



Tìm hiểu truyện Kiều

尋 曉 傳 翹

吳
明
直

Bản C : 12-01-2021

Tìm hiểu truyện Kiều

尋 曉 傳 翹

Mọi phê bình, bổ túc, sửa sai, xin gửi về Ngô Minh Trực :
truc391@gmail.com.

Xin cảm ơn.

Bản A : 12-01-2018

Bản B : 24-10-2019

Bản C : 12-01-2021

Ngô Minh Trực

吳明直

Bản A : 12-01-2018

Đôi lời minh định :

Đáng lẽ tập tài liệu này không được ra đời...

Thật vậy, đầu tiên tôi chỉ muốn đọc Đoạn Trường Tân Thanh hay Truyện Kiều của Nguyễn Du cho qua thì giờ, để quên đi những buồn vui của cuộc đời và thứ đến cũng là cơ hội để học hiểu được tất cả các chữ dùng trong tập thơ này. Tôi đã từng nghe nói đến "Truyện Thúy Kiều chú giải" của ông Trần Trọng Kim, "Từ điển Truyện Kiều" của ông Đào Duy Anh, nhưng lúc đầu không tìm được hai tài liệu này nên đành phải tự mình tìm hiểu. Mãi về sau mới tìm được, nhưng quá trễ.

Điều ấy là một may mắn cho tôi, nó bắt buộc tôi phải tìm đọc, xem xét nhiều tài liệu cũng như nhiều từ điển khác nhau. Việc ấy đã giúp tôi mở mang một phần nào hiểu biết của mình về tiếng Việt. Tuy nhiên, cuối cùng Từ điển truyện Kiều của ông Đào Duy Anh cũng đã giúp rất nhiều trong việc bổ túc, sửa chữa, chỉnh đốn sự hiểu biết của tôi.

Trong công cuộc tìm hiểu, tôi đã nhận thấy rằng các từ điển, tài liệu và học giả không hiểu giống nhau. Do đó phải chấp nhận rằng không chỉ có một cách duy nhất để hiểu truyện Kiều. Trong nền văn học VN, có rất nhiều bài chú giải khác nhau. Thậm chí có nhiều tác giả tự cho mình hiểu đúng và chỉ trích (đôi khi một cách sai lầm và vô bằng chứng) tài liệu của các tác giả khác. Thật ra, nghĩ cho cùng chỉ có ông Nguyễn Du mới biết ông muốn nói gì.

Một trong những lý do gây hiểu lầm là thực chất của chữ Nôm. Thật vậy, nếu một chữ có thể viết Nôm bằng nhiều cách khác nhau (chẳng hạn chữ "Việt" tôi đã tìm thấy 6 cách viết khác nhau : 越, 戔, 越, 粵, 越, 鉞), thì một chữ Nôm cũng có thể phát âm nhiều cách khác nhau và có nhiều nghĩa khác nhau. Một trong những thí dụ là chữ Nôm 擗 trong câu 12 "家資 擗 拱 常常 壩 中" Gia tư nghi cũng thường thường bực trung ". Chữ này có thể đọc là "nghi" (dấu hỏi) hay "ngĩ" (dấu ngã) khiến cho câu 12 có ít nhất hai nghĩa khác nhau (xem chú thích chữ "Nghi", câu 12). Một thí dụ khác là câu 77 培 濃 没 捻 默 油 鞋 花 (Vùi nông một năm mặc dầu cỏ hoa) có nhiều cách đọc khác nhau làm ta có thể hiểu nhiều nghĩa khác nhau (xem chú thích [câu 77](#)).

Thứ đến, truyện Kiều là một bài thơ nên có nhiều đảo ngữ và lược ngữ làm người đọc không biết rõ tác giả muốn nói gì. Truyện Kiều, cũng như một số văn thơ xưa, thường dùng các điển tích làm ẩn dụ khiến người đọc không hiểu ngụ ý của tác giả nếu không biết rành điển tích.

Một lý do khác nữa là các chấm phết đã được thêm vào trong các bản La-tinh tùy theo người đọc làm cho nghĩa của câu thơ bị thay đổi. Câu 2814 "Những điều vàng đá phải điều nói không !" khác nghĩa với câu "Những điều vàng đá phải điều nói không ?" (xem chú thích [câu 2814](#)). Đáng lẽ tôi phải bỏ các chấm phết đi, nhưng cuối cùng quyết định giữ lại để làm cho câu văn dễ hiểu, mặc dù việc ấy có thể làm hiểu sai ý nghĩa của tác giả.

Việc thiếu hiểu biết Hán văn hợp lực cùng đầu óc thích thú dẹt vô căn cứ của một số người cũng có thể đưa đến những chú giải ngộ nghĩnh như chú giải về cây hoa quỳnh và cây dao (hay giao) trong câu 144 "Một vùng như thể cây quỳnh cành giao" (xem chú thích "[cây quỳnh cành giao](#)" câu 144).

Có những bản La-tinh sao đi chép lại mà không tìm hiểu sâu xa hoặc không so lại với bản Nôm nên xảy ra nhiều sai lầm có thể tránh được. Thí dụ có bản chép câu 146 "Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa" thay vì "Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa", chữ "kiều" không thể là chữ hoa (xem chú thích chữ "[kiều](#)" câu 146).

Mặc dù VNPF ([Vietnamese Nôm Preservation Foundation](#)) chỉ quảng bá 5 bản truyện Kiều, nhưng thật ra có rất nhiều dị bản. Đại khái thì các bản đều giống nhau, nhưng cũng có nhiều nơi có một vài chữ khác nhau đôi chút, có lẽ vì bị "tam sao thất bản". Thí dụ câu 99, bản Liễu Văn Đường 1866 chép "擗 簪 產 擗 質 頭 Rút trâm sẵn giắt mái đầu" trong khi bản Lâm Nọa Phu 1870 chép "擗 簪 產 擗 質 頭 Chiếc trâm sẵn giắt mái đầu". Nhưng cũng có nhiều khi các bản nói ngược nhau. Thí dụ câu 168 bản Duy Minh Thị 1872 chép "客 匱 蓮 馭 導 群 瞻 躑 Khách đà lên ngựa người còn ghé theo"

trong khi bản Liễu Văn Đường 1871 chép "客陀 ☒ 馭馱群躋躑 Khách đà xuống ngựa người còn ghé theo"

Vấn đề kỵ húy vào thời Nguyễn cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nguyên văn của ông Nguyễn Du bị thay đổi. Thí dụ câu 162, bản Duy Minh Thị 1872 chép "春 香 秋菊曼麻奇 仝 Xuân hương thu cúc mạn mà cả hai" thay vì "春 蘭 秋菊漫麻奇 仝 Xuân lan thu cúc mạn mà cả hai" vì kỵ húy vợ vua Gia Long, Thừa Thiên Cao Hoàng hậu có tên húy là Lan (có nhiều tài liệu chép là tên mẹ vua Gia Long, Nguyễn Thị Lan). Sự việc này làm cho câu thơ trở thành lạc lõng.

Các từ điển tiếng Việt cũng không đồng nhất vì Việt Nam ta không có một cơ quan nào như Hàn Lâm Viện của Pháp để định nghĩa một cách thống nhất các từ trong tiếng Việt. Thí dụ chữ "nao nao" trong câu 55 "Nao nao dòng nước uốn quanh" thì tùy từ điển mà có nghĩa khác nhau :

1. quanh co, uốn theo đường cong
2. cuồn cuộn
3. đáng ngập ngừng

...

Trong 3 chú giải trên đây, các từ điển đều dẫn chứng bằng câu 55 của Kiều. Điều này khiến ta có cảm tưởng là người ta theo ý đoán mang máng từ câu thơ Kiều mà chú giải các từ. Thật vậy, khi đọc câu "nao nao dòng nước uốn quanh" ta có thể tưởng tượng là dòng nước chảy "quanh co, uốn theo đường cong" hay chảy "cuồn cuộn" vì đây là một con suối có ghềnh hay chảy chậm "có đáng ngập ngừng" vì thế nên mới uốn quanh.

Trong tình trạng này, không thể nào tránh khỏi hoang mang và nghi ngờ. Vì vậy nhiều khi tôi phải tra nhiều từ điển hòng xác nhận những gì đã đọc. Trên lý thuyết người ta có thể cho rằng nếu có nhiều người (nhiều từ điển) cùng hiểu như nhau thì nghĩa ấy tất phải đúng. Nhưng ngược lại, tôi đã từng thấy nhiều từ điển chú giải y hệt như nhau, giống nhau đến cả các sai lầm chấm phết do đánh máy sai (trong thời đại vi tính bây giờ, người ta gọi là "chép-dán" hay "copy-paste, copier-coller"). Trong trường hợp một từ có nhiều định nghĩa khác nhau, tôi đành phải chọn một định nghĩa mà tôi cho là hợp lý, tuy không có gì bảo đảm là định nghĩa ấy đúng.

Các từ Hán-Việt cũng không thoát khỏi tình trạng nói trên. Thí dụ chữ "trang trọng" trong câu 19 "Vân xem trang trọng khác vời" tùy từ điển mà có nghĩa khác nhau :

1. trang nghiêm trịnh trọng, ngôn ngữ cử chỉ không tùy tiện, cầu thả (nghiêm túc)
2. thể hiện sự trân trọng (và dẫn chứng : "Vân xem trang trọng khác vời", có vẻ không phù hợp)

...

Lý do này đã khiến tôi phải tra thêm các Hán điển để kiểm chứng các chú giải của các từ điển Việt hay Hán-Việt. Thật vậy, theo tôi nghĩ thì các Hán điển hoàn toàn biệt lập với các từ điển Việt hay Hán-Việt. Nếu họ có những chú giải tương tự thì chú giải ấy hẳn phải là đúng. Tuy nhiên, nhiều khi cũng phải cẩn thận vì có chữ Hán khi bị Việt hóa đã có những nghĩa mà người Hán chưa từng biết. Chẳng hạn danh từ Hán 洞房 (HV : động phòng) có nghĩa là "phòng riêng (kín) của vợ chồng mới cưới" khi bị Việt hóa nó trở thành động từ "làm tình lần đầu tiên trong đêm tân hôn". Khi người Hán viết 洞房花燭 (HV : động phòng hoa chúc) họ chỉ nghĩ đến "cây đuốc thắp sáng để trang điểm phòng kín đêm tân hôn" trong khi người Việt thường hiểu là "vợ chồng liên hệ tình dục với nhau lần đầu tiên trong đêm tân hôn". Điều này có thể làm ta có thể hiểu lầm là Kiều đã hiến thân cho Kim Trọng khi đọc câu 3135 "Động phòng diu dặt chén môi". Thí dụ thứ hai là chữ "tương tư", xem lời bàn về chữ "tương tư" câu [568](#).

Tiếng Việt, cũng như mọi ngôn ngữ khác, biến chuyển theo thời gian và không gian khiến cho ta khó hiểu (hoặc không hiểu) một số từ dùng cách đây hơn 200 năm. Biến chuyển mà tôi đã tìm được một dẫn chứng là nghĩa của chữ "nghỉ" (dấu hỏi). Theo Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes - Roma 1651) lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng đã ghi nhận chữ "nghỉ" (dấu hỏi) như sau : "Nghỉ : người ấy, kiểu nói rất lịch sự". Theo những tài liệu gần đây thì chữ "nghỉ" là thổ âm Nghệ Tĩnh có nghĩa là "nó, hắn, y", có ý khinh bỉ.

Thoạt đầu tôi chỉ có ý định đọc và hiểu truyện Kiều để "mua vui cũng được một vài trống canh". Nhưng trước những khó khăn kể trên tôi đã phải ghi chép lại những gì đã đọc để có dịp kiểm lại khi cần. Dần dà tập tài liệu này ngày càng đầy đủ và thu thập ít nhiều ý nghĩa tế nhị, phong phú của

tiếng Việt. Việc này làm nảy ra ý định chia sẻ hiểu biết của mình với những người cùng sở thích. Quyết định này bắt buộc tôi phải sửa sang lại cách trình bày của tập ghi chép để thành hình một tài liệu nghiêm chỉnh tạm gọi là "Tìm hiểu truyện Kiều". Tài liệu này không thể là "Truyện Kiều chú giải" vì tôi tin chắc rằng nó không thể hiện được một cách trung thực ý nghĩ của ông Nguyễn Du.

Hơn nữa, vì không thạo chữ Nôm nên tôi đành phải đọc truyện Kiều bằng chữ La-tinh. Nhưng chữ Nôm không có quy định thành luật lệ nên khi phiên âm sang chữ La-tinh thường dễ bị sai lầm. Ông Hoàng xuân Hãn đã có nhận định như sau : "...có bản Nôm mà không biết đọc bản Nôm, nhiều khi đọc sai mất nghĩa hoặc không có ý nghĩa gì...". Thật vậy, cách đọc cũng có khi không thống nhất hoặc một chữ có thể có nhiều cách đọc, cách viết, nên có người nói rằng "chữ Nôm phải vừa đọc vừa đoán".

Việc quan trọng nhất là tôi không được cơ hội trao đổi, đối chiếu kiến thức với người khác, dù đã tìm đọc, xem xét, so sánh nhiều tài liệu. Vì vậy nên không tránh khỏi nhiều điều thiếu sót, sai lầm. Do đó tài liệu này chỉ có thể mang tựa là "Tìm hiểu truyện Kiều" mà thôi.

Trên phương diện hình thức, tôi đã cố gắng ghi lại nguồn hay tác giả của các đoạn văn trích dẫn. Tuy vậy nhiều khi vẫn còn thiếu sót vì lúc đầu cốt ý chỉ là đọc cho mình nên không ghi chép, mãi về sau khi muốn tìm lại nguồn đã đọc thì tìm không ra. Nói về các bài thơ dịch từ chữ Hán, có nhiều bài đề tên tôi. Đây là để nhắc nhở độc giả phải thận trọng vì tôi không phải là người thạo chữ Hán, nhưng bắt buộc phải dịch vì không tìm thấy bài dịch hoặc không thấy bài nào sát nghĩa. Hơn nữa, dịch văn xuôi chữ Hán đã khó vì cú pháp Hán không giống cách kết hợp từ thành câu của người Việt, dịch thơ chữ Hán lại càng khó hơn vì thơ chữ Hán cũng như thơ chữ Việt đều có đảo ngữ, lược ngữ,... Khi tra Hán điển, tôi cũng chép lại các giải thích bằng chữ Hán để phòng khi lỡ tôi dịch sai thì có người sửa dùm.

Để phân biệt rõ ràng, các chữ thuần Nôm được viết bằng màu **nâu**, còn các chữ Hán (dù trong bài thơ đọc theo lối Hán-Việt hay đã được Nôm hóa) thì được viết bằng màu **xanh**. Tôi dựa trên tiêu chuẩn sau đây để xác định các chữ thuần Nôm :

1. Các chữ không tìm thấy trong từ điển Hán-Việt hoặc Hán điển, do :
 - a. sự kết hợp của hai chữ Hán mà người Hán không biết. Thí dụ : Làn 瀾 (thủy 氵 + lan 蘭) : có nghĩa là "lớp mỏng, nhẵn ở mặt ngoài" (làn da, làn nước)
 - b. sự kết hợp của một chữ Nôm và một chữ Hán làm dĩ nhiên là người Hán không biết. Thí dụ : Mây 籬 (ghép của 2 chữ HV "Trúc 筑 : một loại nhạc khí (đàn trúc)" + Nôm "mây 霏 : hơi nước từ mặt đất bốc lên tụ thành đám nơi lưng chừng trời") tức là dây mây (cây leo, lá xẻ thùy sâu, cuống lá có gai, thân dài và mềm, thường dùng để buộc hoặc đan các đồ dùng trong nhà)
 - c. các chữ Nôm được thành hình bằng cách bỏ bớt đi hay sửa đổi một hay vài nét của chữ Hán gốc khiến người Hán không nhận ra. Thí dụ : Chữ Hán 屹 (HV Ngật, nghĩa là cao chót vót) đã biến thành chữ Nôm "ngắt 屹" có nghĩa là cao chót vót hay xiêu đi
2. Các chữ Hán dùng nguyên dạng :
 - a. tuy đọc như Hán-Việt nhưng ý nghĩa lại khác hẳn. Thí dụ : Một 沒 : số 1. HV : một có nghĩa là mất (mai một)
 - b. tuy còn giữ ý nghĩa của chữ gốc nhưng cách đọc có chút thay đổi. Thí dụ : Khấn 懇 (HV đọc là khấn) : thỉnh cầu, cầu xin
 - c. tuy có cùng ý nghĩa với chữ gốc, nhưng cách đọc khác hẳn. Thí dụ : Việc 役 (HV đọc là dịch), có nghĩa là cái phải làm
 - d. không đọc cùng âm với âm Hán Việt và cũng không cùng nghĩa. Thí dụ : Ả 婀 nghĩa là người con gái (thường là xinh xắn), cô. HV đọc là "a" có nghĩa là dịu dàng, mềm mại
3. Các chữ gốc Hán có cùng âm đọc và cùng ý nghĩa với chữ tương ứng được xem là Hán-Việt.

Nói về phần tế nhị và phong phú của tiếng Việt, tôi đã khám phá ra các nghĩa mà tôi không hề biết đến của những từ thông thường nhất như chữ "**một**", chữ "**những**", chữ "**cũng**", ...vv. Tôi cũng ngạc nhiên với các ý nghĩa phong phú của những từ như từ "**hay**" và các hợp từ "hay gì", "hay không", "hay là", "hay sao", "cho hay", "dễ hay", "nào hay", "hay hèn",...

Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của tôi, vừa nghe đã hiểu hay tưởng là đã hiểu, nhưng thật ra có nhiều khi chỉ hiểu mang máng, thậm chí còn không hiểu chi cả. Thí dụ điển hình là câu 1330 "Tấm riêng riêng những nặng vì nước non". Vì thế mà nhiều khi tôi cũng tra tìm nghĩa của các chữ rất thông thường với ước vọng rằng sẽ khám phá những nghĩa mà tôi không biết. Điều này làm cho người đọc có thể có cảm tưởng rằng tôi ngớ ngẩn. Thật ra, tôi đã tra tìm tất cả các chữ mà tự mình không giải thích được rõ ràng mạch lạc, dù có cảm tưởng rằng biết và hiểu. Tôi cũng tra tìm để hiểu biết từ nguyên của các từ, đặc biệt là các từ Hán Việt, Chỉ xin các học giả cao thâm, nếu tình cờ đọc tài liệu này và gặp các trường hợp ấy, chỉ cười khẩy mà thôi.

12-01-2018



YEN - Ngô Minh Trực

a Xin nhắc lại là không có tiếng Nôm mà chỉ có chữ Nôm và tiếng Việt

Bản B : 24-10-2019

Đọc lại và bổ túc

Mọi phê bình, bổ túc, sửa sai, xin gửi về Ngô Minh Trực truc391@gmail.com. Xin cảm ơn.

Đôi lời minh định (Bản C)

Sau khi phổ biến giới hạn kỳ 1, tôi không nhận được hồi âm gì để sửa đổi. Cuối năm 2019 tôi đã phổ biến rộng rãi hơn nhờ sự giúp đỡ của các thân hữu. Trong lần này, tôi đã nhận được vài nhận xét của ông Phạm Phú Minh, chủ bút website Dẫn Đàn Thế Kỷ và thân hữu, cùng một cựu giáo sư ngoại ngữ (xin được không nêu tên). Mỗi lần nhận được nhận xét tôi đã sửa ngay và các sửa đổi được ghi bằng màu **xanh** để các độc giả đã đọc các bản trước không phải nhọc công tìm lại.

Các sửa đổi nằm trong các chú thích liên quan đến :

- nhận xét của ông Phạm Phú Minh và thân hữu : "[Bể dâu](#)", "[Hai kinh](#)",
- nhận xét của một độc giả xin dấu tên : "[câu 188-189](#)",
- và những bổ túc khác sau khi đọc lại : "[Chi chút](#)", "[Cuộc "giang hồ" của ND tại Trung quốc"-câu 42](#)", "[Thanh tân](#)", "[mảnh](#)", "[cầm cờ](#)"

có thể tìm được qua các liên kết kể trên.

12-01-2021

YEN - Ngô Minh Trực

Tài liệu tham khảo :

- Truyện Kiều - informatik.uni-leipzig.de
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1866 - Bản Liễu Văn Đường - Nghệ An - by Nguyễn Quảng Tuân - Phiên âm - khảo dị (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1870 - Bản Kinh đời Tự Đức - by Nguyễn Quảng Tuân - Phiên âm - khảo dị (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1871 - Bản Liễu Văn Đường - by Nguyễn Quảng Tuân - Phiên âm - khảo dị (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1872 - Tư liệu Truyện Kiều: Bản Duy Minh Thị - by Nguyễn Tài Cẩn (Moskva) - (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- TRUYỆN KIỀU BẢN 1902 - Bản Kiều Oánh Mậu - Sưu tầm, khảo chú & chế bản Nôm: Nguyễn Thế & Phan Anh Dũng (Vietnamese Nôm Preservation Foundation)
- Kim Vân Kiều - Đào Duy Tạo - Amiens - 2012
- Truyện Kiều chú giải - Lê Văn Hòe - 1925
- Kim Vân Kiều Truyện - Thanh Tâm Tài Nhân - Đàm Quang Hưng dịch - <http://www.vutien.com/>
- Chú thích truyện Kiều - wattpad.com
- Kim Vân Kiều - traduit en vers français par René Crayssac - Éditeur : Le-Van-Tan (Hanoi) Date d'édition: 1926
- Kim Vân Kiều - traduit par Abel des Michels - P A R I S - ERNEST LEROUX, ÉDITEUR - LIBRAIRE DE LA SOCIÉTÉ ASIATIQUE - DE L'ÉCOLE DES LANGUES ORIENTALES VIVANTES, ETC. - 28, RUE BONAPARTE 28, - 1884.
- Kim Vân Kiều - traduit par Nguyễn Văn Vĩnh - HANOI - EDITIONS ALEXANDRE DE RHODES - 1942
- Bút Hoa Thi Tập - Phan Mạnh Danh - xuất bản năm 1942 tại Trí Đức Thư Xã Hà Nội - www.hoasontrang.us
- Những câu Kiều của Nguyễn Du dịch thơ Đường - Trần Đông Phong - 17/11/2013
- Hiệu đính chữ Nôm: Nguyễn Đình Thăng
- Le Chữ Nôm ou écriture démotique, son importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite - tác giả Dương Quảng Hàm - Lê Văn Đặng chuyển dịch và phụ chú - Extrait du Bulletin général de l'Instruction publique, No 7 - MARS 1942 - pp. 277 - 286
- Ngôn ngữ Thăng Long - Kinh Bắc cuối thế kỷ 6. XVIII trong Truyện Kiều của Nguyễn Du - Nguyễn Khắc Bảo - Thông báo Hán Nôm học, 2010, tr.36-40 - Cập nhật ngày 19/10/2013 - www.hannom.org.vn
- Hoạn Thư không "ngứa ghê" mà "giận lẫy" - Nguyễn Khắc Bảo - Thông báo Hán Nôm học 2009, tr.136-147 - Cập nhật ngày 17/11/2011 - www.hannom.org.vn
- Từ điển truyện Kiều - xem-nom-thuy-kiem.blogspot.be
- Hán Việt Từ Điển trích dẫn - hanviet.org
- Từ Điển Hán Việt - 7.vndic.net
- Hán Việt Từ Điển Thiệu Chử - <http://vietnamtudien.org/>
- Từ Điển Hán Nôm - Thi Viện
- Cao Đài Từ Điển - <http://caodaism.org/>
- MDBG free online English to Chinese dictionary - www.mdbg.net
- Chinese English Pinyin Dictionary - eng.ichacha.net/
- Hán Điển - zdic.net
- Hán Điển - xh.5156edu.com
- Tự điển Chữ Nôm Dẫn Giải - Nguyễn Quang Hồng - Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm
- Another Nôm Lookup Tool based on Unicode - Vietnamese Nôm Preservation Foundation

- Từ điển Việt - Việt - tratu.soha
- Từ điển Việt - Việt - tratu.coviet
- Từ Điển Bách Khoa - tu-dien.com
- Từ điển tiếng Việt - informatik.uni-leipzig.de
- Từ Điển Nôm Dung Lạc
- Từ điển Phổ Thông
- Từ điển văn học - Đặng Trần Thường
- Từ điển "Giúp Đọc Nôm và Hán Việt" - Antony Trần Văn Kiệt - Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm
- Từ Điển Truyện Kiều - Đào Duy Anh - Nhà xuất bản Văn Hóa - Thông Tin - Hà Nội - 2000
- Một vài chữ Nôm và từ cổ đặc biệt trong Truyện Kiều - Đinh Văn Tuấn - Academia
- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - Tome 1 - Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa - Saïgon - Imprimerie REY, CURIOL & Cie - rue d'Adran, 4 - 1895
- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - Tome 2 - Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa - Saïgon - Imprimerie REY, CURIOL & Cie - rue Catinat & d'Romay - 1896
- Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum - Alexandre de Rhodes - Roma 1651
- Điển tích & giai thoại sưu tầm - vina.forum
- Điển Tích Truyện Kiều - vuhuu.edu.vn
- Điển cổ văn học - tonthat.50webs.com
- Thành Ngữ Điển Tích Sưu Tầm bởi [yaya2k2](https://www.wattpad.com) - [wattpad.com](https://www.wattpad.com)
- Thành ngữ, điển tích, điển cổ - thanhda.com
- Thành ngữ Trung Quốc - fr.scribd.com
- Giải thích thành ngữ - tục ngữ - Sach hay on line
- Các trang Web Wikipedia
- Trang Web Olympia VN
- Trang Web Maxreading.com
- Trang Web nhanmonquan.net
- Trang Web Hải Ngoại Phiếm Đàm
- Thơ họa - Phan Quốc Tuấn
- Trang Web Trang Hoa Sơn
- Trang Web Báo Mới
- Trang Web Hoa Sài Gòn
- Trang Web Hải Ngoại Phiếm Đàm
- Trang Web Tiếng Hát Hữu Nghị
- Trang Web Biển Khơi
- Trang Web VN Thư Quán
- Trang Web Wikibooks
- Trang Web Hóa Sơn Trang
- Trang Web Kim Dung / Kỳ Duyên
- Thơ Cổ Phong Và Thơ Đường – Thơ Đường Luật" - Khải Chính Phạm Kim Thư
- Trang Web Vietsciences
- Trang Web Thivien.net
- Báo Mới
- Trang Web Bách Khoa Trí Thức
- Trang Web hannom.huecit.vn
- Trang Web Chinabaike

1. Trăm năm¹ trong cõi² người ta³,
 Chữ tài chữ mệnh khéo⁴ là ghét nhau⁵.
 Trái⁶ qua một⁷ cuộc bể dâu⁸,
 Những⁹ điều¹⁰ trông thấy mà¹¹ đau đớn¹² lòng.


-
- 1 **Trăm năm** : (1) khoảng thời gian trọn vẹn của một đời người, nói chung. Theo quan niệm xưa, người ta sống chỉ 100 năm là cùng : "**Trăm năm trong cõi người ta**" (K 1). "Trăm năm trước thì ta chưa gặp. Trăm năm sau biết có gặp lại không ?" (Ân Sĩ)
 Sách Trang Tử : Bách niên cánh nhi ngã do vi nhân. Nghĩa là : Cõi trăm năm mà ta làm người. Cổ ngữ cũng có câu : "nhân sinh bách tuế vi kỳ, 人生百歲為期", nghĩa là "đời sống con người một trăm năm là kỳ hạn"
 (2) suốt cả đời người (nói về tình nghĩa vợ chồng) : "Rằng : "**Trăm năm** cũng từ đây" (K 355)
 (3) khoảng thời gian dài : "**Trăm năm** danh tiết cũng vì đêm nay" (K 3186)
- 2 **Cõi** : (1) nơi, chốn, khoảng không gian rộng có giới hạn : "**Trăm năm trong cõi người ta**" (K 1)
 "Nghênh ngang một **cõi** biên thù" (K 2447)
 (2) thời gian dài : "Trăm năm cho đến cõi già" (Tản Đà)
- 3 **Người ta** : (1) con người, loài người : "**Trăm năm trong cõi người ta**" (K 1)
 (2) thiên hạ, người đời, trừ mình và những người trong cuộc : "Sống làm vợ khắp **người ta**" (K 87)
 (3) người nào đó mà không muốn nêu rõ ra (thường hàm ý giễu cợt hay oán trách) : "Người ta có coi mình ra cái gì đâu"
 (4) từ dùng để tự xưng trong đối thoại (thường với ý thân mật hay trịch thượng) : "Thấy chưa, người ta đã bảo rồi mà"
- 4 **Khéo** : (1) có tài năng, kỹ thuật, biết làm đẹp, làm tốt : "Thợ khéo"
 (2) linh lợi : "Khéo chân khéo tay"
 (3) vừa mắt : "Trông khéo lắm" – "Khen rằng : **khéo** giống của nhà Hoạn nương" (K 2066)
 (4) đẹp, xinh : "Trắng mười sáu khéo hơn trắng rằm"
 (5) biết cách cư xử, đối đãi cho vừa lòng người khác : "Ăn ở khéo"
 (6) rõ thật là (hàm ý trách móc) : "**Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau**" (K 2)
 (7) từ biểu thị ý nhắc nhở phải coi chừng, tránh điều không hay có thể xảy ra : "Đi nhanh khéo nhờ tàu mất"
- 5 **Nhau** : (1) từ biểu thị quan hệ tác động qua lại giữa các bên, hay là trở nhiều người, nhiều vật cùng làm một việc, cùng có một tính chất : "**Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau**" (K 2).
 (2) dùng để chỉ chính người nói : "Mấy lòng hạ cổ đến **nhau**" (K 197), ở đây chỉ Đạm Tiên - Nào thầy, nào bạn đi đâu tá, Bỏ chết nhau đây, chẳng giúp cùng (Khuyết danh)
 (3) chỉ một đệ tam nhân (người ấy, cô ấy,...) : "Đón **nhau**, tôi đã gặp **nhau**, rước về" (K 2988). Ông Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê chú thích : "*trở một mình nàng Kiều là đệ tam nhân*. Hiện nay, chúng tôi chưa tìm thấy cách dùng tiếng nhau như vậy trong sách khác"
- Câu 1-2** : "Trong cõi đời này, người có tài thì thường gặp vận xấu" (Hữu tài vô mệnh, hữu mệnh vô tài, tài mệnh tương đố. Tài : tài năng làm được việc ; Mạng hay mệnh: vận mạng, số mạng ; Tương : lẫn nhau ; Đố : ghen ghét)
- 6 **Trái** : đã từng qua, từng biết, từng chịu đựng
- 7 **Một** : (1) số (ghi bằng 1) đầu tiên trong dãy số tự nhiên : "**Trái qua một cuộc bể dâu**" (K 3)
 (2) mỗi, dùng để chỉ một phần tử bất kỳ của một toàn thể cùng loại : "**Một** người một vè mười phân vẹn mười" (K 18), ý nói "mỗi người một vè riêng biệt 100 phần hoàn hảo"
 (3) riêng biệt, riêng của một sự vật, làm cho nó khác với những sự vật khác : "Một người **một** vè mười phân vẹn mười" (K 18)
 (4) duy nhất, không có thể thức hay thực thể nào như vậy : "Sắc đành trôi **một**, tài đành hòa hai" (K 28)
 (5) chỉ một người, việc, vật, ... không xác định : "Nổi danh tài sắc **một** thì" (K 63), ý nói "nổi danh tài sắc vào một thời nào đó, không xác định rõ ràng"
 (6) cả, toàn thể, hết thảy, không trừ một ai, hay một thành phần nào : "**Một** vùng cỏ áy bóng tà" (K 97)
 (7) "một ... một", chỉ hai sự việc xảy ra đồng thời hay liên tiếp (thí dụ : một bước một xa), hay biểu thị mức độ, số lượng tăng theo thời gian : "**Một** lời là **một** vận vào khó nghe" (K 112)
 (8) cùng, chung, chỉ người hay vật có tính chất chung với nhau : "Một cha khác mẹ" - "Cùng

- người **một** hội **một** thuyền đầu xa" (K 202)
 (9) chỉ có : "Bốn phương mây trắng **một** màu" (K 1787)
 (10) bắt buộc, nhất định phải làm : "Còn tôi, tôi **một** gặp nòng mới thôi" (K 2818)
- 8 **Bể dâu** : bãi biển biến thành ruộng dâu, dùng để ví sự thay đổi lớn của cuộc đời.
 Sách Ấu Học Tâm Nguyên có câu "thương hải tang điền, vì thế sự chi đa biến 滄海桑田, 為世事之多變" nghĩa là "biển xanh biến thành ruộng dâu, là chỉ việc đời nhiều biến đổi".
 Thành ngữ HV : (1) 滄海桑田 thương hải tang điền (bãi bể nương dâu). Từ điển MGDB : "lit. the blue sea turned into mulberry fields (idiom) / fig. the transformations of the world"
 (2) 滄桑 thương tang. Từ điển MGDB : "great changes / abbr. of 滄海桑田"
 Nói về sự tuần hoàn trong vũ trụ, trong Thần Tiên Truyện nói đại khái cứ 30 năm thì biển cả lại hóa thành ruộng dâu, 30 năm ruộng dâu lại hóa thành biển cả, đời người cũng 30 năm là phải thay đổi.
 Tam thập niên vi nhất thế 三十年為一世 Ba mươi năm là một thế (*)
 Thương hải biến vi tang điền 滄海變為桑田 Biển xanh biến thành ruộng dâu
 Tang điền biến vi thương hải 桑田變為滄海 Ruộng dâu biến thành biển xanh
 (*) : đời cha đến đời con là một thế, dài 30 năm
Sửa đổi ấn bản C : Theo ông Phạm Phú Minh và các thân hữu "Bể dâu" chỉ dùng để chỉ sự thay đổi lớn của cuộc đời, không dùng để chỉ thời gian. Xin chép lại nguyên văn của ông PPM : "Những tài liệu tôi có, khi dẫn lời bà Ma Cô tiên nữ 麻姑仙女 trong Thần Tiên Truyện, chỉ cho biết bà đã nói rằng "từ khi đắc đạo tới nay, đã ba lần thấy biển đông thành ra ruộng dâu" (tiếp thị dĩ lai, dĩ kiến đông hải tam vi tang điền). Từ khi một bà tiên "đắc đạo đến nay" thì hẳn phải dài lắm, không phải chỉ có 90 năm đâu". Tuy nhiên cũng có vài tài liệu (như đã viết ở "Đôi lời minh định" tôi đã không ghi lại nguồn, bây giờ tìm không ra) dựa trên Thần Tiên Truyện cho là có thể nói 1 cuộc bể dâu dài 30 năm. Sau khi xem xét cặn kẽ, có lẽ nên nghĩ rằng "bể dâu" chỉ là việc đời nhiều biến đổi.
- 9 **Những** : (1) các, từ đặt trước một danh từ để chỉ một số lượng nhiều, không xác định, thường dùng trong giao tiếp hàng ngày : "**Những điều trông thấy mà đau đớn lòng**" (K 4)
 (2) đến mức độ là : "Ăn những năm bát cơm"
 (3) từ biểu thị ý nhấn mạnh tính chất ngập tràn của một trạng thái tâm lý, tình cảm : "Buồng riêng, riêng **những** sứt sùi" (K 1189)
 (4) chỉ có : "Xem tình ra cũng **những** màu dờ dang" (K 948)
 (5) hằng, luôn luôn, thường dùng để diễn tả một hy vọng thầm kín : "Nuôi con **những** ước về sau" (K 657)
 (6) còn như : "Tôi tìm ra thức ăn chứ **những** nó thì nhịn"
 (7) vừa mới : "**Những** nghe nói đã thẹn thùng" (K 1219)
 (8) từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng nhiều như không kể xiết : "Trong vườn trồng toàn những hoa là hoa" – "Vỡ lòng, học lấy **những** nghề nghiệp hay" (K 1222)
 (9) cứ, khẳng định, quyết tâm : "Tắm riêng riêng **những** nặng vì nước non" (K 1330)
- 10 **Điều** : sự diễn biến của tình hình trong một hoàn cảnh nào đó
- 11 **Mà** : (1) làm cho, từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến : Thấy mà ghét", "**Những điều trông thấy mà đau đớn lòng**" (K 4). Có bản chép "đã" hay "đà" thay vì "mà"
 (2) nhưng, nhưng mà, ấy thế mà, từ biểu thị sự đối lập giữa hai ý : "To đầu mà đại", "Rằng : Sao trong tiết thanh minh, **Mà** đây hương khói vắng tanh thế mà" (K 60)
 (3) dùng để tỏ ý phân vân hoặc phân trần : "**Mà** sao trong số Đoạn Trường có tên" (K 200)
 (4) để mà, từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích của việc vừa nói đến : "tìm việc mà làm". "Cứ trong mộng triệu **mà** suy" (K233)
 (5) nếu, giả như, từ biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết, nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra hoặc có thể xảy ra : "**Mà** ta bất động nữa người sinh nghi" (K 844)
 (6) từ dùng ở cuối câu trong lối nói lửng : "Đã bảo mà". "Đã không duyên trước chẳng **mà**" (K 75)
 (7) từ đặt ở cuối câu để nhấn mạnh : "Anh cứ tin là nó làm được mà" - "Trong năm năm lại gặp nhau đó **mà**" (K 2404)
 (8) từ dùng để thay thế đối tượng, sự vật, sự việc vừa nói đến : "Ấy mồ vô chủ, ai **mà** viếng thăm" (K1320)
 (9) từ biểu thị điều sắp nêu ra là một mặt khác, bổ sung cho điều vừa nói đến : "Tốt mà rẻ", "Thiệt mình **mà** hại đến ta hay gì" (K 1014)
 (10) từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh cho ý vừa nói đến : "Để gì mà hiểu hết".

5. Lạ gì¹³ bỉ sắc tư phong¹⁴,
 Trời xanh¹⁵ quen thói¹⁶ má hồng¹⁷ đánh ghen¹⁸.
 Cỏ thơm¹⁹ lần giờ²⁰ trước đèn,

"Tốt chi **mà** rước tiếng ghen vào mình" (K 1542)

(11) còn nhiều nghĩa khác, không được dùng trong bài thơ này

- 12 Đau đớn : đau nhiều và kéo dài (nói về thể xác hay tinh thần)
Câu 3-4 : "Những biến chuyển thăng trầm xảy ra trong vòng một thế hệ làm người trông thấy phải đau lòng"
- 13 La gì : chẳng có gì là lạ, là khác thường, là hiếm thấy
- 14 Bỉ sắc tư phong 彼 嗇 斯 豐 : cái kia kém thì cái này hơn, nghĩa là : được hơn điều này thì bị kém điều kia. Ý muốn nói đã hơn tài thì phải kém mệnh (Bỉ : cái kia ; Sắc : ít, thua sút ; Tư : cái này ; Phong : nhiều)
 Thành ngữ HV : "Phong vu bỉ, sắc vu thử 豐 于 彼 嗇 于 此 Tốt phần kia, kém phần ấy", "phong vu tài, sắc vu ngộ 豐 于 才 嗇 于 遇 đây đủ về phần tài hoa, thiếu kém về phần may mắn".
 Lấy tích từ lời bình của Thánh Thán (một nhà văn, nhà phê bình văn học đời Thanh) : "*Tạo hóa kỳ doanh, phong thử sắc bỉ, sở dĩ nhất sinh nhất phần nhan sắc thụ thập phần chiết ma, phú nhất phần tài tình, tặng nhất phần nghiệt chướng*", có nghĩa là : "*ông tạo hóa ghét người được trọn vẹn đủ điều, người được điều nọ mất điều kia, cho nên sinh cho người ta được một phần nhan sắc thì lại bắt người chịu mười phần khổ, được một phần tài thì bắt chịu thêm một phần đau khổ*".
 Theo ông Nguyễn Khắc Bảo (Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam – Viện Nghiên Cứu Hán Nôm),
- 
- một bản in Nôm sưa tìm được ở vùng Kinh Bắc in là : "Lạ gì bỉ sắc thử phong". Thật ra thì "tư 斯 cái này (this)" hay "thử 此 cái ấy, (this, these)" cũng như nhau mà thôi
- 15 Trời : ông Trời, chúa tể cả muôn vật. Trời xanh : nền trời màu xanh. Cũng gọi ông xanh, ông Trời
- 16 Quen thói : đã thành thói xấu lâu ngày, khó sửa được. Thói : lỗi, cách sống hay hoạt động, thường không tốt, được lập lại lâu ngày thành nếp.
 Có bản chép "quen với" thì cả câu phải hiểu là "trời xanh thường hay đánh ghen với người đẹp"
- 17 Má hồng : người phụ nữ đẹp, do phụ nữ thường đánh phấn hồng. Trong văn chương người ta thường dùng chữ "má hồng" để chỉ người phụ nữ đẹp.
 Thành ngữ HV "Hồng nhan 紅 顏" (tức là sắc mặt đỏ hồng), có nghĩa là đàn bà đẹp. Từ điển MDBG : "a beautiful woman / young beauties / youths / rosy cheeks".
 Sắc hồng 紅 là màu đỏ tươi hơn các sắc đỏ khác nên cùng đồng nghĩa với đẹp để (hồng nhan), nhộn nhịp (hồng trần).
 Tiếng Hán có rất nhiều chữ để chỉ các sắc đỏ khác nhau, thí dụ : đan 丹 như đan thần 丹 靨 môi son, xích 赤 như xích quỷ 赤 鬼 quỷ đỏ, đàn 檀 đỏ lợt, đồng 彤 như đồng quản 彤 管 bút đỏ, an 殷 đỏ xẫm, phi 緋 lụa đào (màu đỏ), giáng 絳 đỏ thắm, đề 緹 đỏ cam, tấn 緘 lụa đào (màu đỏ), vv và vv.
- 18 Đánh ghen : nổi cơn ghen bằng những hành động thô bạo (với đối thủ).
Câu 5-6 : "Được cái này mất cái kia là chuyện thường, tạo hóa ghen ghét người có nhan sắc. Những người có tài sắc thường chịu nhiều gian nan, vất vả".
 Sách Tình Sử chép "tạo vật dĩ hồng nhan 造物妒紅顏" là nghĩa ấy. Nhà thơ Tô Đông Pha đời nhà Tống cũng có câu "tự cổ hồng nhan đa bạc mệnh 自古紅顏多薄命 nghĩa là từ xưa khách má hồng thì phần nhiều là phận mỏng manh"
- 19 Cỏ thơm hay Kiểu thơm : pho sách hay, do chữ "phương cỏ 芳 稿" (phương : mùi thơm của cỏ hoa, tốt, đẹp ; cỏ : bản thảo), nghĩa là pho sách thơm, nghĩa bóng : pho sách hay
 Ngày xưa, người ta ghép lá cây mần tưới - Eupatorium fortunei (còn gọi là Lan thảo, Hương thảo, Trạch lan, vân hương 芸 香 hoặc vân thảo 芸 草) vào các sách quý để trừ mọt, vì vậy các sách có mùi thơm. Các sách còn gọi là vân cỏ

Phong tình²¹ cổ lục²² còn truyền sử xanh²³.
Rằng²⁴ năm Gia Tĩnh²⁵ triều Minh²⁶,

10. Bốn phương²⁷ phẳng lặng²⁸, hai kinh²⁹ vững vàng³⁰.
Có nhà³¹ viên ngoại³² họ Vương,



Cây mần tưới được dùng để trừ bọ gà, mạt gà, bọ chét, rệp, mọt, chấy, rận, chữa kinh nguyệt không đều, các chứng đau bụng huyết ứ, sau đẻ máu hôi không sạch. chữa mụn nhọt, chốc lở, chấn thương. Ngoài làm thuốc, nhân dân thường lấy ngọn non làm rau gia vị, nấu canh ăn giải nhiệt mùa hè.

- 20 Lần giở : giở lần từng trang.
- 21 Phong tình 風情 : chỉ những chuyện ái tình trai gái, thường chỉ mỗi tình không bền chặt, tình như gió thoảng qua. Từ điển MDBG : amorous feelings / flirtatious expressions.
Trích từ "風流情愛 Phong lưu tình ái - Chuyện ái tình phóng đảng" (Phong lưu : phóng đảng ; Từ điển MDBG : distinguished and accomplished / outstanding / talented in letters and unconventional in lifestyle / romantic / **dissolute** (living in a way that other people strongly disapprove of)/ loose. Tình ái : tình yêu trai gái ; Từ điển MDBG : affection / friendly feelings towards sb / love).
Chú ý : chữ "phong lưu", người Việt thường hiểu là "có dáng vẻ, cử chỉ, tác phong lịch sự, trang nhã" hoặc "có đời sống vật chất khá giả, dễ chịu", nhưng ở đây phải hiểu là "phóng đảng", một trong những nghĩa của chữ Hán (Hán điển : 風流 : 放蕩不羈 ; phong lưu : phóng đảng bất ky, nghĩa là "phóng đảng không kiềm chế được", ý nói là chơi bời, trai lơ, hiều sắc)
- 22 Cổ lục 古錄 : sách xưa, từ điển MDBG : ancient record. Phong tình cổ lục là sách xưa nói về các chuyện tình ái lãng mạn. Có rất nhiều bản chép "cổ lục 固錄" nghĩa là có ghi lại, thấy không hợp bằng "cổ lục". Chữ 固錄 đọc theo Hán-Việt là "cổ lục" có nghĩa là ghi sẵn.
Có vài tài liệu viết "Phong Tình Cổ Lục" và chú thích rằng đó là tựa của một quyển sách. Đã tìm trên mạng tiếng Tàu, không thấy trang WEB nào đề cập đến sách có tên như vậy cả
- 23 Sử xanh : (văn chương) sách lịch sử
HV : "thanh sử 青史 sử xanh (Từ điển MDBG : annal / historical record)". Thời xưa, khi chưa có giấy, người ta chép sử bằng cách khắc chữ vào những thanh trúc, cột trúc màu xanh, nên gọi là thanh sử (cật : phần cứng ở mặt bề ngoài thân cây tre, nứa)
Câu 7-8 : "Dưới ngọn đèn giở từng trang các pho sách hay để đọc những chuyện tình ái lãng mạn mà sử xanh còn ghi lại (truyện Kiều)"
- 24 Rằng : từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung để thuyết minh điều vừa nói đến
- 25 Gia Tĩnh : niên hiệu vua Thế Tông, nhà Minh (1522-1566). Minh Thế Tông (16.09.1507-23.01.1567), tên thật là Chu Hậu Thông 朱厚燾, thụy hiệu Túc đế 肅帝, miếu hiệu Thế Tông 世宗 là vị Hoàng đế thứ 11/16 nhà Minh (1368–1644) trong lịch sử Tàu. Chu Hậu Thông cai trị từ năm 1521 tới năm 1567 với niên hiệu Gia Tĩnh 嘉靖.
- 26 Minh : nhà Minh ở nước Tàu (1368- 1644)
- 27 Bốn phương : bốn hướng chính nhìn về chân trời (đông, tây, nam, bắc), dùng để chỉ tất cả các nơi, khắp nơi
- 28 Phẳng lặng : êm ả, không một chút xáo động
- 29 Hai kinh : Nam kinh hay Kim Lăng và Bắc kinh hay Yên kinh
Trong lịch sử nước Tàu từng có rất nhiều kinh đô. Trong đó, có Bốn kinh đô cổ vĩ đại được nhiều triều đại của Tàu đóng đô nhất là: Trường An (nay gọi là Tây An), Lạc Dương, Kim Lăng (nay gọi là Nam Kinh) và Yên Kinh (nay gọi là Bắc Kinh)
Sửa đổi ấn bản C : Ông Phạm Phú Minh có gửi cho chúng tôi nhận xét của một thân hữu như sau :
"Trong sử TH, chỉ có một giai đoạn rất ngắn vào đời Hậu Tấn thời Thập quốc Ngũ đại, Lạc Dương được gọi là "Tây Kinh" vì nhà Hậu Tấn không có Trường An. Nhưng nhà Hậu Tấn rất ngắn, chỉ có 10 năm, và chỉ ở Lạc Dương có 2 năm. Những người có chút hiểu biết về lịch sử, địa dư Trung Hoa sẽ không chấp nhận coi Lạc Dương là "Tây Kinh"."

Gia tư³³ nghĩ³⁴ cũng³⁵ thường thường³⁶ bực trung³⁷.
 Một trai con thứ³⁸ rớt lòng³⁹,
 Vương Quan là chữ⁴⁰, nổi đồng nho gia⁴¹.

Nói về Lạc Dương, Wikipedia (08-12-19) viết : "Năm 936 nhà Hậu Tấn đổi tên nó thành Tây Kinh và đóng đô ở đây khoảng 2 năm."

Trong các ấn bản trước viết "Tây Kinh (nay gọi là Lạc Dương)", nay sửa lại bỏ chữ Tây Kinh.

Phụ chú : Wikipedia (08-12-19) viết : "Trong lịch sử, có nhiều tên gọi để chỉ Lạc Dương, chẳng hạn "Lạc Ấp" (洛邑), "Lạc Châu" (洛州) v.v. Nhưng chủ yếu thì Lạc Dương vẫn là tên gọi của thành phố này. Ngoài ra, thành phố này còn có các tên gọi như "Đông Đô" (東都, nghĩa là kinh đô phía đông), "Tây Kinh" (西京, nghĩa là "kinh đô phía tây") hay "Kinh Lạc" (京洛, nghĩa là kinh đô chung của cả Trung Quốc).

Đó là các lý do để bỏ chữ "Tây Kinh" trước chữ "Lạc Dương" đã ghi chép trong các ấn bản trước.



30 **Vững vàng** : khó xiêu đổ trước mọi tác động, thử thách.

Câu 10 : ý nói "trong nước thanh bình khắp nơi, không giặc giã, hai kinh (Bắc Kinh và Nam Kinh) có thể đứng vững chắc "

31 **Nhà** : (1) người chuyên một ngành nghề, một lĩnh vực hoạt động nào đó (nhà chính trị). "**Có nhà viên ngoại họ Vương**" (K 11)

(2) người hoặc những gì có quan hệ rất gần gũi, thuộc về, hoặc coi như thuộc về gia đình mình, tập thể mình (quê nhà). "Khúc **nhà** tay lựa nên chương" (K 33)

(3) tập hợp người có quan hệ gia đình cùng ở trong một chỗ riêng (nhà giàu). "Họ Kim tên Trọng vốn **nhà** trâm anh" (K 148)

(4) công trình xây dựng có mái, có tường vách để ở hay để sử dụng vào một việc nào đó. "Đạo quanh chợ thấy mái sau có **nhà**" (K 274)

(5) chỗ ở riêng, thường cùng với gia đình. "Giơ tay với lấy về **nhà**" (K 295)

(6) từ dùng để chỉ một người một cách thân mật hoặc với ý coi thường. "Máu ghen đâu có lạ đời **nhà** ghen" (K 1874)

32 **Viên ngoại** 員外 : một chức quan giữ việc sổ sách tại các bộ, đặt ra từ thời Lục-triều. (Sử gọi các triều đại từ Đông Ngô đến Trần (229 - 589) ở Giang Nam là Lục triều). Ở Việt Nam, viên ngoại là một chức quan trong triều, không lớn mà cũng không phải nhỏ, nếu so thì ngang hàng với Tri phủ.

Về sau, "Viên ngoại" dần dần trở thành một hư hàm (để những người giàu có thể bỏ tiền ra mua cho thêm danh giá).

Lần lần, "viên ngoại" dùng để người giàu có trong xã hội Trung quốc thời phong kiến. Chữ "viên ngoại" ở đây được dùng theo nghĩa này

33 **Gia tư** 家资 : tài sản riêng của một gia đình. Gia : nhà, chỗ ở ; Tư : của cải, vốn liếng. Hán điển : 家资 = 家庭所有的財產 ; Gia tư : Gia đình sở hữu dịch tài sản, nghĩa là "tài sản của gia đình"

15. Đầu lòng hai à ⁴² tố nga ⁴³,
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.

- 34 Nghĩ : bản Nôm chép là 擬 [HV : nghĩ (ước lượng, cân nhắc)] hay 拷 (擬 → 拷), có thể đọc là "nghĩ" (dấu ngã) nghĩa là "phán đoán, cho là, cho rằng" mà cũng có thể đọc là "nghĩ" (dấu hỏi) nghĩa là "nó, hă, y". Theo nhiều tài liệu thì chữ "nghĩ" (dấu hỏi) là thổ âm Nghệ Tĩnh (có ý khinh bỉ). Chữ "nghĩ" (dấu hỏi) có lẽ không thích hợp vì không có lý do gì để khinh bỉ Vương ông cả. Chữ "nghĩ" (dấu hỏi) được dùng 2 lần trong bài thơ này, một lần để chỉ Mã giám sinh (Mái ngoài **nghi** đã giục liền ruổi xe - K. 894), một lần để chỉ Sở Khanh (Dơ tuồng, **nghi** mới kiếm đường tháo lui - K.1188)
Theo trang Web Bách Khoa Trí Thức (BKTT) thì chữ "nghĩ" (dấu hỏi) là một chữ xưa chỉ còn dùng ngày nay trong vùng Nghệ Tĩnh. Nó không có ý khinh bỉ như nhiều tài liệu đã dẫn giải. BKTT đưa bằng cứ rằng Từ điển Việt-Bồ-la (Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes - Roma 1651) lấy tiếng Đàng Ngoài là nền tảng đã ghi nhận chữ "nghĩ" (dấu hỏi) như sau : "Nghĩ : người ấy, kiểu nói rất lịch sự".
Câu 11 có thể hiểu hai cách khác nhau, tùy theo chữ "nghĩ hoặc nghĩ".
(1) : "tài sản ước chừng (nghĩ) vào bức trung"
(2) : "tài sản của ông ấy (nghĩ) ở vào bức trung"
- 35 Cũng : (1) như nhau (so sánh một hay nhiều trường hợp với một hay nhiều trường hợp khác) : "Đêm ấy trời cũng lạnh như đêm nay" - "Kíp, chầy thôi **cũng** một lần mà thôi" (K 864)
(2) dù sao vẫn : "Nên chẳng thì **cũng** tại lòng mẹ cha" (K 334)
(3) như vậy thì : "Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn" (tng) - "**Cũng** liều bỏ quá xuân xanh một đời" (K344)
(4) có thể cho là : "Bài thơ nghe cũng được" - "**Gia tư nghĩ cũng thường thường bức trung**" (K 12)
(5) tuy vậy vẫn cứ : "Nó về, tôi mừng, nhưng cũng còn lo" - "Xa nghe **cũng** nức tiếng nàng tìm chơi" (K 68)
(6) thì đúng là : "Chẳng sân bội ngọc **cũng** phường kim môn" (K 410)
(7) chỉ chính xác một thời điểm, một vật, một việc : "Cũng ngôi trường ấy" - "Rằng : "Trăm năm **cũng** từ đây" (K 355)
(8) thật là, rất là : "Vân rằng: Chị **cũng** nức cười" (K 105)
- 36 Thường thường : ở mức trung bình, không có gì đáng chú ý
- 37 Trung : ở vào khoảng giữa của hai cực, không to mà cũng không nhỏ, không cao mà cũng không thấp
- 38 Thứ 次 : bậc hai, phó, sau
- 39 Rốt : vị trí cuối cùng trong một trật tự sắp xếp (rốt cuộc). Rốt lòng : Con rốt lòng : con út (phản nghĩa : con đầu lòng)
- 40 Chữ : theo Kinh Lễ, người nào cũng có "danh 名" là tên chính, và "tự 字" là tên chữ (Từ điển MDBG : courtesy or style name traditionally given to males aged 20 in dynastic China). "Danh" đặt từ khi sinh ra, còn "tự" thì đến khi hai mươi tuổi mới dựa theo "danh" mà đặt ra.
Người Tàu cũng có một phong tục khác là khi con gái nhận lời gả chồng thì cài trâm và đặt tên tự. Thí dụ : "đãi tự khuê trung 待字閨中" (người con gái) trong phòng khuê chờ đặt tên tự, tức là chưa hứa hôn. Tên tự được đặt với sự đồng ý của hai họ để tránh phạm húy bên nhà chồng
- 41 Nho gia 儒家 : Nho gia là những người học đạo Nho, hay nói cách khác, là người học giáo lý của Khổng Mạnh (Từ điển MDBG : Confucian school, founded by Confucius and Mencius)
- 42 Á 婀 (nữ 女 + khả 可 ; HV : a, nghĩa là dịu dàng, mềm mại) 婭 (HV : á, tiến xưng hô): người con gái (thường là xinh xắn), cô.

<p>Á ở đâu ta bán chiếu gon Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn? Xuân thu phỏng độ bao nhiêu tuổi, Đã có chồng chưa, được mấy con? Nguyễn Trãi</p>	<p>Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon, Can chi ông hỏi hết hay còn? Xuân thu phỏng độ trắng tròn lè, Chồng còn chưa có, có chi con! Nguyễn Thị Lộ</p>
--	---
- 43 Tố nga 素娥 : người con gái đẹp. Tố : trắng nõn ; Nga : tốt đẹp, đàn bà đẹp, mỹ nữ. Hán điển : 素娥 = 比喻美女, tố nga = tỉ dụ mỹ nữ, nghĩa là "chỉ người đàn bà đẹp"
Điển tích : truyền thuyết nói rằng vua Đường Minh Hoàng (tức Đường Huyền Tông) lên chơi nguyệt điện thấy có mười người con gái mặc toàn trắng và cỡi hạc trắng múa hát ; cho nên nhà vua dùng chữ Tố Nga để chỉ mặt trăng và cũng để chỉ người con gái đẹp.

Mai cốt cách ⁴⁴, tuyết tinh thần ⁴⁵,
 Một ⁴⁶ người một ⁴⁷ vẻ ⁴⁸, mười phân ⁴⁹ vẹn ⁵⁰ mười.
 Vân xem trang trọng ⁵¹ khác vời ⁵²,

20. Khuôn trăng ⁵³ đầy đặn ⁵⁴, nét ngài ⁵⁵ nở nang ⁵⁶.

44 Cốt cách 骨格 : phong cách, khí độ, vóc dáng, hình dáng thân thể. Cốt : phong cách ; Cách : tiêu chuẩn, khuôn phép. Người Hoa hiện nay dùng chữ "tính cách 性格", Từ điển MDBG : nature / disposition / temperament / character.

Chữ này có nghĩa khác với "cốt cách 骨骼 bộ xương, Từ điển MDBG : bones / skeleton", cách : xương nói chung, thông dụng hiện nay

Mai cốt cách : vóc dáng thanh tú, mảnh khảnh như cành mai, chứ không phải gãy lòi xương như mai. Thành ngữ tương tự : "Minh hạc xương mai" miêu tả hình dáng của những người mảnh khảnh, đặc biệt là phụ nữ

45 Tinh thần 精神 : nói chung những ý nghĩ, tình cảm, v.v., những hoạt động thuộc về đời sống nội tâm của con người (Từ điển MDBG : spirit / mind / consciousness / thought / mental / psychological / essence / gist). Tuyết tinh thần : tinh thần trong trắng như tuyết

46 Một : xem chú thích câu 3 (2)

47 Một : xem chú thích câu 3 (3)

48 Vẻ : những nét bề ngoài nhìn chung toàn bộ của người hay cảnh vật, thường được đánh giá là đẹp

49 Phân : phần, từ giúp xác định số hay lượng

50 Vẹn : đầy đủ, không thiếu sót chút nào. Mười phân vẹn mười (thành ngữ) : 100 %, hoàn hảo. Thành ngữ HV : "thập toàn thập mỹ 十全十美, Từ điển MDBG : perfect"

Câu 17-18 : ý nói "Thúy Kiều và Thúy Vân đều có dáng vóc mảnh khảnh, và tinh thần trong trắng, hai người tuy không giống nhau nhưng cả hai đều vẹn toàn"

Chú ý : có nhiều người cho rằng Vân rất thô không đẹp, nhưng đoan trang. Theo thiển nghĩ, dựa trên những câu thơ sau, thì Vân cũng là một người có nhan sắc. Nếu theo tâm lý bình thường thì phải tả Thúy Vân là người đẹp, nhưng Thúy Kiều còn đẹp hơn, như thế mới thật là tuyệt đẹp. Nếu không thì sắc đẹp của Thúy Kiều cũng chỉ tầm thường mà thôi.

51 Trang trọng 莊重 : trang nghiêm trịnh trọng, ngôn ngữ cử chỉ không tùy tiện, cẩn thận (Từ điển MDBG : grave / solemn / dignified). Trang : nghiêm túc, kính cẩn, ngay ngắn. Trọng : thận trọng. **Nguyên truyện** : "*Thúy Vân tươi đẹp óng ả, dáng vẻ mềm mại, hiền lành, ít nói*"

52 Khác vời : khác thường và tuyệt vời (đạt đến mức được coi là lý tưởng, không gì có thể sánh được). Theo ông Lê Văn Hòe thì "khác vời" là "khác vi" đọc trại ra và chú thích là "khác với những người đồng lứa tuổi". Các bản Nôm chép 馮 (HV : quy) và phải đọc là "vời", các từ điển Nôm viết "vi" là 為 (HV : vi, vị) khác với chữ 馮, cũng có thể đọc là "vi, vờ".

Ông Đào Duy Anh chú thích : "Khác vời : khác chừng mực thường"

53 Khuôn trăng : từ dùng trong văn học chỉ mặt người con gái đẹp

54 Khuôn trăng đầy đặn : khuôn mặt đầy đặn, tròn trĩnh, xinh xắn như mặt trăng (đây là giải thích thường gặp). Theo thiển ý thì "khuôn trăng" là "khuôn nga" nghĩa là khuôn mặt của người đẹp đầy đặn (không xương xẩu) và rạng rỡ như trăng rằm, chứ không phải mặt tròn như mặt trăng. Khuôn là khuôn mặt. Nga là người con gái (đẹp), Hằng nga => trăng



55 Ngài : Con bướm do con tằm biến thành

56 Nét ngài nở nang : Theo chú giải của nhà Hán học Đào Duy Anh : "Nét ngài nở nang" : chỉ nét lông mày nhỏ mà dài như râu con ngài (蛾眉 nga mi = người đẹp, beautiful woman)".

Chú giải này có phần đúng hơn chú giải của nhiều người : "lông mày rất rậm", và dựa theo đây để chứng minh rằng Thúy Vân xấu gái vì nếu lông mày rất rậm thì có lẽ không đẹp lắm.

Theo thiển ý, nét ngài lấy ý từ chữ "nga mi" tức là lông mày người đẹp, vì chữ "nga" gọi tắt của "nga mi" có nghĩa là lông mày người đẹp.

Tô Mạnh Thù (1884-1918) viết : Ngọc nhân túc kì song nga 玉人蹙其雙蛾 Người đẹp nhíu hai hàng lông mày. Hơn nữa, đời Đường đàn bà thường cạo lông mày và vẽ lại cho sắc bén. Điều này cho thấy rằng lông mày nhỏ mà dài là tiêu chuẩn về sắc đẹp thời xưa và có lẽ cả thời nay nữa.

Hoa cười ngọc thốt⁵⁷ đoan trang⁵⁸,
 Mây thua nước tóc⁵⁹, tuyết nhường màu da⁶⁰.
 Kiều càng⁶¹ sắc sảo⁶², mặn mà⁶³,
 So bề⁶⁴ tài⁶⁵, sắc⁶⁶, lại⁶⁷ là phần⁶⁸ hơn⁶⁹.

Hơn nữa thành ngữ VN có câu "mày ngài mắt phượng" để chỉ đàn bà đẹp

Nở nang ở đây nên hiểu là dài chớ không phải là rậm.

Nguyên truyện : "...Kim Trọng thấy : **Thúy Kiều mày nhỏ mà dài, ánh mắt lấp lánh, dung như trắng thu, sắc tựa hoa đào, khoan thai văn nhã, chim sa cá lặn, chẳng thể tả xiết!**..."

Nở nang ở đây nên hiểu là dài chớ không phải là dày.

Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang : khuôn mặt đầy đặn, chân mày dài, tả người phụ nữ phúc hậu

57 **Hoa cười, ngọc thốt** : cười tươi như hoa, giọng (nói) thanh như ngọc (thốt : nói. Tục ngữ : Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe)

58 **Đoan trang** 端莊 : đứng đắn nghiêm trang (Từ điển MDBG : dignified / composed). Đoan : ngay ngắn, ngay thẳng, chính trực ; Trang : nghiêm túc, kính cẩn.

59 **Mây thua nước tóc** : mây thua cái vẻ óng mượt (mượt mà, mềm mại) của làn tóc (Nước : cái ánh, cái vẻ óng mượt). Thành ngữ "tóc mây" cùng ý với chữ "vân phát 雲髮 : tóc xanh (đen), nhiều và đẹp của phụ nữ"

Kinh Thi : Chấn phát như vân 鬢髮如雲 Tóc đen rậm mượt như mây. (Từ điển MDBG : Chấn phát 鬢发 luxuriant black hair)

60 **Tuyết nhường màu da** : tuyết không trắng bằng làn da của nàng

Câu 19-22 : ý nói "Thúy Vân có nét đẹp đoan trang khác thường : mặt sáng như trăng rằm, đôi mày nhỏ mà dài như râu con ngài. Nàng cười tươi như hoa, giọng nói nàng thanh tao như ngọc. Mây cũng thua cái vẻ óng mượt của làn tóc nàng, tuyết cũng không trắng bằng làn da nàng"

61 **Càng** : (1) từ biểu thị mức độ tăng thêm (thường do nguyên nhân nhất định nào đó) : "**Kiều càng sắc sảo, mặn mà**" (K 23)

(2) từ biểu thị mức độ cùng tăng thêm như nhau (thường dùng "càng... càng...") : "Sâu đong **càng** lắc càng đầy" (K 247)

62 **Sắc sảo** : xinh tốt, đẹp khéo; nói về người là thông minh, lanh lợi

63 **Mặn mà** : (1) dễ ưa, dễ mến, và càng nghe, càng nhìn, càng thấy ưa, thấy mến. Có duyên, khiến người ta ưa thích : "**Kiều càng sắc sảo, mặn mà**" (K 23)

(2) có tình cảm gắn bó sâu đậm, đắm thắm : "Ai tri âm đó, **mặn mà** với ai" (K 4243)

64 **Bề** : (1) mặt, khía cạnh, phương diện (của một vấn đề) : "**So bề tài, sắc, lại là phần hơn**" (K 24)

(2) chiều, vẻ, dáng bên ngoài : "Lần xem phong cảnh có **bề** thanh thanh" (K 54)

(3) phía, bên, giới hạn của một vật : "bề cao", "Sai nha bỗng thấy bốn **bề** xô xao" (K 576)

(4) địa vị : "bề trên, bề tôi", "Phận hèn vâng đã cam **bề** tiểu tinh" (K 954)

(5) phe, nhóm người cùng tư tưởng : "Cớ sao chịu tốt một **bề**" (K 975)

(6) chiều, hướng, lập trường : "Quyết ngay biện bạch một **bề**" (K1390)

65 **Tài** 才 : năng lực thiên phú, bẩm tính

66 **Sắc** 色 : vẻ mặt

67 **Lại** : (1) khẳng định về một việc qua thực tế thấy đúng như vậy, phải thừa nhận, thật : "**So bề tài, sắc, lại là phần hơn**" (K 24)

(2) dùng để tỏ ý cho rằng việc xảy ra như vậy là không bình thường, bất ngờ (thường dùng trong các cấu trúc "Đã...lại...", "Vừa...lại...", v.v. : "Để hay tình **lại** gặp tình" (K 117)

(3) chỉ sự phù hợp : "Hữu tình ta **lại** gặp ta" (K 127)

(4) chỉ một hành động được thực hiện thêm một hay nhiều lần nữa : "Tạ lòng nàng **lại** nổi thêm vài lời" (K 130)

(5) thêm vào, còn thêm : "Gốc cây **lại** vạch một bài cổ thi" (K 132)

(6) hàm ý kìm giữ, kìm hãm, không để cho mở rộng, vận động, phát triển : "Nàng còn cầm **lại** một hai tự tình" (K 212)

(7) trở về (chỗ cũ, tình trạng cũ,...) : "Chàng Kim từ **lại** thư song" (K 245)

(8) quy tụ về một chỗ, thu nhỏ giới hạn (không gian, thể tích, khoảng cách,...) hoặc quá trình diễn biến : "Ba thu dồn **lại** một ngày dài ghê" (K 248)

(9) biểu thị một loại quan hệ kéo theo, điều vừa nói đến có thể sẽ dẫn tới điều sắp nêu ra : "Trông người **lại** ngấm đến ta" (K 417)

(10) 吏, quan bậc thấp (Từ điển MDBG : minor government official or functionary) : "Họ Chung

25. Làn thu thủy, nét xuân sơn ⁷⁰,
 Hoa ghen thua thắm ⁷¹, liễu hờn kém xanh ⁷².
 Một hai ⁷³ nghiêng nước nghiêng thành ⁷⁴,

có kẻ **lại** già (K 607)

- (11) điển đạt chiều hướng ngược lại : "Cũng trong nha dịch **lại** là từ tâm " (K 608)
 (12) dùng trong câu hư vấn, hàm ý bác bỏ (chẳng lẽ, không lẽ nào), thường dùng trong các cấu trúc "Đã..lại", "Sao... lại" : "**Lại** thua à Lý bán mình hay sao" (K 672)
 (13) từ biểu thị quan hệ nối tiếp về thời gian, điều sắp nói đến xảy ra liền ngay sau điều vừa nói đến : "Lạy thôi, nàng **lại** thưa chiềng " (K 773). Ca dao : "Ai ơi, chớ lấy học trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm!"
 (14) từ dùng phối hợp với "đi" trước đó để biểu thị sự tái diễn nhiều lần của cùng một hành động : "Nghĩ đi nghĩ **lại** một mình" (K 859)
 (15) đến, từ dùng để chỉ điều nêu ra là hướng của hoạt động : "Trăm nghìn gửi **lại** tình quân" (K 750)

68 Phần : mức độ nào đó, không xác định. Thí dụ : nói thể thì cũng có phần đúng

69 Hơn : trở mức độ cao trong sự so sánh

70 Làn thu thủy, nét xuân sơn : Tình Sử có câu :

Nhãn như thu thủy, 眼如秋水 ánh mắt (trong) như nước mùa thu
 Mi tựa xuân sơn, 眉似春山 lông mày (phơn phớt) tựa núi mùa xuân.

Chữ Hán 秋水 (thu thủy) dùng để tả mắt đẹp của phụ nữ . Từ điển MDBG : limpid autumn waters (trad. description of girl's beautiful eyes)

Bản Nôm viết 瀾 (thủy 氵 + lan 蘭) : đọc là "làn" nghĩa là "lớp mỏng, nhẵn ở mặt ngoài (làn da, làn nước)".

71 Thắm : (màu sắc) đậm và tươi (thường nói về màu đỏ). Hoa ghen thua thắm : hoa ghen vì không tươi đỏ bằng môi nàng

72 Liễu hờn kém xanh : liễu giận dữ vì không xanh bằng lông mày của nàng. Đời Đường đàn bà thường cạo lông mày và vẽ lại bằng sáp xanh cho sắc bén (như lá liễu). Xem chú thích "Nét ngài nở nang" câu 20

73 Một hai : (1) cùng ý với các chữ "nhất cố, tái cố" trong bài Giai Nhân Ca của Lý Diên Niên : "**Một hai nghiêng nước nghiêng thành**" (K 27), ý nói "nhìn một lần làm nghiêng đổ thành người, nhìn lần thứ hai làm lung lay nước người"
 (2) một cách nhất quyết, không thay đổi ý định : "một hai đòi đi" - Ca dao : Trót lời gấn bó một hai, Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông - "Nàng còn cầm lại **một hai** tự tình" (K 212)
 (3) một vài, một chút, đôi chút. : "Tiện đây xin **một hai** điều" (K 329)
 (4) chỉ những cái đầu tiên, vì một hai là những con số đầu : "Mà lòng đã chắc những ngày **một hai** (K 2282)

74 Nghiêng nước nghiêng thành : (khuyh quốc khuyh thành 傾國傾城) phép ẩn dụ chỉ sắc đẹp phi thường của người phụ nữ. Từ điển MDBG : lit. capable of causing the downfall of a city or state (idiom) / fig. (of a woman) devastatingly beautiful. Thành ngữ này xuất xứ từ bài ca của Lý Diên Niên, đời Hán, ca ngợi sắc đẹp của một mỹ nhân, bài ấy có câu:

Giai nhân ca	佳人歌	Bài ca về người đẹp
Bắc phương hữu giai nhân,	北方有佳人	Bắc phương có một giai nhân
Tuyệt thế nhi độc lập.	絕世而獨立	Dung nhan tuyệt thế cõi trần đứng riêng
Nhất cố khuyh nhân thành,	一顧傾人城	Liếc nhìn, thành quách ngã nghiêng
Tái cố khuyh nhân quốc.	再顧傾人國	Liếc thêm lần nữa nước liền lung lay
Ninh bất tri, khuyh thành dữ	寧不知傾城與傾國	Thành nghiêng nước đổ mặc bay khuyh quốc,
Giai nhân nan tái đắc	佳人難再得	Giai nhân há dễ gặp hoài được sao ?
Lý Diên Niên	李延年	Người dịch : ???

Nguồn : Thi Viện

Hai chữ "một hai" trong câu này cùng ý với mấy chữ "nhất cố, tái cố" ở trên.

Điển tích : Lý Diên Niên, một người giỏi âm nhạc đời Hán, biết Hán Vũ Đế muốn tìm một người đẹp. Nhân dịp được vào cung biểu diễn, Lý Diên Niên đã dùng bài hát trên để khéo léo đem em gái tiến cử vào cung. Hán Vũ Đế nghe xong hỏi : "Người đẹp ấy là ai ?". Binh Dương công chúa (chị của Hán Vũ Đế) trả lời : "Đó là em của Lý Diên Niên". Hán Vũ Đế liền cho triệu vào cung và phong nàng làm Lý Phu Nhân. Từ đó, nhà vua chỉ say sưa đắm đuối bên mình nàng, không còn tha thiết đến một ai nữa

Sắc đành ⁷⁵ trời ⁷⁶ một ⁷⁷, tài đành ⁷⁸ hòa ⁷⁹ hai ⁸⁰.
Thông minh ⁸¹ vốn sẵn ⁸² tư trời ⁸³,

- 75 **Dành** 仃 : đòi cho mình, dành phần. Chữ 仃 có thể đọc là "dành" hay "đành" (HV đọc là "đinh"). Hầu hết các bản đều phiên âm là "đành", nhưng chữ "đành" thấy không thích hợp vì nếu phải "đành" (miễn cưỡng) chấp nhận hạng nhất thì muốn hạng mấy. Vì vậy ở đây xin sửa lại là "dành" theo ý ông Đinh Văn Tuấn.
- 76 **Trối** : vươn lên trên. Các bản Nôm tham khảo đều chép 隊 (HV : đội) hoặc 喙 (khẩu 口 + đội 隊) và đọc là "đòi", duy chỉ có bản DMT 1872 đọc là "trối" tức lẻ loi một mình. Ông Đinh Văn Tuấn, trong tài liệu "Một vài chữ Nôm và từ cổ đặc biệt trong Truyện Kiều" đề nghị là "trối", có lẽ thích hợp nhất nên sửa lại là "trối". **Sắc đành trời một** : sắc đành phần độc nhất. Ông Lê Văn Hòe chép "Sắc đành đòi một" và giải thích rằng "sắc đẹp nhiều lắm cũng chỉ có một" (đòi : nhiều, như đòi phen, đòi cơn)
Tự điển Chữ Nôm Dẫn Giải của giáo sư Nguyễn Quang Hồng chú thích : "Đòi một : duy nhất có một. 徂 軾名價女兒 當時隊蔑 和時固仁 đã nên danh giá nữ nhi. Đương thời đòi [theo với được] một, họa [may ra] thời có hai. (Thiên Nam Ngữ Lục Ngoại Kỳ)"
- 77 **Một** : xem chú thích câu 3 (4)
- 78 **Đành** : (1) chấp nhận một cách miễn cưỡng : "**Sắc đành trời một, tài đành hòa hai**" (K 28)
(2) chấp thuận vì thấy không thể khác được : "Giá **đành** tú khẩu cảm tâm khác thường" (K 208)
(3) ứa, vừa lòng : Ca dao "Giữa trời có đám mây xanh. Hai bên cha mẹ không đành thì thôi" - "Cho **đành** rồi sẽ liệu bài mỗi manh" (K 342)
(4) tắt của "đành lòng", bằng lòng làm những việc trái với tình cảm, đạo đức của con người : "không đang tâm làm việc thất đức" – "Ôm cầm ai nỡ dứt dây cho **đành**" (K 1400)
- 79 **Hòa** : bằng nhau, như nhau. Các bản Nôm tham khảo đều chép 和 (HV : hòa, họa) và đọc là "họa" tức là "điều trong thực tế rất khó xảy ra, đến mức chỉ được xem như là một giả thiết". **Tài đành họa hai** : về mặt tài cán thì họa may ra có được hai người. nhưng chữ 和 cũng đọc là "hòa". Chữ "hòa" này thấy thích hợp hơn vì đối rất chính với chữ "trối". **Tài đành hòa hai** : tài đành (chịu) bằng với người thứ hai
- 80 **Câu 28** : ý nói "Trên phương diện sắc đẹp, nàng là hoa khôi, về mặt tài năng họa may mới có người thứ hai bì kịp " ; rất nhiều bản La-tinh chép "Sắc đành đòi một, tài đành họa hai", nhưng vì thấy không hợp lý nên chép lại ý của ông Đinh Văn Tuấn : "Sắc đành trời một, tài đành hòa hai",
Lời bàn về sắc đẹp của Thúy Vân : Thúy Vân được nhiều người nói đến như một thiếu nữ trung hậu nhưng có thể nói là xấu "mặt tròn như mặt trăng (khung trăng đầy đặn), lông mày rậm (nét ngài nở nang)". Việc Thúy Vân đẹp hay xấu là một đề tài "tranh chấp" của nhiều người. Thậm chí có người còn viết "Lưng trắng đầy đặn" và cho rằng lưng Thúy Vân "to như cái tủ". Thật ra khi đọc lại **nguyên truyện** thì Thúy Vân được tả như sau : "*Kim Trọng thấy: Thúy Kiều mày nhỏ mà dài, ánh mắt lấp lánh, dung như trăng thu, sắc tựa hoa đào, khoan thai văn nhã, chim sa cá lặn, chẳng thể tả xiết! Còn Thúy Vân thì: tinh thần phẳng lặng, dung mạo đoan trang, vượt trên thường phàm, có phong thái riêng, khó lòng bắt chước. Bị sắc đẹp đoạt hồn, Kim Trọng tự nhủ: "Cái tương tư này sẽ hại ta đây!". Rồi lại tự thề : "Nếu ta không xin cưới được hai nàng này thì suốt đời, ta sẽ không lấy vợ!"*. Đọc đến đây ta có thể tưởng tượng rằng Thúy Vân có một nét đẹp thùy mị. Vì Thúy Vân đẹp nên mới dùng câu "Kiều càng sắc sảo, mặn mà" (K 23) để tăng nét đẹp của Thúy Kiều ; nếu Vân không đẹp thì không xứng đáng làm đối tượng để so sánh.
Câu "Một người một vẻ, mười phen vẹn mười" (K 18) muốn nói một người có vẻ đẹp đoan trang, một người có vẻ đẹp sắc sảo
Ông Lê Văn Hòe thì hiểu "một người một vẻ" là một người có "mai cốt cách" một người có "tuyệt tình thần"
- 81 **Thông minh** 聰明 : có năng lực trí tuệ tốt, hiểu nhanh, tiếp thu nhanh, sáng dạ (Tự điển MDBG : clever / intelligent / bright / smart)
- 82 **Sẵn** : (1) ở trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay do đã được chuẩn bị đầy đủ : "quần áo may sẵn" - "Trong tay đã **sẵn** đồng tiền" (K 689)
(2) có nhiều đến mức đáp ứng đầy đủ nhu cầu, muốn bao nhiêu cũng được : "**Thông minh vốn sẵn tư trời**" (K 29)
(3) nhân dịp : "**Sẵn** tay bả quạt hoa qui" (K 357)
(4) sẵn sàng, đã có từ trước (do đã được chuẩn bị) : "Hiền sau treo **sẵn** cầm trằng" (K 467)
- 83 **Tư trời** : tư chất của trời cho (dịch từ chữ "thiên tư 天資": tính chất con người có sẵn khi sinh ra).. Tư : tính chất trời phú cho (Tự điển MDBG : innate talent)

30. Pha⁸⁴ nghề thi⁸⁵ họa⁸⁶, đủ mùi⁸⁷ ca ngâm⁸⁸.
 Cung thương⁸⁹ lầu bạc⁹⁰ ngũ âm⁹¹,
 Nghề⁹² riêng ăn đứt⁹³ Hồ Cầm⁹⁴ một trương⁹⁵.

- 84 **Pha** : (1) hoà đều vào nhau theo tỉ lệ nhất định để thành chất hỗn hợp gì. "Pha màu để vẽ" - "**Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm**" (K 30)
 (2) dẫn thân vào : "Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng **pha**" (K 2940)
- 85 **Thi** 詩 : thơ. Trong tiếng Việt các chữ "thơ, thư, thi" cùng là đồng nghĩa. Chữ "thơ" là tiếng Việt, Nôm viết 疎, HV đọc là sơ. Chữ "thư 書, thi 詩" là tiếng Hán Việt. Nhưng theo chữ Hán thì hai chữ có nghĩa khác nhau, thư 書 = sách, thi 詩 = thơ. Trong ngũ kinh có kinh thi và kinh thư là vì vậy.
- 86 **Họa** 畫 : vẽ
- 87 **Mùi** (cổ): khả năng đặc biệt làm được một việc nào đó.
- 88 **Ca ngâm** 歌吟 : ca hát và ngâm thơ. Ca : hát. Ngâm : đọc có giọng lên xuống và kéo dài ra. **Đủ mùi ca ngâm** : ca hát và ngâm thơ đều biết đủ vẻ, đủ nét.
- 89 **Cung, thương** 宮商 : hai âm đứng đầu ngũ âm trong cung bậc nhạc cổ của Trung Quốc: Cung, thương, giốc, trụ, vũ. Cung thương thường dùng để chỉ âm nhạc.
- 90 **Lầu bạc** : lầu thông cung bậc (thang âm). Lầu hay lầu : thuộc trơn tru, không vấp vấp
- 91 **Ngũ âm** 五音 : năm âm thanh chính theo giọng cao thấp, trong đục mà phân chia trong nền âm nhạc cổ, gọi là ngũ âm (Từ điển MDBG : five notes of pentatonic scale), đó là: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Âm "cung, thương" là tiếng đục, thấp, âm "chủy vũ" là tiếng cao và trong
- 92 **Nghề** : tài hoa về một môn gì
- 93 **Ăn đứt** : hơn hẳn, hơn một cách hoàn toàn, không chối cãi được



- 94 **Hồ cầm** 胡琴 : là tên gọi chung của nhiều loại nhạc cụ kéo hai dây trong âm nhạc Tàu (Từ điển MDBG : family of Chinese two-stringed fiddles, with snakeskin covered wooden soundbox and bamboo bow with horsehair bowstring). Nhiều nhạc cụ tương tự cũng có mặt ở những quốc gia châu Á khác như Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam (đàn gáo), Thái Lan, Lào và Campuchia.

Nhưng ở đây, Hồ cầm có nghĩa khác. Hai chữ này dùng để nhắc đến Chiêu Quân một tay đàn lỗi lạc, theo điển tích Hồ cầm.



Thật vậy, Kiều không chơi hồ cầm mà chơi nguyệt cầm 月琴 (VN : 2 dây, còn gọi là đàn kim)



(TQ : 4 dây), còn Chiêu Quân thì chơi Tỳ Bà (4 dây) 琵琶



. Câu 467 viết "**Hiên sau treo sẵn cầm trăng**", câu 472 lại viết thêm "**Bốn dây to nhỏ theo vằn cung thương**" thì rõ là không phải hồ cầm. Phần đông các hình vẽ Kiều thường vẽ nàng với cây đàn tỳ bà còn gọi là tứ huyền cầm (đàn 4 dây, "tứ huyền cầm" là do VN đặt vì không muốn dùng chữ "tỳ bà" gốc Hoa, nhưng lại thay lại dùng chữ Hán để gọi tên).

Chú ý : Từ điển Đào Duy Anh giải thích câu 32 như sau : "... Cái đàn hồ cầm là cái nghệ thuật đặc biệt hơn hẳn của Kiều". Theo dẫn giải trên đây thì có lẽ phải hiểu là Thúy Kiều chơi đàn hay hơn cả Chiêu Quân (Hồ cầm). Nhưng khi đọc lại **nguyên truyện** thì ta thấy Thúy Kiều chơi hồ cầm ("翠翹尤喜音律,

最癖鬚琴, Thúy Kiều vưu hi âm luật, tối thích hồ cầm, nghĩa là Thúy Kiều rất thích âm nhạc, say mê đàn hồ (hồ-cầm).

Điển tích Hồ cầm : Câu chuyện về Chiêu Quân được gọi Chiêu Quân Cống Hồ trở thành một điển tích. Tồn tại nhiều dị bản, trong đó có nhiều chi tiết còn mâu thuẫn. Nổi tiếng hơn cả là bản kể theo những tài liệu của nhà sử học Ngô Quân (469-520).

Dưới đời Hán, vì số cung phi quá đông nên Hán Nguyên Đế ra lệnh cho các họa sĩ phải vẽ hình các cung phi để nhà vua chọn. Các cung phi thường lo lót tiền cho họa sĩ để được vẽ cho đẹp, mong vua để ý tới. Chiêu Quân từ chối dứt lót cho họa sĩ là Mao Diên Thọ, hậu quả bức chân dung nàng thật xấu xí nên nàng không được Hán Nguyên Đế để mắt tới.

Nàng tên thật là Vương Tường (王牆), tự là Chiêu Quân (昭君). Nàng là con gái của một gia đình thường dân ở Tỉ Quy (秭归), Nam Quận (南郡), nay là huyện Hưng Sơn, tỉnh Hồ Bắc (xem [lược đồ](#) câu 10).

Wang Chiêu Quân được trời phú nhan sắc tuyệt trần và trí thông minh. Nàng thông thạo **đàn tỳ bà** và tứ nghệ gồm: cầm, kì, thi, họa, được tuyển vào nội cung vào khoảng sau năm 40 TCN, đời Hán Nguyên Đế.

Một hôm Hoàng Hậu Vương Chính Quân tình cờ biết tới Chiêu Quân qua tiếng đàn lâm li oán của nàng. Bà đưa Chiêu Quân tới gặp Hán Nguyên Đế. Hán Nguyên Đế ngỡ ngàng vì sắc đẹp của nàng, phong Chiêu Quân làm Tây phi. Mao Diên Thọ bị khiển trách nặng nề.

Thời bấy giờ Hung Nô là nước lân bang thường xuyên mang quân sang quấy nhiễu. Mao Diên Thọ bị Hán Nguyên Đế xử trách, đem lòng oán hận Chiêu Quân, lấy chân dung Chiêu Quân nạp cho thiên vu (vua) Hung Nô là Hồ Hàn Da (呼韓邪). Vua Hung Nô say đắm sắc đẹp của nàng, cất quân sang đánh, buộc Hán Nguyên Đế phải cống nạp Chiêu Quân thì mới bãi binh. Hán Nguyên Đế đành phải đem Chiêu Quân sang cho Hung Nô. (Điểm này không khớp với lịch sử Hung Nô, do từ thời Hồ Hàn Da thì các thiên vu đã chịu nộp cống phẩm cho nhà Hán).

Truyền thuyết "Chiêu quân xuất tái" (昭君出塞, "Chiêu Quân ra khỏi biên cương") nói rằng, khi Chiêu Quân đi ngang một hoang mạc lớn, lòng nàng chan chứa nỗi buồn vận mệnh cũng như lìa xa quê hương. Nhân lúc ngồi lưng ngựa buồn u uất, liền đàn "Xuất tái khúc". Có một con ngỗng trời bay ngang, nghe nỗi u oán cảm thương trong khúc điệu liền ruột gan đứt đoạn và sa xuống đất. Khi qua Nhạn Môn Quan, cửa ải cuối cùng, Chiêu Quân được cho là đã cảm tác nhiều bài thơ rất cảm động. Tiếng đàn của Chiêu Quân ở Nhạn Môn Quan (*) trở thành điển tích Hồ Cầm.

Ngôi làng quê hương của nàng ngày nay mang tên là làng Chiêu Quân. Dòng suối, nơi tương truyền nàng từng ra giặt vải trước khi được tuyển vào hoàng cung, được đặt tên là Hương Khê (suối thơm) để tưởng nhớ nàng. Trong miền Nội Mông Cổ có hai địa điểm được cho là mộ của Chiêu Quân, một gần Ô Lan Hạo Đặc (Hohhot) và một gần Bao Đầu, cả hai đều xanh ngắt cỏ tươi, nên đều được gọi là Thanh Trùng (mồ xanh).

(*) Nhạn Môn Quan, (雁門關) cửa ải của vạn Lý Trường Thành thuộc huyện Đại, tỉnh Sơn Tây. Sở dĩ cửa ải mang tên này vì nơi đó có rất nhiều chim nhạn.

Một **điển tích** khác : Nàng Vương Chiêu Quân sống dưới thời nhà Tây Hán, con gái của một gia đình thường dân ở Tỉ Quy (秭归), Nam Quận (南郡), nay là huyện Hưng Sơn, tỉnh Hồ Bắc. Chiêu Quân nhập cung làm cung nhân của Hán Nguyên Đế Lưu Thích, nhưng không được Hoàng đế biết đến.

Khi Thiên vu Hung Nô là Hồ Hàn Đà đến cầu thân, Hoàng đế đã chọn 1 cung nhân, phong làm công chúa và gả kết thân với Thiên vu, thiếu nữ ấy chính là Chiêu Quân. Tương truyền khi Chiêu Quân đến đại diện làm lễ, Nguyên Đế đã sửng sốt trước vẻ đẹp của nàng nhưng không thể thu hồi thánh mệnh. Nàng xuất giá đi Hung Nô trong sự luyến tiếc của Hán Nguyên Đế.

Câu chuyện về Chiêu Quân được gọi Chiêu Quân xuất tái (昭君出塞) trở thành một điển tích nổi tiếng trong thi ca Trung Quốc về sau. Truyền thuyết nói rằng, khi Chiêu Quân đi ngang một hoang mạc lớn, lòng nàng chan chứa nỗi buồn vận mệnh cũng như lìa xa quê hương. Nhân lúc ngồi lưng ngựa buồn u uất, liền đàn "Xuất tái khúc". Có một con ngỗng trời bay ngang, nghe nỗi u oán cảm thương trong khúc điệu liền ruột gan đứt đoạn và sa xuống đất. Bấy giờ nàng được xưng tụng là "Lạc nhạn" (落雁).

Wang Chiêu Quân đi vào lịch sử Trung Quốc như một người đẹp hòa bình, sự quên mình của nàng góp phần mang lại hòa bình trong 60 năm giữa nhà Hán và Hung Nô.

Nguồn : Wikipedia

- 95 **Trương** 張 : Lượng từ: - Đơn vị dùng cho vật gì mở ra, căng ra được. (Thí dụ : nhất trương cung : một cái cung), - Đơn vị dùng cho vật có mặt phẳng (Td : nhất trương chỉ : một tờ giấy) - Từ điển MDBG : to open up / to spread / sheet of paper / classifier for flat objects, sheet / classifier for votes.

Khúc nhà⁹⁶ tay lựa nên⁹⁷ chương⁹⁸,
Một thiên⁹⁹ Bạc Mệnh¹⁰⁰, lại¹⁰¹ càng¹⁰² nảo¹⁰³ nhân.

35. Phong lưu¹⁰⁴ rất mực¹⁰⁵ hồng quần¹⁰⁶,
Xuân xanh¹⁰⁷ sắp xỉ¹⁰⁸ tới tuần¹⁰⁹ cập kê¹¹⁰

- 96 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2). Khúc nhà : khúc đàn Kiều soạn lấy cho mình. **Nguyên truyện** : "... Thúy Kiều viết ra văn khúc "Bạc Mệnh Oán" rồi đem phổ nhạc, dùng đàn hồ gảy, âm vận thể lương, người nghe rơi lệ..."
- 97 Nên : (1) thành ra được cái kết quả mà trước đó chưa có : "Làm nên nghiệp lớn" - "**Khúc nhà tay lựa nên chương**" (K 33)
(2) tốt, phù hợp : "Một dây một mòng biết là có **nên**" (K 418)
(3) cho nên, thành ra, vì thế mà, từ biểu thị mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả : "Vì hoa **nên** phải đánh đường tìm hoa" (K 442)
(4) đúng với tiêu chuẩn : "Đã **nên** quốc sắc thiên hương" (K 825)
(5) biểu thị ý khuyên bảo ; việc, điều đang nói đến là hay, có lợi, đáng được thực hiện được : "Vây **nên** ngành mặt làm thình (K 1611)
- 98 Chương 章 : văn tự viết thành bài, thành thiên (Từ điển MDBG : chapter / section).
- 99 Thiên 篇 : từ dùng để chỉ từng đơn vị bài viết hoặc tác phẩm có giá trị lớn (ngụ ý khúc Bạc Mệnh rất là hay)
- 100 Bạc mệnh 薄命 : (1) tên bản đàn do Thúy Kiều sáng tác : "**Một thiên Bạc Mệnh, lại càng nảo nhân**" (K 34). **Nguyên truyện** : "... *Thúy Kiều viết ra văn khúc "Bạc Mệnh Oán" rồi đem phổ nhạc, dùng đàn hồ gảy, âm vận thể lương, người nghe rơi lệ..."*
(2) không may mắn, số vận mỏng manh hoặc chết sớm hoặc chịu nhiều đau khổ (Từ điển MDBG : to be born unlucky, usu. of women). Bạc : mỏng mảnh, không may; mệnh : mạng sống, vận số. "Lời rằng **bạc mệnh** cũng là lời chung" (K 84)
- 101 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)
- 102 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 103 Nảo 惱 : (1) làm ray rứt, phiền rầy. "**Một thiên Bạc Mệnh, lại càng nảo nhân**" (K 34) Lại càng nảo nhân : làm cho người nghe thật nảo lòng, ray rứt
(2) tức giận, nổi cáu, bực mình, buồn rầu, đau khổ. "Bỗng không mua **nảo** chuốc sầu nghĩ nao" (K 236)
- 104 Phong lưu 風流 : lịch sự, trang nhã (Từ điển MDBG : **distinguished and accomplished** / talented in letters and unconventional in life style / romantic)
- 105 Rất mực : mức cao nhất
- 106 Hồng quần 紅裙 : váy nữ. Hồng : màu đỏ. Quần : cái quần
Ngày xưa, phụ nữ sang trọng của Tàu thường mặc quần hay mặc váy màu hồng, nên hồng quần dùng để chỉ váy nữ
- 107 Xuân xanh : (1) tuổi. HV : "thanh xuân 青春", Hán điển : 青春 = 年齡 ; thanh xuân = Niên linh, nghĩa là "tuổi". "**Xuân xanh sắp xỉ đến tuần cập kê**" (K 36)
(2) tuổi trẻ hay trẻ tuổi, đang độ tuổi trưởng thành. HV : "thanh xuân 青春". Hán điển : 青春 = 比喻年輕; thanh xuân = tỉ dụ niên khinh, nghĩa là "ít tuổi". "Cũng liều bỏ quá **xuân xanh** một đời" (K 344)
- 108 Sắp xỉ : gần như ngang bằng, chỉ hơn kém nhau chút ít
- 109 Tuần 旬 : thời kỳ, giai đoạn
- 110 Cập kê 及笄 : đến tuổi cài trâm (Từ điển MDBG : to reach marriageable age, a girl's fifteenth birthday).



Cập : đến, đạt tới. Kê : trâm cài tóc .

Tục cổ Tàu con gái tới tuổi 15 thì cài trâm, tức tới tuổi trưởng thành.

Kinh Lễ viết : "Nữ tử thập hữu ngũ niên nhi kê 女子十有五年而笄, con gái 15 tuổi thì cài trâm"

Êm dềm¹¹¹ trường¹¹² rủ màn che¹¹³,
Tường đông¹¹⁴ ong bướm¹¹⁵ đi về¹¹⁶ mặc¹¹⁷ ai¹¹⁸.

Bản luận : Có điều mâu thuẫn, Kiều khoảng 15 tuổi còn em là Vương Quan đã có tên tự tức là đã hơn 20 tuổi. Có lẽ phải nên viết lại là :

"Một trai con trường đầu lòng,
Vương Quan là chữ, nổi dòng nho gia.
Rốt lòng hai à tổ nga,
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân."

Nguyên truyện : "Ông bà sanh một trai, tên Vương Quan, tên hiệu Hải-Vọng, học tập nghề nho. Gái trường Thúy Kiều, gái thứ Thúy Vân, đều còn nhỏ tuổi." Theo truyện này thì đoán rằng Vương Quan là con trường (trường tử 長子), còn Thúy Kiều chỉ là trường nữ (chứ không phải là trường tử) và cũng không phải là chị em sinh đôi với Thúy Vân như nhiều người đã nói.

Nhưng khi đọc đến đoạn Vương Quan giới thiệu hai nàng với Kim Trọng thì thấy ngược lại : 王觀道 : 就是家姐 Vương quan đạo : "tự thị gia thư" , nghĩa là Vương Quan đáp : "Đó là hai người chị của đệ!" (Gia thư 家姐 ; Từ điển MDBG : (polite) my older sister). Sự mâu thuẫn này đã có từ nguyên truyện

Cũng có bản chép "Xuân xanh sắp xỉ trên tuần cập kê" và chú thích rằng Kiều 22 tuổi, Thúy Vân 21 tuổi và Vương Quan 20 tuổi. Nghĩ cho cùng thì 22 tuổi, lúc bấy giờ là gái ế gần ở giá rồi, khó mà so với tuổi cập kê được.

- 111 **Êm dềm** : yên tĩnh, không có sự xao động, tạo cảm giác yên ổn
112 **Trường** 帳 : màn (Từ điển MDBG : covering veil / canopy / screen / tent)
113 **Trường rủ màn che** : tả cảnh sống cấm cung của người con gái quyền quý, tách mình ra khỏi mọi quan hệ với xã hội
114 **Tường đông** : bức tường ở phía đông, nghĩa bóng : chỉ chỗ ở của phụ nữ đẹp. Trong Truyện Kiều có 3 chữ "tường đông", phải hiểu theo nghĩa bóng. Nếu hiểu theo nghĩa đen sẽ gặp những điều không hợp lý. "Tường đông" có nguồn gốc từ bài phú của Tống Ngọc dâng cho vua Sở (có tựa đề là "Đăng Đồ Tử hiếu sắc phú").

Thiên hạ chi giai nhân, mạc nhược Sở quốc.	天下之佳人 莫若楚国	Người đẹp trong thiên hạ không đâu bằng nước Sở
Sở quốc chi lệ giả, mạc nhược thần lý	楚国之丽者 莫若臣里	Người đẹp trong nước Sở không đâu bằng ở làng của hạ thần
Thần lý chi mỹ giả mạc nhược thần đông gia chi tử...	臣里之美者 莫若臣东家之子	Người đẹp trong làng không ai đẹp bằng cô gái láng giềng ở phía đông nhà hạ thần...

Sở楚 : là một vương quốc lớn nhất trong các chư hầu thời Xuân Thu (722-481 TCN) và Chiến Quốc (481-221 TCN) ở nơi hiện nay là phía nam xứ Tàu, các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Trùng Khánh, Hà Nam,



Thượng Hải, và nhiều vùng thuộc Giang Tô, Quý Châu ngày nay.

Điển tích : Câu chuyện "Lân Nữ Khuy Tường" (Cô láng giềng nhìn trộm đầu tường)

Tống Ngọc và Đăng Đồ Tử đều là đại phu nước Sở, là thân cận của nhà vua nước Sở. Đăng Đồ Tử ghen ghét tài hoa của Tống Ngọc, luôn tìm cơ hội nói xấu Tống Ngọc trước nhà vua nước Sở. Một lần, Đăng Đồ Tử nói với nhà vua nước Sở rằng: "Thưa bệ hạ, Tống Ngọc có diện mạo chững chạc và oai nghi, có học thức, nhưng rất hiếu sắc, nên bệ hạ nhất thiết không được để Tống Ngọc cùng bệ hạ đến hậu cung. Hậu cung có nhiều phụ nữ xinh đẹp, nếu nhìn thấy Tống Ngọc, có lẽ sẽ gây chuyện phiền phức."

Nhà vua nước Sở bèn cho triệu Tống Ngọc, hỏi lời nói của Đăng Đồ Tử có chính xác không. Tống Ngọc nói: "Thưa bệ hạ, thần có diện mạo chững chạc và oai nghi, đây là bẩm sinh; thần có học thức, đây là vì thần cần cù chịu khó và hiếu học; về hiếu sắc, thần không bao giờ hiếu sắc đâu."

Nhà vua nước Sở hỏi: "Thế thì nhà ngươi có chứng cứ gì không?"

Ngày xuân ¹¹⁹ con én đưa thoi ¹²⁰,

40. Thiều quang ¹²¹ chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng ¹²² điểm ¹²³ một vài ¹²⁴ bông hoa.

Tống Ngọc nói: "Thưa bệ hạ, trên thế giới, nước Sở có phụ nữ đẹp nhiều nhất, và quê thần là địa phương có phụ nữ đẹp nhiều nhất trong nước Sở. Mỹ nữ nổi tiếng nhất ở là láng giềng ở phía đông nhà của thần. Nếu mỹ nữ này cao thêm một chút thì cao quá, nếu thấp hơn một tí thì quá thấp. Nếu trát phấn thì trắng quá, nếu bôi son thì đỏ quá. Răng, tóc, cử chỉ của nàng thật là đẹp, không có ai có thể sánh kịp được. Nàng chỉ cần mỉm cười đã khiến nhiều quý công tử ham mê. Nhưng nàng thường xuyên leo lên tường xem trộm thần suốt ba năm, nhưng thần chưa bao giờ động lòng, sao có thể nói thần hiểu sắc? Thực ra, Đấng Đờ Tử mới là một kẻ hiểu sắc."

Nhà vua nước Sở đòi Tống Ngọc giải thích lý do. Tống Ngọc nói: "Vợ Đấng Đờ Tử không đẹp chút nào, nhưng Đấng Đờ Tử vừa gặp đã yêu, hai vợ chồng đẻ những 5 đứa con." Nghe vậy, nhà vua nước Sở cũng chẳng biết nên trả lời ra sao. (Lời bàn Ngô Minh Trực : Sự thật thì Tống Ngọc là một kẻ đa tình phóng đãng, đã bao năm trời nơi tường đông bướm ong quấy động với người đẹp Kiều Loan)

Nguồn : Tiếng Hát Hữu Nghị

- 115 Ong bướm : chỉ những chàng trai phóng đãng, thấy đàn bà con gái thì đến tìm cách ve vãn, dụ dỗ như ong hay bướm khi thấy hoa nở thì đáp vào để hút nhị hoa
- 116 Đi về : qua lại, tới lui ; nghĩa bóng : thường xuyên
- 117 Mắc : (1) không biết gì đến, không để ý đến : "**Tường đông ong bướm đi về mặc ai**" (K 38)
(2) để tùy ý : "Loan giao chấp mỗi tơ thừa **mặc** em". (K 726)
(3) không can thiệp vào, không đá động đến : "Ngoài tai để **mặc** gió bay mái ngoài" (K 1554)
- 118 Ai : (1) từ để hỏi : "Xin lỗi, anh là ai ? - Ai (người nào) đã làm chuyện này ?" - "Cái điều bạc mệnh có chừa **ai** đâu" (K 108)
(2) bất kỳ người nào : "Thì treo giải nhất chi nhường cho **ai**" (K 210)
(3) từ dùng nói về người nào đó, có khi là chính mình, mà không muốn nêu rõ ra : "Để **ai** trắng túi hoa sầu vì ai" (K 1436)
(4) không có người nào : "Ấy mồ vô chủ, **ai** mà viếng thăm" (K 80)
(5) mọi người : "**Tường đông ong bướm đi về mặc ai**" (K 38)
(6) người nào khác : "Ta đây phải mượn **ai** đâu mà rằng" (K 1102)
- 119 Xuân : (1) mùa xuân, thuộc về mùa xuân : "**Ngày xuân con én đưa thoi**" (K 39)
(2) cây xuân (xem chú thích câu [176](#)) : "Giọt sương gieo nặng cành **xuân** la đà" (K 176)
(3) trẻ trung, tươi đẹp : "Ngày **xuân** đã dễ tình cờ mấy khi" (K 338)
(4) Tình cảm yêu thương giữa trai gái : "Lượng **xuân** dù quyết hẹp hòi" (K 345)
(5) rượu : "Lòng xuân phơi phới chén **xuân** tàng tàng" (K 424)
(6) tháng trong mùa xuân : "Liều đem tắc cỏ quyết đèn ba **xuân**" (K 620)
- 120 Con én đưa thoi : chim én bay đi bay lại nhanh như chiếc thoi đưa
Thành ngữ Hán : "Nhật nguyệt như thoa 日月如梭" tức là ngày tháng qua mau như cái thoi dệt đưa qua đưa lại rất mau chóng. Từ điển MDBG : the sun and moon like a shuttle (idiom); How time flies!
... Có bao lăm ba vạn sáu nghìn ngày
Như thoi đưa, như bóng số, như gang tay... (Đời người thắm thoát - Cao Bá Quát)
Câu 39 : ý nói "ngày xuân đi nhanh như con én đưa thoi", ý chỉ thời gian qua mau.
- 121 Thiều quang 韶光 : quang cảnh tốt đẹp, chỉ tiết mùa xuân. Thiều : hài hòa, tốt đẹp ; Quang : ánh sáng, quang cảnh. (Cửu thập thiều quang, một cụm từ thường được dùng trong nhiều bài thơ Hán cổ)
Câu 40 : ý nói "mùa xuân có 90 ngày (ba tháng), mà đã ngoài 60, tức là đã bước sang đầu tháng ba ta"
- 122 Lê trắng : một loại lê Pyrus Bretschneideri có nguồn từ Bắc nước Tàu. Người Hoa gọi là "bạch lê 白梨", lê trắng (Hán điển : 白梨 : 水果名, 梨的一种, 近球形, 皮淡黄色, 果肉多汁 ; Bạch lê = thủy quả danh lê đích nhất chủng cận viên cầu hình bì đạm hoàng sắc quả nhục đa chấp", nghĩa là "trái cây tên lê, gần



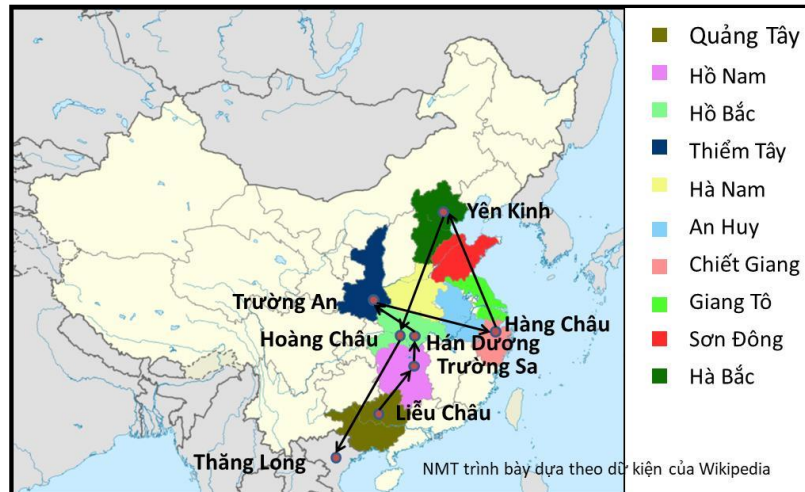
hình cầu, da màu vàng nhạt, thịt nhiều nước".

Tiếng Anh gọi là Chinese white pear.

123 **Điểm** : chấm lốm đốm mà mắt có thể thấy được

Chú ý : đại đa số các tài liệu chép "trắng điểm" và chú thích là : điểm trắng (đào ngữ). Xét cho kỹ thì tác giả không có lý do gì phải đảo ngữ một cách lạ lùng như vậy, "trắng điểm" hay "điểm trắng" đều thích hợp với luật bằng trắc. Theo thiển ý thì nguyên nhân là do các học giả VN không biết và cho là không có "lê trắng". Một ít tài liệu, tuy cho rằng không có loại lê trắng, nhưng sửa lại một cách hợp lý hơn và chép là "trắng điểm".

Theo thiển ý thì câu 42 phải đọc là : "Cành lê trắng__điểm một vài bông hoa", chứ không phải "Cành lê__trắng điểm một vài bông hoa" hay "Cành lê__trắng điểm một vài bông hoa". Thật ra chỉ có tác giả mới biết ông muốn viết gì. Có lẽ nhờ được đi "giang hồ" trong 3 năm và đi sứ bên Trung quốc nên ông mới biết loại lê trắng mà ít người VN thuở bấy giờ biết đến vì loại lê này mọc ở miền Bắc Trung quốc Chữ Nôm "trắng 晝 (bạch 白 + trắng 壯) " cũng có thể viết là 壯 (HV : trắng), chữ này hao hao giống chữ trang 妝



Cuộc "giang hồ" của ND tại Trung Quốc - 3 năm, +/- 5.000 km

Dựa theo bản đồ trên đây, ta có thể đoán là ông đã đi qua Lạc Dương và Nam Kinh (2 trong "Tứ Đại Cổ Kinh" tuy Wikipedia không nói đến)

124 **Một vài** : hai ba, vài ba, chỉ số lượng rất ít, không xác định nhưng nhiều hơn một

Câu 41-42 : tả cảnh mùa xuân, cỏ mọc xanh rì, lê đã trở bông. Cổ thi :

Phương thảo liên thiên bích 芳草碧连天 Cỏ thơm liền với màu xanh của trời
Lê chi số điểm hoa 梨枝数点花 Trên cành lê có mấy bông hoa

125 **Thanh minh** 清明 Thanh : trong sạch, rõ, sạch sẽ. Minh : sáng

Thanh minh là trong sáng, chỉ một tiết khí hậu trong 24 tiết của một năm, vào đầu tháng 3 âm lịch (15 ngày sau ngày xuân phân ≈ ngày 5 tháng 4 dl), tiết trời mát mẻ, trong trẻo, sáng sủa.

Theo phong tục của người Tàu, truyền qua VN, trong tiết Thanh minh, người ta đi tảo mộ, làm mộ, hay cải táng. (Từ điển MDBG : Pure Brightness Festival or Tomb Sweeping Day (in early April))

Tiết Thanh minh là một khái niệm trong công tác lập lịch của các nước phương Đông chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa cổ đại. Nó là một trong số hai mươi tư tiết khí của các lịch Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên.

Vì lịch của người Trung Quốc, cũng như Việt Nam cổ đại, bị nhiều người lầm tưởng là âm lịch thuần túy nên rất nhiều người cho rằng nó được tính theo chu kỳ của Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất. Trên thực tế lịch Trung Quốc cổ đại là một loại âm dương lịch nên nếu giải thích theo thuật ngữ của lịch hiện đại ngày nay (lịch Gregory) thì nó được tính theo vị trí của Trái Đất trong chu kỳ chuyển động trên quỹ đạo của mình xung quanh Mặt Trời. Nếu tính điểm xuân phân là gốc (kinh độ Mặt Trời bằng 0°) thì điểm diễn ra hay bắt đầu tiết Thanh minh là kinh độ Mặt Trời bằng 15°. Do vậy, tiết Thanh minh thực tế được

Lễ 128 là tảo mộ 129, hội 130 là đạp thanh 131

45. Gắn xa 132 nô nức 133 yến anh 134,

tính theo cách tính của dương lịch hiện đại và nó thông thường bắt đầu vào ngày 4 hoặc 5 tháng 4 dương lịch tùy theo từng năm.

Theo quy ước, tiết thanh minh là khoảng thời gian bắt đầu từ khoảng ngày 4 hay 5 tháng 4 khi kết thúc tiết xuân phân và kết thúc vào khoảng ngày 20 hay 21 tháng 4 trong lịch Gregory theo các múi giờ Đông Á khi tiết Cốc vũ bắt đầu. (Wikipedia)

126 Tiết 節 : đơn vị phân chia thời gian, khí hậu.

127 Câu 43 : "Thanh minh trong tiết tháng ba" cùng ý với câu "Thanh minh tam nguyệt tiết" nghĩa là : Tiết thanh minh đầu tháng ba.

Lịch Tàu đời nhà Hán chia một năm làm 24 khí (二十四節氣, nhị thập tứ tiết khí). Cứ ba ngày là một Hậu; 5 Hậu là một Khí. Một năm có 24 Khí. Mỗi tháng chia làm 2 Khí. Khí nhằm vào những ngày đầu tháng thì gọi là Tiết Khí. Khí nhằm vào giữa tháng thì gọi là Trung Khí. Tiết Khí và Trung Khí thường gọi tắt là Tiết và Trung. 24 Khí trong một năm là :

Mùa xuân: Lập Xuân, Vũ thủy, Kinh trập, Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ.

Mùa hạ: Lập Hạ, Tiểu mãn, Mang chủng, Hạ chí, Tiểu thử, Đại thử.

Mùa thu: Lập Thu, Xử thử, Bạch lộ, Thu phân, Hàn lộ, Sương giáng.

Mùa đông: Lập Đông, Tiểu tuyết, Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, Đại hàn.

Thanh minh còn gọi là Tam nguyệt tiết 三月節 (khí vào đầu tháng ba ta).

Theo cách dùng thuật ngữ của Tàu thì chỉ nói "Tiết tháng ba" hay "Tam nguyệt tiết" tức "Tam nguyệt tiết khí" là người ta hiểu ngay là nói đầu tháng ba. Vì tiết đây là tiết khí nói tắt, mà tiết khí nghĩa là thời tiết nhằm đầu tháng. Vậy thì "trong tiết tháng ba" có nghĩa là "vào đầu tháng ba".

128 Lễ : tổ chức long trọng nhằm đánh dấu một sự kiện, sự việc quan trọng

129 Tảo mộ 掃墓 : thăm viếng và sửa sang mồ mả hằng năm, theo phong tục cổ truyền (Từ điển MDBG : to sweep the tombs (of one's ancestors) / the Qingming festival). Tảo : quét ; Mộ : mồ mả.

Theo tục cổ, đến tiết Thanh minh con cháu đi viếng và sửa sang lại phần mộ của cha mẹ tổ tiên

130 Hội : dịp vui theo phong tục, được tổ chức hàng năm

131 Đạp thanh 踏青 chỉ việc trai gái đi chơi xuân, dẫm lên cỏ xanh ngoài đồng, do đó mà gọi hội Thanh minh là hội Đạp thanh (Từ điển MDBG : spring hike season around Qingming festival). Đạp : đặt chân, xéo, giẫm ; Thanh : cỏ xanh, hoa màu chưa chín

Tập tục Đạp thanh vốn đã có từ đời Đường (618–907), dần dần đã trở thành một tập tục. Ngoại trừ việc thưởng thức cảnh sắc sông núi, cảnh đẹp ngày xuân, đạp thanh còn tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí, càng làm tăng thêm vẻ hứng thú của ngày xuân. Thơ Hán :

春夏秋冬

Xuân hạ thu đông

春游芳草地

Xuân du phương thảo địa,

Xuân dạo đất cỏ thơm

夏賞綠荷池

Hạ thưởng lục hà trì

Hạ thưởng ao sen xanh

秋飲黃菊酒

Thu ẩm hoàng cúc tửu

Thu uống rượu cúc vàng

冬吟白雪詩

Đông ngâm bạch tuyết thi

Đông ngâm thơ tuyết trắng

崔顥

Thôi Hạo

Ngô Minh Trực dịch nghĩa

Nguồn : Hoàng Thiên Lăng Tử

132 Gắn xa (hay xa gắn) : (1) gắn cũng như xa, ý nói khắp mọi nơi, mọi chốn : "**Gắn xa nô nức yến anh**" (K 45)

(2) đủ mọi chuyện, mọi chi tiết : "Vương Quan mới dẫn **gắn xa**" (K 61)

(3) gắn hay xa : "Với nàng thân thích **gắn xa**" (K 2977)

133 Nô nức : hăm hở, phấn khởi cùng đua nhau làm một việc gì

134 Yến anh 燕鶯 : (1) chim yến và chim anh



Yến : chim én ; Anh (hay oanh) : chim oanh nếu màu vàng thì gọi là hoàng oanh. Hai loài chim về mùa xuân, thường hay riu rít từng đàn.



: chim oanh nếu

Chị em sắm sửa¹³⁵ bộ hành¹³⁶ chơi xuân¹³⁷.
 Dập dìu¹³⁸ tài tử¹³⁹, giai nhân¹⁴⁰,
 Ngựa xe¹⁴¹ như nước¹⁴² áo quần như nê¹⁴³.
 Ngổn ngang¹⁴⁴ gò đồng¹⁴⁵ kéo lên,

Tiếng Hán, "anh 鶯" còn chỉ các loại chim thuộc loại chim chích như se sẻ, sáo ...
 (Từ điển MDBG : Sylvidae)



- (2) ví cảnh trai gái dập dìu, tấp nập như chim yến, chim oanh bay từng đàn : "**Gân xa nô nước yến anh**" (K 45)
 (3) chỉ những người quen thói quan hệ trai gái phóng đãng : "Xôn xao ngoài cửa hiếm gì **yến anh**" (K 64)

- 135 Sắm sửa : sửa soạn, chuẩn bị
 136 Bộ hành 步行 : đi chân, không dùng xe, tàu (Từ điển MDBG : to go on foot / to walk). Bộ : bước, đi ; Hành : đi, di động, lưu động.
 137 Chơi xuân : đi dạo ngoài đồng cỏ vào mùa xuân, cùng ý với câu "Xuân du phương thảo địa 春游芳草地 mùa xuân dạo đồng cỏ thơm"
 138 Dập dìu : người qua kẻ lại, xôn xao nhộn nhịp, nối tiếp nhau không dứt
 139 Tài tử 才子 : người có tài năng, học thức (Từ điển MDBG : gifted scholar). Tài : Tài năng làm được việc. Tử : người
 140 Giai nhân 佳人 : con gái đẹp, người đẹp (Từ điển MDBG : beautiful woman). Giai : tốt, quý, hay ; Nhân : người. Tài tử giai nhân 才子佳人 : trai tài gái sắc (Từ điển MDBG gifted scholar, beautiful lady (idiom) / pair of ideal lovers)
 141 Xe : (1) phương tiện đi lại hoặc vận tải trên bộ, có bánh lăn ; "**Ngựa xe như nước áo quần như nê**" (K 48)
 (2) chuyên chở bằng xe
 (3) tên gọi một quân trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc
 (4) ống dài và nhỏ dùng để hút thuốc lòn, thuốc phiện (xe điếu)
 (5) làm cho các sợi nhỏ xoắn chặt với nhau thành sợi lớn (xe chỉ) ;
 (6) (Văn chương) làm cho kết đôi với nhau thành vợ chồng (xe duyên) ; "Tơ duyên sau lại **xe** về Thúc lang" (K 2896)
 142 Ngựa xe như nước : ngựa xe qua lại như nước chảy, hết lớp này đến lớp khác
 143 Áo quần như nê : ý nói người đông đúc, chen chúc
 Nê (hay nen) : chêm hoặc lèn cho chặt cối. Chật như nê
 VNPF chú thích : "nê" đây là những mảnh gỗ mỏng đóng trên hai mặt thớt cối xay lúa khít nhau như những hàng răng. Chữ Hán có câu: "Xa mã như thủy, y thường như xỉ 車馬如水衣裳如齒", ngựa xe đi lại như nước chảy, áo quần chặt khít nhau như những hàng răng ở trên mặt cối.
 Ông Lê Văn Hòe chú thích : "nen mọc ở ruộng nước, nhiều nhất tại các vùng chiêm Ninh Bình, Thanh Hóa, nửa năm đồng điền ngập nước mênh mông. Nen mọc rất mau, san sát như rừng, che kín cả ruộng người không biết có khi tưởng là ruộng lúa. Trong một thửa ruộng độ một sào, không biết có mấy ngàn mấy vạn cây nen mà kể "
 Nếu xét cho kỹ, ta sẽ thấy bản Nôm LƯỠI 1886, LNP 1870 và LƯỠI 1871 đều chép là 拵 thì phải đọc là "nê" hay "nen", còn chữ "nen" (cỏ nen) thì từ điển Nôm của ông Trần Văn Kiệm và từ điển của trang Web <http://hannom.huetic.vn/> đều viết 拵 (++ thảo + 年 niên). Chú thích của VNPF có lẽ đúng hơn.
 Đại Nam Quốc Âm Tự Vị : "nê : đồ dùng để chêm cho chặt ; chặt như nê : chặt cứng"
 Từ điển ĐDA : "từ xưa, tức là len, chen chen chúc"
 144 Ngổn ngang : (1) không có hàng lối, không có trật tự : "**Ngổn ngang gò đồng kéo lên**" (K 49)
 (2) (ý nghĩ) lộn xộn và chông chắt, tựa như không gỡ, không thoát ra được : "**Ngổn ngang** trăm mối bên lòng (K 183)
 145 Gò đồng : chỗ đất nổi lên cao hơn một ít so với xung quanh (gò : đồng nghĩa với đồng).

50. Thoi ¹⁴⁶ vàng vó ¹⁴⁷ rắc ¹⁴⁸ tro tiền giấy ¹⁴⁹ bay.
 Tà ¹⁵⁰ tà ¹⁵⁰ bóng ¹⁵¹ ngả ¹⁵² về tây,
 Chị em thơ thân ¹⁵³ đan tay ¹⁵⁴ ra về.
 Bước ¹⁵⁵ dẫn ¹⁵⁵ theo ngọn ¹⁵⁶ tiểu Khê ¹⁵⁷,
 Lăn ¹⁵⁸ xem phong cảnh ¹⁵⁹ có bề ¹⁶⁰ thanh thanh ¹⁶¹.
55. Nao nao ¹⁶² dòng nước uốn quanh ¹⁶³,
 Dịp ¹⁶⁴ cầu nhỏ nhỏ cuối ghềnh ¹⁶⁵ bắc ngang.

-
- 146 Thoi : thoi, từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật hình thanh nhỏ và ngắn, có thể cầm gọn trong bàn tay
- 147 Vàng vó : vàng hồ, một loại vàng giấy, dùng trong việc đưa ma hoặc lễ hội
- 148 Rắc : làm cho vật có dạng hạt nhỏ rơi xuống đều khắp trên một bề mặt
- 149 Tiền giấy : tiền giả dùng trong việc dâng lễ vật lên thần thánh hoặc linh hồn người chết, thường có thập hương, khăn vải, theo tín ngưỡng hoặc phong tục cổ truyền
- 150 Tà : (ánh mặt trời, mặt trăng) chệch hẳn về một phía khi ngày hoặc đêm đã quá muộn, sắp hết
- 151 Bóng : ánh sáng, ý nói mặt trời. Thí dụ : "Đêm nay chẳng biết đêm nào, Bóng trắng vắng vặc bóng sao mờ mờ." (Lục Vân Tiên)
- 152 Ngả : chuyển từ vị trí thẳng đứng sang vị trí nghiêng, chệch hay nằm ngang
- 153 Thơ thân : mơ màng, có vẻ nghĩ ngợi
- 154 Dan tay : nắm tay
- 155 Dẫn : từ từ
- 156 Ngọn : (1) trở những vật chuyển động thành làn, luồng hoặc nơi xuất phát của những vật ấy (ngọn gió, ngọn nước, ngọn lửa). "**Bước dẫn theo ngọn tiểu Khê**" (K 53)
 (2) phần trên cùng của cây, cỏ, là phần cao nhất, nhọn hay có hình nón (ngọn lau). "Dàu dàu **ngọn** cỏ nửa vàng nửa xanh" (K 58)
 (3) từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật có phần đầu nhọn hoặc có hình nón hay phần đầu của các vật ấy (ngọn đèn, ngọn bút, ngọn cờ). "Trúc se **ngọn** thỏ, tơ chùng phím loan" (K 254)
 (4) chỉ vật có chiều cao, có hình nhọn hoặc hình nón hay phần chóp đỉnh của vật ấy (ngọn núi, ngọn tường). "Cắt mình qua **ngọn** tường hoa" (K 2027)
- 157 Khê 溪 : khe, suối, dòng nước trong núi (Từ điển MDBG : creek / rivulet)
- 158 Lăn : đi chậm
- 159 Phong cảnh : những cảnh thiên nhiên, thường là đẹp, bày ra trước mắt, như sông, núi, làng mạc, phố xá, v.v. (nói tổng quát). (Từ điển MDBG : landscape)
- 160 Bề : xem chú thích câu 24 (2)
- 161 Thanh thanh : khá thanh, có vẻ xinh xắn
- 162 Nao nao : cuộn cuộn
 Theo các từ điển VN thì từ này có ít nhất 3 nghĩa khác nhau :
 1. quanh co, uốn theo đường cong
 2. cuộn cuộn
 3. dấp ngập ngừng
 Các từ điển này đều dẫn chứng bằng câu 55. Điều này cho thấy họ đã dựa theo câu thơ mà chú thích nghĩa của chữ "nao nao" tùy theo sự đoán chừng của họ
 Dựa trên câu 56 "Dịp cầu nhỏ nhỏ cuối **ghềnh** bắc ngang" thì có thể nói là nghĩa "cuộn cuộn" là thích hợp nhất. Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch " Nao nao : susurrant, bruyant, coulant en se soulevant
- 163 Uốn quanh : lượn thành vòng, ngoằn ngoèo
- 164 Dịp : nhịp, khoảng cách giữa hai trụ hoặc hai móng cầu liền nhau. Mố : công trình xây tựa vào nền đường để đỡ rầm cầu.

Sè sè ¹⁶⁶ nắm đất ¹⁶⁷ bên đàng,
Dàu dàu ¹⁶⁸ ngọn ¹⁶⁹ cỏ nửa vàng nửa xanh.
Rằng : "Sao ¹⁷⁰ trong tiết ¹⁷¹ thanh minh ¹⁷²,

60. "Mà ¹⁷³ đây ¹⁷⁴ hương khói ¹⁷⁵ vắng tanh ¹⁷⁶ thế mà" ¹⁷⁷?



165 Ghềnh : (1) nơi có đá lổm chổm bị nước sông hay biển vỗ mạnh
(2) chỗ giòng sông hay suối có đá lổm chổm nằm chắn ngang làm nước dồn lại, chảy xiết



- 166 Sè sè : vật có hình khối nổi lên rất thấp, không đáng kể so với mặt bằng xung quanh
167 Nắm đất : mô đất đắp thành hình tròn, nhỏ, thấp, trông giống như cái mũ nắm, nắm mồ
168 Dàu dàu : héo úa, không còn tươi
169 Ngọn : xem chú thích câu 53 (2)
170 Sao : (1) vi lý do gì (dùng để chỉ hay hỏi nguyên nhân không biết rõ của điều đã xảy ra) : "**Rằng : Sao trong tiết thanh minh**" (K 59)
(2) như thế nào (dùng để chỉ hay hỏi một phương thức, cách thức nào đấy) : "Tẻ vui thôi cũng tính trời biết **sao**" (K 494)
(3) biết bao, biết chừng nào (nhấn mạnh sự ngạc nhiên trước một việc không bình thường) : "Quan rằng : Chị nói hay **sao** !" (K 111), đứng sau một danh từ, chữ "sao" có nghĩa là "thật là" : "Phận **sao** phận bạc như vôi" (K 753)
(4) làm sao, như thế nào đó, cách thế nào đó (mới được) : "**Sao** cho cốt nhục vẹn tuyền" (K 599)
(5) từ dùng để đặt câu hỏi, có thể đặt ở cuối câu, đầu câu hay giữa câu : "Còn mang lấy kiếp má hồng được **sao** ?" (K 798)
(6) không : "Sao bằng" - "Đến điều sống đực, **sao** bằng thác trong " (K 1026)
(7) tên gọi chung các thiên thể nhìn thấy như những điểm sáng lấp lánh trên bầu trời ban đêm : "Nửa vành trăng khuyết ba **sao** giữa trời" (K 1638)
171 Tiết : xem câu 43
172 Thanh minh : xem câu 43
173 Mà : xem chú thích câu 4 (2)
174 Đây : (1) dùng để chỉ chỗ mà người nói đang có mặt (chỗ này, nơi này). "**Mà đây hương khói vắng tanh thế mà**" (K 60)
(2) dùng để nhấn mạnh sự băn khoăn của người nói về điều vừa nêu ra như để tự hỏi mình. "Ba sinh âu hãn duyên trời chi **đây**" (K 282)
(3) dùng để chỉ thời điểm mà người nói đang có mặt (bây giờ). "Rằng : "Trăm năm cũng từ **đây**" (K 355)
(4) dùng để tự xưng với người đối thoại một cách thân mật, hoặc trích thượng, sỗ sàng; đối lập với "đấy, đó". "Lòng **đây** lòng đấy chưa từng hay sao" (K 1362). "Ta **đây** phải mượn ai đâu mà rằng" (K 1102)
(5) dùng để nhấn mạnh sự việc vừa nói. "Còn ai dám chửa vào nhà nữa **đây**" (K 2098)
(6) để chỉ người, sự việc, vật được nói đến. "Dạy rằng : "Con lạy mẹ **đây** " (K 951)
175 Hương khói : hương và khói; dùng để chỉ việc thờ cúng
176 Vắng tanh : vắng đến mức như không có chút biểu hiện nào của hoạt động con người
177 Thế mà : tổ hợp biểu thị điều nêu ra là có cái gì đó bất thường, trái với điều đáng lẽ phải xảy ra

Vương Quan mới ¹⁷⁸ dẫn ¹⁷⁹ gần xa ¹⁸⁰ :
 "Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi ¹⁸¹.
 "Nổi danh ¹⁸² tài sắc ¹⁸³ một ¹⁸⁴ thì,
 "Xôn xao ¹⁸⁵ ngoài cửa hiem gì ¹⁸⁶ yển anh ¹⁸⁷ .

65. "Kiếp ¹⁸⁸ hồng nhan ¹⁸⁹ có mong manh ¹⁹⁰,
 "Nửa chừng xuân ¹⁹¹ thoát ¹⁹² gãy cành thiên hương ¹⁹³ .

- 178 Mới : (1) ngay lúc đó : "Rằng : Sao trong tiết thanh minh, Mà đây hương khói vắng tanh thể mà, **Vương Quan mới dẫn gần xa**" (K 61)
 (2) từ biểu thị điều sắp nói đến chỉ được thực hiện khi đã có điều kiện vừa nói trước đó : "làm xong mới nghỉ" - "Chớ nề u hiem **mới** là chị em" (K 128)
 (3) từ biểu thị sự việc xảy ra không lâu trước một thời điểm nào đó, vừa xảy ra (quá khứ, hiện tại, tương lai) : "mới lập gia đình" - "Nẻo xa **mới** tỏ mặt người, Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình" (K 141) - "Này mười bài **mới** mới ra" (K 203)
 (4) vừa có, vừa xuất hiện, vừa được làm ra hay là dùng lần đầu hoặc dùng chưa lâu, phản nghĩa với "cũ" : "ngôi nhà mới" - "Này mười bài **mới** mới ra" (K 203)
 (5) từ biểu thị tính chất quá sớm (thời gian) hoặc quá ít (số lượng, mức độ) của sự việc được đề cập : "Con bé mới lên sáu" - "mới thể đã kêu ầm lên".
 (6) từ biểu thị điều sắp nói đến xảy ra vì nguyên nhân vừa nói trước đó : "Kiều càng nức nở mở không ra lời. Nổi nàng Vân **mới** rí tai" (K 765)
 (7) từ biểu thị hành động nêu ra được thực hiện ngay sau thời điểm hay sự việc vừa nói đến : "Kiếp phong trần biết bao giờ **mới** thôi" (K 1078)
 (8) từ biểu thị ý nhấn mạnh cường độ của việc được nhận thấy : "Quyển sách mới hay làm sao" - "Ấy **mới** gan ấy **mới** tài" (K 2005)
 (9) từ biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra muộn, và không sớm hơn thời điểm nào đó : "Mấy lâu **mới** được một ngày" (K315) - "Bây giờ **mới** rõ tầm hơi" (K 1873)
 (10) từ biểu thị hành động nêu ra được thực hiện trong tình huống vừa nói đến : "Ngần ngừng **mới** thưa rằng" (K 331)
 (11) (người) vừa vào nghề hay lãnh chức vụ, v.v. nào đó chưa lâu : "lính mới"
 (12) phù hợp với thời đại ngày nay, với xu thế tiến bộ : "xã hội mới"
- 179 Dẫn 引 : (1) đưa ra lời nào có kèm theo bằng chứng (dẫn chứng, Từ điển MDBG : to provide evidence or justification for). "**Vương Quan mới dẫn gần xa**" (K 61)
 (2) dắt, kéo. "Mặt mo đã thấy ở đâu **dẫn** vào" (K 1170)
 (3) đưa đến (Thí dụ : dẫn lễ vật sang nhà gái). "Rõ ràng của **dẫn** tay trao" (K 1377). Của dẫn : đưa tiền
- 180 Gần xa : xem chú thích câu 45 (2)
- 181 Ca nhi 歌兒 : người phụ nữ trẻ làm nghề ca hát thời phong kiến, con hát, con đào, đào hát. Ca : ca hát ; Nhi : người trẻ tuổi. Ca nhi đồng nghĩa với kỹ nữ và cũng có nghĩa là con gái làm nghề bán phần buồn hương. Thật ra, ngoài nghề bán phần buồn hương các cô này còn biết ca hát nữa, có thể nói là dĩ hạng sang
- 182 Nổi danh : được rất nhiều người biết đến
- 183 Tài sắc 才色 : người có tài năng và sắc đẹp. Tài : khả năng, trí tuệ. Sắc : chỉ sắc đẹp
- 184 Một : xem chú thích câu 3 (5). Một thì : một khoảng thời gian nào đó, không chỉ rõ
- 185 Xôn xao : ồn ào, có nhiều âm thanh lẫn lộn và rộn lên
- 186 Hiem gì : không hiem gì, có rất nhiều. Hiem : rất ít
- 187 Yển anh : xem chú thích câu 45 (3)
- 188 Kiếp 劫 : (1) thân phận của con người, coi như một định mệnh, một sự đầy ải : "**Kiếp hồng nhan có mong manh**" (K 65)
 (2) một đời sống kể từ lúc sanh ra cho đến lúc chết : **Kiếp** tu xưa ví chẳng dầy (K 407) gọi đủ là kiếp-ba 劫波 (phiên âm tiếng Phạn "kalpa"). Kalpa là một từ tiếng Phạn (Tiếng Hin-ddi: कल्प kiếp) có nghĩa là một aeon, hoặc một khoảng thời gian tương đối dài (theo tính toán của con người) trong Ấn Độ giáo và vũ trụ học Phật giáo
- 189 Hồng nhan 紅顏 : người phụ nữ đẹp (Từ điển MDBG : beautiful woman / young beauties). Thường dùng để chỉ người phụ nữ (không hẳn phải đẹp). Hồng : đẹp đẽ. Nhan : vẻ mặt, dáng mặt.
- 190 Mong manh : trạng thái có rất ít, mà lại không bền chắc, dễ mất đi, dễ tan biến đi
- 191 Nửa chừng xuân : khi còn trẻ tuổi, trên dưới 30 tuổi

"Có người khách¹⁹⁴ ở viễn phương¹⁹⁵,
"Xa nghe cũng¹⁹⁶ nức tiếng¹⁹⁷ nằng tì chơi.
"Thuyền tình¹⁹⁸ vừa ghé tới nơi,

70. "Thì đà¹⁹⁹ trâm gãy bình rơi²⁰⁰ bao giờ²⁰¹.
"Buồng không²⁰² lặng ngắt như tờ²⁰³,

192 **Thoắt** : (cái gì diễn ra) rất nhanh chóng và đột ngột

193 **Cảnh thiên hương** : cảnh hoa thơm của trời, chỉ người phụ nữ đẹp. **Gãy cành thiên hương** : chỉ cái chết của người tuyệt đẹp
Thành ngữ lấy từ Tình sử : "Thiên hương nhất chi 天香一枝", nghĩa là một cành thiên hương, dùng để chỉ người con gái đẹp.

194 **Khách** : (1) người đến để mua bán, giao dịch, trong quan hệ với cửa hiệu, cửa hàng, v.v. "**Có người khách ở viễn phương**" (K 67). Nếu muốn lịch sự thì có thể hiểu theo nghĩa (2) hay (4), nhưng thật ra thì đây là người đến để mua dâm
(2) người từ nơi khác đến, trong quan hệ với chủ nhà, với người đón tiếp. "**Khách** đà lên ngựa, người còn ghé theo" (K 142)
(3) ở trọ, ở ngoài đến ở nhờ. "Nhấn từ quán **khách** lân la" (K 287)
(4) phiếm chỉ người nào đó (quá khách 過客 người qua đường). "Phần cảm nỗi **khách** phần đờ nỗi mình" (K 852)
(5) ngoài, ngoài xứ, xa lạ (khách tử 客死 chết ở xứ lạ quê người. "Sống nhờ đất **khách** thác chôn quê người" (K 890)
(6) người có tài, sắc được xã hội hâm mộ (tao nhân mặc khách 騷人墨客 người phong nhã khách văn chương). "Hồng quân với **khách** hồng quân" (K 2157)

195 **Viễn phương** : phương xa (Viễn 遠 : xa)

196 **Cũng** : xem chú thích câu 12 (5)

197 **Nức tiếng** : có tiếng tăm vang xa, ai cũng biết

198 **Thuyền tình** : con thuyền chở khách đa tình (khách đa tình : khách có nhiều tình cảm, dễ nảy sinh quan hệ tình cảm), hay đúng hơn khách xuân tình (khách xuân tình : khách có tâm trạng hướng về thú vui xác thịt)

199 **Đà** : đã (từ biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trước hiện tại hoặc trước một thời điểm nào đó được xem là mốc, trong quá khứ hoặc tương lai), trái nghĩa với "chưa, chưa"

200 **Trâm gãy bình rơi** :

(1) ý nói người đẹp đã chết. "**Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ**" (K 70).

Đường thi :

一片情舟方到岸 Nhất phiến tình chu phương đáo ngạn Một chiếc thuyền tình vừa tấp bến
瓶沈花折已多 Bình trầm hoa chiết dĩ đa thì Bình chìm hoa gãy tự bao giờ
(Ngô Minh Trực dịch)

Thành ngữ HV tương tự : Hương tiêu ngọc vẫn 香消玉殒 hương mất ngọc rơi, ý nói người đàn bà đã chết

(2) cũng có ý khác là tình duyên tan vỡ. Thơ Bạch Cư Dị, đời Đường :

Bình trầm trâm chiết thị hà như, 瓶沉簪折知奈何 Bình chìm trâm gãy biết làm sao
Tự thiếp kim triều dữ quân biệt. 似妾今朝與君別 Tự thiếp sáng nay phải xa chàng.

201 **Bao giờ** : (1) thời điểm nào đó không rõ hoặc không muốn nói rõ, nhưng với ý đã từ lâu lắm hoặc còn lâu lắm : "**Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ**" (K 70) : thì người đẹp đã chết từ lâu lắm rồi

(2) dùng để hỏi, vào thời điểm nào ? khi nào ? : "Biết **bao giờ** lại nổi lời nước non" (K 1974)

(3) khi nào, dùng để chỉ thời điểm sẽ được đề cập đến : "Mai sau đâu có **bao giờ**, Đốt lò hương ấy, so tơ phím này" (K 741)

(4) bất kỳ lúc nào : "mưa không phải bao giờ cũng buồn"

(5) không biết khi nào : "Tắm son gột rửa **bao giờ** cho phai" (K 1042)

(6) không khi nào : "Người buồn, cảnh có vui đâu **bao giờ**" (K 1244)

202 **Buồng không** : phòng trống, không có người ở

203 **Lặng ngắt** : im lặng hoàn toàn, tuyệt đối. **Như tờ** : như mặt tờ giấy rất phẳng, trong trạng thái hoàn toàn yên tĩnh, không có chút động. **Lặng ngắt như tờ** : im lặng tuyệt đối
VNPF chú thích : "Như tờ" : như tờ giấy, thứ giấy bản ngày xưa. Ta thường nói "êm như tờ" vì hai tờ giấy bản chạm vào nhau vẫn êm, không gây ra tiếng động nào. "Lặng ngắt như tờ" : lạnh lẽo và im không có

"Dấu xe²⁰⁴ ngựa²⁰⁵ đã rêu lờ mờ²⁰⁶ xanh.
"Khóc than khôn xiết²⁰⁷ sự tình,
"Khéo²⁰⁸ vô duyên²⁰⁹ bấy²¹⁰ là mình²¹¹ với ta²¹².

75. "Đã không duyên trước²¹³ chẳng²¹⁴ mà²¹⁵,
"Thì chi chút²¹⁶ ước gọi là²¹⁷ duyên sau²¹⁸.

một tiếng động nào".

Đại Nam Quốc Âm Tự Vị nêu ra thành ngữ "lặng như tờ giấy trải : lặng trang"

Ông Lê Văn Hòe chú thích : "*Lặng ngắt như tờ là lặng ngắt như tờ* 詞. *Tờ là đến tờ, đến thờ. Chữ tờ thường đọc trạnh ra là tờ*".

204 Xe : xem chú thích câu 48 (1)

205 Dấu xe ngựa : dấu vết xe kéo bằng ngựa hay ngựa của những khách đến chơi bởi trước đây

206 Lờ mờ : không rõ.

207 Xiết 掣 (HV : xiết, nghĩa là kéo, bắt, cầm,...) : (đến) hết, hết lẽ (xiết bao). Khôn xiết : đến mức độ rất cao, khó mà kể cho hết

208 Khéo : xem chú thích câu 2 (6)

209 Vô duyên : (1) 無緣 không có duyên trời định để có thể có được mối quan hệ tình cảm gắn bó với nhau : "**Khéo vô duyên bấy là mình với ta**" (K 74)

(2) 無緣 không có duyên số tốt, bị số phận dành cho toàn những chuyện không may (Từ điển MDBG : unlucky) : "Đoạn trường lại chọn mặt người **vô duyên**" (k 818)

(3) không có duyên, thiếu những gì tế nhị, đáng yêu, làm cho không có gì hấp dẫn, vừa lòng : "vô duyên chưa nói đã cười"

210 Bấy : biết bao nhiêu, rất nhiều không thể đếm được (có nhiều sách chép là "ấy")

211 Mình : (1) đại danh từ ngôi thứ nhất : từ dùng để tự xưng hoặc để gộp bản thân cùng với người đối thoại một cách thân mật (tôi, tớ hoặc chúng mình)

(2) đại danh từ ngôi thứ hai : từ dùng để chỉ người bằng lứa của người đang nói một cách thân mật : "**Khéo vô duyên bấy là mình với ta**" (K 74)

(3) từ vợ chồng hoặc người yêu gọi nhau một cách triu mến, âu yếm

(4) từ dùng để chỉ bản thân chủ thể được nói đến : "lúc nào cũng chỉ nghĩ đến mình"

212 Ta : (1) từ dùng để tự xưng khi nói với người ở bậc dưới : "Con kia đã bán cho **ta**" (K 971)

(2) từ dùng để tự xưng khi nói với người ngang hàng với ý thân thiết hoặc khi tự nói với mình : "**Khéo vô duyên bấy là mình với ta**" (K 74)

(3) từ dùng để tự xưng trong văn thơ : "Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ, Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa" (Hồi nhớ rừng - Thế Lữ)

(4) từ dùng để chỉ gộp chung mình và người đối thoại với ý thân mật, gần gũi (hàm ý coi nhau như chỉ là một) : "Đôi ta. Chúng ta" - "Hữu tình **ta** lại gặp ta" (K 127)

(5) từ dùng trong đối thoại để chỉ người đã được nói đến trước đó với ý không coi trọng : "Anh ta"

(6) từ người Việt Nam dùng để chỉ những thứ có nguồn gốc là của dân tộc, của đất nước mình; phân biệt với tây, tàu : "vịt ta"

(7) từ dùng để nhấn mạnh với vẻ hơi ngạc nhiên hoặc có ý hỏi, để biểu thị ý thân mật : "Giỏi quá ta !" - "Thất kinh mới hỏi : Những người đầu **ta** ?" (K 2976)

(8) từ dùng để chỉ bản thân chủ thể được nói đến, đồng nghĩa với "mình" : "Thiện căn ở tại lòng **ta**" (K 3251)

213 Duyên trước : chỉ mối ràng buộc được định sẵn từ kiếp trước, HV : "Tiền duyên 前緣",

214 Chẳng : chẳng nữa, đi nữa, dù với giả thiết như vừa nói thì cũng không làm thay đổi điều sắp nêu ra, nhằm khẳng định, nhấn mạnh điều sắp nêu ra đó

215 Mà : xem chú thích câu 4 (6)

216 Chi chút : (đối xử) đầy nhiệt tình và chu đáo

Chú ý : Trong các ấn bản trước chữ "chi chút" bị cắt đôi thành "chi" và "chút" (chi một chút tiền) làm câu thơ rất khó hiểu

217 Gọi là : (1) cho là như thế. "**Thì chi chút ước gọi là duyên sau**" (K 76)

(2) qua loa (sơ sài) cho xong. "**Gọi là** gặp gỡ giữa đường" (K 93)

(3) có tên là. Td : Xưa có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân

218 Duyên sau : duyên nợ có với nhau vào kiếp sau, theo quan niệm của đạo Phật.

Thì chi chút ước gọi là duyên sau : Thì việc ân cần này để cầu mong kiếp sau được gặp lại nhau

"Sắm sanh²¹⁹ nếp tử xe châu²²⁰,
"Vùi nông²²¹ một năm²²² mặc dầu²²³ cỏ hoa²²⁴.
"Trái bao²²⁵ thò lặn ác tà²²⁶

- 219 Sắm sanh : mua sắm các thứ (nói khái quát)
- 220 Nếp tử, xe châu : quan tài bằng gỗ tử (gỗ thị) và xe đưa đám tang có rèm hạt châu (ngọc trai) ; ở đây có ý nói là người khách mua quan tài và thuê xe tang chôn cất Đạm Tiên. Ta có thể tự hỏi Đạm Tiên chết đã lâu rồi (Thì đà trâm gãy bình rơi **bao giờ**. K 70 - Dấu xe ngựa đã **rêu lờ lờ xanh**. K 72), sao mà chưa chôn. Nguyên truyện giải thích chuyện ấy (xem chú thích câu [77-78](#))
- 221 Vùi nông : ở đây có lẽ nên hiểu "chôn sơ sài" hơn là "chôn không sâu"
Ông Đinh Văn Tuấn giải thích như sau : "*Theo chúng tôi, dựa vào bản LVD.1866 khắc in chữ có thanh phù bội và bộ thổ (biểu ý về đất, tro bụi) sẽ đọc là BUI và 爨 có thanh phù nông và bộ hỏa (biểu ý về lửa, sức nóng) sẽ đọc là NÔNG, vậy 爨 nên đọc là "Bụi nông", như thế sẽ hợp tình cảnh hơn: Sau khi đốt vàng mã xong sẽ còn lại một 掬 NẮM (chứ không phải là nắm) tro bụi nông cháy mặc cho cỏ hoa ở gần đấy bị héo đi vì sức nóng. Do đó xin đề nghị đọc lại câu 78 là: "BUI NÔNG một NẮM mặc dầu cỏ hoa".*
Câu 77 : phần đông các bản Nôm chép như sau : 培爨没掬默油鞞花 và ta có thể đọc nhiều cách vì :
chữ 培 (thổ 土 + bội 倍) có thể đọc là bụi hay vùi ;
chữ 爨 (hỏa 火 + nông 農) đọc là nông, nhưng cũng có thể lầm với chữ 濃 đọc là nồng, nũng, nùng theo lối Nôm và đọc là nung, nũng theo lối Hán-Việt ;
chữ 掬 (HV : niệp, niệm, nắm) có thể đọc theo lối Nôm là nắm hay nắm
1. Bụi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa (Đinh Văn Tuấn)
2. Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa (LVD 1866)
3. Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa (LNP 1870 - DMT 1872 - Nguyễn Văn Vĩnh)
4. Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa (LVD 1871)
- 222 Nắm 掬 : Mò đất, phần mộ. Khác với chữ "nắm 喃", một túm, một mớ, như có thể cầm trong tay được
- 223 Mặc dầu : (1) không để ý đến, phó mặc cho : "**Vùi nông một năm mặc dầu cỏ hoa** " (K 78)
(2) để tùy ý, muốn làm gì thì làm : "Chiều con mới dạy **mặc dầu** ra tay" (K 1622)
(3) từ biểu thị quan hệ trái ngược giữa điều kiện và sự việc, để nhấn mạnh sự việc dù sao vẫn xảy ra. Thí dụ : mặc dầu trời mưa, nó vẫn đi
- 224 Câu 61-78 : "Vương Quan liền giải thích cặn kẽ : [đây là mộ Đạm Tiên, một kỹ nữ đã từng vang tiếng một thời, được nhiều khách làng chơi ngưỡng mộ, nhưng số phận nàng hẩm hiu nên đã mất khi vừa quá tuổi thanh niên (± 30 tuổi). Có người khách tuy ở xa, nhưng vì nghe tiếng nàng nên tìm đến cầu thân, nhưng khi người khách đến nơi thì người đẹp đã mất từ lâu rồi. Buồng nàng bỏ trống không còn ai ở, dấu xe ngựa của những khách thường lui tới trước đây đã mờ đi, và rong (hay cỏ) đã phủ lên (tức là đã lâu rồi không có ai đi lại). Người khách này động lòng khóc than rằng không có duyên số gặp gỡ người đẹp. Tuy đành chấp nhận là không có duyên với Đạm Tiên nhưng vẫn hy vọng có được mối quan hệ tình cảm gần bó với nàng ở kiếp sau, khách đa tình liền mua quan tài mượn xe tang chôn cất Đạm Tiên một cách sơ sài rồi bỏ mặc để hoa cỏ mọc đầy, có thể vì là "khách viễn phương" nên không thường tới lui săn sóc], khác với nguyên truyện.
Nguyên truyện : "... Khi tới một khe suối, chợt Thúy Kiều thấy một **ngôi mộ lù lù** trước mắt, liền cất tiếng gọi Vương Quan, rồi chỉ tay ngược lên thượng lưu khe suối mà nói: "Em ơi! Ở trên kia có một ngôi cổ mộ! Chung quanh có núi có cây tô điểm thế kia, quang cảnh trông thật u nhã, nhưng sao chẳng thấy có ai tới đây mà tảo mộ cho?" Vương Quan bước tới mà đáp: "Đầu đuôi câu chuyện là như sau: Đây là ngôi mộ của đệ nhất danh kỹ ở kinh đô nước ta. Nàng họ Lưu, tên Đạm-Tiên. Sinh thời, Nàng là một con người trác-việt, danh tiếng chấn động một thời. Sau ngày Nàng thác, mẹ chủ kỹ viện bất nhân, sai người đem di thể Nàng đi ném vào một ngôi nước trong xô rừng. May thay, vào lúc ấy lại có một khách phương xa tới kỹ viện thăm Nàng. Khách nói với mẹ chủ rằng khách là một người hâm mộ danh tiếng Nàng nên tới thăm để làm quen. Khi được biết Nàng đã thác, khách bèn xin mẹ chủ cho coi di thể. Vừa nhìn thấy di thể, bỗng khách òa khóc mà gọi: "Đạm Tiên ơi! Đạm Tiên ơi! Ta với Nàng vô duyên quá! Khi Nàng sống, Ta không được kề với thân-thể Nàng, không được cười với nhan-sắc Nàng, thì nay Nàng thác, Ta muốn được thu nhận hài cốt Nàng, cho khỏi uổng một khúc nhân duyên!" Nói xong, khách xin mẹ chủ cho khách thu nhận di thể, rồi đi mua một cỗ quan tài gỗ, một cuộn vải khâm liệm, thuê người chở linh cữu Nàng tới đây mai táng. Chị không biết đó thôi, chứ tuy ngôi mộ vô chủ nhưng năm nào cũng có rất nhiều kẻ thay mặt người khách phương xa, tới đây mà lễ bái và tảo mộ cho Nàng..."
- 225 Bao : mức độ, số lượng hoặc khoảng thời gian nào đó không rõ (thường dùng để hỏi)

80. "Ấy mờ vô chủ, ai ²²⁷ mà ²²⁸ viếng thăm"
 Lòng đâu ²²⁹ sẵn ²³⁰ mối ²³¹ thương tâm ²³²,
 Thoạt ²³³ nghe Kiều đã đăm đăm ²³⁴ châu sa ²³⁵ :
 "Đón đau thay phận đàn bà!
 "Lời rằng bạc mệnh ²³⁶ cũng ²³⁷ là lời chung ²³⁸ .

- 226 Thỏ lặn ác tà : mặt trăng lặn, mặt trời chiều.
 Thỏ : Con thỏ, chỉ mặt trăng. Thỏ lặn : mặt trăng lặn. Tương truyền, trên mặt trăng có con thỏ trắng như ngọc (Ngọc thỏ) cầm chày giã thuốc cho Hằng Nga. Do đó, dùng chữ thỏ là để chỉ mặt trăng.
 Ác : con quạ, tương truyền trên mặt trời có con quạ nên gọi mặt trời là kim ô (ác vàng). Tà : nghiêng lệch. Ác tà: mặt trời lúc xế chiều. Trải bao thỏ lặn ác tà : trải qua bao nhiêu ngày tháng
- 227 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 228 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)
Câu 79-80 : "Vương Quan nói tiếp : [bao nhiêu ngày tháng qua đi, năm mờ vẫn còn là một năm mờ vô chủ. Vì vậy mà chẳng có ai tới lui thăm viếng]"
 Theo truyện, Vương Quan nhiều lắm là 13 tuổi (vì Kiều khoảng 15, Vân khoảng 14), sao biết rõ chuyện đời như thế
- 229 Đâu : (1) dùng để chỉ một người, vật, khoảng, điều nào đó biết không được chính xác lắm. "**Lòng đâu sẵn mối thương tâm**" (K 81)
 (2) dùng để nhấn mạnh điều vừa phủ định không hề xảy ra, như muốn thuyết phục hoặc bác bỏ ý kiến của người đối thoại. "Cái điều bạc mệnh có chừa ai **đâu**" (K 108)
 (3) dùng để chỉ một nơi, một chỗ nào đó không nói rõ, vì không thể hoặc không cần nói rõ. "Nhạc vàng **đâu** đã tiếng nghe gần gần" (K 134)
 (4) không khi nào, không phải, không có, dùng để phủ định điều mà người nói muốn khẳng định dứt khoát là không hề có, không hề xảy ra. "Nguyên người quanh quất **đâu** xa" (K 147)
 (5) dùng để chỉ người, vật, điều cần được xác định, (thường dùng để hỏi hoặc than vãn). "Người **đâu** gặp gỡ làm chi ?" (K 181)
 (6) dùng để chỉ một nơi, một chỗ nào đó, không biết rõ, cần được xác định (thường dùng để hỏi : chỗ nào). "Đầy thêm hoa rụng, biết người ở **đâu**" (K 272)
 (7) khắp mọi nơi. "Tìm **đâu** thì cũng biết tin rõ ràng" (K 1686)
- 230 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (2)
- 231 Mối : (1) từ chỉ từng hiện tượng, trạng thái riêng lẻ thuộc phạm vi tình cảm, quan hệ xã hội của con người (ví tình hình rối rắm khó nghĩ ra cách giải quyết, mà người ta tưởng quan niệm cụ thể hóa như một sợi chỉ sợi dây ràng buộc, quấn quít). "**Lòng đâu sẵn mối thương tâm**" (K 81)
 (2) khách mua hàng (mối hàng). "Nhà băng đưa **mối** rước vào lầu trang" (K630)
 (3) người đứng ra làm môi giới cho việc hôn nhân (ông mai, bà mai), buôn bán, "Buồng trong **mối** đã giục nàng kíp" (K 632)
 (4) món hàng buôn bán. "Mừng thăm được **mối** bán buôn có lời" (K 2090)
- 232 Thương tâm 傷心: đau lòng, hoặc làm cho đau lòng (Từ điển MDBG : to grieve / to be broken-hearted / to feel deeply hurt)
- 233 Thoạt : vừa mới làm gì đó (thì đã có ngay nhận thức hoặc phản ứng)
 Trong câu này, các bản Nôm LVD 1866, LVD 1871, DMT 1872 chép 說 và đọc là "thoắt" (HV : thuyết, duyệt, thuế, nghĩa là nói, giải thích, thương thuyết,...), nhưng trong các câu khác thì chữ "thoắt" chép là 脫 (HV : thoát, đoái, nghĩa là cởi, bỏ, rơi rụng,...). Bản Nôm LNP 1870, KOM 1902 chép 脫 và đọc là "thoạt", chữ này có thể đọc là "thoắt" hoặc "thoạt" hoặc "thoát". Chữ "thoạt" nghĩa là "vừa mới làm gì đó (thì đã có ngay nhận thức hoặc phản ứng)" có lẽ thích hợp hơn, nên ở đây xin chép lại là "thoạt"
- 234 Đăm đăm (đăm đũa) : ướt nhiều đến sũng nước
- 235 Châu sa : rơi nước mắt (khóc). Giọt châu, dòng châu hay châu sa đều chỉ giọt nước mắt rơi xuống long lanh như hạt ngọc. Châu : nước mắt (từ chữ "châu lệ" 珠淚 : giọt nước mắt như hạt ngọc) ; Sa : từ từ rơi thẳng xuống. Châu 珠 còn có nghĩa là hạt, viên, giọt (những vật có hình hạt tròn)
Điển tích : Xưa có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân 蛟人, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: "Sái giao nhân chi **châu lệ** 洒蛟人之珠淚", nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu
- 236 Bạc mệnh : xem chú thích câu [34](#) (2)

85. "Phũ phàng²³⁹ chi bầy²⁴⁰ hóa công^{241_242},
 "Ngày xanh²⁴³ mòn mỏi²⁴⁴ má hồng²⁴⁵ phôi pha²⁴⁶.
 "Sống làm vợ khắp²⁴⁷ người ta²⁴⁸,
 "Khéo thay²⁴⁹ thác²⁵⁰ xuống làm ma không chồng²⁵¹.
 "Nào²⁵² người phượng chạ loan chung²⁵³,

- 237 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)
- 238 Lời chung : lời nói chung cho mọi người, không phải chỉ riêng cho ai
- 239 Phũ phàng : tàn nhẫn
- 240 Bầy : xem chú thích câu [74](#)
- 241 Công : (1) 工, người thợ : "**Phũ phàng chi bầy hóa công**" (K 85) : ý nói "tạo hóa tàn nhẫn biết bao"
 (2) 公, chung cho mọi người, thuộc nhà nước, quốc gia. "Hoàn lương một thiệp thân vào cửa **công**" (K 1378) : ý nói "gởi một tấm thiệp xin hoàn lương vào cửa quan"
 (3) 公, tiếng xưng xưng hô đối với tổ phụ (ông), như: ngoại công 外公 ông ngoại ; với cha chồng như công công 公公 cha chồng, công bà 公婆 cha mẹ chồng ; với bậc niên trưởng hoặc người có địa vị : "Một lời cậy với Chung **công**" (K 653) : ý nói "nói một lời nhờ ông họ Chung"
 (4) 功, sức lực, trí tuệ bỏ ra để làm việc gì : "**Công** đeo đuổi chẳng thiết thòi lằm ru ?" (K 346)
 (5) 攻, đánh, kích : "Thế **công** Từ mới trở ra thế hàng" (K 2500)
- 242 Hóa công 化工: ông Trời hay Tạo Hóa. (Từ điển MDBG : 造化 [tạo hóa] : Nature, mother of all things). Hóa : sinh ra vạn vật (một nghĩa khác là biến đổi, cải biến). Công : người thợ. Hóa công là người thợ tạo ra vạn vật
- 243 Ngày xanh : tuổi thanh niên, tuổi trẻ
- 244 Mòn mỏi : hao sút dần theo thời gian
- 245 Má hồng : xem chú thích câu [6](#)
- 246 Phôi pha : phai nhạt, lạt (nhạt) bớt, kém vẻ đậm đà
Câu 81-86 : "Mỗi thương tâm sẵn có không biết từ đâu trong lòng, Kiều bật khóc nước mắt đầm đìa mà rằng : [đau đớn thay cho thân phận đàn bà vì số không may mắn đúng là số phận chung của họ. Tạo hóa thật tàn nhẫn biết bao, sinh đàn bà càng lớn tuổi nhan sắc càng nhạt phai]"
 Tô Thức có nói rằng : Tự cổ giai nhân đa bạc mệnh 自古佳人多薄命, nghĩa là tự nghìn xưa các người đẹp đều sinh ra không may mắn.
 Cổ thi có câu : Nhân sinh tối khổ thị nữ tử 人生最苦是女子 Đời người khổ nhất là đàn bà
 Nữ tử tối khổ thị kỹ thân 女子最苦是妓身 Đàn bà khổ nhất là gái điếm
 Ngô Minh Trực dịch
- 247 Khắp : đủ hết tất cả, không sót, không trừ một nơi nào hoặc một ai
- 248 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2)
- 249 Khéo thay : chỉ tình cảm thương xót nhưng hàm súc một ý nghĩa mỉa mai, trách móc số kiếp của một con người hồng nhan bạc mệnh, bị đời ruồng rẫy, phũ phàng. Có bản chép "hại thay" nghĩa là tội nghiệp thay
- 250 Thác : chết
- 251 Câu 87-88 : Cổ thi có câu:
 Sinh vi vạn nhân thê 生為萬人妻 Sống làm vợ muôn người (ăn nằm với mọi người)
 Tử tác vô phu quỷ 死作無夫鬼 Chết làm ma không chồng
 để tả số phận của một người kỹ nữ
- 252 Nào : (1) Nào ...nào : dùng để nhấn mạnh trên tính chất tập trung vào cùng một nơi, một lúc của những sự vật, sự việc được liệt kê : "**Nào người phượng chạ loan chung, Nào người tiếc lục tham hồng là ai**" (K 89-90)
 (2) biểu thị ý phủ định : "Trông theo **nào** thấy đâu nào" K 215)
 (3) dùng để nhấn mạnh thêm về điều vừa nêu ra với người đối thoại, với ý thuyết phục hay ra lệnh : "Trông theo nào thấy đâu **nào**" K 215). "Mau lên nào"
 (4) dùng để hỏi khi cần xác định một cá thể trong một tập thể : "Anh thích hoa nào ?" "Bên tình bên hiếu, bên **nào** nặng hơn". (K 602)
 (5) dùng để chỉ một việc, vật, người mà không nói một cách rõ ràng, vì không thể hoặc không cần : "Gần miền có một mụ **nào**" (K 623)
 (6) dùng để hỏi về cái cần biết : "Công cha nghĩa mẹ kiếp **nào** trả xong?" (K 878)
 (7) dùng để chỉ một cái bất kỳ trong một tập hợp những cái cùng loại. "Cô **nào** xấu vía có thưa

90. "Nào người tiếc lục tham hồng ²⁵⁴ là ai ²⁵⁵ ?
 "Đã không kẻ đoái người hoài ²⁵⁶,
 "Sẵn đây ²⁵⁷ ta ²⁵⁸ kiếm ²⁵⁹ một vài ²⁶⁰ nén hương.
 "Gọi là ²⁶¹ gặp gỡ ²⁶² giữa đường ²⁶³,
 "Họa là ²⁶⁴ người dưới suối vàng ²⁶⁵ biết cho ²⁶⁶".

mỗi hàng" (K 934)

(8) hư vấn dùng để nhấn mạnh là không có một người, một vật hay một việc gì. "Lòng **nào** hồng rụng, thắm rời chẳng đau (K 1138), ý nói : "Hồng rụng, thắm rời, không có một lòng nào mà không đau", hay "bất cứ lòng nào cũng đau"

(9) tiếng thốt ra như để gọi người đối thoại, thường có ý thách thức hay thúc giục : "**Nào** là gia pháp nọ bay" (K 1735)

- 253 Phượng cha loan chung : ái ân bừa bãi, ăn nằm với nhau mà không phải vợ chồng. Chung chạ : lẫn lộn ; Phượng loan : vợ chồng. Thành ngữ khác : chồng chung vợ chạ (vợ chồng không chung thủy)
- 254 Tiệc lục tham hồng : tiệc màu xanh tham màu đỏ, chỉ nhưng người khách làng chơi ham mê nữ sắc. (Màu lá xanh, màu hoa đỏ thường dùng để chỉ sắc đẹp của phụ nữ). Có bản chép "tiệc lục tham hồng 惜綠貪紅" (tích : yêu quý), có lẽ đúng hơn vì cả bốn chữ đều là chữ Hán Việt
- 255 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)
- 256 Đoái hoài : tưởng nhớ mà quan tâm đến, lưu ý đến. Đoái 睇: ngoảnh lại, nghĩ tới, tưởng đến. Hoài 懷: nhớ tới
- 257 Sẵn đây : nhân tiện (sẵn dịp)
- 258 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)
- 259 Kiểm : VNPF giảng : "Các bản Nôm tham cứu đều viết 劍 (HV : kiếm, nghĩa là gươm). "Kiếm" chỉ có nghĩa là tìm kiếm. Sở dĩ ba chị em Thúy Kiều phải tìm kiếm một vài nén hương mà các người đi tảo mộ còn để lại vì lúc ra về ba chị em chỉ đi tay không: "Chị em thơ thẩn dan tay ra về", không cầm gì cả, chính sự tìm kiếm ấy đã cho ta thấy được lòng thương xót của Thúy Kiều đối với Đạm Tiên thật sâu sắc, thân chân tình."
 Có nhiều bản thay chữ "kiếm" bằng chữ "thắp"
- 260 Một vài : xem chú thích câu [42](#)
- 261 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (2)
- 262 Gặp gỡ : (nghĩa xưa) tình linh gặp nhau ; (nghĩa hiện đại) gặp nhau giữa những người có quan hệ ít nhiều thân mật
- 263 Giữa đường : (1) trên đường đi, ý nói tình cờ trên đường đi, không có dự tính trước. "**Gọi là gặp gỡ giữa đường**" (K 93)
 (2) nửa chừng, chưa xong, chưa trọn. "**Giữa đường** đứt gánh tương tư" (K 725)
 (3) ngoài đường, ý nói bị bỏ mặc, không được quan tâm đến. "Giờ sao tan tác như hoa **giữa đường**" (K 1236)
 (4) trên đường đi, ý nói không liên can gì đến. "**Giữa đường** dẫu thấy bất bằng mà tha" (K 2430)
- 264 Họa là : họa may, may ra, nghĩa là mong rằng
- 265 Suối vàng : Suối vàng là dòng suối trong lòng đất, vì người ta thường tin rằng ở dưới Địa phủ có chín ngọn suối vàng, cũng vì thế người ta còn gọi Âm phủ là "*Cửu tuyền* 九泉", nghĩa là chín suối nên chỉ cõi Địa phủ hay Âm phủ, cõi của người chết (Từ điển MDBG 九泉 : the nine springs / the underworld of Chinese mythology / Hades)
 HV : Hoàng tuyền 黃泉, Hoàng: còn đọc là Huỳnh: Màu vàng. Tuyền: suối. Màu vàng, thuộc thổ. (Từ điển MDBG 黃泉: the Yellow Springs / the underworld of Chinese mythology / the equivalent of Hades or Hell)
 Người dưới suối vàng : chỉ Đạm Tiên
- 266 Cho : (1) biểu thị một đề nghị, yêu cầu, mong có sự đồng ý, thông cảm. "**Họa là người dưới suối vàng biết cho**" (K 94)
 (2) biểu thị kết quả mà điều vừa nói đến đã, đang, sẽ hay có thể đem lại. "Đã lòng hiển hiện **cho** xem" (K 129)
 (3) để người khác nhận được. "Thì treo giải nhất chi nhường **cho** ai" (K 210)
 (4) biểu thị điều sắp nêu ra là yêu cầu, mục đích, mức độ nhằm hay đã đạt tới của điều vừa được nói đến. "Chút chi gấn bó một hai, **cho** đành rồi sẽ liệu bài mỗi manh"" (K 342) - "Ngắm ra **cho** kỹ như hình con buồn" (K 888)

95. Lầm rầm²⁶⁷ khẩn khứa²⁶⁸ nhỏ to²⁶⁹,
 Sụp ngời vài gật²⁷⁰ trước mồ bước ra²⁷¹.
 Một²⁷² vùng cỏ áy²⁷³ bóng tà²⁷⁴,
 Gió hiu hiu²⁷⁵ thổi một vài²⁷⁶ bông lau.
 Rút trâm sấn²⁷⁷ giặt mái đầu²⁷⁸,
100. Vạch da cây vịnh²⁷⁹ bốn câu ba vần²⁸⁰.
 Lại²⁸¹ càng²⁸² mê mẩn²⁸³ tâm thần²⁸⁴
 Lại càng đứng lẳng²⁸⁵ tần ngần²⁸⁶ chẳng ra²⁸⁷.
 Lại càng ủ dột²⁸⁸ nét hoa²⁸⁹,

- (5) đặt, để, coi như là. "Đã **cho** vào bạc bố kinh" (K 505)
 (6) dùng để chỉ đối tượng của hành động vừa nói đến. "Tuyết sương che chở **cho** thân cát đảng" (K 902)
 (7) trao, từ người này chuyển sang người khác. "Con kia đã bán **cho** ta" (K 971)
 (8) rằng, biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh điều vừa nói đến. "Phao **cho** quyển gió rủ mây" (K 1173)
 (9) ra lệnh buộc phải làm một việc gì. "Dạy **cho** má phẩn lại về lâu xanh" (K 1392)
 (10) tạo điều kiện, để làm việc gì; chấp nhận để ai đó được phép làm một việc gì. "**Cho** nàng ra đó giữ chùa chép kinh" (K 1916)

- 267 Lầm rầm : nói nhỏ, thấp và đều đều, nghe không rõ lời. Tục ngữ : Lầm rầm như khăn vái tiên sư
 268 Khẩn khứa Khẩn 懇 (HV : khẩn) : nói lảm bảm một cách cung kính để cầu xin ; Khứa : chữ đệm sau chữ khẩn
 269 Nhỏ to (hay to nhỏ) : nói nhỏ với nhau (một cách kín đáo)
 270 Vài gật : , vài cái gật đầu, cúi đầu vái mấy cái. Cũng có bản chép "Sụp ngời đặt cỏ trước mồ bước ra" hay "Sụp ngời bả cỏ trước mồ bước ra" (Bả cỏ : tục cổ nạm bó cỏ làm lễ viếng mồ)
 271 Câu 95-96 : "nói xong, Kiều bắt đầu khăn vái nho nhỏ rồi sụp ngời xuống trước mồ xá vài xá và bước ra chỗ khác"
 272 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
 273 Cỏ áy : cỏ vàng úa
 274 Bóng tà : mặt trời lúc sắp lặn (Tà : xem chú thích câu [51](#))
 275 Hiu hiu : (gió thổi) rất nhẹ, lay động khẽ và yếu ớt
 276 Một vài : xem chú thích câu [42](#)
 277 Sấn : xem chú thích câu [29](#) (4)
 278 Mái đầu : tóc ở trên đầu
 279 Vịnh : làm thơ về phong cảnh hoặc sự vật trước mắt (Thí dụ : Vịnh cái quạt)
 280 Bốn câu ba vần : tức là bài thơ tứ tuyệt (bài thơ có 4 câu và 3 câu vần với nhau). Thí dụ :
 Mời trâu (Hồ Xuân Hương)
 Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi
 Đây của Xuân Hương mới quệt rồi
 Có phải duyên nhau thì thăm lại
 Đứng xanh như lá, bạc như vôi
Câu 99-100 : ý nói "Kiều rút trâm giặt trên đầu ra để vạch trên da cây một bài thơ tứ tuyệt"
 281 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
 282 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
 283 Mê mẩn : say sưa đến mức như không còn biết gì nữa
 284 Tâm thần 心神 : tâm trí và tinh thần (Từ điển MDBG : mind / state of mind / attention).
 285 Lẳng 朗 (HV : lẳng, nghĩa là sáng, rực rỡ) : ở vào trạng thái trở nên không nói năng, cử động gì được do chịu tác động tâm lý, tình cảm đột ngột. Có bản chép "sửng" nghĩa là điếng đi, ngẩn ra. Vi chữ "tần ngần" theo sau, có lẽ "lẳng" hợp lý hơn
 286 Tần ngần : tỏ ra còn đang nghĩ ngợi chưa biết nên làm gì hoặc nên quyết định như thế nào
 287 Chẳng ra : Theo ông Nguyễn Văn Vĩnh "chẳng ra" ở đây không có nghĩa là "không đi ra" nhưng mà là "không nghĩ ra một ý nghĩ rõ rệt nào cả" ("Puis elle se sentit immobilisée sur place, sans pensée précise")
 288 Ủ dột : buồn bã
 289 Nét hoa : nét mặt đẹp (như hoa). Ủ dột nét hoa : nét mặt buồn như hoa héo

Sầu tuôn đứt nối²⁹⁰, châu sa²⁹¹ vẫn dài²⁹².

105. Vân rằng: "Chị cũng²⁹³ nức cười²⁹⁴,
"Khéo²⁹⁵ dư²⁹⁶ nước mắt khóc người đời xưa"²⁹⁷.
Rằng: "Hồng nhan²⁹⁸ tự thưở xưa,
"Cái điều bạc mệnh²⁹⁹ có chừa ai³⁰⁰ đâu³⁰¹!
"Nỗi³⁰² niềm tưởng đến mà³⁰³ đau,
110. "Thấy người nằm đó biết sau thế nào"³⁰⁴?
Quan rằng : "Chị nói hay³⁰⁵ sao³⁰⁶!

-
- 290 Sầu tuôn đứt nối : nỗi buồn bã dài dằng đặc tuôn ra như sợi chỉ, khi đứt (tức là lúc khuây bớt) thì bị nối lại. Ý nói buồn bã không ngừng
- 291 Châu sa : xem chú thích câu [82](#)
- 292 Châu sa vẫn dài : nhỏ lệ giọt dài giọt ngắn, khóc lóc thảm thiết (châu sa, xem chú thích câu [82](#))
Câu 101-104 : ý nói "Kiều ở trạng thái say mê, đứng lặng yên không có một ý nghĩ gì rõ rệt, khuôn mặt tươi như hoa trở thành buồn bã khôn nguôi, lệ rơi giọt ngắn giọt dài"
- 293 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8). Chị cũng nức cười : chị thật là khó nhịn cười được
- 294 Nức cười : khó nhịn cười ; buồn cười vì kỳ quặc, lỗ bịch hay vì quá vô lý
- 295 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)
- 296 Dư : (1) hơn mức cần thiết, quá nhiều (thường có ý nghĩa xấu, đồ dư). "**Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa**" (K 106)
(2) hơn số lượng được đề cập đến. "Đánh quen trăm trận sức **dư** muôn người" (K 2920)
- 297 Người đời xưa : người đã mất từ lâu. HV : "cổ nhân" 古人 tức là người xưa ; Từ điển MDBG : people from ancient times / the ancients / the late (i.e. person who has passed away)"
Câu 105-106 : ý nói "Vân trách : [chị kỳ quặc đến độ buồn cười, rõ là dư nước mắt khóc người đã mất từ kiếp nào]"
- 298 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)
- 299 Bạc mệnh : xem chú thích câu [34](#) (2)
- 300 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)
- 301 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (2)
- 302 Nỗi : (1) từ dùng để chỉ từng tâm trạng, trạng thái tình cảm (thường không được như ý muốn). "**Nỗi niềm tưởng đến mà đau**" (K 109). Niềm : tâm tư, tình cảm riêng. Nỗi niềm : tâm tư tình cảm riêng
(2) đến mức độ dẫn đến một điều nào đó không bình thường (nêu ra để nhấn mạnh mức độ cao). "Để cho đến **nỗi** trôi hoa dạt bèo " (K 2812)
(3) sự việc, hoàn cảnh. "Đường xa nghĩ **nỗi** sau này mà kinh" (K 218)
- 303 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 304 Câu 107-110 : ý nói "từ xưa đến nay, số phận mỏng manh là số chung của khách hồng nhan, càng nghĩ đến chị thấy lòng càng đau xót. Nhìn người trong mộ không biết số phận của chị sẽ ra sao"
- 305 Hay : (1) lạ lùng, khác thường, "**Quan rằng : "Chị nói hay sao**" (K 111)
(2) hoặc, từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến, có điều này thì không có điều kia, và ngược lại. " Ấy hồn Thục để **hay** mình đồ quyền " (K 3202)
(3) tính liệu cách xử lí (nói về việc trong tương lai) Td : chuyện đó để sau hẵng hay. "Khuôn xanh biết có vuông tròn mà **hay**" (K 412)
(4) được đánh giá là có tác dụng gây được hứng thú hoặc cảm xúc tốt đẹp, dễ chịu. "Rằng : "**Hay** thì thực là **hay**" (K 489)
(5) biết là có điều nào đó đã xảy ra. Td : hay tin. "Thấy hiu hiu gió thì **hay** chị về" (K 744)
(6) có tác dụng đem lại sự tốt lành. "Thiệt mình mà hại đến ta **hay** gì" (K 1014)
(7) tốt, có chất lượng cao. "Ồ trong còn lắm điều **hay**" (K 1207)
(8) giỏi, có khả năng cao. " Hay hèn lẽ cũng nỗi điều " (K 1317)
(9) thường, không lúc nào thôi, có sự lặp lại nhiều lần, lần này cách lần khác không lâu. "Sinh rằng : "**Hay** nói đề chừng" (K 1361)
- 306 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3). Hay sao : lạ biết bao

"Một lời³⁰⁷ là một³⁰⁸ vận vào³⁰⁹ khó nghe³¹⁰.

"Ở đây³¹¹ âm khí³¹² nặng nề³¹³,

"Bóng chiều³¹⁴ đã ngả, dậm³¹⁵ về còn xa".

115. **Kiều** rằng : "Những³¹⁶ đấng³¹⁷ tài hoa³¹⁸,
"Thác là thể phách³¹⁹, còn là tinh anh³²⁰,
"Dễ hay³²¹ tình lại³²² gặp tình³²³,
"Chờ xem ắt³²⁴ thấy hiển linh³²⁵ bây giờ".

-
- 307 **Một lời** : (1) một điều nói hoặc viết ra, có mục đích nhất định. "**Một lời là một vận vào khó nghe**" (K 112)
(2) một điều hứa chắc một cách trịnh trọng hay chấp nhận một việc gì. "**Một lời** vâng tạc đá vàng thủy chung" (K 352)
(3) chắc chắn, một cách quả quyết. "Có người tướng sĩ đoán ngay **một lời**" (K 414)
- 308 **Một** : xem chú thích câu 3 (7)
- 309 **Vận vào** : gán vào, cho như là có quan hệ đến. (Thí dụ : Đem chuyện nắng mưa vận vào chuyện đời)
- 310 **Khó nghe** : trái với lẽ thường.
Câu 111-112 : ý nói "chị nói lạ biết bao, mỗi lời (một lời là một) đều gán vào cho mình cái vận không hay của người ta, trái với lẽ thường"
- 311 **Đây** : xem chú thích câu 60 (1)
- 312 **Âm khí** 陰 氣: cái khí cõi âm, cõi chết, ở đây chỉ không khí lạnh lẽo ở bãi tha ma, hơi khí u ám âm đạm.
Âm : có quan hệ với người chết, cõi chết ; Khí : chất hơi. Hán điển : 陰 氣 = 陰 森 的 鬼 氣 ; Âm khí = âm sâm đích quý khí tức là "bầu không khí ma quỷ liên quan đến cõi chết"
- 313 **Nặng nề** : gây cảm giác khó chịu, căng thẳng về tinh thần
- 314 **Chiều** : (1) khoảng thời gian từ sau trưa đến trước tối. "**Bóng chiều đã ngả, dậm về còn xa**" (K 114)
(2) dáng bề ngoài, vẻ. "Có **chiều** thanh vận, có **chiều** thanh tâm" (K 188)
(3) mức, độ. "Quá **chiều** nên đã chán chường yển anh" (K 513)
(4) làm theo hoặc đồng ý cho làm theo ý thích để được vừa lòng. "**Chiều** con mới dạy mặc dầu ra tay (K 1622)
(5) phía, bề. "Cúi đầu nép xuống sân mai một **chiều**". (K 1822)
- 315 **Dậm** : lối đi (Thí dụ : dậm băng = đường tắt). Ở đây không phải là đơn vị đo chiều dài (1 dậm = 360 bước). **Dậm về** : đường về
Câu 113-114 : ý nói " Vương Quan thúc giục mọi người : [ở đây âm khí thật là khó chịu, đã trễ rồi mà đường về nhà hãy còn xa]"
- 316 **Những** : xem chú thích câu 4 (1)
- 317 **Đấng** : từ ngữ đặt trước danh hiệu của Thần, Thánh, Tiên,... để tỏ sự tôn kính.
- 318 **Tài hoa** 才 華 : người có tài năng phát lộ ra ngoài những tinh hoa về nhạc, họa, thơ, văn chương. (Từ điển MDBG : literary or artistic talent). Tài: Tài năng làm được việc. Hoa: Huê: đẹp tốt
- 319 **Thể phách** 體 魄 : Thể : - Thân thể, hình thể. - Cách thức. Phách : phần vô hình của con người chỉ dựa vào thể xác mà tồn tại, vía. Thể phách là thể xác và vía (Từ điển MDBG : The body and spirit). Vì vía dựa vào thể xác mà tồn tại nên trong ngôn ngữ thường ngày thể phách cũng có nghĩa là thể xác
- 320 **Tinh anh** 精 英 : phần chánh yếu tốt đẹp nhất của một vật, thường nói về tinh thần (Từ điển MDBG : quintessence). Tinh : thuần túy, không lẫn lộn chất khác. Anh : phần chánh yếu tốt đẹp của vật.
- 321 **Dễ hay** : dễ thường, có lẽ, chưa biết chừng. Bản Nôm LVD 1866 chép 易 台 và ghi là "dễ thay". Chữ 台 có thể đọc là "hay" hoặc "thay". **Dễ thay** : không khó gì (có vẻ không hợp lý)
- 322 **Lại** : xem chú thích câu 24 (2)
- 323 **Tình lại gặp tình** : người hữu tình lại gặp người hữu tình (Hữu tình : tỏ ra có cảm tình với)
- 324 **Ắt** : liên từ tả hậu quả, khẳng định điều cho là chắc chắn sẽ xảy ra với điều kiện đã nói đến (ắt là, ắt phải, tất nhiên, chắc chắn)
- 325 **Hiển linh** 顯 靈 : hiện ra một cách thiêng liêng huyền diệu. Hiển: hiện ra. Linh: thiêng liêng. Hán điển : 顯 靈 = 鬼 神 顯 現 其 靈 驗 或 徵 兆 ; Hiển linh = Quỷ thần hiển hiện kỳ linh nghiệm hoặc trưng triệu nghĩa là "quỷ thần hiện ra để cho thấy là hiệu nghiệm"
Câu 115-118 : ý nói "các bậc tài hoa chỉ chết phần thể xác chớ tinh anh thì vẫn tồn tại, có lẽ Đạm Tiên sẽ hiện ra để tỏ ra có cảm tình với chị, hãy chờ một chút xem sao"

Một lời ³²⁶ nói chưa ³²⁷ kịp thưa ³²⁸,

120. Phút đầu ³²⁹ trận gió cuốn cờ ³³⁰ đến ngay.
 Ào ào ³³¹ đổ lộc ³³² rung cây,
 Ở trong ³³³ đường ³³⁴ có hương bay ít nhiều ³³⁵.
 Đè chừng ³³⁶ ngọn ³³⁷ gió lần theo,
 Dấu giày từng bước in rêu ³³⁸ rành rành ³³⁹.
125. Mắt nhìn ai nấy ³⁴⁰ đều kinh,
 Nàng rằng: "Này thực tình thành ³⁴¹ chẳng xa ³⁴².
 "Hữu tình ³⁴³ ta lại ³⁴⁴ gặp ta ³⁴⁵,
 "Chớ nề ³⁴⁶ u hiển ³⁴⁷ mới ³⁴⁸ là chị em.

326 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

327 Chưa : chưa (trái với đã, ã)

328 Thưa : (1) (nghĩa xưa) nói,
 (2) (nghĩa hiện kim) nói với người trên.

329 Phút đầu : bỗng, thỉnh linh, trong giây phút

330 Trận gió cuốn cờ : trận gió lốc mạnh thổi xoăn làm cờ đang mở bị cuốn lại, HV : "quyển kỳ phong 捲旗風". Quyển : cuộn lại ; kỳ : cờ ; phong : gió.

331 Ào ào : từ mô phỏng tiếng gió thổi mạnh. Thí dụ : gió thổi ào ào

332 Lộc : chồi non

333 Ở trong : ở trong ngọn gió

334 Dường : (1) hình như, biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, dựa trên những gì trực tiếp cảm thấy được. "**Ở trong đường có hương bay ít nhiều**" (K 122)
 (2) có vẻ như, biểu lộ ở bề ngoài. "Sóng tình **dường** đã xiêu xiêu" (K 499). "Mặt như chàm đỏ, mình **dường** giẽ run (K 2326)
 (3) có tính chất, mức độ tựa như thế. "**Dường** chau nét nguyệt, **dường** phai vẻ hồng" (K 1218)

335 Ít nhiều : ở mức độ nào đó, chẳng nhiều thì ít, nhưng là có

336 Đè chừng : nhằm chừng, phỏng chừng.

337 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)

338 In rêu : in trên rêu.

339 Rành rành : rõ ràng. Thành ngữ : Rành rành như canh nấu hẹ (Sự việc đã quá rõ ràng, không thể chối cãi hay nghi ngờ gì được, vì rau hẹ có mùi riêng, đặc biệt không thể lẫn lộn với các thứ canh rau khác)

340 Ai nấy : người nào cũng vậy, không trừ một ai

Nguyên truyện : "... Nói chưa dứt lời thì đột nhiên ở phía sau ngôi mộ, nổi lên một cơn gió Tây lạnh lùng bi thảm, gào thét nghẹn ngào, núi chao sông đảo, cỏ rít cây rung. Chợt chan chát mác vàng ngựa sắt, tối sầm sầm trời ám mây u, nhanh chóng cho người yên mắt định, khiến Vương Quan với Thúy Vân cực kỳ hoảng sợ. Cơn gió cuốn tới cạnh Thúy Kiều thì xoay quanh thân Kiều 3 vòng, rồi đột nhiên tan biến... Thúy Kiều mỉm cười mà đáp : "Cái này không phải là gió, mà là Đạm Tiên linh thiêng, hiện ra để gặp chị !" ... Vương Quan đáp : "Em thực chẳng tin! Nhưng người quân tử khi muốn tìm hiểu điều chi thì phải tự mình đi tìm để coi tận mắt". Nói xong, Vương Quan mời Thúy Vân cùng theo Thúy Kiều đi coi thì thấy từ ngoài đường (tây) vào trong mộ (đông) có những vết giày lờ mờ in trên rêu xanh, tạo thành một lối đi, tới ngôi mộ thì hết"

341 Tình thành 精誠 : lòng rất chân thành, hoàn toàn thuần khiết (Từ điển MDBG : sincerity / absolute good faith). Tình : Rất tốt, thuần sạch. Thành : sự thành thật

342 Xa : có sự chênh lệch tương đối lớn về chất lượng, mức độ, v.v. Này thực tình thành chẳng xa : ý nói "lòng tôi không chênh lệch với trạng thái chân thành, nghĩa là lòng tôi chân thành"

343 Hữu tình 有情 : có lòng ái mộ nhau (Từ điển MDBG : sympathy). Hữu : có ; Tình : lòng yêu mến.

344 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3)

345 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4). Ta lại gặp ta : chúng ta gặp nhau

346 Nề : câu nệ, xử lý thiếu linh hoạt, cứ rập khuôn theo cái đã định sẵn

"Đã lòng³⁴⁹ hiển hiện³⁵⁰ cho³⁵¹ xem",

130. Tạ lòng nàng lại³⁵² nối thêm vài lời.
Lòng thơ³⁵³ lai láng³⁵⁴ bồi hồi³⁵⁵,
Gốc cây lại³⁵⁶ vạch một bài³⁵⁷ cổ thi³⁵⁸.

-
- 347 U hiển 幽顯 : tối tăm và hiện ra rõ ràng, ý nói : "cõi Âm phủ tối tăm và cõi dương gian hiện ra rõ ràng, tức là cõi của người chết và cõi của người sống". U: Tối tăm, vắng vẻ, yên lặng, ẩn kín. Hiển: hiện ra rõ ràng. Chớ nề u hiển : chớ ngại kẻ sống, người chết, kẻ âm, người dương
- 348 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
- 349 Đã lòng : đã có lòng
- 350 Hiển hiện 顯現: hiện ra rõ ràng trước mắt (Từ điển MDBG : appearance / to appear)
- 351 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 352 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 353 Lòng thơ : trong lòng nổi hứng làm thơ
- 354 Lai láng : (tình cảm) chứa chan, tràn ngập
- 355 Bồi hồi 徘徊: (1) tan tác, rụng rời, ngẩn ngơ buồn bã : "**Lòng thơ lai láng bồi hồi**" (K 131)
(2) loay hoay, bứt rứt, không yên : "Nửa thương, nửa sợ, **bồi hồi** chẳng xong" (K 2074)
(3) còn nhiều nghĩa khác không thông dụng trong tiếng Việt như : "quyển luyến", "do dự", vv ... Hán điển : (1) 來回走動 lai hồi tẩu động, nghĩa là "di chuyển qua lại"
(2) 流連 lưu liên, nghĩa là "quyển luyến"
(3) 縈繞 oanh nhiễu, nghĩa là "trì hoãn"
(4) 紛雜起落 phân tạp khởi lạc, nghĩa là "bối rối"
(5) 猶豫不決 do dự bất quyết, nghĩa là "do dự chưa quyết định"
- 356 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5).
- 357 Bài : (1) 排 : công trình sáng tác, biên soạn có nội dung tương đối hoàn chỉnh, có dung lượng vừa phải (bài thơ, bài nhạc). "**Gốc cây lại vạch một bài cổ thi**" (K 132)
(2) 排 : đầu đề để cho học sinh làm theo (Bài tập, bài học). "Này mười **bài** mới mới ra" (K 203)
(3) 排 : xếp đặt, thiết trí. "Mừng thăm chốn ấy chữ **bài**" (K 281)
(4) 排 : cách xử trí, mưu tính kế (đánh bài lờ). "Cho đành rồi sẽ liệu **bài** mỗi manh" (K 342)
(5) (bồi) 排 : bày ra ngổn ngang, ý nói nhiều lần. "Tin nhận vẫn, lá thư **bài**" (K 945)
(6) 牌 : cái bảng, cái biển. "Thiên Quan Trùng Tế có bài treo trên" (K 1722)
- 358 Cổ thi : thơ cổ phong (cổ thể) là thể thơ tương đối tự do, không cần niêm luật *, gồm những câu thơ 7 chữ hay 5 chữ (thất ngôn cổ phong hay ngũ ngôn cổ phong). Thơ cổ phong xuất hiện vào đời Đông Hán (25-220), trước đời nhà Đường. Sau đây là những đặc điểm của thơ cổ phong:
– Số chữ trong mỗi câu phải là 7 chữ hay 5 chữ (ngũ ngôn hay thất ngôn).
– Không có niêm luật và đối chặt chẽ như thơ Đường.
– Không hạn chế số câu, thường là từ 4 câu trở lên, muốn dài ngắn bao nhiêu cũng được.
– Người ta thường làm Thơ Cổ Phong với số câu là 4 câu, 6 câu, 8 câu, hay 12 câu.
– Những bài thất ngôn dài quá 8 câu được gọi là bài thất ngôn trường thiên và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là ngũ ngôn trường thiên.
– Tuy không cần niêm luật (bằng trắc), nhưng vẫn cần âm hưởng và tiết tấu. Cách gieo vần trong thơ cổ phong có thể độc vận hay liên vận. Có thể cứ 4 câu lại đổi vần hay cứ 8 câu đổi vần, hoặc mỗi 2 câu đổi vần một lần cũng được.
– Cách đối thì tùy, muốn đối thì đối, muốn không thì không. Nếu đã đối thì phải đối cho chỉnh. Ý đối ý và chữ đối chữ cho đúng cách.
Ta có thể định nghĩa Thơ Cổ Phong là lối thơ tự do làm theo 7 chữ hoặc 5 chữ. Thơ bát cú hay tứ tuyệt có thể là Đường Luật hay Cổ Phong là tùy theo bài thơ đó có đúng niêm luật và đối hay không. Tuy nhiên, theo thói thường thì khi đọc một bài thơ bát cú hay tứ tuyệt, ngũ ngôn hay thất ngôn, người ta có thành kiến cho đó là thơ Đường Luật. Vì thế, nếu làm thơ theo lối Cổ Phong, ta nên để ở đầu trang là Thơ Cổ Phong.
Trích từ bài "Thơ Cổ Phong Và Thơ Đường – Thơ Đường Luật" của Khải Chính Phạm Kim Thư
* Niêm : nghĩa là dính, tức là quy tắc tương ứng bằng trắc ; Luật : cách sắp đặt tiếng bằng, trắc trong từng câu của một bài thơ

Dùng dăng³⁵⁹ nửa ở nửa về,
Nhạc vàng³⁶⁰ đầu³⁶¹ đã tiếng nghe gần gần.

135. Trông chừng³⁶² thấy một³⁶³ văn nhân³⁶⁴,
Lòng buồng tay khấu³⁶⁵ bước lần dậm bằng³⁶⁶.
Đề huề³⁶⁷ lưng túi gió trắng³⁶⁸,
Sau chân theo một vài³⁶⁹ thẳng con con³⁷⁰.
Tuyết in sắc ngựa câu³⁷¹ giòn³⁷²,

140. Cỏ pha³⁷³ màu áo nhuộm non da trời³⁷⁴.
Nẻo³⁷⁵ xa mới³⁷⁶ tỏ mặt người,

359 Dùng dăng : lưỡng lự, chưa dứt khoát nên ở hay nên đi

360 Nhạc vàng : nhạc ngựa bằng đồng. Vì đồng màu vàng nên gọi là nhạc vàng cho đẹp lời. Nhạc : chuông nhỏ, thường làm bằng đồng, có hạt cứng ở bên trong, khi rung kêu thành tiếng, thường đeo ở cổ ngựa. Câu 133-134 : ý nói "trong khi Kiều còn lưỡng lự không biết nên về hay nán lại thì có tiếng nhạc ngựa từ đầu đến nghe đã hơi gần"

361 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (3)

362 Trông chừng : phỏng chừng, đoán là

363 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5). Thấy một văn nhân : thấy 1 (không phải 2) người nho sinh, hoặc thấy người nho sinh nào đó, nhưng không rõ là ai

364 Văn nhân 文人 : người có học thức biết làm văn làm thơ (Từ điển MDBG : scholar / literati). "Văn nhân" còn có một nghĩa khác là : người có dáng vẻ thanh tao. **Nguyên truyện** : "...Đề thơ xong, Thúy Kiều chưa muốn về, cứ dùng dăng ở lại ngói mộ. Chợt thấy một nho sinh, khăn chít đầu bay phấp phới, áo lụa mặc căng phồng theo gió thổi, đang cưỡi ngựa từ đằng xa đi tới...".

365 Tay khấu : tay cầm cương ngựa (do chữ khấu mã 扣馬 : gò cương ngựa). Lòng buồng tay khấu : thả chùng dây cương cho ngựa đi thông thả

366 Dậm bằng : Dậm : đường phải đi (thường là xa) ; Bằng : đi mau qua lối tắt. Dậm bằng : đường tắt (chemin de traverse - crossroad)
Có sách giải rằng "bằng" là lướt đi, nhưng nếu "lòng buồng tay khấu" thì chắc là không thể "lướt đi" nhanh chóng được.

Lại có sách giải rằng "dậm bằng" là dậm đường bằng phẳng, nhưng đừng quên câu "ngón ngang **gò đồng** kéo lên", như vậy chắc là dậm đường không bằng phẳng được.

367 Đề huề 提攜 : xách theo, dắt díu, dẫn đi, dìu dắt (Từ điển MDBG : to lead by the hand / to guide / to support). Đề : cầm, dắt ; Huề : mang, đem theo.

368 Lưng túi gió trắng : nửa túi thơ. Lưng : lưng chứa chỉ chiếm khoảng nửa vật đựng, không đầy (như lưng bát). Túi gió trắng : các nhà thơ xưa hay lấy gió trắng làm đề tài ngâm vịnh nên gọi "túi thơ" là túi gió trắng.

Thành ngữ Hán-Việt: "bán nang phong nguyệt 半囊風月 nửa túi gió trăng". Hán ngữ 風月, HV Phong nguyệt (gió trăng) có nghĩa là truyện tình lãng mạn (Từ điển MDBG : romance) hay cảnh vật đẹp (Từ điển MDBG : beautiful scenery)

369 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

370 Con con : con nít, bé nhỏ. Ở đây có lẽ phải hiểu là mấy "thẳng con con" đi theo để "đề huề" cái túi thơ, nếu không dẫn chúng theo làm chi

371 Câu 駒 : ngựa tốt, tuấn mã (Từ điển MDBG : colt, young male horse). Câu cũng có nghĩa là thú còn non (mã câu tử : ngựa con). Ở đây có lẽ nên hiểu nghĩa "tuấn mã" hơn là "ngựa non"

Chú ý : Tiếng Hán chữ câu 駒 có nghĩa là ngựa tốt hay thú còn non. Tiếng Việt chữ câu 駒 còn có nghĩa là ngựa nói chung

372 Giòn : giỏi, hay, đẹp. Thí dụ : Đen giòn. Ở nhà nhất mẹ nhì con. Ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta.

Câu 139 : ý nói "con tuấn mã màu trắng tinh như tuyết"

373 Pha : xem chú thích câu [30](#) (1)

374 Câu 139-140 : ý nói "chàng nho sinh trong bộ áo màu xanh da trời nhạt (non) pha màu xanh cỏ
cưỡi một con bạch mã sắc trắng như tuyết"

375 Nẻo : (1) lối đi, đường đi về một phía nào đó, ngả ; "**Nẻo xa mới tỏ mặt người**" (K 141)

Khách³⁷⁷ đà³⁷⁸ xuống ngựa tới nơi tự tình³⁷⁹.
Hài văn³⁸⁰ lần bước dặm xanh³⁸¹,
Một³⁸² vùng như thể cây quỳnh cành giao³⁸³.

(2) lúc, thưở ; "Trái lời **neo** trước lụy mình đến sau" (K 1212)

376 **Mới** : xem chú thích câu [61](#) (3)

377 **Khách** : xem chú thích câu [67](#) (2)

378 **Đà** : xem câu [70](#)

379 **Tự tình** 敘情: nói chuyện, xã giao, hỏi thăm. Tự : bày tỏ, trình bày, kể. Tình : sự thân ái, giao tiếp.

Câu 141-142 : "từ xa đến vừa nhận ra Vương Quan thì nho sinh đã xuống ngựa đến nơi chào hỏi".

Nghĩa thông dụng của chữ "tự tình" là tâm sự, bày tỏ bằng lời tình cảm yêu đương, không hợp với câu này

380 **Hài văn** 鞋文 : loại giày được thêu hoa văn, thứ giày thêu mà nho sĩ thời xưa thường dùng. Hài : giày. Văn : hoa văn, tức đường văn, vân

381 **Dặm xanh** : con đường mùa xuân có cây cỏ xanh tươi. **Dặm** : đường phải đi (thường là xa)

382 **Một** : xem chú thích câu [3](#) (6)

383 **Cây quỳnh, cành giao** : chỉ người cao đẹp xuất chúng. "Quỳnh" là ngọc quỳnh (Từ điển MDBG : 瓊 – jasper / fine jade) và "dao" là ngọc dao (Từ điển MDBG : 瑤 – jade / precious stone). Hơn nữa, "quỳnh" (瓊) cũng có nghĩa là tinh mỹ (Từ điển MDBG : beautiful / exquisite), và "dao" (瑤) cũng có nghĩa là quý báu (precious). (có sách viết "cành dao").

Hán điển : 瑤、瓊、美玉 = 瑤林瓊樹比喻人品性資質高潔超凡 ; Giao, quỳnh, mỹ ngọc = Giao lâm quỳnh thụ tỉ dụ nhân phẩm tính tư chất cao khiết siêu phàm, nghĩa là "rừng giao cây quỳnh chỉ người cao thượng trong sạch khác thường"

Câu 143-144 : ý nói "nét văn vẻ cao đẹp xuất chúng của chàng như làm cho cả vùng rực rỡ". Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch như sau : "Tout ce coin ressemblait alors à une forêt dont les arbres fussent de rubis et les branches de pierres précieuses giao"

Tân Thư 晉書, Vương Nhung truyện 王戎傳 : "Vương Diễm thần tư cao triệt, như dao lâm quỳnh thụ 王衍神姿高徹, 如瑤林瓊樹 Vương Diễm dáng người tuấn tú, như rừng giao cây quỳnh".

Cũng có người chú thích như sau : "*Cây ngọc quỳnh (còn có tên là Nguyệt Hạ Mỹ nhân 月下美人)*



(*Epiphyllum oxypetalum*) sống ở vùng nhiệt đới, hoa có cánh mỏng manh như lụa, màu trắng ngà, ở giữa là nhị màu vàng đẹp lộng lẫy. Hoa quỳnh Việt Nam có đời sống phù du ngắn ngủi,



chỉ nở về đêm, nở mau và chóng tàn. Cây ngọc giao (*Euphorbia tirucalli*), thường được trồng gần cây quỳnh vì cây giao có cành mà không có lá. Cây giao còn gọi là cây san hô xanh, hoặc đỏ, xương khô, xương cá hay thập nhị (Milk bush, finger tree, Indian tree spurge). Quỳnh trông như chỉ có lá và trĩu xuống như cần nâng đỡ; giao lại chỉ có cành nên hai loài cây khi đứng bên nhau như là sự bổ sung, hòa hợp âm dương. Nhiều người còn tin rằng khi trồng bên cạnh cành giao, quỳnh sẽ cho hoa nở rộ, đẹp hơn và hương thơm nồng nàn hơn.

Nét thư sinh của Kim Trọng rất đồng tâm hợp ý với cảnh vật thiên nhiên chung quanh như sự tương giao hòa hợp giữa người và cảnh chẳng khác gì cây quỳnh và cây giao vậy."

Theo thiển ý thì chú thích này không đúng vì nếu hoa quỳnh có thể cho là đẹp thì cây dao không có gì là đặc sắc cả. Hơn nữa, "quỳnh thụ 瓊樹" không thể nào là cây hoa quỳnh mà người Hoa gọi là "đàm hoa 曇花" hay "quỳnh hoa 瓊花" vì chữ "thụ" có nghĩa là cây cao lớn.

Đã tìm nhiều từ điển Hán và nhiều trang Web Hán, chữ "quỳnh 瓊" và chữ "dao 瑤" đều có nghĩa là

145. Chàng Vương quen mặt ra chào,
 Hai kiều³⁸⁴ e lệ³⁸⁵ nép vào dưới hoa.
 Nguyên³⁸⁶ người quanh quất³⁸⁷ đâu³⁸⁸ xa³⁸⁹,
 Họ Kim tên Trọng vốn nhà³⁹⁰ trâm anh³⁹¹.
 Nền³⁹² phú hậu³⁹³, bậc³⁹⁴ tài danh³⁹⁵,
150. Văn chương nết³⁹⁶ đất, thông minh tính³⁹⁷ trời.

ngọc (jade / precious stone / mother-of-pearl / nacre / precious / used a complementary honorific).
 Sự nhầm lẫn có lẽ vì chữ "dao lâm quỳnh thụ" của bài Tấn thư.

Có lẽ chú thích trên về cây quỳnh cành giao là do sự hiểu lầm từ **sự tích** sau đây :

"Hồi xưa trên trời có một đôi tiên yêu nhau. Nhưng phép trời thì không cho yêu nhau nên họ trốn xuống trần gian. Ngọc Hoàng sai người đi tìm và bắt được họ. Để trừng phạt họ, Ngọc Hoàng bắt họ biến thành 2 loại cây. Cô tiên nữ tên Quỳnh nên cây đó đặt tên là cây Quỳnh. Còn anh chàng tiên kia tên Giao. Người trần gian thấy thương cho tình yêu của họ nên khi trồng cây quỳnh thường đặt cạnh cây cành giao. Ý nói dù trong hoàn cảnh nào cũng không chia cắt được họ. Nếu trồng cây quỳnh mà không có cây cành giao thì coi như... thiếu!

Cả hai cây này đều thuộc họ xương rồng. Cây quỳnh thì thân cũng là lá, nên không có cành. Cây giao không có lá, chỉ có cành (thực ra lá của nó giống như cành vậy), nên nếu trồng xen với nhau tạo nên một sự bổ sung hoàn hảo, đủ cành đủ lá..."

Đó là một loài hoa tình yêu, thể hiện tình yêu mãnh liệt, mãi mãi bên nhau."

Nguồn : Hoa Sài Gòn

Rồi sau đó những cụm từ như "thanh mai trúc mã", "tiên đồng ngọc nữ", "cây quỳnh cành giao" (dựa trên điển tích kể trên) thường để chỉ những vẻ đẹp của một mối tình, chứ không chỉ vẻ đẹp của con người hay cảnh vật

- 384 Kiều 嬌 : con gái đẹp. Từ điển MDBG : lovable / pampered / tender / delicate / frail. Có nhiều bản chữ La-tinh viết "Hai Kiều..." bằng chữ hoa, không đúng vì đây không phải cả hai người tên Kiều mà là hai người đẹp là Thúy Vân và Thúy Kiều
- 385 E lệ : (1) (phụ nữ) rụt rè, có ý thẹn khi tiếp xúc với đám đông hoặc với nam giới, khiến cho thêm phần duyên dáng và đáng yêu. "**Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa**" (K 146)
 (2) (ít dùng) ngại. " Nàng càng **e lệ** ủ ê" (K 1993). Ngày nay có lẽ se viết "e ngại"
- 386 Nguyên : vốn
- 387 Quanh quất : ở gần
- 388 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)
- 389 Đâu xa : không xa. Đâu : từ biểu thị ý phủ định về điều mà người nói muốn khẳng định dứt khoát là không hề có, không hề xảy ra. Thí dụ : đâu có ngờ
- 390 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 391 Trâm anh 簪纓 : trâm là để cài tóc (Từ điển MDBG : hairpin), anh là dải mũ (Từ điển MDBG : chin strap, ribbon). Ngày xưa, chỉ mũ áo trang sức của người hiển quý. Trâm anh 簪纓 chỉ người quan cao, hiển quý. chỉ nhà quyền quý sang trọng, nhà nào nổi đời được chức tước gọi là trâm anh. Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Trâm là cái trâm cài mũ" (không tìm thấy nghĩa này trong từ điển tiếng Hán). "Anh : lèo mũ, dải mũ, (dây dài và dẹt thường bằng vải hay lụa)"
- 392 Nền : căn bản, gốc rễ
- 393 Phú hậu 富厚 : giàu to. Phú : giàu. Hậu : nhiều. Hán điển : 財物豐厚 ; Tài vật phong hậu, nghĩa là "có nhiều của cải"
- 394 Bậc : thứ, hạng
- 395 Tài danh 才名 (danh tài) : có tài nổi tiếng. Tài : tài năng làm được việc ; Danh : tên gọi, tiếng tăm, nổi tiếng. Hán điển : 因才學出眾而有名氣 ; Nhân tài học xuất chúng nhi hữu danh khí, nghĩa là "tài năng xuất sắc và nổi tiếng"
- 396 Nết : thói quen, cách ăn ở. Nết đất : mạch đất, phần mộ tổ tiên. Đây muốn nói Kim Trọng có tài văn chương nhờ mạch đất đó có truyền thống văn chương, tức là ông cha cũng là người có tài văn chương (quan niệm xưa). Truyền thống : thói quen lâu đời được truyền từ thế hệ trước qua thế hệ sau.
- 397 Tính 性 : bản chất, bản năng vốn có tư nhiên (Từ điển MDBG : nature). Đây muốn nói là thông minh là bản chất trời cho

Phong tư³⁹⁸ tài mạo³⁹⁹ tốt vời⁴⁰⁰,
 Vào trong⁴⁰¹ phong nhã⁴⁰², ra ngoài⁴⁰³ hào hoa⁴⁰⁴.
 Chung quanh vẫn đất nước nhà⁴⁰⁵,
 Với Vương Quan trước vẫn là đồng thân⁴⁰⁶.

155. Vẫn nghe thơm nức⁴⁰⁷ hương lân⁴⁰⁸,
 Một nền⁴⁰⁹ Đồng Tước khóa xuân⁴¹⁰ hai kiêu⁴¹¹

398 **Phong tư** 丰姿 : dáng dấp xinh đẹp (Từ điển MDBG : charm / good looks). Phong : xinh đẹp, đầy đặn;
 Tư : dáng dấp, dung mạo

399 **Tài mạo** 才貌 : tài năng và hình dáng (thường là trang nhã). Tài: Tài năng làm được việc. Mạo: dáng mặt

400 **Tốt vời** : tuyệt vời, đạt đến mức được coi là lý tưởng, không gì có thể sánh được

401 **Vào trong** : ở trong nhà

402 **Phong nhã** 風雅 : lịch sự, nho nhã (Từ điển MDBG : elegant). Phong : dáng vẻ ; Nhã : tốt đẹp

403 **Ra ngoài** : ra giao thiệp với đời

404 **Hào hoa** 豪華 : rộng rãi và lịch sự trong cách cư xử (có thể nói là hào phóng xa xỉ), cũng có nghĩa là sang trọng (Từ điển MDBG : luxurious). Hào : rộng rãi, không câu thúc ; Hoa : tốt đẹp, rực rỡ.
 Thành ngữ "Hào hoa phong nhã" chỉ lối cư xử thanh cao, tao nhã

405 **Nhà** : xem chú thích câu [11](#) (2). **Câu 153** : ý nói "Kim Trọng là người cùng quê hương, cùng làng, cùng huyện"

406 **Đồng thân** 同親 : cùng cha mẹ sinh ra, hay là thông gia, sui gia. Cũng chỉ bạn học cùng một thầy, vì thầy cũng coi như cha mẹ (Có bản viết "đồng song 同窗"), Kim Trọng và Vương Quan là bạn học.
Đồng : cùng lúc, cùng với nhau ; **Thân** : cha mẹ, bà con, họ hàng gần, người cùng máu mủ hoặc do hôn nhân mà có quan hệ

Câu 150-154 : ý nói "Kim Trọng là một người thông minh, lịch sự, hào hoa, phong nhã, xuất thân từ một gia đình nho học, người cùng quê và cũng là bạn học với Vương Quan" (nói tóm lại Kim Trọng là con nhà giàu, đẹp trai, học giỏi, vv và vv)

407 **Nức** : (mùi thơm) bốc mạnh và lan toả rộng

408 **Hương lân** 鄉鄰 : làng xóm, xóm giềng (Từ điển MDBG : fellow villager). Hương : quê quán, quê nhà (nơi mình sinh trưởng hoặc cư ngụ đã lâu) ; Lân : gần, sát, láng giềng.

409 **Nền** : lớp đất đá bên dưới dùng để đỡ móng nhà. Có lẽ phải dùng chữ "đài" thì đúng hơn, vì "Đồng Tước đài"

410 **Khóa xuân** : khóa kín tuổi xuân [ý nói người còn trẻ tuổi ; Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)], cấm cung, cấm không (được phép) ra khỏi nhà, không (được phép) tự do tiếp xúc với người ngoài.

411 **Kiêu** : bản Nôm chép "kiêu 嬌" tức là người con gái đẹp chứ không viết "Kiêu 喬" tức là người họ Kiều như trong câu "Đồng Tước xuân thâm tòa nhị Kiều", vì thế chữ "kiêu" trong câu này không thể nào viết hoa được như trong nhiều tài liệu. Còn Thúy Kiều thì bản Nôm viết là 翠翹, cũng không liên quan gì đến chữ "kiêu" nói trên

Câu 156 : "gia đình hai người đẹp (hai kiêu tức là Thúy Kiều và Thúy Vân) coi giữ phép nhà rất ngặt, họ là con nhà kín cổng cao tường", phỏng ý câu "Đồng Tước xuân thâm tòa nhị Kiều" 銅雀春深鎖二喬 (Xích Bích hoài cổ 赤壁懷古) Cảnh xuân thâm nghiêm của đài Đồng Tước nhất chặt hai nàng Kiều.

Điển tích : Đời tam quốc, Tào Tháo đào sông Chương Hà (Sông Chương 漳江, phát nguyên ở Phúc Kiến, xem [lược đồ](#) câu 10), bắt được đôi chim sẻ bằng đồng, bèn cho xây ở gần đó một toà lầu đài, đặt tên là đài Đồng Tước (sẻ đồng). Tháo sai người trang hoàng tô điểm rất lộng lẫy, rồi tuyển gái đẹp khắp vùng đem chứa vào trong. Khi xây xong đài Đồng Tước, Tháo sai con là Tào Thực, có tài hạ bút thành văn, làm bài phú "Đồng Tước đài 銅雀臺賦" để ca tụng công nghiệp của Tào.

Trong bài phú có hai câu :

Liên nhị kiêu ư đông tây hề,	連二橋於東西兮	Bắc hai cầu tây đông nổi lại
Nhược trường không chi để đồng	若長空之蠶絲,	Như cầu vồng sáng chói không gian

(Tử Vi Lan dịch)

chữ "kiêu 橋" ở đây có nghĩa là cầu, tiếng Quan Thoại đọc là "qiáo"

Để khích Chu Du là đô đốc Đông Ngô đánh Tào Tháo, Khổng Minh lại đổi ra :

Nước non⁴¹² cách mấy buồng thêu⁴¹³,
 Những là⁴¹⁴ trộm⁴¹⁵ nhớ thăm yêu chốc mòng⁴¹⁶.
 May thay giải cầu⁴¹⁷ tương phùng⁴¹⁸,

Lăm nhị Kiều ư đông nam hề, 攬二喬於東南兮 Tìm hai Kiều nam phương về sống
 Lạc triều tịch chi dữ cộng 樂朝夕之與共, Vui cùng nhau giấc mộng hồi xuân
 chữ "Kiều 喬" ở đây có nghĩa là họ Kiều, tiếng Quan Thoại cũng đọc là "qiáo"

Đại khái nói là Tháo muốn bắt hai Kiều (Đại Kiều và Tiểu Kiều là vợ của Tôn Sách và Chu Du) đem về vui thú cảnh già, nên Chu Du dùng hỏa công đốt phá binh Tào tại trận Xích Bích

Thi sĩ Đỗ Mục có bài "Xích Bích Hoài Cổ" rằng:

赤壁懷古	Xích Bích Hoài Cổ	Nhớ tiếc trận Xích Bích
折戟沈沙鐵未銷	Chiết kích trầm sa, thiết vị tiêu	Cát vùi kích gãy sắt chưa tiêu
自將磨洗認前朝	Tự tương ma tẩy nhận tiền triều	Từ khi hiểu được việc cựu triều
東風不與周郎便	Đông phong bất dữ Chu lang tiện	Ví thử chàng Chu không được gió
銅雀春深鎖二喬	Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều.	Đồng Tước mãi còn nhốt hai Kiều
杜牧	Đỗ Mục	Ngô Minh Trực dịch

Nguồn : Thi Viện

Thi Viện dịch nghĩa : Mũi kích gãy nằm trong cát, sắt chưa mòn hết,
 Tự tay mình mài rửa, đã nhận thấy dấu vết triều đại vừa qua.
 Gió đông ví không thuận tiện cho chàng Chu Du,
 Thì cảnh xuân thâm nghiêm của đài Đồng Tước đã khoá chặt hai nàng Kiều.

Câu: "Một nền Đồng Tước khóa xuân hai Kiều" là do điển tích đó, ngụ ý nhà họ Vương có hai người con gái đẹp "cắm cung". Ở đây tác giả đã phỏng dịch một câu thơ cổ và chơi chữ để nói một ý khác Theo **nguyên truyện** thì Kim Trọng "rình mò, cố tình tới để được gặp" hai nàng. Sau khi gặp xong lại tự thề : "Nếu ta không xin cưới được hai nàng này thì suốt đời, ta sẽ không lấy vợ!"

- 412 Nước non : chỉ núi và nước dùng để diễn tả sự cách trở (của núi sông). Hán văn có câu "Tương thân chi xích nhi viễn nhược hà sơn : Gần nhau trong gan tắc nhưng cách trở núi sông
- 413 Buồng thêu : phòng có treo màn trướng thêu dệt, dùng để chỉ buồng của phụ nữ. HV : "Tú phòng 繡房 Từ điển MDBG : young girl's bedroom"
Câu 157 : ý nói "buồng của nàng cách trở biết bao sông núi"
- 414 Những là : (1) nhiều lần, lập đi lập lại, không ngừng : "**Những là trộm nhớ thăm yêu chốc mòng**" (K 158)
 (2) từ dùng để báo nhiều thứ sắp kể : "**Những là** lạ nước lạ non" (K 919)
- 415 Trộm : (1) làm việc gì đó một cách lén lút, thăm vụng. "**Những là trộm nhớ thăm yêu chốc mòng**" (K. 158)
 (2) từ dùng để tỏ sự kính trọng đối với người đối diện (Trộm nghe, trộm nghĩ, trộm xét, trộm nhờ ...). "Nàng rằng: **Trộm** liếc dung quang" (K. 409)
 (3) lấy tiền của người một cách lén lút
- 416 Chốc mòng (từ cổ) : trông mong, mong đợi
 VNPF chú thích "lúc lúc lại tưởng nhớ, ý nói nhớ hoài không bao giờ quên, chốc chốc lại nhớ đến". Ông Lê Văn Hòe chú thích : "những là : biết bao lâu nay ; chốc mòng : thỉnh thoảng". Như vậy thì cả câu có nghĩa là "từ bấy lâu nay thỉnh thoảng nhớ trộm yêu thăm". Nghĩa này có vẻ không đúng vì theo thói thường khi đã thăm yêu trộm nhớ thì thương nhớ không ngừng chớ không phải thỉnh thoảng mới nhớ. Ông Đào Duy Anh chú thích : "chốc mòng : trông nom", có lẽ ông muốn nói "trông mong"
 Có nhiều từ điển chú thích "chốc mòng : bấy lâu nay. Nghĩa này nếu áp dụng được cho câu "Những là trộm nhớ thăm yêu chốc mòng", nó không thể áp dụng được cho câu " Bến Ngân sùi sụt, cung trắng chốc mòng" (Chinh Phụ Ngâm Khúc 240)
- 417 Giải cầu 邂逅 : không hẹn mà gặp (Từ điển MDBG : to meet by chance)
- 418 Tương phùng 相逢 : gặp nhau. (Từ điển MDBG : to meet (by chance)). Tương : cùng nhau, lẫn nhau. Phùng : gặp.
Câu 159 : lấy ý từ câu "Giải cầu tương ngộ" trong bài thơ "Dã hữu man thảo"
 Dã hữu man thảo 野有蔓草 Ngoài nội có cỏ mọc lan ra
 Dã hữu man thảo, 野有蔓草 Ngoài đồng cỏ mọc lan ra,
 Linh lộ đoàn hề 零露漙兮 Mịt mù sương khói đậm đà rớt rơi.
 Hữu mỹ nhất nhân, 有美一人 Đẹp thay bỗng có một người,

160. Gặp tuần⁴¹⁹ đố lá⁴²⁰ thoả lòng⁴²¹ tìm hoa.
 Bóng hồng⁴²² nhác⁴²³ thấy nẻo⁴²⁴ xa,
 Xuân lan thu cúc⁴²⁵ mặn mà⁴²⁶ cả hai.
 Người quốc sắc⁴²⁷, kẻ thiên tài⁴²⁸,
 Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.
165. Chập chờn⁴²⁹ cơn⁴³⁰ tình cơn mê.
 Rõn⁴³¹ ngồi chẳng tiện⁴³², dứt về chĩn khôn⁴³³.
 Bóng tà⁴³⁴ như giục⁴³⁵ cơn⁴³⁶ buồn,

Thanh dương uyển hê.	清揚婉兮	Mắt trong mày đẹp, xinh tươi dịu dàng.
Giải câu tương ngộ,	邂逅相遇	Tình cờ ta gặp được nàng,
Thích ngã nguyện hê.	適我愿兮	Thật là thích hợp mơ màng bấy lâu.
Khổng Tử	孔子	Tạ Quang Thái dịch

Nguồn : Thi Viện

Thành ngữ HV có câu : "Bất kỳ nhi ngộ 不期而遇 không hẹn mà gặp" hoặc "Kỳ ngộ tương phùng 奇遇相逢 cuộc gặp gỡ lạ thường"

- 419 Tuần 旬 : 10 ngày gọi là 1 tuần (thượng tuần : 10 ngày đầu trong tháng, trung tuần : 10 ngày giữa tháng, hạ tuần : 10 ngày cuối tháng)
- 420 Đố lá : hội đố lá, còn gọi là điệp hí, một tục chơi xuân có từ đời nhà Đường. Vào khoảng tháng ba, trai gái đi du xuân, bẻ một cành cây rồi đố nhau xem số lá chẵn hay lẻ để đoán việc may rủi. Đây là dịp để họ làm quen và tìm hiểu nhau
- 421 Thoả lòng : được như ý
- 422 Bóng hồng : tức là bóng hồng của người đẹp, ý muốn diễn tả dáng điệu, hình bóng của người phụ nữ đẹp. Thành ngữ HV "Mỹ nhân hồng ảnh 美人紅影" nghĩa là bóng hồng của người đẹp
- 423 Nhác : thoáng thấy bóng.
- 424 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)
Câu 161 : ý nói "Thoáng thấy bóng hồng xa xa trên đường"
- 425 Xuân lan thu cúc : hoa lan mùa xuân, bông cúc mùa thu ý nói đến vẻ đẹp riêng của mỗi mùa. Thường dùng để chỉ vẻ đẹp khác nhau, như "mỗi người mỗi vẻ". Hai người đẹp ở đây là Thúy Kiều và Kim Trọng
 Tuy sử có câu : "xuân lan thu cúc giai nhất thì chi tú 春蘭秋菊皆一時之秀 hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu đều là vẻ đẹp của mỗi thời" (Ngô Minh Trực dịch)
- 426 Mặn mà : xem chú thích câu [23](#) (2)
 Đọc thoáng qua, ta có thể hiểu "mặn mà" : có duyên làm cho người ta ưa thích" vì nghĩ rằng "xuân lan thu cúc" chỉ Thúy Kiều và Thúy Vân. Nhưng khi đọc đến câu kế tiếp "Người quốc sắc, kẻ thiên tài" ta mới biết rằng "xuân lan thu cúc" chỉ Kim Trọng và Thúy Kiều, do đó phải hiểu "mặn mà" là có tình cảm gắn bó, sâu đậm", nghĩa này bổ túc cho câu "Tình trong như đã, mặt ngoài còn e"
- 427 Quốc sắc 國色 : sắc đẹp hay người đẹp nổi tiếng cả nước (Từ điển MDBG : national beauty). Quốc : nước ; Sắc : vẻ đẹp của phụ nữ, đàn bà đẹp. Chỉ Thúy Kiều
- 428 Thiên tài 天才 : tài năng đặc biệt do Trời phú cho, chứ không phải do học trong sách vở. (Từ điển MDBG : genius / talented / gifted). Thiên: Ông trời, từng trời, cõi trời. Tài: tài năng. Chỉ Kim Trọng
- 429 Chập chờn : ở trạng thái nửa ngủ nửa thức, nửa tỉnh nửa mê
Câu 161-164 : tả tình yêu từ cái nhìn đầu tiên (coup de foudre) : vừa thấy nhau ở xa xa, cả hai quốc sắc, thiên tài đã có lòng yêu nhau nhưng không dám để lộ ra ngoài
- 430 Cơn : (1) quá trình diễn ra sự biến đổi nào đó của một hiện tượng tự nhiên hoặc hiện tượng tâm sinh lý, thường là tương đối ngắn : **Chập chờn cơn tình cơn mê** (K 165)
 (2) khoảng thời gian xảy ra điều không may, thường là tương đối ngắn : Gặp **cơn** vạ gió tai bay bất kỳ (K 616)
- 431 Rõn : nán, cố kéo dài thời gian để ở lại nơi nào đó hoặc làm việc gì đó, khi đáng lẽ phải rời đi hoặc phải thôi. Rõn ngồi : ngồi nán lại. Thật ra gặp nhau giữa đường không biết họ ngồi ở đâu
- 432 Tiên 便 : thuận, thuận lợi
- 433 Chĩn khôn (từ cổ) : rất khó, chẳng xong. Chĩn 參 : rất
Câu 165-166 : diễn tả trạng thái tình cảm của Kim Trọng lẫn Thúy Kiều, "tinh thần mê mẩn, đi không nổi, ở không xong"
- 434 Tà : xem chú thích câu [51](#). Bóng tà : ý nói là trời đã về chiều

Khách⁴³⁷ đà⁴³⁸ lên ngựa, người còn ghé⁴³⁹ theo.
Dưới cầu nước chảy trong veo⁴⁴⁰,

170. Bên cầu tơ liễu⁴⁴¹ bóng chiều⁴⁴² thướt tha⁴⁴³.
Kiều từ trở gót trưởng hoa⁴⁴⁴,
Mặt trời gác núi⁴⁴⁵ chiêng⁴⁴⁶ đà⁴⁴⁷ thu không⁴⁴⁸.

435 Giục : hối, tác động bằng lời nói, động tác, cử chỉ để cho làm ngay hoặc làm nhanh hơn việc gì đó

436 Cơn : xem chú thích câu 165 (1)

437 Khách : xem chú thích câu 67 (2)

438 Đà : xem câu 70

439 Nghé : nghiêng mắt nhìn, không nhìn thẳng

Câu 167-168 : "tả nỗi buồn bâng quơ của người mới yêu và đang yêu, Kim Trọng đã lên ngựa đi rồi mà Thúy Kiều còn ghé mắt trông theo"

440 Trong veo : trong vắt, rất trong, thể nhìn thấu suốt được

441 Tơ liễu : cành và lá cây liễu, mảnh mai và yếu như sợi tơ.

Có người giải rằng tơ liễu (đào tơ liễu yếu) : chỉ người con gái trẻ, mảnh dẻ, yếu ớt. Nhưng theo thiển ý thì không đúng, vì đây đang tả cảnh : dưới cầu có nước chảy, bên cầu có bóng liễu do mặt trời chiều (Dưới cầu nước chảy trong veo, Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha)

442 Chiều : xem chú thích câu 114 (1). Bóng chiều : bóng của tơ liễu trong buổi chiều

443 Thướt tha : dáng dài và chuyển động uyển chuyển

é : mượn cảnh để tả "nỗi buồn man mác, không có lý do rõ ràng, của Thúy Kiều và Kim Trọng"

Thơ Đường có bài "Tân An đạo trung ngoạn lưu thủy 新安道中翫流水 Xem nước chảy trên đường đi Tân An" như sau :

Nhất cử xuân bích lộng sần sần,

一渠春碧弄潺潺

Một dòng tuôn chảy nước xuân xanh

Mật trúc phồn hoa yểm ánh gian.

密竹繁花掩映間

Hoa rậm tre dày chặn nắng hanh

Khán xứ tiện tu chung nhật trú,

看處便須終日住

Thấy được ngày dài nên ở mãi

Toán lai tranh đắc thử thân nhàn.

算來爭得此身閑

Tính ra thân ấy hẳn yên lành

Oanh hu tự tiếp mê xuân động,

鶯紆似接迷春洞

Lượn lờ tiếp với đương hang khuất

Thanh lãnh ưng liên hữu tuyết sơn.

清冷應連有雪山

Trong lạnh kề gần núi tuyết quanh

Thượng khước chinh xa tái hồi thủ,

上卻征車再回首

Chân bước lên xe đầu ngoảnh lại

Liễu nhiên trần thổ bất tương quan.

了然塵土不相關

Rõ ràng đất bụi sạch sành sanh

Ngô Dung

吳融

Lê Nguyễn Lưu dịch

Nguồn : Thi Viện

Cũng có tài liệu chép lại hai câu thơ như sau. Hai câu này rất sát nghĩa với hai câu Kiều, nhưng không thấy trang Web Hán ngữ nào ghi cả.

Nhất cử xuân bích lộng sần sần

一渠春碧弄潺潺

Một dòng nước biếc gờn gợn chảy

Lục liễu kiều biên yểm ánh gian

綠柳橋邊掩映間

Liễu biếc bên cầu phơ phất bay

Nguồn : Biển Khơi

444 Trưởng hoa : Trưởng 帳 : màn. Trưởng hoa màn thêu hoa, chỉ nơi ở của phụ nữ nhà sang trọng.

445 Mặt trời gác núi : lúc gần tối. Gác : để, đặt lên trên. Mặt trời hay mặt trăng khi gần lặn xuống sau núi người ta có cảm tưởng như mặt trời hay mặt trăng được đặt lên đầu núi.

446 Chiêng : nhạc khí gỗ, làm bằng đồng, hình tròn có núm ở giữa, đánh bằng dùi mềm, âm thanh vang



vọng

447 Đà : xem câu 70

448 Thu không 收空 : tiếng trống, chiêng báo hiệu đóng cửa thành khi trời sắp tối (khi chắc là thành không có gì khả nghi). Ngày xưa, mỗi khi trời sắp tối, quân lính đi lục xét trong thành, khi thấy không có quân gian ẩn núp, lúc ấy mới ra hiệu đánh chiêng, đánh trống để đóng cửa thành. Tiếng chiêng tiếng trống gọi là thu không, dùng để chỉ trời sắp tối.

Mảnh⁴⁴⁹ trắng⁴⁵⁰ chênh chếp⁴⁵¹ dòm⁴⁵² song⁴⁵³,
Vàng⁴⁵⁴ gieo ngấn⁴⁵⁵ nước, cây lồng⁴⁵⁶ bóng sân.

175. Hải đường⁴⁵⁷ là⁴⁵⁸ ngọn⁴⁵⁹ đông lân⁴⁶⁰,
Giọt sương gieo nặng cành xuân⁴⁶¹ la đà⁴⁶².
Một mình⁴⁶³ lặng ngấm bóng nga⁴⁶⁴,
Rộn⁴⁶⁵ đường⁴⁶⁶ gần với nổi⁴⁶⁷ xa bời bời⁴⁶⁸:

449 **Phân thêm ấn bản C :**

- Mảnh : (1) từ chỉ từng đơn vị một vật nào đó, thường có kích thước hay giá trị giới hạn. Td : Mảnh vườn, mảnh ván, mảnh đời. "**Mảnh trắng chênh chếp dòm song**" (K 173)
(2) từ dùng để chỉ một phụ nữ có dáng thanh, nhỏ, trông có vẻ yếu, nhưng ưa nhìn. "Về chi một **mảnh** hồng nhan (K 669)
(3) phần rất nhỏ và mỏng của một vật nào đó bị chia tách ra. "Phím đàn với **mảnh** hương nguyên ngày xưa. (K 740)

450 Mảnh trắng : có bản viết "gương nga"

451 Chênh chếp : hơi xiên, chênh chênh

452 Dòm : nhìn qua lỗ nhỏ

453 Song 窗 : cửa sổ. Cửa sổ mở ở tường gọi là dũ 牖, mở ở trên cửa gọi là song 窗. Bây giờ thì gọi cửa sổ là song cả.

454 Vàng : trở ánh trắng

455 Ngấn : nếp nhăn. Ngấn nước : sóng. Vàng gieo ngấn nước : ánh trắng vàng dọi xuống sóng

456 Lồng : bao trùm, cài chõng, đan xen lên nhau

457 Hải đường 海棠 : Hải đường trong tiếng Việt không phải là tên gọi để chỉ một loài cây cụ thể, tiếng Việt chỉ nhiều loại hoa như Thu Hải Đường hay Tứ Quý Hải Đường (Bégonia), chi Hải Đường (Malus), hoa trà (Camélia), Đẳng lung (Fuschia), La bạch (Cyclamen),... Ở đây có lẽ là cây hoa anh đào (cherry- apple tree) vì trong các loại cây kể trên chỉ có cây hoa anh đào cao
Trong văn chương, hải đường cũng như trà mi hay hoa hồng dùng để chỉ người phụ nữ đẹp

458 Là : (cây cối) bị ngã rủ xuống

459 Ngọn : xem chú thích câu 53 (2)

460 Lân 鄰 : láng giềng, các nhà ở gần nhau



461 Xuân 椿 : Cây xuân (Toona sinensis), thân cao ba bốn trượng (1 trượng = 10 thước), mùa hè ra hoa trắng, lá non ăn được, gỗ dùng làm đàn
(Theo nhiều tác giả, thì ở VN có 3 loại thước chính : thước đo vải từ 0,6 đến 0,65 mét, thước đo đất khoảng 0,47 mét và thước nghề mộc từ 0,28 đến 0,5 mét. năm 1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã ra sắc lệnh quy định, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1898, ở địa bàn Bắc Kỳ thống nhất tất cả các loại thước thành một loại thước ta bằng 0,40 mét. Trong hệ đo lường cổ Trung Hoa, do thước Trung Quốc cổ dài khoảng 0,333 mét, một trượng Trung Hoa dài 3,33 mét.)

462 La đà (là đà) : sà xuống thấp và đưa qua đưa lại nhẹ nhàng, là lướt.

463 Một mình : chỉ một cá nhân mình, không cùng với ai khác

464 Bóng nga : (1) bóng nàng Hằng Nga, chỉ bóng mặt trăng. Do tích Hằng Nga lén chõng là Hậu nghệ uống thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, nên thành tiên bay lên sống trên mặt trăng. Vì vậy, người ta thường gọi mặt trăng là "Bóng Nga", "Cung Hằng", "Ả Hằng"... : "**Một mình lặng ngấm bóng nga**" (K 177)
(2) người đẹp : "**Bóng nga** thấp thoáng dưới màn" (K 1063)

465 Rộn : cảm xúc dâng lên mạnh mẽ

466 Đường : (1) điều, sự việc. "**Rộn đường gần với nổi xa bời bời**". (K 178). Đường gần : sự việc vừa xảy ra không lâu
(2) giai đoạn của cuộc đời. "**Đường** xa nghĩ nổi sau này mà kinh" (K 218). Đường xa : chỉ tương lai
(3) lối đi, khoảng không gian dùng để đi lại. "Cạn dòng lá thắm dứt **đường** chim xanh"

Người mà ⁴⁶⁹ đến thế thì thôi ⁴⁷⁰,

180. Đời phồn hoa ⁴⁷¹ cũng ⁴⁷² là đời bỏ đi ⁴⁷³!
Người đầu ⁴⁷⁴ gặp gỡ ⁴⁷⁵ làm chi ⁴⁷⁶ !
Trăm năm ⁴⁷⁷ biết có duyên gì hay không ⁴⁷⁸?
Ngổn ngang ⁴⁷⁹ trăm mối ⁴⁸⁰ bên lòng,
Nên ⁴⁸¹ câu tuyệt diệu ⁴⁸² ngụ ⁴⁸³ trong tính tình.

(K 268)

- (4) lối, cách xử trí. để được kết quả tốt nhất "Dơ tuồng, nghi mới kiếm **đường** tháo lui"
(K 1188)
(5) mặt, phương diện nào đó trong cuộc sống, "đường tình duyên". "Kiếp xưa đã vụng **đường** tu" (K 1195)
(6) dạng dây kéo dài, td : đường kim mũi chỉ. "Bàn vây điểm nước **đường** tơ họa đàn"
(K 1298). Đường tơ : chỉ cây đàn
(7) chỗ, nơi, chốn. "Nổi gần nào biết **đường** xa thế này" (K 1790)
(8) lối đi, hướng diễn biến của một quá trình trong đời sống. "Ai ra **đường** nấy ai nhìn được ai" (K 1876)

467 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (1). Nổi xa : tâm trạng liên quan đến những chuyện xa xôi trong tương lai

468 Bời bời : nhiều và ngổn ngang, lộn xộn.

469 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8). Người mà đến thế : chỉ Đạm Tiên

470 Thì thôi : biểu thị ý đành chấp nhận cái thực tế vừa nêu ra, coi như không có gì cần phải nói tới nữa. Ca dao : "Chẳng thà không biết thì thôi, Biết ra mỗi đứa, mỗi nơi thêm buồn."

471 Phồn hoa 繁華 : đồng nghĩa Phồn ba, (ba葩 bông hoa của cây) là chỉ nơi thành thị náo nhiệt, mua bán đông đúc, xe cộ dập dìu (Từ điển MDBG : flourishing / bustling). Đó là trường đua chen danh lợi, cảnh sống sang trọng, xa hoa. Phồn: nhiều. Hoa: Huê: tốt, thịnh, náo nhiệt.

472 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

473 Bỏ đi : không đáng giữ lại, coi là không có giá trị, không có tác dụng

474 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5). Người đầu : chỉ Kim Trọng (người từ đầu)

475 Gặp gỡ : xem chú thích câu [93](#) (nghĩa xưa)

476 Làm chi : (1) tổ hợp từ biểu thị ý cho rằng điều nói đến là chẳng có tác dụng, chẳng ích lợi gì (hàm ý không nên làm, hoặc là có cũng vô ích), "**Người đầu gặp gỡ làm chi**" (K 181)
(2) với mục đích gì, vì lý do gì (để làm chi) "Trời **làm chi** cực bầy trời" (K 659)
(3) dù như thế nào. "Trời **làm chi** đến lâu ngày càng thương" (K 2648)

477 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2). Ý nói duyên nợ trăm năm hay duyên nợ vợ chồng. Thành ngữ HV "Bách niên giai lão 百年偕老 Trăm năm cùng già với nhau".

Nho lâm ngoại sử 儒林外史 Chuyện làng Nho (tiểu thuyết thời nhà Thanh) : "Chỉ nguyện nhĩ môn phu thê bách niên giai lão, đa tử đa tôn 只願你們夫妻百年偕老, 多子多孫 Chỉ cầu mong ông bà vợ chồng trăm năm cùng già với nhau, nhiều con nhiều cháu (Ngô Minh Trực dịch)"

478 Hay không : hợp từ dùng để hỏi (có hay không ?)

479 Ngổn ngang : xem chú thích câu [49](#) (2)

480 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)

481 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

482 Tuyệt diệu 絕妙 : Tuyệt : Rất, hết sức, vô cùng. Diệu : tốt, hay. Tuyệt diệu là hết sức hay, hết sức tốt (exquisite). Câu tuyệt diệu : bài thơ thật hay, cũng có thể hiểu là bài thơ tứ tuyệt (thể thơ mỗi bài gồm bốn câu, mỗi câu có năm hoặc bảy âm tiết)

Điển tích : Xưa đời Hòa Đế, ở vùng Thượng Ngưu có một người đồng bóng tên Tào Vu, hay lên đồng nhảy múa. Một hôm vào ngày mồng 5 tháng 5, Vu say rượu, đứng múa may trên thuyền, sẩy chân té xuống sông chết. Cô con gái của Vu vừa lên 14 tuổi, quá thương cha, cứ đi dọc bờ sông kêu khóc suốt 7 ngày đêm, rồi nhảy xuống nước mất tích. Qua 5 ngày sau, bỗng thấy nàng đội xác cha nổi lên mặt sông. Người trong làng vớt xác cả hai chôn cất. Quan huyện Thượng Ngưu là Đỗ Thượng tâu việc ấy về triều. Triều đình khen nàng Tào Nga là gái hiếu, truyền cho lập bia. Đỗ Thượng lại sai Hàn Đan Thuần làm bài văn khắc vào bia để ghi lại việc ấy. Hàn Đan Thuần bấy giờ mới 13 tuổi, cầm bút viết ngay một hơi thành bài văn, chẳng phải sửa chữa một chữ. Đỗ Thượng chịu là hay, cho khắc vào bia dựng bên mộ nàng Tào Nga. Thời bấy giờ, ai đọc cũng lấy làm lạ. Tiếng văn hay đồn dậy xa gần... Thái Ung nghe tiếng cũng tìm đến xem, gặp lúc trời tối, không nhìn thấy chữ, phải sờ vào bia, lần từ nét mà đọc. Đọc xong, lấy bút viết

185. Chênh chênh ⁴⁸⁴ bóng nguyệt xế ⁴⁸⁵ mành ⁴⁸⁶ - ⁴⁸⁷,
 Tựa nương bên triện ⁴⁸⁸ một mình ⁴⁸⁹ thiu thiu ⁴⁹⁰.
 Thoắt đầu ⁴⁹¹ thấy một ⁴⁹² tiểu kiều ⁴⁹³,

8 chữ lớn vào sau lưng bia. Về sau, có người khắc cả 8 chữ vào đấy.

Tào Tháo thấy 8 chữ ấy cũng ghi trên bức bia, bên cạnh bài văn như sau: "Hoàng quyển, ấu phụ, ngoại tôn, tê cửu".

Tháo hỏi Thái Diễm (cũng gọi là Thái Văn Cơ, một nữ sĩ tài hoa đời Tam Quốc (220-264), con gái của Thái Ung:

- Nhà ngươi có hiểu ý nghĩa 8 chữ này không?

Nàng thưa:

- Tuy là di bút của cha, nhưng thú thật thiệp cũng hiểu ý nghĩa ra sao.

Tháo quay lại hỏi các mưu sĩ, mọi người đều chịu không biết. Bấy giờ có quan Chủ bạ là Dương Tu lên tiếng:

- Tôi hiểu ra rồi.

Tu giải:

- Tám chữ đó là ẩn ngữ của Thái Ung. "Hoàng quyển" là lụa màu vàng, tức là màu sắc của tơ (tì sắc), chữ "tì 絲" với chữ "sắc 色" hợp lại thành chữ "tuyệt 絕". "Ấu phụ" nghĩa là con gái còn nhỏ, tức là "thiếu nữ". Chữ "thiếu 少" đứng bên chữ "nữ 女" hợp thành chữ "diệu 妙". "Ngoại tôn" là cháu ngoại. Cháu ngoại tức là đứa con của con gái mình (nữ nhi tử). Chữ "nữ 女" chấp với chữ "tử" thành chữ "hào 好". "Tê cửu" là cái cối giã hành tỏi. Cái cối là vật chịu cay (thụ tân). Chữ "thụ 受" đặt bên chữ "tân 辛" thành chữ "tử 肆". Tóm lại, đó là ẩn chữ "Tuyệt diệu hảo tử", tức Thái Ung đã hết lời khen tặng văn chương của Hàn Đan Thuần vậy.

Mọi người đều khen Dương Tu tài thức mẫn tiệp.

Nguồn: VN Thư Quán

- 483 Ngụ : ngụ ý, có chứa đựng một nội dung ý nghĩa nào đó ở bên trong, chứ không diễn đạt trực tiếp.
Câu 183-184 : ý nói "Ý nghĩ lộn xộn chồng chất lên nhau khiến cho Kiều làm một bài thơ tứ tuyệt hàm chứa trạng thái tình cảm của mình". (Nên tinh tình ngụ trong câu tuyệt diệu)
 484 Chênh chênh : hơi xiên, hơi nghiêng một bên, lệch đi chút ít so với hướng thẳng
 485 Xế : chếch xuống phía chân trời
 486 Mành hay mành mành : đồ bằng nan tre ghép bằng dây gai hay sợi móc dùng để che cho bớt ánh nắng



- 487 Câu 173 viết : "Mành trắng chênh chếch dòm song", câu 185 lại viết : "Chênh chênh bóng nguyệt xế mành". Thoạt tiên ta có cảm tưởng là hai câu tả cùng một cảnh, nhưng suy nghĩ kỹ lại ta có thể hiểu là câu 173 tả trăng mới mọc lúc đầu hôm và câu 185 tả cảnh trăng sắp lặn lúc cuối đêm, dụng ý nói Kiều thức thâu đêm
 488 Triện : lan can tạc hình chữ triện.
 Triện thư hay kiểu chữ triện, là một kiểu chữ cổ của thư pháp Tàu. Nó có nguồn gốc từ chữ giáp cốt thời nhà Chu và phát triển ở nước Tần trong thời kỳ Chiến quốc. Kiểu chữ triện của nhà Tần trở thành dạng chữ viết chính thức cho toàn nước Tàu dưới thời nhà Tần và tiếp tục được sử dụng rộng rãi để khắc trang trí trên các ấn tín dưới thời nhà Hán.



Mẫu ấn chữ triện :

- 489 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
 490 Thiu thiu : mơ màng lim dim ngủ
 491 Thoắt đầu : bỗng, thình lình
 492 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5). Thấy một tiểu kiều : thấy 1 (không phải 2) người con gái trẻ đẹp, hoặc thấy người con gái trẻ đẹp nào đó, nhưng không rõ là ai
 493 Tiểu kiều 小嬌 : người con gái trẻ đẹp. Tiểu : nhỏ, trẻ. "Tiểu" ở đây có nghĩa là ít tuổi chứ không phải là nhỏ bé. Kiều : người con gái đẹp.

Có chiều ⁴⁹⁴ phong vận ⁴⁹⁵, có chiều thanh tân ⁴⁹⁶.
Sương in mặt, tuyết pha ⁴⁹⁷ thân,

190. Sen vàng ⁴⁹⁸ lẳng đẵng ⁴⁹⁹ như gần như xa ⁵⁰⁰.
Chào mừng đón ⁵⁰¹ hỏi dò la ⁵⁰²:
"Đào nguyên ⁵⁰³ lạc lối đâu ⁵⁰⁴ mà ⁵⁰⁵ đến đây ⁵⁰⁶" ?

494 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (2)

495 Phong vận 風韻: chỉ vẻ đẹp thanh tao trong dáng dấp cử chỉ bên ngoài [Từ điển MDBG : charm / grace / elegant bearing (usually feminine)]

496 Thanh tân 清新 : thanh tú tươi tắn (Từ điển Zicnet/hans : (1) fresh and clean, 清爽新鲜, thanh sáng tân tiến ; (2) delicate and pretty, 清美新颖, thanh mỹ tân đĩnh), hoặc chỉ người con gái non trẻ. Thanh : Trong trẻo. Tân : Mới mẻ.

497 Pha : xem chú thích câu [30](#) (1).

Câu 189 : ý nói "mặt và thân hình người thiếu nữ đó như có sương và tuyết in phủ lấy", hình ảnh mờ



của một bóng ma . Nếu "sương in mặt, tuyết pha thân" như con ma thì khó mà có vẻ tươi tắn, "có chiều thanh tân" được.

Câu 188-189 : theo một độc giả dấu tên có thể hiểu là trong bóng ma người ta có thể mừng tượng là một thiếu phụ xinh đẹp

498 Sen vàng : từ chữ "kim liên 金蓮" chỉ gót chân người đẹp. Hán điển : 金蓮 = 形容婦女的纖細小腳或步態輕盈 ; Kim liên = hình dung phụ nữ tiêm tế cước hoặc bộ thái khinh doanh, nghĩa là "mô tả bàn chân nhỏ nhắn của phụ nữ hoặc dáng đi uyển chuyển"

Điển tích : Đông Hôn Hầu, đời Tề (Nam Bắc Triều), rất yêu quý phi họ Phan, từng đúc hoa sen bằng vàng lát xuống nền nhà, để cho nàng đi lên rồi khen rằng: "Bộ bộ sinh liên hoa đã 步步生蓮花也 mỗi bước đi nở ra một hoa sen"

499 Lẳng đẵng : tiếng cổ, di động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo

500 Như gần như xa : huyền ảo, mơ màng, khi tỏ khi mờ

501 Đón : ở tư thế hoặc có thái độ sẵn sàng tiếp nhận, gặp gỡ. Các bản Nôm tham khảo đều chép 噉 (khẩu 口 + đôn 敦) và đọc là "đón", chỉ có bản DMT 1872 tuy chép 噉 nhưng đọc là "đơn". Đơn (đơn đả) : niềm nở. Thí dụ : Đơn đả chào mừng. Chú ý : chữ 噉 đọc Nôm là đơn, đún, òn, xôn, xốn

502 Dò la : tìm tin tức, hỏi thăm

503 Đào nguyên 桃源 : dòng suối từ trong khe núi chảy ra, hai bên bờ có những cây đào, hoa đào rơi xuống trông rất đẹp mắt, còn gọi là "Nguồn đào, Suối hoa đào". Đào : cây đào, trái đào. Nguyên: nguồn nước, dòng suối.

Đào nguyên chỉ cảnh Tiên, cõi Tiên (Từ điển MDBG : the Garden of the Peaches of Immortality / Shangri-la / imaginary land of joy and plenty).



Đào ở đây có lẽ nên hiểu là đào ăn trái vì trong văn chương Hán người ta thường nói đến quả đào tiên (ăn được sống ngàn năm), chứ không phải hoa anh đào chỉ có hoa mà

Thư⁵⁰⁷ rằng: "Thanh khí⁵⁰⁸ xưa nay,
"Mới⁵⁰⁹ cùng nhau⁵¹⁰ lúc ban ngày đã quên.

195. "Hàn gia⁵¹¹ ở mé⁵¹² tây thiên⁵¹³,



không có trái ăn được

Diễn tích : Trong bài Đào Hoa Nguyên Ký, tác giả Đào Tiềm kể chuyện về suối hoa đào như sau : Vào triều vua Hiếu Vũ Đế nhà Tấn (376-396), có một người ở huyện Vũ Lăng tỉnh Hồ Nam (xem [lược đồ](#) câu 10) làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà bơi thuyền đi chơi, quên mất đường xa gần, bỗng gặp một rừng hoa đào mọc sát bờ khe mấy trăm bước, không xen loại cây nào khác, cỏ thơm tươi đẹp, hoa rụng rớt rã.

Người đánh cá lấy làm lạ, tiến thêm vô đến cuối khu rừng. Rừng hết, hiện ra một cái suối và một ngọn núi. Núi có hang nhỏ, mờ mờ như có ánh sáng, bèn buộc thuyền rời lên bờ, đi vào lối cửa hang. Mới đầu, hang rất hẹp, chỉ vừa lọt một người đi. Nhưng đi vô vài chục bước thì hang nở rộng ra, sáng sủa, đất bằng phẳng trống trải, thấy có nhà cửa tề chỉnh, ruộng tốt ao đẹp, có trồng cây dâu cây trúc, đường ruộng thông nhau, tiếng gà gáy, tiếng chó sủa tiếp nhau, thấy có người đi lại, có người đang làm ruộng, đàn ông đàn bà đều ăn mặc giống như những người bên ngoài, từ người già tóc bạc đến những đứa trẻ để tóc trái đào, đều hơn hởi vui vẻ.

Họ thấy người đánh cá đi tới thì lấy làm kinh dị, hỏi ở đâu tới? Người đánh cá kể rõ đầu đuôi. Họ bèn mời về nhà, bày rượu thịt ra thết đãi. Người trong xóm hay tin có người lạ vào xóm thì đến xem rồi hỏi thăm chuyện nầy chuyện nọ.

Họ bảo tổ tiên của họ trốn loạn đời Tần Thủy Hoàng, dắt vợ con và người trong ấp đến ở chỗ hiểm trở xa xôi nầy, rồi không trở ra nữa. Từ đó cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Họ hỏi người đánh cá bây giờ là đời nào? Vì họ không biết có đời Hán nữa, nói chỉ đến đời Ngụy và đời Tấn.

Người đánh cá nhất nhất kể lại đủ cả sự tình. Họ nghe nói thì đều tỏ lòng đau xót và than thở.

Người đánh cá ở lại chơi vài ngày rồi từ tạ trở về. Trong bọn họ có người dặn: Đừng kể lại việc nầy cho người ngoài hay biết làm gì nhé!

Người đánh cá ra khỏi hang, đến bờ khe thì gặt lại chiếc thuyền cũ, bèn bơi thuyền trở về, bơi tới mỗi khúc rẽ thì đánh dấu chỗ đó. Về tới Quận, người đánh cá đến yết kiến quan Thái Thú, kể lại tất cả sự tình.

Viên Thái Thú sai người đánh cá trở lại suối hoa đào, tìm theo những chỗ có đánh dấu mà đi, nhưng các dấu đã bị mất hết, không tìm lại được đường cũ.

Ông Lưu Tử Ký, người ở đất Nam Dương tỉnh Hà Nam, là bậc cao sĩ, nghe kể chuyện, hân hoan tự mình băng rừng vượt suối đi tìm nơi đó, nhưng chưa tìm ra được thì ông bị bệnh mà chết. Kể từ đó, không ai hỏi thăm đường đi vào chỗ đó nữa.

Từ diễn tích nầy, trong văn chương, người ta dùng các từ ngữ : Đào nguyên, Nguồn đào, suối hoa đào là để chỉ cảnh Tiên, nơi đó có phong cảnh tuyệt đẹp và người sống rất sung sướng, hạnh phúc.

504 **Đâu** : xem chú thích câu [81](#) (5)

505 **Mà** : xem chú thích câu [4](#) (1)

506 **Đây** : xem chú thích câu [60](#) (1)

507 **Thư** : xem chú thích câu [119](#) (1)

508 **Thanh khí** 聲氣: sự đồng tình đồng điệu với nhau. Kinh Dịch có câu "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" 同聲相應, 同氣相求 (Cùng một lòng, một ý với nhau thì đáp lời với nhau, Khí chất giống hoặc gần nhau thì tìm đến nhau). Hán điển : 聲氣 = 朋友間志趣相投合 ; Thanh khí = bằng hữu gian chi thú tương đầu hợp, nghĩa là "hợp tác hòa hợp vui vẻ giữa bạn bè"

509 **Mới** : xem chú thích câu [61](#) (3)

510 **Nhau** : xem chú thích [câu 2](#) (1)

511 **Hàn gia** : cách khiêm nhường để nói "nhà tôi". Hàn 寒 : nghèo hèn, ti tiện. Gia 家 : nhà, chỗ ở

512 **Mé** : phần ở phía ngoài cùng, ở mép của bề mặt một vật. Ngồi xuống mé giường.

513 **Tây thiên** : bãi tha ma ở hướng tây. Tây 西 : phương tây. Thiên 阡 : 1. đường nhỏ trong ruộng theo hướng nam bắc. 2. bãi tha ma. Ở đây nghĩa thứ 2 có lẽ đúng hơn
Tây thiên : tiếng nhà Phật chỉ thế giới cực lạc, chỉ cõi chết

"Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu.
 "Mấy ⁵¹⁴ lòng hạ cố ⁵¹⁵ đến nhau ⁵¹⁶,
 "Mấy lời hạ tứ ⁵¹⁷ ném châu gieo vàng ⁵¹⁸.
 "Vâng ⁵¹⁹ trình ⁵²⁰ hội chủ ⁵²¹ xem tường ⁵²²,

200. "Mà ⁵²³ sao ⁵²⁴ trong số Đoạn Trường ⁵²⁵ có tên.

- 514 **Mấy** : số nhỏ, không xác định (Thí dụ : mấy bữa nay). **Mấy lòng** : chút lòng
 Từ điển ĐDA chú thích : "từ mấy ở đây là cốt cho xứng với (mấy lời) ở câu dưới khiến câu thơ thêm ý vị.
 mấy lòng có thể hiểu là để lòng nhiều, nặng lòng". Cả hai nghĩa đều hợp lý.
- 515 **Hạ cố** 下顧 : đoái nhìn tới kẻ dưới (Từ điển MDBG : to deign), lời nói khiêm nhường khi được người khác
 chiều cố đến. Hạ : bề dưới, bậc dưới. Cố : chú ý, trông nom, săn sóc
- 516 **Nhau** : xem chú thích câu 2 (2)
- 517 **Hạ tứ** 下賜 : ban cho kẻ dưới. Lời nói khiêm nhường khi nhận vật gì của người khác cho mình. Hạ : Bề
 dưới, bậc dưới. Tứ : Ban cho
- 518 **Ném châu gieo vàng** (thành ngữ) : người xưa thường ví văn chương hay ngôn ngữ như là vàng ngọc,
 nên câu "Ném châu gieo vàng" tức là viết ra, nói ra những từ đẹp để quý giá như vàng ngọc (lời vàng
 ngọc). Thành ngữ HV : Kim ngọc chi ngôn 金玉之言 lời nói như vàng ngọc ; Từ điển MDBG : gems of
 wisdom (idiom); priceless advice
- 519 **Vâng** : nghe theo
- 520 **Trình** 呈 : bày tỏ, phô bày, nói với cấp trên.
- 521 **Hội chủ** 會主 : Giáo chủ của hội Đoạn Trường, bà trùm chỉ huy hồn bọn dĩ điểm. Hội : đoàn thể, nhóm,
 tổ chức. Chủ : người lãnh đạo.
- 522 **Tường** 詳 : biết rõ
- 523 **Mà** : xem chú thích câu 4 (3)
- 524 **Sao** : xem chú thích câu 59 (1)
- 525 **Đoạn Trường** 斷腸 : đứt ruột (nghĩa bóng : sự đau lòng, đau đớn quặn quại như đứt từng khúc ruột).
 Đoạn : đứt, gãy, làm cho đứt. Trường : ruột gan, lòng dạ, tâm tư.
 Đoạn trường là oan nghiệp của kẻ đa tình, tức là éo le oan trái trong tình trường, khiến phải chịu nhiều
 nỗi gian truân, bạc mệnh.
 Số Đoạn Trường là số ghi tên những người con gái bạc mệnh, phải làm gái làng chơi. Đoạn Trường giáo
 chủ và số Đoạn Trường là do tác giả truyện Kim Vân Kiều Truyện đặt ra, không có trong truyện, truyền
 thuyết hay huyền thoại nào cả
Điển tích: Theo Sư Thần Ký, có người bắt được hai con vượn con, thường đem ra hiên đùa giỡn. Vượn
 mẹ ngày nào cũng đến ở trên cây gần đó, trông thấy hai vượn con thì kêu la thảm thiết. Ít ngày sau,
 vượn mẹ chết, xác rơi xuống gốc cây. Người ta mổ bụng vượn mẹ thấy ruột vượn mẹ đứt từng đoạn.
Điển tích : Sách "Đường thi kỷ sự" chép chuyện nàng Mạnh Tài Nhân của vua Đường Vũ Tông:
 Khi lâm chung, biết mình không qua khỏi, Đường Vũ Tông nắm chặt tay Mạnh Tài Nhân mà rằng:
 - Ta chết đi cũng đành, nhưng thương cho người rồi sẽ ra sao.
 Mạnh Tài Nhân nức từng tiếng, chỉ vào chiếc túi vải đựng ống sáo:
 - Thần thiếp xin lấy chiếc túi đó để tự tử, theo cùng quân vương.
 Vũ Tông bật khóc. Mạnh Tài Nhân thưa:
 - Xin bệ hạ hãy nghe thiếp ca bài Cung từ của Trương Hộ để tiễn đưa thiếp cùng bệ hạ xa lìa cõi đời này.
 Tiếng hát cất lên cao vút, cao vút nghe quá bi ai, đến hết bài thì nàng đứt hơi, đứng bất động trước vua.
 Nhà vua gọi ngự y khám và được tâu lại: Mạch của tài nhân vẫn còn ấm, nhưng nàng đã đứt ruột mà
 chết rồi.
 Vua thương xót quá đổi và rồi cũng theo nàng đi luôn.
 Đến khi di quan, thì linh cửu nhà vua như trĩ xuống quá nặng, đội quân khiêng không nhấc lên nổi. Hay
 là Hoàng thượng còn muốn đợi Tài Nhân? các quan bèn sai đưa quan tài của Mạnh Tài Nhân ra. Quá
 nhiên, quan tài của hai người được khiêng đi rất dễ dàng.
 Cảm kích cho mối tình thảm thiết, Trương Hộ viết bài thơ, đề tựa: "Tài nhân vì lòng thành nên đứt ruột
 mà chết, nhà vua vì lòng thành mà mệnh chung; những kẻ khích liệt ngày trước vì nghĩa mà chết cũng
 không hơn được." Thơ rằng :
- | | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngẫu nhiên ca bãi vịnh kiều tần | Ngẫu nhiên tàn tiệc vịnh đôi vắn |
| Truyền xướng cung trung nhị thập xuân | Truyền tới trong cung hai chục xuân |
| Khước vị nhất thanh Hà Mãn Tử | Lại bởi một câu Hà Mãn Tử |
| Hạ tuyền tu điều cự Tài nhân | Tuyền đài phái điều bậc Tài nhân |

"Âu ⁵²⁶ đành ⁵²⁷ quả kiếp ⁵²⁸ nhân duyên ⁵²⁹,
 "Cùng người một ⁵³⁰ hội, một thuyền đầu ⁵³¹ xa ⁵³²!
 "Này mười bài ⁵³³ mới ⁵³⁴ mới ⁵³⁵ ra,
 "Câu thần ⁵³⁶ lại ⁵³⁷ mượn ⁵³⁸ bút hoa ⁵³⁹ vẽ vờ" ⁵⁴⁰.

205. Kiều vâng lĩnh ý ⁵⁴¹ đề ⁵⁴² bài ⁵⁴³,
Tay tiên ⁵⁴⁴ một vẩy ⁵⁴⁵ đủ mười khúc ngâm ⁵⁴⁶

526 Âu : có lẽ, dễ thường, rất có thể

527 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)

528 Quả kiếp 果劫 : kiếp sống hiện tại là cái kết quả của kiếp sống trước, tức là những việc làm thiện ác trong kiếp sống trước báo đáp lại trong kiếp sống này. Quả : trái cây, kết quả, hẳn, chắc, thật ra. Kiếp : một kiếp sống, một đời sống kể từ lúc sanh ra cho đến lúc chết

Kinh Phật: Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thụ giả thị, dục tri lại thế quả, kim sanh tác giả thị (chỉ xem những điều mình được hưởng thụ bây giờ là ta có thể biết cái nhân duyên của đời trước, và kiếp này ăn ở như thế nào chính là kết quả dành cho kiếp sau vậy)

529 Nhân duyên : (1) 因緣 : theo Phật giáo, nhân duyên là cái nguyên do chánh, Từ điển MDBG :

(Buddhist) principal and secondary causes / chain of cause and effect, khác với

(2) 姻緣 (nghĩa là duyên nợ vợ chồng, marriage predestined by fate) và

(3) 人緣 (nghĩa là có mối dây ràng buộc vào một người được định sẵn từ trước,

Từ điển MDBG : relations with people) cũng đọc là nhân duyên.

Có bản Nôm chép 人緣, theo thiển ý thì 因緣 đúng hơn vì đây đề cập đến nhân quả (quả kiếp nhân duyên). Quả kiếp nhân duyên 果劫因緣 : cái nhân duyên kiếp trước đưa đến quả báo hiện tại.

Câu 201 : ý nói "có lẽ đó là số tiền định, không tránh được"

530 Một : xem chú thích câu [3](#) (8). Một hội một thuyền : cùng chung một cảnh ngộ như nhau hoặc cùng một bề cảnh với nhau

Thành ngữ HV "đồng chu cộng tế 同舟共濟 cùng sang sông chung một con thuyền (Ngô Minh Trực dịch); Từ điển MDBG : cross a river in the same boat (idiom); fig. having common interests / obliged to collaborate towards common goals".

531 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)

532 Đầu xa : không phải người xa lạ

533 Bài : xem chú thích câu [132](#) (2)

534 Mới : xem chú thích câu [61](#) (4)

535 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

Mười đề thơ mới là : Tiễn Đa-tài, Thương Bạc-mệnh, Xót Đường-đèo, Nhớ Người-xưa, Niệm Cô-sen, Buồn Tuổi-xuân, Than Vận-bĩ, Khổ Héo-rơi, Mộng Vườn-xưa, Khóc Tương-tư

536 Câu thần : thơ hay. thành ngữ HV : "thần cú 神句" có nghĩa là câu bất phàm, không phải tầm thường

537 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3 hay 4)

538 Mượn : (1) nhờ làm giúp việc gì (không phải trả công) : "Mượn anh gửi lá thư" - "**Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ**" (K 204)

(2) nhờ, dựa vào : "Mượn cố con bệnh về sớm" - "**Mượn** màu chiều tập lại là còn nguyên" (K 838)

(3) mượn, nhờ làm rồi trả công : "Mượn thợ" - "**Mượn** người thuê kiệu rước nường" (K 2143)

539 Bút hoa : ý nói tài viết chữ đẹp

540 Vẽ vờ : tô vẽ, làm tăng thêm vẻ đẹp hình thức (thường vốn không có).

541 Lĩnh ý : vâng theo ý của người khác

542 Đề 題 : ghi, ký, viết chữ lên trên (tranh, tường, sách, tập,...)

543 Bài : xem chú thích câu [132](#) (2)

544 Tay tiên : tay tiên bút. Tiên bút 仙筆: mỹ xưng đối với người giỏi văn bút (Hán điển : 仙筆 = 清逸超絕的文筆 ; Tiên bút = thanh dật siêu tuyệt đích văn, bút nghĩa là "lối hành văn siêu quần")

545 Vẩy : đưa lên đưa xuống hay đưa qua đưa lại bằng một động tác đều và liên tiếp (thường để ra hiệu hay biểu lộ tình cảm, ở đây không có ý này). Ở đây có ý nói là tay viết đưa lên đưa xuống. Một vẩy : ý nói viết một mạch, không ngừng (vẩy một mạch). Câu 206 : ý nói "Thúy Kiều làm thơ rất nhanh"

546 Khúc ngâm : (hay ngâm khúc) là một bài thơ ngắn, không dài như truyện. Khúc 曲 : bài thơ, bài nhạc. Ngâm 吟 : một thể thơ cổ. 10 khúc ngâm là 10 bài thơ theo đầu đề của Đoạn Trường Giáo Chủ

Xem thơ thách thỏm⁵⁴⁷ khen thăm⁵⁴⁸:
"Giá⁵⁴⁹ đành⁵⁵⁰ tú khẩu cầm tâm⁵⁵¹ khác thường
"Ví⁵⁵² đem vào tập Đoạn Trường⁵⁵³.

210. "Thì treo giải⁵⁵⁴ nhất chi nhường cho⁵⁵⁵ ai"⁵⁵⁶.
Thềm hoa⁵⁵⁷ khách⁵⁵⁸ đã trở hài⁵⁵⁹,
Nàng còn cầm lại⁵⁶⁰ một hai⁵⁶¹ tự tình⁵⁶².
Gió đâu⁵⁶³ xịch⁵⁶⁴ bức màn màn⁵⁶⁵,

547 Thách thỏm : thềm đến mức khó kìm lòng được. Rất nhiều bản chép "nức nở". Nức nở : hết lời khen ngợi. Nếu khen "nức nở" thì không phải là khen thăm. Bản LVD 1866 chép "nức thỏm", không có nghĩa gì cả. Vì thế nên sửa lại là "thách thỏm"

548 Khen thăm : đánh giá tốt với ý vừa lòng, nhưng không nói ra

549 Giá : giá trị

550 Đành : xem chú thích câu 28 (2)

551 Tú khẩu cầm tâm hay cầm tâm tú khẩu 錦心繡口 : lòng như gấm, miệng như thêu. Ý nói người có tài văn chương, lời hay ý đẹp [Từ điển MDBG : (of writing) elegant and ornate]. Trong nền văn học Hán, bốn người văn chương trác tuyệt được đời xưng danh là "tú khẩu, cầm tâm" là Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên, Âu Dương Tu và Tô Tuân

552 Ví : tỉ như, nếu như

553 Tập Đoạn Trường : tập thơ của Hội Đoạn Trường

Nguyên truyện : "Sau khi đi chơi về và làm một bài thơ, Thúy Kiều dựa lan can thiu thiu ngủ, nằm chiêm bao thấy một người thiếu nữ. Người ấy là Lưu Đạm Tiên mà Thúy Kiều đã gặp. Đạm Tiên nói là sau khi gặp Thúy Kiều về trình với Giáo chủ Hội Đoạn Trường về tài làm thơ của nàng (Vâng trình hội chủ xem tường) và Giáo chủ cho biết là tên Thúy Kiều cũng nằm trong sổ Đoạn Trường (Mà sao trong sổ đoạn trường có tên). Rồi Giáo chủ đưa cho Đạm Tiên 10 đầu đề đoạn trường bảo đem cho Thúy Kiều vịnh (Này mười bài mới mới ra, Câu thân lại mượn bút hoa vẽ vời). 10 đầu đề là Tích đa tài, Liên bạc mạng, Bi kỳ lộ, Ước cố nhân, Niệm nô kiều, Ai thanh xuân, Ta kiến lộ, Khổ linh lạc, Mộng cố viên, Khốc tương tư. Thúy Kiều lĩnh ý viết ngay 10 bài vịnh. Đạm Tiên xem xong tấm tắc khen là bài chắc chắn sẽ chiếm giải nhất trong tập Đoạn Trường "(Ví đem vào tập Đoạn Trường. Thì treo giải nhất chi nhường cho ai).

ND đã tả cảnh này từ câu 185 đến câu 210

554 Treo giải : đặt giải thưởng cho người khác dự thi tài hoặc làm việc gì vốn rất khó khăn giúp mình. Có lẽ thời ND "treo giải" cũng có nghĩa là đoạt giải hay tranh giải ?

Các bản Nôm chép 撩 và đọc là treo. Nhưng chữ 撩 đọc theo Hán Việt là "liêu" thì có nghĩa là "vơ lấy" (Hán Việt Từ Điển). Như vậy câu 210 sẽ đọc như sau : "Thì liêu (vơ lấy) giải nhất chi nhường cho ai". Chỉ có tác giả mới biết là phải đọc như thế nào. Tuy chữ "liêu" này có vẻ hợp lý nhưng không sửa lại vì không tìm được Hán điển nào xác nhận nghĩa nêu trên

555 Cho : xem chú thích câu 94 (3)

556 Ài : xem chú thích câu 38 (2)

Câu 210 : ý nói "Thì đoạt giải nhất không chịu nhường điều gì cho ai cả", (chi nhường cho ai : không nhường chi cho ai cả (Đào Duy Anh), bình thường có thể viết "nhường chi cho ai", nhưng phải đảo ngược để cho chính theo thơ lục bát). Hầu hết các tài liệu trên Net đều viết "Thì treo giải nhất chi nhường cho ai", chỉ có một vài tài liệu viết "Thì treo giải nhất chịu nhường cho ai", nhưng có lẽ dễ hiểu hơn nếu viết "Thì treo giải nhất chẳng nhường cho ai". Thời nay có lẽ tác giả sẽ viết "Đoạt ngay giải nhất chẳng nhường cho ai"

557 Hoa 花: xinh, đẹp (như hoa) hoặc có hình bông hoa. Các bản Nôm đều chép 花 chứ không viết 華 (hoa) cũng có nghĩa tương tự (xinh đẹp). Thềm hoa ở đây có lẽ phải hiểu là thềm có lót gạch bông.

558 Khách : xem chú thích câu 67 (2)

559 Hài 鞋 : giày, dép. Trở hài : trở gót, quay bước để rời đi

560 Cầm lại : giữ khách ở lại, không để ra về

561 Một hai : xem chú thích câu 27 (2 hay 3)

Câu 212 : có thể hiểu 2 cách khác nhau (1) Nàng nhất định (một hai) giữ lại để nói chuyện (2) nàng nàng giữ lại để nói chuyện một vài (một hai) câu

562 Tự tình : xem chú thích câu 142. Ở đây có thể hiểu là "tâm sự"

563 Đâu : xem chú thích câu 81 (1)

Tình ra mới ⁵⁶⁶ biết rằng mình chiêm bao.

215. Trông theo nào ⁵⁶⁷ thấy đâu ⁵⁶⁸ nào ⁵⁶⁹
Hương thừa ⁵⁷⁰ đường ⁵⁷¹ hãy ⁵⁷² ra vào ⁵⁷³ đâu đây ⁵⁷⁴.
Một mình ⁵⁷⁵ lưỡng lự ⁵⁷⁶ canh ⁵⁷⁷ chầy ⁵⁷⁸,
Đường ⁵⁷⁹ xa nghĩ nỗi ⁵⁸⁰ sau này mà ⁵⁸¹ kinh.

564 Xích : lay động phát ra tiếng

565 Mành mành : xem chú thích câu [185](#)

566 Mới : xem chú thích câu [61](#) (1 hay 6)

567 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

568 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

569 Nào : xem chú thích câu [89](#) (3)

570 Hương thừa : mùi thơm còn sót lại khi người đã rời khỏi

Tây Sương Ký ⁽¹⁾ : 西廂記 Nhượng Tống ⁽²⁾ dịch

Lan xạ hương nhưng tại 蘭麝香仍在 Hương lan còn thoảng,

Bội hoàn thanh tiệm viễn 佩環聲漸遠 Tiếng vàng đã xa.

nghĩa là người đi rồi mà mùi hương hãy còn phảng phất.

⁽¹⁾ Tây sương ký (西廂記, truyện ký mái Tây), còn có tên đầy đủ là Thôi Oanh Oanh đãi nguyệt Tây sương ký (崔鶯鶯待月西廂記, truyện về Thôi Oanh Oanh chờ trăng dưới mái Tây), là vở kịch của Vương Thực Phủ, sáng tác trong khoảng những năm Đại Đức (1297-1307) đời Nguyên Thành Tông (1295-1307), miêu tả cuộc tình duyên vượt qua môn đăng hộ đối và lễ nghi phong kiến của Thôi Oanh Oanh và chàng thư sinh Trương Quân Thụy.

⁽²⁾ **Nhượng Tống** (1904-1949), tên thật là Hoàng Phạm Trân, vì bút danh Nhượng Tống nên còn được gọi là Hoàng Nhượng Tống. Ông là nhà văn, nhà báo, dịch giả và là nhà cách mạng Việt Nam. Ông là người làng Đô Hoàng, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Thân sinh ông là Hoàng Hồ, thi đỗ tú tài đời nhà Nguyễn, nổi tiếng chống Pháp.

571 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)

572 Hãy : (1) vẫn, đang còn tiếp diễn : "**Hương thừa đường hãy ra vào đâu đây**" (K 216)

(2) tiếng đi đầu lệnh truyền, lời khuyên hay một đòi hỏi : "Hãy chờ xem" - "**Hãy** về tạm phó giam ngoài" (K 613)

(3) trước hết (ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "d'abord"), không tìm thấy tài liệu nào khác giải thích tương tự, nhưng nghĩa này phù hợp với các câu Kiều : "Rước về **hãy** tạm giấu nàng một nơi" (K 1372), ý nói "rước về, việc làm trước tiên là tạm giấu nàng một nơi nào đó"

573 Ra vào : đi ra đi vào, ở đây có nghĩa là lảng đãng, ở trạng thái di động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo

574 Đâu đây : chỗ nào đó không rõ, nhưng biết là rất gần đây

575 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

576 Lưỡng lự : ngần ngừ, đắn đo, còn đang suy tính xem nên hay không nên, chưa biết quyết định như thế nào cho đúng

577 Canh : chỉ ban đêm (một đêm bắt đầu từ 19 giờ đến 5 giờ chia làm 5 canh).

Chú thích : Canh là đơn vị cổ về thời gian ở Việt Nam, dùng để chỉ một khoảng thời gian bằng 1/5 độ dài của đêm, bằng hai giờ (đêm năm canh, ngày sáu khắc). Khoảng thời giờ chia một đêm để cắt phiên canh gác

Canh 1 Từ 19 giờ đến 21 giờ tức giờ Tuất

Canh 2 Từ 21 giờ đến 23 giờ tức giờ Hợi

Canh 3 Từ 23 giờ đến 1 giờ tức giờ Tý

Canh 4 Từ 1 giờ đến 3 giờ tức giờ Sửu

Canh 5 Từ 3 giờ đến 5 giờ tức giờ Dần

578 Chầy : (1) muộn, chậm : "**Chầy** chẳng là một năm sau vội gì" (K 2228)

(2) lâu, dài. Canh chầy : đêm dài : "**Một mình lưỡng lự canh chầy**" (K 217)

579 Đường : xem chú thích câu [178](#) (2). Đường xa : chỉ tương lai

580 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3). Nỗi sau này : hoàn cảnh (không may) sau này

581 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

Hoa trôi bèo dạt ⁵⁸² đã đành ⁵⁸³,

220. Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi ⁵⁸⁴!
Nổi riêng ⁵⁸⁵ lớp lớp sóng đôi ⁵⁸⁶,
Nghĩ đời ⁵⁸⁷ cơn ⁵⁸⁸ lại ⁵⁸⁹ sứt sùi ⁵⁹⁰ đời cơn.
Giọng Kiều ⁵⁹¹ rền rĩ ⁵⁹² trướng loan ⁵⁹³,
Nhà huyền ⁵⁹⁴ chợt tỉnh hỏi: "Cơn có ⁵⁹⁵ gì ?
225. "Cớ sao ⁵⁹⁶ trần trọc ⁵⁹⁷ canh ⁵⁹⁸ khuya,

-
- 582 Hoa trôi bèo dạt (thành ngữ) : ví thân phận lênh đênh của người con gái, trôi dạt như hoa, như bèo theo dòng nước, chìm nổi trong cuộc đời khốn khổ, đưa đến đâu cũng đành phải chịu. Dạt (hay giạt) : bị xô đẩy về một phía, một nơi nào đó
- 583 Đã đành : biểu thị sự tình đã như thế, không làm sao khác được, điều vừa nói đến được coi là dĩ nhiên (nhằm bổ sung, nêu ra một điều khác được coi là quan trọng hơn) : "đã đành là khó, nhưng cũng phải cố gắng chứ"
- 584 Câu 220 : ý nói "biết duyên phận mình chỉ có như thế mà thôi, nghĩa là duyên phận bèo dạt mây trôi"
- 585 Nổi riêng : tâm trạng cá nhân, thường là không hay và có tác động đến tình cảm con người. Ở đây nói đến tâm trạng của Thúy Kiều
- 586 Lớp lớp sóng đôi : hết điều này đến điều khác. Lớp lớp : rất nhiều (hàng hàng lớp lớp). Đôi : tung lên nhiều lần liên tiếp. Nổi buồn đôn dập như sóng đôi
- 587 Đời : nhiều (đời cơn : nhiều lần)
- 588 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (1)
- 589 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 590 Sứt sùi : tiếng khóc nhỏ như cố nén nỗi đau trong lòng
- 591 Kiều 翹: tức Thúy Kiều (翠翹), chữ "Kiều" viết hoa, và "giọng Kiều" tức là giọng của Thúy Kiều. Cũng có bản Nôm chép 嬌, tức là "mềm mại, xinh đẹp, uyển chuyển" (chữ "kiều" không viết hoa) ; theo thiển ý thì trường hợp sau không đúng vì "giọng kiều" tức là giọng mềm mại không hợp lắm với hai chữ "rền rĩ" đi theo sau
- 592 Rền rĩ : (1) dai dẳng và sâu thẳm. Thí dụ : Khóc than rền rĩ ,
(2) vang rền và kéo dài từng hồi. Thí dụ : Tiếng ve rền rĩ. Ở đây nên hiểu theo nghĩa (1)
- 593 Trướng loan 帳鸞 : màn có thêu chim loan. Trướng : Bức màn. Loan : Chim loan. Nghĩa bóng : buồng phụ nữ
- Điển tích** : Ngày xưa, Trương Di Chí làm một cái màn có thêu chim loan đem dâng cho bà Võ Hậu. Võ Hậu đem treo ở buồng ngủ, nên người ta sau này hay dùng trướng loan để chỉ buồng phụ nữ.
- 594 Nhà huyền : từ chữ huyền đường 萱堂. Huyền là cỏ huyền (Từ điển MDBG : Hemerocallis flava), có màu



trồng ở sau nhà, là chỗ đàn bà ở, vì thế gọi mẹ là huyền đường hay huyền thất 萱室
Kinh thi : "Yên đặc huyền thảo ngôn thụ chi bội 焉得萱草言樹之背 Sao được cỏ huyền trồng ở sau nhà" (Ngô Minh Trực dịch nghĩa)
Cỏ huyền màu cam ta gọi là Kim châm (金針 orange day-lily) hay hoa Hiên có thể chế biến được rất nhiều món ăn ngon như xào, hấp, lẩu... trong các đám tiệc và nhà hàng sang trọng

- 595 Cơn có : tức "can có" nghĩa là liên can vì duyên có gì.
- 596 Cớ sao : vì lý do gì
- 597 Trần trọc : không ngủ được vì có điều phải lo nghĩ
- 598 Canh : xem chú thích câu [217](#)

"Màu⁵⁹⁹ hoa lê⁶⁰⁰ hã⁶⁰¹ dầm dề⁶⁰² giọt mưa"⁶⁰³ ?
 Thưa⁶⁰⁴ rằng : "Chút phận⁶⁰⁵ ngây thơ"⁶⁰⁶,
 "Dưỡng sinh⁶⁰⁷ đôi nợ tóc tơ⁶⁰⁸ chưa đền"⁶⁰⁹.
 "Buổi ngày⁶¹⁰ chơi mà Đạm Tiên,

230. "Nhấp⁶¹¹ đi thoát⁶¹² thấy ứng liền chiêm bao.
 "Đoạn trường⁶¹³ là số⁶¹⁴ thế nào,
 "Bài⁶¹⁵ ra thế ấy, vịnh vào thế kia.
 "Cứ⁶¹⁶ trong mộng triệu⁶¹⁷ mà⁶¹⁸ suy,
 "Phận con thôi có ra gì⁶¹⁹ mai sau" !

599 Màu : dáng điệu, toàn bộ những biểu hiện bên ngoài tạo nên cảm giác có một tính chất nào đó. Ca dao :
 Chuộng chuối, chuối lại cao tàu. Chuộng em em lại ra màu làm cao

600 Hoa lê : ví với người đẹp, mượn ý một câu thơ của bài Trường hận ca (Bạch Cư Dị).

Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị :

Ngọc dung tịch tịch lệ lan can 玉容寂寞淚闌干 Lệ dàn mặt ngọc lưa thưa
 Lê hoa nhất chi xuân đới vũ 梨花一枝春帶雨 **Cành lê** hoa trĩu **hạt mưa** xuân dầm
 Tản Đà dịch

Dịch nghĩa : Mặt ngọc lặng lẽ, nước mắt chan hòa,

Trông nàng như một cành hoa lê mang nặng mưa xuân.

601 Hã : xem chú thích câu [216](#) (1)

602 Dầm dề : (1) dầm dĩa, thấm nước nhiều và ướt khắp cả. Thí dụ : người ướt dầm dề
 (2) kéo dài liên miên. Thí dụ : mưa dầm dề. "**Màu hoa lê hã dầm dề giọt mưa**" (K226)

Thật ra, ở đây có thể hiểu theo 2 nghĩa

603 Giọt mưa : ví với giọt nước mắt

Câu 226 : ý nói "người đẹp (Kiều) khóc liên miên không dứt"

604 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

605 Chút phận : thân phận, địa vị nhỏ mọn, không quan trọng, không đáng kể

606 Ngây thơ hay thơ ngây : (1) non trẻ, ít tuổi. "**Thưa rằng : Chút phận ngây thơ**" (K 227)

(2) trẻ dại, ít kinh nghiệm sống do còn non trẻ. "Thương tình con trẻ **thơ ngây**" (K 615)

607 Dưỡng sinh : nuôi dưỡng và sinh ra, chỉ công ơn cha mẹ. Dưỡng sinh đôi nợ : hai cái nợ đối với cha mẹ về việc sinh ra và nuôi dưỡng

608 Tóc tơ : (1) sợi tóc và sợi tơ (nói khái quát); dùng để ví những phần, những chi tiết nhỏ nhặt trong nội dung sự việc hoặc hiện tượng. "**Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ chưa đền**" (K 228)

(2) việc kết tóc xe tơ, dùng để chỉ việc hôn nhân. "Một lời đã lổi **tóc tơ** với chàng" (K 2778)

609 Đền : báo đáp công ơn của một người đối với mình (Td : đền ơn. đền công khó nhọc)

610 Buổi ngày : ban ngày

611 Nhấp : nhắm (mắt ngủ). Nhấp đi : thiếp đi, vừa nhắm mắt ngủ

612 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

613 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

614 Số : những sự may rủi gặp phải trong cuộc đời của mỗi người, đã được định sẵn từ trước một cách thần bí, theo quan niệm duy tâm (thí dụ : số mạng). Chữ Nôm 效 có thể đọc là "số" hay "số". Nếu đọc là "số" thì có thể hiểu là số Đoạn Trường

615 Bài : xem chú thích câu [132](#) (2)

616 Cứ : (1) dựa theo để hành động hoặc lập luận. "**Cứ trong mộng triệu mà suy**" (K 233)

(2) nhất định, chắc chắn, không thể nào khác được. "Trăm điều hã **cứ** trông vào một ta" (K 1364)

(3) thường xuyên. "Trên am **cứ** giữ hương đầu hôm mai" (K 3234)

617 Mộng triệu 夢兆 : nằm chiêm bao thấy một cái điềm báo trước cho biết việc sắp xảy ra (Từ điển MDBG : omen). Mộng : chiêm bao. Triệu : cái điềm báo trước

618 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

619 Ra gì : không có giá trị

235. Dạy rằng : Mộng ảo ⁶²⁰ có ⁶²¹ đâu ⁶²² ?
 Bồng không ⁶²³ mua não ⁶²⁴ chuốc ⁶²⁵ sầu nghĩ nao" ⁶²⁶.
 Vâng ⁶²⁷ lời khuyên giải thấp cao ⁶²⁸,
 Chưa xong điều nghĩ đã dào ⁶²⁹ mạch Tương ⁶³⁰.
 Ngoài song thỏ thẻ ⁶³¹ oanh vàng ⁶³²,
240. Nách ⁶³³ tường bông liễu bay ngang trước màn.
 Hiên ⁶³⁴ tà ⁶³⁵ gác bóng chênh chênh ⁶³⁶,
 Nổi riêng ⁶³⁷, riêng trạnh ⁶³⁸ tắc riêng ⁶³⁹ một mình ⁶⁴⁰.
 Cho hay ⁶⁴¹ là thói ⁶⁴² hữu tình ⁶⁴³,

-
- 620 Mộng ảo 夢幻: giấc chiêm bao không thật (Từ điển MDBG : dream / illusion / reverie)" ; có bản chép "mộng triệu" có lẽ không thích hợp, vì "mộng ảo" nhấn mạnh trên sự việc không có thật
- 621 Có (hay "cứ"): chứng cứ, cái được dẫn ra để làm căn cứ xác định điều gì đó là có thật. Mộng ảo có đâu : giấc chiêm bao không có căn cứ để xác định điều đó là thật
- 622 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (2)
- 623 Bồng không : không duyên cớ, tự nhiên
- 624 Não : xem chú thích câu [34](#) (2)
- 625 Chuốc : cố để có cho bằng được. Mua não chuốc sầu (thành ngữ) : hay "mua sầu chuốc não" chỉ việc tự gây sầu thảm, buồn khổ từ những việc không đâu. Cũng có bản chép "chác sầu". Chác : chuốc lấy
- 626 Nghĩ nao : hãy nghĩ xem nào. Cũng có thể hiểu cách khác. Nao : cảm thấy có những gì xao động về tình cảm (buồn nao lòng) => Nghĩ nao : nghĩ đến làm cho xao động trong lòng
Câu 235-236 : "Mẹ Kiều khuyên rằng việc mộng寐 không có thật, tự nhiên sao mua sầu chuốc não, hãy nghĩ lại xem nào"
- 627 Vâng : tuân theo.
 Các 5 bản Nôm VNPF đều không chép chữ Nôm của tiếng "vâng". Bản Abal Des Michels chép 哪 (khẩu 口 + bang 邦) thì phải đọc là "vâng". Nếu đã tuân theo lời mẹ sao còn khóc dầm dề (xem câu 238). Có lẽ phải viết "Nghe (cảm nhận qua thính giác) lời khuyên giải thấp cao"
- 628 Thấp cao : cặn kẽ, kỹ lưỡng, đầy đủ mọi chi tiết. Có bản giải thích "thấp cao là nhỏ to lúc giọng thấp lúc giọng cao", thiết nghĩ không ai khuyên giải mà đổi giọng bao giờ, chỉ có rầy la là có thể lúc nói to lúc nói nhỏ
- 629 Dào : dâng lên và tràn đầy
- 630 Mạch Tương : dòng nước mắt.
Điển tích : Tương là tên một con sông ở tỉnh Hồ Nam (nước Tàu) chảy vào hồ Động Đình (xem lược đồ câu 10). Ngày xưa, vua Thuần đi tuần thú, chết ở phương xa, hai người vợ vua là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm, đến ngồi trên bờ sông Tương, khóc rất thảm thiết, nước mắt vấy ra những khóm trúc xung quanh, làm cho trúc đó hoá thành những điểm lốm đốm. Về sau, các nhà văn thường dùng chữ mạch Tương (mạch : đường nước chảy ngầm dưới đất), giọt Tương để chỉ nước mắt.
Câu 237-238 : ý nói "nghe lời mẹ khuyên hơn thiệt, chưa suy nghĩ hết những điều đang suy nghĩ (giấc mơ và lời khuyên của mẹ) thì Kiều đã khóc dầm dề"
- 631 Thỏ thẻ : (cách nói năng) nhỏ nhẹ, thông thả và dễ thương (thường chỉ nói về trẻ con hoặc con gái)
- 632 Câu 239 - 241 : ý nói "trời đã bình minh : chim đã thức, mặt trăng gần lặn".
Câu 241 : ý nói "mặt trăng đã xuống thấp (tức trời gần sáng)"
- 633 Nách : cạnh, góc, chỗ sát liền bên. Thí dụ : hai nhà sát nách nhau
- 634 Hiên 軒 : mái hiên (phần mái che phía trước hoặc sau nhà)
- 635 Tà : xem chú thích câu [51](#)
- 636 Chênh chênh : xem chú thích câu [185](#)
- 637 Nổi riêng : xem chú thích câu [221](#)
- 638 Trạnh (hay chạnh) : thoáng gợi lên trong lòng một tình cảm, ý nghĩ nào đó, thường là buồn
- 639 Tắc riêng : một cách vắn tắt của chữ "tắc lòng riêng của cá nhân mình" tức là tấm lòng nhỏ mọn (hàm ý khiêm nhường). (Tắc : một cách vắn tắt của chữ "tắc lòng" tức là tấm lòng nhỏ mọn, hàm ý khiêm nhường)
- 640 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 641 Cho hay : (1) biểu thị điều sắp nêu ra là kết luận có tính chất chân lý ở đời rút ra từ những điều đã nói đến (đặt ở đầu câu). **"Cho hay là thói hữu tình, Đố ai gỡ mối tơ mảnh cho xong"**

Đố ai ⁶⁴⁴ gỡ mỗi ⁶⁴⁵ tơ mảnh ⁶⁴⁶ cho xong ⁶⁴⁷.

245. Chàng Kim từ lại ⁶⁴⁸ thư song ⁶⁴⁹,
Nổi nàng ⁶⁵⁰ canh cánh ⁶⁵¹ bên lòng biếng ⁶⁵² khuây ⁶⁵³.
Sâu đong ⁶⁵⁴ càng ⁶⁵⁵ lặc ⁶⁵⁶ càng đây,
Ba thu ⁶⁵⁷ đồn lại ⁶⁵⁸ một ngày dài ghê ⁶⁵⁹.

(K 243-244),

(2) cho khéo (đặt ở cuối câu). "Gìn vàng giữ ngọc **cho hay**" (K 545)

- 642 Thói : lối sống, cách sống hay hoạt động, thường là xấu, đã nhiễm sâu vào, do ảnh hưởng lâu ngày thành quen. Có bản chép "giống" thì phải hiểu là "hạng, loại người (hàm ý khinh; thường dùng trong lời chửi, mắng)"
- 643 Hữu tình : có nhiều tình cảm
- 644 Ài : xem chú thích câu [38](#) (2 hay 5)
- 645 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 646 Tơ mảnh : từ thành ngữ "chỉ mảnh tơ mảnh" chỉ những thứ mỏng mảnh dễ đứt, thường để chỉ mối tình duyên không bền chặt. Ca dao : Phải chi gió lá chim cành. Mà đem chỉ mảnh tơ mảnh xe chung.
- 647 Cho xong : (1) đạt đến mức trọn vẹn của công việc, sự việc, hành động vừa nói đến. "**Đố ai gỡ mỗi tơ mảnh cho xong**" (K 244)
(2) để được yên chuyện, khỏi phải rầy rà, "Thế nào xin quyết một bài **cho xong**" (K 1106)
- 648 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)
- 649 Thư song : cửa sổ phòng đọc sách, chỉ chỗ thư phòng.
- 650 Nổi nàng : tâm trạng nhớ thương nàng Kiều
- 651 Canh cánh : (điều lo nghĩ) lúc nào cũng ở bên lòng, không để cho yên
- 652 Biếng : ở trạng thái không muốn làm (việc gì đó). Thí dụ : Trẻ biếng ăn
- 653 Khuây : nguôi đi, vợi đi nỗi buồn đau, thương nhớ. Biếng khuây : không nguôi
- 654 Đong : đo thể tích chất lỏng hoặc chất rời
- 655 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 656 Lặc : chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại nhiều lần trong khoảng cách ngắn
Câu 247 : ý nói "mỗi sâu tương tư, càng tìm quên càng chông chắt lên mãi". Bình thường khi người ta đong một chất gì (gạo, lúa,...), càng lặc thì nó càng nén xuống, ở đây khi đong càng lặc sâu lại càng đây. Chú ý : có nhiều chú thích khác với chú thích trên, nhưng thấy không hợp lý nên không chép vào đây
- 657 Ba thu : ba năm
- 658 Lại : xem chú thích câu [24](#) (8)
- 659 Câu 248 : ý nói "một ngày dài như ba năm"
Kinh Thi có câu "Nhất nhật bất kiến như tam thu hề" 一日不見如三秋兮, nghĩa là một ngày không thấy nhau xem lâu như ba thu (ba năm).
Cũng có người chú thích "một ngày không thấy nhau xem lâu như ba tháng mùa thu".
Chữ tam thu 三秋 có nhiều nghĩa khác nhau :
(1) 3 công việc canh nông trong mùa thu : 1. thu thu 秋收 : gặt hái (thu thu đông tàng 秋收冬藏 mùa thu gặt hái mùa đông tồn trữ) ; 2. Thu canh 秋耕 : cày ruộng ; 3. Thu bá 秋播 : gieo hạt giống
(2) 3 tháng mùa thu
(3) tháng thứ ba của mùa thu (tháng 9 ta), cuối thu
(4) 3 năm
Thật ra, nếu đọc hết bài Thái cát 采葛 (Hái dây sắn) của Khổng Tử trong Kinh Thi, ta không khỏi thắc mắc, không biết phải hiểu thế nào :
- | | | |
|--------------------|------|---------------------------|
| Thái cát | 采葛 | Hái dây sắn |
| Bỉ thái cát hề | 彼采葛兮 | Người hái sắn (1) kia |
| Nhất nhật bất kiến | 一日不見 | Một ngày không gặp mặt |
| Như tam nguyệt hề | 如三月兮 | (Dài) như ba tháng |
| Bỉ thái tiêu hề | 彼采蕭兮 | Người hái cỏ tiêu (2) kia |
| Nhất nhật bất kiến | 一日不見 | Một ngày không gặp mặt |
| Như tam thu hề | 如三秋兮 | (Dài) như ba mùa thu |
| Bỉ thái ngải hề | 彼采艾兮 | Người hái ngải (3) kia |
| Nhất nhật bất kiến | 一日不見 | Một ngày không gặp mặt |
| Như tam tuế hề | 如三歲兮 | (Dài) như ba năm |

Mây Tần ⁶⁶⁰ khóa kín song the ⁶⁶¹,

250. Bụi hồng ⁶⁶² lẻo đẻo ⁶⁶³ đi về ⁶⁶⁴ chiêm bao.
Tuần trăng ⁶⁶⁵ khuyết ⁶⁶⁶, đĩa dầu ⁶⁶⁷ hao ⁶⁶⁸,
Mặt mơ tưởng mặt ; lòng ngao ngán ⁶⁶⁹ lòng ⁶⁷⁰.
Buồng văn ⁶⁷¹ hơi giá ⁶⁷² như đồng,
Trúc se ngọn ⁶⁷³ thỏ ⁶⁷⁴, tơ chùng phím loan ⁶⁷⁵.

(1) Sắn : Pueraria montana hay pueraria lobata. Rễ dây sắn dùng làm thuốc gọi là cát căn, vỏ dùng dệt vải gọi là cát bố

(2) Tiêu : Artemisia vulgaris, dùng trong y học và ẩm thực

(3) Ngải : Artemisia argyi (GBR : chinese mugwort, FRA : armoise chinoise). Được dùng từ lâu ở Tàu để trị bệnh sốt rét và các bệnh viêm da, v.v

- 660 Mây Tần : con gái đẹp. Tấn thư : "Tần vân như mỹ nhân 秦雲如美人 Mây Tần như người đẹp", ở đây chỉ Thúy Kiều.
- 661 Song the : cửa sổ có phủ màn the. Song : cửa sổ. The : màn the. Ý chỉ "phòng the" tức phòng khuê, phòng riêng của phụ nữ con nhà quyền quý thời xưa.
- 662 Bụi hồng : chỉ cõi trần, cõi của nhân loại đang sống vì cõi này nhộn nhịp có nhiều bụi bặm ô trước. Thành ngữ HV : hồng trần 紅塵 : thế giới của con người (Phật giáo) / xã hội / vấn đề thế tục của con người [Từ điển MDBG : the world of mortals (Buddhism) / human society / worldly affairs]
- 663 Lẻo đẻo : bám theo sau một cách chậm chạp, từng bước không rời. Có sách chép lại : Bụi hồng liệu nẻo (hay dứt nẻo) đi về chiêm bao.
- 664 Đi về : xem chú thích câu [38](#)
- 665 Tuần trăng : chu kỳ mặt trăng xuất hiện trên bầu trời mà ta nhìn thấy từ đầu đến cuối tháng âm lịch; dùng để chỉ một tháng âm lịch
- 666 Khuyết 缺 : tắt của "khuyết cần 缺勤" tức là không chuyên cần. Tuần trăng khuyết : ý nói cả tháng không còn chuyên cần nữa. **Nguyên truyện** : "... Khi về tới nhà, Kim biếng đọc sách, bỏ cả ăn uống, suốt ngày ngồi thờ, thâu đêm không ngủ, chỉ mong sao tình cờ được gặp hai nàng một lần nữa..." Có nhiều tài liệu chú thích "Tuần trăng khuyết : tròn một trăng khuyết, tức là tròn một tháng" (Tuần 旬 : đầy, tròn. Khuyết 缺 : Thiếu, thiếu). Có hai lý do để không thể chấp nhận được chú thích này : thứ nhất, nó có vẻ gượng gạo vì "tròn một trăng khuyết" không có nghĩa gì cả, thứ hai nó không tôn trọng tính cách cân xứng của hai vế đối ("tuần trăng" đối với "đĩa dầu", "khuyết" đối với "hao")
- 667 Dầu : (1) chất lỏng nhờn, không hoà tan trong nước, nhẹ hơn nước, lấy từ các nguồn thực vật, động vật hay khoáng vật, dùng để ăn, chữa bệnh, thắp đèn, chạy máy, v.v. "**Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao**" (K 251)
(2) rầu, buồn, đau lòng. "Phận **dầu**, dầu vậ cũng dầu" (K 697)
(3) đau lòng, đành lòng. "Phận **dầu**, dầu vậ cũng **dầu**" (K 697)
(4) nguôi đi, dịu đi, đỡ bệnh. "Mới **dầu** cơn vưng, chưa phai giọt hồng" (K 762)
(5) nếu, dùng để nêu ra một giả thuyết. "Mai sau **dầu** đến thế nào" (K 905)
- 668 Đĩa dầu hao : ý nói "thức khuya phải đốt đèn nên hao dầu" (Hao : tốn nhiều hơn so với mức bình thường, mức cần thiết)
- 669 Ngao ngán : buồn rầu, chán nản, không còn thấy thích thú gì nữa
- 670 Câu 252 : trong câu này tác giả dùng phép hô khởi (apostrophe) để nhấn mạnh chữ "mặt" và chữ "lòng" làm cho tăng ý nghĩa của câu thơ. Ta có thể viết như sau "Mặt, mơ tưởng mặt ; lòng, ngao ngán lòng", ý nói "Kim Trọng mơ tưởng thật nhiều đến Thúy Kiều và trong lòng thật là buồn rầu"
- 671 Buồng văn : buồng (phòng) của văn nhân
- 672 Giá : lạnh buốt
- 673 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)
- 674 Trúc : bút bằng trúc (tre). Se : hơi khô đi (mặt ruộng se lại). Ngọn thỏ : Ngọn bút lông (làm bằng lông thỏ). Trúc se ngọn thỏ: Vì ít được dùng, nên ngọn bút khô đi
- 675 Tơ chùng phím loan : Tơ : dây đàn (cũng dùng để chỉ cây đàn). Phím loan: Cái phím của đàn gắn bằng keo loan do phép hoán dụ dùng để chỉ cái đàn. Tơ chùng phím loan : vì ít được đánh, nên dây đàn trở nên chùng.
Có người giải rằng "keo loan" lấy từ cây loan (Koelreuteria paniculata), nhưng khi kiểm lại chưa thấy tài liệu nào nói đến keo từ cây loan cả.

255. Mành Tương⁶⁷⁶ phất phất gió đàn⁶⁷⁷,
 Hương gây mùi nhớ, trà khan⁶⁷⁸ giọng tình⁶⁷⁹.
 Ví⁶⁸⁰ chẳng⁶⁸¹ duyên nợ ba sinh⁶⁸²,

Diễn tích : Keo loan là keo chế bằng máu của chim Loan, keo này có độ dính cao, tương truyền rằng có thể nối được dây cung đứt.

Vào thời Hán Vũ Đế, nước Tây Hải có người đem dâng năm lạng keo. Nhà Vua cho đem cất vào kho. Còn thừa nửa lạng, sứ thần Tây Hải giữ mang theo người. Sứ thần theo Vũ Đế bắn ở cung Cam Tuyền. Dây cung vua đứt, các quan định thay thì sứ thần Tây Hải xin lấy keo Loan nối lại. Các quan ai cũng cho là chuyện quái lạ. Sứ thần lấy nước miếng thấm cho keo ướt rồi dính hai đầu dây cung lại với nhau. Vua sai lực sĩ kéo mỗi người một đầu dây, nhưng vẫn không việc gì. Sứ thần Tây Hải nói cung có thể bắn suốt ngày mà dây không đứt. Nhà Vua lấy làm lạ nhân đó đặt tên là tục huyền giao 續弦膠 (keo nối dây cung).

- 676 Mành Tương : mành mành (mành : xem chú thích câu [185](#)) làm bằng tre ở núi Tương là thứ tre có đốm



gọi là Tương Phi trúc 湘妃竹, chỉ loại mành mành quý. (xem diễn tích Mạch Tương ở câu [238](#)). HV : "Tương liêm 湘簾".



Tương Phi trúc thường được dùng làm bút lông, cung vĩ cho đàn nhị hay ống sáo



và nhiều đồ trang trí linh tinh như mâm, khay



bàn ghế, vv.

- 677 Gió đàn : gió thổi vào mành có tiếng như đánh đàn
 678 Khan 慳 : thiếu cái được coi là cần thiết hay thường kèm theo (Từ điển MDBG : stingy)
 679 Trà khan giọng tình : ý nói "uống trà ngon mà không có tình nhân thì trà cũng mất cả hương vị ngon"
 680 Ví : (Từ cũ, Văn chương) từ dùng để nêu một giả thiết, thường về điều không thể có hoặc khó có thể có
 681 Chẳng : từ dùng để phủ định, đồng nghĩa với "không" (Nghe câu được câu chẳng)
 682 Ba sanh hay Ba sinh là ba kiếp sống : quá khứ, hiện tại và tương lai. (tam sanh nhân duyên 三生姻緣 nhân duyên ba đời)

Duyên nợ ba sinh : Món nợ tình ái giữa hai người nam nữ trong ba kiếp luân hồi phải gặp nhau. Điều này phù hợp với luật Nhân Quả. Trong chuyện tình yêu, một câu thề nguyện hẹn hò giữa hai người nam và nữ, không phải nói rằng chơi mà có thần thánh chứng biết, nếu cuộc tình dang dở không kết thành chồng vợ được trong kiếp này thì nội trong ba kiếp tới, hai người cũng phải tái kiếp để gặp nhau mà kết thành chồng vợ.

Trong văn học, Ba sinh là để chỉ mỗi duyên vợ chồng ràng buộc hai người từ kiếp trước.

Diễn tích : Đời nhà Đường (618-907), có nhà sư tên Viên Trạch, một hôm cùng bạn là Lý Nguyên Thiện đi chơi. Gặp một mù đàn bà gánh nước, Viên Trạch nói:

- Người đàn bà này đã có mang ba năm đợi tôi vào làm con. Nay đã gặp đây, không thể nào trốn được. Hẹn ba ngày nữa, bạn đến, ta lấy nọ cười làm tin. Mười ba năm sau, ta lại sẽ gặp nhau tại chùa Thiên Trúc ở Hàng Châu, vào đêm Trung Thu trăng sáng.

Chiều đó, sư Viên Trạch mất. Người đàn bà nọ sinh con trai. Ba hôm sau, Lý đến thăm. Quả nhiên đứa bé thấy Lý thì cười, đúng như lời hẹn. Mười ba năm sau, Lý đến chùa Thiên Trúc ở Hàng Châu, thấy một

Thì chi đem giống khuyh thành ⁶⁸³ trêu người ⁶⁸⁴.
 Bâng khuâng ⁶⁸⁵ nhớ cảnh, nhớ người ⁶⁸⁶,

260. Nhớ nơi kỳ ngộ ⁶⁸⁷ vội dời ⁶⁸⁸ chân đi.
 Một ⁶⁸⁹ vùng cỏ mọc xanh rì,
 Nước ngâm ⁶⁹⁰ trong vắt ⁶⁹¹, thấy gì nữa đâu ⁶⁹² !
 Gió chiều ⁶⁹³ như gợi cơn ⁶⁹⁴ sầu,

câu chẵn trâu hát rằng: .

Tam sinh thạch thượng cự tinh hồn,	Nghĩa là:	Tinh hồn cũ gởi trên đá ba sinh,
Thường nguyệt ngâm phong bất yếu luận,		Thường trăng ngâm gió không bàn định,
Tâm quý tình nhân viễn tương phỏng,		Thẹn với bạn tình xa đến thăm,
Thử thân tuy dị tánh trường tồn.		Thân tuy khác, tánh vẫn trường tồn.

Nghe lời đứa trẻ hát, Lý Nguyên hiểu ngay đứa trẻ ấy chính là Viên Trạch tái kiếp.

- 683 Giống khuyh thành : hạng mỹ nhân có sắc đẹp tuyệt đỉnh.
 Khuyh thành 傾城 : thành nghiêng đổ. Nghĩa bóng : tuyệt sắc (nói về phụ nữ), Từ điển MDBG : gorgeous (of woman). Khuyh : nghiêng đổ. Thành : thành trì
 Sắc đẹp của đàn bà làm cho người ta mê muội, làm thành nghiêng nước đổ. Kinh Thi có câu : Triệt phu thành thành, triết phụ khuyh thành 哲夫成城, 哲婦傾城, tức người đàn ông giỏi dựng nên một thành trì, người đàn bà đẹp làm nghiêng đổ thành trì.
 Lý Diên Niên, đời Hán, ca ngợi sắc đẹp của một mỹ nhân qua bài thơ :

Giai nhân ca	佳人歌	Bài ca về người đẹp
Bắc phương hữu giai nhân,	北方有佳人	Bắc phương có một giai nhân
Tuyệt thế nhi độc lập.	絕世而獨立	Dung nhan tuyệt thế cõi trần đứng riêng
Nhất cổ khuyh nhân thành ,	一顧傾人城	Liếc nhìn, thành quách ngã nghiêng
Tái cổ khuyh nhân quốc.	再顧傾人國	Liếc thêm lần nữa nước liền lung lay

 Có bản chép "thối khuyh thành", e không đúng vì thối khuyh thành là cái lỗi bao nhiêu mỹ nhân xưa nay đem sắc đẹp khuyh thành mà làm xiêu lòng người đàn ông. Ngược lại, Thúy Kiều không có một cử chỉ nào để quyến rũ Kim Trọng cả.
 684 Trêu người : trêu người ta, làm người khác bực mình (Ca dao : Trách bà mụ khéo trêu người, Nặng người thế ấy, nặng tôi thế này)
 685 Bâng khuâng : có những cảm xúc luyến tiếc, nhớ thương xen lẫn nhau, gây ra trạng thái hơi ngẩn ngơ
 686 Nhớ cảnh : nhớ nơi gặp Thúy Kiều ; nhớ người : nhớ Thúy Kiều
 687 Kỳ ngộ 奇遇 : cuộc gặp gỡ tình cờ, tốt đẹp (Từ điển MDBG : happy encounter / fortuitous meeting / adventure). Kỳ : tốt đẹp, không phải tầm thường. Ngộ : gặp, gặp nhau, không hẹn mà gặp.
 688 Dời : (1) thay đổi vị trí, đổi chỗ. "**Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi**" (K 260). Dời chân, dời bước, dời gót : đi chỗ khác
 (2) thay đổi tình hình (dời ngày), tình cảm. "Đầu thay mái tóc dăm **dời** lòng tơ" (K 552)
 689 Một : xem chú thích câu 3 (6)
 690 Nước ngâm : nước tù, trái nghĩa với "nước chảy". Kim Trọng gặp Thúy Kiều ở chỗ "nao nao dòng nước uốn quanh" (K 55) nay lại đến chỗ "Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu". Anh chàng này không nhớ đường đi làm sao gặp được người đẹp
 691 Trong vắt : rất trong, không một chút vẩn đục
 Trong tiếng Việt có những chữ tự không nhất thiết có nghĩa nhưng được dùng để diễn tả cực độ của một trạng thái nào đó : Thí dụ : Trong **vắt**, trắng **phau**, xanh **lè**, đỏ **lòm**, tối **om**, cạn **xoẹt**, ...
 692 Đâu : xem chú thích câu 81 (4)
 693 Chiều : xem chú thích câu 114 (1)
 694 Cơn : xem chú thích câu 165 (1)

Vi lô ⁶⁹⁵ hiu hắt ⁶⁹⁶ như màu ⁶⁹⁷ khảy ⁶⁹⁸ trêu ⁶⁹⁸.

265. Chạnh ⁶⁹⁹ riêng nhớ ít tưởng nhiều ⁷⁰⁰,
Xăm xăm ⁷⁰¹ đề ⁷⁰² nẻo ⁷⁰³ Lam Kiều ⁷⁰⁴ lần sang.

695 Vi lô (còn đọc là "vĩ lô" hay "vi lau" hay "lô vĩ" 蘆葦) : cỏ lau, sậy, thường mọc ở bờ nước, dùng làm



mành mành, lợp nhà (Từ điển MDBG : reed). Cũng gọi là lô.

696 Hiu hắt : ở trạng thái yếu ớt, mong manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, cảm giác của cái sắp lụi tàn.

697 Màu : xem chú thích câu [226](#). Như màu : như có vẻ

698 Khảy trêu : chọc tức, chọc gan, chọc giận, trêu gan, trêu người. Khảy : cười châm chọc (cười khảy)

699 Chạnh : thoáng gợi lên trong lòng một tình cảm, ý nghĩ nào đó, thường là buồn (như chạnh lòng)

700 Tưởng nhiều : nghĩ đến nhiều với tình cảm thiết tha. ("Nhớ ít tưởng nhiều" không có nghĩa là nhớ thì ít mà tưởng là nhiều, có lẽ nên hiểu là không nhớ rõ mặt nàng (nhớ ít) vì chỉ mới gặp một lần nhưng đã thường nghĩ đến với tình cảm thiết tha)

701 Xăm xăm : gọi tả dáng đi nhanh và liền mạch nhằm thẳng tới nơi đã định

702 Đề : nhắm theo, nhắm vào, nhè vào (cứ đề bữa ăn mà mắng)

703 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

704 Lam Kiều : chỉ chỗ tiên ở hay người đẹp ở, hoặc chỉ gặp duyên tốt đẹp... như gặp duyên với tiên ở đây ám chỉ nhà Thúy Kiều

Điển tích : Lam Kiều là một cái cầu bắc trên sông Lam, thuộc tỉnh Thiểm Tây bên Tàu, tương truyền là nơi tiên ở (xem [lược đồ](#) câu 10).

Đời nhà Đường, triều Mục Tông (821-825), có một chàng nho sĩ tên Bùi Hàng, lều chõng đi thi bao lần đều hỏng. Một hôm, Bùi thuê đò đi Tương Hán định sang ghé Ngọc Kinh để xem phong cảnh. Cùng đò một chuyến đò có một mỹ nhân tên Vân Kiều, sắc nước hương trời, con người đoan trang, thùy mị. Bùi sinh cảm mến, mong được giao duyên, mới mượn thơ thay lời, nhờ con nữ tỳ của giai nhân đưa hộ:

Nguyên văn:

Đồng vi Hồ Việt do hoài tưởng,
Hưởng ngộ thiên tiên cách cầm bình.
Thẳng nhược Ngọc Kinh triều hội khứ,
Nguyễn tùy loan hạc nhập thành vân.

Bản dịch của Phan Như Xuyên

Kẻ Hồ, người Việt còn thương nhớ,
Hưởng cách người tiên chỉ bức màn.
Ví được Ngọc Kinh cùng nổi gót,
Xin theo loan hạc đến mây xanh

Vân Kiều xem thơ, vui vẻ mỉm cười.

Nhưng thơ đi mà tin chẳng lại, Bùi rất lo lắng, băn khoăn. Nhưng khi đò sắp ghé bến, Bùi bỗng tiếp được thơ do con nữ tỳ của giai nhân đưa đến:

Nguyên văn:

Nhất ẩm Quỳnh Tương bách cảnh sinh,
Huyền Sương đảo tận kiến Vân Anh.
Lam Kiều tự hữu thần tiên quật,
Hà tất khí khu thượng Ngọc Kinh.

Bản dịch

Uống rượu Quỳnh Tương trăm cảnh sinh,
Huyền Sương giả thuốc thấy Vân Anh
Lam Kiều vốn thật nơi tiên ở,
Hà tất nhọc nhằn đến Ngọc Kinh.

Bùi không hiểu ý nghĩa ra sao, định hỏi; nhưng thuyền vừa ghé bến thì Vân Kiều đã thoáng mắt. Nghiêng ngẫm hai câu thơ cuối, Bùi không đến Ngọc Kinh, mà hỏi dò người, tìm đến Lam Kiều.

Trời trưa nắng gắt, Bùi mệt mỏi, mồ hôi nhuế nhọai. Ghé vào hàng nước, nghỉ chân, hỏi nước uống. Bà lão chủ quán bảo người con gái đem nước ra. Nàng rất đẹp, trông đáng vẻ tựa Vân Kiều. Bùi hỏi, thì ra nàng là em của Vân Kiều, tên Vân Anh.

Bùi Hàng mừng rỡ, cho là gặp duyên trời định, mới thuật lại cả hai bài thơ. Bà lão cười, bảo:

- Hẳn là con Vân Kiều muốn xe duyên em nó cho cậu đó.

Bùi nghe nói lấy làm hớn hởi. Nhưng bà lão cho biết là hiện bà có cái cối, song thiếu chiếc chày ngọc để giã thuốc Huyền Sương, nếu Bùi tìm được chày thì bà sẽ gả Vân Anh cho.

Bùi Hàng bằng lòng. Nhưng đi tìm mãi khắp nơi mà không biết ở đâu có chày ngọc. Lòng buồn tha thiết. Tưởng hoàn toàn thất vọng, chàng đi lang thang. May mắn, một hôm, chàng gặp được tiên cho chiếc chày ngọc. Thế là duyên thành. Sau cả hai vợ chồng Bùi Hàng đều tu thành tiên cả.

Nguồn : wikibooks

Thâm nghiêm⁷⁰⁵ kín cổng cao tường⁷⁰⁶,
Cạn dòng lá thắm⁷⁰⁷ dứt đường⁷⁰⁸ chim xanh⁷⁰⁹.
Lơ thơ tơ liễu⁷¹⁰ buông màn,

270. Con oanh⁷¹¹ học nói trên cành mìa mai⁷¹².
Mấy lần cửa đóng then cài⁷¹³,
Đầy thềm hoa rụng, biết người ở đâu⁷¹⁴ ?
Tần ngần⁷¹⁵ đứng suốt giờ lâu⁷¹⁶,

- 705 Thâm nghiêm : sâu kín và gợi vẻ uy nghiêm. Thâm 深 : nghiêm ngặt, khe khắc. Nghiêm 嚴 : kín, chặt
- 706 Kín cổng cao tường (thành ngữ) : có tường xây cao và cổng đóng kín, bảo vệ chắc chắn và ngăn cách với bên ngoài hình ảnh tiêu biểu cho dinh cơ của các gia đình giàu sang quyền quý xưa nay. Nghĩa bóng : những nơi mà người thường không thể đặt chân tới, hoặc vì phép nhà nghiêm khắc hoặc vì canh phòng nghiêm ngặt. ở đây nên hiểu theo nghĩa bóng (phép nhà nghiêm khắc) chớ nhà họ Vương chỉ "thường thường bậc trung" thì không thể nào có dinh thự được
- 707 Lá thắm : chỉ duyên lành. Cạn dòng lá thắm : nước đã cạn dòng, lá thắm không còn trôi được nữa, tức là không liên lạc được
Thành ngữ HV "Hồng diệp lương môi (Lá thắm duyên (mai) lành) 紅葉良媒",
Điển tích : Chuyện rằng đời Đường Hy Tôn, có nàng cung nữ tài hoa tên Hàn Thúc Tần nhưng không được vua yêu, nàng sống trong cung buồn chán, có một ngày viết một bài thơ lên lá, thả trôi theo dòng nước.

Lưu thủy hà thái cấp, Thâm cung tận nhật nhàn. Ân cần tạ hồng diệp, Hào khứ đáo nhân gian	流水何太急 深宮盡日閑 殷勤謝紅葉 殷勤謝紅葉	Nước ơi đừng chảy vội Thâm cung rồi ngày tàn Ân cần ơn lá thắm Mau đến chốn nhân gian.
--	----------------------------------	---

Có người tên là Vu Hựu bắt được một cái lá đỏ từ dòng ngự câu (ngòi nước) trong cung trôi ra, bèn để một bài thơ đáp lại vào lá rồi thả ở thượng lưu của ngự câu.

Sầu kiến oanh đề liễu như phi Thượng Dương cung nữ đoạn trường thì Quân ân bất cấm đông lưu thủy Diệp thượng đề thi ký dữ thù	愁見鶯啼柳絮飛 上陽宮女斷腸時 君恩不禁東流水 葉上題詩寄與誰	Ngắm liễu nghe oanh thoáng cảm hoài, Cung cấm người đang buổi ngậm ngùi Nước trôi không xiết ngăn tình ấy Trên lá thơ đề gửi đến ai
--	--	--

Người cung nhân, tác giả bài thơ trước, là Hàn phu nhân bắt được, nàng giữ bên mình. Mấy năm sau, vua cho vài trăm cung nữ về quê, tình cờ Vu Hựu & Hàn Thúc Tần gặp nhau, cưới rồi mới biết là đã từng quen, từ đó càng thêm tin vào duyên phận, vợ chồng đầm ấm với nhau đến già.

Lúc hai bên nên duyên chồng vợ, Hàn Thúc Tần kết thúc câu chuyện tình đẹp của mình

Nhất liên giai cú tùy lưu thủy, Thập tải ưu tư mãn tố hoài. Kim nhật khứ thành loan phượng lữ, Phương tri hồng diệp thị lương môi	一聯佳句隨流水 十載幽思滿素懷 今日卻成鸞鳳侶 方知紅葉是良媒	Đôi câu thơ nhả theo làn nước, Tâm sự mười năm chất chứa đầy Ngày nay đã kết nên loan phượng, Mới hay lá thắm thuận duyên may
--	--	--

- 708 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

- 709 Chim xanh : chỉ người đưa tin (cho hai người yêu nhau) hay mối lái (Thành ngữ HV "Thanh điểu" 青鳥 sứ giả của Tây Vương Mẫu Từ điển MDBG : Queen Mother of the West legendary messenger). Dứt đường chim xanh : chim xanh không còn đường đi tới, tức là bật tin tức

Điển tích : Hán Vũ cổ sự : Ngày mùng 7 tháng 7, vua Hán Vũ Đế ngồi ở điện Thừa Hoa bỗng có con chim xanh bay đến đậu trước điện. Đông Phương Sóc tâu: "Thế chắc Tây Vương Mẫu sắp đến đây !" Một lát sau, quả nhiên Tây Vương Mẫu đến, có hai người thị nữ áo xanh tức là hai con chim xanh lúc trước. Từ đó chim xanh chỉ sứ giả, kẻ đưa tin tức hoặc mối lái

- 710 Tơ liễu : Xem chú thích câu [170](#)

- 711 Oanh 鶯: chim oanh (xem chú thích "yến anh" câu [45](#))

- 712 Mìa mai : giễu cợt bằng cách nói cạnh khoẻ hoặc nói ngược lại điều ai cũng thấy rõ

- 713 Câu 271-272 : ý nói "đi qua đi lại nhiều lần mà vẫn thấy nhà đóng cửa, không có người ra vào (đầy thềm hoa rụng)", cũng có thể hiểu là "có nhiều lớp cửa bị đóng, không có người ra vào" đây chỉ là nghĩa bóng thôi, vì nhà họ Vương "thường thường bậc trung" thì chắc là không có nhiều lớp cửa

- 714 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

- 715 Tần ngần : xem chú thích câu [102](#)

- 716 Giờ lâu : một thời gian dài

Đạo ⁷¹⁷ quanh chợ thấy mái sau có nhà ⁷¹⁸.

275. Là nhà ⁷¹⁹ Ngô Việt thương gia ⁷²⁰,
Buồng không để đó ⁷²¹ người xa chưa về.
Lấy điều ⁷²² du học ⁷²³ hỏi thuê,
Túi đàn cặp sách ⁷²⁴ đề huề ⁷²⁵ dọn sang.
Có cây, có đá ⁷²⁶ sẵn sàng ⁷²⁷,

280. Có hiên Lãm Thúy ⁷²⁸, nét vàng chưa phai ⁷²⁹.
Mừng thăm chốn ấy chữ bài ⁷³⁰,
Ba sinh ⁷³¹ âu ⁷³² hản ⁷³³ duyên ⁷³⁴ trời chi đây ⁷³⁵.

717 Đạo : (1) đi thong thả từ chỗ này đến chỗ nọ. "**Đạo quanh chợ thấy mái sau có nhà**" (K 274). Đạo quanh : đi quanh quần nơi nào đó. Đạo gót : bước đi thong thả
(2) hát hay chơi một nhạc cụ một đoạn ngắn trước khi diễn chính thức. "Bản đàn thử **đạo** một bài chàng nghe" (K 1850)

718 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

719 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

720 Ngô Việt thương gia : người đi buôn nay sang bên Ngô mai về bên Việt (ngụ ý nói rày đây mai đó), ít khi



ở nhà

Câu 275 : ý nói "là nhà của một người đi buôn rày đây mai đó". Ta cũng có thể hiểu là người đi buôn bán ở miền Ngô Việt, tức là xa, vì nhà Kiều ở Bắc kinh và đất Ngô Việt ở tận miền nam.

721 Để đó : bỏ lại

722 Lấy điều : lấy lý do

723 Du học 遊學 : đi xa cầu học. (du : đi xa) (Từ điển MDBG : to study away from home or abroad)

724 Cặp sách : cái khung gỗ để kẹp sách của các nhà nho xưa

725 Đề huề : Xem chú thích câu [137](#)

726 Đá : đây chỉ núi giả (ta thường gọi là núi non bộ) do những tảng đá xếp thành

727 Sẵn sàng : ở trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay do đã được chuẩn bị đầy đủ)

728 Lãm Thúy 攬翠 : tên của mái hiên. Lãm : xem, nhìn. Thúy : ngọc bích (ngọc xanh biếc : Từ điển MDBG : blue jade) ; có sách giảng rằng "thúy" là (màu) xanh, như vậy thì không đúng vì chữ "xanh" là tính từ, không thể đi sau một động từ được.

Nguyên truyện : " ... Mấy hôm sau, người ấy tới báo cho Kim biết rằng ở phía sau nhà Vương ông, có một khu vườn cho thuê, đề tên là vườn "Lãm Thúy" [Ngắm Thúy], trong có một phòng có thể dùng làm phòng học. Kim mừng quá, nói : "Tên vườn mà là Lãm Thúy thì việc hai nàng Thúy với ta, chẳng bói cũng biết là tốt lành..."

729 Nét vàng chưa phai : chữ vàng trên bảng đề tên Lãm Thúy chưa phai nhạt, tức là bảng chưa cũ lắm, hay hãy còn mới

730 Bài : xem chú thích câu [132](#) (3).

731 Ba sinh : Xem chú thích câu [257](#)

732 Âu : xem chú thích câu [201](#)

733 Hản : (1) có lẽ, một cách hồ nghi, không quả quyết : **Ba sinh âu hản duyên trời chi đây** (K 282)
(2) chắc, đúng, đàng hoàng, một cách dứt khoát : Một cười này **hản** nghìn vàng chẳng ngoa (K 826)
(3) chỉ mức độ trọn vẹn, không phải chỉ một phần nào mà thôi : **Hản** ba trăm lạng kém đâu (K 829)

Song hồ ⁷³⁶ nửa khép cánh mây ⁷³⁷,
Tường đồng ⁷³⁸ ghé mắt ngày ngày ⁷³⁹ hăng trông.

285. Tắc gang ⁷⁴⁰ động tỏa nguồn phong⁷⁴¹,
Tuyết ⁷⁴² mù ⁷⁴³ nào ⁷⁴⁴ thấy bóng hồng ⁷⁴⁵ vào ra.
Nhấn từ ⁷⁴⁶ quán khách ⁷⁴⁷ lân la ⁷⁴⁸,
Tuần trăng ⁷⁴⁹ thăm thoát ⁷⁵⁰ nay đã ⁷⁵¹ thềm ⁷⁵² hai.
Cách tường phải ⁷⁵³ buổi ⁷⁵⁴ êm trời ⁷⁵⁵,

(4) biểu thị ý như muốn hỏi về điều mà thật ra mình đã khẳng định : **Hắn** rằng mai có như rày cho chẳng ? (K 1024)

- 734 Duyên 緣 : nghĩa rộng là mối dây ràng buộc, thường dùng trong chữ nhân duyên. "Nhân duyên" có 3 nghĩa khác nhau, xem chú thích câu [201](#)
- 735 Đây : xem chú thích câu [60](#) (2)
- 736 Song hồ : cửa sổ có dán giấy hồ, một loại giấy trang trí cho đẹp và sáng để đọc sách, dùng để chỉ phòng học cửa sổ có dán giấy. Song : cửa sổ. Hồ : giấy hồ.
Có sách giảng là "cửa sổ hình vòng cung" ; nghĩa này không đúng vì chữ "hồ 糊" trong bản tiếng Nôm có nghĩa là "dán bằng keo, hồ" như "nã chỉ hồ song hộ 拿紙糊窗戶 lấy giấy dán cửa sổ" khác với chữ "hồ 湖" có nghĩa là ao hồ.
- 737 Cánh mây: cánh cửa. Chữ "mây" dùng cho đẹp lời. Có người giảng là "Cánh cửa dán giấy có vẽ mây".
Câu 283 : ý nói "cánh cửa sổ nửa khép nửa mở"
- 738 Tường đồng : xem chú thích câu [38](#)
- 739 Ngày ngày : ngày này sang ngày khác, ý nói không ngừng
- 740 Tắc gang hay gang tắc : khoảng cách rất ngắn, không đáng kể, tựa như chỉ bằng một gang tay
- 741 Động tỏa nguyên phong : đóng kín. Động tỏa : động (tiên) bị khóa ; nguyên phong : nguồn (đào, đào nguyên) bị che kín. Ý nói "chỗ tiên (người đẹp Thúy Kiều) ở bị khóa kín không vào được"
Cũng có bản chép "Đồng tỏa nguyên phong" "Động tỏa nguồn phong" "Đông khóa nguyên phong" và giải thích nhiều cách khác nhau nhưng thấy không thích hợp nên không chép vào đây
Câu 285 : ý nói "tuy gần gũi chỉ có gang tắc mà không gặp nhau vì cửa bị khóa".
- 742 Tuyết : hoàn toàn (có bản chép "tịt" có nghĩa là bịt kín hoàn toàn)
- 743 Mù : mờ tối, mờ trời, không trông thấy
- 744 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 745 Bóng hồng : xem chú thích câu [161](#)
Thật là "Du đông gia tường nhi lâu kì xử tử 踰東家牆而樓其處子"- sách Mạnh Tử (Trèo tường nhà hàng xóm phía đông mà dụ dỗ con gái nhà người ta)
- 746 Nhấn từ (cũ) : kể từ khi
- 747 Khách : xem chú thích câu [67](#) (3). Quán khách hay khách quán 客館 : quán trọ. Từ điển MDBG : guest house (Quán : nhà có tính cách công cộng, tiệm, nhà trọ có bán cơm, rượu, v.v.)
- 748 Lân la : (1) tới lui thường xuyên : "**Nhấn từ quán khách lân la**" (K 287)
(2) tìm cách tiếp cận dần dần từng bước, tạo ra một quan hệ tiếp xúc gần gũi, nhằm thực hiện mục đích nhất định : "Sự mình cũng rắp **lân la** giải bày" (K 1584)
- 749 Tuần trăng : xem chú thích câu [251](#)
- 750 Thăm thoát : thăm thoát, qua đi một cách nhanh chóng
- 751 Đã : xem câu [70](#)
- 752 Thềm : gần, hầu, còn thiếu chút nữa. Cũng có bản chép "đầy" hay "tròn" nghĩa là vừa đúng (không thiếu)
- 753 Phải : (1) gặp lúc hoặc hoàn cảnh nào đó : "**Cách tường phải buổi êm trời**" (K 289)
(2) đứng sau "nào", "đâu", "không", "chẳng" ... để phủ định một sự việc nào đó : "Gần đây nào **phải** người nào xa xôi" (K 312)
(3) đứng trước "không", "chẳng",... để biểu thị ý nhận định có phần dè dặt, chưa chắc chắn của người nói, được nêu ra dưới dạng như muốn hỏi người đối thoại : "Nghe ra như oán như sầu **phải** chẳng" (K 476)
(4) đúng, hợp với sự thật : "**Phải** người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe" (K 320)
(5) ở trong điều kiện bắt buộc, không thể không làm, không thể khác : "Vi hoa nên **phải** đánh

290. Dưới đào⁷⁵⁶ dường⁷⁵⁷ có bóng người thướt tha⁷⁵⁸.
Buông cầm⁷⁵⁹ xốc⁷⁶⁰ áo vội ra,
Hương còn thơm nức⁷⁶¹, người đà⁷⁶² vắng tanh⁷⁶³.
Lần theo tường găm⁷⁶⁴ đạo⁷⁶⁵ quanh,
Trên đào⁷⁶⁶ nhác⁷⁶⁷ thấy một cành kim thoa⁷⁶⁸.

295. Giơ tay với⁷⁶⁹ lấy về nhà⁷⁷⁰ :
"Này trong khê các⁷⁷¹ đâu⁷⁷² mà⁷⁷³ đến đây ?
"Ngắm⁷⁷⁴ âu⁷⁷⁵ người ấy báu này⁷⁷⁶,
"Chẳng duyên⁷⁷⁷ chưa để vào tay ai⁷⁷⁸ cầm"⁷⁷⁹ !

đường tìm hoa " (K 442)

(6) giả dụ, giả như, nếu, từ dùng để nêu lên một giả thiết : "**Phải** điều ăn xối ở thì " (K 509)

(7) đúng với, phù hợp với : "Trao tở **phải** lứa, gieo cầu đáng nơi " (K 658)

(8) đúng, phù hợp với đạo lý, với những điều nên làm : "**Phải** lời ông cũng êm tai" (K 683)

(9) chịu tác động không hay, không có lợi : "Nàng rằng: **Phải** bước lưu ly" (K 953)

(10) dùng để đặt câu hỏi (thường dùng dưới dạng "có phải là", ngụ ý phủ nhận một điều gì) :
"Hồng nhan **phải** giống ở đời mãi ru" (K 1194).

754 Buổi : nghĩa rộng: phiên cử, lúc. Phải buổi : đúng lúc

755 Êm trời : yên tĩnh

756 Dưới đào : dưới cây đào

757 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1). Có bản viết "sai" thay vì "dường". Sai 差 : chênh lệch, gần như

758 Thướt tha : cao ráo và chuyển động mềm mại, uyển chuyển

759 Buông cầm : buông cây đàn. Câu 254 nói là Kim Trọng từ khi gặp Thúy Kiều bỏ làm thơ, không đánh đàn nữa (Trúc se ngón thỏ, tơ chùng phím loan), sao bây giờ lại "buông đàn"

760 Xốc : kéo quần áo lên để sửa sang cho ngay ngắn, gọn gàng

761 Nức : (mùi thơm) bốc mạnh và lan tỏa rộng

762 Đà : xem câu [70](#)

763 Vắng tanh : (nơi, chốn) vắng đến mức như không có chút biểu hiện nào của hoạt động con người. Thật ra phải nói "vườn đà vắng tanh" thì mới chính xác và phù hợp với nghĩa của chữ "vắng tanh". Nếu muốn nói "người" thì phải nói "người đà vắng bóng", "người đà vắng mặt", nhưng không được văn

764 Tường găm : bức tường lát gạch hoa như găm ; HV : cấm tường 錦牆,

765 Đạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

766 Trên đào : trên cây đào

767 Nhác : bỗng, chợt, thoáng qua, không rõ lắm



768 Kim thoa 金釵 : cái trâm gài tóc bằng vàng

769 Với : vươn tay ra cố cho tới một vật ở hơi quá tầm tay của mình

770 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

771 Khê các 闈 闈 : buồng lầu, nơi ở của con gái nhà sang trọng (Từ điển MDBG : lady's chamber). Khê 闈 : cửa nhỏ trên tròn dưới vuông, chỗ ở của đàn bà con gái, thuộc về phụ nữ (Từ điển MDBG : small arched door / boudoir / lady's chamber / by ext. women). Các : 闈 cái lầu, cái gác, phòng của phụ nữ (Từ điển MDBG : side door / pavilion / cabinet / boudoir).

772 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

773 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

774 Ngắm : nghĩ đi nghĩ lại kỹ càng để đưa ra sự đánh giá, kết luận

775 Âu : xem chú thích câu [201](#)

776 Người ấy báu này : của báu này là của người ấy (Kiều)

777 Duyên 緣 : là nhân đời trước thành quả đời sau. Chỉ cuộc sống đã được định sẵn

778 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

Liên⁷⁸⁰ tay ngắm nghĩa⁷⁸¹ biếng nằm⁷⁸²,

300. Hãy còn⁷⁸³ thoang thoảng⁷⁸⁴ hương trầm⁷⁸⁵ chưa phai.
Tan sương⁷⁸⁶ đã thấy bóng người,
Quanh⁷⁸⁷ tường ra ý⁷⁸⁸ tìm tòi gần gũi⁷⁸⁹.
Sinh⁷⁹⁰ đà⁷⁹¹ có ý đợi chờ,
Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng⁷⁹²:

305. "Thoa này bắt⁷⁹³ được hư không⁷⁹⁴,
Biết đâu⁷⁹⁵ Hợp Phố mà⁷⁹⁶ mong châu về"⁷⁹⁷?

779 Cằm : (1) có được : "**Chẳng duyên chưa để vào tay ai cầm**" (K 298)
(2) giữ lại một chỗ, không cho tự do hoạt động : "Nàng rằng: Gió bắt mưa **cằm**" (K 385)
(3) cây đàn : "Trăm năm thề chẳng ôm **cằm** thuyên ai" (K 556)
(4) giữ trong bàn tay hoặc giữa các ngón tay : " Giấu **cằm** nàng đã gói vào chéo khăn " (K 800)
(5) nén giữ lại bên trong, không để biểu hiện ra (nói về tình cảm) : "Giọt châu lã chã khôn **cằm**" (K 1857)
(6) mong gì : "Kiếp này ai lại còn **cằm** gập đây" (K 3022)

780 Liên : luôn luôn, cứ thế làm hoài

781 Ngắm nghĩa : ngắm đi ngắm lại một cách chăm chú, kỹ càng (thường là thích thú)

782 Biếng nằm : biếng ngủ, không muốn ngủ

783 Hãy còn : biểu thị sự tiếp tục tồn tại hay sự tiếp diễn của hành động, trạng thái cho đến một lúc nào đó.

784 Thoang thoảng : có mùi nhẹ, thoảng qua một cách nhẹ nhàng

785 Trầm : hay trầm hương, trầm dó, dó bầu, dó núi (danh pháp khoa học: Aquilaria crassna) là một loài thực vật thuộc họ Trâm. Loài này phân bố ở Đông Nam Á và đảo New Guinea. Tại Việt Nam, cây trầm



phân bố từ Hà Giang đến Phú Quốc.

786 Tan sương: buổi sáng sớm, sương mới tan

787 Quanh : quanh quẩn

788 Ra ý : có vẻ, ra vẻ (ý : những dấu hiệu biểu hiện ra bên ngoài cho thấy được ý nghĩ, ý định, tình cảm)

789 Gần gũi : ở trạng thái như mất hết vẻ linh hoạt, nhanh nhẹn, không còn chú ý gì đến xung quanh, vì tâm trí đang để ở đâu đâu

790 Sinh 生 : học trò, người đi học, chỉ Kim Trọng

791 Đà : xem câu 70

792 Ướm lòng : thử lòng, thử xem tình ý ra sao (ướm : nói xa xôi để thử thăm dò ý kiến xem có thuận không)

Xa đưa ướm lòng : từ xa đưa tiếng để xem tình ý ra sao

793 Bắt : tiếp lấy, nhận được

794 Hư không : bồng không, bồng nhiên, không duyên cớ. Bắt được hư không : bồng không mà bắt được

795 Biết đâu : (1) không biết chỗ nào. "**Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về**" (K 306)

(2) không biết gì, không hiểu gì. "Trẻ con đã **biết đâu** mà dám thưa" (K 335)

(3) không biết chừng, phụ từ biểu thị ý phỏng đoán một cách rất dè dặt, như muốn đưa ra trao đổi thêm, chứ chưa dám khẳng định dứt khoát. "**Biết đâu** rồi nữa chẳng là chiêm bao" (K 444)

(4) không biết gì đến. "**Biết đâu** ấm lạnh, **biết đâu** ngọt bùi" (K 1630)

(5) không biết thế nào. "Lòng người nham hiểm **biết đâu** mà lường" (K1968)

796 Mà : xem chú thích câu 4 (4)

797 Câu 306 : ý nói biết ai mà trả lại của báu

Nguyên truyện : "...Kim Trọng đi lại quanh hòn núi giả mà lớn tiếng nói : "Thoa phượng này đẹp quá! Không biết là của mỹ nhân nhà ai đánh rơi đây? Vì chưa biết là của ai nên chưa trả lại được! Mà cũng chẳng thấy ai tới đây tìm vật gì! Biết làm sao bây giờ? Biết làm sao bây giờ?"....

Tiếng Kiều nghe lọt⁷⁹⁸ bên kia :
"Ôn người quân tử⁷⁹⁹ sá gì⁸⁰⁰ của⁸⁰¹ rới.

Châu hoàn Hợp Phố 珠還合浦 : vật báu đã bị mất lại trở về với chủ cũ. Hán diễn : 珠還合浦 : 比喻人去而復回或物失而復得 Châu hoàn Hợp Phố : tỉ dụ nhân khứ nhi phục hồi hoặc vật thất nhi phục đắc, nghĩa là "phép ẩn dụ chỉ người ra đi mà quay trở lại hoặc vật đã mất mà tìm lại được"
Diễn tích : Tương truyền ở đời hậu Hán, ven biển quận Hợp Phố (trước thuộc Giao châu, nay thuộc tỉnh



Quảng Đông) có loại trai sinh ra một loại ngọc quý. Nhưng vì bọn quan tước tham nhũng, bắt nhân dân đi mò ngọc, dân tình khổ cực, nên trai bỏ đi nơi khác. Về sau, có vị quan thanh liêm là Mạnh Thường đến nhận chức, bãi lệnh mò ngọc, thì ngọc trai lại dần dần trở về. Do đó, người ta thường nói "Châu về Hợp Phố", để chỉ những trường hợp vật báu đã bị mất lại trở về với chủ cũ

Theo lịch sử Việt Nam ta, vào thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất (111 trước CN - 39 sau CN), vào năm canh Ngọ (111 - tr. CN) vua Vũ Đế nhà Hán sai tướng Lộ Bác Đức làm Phục Ba tướng quân đem quân sang đánh nhà Triệu. Triệu Ai Vương thua chạy, nhà Hán chiếm lấy Nam Việt cải làm Giao Chỉ bộ chia làm 9 quận là:

1. Nam Hải (Quảng Đông)
2. Thương Ngô (Quảng Tây)
3. Uất Lâm (Quảng Tây)
4. Hợp Phố (Quảng Đông)
5. Giao Chỉ (Bắc Bộ và mấy tỉnh ở Bắc Trung bộ)
6. Cửu Chân
7. Nhật Nam
8. Châu Nhai (đảo Hải Nam)
9. Đạm Nhĩ

Ở mỗi quận, nhà Hán đều đặt quan Thái Thú và quan Thứ sử cai trị. Các quan lại nhà Hán cai trị ở Giao Châu bộ rất tàn ác. Tương truyền rằng thuở ấy ở quận Hợp Phố có rất nhiều ngọc trân châu (tức ngọc trai). Quan lại cai trị ở đây thường bắt dân chúng lặn xuống bể mò ngọc trai nộp cho chúng. Vì thế nên bao nhiêu trai ở Hợp Phố đều bỏ đi nơi khác cả.

Về sau có quan Thái Thú tên Mạnh Thường cai trị Hợp Phố có lòng nhân chính hơn các vị quan trước, không bắt dân chúng mò ngọc trai nữa nên các con trai lại trở về vùng Hợp Phố.

Chuyện bên lề : Sĩ Nhiếp là một viên Thái thú, gốc Hán đã sống tại VN từ nhiều thế hệ, cai trị quận Giao Chỉ (nay tương ứng với miền Bắc Việt Nam) từ năm 187 đến năm 226, cuối thời Đông Hán, đầu thời Tam Quốc trong lịch sử Tàu.

Ông được coi là một vị quan cai trị có tài và được giới Nho học phong kiến Việt Nam sau này suy tôn là một trong những nhân vật mở đường cho Nho giáo ở Việt Nam.

Thời nhà Trần, Sĩ Nhiếp được truy phong là Thiện Cảm Gia Ứng Linh Vũ Đại Vương, và về sau các sử gia, trong đó có sử thần Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên, đều kính trọng gọi ông là Sĩ vương.

Sĩ Nhiếp là người có tài và có đức, vì thế được dân theo. Vì vậy, dù muốn dù không, ông đã là người có nhiều trách nhiệm trong việc Hán hóa người VN.

798 **Nghe lọt** : nghe được qua cái gì cản trở. **Lọt** : qua được chỗ hờ, chỗ trống nhỏ để vào bên trong

799 **Quân tử** 君子 : người có tài đức hơn người, có chí khí cao, có nhân cách và phẩm hạnh tốt đẹp (Từ điển MDBG : nobleman / person of noble character). **Quân** : người tài đức. **Tử** : người

800 **Sá gì** (hay Sá chi) : : không cần phải đếm xỉa đến vì không được coi là quan trọng

801 **Của** : (1) đồ vật. "**Ôn người quân tử sá gì của rới**" (K 308). **Của rới** : đồ vật bị rơi, bị mất do vô ý
(2) những thứ có giá trị. "Vội về thêm lấy **của** nhà" (K 317)
(3) tiền bạc. "Rõ ràng **của** dẫn tay trao" (K 1377)
(4) đồ vật hoặc người thuộc loại, hạng nào đó (hàm ý coi khinh), lũ, quân, đồ. "Khéo oan gia, **của** phá gia" (K 2097)

"Chiếc⁸⁰² thoa nào⁸⁰³ của⁸⁰⁴ mấy mươi⁸⁰⁵,

310. "Mà⁸⁰⁶ lòng trọng nghĩa⁸⁰⁷ khinh tài⁸⁰⁸ xiết bao"⁸⁰⁹!"
Sinh rằng: "Lân lý⁸¹⁰ ra vào⁸¹¹,
"Gần đây⁸¹² nào phải⁸¹³ người nào⁸¹⁴ xa xôi⁸¹⁵
"Được rày⁸¹⁶ như chút thơm rôi,
"Kể⁸¹⁷ đã⁸¹⁸ thiếu⁸¹⁹ nào⁸²⁰ lòng người bấy nay⁸²¹!"

315. "Mấy lâu⁸²² mới⁸²³ được một ngày,
"Dừng chân gạn⁸²⁴ chút niềm tây⁸²⁵ gọi là⁸²⁶."

802 Chiếc : (1) cái, từ dùng để chỉ từng đơn vị thuộc một số vật vô sinh : "Chiếc đồng hồ" - "**Chiếc thoa nào của mấy mươi**" (K 309)

(2) lẻ loi, đơn lẻ, không còn thành đôi, thành cặp : "Chăn đơn gối chiếc" - "Người về **chiếc** bóng năm canh" (K 1523). Chiếc bóng : một mình, một bóng. Chiếc thân : một thân, một mình

(3) từ dùng để chỉ từng đơn vị một số đồ vật vốn dùng thành đôi mà tách lẻ ra : "Chiếc đĩa"

803 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

804 Của : xem chú thích câu [308](#) (1)

805 Mấy mươi : (1) bao nhiêu, không đáng là bao. ""**Chiếc thoa nào của mấy mươi**" (K 309)

(2) số lượng, mức độ không xác định, nhưng cũng là đáng kể. "Công trình kể biết **mấy mươi**" (K 699)

806 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

807 Trọng nghĩa 重義 : coi lễ phải là việc tốt. Trọng : chuộng, kính trọng. Nghĩa : việc phải

808 Khinh tài 輕財 : không chuộng vật chất, xem thường tiền bạc của cải. Khinh : xem thường. Tài : tiền của. Trọng nghĩa khinh tài (thành ngữ) : coi trọng đạo nghĩa và không chú ý gì đến tiền tài [Từ điển MDBG : to value righteousness rather than material gain (idiom)]

809 Xiết bao : biết bao nhiêu, rất nhiều không thể đếm được

810 Lân lý : xóm làng, láng giềng. Lân 鄰 : Đơn vị khu vực làng xóm thời xưa, cứ năm nhà ở một khu gọi là lân (xóm). Lý 里 : chỗ dân ở 25 nhà gọi là lý (làng) Ngũ gia vi lân, ngũ lân vi lý 五家為鄰, 五鄰為里 Năm nhà là một xóm, năm xóm là một làng

811 Ra vào : đi ra đi vào, nghĩa bóng là thường gặp mặt nhau vì đã là láng giềng thì người này đi ra người kia đi vào ắt phải gặp nhau. Ở đây thì không hẳn như vậy vì Kim Trọng chưa từng gặp Thúy Kiều từ khi đến ở cạnh nhà

812 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

813 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)

814 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

815 Xa xôi : (1) ở một khoảng cách tương đối lớn, trong không gian hoặc thời gian. "**Gần đây nào phải người nào xa xôi**" (K 312)

(2) xa và cách trở về không gian, thời gian (nói khái quát). Td : đường sá xa xôi, ký ức xa xôi. "Và đây đường sá **xa xôi**" (K 843)

816 Rày (hay rày) : ngày hôm nay, bây giờ, hiện nay. Thí dụ : Rày đây mai đó

817 Kể : coi như là

818 Đã : xem câu [70](#)

819 Thiếu 少 : mất, đánh mất, bớt. Từ điển MDBG : few / less / to lack / to be missing / to stop (doing sth) / seldom

820 Nào : xem chú thích câu [34](#) (2). Thiếu nào : bớt buồn

Có sách giải "Thiếu nào : buồn rầu vô cùng trong lòng". Có lẽ không đúng vì như vậy chữ thiếu phải viết là 愀 (lo sợ) chứ không phải 少 như trong nguyên bản hay các bản Nôm đã tham khảo. Hơn nữa, nếu đã bắt được trầm thì phải bớt buồn chứ sao lại "buồn vô cùng".

821 Bấy nay : từ khi ấy (từ lúc bắt được trầm) đến bây giờ.

822 Mấy lâu : bao lâu nay

823 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

824 Gạn : gặng, hỏi cặn kẽ

825 Niềm tây : nỗi niềm riêng tây, tâm sự, tâm tư

Vội về thêm lấy của ⁸²⁷ nhà ⁸²⁸,
Xuyến ⁸²⁹ vàng đôi chiếc ⁸³⁰, khăn là ⁸³¹ một vuông ^{832_833}.
Bực mây ⁸³⁴ rón ⁸³⁵ bước ngon ⁸³⁶ tường,

- 826 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (2). Chỉ hỏi một ít thôi, không dám hỏi nhiều, sợ thiếu lịch sự.
Câu 316 : mới gặp mặt lần đầu sao lại sỗ sàng hỏi niềm riêng của người ta ? Mà đã gạn hỏi thì không phải là qua loa (gọi là) được. Có lẽ phải viết là "Dừng chân hỏi chút niềm tây gọi là", đấy mới gọi là hỏi đôi lời hay là "Dừng chân tỏ chút niềm tây gọi là" đấy mới gọi là tỏ tình
- 827 Của : xem chú thích câu [308](#) (2). Của nhà : của cải của mình
Câu 317 : ý nói "Kim Trọng vội vàng về nhà lấy thêm của cải của mình"
- 828 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)



- 829 Xuyến 釧 : vòng tay (đồ trang sức) (Từ điển MDBG : armllet / bracelet)
- 830 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1)
- 831 Là : hàng lụa dệt bằng tơ nồn (mịn và mượt), thưa và mỏng (quần là áo lượt)
Các hàng dệt bằng tơ (nguồn : wikipedia)
Tại Việt Nam ngành dệt bằng tơ lụa đã có từ lâu nên trong tiếng Việt có sự phân biệt rõ ràng giữa các hàng dệt bằng tơ. Phổ thông nhất là lụa.
Hàng dệt bằng tơ kém vì tơ sần hoặc có cục thì gọi là **sồi** (chồi), **đũi**, và **nái**. Hàng này thô nhưng bền.
Lĩnh hay **lãnh** là lụa dệt dày rồi đem phết hồ. Trong Nam có lĩnh Mỹ A ở thị xã Tân Châu, An Giang rất nổi tiếng.
Đoạn giống như lĩnh nhưng dày hơn. Đoạn thường dùng làm áo nhồi bông mặc vào mùa lạnh.
The, còn gọi là **sa** là hàng dệt dùng sợi mỏng và dệt thưa, có thể nhìn qua được.
Xuyến là hàng dệt giống như the nhưng chia ra vài sợi thưa, rồi lại vài sợi mau.
Chân quê (bài này đề cập đến một vài loại vải kể trên và cho thấy là "lĩnh" quý hơn "sồi" và "nái")
Hôm qua em đi tỉnh về
Đợi em ở mãi con đê đầu làng
Khăn nhung quần **lĩnh** rộn ràng
Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi!
Nào đâu cái yếm lụa **sồi**?
Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân?
Nào đâu cái áo tứ thân?
Cái khăn mỏ quạ, cái quần **nái** đen?
Nói ra sợ mất lòng em
Van em em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh!
Nguyễn Bính
- 832 Vuông : đơn vị dân gian dùng để đo vải thời trước, bằng chiều ngang (khổ) của tấm vải
- 833 Câu 317-318 : Có nhiều sách giải là Thúy Kiều lấy xuyến và khăn trao cho Kim Trọng, như vậy thì bạo quá. Thật ra thì ngược lại : Kim Trọng sau khi trả trâm cho Thúy Kiều lại đưa thêm xuyến và khăn (Vội về thêm lấy của nhà).
Nguyên truyện : "...Kim về phòng, lấy 2 chiếc xuyến bạc, 5 lạng bạc trắng, 1 chiếc khăn tay, rồi vác theo một thang nhỏ, cùng với cành thoa trong túi, đem tới đầu tường tiếp giáp với hòn núi giả. Kim thả chân thang sang nhà Kiều, dựa đầu thang vào ngọn tường mà leo xuống, đem theo cả thoa vàng (mà Thúy Kiều đánh rơi) cùng lễ vật. Kim ra đứng đối diện với Kiều, trao thoa vàng cùng lễ vật cho Kiều mà nói : "Lễ mọn không đủ, tạm làm lễ vật tương kiến!"...
- 834 Bực mây : bực thang làm bằng cây mây. Bực hay bực : chỗ đặt chân để bước lên xuống



Cây mây

có rất nhiều ứng dụng. Khi cắt thành từng phần,



mây có thể sử dụng như gỗ để làm đồ gia dụng chúng có vân như gỗ, vì thế người ta có thể tạo ra được nhiều chủng loại màu trên bề mặt đồ bằng mây và tạo ra nhiều kiểu dáng khác nhau. Các phần của mây cũng có thể sử dụng như là roi hay gậy mây trong một số trường phái võ thuật hoặc để xử phạt một số tội, hiện vẫn còn được áp dụng ở một số quốc gia như Malaysia, Singapore và Brunei. Ngoài ra, phần lõi bên trong có thể tách riêng và làm thành các sợi mây

Có bản viết "Thang mây" một loại thang bằng mây dùng để leo thành cao.

Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Thang mây : dịch chữ Vân Thê 雲梯 là cái thang cao tưởng có thể bắt lên mây được".

Hán Điển : 雲梯 = 古代攻城的梯子, 亦指现消防救火用的长梯 ; Vân thê = cổ đại công thành đích thê tử, diệp chỉ hiện tiêu phòng cứu hỏa dụng đích trường thê, nghĩa là "thang để công thành đời xưa, cũng chỉ cái thang dài cứu hỏa hiện nay"

Có người chú thích "đây tức là những hình mây đắp nổi lên ở mặt tường găm có thể làm bực leo lên được", chú thích này không đúng theo nguyên truyền

Điển tích : Thời Chiến Quốc, lúc Sở Kinh Vương chuẩn bị đánh Tống, bèn cho lệnh Công Thâu Ban, người thợ mộc giỏi nhất nước, chế tạo loại thang mây để công hãm thành trì nước Tống.

Mặc Tử biết sắp có chuyện đao binh, vội đến ngăn vua Sở:

- Nước Sở lớn, nước Tống nhỏ. Nay Chúa công lấy lớn hiếp nhỏ thì phỏng hay ho gì?

Sở Kinh Vương chưa kịp trả lời thì Mặc Tử đã tiếp:

- Nước Sở giàu, nước Tống nghèo. Chúa công đánh nước Tống thì được lợi lộc gì.

Vua Sở hăm hờ:

- Nhưng ta đã chế tạo được thang mây thì phải đi công phá thành chứ.

Mặc Tử cười khẩy:

- Có thang mây đâu phải là chiếm được nước Tống.

Vua Sở bực tức:

- Công Thâu Ban là thợ giỏi nhất thiên hạ, chiến cụ của ông ta chế tạo ra há không công phá được thành nước Tống ư?

Mặc Tử đáp:

- Vậy hãy thử để tôi thử thành, cho quân dùng thang mây của Công Thâu Ban tấn công, thử xem có thể phá thành được không?

Vua Sở đồng ý cho thử trận.

Đúng như lời Mặc Tử, quân lính đã dùng thang mây, khí cụ mới sáng chế, nhưng không sao công phá được thành.

Sở Kinh Vương cả giận, nói với Mặc Tử:

- Dù vậy, ta đây vẫn có cách để thắng được.

Mặc Tử hiểu ý vua Sở, trả lời:

- Cách của nhà vua là giết chết tôi chứ gì? Nhưng cũng chẳng có lợi gì đâu. Tôi chết đi còn có đám học trò, chúng đã học được cách thủ thành của tôi và làm vô hiệu hoá cái thang mây sáng chế của nhà vua rồi.

Sở Kinh Vương đành phải nghe theo lời của Mặc Tử, bỏ ý định đánh Tống.

835 **Rón** : nhón, nhắc cao hần gót chân lên, chỉ để các đầu ngón chân tiếp xúc với mặt nền (để người cao thêm)

836 **Ngon** : xem chú thích câu 53 (4)

837 **Phải** : xem chú thích câu 289 (4)

838 **Người hôm nọ** : người gặp gỡ hôm đi thanh minh, chỉ Thúy Kiều

Sượng sùng⁸⁴⁰ giữ ý⁸⁴¹ rụt rè⁸⁴²,
 Kẻ nhìn rõ mặt, người e cúi đầu.
 Rằng : "Từ ngẫu nhĩ⁸⁴³ gặp nhau⁸⁴⁴,
 "Thăm trông⁸⁴⁵ trộm⁸⁴⁶ nhớ bấy lâu⁸⁴⁷ đã chồn⁸⁴⁸.

325. "Xương mai⁸⁴⁹ tính⁸⁵⁰ đã rũ mòn⁸⁵¹,
 "Lần lừa⁸⁵² ai⁸⁵³ biết hãy còn⁸⁵⁴ hôm nay!
 "Tháng tròn⁸⁵⁵ như gửi cung mây,
 "Trần trần⁸⁵⁶ một phận ấp cây⁸⁵⁷ đã liêu⁸⁵⁸.

- 839 Chẳng nhe : chẳng sai
 Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "sans aucune erreur possible"
 Ông Abel des Michels dịch : "c'est bien là"
 Ông Đào Duy Anh giải thích : "Chẳng còn chối được nữa nhe"
- 840 Sượng sùng : sượng sùng, lúng túng
- 841 Giữ ý : giữ gìn ý tứ, thận trọng trong nói năng, cử chỉ, để tránh hiểu lầm hoặc tránh làm phật ý
- 842 Rụt rè : tỏ ra e dè không mạnh dạn làm việc gì đó
- 843 Ngẫu nhĩ 偶爾 : tình cờ, đôi khi, ngẫu nhiên (Từ điển MDBG : occasionally / once in a while / sometimes)
- 844 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 845 Trông : mong chờ, đợi chờ với nhiều hy vọng
- 846 Trộm : xem chú thích [câu 158](#) (1)
- 847 Bấy lâu : bao lâu nay, từ trước đến giờ, khoảng thời gian dài, từ lúc đã nói đến tới bây giờ
- 848 Chồn : mõi, thối chí (Thí dụ : chồn chân, chồn lòng)
- 849 Xương mai : vóc gầy. Cây mai, thân và cành nhỏ bé, nên người ta thường gọi những người vóc gầy là mai cốt (xương mai).
- 850 Tính : tưởng là (thí dụ : đau tính chết)
- 851 Rũ mòn : héo hon và mòn mõi (Rũ : khô héo)
- 852 Lần lừa : ngày qua tháng lại, hết ngày này sang ngày khác
- 853 Ai : xem chú thích [câu 38](#) (4)
- 854 Hãy còn : xem chú thích [câu 300](#)
- 855 Tháng tròn : suốt cả tháng
Câu 327 : ý nói (suốt năm) suốt tháng tâm thần thơ thẩn như ở trên mây.
 Hán văn có câu : Nguyệt ký tâm vu nguyệt cung 月 寄 心 于 月 宫 tức là suốt tháng để lòng ở cung trăng
- 856 Trần trần : xậm xực, cứ trơ trơ, không chín, không mềm. Nghĩa bóng : trơ trơ, không còn thiết gì đến sự đời, không hy vọng chi nữa
- 857 Ấp cây : ôm cây (cột cầu), ở đây ý chỉ sự quyết tâm chờ đợi đến cùng
Điển tích : Tình sử có chuyện chàng Ví Sinh, người nước Lỗ, vốn một nho sinh, tính tình thuận hậu, luôn luôn giữ lấy chữ tín đầu đời với một cậu bé con.
 Ví Sinh nổi tiếng chữ tốt văn hay.
 Trong trường, bài của Sinh thường được thầy đem ra bình. Giọng đọc của Sinh trong trẻo được nhiều người chú ý ngợi khen. Gần trường là nhà viên ngoại họ Triệu có nàng con gái tên Thường Khanh. Giờ bình văn, nàng thường sang trường, đứng sau vách nghe trộm
 Nghe tiếng, thấy người, thường thức văn chương... nàng Thường Khanh cảm thấy con tim mình bắt đầu đập một điệu lâng lâng khó tả. Ví Sinh dường như có linh tính, biết có người đẹp nghe trộm, nên vừa đọc văn vừa thỉnh thoảng liếc nhìn phía sau vách. Bốn mắt chạm nhau, bấy giờ giọng của Sinh càng ngân vang lên như gởi cả tâm hồn mong được người đẹp nghe lén kia thưởng thức...
 Rồi từ đó, Ví Sinh đi đến trường sang ngang vườn hoa của viên ngoại họ Triệu, chàng nhìn thấy thấp thoáng bóng nàng tha thướt hái hoa, chàng bạo dạn đứng lại, thỏ thẻ xin nàng một cành hoa. Thường Khanh nhón nụ cười e lệ, cầm hoa trao tặng chàng.
 Cứ thế và ngày nào cũng thế. Chàng sang ngang vườn thì đã có nàng dường như nàng sẵn đón chờ nơi ấy. Họ không hẹn gặp nhau nhưng gặp nhau như hẹn. Tuy có một đôi khi vắng nàng, chàng cảm thấy một nỗi nhớ nhung, bâng khuâng vô cùng. Một hôm gặp nhau, chàng đánh bạo nói với nàng sẽ gặp nhau trong đêm bên một đầu cầu phía tây thôn, để có thì giờ trao đổi tâm sự kết niềm giao ước. Nàng rất vui vẻ bằng lòng.
 Chàng chờ tối mau đến bên cầu chờ nàng.

"Tiên đây⁸⁵⁹ xin một hai⁸⁶⁰ điều⁸⁶¹,

330. "Đài gương⁸⁶² soi⁸⁶³ đến dấu bèo⁸⁶⁴ cho⁸⁶⁵ chẳng?"
Ngần ngữ⁸⁶⁶ nàng mới⁸⁶⁷ thừa⁸⁶⁸ rằng:
"Thối nhà⁸⁶⁹ băng tuyết⁸⁷⁰, chất⁸⁷¹ hăng⁸⁷² phi phong⁸⁷³."

Giờ khắc chờ đợi của kẻ mong ngóng đợi chờ như ngưng đọng lại. Sao bóng người yêu lại vắng bật. Bông mây kéo đen kịt một góc trời rồi tối sầm lại. Mưa rơi mỗi lúc càng nặng hột. Vì giữ chữ tín, Vĩ Sinh vẫn đứng chờ. Chàng xuống dạ cầu để tránh đỡ. Gió giật mạnh từng hồi như muốn xô đổ cả cây cối. Vĩ Sinh phải ôm lấy cột cầu mà chịu. Mưa băng gió quật, sét nổ từng lúc vang vầy, nước dưới cầu mỗi lúc một dâng cao. Dòng nước siết chảy như muốn lôi phăng đi tất cả những gì bên cầu.

Tấm thân chàng nho sĩ yếu đuối không chịu đựng nổi trước sự tàn phá hung hãn của tạo hoá trở trêu, cuối cùng đành chịu chết đuối dưới sông bên cột cầu chờ đợi, để mặc thân xác lôi cuốn theo dòng.

Câu 328 : ý nói Kim Trọng quyết định cái số phận mình như Vĩ Sinh, thề đợi Kiều, dầu lâm phải bao cảnh gian nguy thà chết thì thôi, câu này được coi như một lời thề.

- 858 Liều : (1) hành động táo bạo, bất chấp nguy hiểm hoặc hậu quả biết là có thể tai hại. "**Trần trần một phận áp cây đã liều**" (K 328)

Liều mình : không sợ thiệt đến thân mình

- (2) tự nguyện nhận về mình sự thiệt thòi, mất mát lớn lao nào đó, hy sinh. " Cũng **liều** bỏ quá xuân xanh một đời". (K 344)

Liều mình : tự tìm đến cái chết để giữ trọn tiết nghĩa hoặc để giải thoát bản thân mình

Đánh liều : đành phải làm cho được một việc gì, bất chấp hậu quả xấu có thể xảy ra (vì không còn cách nào khác)

- 859 Tiên đây : nhân dịp

- 860 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3)

- 861 Điều : từ dùng để chỉ từng đơn vị những lời nói.

Câu 329 : ý nói "nhân thể xin cho nói vài lời"

- 862 Đài gương : Đài 臺 : toà nhà cao, chỗ xây cao, cái giá đỡ. Gương (Việt) : tấm kiếng có tráng thủy để soi mặt. Đài gương là tấm gương sáng đặt trên giá gỗ để soi mặt. Nghĩa rộng là nói tôn hạng phụ nữ giàu sang. Có ý nâng cao Thúy Kiều, đây mới đúng gọi là tán gái. HV có chữ "Kính đài 鏡臺" nghĩa là đài gương.

- 863 Soi : (1) để mắt đến ; "Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng" (K 330)

(2) rọi, chiếu sáng ; "Nửa in gối chiếu, nửa soi dặm trường" (K 1526)

(3) Xem xét, làm cho sáng tỏ (như xét soi) ; "Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi" (K 1030)

(4) giỏi ; "Đủ ngần ấy nết , mới là người soi" (K 1216)

- 864 Dấu bèo : bèo trôi trên mặt nước thì không có dấu. Dấu bèo tức là không có gì cả (bèo đã không có giá trị bao nhiêu, dấu bèo lại còn kém hơn nữa). Đây là tự hạ mình.

Câu 330 : ý nói "nàng (đài gương) có để ý đến ta (dấu bèo) không?"

- 865 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

- 866 Ngần ngữ : chần chừ, do dự, còn suy tính, lưỡng lự, chưa dứt khoát trong hành động

- 867 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

- 868 Thừa : xem chú thích câu [119](#) (1)

- 869 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

- 870 Băng tuyết 冰雪 : băng giá, để chỉ sự trong sạch. Nghĩa bóng : trong sạch. Băng : nước lạnh đông lại. Tuyết : hơi nước trên không gặp lạnh đông lại và rơi xuống thành nọ trắng

- 871 Chất : tính chất (nơi đây Thúy Kiều nói về tính chất của mình)

- 872 Hăng : dùng để chỉ tính liên tục của một hoạt động (hay tính chất) hiện hữu trong một thời gian dài.



873 Phi phong 菲葑 : Phi : rau phi, củ cải

(Từ điển MDBG : radish).



Phong còn gọi là vu tinh 蕪菁 : cây cải thìa

(Từ điển MDBG : turnip). Hai loại

này người ta có thể ăn cả rễ và ngọn, nhà nghèo thường ăn. Nghĩa bóng : thanh bạch (trong sạch, giản dị trong lối sống), Từ điển MDBG : poor / humble / unworthy

- 874 Dù : (1) từ dùng để khẳng định nhấn mạnh rằng điều nói đến vẫn xảy ra, vẫn đúng, ngay cả trong điều kiện không thuận lợi hoặc bất thường đã được nêu trước đó, bất kể, bất luận. "Hoa **dù** rã cánh, lá còn xanh cây"(K 678)
(2) giả dụ, nếu như. "**Dù khi lá thắm chỉ hồng**" (K 333)
(3) từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ của một sự việc đã xảy ra không loại trừ cả trường hợp được nói đến. Ca dao : "Dù ai nói ngả nói nghiêng, Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân."

875 Lá thắm : xem chú thích câu 268

- 876 Chỉ hồng : chỉ việc lấy vợ lấy chồng. Thành ngữ HV : "Xích thẳng hệ túc 赤繩繫足" hay "Hồng thẳng hệ túc 紅繩繫足" hay "Xích thẳng oản túc 赤繩綰足" có nghĩa là "tơ hồng buộc chân" (HV : xích thẳng 赤繩 sợi dây đỏ). Những danh từ : "chỉ hồng", "tơ hồng", "tơ đào" đều chỉ việc nhân duyên vợ chồng, và "Nguyệt lão" (bà Nguyệt), "Trăng già", "ông Tơ", chỉ người làm mối mai. Tục xưa, khi cưới vợ, thường làm lễ Tơ hồng, tức là tế Nguyệt lão xe dây đỏ đó. Các danh từ trên đây do điển tích sau đây.
Điển tích : Theo Thần tiên truyện, thời Nguyên Hòa nhà Đường rất thái bình, có quan đại thần Chung Thôi rất giàu sang, thuộc vào hàng danh gia vọng tộc. Quý tử của Chung Thôi là Chung Hạo thông minh đỉnh ngộ ; mới 12 tuổi đã văn hay chữ tốt, quan lại trong triều ai cũng khen ; các vị có con gái đều mong muốn kết sui gia với Chung Thôi. Ngoài thời gian vui thú cùng cầm kỳ thi họa, Chung Hạo cũng thường theo cha đi săn bắn. Một hôm đi săn, mãi đuổi theo con thỏ, Chung Hạo lạc vào rừng sâu, quanh co cả ngày không tìm được lối ra. Đêm xuống lạnh giữa rừng hoang, Hạo bắt đầu thấy sợ. Dưới ánh trăng bóng nghe tiếng suối róc rách. Chàng lần đến tìm nước uống. Bên bờ suối, trong hang đá, một bà lão đang ngồi xe chỉ, màu chỉ đỏ thắm. Chung Hạo khẽ bước lại gần, kính cẩn thưa:
- Tiểu nhân đi săn, bị lạc đường. Xin hỏi nơi đây là đâu, sao lão bà lại ngồi một mình xe chỉ đỏ?
- Đây là động Tiên. Ta đang ngồi xe duyên cho những đôi tình nhân yêu nhau dưới trần gian. Chỉ này là dây tơ hồng. Ta xe nhiều hay ít thì trai gái cũng theo đó mà thương yêu nhau nhiều hay ít. Ta muốn đôi trai gái nào nên vợ chồng thì ắt chúng sẽ kết duyên, không xa lìa nhau được.
- Vậy thưa lão bà có thể cho tiểu nhân biết sau này sẽ được sánh duyên cùng ai?
Lão bà đưa mắt nhìn vào bên trong động. Ở đó có một ông lão đang cúi gằm trên một cuốn sách dày cộm.
- Kia là ông Tơ. Công tử muốn biết thì hỏi ông ấy.
Ông lão hỏi tên tuổi Chung Hạo rồi lật từng trang sách ra tra cứu:
- Sau này công tử sẽ được xe duyên với Tố Lan, con gái một mục ăn mỳ ở chợ Đông, gần kinh thành. Lão ông chưa dứt lời, Chung Hạo đã ùng ùng nổi giận. Đường đường là một quý tử của quan đại thần, tài nghệ, văn hay chữ tốt khó ai bì kịp mà sau này lại kết duyên cùng với con gái mục ăn mỳ. Tức tối, chàng quay bước đi, không một lời chào. Ông Tơ vẫn cúi đầu trong sổ bộ, bà nguyệt vẫn bình thản xe chỉ hồng.
Chung Hạo chạy thục mạng suốt đêm trong rừng sâu. May mắn, sáng sớm mai, gặp được quân lính triều đình đang tỏa đi tìm kiếm. Trở về dinh, sau ngày đó, chàng công tử đâm ra biếng ăn lười nói. Lời tiên tri của ông Tơ như cứ lớn vớn trong đầu. Đến một hôm, không tìm được sự thôi thúc, Chung Hạo cùng một gia đồng tìm xuống chợ Đông. Vừa đến đầu chợ, đã gặp ngay một đứa bé gái chừng 9 tuổi mặt mỳ lem luốc, áo quần rách bươm, dắt theo một bà ăn xin mù lòa. Tên gia đồng dò hỏi thì biết được tên của con bé là Tố Lan. Chung Hạo thất kinh, ù té chạy về dinh, tâm thần hoảng loạn. Không được, không thể nào,

"Nên chẳng⁸⁷⁷ thì cũng⁸⁷⁸ tại lòng mẹ cha⁸⁷⁹.

335. "Nặng lòng⁸⁸⁰ xót⁸⁸¹ liễu vì⁸⁸² hoa,
"Trẻ con đã biết đâu⁸⁸³ mà⁸⁸⁴ dám⁸⁸⁵ thưa"^{886!}"
Sinh rằng : "Rày⁸⁸⁷ gió mai mưa⁸⁸⁸,

ta lại chịu khuất phục số mệnh, để làm chồng một con bé ăn mày bán thiu như vậy được. Làm thế nào đây? Suy nghĩ cạn nước, chỉ còn cách là diệt trừ cái mầm định mệnh khắc nghiệt đó đi. Với rắp tâm sẵn có, một buổi sáng Chung Hạo một mình tìm xuống chợ Đông. Anh ta đứng nấp sau một thân cây lớn. Cô bé dắt mẹ đi qua. Chàng cầm hòn đá, liệng ngay vào đầu con bé rồi ù chạy. Sau đó, dò hỏi tin tức thì được biết con bé bị thương tích quá nặng, e không sống được; và rồi bà lão mù cũng không còn thấy ăn xin giữa chợ Đông nữa.

Bảy năm sau Chung Hạo đã nên danh phận. Nghe tin thiên hạ bàn tán ở huyện Trúc Giang có con gái quan Thái úy nổi danh là một giai nhân sắc nước hương trời, tên là Thảo Nương. Vương Tôn công tử gần xa, ngày đêm đến cầu thân, nhưng chưa ai được kén chọn. Chung Hạo tìm đến, thuê một phòng trọ trước phủ đường. Mới một lần tình cờ nhìn thấy Thảo Nương, Chung Hạo giao động cả lòng. Chàng vội quay trở về nhà, xin phụ thân tính đường mai mối. Hai gia đình là môn đăng hộ đối, nên việc kết hôn sớm viên thành. Đôi uyên ương nên vợ chồng yêu nhau mặn nồng.

Một hôm, Chung Hạo âu yếm gọi đầu cho Thảo Nương. Thấy vợ mình có một cái sẹo lớn đằng sau gáy, chàng hỏi:

- Vì sao có cái sẹo này?

- Nguyên thiếp là con một bà ăn mày mù ở chợ Đông. Lúc nhỏ, một hôm đang dắt mẹ đi ăn xin, không hiểu sao lại có một kẻ xấu cầm đá ném vào đầu thiếp, thương tích nặng, tưởng đã lìa đời. May nhờ bà con tận tình cứu chữa. Và sau đó, may mắn được quan Thái-úy có lòng từ tâm, lại hiếm muộn, nên đem hai mẹ con thiếp về nuôi dưỡng. Thiếp được nghĩa phụ dạy dỗ, cho ăn học. Mẹ thiếp qua đời. Thiếp được giúp việc bút nghiên cho nghĩa phụ nơi công đường. Đã rất nhiều đám đến dạm hỏi, nhưng đều bị từ chối. Lạ thay, bên nhà chàng vừa ngỏ thì dưỡng phụ bằng lòng ngay. Chúng ta đẹp duyên ngày nay chắc là có duyên nợ.

- Không, Thảo Nương nàng ơi! Nếu là định mệnh thì nàng phải là... Tố Lan.

- Tố Lan là tên của thiếp lúc còn bé. Sau khi được đưa về dinh, nghĩa phụ đã xin ý mẹ, đổi tên này.

Chung Hạo bấy giờ mới tin tình duyên là do trời định.

Nguồn : Giải thích thành ngữ - tục ngữ - Sach hay on line

877 Nên chẳng : được hay không

878 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2).

879 Câu 333-334 : ý nói "chuyện hôn nhân dù sao vẫn là do cha mẹ quyết định cả"

880 Nặng lòng : hết sức quan tâm, để tâm, chú ý đến một cách thường xuyên.

Câu 335 : ý nói "Kim Trọng thật quá yêu, đã dành cho một tình cảm hết sức sâu sắc và luôn luôn để tâm đến (chớ mình không đáng được yêu)"



881 Xót : (1) thương thắm thía (Ca dao : Trời mưa ướt lá đại bi (Blumea balsamifera) . Con mẹ mẹ xót thương gì con dâu) ; '**Nặng lòng xót liễu vì hoa**' (K 335)
(2) đau lòng vì nỗi bất hạnh của mình hay của người khác; "Nghĩ người ăn gió nằm mưa **xót** thắm" (K 554)

(3) tiếc lăm (có ý thương hại) ; '**Xót** nàng chút phận thuyền duyên' (K 819)

(4) có cảm giác đau rát như khi vết thương bị xát muối

882 Vì : ở đây có ý là "yêu vì" tức là yêu quý và nể vì

883 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (2)

884 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

885 Dám : đánh bạo, tỏ ra bạo dạn, không ngại, không sợ làm những việc thường hay e ngại, rụt rè

886 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)

887 Rày : xem chú thích câu [313](#)

888 Rày gió mai mưa (thành ngữ): chỉ sự thay đổi bất thường, nay vậy mai khác, khó lường được. Cũng còn nói: "Rày nắng mai mưa"

"Ngày xuân⁸⁸⁹ đã dễ⁸⁹⁰ tình cờ mấy khi⁸⁹¹.
"Dù⁸⁹² chẳng⁸⁹³ xét⁸⁹⁴ tấm tình si⁸⁹⁵,

340. "Thiệt ta⁸⁹⁶ mà⁸⁹⁷ có ích gì đến ai⁸⁹⁸?
"Chút chi⁸⁹⁹ gẫn bó⁹⁰⁰ một hai⁹⁰¹,
"Cho⁹⁰¹ đành⁹⁰² rồi sẽ⁹⁰³ liệu⁹⁰⁴ bài⁹⁰⁵ mỗi manh⁹⁰⁶.
"Khuôn thiêng⁹⁰⁷ dù⁹⁰⁸ phụ⁹⁰⁹ tắc thành⁹¹⁰,
"Cũng⁹¹¹ liều⁹¹² bỏ quá⁹¹³ xuân xanh⁹¹⁴ một⁹¹⁵ đời⁹¹⁶.

889 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)

890 Đã dễ : không dễ

891 Mấy khi : chẳng mấy khi, ít có dịp, ít khi

Câu 338 : ý nói "trong tuổi thanh xuân, ít có dịp mà may mắn gặp nhau như thế này"

892 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2). Dù chẳng : nếu không

893 Chẳng : biểu thị ý phủ định, không, chẳng

894 Xét : suy nghĩ tìm hiểu kỹ càng

895 Si 癡 : mê mẩn, say đắm. Tình si : tình yêu đắm đuối làm si mê, ngây dại

896 Thiệt ta : thiệt thòi cho tôi

897 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)

898 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6 hay 3)

Câu 340 : trên hình thức thi Kim Trọng có vẻ muốn nói "Thiệt cho tôi mà có ích gì cho người nào khác" nhưng thật ra là muốn nói "Thiệt cho tôi mà có ích gì cho nàng"

899 Gần bó : có quan hệ hoặc làm cho có quan hệ về tinh thần, tình cảm chặt chẽ. Chút chi gần bó : một chút gì để gần bó, ý Kim Trọng muốn đưa một chút kỷ niệm (đôi xuyên vàng và chiếc khăn là) để gần bó mỗi tình giữa hai người

900 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (2)

Câu 341 : ý nói "xin đưa đây một chút gì tỏ lòng quyết định (một hai) cùng nàng xây dựng một tình cảm chặt chẽ"

Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Ước hẹn cam kết với nhau một vài lời, thì cái đó có hề chi". Nghĩ cho cùng, đi tán gái mà bảo là hứa cho "dzui" chớ có hề chi thì có lẽ hỏng mất.

901 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

902 Đành : xem chú thích câu [28](#) (3). Cho đành : để được yên lòng

903 Sẽ : (1) biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trong tương lai, sau thời điểm nói, hoặc xảy ra trong thời gian sau thời điểm nào đó trong quá khứ được lấy làm mốc : "**Cho đành rồi sẽ liệu bài mỗi manh**" (K 342)

(2) khẽ, rất nhỏ, rất nhẹ, không gây ra tiếng ồn, tiếng động lớn : "Cách hoa **sẽ** dặng tiếng vàng" (K 379)

(3) từ từ : "Đành lòng, nàng cũng **sẽ** nguôi nguôi dần" (K 1032)

904 Liệu : tính toán đại khái các điều kiện và khả năng để nghĩ cách sao cho tốt nhất, tìm cách (để đối phó với việc gì)

905 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

906 Mỗi manh : làm mai, làm mối trong việc hôn nhân (mai mối, mai dong).

Câu 341-342 : ý nói "nhất định tặng cho nàng một chút gì để gần bó mỗi tình giữa hai người, mong nàng chấp nhận để tôi yên lòng rồi tôi sẽ tìm người mỗi mai hỏi nàng làm vợ"

907 Khuôn thiêng : Khuôn : dụng cụ dùng để đúc ra các vật, chỉ cái mẫu mực phải tuân theo. Thiêng : thiêng liêng : Linh..

Khuôn thiêng, khuôn linh hay Khuôn hồng ("Hồng quân 洪鈞" Hán điển : 造化 tạo hóa) là cái khuôn thiêng liêng của Đấng Tạo Hóa để sản xuất ra vạn vật.

908 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

909 Phụ 負 : làm trái lại với điều gì, ruồng bỏ (phụ lời hẹn ước, phụ ân,... Ca dao : Trách ai tham phú phụ bần, Tham xa mà bỏ nghĩa gần thuở xưa)

910 Tắc thành : tấm lòng thành thật của mình. (Tắc : một cách vắn tắt của chữ "tắc lòng" tức là tấm lòng nhỏ mọn, hàm ý khiêm nhường)

911 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

345. "Lượng xuân⁹¹⁷ dù⁹¹⁸ quyết hẹp hòi⁹¹⁹,
 "Công⁹²⁰ đeo đuổi⁹²¹ chẳng thiết thòi lằm ru⁹²²."
 Lặng nghe⁹²³ lời nói như ru⁹²⁴,
 Chiều⁹²⁵ xuân dễ⁹²⁶ khiến nét thu⁹²⁷ ngại ngùng⁹²⁸.
 Rằng : "Trong buổi mới⁹²⁹ lạ lòng⁹³⁰,
350. "Nể lòng⁹³¹ có lẽ⁹³² cầm lòng⁹³³ cho⁹³⁴ đang⁹³⁵ ?

-
- 912 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)
- 913 Bỏ quá : bỏ qua, để trôi đi
- 914 Xuân xanh : xem chú thích câu [36](#) (2)
- 915 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 916 Câu 343-344 : ý nói "nếu trời không cho tôi được nên duyên cùng nàng thì tôi sẽ ở giá không lập gia đình"
 Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Bỏ quá : bỏ qua, bỏ đi, không kể đến, không tiếc" và giải thích rằng Kim Trọng nói là sẽ tự tử nếu không được sánh duyên cùng Thúy Kiều
- 917 Lượng xuân : Lượng 量 : lòng cảm thông, rộng rãi, thương yêu đối với mọi người. Xuân : tình cảm yêu thương giữa trai gái. Lễ nhà Chu cứ đến tháng "trọng xuân" 仲春 (tháng hai) thì cho cưới xin, vì thế mới gọi các con gái muốn lấy chồng là "hoài xuân" 懷春. Thi Kinh 詩經 : "Hữu nữ hoài xuân, Cát sĩ dụ chi 有女懷春, 吉士誘之 nghĩa là Có cô gái đang ôm ấp xuân tình (nghĩ đến chuyện lấy chồng), Chàng trai đến quyến rũ".
 Lượng xuân là độ lượng của người yêu (đây là Thúy Kiều)
- 918 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)
- 919 Câu 345 : đã gọi "**lượng xuân**" sao có thể "hẹp hòi" được
- 920 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)
- 921 Đeo đuổi : kiên trì trong hành động nhằm một mục đích nào đó, không rời bỏ, bất kể khó khăn, thất bại
- 922 Ru : (1) từ biểu thị ý nghi ngờ về điều mình tin là không thể có, nêu ra ở dạng như muốn hỏi để được sự đồng tình của người đối thoại (đồng nghĩa : sao, chẳng) : "**Công đeo đuổi chẳng thiết thòi lằm ru**" (K 346)
 (2) hát nhẹ và êm, thường kèm với động tác vỗ vỗ nhằm tác động cho trẻ dễ ngủ : ru em ngủ - "Lặng nghe lời nói như **ru**" (K 347),
- 923 Lặng nghe : lặng thinh và lắng nghe
- 924 Ru : xem chú thích câu [346](#) (2). Như ru : nhẹ nhàng, êm thắm
- 925 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (2). Chiều xuân : vẻ đa tình, tình yêu thương phơi phới của Kim Trọng (Chiều : vẻ, dáng bên ngoài). Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)
- 926 Dễ : có nhiều khả năng
- 927 Nét thu : từ chữ "thu ba" 秋波 làn sóng mùa thu (chỉ ánh mắt long lanh của người đẹp như sóng nước mùa thu). Ở đây chỉ ánh mắt của TK
- 928 Ngại ngùng : tỏ ra có điều e ngại, không dám làm việc gì.
Câu 347-348 : "Lời nói nghe rất êm tai (cũng có nghĩa là Kiều cũng cảm thấy yêu rồi, thật ra đã yêu từ khi mới gặp, xem câu 162-165), nhưng cái vẻ đa tình táo bạo của Kim Trọng làm nàng ái ngại"
- 929 Buổi mới : buổi đầu gặp gỡ
- 930 Lạ lòng : (1) lạ, chưa quen. "**Rằng : "Trong buổi mới lạ lòng**" (K 349)
 (2) khác thường, rất hiếm thấy. "Hỏi: Sao ra sự **lạ lòng** ?" (K 763)
 (3) đáng ngạc nhiên. "Một nhà ai cũng **lạ lòng** khen lao" (K 3218)
- 931 Nể lòng : ngại làm mất lòng, làm trái ý, thường vì tôn trọng
- 932 Có lẽ (nào) : không lẽ, không vì lý do gì, tổ hợp dùng để biểu thị ý phủ định có phần dè dặt về điều cho là vô lý (ở đây chữ "nào" bị lược, câu này có thể viết "Nể lòng không lẽ cầm lòng cho đang !")
- 933 Cầm lòng : nén giữ tình cảm, xúc động
- 934 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 935 Đang : (1) 當 bằng lòng làm một việc mà người có tình cảm không thể làm (Ca dao : Vì đâu hoa nọ lia cành, Nợ duyên sao sớm dứt tình cho đang). Cho đang : cùng nghĩa với "đang". "**Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang**" (K 350)

"Đã lòng quân tử⁹³⁶ đa mang⁹³⁷,
"Một lời⁹³⁸ vâng tạc⁹³⁹ đá vàng⁹⁴⁰ thủy chung⁹⁴¹".
Được lời⁹⁴² như cỡi tằm lòng⁹⁴³,
Giở kim châu⁹⁴⁴ với khăn hồng trao tay.

355. Rằng : "Trăm năm⁹⁴⁵ cũng⁹⁴⁶ từ đây⁹⁴⁷,
Của⁹⁴⁸ tin gọi một chút⁹⁴⁹ này làm ghi⁹⁵⁰."
Sẵn⁹⁵¹ tay bả⁹⁵² quạt hoa qui⁹⁵³,

- (2) 當 giữa lúc, biểu thị sự việc, hiện tượng đã diễn ra và chưa kết thúc trong thời điểm được xem là thời điểm mốc (ngay khi nói). "Mệnh cung **đang** mắc nạn to" (K 1695)
(3) hay đương 當 : địch lại, đương đầu. "Ầm ầm sát khí ngất trời ai **đang**" (K 2524)

Câu 350 : ý nói "vì ngại làm mất lòng mà không nỡ từ chối"


- 936 Quân tử : xem chú thích câu [308](#)
- 937 Đa mang 多忙 : bận lòng nhiều. (Ca dao : Bồng đầu rút mỗi tơ mảnh, Cho duyên quẩn quýt, cho tình đa mang). Đa : nhiều. Mang : bận rộn, không được thư nhàn
- 938 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 939 Tạc 鑿 : đào, đục, khắc
- 940 Đá vàng hay vàng đá : được dùng để ví sự bền vững, gắn bó trong quan hệ tình cảm (thường về tình nghĩa vợ chồng)
Thành ngữ HV "kim thạch 金石" (Từ điển MDBG : metal and stone / fig. hard objects / inscription on metal or bronze). Kim (kim loại, như: vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, ngày xưa gọi là ngũ kim 五金 năm loại kim.) đây là loại đồng, chỉ chuông đồng, vạc đồng; thạch là đá, chỉ bia đá. Thời xưa, những việc lớn, những công đức hay châm ngôn, thường được người ta khắc vào chuông đồng, bia đá, để lưu truyền thiên cổ. Do đó, người ta thường dùng danh từ kim thạch để chỉ cái gì có tính cách vĩnh cửu bền vững, không thay đổi được, như ghi tạc vào vàng đá
- 941 Thủy chung : trước sau như một, không bao giờ thay đổi lòng dạ. Thành ngữ HV : "thủy chung như nhất" 始終如一 (Từ điển MDBG : idiom : unswerving from start to finish). Thủy: trước hết, bắt đầu. Chung : hết, sau cùng. Như nhất: như một.
- 942 Được lời : được người ta nói lời chấp thuận
- 943 Cởi mở tằm lòng : cảm thấy sung sướng, mãn nguyện trong lòng vì được người khác nói lời chấp thuận hoặc có lời động viên, khen ngợi đúng lúc.
- 944 Kim châu : Kim 金 : vàng. Châu 珠 : ngọc trai. Câu 318 nói "xuyến vàng", câu 354 này lại nói kim châu, vậy có phải là xuyến vàng có cần (khảm) ngọc trai hay không ? Có bản chép "kim thoa", có lẽ không mạch lạc vì câu 318 nói "xuyến vàng", sao bây giờ lại nói "kim thoa (trâm vàng) được"
- 945 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2).
- 946 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (7). Trăm năm cũng từ đây : ngay từ giờ phút này đến trọn đời
- 947 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)
- 948 Của : xem chú thích câu [308](#) (1). Của tin : vật dùng để chứng thực một điều gì
- 949 Một chút : mức độ không đáng kể
- 950 Làm ghi : vật làm ghi có nghĩa là vật để ghi nhớ trong lòng, vật làm kỷ niệm. Gọi một chút này làm ghi : coi như là có một chút này để làm kỷ niệm.
- 951 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (3)
- 952 Bả : VNPF chú thích "bả = chuôi quạt". Bả quạt : cây quạt. Nhưng cũng có thể hiểu là "cầm quạt" (Sẵn tay cầm quạt hoa quỳ)
Chữ "Bả 把" có nhiều nghĩa :
(1) lượng từ dùng cho đồ vật có cán, chuôi (Từ điển MDBG : classifier for objects with handle),
(2) cán, chuôi (Từ điển MDBG : handle)
(3) cầm, nắm (Từ điển MDBG : to hold)

Với cành thoa ấy tức thì đổi trao ⁹⁵⁴.
Một lời ⁹⁵⁵ gán bó tất giao ⁹⁵⁶,

360. Mái sau đường ⁹⁵⁷ có xôo xao ⁹⁵⁸ tiếng người.
Vội vàng lá rụng hoa rơi ⁹⁵⁹,
Chàng về thư viện ⁹⁶⁰, nàng dời ⁹⁶¹ lầu trang ^{962_963}.



- 953 Quạt hoa quỳ : ở đây nên hiểu là quạt có vẽ hình hoa quỳ , chứ không phải quạt bằng lá bồ

quỳ  như nhiều tài liệu đã chú thích (lá bồ quỳ dùng để làm quạt và nón), nếu không đã viết "quạt lá quỳ", và lại quạt lá quỳ thì tầm thường quá.

- 954 Câu 357-358 : ý nói "Sẵn đang cầm một cây quạt hoa quỳ trên tay Thúy Kiều liền trao cho Kim Trọng cùng chiếc trâm vàng mà Kim Trọng đã bắt được". **Nguyên truyện** : "... Rồi Kiều lấy từ ống tay áo ra một khăn gấm cùng với chiếc quạt vàng đang cầm trong tay mà biếu Kim để đáp lễ..."

- 955 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

- 956 Tất giao 漆膠 : keo sơn, keo làm bằng nhựa cây sơn. Gán bó tất giao : ý nói tình nghĩa khắn khít bền



chặt với nhau như dán bằng keo sơn. Tất : Cây sơn , có nhựa (mủ)  làm keo dán đồ. Giao : Keo (chất lỏng dùng để dán được)

Điển tích : Theo truyện Truyền kỳ Trung Quốc, xưa có hai người bạn học tên là Lôi Nghĩa và Trần Trọng chơi thân với nhau. Cả hai cùng ứng thí. Lôi Nghĩa thi đậu, nhưng Trần Trọng lại trượt.

Lôi Nghĩa thương bạn còn gia cảnh ngặt nghèo, muốn nhường tên bằng vàng cho Trần Trọng, nhưng không được quan trường chấp thuận. Lôi Nghĩa bèn giả điên để khỏi bị bỏ làm quan.

Đến khoa thi sau, cả hai lại cùng đi thi và đều đỗ. Bấy giờ cả hai mới nhận áo mào triều đình cùng ra làm quan.

Người đời đã có câu ca ngợi tình bạn Lôi Nghĩa và Trần Trọng :

Tất giao vi kiên, bất như Lôi dữ Trần (Keo sơn bảo là bền, chẳng bằng Lôi với Trần).

Nguồn : Olympia VN

Câu 359 : mới gặp lần đầu mà đã "một lời gán bó keo sơn", vậy mà bảo "tường đông ong bướm đi về mặc ai".

- 957 Đường : xem chú thích câu [122](#) (1)

- 958 Xôo xao : xem chú thích câu [64](#)

- 959 Câu 361 : ý nói nhanh chóng nhưng nhẹ nhàng như "lá rụng hoa rơi".

Ông Lê Văn Hòe chú thích : "Hai anh chị vội vàng, mỗi người chạy đi một ngã, đụng chạm vào cây cối làm rụng lá rơi hoa". Như vậy thì chẳng có gì kín đáo.

Ông Đào Duy Anh cũng hiểu như vậy.

- 960 Thư viện 書院 : phòng đọc sách. Thư : sách. Viện : Chái nhà, nơi ở, phòng

- 961 Dời : xem chú thích câu [260](#) (1). Dời lầu trang : trở về lầu trang

- 962 Lầu trang : các từ điển VN được tra khảo đều giải thích "lầu trang" là phòng riêng của phụ nữ quyền quý thời xưa ngồi trang điểm (thường ở trên lầu). Dời lầu trang : dời bước trở về phòng riêng.

Các bản Nôm VNPF viết "Lầu trang 樓粧" và chú thích như sau : "Lầu trang: lầu đàn bà con gái ở, đây chỉ phòng Thúy Kiều ở". Chữ trang 粧 này từ điển chữ Nôm của ông Anthony Trần Văn Kiệm chú thích là

Từ phen⁹⁶⁴ đá biết tuổi vàng⁹⁶⁵,
Tình càn⁹⁶⁶ thắm thía⁹⁶⁷, lòng càn⁹⁶⁸ ngăn ngợ⁹⁶⁸.

365. Sông dương⁹⁶⁹ một dải nông sờ⁹⁷⁰,
Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia⁹⁷¹.

"tô điểm, làm đẹp". Các trang Web tiếng Tàu đều giải thích tương tự : make-up, adorn,...
Nhưng khi đọc đến câu 630 thì không khỏi thắc mắc, câu này viết "Nhà băng đưa mỗi rước vào lầu
tràng". Không lẽ Mã giám sinh mới đến coi mắt Kiều mà đã rước vào buồng rồi sao ? Hơn nữa, câu 633
lại viết "Buồng trong mỗi đã giục nàng kíp ra". Nếu Mã đã vào phòng riêng của Kiều rồi thì còn giục nàng
ra đâu nữa.

Có lẽ phải hiểu theo chú thích của nhiều từ điển Hán-Anh : "tràng lầu 粧樓 hay 妝樓 là boudoir".
Boudoir ở đây phải hiểu là phòng tiếp khách riêng của phụ nữ giàu sang (woman's private sitting room,
petit salon à l'usage particulier des dames), chứ không nên hiểu là phòng ngủ của phụ nữ (woman's
dressing room, bedroom)

963 Câu 362 : ý nói "chàng và nàng, mỗi người về nhà mình"

964 Phen : lần xảy ra sự việc (thường là quan trọng), khi. Từ phen : từ khi

965 Tuổi vàng : tỷ lệ vàng trong hợp kim (vàng mười (tuổi) = vàng 24 ca-ra). Đá biết tuổi vàng : Nghĩa
bóng : biết lòng nhau.

Muốn xem vàng bao nhiêu tuổi, xấu tốt thế nào, người ta thường dùng thứ đá cuội đen, như ngọc thạch



anh (jaspe noir) hay huyền vũ anh (basalte) để thử, gọi là hòn đá
thử vàng. Cách thử thủ công này dành cho những tiệm vàng nhỏ. Trước hết, thợ vàng cà đồ trang sức
lên đá thử vàng thành một vệt nhỏ, sau đó dùng axit trắng (axit nitric H₂NO₃) phết lên vệt vàng bám lại
trên đá thử để xem liệu món đồ có phải là vàng thật hay không. Nếu là vàng thật, trên mặt đá sẽ còn
nguyên vệt vàng (vì axit nitric không hòa tan được vàng). Nếu không phải là vàng, "vết vàng" (có thể là
đồng, bạc hoặc hợp chất) sẽ biến mất do bị axit hòa tan. Khi thử được là vàng thật, thợ lấy tiếp axit vàng
(axit clohidric HCl) phết lên vệt vàng để thử tuổi, vệt vàng sẽ chuyển sang màu xanh lơ. Vàng càng ít
tuổi sẽ chuyển màu càng nhanh

Câu 263 : ý nói "Qua sự trao đổi, Kim-Kiều đã biết rằng họ yêu nhau, như đá biết rõ tuổi vàng".

966 Càn : xem chú thích câu 23 (2)

967 Thắm thía : có tác dụng thắm sâu vào tư tưởng, tình cảm (lời khuyên thắm thía)

968 Ngăn ngợ : xem chú thích câu 302

969 Dương 洋 : rộng lớn

Các bản âm LVD 1866, LVD 1871 viết là "Dương" 洋. Các bản âm LNP 1870, DMT 1872, KOM 1902
viết là "Tương" 湘, tức Tương Giang bên Tàu.

Các bản viết "sông Tương..." có lẽ vì dựa trên câu 366 gợi ý bài Trường tương tư được chép lại sau đây

970 Nông sờ : rất cạn, như thấy được cả đáy (cạn xoẹt)

971 Hai câu 365-366 : lấy ý từ 2 câu "Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương giang vĩ" của bài Trường
tương tư (Nhớ nhau hoài) gồm 28 câu của Lương Ý Nương 梁意娘 thế kỷ X.

Hai câu này thật là mâu thuẫn vì nếu muốn gợi ý "Trường tương tư" thì không thể nào viết "sông Tương
một dải nông sờ" được vì "nhân đạo Tương giang thâm (người nói sông Tương sâu)". Còn nếu viết "sông
Dương một dải nông sờ" thì không biết sông này là sông nào (sông Dương Tử ?), không có liên quan gì
đến câu 366 (Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia) cả.

Vì thế có lẽ "sông dương" là đúng hơn cả và ta có thể hiểu : "dòng sông **cả** tuy không sâu nhưng cũng
đủ để ngăn cách mỗi người một nơi không thể đi lại để gặp nhau".

Trường tương tư

長相思

Tương tư hoài

Hoa hoa diệp diệp lạc phân phân,

花花葉葉落紛紛

Hoa rơi lá rụng luống tơ bời

Tận nhật tư quân bất kiến quân

盡日思君不見君

Lòng nhớ người ơi! chẳng thấy người

Trường dục đoạn hề trường dục đoạn

腸欲斷兮腸欲斷

Dạ muốn đứt từng, từng khúc ruột

Lệ châu ngân thượng cánh thiêm ngân

淚珠痕上更添痕

Lệ châu trào khoé mắt tung rơi

Ngã hữu nhất thốn tâm

我有一寸心

Tôi có một tấc lòng

Vô nhân cộng ngã thuyết

無人共我說

Biết lấy ai phân tỏ

Một tường tuyết điểm sương che ⁹⁷²,
 Tin xuân ⁹⁷³ đâu ⁹⁷⁴ dễ đi về ⁹⁷⁵ cho ⁹⁷⁶ nắng ⁹⁷⁷.
 Lần lần ngày gió đêm trăng,

370. Tơ hồng ⁹⁷⁸ rậm ⁹⁷⁹ lục đã chừng xuân qua.

Nguyện phong xuy tán vân
 Tổ dữ thiên biên nguyệt
 Huề cầm thượng cao lâu
 Lâu cao nguyệt hoa mãn
 Tương tư vị tất chung
 Lệ trích cầm huyền đoạn
Nhân đạo Tương giang thâm

Vị đề tương tư bán
 Giang thâm chung hữu đế
 Tương tư vô biên ngạn
 Quân tại Tương giang đầu
 Thiếp tại Tương giang vĩ
 Tương tư bất tương kiến
 Đồng ẩm Tương giang thủy
 Mộng hồn phi bất đáo,
 Sở khiếm duy nhất tử.
 Nhập ngã tương tư môn,
 Tri ngã tương tư khổ!
 Trường tương tư hề, trường tương tư
 Trường tương tư hề, vô tận cực
 Tảo tri như thử quả nhân tâm
 Hồi bất đương sơ mạc tương thức
 Lương Ý Nương

願風吹散雲
 訴與天邊月
 攜琴上高樓
 樓高月花滿
 相思未必終
 淚滴琴玄斷
 人道湘江深
 未抵相思半
 江深終有底
 相思無邊岸
 君在湘江頭
 妾在湘江尾
 相思不相見
 同飲湘江水
 夢魂飛不到
 所欠唯一死
 入我相思門
 知我相思苦
 長相思兮長相思
 長相思兮無盡極
 早知如此罥人心
 迴不當初莫相識
 梁意娘

Nguyện nhờ gió xua mây
 Mong được cùng trăng sáng
 Ôm đàn lên lầu cao
 Lâu cao trăng phân giải
 Tương tư khúc chưa cùng
 Lệ nhỏ dây đàn đứt
Người nói sông Tương sâu
 Chưa bằng nửa nhớ nhau
 Sông sâu còn có đáy
 Nhớ nhau bờ bến đâu
 Chàng ở đầu sông Tương
 Thiếp ở cuối sông Tương
 Nhớ nhau nhưng chẳng gặp
 Cùng uống nước sông Tương
 Mộng hồn bay không đến
 Chỉ còn chết mà thôi
 Bước vào cửa tương tư
 Mới biết tương tư khổ
 Sao tương tư hoài... tương tư mãi
 Sao tương tư hoài... không bến tận
 Nếu như sớm biết đau lòng
 Thà xưa đừng gặp để không khổ sầu
 Minh Tấn dịch

Diễn tích : Vào đời Hậu Chu, thời Ngũ Quý (905-955), có chàng thư sinh tên là Lý Sinh yêu một nàng thiếu nữ tên là Lương Ý Nương, tình yêu của đôi trai gái này thật đậm đà thắm thiết nhưng vì giặc giã hai người phải xa cách nhau. Nhà nàng Lương Ý Nương ở bên bờ sông Tương thuộc mạn hạ lưu nên chiều chiều nàng hay ra bờ sông Tương nhìn về phía thượng lưu (nơi Lý Sinh lưu lạc) mà khóc. Dòng sông Tương xuôi chảy, nàng đưa tay múc một bụm nước đưa lên miệng uống, nàng cảm giác ngọt ngào tưởng như người yêu nàng đã đưa những ân tình của chàng theo dòng nước. Nhìn dòng nước chảy nàng cảm xúc đã tác thành một bài thơ tuyệt hảo mà lưu truyền đến ngàn sau.

Mỗi tình ly biệt của chàng Lý Sinh và nàng Lương Ý Nương rất đau khổ nhưng cao đẹp. Về sau các nhà thơ thường lấy điển tích sông Tương của đôi trai gái Lý-Lương để nói lên mỗi tình chia cách.

972 **Tuyết điểm sương che** : tuyết sương biểu tượng cho sự ngăn cách và cũng biểu tượng cho cái trong trắng bên kia bức tường. Có thể hiểu là "chỉ cách có một bức tường mà xa cách ngàn trùng"

973 **Tin xuân** : tin tức của người yêu. **Xuân** : xem chú thích câu 39 (4)

974 **Đâu** : xem chú thích câu 81 (4)

975 **Đi về** : xem chú thích câu 38, ở đây có nghĩa là qua lại, tức là trao đổi

976 **Cho** : xem chú thích câu 94 (4)

977 **Nắng** : một cách liên tục và đều đặn.

Câu 368 : ý nói "không dễ gì mà trao đổi tin tức với người yêu thường xuyên được"



978 **Tơ hồng (cuscute)** : một loại cây ký sinh (ăn bám), còn gọi là Thỏ ti 菟絲 tử cỏ thỏ ti (Cuscuta chinensis Lam), là một giống tầm gửi (hay chùm gửi), sống nhờ ở các cây khác, hạt nó dùng làm thuốc, gọi là thỏ ti tử 菟絲子

Ngày vừa sinh nhật ngoại gia ⁹⁸⁰,
Trên hai đường ⁹⁸¹ dưới nữa là hai em.
Tương bưng sấm sửa áo xiêm ⁹⁸²,
Biện ⁹⁸³ dâng một lễ xa đem tấc thành ⁹⁸⁴.

375. Nhà lan ⁹⁸⁵ thanh vắng một mình ⁹⁸⁶,
Ngẫm ⁹⁸⁷ cơ ⁹⁸⁸ hội ngộ ⁹⁸⁹ đã dành ⁹⁹⁰ hôm nay.
Thì trân ⁹⁹¹ thức thức ⁹⁹² sẵn ⁹⁹³ bày,
Gót sen ⁹⁹⁴ thoăn thoắt ⁹⁹⁵ dạo ⁹⁹⁶ ngay mé ⁹⁹⁷ tường.

- 979 **Rậm** : (nói về cây cối, lông, sợi, tóc,...) dày, khít, um tùm, đan chen và phủ lớn một vùng
Có bản chép "Thưa hồng rậm lục" thì giải rằng màu hồng của hoa đã thưa bớt, màu xanh của lá đã rậm hơn, ý nói mùa xuân mới vừa qua đi, vừa đến mùa hè.
Hán văn có câu "Lục ám hồng hy xuân khứ dĩ 綠暗紅稀春去也", nghĩa là màu xanh đã nhiều, màu hồng đã thưa, tức mùa xuân đã đi qua rồi vậy. Đây có ý nói cuối mùa xuân sang mùa hè.
Thật ra mùa hè đã đến từ lâu rồi. Thật vậy, Kim Trọng gặp Kiều ngày Thanh Minh ("trong tiết tháng ba" câu 43), trở về tìm nhà để thuê cũng phải mất một thời gian. Khi dọn nhà đến gần nhà Kiều, khoảng gần 2 tháng sau mới thấy bóng Kiều ("Tuần trăng thắm thoắt nay đà thềm hai" câu 288). Vậy thì ít nhất cũng là tháng năm tức là đã giữa mùa hè rồi, nếu chưa quá hạ chí thì cũng gần hạ chí rồi.
- 980 **Ngoại gia** 外家 : chỉ nhà cha mẹ của mẹ mình, tức nhà của ông ngoại bà ngoại. Đàn ông con trai gọi gia đình bên mẹ mình là ngoại gia. Đàn bà có chồng gọi gia đình của cha mẹ mình là ngoại gia. Hán điển : 外家 = 指外祖父、外祖母家 ; Ngoại gia = chỉ ngoại tổ phụ, ngoại tổ mẫu gia, nghĩa là "nhà của ông ngoại, bà ngoại"
Câu 371 : ý nói "vừa đúng ngày có lễ sinh nhật gia đình bên ngoại của Kiều"
- 981 **Hai đường** : cha mẹ. HV : "song đường 雙堂", chỉ xuân (thung) đường 椿堂 và huyền đường 萱堂, tức cha mẹ.
- 982 **Áo xiêm** : nghĩa đen : áo và váy. Nghĩa bóng : quần áo của người quyền quý
- 983 **Biện** : lo liệu, sấm sửa lễ vật hoặc bữa ăn uống
- 984 **Tấc thành** : xem chú thích câu 343.
Đọc đến đây, người ta không khỏi thắc mắc tại sao Kiều không đi lễ sinh nhật. Theo **nguyên truyện** thì Thúc Kiều giả bệnh xin ở nhà (để hủ hi với trai)
- 985 **Nhà lan** : phòng của đàn bà. HV : "lan thất" 兰室 : (Từ điển MDBG : lady's room). Thất : nhà (cự thất : nhà lớn), phòng (ngọa thất : phòng ngủ)
- 986 **Một mình** : xem chú thích câu 177
- 987 **Ngẫm** : xem chú thích câu 297
- 988 **Cơ** : (1) dịp, khoảng thời gian gắn liền với sự việc được nói đến. "**Ngẫm cơ hội ngộ đã dành hôm nay**" (K 376)
(2) dịp, điều kiện có được vào thời gian nào đó, thuận tiện để làm việc gì. "Bằng lòng khách mới tùy **cơ** đặt diu" (K 642)
(3) sự vận động, biến hoá theo lẽ mầu nhiệm, theo quan niệm duy tâm. "**Cơ** trời dẫu bể đa đoan" (K 715)
(4) công việc được tính toán trước để thực hiện một ý định. "Thua **cơ** mụ cũng cầu hòa dám sao" (K 1376)
(5) đồ bắt chim thú ngày xưa. "Sa **cơ** mới đến thế này chẳng dưng" (K 1754)
(6) khả năng ứng phó linh hoạt trước sự biến hoá của sự vật. "Thấp **cơ** thua trí đàn bà" (K 1947)
(7) đơn vị quân đội thời phong kiến, số quân có thể là 10 hoặc có thể là từ 200-500: Muôn cơ nghìn đội trập trùng khải ca (Lục Vân Tiên), "Vệ trong thị lập, **cơ** ngoài song phi" (K 2312)
- 989 **Hội ngộ** 會遇: gặp gỡ nhau (Từ điển MDBG : to meet). Hội : nhiều người tụ họp lại. Ngộ : gặp
- 990 **Dành** : để riêng cho ai hoặc cho việc gì.
- 991 **Thì trân** : những thức ăn quý đương mùa, đặc biệt là hoa quả. Thì 時 : mùa. Trân 珍 : báu, quý, hiếm có.
- 992 **Thức thức** : đủ món, nhiều món, mọi thứ
- 993 **Sẵn** : xem chú thích câu 29 (1)
- 994 **Gót sen** : gót chân của người đẹp (xem chú thích chữ "sen vàng" câu 190)
- 995 **Thoăn thoắt** : từ gợi tả cử động rất nhanh nhẹn, nhịp nhàng và liên tục của tay chân (chân bước thoăn thoắt). Đọc đến đây ta mới thấy mức độ mê trai của Kiều, cha mẹ vừa đi vắng là chạy tuốt qua nhà trai ngay.

Cách hoa ⁹⁹⁸ sẽ ⁹⁹⁹ dạng ¹⁰⁰⁰ tiếng vàng,

380. Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông.
Trách lòng ¹⁰⁰¹ hờ hững với lòng ¹⁰⁰²,
Lửa hương ¹⁰⁰³ chốc ¹⁰⁰⁴ để lạnh lòng bấy lâu ¹⁰⁰⁵.
Những là ¹⁰⁰⁶ đắp nhớ đôi sầu ¹⁰⁰⁷,
Tuyết sương ¹⁰⁰⁸ nhuộm ¹⁰⁰⁹ nửa mái đầu ¹⁰¹⁰ hoa râm ¹⁰¹¹.
385. Nàng rằng: "Gió bắt mưa cầm ¹⁰¹²,
Đã cam ¹⁰¹³ tộ ¹⁰¹⁴ với tri âm ¹⁰¹⁵ bấy chầy ¹⁰¹⁶."

-
- 996 Đạo : xem chú thích câu [274](#) (1). Nếu đã đi "thoản thoắt" thì không thể nói là "đạo" được
- 997 Mé : phần ở phía ngoài cùng, ở mép của bề mặt một vật, một khu vực (bờ, cạnh, rìa)
- 998 Hoà : hàng rào bằng cây có hoa
- 999 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (2)
- 1000 Dạng : dạng hăng (nói tắt), đấng hăng, phát ra tiếng như tiếng ho khế trong cổ họng, thường để chuẩn bị nói hoặc để làm hiệu để người ta biết mình có ở đó
- 1001 Lòng : chỉ Thúy Kiều
- 1002 Lòng : chỉ Kim Trọng
- 1003 Lửa hương (hoặc hương lửa, hoặc hương hỏa) :
Hương hỏa 香火 : nhang, hay đốt nhang (Từ điển MDBG : incense burning in front of a temple / burning joss sticks). Hương : thơm, mùi thơm. Hoà : lửa. Hương hỏa chỉ sự thờ cúng tổ tiên, ông bà.
Ngoài ra ngày xưa mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, phối ngẫu, thường đốt nhang cúng vái quý thần mà thề nguyện, nên nhân duyên cũng gọi là hương hỏa. Hương hỏa còn chỉ tình yêu trai gái, tình nghĩa vợ chồng
- 1004 Chốc : trong khoảng thời gian tương đối ngắn
- 1005 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#).
- 1006 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)
- 1007 Đắp đổi : thay đổi lần lượt và cứ lặp đi lặp lại như thế. Đắp nhớ đôi sầu (đắp đổi nhớ sầu) : hết nhớ đến sầu, hết sầu đến nhớ
- 1008 Tuyết sương : tuyết giá và hơi sương, ý nói tuyết và sương (hai vật có màu trắng) đã nhuộm mái tóc thành hoa râm
- 1009 Nhuộm : mới hơi bắt màu (vải đã nhuộm màu)
- 1010 Mái đầu : xem chú thích câu [99](#)



- 1011 Hoà râm : hoa cây râm (ligustrum) , sắc trắng, ví mái tóc lốm đốm bạc trông như những chùm hoa râm.
- 1012 Gió bắt mưa cầm (thành ngữ) : ý nói nhiều chuyện làm cản trở.
Thơ Đường :
Giang hành vọng Khuông lư 江行望匡廬 Đi thuyền trên sông trông lên nhà thảo lư họ Khuông
Chỉ xích sầu phong vũ, 咫尺愁風雨 Tấc gang **cách trở gió mưa**
Khuông lư bất khả đăng. 匡廬不可登 Ngại ngùng đường đến Khuông Lư khôn trèo
Chỉ nghi vân vụ quật 只疑雲霧窟 Hang mây sườn đá cheo leo
Do hữu Lục triều tăng. 猶有六朝僧 Hẳn trong này có Lục Triều cao tăng
Nguồn : Thi Viện Bùi Khánh Đản dịch
- 1013 Cam 甘 : (1) cam lòng, cam tâm, chấp nhận làm điều trái với ý muốn của mình (vì không đúng theo lối suy nghĩ của mình) : "**Đã cam tộ với tri âm bấy chầy**" (K 386)
(2) cam lòng, cam tâm, thoả lòng, hài lòng làm việc gì hoặc trước việc gì (vì đã đạt điều mong ước) : "Bấy lâu nay một chút lòng chưa **cam**" (K 456)
(3) chấp nhận làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã (cam vi nhân hạ 甘為人下 : chịu làm dưới người) : "Phận hèn vâng đã **cam** bề tiểu tinh" (K 954)

Văng nhà ¹⁰¹⁷ được buổi hôm nay,
Lấy lòng ¹⁰¹⁸ gọi chút ¹⁰¹⁹ ra đây ¹⁰²⁰ tạ ¹⁰²¹ lòng ¹⁰²²."
Lần theo núi giả ¹⁰²³ đi vòng,

390. Cuối tường dường ¹⁰²⁴ có nẻo ¹⁰²⁵ thông mới ¹⁰²⁶ rào ¹⁰²⁷.
Sấn ¹⁰²⁸ tay mở khoá động đào ¹⁰²⁹,
Rẽ ¹⁰³⁰ mây ¹⁰³¹ trông tỏ lối vào Thiên Thai ¹⁰³².

1014 Tê : tắt của từ "tê bạc" 弊薄 : không có tình nghĩa trong quan hệ đối xử (xử tệ)

1015 Tri âm 知音 : ("tri": biết, "âm": tiếng) nguyên dùng để nói về người đánh đàn hay mà có người nghe hiểu biết thưởng thức được như Bá Nha với Tử Kỳ.

Sau chữ ấy được dùng để chỉ người bạn thân thiết hiểu được lòng nhau. (Từ điển MDBG : intimate friend / soul mate).

Điển tích : Sách Lã Thị Xuân Thu

Bá Nha gảy đàn, Chung Tử Kỳ ở ngoài nghe trộm.

Bá Nha gảy đàn, lòng nghĩ đến Thái Sơn.

Chung Tử Kỳ nói : "Đánh đàn hay thay, vùi vùi tựa Thái Sơn". (Thiện tai hồ cổ cầm, nguy nguy hồ nhược thái sơn 善哉乎鼓琴, 巍巍乎若泰山)

Sau một lúc Bá Nha, lòng nghĩ đến nước chảy,

Chung Tử Kỳ còn nói: "Đánh đàn hay thay, cuộn cuộn như nước chảy". (Thiện tai hồ cổ cầm, dăng dăng hồ nhược lưu thủy 善哉乎鼓琴, 湯湯乎若流水)

Sau khi Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha đập vỡ đàn, đến cuối đời không chơi đàn nữa.

Theo truyền thuyết : Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha đứt dây, đập đàn ra, và than rằng: "Trong thiên hạ không còn ai là tri âm (người hiểu biết tiếng đàn của mình) nữa".

1016 Bấy chầy : bấy lâu, bao lâu nay, khoảng thời gian dài từ lúc đã nói đến cho tới bây giờ;

1017 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

1018 Lòng : chỉ Thúy Kiều. Lấy lòng : đem lòng mình ra

1019 Gọi chút : coi như là có một chút

1020 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

1021 Tạ : bày tỏ lòng biết ơn hay xin lỗi một cách trân trọng (tạ ơn, tạ lỗi)

1022 Lòng : chỉ Kim Trọng

1023 Núi giả : do chữ giả sơn 假山, núi giả để làm cảnh, tức là núi non bộ (Từ điển MDBG : rock garden / rockery)

1024 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)

1025 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

1026 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

1027 Câu 389-390 : thuật lại câu chuyện trong **nguyên truyện** như sau : "Thúy Kiều nói : 'Thiếp nghe nói trước kia, khu vườn này chỉ có 1 nhà. Về sau, khi chia khu vườn này làm 2, người ta dùng núi giả (giả sơn) để chia cắt. Thiếp nghĩ trước kia, khu vườn này là một nơi hoang vu, nền thế nào trên vách động trong núi giả cũng phải có khe hổng để 2 bên thông nhau. Bây giờ thiếp với lang quân cùng vào động trong núi giả coi xét kỹ một lượt, may ra thì có thể đục được một khe hổng trên vách để qua lại.' ... Hai người vào động, tìm được một chỗ, có một khe nhỏ, ánh sáng lọt qua, bèn cùng tới coi. Thấy chỉ có mấy tảng đá vỡ nhỏ, nằm chồng lên nhau, ngăn cách đường thông, hai người mừng quá. Kim nói: "Như thế này thì cầu lan chẳng còn xa, có phải không?" Kiều không đáp. Thấy ở cạnh khe nhỏ có một móc câu bằng sắt, Kim cầm lên móc mấy tảng đá vỡ mà kéo, thì thấy có bùn ở trong chảy ra, có cả cỏ trôi theo. Chỉ một lát sau, Kim thấy một lỗ hổng sáng khá lớn hiện ra, có thể khom người mà chui qua"

1028 Sấn : xông thẳng tới, không kể gì đến xung quanh

1029 Động đào : động Đào nguyên (xem chú thích câu [192](#)), nghĩa bóng cõi tiên

1030 Rẽ : tách ra, gạt ra hai bên, tạo thành một khoảng trống ở giữa

1031 Mây : bản Nôm viết 雲 (ghép của 2 chữ HV "vân 雲 : mưa" + HV "mê 迷") tức là mây trên trời (đám hạt nước hoặc hạt băng nhỏ li ti do hơi nước trong khí quyển ngưng lại, lơ lửng trên bầu trời) chớ không phải 籬 (ghép của 2 chữ HV "Trúc 筑 (*) : một loại nhạc khí (đàn trúc)" + Nôm "mây 雲") tức là dây mây (cây leo, lá xẻ thùi sâu, cuống lá có gai, thân dài và mềm, thường dùng để buộc hoặc đan các đồ dùng trong nhà).

Rẽ mây : phải gạt mây sang một bên vì đang đứng trước lối vào cõi tiên

Mặt nhìn mặt càng¹⁰³³ thêm tươi¹⁰³⁴,
Bên lời vạn phúc¹⁰³⁵, bên lời hàn huyền¹⁰³⁶.

- 395 Sánh vai¹⁰³⁷ về chốn thư hiên¹⁰³⁸,
Ngâm lời phong nguyệt¹⁰³⁹, nặng nguyền non sông¹⁰⁴⁰.
Trên yên¹⁰⁴¹ bút giá¹⁰⁴² thư đồng¹⁰⁴³,
Đạm thanh¹⁰⁴⁴ một bức tranh tùng¹⁰⁴⁵ treo trên.

(*) 筑 (đàn trúc) ; Từ điển MDBG : five-string lute ; Hán điển : 古代弦乐器, 形似琴, 有十三弦 ;
Cổ đại huyền nhạc khí hình tự cầm hữu thập tam huyền, nghĩa là "nhạc khí cổ giống như đàn tranh, có 13 dây"

- 1032 Thiên thai : tên một núi ở tỉnh Chiết Giang (xem lược đồ câu 10); nghĩa bóng : cõi tiên
Diễn tích : Tương truyền đời Hán, Lưu Thần và Nguyễn Triệu lên núi Thiên Thai hái thuốc gặp tiên nữ rồi cùng nhau kết duyên ở đây. Nay trong văn chương thường dùng Thiên Thai để chỉ cảnh tiên
Câu 391-392 : ý nói "Thúy Kiều đưa tay rẽ cây tìm lối qua nhà Kim Trọng, như rẽ mây để vào cõi tiên"
- 1033 Càng : xem chú thích câu 23 (1)
- 1034 Câu 393 : câu này không đúng luật bằng trắc (chữ thứ tư phải là trắc), nhưng không tìm thấy bản nào chép khác hơn. Đề nghị "mặt nhìn mặt lại thêm tươi".
Các bản Nôm đã tham khảo (LNP 1870, LVĐ 1871, DMT 1872, KOM 1902) đều chép 強 thì phải đọc là "càng"
- 1035 Vạn phúc 萬福 : muôn điều phước đức : lời chào hỏi chúc mừng khi gặp nhau Tâm lý con người ai cũng mong muốn được nhiều may mắn, phước đức, vì thế ngày xưa khi gặp nhau người ta thường hay chúc nhau được "Vạn phúc".
Phúc : một phép lễ thời xưa, phụ nữ đặt tay sau lưng, nắm lại để kính lạ gọi là phúc. Cũng gọi là vạn phúc. Hán điển : 萬福 = 古代妇女行的敬 ; Vạn phúc = cổ đại phụ nữ hành lễ kính lễ, nghĩa là "cử chỉ của phụ nữ để chào"
- 1036 Hàn huyền 寒暄 : Lạnh và ấm, lời hỏi han khi gặp gỡ nhau (Từ điển MDBG : to exchange conventional greetings / to talk about the weather). Khí hậu của trời đất khi ấm khi lạnh làm cho con người hay mắc phải bệnh tật, cho nên khi gặp gỡ người ta thường hỏi thăm nhau về sức khỏe, gọi là "Hàn huyền". Những từ như "hàn huyền", "hàn ôn" đều có nghĩa tương tự chỉ sự thăm hỏi, chuyện trò
- 1037 Sánh vai : đi sát vai nhau. Sánh : đi sát bên nhau (Sánh bước; Sánh đôi).
- 1038 Thư hiên 書軒: hiên đọc sách. Thư : sách. Hiên : phần mái che phía trước hoặc sau nhà.
- 1039 Lời phong nguyệt : lời trăng gió, nói chuyện tình yêu thương với nhau (thường là theo nghĩa lãng nhãng, hời hợt)
- 1040 Nguyền non sông : lấy núi sông mà nguyền ước (sông cạn, núi mòn, lời thề cũng không thay đổi)



- 1041 Yên : kỷ (几 : cái bàn nhỏ và thấp, cái ghế nhỏ)
- 1042 Bút giá : cái giá gác bút.



- 1043 Thư đồng hay thi đồng 詩銅: cái ống đồng đựng giấy, đựng các bài thơ.

- 1044 Đạm thanh 淡青 : màu xanh nhạt, đạm : nhạt, thanh: màu xanh lục (đạm thanh ) , xanh lam

(đạm thanh ) , màu đen. Ở đây có lẽ phải hiểu là màu xanh lá cây nhạt

- 1045 Tùng 松 : cây tùng, cây thông (Từ điển MDBG : pine tree)

Phong sương ¹⁰⁴⁶ được vẽ ¹⁰⁴⁷ thiên nhiên,

400. Mặn ¹⁰⁴⁸ khen nét bút càng ¹⁰⁴⁹ nhìn càng tươi.
Sinh rằng: "Phác hoạ ¹⁰⁵⁰ vừa rồi,
"Phẩm đề ¹⁰⁵¹ xin một vài ¹⁰⁵² lời thêm hoa."
Ngô ¹⁰⁵³ khi gió táp mưa sa ¹⁰⁵⁴,
Khoảng trên ¹⁰⁵⁵ dùng bút thảo ¹⁰⁵⁶ và ¹⁰⁵⁷ bốn câu ¹⁰⁵⁸.

Theo kiến thức cá nhân, thì tiếng Việt không phân biệt rõ rệt giữa tùng và thông. Các từ điển Hán Việt tra khảo cũng không phân biệt tùng và thông. Các người biết Tây học có chiều hướng cho cây tùng là "pin" (tiếng Pháp : pin, tiếng Anh : pine, tiếng Hán : 松, HV đọc là tùng) và cây thông là "sapin" (tiếng Pháp : sapin, tiếng Anh : fir, tiếng Hán : 杉, HV đọc là sam, một loại thông mọc bên Tàu)

- 1046 Phong sương 風 霜 : Phong sương là gió và sương.
(1) chỉ phong cảnh gồm có sương và gió : **Phong sương được vẽ thiên nhiên** (K 399)
(2) chỉ sự gian nan cực khổ, đi giữa gió sương
- 1047 Vẽ : xem chú thích câu [18](#)
Câu 399 : Bức tranh cây thông vẽ rất tự nhiên như có đượm cả phong sương. **Nguyên truyện** :
"... Chợt thấy trên vách có treo một bức tranh "sơn cư" (ở núi), chưa có tiêu đề, Kiều hỏi:"Bức tranh này đẹp quá! Tại sao không đề vịnh?" Kim đáp:"Đây là bức tranh ta mới vẽ để diễn tả sinh hoạt của các gia đình nhà nông trên núi, nhưng chưa nghĩ ra tiêu mục. Nay ta muốn mời nàng đề vịnh để tặng vẽ đẹp cho bức tranh, ý nàng ra sao?"
- 1048 Mặn : (1) có tình cảm nồng nàn, tha thiết (mặn tình, mặn chuyen). "**Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi**" (K 400). Mặn khen : khen một cách nồng nàn
(2) mặn mà, duyên dáng. "Vẽ nào chẳng **mặn** nét nào chẳng ưa" (K 1282)
- 1049 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
Nguyên truyện : "... Chợt thấy trên vách có treo một bức tranh "sơn cư" (ở núi), chưa có tiêu đề, Kiều hỏi:"Bức tranh này đẹp quá! Tại sao không đề vịnh?"
- 1050 Phác hoạ 樸 畫 : vẽ sơ qua, nói bức tranh mới vẽ sơ qua, chưa tô sửa lại. Phác : làm sơ qua. Hoạ : vẽ
- 1051 Phẩm đề 品 題 : xem xét nhằm đánh giá để bình luận (Từ điển MDBG : to appraise)
- 1052 Một vài : xem chú thích câu [42](#)
Nguyên truyện : "*Kim đáp* : "Đây là bức tranh ta mới vẽ để diễn tả sinh hoạt của các gia đình nhà nông trên núi, nhưng chưa nghĩ ra tiêu mục. Nay ta muốn mời nàng đề vịnh để tặng vẽ đẹp cho bức tranh, ý nàng ra sao?"
- 1053 Ngô 遇 : gặp. Có bản chép "tay tiên" thay vì "ngô khi" thì phải hiểu là tay "tiên bút" (xem chú thích câu [206](#))
- 1054 Gió táp mưa sa : (1) ý nói làm thơ nhanh chóng như vũ bão. Cổ thi : Phong vũ thôi thi tứ: 風 雨 催 詩 思 nghĩa là ý thơ nhanh như gió mưa đùn đẩy (dịch chữ : gió mưa thúc giục ý thơ). "**Ngô khi gió táp mưa sa**" (K 403)
(2) ví những tai hoạ, khó khăn liên tục, dồn dập tới. Ca dao : "Ai làm **gió táp mưa sa**, Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn." " Bấy chầy **gió táp mưa sa**" (K 3099)
Thành ngữ : "Bão táp mưa sa, cuồng phong bạo vũ 狂 風 暴 雨 ; Từ điển MDBG : howling wind and torrential rain (idiom) / (fig.) difficult, dangerous situation " hay "Bão táp phong ba, cuồng phong sậu vũ 狂 風 驟 雨" hay "Gió táp mưa sa, phong vũ giao gia 風 雨 交 加 ; Từ điển MDBG : storm accompanied by rain"
- 1055 Khoảng trên : phần trên của bức tranh
- 1056 Thảo : viết thẩu chữ Hán, chữ Nôm, nét nọ liền nét kia và thường có bỏ bớt đi một số nét. Thư pháp là phép viết chữ của người Tàu được nâng lên thành một nghệ thuật và có ảnh hưởng sâu sắc đến các nước lân cận như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam. Các phép viết chữ Tàu gồm có chữ Triện, chữ Lệ, chữ Khải (lối viết thông dụng hiện nay), chữ Hành (là chữ Khải được giản lược đi một hai nét), chữ Thảo, vv...
Chữ thảo (thảo thư) là thư thể được viết nhanh nhất, bút pháp phóng khoáng. Có chữ Hán khi viết bình thường theo lối chữ khải thì phải viết rất nhiều nét nhưng với thảo thư thì có thể viết bằng một nét. Nhiều chữ có thể viết liền miền nối tiếp nhau chỉ bằng một nét.

405. Khen tài nhà ngọc, phun châu ¹⁰⁵⁹:
 "Nàng Ban ả Tạ ¹⁰⁶⁰ cũng ¹⁰⁶¹ đầu ¹⁰⁶² thế này!
 Kiếp ¹⁰⁶³ tu xưa ví ¹⁰⁶⁴ chẳng dày ¹⁰⁶⁵,
 Phúc nào ¹⁰⁶⁶ đổi được giá này cho ¹⁰⁶⁷ ngang!"

篆書

Khải thư bên trái
Triện thư bên phải

隸書

Khải thư bên trái
Lệ thư bên phải

草書

Khải thư bên trái
Thảo thư bên phải

Nguồn : Wikipedia

- 1057 Và (cũ) : vài (Ca dao : Ai về tôi gửi thư ra, Gửi dằm câu nhớ, gửi và câu thương)
- 1058 Bốn câu : như "bốn câu ba vần", xem chú thích câu [100](#)
- 1059 Nhà ngọc phun châu (thành ngữ) : ví tài văn chương đặc biệt, từng lời, từng chữ thốt ra tựa như viên ngọc, hạt châu. Thành ngữ HV : "Thóa ngọc phi châu 唾玉霏珠". được dùng để chỉ người có tài văn chương, ngôn luận giỏi và làm thơ lỗi lạc
- 1060 Nàng Ban ả Tạ : Nàng Ban, ả Tạ là hai người phụ nữ có tài danh về thi phú văn chương. Về sau, các nhà văn học thường dùng tiếng "nàng Ban, ả Tạ" để chỉ người phụ nữ tài giỏi, có danh tiếng về văn chương thi phú.
Điển tích :
 * Ban Chiêu, tự Huệ Cơ, con gái của Ban Bưu, em gái của Ban Cố đời Đông Hán (25-196). Sinh trong gia đình nho học, cha anh đều học thức tài giỏi. Ban Chiêu rất thông minh, 13 tuổi đã giỏi thi phú. Đến tuổi cập kê, Ban Chiêu sánh duyên cùng Tào Thế Thúc, cũng là một nhà nho lỗi lạc. Được 10 năm, Thế Thúc chết, nàng thủ tiết thờ chồng. Nhà vua nghe danh nàng Ban học rộng tài cao nên cho vời vào cung dạy các hoàng tử, cung phi. Ai cũng tôn trọng là bậc thầy.
 Lúc bấy giờ, Ban Bưu đương làm quan tại triều, được vua cử soạn bộ Hán Thư. Nhưng làm chưa xong, Ban Bưu chết. Anh của nàng là Ban Cố được lệnh kế nghiệp cha, nhưng công việc chưa xong thì bị bạo bệnh rồi mất.
 Thấy cha và anh bỏ dở công việc, Ban Chiêu xin nhà vua cho nàng được tiếp tục biên soạn bộ Hán Thư. Vua Hòa Đế bằng lòng. Nàng được vào Đông quan tàng thư để tiếp tục công việc biên soạn bộ Hán Thư mà cha và anh chẳng may bỏ dở. Trong thời gian này, Ban Chiêu còn trứ tác tập "Nữ giới" gồm có 7 thiên. Danh tiếng của nàng càng lẫy lừng.
 * Tạ Đạo Uẩn 謝道韞, con nhà thế phiệt đời nhà Tấn (265-419). Tạ Đạo Uẩn lúc nhỏ đã thông minh, học rộng lại có tài biện luận.
 Tạ Đạo Uẩn sau kết duyên với Vương Ngưng Chi, một nhà nho lỗi lạc đương thời. Làm vợ họ Vương, Tạ Đạo Uẩn thường thay chồng tiếp khách văn chương, đàm luận thi phú. Nàng tỏ ra là người hoạt bát, thông suốt nhiều vấn đề, lập luận vững chắc làm nhiều tay danh sĩ đương thời phải phục.
- 1061 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 1062 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)
- 1063 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)
- 1064 Ví (cũ) : từ dùng để nêu giả thuyết, nếu, giá (Ví đây đổi phận làm trai được, Thì sự anh hùng há bấy nhiêu - Hồ Xuân Hương)
- 1065 Dày : (1) nhiều, do được tích lũy liên tục trong một quá trình. Thí dụ : dày kinh nghiệm ; "**Kiếp tu xưa ví chẳng dày**" (K 407)
 (2) bề dày, (vật hình khối) có khoảng cách bao nhiêu đó giữa hai mặt đối nhau, theo chiều có kích thước nhỏ nhất của vật
 (3) có bề dày ở mức độ lớn; "Nàng rằng : "Trời thăm đất **dày**" (K 979)
- 1066 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)
Câu 405-408 : "Kim khen tài làm thơ của kiều : [Nàng làm thơ hay đến cả Ban Chiêu và Tạ Đạo Uẩn cũng không bằng. Nếu công đức của nàng kiếp trước không to lớn thì kiếp này làm sao có sự may mắn nào làm cho nàng có tài cao như vậy]".
 Ông Lê Văn Hòe giảng : "Kiếp xưa ví công tu không dày, thì làm chi có phúc sánh ngang với phẩm giá này. Kim Trọng muốn khen tài Kiều. Cũng như ta nói : lấy được nàng làm vợ, phải là người kiếp trước tu nhiều, có phúc lớn lắm". Mà Kim Trọng đã được Thúy Kiều làm vợ đầu
- 1067 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

Nàng rằng: Trộm¹⁰⁶⁸ liếc dung quang¹⁰⁶⁹,

410. Chẳng sân bội ngọc¹⁰⁷⁰ cũng¹⁰⁷¹ phường kim môn¹⁰⁷².
Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn¹⁰⁷³,
Khuôn xanh¹⁰⁷⁴ biết có vương tròn¹⁰⁷⁵ mà¹⁰⁷⁶ hay¹⁰⁷⁷?
Nhớ từ năm hấy¹⁰⁷⁸ thơ ngây¹⁰⁷⁹,
Có người tướng sĩ¹⁰⁸⁰ đoán¹⁰⁸¹ ngay một lời¹⁰⁸²:

415. "Anh hoa¹⁰⁸³ phát tiết¹⁰⁸⁴ ra ngoài,

1068 Trộm : xem chú thích câu [158](#) (2)

Trộm liếc : lời nói khách sáo ý là nhìn qua nhanh một cách kín đáo vì kính trọng nên không dám nhìn thẳng, thiếu lịch sự. Đó là lễ giáo Tàu và VN ngày xưa.

1069 Dung quang : vẻ tươi đẹp, sáng sủa. Dung 容 : hình dáng, quang 光 : sáng sủa

1070 Bội ngọc 佩玉 : (1) cái bài (thẻ mỏng) bằng ngọc,

(2) đeo ngọc trang sức trên mình, chỉ hạng người hiền đạt, làm quan và có danh vọng,



. Sách Lễ ký viết: "Quân tử bội ngọc" là nói bậc quân tử đeo ngọc để ví cái đức hạnh của bậc quân tử sáng đẹp như viên ngọc vậy. Về sau người ta dùng tiếng Bội Ngọc để chỉ những người làm quan to

Sân bội ngọc : người nhà quyền quý

1071 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6).

1072 Kim môn 金門 : tức Kim Mã môn 金馬門, tên một cửa cung Vị Ương đời Hán, bên cửa có tượng ngựa đồng, nên đặt tên là Kim Mã môn. Các quan học sĩ đợi để nhận chiếu chỉ của nhà vua ở đây; đây dùng để chỉ những bậc văn tài được trọng dụng bổ ra làm quan trong triều đình. Nghĩa bóng : Chỉ nơi quan quyền vinh hiển, hay danh giá làm quan

Hán điển : 金馬門 = 漢代未央宮宮門。門旁豎有銅馬，故稱為「金馬門」。漢武帝曾使學士待詔於此

漢 ; Kim Mã Môn = Hán đại Vị Ương cung cung môn. Môn bàng thụ hữu đồng mã cổ xưng vi "Kim Mã Môn" Hán vũ đế tăng sứ học sĩ đãi chiếu ư thử, nghĩa là "Cửa của cung Vị Ương đời Hán. Bên cạnh cửa có dựng lên một tượng ngựa bằng đồng, vì thế gọi là "cửa Kim Mã (cửa ngựa vàng)". Các quan ngày xưa đợi chiếu vua nơi ấy".

1073 Phận mỏng cánh chuồn (thành ngữ) : phúc phận mỏng manh như cánh chuồn, ý nói số mệnh rất xấu
Phận mỏng : tương đương với chữ HV "bạc mệnh 薄命" có nghĩa là số vận mỏng manh (bạc : mỏng), (Từ điển MDBG : to be born under an unlucky star (usu. of women))

1074 Khuôn xanh : cũng như khuôn thiêng (xem chú thích câu [343](#)). Khuôn : khuôn trời, chỉ tạo hoá. Xanh do chữ "Thương thiên 蒼天" tức là trời xanh. Khuôn xanh là tạo hoá, tức chỉ Trời

1075 Vương tròn : tốt đẹp mọi mặt (thường nói về việc sinh đẻ hay tình duyên). Ca dao : Người sao phận đẹp duyên ưa, Người sao chảnh mảng mà chưa vương tròn

1076 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4). Mà hay : để tính đến.

1077 Hay : xem chú thích câu [111](#) (3)

1078 Hấy : xem chú thích câu [216](#) (1).

1079 Thơ ngây : xem chú thích câu [227](#) (1)

1080 Tướng sĩ 相士 : người xem tướng. Từ điển MDBG : fortune-teller who uses the subject's face for his prognostication

1081 Đoán : dựa vào những điều đã biết để suy luận và rút ra nhận định về điều chưa biết, chưa xảy ra

1082 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (3)

1083 Anh hoa 英華 : vẻ đẹp đẽ. Anh : tốt đẹp ; Hoa : vẻ tươi tốt, xinh đẹp. Ở đây có nghĩa là tinh hoa, tức là phần tinh túy, tốt đẹp nhất của sự vật. Hán điển : 英華 = 形容草木之類，原指美好的花木，后指优异的人或物；精华或精英 : Anh hoa = hình dung thảo mộc chi loại mỹ hảo đích hoa mộc ưu dị đích nhân hoặc vật tinh hoa hoặc tinh anh, nghĩa là "Mô tả loại thực vật, những bông hoa và cây cối đẹp, sau dùng để chỉ những người hay những thứ tuyệt vời, tinh túy hoặc tinh hoa"

"Nghìn thu ¹⁰⁸⁵ bạc mệnh ¹⁰⁸⁶ một đời tài hoa ¹⁰⁸⁷ .
 "Trông người ¹⁰⁸⁸ lại ¹⁰⁸⁹ ngẫm ¹⁰⁹⁰ đến ta ¹⁰⁹¹ ,
 "Một dây một mông biết là có nên" ¹⁰⁹² ?
 Sinh rằng: "Giải cầu ¹⁰⁹³ là duyên ¹⁰⁹⁴ ,

420. "Xưa nay nhân định ¹⁰⁹⁵ thắng thiên cũng ¹⁰⁹⁶ nhiều.
 "Ví dù ¹⁰⁹⁷ giải kết ¹⁰⁹⁸ đến điều ¹⁰⁹⁹ ,
 "Thì đem vàng đá ¹¹⁰⁰ mà ¹¹⁰¹ liêu ¹¹⁰² với thân" ¹¹⁰³!
 Đủ điều ¹¹⁰⁴ trung khúc ¹¹⁰⁵ ân cần ¹¹⁰⁶ ,

1084 **Phát tiết** 發泄 : từ bên trong lộ rõ ra bên ngoài. Phát : hiện ra, lộ ra. Tiết : thoát, chảy ra ngoài

1085 **Nghìn thu** : muôn đời, từ xưa đến nay và mãi mãi về sau

1086 **Bạc mệnh** : xem chú thích câu [34](#) (2)

1087 **Tài hoa** : xem chú thích câu [115](#).

Truyền thuyết dân gian : "từ xưa đến nay, khi anh hoa của một người tài hoa phát tiết ra ngoài thì số phận của họ trở nên mỏng manh"

LỄ KÍ 禮記 : Hòa thuận tích trung, nhi anh hoa phát ngoại 和順積中, 而英華發外 (Nhạc kí 樂記) Hòa thuận chứa bên trong, mà tinh hoa hiện ra ngoài.

Quả thật ai muốn nói sao cũng được

1088 **Người** : chỉ Kim Trọng

1089 **Lại** : xem chú thích câu [24](#) (9)

1090 **Ngẫm** : xem chú thích câu [297](#)

1091 **Ta** : xem chú thích câu [74](#) (2). Chỉ Thúy Kiều

1092 **Nên** : xem chú thích câu [33](#) (2)

1093 **Giải cầu** : xem chú thích câu [159](#)

1094 **Duyên** 緣 : có nhiều nghĩa tùy trường hợp. Duyên ở đây là mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. (Duyên tiền định)

1095 **Nhân định** : việc do con người sắp xếp. Nhân 人 : người. Định 定 : sắp đặt, quyết định.

Thành ngữ "Nhân định thắng thiên 人定勝天" : Sức người có thể khắc phục trở ngại tự nhiên, thay đổi hoàn cảnh. Từ điển MDBG : man can conquer nature (idiom); human wisdom can prevail over nature.

Nhưng cũng có thành ngữ "Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên 謀事在人, 成事在天 Từ điển MDBG : planning is with man, accomplishing with heaven (idiom); Man proposes but God disposes ".

Đúng là "cái lưới không xương nhiều đường lắt léo"

1096 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (5)

Câu 420 : ý nói "từ trước đến giờ, việc xếp đặt của con người tuy vậy vẫn cứ nhiều lần thay đổi được số trời"

1097 **Ví dụ** (ví dụ) : từ dùng để nêu một giả thiết, thường là không bình thường để khẳng định hoặc nhấn mạnh một ý nào đó

1098 **Giải kết** : cởi bỏ mối kết ước (đồng tâm kết hay dải đồng) của hai người, không cho thành vợ chồng.

Cổ thi: "Thương thiên nhược giải đồng tâm kết, kim thạch vĩ minh ngã dĩ quân 蒼天若解同心結, 金石為盟我與君" = Trời xanh đầu tháo dải đồng, đá vàng ta vẫn một lòng với ai.

1099 **Điều** 迢 : xa xôi, bật tin tức (Từ điển MDBG : remote)

1100 **Vàng đá** (hay đá vàng) : xem chú thích câu [352](#)

Ông Lê Văn Hòe giải thích : "vàng đá là kim thạch 金石 đây có nghĩa là khí giới, các thứ dùng để giết người". Và ông giải thích câu 422 như sau : "thì lấy khí giới mà liêu thân, ý nói tự sát". Hán điển : 金石 = 兵器, Kim thạch = binh khí, nghĩa là "vũ khí".

1101 **Mà** : xem chú thích câu [4](#) (4)

1102 **Liêu** : xem chú thích câu [328](#) (2)

1103 **Thân** 身 : mạng sống, sinh mệnh

Câu 421-422 : ý nói "nếu hai ta không được nên duyên chồng vợ, thì ta sẽ liêu mình cho trọn lời thề vàng đá"

1104 **Đủ điều** : trọn vẹn, không thiếu. **Điều** : từ để chỉ từng đơn vị sự việc. Ca dao : Yêu nhau cần dặn đủ điều, Càng say vì nết, càng yêu vì tình

Lòng xuân ¹¹⁰⁷ phơi phơi ¹¹⁰⁸ chén xuân ¹¹⁰⁹ tàng tàng ¹¹¹⁰.

425. Ngày vui ngắn chẳng đầy gang ¹¹¹¹,
Trông ra ác ¹¹¹² đã ngậm gương ¹¹¹³ non đoài ¹¹¹⁴.
Văng nhà ¹¹¹⁵ chẳng tiện ngồi dai ¹¹¹⁶,
Giã ¹¹¹⁷ chàng nàng mới ¹¹¹⁸ kíp ¹¹¹⁹ dờ ¹¹²⁰ song sa ¹¹²¹.
Đến nhà ¹¹²² vừa thấy tin nhà ¹¹²³,

-
- 1105 Trung khúc 衷曲: tâm sự. Trung : nỗi lòng, ý trong lòng, tâm ý, tâm sự (Từ điển MDBG : inner feelings) ; Khúc : ẩn tình, nỗi lòng. Điều trung khúc : lời nói tự đáy lòng
- 1106 Ân cần 懇勤 : (đôi xử) đầy nhiệt tình và chu đáo (Từ điển MDBG : solicitous / thoughtful). Ân : chu đáo. Cần : quan tâm đến rất nhiều
- 1107 Lòng xuân : lòng chứa chan xuân tình, rộn rã tình yêu. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)
- 1108 Phơi phơi : vui tươi đầy sức sống của cái gì đang phát triển mạnh mẽ
- 1109 Chén xuân : chén xuân có nghĩa là chén rượu. Chử xuân được hiểu như là rượu trong câu : Ngọc hồ mãi xuân 玉壺買春, nghĩa là hồ ngọc mua rượu (thời Đường gọi rượu là xuân). Ông Đào Duy Anh hiểu là "chén rượu tình" (xuân : xuân tình)
Chén xuân còn có nghĩa chén thưởng xuân. Nghĩa này có lẽ không thích hợp vì đang ở mùa hè (Tơ hồng rậm lục đã chùng xuân qua. K 370)
- 1110 Tàng tàng : ngà ngà say, có cảm giác hơi say do uống rượu
- 1111 Gang : gang tay, khoảng cách tối đa có được giữa đầu ngón tay cái và đầu ngón tay giữa khi dang thẳng bàn tay, thường dùng làm đơn vị đo độ dài, khoảng bằng 20 centimet. Ngb : tượng trưng cho cái gì ngắn ngủi.
Ca dao : Đờ người có một gang tay, Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang.
Cao Bá Quát : "... Có bao lăm ba vạn sáu ngàn ngày. Như thoi đưa, như bóng số, như gang tay ..."
- 1112 Ác : mặt trời (xem chú thích câu [79](#))
- 1113 Gương : tấm đồng mài nhẵn để soi (ngày nay là kính tráng bạc). Trong văn chương, "gương" thường được dùng để chỉ mặt trăng (gương nguyệt, gương nga), hay mặt trời vì có dạng cái gương tròn. Ở đây chỉ mặt trời
Ngậm gương : thành ngữ dùng để chỉ mặt trời hay mặt trăng gần lặn, bị che lấp một phần bởi đầu non, (như núi ngậm vầng ô hay che gương nguyệt).
Câu 426 : ý nói "trời đã về chiều, mặt trời sắp lặn"
- 1114 Đoài 兌: phương tây (Thôn Đoài ngôi nhớ thôn Đông, Một người chín nhớ mười mong một người. - Nguyễn Bính)
- 1115 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)
- 1116 Dai : kéo dài (Thí dụ : sống dai)
- 1117 Giã : từ giã, chào (cái có quan hệ thân thiết, gắn bó) để rời đi xa. Ca dao : Ra về giã nước giã non, Giã người giã cảnh kẻo còn nhớ nhung
- 1118 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 1119 Kíp : (Từ cũ) gấp đến mức phải làm ngay, không thể để chậm trễ, mau, vội
- 1120 Dờ : xem chú thích câu [260](#) (1). Dờ song sa : trở về nhà
- 1121 Song sa 窗紗 : màn sợi dệt che cửa sổ. Song : cửa sổ ; Sa : đồ dệt thành sợi dọc hoặc lưới có lỗ nhỏ, ngụ ý nhà - (sa song 紗窗: cửa sổ có màn dệt để che ; Từ điển MDBG : screen window)
Xuân oán 春怨 Nỗi oán mùa xuân
Sa song nhạt lạc tiệm hoàng hôn 紗窗日落漸黃昏 **Song sa** lặn xế bóng chiều
Kim ốc vô nhân kiến lệ cơn 金屋無人見淚痕 Nhà vàng ai thấy giọt sầu thấm khăn
Tịch tịch không đình xuân dục晚 寂寞空庭春欲晚 Sân không vắng vẻ tàn xuân
Lê hoa mãn địa bất khai môn 梨花滿地不開門 Hoa lê đầy đất mấy lần cửa sân
Lưu Phương Bình 劉方平 Trần Trọng Kim dịch
Thơ Đường (nguồn : Thi Viện)
- 1122 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)
- 1123 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

430. Hai thân ¹¹²⁴ còn dở ¹¹²⁵ tiệc hoa ¹¹²⁶ chưa về.
 Cửa ngoài vội rủ ¹¹²⁷ rèm ¹¹²⁸ the ¹¹²⁹,
 Xăm xăm ¹¹³⁰ bằng lối vườn khuya một mình ¹¹³¹.
 Nhật thưa ¹¹³² gương ¹¹³³ giọt ¹¹³⁴ đầu cành,
 Ngọn ¹¹³⁵ đèn trông lọt trướng huỳnh ¹¹³⁶ hắt hiu ¹¹³⁷.
435. Sinh vừa tựa án ¹¹³⁸ thiu thiu ¹¹³⁹,
 Dở ¹¹⁴⁰ chiều ¹¹⁴¹ như tỉnh dở chiều như mê.
 Tiếng sen ¹¹⁴² sẽ ¹¹⁴³ động giấc hòe ¹¹⁴⁴,

-
- 1124 **Hai thân** : cha mẹ. HV : song thân 雙親 (đồng nghĩa với song đường 雙堂 : thung đường và huyền đường) tức là thân phụ và thân mẫu
- 1125 **Dở** : (1) nửa chừng, ở tình trạng chưa xong, chưa kết thúc, chưa hoàn thành. "**Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về**" (K 430)
 (2) có tính khí, tâm thần không được bình thường, biểu hiện bằng những hành vi ngớ ngẩn (Td : dở hơi). "Dở say lại ép cung đàn nhật tâu" (K 2568)
- 1126 **Tiệc hoa** : bữa ăn đặc biệt có nhiều món ngon và có đông người dự, nhân một dịp vui mừng (chữ hoa dùng cho đẹp lời)
- 1127 **Rủ** : buông thông từ cao xuống một cách tự nhiên
- 1128 **Rèm** : vật hình tấm, bằng vải hoặc đan bằng tre trúc, dùng để che hoặc trang trí ở cửa
- 1129 **The** : hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, mặt thưa
- 1130 **Xăm xăm** : dáng đi nhanh và liền một mạch nhằm thẳng tới nơi đã định
- 1131 **Một mình** : xem chú thích câu [177](#)
 Chú ý : Đọc câu 429-432 "Đến nhà **vừa** thấy tin nhà, Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm bằng lối vườn khuya một mình" ta có thể hiểu là Thúy Kiều vừa về đến nhà không thấy cha mẹ lại tức thì chạy sang nhà Kim Trọng. Nhưng nếu suy theo lý thì có lẽ phải hiểu là Thúy Kiều từ giả Kim Trọng vào lúc xế chiều (Trông ra ác đã ngậm gương non đoài), chờ đến tối (Nhật thưa gương giọt đầu cành) thấy cha mẹ không về nên mới đánh bạo chạy sang nhà chàng.
- 1132 **Nhật thưa** : dày và thưa, chỉ ánh trăng. ánh trăng giọt bóng cành lá cây xuống làm cho mặt đất chỗ sáng, chỗ tối
- 1133 **Gương** : xem chú thích câu [426](#). Ở đây chỉ mặt trăng
- 1134 **Giọt** (hay giọt hoặc rọi) : hướng luồng ánh sáng chiếu thẳng vào
Câu 433 : ý nói "trăng đã lên cao khoảng ngọn cây".
 Hán thư có câu "Nguyệt minh tài thượng liễu sao đầu 月明才上柳稍頭" nghĩa là ánh trăng mới lên trên đầu ngọn liễu
- 1135 **Ngọn** : xem chú thích câu [53](#) (3)
- 1136 **Trướng huỳnh** 帳螢 : bức màn hay song cửa có chói ánh sáng con đom đóm. Trướng : màn trướng. Huỳnh : đom đóm (Gọi tên đủ là huỳnh hỏa trùng 螢火蟲). Nghĩa bóng : phòng học (Chỉ phòng học của Kim Trọng)
Điển tích : Đời Tấn, Xa Dận ham học, nhà nghèo, đêm không có đèn, phải bắt đom đóm đựng vào túi lụa thưa để mà đọc sách.
- 1137 **Hắt hiu** : hiu hắt, heo hắt, ở trạng thái yếu ớt, mong manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, cảm giác của cái sắp lụi tàn. Thí dụ : gió hiu hắt, ngọn đèn hiu hắt, buồn hiu hắt
 Ông Lê Văn Hòe giải thích : câu 434 : "Trông vào buồng học của Kim Trọng thấy ngọn đèn hiu hắt, tức là đèn nhỏ ngọn sắp tắt, vì Kim Trọng ngủ nên không ai khêu đèn (ngày xưa đèn đốt bằng dầu lạc hoặc thầu dầu)". Thật ra ông đã vội giải thích khi chưa đọc đến câu 446 : "Đài sen nổi sấp song đào thêm hương" cho thấy là Kim Trọng dùng nến chớ không phải đèn dầu
- 1138 **Án** 案 : cái bàn dài. Như thư án 書案 bàn để sách, để đọc sách
- 1139 **Thiu thiu** : ở trạng thái mơ màng, đang đi vào giấc ngủ, thiu thiu ngủ
- 1140 **Dở** : xem chú thích câu [430](#) (1)
- 1141 **Chiều** : xem chú thích câu [114](#) (2)
Câu 436 : ý nói "Kim Trọng đang ngủ gà ngủ gật"
- 1142 **Tiếng sen** : tiếng chân (xem chú thích chữ "sen vàng" câu [190](#))
- 1143 **Sẽ** : xem chú thích câu [342](#) (2)

Bóng trắng đã xế¹¹⁴⁵ hoa lê¹¹⁴⁶ lại¹¹⁴⁷ gần.
Bâng khuâng¹¹⁴⁸ đỉnh Giáp non Thần¹¹⁴⁹,

440. Còn ngờ¹¹⁵⁰ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
Nàng rằng : "Khoảng¹¹⁵¹ vắng đêm trường,
"Vì hoa¹¹⁵² nên¹¹⁵³ phải¹¹⁵⁴ đánh đường¹¹⁵⁵ tìm hoa.
"Bây giờ rõ mặt đôi ta¹¹⁵⁶,
"Biết đâu¹¹⁵⁷ rồi nữa¹¹⁵⁸ chẳng là chiêm bao?"
445. Vội mừng làm lễ rước vào,

1144 Giấc hoè : giấc mộng (Kim Trọng đang thiu thiu ngủ)

Điển tích : Theo sách Nam Kha ký: Thuần Vu Phần đời Đường (618-907), ngày sinh nhật, uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hoè già ở phía nam nhà ông, liền mộng thấy đến một nước gọi là "Đại Hoè An", được vua nước ấy gả công chúa, và cho làm quan Thái thú quận Nam Kha, vinh hiển hơn hai mươi năm. Khi tỉnh dậy, chỉ thấy dưới gốc hoè một tổ kiến lớn, trong có con kiến chúa, mới hiểu đó là nước và vua Hoè An (gốc hoè yên ổn), còn Nam Kha tức là cảnh hoè phía nam nhằm thẳng xuống tổ kiến. Do đó, người ta nói "giấc Nam Kha" hay "giấc hoè" để nói công danh và phú quý là hư ảo, đời người ngắn ngủi như một giấc mộng. (Giấc Nam Kha khéo bất bình, bưng con mắt dậy thấy mình tay không - Cung Oán Ngâm Khúc - Nguyễn Gia Thiều).

1145 Xế : xem chú thích câu [185](#)

1146 Hoa lê: chỉ nàng Kiều

1147 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)

Câu 438 : ý nói lúc đêm khuya, trăng đã xế nàng Kiều lại gần Kim Trọng khi ấy còn đang "dờ chiều như tỉnh, dở chiều như mê". Tình sử có câu "Nguyệt di hoa ảnh ngọc nhân lai 月移花影玉人来 Dưới bóng trăng bóng hoa có người đẹp như ngọc đi đến"

1148 Bâng khuâng : xem chú thích câu [259](#)

1149 Đỉnh Giáp non Thần : đỉnh núi Vu Giáp, nơi Sở Hoài Vương có lần đến Cao Đường mộng thấy người đàn bà đẹp tự xưng là thần núi, sớm làm mây tối làm mưa, đến xin hầu chẵn gối. Do điển này về sau người ta thường dùng "đỉnh Giáp non Thần" để chỉ việc nằm mơ thấy người đẹp và chữ "mây mưa" để chỉ việc ái ân giữa trai gái.

Câu 439 : ý nói "Kim Trọng đang mơ màng nửa tỉnh, nửa mê khi Thúy Kiều đến thì có cảm tưởng như thấy thần nữ"

1150 Ngờ : cảm thấy khó tin, nhưng không có yếu tố để khẳng định.

1151 Khoảng : phần không gian hoặc thời gian được giới hạn một cách đại khái

1152 Hoa : chỉ Kim Trọng

1153 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

1154 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

1155 Đánh đường : tự tìm lối đi và đi đến một cách vất vả vì xa xôi hay trở ngại (có ngụ ý hơi liều lĩnh)

1156 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

1157 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (3). Biết đâu ...chẳng : thành ngữ biểu diễn cái ý ngờ, không chắc hẳn

1158 Nữa (từ cũ) : kéo rồi sau này. Ca dao : Lạ lòng ướm hỏi nhau chơi, Nửa mai cá nước chim trời xa nhau
Câu 443-444 lấy ý từ Tây Sương Ký, cảnh nàng Thôi Oanh Oanh cùng con hầu là Hồng nương sang thăm Trương Quân Thụy ở phòng trọ của chàng. Trong cuộc thăm viếng bất ngờ này, Thôi Oanh Oanh đã dâng hiến cho Trương Quân Thụy. Hai người đã chìm đắm trong cuộc mây mưa trong khi con hầu đứng gác ngoài cửa.

Xong cuộc ái ân, Trương Quân Thụy nói với Thôi Oanh Oanh:

... Dữ ngã thực thị minh bạch ... 與我實是明白 ... Lẽ nào nhìn thấy rõ ràng,
An tri bất thị mộng trung lai 安知不是夢來 Lại là trong giấc mơ màng gặp nhau
Nhượng Tống dịch

Nhượng Tống (1904-1949), tên thật là Hoàng Phạm Trân, vì bút danh Nhượng Tống nên còn được gọi là Hoàng Nhượng Tống. Ông là nhà văn, nhà báo, dịch giả và là nhà cách mạng Việt Nam. Ông là người làng Đô Hoàng, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Thân sinh ông là Hoàng Hồ, thi đỗ tú tài đời nhà Nguyễn, nổi tiếng chống Pháp.

Đài sen ¹¹⁵⁹ nổi sấp ¹¹⁶⁰ song đào ¹¹⁶¹ thêm hương.
 Tiên thẻ ¹¹⁶² cùng thảo ¹¹⁶³ một chương ¹¹⁶⁴,
 Tóc mây ¹¹⁶⁵ một món dao vàng ¹¹⁶⁶ chia đôi.
 Vầng ¹¹⁶⁷ trăng vằng vặc ¹¹⁶⁸ giữa trời ¹¹⁶⁹,

450. Đỉnh ninh ¹¹⁷⁰ hai mặt một lời ¹¹⁷¹ song song ¹¹⁷².
 Tóc tơ ¹¹⁷³ căn vặn tắc lòng ¹¹⁷⁴,
 Trăm năm ¹¹⁷⁵ tạc một chữ đồng ¹¹⁷⁶ đến xương ¹¹⁷⁷.

-
- 1159 Đài sen : cái bệ hình hoa sen (trong câu chuyện này là cái giá dùng để cắm nến). Đài 臺 : bệ, bục (để đặt đồ vật lên trên)
- 1160 Đài sen nổi sấp : nổi thêm sấp (nến) vào đài sen
- 1161 Song đào : cửa sổ có trồng cây đào bên cạnh. Cũng có thể hiểu là cửa sổ được trang trí bằng the, lụa màu hồng đào
Song đào thêm hương : thêm trầm vào cái lư hương để bên cửa sổ, phía ngoài sân có trồng cây đào. Có bản chép "lư đào thêm hương" có lẽ hợp lý hơn (lư đào : lư hương hình quả đào). Cũng có thể hiểu "song đào" là cái lư hương có hình hai quả đào
- 1162 Tiên thẻ : lời thẻ của hai người viết trên giấy viết thư hoặc đề tự (tiên :箋 : một thứ giấy khổ nhỏ, dùng để viết thư hoặc đề thơ, thường có hoa màu đẹp nên cũng được gọi là "hoa tiên", Từ điển MDBG : letter / note-paper)
- 1163 Thảo 草 : soạn, viết lần đầu, chưa xong hẳn, còn phải sửa chữa lại
- 1164 Chương : xem chú thích câu [33](#)
- 1165 Tóc mây : mái tóc đen mượt, nhiều và uyển chuyển như làn mây, cùng ý với chữ "vân phát 雲髮 : tóc xanh (đen), nhiều và đẹp của phụ nữ
- 1166 Dao vàng : chữ "vàng" dùng cho đẹp lời chứ không phải dao bằng vàng
Câu 448 : ý nói "cắt tóc trộn với nhau rồi chia đôi, mỗi người một nửa"
- 1167 Vầng hay vùng : từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật thể hình tròn. Thí dụ : vầng thái dương, vầng hào quang
- 1168 Vằng vặc : (ánh trăng) rất sáng, không một chút gợn
- 1169 Câu 449 : từ câu 432 đến câu 449 có những điều không hợp lý.
 Thật vậy, câu 432 nói là Kiều sang nhà Kim Trọng khi trời đã khuya (Xăm xăm bằng lối vườn khuya một mình), nhưng câu 433 lại nói là lúc đầu hôm, trăng lên chỉ vừa khỏi ngọn cây (Nhật thừa gương giội đầu cành) đến câu 438 thì nói gần sáng trăng sắp lặn (Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần) sao bây giờ trăng lại ở giữa trời.
 Nhưng ta có thể suy rằng Kiều sang nhà Kim Trọng lúc đầu hôm ở lại tình tự đến khuya cho đến khi "Vầng trăng vằng vặc giữa trời".
- 1170 Đỉnh ninh : (1) 丁寧 : dặn dò, lập đi lập lại, dặn đi dặn lại căn kể để nhớ cho kỹ. (Từ điển MDBG : to warn / to urge / to exhort / to give instructions carefully and insistently). **"Đỉnh ninh hai mặt một lời song song"** (K 450)
 (2) trước sau không thay đổi. Ca dao : Trăm năm dạ ở đỉnh ninh, Nào ai phụ ngãi quên tình mặc ai. **"Đỉnh ninh** mài lệ chép thơ" (K 2825)
 (3) tin chắc là việc nào đó đã hoặc sẽ xảy ra.
- 1171 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 1172 Song song 雙雙 : (1) (xảy ra, tiến hành) cùng một lúc : **"Đỉnh ninh hai mặt một lời song song"** (K 450) : ý nói "hai người cùng lúc hứa chắc với nhau"
 (2) sóng đôi ngang nhau và cùng chiều : **"Song song** vào trước sân hoa lay qui" (K 1408)
- 1173 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)
- 1174 Tắc lòng : tấm lòng của mình (hàm ý khiêm nhường). Tắc : phần bé nhỏ hoặc không đáng giá bao nhiêu, nhưng đáng được trân trọng. Ca dao : Sông sâu sào ngắn khôn dò, Người khôn ít nói, khôn đo tắc lòng.
Câu 551 : ý nói "căn dặn căn kể từng ly từng tí (từng kể tóc chân tơ), không bỏ sót điều gì"
- 1175 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2)
- 1176 Chữ đồng : chữ đồng tâm, cùng một lòng một dạ với nhau. Người xưa, thường tặng nhau dây lưng gấm, kết thành vòng hồi văn (回紋 : hình thức trang trí cổ, thể hiện bằng những đường nét gấp khúc lặp lại

Chén hà ¹¹⁷⁸ sánh giọng ¹¹⁷⁹ quỳnh tương ¹¹⁸⁰,
Dải là hương lộn ¹¹⁸¹ bình gương ¹¹⁸² bóng lồng ¹¹⁸³.

455. Sinh rằng : "Gió mát trăng trong ¹¹⁸⁴,
"Bấy lâu ¹¹⁸⁵ nay một chút ¹¹⁸⁶ lòng chưa cam ¹¹⁸⁷ .



và nối tiếp nhau không ngừng thân yêu quấn quýt, gọi là cái "đồng tâm kết 同心結 dải đồng tâm".), ngụ ý

Diễn tích : Theo Tùỳ thư : Tùỳ Dương Đế sai lấy lụa ngũ sắc kết thành nút gọi là đồng tâm kết (Dải đồng tâm) để ban cho các vị quý phi trong cung để tỏ lòng yêu thương khấn khít.

1177 Tạc ... đến xương : (nghĩa đen) chạm trở vào xương, (nghĩa bóng) thăm thiết khó quên.

Câu 452 : ý nói "đến chết vẫn một lòng một dạ với nhau".

Thành ngữ HV : Khắc cốt minh tâm 刻骨銘心 (nghĩa đen) chạm vào xương, ghi vào lòng, (nghĩa bóng) ghi nhớ không bao giờ quên. Từ điển MDBG : lit. carved in bones and engraved in the heart (idiom) / fig. etched in one's memory / unforgettable

1178 Chén hà : chén rượu bằng ngọc màu đỏ như sắc ráng trời chiều, do chữ "Hà bôi 霞杯" (Hà : ráng, trong khoảng trời không thâm thấp có khí mù, lại có bóng mặt trời xiên ngang thành các màu rực rỡ, thường thấy ở lúc mặt trời mới mọc hay mới lặn gọi là ráng. Bôi : cái chén). Ở đây, nói cho đẹp lời chớ không hẳn là chén bằng ngọc

1179 Sánh giọng : cùng nhấp rượu (cụng ly). Sánh : đi sát bên nhau. Giọng hay xấp giọng : làm cho cổ họng bớt khô (chữ xấp ở đây bị lược)

1180 Quỳnh tương 瓊漿 : rượu ngon. Ca dao : Dây tơ hồng chưa xe đã mắc, Rượu quỳnh tương chưa nhấp đã say

1181 Dải là hương lộn : ý nói khi hai người ngồi gần nhau đến nỗi mùi hương ở dải lưng bằng lụa tỏa lên lẫn vào hai người. (Là : hàng dệt bằng tơ nồn. Lụa là)

1182 Bình gương : bức bình phong có gắn tấm gương

1183 Bóng lồng : ý nói hai người ngồi gần nhau lắm nên hai bóng hợp thành một khối duy nhất chiếu vào trong gương. Lồng : cho một vật vào bên trong một vật khác sao cho thật khít để cùng làm thành một chỉnh thể.

Câu 454 : ý nói "hai người ngồi khít nhau lắm"

1184 Gió mát trăng trong : cảnh thiên nhiên tươi đẹp về ban đêm. Thành ngữ HV "明月清風 Minh nguyệt thanh phong" thường được dùng trong văn chương Tàu và VN (Từ điển MDBG : bright moon and clear wind (idiom); fig. clear and lovely atmosphere)

Bạch Cư Dị - 772-846 - trong bài Trường An chính nguyệt thập ngũ nhật :

Minh nguyệt thanh phong tam ngũ dạ	Trăng thanh gió mát dăm ba tối
Vạn nhân hành lạc nhất nhân sầu,	Muôn người vui sướng một người buồn
	(Ngô Minh Trực dịch)

Cao Bá Quát - 1808-1855 - trong bài Đồi Người Thấm Thoát :

Cao sơn, lưu thủy, thi thiên trực,	Núi cao, nước chảy (làm) nghìn tập thơ
Minh nguyệt, thanh phong , tửu nhất thuyền,	Trăng thanh, gió mát (uống) một thuyền rượu "
	(Ngô Minh Trực dịch)

Nguyễn Du - trong Bắc hành thi tập, bài Hoàng Hạc Lâu :

Trung tình vô hạn bằng thù tử,	Tình thâm ấp ủ nào ai tỏ?
Minh nguyệt thanh phong đã bất tri,	Gió núi trắng ngàn chẳng thấu hay
	(Hải Đà dịch)

Dân ca quan họ Bắc Ninh : Giăng thanh gió mát

Giăng thanh ì gió mát i i i giăng í i i tiếng chim lạc ới à trên í non

Chim lạc đàn kêu xáo xa, xáo xác i i i giăng í i i

Nghe con vượn ới à hót véo von

Véo ở von, ru con trên non ư hự bông là ...

1185 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

1186 Một chút : xem chú thích câu [556](#)

1187 Cam : xem chú thích câu [386](#) (2)

"Chày sương¹¹⁸⁸ chưa nện cầu Lam,
"Sợ lần khăn¹¹⁸⁹ quá ra sàm sỡ¹¹⁹⁰ chẳng" ?
Nàng rằng : "Hồng diệp¹¹⁹¹ xích thẳng¹¹⁹²,

460. "Một lời¹¹⁹³ cũng¹¹⁹⁴ đã tiếng rằng tương tri¹¹⁹⁵.
"Đừng điều nguyệt nọ hoa kia¹¹⁹⁶.
"Ngoài ra ai¹¹⁹⁷ lại¹¹⁹⁸ tiếc gì với ai".
Rằng : "Nghe nổi tiếng cầm đài¹¹⁹⁹,
"Nước non¹²⁰⁰ luống những¹²⁰¹ lẳng tai Chung Kỳ¹²⁰²".
465. Thưa¹²⁰³ rằng : "Tiện kỹ¹²⁰⁴ sá chi¹²⁰⁵,
"Đã lòng dạy¹²⁰⁶ đến dạy thì phải¹²⁰⁷ vâng".

-
- 1188 Chày sương : chày giã thuốc huyền sương mà bà mẹ của Vân Anh đòi hỏi Bùi Hàng phải tìm cho được để làm đồ dẫn cưới (xem điển tích "Lam Kiều" câu [266](#)).
Câu 457 : ý nói "hai bên chưa kết hôn với nhau"
- 1189 Lần khăn : đòi hỏi nhiều và dai dẳng
- 1190 Sàm sỡ : thái độ thiếu đứng đắn trong quan hệ giao tiếp nam nữ, là lời
- 1191 Hồng diệp : lá đỏ, lá thắm (xem chú thích "lá thắm" câu [268](#)).
- 1192 Xích thẳng : tơ đỏ, chỉ hồng (xem chú thích câu [333](#)).
- 1193 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 1194 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 1195 Tương tri 相知 : biết lòng nhau
Câu 459-460 : ý nói "tuy chưa chính thức là vợ chồng nhưng đã có lời thề thì cũng như là vợ chồng"
- 1196 Nguyệt hoa 月花 hay hoa nguyệt : chỉ quan hệ yêu đương lẳng nhăng, hời hợt, chỉ cảnh trai gái hẹn hò ngắm trăng xem hoa để bày tỏ tình yêu (gió trăng, hoa nguyệt, trăng gió). Từ ngữ này thường dùng để chỉ tình yêu lẳng mạn bất chánh.
Nọ kia : chỉ chung, không chỉ cụ thể những người, những điều, những vật mà người ta không muốn nói rõ.
Nguyệt nọ hoa kia (nguyệt hoa nọ kia) : chỉ hành động không đứng đắn giữa trai gái, ở đây muốn nói chuyện tình dục
- 1197 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Trong câu 462, chữ "ai" thứ nhất chỉ Thúy Kiều, chữ "ai" thứ nhì chỉ Kim Trọng
- 1198 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)
- 1199 Cầm đài 琴臺 : nhà cao (đài) dùng làm nơi đánh đàn. Các người gảy đàn danh tiếng thường có một cầm đài nên cầm đài cũng chỉ người có tài đánh đàn. Một nghĩa khác : cái giá để đàn
Câu 463 : ý nói "nghe tiếng Kiều gảy đàn hay". Anh này nhanh nhẩu lắm, đang nói dèm kiếm chuyện mây mưa thấy người ta từ chối thì đổi đề tài ngay. Giả sử Kiều trả lời "Đã hứa làm vợ chồng rồi thì điều gì cũng cho chàng cả" thì chắc anh chàng này không muốn nghe đánh đàn đâu.
- 1200 Nước non : do chữ "Cao sơn lưu thủy 高山流水" chỉ tiếng đàn hay của người tri kỷ, tiếng đàn có bạn tri âm thường thức (xem điển tích của chú thích chữ "tri âm" ở câu [386](#))
Hán điển : 高山流水 = 比喻知己、知音或乐曲风韵高雅不俗 ; Cao sơn lưu thủy = tỉ dụ tri kỷ, tri âm hoặc nhạc khúc phong vận cao nhã phi tục, nghĩa là "ví như tri kỷ, tri âm hoặc nhạc khúc quyến rũ tao nhã bất phàm", Từ điển MDBG : fig. intimate and understanding friend / sublime musical composition
- 1201 Luống những : luôn luôn, không ngừng (có rất nhiều từ điển giải thích là "mất nhiều công sức", nhưng thấy không thích hợp bằng)
- 1202 Lẳng tai Chung Kỳ : hiểu thấu lòng nhau
Câu 464 : ở đây Kim Trọng đề cao Kiều lên ngang tài với Bá Nha, và tự cho mình là Chung Kỳ). (xem điển tích ở câu [386](#))
- 1203 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)
- 1204 Tiện kỹ 賤伎 : tài mọn, chữ dùng để nói về nghề của mình một cách khiêm nhường. Tiện : hèn mọn. Kỹ : tài năng.
- 1205 Sá chi : xem "sá gì". Xem chú thích câu [308](#)
- 1206 Dạy : bảo người dưới. Thí dụ : Cụ dạy gì ạ ?
- 1207 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

Hiên sau treo sẵn¹²⁰⁸ cầm trắng¹²⁰⁹,
Vội vàng Sinh đã tay nâng ngang mày¹²¹⁰.
Nàng rằng : "Nghề mọn riêng tây¹²¹¹,

470. "Làm chi¹²¹² cho¹²¹³ bận lòng¹²¹⁴ này lắm thân"¹²¹⁵ !
So dãn dây vĩ dây vẫn¹²¹⁶,
Bốn dây¹²¹⁷ to nhỏ¹²¹⁸ theo vần cung thương¹²¹⁹.
Khúc¹²²⁰ đâu¹²²¹ Hán Sở chiến trường¹²²²,
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng¹²²³ chen nhau¹²²⁴.

475. Khúc đâu¹²²⁵ Tư mã Phụng cầu¹²²⁶,

1208 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (4)



1209 Cầm trắng : tức nguyệt cầm 月琴 của Trung Quốc có 4 dây (xem chú thích câu [472](#)),

chớ không phải là cây đàn nguyệt của VN có 2 dây

Trần Quang Hải : "Đàn nguyệt được sử dụng rộng rãi trong dòng nhạc dân gian cũng như cung đình bác học cổ truyền của người Việt, xuất hiện trong mỹ thuật Việt Nam từ thế kỷ XI, cho tới nay nó vẫn giữ một vị trí rất quan trọng trong sinh hoạt âm nhạc của người Việt. Đàn nguyệt có hai dây, thuộc bộ dây chi gảy của dân tộc Việt. Ngoài tên gọi đàn nguyệt còn có các tên gọi khác là đàn kim, quân tử cầm, vọng nguyệt cầm. Tên gọi đàn nguyệt do có mặt đàn hình tròn như mặt trăng".

1210 Tay nâng ngang mày : thái độ tỏ ý trân trọng, lễ độ, cung kính. Thành ngữ HV : 舉案齊眉 cử án tề mi (nâng mâm ngang mày ; **Diễn tích** : Đới Đông Hán, bà Mạnh Quang 孟光 dọn cơm cho chồng dâng lên ngang mày, tỏ lòng kính trọng) ; 相敬如賓 tương kính như tân (kính trọng nhau như khách quý)

1211 Riêng tây : riêng tư

1212 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

1213 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

1214 Bận lòng : phải nghĩ ngợi đến, phải phiền lòng

1215 Lắm thân : lắm ru, lắm thay. Từ điển Đào Duy Anh chú thích : "âm thân (hay đúng hơn là thân) là hình thức xưa của âm thay"

1216 Vĩ, vẫn : vĩ là dây đàn to, vẫn là dây đàn nhỏ

1217 Bốn dây : tả nguyệt cầm của Trung Quốc có 4 dây

1218 To nhỏ : ở đây là sự diu dặt (lúc nhanh, lúc chậm, nhịp nhàng và êm nhẹ) chứ không phải để chỉ 4 sợi dây, sợi to sợi nhỏ

1219 Cung thương : xem chú thích câu [31](#)

1220 Khúc : bài thơ, bài ca hát, bài nhạc ngắn

1221 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1222 Chiến trường 战场: nơi xảy ra trận chiến. Từ điển MDBG : battle field. Hán Sở chiến trường : bãi chiến trường giữa quân Hán và quân Sở (206–202 TCN). Cuối đời Tần, Lưu Bang (Hán Cao Tổ) và Hạng Vũ (Sở Bá Vương) cùng khởi binh đánh Tần, sau lại tranh nhau thiên hạ, đánh nhau nhiều trận kịch liệt. Cuộc chiến đã kết thúc với thắng lợi hoàn toàn của Lưu Bang, người sau này đã lên ngôi hoàng đế và lập nên nhà Hán.

1223 Tiếng sắt tiếng vàng : tiếng khí giới bằng sắt, bằng kim loại va chạm nhau ("vàng" do chữ "kim" tức là kim loại)

1224 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1).

Câu 473-474 : ý nói "tiếng đàn hùng tráng đến độ người ta có cảm tưởng như nghe tiếng binh khí và chạm vào nhau trong bãi chiến trường kịch liệt giữa quân Hán và quân Sở"

1225 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

Nghe ra như oán như sầu phải ¹²²⁷ chẳng !
Kê Khang này khúc Quảng Lăng ¹²²⁸,
Một ¹²²⁹ rằng lưu thủy hai rằng hành vân ¹²³⁰.

- 1226 Tư Mã Phượng Cầu : khúc đàn Phượng Cầu Hoàng của Tư Mã Tương Như
Diễn tích : Tư Mã Tương Như, tự Tràn Khanh, người ở Thành Đô (xem lược đồ câu [10](#)), đời nhà Hán. Người rất đa tài, văn hay, đàn giỏi. Khi lìa quê lên Tràn An để lập công danh, đến con sông đầu làng, Tương Như viết trên cầu một câu: "Bất thừa cao xa tứ mã, bất phục quá thử kiều" (Không ngồi xe cao bốn ngựa, không qua lại cầu này nữa). Như vốn con người phóng đảng hào hoa rất mực, nhưng cũng mua được một chức quan nhỏ, làm trong ít lâu, chán, cáo bệnh, qua chơi nước Lương, rồi trở về nước Thục. Đến đầu, Tương Như cũng dùng bút mực và cây đàn để giao thiệp bằng hữu. Trong khi đến đất Lâm Cù, Tương Như vốn sẵn quen với Vương Cát là quan lệnh ở huyện, nên đến chơi. Cát lại mời Tương Như cùng đi dự tiệc ở nhà Trác Vương Tôn, vốn viên ngoại trong huyện. Nghe tiếng Tương Như đàn hay nên quan huyện cùng Trác Vương Tôn yêu cầu đánh cho một bài. Họ Trác vốn có một người con gái rất đẹp tên Văn Quân, còn nhỏ tuổi mà sớm góa chồng, lại thích nghe đàn. Tương Như biết được, vừa gảy đàn vừa hát khúc "Phượng cầu hoàng" (Chim phượng trống tìm chim phượng mái) để tỏ tình với nàng.
Chim phượng, chim phượng về cố hương, Nguyên văn : Phượng hề, phượng hề quy cố hương
Ngao du bốn bể tìm chim hoàng Ngao du tứ hải cầu kỳ hoàng,
Thời chưa gặp chừ, luống lẽ làng. Thời vị ngộ hề vô sở tương,
Hôm nay bước đến chốn thên thang. Hà ngô kim tịch đằng tư đường
Có cô gái đẹp ở đài trang, Hữu diệm thực nữ tại khuê phòng,
Nhà gần người xa nỗi tâm tràng. Thất nhĩ nhân hà sâu ngã trường.
Ước gì giao kết đôi uyên ương, Hà duyên giao cảnh vi uyên ương
Bay liệng cùng nhau thỏa mọi đường. Tương hiệt cương hề cộng cao tường
Trác Văn Quân nghe được tiếng đàn, lấy làm say mê, đương đêm bỏ nhà đi theo chàng. Trác ông tức giận, quyết định tử con. Đôi trai gái đó mở một quán nấu rượu. Vợ chồng cùng cặm cụi làm ăn. Sau Hán Vũ Đế đọc bài "Tử hư phú" của Tương Như, khen tài mới vời vào triều, ban chức tước. Lại sai chàng cầm cờ tiết, thay nhà vua về Ba Thục chiêu an bọn phụ lão tùng phục nhà Hán. Lần này thỏa chí bình sinh, Tương Như áo gấm vinh quy được người đón rước long trọng. Nhưng làm quan ít lâu, lại chán, cáo bệnh lui về quê
- 1227 Phải : xem chú thích câu [289](#) (3)
Hai câu 475-476 : ý nói "tiếng đàn ray rức như khúc Phượng Cầu Hoàng của Tư Mã Tương Như"
- 1228 Khúc Quảng Lăng : tức là Quảng Lăng Tán, một trong mười bài hát được mệnh danh là Trung Quốc Cổ Điển Thập Đại Danh Khúc (中国古琴十大名曲, 10 bài hát xưa danh tiếng nhất của Trung quốc), gồm có :
Quảng Lăng Tán (广陵散).
Mai Hoa Tam Lộ (梅花三弄).
Cao sơn Lưu Thủy (高山流水).
Hồ Gia Thập Bát Phách (胡茄十八拍).
Thập Diện Mai Phục (十面埋伏).
Ngư Tiều Vấn Đáp (渔樵问答).
Bình Sa Lạc Nhạn (平沙落雁).
Tịch Dương Tiêu Cổ (夕阳箫鼓).
Dương Xuân Bạch Tuyết (阳春白雪).
Hán Cung Thu Nguyệt (汉宫秋月).
- 1229 Một ... hai : dùng để nhấn mạnh mức những điều được nêu ra xảy ra song song (cùng một thời gian) hay cùng có một mức độ cao như nhau
- 1230 Lưu thủy, hành vân : nước chảy, mây bay. Ý nói khúc đàn thanh thoát lưu loát
Thành ngữ HV Lưu thủy hành vân 流水行雲 : Hán điển : 流動的水, 飄浮的雲. 形容流暢自然, 沒有阻礙的樣子 ; lưu động đích thủy, phiêu phù đích vân, hình dung lưu sướng tự nhiên một hữu trở ngại đích dạng tử, nghĩa là "nước chảy theo dòng, mây bay theo gió, mô tả việc trôi chảy tự nhiên không cản trở".
Câu 477-478 : ý nói "tiếng đàn lưu loát nửa như nước chảy nửa như mây bay, tựa khúc Quảng Lăng của Kê Khang"

Qua quan ¹²³¹ này khúc Chiêu Quân ¹²³²,

480. Nửa phần luyện chúa ¹²³³ nửa phần tư gia ¹²³⁴.
Trong ¹²³⁵ như tiếng hạc bay qua,
Đục ¹²³⁶ như tiếng suối mới ¹²³⁷ sa nửa vời.
Tiếng khoan ¹²³⁸ như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập ¹²³⁹ như trời đổ mưa.

485. Ngọn ¹²⁴⁰ đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó ¹²⁴¹ cũng ¹²⁴² ngơ ngẩn ¹²⁴³ sầu.
Khi tựa gối khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc ¹²⁴⁴ khi chau ¹²⁴⁵ đôi mày.
Rằng : "Hay ¹²⁴⁶ thì thực là hay,

490. "Nghe ra ngậm đắng nuốt cay ¹²⁴⁷ thế nào !
"Lựa ¹²⁴⁸ chi những ¹²⁴⁹ bậc ¹²⁵⁰ tiêu tao ¹²⁵¹,

1231 Qua quan : Quan : quan ải hay ải quan 隘關 (cửa ải nơi biên giới). Qua quan hay quá quan 過關 : đi qua cửa ải để đến một nước khác

1232 Khúc Chiêu Quân : khúc đàn của Chiêu Quân, xem điển tích câu [32](#)

1233 Luyện chúa 戀主 : nặng tình với nhà vua. Luyện : thương mến, không rời ra được. Chúa : vua chúa

1234 Tư gia 思家 : nhớ nhà. Tư : nhớ nhung, hoài niệm ; Gia : nhà

Câu 479-480 : ý nói "tiếng đàn gợi nỗi luyện lưu, lòng thương nhớ vô vàn của Chiêu Quân khi qua quan ải"

1235 Trong : (âm thanh) cao và nhẹ nhàng

Câu 481 : ý nói "trong như tiếng hạc kêu trong đêm yên lặng" vì hạc thường bay ban đêm yên lặng và phát lên tiếng kêu trong trẻo

1236 Đục : (âm thanh) trầm trầm, "tỳ như nước suối mới chảy ra nửa chừng còn gặp nhiều đá nên tiếng ồ ồ" (từ điển ĐDA) xin đừng lầm với "có nhiều gợn làm cho mờ : nước đục"

1237 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

1238 Khoan : có nhịp độ âm thanh thưa, cách quãng rộng. Tiếng khoan, đối với tiếng nhặt, hay tiếng mau

1239 Sầm sập : mạnh mẽ và dồn dập

Câu 481-484 : ý nói "tiếng đàn chính xác, rõ ràng : trong đục phân minh, nhặt khoan rành mạch.

Người ta cho rằng bốn câu này lấy ý thơ trong bài "Cầm ca" của Lý Kỳ 李頎 (690-751)", thời thịnh đường người quận Triệu [nay thuộc huyện Triệu, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc (xem [lược đồ](#) câu 10)], về sau sống tại Đinh Dương (nay thuộc Đẳng Phong, tỉnh Hà Nam) :

Sơ nghi tấp tấp lương phong động	初疑颯颯凉風動	Thoạt nghe cứ ngỡ gió rì rào
Hậu tự tiêu tiêu mộ vũ linh	又似瀟瀟暮雨零	Nhưng sau mới biết bão dạt dào
Cận nhược lưu truyền lai bích chướng	近若流泉來碧嶂	Gần như suối đổ từ vách núi
Viễn như huyền hạc hạ thanh minh	遠如玄鶴下青冥	Xa như tiếng hạc vọng trời cao (Ngô Minh Trực dịch)

1240 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

1241 Người ngồi đó : chỉ Kim Trọng

1242 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

1243 Ngơ ngẩn : thẫn thờ như không còn chú ý gì đến xung quanh, vì tâm trí đang để ở đâu đâu

1244 Chín khúc : từ thành ngữ "chín khúc đoạn trường" (đứt ruột). Vò chín khúc : lòng đau như bị vò ruột

1245 Chau : nhíu khế lông mày (thường vì do nghĩ ngợi, buồn phiền hay bực bội)"

1246 Hay : xem chú thích câu [111](#) (4)

1247 Ngậm đắng nuốt cay : nhẫn nhục chịu đựng điều cay đắng (đau khổ, xót xa một cách thấm thía) mà không nói ra được. Thành ngữ "ngậm đắng nuốt cay" hay "hàm tân nhự khổ 含辛茹苦 ngậm cay ăn đắng". Từ điển MDBG : to suffer every possible torment (idiom); bitter hardship / to bear one's cross

1248 Lựa : chọn

1249 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

1250 Bậc : vị trí của âm trong thang âm

"Dột ¹²⁵² lòng mình cũng ¹²⁵³ nao nao ¹²⁵⁴ lòng người" ?

Rằng : "Quen mất nết ¹²⁵⁵ đi rồi,

"Tẻ ¹²⁵⁶ vui thôi cũng ¹²⁵⁷ tính trời biết sao ¹²⁵⁸!

495. "Lời vàng ¹²⁵⁹ vâng lĩnh ý cao ¹²⁶⁰,
"Họa ¹²⁶¹ dần dần bớt chút nào ¹²⁶² được không".
Hoa hương ¹²⁶³ càng ¹²⁶⁴ tỏ thức hồng ¹²⁶⁵,
Đầu mày cuối mắt ¹²⁶⁶ càng nồng ¹²⁶⁷ tấm yêu ¹²⁶⁸.
Sóng tình ¹²⁶⁹ đường ¹²⁷⁰ đã xiêu xiêu ¹²⁷¹,

500. Xem trong âu yếm ¹²⁷² có chiều ¹²⁷³ là lối ¹²⁷⁴.
Thưa ¹²⁷⁵ rằng: "đừng lấy làm chơi ¹²⁷⁶,

1251 Tiêu tao 萧 騷 : buồn phiền áo não. Tiêu : Vắng vẻ, buồn bã. Tao : sự lo lắng, ưu sầu. Bậc tiêu tao : âm điệu buồn

1252 Dột : ủ dột, rầu rĩ

1253 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

1254 Nao nao : có cảm giác nôn nao, không yên lòng, cảm thấy có những xao động về tình cảm

1255 Mất nết : (1) không còn giữ được phong cách.

(2) hư hỏng, không ngoan ngoãn, nết na như trước (thường nói về người còn ít tuổi với hàm ý trách mắng)

1256 Tẻ : buồn

1257 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

1258 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

1259 Lời vàng : lời khuyên quý giá (như vàng)

1260 Ý cao : ý kiến cao siêu, vượt hẳn mức bình thường

1261 Họa : họa là, họa may, may ra, nghĩa là mong rằng

1262 Chút nào : một ít gì.

1263 Hoa hương : hoa thơm ý nói người đẹp. Hương 香 : mùi thơm

1264 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

1265 Thức hồng : vẻ đẹp ; thức (cũ) : vẻ ; hồng : đẹp

1266 Đầu mày cuối mắt : liếc mắt một cách tình tứ (hàm ý lẳng lơ).

Cũng có bản chép "đầu mày cuối mắt", khi ấy phải hiểu là tất cả mặt mày. Có lẽ nên hiểu theo theo lối này vì đã cho Kiều là thực nữ thì hẳn nàng không có thái độ lẳng lơ. Hay là chính Kim Trọng có thái độ lẳng lơ ?

1267 Nồng : (1) có cường độ ở mức cao : "**Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu**" (K 498)

(2) có tình cảm thâm thiết, sâu đậm : "Ngày xuân càng gió càng mưa càng **nồng**" (K 1284)

1268 Câu 497-498 : ý nói

(1) đầu mày cuối mắt : "nhìn người đẹp càng lúc càng xinh làm chàng Kim không khỏi liếc mắt lẳng lơ tình tứ"

(2) đầu mày cuối mắt : "Kiều càng lúc càng xinh, tất cả mặt mày đều lộ vẻ mê mẩn, ngây dại vì tình yêu đắm đuối"

1269 Sóng tình : tình yêu làm cho say đắm, chao đảo

1270 Dường : xem chú thích câu [122](#) (2)

1271 Xiêu : (1) nghiêng, lệch về một bên, không còn ở vị trí thẳng nữa : "**Sóng tình đường đã xiêu xiêu**" (K 499). Xiêu xiêu : hơi xiêu.

Câu 499 : ý nói "tư cách của Kim Trọng không còn đứng đắn nữa"

(2) có chiều thuận ý, bắt đầu nghe theo : "Lẽ nhiều nói ngọt nghe lời dễ **xiêu**" (K 2474)

1272 Âu yếm : biểu lộ tình thương yêu, triu mến bằng dáng điệu, cử chỉ, giọng nói. Trong âu yếm : trong sự triu mến

1273 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (2)

1274 Lả lối : có những cử chỉ, lời nói tỏ ra hơi quá thân mật, thiếu đứng đắn trong quan hệ nam nữ (thường nói về nữ đối với nam, nhưng ở đây chính Kim Trọng có chiều lả lối)

1275 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)

1276 Lấy làm chơi : xem thường, không quan trọng (lấy làm trò chơi)

"Dễ¹²⁷⁷ cho¹²⁷⁸ thừa¹²⁷⁹ hết một lời¹²⁸⁰ đã nao¹²⁸¹ !

"Vẻ chi¹²⁸² một đóa¹²⁸³ yêu đào¹²⁸⁴,

"Vườn hồng chi dám¹²⁸⁵ ngăn rào chim xanh¹²⁸⁶.

505. "Đã cho¹²⁸⁷ vào bậc bổ kinh¹²⁸⁸,

1277 **Dễ** : lời gạt đi ý kiến những người khác để nói lên ý kiến của mình một cách kiên quyết. Hãy dễ (tiếng thơ) : Dễ cho thừa một lời

1278 **Cho** : xem chú thích câu 94 (1)

1279 **Thừa** : xem chú thích câu 119 (1)

1280 **Một lời** : xem chú thích câu 112 (1)

1281 **Nao** : nào

1282 **Vẻ chi** : đáng giá chi, đáng chi, kể chi, sá chi

1283 **Đóa** 朵 : lượng từ: đóa (hoa), đám, cụm (mây). Như : nhất đóa hoa 一朵花 một đóa hoa, kỉ đóa bạch vân 幾朵白雲 mấy cụm mây trắng

1284 **Yêu đào** : đào non, đào tơ, chỉ người con gái trẻ đẹp, đến tuổi lấy chồng. Chữ lấy trong Kinh Thi, bài "Đào yêu" 桃夭 (Chu Nam) :

Đào yêu	桃 夭	Cây đào tơ (Tạ Quang Phát dịch)
Đào chi yêu yêu,	桃 之 夭 夭	Đào tơ mơn mớn xinh tươi,
Chước chước kỳ hoa.	灼 灼 其 華	Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong.
Chi tử vu quy,	之 子 于 歸	Hôm nay nàng đã theo chồng,
Nghi kỳ thất gia.	宜 其 室 家	Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui.
Đào chi yêu yêu,	桃 之 夭 夭	Đào tơ mơn mớn tươi xinh,
Hữu phần kỳ thực.	有 蕡 其 實	Trái đà đơm đặc đầy cành khắp cây.
Chi tử vu quy,	之 子 于 歸	Theo chồng, nàng quả hôm nay.
Nghi kỳ gia thất	宜 其 家 室	Ấm êm hòa thuận nồng say gia đình.
Đào chi yêu yêu,	桃 之 夭 夭	Xinh tươi mơn mớn đào tơ,
Kỳ diệp trăn trăn.	其 葉 蓁 蓁	Xum xuê ngàn lá phất phơ đầy cành.
Chi tử vu quy,	之 子 于 歸	Theo chồng, nàng đã duyên thành,
Nghi kỳ gia nhân.	宜 其 家 人	Với người gia thất, hiền lành thuận vui

1285 **Chi dám** : làm gì (chi) mà dám. Dám : xem chú thích câu 336

1286 **Chim xanh** : không cùng nghĩa với chữ "chim xanh" ở câu 268. Chữ "xanh" được thêm vào cho đẹp lời **Câu 504** : ý nói "vườn hồng không có ý định ngăn không cho chim bay vào, nghĩa là không muốn từ chối nhưng..."

1287 **Cho** : xem chú thích câu 94 (5)

1288 **Bổ kinh** : vợ hiền, do chữ "bổ quần kinh thoa 布裙荆釵" là quần vải trâm gai, tức là dùng cây gai làm trâm, dùng vải bố may áo quần, ý nói người phụ nữ tiết kiệm, không se sua xa xỉ, để dành tiền bạc lo



cho gia đình, chỉ người vợ hiền. **Bổ** 布 : vải. **Kinh** 荆 : cây kinh (vitex agnus-castus), một loài cây mọc từng bụi, cao bốn năm thước, lá như bàn tay, hoa nhỏ, sắc tím hơi vàng, cành gốc cứng dẫn, mọc rải rác ở đồng áng làm lấp cả lối đi

Bổ quần kinh thoa 布裙荆釵. Hán điển : 婦女樸素的服飾 ; Phụ nữ phác tở đích phục sức nghĩa là "phụ nữ ăn mặc đơn giản"

Điển tích : Đời Hậu Hán (25-219), đất Giang Nam có một chàng hàn si tên Lương Hồng 梁鴻. Nhà nghèo, Lương Hồng ở trong túp lều tranh vách đất. Họ Lương chăm học biết trọng liêm sỉ, khí tiết, giữ đạo thanh bần cao đẹp. Đức hạnh, tài năng của chàng được người khâm phục, nổi tiếng khắp nơi. Ở vùng địa phương có nàng Mạnh Quang (*) 孟光 vốn dòng nho gia giàu có nhất vùng. Nàng tính nết đoan trang đức hạnh, đang tuổi cập kê. Nhiều người dạm hỏi, nàng trả lời rằng chỉ có người hiền đức như Lương Hồng mới xứng đáng là chồng.

Thấy nhà họ Mạnh đạo đức, Lương Hồng cùng nàng Mạnh Quang kết nghĩa vợ chồng.

Đêm tân hôn, nàng Mạnh Quang mặc xiêm y lộng lẫy, trang sức huy hoàng, cốt làm đẹp cho chàng vừa

"Đạo tông phu ¹²⁸⁹ lấy chữ trinh ¹²⁹⁰ làm đầu
 "Ra tuồng ¹²⁹¹ trên Bộc trong dâu ¹²⁹²,
 "Thì con người ấy ai ¹²⁹³ cầu làm chi ¹²⁹⁴ !
 "Phải ¹²⁹⁵ điều ăn xối ở thì ¹²⁹⁶,

510. "Tiết ¹²⁹⁷ trăm năm ¹²⁹⁸ nữ ¹²⁹⁹ bỏ đi một ngày !
 "Ngẫm ¹³⁰⁰ duyên kỳ ngộ ¹³⁰¹ xưa nay,
 "Lúa đôi ai ¹³⁰² đẹp lại ¹³⁰³ tà Thôi Trương ¹³⁰⁴.
 "Mây mưa ¹³⁰⁵ đánh đổ ¹³⁰⁶ đá vàng ¹³⁰⁷,

ý. Nào ngờ trông thấy vợ trang sức rực rỡ, Lương Hồng không bằng lòng, bảy ngày đêm, không động phòng hoa chúc. Nàng Mạnh Quang lấy làm lạ, suy nghĩ mãi, mới nghĩ rằng vì nàng trang sức lộng lẩy mà chồng không bằng lòng. Nàng liền trút bỏ lớp áo quần tốt đẹp, đồ trang sức, để mặc y phục vải bố, cài thoa gai ra hầu chồng. Thấy vợ như thế, Lương Hồng vui vẻ nói : - Đây mới chính là vợ của ta. Hồng này không màng danh lợi, không ham của bạc vàng. Hồng chỉ muốn cùng vợ cày ruộng, trồng lúa, sinh sống trong cảnh nghèo mà lúc nào cũng giữ tròn khí tiết, đạo đức.

Từ đó văn học cổ dùng thành ngữ "kinh thoa bố quần" hoặc (bố kinh) để chỉ người vợ cần kiệm, hiền đức.

Vì thế đời sau gọi vợ là kinh. Như: chuyết kinh 拙荆 người vợ vụng dại của tôi, kinh thất 荆室 nhà tôi (vợ), tiện nội.

(*) Theo truyền thuyết Mạnh Quang là một trong năm người đàn bà xấu nổi tiếng nước Tàu cùng với Mô Mầu (vợ hoàng đế Trung Hoa cổ đại), Chung Vô Diệm (vợ vua Tề Tuyên Vương thời Chiến Quốc), Nguyên nữ (vợ danh sĩ Hứa Doãn đời Đông Tấn), Hoàng Thi (vợ Khổng Minh Gia Cát Lượng).

- 1289 Tông phu hay tòng phu 從夫 : Tông : Theo. Phu : Chồng. Tông phu tức là khi có chồng phải theo chồng. Đây là một trong những điều luật trong đạo "Tam tông 三從", quy định nghĩa vụ của người phụ nữ, xuất phát từ các quan niệm của Nho giáo. Đạo Tam Tông gồm có : Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu và phu tử tòng tử 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là người con gái còn sống ở nhà thì theo cha, gả chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo sống với con.

Câu 505-506 : ý nói "Trong địa vị của một người vợ hiền, chữ trinh là việc đầu tiên trong đạo tông phu"

- 1290 Trinh : trinh tiết, đức hạnh trong trắng

- 1291 Tuồng : (1) bọn, lũ, phường, hạng người cùng có một đặc điểm chung nào đó (hàm ý coi thường). "**Ra tuồng trên Bộc trong dâu**" (K 507). Ca dao : Bởi vì cha mẹ không thương, Cổ lòng ép uống lấy tuồng vũ phu.

(2) vẻ bề ngoài. "Ra **tuồng** lúng túng chẳng xong bề nào" (K 1732)

- 1292 Trên Bộc trong dâu : chỉ những việc trai gái không đúng đắn, từ thành ngữ "濮上桑間 bộc thượng tang gian". Tức là "trên bờ sông Bộc, trong đám ruộng dâu". Ngày xưa, trai gái nước Vệ 衛 hẹn hò dâm bôn trong đám ruộng dâu trên bờ sông Bộc

- 1293 Ai : xem chú thích câu 38 (4)

- 1294 Làm chi : xem chú thích câu 181 (1)

- 1295 Phải : xem chú thích câu 289 (6)

- 1296 Ăn xối ở thì : ý nói tạm bợ, không tính tới chuyện lâu dài về sau, không tình nghĩa. ("xối": tạm bợ để cho có mà dùng ngay, Thí dụ : dưa muối xối, buôn xối). Thành ngữ "Ăn xối ở thì" hay "cấp công cận lợi 急功近利 làm gấp lợi tức khắc. Từ điển MDBG : seeking instant benefit (idiom); shortsighted vision, looking only for fast return"

- 1297 Tiết 節 : chí khí, tư cách hợp đạo, đúng lẽ. Như: tiết tháo 節操 hành vi giữ đúng lẽ nghĩa,

- 1298 Trăm năm : xem chú thích câu 1 (2). Tiết trăm năm : trinh tiết một đời người đàn bà

- 1299 Nữ : đang tâm, làm cái việc mà người có tình cảm không thể làm

- 1300 Ngẫm : xem chú thích câu 297

- 1301 Kỳ ngộ : xem chú thích câu 260

- 1302 Ai : xem chú thích câu 38 (4)

- 1303 Lại : xem chú thích câu 24 (1)

- 1304 Thôi Trương : ý lấy từ tuồng Tây Sương Ký của Vương Thạch Phủ đời nhà Nguyên, có chép chuyện nàng Thôi Oanh Oanh và chàng Trương Cung tức Trương Quân Thụy là cặp nhân tình lén lút gặp nhau quan hệ như vợ chồng, nhưng về sau bỏ nhau, mỗi người lập gia đình một nơi.

Câu 512 : ý nói "không có lúa đôi nào đẹp bằng cặp Thôi Trương"

- 1305 Mây mưa: nói việc trai gái ân ái với nhau. Xem chú thích "Đình Giáp non Thần" câu 439.

"Quá chiều¹³⁰⁸ nên¹³⁰⁹ đã chán¹³¹⁰ chường yển anh¹³¹¹.

515. "Trong khi chấp cánh liền cành¹³¹²,
"Mà¹³¹³ lòng rẻ rúng¹³¹⁴ đã dành một bên¹³¹⁵.
"Mái tây¹³¹⁶ để lạnh hương nguyên¹³¹⁷,
"Cho¹³¹⁸ duyên đắm thắm¹³¹⁹ ra duyên bể bàng¹³²⁰.

-
- 1306 Đánh đổ : làm cho sụp đổ, hư hại
- 1307 Đá vàng : lời hẹn ước thủy chung với nhau được ghi tạc vào vàng đá (xem chú thích câu [352](#)).
Câu 513 : ý nói "vì sự ân ái trước khi có hôn nhân nên Thôi Trương không giữ được mối tình cho chung thủy"
- 1308 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (3). Có người giải thích "chiều : làm theo ý muốn để được vừa lòng, ám chỉ cho ân ái, có nghĩa là nàng Thôi Oanh Oanh đã "chiều" chàng Trương Quân Thụy". Giải thích này có lẽ không đúng vì động từ "chiều" này không có chủ từ.
Quá chiều : quá đổi, vượt qua mức độ lễ nghi
- 1309 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)
- 1310 Chán : ở trạng thái không còn thèm muốn, thích thú nữa, đôi khi còn muốn tránh. Chán chường : chán vì đã được nhiều rồi
- 1311 Yển anh : xem chú thích câu [45](#) (3)
Câu 514 : ý nói "nàng Thôi và chàng Trương vì sớm tự do ân ái (vượt qua mức độ lễ nghi), nên sau chàng Trương và nàng Thôi mới chán mà bỏ nhau".
- 1312 Chấp cánh liền cành (thành ngữ) : ý nói thề nguyện chung thủy, gắn bó đời đời, không bao giờ xa rời nhau. Chữ lấy trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị đời Đường có đoạn thuật lại đêm thất tịch (đêm 7/7 âm lịch, tức là đêm mà theo thần thoại Trung Quốc, Chức Nữ và Ngưu Lang gặp nhau sau mỗi năm xa cách) của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi có câu :
Tại thiên nguyên tác tỉ dục điểu, 在天願作比翼鳥 Trên trời nguyện hóa chim liền cánh
Tại địa nguyên vi liên lý chi. 在地願為連理枝 Dưới đất nguyện làm cây liền cành
- Điển tích :**
- (1) Sách Nhi Nhã 爾雅 chép : Kiêm kiêm 鷦鷯 một loài chim chấp liền cánh vào với nhau mới bay được (Từ điển MDBG : lit. a pair of mythical birds who depend on each other / fig. an inseparable couple) : Nam phương hữu tỉ dục điểu yên, bất tỉ bất phi, kì danh vị chi kiêm kiêm 南方有比翼鳥焉, 不比不飛, 其名謂之鷦鷯, nghĩa là Phương nam có loài chim liền cánh, không liền cánh không bay, tên là chim kiêm kiêm.
- (2) Thời Chiến Quốc (479-221 trước D.L.) vua nước Tống tên Yên vốn người hiếu sắc, dâm bạo. Một hôm đến chơi ở gò Phong Phụ, nhìn thấy người hái dâu rất đẹp. Vua dọ hỏi biết là vợ của nho sĩ Túc Hàn Phùng. Vua liền cho đòi Hàn Phùng, bảo đem vợ đến hiến. Hàn Phùng vì quá yêu vợ phần uất nên tự tử. Khang vương bắt Túc thị về, nàng nói : "Chim sẻ không theo phụng hoàng được. Thiếp có chồng thì theo chồng chứ không theo Khang vương. Khi chết xin được chôn bên mộ chồng". Nói rồi nhảy lầu tự vẫn. Khang vương cả giận cho chôn nàng cách xa mộ Hàn Phùng. Lạ thay, chừng mười ngày sau, trên hai ngôi mộ ấy có hai cây vắn tử mộc và lớn rất nhanh. Ít lâu sau đó cành nhánh hai cây ấy quấn quít vào nhau, lại có cặp chim uyên ương giao đầu nhau kêu tiếng rất bi thương.
- 1313 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 1314 Rẻ rúng : coi rẻ, xem thường, đối xử như đối với một vật vô giá trị
- 1315 Đã dành một bên : đã để qua một bên, tức quên đi không xem trọng
- 1316 Mái tây : dịch ở chữ "Tây sương 西廂" là mái tây chùa Phổ Cứu nơi Thôi Oanh Oanh gặp Trương Quân Thụy đã từng hẹn hò (theo tuồng Tây sương ký), ngụ ý nơi đôi tình nhân hò hẹn
- 1317 Hương nguyên : hương thả lúc thề nguyện. Ca dao : Lâu ngày còn cảnh còn duyên, Chén trà còn nước, hương nguyên còn thơm
Để lạnh hương nguyên : để cho tắt hương nguyên tức là không giữ lời thề
- 1318 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 1319 Đắm thắm : (tình cảm) nồng nàn và sâu sắc, khó phai nhạt. Đồng nghĩa : đậm đà, đượm đà, thắm thiết
- 1320 Bể bàng : xấu hổ, hổ thẹn và buồn tủi vì cảm thấy bị người ta chê cười
Câu 515-518 : ý nói "Thôi Trương đã coi thường nhau trong khi họ thề nguyện gắn bó suốt đời, làm cho hương nguyên nguội lạnh để rồi phải xấu hổ trước mối tình thắm thiết"

"Gieo thoi ¹³²¹ trước chẳng giữ gìn ¹³²²,

520. "Để sau nên ¹³²³ thẹn cùng chàng bởi ai ¹³²⁴?
"Vội chi liễu ép hoa nài ¹³²⁵,
"Còn thân ắt ¹³²⁶ lại ¹³²⁷ đền bồi ¹³²⁸ có khi" !
Thấy lời đoan chính ¹³²⁹ để nghe ¹³³⁰,
Chàng càng ¹³³¹ thêm nể thêm vì ¹³³² mười phân ¹³³³.

525. Bóng tàu ¹³³⁴ vừa lạt vẻ ngân ¹³³⁵,
Tin đầu ¹³³⁶ đã thấy cửa ngăn ¹³³⁷ gọi vào ¹³³⁸.
Nàng thì vội trở buồng thêu ¹³³⁹,
Sinh thì dạo ¹³⁴⁰ gót sân đào ¹³⁴¹ bước ra.
Cửa sài ¹³⁴² vừa ngỏ ¹³⁴³ then hoa ¹³⁴⁴,

1321 Gieo thoi : nguyên ngữ là "Đầu thoa chi cự" nghĩa là ném cái thoi dệt vải để cự tuyệt, tức là chống cự một cách quyết liệt đối với người con trai là lối.

Diễn tích : Theo Tấn thư, Tạ Côn đời Tấn thường hay trêu ghẹo cô hàng xóm; cô đang ngồi dệt củi nổi giận, cầm cái thoi ném vào mặt Tạ Côn làm gãy hai cái răng cửa. Sau người ta dùng chữ "gieo thoi" để chỉ thái độ người con gái biết giữ mình để bảo toàn tiết hạnh.

1322 Giữ gìn : giữ gìn. Ca dao : Đàn ông tính khí loang toàng, Đàn bà con gái giữ gìn nết na

1323 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

1324 Ài : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ chính mình (Thúy Kiều)

Câu 519-520 : ý nói "nếu không "gieo thoi" trước để giữ gìn thì sau này sẽ xấu hổ với chàng"

1325 Liễu ép hoa nài (thành ngữ) : hay "nài hoa ép liễu" là có cử chỉ hay hành động (dụ dỗ, mua chuộc hoặc bắt ép, cưỡng bức) tìm cách để giao hợp với nữ giới

1326 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

1327 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

1328 Đền bồi : tỏ lòng biết ơn bằng việc làm xứng đáng với những gì người khác đã làm cho mình

Câu 521-522 : ý nói "đừng vội cố ép việc xác thịt, nếu thân này còn thì sẽ có ngày đáp lại tình yêu của chàng, tức là sẽ hiến thân cho chàng"

1329 Đoan chính 端正 : đứng đắn, ngay thẳng (nói về phụ nữ), upright / regular / proper / correct. Đoan : ngay ngắn, ngay thẳng, chính trực ; Chính : đúng, thích đáng, hợp với quy phạm, đúng theo phép tắc

1330 Để nghe : (lý lẽ) khiến người ta vui vẻ tán thành

1331 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

1332 Nể vì : nể (ngại làm trái ý, làm mất lòng, thường vì tôn trọng) và tôn trọng. Vì : nể nang

1333 Mười phân : hoàn toàn

1334 Bóng tàu : Bóng mái nhà. Tàu : Miếng gỗ dài đặt dọc ở mái hiên, để đỡ lấy mái nhà, gần chỗ giọt tranh (giọt nước chảy từ mái nhà, thường bằng tranh).

1335 Vẻ ngân : vẻ bạc của ánh trăng

Câu 525 : ý nói "trời hừng sáng, lúc rạng đông, tức là những tia sáng đầu tiên bắt đầu xua bóng đêm, thường là khoảnh khắc lúc mặt trời chuẩn bị lên, nhưng chưa lộ dạng" : bóng của mái nhà in trên sân đã không còn đậm (vừa lạt) nữa vì ánh trăng đã bị mờ đi khi trời dần sáng

1336 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1337 Cửa ngăn : cổng ngõ, cửa ngoài đường cái, ngăn cách sân với ngoài đường, thuộc nhà Kim Trọng.

1338 Gọi vào : có tiếng người ở ngoài cổng gọi vào trong nhà

1339 Buồng thêu : xem chú thích câu [157](#)

1340 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

1341 Sân đào : sân có trồng cây đào ở bên cửa sổ. Xem chú thích câu [446](#): chữ "song đào"

1342 Cửa sài : dịch ở chữ "sài môn" 柴門 là cửa làm bằng những cành cây ghép lại hoặc bằng những thanh tre, thanh trúc (Từ điển MDBG : gate made of wood or tree trunk).

1343 Ngỏ : (1) mở, để mở, không đóng, không đập kín. Ca dao : Đêm qua ngỏ cửa chờ ai, Đêm nay cửa đóng then cài khăng khăng. "**Cửa sài vừa ngỏ then hoa**" (K 524)

(2) bày tỏ tình cảm, ý nghĩ. "Sự lòng **ngỏ** với bằng nhân" (K 621)

1344 Then hoa : then cửa, chữ "hoa" được dùng cho đẹp lời.

530. Gia đồng¹³⁴⁵ vào gởi thư nhà¹³⁴⁶ mới¹³⁴⁷ sang.
 Đem tin thúc phụ¹³⁴⁸ từ đường¹³⁴⁹,
 Bơ vợ¹³⁵⁰ lữ thần¹³⁵¹ tha hương¹³⁵² đề huề¹³⁵³.
 Liêu Dương¹³⁵⁴ cách trở¹³⁵⁵ sơn Khê¹³⁵⁶,
 Xuân đường¹³⁵⁷ kíp¹³⁵⁸ gọi sinh về hộ tang¹³⁵⁹.
535. Mảng¹³⁶⁰ tin xiết¹³⁶¹ nổi¹³⁶² kinh hoàng¹³⁶³,
 Bẳng mình¹³⁶⁴ lên¹³⁶⁵ trước đài trang¹³⁶⁶ tự tình¹³⁶⁷.

Câu 529 : ý nói "vừa mở cửa"

- 1345 Gia đồng 家童 : trẻ nhỏ phục vụ (đi ở) trong một gia đình quyền quý thời trước (Từ điển MDBG : servant)
- 1346 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 1347 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 1348 Thúc phụ 叔父 : chú, em của cha (Từ điển MDBG : father's younger brother / uncle)
- 1349 Từ đường 辭堂 hay 辭堂 (bản Nôm viết 辭堂) : từ bỏ nơi nhà ở, tức là chết. Từ 辭: cáo biệt, từ giã, chia tay. Đường : gian nhà chính.
 Khác với "Từ đường 祠堂" : nhà thờ tổ tiên của một họ (Từ điển MDBG : ancestral hall / memorial hall).
- 1350 Bơ vợ : không nơi nương tựa
- 1351 Lữ thần 旅殯 : Lữ : quán trọ, khách trọ . Thần (còn đọc là tẩn) : chết đem nhập quan nhưng chưa chôn. Ngày xưa có tục những người xa quê hương chết, thân nhân thường tẩn liệm xong gửi vào chùa, hoặc quán tại một nơi tạm để chờ ngày thuận tiện đưa về quê chôn cất, gọi là "Lữ thần".
- 1352 Tha hương 他鄉 : đất khách quê người, chẳng phải làng sinh sống của mình (Từ điển MDBG : foreign land / away from one's native place). Tha : khác. Hương : làng.
- 1353 Đề huề : (xem chú thích câu [137](#)) dặt dứ nhau; đây có nghĩa là cùng đi đón linh cữu về
Câu 532 : ý nói "Kim Trọng phải cùng đi đón linh cữu của chú còn bơ vợ nơi đất khách quê người"
- 1354 Liêu Dương : tên huyện thuộc tỉnh Liêu Ninh 遼寧 (xem [lược đồ](#) câu 10), cách Bắc Kinh 670 km. Chú ruột Kim Trọng mất ở đó
- 1355 Cách trở : gây cản trở cho việc gặp gỡ, tiếp xúc
- 1356 Sơn Khê : núi non hiểm trở. Sơn 山 : núi. Khê 谿 : dòng nước trong núi, khe. Cách trở sơn Khê (thành ngữ) : đường đi khó khăn
- 1357 Xuân đường 椿堂 hay xuân đình 椿庭 : cha. (Xuân: Cây xuân, toona sinensis, tục đọc lầm là Thung,



một loại cây lớn và sống lâu, chỉ người cha. Đình: cái sân. Đường: cái nhà. Xuân đình là cái sân có trồng cây xuân. Xuân đường là cái nhà có trồng cây xuân.)

- 1358 Kíp : xem chú thích câu [428](#)
- 1359 Hộ tang 護喪 : giúp việc tang, lo việc chôn cất. Hộ 護 : giúp đỡ. Tang 喪 : sự tình quan hệ đến cái chết.
 Hán điển : 護喪 : (1) 主持喪事的人, chủ trì tang sự đích nhân, nghĩa là người chủ trì tang lễ ; (2) 護送靈柩, hộ tống linh cữu, nghĩa là đưa quan tài đi
- 1360 Mảng : (1) chợt nghe, nghe thấy. "**Mảng tin xiết nổi kinh hoàng**" (K 535). Mảng tin : vừa nghe tin
 (2) tiếng cổ có ý nói mãi mê việc gì mà quên đi các việc khác. "**Mảng** vui rượu sớm cờ trưa" (K 1473)
- 1361 Xiết : khó diễn tả cho hết lời lẽ
- 1362 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (2)
- 1363 Kinh hoàng : kinh sợ đến mức sững sờ, mất tự chủ
- 1364 Bẳng mình : di chuyển nhanh qua, bắt chấp trở ngại. Thí dụ : bằng mình qua lửa đạn
- 1365 Lên : đi một cách kín đáo không để người khác biết
- 1366 Đài trang : bàn để phụ nữ trang điểm, thường dùng để chỉ phòng ở của phụ nữ, do chữ trang đài 粧台.
 Trang : tô điểm cho thêm vẻ đẹp. Đài : cái bàn, cái đài gương
- 1367 Tự tình : xem chú thích câu [142](#). Ở đây có nghĩa là tâm sự

Gót đầu ¹³⁶⁸ mọi nỗi ¹³⁶⁹ đĩnh ninh ¹³⁷⁰,
Nỗi nhà ¹³⁷¹ tang tóc nỗi mình ¹³⁷² xa xôi ¹³⁷³:
"Sự đầu ¹³⁷⁴ chưa kịp đôi hồi ¹³⁷⁵,

540. "Duyên đầu ¹³⁷⁶ chưa kịp một lời trao tơ ¹³⁷⁷,
"Trăng thề ¹³⁷⁸ còn đó tơ tơ ¹³⁷⁹,
"Dám ¹³⁸⁰ xa xôi ¹³⁸¹ mặt mà ¹³⁸² thừa thốt ¹³⁸³ lòng.
"Ngoài nghìn dặm ¹³⁸⁴ chốc ba đông ¹³⁸⁵,
"Mỗi ¹³⁸⁶ sầu khi gỡ cho xong ¹³⁸⁷ còn chầy ¹³⁸⁸ !

1368 Gót đầu : từ đầu đến cuối (gót : phía sau của bàn chân)

1369 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

1370 Đĩnh ninh : xem chú thích câu [450](#) (1)

1371 Nỗi nhà : tình cảnh gia đình, thường là không hay và có tác động đến tình cảm con người. Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

1372 Nỗi mình : tình cảnh riêng của bản thân mình, thường là không hay và có tác động đến tình cảm con người

1373 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (1)

1374 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)

1375 Đôi hồi : giải bày, trò chuyện hết lời với nhau. Từ điển Đào Duy Anh chú thích : "quanh quẩn với nhau"

1376 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

1377 Lời trao tơ : lời dạm hỏi, lời đính hôn với nhau

Điển tích : theo sách Thiên Bảo, đời Đường, quan tể tướng Trương Gia Trinh có năm con gái, mỗi người một vẻ, sắc nước hương trời. Họ Trương đương chọn khách đông sàng (*) (muốn kén rể). Có danh sĩ là Quách Nguyên Chấn xin cầu hôn. Trương thấy là bực tài danh nên rất bằng lòng, nhưng không biết phải gả đứa nào. Ông cho năm cô đứng sau bức màn và cho mỗi người cầm một sợi tơ màu khác nhau thòng ra phía trước rồi bảo Quách Nguyên Chấn rút được sợi tơ của cô nào thì gả cho cô ấy. Nguyên Chấn rút được sợi tơ đỏ của người con gái thứ ba.

(*) **Điển cổ** : Đông sàng thản phúc 東床坦腹 (nằm thẳng bụng trên giường phía đông) : Quan Thái Uý Sĩ Giám muốn kén chồng cho con gái. Chuyện rằng nhà Vương Đạo có nhiều học trò chưa vợ nên Sĩ Giám mới cho người sang dò để kén chồng cho con gái. Đám học trò nhà họ Vương biết thế nên anh nào cũng lảng vảng tìm cách làm cho khách để ý. Chỉ có Vương Hi Chi nằm trên giường, ăn bánh và cầm cọ viết thư pháp, không quan tâm đến chuyện chung quanh, khiến Sĩ Giám cho rằng Vương Hi Chi có tài, xứng đáng là rể quý. Đúng như dự đoán của Sĩ Giám, Hi Chi là người học giỏi, có tài viết chữ đẹp, về sau làm đến chức Hữu Quân. Ông còn là nhà thư pháp vĩ đại nhất thời Đông Tấn (317-420), được người đời sau tôn là Thư Thánh

1378 Trăng thề : theo ý tưởng lãng mạn ngày xưa, những người yêu nhau thường hò hẹn và thề thốt với nhau dưới trăng

1379 Tơ tơ : không cử động, không thay đổi trước mọi tác động.

Câu 541 : ý nói "lời thề vẫn còn đó, bất di bất dịch"

1380 Dám : không dám. Dám : xem chú thích câu [336](#)

1381 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (1)

1382 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

1383 Thừa thốt : rất thừa và phân bố không đều nhau, chỗ nhiều chỗ ít, lúc có lúc không, gây cảm giác rời rạc. Thừa thốt lòng : hững hờ, kém thân tình

1384 Nghìn dặm : đường xa. Dặm : đơn vị cũ đo độ dài, thường dùng để tượng trưng cho quãng đường dài (dặm = lý Tàu 里, bằng 358,2 m dưới thời Tây Chu, 415,8 m dưới thời Đông Chu, 415,8 m dưới thời Hán, ngày nay 500 m). Chú ý : Lý 里 (dặm Tàu), khác với lý 哩 hay 英里 (anh lý, dặm anh) dài 1,609 km

1385 Câu 543 : câu này ý nói xa cách nhau ở ngoài ngàn dặm mà phải đợi đến ba năm mới gặp nhau lại được. Ba năm để tang. (Ba đông : ba năm, cũng như ba xuân, ba thu. Có người chú thích ba tháng mùa đông cũng như ba tháng mùa xuân, ba tháng mùa thu)

1386 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)

1387 Cho xong : xem chú thích câu [244](#) (1)

1388 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)

Câu 544 : ý nói "lâu lắm mới quên được nỗi buồn"

545. "Gìn vàng giữ ngọc ¹³⁸⁹ cho hay ¹³⁹⁰,
 "Cho ¹³⁹¹ đành ¹³⁹² lòng kẻ chân mây cuối trời" ¹³⁹³ .
 Tai nghe ruột rỗng bởi bởi ¹³⁹⁴,
 Ngập ngừng nằng mới ¹³⁹⁵ giải lời ¹³⁹⁶ trước sau ¹³⁹⁷ :
 "Ông tơ ¹³⁹⁸ ghét bỏ ¹³⁹⁹ chi nhau ¹⁴⁰⁰ ,
550. "Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi ¹⁴⁰¹ !
 "Cùng nhau ¹⁴⁰² trót ¹⁴⁰³ đã nặng lời ¹⁴⁰⁴ ,
 "Đầu thay mái tóc dăm ¹⁴⁰⁵ đời ¹⁴⁰⁶ lòng tơ ¹⁴⁰⁷ !

-
- 1389 Gìn vàng giữ ngọc : giữ mình : (1) giữ cho bản thân được an toàn, giữ gìn sức khỏe.
 (2) giữ cho vẹn tròn danh dự, giữ gìn trinh tiết.
 Vàng ngọc là tiếng dùng để chỉ cái gì quý báu nhất, như sức khỏe, thân thể con người, hay trinh tiết.
 Chàng Kim này hay nói những câu hai nghĩa, không biết chàng dặn Kiều giữ gìn sức khỏe hay dặn nàng đừng đi lấy bậy lấy bạ người khác
- 1390 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (2), ở đây ý nói hãy cẩn thận giữ lấy tấm thân quý như vàng và trọng như ngọc
- 1391 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 1392 Đành : xem chú thích câu [28](#) (3)
- 1393 Chân mây cuối trời : chân trời, chỉ nơi xa xôi. Thành ngữ "chân mây cuối trời" hay "hải giác thiên nhai 海角天涯 góc biển chân trời, Từ điển MDBG : the remotest corners of the earth"
Câu 546 : ý nói "cho vừa lòng người ở xa tận chân trời (chỉ Kim Trọng)"
- 1394 Bởi bởi : xem chú thích câu [178](#)
- 1395 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)
- 1396 Giải lời : nói ra hết nỗi lòng của mình. Giải : bày tỏ nỗi lòng cho người khác biết. Có bản chép "giải" (dấu hỏi) có nghĩa là làm cho thoát được cái đang trói buộc (td : giải lời thề), e không đúng. Các bản VNPF đều chép 解 (hoả 火 + 待 đợi) và đọc là "giải", ngoại trừ bản DMT 1872 đọc là "giải". Chữ Nôm 解 có thể đọc là "giải" hay "giải"
- 1397 Trước sau : (1) đầu đuôi, cả về trước lẫn về sau một cách cặn kẽ : "**Ngập ngừng nằng mới giải lời trước sau**" (K 548)
 (2) cả phía trước lẫn phía sau; khắp các phía : "**Trước sau** nào thấy bóng người" (K 2747)
 (3) trước cũng như sau, lúc nào cũng thế, trước sau một lòng : "**Trước sau** cho vẹn một lời" (K 2693)
 (4) không trước thì sau, thế nào cũng sẽ xảy ra : "Một lần **sau trước** cũng là" (K 663)
 (5) kẻ trước người sau : "Một đoàn đổ đến **trước sau**" (K 1131)
- 1398 Ông tơ hay Nguyệt lão : ông già ngồi dưới trăng lấy dây tơ đỏ xe duyên cho nên vợ chồng. Xem điển tích câu [333](#) (chỉ hồng).
Điển tích khác : Vi Cổ đời nhà Đường thấy một ông lão ngồi dưới trăng đang lật xem một quyển sách, bên cạnh có một số dây tơ đỏ. Vi Cổ hỏi dây gì, thì ông lão đáp : "Dây xích thăng" (Chỉ đỏ) dùng để cột chân những người có duyên nợ vợ chồng với nhau"
- 1399 Ghét bỏ : ghét tới mức không thềm để ý đến, không ngó ngang gì đến
- 1400 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)
- 1401 Chia phôi 分 配 : chia ly, rời nhau. 分 (chi 支 + 分 phân), 配 (HV : phối, nghĩa là kết hợp)
- 1402 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 1403 Trót : (1) lỡ làm hoặc để xảy ra (thường là điều không hay, không thích hợp nào đó rồi sau đó lấy làm tiếc, nhưng cũng đành chịu) : "**Cùng nhau trót đã nặng lời**" (K 556)
 (2) trọn, (làm việc gì) trọn vẹn cả quá trình, cho đến cùng : "Đã tu tu **trót** quá thì thì thôi" (K 3448)
- 1404 Nặng lời : (1) có những lời hứa hẹn gẩn bó : "**Cùng nhau trót đã nặng lời**" (K 551)
 (2) có những lời gay gắt quá đáng : "Lập nghiêm trước đã ra uy **nặng lời**" (K 1410)
- 1405 Dám : xem chú thích câu [542](#)
- 1406 Dời : xem chú thích câu [260](#) (2)
- 1407 Lòng tơ : lòng người đã trao tơ (xem chú thích câu [540](#))
 Ông Lê Văn Hòe chú thích : "lòng tơ, ví lòng mình như ruột cưỡng sen. Lấy chữ ở câu Ngẫu đoạn nhi ti liên 藕斷而絲連 nghĩa là cái nõ sen tuy đứt nhưng tơ nó vẫn liền nhau"
Câu 552 : ý nói "đến già (thay mái tóc : đầu bạc) cũng không thay lòng đổi dạ"

"Quản bao ¹⁴⁰⁸ thảng đợi năm chờ,
"Nghĩ người ăn gió năm mưa ¹⁴⁰⁹ xót ¹⁴¹⁰ thăm.

555. "Đã nguyên ¹⁴¹¹ hai chữ đồng tâm ¹⁴¹²,
"Trăm năm ¹⁴¹³ thề chẳng ôm cầm thuyền ai ¹⁴¹⁴.
"Còn non còn nước còn dài ¹⁴¹⁵,
"Còn về còn nhớ đến người hôm nay!"
Dùng dằng ¹⁴¹⁶ chưa nỡ ¹⁴¹⁷ rời tay,

560. Vầng đông ¹⁴¹⁸ trông đã đứng ngay nóc nhà ¹⁴¹⁹.
Ngại ngùng một ¹⁴²⁰ bước một xa,
Một lời ¹⁴²¹ trân trọng ¹⁴²² châu sa ¹⁴²³ mấy hàng ¹⁴²⁴.

1408 Quản bao :

(1) không ngại gì, chẳng nệ hà, há ngại sao : "**Quản bao thảng đợi năm chờ**" (K 553).

(2) chịu đựng, nhẫn nhục, chấp nhận sự hy sinh : "Dãi dầu tóc rối da chì **quản bao**" (K1746)

1409 Ăn gió năm mưa : Đồng nghĩa với câu "Ăn tuyết năm sương". có nghĩa là ăn trong gió ngủ ngoài sương. Sương gió cũng như mưa gió đều dùng để nói cảnh gian nan, vất vả của người đi đường. Người ăn gió năm mưa : chỉ Kim Trọng

Thành ngữ "Ăn đất năm sương, ăn gió năm mưa, ăn gió năm sương" hay "Xan phong túc lộ 餐風宿露 ăn gió năm sương (Từ điển MDBG : hardship of travelling without shelter)". Hán điển : 以風為食, 露天歇息. 形容旅途勞累或野外生活艱苦 ; Dĩ phong vi thực mộ thiên hiết tức hình dung lữ đồ lao lụy hoặc dã ngoại sinh hoạt lao khổ, tức là "lấy gió làm đồ ăn, nghỉ ngơi ngoài trời. Mô tả cuộc hành trình nhọc nhằn hay cuộc sống hoang dã gian khổ"

1410 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

1411 Nguyên : thề, hứa

1412 Đồng tâm : 同心 cùng một lòng (xem chú thích "chữ đồng" câu [452](#)). Từ điển MDBG : with common wishes / spirit of cooperation / concentric. Hai chữ đồng tâm : ý nói hai người cùng một lòng, tức yêu nhau

1413 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2)

1414 Ôm cầm thuyền ai : ôm đàn sang thuyền người khác mà gày, tức là đi lấy chồng khác, tái giá, hay việc bỏ chồng cũ lấy chồng mới.

Câu 556 : ý nói "dầu thế nào cũng không bao giờ lấy người khác".

Sách Thiên Hương, nàng Kiều Oanh nói với chồng :

Thiếp dĩ thân hứa quân	妾以身許君	Thiếp đem mình theo chàng,
Tuy toái ngọc trầm châu	雖碎玉沉珠	Dẫu đến nát ngọc chìm châu,
Diệp bất bảo tỳ bà quá biệt thuyền	亦不抱琵琶過別船	Cũng không ôm đàn tỳ bà sang thuyền khác

Ý nói : Dầu hoàn cảnh nào cũng không đi lấy chồng khác, nhất định chung thủy với chàng

Trong Đường Thi cũng có câu: "Khẳng bà tỳ bà quá biệt thuyền." Nghĩa là: Ôm đàn tỳ bà chẳng nỡ qua thuyền khác.

Do đó, trong văn chương thường dùng các thành ngữ : Ôm cầm, Ôm cầm thuyền ai, Ôm đàn qua thuyền khác, là lấy ý nghĩa theo điển tích này.

1415 Dài : lâu dài (nói tắt). Còn dài : đời sống còn lâu dài

Câu 557-558 : ý nói "sau khi "thề chẳng ôm cầm thuyền ai" Kiều nhắc Kim Trọng rằng khi nào còn non, còn nước, còn sống thì chàng nên trở lại và nhớ đến người hôm nay, tức là Kiều"

1416 Dùng dằng : xem chú thích câu [133](#)

1417 Nỡ : xem chú thích câu [510](#)

1418 Vầng đông : mặt trời (mọc ở phương đông)

Câu 560 : ý nói "trời đã sáng hẳn rồi, mặt trời đã lên cao tận nóc nhà"

1419 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

1420 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

1421 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

1422 Trân trọng 珍重 : bảo trọng. sáo ngữ thường dùng khi chia tay (Từ điển MDBG : (honorific) Please take good care of yourself. Hán điển : 保重身體, 多用於臨別的客套語 ; Bảo trọng thân thể, đa

Buộc yên quày gánh ¹⁴²⁵ vôi vàng,
Mối ¹⁴²⁶ sầu xẻ nửa bước đường ¹⁴²⁷ chia hai ¹⁴²⁸.

565. Buồn trông phong cảnh quê người,
Đầu cành quỳên ¹⁴²⁹ nhật ¹⁴³⁰ cuối trời nhận ¹⁴³¹ thưa ¹⁴³².

dụng ư lâm biệt đích khách sáo ngữ, nghĩa là "hãy giữ gìn thân thể, ngôn ngữ lịch sự được sử dụng để chia tay"). Khách sáo theo tiếng Hán-Việt có nghĩa là lịch sự [polite greeting / courtesy (in words)], không cùng nghĩa với tiếng Việt có nghĩa là có tính chất xã giao, lịch sự bề ngoài, thiếu thân mật, đôi khi không thật lòng

Ông Lê Văn Hòe giải thích : "Lời trân trọng là lời người đi chào dặn người ở lại chứ không phải là tiếng người ở lại dặn người ra đi". Dựa theo hai từ điển Hán trên đây, có lẽ giải thích này không đúng

1423 Châu sa : xem chú thích câu [82](#)

1424 Châu sa mấy hàng : người ta thường nói "hai hàng nước mắt" (châu xa hai hàng), đây lại nói mấy hàng, có lẽ muốn nói khóc nhiều lắm



1425 Gánh : (1) vật mang ở trên vai bằng một cái đòn.

yên quày gánh vôi vàng" (K 563)

(2) phần việc khó khăn, nặng nề phải chịu trách nhiệm. "Một ngày nặng **gánh** tương tự một ngày" (K 568)

1426 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)

1427 Bước đường : đoạn đường đi, giai đoạn của cuộc đời

1428 Câu 564 : ý nói "Kim Trọng và Thúy Kiều cùng chia sẻ một mối sầu vì phải xa nhau"

1429 Quyên 鶇 : hay đỗ quyên 杜鵑, tử quy 子規, cũng gọi là đỗ vũ 杜宇, thường gọi là chim cu gáy



(*Streptopelia chinensis*)

. Chú ý : rất nhiều từ điển VN dịch chim quỳên là chim



quốc (hay cuốc ngực trắng *Amaurornis phoenicurus*), vậy là sai. Thật vậy, chim quốc là một loài chim nước thì không đậu trên cành, chứ không phải như chim cu là một loại chim leo cây (phan cầm loại). Hơn nữa, các từ điển Hoa-Anh đều dịch 杜鵑 (đỗ quỳên), 子規 (tử quy), 杜宇 (đỗ vũ) là "cuckoo". Thật ra, trong văn chương VN "quỳên" rất thường được dùng (sai) để chỉ chim quốc.

1430 Quyên nhật : ("nhật": mau, liền, trái với thưa) đầu cành chim quỳên đã gáy nhiều, tức là trời đã vào hạ.

1431 Nhan [tiếng Việt 鴈 hay 雁 (HV : nhận)] : chim én. Có nhiều sách chú thích nhận (雁 hay 鴈 tiếng Hán Việt) là con ngỗng trời hay chim mòng. Như vậy thì không đúng vì ngỗng trời mùa thu lại mùa xuân đi, làm sao có cùng một lúc khi "quỳên nhật".

1432 Nhan thưa : chim én ít đi, vì cuối mùa xuân đầu mùa hạ, như vậy thì hợp ý với câu "quỳên nhật"

Câu 566 : ý nói "trời vào đầu hạ", rất hợp với câu 370 (Tơ hồng rậm lục đã chùng xuân qua)", nhưng có sự sai lầm về thời gian.

Thật vậy, Kim Trọng gặp Kiều ngày Thanh Minh ("trong tiết tháng ba" câu 43), trở về tìm nhà để thuê cũng phải mất một thời gian. Khi dọn nhà đến gần nhà Kiều, khoảng gần 2 tháng sau mới làm quen được với Kiều ("Tuần trăng thắm thoát nay đã thềm hai" câu 288). Vậy thì ít nhất cũng là tháng năm tức là đã giữa mùa hè rồi, nếu chưa quá hạ chí thì cũng gần hạ chí rồi. Sau khi làm quen, băng đi một thời gian, bây giờ mới gặp lại ("Lửa hương chốc để lạnh lòng bấy lâu" câu 382). Không biết bấy lâu là bao nhiêu, nhưng nếu là vài tháng thì nếu không phải là lập đông cũng chắc là mùa thu rồi.

Não¹⁴³³ người cũ gió tuần mưa¹⁴³⁴,
Một¹⁴³⁵ ngày nặng gánh¹⁴³⁶ tương tư¹⁴³⁷ một ngày.
Nàng còn đứng tựa hiên tây¹⁴³⁸,

570. Chín hồi¹⁴³⁹ vắn vít¹⁴⁴⁰ như vầy¹⁴⁴¹ mỗi¹⁴⁴² tơ.
Trông chừng khói ngất¹⁴⁴³ song thưa¹⁴⁴⁴,
Hoa trôi trác¹⁴⁴⁵ thắm, liễu xơ xác¹⁴⁴⁶ vàng.
Tần ngần¹⁴⁴⁷ dạo¹⁴⁴⁸ gót lầu trang¹⁴⁴⁹,
Một đoàn mừng thọ¹⁴⁵⁰ ngoại hương¹⁴⁵¹ mới¹⁴⁵² về,

575. Hàn huyền¹⁴⁵³ chưa kịp giải giề¹⁴⁵⁴,

-
- 1433 Não : xem chú thích câu [34](#) (2). Não người : buồn cho người, thương xót người
- 1434 Cũ gió tuần mưa : (năm (?) ngày là một cũ, mười ngày là một tuần) ý nói thương chàng Kim đi đường phải dãi dàu mưa gió lâu ngày mệt nhọc. Như "ăn gió năm mưa"
- 1435 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)
- 1436 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (2). Nặng gánh tương tư : nỗi nhớ thương mang nặng trong lòng
- 1437 Tương tư 相思 : tương nhớ nhau., thường dùng theo nghĩa "nhớ người yêu da diết". Tương : Cùng nhau. Tư : Nhớ tưởng. Từ điển MDBG : to yearn / to pine (lovesickness ; yearning between lovers)
Lời bàn về chữ "tương tư". Đây là một trong những thí dụ điển hình về sự khác biệt giữa nghĩa của chữ Hán và Hán-Việt. Nghĩa Hán, tương tư là nhớ nhau (tức là phải có 2 người). Hán điển : 互相思念 ; Hồ tương tư niệm, nghĩa là "nhớ nhau". Theo nghĩa Hán-Việt, tương tư là nhớ trộm thương thầm một mình một cách da diết [Sầu riêng riêng nặng một người tương tư (Bích Câu Kỳ Ngộ)]. Thật ra tương tư theo nghĩa Hán-Việt, tiếng Hán là 單思病 Đơn tư bệnh (tiếng Việt : bệnh tương tư). Hán điển : 男女間僅有一方愛慕、思念對方者 ; Nam nữ gian cận hữu nhất phương ái mộ tư niệm đối phương giả, nghĩa là "trong tình yêu trai gái, chỉ một bên thương nhớ bên kia" (lovesickness, one-sided lovesickness / unrequited longing)
- 1438 Hiên tây : đồng nghĩa với "mái tây", xem chú thích câu [517](#)
- 1439 Chín hồi : nghĩa đen "9 lần, 9 lát", nghĩa bóng "đau buồn không dứt", lấy ý từ thành ngữ Hán 九迴腸 cứu hồi trường (ruột thắt chín lần), tỉ dụ ưu tư cực độ.
Một thành ngữ Hán khác : 愁腸九回 sầu trường cứu hồi (buồn lâu 9 hồi). Hán điển : 指悲愁頻頻在腹中縈、难于排遣 Chỉ bi sầu tần tần tại phúc trung oanh nhiễu, nan vu bài khán, nghĩa là chỉ nỗi buồn luôn luôn ở trong lòng, khó mà quên được
- 1440 Vắn vít : xoắn lại với nhau
- 1441 Vầy : dùng tay, chân quấy hoặc vò, giã lung tung, làm cho bị bẩn, bị nhàu nát.
Câu 570 : ý nói "trong lòng rối như tơ vò"
- 1442 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1). Mỗi tơ : sợi tơ, sợi chỉ thắt lại với nhau không gỡ ra được ; nghĩa bóng : chỉ những việc khó giải quyết
- 1443 Ngất : (1) 屹 [屹 (HV Ngất, nghĩa là cao chót vót) → 屹] cao chót vót, xa vời vợi, trông hút tầm mắt.
"**Trông chừng khói ngất song thưa**" (K 571)
(2) 屹 bất tỉnh đột ngột, xỉu đi. "Cạn lời hồn **ngất** máu say" (K 757)
- 1444 Song thưa : cửa sổ.
Câu 571 : ý nói "trông qua cửa sổ thấy khói lên cao ngất, tức là trời đã trưa (đang trong giờ nấu cơm)"
- 1445 Trôi trác : trôi giạt
- 1446 Xơ xác : trơ trụi (không còn lá, không còn của cải).
Câu 572 : ý nói "con người phờ phạc" (đây tả Thúy Kiều)- Hoa thắm trôi trác, liễu vàng xơ xác
- 1447 Tần ngần : xem chú thích câu [102](#)
- 1448 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (1)
- 1449 Lầu trang : xem chú thích câu [362](#)
- 1450 Mừng thọ : mừng người lớn tuổi vào ngày sinh nhật, thường bằng cách cho quà
- 1451 Ngoại hương : quê ngoại
- 1452 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 1453 Hàn huyền : xem chú thích câu [394](#)
- 1454 Giải giề (hay giải dề) : giải bày, chuyện trò, hỏi thăm vui vẻ

Sai nha ¹⁴⁵⁵ bổng thấy bốn bề ¹⁴⁵⁶ xông xao ¹⁴⁵⁷.
Người nách thước ¹⁴⁵⁸, kẻ tay đao ¹⁴⁵⁹;
Đầu trâu mặt ngựa ¹⁴⁶⁰ ào ào ¹⁴⁶¹ như sôi ¹⁴⁶².
Già giang ¹⁴⁶³ một lão một trai ¹⁴⁶⁴,

580. Một dây vô lại ¹⁴⁶⁵ buộc hai thâm tình ¹⁴⁶⁶.
Đầy nhà ¹⁴⁶⁷ vang tiếng ruồi xanh ¹⁴⁶⁸,
Rụng rời ¹⁴⁶⁹ khung dệt, tan tành ¹⁴⁷⁰ gói may ¹⁴⁷¹.
Đồ tế nhuyễn ¹⁴⁷², của ¹⁴⁷³ riêng tây ¹⁴⁷⁴,
Sạch sành sanh ¹⁴⁷⁵ vết cho ¹⁴⁷⁶ đầy túi tham.

-
- 1455 Sai nha : bọn lính lệ và bọn nha lại ở các phủ huyện. Sai 差 : người làm việc trong các dinh quan ; Nha 衙 : sở quan, chỗ quan lại làm việc ngày xưa, ta gọi là quan nha 官衙 hay là nha môn 衙門 vì ngày xưa trước quân trưởng đều cắm cờ có tua như cái răng lớn, nguyên viết là nha môn 牙門)
Theo một vài học giả thì nguyên bản viết là "quan nha" (quan nha : (1) nghĩa Việt : bọn quan lại, (2) nghĩa Hán và Việt : nơi làm việc của quan lại), đến đời Tự Đức sửa lại là "sai nha"
1456 Bề : xem chú thích câu 24 (3). Bốn bề : khắp xung quanh
1457 Xông xao : xem chú thích câu 64
1458 Thước : tay thước, một thứ vũ khí cổ, bằng gỗ, dài độ một thước tây, cạnh vuông bốn góc. Nách thước : kẹp thước ở nách



- 1459 Đao : dao to, mã tấu, thứ vũ khí bằng sắt, lưỡi to. Tay đao : cầm đao trên tay
1460 Đầu trâu mặt ngựa : chỉ cơn đồ hung ác, không còn tính người, ý nói sai nha hung ác như quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa ở âm phủ. Thành ngữ "Ngưu đầu mã diện 牛头马面 Đầu trâu mặt ngựa, Từ điển MDBG : Ox-head and Horse-face, two guardians of the underworld in Chinese mythology"
1461 Ào ào : nhanh và mạnh
1462 Sôi : sủi bọt tạo bởi một chất khí thoát ra trong một chất lỏng. Nghĩa bóng : bốc lên rất mạnh
1463 Già giang : công cụ, dụng cụ bắt giữ người phạm luật của quan lại thời xưa
1464 Một lão một trai : chỉ Vương viên ngoại và Vương Quan
1465 Vô lại 無賴: du đãng, bất lương (Từ điển MDBG : hoodlum / rascal / rogue / scoundrel). Rất có nhiều người viết sai là "vô loại" hay "vô loài" nên đưa ra những giải thích không đúng. Thật ra, chữ "vô lại" phát xuất từ Hán Việt, "vô" là không, "lại" là lành, tốt. Dây vô lại : dây của bọn bất lương
1466 Thâm tình : tình cảm sâu đậm (cha con là chỗ thâm tình), ở đây chỉ cha con họ Vương
1467 Nhà : xem chú thích câu 11 (4)
1468 Ruồi xanh : ruồi màu xanh, hay đậu ở chỗ bẩn ; nghĩa bóng : loại người bẩn thỉu (ở đây chỉ bọn nha lại)
1469 Rụng rời : (1) (đồ vật) vỡ ra từng mảnh rơi xuống đất. "**Rụng rời khung dệt, tan tành gói may**" (K 582)
(2) (người) cảm thấy chân tay rã rời (ở trạng thái hết sức mệt mỏi, có cảm giác như các bộ phận của cơ thể muốn rời nhau ra, không còn sức vận động), thường do quá khiếp sợ. "Mặt trông đau đớn **rụng rời**" (K 595)
1470 Tan tành : vỡ nát tung ra
1471 Gói may : gói đựng đồ may vá.
Câu 582 : ý nói "bọn sai nha đột nhập vào nhà, phá phách tan tành cả đồ đạc"
1472 Tế nhuyễn 細軟 : nghĩa đen là nhỏ và mềm, nghĩa thường dùng là các thứ đồ đạc cần dùng như quần áo, đồ trang sức (Từ điển MDBG : fine and soft / valuables)
1473 Của : xem chú thích câu 308 (1)
1474 Riêng tây : riêng tư, thuộc về cá nhân
1475 Sạch sành sanh : (mất, hết) sạch hoàn toàn, không còn sót lại tí gì (cái mà trước đó vốn có rất nhiều)
1476 Cho : xem chú thích câu 94 (4)

585. Điều đầu¹⁴⁷⁷ bay buộc¹⁴⁷⁸ ai¹⁴⁷⁹ làm !
 Nay ai¹⁴⁸⁰ đan dậm¹⁴⁸¹, giạt giằm¹⁴⁸² bồng dưng¹⁴⁸³ ?
 Hỏi ra sau mới¹⁴⁸⁴ biết rằng:
 Phải¹⁴⁸⁵ tên xưng xuất¹⁴⁸⁶ là thẳng bán tơ.
 Một¹⁴⁸⁷ nhà¹⁴⁸⁸ hoảng hốt ngăn ngờ¹⁴⁸⁹,
590. Tiếng oan¹⁴⁹⁰ dậy đất¹⁴⁹¹, án¹⁴⁹² ngờ¹⁴⁹³ lòa mây¹⁴⁹⁴.
 Hạ từ¹⁴⁹⁵ van lạy suốt ngày,
 Đĩc tai lân tuất¹⁴⁹⁶, phũ¹⁴⁹⁷ tay tồi tàn¹⁴⁹⁸.

1477 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5) hay (1)

1478 Bay buộc : ý nói cái tai vạ tự đâu bay đến, buộc vào (Thành ngữ : tai bay vạ buộc)

1479 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

1480 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

1481 Dậm (hay giằm) : ngư cụ dùng để khai thác các loài thủy sản ven bờ ở ao, đầm, hồ... Dậm làm bằng tre,



gồm 2 phần là phần gọng và phần chứa cá. Gọng dậm dùng để định hình phần miệng và làm bằng tre kết hợp với sắt giúp cho dậm luôn sát đáy. Phần chứa cá được làm từ các nan tre nhỏ, mềm và được đan lại với nhau. Khi đánh bắt, dậm được chìm xuống trong nước sao cho khung bám sát đáy và dùng tay hoặc dụng cụ để dồn cá vào trong dậm

1482 Giằm : dây buộc mõm thú vật. Đan dậm giạt giằm : nghĩa bóng, thêu dệt đặt chuyện để hãm hại

1483 Bồng dưng : bồng nhiên, không rõ vì sao

1484 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

1485 Phải : xem chú thích câu [289](#) (4)

1486 Xưng xuất 稱出 : khai ra.

Câu 588 : ý nói "người du cáo là thẳng bán tơ". Theo **nguyên truyện** thì có hai người bán tơ đến tạm trú ở nhà đi của Thúy Kiều. Vương ông có gặp mặt họ. Tơ của họ bán là tơ ăn cắp, bị người nhìn ra. Khi bị bắt họ khai là tơ do gia đình họ Vương bán cho họ.

1487 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

1488 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

1489 Ngăn ngờ : xem chú thích câu [302](#)

1490 Oan : phải mang tội hay điều xấu trái với sự thật, hay sự uất ức vì phải mang tội hay điều xấu trái với sự thật

1491 Dậy đất : (âm thanh) vang dội, mạnh mẽ, như làm rung chuyển cả mặt đất

1492 Án : vụ phạm pháp

1493 Ngờ : cảm thấy khó tin và nghĩ là có thể không phải như thế, nhưng không có cơ sở để khẳng định

1494 Lòa mây : chiếu sáng mây quá mức thường, làm chói mắt, ý muốn nói một vụ án hết sức oan uổng

1495 Hạ từ 下詞 : xuống giọng để nói, nói một cách khác, là nói lời hạ mình để van xin, kêu oan. Hạ : dưới. Từ : lời

1496 Lân tuất 憐恤 : thương xót (Từ điển MDBG : to take pity / to show compassion) . Lân : Liên : thương xót. Tuất : thương xót.

Đĩc tai lân tuất : ý nói bịt tai không nghe lời kêu van mà thương hại. Từ điển Đào Duy Anh chú thích : "lời kêu oan thương xót làm đĩc tay người ta", có vẻ không hợp vì hai chữ "lân tuất"

1497 Phũ 負 (HV : phụ, nghĩa là trách nhiệm, gánh vác,...) : vỗ, đánh, cư xử thô bạo

1498 Tồi tàn : phá hoại một cách tàn bạo. Phũ tay tồi tàn : đánh đập tàn nhẫn

Câu 591-592 : ý nói "bọn sai nha như đĩc không nghe thấy lời van lạy mà thương xót, mà lại còn đánh đập tàn nhẫn"

Rường¹⁴⁹⁹ cao rút¹⁵⁰⁰ ngược dây oan¹⁵⁰¹,
Đầu là đá cũng¹⁵⁰² nát gan¹⁵⁰³, lọ¹⁵⁰⁴ người.

595. Mặt trông đau đớn¹⁵⁰⁵ rụng rời¹⁵⁰⁶,
Oan¹⁵⁰⁷ này còn một¹⁵⁰⁸ kêu trời, nhưng xa.
Một¹⁵⁰⁹ ngày lạ thói¹⁵¹⁰ sai nha,
Làm cho¹⁵¹¹ khốc hại¹⁵¹² chẳng qua¹⁵¹³ vì tiền.
Sao¹⁵¹⁴ cho¹⁵¹⁵ cốt nhục¹⁵¹⁶ vẹn tuyền¹⁵¹⁷,



1499 Rường : xà nhà

1500 Rút : nắm một đầu (thường là dây) kéo cho di chuyển trượt qua một điểm, một vật cố định nào đó

1501 Dây oan : dây trói người một cách oan ức, vì bị gán tội trái sự thật

Câu 593 : ý nói "bạn sai nha trói và treo ngược hai cha con họ Vương lên xà nhà". **Nguyên truyện** :
"Vương-ông đang nói với Kiều thì chợt có một đội sai nha chừng bảy, tám tên, xông thẳng vào nhà, chẳng nói chẳng rằng, lấy hai dây thừng, một trói Vương ông, một trói Vương Quan, rồi treo ngược cả hai lên xà nhà"

1502 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

1503 Nát gan : đau đớn như gan bị nát ra. Đá cũng nát gan : chỉ trạng thái đau đớn tột bực

1504 Lọ : lọ chi, huống chi, phương chi, biểu thị ý với đối tượng sắp nêu thì việc đang nói đến càng có khả năng xảy ra, nó là tất yếu

1505 Đau đớn : xem chú thích câu [4](#)

1506 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

1507 Oan : xem chú thích câu [590](#)

1508 Một : xem chú thích câu [3](#) (4).

Câu 596 : ý nói "oan này chỉ còn cách duy nhất là kêu trời (mong trời soi xét) mà thôi nhưng trời ở xa quá (nên không nghe)"

1509 Một : xem chú thích câu [3](#) (6). Một ngày : cả ngày.

Câu 597 : ý nói "lạ gì thói tàn nhẫn của bạn sai nha, chúng tiếp tục hành hạ suốt cả ngày".

Ông Đào Duy Anh giải nghĩa : "có phải một ngày đâu (từ xưa đến giờ vẫn thế), còn ai xa lạ gì cái thói của bạn sai nha"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "Il suffit d'un jour pour bien connaître (ne pas s'étonner) les procédés de cette engeance mandarinale" (Chỉ cần một ngày để đủ biết cái thói của bạn sai nha tồi tàn)

Ông Abel Des Michels dịch : "Mais la cotume des satellites est de poursuivre une journée entière" (Nhưng thói quen của bạn sai nha là tiếp tục cả ngày)

Ông Lê Văn Hòe giải thích : "Có phải một ngày đâu mà lạ thói sai nha, ý nói thói sai nha xưa nay vẫn thế"

1510 Lạ thói : không lạ gì cái thói.

1511 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

1512 Khốc hại : gây hại một cách tàn nhẫn. Khốc 酷 : tàn nhẫn, bạo ngược. Hại 害 : làm tổn thương

1513 Chẳng qua : chỉ là, cũng chỉ là, chính là, tổ hợp từ dùng để đưa đẩy lời nói, nhằm phân bua hoặc thanh minh (điều gì), bất quá 不過

1514 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4)

1515 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

1516 Cốt nhục 骨肉 : xương và thịt, Nghĩa bóng: Chí thân, như cha mẹ con anh em. Hoa điển : 比喻至亲 ;

Ẩn dụ chí thân, nghĩa là "chỉ những người thân thích rất gần" (cha mẹ, anh em)

1517 Vẹn tuyền (vẹn toàn) : xong xuôi mọi bề, trọn vẹn

600. Trong khi ngộ biến tòng quyền¹⁵¹⁸ biết sao¹⁵¹⁹?
Duyên hội ngộ¹⁵²⁰, đức cù lao¹⁵²¹,
Bên tình bên hiếu, bên nào¹⁵²² nặng hơn ?
Để¹⁵²³ lời thệ hải minh sơn¹⁵²⁴,
Làm con trước phải¹⁵²⁵ đến¹⁵²⁶ ơn sinh thành¹⁵²⁷.

605. Quyết tình¹⁵²⁸ nàng mới¹⁵²⁹ hạ tình¹⁵³⁰:
"Để¹⁵³¹ cho¹⁵³² để thiếp bán mình chuộc cha" !
Họ Chung có kẻ lại¹⁵³³ già,
Cũng¹⁵³⁴ trong nha dịch¹⁵³⁵ lại¹⁵³⁶ là từ tâm¹⁵³⁷.

1518 Ngộ biến tòng quyền 遇變從權 : khi gặp việc nguy hiểm tình hình xảy đến thì phải thay đổi cách xử sự cho thích hợp với tình thế, chớ không câu nệ theo lẽ lối cũ. Ngộ : gặp. Biến : có việc nguy hiểm xảy tới. Tòng (hay tòng) : theo. Quyền : sự ứng biến, thích ứng, tuy trái với đạo thường nhưng phải lẽ. Mạnh Tử có câu : Xử thường chấp kinh, ngộ biến tòng quyền 處常執經遇變從權, nghĩa là: Lúc bình thường thì giữ theo đạo thường mà xử sự, lúc biến thì tùy tình thế mà đối xử

1519 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

1520 Duyên hội ngộ : nói đến cuộc gặp gỡ với Kim Trọng mà đưa đến cuộc tình duyên giữa hai người (xem chú thích chữ "hội ngộ" câu [376](#))

1521 Cù lao 劬勞 : công lao khó nhọc của cha mẹ nuôi dưỡng con cái cho khôn lớn. Cù : nhọc nhằn. Lao : khó nhọc. Kinh Thi có câu : Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã, ai ai phụ mẫu sinh ngã cù lao, dục báo thâm ân, hạo thiên 罔極, nghĩa là : Cha thì sinh ta, mẹ thì nuôi ta, thương thay cha mẹ sinh ta nuôi dưỡng khó nhọc, muốn báo ơn sâu, (ơn đức của cha mẹ như) bầu trời mênh mông

1522 Nào : xem chú thích câu [89](#) (4)

1523 Để : gác lại, bỏ lại

1524 Thệ hải minh sơn 誓海盟山 : thề non hẹn biển, tức là chỉ núi mà thề, chỉ biển mà thốt, tình yêu thương không bao giờ thay đổi. Đây là sự thề nguyện của đôi trai gái thương yêu nhau, để thể hiện tình yêu chân thành. Thệ : thề. Hải : biển. Minh : thề, thề ước. Sơn : núi. Hán điển : 盟誓像山海一般, 堅定永久而不改變。用以表示愛情的真誠 ; Minh thệ tượng sơn hải nhất bàn, kiên định vĩnh cửu nhi bất cải biến, dụng dĩ biểu thị ái tình đích chân thành, nghĩa là "lời thề tựa núi biển, mãi mãi không thay đổi, chỉ một mối tình chân thành"

1525 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

1526 Đến : xem chú thích câu [228](#)

1527 Sinh thành 生成 : tạo ra (Từ điển MDBG : to generate), ơn sinh thành là ơn cha mẹ tạo ra ta (sinh ra và nuôi dưỡng cho khôn lớn)

1528 Quyết tình : quyết định sau khi đã suy nghĩ ở trong lòng

1529 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

1530 Hạ tình 下情 : bày tỏ ý tình của mình, bày tỏ sự quyết tâm của mình (Từ điển MDBG : one's situation, feelings)

1531 Để : xem chú thích câu [502](#)

1532 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

1533 Lại : xem chú thích câu [24](#) (10)

Câu 607 : ý nói "có người công chức già họ Chung"

1534 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

1535 Nha dịch 衙役 : chức lại để cho quan trên sai khiến, người làm việc ở nơi gia môn, tức nơi công sở của các phủ huyện. Nha : nơi làm việc quan. Dịch : sai khiến

1536 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

1537 Từ tâm : lòng tốt, lòng thương người

Câu 608 cho thấy là trong xã hội Việt Nam thời bấy giờ (và ngay cả bây giờ) bọn quan lại phần đông không phải là người tốt. (Chung ông là nha dịch nhưng lại là người tốt, không phải như các quan nha mà người ta thường gặp)

Thấy nàng hiếu trọng ¹⁵³⁸ tình thâm ¹⁵³⁹,

610. Vì nàng nghĩ ¹⁵⁴⁰ cũng ¹⁵⁴¹ thương thâm xót ¹⁵⁴² vay ¹⁵⁴³.
Tính bài ¹⁵⁴⁴ lốt đó luôn đây ¹⁵⁴⁵,
Có ba trăm lạng việc này mới ¹⁵⁴⁶ xuôi.
Hãy ¹⁵⁴⁷ về tạm phó ¹⁵⁴⁸ giam ngoài ¹⁵⁴⁹,
Dặn nàng qui liệu ¹⁵⁵⁰ trong đôi ba ngày.

615. Thương tình con trẻ thơ ngây ¹⁵⁵¹,
Gặp cơn ¹⁵⁵² vạ gió tai bay ¹⁵⁵³ bất kỳ ¹⁵⁵⁴!
Đau lòng tử biệt sinh ly ¹⁵⁵⁵,
Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên !

1538 Hiếu trọng : coi trọng chữ hiếu

1539 Tình thâm : như thâm tình 深情 tức là tình cảm sâu đậm, thường nói về tình ruột thịt, tình sâu cha con, anh em (Từ điển MDBG : deep emotion / deep feeling / deep love)

1540 Nghĩ : bản Nôm chép là 擬 (HV : nghĩ, nghĩa là suy tính), có thể đọc là "nghĩ" (dấu ngã) nghĩa là "phán đoán, cho là, cho rằng" mà cũng có thể đọc là "nghì" (dấu hỏi) nghĩa là "nó, hã, y". Theo nhiều tài liệu thì chữ "nghì" (dấu hỏi) là thổ âm Nghệ Tĩnh (có ý khinh bỉ). Xét về mặt cú pháp thì chữ "nghì" (dấu hỏi) có lẽ thích hợp hơn (Vì nàng hã cũng thương thâm xót vay), nhưng không có lý do gì để khinh bỉ Chung ông là người tử tâm nên ở đây đành miễn cưỡng chép lại chữ "nghì" (dấu ngã) [Vì nàng (ông ấy) cho rằng thật là (trường hợp đáng) thương thâm khóc vay].

Theo trang Web Bách Khoa Trí Thức (BKTT) thì chữ "nghì" (dấu hỏi) là một chữ xưa, nay chỉ còn dùng trong vùng Nghệ Tĩnh. Nó không có ý khinh bỉ như nhiều tài liệu đã dẫn giải. BKTT đưa bằng cứ rằng Từ điển Việt-Bồ-la (Dictionarium Anamiticum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes - Roma 1651) lấy tiếng Đàng Ngoài là nền tảng đã ghi nhận chữ "nghì" (dấu hỏi) như sau : "Nghì : người ấy, kiểu nói rất lịch sự".

1541 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

1542 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

1543 Vay : (thương, lo, v.v.) thay cho người khác, vì người khác, mà người đó vốn không có quan hệ gì với mình. Thành ngữ : thương vay khóc mướn

1544 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

1545 Luồn lốt : lo lốt, dàn xếp cho êm (bằng tiền...), hối lộ

Lốt đó luôn đây (luồn lốt đó đây) : tìm cách hối lộ khắp nơi (chỗ này chỗ nọ). Đó đây : nơi này đến nơi khác; mọi nơi, khắp nơi.

Câu 611: ý nói "tình ngả này lo ngả nọ để lo lốt đặng cứu cho Vương ông và Vương Quan"

1546 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2). Theo nguyên truyện thì Chung ông nói : "Trong vòng 1 hoặc 2 ngày, cô nương phải có đủ 300 lạng vàng để đem 100 đi biểu "đạo-quan" (viên quan chuyên xử việc trộm cắp), đem 100 đi mua bọn trộm cắp, cho chúng khỏi phá quấy gia đình cô nương, còn 100 thì để phân chia cho anh em sai nha chúng tôi. Có đủ 300 thì mới làm được!"

1547 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

1548 Phó 付 : giao phó, trao cho. Tạm phó : giao tạm cho

1549 Giam ngoài : giam ở nhà công sai, khỏi phải bị cùm giam trong ngục

1550 Qui liệu : trù tính, sắp đặt thu xếp, lo liệu. Qui 規 : mưu toan, trù liệu. Liệu 料 : đo đẵn, lường tính

1551 Thơ ngây : xem chú thích câu [227](#) (2)

1552 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

1553 Vạ gió tai bay : tai vạ đến thành linh như gió ở đâu bay tới. Thành ngữ HV "phi lai hoành họa 飛來橫禍 tai bay vạ gió. Từ điển MDBG : sudden and unexpected disaster"

1554 Bất kỳ 不期 : tình cờ, ngẫu nhiên, không ngờ (Từ điển MDBG : unexpectedly / to one's surprise)

1555 Tử biệt sinh ly hay sinh ly tử biệt thành ngữ : 生離死別 : lúc sống phải xa nhau, khi chết không được nhìn thấy nhau (Từ điển MDBG : separated in life and death / to part for ever). Đó là hai cảnh đau khổ của con người. Sinh : sống. Ly : chia lìa. Tử : chết. Biệt : xa cách

Hạt mưa ¹⁵⁵⁶ sá nghĩ ¹⁵⁵⁷ phận hèn,

620. Liều ¹⁵⁵⁸ đem tấc cỏ quyết đền ¹⁵⁵⁹ ba xuân ¹⁵⁶⁰.
Sự lòng ngỏ ¹⁵⁶¹ với bằng nhân ¹⁵⁶²,
Tin sương ¹⁵⁶³ đồn đại ¹⁵⁶⁴ xa gần ¹⁵⁶⁵ xông xáo ¹⁵⁶⁶.
Gần miền có một ¹⁵⁶⁷ mụ ¹⁵⁶⁸ nào ¹⁵⁶⁹,
Đưa người viễn khách ¹⁵⁷⁰ tìm vào vấn danh ¹⁵⁷¹.

1556 Hạt mưa : chỉ thân phận người con gái như hạt mưa sa, rơi vào hoàn cảnh nào thì phải chịu hoàn cảnh ấy như câu ca dao đã diễn tả : "Thân em như hạt mưa sa, hạt vào đài các, hạt ra ruộng lầy" hay "Thân em như hạt mưa rào, Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa"

1557 Sá nghĩ : không cần phải nghĩ đến vì coi là không quan trọng

1558 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

1559 Đền : xem chú thích câu [228](#)

1560 Câu 620 : ý nói "đem phận làm con (tấc cỏ) của mình mà đền ơn cha mẹ (ba xuân)".

Đường thi :

Du tử ngâm

遊子吟

Từ mẫu thủ trung tuyến

慈母手中線

Mẹ từ sợi chỉ trong tay

Du tử thân thượng y

遊子身上衣

Trên mình du tử áo may vội vàng

Lâm hành mật mật phùng

臨行密密縫

Sắp đi mũi chỉ kỹ càng

Ý khủng trì trì quy

意恐遲遲歸

Sợ con đi đó nhờ nhàng trễ lâu

Thùy ngôn thốn thảo tâm

誰言寸草心

Chút lòng tấc cỏ dễ đâu

Báo đắc tam xuân ⁽¹⁾ huy

報得三春輝

Bóng ba xuân đáp ơn sâu cho người

Mạnh Giao

孟郊

Trần Trọng Kim dịch

⁽¹⁾ Tam xuân : 三春 : ba tháng mùa xuân [Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)]. Từ điển MDBG : the three spring months. "Xuân huy" còn có nghĩa là "tình thương của cha mẹ" ; Từ điển MDBG : fig. parental (often maternal) love

Thành ngữ "Thốn thảo, tam xuân 寸草三春 tấc cỏ ba xuân" xuất phát từ bài thơ này, ý nói lòng mẹ thương con như ánh mặt trời mùa xuân ấm áp, khó báo đền được (Từ điển Phổ Thông)

1561 Ngỏ : xem chú thích câu [524](#) (2)

1562 Bằng nhân 冰人 : người môi lái chuyện cưới hỏi, gả bán, ý lấy từ một điển tích đời Tấn

Điển tích : Văn nhân Linh Hồ Sách năm mơ thấy mình đứng trên băng tuyết nói chuyện với một người lạ nằm dưới băng tuyết. Linh Hồ Sách đem chuyện năm mơ của mình thuật lại cho Sách Thẩm, một người rất giỏi về thuật số. Sách Thẩm giải mộng :

- Băng thượng nhân ngữ băng hạ nhân, tức là dương nói chuyện với âm. Điền này tất có chuyện mai mối đây. Vậy nếu có ai nhờ tiên sinh se duyên, thì cứ nhận lời. Đến khi băng tan, thì lương duyên thành. Mấy hôm sau Linh Hồ Sách được Điền Báo nhờ làm môi lái xin hỏi cưới con gái của Trương Công Vị. Linh Hồ Sách nhận làm mai và được Trương Công Vị đồng ý. Quả đúng, đến mùa xuân, khi băng tan hết thì hôn lễ của Điền Báo với con gái Trương Công Vị được cử hành.

1563 Tin sương : do chữ "Sương tín" 霜信, chim báo tin có sương xuống, tức chim nhạn, nghĩa bóng chỉ tin tức (đồng nghĩa với "tin nhạn").

Theo sách Cổ kim thi thoại : Giống chim Bạch Nhạn ở phương Bắc, mỗi lần bay xuống phương Nam thì có sương xuống nên gọi Bạch Nhạn là "Sương tín".

1564 Đồn : truyền miệng cho nhau làm lan rộng tin không ai biết từ đâu ra. Đồn đại : đồn rộng ra, thường là tin không chính xác

1565 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (1)

1566 Xông xáo : xem chú thích câu [64](#). Xa gần xông xáo : ý nói bàn tán rộn lên nhiều nơi

1567 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5). Một mụ : 1 (không phải 2) người đàn bà, hoặc người đàn bà nào đó, không biết rõ

1568 Mụ : người đàn bà đã có tuổi (thường hàm ý coi khinh)

1569 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)

1570 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2). Viễn khách 遠客 : người ở xa tới. Từ điển MGDB : guest from afar. Viễn : xa, lâu, dài. Khách : người khách, người ở nơi khác tới.

1571 Vấn danh : lễ đến hỏi tên tuổi người con gái, là một trong sáu lễ trong việc cưới gả của "Lục lễ danh nghi" 六禮名儀 (Lục: Sáu, thứ sáu. Lễ: lễ. Danh: tên. Nghi: hình thức tốt đẹp). Ở đây nên hiểu là "đi

625. Hỏi tên rằng : Mã Giám sinh ¹⁵⁷².
 Hỏi quê, rằng : Huyện Lâm Thanh ¹⁵⁷³ cũng ¹⁵⁷⁴ gần.
 Quá niên ¹⁵⁷⁵ trạc ¹⁵⁷⁶ ngoại ¹⁵⁷⁷ tứ tuần ¹⁵⁷⁸,
 Mày râu nhẵn nhụi ¹⁵⁷⁹, áo quần bảnh bao ¹⁵⁸⁰.

hỏi vợ"

Lục lễ được đặt ra bởi ông Chu Hi (1130-1200) đời nhà Tống khi biên soạn quyển sách : Văn Công Gia Lễ. Chữ Văn Công là tước truy phong của Chu Hi. Sau khi ông Chu Hi chết, vua Tống truy phong là Chu Văn Công, được đem thờ trong Khổng Miếu, đặt dưới Thập triết.

Lục lễ đối với người Tàu xưa rất quan trọng, nên có câu : "Lục lễ bất bị, trinh nữ bất xuất". Nghĩa là: Sáu lễ mà không hoàn bị thì người con gái trinh không ra khỏi nhà tức là không về nhà chồng.

Lục lễ danh nghi gồm:

1. Nạp thái 納採 : (Nạp là đưa vào, thái là chọn lựa). Nạp thái là nạp lễ vật vào nhà gái để cho biết ý định nhà trai đã chọn một đứa con gái trong gia đình này để cưới cho con trai. Người xưa dùng lễ vật là một con chim nhạn (ngỗng), biểu hiệu sự thông tin tức qua lại.
2. Vấn danh 問名 : (Vấn là hỏi, danh là tên). Nhà trai nhờ người mai mối đem trầu rượu đến nhà gái để hỏi tên, tuổi, ngày sanh của đứa con gái.
3. Nạp cát 納吉 : (Nạp là đưa vào, cát là tốt lành). Nhà trai đi coi tuổi thấy cung mạng của đôi trai gái rất tốt, tương hợp tương sanh. Nhà trai đưa lễ vật tượng trưng để trình cho nhà gái biết hai đứa trai gái hợp tuổi, hôn nhân tốt.
4. Nạp trưng 納徵 : (Trưng là chứng cứ, thành, nên) Nạp trưng là đem nữ trang, tiền bạc, hàng vải, và vài lễ vật khác đến nhà gái làm lễ chứng chắc cho hai đứa trai gái kết hôn với nhau. Do đó lễ này còn gọi là: Nạp tài hay Nạp tệ.
5. Thỉnh kỳ 請期 : (Thỉnh là hỏi ý kiến; kỳ là kỳ hẹn, tức là ngày giờ tháng năm). Đây là lễ nhà trai đến trình cho nhà gái biết ngày, giờ, tháng, năm, nhà trai đến làm lễ Thân nghinh (rước dâu).
6. Thân nghinh 親迎: (Thân là chính mình, nghinh: rước) Đến ngày giờ đã hẹn trước, nhà trai đem lễ vật đến nhà gái làm lễ rước dâu. Dùng chữ Thân là tự mình để chỉ rằng lễ này buộc phải có chú rể, chú rể là vai chính đi rước dâu.

- 1572 Mã giám sinh : người giám sinh họ Mã. "giám sinh" là tên gọi của người học trò ở Quốc tử giám 國子監, là cơ quan đào tạo giáo dục cấp trung ương tại các nước Á Đông thời phong kiến.
 Tại Trung Quốc, Quốc tử giám đầu tiên xuất hiện sau thời nhà Tùy (581-618). Mỗi triều đại sau đó đều lập quốc tử giám tại kinh đô của mình - Trường An, Lạc Dương, Bắc Kinh, Nam Kinh. Kể từ thời nhà Minh thì có tới hai quốc tử giám: một ở Nam Kinh và một ở Bắc Kinh.
 Tại Việt Nam, Quốc tử giám đầu tiên được lập vào năm 1076 tại Thăng Long vào thời vua Lý Nhân Tông. Ban đầu, trường chỉ dành riêng cho con vua và con các hoàng tộc, quý tộc và quan lại. Từ năm 1253, vua Trần Thái Tông cho mở rộng Quốc Tử giám và thu nhận cả con cái các nhà thường dân có sức học xuất sắc. Đến đời nhà Nguyễn, quốc tử giám được lập tại Huế.
- 1573 Lâm Thanh : một huyện thuộc tỉnh Sơn Đông (nước Tàu), cách Lâm Truy 215 km về hướng Tây (xem lược đồ câu 10). Lâm Truy cách Bắc Kinh 417 km về hướng Nam. Lâm Thanh cách Bắc Kinh 488 km về hướng Nam.
 Họ Mã ở huyện Lâm Truy nhưng khai gian là ở huyện Lâm Thanh. Vì vậy mà khi Kim Trọng cho người đi tìm Kiều ở Lâm Thanh thì tìm không ra (xem câu 2828). **Nguyên truyện** : "... Vì muốn dứt hẳn việc Kiều liên lạc với gia đình, thay vì nói thật là quê mình ở huyện Lâm-Truy, Mã-Quy đã nói dối là quê mình ở huyện Lâm-Thanh..."
- 1574 Cũng : xem chú thích câu 12 (4)
- 1575 Quá niên 過年 : tuổi, những năm mà mình đã từng sống qua. Quá : vượt qua. Niên : năm
 Nghĩa hiện nay, tại nước Tàu "quá niên" có nghĩa là ăn tết (Từ điển MDBG : to celebrate the lunar New Year) hay "năm tới"
- 1576 Trạc : khoảng, độ (nói về tuổi)
- 1577 Ngoại : đã quá, đã vượt qua (thường dùng chỉ tuổi tác, từ tuổi bốn mươi trở đi, theo số chẵn hàng chục)
- 1578 Tứ tuần : 40 tuổi (Ghi chú : tuần : 旬 10 ngày. Một tháng có 3 tuần. Từ mồng một đến mồng mười là thượng tuần 上旬, từ mười một đến hai mươi là trung tuần 中旬, từ hai mươi một đến ba mươi là hạ tuần 下旬. Tục bảo một năm dưới trần bằng một ngày trên trời, cho nên sự chúc thọ gọi mười năm là một tuần).
- 1579 Nhẵn nhụi : phẳng mịn, sạch sẽ và trơn láng
- 1580 Bảnh bao : (về bên ngoài) sang và đẹp một cách chải chuốt, thường chỉ nói về đàn ông

Trước thầy sau tớ lao xao ¹⁵⁸¹

630. Nhà ¹⁵⁸² bằng đưa mỗi ¹⁵⁸³ rước vào lầu trang ¹⁵⁸⁴.
Ghế trên ngồi tốt ¹⁵⁸⁵ sổ sàng ¹⁵⁸⁶,
Buồng trong mỗi ¹⁵⁸⁷ đã giục ¹⁵⁸⁸ nàng kíp ¹⁵⁸⁹ ra.
Nỗi mình ¹⁵⁹⁰ thêm tức ¹⁵⁹¹ nỗi nhà ¹⁵⁹²,
Thềm hoa một ¹⁵⁹³ bước, lệ hoa mấy hàng ¹⁵⁹⁴ !
635. Ngại ngừng ¹⁵⁹⁵ giợn ¹⁵⁹⁶ gió e sương,
Nhìn hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày ¹⁵⁹⁷.
Mỗi ¹⁵⁹⁸ càng ¹⁵⁹⁹ vén tóc bắt tay,
Nét ¹⁶⁰⁰ buồn như cúc, điệu ¹⁶⁰¹ gầy như mai.
Đắn đo ¹⁶⁰² cân ¹⁶⁰³ sắc cân tài,
640. Ép cung ¹⁶⁰⁴ cầm nguyệt ¹⁶⁰⁵, thử ¹⁶⁰⁶ bài ¹⁶⁰⁷ quạt thơ ¹⁶⁰⁸.

1581 Lao xao : có nhiều âm thanh hoặc tiếng động nhỏ rộn lên xen lẫn vào nhau, nghe không rõ, không đều, không có trật tự.

Câu 629 : ý nói "Mã đi trước, bộ hạ theo sau, cười nói lao xao"

1582 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (1). Nhà bằng : cũng như "bằng nhân", xem chú thích câu [621](#)

1583 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (2)

1584 Lầu trang : xem chú thích câu [362](#)

1585 Tốt : di chuyển tới một nơi khác bằng động tác rất nhanh, gọn và đột ngột

1586 Sổ sàng : thiếu lịch sự một cách trắng trợn

1587 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (3)

1588 Giục : xem chú thích câu [167](#)

1589 Kíp : xem chú thích câu [428](#)

1590 Nỗi mình : xem chú thích câu [538](#)

1591 Tức : có cảm giác rất bức bối, khó chịu khi có điều sai trái, vô lý nào đó tác động đến mình, mà mình thấy đành chịu, không làm gì được

1592 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2). Nỗi nhà : xem chú thích câu [538](#)

1593 Một : xem chú thích câu [3](#) (2)

1594 Hoà : chữ "hoa" được dùng như một tính từ để diễn tả nét đẹp cao sang, quyền quý

1595 Ngại ngừng : ngại ngần, tỏ ra do dự, rụt rè, vừa muốn lại vừa e ngại, không quả quyết

1596 Giợn : rợn, có cảm giác lạnh người, hơi rùng mình, thường do quá sợ.

Câu 635 : ý nói "Kiều rụt rè như hoa sợ gió sương"

1597 Mặt dày : trơ ra. Câu 636 : ý nói "Kiều ở trong tình trạng bề bàng đến nỗi nhìn hoa mà cả đến cái bóng cũng thẹn và soi gương thì thấy mặt trơ trẽn (mặt dày)"

1598 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (3)

1599 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2). Ở đây, chữ "càng" trong câu kể bị lược. Thật ra ý nói "Mỗi càng vén tóc bắt tay, nét (càng) buồn như cúc, điệu (càng) gầy như mai"

Câu 637 : ý nói "mỗi vén tóc cho người ta xem mặt, bắt tay đưa cho người ta xem (như chọn heo chọn trâu, chỉ còn thiếu vạch môi cho xem răng)"

1600 Nét : biểu hiện trên mặt của tình cảm, cảm xúc, tính cách con người

1601 Điệu : đặc điểm bên ngoài về cách đi đứng, nói năng của mỗi người

Câu 638 : ý nói "nét buồn như cúc mùa thu, dáng gầy như mai mùa đông". Ý lấy từ câu : Dung đạm như cúc, cách sấu như mai 容淡如菊 骸瘦如梅 vẻ mặt buồn như cúc, hình dáng gầy (tiều tụy, tàn tạ, xơ xác) như mai. Câu này tả hoàn cảnh đau buồn của Kiều nên chữ "gầy" nên hiểu là "tiều tụy, xơ xác" như cây mai mùa đông không còn một chiếc lá

1602 Đắn đo : so sánh, suy xét giữa nên hay không nên, chưa đi đến quyết định, do dự, lưỡng lự

1603 Cân : so sánh, suy xét để lựa chọn (cân nhắc)

1604 Cung : (1) đơn vị để đo khoảng cách giữa hai nốt nhạc.

(2) tính chất về giọng điệu của bài ca, bản nhạc cổ truyền: cung Bắc cung Nam.

Mặn nong¹⁶⁰⁹ một¹⁶¹⁰ vè¹⁶¹¹ một ưà,
 Bằg lòng¹⁶¹² khách¹⁶¹³ mới¹⁶¹⁴ tùy cơ¹⁶¹⁵ đặt diu¹⁶¹⁶.
 Rằg : "Mua ngọc đến Lam Kiều¹⁶¹⁷,
 Sính nghi¹⁶¹⁸ xin dạy bao nhiêu cho¹⁶¹⁹ tường"¹⁶²⁰ ?

645. Mỗi¹⁶²¹ rằg : "đáng giá nghìn vàng¹⁶²²,
 "Gấp nhà¹⁶²³ nhờ lượng¹⁶²⁴ người thương dảm¹⁶²⁵ nài"¹⁶²⁶.

(3) viết tắt của "cung âm" 宮音 là chỉ chung về âm nhạc, đờn ca xướng hát. **Ép cung cầm nguyệt**

- 1605 **Ép cung cầm nguyệt** : bắt buộc đàn (để nghe thử)
- 1606 **Thử** : (1) dùng, thực hiện hoặc tìm hiểu, quan sát cái gì (sự vật hoặc con người) để xem nó như thế nào. "**Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ**" (K 640)
 (2) (làm việc gì để) biết qua. "Buồn mình trước đã tần mần **thử** chơi" (K 968)
 (3) dùng những biện pháp, kỹ thuật để xác định đặc tính, thực chất. " Chút riêng chọn đá **thử** vàng (K 2187)
- 1607 **Bài** : xem chú thích câu [132](#) (1)
- 1608 **Quạt thơ**: cây quạt có bài thơ (như nón lá bài thơ). **Thử bài quạt thơ** : đòi Thúy Kiều làm và viết một bài thơ lên quạt để thử tài.
 Ngày xưa, ở nước Tàu và các nước lân cận chịu ảnh hưởng của Tàu, các phụ nữ có học thường tô điểm cây quạt mình dùng bằng cách chép một vài câu thơ được nhiều người yêu thích trên ấy. (Nguồn : Nguyễn Văn Vĩnh và Abel Des Michels)
Nguyên truyện : "*Hàm bà đi được một lát thì trở lại nhà Kiều, dẫn theo một đám đàn ông. Trong đám ấy, có một người chít khăn mây, mặc áo hoa, bước tới gần Kiều vái chào, rồi bước quanh Kiều mà ngắm đi ngắm lại. Hàm bà tới cạnh Kiều, xoè tay bóp chân, vuốt ngực nắn vai Kiều cho khách coi thì khách thấy Kiều quả là một cô gái thập phần toàn vẹn. Khách nói với Hàm bà: "Xin bà cho biết nàng này có những tài năng chi?" Hàm bà đáp: "Thơ văn, ca phú, bộ môn gì cũng tinh thông! Riêng về hồ-cầm thì có thể nói là đứng đầu thiên hạ!" Khách nói: "Tôi có một chiếc quạt vàng, muốn xin nàng để cho một bài thơ!", rồi đưa quạt cho Hàm bà. Hàm bà đưa cho Kiều. Kiều đón chiếc quạt mà nói: "Xin cho biết để thơ, văn thơ!" Khách đáp: "Lấy 'tiếng cừu (tu hú) ngày xuân' làm đề, lấy chữ 'dương' làm vần!" Chẳng nghĩ ngợi gì, Kiều cầm bút để ngay lên quạt bài thơ 4 câu 5 chữ"*
- 1609 **Mặn nong** : đậm đà, thăm thiết
- 1610 **Một** : xem chú thích câu [3](#) (7)
- 1611 **Vè** : xem chú thích câu [18](#).
Câu 641 : ý nói "họ Mã thích từng cử chỉ của Kiều"
- 1612 **Bằg lòng** : hợp với ý muốn
- 1613 **Khách** : xem chú thích câu [67](#) (1). Ở đây có thể hiểu theo nghĩa (2), nhưng thật ra ông này đến để mua gái
- 1614 **Mới** : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 1615 **Cơ** : xem chú thích câu [276](#) (2)
- 1616 **Đặt diu** : dò hỏi một cách nhẹ nhàng, khéo léo
- 1617 **Câu 643** : ý nói "muốn được người đẹp phải đến tận nhà của mỹ nhân" (xem chú thích câu [266](#)), gợi chuyện Bùi Hàng phải đến Lam Kiều thay vì đi Ngọc Kinh thì mới cưới được vợ
- 1618 **Sính nghi** 聘儀 : phẩm vật mà nhà trai đem đến nạp cho nhà gái để xin làm lễ cưới. Sính : lễ cưới hoặc lễ vật đem đến giạm hỏi cưới ; Nghi : lễ vật
- 1619 **Cho** : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 1620 **Tường** 詳 : biết rõ
- 1621 **Mỗi** : xem chú thích câu [81](#) (3)
- 1622 **Nghìn vàng** : một ngàn lượng vàng (Lượng hay lạng : đơn vị cũ đo khối lượng kim loại quý (vàng, bạc, vv), khoảng 37,5 gram. Tuy nhiên tùy quốc gia và tùy thời buổi con số này có thể xê dịch một ít. Một lạng thít = 100 gram). Nghĩa bóng : rất quý giá
- 1623 **Nhà** : xem chú thích câu [11](#) (2). **Gấp nhà** : gia đình gặp sự rủi ro, hoạn nạn cấp bách (gấp gáp), có bản chép "rộp nhà", cùng một nghĩa
- 1624 **Lượng** 量 : lòng cảm thông, rộng rãi, thương yêu đối với mọi người
- 1625 **Dảm** : xem chú thích câu [542](#)
- 1626 **Nài** : đòi hỏi một cách tha thiết

Cò kè ¹⁶²⁷ bớt một thêm hai ¹⁶²⁸,
Giờ lâu ¹⁶²⁹ ngã giá ¹⁶³⁰ chịu ¹⁶³¹ ngoài bốn trăm.
Một lời ¹⁶³² thuyền đã êm dằm ¹⁶³³

650. Hầy ¹⁶³⁴ đưa canh thiệp ¹⁶³⁵ trước cầm ¹⁶³⁶ làm ghi ¹⁶³⁷.
Định ngày nạp thái ¹⁶³⁸ vu qui ¹⁶³⁹,
Tiền lưng ¹⁶⁴⁰ đã sẵn ¹⁶⁴¹ việc gì chẳng xong ¹⁶⁴²!
Một lời ¹⁶⁴³ cậ với Chung công ¹⁶⁴⁴,

-
- 1627 Cò kè : kẻo nèo thêm bớt từng chút một khi mặc cả (trả giá)
1628 Bớt một thêm hai (thành ngữ) : trả giá, mặc cả
1629 Giờ lâu : khoảng thời gian khá lâu; một lúc lâu
1630 Ngã giá : thoả thuận xong về giá cả, không còn phải cò kè thêm bớt gì nữa. Ngã : xác định dứt khoát, rõ ràng
1631 Chịu : (1) đồng ý, tuy không muốn, không thích. "**Giờ lâu ngã giá chịu ngoài bốn trăm**" (K 648)
(2) bằng lòng, nhận lấy (thường là điều bất lợi, chịu đòn, chịu tội,...). "Cậ em, em có **chịu** lời" (K 723)
(3) nợ lại, chưa trả ngay. "Họa vẫn xin hầy **chịu** chàng hôm nay" (K 1320)
(4) chịu đựng, cố gắng thích ứng với những tác động hết sức không có lợi cho mình. "Yếu thơ vâng **chịu** trước sân lồi đình" (K 1424)
1632 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)
1633 Êm dằm : Dằm là những thanh gỗ để thành mái chèo của thuyền. Êm dằm có nghĩa là đã trả giá xong xuôi. Ý lấy từ tục ngữ "buông tay dằm, cầm tay chèo" nghĩa là lái dò đã chịu giá với khách rồi thì bỏ cái dằm hãm thuyền cầm lấy mái chèo cho thuyền đi.
Câu 649 : ý nói "giá cả đã thoả thuận xong xuôi", như "thuyền đã êm dằm"
1634 Hầy : xem chú thích câu [216](#) (2)
1635 Canh thiệp 庚帖 : tẩm thiệp biên tên tuổi của hai bên con trai con gái trao đổi cho nhau để so tuổi xem có hợp không (khác với danh thiệp 名帖 : tẩm giấy ghi tên tuổi, địa chỉ, chức vị. dùng trong việc giao thiệp hàng ngày). Canh : tuổi ; Thiệp : tờ thư giao tiếp ;
Hán điển : 庚帖 = 旧时订婚, 男女双方互换的八字帖 ; Canh thiệp = Cựu thời đính hôn, nam nữ song phương hồ hoán đích bát tự thiệp, nghĩa là "thời xưa, khi đính hôn hai bên nam nữ trao cho nhau thiệp đề bát tự" (để xem có hợp hay không). Bát tự (tám chữ) : theo các nhà tướng số thời xưa thì tám chữ đó cho biết năm, tháng, ngày, giờ sinh đẻ của một người; mỗi chi tiết về năm, tháng, ngày, giờ được chỉ định bằng hai chữ tính theo thiên can 天干 và địa chi 地支, tổng cộng là tám chữ.
Thiên can : tên gọi chung mười kí hiệu chữ Hán xếp theo thứ tự giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, dùng kết hợp với mười hai kí hiệu của địa chi (tý, sửu, dần, meo, ...) trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc, Việt Nam và một số nước châu Á.
1636 Cầm : xem chú thích câu [298](#) (1)
1637 Làm ghi : để ghi nhớ
1638 Nạp thái : một trong sáu lễ đặt ra bởi ông Chu Hi (1130-1200) đời nhà Tống khi biên soạn quyển sách : Văn Công Gia Lễ. Xem chú thích câu [624](#)
1639 Vu qui 于歸 : con gái về nhà chồng [Từ điển MDBG : (of a girl) to marry]
1640 Tiền lưng : tiền lặn trong lưng quần
1641 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)
1642 Chẳng xong : (1) không ổn thỏa, không còn điều trở ngại, khó giải quyết. "**Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong**" (K 652)
(2) không dứt khoát, không rõ ràng. "Ra tuồng lúng túng **chẳng xong** bề nào" (K 1732)
(3) không yên lòng, không lo âu. "Nửa thương, nửa sợ, bồi hồi chẳng xong" (K 2074)
Câu 652 : câu này cho ta thấy là trong xã hội Tàu và các nước chịu ảnh hưởng của Tàu như VN..., tệ trạng tham nhũng và hối lộ đã có từ xưa, gần như ăn vào xương máu. Không biết Nhật Bản và Nam Hàn có như thế không, nhờ chi mà họ tân tiến như vậy. Gần đây (năm 2016) tại Nam Hàn mới ra bộ luật cấm tặng quà giá quá 50 US\$ để tránh hối lộ cho thấy là tệ trạng cũng xảy ra thường xuyên tại xứ này, nhưng có lẽ không lộ liễu như ở VN.
1643 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)
1644 Công : xem chú thích câu [85](#) (3). Chung công : ông (họ) Chung

Khất từ¹⁶⁴⁵ tạm lĩnh¹⁶⁴⁶ Vương ông¹⁶⁴⁷ về nhà¹⁶⁴⁸.

655. Thương tình con trẻ cha già,
Nhìn nang ông những¹⁶⁴⁹ máu sa ruột dàu¹⁶⁵⁰:
"Nuôi con những¹⁶⁵¹ ước về sau,
"Trao tợ¹⁶⁵² phải¹⁶⁵³ lúa, gieo cầu¹⁶⁵⁴ đáng nơi.
"Trời làm chi¹⁶⁵⁵ cực¹⁶⁵⁶ bầy¹⁶⁵⁷ trời,

660. "Này ai¹⁶⁵⁸ vu thác¹⁶⁵⁹ cho¹⁶⁶⁰ người hợp tan¹⁶⁶¹ !

1645 Khất từ 乞辭 : lời xin, đơn xin một việc gì; đây là tờ đơn xin tạm lĩnh Vương ông về. Khất : xin,. Từ: lời thuyết minh

1646 Tạm lĩnh 暫領 hay Tạm lãnh : tạm thời nhận lĩnh. Tạm : chốc lát, không lâu. Lĩnh : nhận người hay một vật gì

1647 Ông 翁 : tiếng tôn xưng đối với người đàn ông. Cũng có nghĩa là cha, cha chồng, cha vợ

1648 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

1649 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

1650 Dàu : có phần nhàu nát. Máu sa ruột dàu : buồn rầu, đau xót

1651 Những : xem chú thích câu [4](#) (5)

1652 Trao tợ : xem chú thích câu [540](#)

1653 Phải : xem chú thích câu [289](#) (7). Phải lúa : đúng với lớp người cùng một cỡ tuổi với nhau. Lúa : lớp người cùng một cỡ tuổi với nhau.



1654 Gieo cầu : ném quả tú cầu (繡球: quả cầu thêu), chỉ việc kén chồng
Điển tích : Đời nhà Đường bên Tàu, nước Đại Huyền có công chúa Cửu Hườn, người có sắc đẹp lại văn võ song toàn. Vua cha đương kén chọn phò mã. Nàng dâu với vua:
- Nhân duyên là do trời định. Vậy xin cha cho người lập một cái đài cao tại giáo trường, và truyền cho các sắc dân trong nước, bất kỳ xấu, đẹp đều phải dự kén phò mã. Riêng con có thêm một quả tú cầu; ngày ấy, con sẽ khấn vái trời đất rồi lên lầu mà quăng quả tú cầu ấy xuống giữa đám đông. Nếu ai lượm được thì sẽ kết duyên chồng vợ.

Nhà vua cứng con, nghe cũng hữu lý nên bằng lòng.

Nghe được tin nhà vua tuyển chọn phò mã bằng cách gieo cầu, các chàng trai, không phân biệt giai cấp giàu nghèo, diện mạo tuấn tú hay xấu xa, dốt nát hay hay chữ đều tấp nập đổ xô đến trước đài. Họ hồi hộp, mong ngóng đón chờ...

Có chàng Tiết Cường, con thứ tư của Tiết Đình San, vì bị nạn tru di ba họ nên lưu lạc đến đây. Chàng là người mỹ mạo tuấn tú, võ nghệ siêu quần. Thấy người đông đảo, chàng cũng đứng xem.

Đến giờ lành, công chúa lên đài, quỳ trước bàn hương án, khấn vái, đoạn đứng lên, cầm quả tú cầu quăng xuống. Quả cầu nhào lộn trên không mấy vòng rồi sa trước mặt Tiết Cường. Mọi người đổ xô đến, lẫn nhau chụp, làm té lăn sóng soài trên mặt đất. Tiết Cường đưa tay bắt lấy tú cầu, giữ chặt trong tay. Thế là ngay hôm ấy, nhà vua truyền cho công chúa cùng Tiết Cường làm lễ giao bôi hợp cẩn (Theo tục lệ cổ, vợ chồng mới cưới trao đổi chén rượu [giao bôi] làm lễ hợp cẩn [ai vợ chồng uống chung một chén rượu trong đêm tân hôn]).

Về sau các nhà quyền quý cũng bắt chước "gieo cầu" để kén rể

Câu 658 : ý nói được lấy chồng xứng đáng

1655 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (2)

1656 Cực : vất vả, khổ sở

1657 Bầy : xem chú thích câu [74](#).

Câu 659 : ý nói "trời làm chi cho khổ sở biết bao nhiêu"

1658 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

1659 Vu thác 誣托: vu khống, vu cáo. Vu : lừa dối, không mà bảo là có. Thác : bày ra, đặt điều ra

1660 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

"Búa rìu ¹⁶⁶² bao quản ¹⁶⁶³ thân tàn ¹⁶⁶⁴,
"Nữ ¹⁶⁶⁵ đầy đọa ¹⁶⁶⁶ trẻ, càng ¹⁶⁶⁷ oan khốc ¹⁶⁶⁸ già.
"Một lần sau trước ¹⁶⁶⁹ cũng ¹⁶⁷⁰ là ,
"Thời thì ¹⁶⁷¹ mặt khuất ¹⁶⁷² chẳng thà ¹⁶⁷³ lòng đau !"

665. Theo lời càng ¹⁶⁷⁴ chảy dòng châu ¹⁶⁷⁵,
Liều ¹⁶⁷⁶ mình ông rắp ¹⁶⁷⁷ gieo đầu ¹⁶⁷⁸ tường vôi.
Vội vàng kẻ giữ người coi,
Nhỏ to ¹⁶⁷⁹ nằng lại ¹⁶⁸⁰ tìm lời khuyên can ¹⁶⁸¹:
"Về chi ¹⁶⁸² một mảnh ¹⁶⁸³ hồng nhan ¹⁶⁸⁴,

670. "Tóc tơ ¹⁶⁸⁵ chưa chút đần ¹⁶⁸⁶ ơn sinh thành ¹⁶⁸⁷.

1661 Hợp tan 合 散 : gặp nhau và xa nhau; chỉ cảnh trắc trở, khó khăn. 合 (HV : hợp, nghĩa là tụ hội, gộp, ...), 散 (HV : tán, tản, nghĩa là tan, buông, phóng ra,...)

1662 Búa rìu : do chữ phủ việt 斧 鉞 (phủ : cái búa, công cụ dùng để chặt cây, chặt củi...



; việt : một loại vũ khí thời xưa, giống cái búa lớn, làm bằng kim loại, thường



dùng trong lễ nghi, tượng trưng cho uy quyền của đế vương, cũng dùng làm hình cụ).

Nghĩa bóng : chỉ sự phê phán, dè bieu (búa rìu dư luận), hay hình phạt nặng nề, nghiêm khắc

1663 Bao quản : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

1664 Thân tàn : thân người đã đến tuổi già sắp chết.

Câu 661 : ý nói "thân già này còn sợ gì búa rìu (hình phạt)"

1665 Nữ : xem chú thích câu [510](#)

1666 Đầy đọa (hay đầy đọa, đọa đày) : bắt phải chịu cảnh khổ sở, cực nhục

1667 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

1668 Oan khốc 冤 酷 : án kiện oan ức, việc oan khuất bạo ngược

1669 Sau trước : như trước sau, xem chú thích câu [548](#) (4)

1670 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2).

Câu 663 : ý nói "trước sau gì dù sao chỉ chết có một lần mà thôi"

1671 Thời thì : dùng để chỉ điều sắp nêu ra là cách giải quyết sự việc mà cuối cùng thấy là đành phải chấp nhận vì không còn cách nào khác

1672 Mặt khuất : khuất mặt, vắng mặt, ở đây muốn nói "chết đi"

1673 Chẳng thà : đành thế còn hơn

1674 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

1675 Dòng châu : nước mắt, xem chú thích câu [82](#)

1676 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

1677 Rắp : có ý định thực hiện ngay điều gì đó (nhưng đã không làm được)

1678 Gieo đầu : đập đầu vào

1679 Nhỏ to : xem chú thích câu [95](#)

1680 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)

1681 Khuyên can : lựa lời bảo cho biết là không nên làm, để tránh phạm sai lầm

1682 Về chi : xem chú thích câu [503](#)

1683 Mảnh : xem chú thích câu [173](#) (2)

1684 Một mảnh hồng nhan : một mụn con gái, một tấm thân phụ nữ

1685 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

"Dâng thư đã then nàng Oanh ¹⁶⁸⁸,
"Lại ¹⁶⁸⁹ thua ả Lý bán mình hay sao ¹⁶⁹⁰ ?
"Cổ ¹⁶⁹¹ xuân ¹⁶⁹² tuổi hạc ¹⁶⁹³ càng ¹⁶⁹³ cao,
"Một cây gánh vác ¹⁶⁹⁴ biết bao nhiêu ¹⁶⁹⁵ cành.

675. "Lòng ¹⁶⁹⁶ tơ ¹⁶⁹⁷ dù ¹⁶⁹⁷ chẳng dứt tình,
"Gió ¹⁶⁹⁸ mưa ¹⁶⁹⁹ âu ¹⁶⁹⁹ hần ¹⁷⁰⁰ tan tành ¹⁷⁰¹ nước non ¹⁷⁰².

1686 Đền : xem chú thích câu [228](#)

1687 Sinh thành : xem chú thích câu [604](#)

Câu 670 : ý nói "công ơn cha mẹ chưa đền được một chút gì dù là nhỏ bé"

1688 Câu 671 : ý nói "then vì không được như nàng Oanh dâng thư chuộc tội cho cha"

Điển tích : Theo Liệt nữ truyện : Để Oanh người đời Hán, khi cha nàng là Thuần Vu Ý, phạm tội, bị hạ ngục ở Tràng An, chờ ngày hành hình, Đề Oanh dâng thư lên vua Văn đế, xin nộp mình làm gái hầu cho các nhà quan để chuộc tội cho cha, Văn đế cảm động, xuống chiếu tha cho cha nàng

1689 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

1690 Hay sao : cụm từ đặt ở cuối câu, dùng để đặt câu hỏi.

Câu 672 : ý nói "không lẽ thua ả Lý bán mình để nuôi cha mẹ"

Điển tích : Sách "Sưu Thần ký" có chuyện nàng Lý Ký:

Thời Hán Vũ Đế, ở quận Mân Trung đất Đông Việt, trong một cái hang sâu có con rắn khổng lồ; dân chúng trong vùng rất kinh hãi, gọi là thần rắn. Hàng năm phải cung cho thần rắn một người con gái đồng trinh thì dân mới yên ổn làm ăn. Nhưng dần cũng hết, tìm đâu ra con gái.

Bấy giờ ở huyện Tương Lạc, có nàng Lý Ký, nhà nghèo xơ xác, cả cha mẹ đều bệnh nặng không tiền thuốc thang. Nàng Lý đã trốn cha mẹ, đến cửa quan tự nguyện bán mình nộp mạng cho rắn, rồi nhờ chuyển tiền về cho cha mẹ.

Nàng xin quan lệnh ban cho một cây gươm bén và một con chó dữ. Vào bên trong hang, nàng thả chó dữ ra chiến đấu với rắn, và dùng gươm chém rắn từng khúc.

Dư Thiện là cháu lâu đời của Việt Câu Tiễn được Hán Vũ Đế phong vương ở đất Đông Việt. Biết được chuyện người con gái hiếu thảo, can trường, Đông Việt vương đã đón ả Lý về làm vợ.

Nghĩa bóng : ả Lý chỉ người con có hiếu.

1691 Cổ xuân : cổ : già, không còn sức phát triển, xuân : cây xuân (xem chú thích câu [176](#)). Ý nói cha già. Sách Trang tử chép: Trên núi có cây xuân, tám ngàn năm một mùa xuân, tám ngàn năm một mùa thu Ta gọi "xuân" là cha, có ý cầu cho cha sống lâu vậy



1692 Tuổi hạc : tuổi thọ, tuổi cao (ví sống lâu như chim hạc). Người Tàu xưa tin rằng hạc sống rất lâu, mà đơn vị đo tuổi là ngàn năm. Chim hạc 2000 tuổi thì lông trở màu xanh, nếu thêm 1000 năm nữa thì lông trở màu đen)

1693 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

1694 Gánh vác : đảm nhận việc khó khăn, nặng nề (nói khái quát)

1695 Biết bao nhiêu : rất nhiều không thể đếm được, không biết bao nhiêu mà kể

Câu 674 : cây chỉ Vương ông, cành chỉ các con. Ý nói "một mình Vương ông phải gánh vác các con"

1696 Lòng tơ : như tơ lòng, yêu thương vương vấn trong lòng, vấn vít như tơ. Ý nói tình thương vương vấn không dứt

1697 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

1698 Gió mưa : ví những tai họa, khó khăn liên tục, dồn dập tới

1699 Âu : xem chú thích câu [201](#)

1700 Hần : xem chú thích câu [282](#) (1)

1701 Tan tành : xem chú thích câu [582](#)

1702 Tan tành nước non : tức tan tành cả gia đình, cơ nghiệp bị sụp đổ hết, nhà cửa tan nát chẳng còn gì.

Câu 675-676 : ý nói "nếu như con (Kiều) không cắt bỏ mối liên hệ với gia đình (dứt tình : chỉ việc nàng sẽ bỏ gia đình ra đi vì phải bán mình) thì có lẽ gia đình sẽ tan tành, nhà cửa tan nát chẳng còn gì"

"Thà ¹⁷⁰³ rằng liêu ¹⁷⁰⁴ một thân ¹⁷⁰⁵ con,
"Hoa dù ¹⁷⁰⁶ rã cánh, lá còn xanh cây ¹⁷⁰⁷.
"Phận sao ¹⁷⁰⁸ đành ¹⁷⁰⁹ vậy cũng ¹⁷¹⁰ vậy,

680. "Cầm như ¹⁷¹¹ chẳng đầu ¹⁷¹² những ¹⁷¹³ ngày còn xanh ¹⁷¹⁴.
"Cũng ¹⁷¹⁵ đừng tính quẩn lo quanh ¹⁷¹⁶,
"Tan nhà ¹⁷¹⁷ là một ¹⁷¹⁸ thiệt mình là hai".
Phải ¹⁷¹⁹ lời ông cũng ¹⁷²⁰ êm tai ¹⁷²¹,
Nhìn nhau ¹⁷²² giọt vẫn giọt dài ¹⁷²³ ngổn ngang ¹⁷²⁴.
685. Mái ngoài họ Mã vừa sang,
Tờ hoa ¹⁷²⁵ đã ký, cân vàng mới ¹⁷²⁶ trao.
Trắng già ¹⁷²⁷ độc địa ¹⁷²⁸ làm sao ¹⁷²⁹!

-
- 1703 Thà : biểu thị điều sắp nêu ra dù biết rõ là không hay nhưng vẫn sẵn sàng chấp nhận cốt để tránh một điều không muốn khác (để nhấn mạnh tính chất hoàn toàn không thể chấp nhận được của điều khác đó)
- 1704 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (2)
- 1705 Một thân : (1) như một mình, chỉ một cá nhân mình, không cùng với ai khác. "**Thà rằng liêu một thân con**" (K 677)
(2) không ai thân thuộc. "Nắng mưa thui thui quê người **một thân**" (K 900)
- 1706 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)
- 1707 Câu 678 : "hoa" ví nàng Kiều, "lá" ví với cha mẹ và hai em, "cây" ví với nhà cửa. Ý nói "bất kể một mình Kiều chịu bán mình nhưng cả nhà còn được an toàn"
- 1708 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)
- 1709 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)
- 1710 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (9). Cũng vậy : cũng vậy, lại như thế.
Câu 679 : ý nói "số phận như thế nào cũng phải chấp nhận"
- 1711 Cầm như : coi như là
- 1712 Đầu : đạt được, giữ lại được kết quả tốt, như hoa kết thành quả, phơi thành hình cái thai, v.v. do có quá trình sinh trưởng tự nhiên thuận lợi
- 1713 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 1714 Còn xanh : còn non, còn trẻ.
Câu 680 : ý nói "kể như không nuôi được từ lúc mới sinh ra"
- 1715 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 1716 Quanh quẩn : loanh quanh, lòng vòng, trở đi trở lại (cũng chỉ có thể). Tính quẩn lo quanh : suy nghĩ lòng vòng mà không tìm ra một giải pháp nào
- 1717 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)
- 1718 Một...hai : xem chú thích câu [478](#).
Câu 682 : ý nói "thứ nhất làm tan nhà, thứ hai làm hại mình"
- 1719 Phải : xem chú thích câu [289](#) (8)
Phải lời : lời nói đúng, phù hợp với đạo lý, với những điều nên làm.
- 1720 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)
- 1721 Êm tai : cảm thấy vừa ý
- 1722 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 1723 Giọt vẫn giọt dài : ý nói khóc nhiều
- 1724 Ngổn ngang : xem chú thích câu [49](#) (2)
- 1725 Tờ hoa : tờ hôn thư do Thúy Kiều viết trên giấy hoa tiên 花箋 (giấy tốt có in hình hoa, thường dùng để viết thư hoặc đề thơ thời trước) cam kết chịu bán mình làm thiếp cho Mã Giám sinh lấy 450 lạng vàng (theo nguyên truyện).
Chú thích : Trên mạng, có nhiều cuộc tranh luận để biết là họ Mã mua Kiều bằng vàng hay bằng bạc. Sở dĩ có chuyện như vậy là vì trong việc mua bán người ta thường dùng bạc hơn dùng vàng. Tuy nhiên, trong bài thơ này phải hiểu là vàng vì "Tờ hoa đã ký, cân **vàng** mới trao" (K 686)
- 1726 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
- 1727 Trắng già : nguyệt lão (xem điển tích ở chú thích câu [333](#))
- 1728 Độc địa : độc ác, tàn ác

Cầm¹⁷³⁰ dây chẳng lựa buộc vào tự nhiên¹⁷³¹.
Trong tay đã sẵn¹⁷³² đồng tiền,

690. Dầu lòng¹⁷³³ đổi trắng thay đen¹⁷³⁴ khó gì¹⁷³⁵ !
Họ Chung ra sức giúp vì¹⁷³⁶
Lễ tâm¹⁷³⁷ đã đặt, tụng kỳ¹⁷³⁸ cũng¹⁷³⁹ xong.
Việc nhà¹⁷⁴⁰ đã tạm thông dong¹⁷⁴¹,
Tinh kỳ¹⁷⁴² giục giã¹⁷⁴³ đã mong độ¹⁷⁴⁴ về¹⁷⁴⁵.

-
- 1729 Làm sao : (1) vi lễ gì, tại sao (dùng để chỉ hay hỏi nguyên nhân không biết rõ của điều đã xảy ra: "Nhân **làm sao** đến thế này?" (K 1825)
(2) bị có chuyện gì đó không may : "Nhà cháy nhưng không ai làm sao"
(3) tỏ ra có gì đó không hay, không bình thường, nhưng không rõ : "Trông nó rờn rợn làm sao ấy!" "Hoặc là trong có **làm sao** chẳng là" (K 1490)
(4) như thế nào đó, cách thế nào đó (mới được) : "Học tập làm sao cho tốt"
(5) biết bao, biết chừng nào (nhấn mạnh mức độ làm ngạc nhiên trước một việc không bình thường) : "**Trăng già độc địa làm sao** !" (K 687)
(6) bằng cách nào, như thế nào (dùng để chỉ hoặc hỏi một phương thức, cách thức nào đấy: "Kể **làm sao** xiết muôn vàn ái ân" (K 750)
- 1730 Cầm : xem chú thích câu [298](#) (4)
- 1731 Tự nhiên 自然 : làm theo ý muốn của mình. Hán điển : 不勉強, 不拘束, 不呆板 ; Bất miễn cưỡng, bất câu thúc, bất ngại bản, nghĩa là "không miễn cưỡng, không gò ép, không ngờ nghệch".
Câu 687-688 : ý nói "bà nguyệt độc ác quá, tự ý xe duyên mà không lựa chọn"
Chữ "tự nhiên" còn có một nghĩa khác không tìm thấy trong các từ điển tiếng Hán, đó là "không rõ lý do" ; thí dụ : tự nhiên anh ta bỏ về. Như thế câu câu 687-688 có thể hiểu như sau : "bà nguyệt độc ác quá, không rõ lý do gì mà xe duyên không lựa chọn"
- 1732 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)
- 1733 Dầu lòng : tùy ý, muốn làm sao thì làm
- 1734 Đổi trắng thay đen (thành ngữ) : làm đảo lộn trắng đen, phải trái (biến tốt thành xấu, xấu thành tốt).
Thành ngữ HV : "Điên đảo hắc bạch 顛倒黑白 ; Từ điển MDBG : lit. to invert black and white (idiom); to distort the truth deliberately / to misrepresent the facts / to invert right and wrong"
- 1735 Khó gì : rất dễ.
Câu 689-690 : ý nói "bây giờ đã có tiền để đút lót thì đen cũng ra trắng"
- 1736 Giúp vì : giúp đỡ
- 1737 Lễ tâm : lễ vật của dân sự "thành tâm" đem đút lót cho bọn quan lại
- 1738 Tụng kỳ 訟期 : kỳ xử vụ kiện, tức phiên xử án. Tụng : Kiện thưa. Kỳ : Thời kỳ.
- 1739 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3).
Câu 691-692 : ý nói "nhờ Chung ông lo giúp, đem lễ cho quan, nên việc xử án cũng xong xuôi"
- 1740 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 1741 Thông dong : (1) thoải mái, không phải vất vả lo lắng : "Muối dưa đắp đổi tháng ngày **thông dong**" (K 2054)
(2) không vội vã : "Tú bà ghé lại **thông dong** dặn dò" (K 1200)
(3) rảnh rang, ít hay không bận công việc : "**Việc nhà đã tạm thông dong**" (K 693)
(4) khoan tâm, thư tâm, ý nghĩ và tình cảm dễ chịu : "Mụ rằng : Con hãy **thông dong**" (K 1027)
- 1742 Tinh kỳ 星期 : người ta thường dùng chữ tinh kỳ để chỉ ngày thành hôn, vì theo hôn lễ xưa của người Hán, người ta đón dâu vào buổi tối. Tinh : vì sao. Kỳ : thời điểm đã định trước.
Hán điển : (1) 婚期 : Hôn kỳ, nghĩa là "ngày cưới",
(2) 量詞. 計算時間的單位. 七天為一星期 ; Lượng từ. Kế toán thời gian đích đơn vị. Thất thiên vi nhất tinh kỳ, nghĩa là "Lượng từ tính đơn vị thời gian. Bảy ngày là một tuần"
Chú ý : tiếng Hán ngày nay dùng chữ "tinh kỳ" để chỉ tuần lễ và các ngày trong tuần. Thí dụ : tinh kỳ nhất 星期一 là thứ hai, Monday.
- 1743 Giục giã : hối thúc, thúc giục

695. Một mình ¹⁷⁴⁶ nàng ngọn ¹⁷⁴⁷ đèn khuya,
 Áo dầm ¹⁷⁴⁸ giọt lệ, tóc xe ¹⁷⁴⁹ mỗi ¹⁷⁵⁰ sầu ¹⁷⁵¹ :
 "Phận dầu ¹⁷⁵², dầu vậ ¹⁷⁵³ cũng ¹⁷⁵⁴ dầu ¹⁷⁵⁵,
 "Xót ¹⁷⁵⁶ lòng đeo đẳng ¹⁷⁵⁷ bấy lâu ¹⁷⁵⁸ một lời ¹⁷⁵⁹!
 "Công trình ¹⁷⁶⁰ kể biết mấy mươi ¹⁷⁶¹.

700. "Vì ta ¹⁷⁶² khăng khít ¹⁷⁶³, cho ¹⁷⁶⁴ người dờ dang ¹⁷⁶⁵.
 "Thề hoa ¹⁷⁶⁶ chưa ráo chén vàng ¹⁷⁶⁷,
 "Lỗi thề ¹⁷⁶⁸ thôi đã phụ phàng ¹⁷⁶⁹ với hoa ¹⁷⁷⁰.

-
- 1744 **Độ** : (1) kỳ, thời điểm quy định cho một công việc gì. "**Tinh kỳ giục già đã mong độ về**". (K 694)
 (2) khoảng, chừng ; mức, hạn được xác định tương đối, đại khái. "Rón chân đứng nép **độ** đầu nửa giờ" (K 1996)
 (3) lần, phen, bận. "Lâm Thanh mấy **độ** đi về dạm khời" (K 2828)
- 1745 **Về** : di chuyển đến nơi mình có quan hệ gắn bó coi như nhà mình, quê hương mình, hoặc người nhà mình (Thí dụ : về nhà chồng).
Câu 694 : ý nói "đã đến hạn kỳ đưa Kiều về cho họ Mã"
- 1746 **Một mình** : xem chú thích câu [177](#)
- 1747 **Ngọn** : xem chú thích câu [53](#) (3)
- 1748 **Dầm** : ướt đẫm, ướt dầm dề
- 1749 **Xe** : xem chú thích câu [48](#) (5)
- 1750 **Mỗi** : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 1751 **Tóc xe mỗi sầu** : mỗi sầu bị xe trong từng đoạn tóc (xe : làm cho các sợi nhỏ xoắn chặt với nhau thành sợi lớn)
- 1752 **Dầu** : xem chú thích câu [251](#) (2)
- 1753 **Dầu vậ** : dù sao, dù vậ
- 1754 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 1755 **Dầu** : xem chú thích câu [251](#) (3).
Câu 697 : ý nói "Kiều dù đang gặp việc đau thương nhưng cũng đành lòng chấp nhận"
- 1756 **Xót** : xem chú thích câu [335](#) (3)
- 1757 **Đeo đẳng** : theo đuổi mãi, không dứt bỏ ra được
- 1758 **Bấy lâu** : xem chú thích câu [324](#)
- 1759 **Một lời** : xem chú thích câu [112](#) (2), ý nói một lời thề với (của) Kim Trọng.
Câu 698 : ý nói "tiếc một lời thề theo đuổi mãi từ bấy lâu nay"
- 1760 **Công trình** 工程 : công phu khó nhọc (Từ điển MDBG : project / undertaking)
- 1761 **Mấy mươi** : xem chú thích câu [309](#) (2)
Câu 699 : ý nói "công phu khó nhọc của Kim Trọng cũng không nhỏ"
- 1762 **Ta** : xem chú thích câu [74](#) (2)
- 1763 **Khăng khít** : có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, không thể tách rời
- 1764 **Cho** : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 1765 **Dờ dang** : (1) đang còn chưa xong, chưa trọn (thường được dùng theo ý "chưa xong nhưng phải dừng, phải bỏ"). "**Vì ta khăng khít, cho người dờ dang**" (K 700). **Câu 700** : ý nói "vì ta (Kiều) khăng khít nên người (Kim Trọng) ở trong tình thế không trọn vẹn"
 (2) không đầu vào đó. " Xem tình ra cũng những màu **dờ dang**" (K 948)
- 1766 **Thề hoa** : lời thề giữa Kim Trọng và Thúy Kiều được viết trên giấy hoa tiên (xem chú thích chữ "tiên thề" câu [447](#))
- 1767 **Chén vàng** : chén bằng vàng. Thuở xưa ở Trung Quốc, khi thề thốt với nhau người ta có tục uống một ly rượu, nhà giàu có thì dùng chén vàng cho thêm phần long trọng. Cũng có thể hiểu là "chén hà", xem chú thích câu [453](#).
Câu 701 : ý nói "lời thề còn mới lắm, chén vàng dùng để uống rượu chưa kịp ráo"
- 1768 **Lỗi thề** : có điều sai, trái, không theo đúng lời thề
- 1769 **Phụ phàng** : làm trái với lời hẹn ước khiến cho người đau khổ (phụ : làm trái với điều mình đã hẹn ước, đã thề nguyện, hoặc phản lại công ơn, sự tin cậy của người khác ; phàng : gây đau khổ)
- 1770 **Hoa** : ở đây chỉ Kim Trọng

"Trời Liêu¹⁷⁷¹ non nước bao¹⁷⁷² xa.
"Nghĩ đầu¹⁷⁷³ rẽ cửa chia nhà¹⁷⁷⁴ tự tôi¹⁷⁷⁵ !

705. "Biết bao¹⁷⁷⁶ duyên nợ¹⁷⁷⁷ thề bồi¹⁷⁷⁸.
"Kiếp¹⁷⁷⁹ này thôi thế thì thôi¹⁷⁸⁰ còn gì.
"Tái sinh¹⁷⁸¹ chưa dứt hương thề¹⁷⁸².
"Làm thân trâu ngựa¹⁷⁸³ đền¹⁷⁸⁴ nghì¹⁷⁸⁵ trúc mai¹⁷⁸⁶⁻¹⁷⁸⁷.

-
- 1771 Trời Liêu : chỉ Liêu Dương, một huyện thuộc tỉnh Liêu Linh, nước Tàu, nơi Kim Trọng về hộ tang chú (xem chú thích câu [533](#))
- 1772 Bao : xem chú thích câu [79](#)
- 1773 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 1774 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3). Rẽ cửa chia nhà : nhà cửa (gia đình) tan nát
- 1775 Câu 703-704 : ý nói "Kim Trọng ở Liêu Dương xa xôi chưa biết là có sự chia ly vì Thúy Kiều"
- 1776 Biết bao : như "biết bao nhiêu", xem chú thích câu [674](#)
- 1777 Duyên nợ : tình duyên ràng buộc tựa như nợ nần, được định sẵn từ kiếp trước, theo quan niệm của đạo Phật
- 1778 Thề bồi : khái quát là sự thề nguyện với nhau
- 1779 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)
- 1780 Thôi thế thì thôi : đành vậy.
Câu 705-706 : ý nói "thề nguyện cùng nhau rất nhiều nhưng kiếp này đành chấp nhận là không còn gì"
- 1781 Tái sinh 再生 : sống lại, kiếp sau (Từ điển MDBG : to be reborn)
- 1782 Hương thề : như hương nguyện, hương đốt để thề nguyện với nhau.
Câu 707 : ý nói "kiếp sau vẫn không quên lời thề"
- 1783 Trâu ngựa : dùng để ví kiếp tôi đòi phải đem thân làm việc nặng nhọc để phục vụ người khác và phải chịu cảnh sống vất vả, đọa đày
- 1784 Đền : xem chú thích câu [228](#)
- 1785 Nghì : tình nghĩa
- 1786 Trúc mai : tình nghĩa vợ chồng. Có nhiều lối giải thích khác nhau, xin chép lại sau đây :
1. "Trúc mai" là cây trúc và cây bương.
Trúc thuộc một loại tre nhỏ. Bương là một giống tre to ở rừng. Lá to có thể dùng gói bánh. Thân to dùng làm cột nhà. Cây bương già có hoa, gần giống bông lau nhưng dài hơn, người ta gọi là bông mai, thường bó làm chổi, gọi là chổi bông mai. Mai này không phải cây mơ, nở hoa trắng về mùa xuân.
Măng bương to và mập, người ta gọi là măng mai. Trong ca dao "Lính thú ngày xưa" có câu:
"Miệng ăn măng trúc măng mai, Những giang cùng nửa lấy ai bạn cùng".
"Trúc mai" ở đây chỉ người bạn tình chung thủy. Vì trúc và mai là giống cây có đốt thẳng lóng ngay (tiết thẳng); và suốt đời không thay đổi đốt, lóng ấy. Người ta mượn "trúc mai" để chỉ người bạn suốt đời giữ được trọn tiết (tiết : nghĩa đen là đốt, như đốt trúc), không thay lòng đổi dạ, không nghĩ quanh co (tre bao giờ cũng thẳng) tức là người giữ trọn được lời thề.
Ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng hiểu theo nghĩa này
Nguồn : Maxreading.com
 2. Nhưng "Trúc mai" còn có một nghĩa khác hơn.
Đây không phải là cây tre và cây mơ (bambou et abricotier), cũng không phải là cây tre và cây bương. Mà chính do tiếng "Mai trúc" đảo ngược. Nghĩa là Tre làm mai mối.
"Mai trúc" do điển tích chép trong sách "Lưỡng ban thu vũ am tùy bút":
Ở cửa sông Liêu Khê, huyện Long Môn (xem [lược đồ](#) câu 10), tỉnh Quảng Đông có một cái đầm (hồ), tên là "Đỗ Phụ đầm" (nghĩa là đầm đánh đổ được vợ). Tương truyền ngày xưa có một cậu và một cô bé trạc tuổi nhau, thường ngồi chơi bên mé đầm. Hai trẻ rất thân. Một hôm cả hai bảo nhau:
- Chúng ta bây giờ chơi thân nhau nhưng không biết có được thân với nhau mãi chăng? Đây rồi khi lớn lên, kẻ nơi người ngả.
Hai trẻ đều buồn. Nhưng rồi lại nghĩ ra một cách đánh đổ nhau, chẻ một lóng tre ra làm đôi, mỗi người cầm một mảnh liệng xuống giòng nước, nguyện với nhau rằng: hễ hai thanh tre ấy mà trôi khép lại làm một thì hai bên kết làm vợ chồng. Có thể mỗi tình thân mật, gắn gũi nhau được mãi mãi.
Cả hai thực hành, quả nhiên hai mảnh tre trôi xuôi và khép liền nhau như lóng tre chưa chẻ.
Thế là cô cậu lấy nhau làm vợ chồng. Và, đầm ấy có tên là "Đỗ Phụ đầm". Giống tre mọc ở trên bờ đầm gọi là "Mai trúc" nghĩa là giống tre làm mai mối.
Nguồn : Maxreading.com

"Nợ tình chưa trả cho ¹⁷⁸⁸ ai ¹⁷⁸⁹,

710. "Khối tình ¹⁷⁹⁰ mang xuống tuyền đài ¹⁷⁹¹ chưa tan".

Diễn tích : Chuyện Trúc Mai được chép trong sách Lưỡng ban thư vũ tùy bút:

Huyện Long Môn (xem [lược đồ](#) câu 10), tỉnh Quảng Đông có một cái đầm nước rất đẹp. Vào dịp thu sang, lá vàng xào xạc, thân cây trơ trụi, riêng chỉ có hai loài mai và trúc thì lá vẫn xanh tươi. Các gia đình quyền quý, thường đến đó ngoạn cảnh trong tiết thu sang. Trong tình cờ, có hai trai gái quen nhau, rồi yêu nhau. Đôi uyên ương đều là con nhà gia phong thể phiệt. Chàng là Lâm Bá Trúc, nàng là Hoàng Kỳ Mai.

Ngày ngày Kỳ Mai, Bá Trúc đều hẹn nhau dạo chơi trên đầm. Những ngày thơ mộng. Nhưng rồi mùa thu cũng ra đi. Đôi uyên ương trao lời từ biệt. Buổi chiều cuối dạo thuyền trên đầm. Trúc bẻ một cành mai, Mai bẻ nhánh trúc, rồi cùng thành tâm khẩn nguyện:

Hai cành trúc mai là đôi chúng ta. Chúng ta ném hai cành cây này xuống nước theo hướng khác nhau. Nếu là duyên trời định thì giòng nước sẽ đưa đẩy hai cành cây này đến với nhau, thì đó là trúc mai hòa hợp, chúng ta sẽ nên duyên vợ chồng. Xin đất trời chứng giám. Một cơn gió nổi lên, mặt nước đang lặng lẽ bỗng gợn sóng. Chỉ một lúc sau, sóng gió đưa đẩy hai cành trúc mai đến gối đầu lên nhau.

Lời nguyện đã linh ứng. Đôi trẻ trở về thưa chuyện với lệnh đường đôi bên. Hai họ cho đó là duyên tiền định, nên hoan hỉ tác hợp cho Trúc Mai thành duyên vợ chồng.

Đời sau, khi nói trúc mai là nói đến tình nghĩa vợ chồng.

Nguồn : nhanmonquan.net

1787 [Câu 707-708](#) : ý nói "kiếp sau vẫn không quên lời thề, sẽ làm trâu ngựa để trả món nợ tình kiếp này". Theo thuyết luân hồi truyền bá trong dân gian, hễ ai có nợ kiếp này không trả được cho người ta thì kiếp sau phải đầu thai làm trâu ngựa để trả nợ cũ.

1788 [Cho](#) : xem chú thích câu [94](#) (3)

1789 [Ai](#) : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Kim Trọng

1790 [Khối tình](#) : tình yêu tương tư giữa nam và nữ bị thất vọng nên tụ lại thành một khối không tan.

Diễn tích 1 : Tại vùng Trúc Giang có một chàng lái buôn tên Quan Diệp Nhược yêu một nàng thôn nữ tên Tần Thúy Hải. Cả hai yêu nhau thắm thiết, nguyện cùng kết tóc, xe tơ cho đến ngày răng long tóc bạc. Mỗi chuyến đi dài hàng tháng, chàng đều có hẹn ngày về với nàng. Đúng ngày, nàng Tần Thúy Hải đến đón người yêu. Lần nào cũng đúng hẹn cả. Lần cuối cùng, chàng lên đường sang Hồ Bắc buôn châu báu với mấy người bạn. Cũng như thường lệ, nàng Tần ra tiễn Quan hẹn ngày này tháng sau sẽ trở về. Đến ngày hẹn, nàng Tần trang điểm, hớn hở vui tươi để ra đón người yêu. Nàng mỏi mắt trông chờ suốt ngày đêm, rồi ngày này sang ngày khác, mấy lần thu qua đông đến, nhưng người yêu xưa lại chẳng thấy về, tin tức cũng vắng bật. Hay là chàng đã bỏ mình nơi đất khách quê người? Nàng quẫn quại sống trong cảnh sầu thương, mong nhớ. Rồi, một ngày đông lạnh lẽo, tuyết rơi phủ trắng cả vòm trời, nàng Tần trút hơi thở trên giường bệnh. Theo tục lệ địa phương, người ta đem xác nàng hỏa táng thì thấy trong đồng tro tàn còn lại một khối cứng mà lửa không làm cho tiêu hủy được, thử lấy búa đập cũng không bể, nên người ta gọi khối ấy là Khối tình của nàng. Một hôm Quan Diệp Nhược lại trở về. Sở dĩ chàng sai lời hẹn ước vì giữa đường chàng bị giặc cướp cả tiền bạc, thuyền bè, làm chàng phải lênh đênh phiêu bạt, lại lâm trọng bệnh, tưởng là bỏ xương nơi đất khách. Nghe người lối xóm thuật lại về cái chết của nàng, chàng quá cảm động, úp mặt vào khối tình khóc nức nở. Nước mắt của chàng rơi xuống, thấm vào khối tình, làm cho khối tình vỡ tan ra từng mảnh.

Diễn tích 2 : Chuyện Trương Chi và My Nương.

Trương Chi là một thanh niên thuyền chài, có giọng hát rất hay, nhưng gương mặt chàng lại quá xấu xí. My Nương là con gái của quan Tế Tướng, nàng rất đẹp. Hằng ngày My Nương nghe tiếng hát của anh thuyền chài Trương Chi, lần lần nàng phải lòng chàng. Bệnh tương tư của My Nương càng ngày càng trầm trọng, thuốc thang không chữa được, duy mỗi khi nghe tiếng hát của Trương Chi thì bệnh thuyên giảm, tỉnh táo lại đôi chút. Quan Tế Tướng dò hỏi biết được, liền đòi Trương Chi đến cho con gái gặp mặt. My Nương thấy Trương Chi quá xấu xí thì tình mộng và bệnh tương tư dần dần tiêu tan.

Nhưng về phần chàng trai Trương Chi, từ khi trông thấy My Nương thì chàng đâm ra say mê nàng, về nhà ấp ủ mối tình tuyệt vọng. Bệnh tương tư của chàng càng lúc càng nặng, cuối cùng chàng đành ôm mối tình tuyệt vọng đem xuống tuyền đài. Xóm giếng chôn cất thi thể chàng. Sau một thời gian, có việc cần cải táng, người ta đào hòm lên, mở ra thì thấy thi thể của Trương Chi tan mất hết, chỉ còn lại trong hòm một khối tròn lớn trắng như ngọc, gọi là Khối tình. Người ta lấy khối ấy tạc thành một cái chén, mỗi khi đổ nước vào chén, rồi nhìn đáy nước trong chén, người ta thấy hình ảnh của Trương Chi đang ngồi buồn rầu câu cá. Nhớ lại mối tình kỳ lạ giữa Trương Chi và My Nương, người ta đem chén này gởi đến cho My Nương xem, nàng đổ nước vào chén thì nhìn thấy hình ảnh buồn rầu của Trương Chi. My Nương

Nổi riêng¹⁷⁹² riêng¹⁷⁹³ những¹⁷⁹⁴ bàn hoàn¹⁷⁹⁵,
Đầu¹⁷⁹⁶ chong¹⁷⁹⁷ trắng đĩa¹⁷⁹⁸ lệ tràn thấm khăn.
Thúy Vân chợt tỉnh giấc xuân¹⁷⁹⁹,
Dưới đèn ghé đến ân cần¹⁸⁰⁰ hỏi han¹⁸⁰¹:

715. "Cơ¹⁸⁰² trời dâu bể¹⁸⁰³ đa đoan¹⁸⁰⁴,
"Một¹⁸⁰⁵ nhà¹⁸⁰⁶ để chi riêng oan¹⁸⁰⁷ một mình¹⁸⁰⁸,
"Cớ chi¹⁸⁰⁹ ngồi nhẩn¹⁸¹⁰ tàn canh¹⁸¹¹ ?
"Nổi riêng¹⁸¹² còn mắc mối¹⁸¹³ tình chi đây¹⁸¹⁴?"
Rằng : "Lòng đương thốn thức¹⁸¹⁵ đây,
720. "Tơ duyên¹⁸¹⁶ còn vướng¹⁸¹⁷ mối¹⁸¹⁸ này chưa xong.
"Hở môi¹⁸¹⁹ ra cũng¹⁸²⁰ thẹn thùng,

rất cảm động, nàng nhớ đến Trương Chi, nên úp mặt vào chén khóc nức nở. Nước mắt nàng rơi vào chén, làm chén vỡ tan ra từng mảnh

- 1791 Tuyên đài 泉臺 : suối và lầu đài, chỉ cõi Âm phủ, vì nơi đây có 9 dòng suối gọi là Cửu tuyên và 10 lầu đài gọi là Thập điện. Tuyên : Suối, mạch nước. Đài : lầu đài
- 1792 Nổi riêng : xem chú thích câu [221](#)
- 1793 Riêng : từ dùng để nhấn mạnh về tính tách biệt, đơn nhất của sự vật, sự việc được nói đến
- 1794 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 1795 Bàn hoàn 盤桓 : loanh quanh, bịn rịn, hay do dự không quyết định, bần khoản, lo nghĩ không dứt (Từ điển MDBG : to linger / to stay on indefinitely)
- 1796 Đầu : xem chú thích câu [251](#) (1)
- 1797 Chong : để cháy sáng trong khoảng thời gian tương đối lâu
- 1798 Đầu chong trắng đĩa : đầu trong đĩa vì thắp lâu suốt đêm đã hết nên đã lộ trắng cả đáy đĩa ra, ý nói "trời đã khuya lắm rồi" hay nói một cách khác "Kiều thức khuya không ngủ"
- 1799 Giấc xuân : giấc ngủ ngon, êm ái. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)
- 1800 Ân cần : xem chú thích câu [423](#)
- 1801 Hỏi han : hỏi để biết (nói khái quát), để bày tỏ sự quan tâm, chăm sóc
- 1802 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (3). Cơ trời : sự vận chuyển của Trời Đất điều hòa như một bộ máy, chỉ cái lẽ mầu nhiệm của trời mà con người không thể hiểu thấu. Tương đương HV : Thiên cơ 天機, máy trời (Từ điển MDBG : mystery known only to heaven). Thiên : Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. Cơ : máy
- 1803 Dâu bể : sự đổi thay ở đời. Xem chú thích chữ "bể dâu" câu [3](#)
- 1804 Đa đoan 多端 : nhiều mối, rắc rối, lồi thồi. Đa : nhiều. Đoan : mằm mối, nguyên nhân (Từ điển MDBG : multifarious / multifold / many and varied / multipoint / multistation / multiterminal)
- 1805 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 1806 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 1807 Oan : xem chú thích câu [590](#)
- 1808 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 1809 Cớ chi : vì lý do gì
- 1810 Nhẩn : đến, cho đến. Thí dụ : Từ ấy nhẩn nay
- 1811 Tàn canh hay canh tàn 更殘 : Canh : chỉ ban đêm, xem chú thích câu [217](#). Tàn : sót lại, sắp hết. Tàn canh tức là gần hết đêm (trời gần sáng)
- 1812 Nổi riêng : xem chú thích câu [221](#)
- 1813 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 1814 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)
- 1815 Thốn thức : ở trạng thái có những tình cảm làm rạo rức, xao xuyến không yên (con tim đang thốn thức yêu đương). Lòng đương thốn thức đây (lòng đương đây thốn thức) : lòng đang đây tình cảm xao xuyến không yên
- 1816 Tơ duyên : sợi tơ hồng ràng buộc đôi trai gái; chỉ tình yêu nam nữ, tình duyên vợ chồng
- 1817 Vướng : còn mắc phải
- 1818 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1), ý nói mối tình
- 1819 Hở môi : hé miệng để nói

"Để lòng¹⁸²¹ thì phụ¹⁸²² tấm lòng với ai¹⁸²³.
"Cậy em, em có chịu¹⁸²⁴ lời,
"Ngồi lên cho¹⁸²⁵ chị lạy rồi sẽ¹⁸²⁶ thưa¹⁸²⁷.

725. "Giữa đường¹⁸²⁸ dứt gánh¹⁸²⁹ tương tư¹⁸³⁰,
"Loan giao¹⁸³¹ chấp mỗi¹⁸³² tơ thừa¹⁸³³ mặc¹⁸³⁴ em.
"Kể từ khi gặp chàng Kim,
"Khi ngày quạt ước¹⁸³⁵, khi đêm chén thề¹⁸³⁶.
"Sự đâu¹⁸³⁷ sóng gió¹⁸³⁸ bất kỳ¹⁸³⁹,

730. "Hiếu tình khôn lẽ¹⁸⁴⁰ hai bề¹⁸⁴¹ vẹn hai !
"Ngày xuân¹⁸⁴² em hãy còn¹⁸⁴³ dài,
"Xót¹⁸⁴⁴ tình máu mủ¹⁸⁴⁵, thay¹⁸⁴⁶ lời nước non¹⁸⁴⁷.

1820 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

1821 Để lòng : để trong lòng, không nói ra

1822 Phụ : xem chú thích câu [343](#)

1823 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Ở đây chỉ Kim Trọng

1824 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (2). Chịu lời : nhận lời

1825 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

1826 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

1827 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)

1828 Giữa đường : xem chú thích câu [93](#) (2)

1829 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (2)

1830 Tương tư : Xem chú thích câu [568](#). "Đứt gánh tương tư" hay "giữa (nửa) đường dứt gánh" (thành ngữ) chỉ mối tình không trọn vẹn. Đứt gánh chỉ sự vợ chồng lìa nhau, thường là nói việc kẻ mất người còn

1831 Loan giao (keo loan) : xem chú thích câu [254](#)

1832 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)

1833 Tơ thừa : ý nói mối duyên dang dở với Kim Trọng mà Thúy Kiều nhờ nối lại, chữ "thừa" ở đây có nghĩa là (bị bắt buộc phải) bỏ đi

1834 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (2). Mặc em : tùy ý em.

1835 Quạt ước : cái quạt mà Thúy Kiều đã tặng Kim Trọng khi hai bên thề ước với nhau.

1836 Chén thề : chén rượu uống để thề với nhau (theo tục xưa của Tàu, khi thề thốt người ta uống một (hoặc vài) chén rượu.

1837 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1838 Sóng gió : (1) chỉ cảnh vất vả, gian nan, nguy hiểm phải vượt qua trong công việc, trong cuộc đời, như chiếc thuyền bị sóng gió vùi dập : "Cuộc đời đầy sóng gió" - "**Sự đâu sóng gió bất kỳ**" (K 729)

(2) cơn giận dữ mạnh như sóng gió ầm ầm nổi lên : "Dù khi **sóng gió** bất tình" (K 1511)

HV : "Phong ba 風波" là gió và sóng (Từ điển MDBG : disturbance / crisis / disputes / restlessness)

1839 Bất kỳ : xem chú thích câu [616](#)

1840 Khôn lẽ : không thể, khó mà

1841 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

1842 Ngày xuân : tuổi trẻ. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)

1843 Hãy còn : xem chú thích câu [300](#)

1844 Xót : xem chú thích câu [335](#) (1)

1845 Máu mủ : mối quan hệ ruột thịt. Tình chị em

1846 Thay : làm phần việc mà đáng ra người khác phải làm

1847 Lời nước non : lấy ý từ thành ngữ "thề non hẹn biển hay minh sơn thệ hải 盟山誓海" tức là chỉ núi mà thề, chỉ biển mà thốt, tình yêu thương không bao giờ thay đổi. Đây là sự thề nguyện của đôi trai gái thương yêu nhau. Từ điển MGBD : to pledge undying love (idiom); oath of eternal love / to swear by all the Gods

Câu 732 : ý nói "Kiều xin Thúy Vân vì tình chị em mà thay mình kết duyên cùng Kim Trọng cho trọn lời thề"

"Chị dù¹⁸⁴⁸ thịt nát xương mòn¹⁸⁴⁹,
"Ngậm cười chín suối¹⁸⁵⁰ hãy còn¹⁸⁵¹ thơm lây.

735. "Chiếc¹⁸⁵² vành¹⁸⁵³ với bức tờ mây¹⁸⁵⁴,
"Duyên này¹⁸⁵⁵ thì giữ vật này¹⁸⁵⁶ của¹⁸⁵⁷ chung.
"Dù¹⁸⁵⁸ em nên vợ nên chồng¹⁸⁵⁹,
"Xót¹⁸⁶⁰ người mệnh bạc¹⁸⁶¹, ắt¹⁸⁶² lòng chẳng quên.
"Mất người còn chút của¹⁸⁶³ tin,
740. "Phím đàn¹⁸⁶⁴ với mảnh¹⁸⁶⁵ hương nguyên¹⁸⁶⁶ ngày xưa.
"Mai sau¹⁸⁶⁷ đâu có bao giờ¹⁸⁶⁸.
"Đốt lò hương ấy, so tơ¹⁸⁶⁹ phím này.
"Trông ra ngọn¹⁸⁷⁰ cỏ lá cây,
"Thấy hiu hiu¹⁸⁷¹ gió thì hay¹⁸⁷² chị về.

1848 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)

1849 Thịt nát xương mòn : chết (từ lâu rồi nên thịt đã thối rữa, xương đã bị mất dần từng ít)

1850 Ngậm cười chín suối (thành ngữ) : thường dùng đặc biệt để chỉ sự hả lòng hả dạ của người đã mất.
Thành ngữ HV : "Hàm tiếu cửu tuyền" 含笑九泉. Hán điển : 表示死后也感到欣慰和高兴 ;
biểu thị tử hậu đã cảm đáo ân úy hòa cao hứng, nghĩa là "biểu thị sự hài lòng và hạnh phúc sau khi chết". Chín suối : xem chú thích "cửu tuyền" câu [1685](#)

1851 Hãy còn : xem chú thích câu [300](#)

1852 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1)

1853 Chiếc vành : đôi xuyên vàng mà Kim Trọng đã đưa để làm tin. Thật ra có thể viết "đôi vành" hay "xuyên vàng".

Có nhiều bản chép "Chiếc thoa" là sai. Nếu là chiếc thoa Thúy Kiều bị mất mà Kim Trọng nhặt được trả lại thì đã trao cho Kim Trọng rồi, làm gì còn giữ trong tay (xem câu "[358](#) Với cành thoa ấy tức thì đổi trao"). Còn nếu là lễ vật mà Kim Trọng tặng cho bây giờ còn giữ thì là hai chiếc xuyên vàng (xem câu "[318](#) Xuyên vàng đôi chiếc, khăn là một vuông").

1854 Tờ mây : tờ giấy có trang trí hình mây bay, dùng để ghi lời thề nguyện của Kim Trọng và Thúy Kiều (xem câu "[447](#) Tiên thề cùng thảo một chương")

1855 Duyên này : là tờ giấy ghi lời thề nguyện của Thúy Kiều thì giữ lấy để nối lại mối duyên với Kim Trọng khi chàng quay trở lại

1856 Vật này : là đôi xuyên vàng, để làm của chung coi như kỷ niệm của mối tình giữa hai chị em Thúy Vân - Thúy Kiều với Kim Trọng

1857 Của : xem chú thích câu [308](#) (1)

1858 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

1859 Nên vợ nên chồng (thành ngữ) : lập gia đình, nghĩa là lấy vợ hay lấy chồng

1860 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

1861 Mệnh bạc : hay bạc mệnh, xem chú thích câu [34](#) (2)

1862 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

1863 Của : xem chú thích câu [308](#) (1)

Câu 739 : ý nói "nếu người có mất đi thì cũng còn lại vài món vật để làm tin, làm kỷ niệm"

1864 Phím đàn : cây đàn

1865 Mảnh : xem chú thích câu [173](#) (3)

1866 Hương nguyên : hương mà Kim Trọng và Thúy Kiều đã đốt để thề nguyện với nhau, xem chú thích câu [517](#)

1867 Mai sau : thời gian tương đối xa về sau này (trong tương lai)

1868 Đâu có bao giờ : nếu, dùng để nêu một giả thiết hoặc một điều kiện nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra hoặc có thể xảy ra

1869 Tơ : dây đàn

1870 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (2)

1871 Hiu hiu : (gió thổi) rất nhẹ, lay động khẽ và yếu ớt

1872 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

745. "Hồn còn mang nặng lời thề,
 "Nát thân bồ liễu ¹⁸⁷³, đèn nghi ¹⁸⁷⁴ trúc mai ;
 "Đa đài ¹⁸⁷⁵ cách mặt khuất lời ¹⁸⁷⁶,
 "Rẫy ¹⁸⁷⁷ xin chén nước ¹⁸⁷⁸ cho ¹⁸⁷⁹ người thác oan ¹⁸⁸⁰⁻¹⁸⁸¹.
 "Bây giờ trâm gãy bình tan ¹⁸⁸²,
750. "Kể làm sao ¹⁸⁸³ xiết ¹⁸⁸⁴ muôn vàn ¹⁸⁸⁵ ái ân ¹⁸⁸⁶.
 "Trăm nghìn ¹⁸⁸⁷ gửi lại ¹⁸⁸⁸ tình quân ¹⁸⁸⁹,
 "Tơ duyên ¹⁸⁹⁰ ngắn ngủi có ngần ¹⁸⁹¹ ấy thôi.

1873 Bồ liễu 蒲柳 : dùng trong văn học cổ để chỉ người phụ nữ (có thể chất yếu đuối)



Bồ liễu : cây nhỏ (tức không to cũng không bé), cành mềm rủ xuống, lá hình ngọn



giáo có răng cửa nhỏ , thường trồng làm cảnh ở ven hồ, còn gọi là thủy dương 水楊; cây yếu ớt thường dùng để ví với đàn bà con gái có dáng vẻ mềm mại, yếu ớt

- 1874 Nghi : xem chú thích câu [708](#)
Đèn nghi trúc mai : báo đáp lại tình nghĩa vợ chồng, xem chú thích câu [708](#)
- 1875 Đa đài 夜臺 : lầu đài ban đêm, chỉ lầu đài nơi cõi Âm phủ, nơi làm việc của Thập Điện Diêm Vương. Cõi Âm phủ thường tối tăm như cảnh ban đêm. Đa : đêm. Đài : lầu đài, cung điện
- 1876 Cách mặt khuất lời : chỉ người đã chết (xa cách nhau, không còn gặp được nhau)
- 1877 Rẫy : vẩy nhẹ, làm cho nước toé ra đều khắp, rưới
- 1878 Chén nước : nước tinh khiết có thể tẩy rửa nỗi oan khuất.
 Theo ông Nguyễn Văn Vĩnh, nước là dấu hiệu của phước lành. Vẩy nước là một cử chỉ đi trước hay kèm theo lời cầu nguyện, biểu tượng sự tinh khiết của con tim mình đem hiến dâng cho thần linh
 Chú ý : bản LVD 1866 chép "giọt lệ 涑淚", bản LNP 1870 chép "giọt nước 涑渌", bản LVD 1871 chép "giọt lệ 涑淚", bản DMT 1872 chép "giọt nước 涑渌", bản KOM 1902 chép "chén nước 灑渌".
- 1879 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)
- 1880 Thác oan : chết oan (thác : chết), bị bức chết, có nghĩa là chưa tới số chết, nên hồn không có chỗ ở, không lên thiên đường được mà cũng không vào địa ngục được hay đi đầu thai được, hồn còn phảng phất, lang vảng ở không không
 Theo đạo Lão cũng như đạo Phật, đối với những người chết oan, cần lập một đàn lễ để giải nỗi oan cho người chết, cho linh hồn được tiêu thăng tịnh độ, tức là cõi thanh tịnh hư vô của Phật
- 1881 Câu 748 : ý nói "xin vẩy một chén nước cho người chết oan". Theo quan niệm tôn giáo cổ truyền thì nước tinh khiết có thể tẩy rửa nỗi oan khuất, làm cho oan hồn được mát mẻ siêu thoát
- 1882 Trâm gãy bình tan : xem chú thích câu [70](#) (2). Có bản chép : Trâm gãy gương tan
- 1883 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)
- 1884 Xiết : cho đến hết, đến cùng. Kể làm sao xiết : không thể kể như thế nào cho hết
- 1885 Muôn vàn : số lượng nhiều đến mức không kể hết, muôn ngàn, muôn nghìn, vô vàn
- 1886 Ái ân 愛恩 : tình yêu nam nữ thắm thiết
- 1887 Trăm nghìn : chỉ số lượng rất nhiều và đủ thứ
- 1888 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)
- 1889 Tình quân 情君 : cũng như tình lang là người tình đàn ông của phụ nữ. Tình : lòng yêu thương. Quân : tiếng xưng, thê thiếp gọi chồng
- 1890 Tơ duyên : xem chú thích câu [720](#)
- 1891 Ngắn : số lượng, mức độ đại khái đã được xác định rõ ràng và được coi là nhiều hay ít tùy theo cách nhìn chủ quan (đồng nghĩa : chừng, từng, bao nhiêu)

"Phận sao ¹⁸⁹² phận bạc như vôi ¹⁸⁹³,
"Đã đành ¹⁸⁹⁴ nước chảy hoa trôi ¹⁸⁹⁵ lỡ làng ¹⁸⁹⁶.

755. "Ôi Kim lang ¹⁸⁹⁷! Hỡi Kim lang!
"Thôi thôi thiếp ¹⁸⁹⁸ đã phụ ¹⁸⁹⁹ chàng từ đây ¹⁹⁰⁰!"
Cạn lời ¹⁹⁰¹ hồn ngất ²¹⁹⁰² máu say,
Một hơi lặng ngắt ¹⁹⁰³ đôi tay giá đồng ¹⁹⁰⁴.
Xuân huyên ¹⁹⁰⁵ chợt tỉnh giấc ¹⁹⁰⁶ nồng ¹⁹⁰⁷,
760. Một ¹⁹⁰⁸ nhà ¹⁹⁰⁹ tấp nập ¹⁹¹⁰, kẻ trong người ngoài ¹⁹¹¹.
Kẻ thang người thuốc ¹⁹¹² bởi bởi ¹⁹¹³,
Mới ¹⁹¹⁴ đầu ¹⁹¹⁵ cơn ¹⁹¹⁶ vịnh ¹⁹¹⁷, chưa phai giọt hồng ¹⁹¹⁸.

1892 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

1893 Phận bạc như vôi : từ chữ "Bạc phận 薄分" là số phận mỏng manh, tức số phận gặp những điều không may mắn. Bạc là mỏng, nhưng trong văn chương VN người ta lại thường nói chữ bạc là màu trắng : Bạc như vôi.

Câu 753 : ý nói "Phận thật là bạc như vôi".

Một thành ngữ khác : "Bạc như vôi" hay "vong ơn bạc nghĩa 忘恩负义 : Từ điển MDBG : to forget favors and violate justice (idiom); ingratitude to a friend / to kick a benefactor in the teeth

1894 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

1895 Nước chảy hoa trôi (thành ngữ) : chỉ một hoàn cảnh đáng thương. Thành ngữ HV : "Lạc hoa lưu thủy 落花流水" (Từ điển MDBG : to be in a sorry state / to be utterly defeated)

Đường Thi : Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình 水流花謝兩無情, tức nước trôi hoa rụng, cả hai đều vô tình, ý muốn nói nước kia cứ chảy, hoa nọ cứ tàn, vẫn vô tình với mọi biến chuyển, cũng như định mệnh cứ hờ hững trước sự bạc phận của kẻ hồng nhan.

1896 Lỡ làng : (1) không may, không hợp thời điểm : "**Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng**" (K 754)
(2) (nghĩa xưa) làm hay nói những việc không nên : "Khi ăn khi nói **lỡ làng**" (K 885)
(3) dở dang không thành, không đạt được do bị trắc trở (thường về chuyện tình duyên).
(đồng nghĩa : lỡ dở, nhỡ nhàng) : "**Lỡ làng** chút phận thuyền duyên"

1897 Kim lang : lang 郎 : mỹ từ dùng cho đàn ông. Kim lang : chàng Kim (Kim Trọng)

1898 Thiếp 妾 : tiếng phụ nữ tự xưng nhún mình

1899 Phụ : xem chú thích câu [343](#)

1900 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

1901 Cạn lời : dứt lời

1902 Ngất : xem chú thích câu [571](#) (2)

Hồn ngất máu say : bị bất tỉnh vì ức chế thần kinh quá mạnh, không còn biết gì nữa

1903 Lặng ngắt : xem chú thích câu [71](#). Đây có ý nói là không còn hơi thở nữa

1904 Giá đồng : lạnh như đồng

1905 Xuân huyên : cha mẹ, do chữ "xuân đường" (cha : xem chú thích câu [534](#)) và "huyên đường" (mẹ : xem chú thích câu [224](#))

1906 Giấc : từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ liên tục

1907 Giấc nồng : giấc ngủ ngon, giấc ngủ say (chuyện nhà như thế mà mọi người đều ngủ ngon, cha mẹ thì ngủ một "giấc nồng", Thúy Vân thì ngủ một "giấc xuân", xem câu 713. Chỉ có Vương Quan đi chơi ở đâu không thấy nói đến). Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch "giấc nồng : sommeil plein de lourds cauchemars" có lẽ đúng với tình cảnh nhưng không đúng với nghĩa của chữ ấy.

1908 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

1909 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

1910 Tấp nập : có rất nhiều người cùng qua lại, hoạt động không ngừng

1911 Kẻ trong người ngoài : khắp nơi, chỗ nào cũng có người

1912 Thuốc thang : động từ : chữa bệnh bằng các loại thuốc (nói khái quát) ; danh từ : chỉ chung các loại thuốc dùng để chữa bệnh

1913 Bởi bởi : xem chú thích câu [178](#)

1914 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

Hỏi: Sao ¹⁹¹⁹ ra sự lạ lòng ¹⁹²⁰?
Kiều càng ¹⁹²¹ nước nở ¹⁹²² mở không ra lời ¹⁹²³.

765. Nỗi ¹⁹²⁴ nàng Vân mới ¹⁹²⁵ rỉ tai ¹⁹²⁶,
Chiếc ¹⁹²⁷ vành ¹⁹²⁸ này với tờ bồi ¹⁹²⁹ ở đây ¹⁹³⁰.
"Này cha làm lỗi ¹⁹³¹ duyên may ¹⁹³²,
"Thôi thì ¹⁹³³ nỗi ¹⁹³⁴ ấy sau này đã em ¹⁹³⁵.
"Vì ai ¹⁹³⁶ rụng cái rơi kim ¹⁹³⁷,

1915 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (4)

1916 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (1)

1917 Vượng 暈 : hôn mê, bất tỉnh

1918 Giọt hồng : giọt nước mắt đỏ, ý nói khóc quá ra máu. Trong văn chương, "giọt hồng" chỉ nước mắt
Điển tích "Hồng băng 紅冰" : Tiết Linh Vân là một nàng con gái đẹp đời nhà Ngụy, được Hán Văn Đế
tuyển chọn vào cung. Khi từ biệt cha mẹ, nàng khóc mấy ngày đêm, đến đổi máu theo nước mắt chảy
ra, đem đông để hững, sau hóa thành băng màu đỏ

1919 Sao : xem chú thích câu [59](#) (1)

1920 Lạ lòng : xem chú thích câu [349](#) (2)

1921 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

1922 Nước nở : khóc nức lên từng cơn, không thể kiềm nén được (thường do quá xúc động)

1923 Mở không ra lời : mở miệng nhưng nói không ra lời

1924 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3). Nỗi nàng : hoàn cảnh của nàng (Kiều)

1925 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

1926 Rỉ tai : nói riêng rất nhỏ với người nào đó để người khác khỏi nghe thấy.

Câu 675 : ý nói "Vân nói nhỏ cho Vương Ông biết sự tình của Kiều"

1927 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1)

1928 Chiếc vành : các bản LVD 1886, LNP 1870, LVD 1871 và KOM 1902 đều chép "chiếc thoa", chỉ có bản
DMT 1872 là chép "chiếc vành". Thật ra phải viết là "chiếc vành", xem chú thích "chiếc vành" câu [735](#)

1929 Tờ bồi : giấy má thư từ nói chung, ở đây nói về tờ tiên thẻ của Thúy Kiều và Kim Trọng

1930 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

1931 Làm lỗi : làm hỏng, làm cho không thành, không mang lại kết quả như ý muốn

1932 Mày : lấy từ chữ "mày mò" (từ cũ) nghĩa là con cái. Đời nay nếu dùng chữ này thì có lẽ là thiếu lịch sự.

1933 Thôi thì : xem chú thích câu [664](#)

1934 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3). Nỗi ấy : việc nỗi duyên cùng Kim Trọng

1935 Sau này đã em : sau này đã có em

1936 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

1937 Rụng cái rơi kim (thành ngữ) : yêu nhau mà phải xa nhau (kim rơi khỏi từ thạch, cái rụng khỏi hồ
phách), ý nói tình duyên (của Thúy Kiều và Kim Trọng) bị tan vỡ.



Kim cài : kim là kim loại, cài là cây có hoa gồm bốn cánh xếp thành hình chữ thập, có
nhiều loài, thường được trồng làm rau ăn. "Kim cài" lấy ý từ Kinh Dịch : "Không phải chỉ có những vật
đồng loại mới có sự tương cảm, mà cũng có sự tương cảm đối với những vật khác loại, như từ thạch
(nam châm) hút kim, hồ phách (nhựa thông lâu ngày kết rắn lại, có màu vàng nâu, trong suốt, dùng làm
đồ trang sức, ambre) hút hạt cài. Từ thạch dẫn châm, hồ phách thập giới 磁石引針, 琥珀拾芥.
Nghĩa là: đá từ thạch hút kim, chất hồ phách hút hạt cài". Chú thích : Khi muốn thử người ta xát hồ
phách vào len hoặc vải thì phát điện hút được hạt cài

Wikipedia : Họ Cải (danh pháp khoa học: Brassicaceae), còn gọi là họ Thập tự (Cruciferae), là một họ
thực vật có hoa. Các loại cây trồng trong họ này gần như đều có chứa chữ cải trong tên gọi.

Họ này chứa một số loài có tầm quan trọng kinh tế lớn, cung cấp nhiều loại rau về mùa đông trên khắp
thế giới. Chúng bao gồm cải bắp, cải bông xanh, súp lơ, cải brussels, cải xoăn (tất cả đều là các giống

770. "Để con bèo nổi mây chìm ¹⁹³⁸ vì ai ¹⁹³⁹.
 "Lời con dặn lại ¹⁹⁴⁰ một hai ¹⁹⁴¹,
 "Dầu mòn bia đá ¹⁹⁴², dăm ¹⁹⁴³ sai tấc vàng" ¹⁹⁴⁴.
 Lạy thôi ¹⁹⁴⁵, nài lại ¹⁹⁴⁶ thưa ¹⁹⁴⁷ chiêng : ¹⁹⁴⁸,
 "Nhờ cha trả được nghĩa ¹⁹⁴⁹ chàng cho ¹⁹⁵⁰ xuôi ¹⁹⁵¹.
775. "Sá chi ¹⁹⁵² thân phận ¹⁹⁵³ tôi đòi ¹⁹⁵⁴,
 "Dầu rằng xương trắng ¹⁹⁵⁵ quê người quán đầu" ¹⁹⁵⁶.

cây trồng từ một loài là Brassica oleracea), cải làn, cải củ Thụy Điển, cải xoăn nước mặn, cải củ, cải thìa và su hào. Các thành viên được biết đến nhiều khác của họ Brassicaceae còn có cải dầu (gồm cải dầu Canola và các loại khác), mù tạc, cải ngựa, cải canh, mù tạc Nhật, xà lách và cải xoong. Thành viên được nghiên cứu nhiều và kỹ nhất của họ Cải là sinh vật mẫu Arabidopsis thaliana. Họ này trước đây được gọi là Cruciferae ("thập tự"), do bốn cánh hoa trên hoa của chúng trông tương tự như hình thập tự. Nhiều nhà thực vật học vẫn còn gọi các thành viên của họ này là các loài "hoa thập tự".

- 1938 Bèo nổi mây chìm (thành ngữ) : lênh đênh, bấp bênh, không có định hướng, không chỗ nương tựa (như bèo và mây), mô tả cuộc sống lìa tan, ly biệt.
- 1939 Ài : xem chú thích câu [38](#) (3)
- 1940 Dặn lại : dặn dò, bảo cho biết những điều phải làm
- 1941 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (2).
Câu 771 : ý nói "lời con căn dặn một cách nhất quyết"
- 1942 Mòn bia đá : chỉ một khoảng thời gian rất lâu. Bia đá : tấm đá có khắc chữ
- 1943 Dăm : xem chú thích câu [542](#)
- 1944 Tấc vàng : tấc (tấm) lòng vàng son, không bao giờ thay đổi (Tấc : một cách vắn tắt của chữ "tấc lòng" tức là tấm lòng).
Câu 772 : ý nói "dù thời gian trôi qua, bia đá có mòn, lời dặn dò vẫn ghi chắc trong lòng, không bao giờ quên"
- 1945 Lạy xong : lạy xong
- 1946 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 1947 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)
- 1948 Chiêng (từ cổ) : trình (báo cáo cho người cấp trên biết để xem xét). Thí dụ : "Chiêng làng chiêng xã, thượng hạ đồng tây, xa gần đó đây, vênh tai nghe chúc,..." hay "Chiêng làng chiêng chạ, thượng hạ hai làng, dẹp trống vào tang, để tôi giáo cá..." (mó cá hay mò cua mó cá, gọi là giáo cá)
- 1949 Nghĩa : (1) quan hệ tình cảm tốt, trước sau như một : **"Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi"** (K 774)
 (2) đường lối cư xử theo lẽ phải : "Tuồng vô **nghĩa** ở bất nhân" (K 967)
 (3) cái nội dung làm thành giá trị. Thí dụ : điều đó chẳng có nghĩa gì hết
 (4) ý tứ của một chữ hay câu nói: Thí dụ : Đồng âm dị nghĩa
- 1950 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 1951 Xuôi : ổn thoả, không gặp vướng mắc, trở ngại gì
- 1952 Sá chi : xem "sá gì". Chú thích câu [308](#)
- 1953 Thân phận 身分 : địa vị xã hội thấp hèn hoặc cảnh ngộ không may mà con người không sao thoát khỏi được, do số phận định đoạt (Từ điển MDBG : identity / status / capacity / dignity / position / rank)
- 1954 Tôi đòi : chỉ chung những đầy tớ trai và gái được chủ nhà mướn để hầu hạ và sai phái công việc trong nhà. Kiểu bán mình làm vợ lẽ nàng tự xem như kẻ ăn người ở.
 Kiếp Lấy Chồng Chung - Hồ Xuân Hương
 Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
 Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
 Năm thì mười hoạ chẳng hay chớ
 Một tháng đôi lần có cũng không.
 Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hẩm,
 Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
 Thân này ví biết đường này nhỉ
 Thà trước thôi đành ở vậy xong.
- 1955 Xương trắng : ý nói chết đi, thối rã chỉ còn lại một nắm xương trắng

Xiết bao ¹⁹⁵⁷ kể nỗi ¹⁹⁵⁸ thảm sầu !
Khắc canh ¹⁹⁵⁹ đã giục ¹⁹⁶⁰ nam lâu ¹⁹⁶¹ mây hồi ¹⁹⁶² .
Kiệu hoa ¹⁹⁶³ đầu ¹⁹⁶⁴ đã đến ngoài,

780. Quán huyện ¹⁹⁶⁵ đầu ¹⁹⁶⁶ đã giục ¹⁹⁶⁷ người sinh ly ¹⁹⁶⁸ .
Đau lòng kẻ ở người đi ¹⁹⁶⁹ ,
Lệ rơi thấm đá ¹⁹⁷⁰ tơ chia rũ tằm ¹⁹⁷¹ .
Trời hôm ¹⁹⁷² mây kéo tối rằm ¹⁹⁷³ ,
Rầu rầu ¹⁹⁷⁴ ngon ¹⁹⁷⁵ cỏ đầm đầm ¹⁹⁷⁶ cảnh sương ¹⁹⁷⁷ .
785. Rước nàng về đến trú phường ¹⁹⁷⁸ ,
Bốn bề ¹⁹⁷⁹ xuân khóa ¹⁹⁸⁰ một nàng ở trong.
Ngập ngừng then lục e hồng ¹⁹⁸¹ ,

1956 Quán đầu : như "quán bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

1957 Xiết bao : xem chú thích câu [310](#)

1958 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

1959 Khắc canh : thời khắc ban đêm

1960 Giục : xem chú thích câu [167](#)

1961 Nam lâu 南樓 : cái lầu nằm về phía nam. Nam : Hướng nam. Lâu : Cái lầu

1962 Mây hồi : mây hồi trống canh (hồi : quãng thời gian, nói tiếng chuông, tiếng trống đánh liên tiếp vào một lúc)

1963 Kiêu hoa : Kiệu : phương tiện dùng để khiêng người (tôn quý) đi đường thời xưa. Kiêu hoa : kiệu được



trang hoàng đẹp để đi, thường dùng để chỉ kiệu rước dâu (như xe hoa)

Câu 779 : ý nói "kiệu rước dâu không biết từ đâu đã đến trước cửa"

1964 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1965 Quán huyện : (quán 管 : ống sáo, ống tiêu, huyện 弦: các thứ đàn có dây) đàn sáo, nói chung là tiếng âm nhạc. Ở đây muốn nói nhạc đám cưới

1966 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

1967 Giục : xem chú thích câu [167](#)

1968 Sinh ly : Sống xa nhau. Trích từ thành ngữ "Sinh ly tử biệt" 生離死別 là sống mà chia lìa nhau, chết là xa cách vĩnh viễn. Đó là hai cảnh đau khổ của con người nơi cõi trần. Từ điển MDBG : separated in life and death / to part for ever

1969 Kẻ ở người đi : tả cảnh chia tay, kẻ ra đi, người ở lại

1970 Lệ rơi thấm đá : ý nói khóc đến nỗi nước mắt chan hòa đến đá cũng phải mềm lòng. Thấm ở đây có thể hiểu là "thấm thía : có tác dụng thấm sâu vào tư tưởng, tình cảm"

1971 Tơ chia rũ tằm : ý nói buồn đến nỗi trong lòng bị quặn đau như con tằm bị rút lấy tơ nằm chết rũ ra

1972 Trời hôm : trời gần tối

1973 Tối rằm hay tối sầm : tối lại một cách đột ngột: (Thí dụ : Trời đang nắng bỗng tối sầm vì sắp mưa). Lấy ý từ câu : "Hoàng hôn dục vũ hắc như lam 黃昏欲雨黑如藍 Hoàng hôn chuyển mưa đen như chàm"

1974 Rầu rầu : héo úa, không còn tươi

1975 Ngon : xem chú thích câu [53](#) (2)

1976 Đầm đầm : xem chú thích câu [82](#)

1977 Cảnh sương : cảnh cây rũ rượi vì đọng nhiều sương (sương : hơi nước ngưng tụ đọng lại thành hạt trên cành cây ngon cỏ)

1978 Trú phường 住坊 : nơi ở tạm

1979 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3)

1980 Xuân khóa : như khóa xuân, xem chú thích câu [156](#)

Câu 786 : ý nói "nàng Kiều bị nhốt một mình trong buồng"

1981 Then lục e hồng : ("lục" và "hồng" là màu sắc hoa cỏ về mùa xuân) ý nói "sắc mặt ngó ra then thùng"

Nghĩ lòng¹⁹⁸² lại¹⁹⁸³ xót xa¹⁹⁸⁴ lòng đòi¹⁹⁸⁵ phen :¹⁹⁸⁶
"Phẩm tiên¹⁹⁸⁷ rơi đến tay hèn¹⁹⁸⁸,

790. "Hoài¹⁹⁸⁹ công¹⁹⁹⁰ nắng giữ mưa gìn¹⁹⁹¹ với ai¹⁹⁹².
"Biết thân đến bước lạc loài¹⁹⁹³,
"Nhị đào¹⁹⁹⁴ thà¹⁹⁹⁵ bẻ cho¹⁹⁹⁶ người tình chung¹⁹⁹⁷.
"Vì ai¹⁹⁹⁸ ngăn đón gió đông¹⁹⁹⁹,
"Thiệt²⁰⁰⁰ lòng khi ở²⁰⁰¹ đau lòng khi đi²⁰⁰²⁻²⁰⁰³.
795. "Trùng phùng²⁰⁰⁴ đầu họa²⁰⁰⁵ có khi,
"Thân này thôi có còn gì mà²⁰⁰⁶ mong.

1982 Nghĩ lòng : nghĩ trong lòng

1983 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

1984 Xót xa : đau lòng vì nỗi bất hạnh của mình hay của người khác. Thí dụ : xót xa trong lòng

1985 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

1986 Phen : xem chú thích câu [364](#). Đòi phen : nhiều phen, nhiều lần

1987 Phẩm tiên : đồ vật của tiên dùng

1988 Tay hèn : tay người hèn hạ, đáng khinh vì thấp kém về giá trị tinh thần.

Câu 789 : ý nói rằng "Kiều là bậc quý giá mà lại rơi vào tay Mã Giám sinh, một tay hèn hạ không ra gì"

1989 Hoài : uổng phí

1990 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

1991 Nắng giữ mưa gìn (thành ngữ) : gìn giữ đối với nắng mưa, như gìn giữ bông hoa không để nắng mưa làm hư hại, nghĩa bóng là gìn giữ trinh tiết

1992 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Kim Trọng

1993 Lạc loài 落類 : bơ vơ, không có chỗ nương tựa, do bị sống tách khỏi thân thích. 落 (HV : lạc, nghĩa là rơi, rụng), 類 [類 (HV : loại, nghĩa là loài, giống) → 類 loài]

Câu 791 : phải hiểu là "(nếu) biết (trước rằng) thân (sẽ) đến bước lạc loài"

1994 Nhị đào : nhị của bông hoa đào còn phong kín ví với sự trinh tiết của người con gái

1995 Thà : từ biểu thị điều sắp nêu ra dù biết rõ là không hay nhưng vẫn sẵn sàng chấp nhận cốt để tránh một điều không muốn khác (để nhấn mạnh tính chất hoàn toàn không thể chấp nhận được của điều khác đó)

1996 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)

1997 Tình chung 情鍾 : mỗi tình được un đúc lại để yêu thương. Người tình chung : người yêu. Tình : lòng yêu thương giữa trai gái. Chung : un đúc lại.

Câu 791-792 : ý nói "nếu biết rằng thân sẽ rơi vào bước bơ vơ thì khi ấy đã hiến thân cho Kim Trọng"

1998 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Thúy Kiều, nhưng cũng có thể hiểu là chỉ Kim Trọng.

Nếu chỉ Thúy Kiều thì ta hiểu câu ấy như sau : "vì thiếp ngăn đón gió đông"

Nếu chỉ Kim Trọng thì ta hiểu câu ấy như sau : "vì chàng thiếp ngăn đón gió đông"

1999 Gió đông : từ chữ "Đông phong 東風", gió từ hướng đông thổi tới dùng để chỉ gió mùa xuân. Ở đây ý nói xuân tình của Kim Trọng.

Ngăn đón gió đông : ý nói "ngăn trở không cho gió xuân đến để hoa được nảy nở, nghĩa bóng ngăn cản không cho Kim Trọng được thỏa tình"

2000 Thiệt : hại đến

2001 Khi ở : khi Kim Trọng và Thúy Kiều còn gặp nhau

2002 Khi đi : khi Thúy Kiều ra đi vì phải bán mình

2003 Câu 791-794 : ý nói "Kiều tiếc rẻ đã không đáp lại lời hoa nguyệt của Kim Trọng"

2004 Trùng phùng 重逢 : gặp lại nhau lần nữa. Trùng : lập lại, nhiều lần. Phùng : gặp gỡ. (Từ điển MDBG : to meet again / to be reunited / reunion)

2005 Đầu họa : điều trong thực tế rất khó xảy ra, đến mức chỉ được xem như là một giả thiết; điều giả thiết (là), điều may ra (là).

2006 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

Câu 795-796 : ý nói "giả dụ nếu có khi gặp lại nhau, lúc ấy thân mình (Thúy Kiều) không còn giá trị gì để làm người ta ao ước"

"Đã sinh ra số long đong ²⁰⁰⁷,
"Còn mang lấy kiếp ²⁰⁰⁸ má hồng ²⁰⁰⁹ được sao" ²⁰¹⁰?
Trên yên ²⁰¹¹ sẵn ²⁰¹² có con dao,

800. Giấu cầm ²⁰¹³ nàng đã gói vào chéo khăn ²⁰¹⁴:
"Phòng ²⁰¹⁵ khi nước đã đến chân ²⁰¹⁶,
"Dao này thì liệu ²⁰¹⁷ với thân sau này".
Đêm thu ²⁰¹⁸ một ²⁰¹⁹ khắc ²⁰²⁰ một chày ²⁰²¹,
Bâng khuâng ²⁰²² như tình như say ²⁰²³ một mình ²⁰²⁴.
805. Chẳng ngờ gã ²⁰²⁵ Mã Giám Sinh,
Vẫn là một đứa ²⁰²⁶ phong tình ²⁰²⁷ đã quen.
Quá chơi ²⁰²⁸ lại ²⁰²⁹ gặp hồi đen ²⁰³⁰,

2007 Long đong : vất vả, khó nhọc, không được yên ổn vì gặp phải nhiều điều trắc trở, không may

2008 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

2009 Má hồng : xem chú thích câu [6](#)

2010 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5).

Câu 797-798 : ý nói "nàng Kiều cho rằng mình đã gặp phải số xấu như thế thì còn mang làm gì mãi cái kiếp hồng nhan bạc mệnh, thà là chết đi cho rồi"

2011 Yên : xem chú thích câu [397](#)

2012 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)

2013 Giấu cầm: cầm lén không cho Mã Giám sinh trông thấy

2014 Chéo khăn : một góc của chiếc khăn choàng

2015 Phòng : lo liệu để có biện pháp tránh, ngăn ngừa hoặc chuẩn bị đối phó với điều không hay có thể xảy ra

2016 Nước đã đến chân : nghĩa bóng : cơn nguy đã đến gần kề. Thành ngữ thông thường : "nước đã đến trôn" (đít). Nghĩ cho cùng thì đến trôn mới nguy hiểm chớ đến chân thì cũng chẳng hề gì

2017 Liệu : xem chú thích câu [342](#). Liệu với thân : ý nói "thu xếp cho ổn thỏa tấm thân, nghĩa là sẽ tự sát nếu có điều gì"

2018 Đêm thu : đêm mùa thu.

Có nhiều người giải thích "đêm thu" là đêm dài (đêm thâu). Giải thích này không đúng vì bản Nôm viết

𦉰 秋 (đêm thu) tức là đêm mùa thu. Nếu là "đêm thâu" thì phải viết là 𦉰 輸 hay 𦉰 收

Cũng có bản chép "Điểm sầu 點 愁" có thể hiểu là cái đồng hồ cứ nhỏ xuống từng giọt như điểm mỗi sầu của Thúy Kiều. Chữ này có lẽ thích hợp nhất vì sự việc xảy ra vào mùa hè (Tơ hồng rậm lục đã chùng xuân qua. Ngày vừa sinh nhật ngoại gia, câu 370). Hơn nữa, chữ "điểm sầu" lại càng hợp với chữ "một khắc"

2019 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

2020 Khắc : (1) một phần tư giờ ; "**Đêm thu một khắc một chày**"

(2) khoảng thời gian ngắn

"Hôm nay sum họp trúc mai, Tình chung một khắc, nghĩa dài trăm năm." (Cdao)

(3) khoảng thời gian bằng một phần sáu của ngày (không kể đêm), theo cách chia thời gian thời trước. "Đêm năm canh lòng sầu lai láng, Ngày sáu khắc chưa cạn chén thề." (Cdao)

2021 Chày : xem chú thích câu [217](#) (2)

2022 Bâng khuâng : xem chú thích câu [259](#)

2023 Say : ở trạng thái bị ngây ngất, choáng váng, nôn nao (do tác động của rượu, thuốc hay các yếu tố có tác dụng kích thích)

2024 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

2025 Gã : từ dùng để chỉ người đàn ông nào đó với ý coi thường hoặc không có thiện cảm

2026 Đứa : từ dùng để chỉ cá nhân người thuộc hạng bị coi khinh

2027 Phong tình 風 情: ăn chơi phóng đảng bất chính (Từ điển MDBG : flirtatious expressions)

2028 Quá chơi : chơi bởi phóng túng (trên mức có thể chấp nhận được)

2029 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

2030 Hồi đen : vận xui, không may

Quen mùi lại²⁰³¹ kiếm ăn²⁰³² miền nguyệt hoa²⁰³³.
Lầu xanh²⁰³⁴ có mụ²⁰³⁵ Tú Bà²⁰³⁶,

810. Làng chơi²⁰³⁷ đã trở về già hết duyên²⁰³⁸.
Tình cờ chẳng hẹn mà²⁰³⁹ nên²⁰⁴⁰,
Mạt cưa mướp đắng²⁰⁴¹ đôi bên một²⁰⁴² phường.

2031 Lại : xem chú thích câu 24 (9)

2032 Kiểm ăn : tìm cách làm ăn, sinh sống

2033 Nguyệt hoa : chỉ quan hệ trai gái lãng nhãng, không đứng đắn (nói khái quát; thường nói về đàn ông).
Miền nguyệt hoa : vùng làm ăn của bọn buôn son bán phấn, xóm điếm

2034 Lầu xanh : dịch từ chữ "thanh lâu 青樓"

(1) Lầu sơn xanh, chỗ vua chúa ở hoặc nhà của bậc phú quý (thật ra không biết là màu xanh lục hay xanh lam vì chữ thanh (cũng như chữ Việt "xanh") đều chỉ cả hai màu nói trên. Hán điển : 指显贵人家 ; Chi hiển quý nhân gia, nghĩa là "chỉ chỗ ở của người quyền quý"

(2) Nơi đàn bà ở (tiếng thường dùng trong thơ thời Hán).

(3) Nơi chứa kỹ nữ. "**Lầu xanh có mụ Tú Bà**" (K 809). Hán điển : 妓女被指定居住和卖淫的场所 ; Kỹ nữ bị chỉ định cư trú hòa mại dâm đích trường sở, nghĩa là "nơi cư trú của kỹ nữ, gái mại dâm"

Ngày xưa, lầu xanh là nơi các nhà quyền quý, những thiếu nữ khuê các ở. "Đại lộ khi thanh lâu" nghĩa là đường lớn dựng lầu xanh.

Nhà Tề, vua Võ Đế bắt dân phu và bộ Công cất những lầu cao thật đẹp. Cửa sổ đều sơn xanh. Nơi này để cho nhà vua ở cùng với các mỹ nữ cung tần. Rồi lầu đài của các hàng công khanh cũng sơn cửa bằng màu xanh, nên dân chúng thường gọi chỗ ở của vua chúa, quan lại ở là "lầu xanh".

Về sau, những nhà quyền quý có con gái đẹp, ước mong con nhà mình được vào châu nơi cung khuyết nên thường sơn nhà màu xanh cho con gái ở. Những nhà nào có cửa sổ hoặc lầu đài sơn xanh là nhà có gái đẹp được nhiều bực vương tôn, công tử chú ý.

Lúc ấy, bọn buôn son bán phấn đem gái đẹp mở nhà rước khách thường hoa, muốn quyến rũ khách yêu hoa hay các bực vương tôn, công tử nên cũng sơn nhà xanh đón khách.

Ý nghĩa "lầu xanh" biến đổi, lần lần trở thành hoàn toàn một nơi rước khách yêu hoa, tìm hoa giải muộn.

2035 Mụ : xem chú thích câu 623

2036 Tú Bà 莠婆 : ở đây muốn nói là người đàn bà họ Tú, nhưng thật ra lại có nghĩa khác. Tú : người hay sự vật xấu xa ác hại (Từ điển MDBG : vicious) ; bà : bà, đàn bà già. Tú bà : người đàn bà xấu xa, ác hại. Nghĩa thông thường ngày nay : người đàn bà chuyên chứa và / hoặc cung cấp gái mại dâm

2037 Làng chơi : (1) chỉ chung những người chuyên chơi bởi tìm hưởng thú vui xác thịt cũng như các cô gái tiếp khách mại (mua) dâm. "**Làng chơi đã trở về già hết duyên**" (K 810)
(2) thanh lâu, nơi chứa các cô gái mại (bán) dâm

2038 Duyên : vẻ dễ thương (duyên dáng).

Câu 810 : ý nói "Tú bà (hay tú bà) lúc trước là gái làng chơi nhưng nay đã hết thời"

2039 Mà : xem chú thích câu 4 (2)

2040 Nên : xem chú thích câu 33 (1)

2041 Mạt cưa mướp đắng (thành ngữ) : chỉ sự gian xảo, lường gạt lẫn nhau



Mướp đắng : khổ qua, cây leo, quả trông như quả mướp, nhưng vỏ sần sùi, vị đắng, dùng làm thức ăn.

Điển tích : Hàn sĩ Thúc Thôi được hưởng gia tài cha mẹ để lại. Học hành chẳng ra gì, lại biếng nhác, nên thi mãi vẫn trượt. Chán nản bút nghiên, chàng ta bán hết gia tài, ăn tiêu rồi cũng hết, không có gì để sống. Bà con lối xóm không nở để một nho sinh chết đói nên tìm cách mai mối cho nàng Lưu Di, một thiếu phụ trẻ góa chồng, đảm đang.

Sống chung được thời gian ngắn, Thúc Thôi lại quen thói lười biếng, cả ngày chỉ nghề ngao, không chịu làm lụng, ăn bám vợ đến hết cả vốn liếng của Lưu Di đã dành dụm được. Lưu Di cần rằng chịu đựng, nhưng đến lúc cùng cực quá, nàng phải thưa với chồng:

- Lang quân cam chịu cảnh nghèo đói này mãi sao?

Chung lưng²⁰⁴³ mở một ngôi hàng,
Quanh năm buôn bán hương²⁰⁴⁴ đã lè²⁰⁴⁵.

815. Đạo²⁰⁴⁶ tìm khắp chợ lại²⁰⁴⁷ quê,
Giả danh²⁰⁴⁸ hầu hạ dạy nghề ăn chơi²⁰⁴⁹.
Rủi may âu²⁰⁵⁰ cũng²⁰⁵¹ tại trời,
Đoạn trường²⁰⁵² lại²⁰⁵³ chọn mặt người vô duyên²⁰⁵⁴.

- Ta chỉ sống với văn chương chữ nghĩa, từ nhỏ đến lớn chỉ biết đọc sách ngâm thơ. Nay ta phải biết làm chi cho ra tiền đây?

Lưu Di e dè:

- Văn chương chữ nghĩa không bằng ai thì thôi cũng phải kiếm việc khác làm ăn sinh sống chứ.

Thúc Thôi cười khẩy:

- Hiền thê ơi, đừng quá âu lo. Hôm nay ta là hàn sĩ, ngày mai đỗ đạt, thì tha hồ phú quý vinh hoa. Thôi được, trong lúc đợi bằng vàng đề tên, ta sẽ nghĩ ra một cách gì đó, không cần phải làm lụng cực nhọc, mà vẫn hái ra tiền.

Rồi mấy ngày sau, người ta thấy Thúc Thôi lẩn quẩn đây đó, lúc ra chợ, lúc vào xóm, như một học giả suy tư. Cuối cùng, chàng ta đem về một thúng mạt cưa, khoe vợ:

- Món hàng này không vốn mà bán được tiền. Mạt cưa này thợ cưa vất đi, ta lấy về đem ra chợ bán, giả làm cám heo. Sẽ có khối người bị lừa.

Lưu Di ngăn cản:

- Sao lại làm việc gian dối như vậy, thật là bất nhân.

Thúc Thôi dạy khôn:

- Miễn sao được tiền thì thôi! Đời mà! khôn sống, dại chết.

Không kể lời khuyên can của vợ, sáng sớm hôm sau, Thúc Thôi bưng thúng mạt cưa ra chợ, rao bán cám. Nhưng cho đến chiều tối vẫn chưa có ai bị lừa. Hôm sau, Thúc Thôi lại bưng thúng cám dẫm ra chợ lần nữa. Đến chạng vạng, thì may thay, có một nàng đội thúng mướp trái xanh mơn đi ngang qua. Cô nàng mời:

- Tôi đang muốn bán thúng mướp tươi này để lấy tiền mua cám heo. Chúng ta thỏa thuận hàng đổi hàng nhé.

Thúc Thôi mừng rỡ, thuận ngay, phen này trúng mánh, nhắm tính thúng mướp cũng bán được bộn tiền.

Chàng ta hí hửng bưng thúng mướp về khoe vợ Lưu Di bật cười:

- Trời đất! Đây là loại mướp đắng, loại trái mọc hoang trên núi, không ăn được. Ừ mà thôi, như vậy cũng hay, cùng là một phường lừa phỉnh nhau, mướp đắng đổi lấy mạt cưa, không ai thua ai!

- 2042 Một : xem chú thích câu [3](#) (8).

Câu 812 : ý nói "Mã Giám Sinh và Tú Bà cùng là bọn đáng khinh (phường)"

- 2043 Chung lưng : cùng góp sức, hợp lực để làm việc gì. Lấy từ thành ngữ "chung lưng đấu cật" có nghĩa là cùng góp sức và dựa vào nhau trước khó khăn chung. Thành ngữ HV tương tự : "quần tâm quần lực 群心 群力 cùng lòng cùng sức" hay "đồng tâm hiệp lực 同心 协力 đồng lòng hợp sức"

- 2044 Buôn bán hương : mua gái ở các nơi về làm gái điếm. Phần và hương là hai thứ nữ giới dùng để trang điểm, nên mượn để chỉ chung nữ giới.

- 2045 Lè (từ cũ) : thói quen đã thành nếp, thành lệ. Đã lè : đã thành thói quen

- 2046 Đạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

- 2047 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13). Tìm khắp chợ lại quê : tìm khắp thành thị rồi đến cả miền quê. Có bản chép "tìm khắp chợ thì quê". Thị : cùng nghĩa với "lại", biểu thị mối quan hệ tiếp nối giữa hai sự việc, sự việc này xảy ra xong là tiếp ngay đến sự việc kia. Thí dụ : vừa về đến nhà thì trời đổ mưa

- 2048 Giả danh : mượn tiếng, xưng giả tên một người nào đó để đánh lừa làm việc gì

- 2049 Ăn chơi : tiêu khiển bằng các thú vui vật chất (nói khái quát). Thí dụ : ăn chơi trác táng
Câu 816 : ý nói "mượn tiếng là tìm nàng hầu vợ lẽ để về hầu hạ, nhưng thật ra là để dạy nghề làm gái điếm kiếm tiền"

- 2050 Âu : xem chú thích câu [201](#)

- 2051 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

- 2052 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

- 2053 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12). Đoạn trường (sao) lại chọn người vô duyên

- 2054 Vô duyên : xem chú thích câu [74](#) (2)

Xót²⁰⁵⁵ nàng chút phận²⁰⁵⁶ thuyền duyên²⁰⁵⁷,

820. Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn²⁰⁵⁸.
Mẹo lừa²⁰⁵⁹ đã mắc vào khuôn²⁰⁶⁰,
Sính nghi²⁰⁶¹ rẻ giá nghênh hôn²⁰⁶² sẵn ngày²⁰⁶³.
Mừng thầm: "Cờ đã đến tay²⁰⁶⁴ !
"Càng²⁰⁶⁵ nhìn vẻ ngọc²⁰⁶⁶ càng say khúc vàng²⁰⁶⁷.

825. "Đã nên²⁰⁶⁸ quốc sắc²⁰⁶⁹ thiên hương²⁰⁷⁰,
"Một cười này hẳn²⁰⁷¹ nghìn vàng²⁰⁷² chẳng ngoa²⁰⁷³.
"Về đây²⁰⁷⁴ nước trước²⁰⁷⁵ bẻ hoa²⁰⁷⁶,

2055 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

2056 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

2057 Thuyền duyên 嬋娟 : người con gái dịu dàng xinh đẹp (Hán điển : 美女 : mỹ nữ, nghĩa là "đàn bà đẹp"). Thuyền : dáng xinh đẹp. Duyên : tươi đẹp. Từ điển MDBG : a beautiful woman / graceful and elegant posture / moon

2058 Lái buôn : người chuyên nghề buôn bán lớn và buôn bán đường dài (với hàm ý khinh khi), ở đây ý nói là phường buôn người

Câu 820 : ý nói "đem người đẹp bán cho ma cô"

2059 Mẹo lừa : mưu mẹo lừa dối

2060 Khuôn : mẩu mực phải noi theo (nghĩa bóng : đã vào bẫy, không ra được nữa)

2061 Sính nghi : xem chú thích câu [644](#). Sính nghi rẻ giá : ý nói Mã mua Kiều với giá rẻ

2062 Nghênh hôn 迎婚 : lễ rước dâu. Nghênh hay nghinh : đón tiếp. Hôn : lấy vợ hay lấy chồng, cưới

2063 Sẵn ngày : ngày đã định sẵn từ trước

2064 Cờ đã đến tay : mượn câu tục ngữ: "Cờ đến tay ai, người nấy phất", ý nói "cơ hội đã đến thì phải hành động" hay "dịp may đến với ai để người ấy hưởng". Câu này nói ý nghĩ của Mã : Mã Giám Sinh mừng thầm là nàng Kiều đã về tay mình thì phải hưởng trước.

Thành ngữ HV : "thời cơ thành thực 时机成熟 thời điểm chín muồi"

2065 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

2066 Vẻ ngọc : vẻ đẹp như ngọc

2067 Khúc vàng : khúc lòng (tâm địa giữ kín), chữ "vàng" đây chỉ dùng cho đẹp lời để đối với chữ ngọc, cũng có ý mỉa mai

2068 Nên : xem chú thích câu [33](#) (4)

2069 Quốc sắc : xem chú thích câu [163](#)

2070 Thiên hương : xem chú thích câu [66](#). Thành ngữ "quốc sắc thiên hương 國色天香" dùng để chỉ người phụ nữ đẹp (Từ điển MDBG : national grace, divine fragrance (idiom); an outstanding beauty)

2071 Hẳn : xem chú thích câu [282](#) (2)

2072 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)

Một cười này hẳn nghìn vàng : chỉ người đẹp làm mọi người phải mê say, lấy ý từ thành ngữ "nhất tiểu thiên kim 一笑千金". Hán điển : 形容美人一笑的可貴 ; hình dung mỹ nhân nhất tiểu đích khả quý, nghĩa là "mô tả nụ cười quý giá của người đẹp"

Điển tích : Bao Tự 褒姒 (?-771 TCN) là người đẹp Trung Quốc thời nhà Chu. Truyền thuyết kể rằng Chu U Vương mê say nàng nhưng chưa bao giờ thấy nàng cười nên ra lệnh ai làm cho nàng cười sẽ thưởng nghìn lượng vàng.

Nhà thơ Lý Bạch (李白; 701 - 762, biểu tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青莲居士, là một trong những nhà thơ theo chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng nhất thời Thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung) có câu: "Mỹ nhân nhất tiểu hoá thiên kim 美人一笑換千金, nghĩa là một nụ cười của người đẹp đổi lấy ngàn lượng vàng".

2073 Ngoa : sai, không đúng sự thật. Chẳng ngoa : không sai

2074 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2075 Nước trước : hành động trước người khác

2076 Bẻ hoa : nghĩa bóng, giao hợp với phụ nữ, ý nói thấy hoa đẹp bẻ để chơi. Nước trước bẻ hoa : ý nói ai cũng muốn được đến với nàng Kiều trước nhất để được là người đầu tiên "bẻ hoa", tức là phá trinh

"Vương tôn²⁰⁷⁷ quý khách²⁰⁷⁸ ắt²⁰⁷⁹ là đua nhau²⁰⁸⁰.
"Hần²⁰⁸¹ ba trăm lạng kém đầu²⁰⁸²,

830. "Cũng²⁰⁸³ đà²⁰⁸⁴ vừa vốn còn sau thì lời²⁰⁸⁵,
"Miếng ngon²⁰⁸⁶ kể đến tận nơi,
"Vốn nhà²⁰⁸⁷ cũng²⁰⁸⁸ tiếc của²⁰⁸⁹ trời cũng tham²⁰⁹⁰.
"Đào tiên²⁰⁹¹ đã bén²⁰⁹² tay phàm²⁰⁹³,
"Thì vin²⁰⁹⁴ cảnh quít²⁰⁹⁵ cho²⁰⁹⁶ cam²⁰⁹⁷ sự đời²⁰⁹⁸!

2077 Vương tôn 王孫 : tiếng dùng để gọi con cháu các nhà quý tộc, quyền quý, chữ dùng như chữ công tử
Vương : bậc vương hầu. Tôn : cháu.

2078 Khách : xem chú thích câu [67](#) (1)

2079 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

2080 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

2081 Hần : xem chú thích câu [282](#) (3)

2082 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)

2083 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

2084 Đà : xem [câu 70](#)

2085 Câu 829-830 : ý Mã Giám sinh cho rằng các vương tôn quý khách đến chơi ai muốn "bê hoa" trước cũng phải trả ba trăm lạng, số tiền ấy đã vừa đủ vốn rồi phần thu thập về sau là lời.

Dựa trên câu này thì họ Mã mua TK giá 300 lạng, khác với nguyên truyện là 450 lạng

2086 Miếng ngon : Mã Giám Sinh xem Thúy Kiều như một miếng mồi ngon

2087 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

2088 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2089 Của : xem chú thích câu [308](#) (1). Của trời : đồ có được mà không phải mua, không phải tự tay làm ra, cũng không có ai cho

2090 Câu 832 : ý nói "nếu Mã Giám Sinh phá trinh Kiều rồi thì làm giảm giá trị đi, không thể bán đắt tiền cho các vương tôn công tử được (vốn nhà cũng tiếc), nhưng trong lòng vẫn ham muốn nàng Kiều (của trời cũng tham)"

2091 Đào tiên : đào trồng ở cõi tiên. Tương truyền loại đào tiên này người phàm ăn được một quả sẽ thành tiên. Đào này có ở vườn đào của bà Tây Vương Mẫu.

Điển tích : Theo Hán Võ Cổ Sự : Đông Phương Sóc (东方朔 ; khoảng 154 TCN - 93 TCN, là một học giả nổi tiếng ở tỉnh Sơn Đông, cùng thời với Tư Mã Thiên và dưới thời Hán Vũ Đế Lưu Triệt) qua thỉnh bà Tây Vương Mẫu (*), bà giáng lâm ban cho vua Hán Vũ Đế bốn quả đào tiên và cho biết rằng : Cây đào tiên ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

(*) Tây Vương Mẫu (西王母), còn gọi là Diêu Trì Kim Mẫu (瑤池金母), Tây Vương Kim Mẫu (西王金母), Vương Mẫu Nương Nương (王母娘娘) hoặc Kim Mẫu Nguyên Quân (金母元君), là vị nữ thần tử bi rất nổi tiếng trong truyền thuyết Đạo giáo Trung Quốc.

Ban đầu, Tây Vương Mẫu có diện mạo là một nữ thần già hung dữ, là một vị nữ thần gây tai vạ ở phía Tây, không khác gì một quái vật. Về sau, sự nổi lên của Đạo giáo và các truyền thuyết dân biển Tây Vương Mẫu thành một nữ thần hiền từ, vị thế của bà từ đó trở thành một trong những nữ thần tối cao và tiêu biểu nhất trong nhiều hệ thống tín ngưỡng Đông Á.

Bà thông thường được hình dung là một bà già hiền lành, sống ở tại núi Côn Lôn thuộc phía Tây, trong vườn của bà có trồng bàn đào là giống đào tiên, ăn vào trẻ mãi không già. Hình tượng về bà nổi lên trong thế kỉ 2 khi hình thành nên Con đường tơ lụa

2092 Bén : chạm tới

2093 Câu 833 : ý nói "tiên phải rơi vào tay người phàm tục", tựa như câu 789 " Phẩm tiên rơi đến tay hèn"

2094 Vin : với tay mà níu (cành cây) xuống (Td :vin cành hái hoa)

2095 Cảnh quít : có nhiều nhà nghiên cứu giải thích khác nhau, nhưng bản của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim thì dẫn 2 câu thơ của Tô Đông Pha (có vẻ thích hợp nhất nên chép vào đây):

Lão nhân du hí như đồng tử 老人遊戲如童子 Người già mà chơi như trẻ con,

Bất chiết mai chi chiết quít chi 不折梅枝折橘枝 Không bẻ cành mai mà bẻ cành quít

ý nói Mã đã già mà muốn chơi gái trẻ ("Quít" cũng đối với "cam")

VNPF chép : " *Tản Đà có nhận xét như sau: "Cứ tôi xét về câu này thời các lời chú giải ở các bản khác đều không phải là nguyên ý của tác giả. Khúc văn này, một câu trên sáu chữ "Đào tiên đã bén tay*

835. "Dưới trần ²⁰⁹⁹ mấy mặt ²¹⁰⁰ làng chơi ²¹⁰¹,
 "Chơi hoa ²¹⁰² đã dễ mấy người ²¹⁰³ biết hoa ²¹⁰⁴.
 "Nước vỏ lựu máu mào gà ²¹⁰⁵,
 "Mượn ²¹⁰⁶ màu chiêu tập ²¹⁰⁷ lại ²¹⁰⁸ là còn nguyên.
 "Mập mờ ²¹⁰⁹ đánh lận ²¹¹⁰ con đen ²¹¹¹,
840. "Bao nhiêu cũng ²¹¹² bấy nhiêu ²¹¹³ tiền mất chi ²¹¹⁴?
 "Mụ già ²¹¹⁵ hoặc ²¹¹⁶ có điều gì,

*phàm", tác giả đã ấn định là như ý, hạ một vần "cam" ở câu dưới lại là đặc ý lắm... Theo thể văn chỉ có đặt: "Thời vin cảnh đào" là xuôi nghĩa, mà chữ "đào" lại là tiếng bằng không thể đặt được... Trong khi quẩn bách về một chữ, mà lại tiếc cái bóng bảy của một câu, tác giả mới đem chữ "quit" đặt tạm đó để thể nghĩa cho chữ "đào", mà dưới ẩn đi với chữ "cam", rất là có hứng thú... Văn chương cho đến chỗ ấy, thật là ngang tàng; ngoài cụ Nguyễn Du, ít người dám có chữ như thế.
 Nay ta đọc đến câu này, biết đó là chữ "quit" mà cứ nhận nghĩa cho nó là chữ "đào", ấy là tri kỷ của tác giả."*

Đây là ý của Tản Đà, không biết Nguyễn Du nghĩ như thế nào.

- 2096 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 2097 Cam : xem chú thích câu [386](#) (2)
- 2098 Sự đời : việc đời. Nhưng ở đây, tác giả khéo dùng một nghĩa riêng của tiếng lóng đã được phổ thông để hiểu ngầm trong giới ăn chơi. "Cái sự đời" phù hợp với cái tính đàng điếm của Mã giám sinh.
 Ca dao : Sáng trăng em tưởng tối trời
 Em ngồi em để sự đời em ra
 Sự đời như cái lá đa
 Đen như mồm chó, chém cha sự đời.
- Câu 834 : ý nói "Mã Giám Sinh nhất định phá trình Kiều cho thỏa lòng"
- 2099 Dưới trần : ở cõi đời
- 2100 Mấy mặt : trong giới
- 2101 Làng chơi : xem chú thích câu [810](#) (1)
- 2102 Chơi hoa : chơi gái (lấy hoa làm vui)
- 2103 Mấy người : ít người, chẳng có người nào
- 2104 Câu 835-836 : ý nói "khách làng chơi khờ khạo, không có cặp mắt tinh đời, ít người hay không có người nào phân biệt được gái còn hay mất trinh"
- 2105 Nước vỏ lựu máu mào gà : theo sách Bắc lý (*) chí trong chốn thanh lâu, gái làng chơi sau khi tiếp khách xong thì dùng vỏ lựu đem sắc lấy nước để rửa chỗ kín cho co lại rồi lấy máu trích ở mào gà (là cốt lấy màu đỏ) đem mà rửa, giả làm gái tân.
 (*) Bắc lý chí là cuốn sách ký sự về xóm yên hoa ở thôn làng phía bắc (Bắc Lý 北里) của kinh đô Tràng An đời Đường (618 - 907) còn gọi là Bình Khang lý. Cuốn Bắc lý chí (北里誌 : ghi chép về Bắc lý) được viết bởi Tôn Khai văn sĩ đời Đường đã tả kỹ về cái xã hội ăn chơi.
- 2106 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (2)
- 2107 Chiêu tập : (招集 : gọi về nhóm lại), ý nói là làm cho "cái sự đời" co lại như còn nguyên vẹn (như còn "dzin"), sửa chữa lại cho được nguyên như cũ
- 2108 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)
- 2109 Mập mờ : không rõ ràng, nửa nọ nửa kia, khiến người ta khó biết rõ, hiểu rõ là như thế nào
- 2110 Đánh lận : làm cho người ta mắc mưu của mình
- 2111 Con đen : nhà Tần gọi dân thường là kiếm thủ 黔首 tức là đầu đen. Con đen là dân chúng, dân thường, không có địa vị trong xã hội (gọi theo quan niệm phong kiến, hàm ý coi là khờ khạo). Hán điển : 指平民 ; chỉ bình dân, nghĩa là "chỉ dân thường"
 Thành ngữ "Mập mờ đánh lận con đen" ý nói lợi dụng sự tình không rõ ràng để lừa bịp người ta
Câu 837-839 : ý nói dùng mưu "nước vỏ lựu máu mào gà" để gạt khách làng chơi khờ khạo, làm cho người ta tưởng là gái còn trinh
- 2112 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 2113 Bấy nhiêu : số lượng đã nói đến; ngần ấy. Ca dao : Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu
- 2114 Câu 840 : ý nói "Mã Giám sinh nghĩ tiền chi ra bao nhiêu sẽ thu lại bấy nhiêu, đâu có mất mát gì"
- 2115 Mụ già : chỉ Tú Bà

"Liều công²¹¹⁷ mất một buổi quỳ²¹¹⁸ mà thôi^{2119_2120}.
"Và đây²¹²¹ đường sá²¹²² xa xôi²¹²³,
"Mà²¹²⁴ ta²¹²⁵ bất động²¹²⁶ nữa²¹²⁷ người sinh nghi".

845. Tiếc thay một đóa trà mi²¹²⁸,
Con ong đã tỏ đường đi lối về²¹²⁹.
Một cơn²¹³⁰ mưa gió²¹³¹ nặng nề,
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương²¹³².
Đêm xuân²¹³³ một giấc mơ màng,
850. Đuốc hoa²¹³⁴ để đó²¹³⁵, mặc²¹³⁶ nàng nằm trơ²¹³⁷.
Giọt riêng tầm tã tuôn mưa,

2116 Hoặc : có thể, có lẽ

2117 Liều công : không sợ mất công

2118 Quỳ : quỳ hai gối, một tư thế thông thường trong việc làm tình

2119 Mà thôi : chỉ có thế, không hơn

2120 Câu 841-842 : ý nói "nếu Mã phá mất trinh Kiều thì sẽ không còn đặt giá nữa khiến Tú Bà có thể nổi giận, khi ấy chỉ liều một buổi chẵn gối với mụ già ấy thì êm chuyện"

2121 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2122 Đường sá : đường đi lại, nói chung

2123 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (2)

2124 Mà : xem chú thích câu [4](#) (5)

2125 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

2126 Bất động : không làm gì, nghĩa bóng : chờ thời ; lấy từ thành ngữ "án binh bất động" 按兵不動 (Từ điển MDBG : to hold back one's troops without moving / to bide one's time)

2127 Nữa : kéo, từ biểu thị điều sắp nêu ra là cần tránh hoặc muốn tránh, bằng cách phải thực hiện điều vừa nói đến (nếu không thì sẽ gặp điều không hay)

Câu 844 : ý nói "nếu không động phòng (bất động) có thể làm cho người ta (Kiều) nghi hoặc"

2128 Trà mi 茶糜 hay đồ mi 荼糜 : một loại hoa đẹp



(Rubus rosaefolius, framboisier

d'Asie), ở đây chỉ Thúy Kiều

Trong văn chương, trà mi cũng như hải đường hay hoa hồng dùng để chỉ người phụ nữ đẹp

2129 Câu 846 : ý nói "Mã đã phá trinh Kiều"

2130 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

2131 Mưa gió : (1) chỉ việc hành dâm. "**Một cơn mưa gió nặng nề**" (K 847). Mưa gió nặng nề : chỉ cuộc hành dâm hung bạo

(2) dùng để nói việc đánh đập tàn nhẫn hay cảnh gian nan, vất vả. " Một phen **mưa gió** tan tành một phen" (K 1742)

2132 Câu 847-848 : miêu tả trận cuồng dục, dâm bạo của Mã Giám Sinh với Kiều trong đêm tạm ở trú phường trước khi đem về lầu xanh giao cho Tú Bà

2133 Xuân : chữ "xuân" ở đây dùng cho đẹp lời vì hiện đang ở mùa hè và hoàn cảnh của Kiều không có gì là "xuân (tươi đẹp)" cả

Ta cũng có thể cho rằng vì đêm ấy là đêm hợp cần nên gọi một cách châm biếm là "đêm xuân". Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

2134 Đuốc hoa : lấy từ chữ "Hoa chúc 花燭" là một cây đuốc hình hoa sen, dùng để thị nữ cầm đưa cô dâu vào phòng trong đêm đầu tiên, tức là cây đèn đêm tân hôn

2135 Để đó : xem chú thích câu [276](#)

2136 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (1)

Phần cãm ²¹³⁸ nổi khách ²¹³⁹ phần dơ ²¹⁴⁰ nổi mình ²¹⁴¹;
Tuồng ²¹⁴² chi là giống ²¹⁴³ hôi tanh ²¹⁴⁴,
Thân nghìn vàng ²¹⁴⁵ để ô danh ²¹⁴⁶ má hồng ^{2147_2148}.

855. Thôi còn chi nữa ²¹⁴⁹ mà ²¹⁵⁰ mong?
Đời người thôi thế là xong một ²¹⁵¹ đời.
Giận duyên tử phận ²¹⁵² bời bời ²¹⁵³,
Cầm dao nằng đã toan ²¹⁵⁴ bài ²¹⁵⁵ quyền sinh ²¹⁵⁶.
Nghĩ đi nghĩ lại ²¹⁵⁷ một mình ²¹⁵⁸;
860. Một mình ²¹⁵⁹ thì chớ ²¹⁶⁰ hai tình ²¹⁶¹ thì sao ^{2162_2163} ?
Sao đầu ²¹⁶⁴ sinh sự ²¹⁶⁵ thế nào,
Truy nguyên ²¹⁶⁶ chẳng kéo ²¹⁶⁷ lụy ²¹⁶⁸ vào song thân ²¹⁶⁹.
Nổi mình ²¹⁷⁰ âu ²¹⁷¹ cũng ²¹⁷² giã ²¹⁷³ dần,

-
- 2137 Trơ : (1) một mình lẻ loi (trơ trọi). "**Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ**" (K 850)
(2) không thay đổi trước mọi tác động (trơ trơ). "**Trơ** như đá vững như đồng" (K 2521)
- 2138 Cãm : giận và tức, nhưng phải cố nén trong lòng
- 2139 Khách : xem chú thích câu [67](#) (1). Nổi khách : sự việc mà Mã giám sinh đã làm (việc bạo dâm của họ Mã)
- 2140 Dơ : xấu xa, giá trị đạo đức thấp, đáng khinh bỉ
- 2141 Nổi mình : xem chú thích câu [538](#)
- 2142 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)
- 2143 Giống : hạng, loại người (hàm ý khinh; thường dùng trong lời chửi, mắng)
- 2144 Hôi tanh : hôi và tanh (nói khái quát); thường dùng để nói cái xấu xa như nhức đắng ghê tởm
- 2145 Nhìn vàng : xem chú thích câu [645](#)
- 2146 Ô danh : xấu xa với người đời; phải chịu mang tiếng xấu
- 2147 Má hồng : xem chú thích câu [6](#)
- 2148 Câu 853-854 : ý nói "Thúy Kiều từ nay thuộc hạng người như nhóp, phải mang tiếng xấu với đời"
- 2149 Chi nữa : chi hết, nhấn mạnh ý phủ định. Thôi còn chi nữa : không còn chi hết, tất cả đã mất rồi.
Câu 855 : ý nói "không còn hy vọng nữa"
- 2150 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
- 2151 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 2152 Giận duyên tử phận : (người phụ nữ) buồn và đau xót cho số phận mình không được như ý
- 2153 Bời bời : xem chú thích câu [178](#)
- 2154 Toan : có ý định thực hiện ngay điều gì đó (nhưng đã không làm được)
- 2155 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)
- 2156 Quyên sinh 捐生 : liều bỏ mạng sống, tức là tự tử (Từ điển MDBG : to sacrifice one's life). Quyên : liều bỏ. Sinh : sống, mạng sống
- 2157 Lại : xem chú thích câu [24](#) (14). Thành ngữ "Nghĩ đi nghĩ lại" chỉ việc suy nghĩ nhiều lần về một việc gì
- 2158 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 2159 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 2160 Chớ : chẳng, không. Một mình thì chớ : một mình thì không kể
- 2161 Hai tình : chỉ cha mẹ.
- 2162 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)
- 2163 Câu 860 : ý nói "một mình thì tự tử chẳng sao, nhưng còn cha mẹ thì làm thế nào"
- 2164 Sao đầu : dù sao (đào ngũ), dù có thế nào thì sự tình cũng cứ hiển nhiên như thế, cũng đã xảy ra rồi
- 2165 Sinh sự : gây ra chuyện lôi thôi, rắc rối
- 2166 Truy nguyên 追源 : tìm đến căn nguyên, gốc rễ của sự việc.
- 2167 Chẳng kéo : e rằng, chắc rằng, khó tránh được. Kéo : để tránh, tránh khỏi
- 2168 Lụy : (1) làm cho phải chịu khổ nỗi lây : "**Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân**" (K 862)
(2) vướng phải (điều khổ, vòng gian khổ) : "Cũng cho khỏi **lụy** trong vòng bước ra" (K 1912)
- 2169 Song thân 雙親 : cha mẹ (Từ điển MDBG : parents). Song : hai cái, một đôi. Thân : gần gũi thương yêu, chỉ cha mẹ
- 2170 Nổi mình : xem chú thích câu [538](#)

Kíp chầy²¹⁷⁴ thôi cũng²¹⁷⁵ một lần²¹⁷⁶ mà thôi²¹⁷⁷.

865. Những là²¹⁷⁸ đo đẵn²¹⁷⁹ ngược xuôi²¹⁸⁰,
Tiếng gà nghe đã gáy sòi²¹⁸¹ mái tường.
Lầu mai²¹⁸² vừa rúc²¹⁸³ còi sương²¹⁸⁴,
Mã Sinh giục giã²¹⁸⁵ vội vàng ra đi.
Đoạn trường²¹⁸⁶ thay, lúc phân kỳ²¹⁸⁷!
870. Vó²¹⁸⁸ câu²¹⁸⁹ khắp khểnh²¹⁹⁰ bóng xe²¹⁹¹ gập ghềnh²¹⁹².
Bề²¹⁹³ ngoài mười dặm²¹⁹⁴ trường đình²¹⁹⁵,
Vương ông mở tiệc tiễn hành²¹⁹⁶ đưa theo .

2171 Âu : xem chú thích câu [201](#)

2172 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

2173 Giã hay đẵn : trở lại trạng thái bình thường, không còn co lại, không còn căng thẳng nữa

2174 Kíp chầy : sớm muộn, chóng chậm

2175 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2176 Một lần : một lần chết

2177 Mà thôi : xem chú thích câu [842](#)

2178 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

2179 Đo đẵn hay đẵn đo : so sánh, suy xét giữa nên hay không nên, chưa đi đến quyết định

2180 Ngược xuôi : đủ mọi hướng

2181 Gáy sòi : gáy dồn dập, giục giã. Sòi : mạnh mẽ, tựa như có cái gì đang bùng lên, đang nổi lên

2182 Lầu mai : chòi canh về sáng

2183 Rúc : kêu to và thành hồi dài



2184 Còi sương : tiếng tù và

thổi lúc sớm tinh sương

2185 Giục giã : xem chú thích câu [694](#)

2186 Đoạn trường : đau đớn, xem chú thích câu [200](#)

2187 Phân kỳ 分岐 : ly biệt, chia tay, mỗi người đi một ngã

2188 Vó : bàn chân của một số thú có guốc, như trâu, bò, ngựa

2189 Câu 駒 : ngựa tốt, tuấn mã

2190 Khắp khểnh : (1) khi lên cao, khi xuống thấp một cách không đều, không nhịp nhàng. Thí dụ : "Bước chân khắp khểnh". **Vó câu khắp khểnh**
(2) gồ ghề, không phẳng, không đều, không thẳng hàng (hàm răng khắp khểnh)

2191 Xe : xem chú thích câu [48](#) (1)

2192 Gập ghềnh : như "khắp khểnh". Bước chân gập ghềnh. **Bóng xe gập ghềnh**

Ca dao : Ví dầu câu ván đóng đình

Câu tre lắc lẻo gập ghềnh khó đi.

Khó đi mượn chén ăn cơm,

Mượn ly uống rượu, mượn đờn kéo chơi.

Kéo chơi ba tiếng đờn cò

Đứt dây đứt nợ quên hò xự xang.

2193 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3)

2194 Dặm : đơn vị cũ đo độ dài, bằng 444,44 mét

2195 Trường đình 長亭 : Nhà, phòng xá cất bên đường cho khách đi đường nghỉ trọ. Theo sách Hán Thư, trên các con đường, cứ năm dặm có cất một cái quán trạm, gọi là đoàn đình, cứ mười dặm có một cái quán gọi là trường đình, để làm nơi nghỉ chân cho khách bộ hành. Tục cổ, chủ thường tiễn khách ra khỏi mười dặm đường làm tiệc tiễn hành ở trường đình rồi mới trở về.

2196 Tiễn hành 餞行 : tiễn chân (Từ điển MDBG : to give a farewell dinner). Tiễn : đãi tiệc đưa người lên đường. Hành : đi. Mía mai và cay đắng thay, làm tiệc tiễn con đi làm đi.

Ngoài thì chủ khách ²¹⁹⁷ dập dìu ²¹⁹⁸,
Một nhà huyên ²¹⁹⁹ với một Kiều ở trong.

875. Nhìn càng ²²⁰⁰ lã chã ²²⁰¹ giọt hồng ²²⁰²,
Rỉ tai nàng mới ²²⁰³ giải lòng ²²⁰⁴ thấp cao ²²⁰⁵:
"Hổ ²²⁰⁶ sinh ra phận thơ đào ²²⁰⁷,
"Công ²²⁰⁸ cha nghĩa ²²⁰⁹ mẹ kiếp ²²¹⁰ nào ²²¹¹ trả xong?
"Lỡ làng ²²¹² nước đục bụi trong ²²¹³,
880. "Trăm năm ²²¹⁴ để ²²¹⁵ một ²²¹⁶ tấm lòng từ đây ²²¹⁷.
"Xem gương ²²¹⁸ trong bấy nhiêu ²²¹⁹ ngày,
"Thân con chẳng kéo ²²²⁰ mắc tay bợm già ²²²¹!
"Khi về bỏ vắng trong nhà ²²²²,
"Khi vào dùng dăng ²²²³ khi ra vội vàng.
885. "Khi ăn khi nói ²²²⁴ lỡ làng ²²²⁵,
"Khi thầy khi tớ ²²²⁶ xem thường xem khinh ²²²⁷.

2197 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2)

2198 Dập dìu : xem chú thích câu [47](#)

2199 Nhà huyên : xem chú thích câu [224](#)

2200 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2). Ở đây chữ "càng" bị lược : (Càng) nhìn càng lã chã giọt hồng

2201 Lã chã : (nước mắt, mồ hôi) chảy ra nhiều và nhỏ xuống thành giọt nối tiếp nhau không dứt

2202 Giọt hồng : xem chú thích câu [762](#)

2203 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2204 Giải lòng : bày tỏ nỗi lòng cho người khác biết

2205 Thấp cao : xem chú thích câu [237](#)

2206 Hổ : thẹn, xấu hổ.

2207 Thơ đào : do thành ngữ "yếu liễu thơ đào", cùng nghĩa với "liễu yếu đào tơ", chỉ người con gái trẻ, mảnh dẻ, yếu ớt.

Câu 877 : ý nói "thẹn mình đã sinh ra là con gái"

2208 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

2209 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

2210 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2211 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)

2212 Lỡ làng : xem chú thích câu [754](#) (1)

2213 Nước đục bụi trong : thành ngữ nói lên cảnh trái ngược, những việc làm bất đắc dĩ, trái với ý muốn : nước đáng lẽ trong mà lại đục, bụi đáng lẽ đục mà lại trong

2214 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (1).

2215 Để : làm cho còn lại, dành lại. Để gia tài cho con

2216 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

2217 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

Câu 880 : ý nói "từ ngày hôm nay đến chết xin dành lại cả tấm lòng kính yêu cha mẹ"

2218 Xem gương : xem bộ dạng Mã Giám sinh

2219 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

2220 Chẳng kéo : xem chú thích câu [862](#)

2221 Bợm già : kẻ lão luyện trong nghề lừa bịp, có nhiều mảnh khoé

2222 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Câu 883 : ý nói "sau đêm động phòng Mã bỏ Kiều một mình"

2223 Dùng dăng : coi bộ ngạp ngừng, không đàng hoàng

2224 Ăn nói : trao đổi, tiếp xúc với nhau bằng lời

2225 Lỡ làng : xem chú thích câu [754](#) (2)

2226 Thầy tớ : Chỉ Mã và bọn tôi tớ của Mã

2227 Xem thường xem khinh : xem nhẹ, không coi trọng

Câu 886 : ý nói "trong liên hệ giữa Mã và bọn tôi tớ không có tôn ti trật tự, có trên có dưới". Có tài liệu

"Khác màu ²²²⁸ kẻ quý người thanh,
"Ngẫm ²²²⁹ ra cho ²²³⁰ kỹ như hình con buôn ²²³¹.
"Thôi con còn nói chi con ²²³²

890. "Sống nhờ ²²³³ đất khách ²²³⁴ thác chôn quê người" ²²³⁵ !
Vương bà nghe bấy nhiêu ²²³⁶ lời,
Tiếng oan ²²³⁷ đã muốn vạch trời kêu lên ²²³⁸.
Vài tuần ²²³⁹ chưa cạn chén khuyên ²²⁴⁰.
Mái ngoài nghi ²²⁴¹ đã giục ²²⁴² liền ruổi ²²⁴³ xe ²²⁴⁴.
895. Xót ²²⁴⁵ con lòng nặng trĩu ²²⁴⁶,
Trước yên ²²⁴⁷ ông đã nắn nì ²²⁴⁸ thấp cao ²²⁴⁹:

giải thích là "cả thầy lẫn tớ Mã giám sinh đều khinh khi Kiều" ; nhưng đọc đến câu sau (887) thì hiểu là trong liên hệ giữa họ Mã và tôi tớ không có tôn ti trật tự như trong giới những người thanh quý

2228 Màu : xem chú thích câu [226](#)

2229 Ngẫm : xem chú thích câu [297](#)

2230 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2231 Con buôn : người làm nghề buôn bán, thường dùng những mảnh khoé lừa lọc để kiếm lời, không phải nhà buôn thành thật

2232 Câu 889 : ý nói "thân con kể như đã bỏ đi, còn nói đến làm chi"

2233 Sống nhờ : sống tạm

2234 Khách : xem chú thích câu [67](#) (5)

2235 Đất khách quê người : thành ngữ chỉ nơi xa lạ, không người thân thích. Thành ngữ HV : "Dị địa tha hương 异地他乡 đất lạ quê người ; Từ điển MDBG : foreign lands and places (idiom); living as expatriate"

2236 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

2237 Oan : xem chú thích câu [590](#)

2238 Vạch trời kêu lên : vạch mây kêu cho trời nghe, hình dung nỗi oan ức cực độ

2239 Tuần : tuần rượu. Tuần : đợt, lượt

2240 Chén khuyên : chén khuyên là chén rượu mời lúc tiễn biệt để khuyên nhau. Bài Đường Thi "Tổng Nguyên Nhị sứ An Tây" (đưa Nguyên Nhị đi sứ đất An Tây) có câu :

Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, 勸君更盡一杯酒 Khuyên người hãy cạn chén son
Tây xuất Dương quan vô cố nhân, 西出陽關無故人 Dương quan tới đó không còn ai quen
(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

dịch sát nghĩa : Khuyên anh uống cạn chén rượu này, khi ra khỏi cửa ải Dương Quan ở phía tây, thì không có ai là người cũ (để mời uống rượu nữa) - Ngô Minh Trực dịch

Dương quan là một cửa ải xưa ở phía tây tỉnh Cam Túc (xem [lược đồ](#) câu 10).

Trang Web Hóa Sơn Trang ghi rằng bài thơ này do Vương Duy làm :

Vị Thành khúc	渭城曲	Khúc hát Vị Thành
Vị Thành triều vũ ập khinh trần	渭城朝雨浥輕塵	Mưa mai thấm bụi Vị Thành;
Khách xá thanh thanh liễu sắc tân	客舍青青柳色新	Liễu bên quán trọ sắc xanh ngời ngời.
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu	勸君更盡一杯酒	Khuyên anh hãy cạn chén mời;
Tây xuất Dương quan vô cố nhân.	西出陽關無故人	Dương quan ra khỏi ai người cố tri
Wang Duy	王維	Bản dịch của Tương Như

2241 Nghi : nó, hẳn, y, thổ âm Nghệ Tĩnh (có ý khinh bỉ), đây chỉ họ Mã. Xem lời bàn về hai chữ "nghi" và "nghĩ" câu [12](#)

2242 Giục : xem chú thích câu [167](#)

2243 Ruổi : đi nhanh, chạy nhanh

2244 Xe : xem chú thích câu [48](#) (1)

2245 Xót : xem chú thích câu [335](#) (1)

2246 Nặng trĩu trĩu : rất nặng, như có một sức mạnh vô hình trĩu (núi giữ) xuống

2247 Trước yên : trước yên ngựa của Mã

2248 Nắn nì : nắn nì, tha thiết yêu cầu

2249 Thấp cao : xem chú thích câu [237](#)

"Chút thân ²²⁵⁰ yếu liễu tơ đào ²²⁵¹,
"Rốp ²²⁵² nhà ²²⁵³ đến nỗi ²²⁵⁴ giã ²²⁵⁵ vào tôi người ²²⁵⁶ .
"Từ đây ²²⁵⁷ góc bể bên trời ²²⁵⁸,

900. "Nắng mưa ²²⁵⁹ thui thủi ²²⁶⁰ quê người một thân ²²⁶¹.
"Nghìn tầm ²²⁶² nhờ bóng tùng quân ²²⁶³,
"Tuyết sương che chở ²²⁶⁴ cho ²²⁶⁵ thân cát đằng" ²²⁶⁶.
Cạn lời khách ²²⁶⁷ mới ²²⁶⁸ thưa ²²⁶⁹ rằng:
"Buộc chân ²²⁷⁰ thôi cũng ²²⁷¹ xích thẳng ²²⁷² nhiệm trao ²²⁷³ .
905. "Mai sau dầu ²²⁷⁴ đến ²²⁷⁵ thế nào,

2250 Chút thân : tấm thân nhỏ mọn (nhỏ bé, không có giá trị)

2251 Yếu liễu tơ đào hay đào tơ liễu yếu (thành ngữ) : chỉ người con gái trẻ, mảnh dẻ, yếu ớt

2252 Rốp (hay dóp, từ cũ) : việc không may gặp phải, vận rủi

2253 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

2254 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (2). Đến nỗi : tới mức

2255 Giã (hay dấn) : tiến mạnh tới, bất chấp nguy hiểm

2256 Tôi người : làm tôi tớ cho người (người chỉ họ Mã). Giã vào tôi người : lao vào làm tôi tớ cho ông

2257 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

2258 Góc bể bên trời (thành ngữ) : hay góc bể chân trời, chỉ những nơi xa xăm. Thành ngữ HV "Hải giác thiên nhai 海角天涯. Từ điển MDBG : The Ends of the Earth " dùng để chỉ nơi xa xôi nhất, chân trời

2259 Nắng mưa : những vất vả, khó khăn trong cuộc sống

2260 Thui thủi : cô đơn, lẻ loi một mình

2261 Một thân : xem chú thích câu [677](#) (2)

2262 Tầm 尋: một đơn vị đo lường cổ của Tàu, dài tám xích 尺 (thước : khoảng 1/3 mét). Nghìn tầm : nghĩa bóng là cao lắm

2263 Tùng quân 松筠 : Tùng : Cây thông. Quân : Cây tre. Thông và tre là hai loại cây trời rét đến mấy cũng vẫn xanh tươi, thường dùng để ví với người quân tử có khí tiết ngay thẳng. Ngoài ra thông và tre cũng là hai giống cây lớn, có thể che chở những cây nhỏ ở dưới. Ý muốn nói đàn ông có sức mạnh để che chở cho phụ nữ. Nên người ta thường nói "Núp bóng tùng quân" để chỉ việc người đàn bà theo chồng.

2264 Tuyết sương che chở : ý nói "che chở cho khỏi những chuyện khó khăn, cực nhọc (tuyết sương)"

2265 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

2266 Cát đằng 葛藤 : Cát 葛 : Sắn dây (Pueraria thomsoni Benth) là một loài dây leo nhiệt đới mọc nhiều nơi trên trái đất. Sắn dây là loài dây leo, sống lâu năm, có thể dài tới 10 m. Rễ phát triển thành củ dài, to.



Đằng : cây bìm (hoặc bìm bìm) (Convolvulaceae hay liseron). Dây sắn và dây bìm là hai loại dây leo chuyên sống bám nhờ vào gốc cây khác.

Cát đằng có nghĩa rộng là nương nhờ vào kẻ khác, dùng để ví thân phận lẽ mọn.

Chữ cát đằng còn có nghĩa là vương vãn, vãn vít.

Câu 901-902 : ý nói "nhờ bóng tùng quân (Mã) cao cả (nghìn tầm) che chở cho thân phận lẽ mọn (cát đằng của Kiều) trong nỗi gian nan, vất vả (tuyết sương)

2267 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2). Khách : ở đây chỉ họ Mã

2268 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2269 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (1)

2270 Buộc chân : hạn chế tự do

2271 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)

2272 Xích thẳng : tơ đỏ, chỉ hồng (xem chú thích câu [333](#)).

2273 Xích thẳng nhiệm trao : ý nói số trời màu nhiệm đã buộc sợi "xích thẳng"

2274 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (5)

"Kìa gương nhật nguyệt ²²⁷⁶ nọ dao quỉ thần" ²²⁷⁷ !
Đùng đùng gió giục mây vần ²²⁷⁸,
Một xe ²²⁷⁹ trong cỡi ²²⁸⁰ hồng trần²²⁸¹ như bay.
Trông vờ ²²⁸² gạt lệ ²²⁸³ chia tay,

910. Góc trời ²²⁸⁴ thăm thăm ²²⁸⁵ đêm ngày ²²⁸⁶ dăm dăm ²²⁸⁷.
Nàng thì dậm khách ²²⁸⁸ xa xăm,
Bạc phau ²²⁸⁹ cầu giá ²²⁹⁰ đen rằm ²²⁹¹ ngàn mây ²²⁹² .
Vi lô ²²⁹³ san sát ²²⁹⁴ hơi may ²²⁹⁵ ,
Một ²²⁹⁶ trời thu để riêng ai ²²⁹⁷ một người .
915. Dậm khuya ²²⁹⁸ ngắt tạnh ²²⁹⁹ mù khơi ²³⁰⁰ ,

-
- 2275 Đến : Có nhiều bản chép sai là "dến". Chữ "dến" không có nghĩa gì cả, có lẽ đánh máy sai. Hơn nữa các bản Nôm chép là 且 (HV : đán, nghĩa là sớm, buổi sáng) hoặc 典 (HV : điển, nghĩa là tích cũ,...) thì phải đọc là "đến". Đến thế nào : có chuyện gì quan trọng (thường là xấu) xảy ra
- 2276 Gương nhật nguyệt : mặt trăng mặt trời soi lòng người, kính thiêng liêng chiếu tấm lòng của con người để xem tốt hay xấu
- 2277 Dao quỉ thần : gươm dao của quỉ thần, hàm ý trừng phạt
Câu 906 : ý nói "nếu sau này nếu Mã có làm chuyện gì không hay, sẽ có trời soi tỏ tội lỗi và bị quỉ thần trừng phạt"
- 2278 Gió giục mây vần : ý nói xe đi nhanh lắm, ý nói vội vàng, lật đật, không như những cuộc rước dâu bình thường. Giục : hối thúc. Vần : di chuyển
- 2279 Xe : xem chú thích câu [48](#) (1)
- 2280 Cỡi : xem chú thích câu [1](#) (1)
- 2281 Hồng trần 紅塵 : bụi bặm, trần ai. Hồng : đỏ. Trần : bụi
Câu 907-908 : ý nói "xe chạy nhanh như bay cuốn tung bụi đỏ lên"
- 2282 Trông vờ : nhìn theo một cái gì đó đã đi xa.
- 2283 Gạt lệ : lau nước mắt. Nghĩa bóng : buồn tủi, khóc thầm.
Câu 909 : ý nói "trông theo cỡi xa xăm mà khóc thầm cho cảnh chia ly"
- 2284 Góc trời ; chỉ một địa phương xa
- 2285 Thăm thăm : rất sâu hay rất xa, nhìn đến hút tầm mắt, đến như không còn nhận thấy ra đâu là cùng, là tận
- 2286 Đêm ngày : cả đêm lẫn ngày, ý nói thường xuyên, không ngừng
- 2287 Đăm đăm : có sự tập trung chú ý hay tập trung suy nghĩ mạnh mẽ, hướng về một phía hay một cái gì đó.
Câu 910 : ý nói "luôn luôn (đêm ngày) nhìn chăm chú về một hướng xa xăm"
- 2288 Khách : xem chú thích câu [67](#) (5). Dậm khách : đường đi trên đất khách (nơi xa lạ). Dậm : (Từ cũ, Văn chương) đường phải đi, thường là xa
- 2289 Bạc phau : trắng phau, trắng xoá
- 2290 Cầu giá : (giá : sương đóng thành lớp băng mỏng) cầu có giá phủ
- 2291 Đen rằm : cảnh trời u ám
- 2292 Ngàn mây : (ngàn : rừng cây mọc trên núi) rừng núi có mây phủ. Trong văn chương VN, người ta thường dùng chữ "mây ngàn"
- 2293 Vi lô : xem chú thích câu [264](#)
- 2294 San sát : từ gợi tả tiếng phát ra to (thường dùng cho tiếng nói), nối tiếp nhau như không có lúc nào ngơi, nghe khó chịu. "San sát" còn có một nghĩa khác là "nhiều và liên sát vào nhau, như không còn có khe hở, Td : nhà cửa san sát" không hợp nghĩa trong câu này;
- 2295 Hơi may : hơi gió heo may (gió nhẹ, hơi lạnh và khô, thường thổi vào mùa thu).
Tục ngữ : Gió heo may chuồn chuồn bay thì bão, hoặc, gió heo may chẳng mưa thì bão
Câu 913 : ý nói "gió heo may thổi mạnh làm lau sậy cọ vào nhau ra tiếng san sát"
- 2296 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 2297 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Ở đây chỉ Kiều.
Câu 914 : ý nói "Kiều cô đơn trong trời thu"
- 2298 Dậm khuya : con đường ban đêm

Thấy trăng mà ²³⁰¹ then những ²³⁰² lời non sông ²³⁰³.
Rừng thu từng biếc xen hồng ²³⁰⁴,
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn ²³⁰⁵.
Những là ²³⁰⁶ lạ nước lạ non ²³⁰⁷,

920. Lâm Truy ²³⁰⁸ vừa một tháng tròn tới nơi .
Xe châu ²³⁰⁹ dừng bánh cửa ngoài,
Rèm trong đã thấy một ²³¹⁰ người bước ra.
Thoắt ²³¹¹ trông nhờn nhợt ²³¹² màu da,
Ăn gì cao lớn đầy đà ²³¹³ làm sao ²³¹⁴ !
925. Trước xe ²³¹⁵ lơi là ²³¹⁶ han chào ²³¹⁷,
Vâng lời nàng mới ²³¹⁸ bước vào tận nơi .
Bên thì mấy ả mày ngài ²³¹⁹,

2299 Ngất tạnh : bầu trời cao ngất mà tạnh ráo (quang đấng). Có bản chép "ngất tạnh"

2300 Mù khơi : xa tít mù (Khơi : xa)

2301 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

2302 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

2303 Lời non sông : như "nguyên non sông", xem chú thích câu [396](#)

2304 Từng biếc xen hồng : rừng cây mùa thu có những lá úa màu đỏ xen giữa từng lá màu xanh
Chú ý : người ta thường dùng chữ "lá vàng" để chỉ mùa thu. VNPF giải thích "cây phong về mùa thu có lá



đỏ toàn cảnh nên trông lên khu rừng trên núi thấy từng vòm lá đỏ hồng chen lẫn với những vòm lá cây khác màu xanh". Như thế thì thích hợp với câu thơ, nhưng không có chi tiết nào cho biết là tác giả đang nói đến rừng phong cả. Tuy nhiên câu 1520 viết "Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san" làm ta có thể cho là ở vùng Lâm Truy có nhiều phong

2305 Thần hôn 晨昏 : Thần: buổi sáng. Hôn: buổi tối. Do câu "Hôn định thần tĩnh 昏定晨靜", có nghĩa là buổi tối hầu hạ cha mẹ cho đến lúc nghỉ yên, buổi sáng đến thăm cha mẹ xem giấc ngủ hồi hôm có bình thường không. Hán điển : 晨昏定省 = 指早晚對父母的服侍問候 ; Thần hôn định tĩnh = Chỉ tảo vãn đối phụ mẫu đích phục thí vấn hậu, nghĩa là "sáng chiều hầu hạ cha mẹ"
Câu 918 : ý nói "nghe chim kêu làm nhớ đến cha mẹ"

2306 Những là : xem chú thích câu [158](#) (2)

2307 Lạ nước lạ non : một nơi xa lạ

2308 Lâm Truy 臨淄 : một huyện của địa cấp thị Truy Bác, tỉnh Sơn Đông, cách Bắc Kinh khoảng 425 km theo đường bộ (xem [lược đồ](#) câu 10)

2309 Xe châu : xe có rèm trang sức bằng những hạt cườm, hạt châu (ngọc trai), dùng cho các quan và người giàu sang quyền quý

2310 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

2311 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

2312 Nhờn nhợt : lờn lợt, xanh xao và trắng bệch.

Theo quan niệm dân gian cho rằng có sự liên hệ giữa đời sống đạo đức (trên mặt tình dục) và hình dung con người thì "nhờn nhợt" là màu da của những người chơi bởi trụy lạc vô độ

2313 Đầy đà : (người) to béo, mập mạp

2314 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (5)

2315 Xe : xem chú thích câu [48](#) (1)

2316 Lơi là hay là lơi : có những cử chỉ, lời nói tỏ ra hơi quá thân mật, thiếu đúng đắn trong quan hệ nam nữ

2317 Han chào : chào mừng (họ Mã) hỏi han về việc đi đường

2318 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

2319 Ả mày ngài : gái làng chơi. Mày ngài đây là lông mày được cạo đi rồi vẽ lại cho sắc bén theo cách trang điểm của gái làng chơi, chứ không phải "nét ngài" tự nhiên của Thúy Vân và Thúy Kiều (xem câu [20](#))

Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi ²³²⁰.
Giữa thì hương án ²³²¹ hần hoi ²³²²,

930. Trên treo một tượng ²³²³ trắng đôi lông mày ²³²⁴.
Lầu xanh ²³²⁵ quen lối xưa nay,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư ²³²⁶,
Hương hôm hoa sớm ²³²⁷ phụng thờ.
Cô nào ²³²⁸ xấu vía ²³²⁹ có thừa mỗi hàng ²³³⁰,

935. Cởi xiêm lột áo sớ sàng ²³³¹,
Trước thần sễ ²³³² nguyệt mảnh ²³³³ hương lằm rằm ²³³⁴.

2320 Làng chơi : xem chú thích câu [810](#) (1)

2321 Hương án 香案 : cái bàn để thắp hương đặt trước bàn thờ (Từ điển MDBG : incense burner table).
Hương : Mùi thơm, cây nhang. Án : cái bàn

2322 Hần hoi (hần hòi) : (1) có được đầy đủ các yêu cầu, theo đúng tiêu chuẩn như thường đòi hỏi : "**Giữa thì hương án hần hoi**" (K 929)
(2) thật sự, rõ ràng : "Thấy lời quyết đoán **hần hoi**" (K 1031)

2323 Tượng 像 : hình, tranh (vẽ, khắc, đắp thành, v.v.). Từ điển MDBG : Image, portrait

2324 Tượng trắng đôi lông mày : tức bức hình vẽ thần Bạch mi là tổ sư của thanh lâu.

Điển tích : Sự tích Thần Bạch Mi được truyền kể như sau : Ông là Hồng Nhai Tiên Sinh trong truyền thuyết cổ đại của Trung Hoa. Sách Vạn Trai tảo lục cho rằng : Kỹ nữ Hồng Nhai người thời Tam Hoàng, là người đầu tiên mở ra kỹ viện là Thủy Tổ của nghề kỹ nữ. Sách Lữ Thị Xuân Thu, Cổ Thi nói : "Thần Bạch Mi nguyên là bề tôi của Hoàng Đế có danh là Linh Luân, là người chế ra nhạc luật. Linh Luân nghe được tiếng chim kêu phân ra được 12 luật, Hoàng Đế mới sai Linh Luân đúc 12 chiếc chuông để hòa với ngũ âm". Sách Lộ Sử cũng chép: "Linh Luân chế ra khánh để hòa với bát âm, đều hòa với ngũ âm thành ra lịch pháp, phối hợp với bát âm xếp thành ngôi thứ.

Từ đó mấy kỹ nữ (gái làng chơi xuất thân từ nhạc công) mới lấy Thần Bạch Mi tức Hồng Nhai Tiên Sinh, hoặc gọi Linh Luân làm tổ sư gia. Trên là những tài liệu được ghi chép từ ngàn xưa trong sách vở Tàu, cũng như những truyền thuyết cổ đại Việt Nam trong văn hóa, đời sống ảnh hưởng nhiều từ sách vở Tàu, nên chị em ta mặc dù xuất thân không phải là nhạc công như kỹ nữ Tàu, vẫn cứ kính ngưỡng và tin tưởng vào Thần Bạch Mi phò trợ nghề nghiệp.

Ở các lầu xanh ngày xưa, các mục Tú Bà thường dựng một bàn hương án giữa nhà, có treo một tượng



đồ. Tượng này vẽ một vị tướng có đôi mày trắng, gọi là thần Bạch Mi (thần Mày Trắng)

2325 Lầu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

2326 Tiên sư 先師 : người gây dựng ra một thuyết, hay vị tổ sư của nghề nghiệp. Mỗi nghề đều có thờ một vị tổ, gọi là tiên sư.

Câu 731-732 : ý nói "các nhà chứa gái từ xưa đến nay đã quen thờ ông này (thần Bạch Mi) làm tổ sư

2327 Hôm sớm : buổi tối và buổi sáng, cả ngày lẫn đêm; chỉ sự thường xuyên, luôn luôn.

Câu 933 : ý nói "sáng tối phụng thờ, dâng hương dâng hoa". Nếu là văn xuôi có lẽ phải viết là "Hôm sớm thờ phụng hương hoa"

2328 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

2329 Xấu vía : không được may mắn, ở lầu xanh nếu cô nào không đắt khách thì người ta cho là xấu vía. (Vía : cái coi là yếu tố thần bí có thể ảnh hưởng đến vận may rủi, đến sự lành dữ của người khác, theo quan niệm mê tín)

2330 Thừa mỗi hàng : ế khách. Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (2)

2331 Sớ sàng : tỏ ra thiếu lịch sự một cách trắng trợn

2332 Sễ : xem chú thích câu [342](#) (2)

2333 Mảnh : xem chú thích câu [173](#) (1) hay (3)

2334 Lằm rằm : nói nhỏ, thấp và đều đều, nghe không rõ lời.
Câu 936 : ý nói "thấp hương lằm rằm khẩn nguyện thần"

Đổi hoa lót xuống chiếu ²³³⁵ nằm,
Bướm hoa ²³³⁶ bay lại ²³³⁷ âm âm ²³³⁸ tứ vi ²³³⁹!
Kiều còn ngơ ngẩn ²³⁴⁰ biết gì ²³⁴¹,

940. Cú ²³⁴² lời lay xuống, mụ ²³⁴³ thì ²³⁴⁴ khẩn ngay :
"Cửa hàng buôn bán cho ²³⁴⁵ may,
"Đêm đêm ²³⁴⁶ Hàn thực ²³⁴⁷ ngày ngày ²³⁴⁸ Nguyên tiêu ²³⁴⁹⁻²³⁵⁰ .

-
- 2335 Chiếu : (1) 箑 (trúc 竹, nghĩa là tre, trúc + chiếu 詔, nghĩa là bảo ban, dạy bảo,...) đồ dệt bằng cói, nylon, v.v. dùng trải ra để nằm, ngồi. "**Đổi hoa lót xuống chiếu nằm**" (K 937)
(2) 照 căn cứ vào. "Phép công **chiếu** án luận vào" (K 1417)
(3) 詔 mệnh lệnh của vua. "Năm mây bỗng thấy **chiếu** trời" (K 2947)

2336 Bướm hoa : ví với khách làng chơi hiểu sắc

2337 Lại : xem chú thích câu 24 (8)

2338 Âm âm : mô phỏng tiếng động vang to và rền liên tiếp

2339 Tứ vi 四圍 : bốn phía chung quanh, bốn bề. Tứ : bốn. Vi : vòng bao bọc chung quanh

Câu 930-938 : "Ở các lầu xanh ngày xưa, các mụ Tú Bà thường dựng một bàn hương án giữa nhà, có treo một tượng đồ. Tượng này vẽ hình người có đôi lông mày trắng gọi là thần Bạch Mi (thần Mày Trắng).

Sách "Dã Hoạch biên" chép : các thanh lâu thường thờ thần Bạch Mi. Thần này mặt to, râu dài, cưỡi ngựa cầm đao, xem na ná như hình Quan Công, nhưng lông mày trắng và mắt đỏ.

Không ai hiểu được tranh vẽ ai và lai lịch thần Mày Trắng ra sao. Nhưng các thanh lâu đều quen thờ như vậy, coi là một vị tổ sư để cầu phù hộ cho nghề được phát đạt, cửa hàng được đông khách, cũng như tất cả các nghề khác.

Đời nhà Minh (1368-1628), các cô bán dâm ở lầu xanh có cách đuổi vĩa lụ lùng. Khi nào một cô xui xẻo, ế hàng thì đến trước thần Mày Trắng, trút bỏ áo quần, đốt hương van vái cầu xin. Đoạn lấy hoa mới đổi lấy hoa đã cúng trên bàn thờ đem lót dưới chiếu mình nằm. Như vậy cô sẽ dắt khách hàng."

2340 Ngơ ngẩn : xem chú thích câu 486

2341 Câu 939 : "Kiều còn ngơ ngẩn (chưa) biết gì"

2342 Cú : xem chú thích câu 233 (1). Cú lời lay xuống : (Thúy Kiều) vâng lời (Tú bà) quỳ xuống lay

2343 Mụ : xem chú thích câu 623

2344 Thì : tức thì, liền ngay lúc đó

2345 Cho : xem chú thích câu 94 (4)

2346 Đêm đêm : đêm này đến đêm khác

2347 Hàn thực 寒食 : có nghĩa là "đồ ăn lạnh", cũng gọi là tiết "cấm yên" (cấm khói), là một cái lễ tiết chỉ ăn đồ nguội lạnh (Từ điển MDBG : cold food (i.e. to abstain from cooked food for 3 days around the Qingming festival) / the Qingming festival). Ngày xưa, người Tàu, trong tiết Hàn thực từ ngày 3 tháng 3 đến ngày 5 tháng 3 người ta không dùng lửa, chỉ ăn đồ nguội lạnh nhằm kỷ niệm ngày Giới Chi Thôi bị chết cháy trong rừng. vì không chịu ra hưởng lộc vua để đền cho cái công phò vua lúc nguy nan, khổ cực. Lâu đời, tiết này trở thành ngày lễ hội vui chơi ăn uống.

Diễn tích : Đời Xuân Thu, vua Tấn Văn Công nước Tấn, gặp loạn phải bỏ nước lưu vong, nay trú nước Tề, mai trú nước Sở. Bấy giờ có một người hiền sĩ tên là Giới Tử Thôi, theo vua giúp đỡ mưu kế. Một hôm, trên đường lánh nạn, lương thực cạn, Giới Tử Thôi phải lén cắt một miếng thịt đùi mình nấu lên dâng vua. Vua ăn xong hỏi ra mới biết, đem lòng cảm kích vô cùng. Giới Tử Thôi theo phò Tấn Văn Công trong mười chín năm trời, cùng nhau trải nếm bao nhiêu gian truân nguy hiểm. Về sau, Tấn Văn Công giành lại được ngôi báu trở về làm vua nước Tấn, phong thưởng rất hậu cho những người có công trong khi tòng vong, nhưng lại quên mất công lao của Giới Tử Thôi. Giới Tử Thôi cũng không oán giận gì, nghĩ mình làm được việc gì, cũng là cái nghĩa vụ của mình, chớ không có công lao gì đáng nói. Vì vậy về nhà đưa mẹ vào núi Điền Sơn ở ẩn. Tấn Văn Công về sau nhớ ra, cho người đi tìm. Giới Tử Thôi không chịu rời Điền Sơn ra lĩnh thưởng, Tấn Văn Công hạ lệnh đốt rừng, ý muốn thúc ép Giới Tử Thôi phải ra, nhưng ông nhất định không chịu tuân mệnh, rốt cục cả hai mẹ con ông đều chết cháy. Vua thương xót, lập miếu thờ và hạ lệnh trong dân gian phải kiêng đốt lửa ba ngày, chỉ ăn đồ ăn nguội đã nấu sẵn để tưởng niệm (khoảng từ mồng 3 tháng 3 đến mồng 5 tháng 3 Âm lịch hàng năm).

2348 Ngày ngày : xem chú thích câu 284

2349 Nguyên tiêu : gọi tắt của "nguyên tiêu tiết 元宵節" đêm rằm tháng giêng, dân gian nước Tàu rước đèn, ăn bánh, múa sư tử, chơi trò câu đối (Từ điển MDBG : Lantern Festival, the final event of the Spring Festival, on 15th of first month of the lunar calendar)

"Muôn nghìn người thấy cũng ²³⁵¹ yêu,
"Xôn xao ²³⁵² oanh yến, ²³⁵³ rập rìu ²³⁵⁴ trúc mai ²³⁵⁵ .

945. "Tin nhận ²³⁵⁶ vẫn ²³⁵⁷, lá thư ²³⁵⁸ bài ²³⁵⁹,
"Đưa người cửa trước, rước người cửa sau" ²³⁶⁰ .
Lạ tai nghe chữa ²³⁶¹ biết đâu ²³⁶²,
Xem tình ²³⁶³ ra ²³⁶⁴ cũng ²³⁶⁵ những ²³⁶⁶ màu ²³⁶⁷ dờ dang ²³⁶⁸.
Lễ xong hương hỏa ²³⁶⁹ gia đường ²³⁷⁰,

950. Tú Bà vắt óc ²³⁷¹ lên giường ngồi ngay.

Diễn tích : Lễ hội này bắt đầu từ thời nhà Hán để thực hiện chính sách "Quân dân cộng lạc" (vua và dân cùng vui) sau khi Hán Văn Đế bình định được "chư lữ chi loạn" và lên ngôi.

Việc bình loạn hoàn tất vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch nên nhà vua quyết định hàng năm cứ tới đêm Rằm tháng Giêng là tổ chức đi du ngoạn bên ngoài để cùng dân chúng vui chơi đêm trăng sáng. TIÊU có nghĩa là đêm (cũng như Dạ), còn NGUYỄN là vì tháng đầu năm. Hán Văn Đế hạ chiếu cho nhân dân lấy ngày Rằm tháng Giêng là ngày Tết Tiêu để kỷ niệm "ngày khai sáng đất nước thanh bình".

Vào đêm Rằm tháng Giêng ấy, thành nội cung điện được trang hoàng rực rỡ. Từ vua, các quan văn võ cho đến dân chúng đều vui vẻ ăn uống, ca múa suốt đêm dưới ánh trăng sáng.

2350 Câu 941-942 : ý nói "cầu cho đông khách, đêm ngày hội tiệc tung bừng"

2351 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2352 Xôn xao : xem chú thích câu [64](#)

2353 Oanh (anh) yến : tên hai thứ chim, con trống con mái thường hay cặp với nhau nên được dùng để ví với cảnh trai gái giao du thân mật với nhau

2354 Rập rìu hay dập dìu : (cảnh tượng) nhộn nhịp, đông vui, người qua kẻ lại không ngừng

2355 Trúc mai 竹梅: cây trúc, cây mai (mơ), vì hai cây thường được bày gần nhau hoặc được vẽ thành cặp với nhau nên được dùng để ví với tình nghĩa thân thiết.

Câu 944 : ý nói "lúc nào cũng có đông khách làng chơi đến để biết mặt Thúy Kiều". Chú ý : chữ "trúc mai 竹梅" ở đây khác với chữ "trúc mai 竹枚" ở câu 708

2356 Tin nhận : tin tức

Diễn tích : Tô Vũ, người đời Hán, đi sứ sang Hung nô không chịu khuất phục, bị chúa Hung nô đẩy lên Bắc Hải chặn dê, nhà Hán hỏi, thì bảo là chết rồi, sau sứ Hán phải nói thác là vua Hán sản được con chim nhận ở vườn thượng lâm chân nó có buộc một bức thư lụa của Tô Vũ gửi về, khi ấy Hung nô mới chịu trả lại Tô Vũ cho nhà Hán. Do đó, người ta thường nói "tin nhận" để chỉ tin thư.

2357 Vẫn : đến thật nhiều, rồi bời lên

2358 Lá thư : ý nói tin tức

2359 Bài : xem chú thích câu [132](#) (5)

Câu 945 : ý nói "tin tức tung ra nườm nượp, thật nhiều"

2360 Đưa người cửa trước rước người cửa sau : sinh hoạt của gái mại dâm, cũng có thể hiểu là cảnh thanh lâu tấp nập khách, vừa rồi người này đã có người khác

Câu 941-946 là những câu khăn vái của Tú bà

2361 Chữa : xem câu [119](#)

2362 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (2)

2363 Tình : trạng huống, tình hình trong một cảnh ngộ

2364 Ra : vỡ lẽ, hiểu được thực chất điều mà trước đó chưa biết rõ, chưa hiểu rõ

2365 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)

2366 Những : xem chú thích câu [4](#) (4)

2367 Màu : xem chú thích câu [226](#)

2368 Dờ dang : xem chú thích câu [700](#) (2)

Câu 948 : ý nói "chuyện Mã lấy Kiều làm vợ lẽ có vẻ khúc mắc, không đâu vào đó"

2369 Hương hỏa : xem chú thích "lửa hương" câu 382

2370 Gia đường 家堂 : bàn thờ ông bà, tổ tiên. Hương hỏa gia đường : bàn thờ tổ tiên, đây là bàn thờ thần Bạch mi, ông tổ thanh lâu.

Câu 949 : ý nói "làm lễ cúng tổ sư xong"

2371 Vắt óc : ngồi lên cao và vắt chéo hai chân lại

Dạy rằng : "Con lạy mẹ đây ²³⁷² ,
"Lạy rồi sang lạy cậu mà ²³⁷³ bên kia".
Nàng rằng: "Phải bước ²³⁷⁴ lưu ly ²³⁷⁵ ,
"Phận hèn vâng đã cam ²³⁷⁶ bề ²³⁷⁷ tiểu tinh ²³⁷⁸ .

955. "Điều đầu ²³⁷⁹ lấy yển làm oanh ²³⁸⁰ ?
"Ngây thơ ²³⁸¹ chẳng biết là danh phận ²³⁸² gì.
"Đủ điều ²³⁸³ nạp thái ²³⁸⁴ vu qui ²³⁸⁵ ,
"Đã khi chung chạ ²³⁸⁶ lại ²³⁸⁷ khi đứng ngời ²³⁸⁸ .
"Giờ ra thay mặt đổi ngôi,
960. "Dám ²³⁸⁹ xin gửi lại ²³⁹⁰ một lời ²³⁹¹ cho ²³⁹² mình" ²³⁹³ .
Mụ ²³⁹⁴ nghe nàng nói hay ²³⁹⁵ tình ²³⁹⁶ ,

2372 Đây : xem chú thích câu [60](#) (6)

2373 Câu mà : tức cha mà, chỉ Mã Giám sinh, Tú Bà bắt Kiều lạy nhận mụ là mẹ nuôi. Mã Giám sinh là cha nuôi.

2374 Phải : xem chú thích câu [289](#) (9). Phải bước : gặp hoàn cảnh không hay. Bước : hoàn cảnh không hay, coi như một giai đoạn nhỏ trong cuộc đời

2375 Lưu ly 流離 : trôi nổi nơi đất khách quê người, tức là lưu lạc, xa lìa quê hương (Từ điển MDBG : homeless and miserable / forced to leave home and wander from place to place / to live as a refugee). Lưu : trôi, chảy. Ly : chia lìa.

2376 Cam : xem chú thích câu [386](#) (3)

2377 Bề : xem chú thích câu [24](#) (4)

2378 Tiểu tinh 小星 : ngôi sao nhỏ, dùng để chỉ người vợ bé. Tiểu : Nhỏ. Tinh : Ngôi sao.
Tiểu tinh nguyên lấy chữ "thơ Tiểu tinh" trong Kinh thi. Thơ "Tiểu tinh" gồm có hai chương. Bài thơ mượn lời người vợ lẽ mọn để diễn đạt tư tưởng an phận thủ thường, cam chịu định mạng. Ban ngày, người vợ lẽ không dám đến gần tiếp xúc đấng phu quân, sợ vợ cả bắt gặp. Phải đợi đến đêm sao mọc, nàng mới dám đến lén lút với chồng, để rồi lại vội vàng lén lút trở về phòng mình, khi hừng đông sao sắp lặn, tức là trước khi trời sáng. Xem bài [Kiếp lấy chồng chung](#), câu 775

2379 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)

2380 Lấy yển làm oanh : ý nói sự đổi ngôi, từ chỗ làm vợ lẽ xuống làm con.
Câu 955 : ý nói "vì lý do gì mà có sự thay đổi như thế"

2381 Ngây thơ : xem chú thích câu [227](#) (2)

2382 Danh phận 名分: danh hiệu và chức phận, địa vị (vợ lẽ hay con ?). Từ điển MDBG : a person's status

2383 Đủ điều : xem chú thích câu [423](#)

2384 Nạp thái : xem chú thích câu [851](#)

2385 Vu qui : xem chú thích câu [651](#)

2386 Chung chạ : (1) ăn nằm, chung đụng về xác thịt (thường hàm ý chê ; thành ngữ "ăn chung nằm chạ" : chỉ quan hệ yêu đương bất chính, bừa bãi) : "**Đã khi chung chạ lại khi đứng ngời**" (K 958)

(2) chung với nhau trong sinh hoạt đến mức không còn phân biệt cái gì là riêng nữa :
"Một nhà **chung chạ** sớm trưa" (K 2733)

2387 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

2388 Đứng ngời : dùng để bổ túc cho "chung chạ, ăn nằm", nhằm nhấn mạnh việc chung đụng về xác thịt.
Câu 957-958 : ý nói "đã làm đầy đủ lễ cưới hỏi và đã ăn nằm với nhau rồi"

2389 Dám : xem chú thích câu [336](#)

2390 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

2391 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

2392 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2393 Cho mình : cho mình bạch, rõ ràng.

Câu 960 : ý nói "tôi đánh bạo xin bà nói lại cho rõ ràng"

2394 Mụ : xem chú thích câu [623](#)

2395 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

Bấy giờ²³⁹⁷ mới²³⁹⁸ nổi tam bành²³⁹⁹ mọc lên:
"Này này²⁴⁰⁰ sự đã quả nhiên²⁴⁰¹,
"Thời đã²⁴⁰² cướp sống²⁴⁰³ chồng mình²⁴⁰⁴ đi rồi.

965. "Bảo rằng đi dạo²⁴⁰⁵ lấy người²⁴⁰⁶,
"Đem về rước khách²⁴⁰⁷ kiếm lời mà²⁴⁰⁸ ăn.
"Tuồng²⁴⁰⁹ vô nghĩa²⁴¹⁰ ở bất nhân²⁴¹¹,
"Buồn mình²⁴¹² trước đã tần mần²⁴¹³ thử²⁴¹⁴ chơi.
"Màu hồ²⁴¹⁵ đã mất đi rồi,

-
- 2396 Tình : sự tình, tình hình của sự việc đã xảy ra và những diễn biến chi tiết bên trong của nó
Câu 961 : ý nói "nghe nàng nói mọc mới biết sự tình"
- 2397 Bấy giờ : khi ấy, lúc đó, khoảng thời gian được xác định, được nói đến, trong quá khứ hoặc trong tương lai
- 2398 Mới : xem chú thích câu [61](#) (1)
- 2399 Tam bành 三 彭: 3 vị ác thần họ Bành, các sách chép tên của 3 vị khác nhau : Bành Chất, Bành Cư (Cứ, Cử, Sư), Bành Kiêu (Kiểu, Kiều, Kiến, Hiên).
Nổi tam bành (thành ngữ) : nổi cơn giận dữ
Theo Lão giáo, 3 vị ác thần này ở vào ba vị trí trong thân thể con người: Bành Cư ở tại thượng tiêu (上焦 miệng trên của dạ dày), Bành Chất ở tại trung tiêu (中焦 phần giữa của dạ dày) và Bành Kiêu ở tại hạ tiêu (下焦 miệng trên của bàng quang hay bọng đái), 3 vị ác thần này còn được gọi là Tam Thi Thần.
Theo sách Thái Thượng Tam Thi trung kinh, Tam Bành thường xúi giục con người làm bậy. Đến ngày Canh Thân, Tam Bành lên tâu Thượng Đế xin trừng phạt cho con người mau chết để Tam Bành khỏi theo dõi nữa. Người ta tin rằng, những sự nóng nảy, giận dữ của con người là do Tam Bành xúi giục gây nên, để con người mất hết sáng suốt và làm điều sai trái. Cho nên khi thấy ai giận dữ thì nói là nổi Tam Bành. Trong phép luyện đạo, Tam Thi Thần là 3 con quỷ, trấn tại thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Chúng trấn ba cửa ải ấy để cho Thần và Khí không được giao thông với Càn Khôn thẳng giáng. Người luyện đạo phải tịnh tâm thiền định để kềm chế Tam Thi Thần mà khai thông tam tiêu (*) cùng cửu khiếu (*) thì mới đắc đạo được.
(*) : Chú thích :
- Tam tiêu là miền miệng trên dạ dày là thượng tiêu, miền giữa dạ dày là trung tiêu, miền trên bàng quang là hạ tiêu.
- Thất khiếu là bảy cái lỗ trên mặt: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, và miệng.
- Cửu khiếu là thất khiếu với hai khiếu: lỗ sinh dục và hậu môn
- 2400 Này này : từ kép nhấn mạnh sự hiển nhiên hoặc đe dọa
- 2401 Quả nhiên : đúng như vậy, đúng như đã đoán biết trước
- 2402 Đã : xem câu [70](#)
- 2403 Cướp sống : ngang nhiên chiếm đoạt
- 2404 Mình : ta, tao. Từ điển ĐDA chú thích là chữ dùng khi không nở xưng là tao
- 2405 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (1)
- 2406 Lấy người : mua lấy người (đi dạo mua người là công việc của Mã giám sinh)
- 2407 Khách : xem chú thích câu [67](#) (1). Rước khách : đón khách về nhà, ở đây có nghĩa là (kỹ nữ) đón khách vào chơi
- 2408 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
- 2409 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)
- 2410 Vô nghĩa 毋 義 : không biết điều nghĩa lý, không biết điều phải trái. Vô : Không, chẳng. Nghĩa : sự tình đúng với lẽ phải, thích hợp với đạo lý
- 2411 Bất nhân 不 仁 : độc ác, không có lòng thương người, không nhân hậu, không nhân từ (Từ điển MDBG : not benevolent / heartless)
- 2412 Buồn mình : như buồn tình, buồn vì cảm thấy trống rỗng và không có việc gì làm, không biết làm gì
Tự điển truyện Kiều Đào Duy Anh : có cảm giác khó chịu vì thèm muốn
- 2413 Tần mần : vọc vào, mần mó những thứ không phải của mình một cách lạng lã và chăm chú
- 2414 Thử : xem chú thích câu [640](#) (2)
- 2415 Màu hồ : lớp hồ láng trên vải lụa cho đẹp bóng. Nghĩa bóng : trình tiết người con gái

970. "Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma ²⁴¹⁶!
 "Con kia ²⁴¹⁷ đã bán cho ²⁴¹⁸ ta ²⁴¹⁹,
 "Nhập gia ²⁴²⁰ phải ²⁴²¹ cứ ²⁴²² phép nhà ²⁴²³ tao đây ²⁴²⁴.
 "Lão kia ²⁴²⁵ có giờ bài bậy ²⁴²⁶,
 "Chẳng văng vào mặt ²⁴²⁷ mà ²⁴²⁸ mày lại ²⁴²⁹ nghe.
975. "Cớ sao ²⁴³⁰ chịu ²⁴³¹ tốt một bề ²⁴³²,
 "Gái tơ mà ²⁴³³ đã ngựa nghề ²⁴³⁴ sớm ²⁴³⁵ sao ²⁴³⁶?
 "Phải ²⁴³⁷ làm cho ²⁴³⁸ biết phép tao!"
 Chập ²⁴³⁹ bì tiên ²⁴⁴⁰ rập ²⁴⁴¹ sấn vào ²⁴⁴² ra tay ²⁴⁴³.
 Nàng rằng : "Trời thăm ²⁴⁴⁴ đất dày ²⁴⁴⁵!

-
- 2416 Đi đời nhà ma (thành ngữ) : không còn tồn tại nữa; chết, mất hết (hàm ý nguyên rửa hoặc mĩa mai).
Câu 969-970 : ý nói "Thúy Kiều đã mất trinh tiết thì cũng như tấm vải đã mất màu hồ, không còn giá trị nữa, làm cho mất hết vốn liếng"
- 2417 Con kia : chỉ nàng Kiều
- 2418 Cho : xem chú thích câu [94](#) (7)
- 2419 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)
- 2420 Nhập gia : vào nhà.
- 2421 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)
Câu 972 : ý nói "vào nhà ta, phải theo phép của nhà ta". Ý lấy từ thành ngữ "Nhập gia tùy tục 入家隨俗 : vào nhà của ai thì phải tùng theo lễ lối của nhà ấy
- 2422 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)
- 2423 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)
- 2424 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)
- 2425 Lão kia : chỉ Mã Giám sinh
- 2426 Bài bậy : ý nói giờ trò lẫn khôn muốn làm chuyện bậy bạ
- 2427 Văng vào mặt : mắng xả vào mặt. Văng : bật ra, phát ra những tiếng thô tục, chửi rủa, v.v. Td : văng ra một câu chửi
- 2428 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 2429 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 2430 Cớ sao : vì lí do gì, tại sao
- 2431 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (2). Chịu tốt : chịu yên (cho xong chuyện)
- 2432 Bề : xem chú thích câu [24](#) (5). Một bề : theo phe của một người nào đó
 Thành ngữ cũng có câu : "chịu lép một bề" hay "cam bái hạ phong 甘拜下风". Từ điển MDBG : to step down gracefully (humble expression) / to concede defeat / to play second fiddle
- 2433 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 2434 Ngựa nghề : thích chuyện tình dục, ham chuyện trăng hoa, động tình
- 2435 Sớm : (1) (xảy ra) trước thời điểm quy định hay trước thời điểm thường lệ. "**Gái tơ mà đã ngựa nghề sớm sao**" (K 976)
 (2) lúc mặt trời bắt đầu mọc. "**Sớm** đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràn Khanh" (K 1232)
 (3) cần phải giải quyết trong một thời gian ngắn, không được để chậm trễ. "Đào non **sớm** liệu xe tơ kịp thì (K 3076)
- 2436 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 2437 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)
- 2438 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 2439 Chập : đặt liền bên nhau những vật mảnh hoặc dài và gộp làm một. ở đây có nghĩa là không phải cầm chỉ một cây roi, mà thật ra là gom hai hay nhiều cây
- 2440 Bì tiên 皮鞭 : cây roi làm bằng da thú (lash). Bì: da. Tiên: cây roi.
- 2441 Rập : xem chú thích câu [666](#)
- 2442 Sấn vào : xông thẳng tới, không kể gì xung quanh
- 2443 Ra tay : hành động (để tỏ khả năng của mình).
Câu 978 : ý nói "Tú bà chập vài cây roi da vào nhau xông thẳng tới toan đánh Thúy Kiều"
- 2444 Thăm : rất sâu hay rất xa, nhìn đến hút tầm mắt, đến như không còn nhận thấy ra đâu là cùng, là tận

980. "Thân này đã bỏ những ²⁴⁴⁶ ngày ra đi.
 "Thôi thì thôi ²⁴⁴⁷ có tiếc gì!"
 Sẵn dao ²⁴⁴⁸ tay áo tức thì giờ ra.
 Sợ gan ²⁴⁴⁹ nát ngọc liêu ²⁴⁵⁰ hoa!
 Mụ ²⁴⁵¹ còn trông mặt nàng đà ²⁴⁵² quá tay ²⁴⁵³.
985. Thương ôi tài sắc ²⁴⁵⁴ bậc này,
 Một dao oan nghiệt ²⁴⁵⁵ đứt dây phong trần ²⁴⁵⁶.
 Nỗi oan ²⁴⁵⁷ vỡ lở ²⁴⁵⁸ xa gần ²⁴⁵⁹,
 Trong nhà ²⁴⁶⁰ người chật một lần ²⁴⁶¹ như nê ²⁴⁶².
 Nàng thì bản bặt ²⁴⁶³ giặc tiên ²⁴⁶⁴,
990. Mụ ²⁴⁶⁵ thì cầm cặp ²⁴⁶⁶ mặt nhìn hồn bay ²⁴⁶⁷.

- 2445 Dày : xem chú thích câu [407](#) (3). Trời thăm đất dày : chỉ đấng thiêng liêng, ở đây là lời kêu trời, cũng như nói : "Ơi trời đất ơi!".
- 2446 Những : xem chú thích câu [4](#) (1).
Câu 980 : ý nói "thân này không đáng kể nữa từ ngày rời khỏi gia đình"
- 2447 Thôi thì thôi : đành lòng chấp nhận
- 2448 Sẵn dao : nhân có con dao
- 2449 Gan : ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, dám đương đầu với nguy hiểm, dám chịu đựng
- 2450 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (1). Nát ngọc liêu hoa : làm hư hỏng cái gì quý giá (ngọc nát, hoa tàn)
Câu 688 : ý nói "Tú bà sợ kiêu tự tử"
- 2451 Mụ : xem chú thích câu [623](#)
- 2452 Đà : xem câu [70](#)
- 2453 Quá tay : hành động vượt mức bình thường, ở đây có nghĩa là tự tử
- 2454 Tài sắc : xem chú thích câu [63](#)
- 2455 Oan nghiệt 冤孽 : những điều oan ức gây ra từ kiếp trước, nhưng mãi đến kiếp này mới gánh chịu.
 Oan : bị uất ức, bị qui lỗi mà bản thân không phạm. Nghiệt : mầm ác do mình làm từ kiếp trước (sin (in Buddhism) / enmity leading to sin)
- 2456 Phong trần 風塵 : Gió bụi. Nghĩa bóng :
 (1) chỉ nạn chiến tranh. Hán điển : 形容兵亂 ; hình dung binh loạn, nghĩa là "gợi cảnh giặc giã, không an ổn. "**Phong trần** mài một lưỡi gương" (K 2445)
 (2) chỉ chung những sự gian khổ ở đời. Hán điển : 比喻纷乱的社会或漂泊江湖的境况 ; Tỉ dụ phân loạn đích xã hội hoặc phiêu bạt giang hồ đích cảnh huống, nghĩa là "chỉ cảnh hỗn loạn trong xã hội hay tình cảnh của một người lưu lạc sông hồ". "**Một dao oan nghiệt đứt dây phong trần**" (K 986), ý nói "một nhát dao giết chết người đang sống khổ sở"
 (3) mại dâm ; những cô gái kỹ nữ gọi là "trụy lạc phong trần 墜落風塵". Hán điển : 妓女的生活 Kỹ nữ đích sinh hoạt, nghĩa là "sinh hoạt của kỹ nữ (mại dâm)". "Đến **phong trần**, cũng **phong trần** như ai" (K 1192)
- 2457 Nỗi oan : hoàn cảnh oan ức của Thúy Kiều bị Tú bà hành hạ
- 2458 Vỡ lở : (chuyện không hay) bị lộ ra làm nhiều người biết, không còn giấu giếm được nữa
- 2459 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (1)
- 2460 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)
- 2461 Lần : lớp (Td : nhiều lần cửa)
- 2462 Chật như nê : chật cứng như nê lại, ý nói nhiều người chen chúc
- 2463 Bản bặt : không để lại dư âm hay tin tức gì
- 2464 Giặc tiên : giấc ngủ mê man không biết gì như linh hồn đã thoát lên cõi tiên. Bản bặt giặc tiên : ngủ say
- 2465 Mụ : xem chú thích câu [623](#)
- 2466 Cầm cặp : ý nói run vì sợ (Cầm cặp : từ mô phỏng tiếng hai hàm răng va vào nhau liên tiếp, thường vì run do sợ hay lạnh)
- 2467 Hồn bay : mất hồn (bay mất đi), ở trạng thái như mất hết khả năng suy nghĩ, cảm giác, do quá lo buồn, sợ hãi, v.v. Ý nói Mụ Tú quá sợ hãi

Vực²⁴⁶⁸ nàng vào chốn hiên tây²⁴⁶⁹,
Cắt²⁴⁷⁰ người coi sóc chạy thầy²⁴⁷¹ thuốc thang²⁴⁷².
Nào hay²⁴⁷³ chưa hết trần duyên²⁴⁷⁴,
Trong mê đường²⁴⁷⁵ đã đứng bên một nàng²⁴⁷⁶.

995. Rỉ rằng²⁴⁷⁷ : Nhân quả²⁴⁷⁸ dở dang²⁴⁷⁹,
Đã toan²⁴⁸⁰ trốn nợ đoạn trường²⁴⁸¹ được sao²⁴⁸²?
Số còn nặng nghiệp²⁴⁸³ má đào²⁴⁸⁴,
Người đầu²⁴⁸⁵ muốn quyết trời nào²⁴⁸⁶ đã cho²⁴⁸⁷.

-
- 2468 Vực : (1) xốc nách giúp bước đi. "**Vực nàng vào chốn hiên tây**" (K 991)
(2) nâng, đỡ cho ngồi dậy, đứng dậy. "**Vực** ngay lên ngựa tức thì" (K 1647)
(3) chỗ sâu nhất trong sông hồ, hay thung lũng sâu trong núi. "Nghĩ điều trời thăm **vực** sâu"
(K 2943)
- 2469 Hiên tây : hiên nhà ở về phía tây
- 2470 Cắt : sắp xếp
- 2471 Chạy thầy : nguyên thành ngữ là "chạy thầy chạy thuốc" có nghĩa là tìm thầy thuốc (bác sĩ hay dược sĩ) để chữa cho người bệnh
- 2472 Thuốc thang : nói chung về các thứ thuốc (đông y) để chữa bệnh. Thuốc thang cũng có nghĩa là chữa bệnh
- 2473 Nào hay : có biết đâu, có ngờ đâu
- 2474 Trần duyên 塵緣 : mỗi dây ràng buộc con người vào cõi trần. Trần : bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhân loại. Duyên : mỗi dây ràng buộc.
- 2475 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)
- 2476 Một nàng : chỉ Đạm Tiên
- 2477 Rỉ rằng : nói nhỏ bên tai rằng
- 2478 Nhân quả 因果 : nguyên nhân có từ kiếp trước tạo ra kết quả ở kiếp sau, và ngược lại kết quả ở kiếp sau là do nguyên nhân từ kiếp trước. Nhà Phật cho phần đã làm ra là nhân, phần phải chịu lấy là quả, làm ác phải tội, làm thiện được phúc, thế là nhân quả (Từ điển MDBG : karma / cause and effect). Nhân : Căn do. Quả : Trái. Nhân quả tức là nguyên nhân và kết quả. Kinh Phật ghi :
Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thụ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị 欲知前世因, 今生受者是; 欲知來生果, 今生作者是", nghĩa là Muốn biết nguyên nhân đời trước ta thế nào, thì cứ xem hưởng thụ của ta đời nay; muốn biết sự kết quả đời sau thế nào, ta cứ xem việc ta làm đời nay đó
- 2479 Dở dang : xem chú thích câu [700](#) (1). Nhân quả dở dang : nhân quả chưa dứt bỏ được, cho nên muốn chết mà chưa chết được
- 2480 Toan : xem chú thích câu [858](#)
- 2481 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#). Nợ đoạn trường : cái nợ của kẻ hồng nhan phải chịu nhiều nỗi gian truân khổ sở ở đời.
- 2482 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 2483 Nghiệp : dịch từ tiếng Phạn "Karma" (cổ ngữ của Ấn Độ) là một khái niệm căn bản của nhiều tôn giáo phát xuất từ Ấn Độ, chẳng hạn như Ấn Độ giáo, Tích-khắc giáo (đạo Sikh), Phật giáo hay Ki-Na giáo (Jaina giáo), chỉ là sự thể hiện của Luật Nhân Quả, là những điều mà mình được hưởng hay phải gánh chịu ở kiếp này do những gì đã làm từ kiếp trước. Trong dân gian, khi nói đến "nghiệp" người ta thường nghĩ đến tội lỗi hay hận thù dẫn đến tội lỗi (ác nghiệp). Người ta dùng chữ "phước" để chỉ nghiệp tốt (thiện nghiệp).
Nặng nghiệp : phải chịu nhiều hậu quả xấu của những việc làm từ kiếp trước.
- 2484 Má đào : sắc mặt đỏ hồng như trái đào, lấy từ thành ngữ "đào tai phấn kiếm 桃腮粉臉, má đào mặt phấn". Trong văn chương người ta thường dùng chữ má đào để chỉ người đàn bà, con gái đẹp.
Nghiệp má đào : nghiệp của người đàn bà có nhan sắc phải mang, vì bị tạo hoá ghét ghen nên phải chịu nhiều gian truân vất vả.
Hán điển : 桃腮 = 形容女子粉红色的脸颊. HV : Đào tai = hình dung nữ tử phấn hồng sắc đích kiếm giáp, nghĩa là mô tả má hồng của người phụ nữ
- 2485 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (6)
- 2486 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 2487 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3) hay (10)

Hãy xin²⁴⁸⁸ hết kiếp²⁴⁸⁹ liễu bờ²⁴⁹⁰,

1000. Sông Tiền Đường²⁴⁹¹ sẽ²⁴⁹² hẹn hò về sau.
Thuốc thang suốt một²⁴⁹³ ngày thâu²⁴⁹⁴,
Giấc mê nghe²⁴⁹⁵ đã đầu đầu²⁴⁹⁶ vừa tan.
Tú Bà chực²⁴⁹⁷ sẵn²⁴⁹⁸ bên màn,
Lựa lời khuyên giải²⁴⁹⁹ mơn man²⁵⁰⁰ gỡ²⁵⁰¹ dằn:

1005. "Một người dễ có mấy thân!
"Hoa xuân đương nhụy²⁵⁰², ngày xuân còn dài.
"Cũng²⁵⁰³ là lỡ một lầm hai²⁵⁰⁴,

2488 Hãy xin : xin hãy [Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)], đảo ngữ để tôn trọng luật bằng trắc.

2489 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

2490 Liễu bờ : như bờ liễu, xem chú thích câu [746](#). Kiếp liễu bờ : ví cuộc sống của người phụ nữ yếu đuối như cây liễu cây bờ

Câu 999 : ý nói "xin hãy tiếp tục sống cho hết kiếp đàn bà"

2491 Sông Tiền Đường : con sông nơi Thúy Kiều tự tử sau đó. Trong văn chương, Tiền Đường được dùng để chỉ nơi quyên sinh của những người con gái bạc mệnh. Sông Tiền Đường tên cổ là Chiết Giang, Khúc Giang hay Chi Giang, là dòng sông lớn nhất của tỉnh Chiết Giang, chảy ra vịnh Hàng Châu (xem lược đồ câu 10). Đây là vùng đất phát nguyên của văn hóa Việt Trung Quốc. Sông Tiền Đường bắt nguồn từ vùng ranh giới giữa hai tỉnh An Huy và Giang Tây, chảy qua Hàng Châu, thủ phủ tỉnh Chiết Giang. Về cơ bản, con sông này chảy theo hướng tây nam-đông bắc.



Sóng triều sông Tiền Đường

Sông Tiền Đường nổi tiếng có sóng triều (*) (Pháp: mascaret - Anh: Tidal bore) cao nhất thế giới, chiều cao 9 m, vận tốc 40 km/giờ. Người Tàu gọi ngọn sóng này là "Ngân Long".

Sóng triều là một hiện tượng thiên nhiên ngoạn mục xảy ra trên khoảng 60 nơi trên thế giới. Hiện tượng này xảy ra ở một số hạ lưu hay ở cửa sông khi dòng sông bị cản trở bởi thủy triều từ biển chảy vào. Bình thường, người ta không thấy rõ, nhưng trong trường hợp thủy triều cao (trăng mới hoặc trăng rằm) hiện tượng này trở nên quan trọng. Đặc trưng của sóng triều là một làn sóng lớn đánh ngược vào dòng sông. Chiều cao của ngọn sóng tùy thuộc vào chiều cao của thủy triều, lưu lượng và địa hình của dòng sông.

(*) Xin đừng lầm với sóng thần, (tiếng Nhật: 津波 tsunami) là một loạt các đợt sóng tạo nên do đáy biển bị chấn động, núi lửa bùng nổ... tạo thành sóng lớn dữ dội trên mặt biển, tràn vào đất liền, có thể gây ra nhiều tai hại khốc liệt.

2492 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

2493 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

2494 Thâu : lâu dài (trong văn chương thường thấy chữ "đêm thâu"). Ngày thâu : ngày dài

2495 Nghe : xem chừng

2496 Dầu đầu (hay đầu đầu) : dần dần. Đào Duy Anh : "dầu đầu : dần dần tỉnh lại"

2497 Chực : chờ sẵn, đợi sẵn để có thể làm ngay việc gì đó

2498 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)

2499 Khuyên giải : lựa lời nói cho hiểu lẽ mà nguôi buồn, nguôi giận

2500 Mơn man : (1) lướt nhẹ trên bề mặt,
(2) gây cảm giác dễ chịu

2501 Gỡ : làm cho thoát ra khỏi tình trạng khó khăn, rắc rối

2502 Hoa xuân đương nhụy : hoa xuân đương lên nhụy, tức còn tươi ;
Câu 1006 : ý nói "Kiều hãy còn trẻ". Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)

2503 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

2504 Lỡ một lầm hai (thành ngữ) : sai lầm vài lần. Thành ngữ HV : "Nhất thác tái thác 一 错 再 错 ; Từ điển MDBG : to repeat errors / to continue blundering / to make continuous mistakes"

"Đá vàng²⁵⁰⁵ sao²⁵⁰⁶ nữ²⁵⁰⁷ ép nài²⁵⁰⁸ mưa mây²⁵⁰⁹!
"Lỡ chun²⁵¹⁰ trót²⁵¹¹ đã vào đây²⁵¹²,

1010. "Khóa buồng xuân²⁵¹³ để đợi ngày đào non²⁵¹⁴.
"Người còn thì của²⁵¹⁵ hãy²⁵¹⁶ còn,
"Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà²⁵¹⁷.
"Làm chi²⁵¹⁸ tội báo oan gia²⁵¹⁹,
"Thiệt mình mà²⁵²⁰ hại đến ta²⁵²¹ hay gì²⁵²² ?"

1015. Kề tai mấy mỗi²⁵²³ năn nì²⁵²⁴,
Nàng nghe dường²⁵²⁵ cũng²⁵²⁶ thị phi²⁵²⁷ rạch ròi²⁵²⁸.

2505 Đá vàng : xem chú thích câu [352](#)

2506 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

2507 Nữ : xem chú thích câu [510](#)

2508 Ép nài : cố gắng tác động đến, nhằm làm cho phải miễn cưỡng nghe theo, làm theo

2509 Mưa mây : như "mây mưa". Xem chú thích câu [513](#).

Câu 1008 : ý nói "nếu Thúy Kiều muốn giữ lòng trinh tiết thì Tú bà cũng không ép phải tiếp khách nữa"

2510 Lỡ chun (chân) : gặp việc không may trong đời

2511 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1)

2512 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2513 Buồng xuân : xuân là 春 tuổi trẻ [xem chú thích câu [39](#) (3)]. Vì vậy, buồng xuân được dùng để chỉ buồng của người con gái trẻ tuổi

2514 Đào non : như "yêu đào", xem chú thích câu [503](#). Ngày đào non : ngày lấy chồng.

Câu 1010 : ý nói "đóng cửa phòng chờ ngày lấy chồng"

2515 Của : xem chú thích câu [308](#) (1) hay (2)

2516 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (1).

Câu 1011 : ý nói "con người là quan trọng hơn cả, con người có thể làm ra mọi thứ, vậy nên giữ gìn và coi trọng con người". Thành ngữ "Người còn thì của hãy còn" còn là lời khuyên "mất của không nên quá tiếc mà hại sức khỏe"

Ca dao : Người còn thì của hãy còn

Miền là nhân nghĩa vuông tròn thì thôi.

2517 Làm con cái nhà : làm (con) dâu gia đình có danh giá.

Câu 1012 : ý nói "tìm một gia đình có danh giá xứng đáng để làm dâu".

Các bản Nôm tham khảo chép "là con cái nhà" thì khi ấy phải hiểu là "tìm một người xứng đáng thuộc gia đình danh giá". Viết như thế có lẽ không trọn nghĩa, vì tìm "con cái nhà" để làm gì. Vì lý do này mà đã đổi lại chép "làm" thay vì "là", theo ý kiến của ông Lê Văn hòe

2518 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

2519 Tội báo oan gia 罪報冤家 (thành ngữ) : những điều oan nghiệt báo ứng ở kiếp sau do tội lỗi gây nên từ kiếp trước. Tội báo : sự báo ứng của tội lỗi gây nên, những việc làm độc ác gây nên tội lỗi, tạo thành nghiệp xấu, sẽ báo đáp lại trong kiếp sống này hay kiếp sau, theo đúng Luật Nhân Quả. Oan gia : người có mối thù giận với mình từ kiếp trước. Kiếp trước mình làm cho người ta thù giận mình thì kiếp này người ta là oan gia của mình, người ta sẽ tìm đến mình để đòi món nợ thù giận trước và mình có nhiệm vụ phải đền trả.

2520 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)

2521 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4).

Câu 1013-1014 : ý nói "gây quả báo xấu cho kiếp sau làm chi, làm thiệt hại cho nàng (Thúy Kiều) lẫn ta (Tú bà) thì đâu có hay gì"

2522 Hay gì : (1) đứng cuối câu, biểu thị việc vừa nói đến là không hay, không tốt. "**Thiệt mình mà hại đến ta hay gì**" (K 1014)

(2) đứng đầu câu, biểu thị ý cho rằng không nên làm việc nói đến ngay sau đó, vì nếu làm như vậy là không hay, không tốt. "**Hay gì** vầy cánh hoa tàn mà chơi" (K 3164)

2523 Mỗi 洩 : xin nhờ, thỉnh cầu (Từ điển MDBG : to ask a favor of). Có bản chép "nỗi" = lý lẽ

2524 Năn nì : năn nì

2525 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)

Và ²⁵²⁹ suy thần mộng ²⁵³⁰ mấy lời,
Túc nhân ²⁵³¹ âu ²⁵³² cũng ²⁵³³ có trời ở trong.
Kiếp ²⁵³⁴ này nợ trả chưa xong,

1020. Làm chi ²⁵³⁵ thêm một nợ chồng ²⁵³⁶ kiếp ²⁵³⁷ sau!
Lặng nghe, thắm thía ²⁵³⁸ gót đầu ²⁵³⁹,
Thưa ²⁵⁴⁰ rằng : "Ai ²⁵⁴¹ có muốn đầu ²⁵⁴² thế này?
"Được như lời, thế là may,
Hắn ²⁵⁴³ rằng mai có như rày ²⁵⁴⁴ cho chẳng ²⁵⁴⁵!

1025. "Sợ khi ong bướm ²⁵⁴⁶ đái đặng ²⁵⁴⁷,
"Đến điều sống đục ²⁵⁴⁸, sao ²⁵⁴⁹ bằng ²⁵⁵⁰ thác trong ²⁵⁵¹!"

2526 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

2527 Thị phi 是非 : (1) phải trái, đúng hay không đúng (Từ điển MDBG : right and wrong). Thị : ấy là, phải.
Phi : trái
(2) gièm pha, bàn tán chê bai, dư luận người đời, người nói vầy, người nói khác (Từ điển MDBG : quarrel).

2528 Rach ròi : rõ ràng từng điều, từng khoản, phân biệt đâu ra đây

2529 Vả : vả lại, biểu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ khẳng định điều muốn nói

2530 Thần mộng 神夢 : (1) giấc chiêm bao lạ thường. Thần : kỳ lạ, huyền diệu, không phải tầm thường, bất phàm (unusual). Mộng : Chiêm bao : **Vả suy thần mộng mấy lời** (K 1117)
(2) giấc chiêm bao thấy thần thánh chỉ bảo điều gì. Thần : bậc hiền thánh sau khi chết, được người ta sùng bái linh hồn, gọi là thần

2531 Túc nhân 夙因 : nhân duyên lưu lại từ kiếp trước, hay nói cách khác là nhân duyên đã định sẵn. Túc : vốn sẵn có từ trước. Nhân : nguyên nhân

2532 Âu : xem chú thích câu [201](#)

2533 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2534 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2535 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

2536 Chồng : chồng chất, đặt lên nhau thành nhiều tầng, nhiều lớp ngổn ngang

2537 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2538 Thắm thía : xem chú thích câu [364](#)

2539 Gót đầu : xem chú thích câu [537](#)

2540 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

2541 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

2542 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)

2543 Hắn : xem chú thích câu [282](#) (4)

2544 Rày : xem chú thích câu [313](#)

2545 Cho chẳng : chẳng, biểu thị ý tỏ ra còn nửa tin nửa ngờ

2546 Ong bướm : xem chú thích câu [38](#). Ở đây chỉ khách làng chơi

2547 Đái đặng : động tới. Cũng có thể hiểu theo từ điển Đào Duy Anh : lòi thối, nghĩa là rắc rối, gây ra nhiều chuyện phiền phức

2548 Sống đục : sống mà làm điều như nhớp

2549 Sao : xem chú thích câu [59](#) (6)

Câu 1025-1026 : ý nói "Thúy Kiều sợ nếu có khách yêu thích nàng mà Tú bà lại đã động đến chuyện tiếp khách, ép nàng phải làm vừa lòng họ thì thà chết đi cho được tiếng thơm trong sạch còn hơn là sống để chịu tiếng xấu xa".

2550 Bằng : (1) như là, ngang với, không kém. "**Đến điều sống đục, sao bằng thác trong**" (K 1026)

(2) phẳng, không gồ ghề, không lồi lõm. "Bể trầm luân, lấp cho **bằng** mới trôi" (K 1104)

(3) ví như.

Ví bằng : nếu mà, tổ hợp dùng để nêu một giả thiết hoặc một điều kiện nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra đối với trường hợp vừa được nói đến, "Ví **bằng** thú thật cùng ta" (K 1539).

Bằng nay : ví như ngày hôm nay. "**Bằng** nay bốn bể không nhà" (K 2225)

(4) theo truyền thuyết là loài chim lớn nhất. "Cánh **bằng** tiện gió cất lìa dặm khơi" (K 2230)

Mụ²⁵⁵² rằng : "Con hãy²⁵⁵³ thông dong²⁵⁵⁴ ,
"Phải²⁵⁵⁵ điều lòng lại²⁵⁵⁶ dối lòng mà²⁵⁵⁷ chơi²⁵⁵⁸!
"Mai sau ở chẳng như lời,

1030. "Trên đầu có bóng mặt trời²⁵⁵⁹ rạng²⁵⁶⁰ soi²⁵⁶¹".
Thấy lời quyết đoán²⁵⁶² hần hoi²⁵⁶³ ,
Đành lòng²⁵⁶⁴ , nằng cũng²⁵⁶⁵ sẽ²⁵⁶⁶ nguôi nguôi²⁵⁶⁷ dần.
Trước lâu²⁵⁶⁸ Ngưng Bích²⁵⁶⁹ khóa xuân²⁵⁷⁰ ,
Vẻ non xa, tấm trắng gần²⁵⁷¹ , ở chung.
1035. Bồn bề²⁵⁷² bát ngát²⁵⁷³ xa trông,
Cát vàng cồn²⁵⁷⁴ nọ, bụi hồng²⁵⁷⁵ dặm kia.
Bể bàng²⁵⁷⁶ mây sớm đèn khuya²⁵⁷⁷ ,
Nửa tình, nửa cảnh như chia tấm lòng²⁵⁷⁸.

2551 Thác trong : chết mà giữ tiết trong sạch

2552 Mụ : xem chú thích câu [623](#)

2553 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

2554 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (4)

2555 Phải : xem chú thích câu [289](#) (6)

2556 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

2557 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

2558 Chơi : chỉ nhằm cho vui mà thôi, không có mục đích gì khác

Câu 1028 : ý nói "không phải là điều nói dối để làm trò đùa". Chữ "lòng" thứ nhất chỉ lòng của Tú bà, chữ "lòng" thứ nhì chỉ lòng của Thúy Kiều

2559 Bóng mặt trời : ở đây có nghĩa là ông trời

2560 Rạng : ở trạng thái sáng hần lên

2561 Soi : xem chú thích câu [330](#) (3). Rạng soi : xem xét, làm cho sáng tỏ

2562 Quyết đoán : xác định một cách chắc chắn, không bao giờ có sự thay đổi nữa

2563 Hần hoi : xem chú thích câu [929](#) (2)

2564 Đành lòng : nén lòng chịu đựng làm việc gì một cách bất đắc dĩ : "đành lòng chấp nhận"

2565 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

2566 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (3)

2567 Nguôi : dịu đi, giảm đi

2568 Trước lâu hay trước sau ? :

(1) Bản LVD 1886 và KOM chép 樓樓 và đọc là "Trước lâu". Khi ấy hai câu 1033-1034 có thể hiểu là :
"Ở phía trước lâu Ngưng Bích, nơi mà Thúy Kiều tạm trú, thấy có núi và trăng"

(2) Bản LNP 1870 chép 麴麴 và đọc là "Trước sau" (cũng như các bản LVD 1871 và DMT 1872). Khi ấy câu 1033 có thể hiểu là : "Thúy Kiều vào ở lâu Ngưng Bích và đóng kín cửa trước cửa sau để khóa mình"

2569 Ngưng bích : tên cái lâu mà Tú Bà dành cho Kiều ở

2570 Khóa xuân : xem chú thích câu [156](#)

2571 Vẻ non xa, tấm trắng gần : vẻ (đẹp) của núi ở xa, mảnh trắng như ở gần, ý nói yên lặng và vắng vẻ, không có những biểu hiện hoạt động

2572 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3). Bồn bề : khắp nơi chung quanh

2573 Bát ngát : rộng lớn đến mức tầm mắt không sao bao quát hết được, bao la, mênh mông

2574 Cồn : đất bồi lên ở sông, biển

2575 Bụi hồng : đây chỉ những đám bụi bốc lên ở trên đường

2576 Bể bàng : xem chú thích câu [518](#)

2577 Sớm khuya : ngày đêm, không ngừng. Mây sớm đèn khuya : ý nói Thúy Kiều ở có một mình ở lâu Ngưng Bích, sáng thì làm bạn với mây, tối thì làm bạn với ngọn đèn cho đến tận khuya, tức là sống một cuộc đời đơn điệu (ít thay đổi, gây cảm giác tẻ nhạt và buồn chán)

2578 Tấm lòng : toàn thể những tình cảm thân ái, tha thiết hay sâu sắc nhất đối với người mình yêu quý hay cảm phục.

Câu 1038 : ý nói "Tình cảm của Thúy Kiều bị chi phối bởi mối tình trắc trở và cảnh vật điêu hiu"

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng ²⁵⁷⁹,

1040. Tin sương ²⁵⁸⁰ luống những ²⁵⁸¹ rày ²⁵⁸² trông mai chờ.
Bên trời góc bể ²⁵⁸³ bơ vơ ²⁵⁸⁴,
Tấm son ²⁵⁸⁵ gột ²⁵⁸⁶ rửa bao giờ ²⁵⁸⁷ cho ²⁵⁸⁸ phai.
Xót ²⁵⁸⁹ người tựa cửa ²⁵⁹⁰ hôm mai ²⁵⁹¹,
Quạt nồng ấp lạnh ²⁵⁹², những ai ²⁵⁹³ đó giờ ²⁵⁹⁴?

2579 Chén đồng : do chữ "Đồng tâm 同心" tức là cùng một lòng với nhau. Chén đồng là chén rượu thề nguyện suốt đời một dạ một lòng cùng nhau. Người dưới nguyệt chén đồng : người dưới trăng cùng uống chén rượu thề, chỉ Kim Trọng

2580 Tin sương : xem chú thích câu [622](#)

2581 Luống những : xem chú thích câu [464](#)

2582 Rày : xem chú thích câu [313](#). Rày trông mai chờ (thành ngữ) : trông chờ ngày này qua ngày khác. Câu 1039-1040 : ý nói "nhớ đến Kim Trọng và vẫn hằng mong tin"

2583 Bên trời góc bể : xem chú thích "[góc bể bên trời](#)" câu 899

2584 Bơ vơ : xem chú thích câu [523](#)

2585 Tấm son : tấm lòng son, chỉ tấm lòng trung thành không thay đổi, trước sau như một. Lòng son do chữ đan tâm 丹心 (loyal heart / loyalty) chỉ tấm lòng như màu son đỏ (đan 丹 : đỏ), chẳng bao giờ phai nhạt.

2586 Gột : dùng nước làm cho sạch chỗ bẩn nào đó trên quần áo, vải vóc. Thí dụ : gột bùn ở ống quần

2587 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (5)

2588 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2589 Xót : xem chú thích câu [335](#) (1)

2590 Người tựa cửa : chỉ mẹ tựa cửa trông con.

2591 Hôm mai : hôm sớm, cả ngày lẫn đêm

Câu 1043 : ý nói "Thúy Kiều thương xót cha mẹ ở nhà chắc vẫn trông mong tin tức của mình"

Tựa cửa hôm mai : lấy ý từ điển tích sau đây

Điển tích (Chiến Quốc Sách) : Vương Tôn Giả, mồ côi cha sớm, chỉ còn mẹ già, thờ vua Tề rất cần mẫn, sáng đi chiều về. Bà mẹ Vương thường trông con, khi mai đi chiều về tựa cửa trong nhà mà trông, khi tối đi mà mai không về bà lại ra tận cửa ngõ mà trông.

Gặp cơn chinh chiến, Tề Mân Vương thua trận, bỏ kinh thành mà chạy. Vương Tôn Giả phò vua, chạy đến nước Tề thì vua tội lạc mất nhau, nên ông lại quay về quê nhà tìm mẹ

Bà mẹ thấy con về, bèn hỏi:

- Sao con không phò tá chúa công mà lại quay về đây?

Wương Tôn Giảng thưa:

- Thua trận, vua tôi cùng chạy đến nước Vệ thì lạc nhau. Không biết giờ này vua lưu lạc nơi nào.

Bà mẹ nổi giận:

- Mày sớm đi chiều về, ta tựa cửa trông; mày chiều đi mà tối không về thì ta vẫn tựa cửa mà ngóng đợi.

Vua trông đợi bề tôi chẳng khác chi mẹ mong con. Mày là phận làm tôi, mà vua lạc đi đâu mất không hay lại bỏ về nhà ư ? Có phải là ta có đứa con bất trung không?

Wương Tôn Giả nghe lời mẹ dạy, không dám bịn rịn tình mẫu tử, liền lên đường tìm vua. Khi biết tin Tề Mân Công đã bị giết, Vương Tôn Giả qui nạp dân chúng lại, tìm giết được kẻ giết vua, báo thù cho Tề Mân Công.

2592 Quạt nồng ấp lạnh (thành ngữ) : công việc của người con hiếu phụng dưỡng cha mẹ, quạt khi nóng bức, ấp chiếu chăn cho ấm khi trời rét lạnh. Sách Lễ Ký viết :

Phàm vi nhân tử chi lễ, 凡為人子之禮 Phàm theo lễ của người làm con,

Đông ôn nhi hạ sảng, 冬溫而夏清 Mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát

Hôn định nhi thần tỉnh 昏定而晨省 Buổi tối lo cha mẹ ngủ ngon, buổi sáng thăm hỏi cha mẹ

có mạnh khỏe không.

Điển tích : Tích quạt nồng ấp lạnh có trong sách "Nhị thập tứ hiếu" của Quách Cự Nghiệp đời nhà Nguyên.

Đời Hậu Hán có đứa trẻ lên 9 tên là Hoàng Hương. Mẹ mất quá sớm, Hoàng Hương ở với cha; cậu bé thờ cha một mực hiếu đễ.

Vào mùa hạ, thời tiết về đêm nóng nực oi bức, Hoàng Hương thường xuyên quạt màn chiếu, chăn đệm cho thoáng mát trước khi cha ngủ. Mùa đông, tiết trời lạnh lẽo, đêm đêm trước khi cha đi ngủ, Hoàng

1045. Sân Lai ²⁵⁹⁵ cách mấy nắng mưa ²⁵⁹⁶,
 Có khi gốc tử ²⁵⁹⁷ đã vừa người ôm ²⁵⁹⁸.
 Buồn trông cửa bể chiều hôm ²⁵⁹⁹,
 Thuyền ai ²⁶⁰⁰ thấp thoáng ²⁶⁰¹ cánh buồm xa xa
 Buồn trông ngọn ²⁶⁰² nước mới ²⁶⁰³ sa,
1050. Hoa trôi ²⁶⁰⁴ man mác ²⁶⁰⁵, biết là về đâu ²⁶⁰⁶ ?
 Buồn trông nội ²⁶⁰⁷ cỏ dầu dầu ²⁶⁰⁸,
 Chân mây ²⁶⁰⁹ mặt đất một ²⁶¹⁰ màu xanh xanh.
 Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh
 Âm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Hương vào giường cha nằm lăn qua trở lại rất lâu, để mền chiếu ấm hơi người cho cha già được ngon giấc

2593 Những ai : tất cả những người nào

2594 Đó giờ : từ đó (khi ấy) đến bây giờ.

Câu 1043-1044 : ý nói "xót thương cha mẹ, từ khi Kiều ra đi đến bây giờ không biết ai săn sóc (quạt nồng ấp lạnh)"

2595 Sân Lai : sân nhà của lão Lai Tử. Nghĩa bóng : chỉ sân nhà cha mẹ.

Diễn tích (Sách Nhị Thập Tứ Hiếu): Lão Lai Tử người nước Sở, thời Xuân Thu, thờ cha mẹ rất có hiếu, năm bảy mươi tuổi còn bày trò như trẻ con, mặc áo năm màu sặc sỡ ra sân nhảy múa để làm vui cho cha mẹ.

2596 Mấy nắng mưa : nhiều cơn nắng trận mưa, ý nói thời gian dài

Câu 1045 : ý nói "đã xa nhà cha mẹ nhiều năm rồi"



2597 Gốc tử : gốc cây phân tử 粉梓 (Catalpa kaempferi) , một loại cây ngày xưa thường trồng ở đồng quê, biểu thị làng xóm, chỉ quê hương xứ sở. Kinh thi : "Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ 惟桑與梓, 必恭敬止" (Kia cây dâu với cây tử là cây do cha mẹ trồng cho con nên nhớ đến nó mà sinh lòng cung kính). Người sau nhân đó mà gọi quê hương, nơi cha mẹ ở là tang tử.

2598 Gốc tử đã vừa người ôm : cây tử đã to lớn, thân vừa người ôm, ý nói cha mẹ đã già rồi

2599 Chiều hôm : lúc mặt trời sắp lặn. Thí dụ :

Cảnh Chiều Hôm (Bà Huyện Thanh Quan)
 Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn
 Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn
 Góc mái, ngư ông về viễn phố
 Gõ sừng, mục tử lại cô thôn
 Ngàn mai gió cuốn, chim bay mỏi
 Dặm liễu sương sa, khách bước dồn
 Kẻ chốn chương đài người lữ thứ
 Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn

2600 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

2601 Thấp thoáng : thoáng hiện rồi lại thoáng mất, lúc rõ lúc không

2602 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)

2603 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

2604 Hoa trôi : cũng như "hoa trôi bèo giạt", xem chú thích câu [219](#)

2605 Man mác : tản mát, rải rác mỗi nơi một ít, không tập trung

2606 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

2607 Nội : cánh đồng (đồng nội). Nội cỏ : đồng cỏ

2608 Dầu dầu : xem chú thích câu [58](#)

2609 Chân mây : chân trời

2610 Một : xem chú thích câu [3](#) (8 hay 9)

1055. Chung quanh những ²⁶¹¹ nước non người ²⁶¹²,
Đau lòng lưu lạc ²⁶¹³, nên ²⁶¹⁴ vài bốn câu ²⁶¹⁵
Ngâm ngùi ²⁶¹⁶ rủ bức rèm châu ²⁶¹⁷,
Cách tường, nghe có tiếng đầu ²⁶¹⁸ họa vắn ²⁶¹⁹.
Một ²⁶²⁰ chàng vừa trạc thanh xuân ²⁶²¹,
1060. Hình dong ²⁶²² chải chuốt ²⁶²³, áo khăn dịu dàng ²⁶²⁴.
Nghĩ rằng cũng ²⁶²⁵ mạch ²⁶²⁶ thư hương ²⁶²⁷,
Hỏi ra mới ²⁶²⁸ biết rằng chàng Sở Khanh.
Bóng nga ²⁶²⁹ thấp thoáng dưới màn,
Trông nàng, chàng cũng ²⁶³⁰ ra tình đeo đai : ²⁶³¹

2611 Những : xem chú thích câu [4](#) (4)

2612 Nước non người : đất người (không phải quê mình), chỗ xa lạ

2613 Lưu lạc 流落 : lang thang cơ cực (to wander destitute). Lưu : trôi, chảy. Lạc : rơi rụng, suy đồi, sa sút

2614 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

2615 Bốn câu : như "bốn câu ba vần", xem chú thích câu [100](#).

Câu 1056 : ý nói "vì đau lòng lưu lạc nơi quê người nên Kiều làm một bài thơ tứ tuyệt"

2616 Ngâm ngùi : buồn và thương xót một cách âm thầm, lặng lẽ

2617 Rèm châu : do chữ Châu liêm 珠簾, rèm cửa có đính hạt ngọc trai, ý nói bức rèm quý

Diễn tích : Thời Đông Châu liệt quốc, năm thứ 26 đời Châu Kính Vương vua Ngô là Phù Sai xua quân theo đường thủy qua Thái hồ đánh nước Việt . Quân Việt thua trận ở Cối Kê. Vợ chồng Việt vương Câu Tiễn và tôi thần Phạm Lãi bị vua Ngô cầm tù ở nhà thạch thất bên Hạo Lư suốt ba năm mới tha cho về. Để rửa nhục, Việt vương chủ trương làm cho nước Ngô suy yếu để phục thù. Việt vương chọn gỗ quý dân cho Ngô vương xây Cô Tô đài và tuyển gái đẹp trong nước đem cống cho vua Ngô. Hai giai nhân được tuyển chọn là Tây Thi và Trịnh Đán.

Ngô Vương Phù Sai được hai giai nhân tuyệt sắc thì yêu quý lắm, nhất là Tây Thi Nhà vua cùng Tây Thi ngày đêm ở Cô Tô đài vui thú trăng hoa Ngô vương lại sai Vương Tôn Hùng lập ra quá Khuê Cung ở Linh Nhạn sơn để làm nơi du ngoạn cho Tây Thi. Ở đó, những tấm rèm che nắng được kết toàn bằng hạt châu nên gọi là rèm châu

2618 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

2619 Họa vắn (hay họa vận) : theo vần một bài thơ để làm một bài thơ khác

Câu 1058 : lấy điển ở tuồng Tây Sương Ký : "Cách tường nhi thu họa đáo thiên minh" (Hai người ngồi cách bức tường và xướng họa với nhau từ tối đến sáng)

2620 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

2621 Thanh xuân 青春 : trẻ tuổi. Hán điển : 比 喻 年 輕 ; Tỉ dụ niên khinh, nghĩa là "ít tuổi"

2622 Hình dong hay hình dung 形容 :

(1) Hình dáng bên ngoài của một người hay một vật. (Từ điển MDBG : appearance / look).

(2) Gợi trong trí dáng vẻ, dung mạo của một vật hay một người, miêu tả ra (Từ điển MDBG : to describe / description). Hình : Dáng vẻ bên ngoài. Dung : Gương mặt.

2623 Chải chuốt : (hình thức bên ngoài của con người) được sửa sang, tô điểm công phu, có phần cầu kỳ

2624 Dịu dàng : tỏ ra dịu, có tác dụng gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc đến tinh thần

2625 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)

2626 Mạch : nguồn gốc

2627 Thư hương 書香 : dòng dõi học trò hay nhà nho (Từ điển MDBG : literary reputation). Thư: Sách vở. Hương: khói hương truyền từ đời này qua đời khác.

2628 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2629 Bóng nga : xem chú thích câu [177](#) (2). Ở đây chỉ Thúy Kiều

2630 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

2631 Đeo đai : vẫn vương, quyến luyến, không thể dứt rời ra được.

Câu 1064 : VNPF Truyện Kiều bản LQĐ 1866 và LQĐ 1971 chép "Trông chàng, nàng cũng ra tình đeo đai". VNPF còn chép thêm : "Nguyên truyện: "Lại một ngày Sở Khanh lại đứng cách lầu ngâm thơ, Kiều

1065. "Than ôi ! sắc nước hương trời ²⁶³²,
 "Tiếc cho ²⁶³³ đầu ²⁶³⁴ bồng lạc loài ²⁶³⁵ đến đây ²⁶³⁶.
 "Giá ²⁶³⁷ đàn ²⁶³⁸ trong nguyệt trên mây ²⁶³⁹,
 "Hoa sao ²⁶⁴⁰, hoa khéo ²⁶⁴¹ đọa đày ²⁶⁴² bấy ²⁶⁴³ hoa ?
 "Tức gan ²⁶⁴⁴ riêng ²⁶⁴⁵ giận trời già,
1070. "Lòng này ai ²⁶⁴⁶ tỏ cho ²⁶⁴⁷ ta ²⁶⁴⁸, hỡi lòng ²⁶⁴⁹?
 "Thuyền duyên ²⁶⁵⁰ ví ²⁶⁵¹ biết anh hùng ²⁶⁵²,

đứng tựa vào cửa lầu để mắt nhìn kỹ. Sở Khanh vẫn biết là Kiều đang nhìn mình, song vờ đi như không thấy, chờ cho Kiều ngấm no ngấm chán, lúc ấy mới quay lại vái một vái chào Kiều".

Sau khi kiểm lại nhiều lần bản dịch nguyên truyện của ông Đàm Quang Hưng, thì không thấy đoạn nào có ý nghĩa như vậy cả. Bản dịch nguyên truyện của ông Đàm Quang Hưng phù hợp với câu thơ trên.

Nguyễn Du đã tả Kiều là một người nết na, nề nếp thì không lý gì nơi đây lại tả nàng là một người nhẹ dạ, lẳng lơ. Hơn nữa, đọc cho kỹ ta sẽ thấy rằng câu 1065-1072 là lời Sở Khanh nói ra, vì vậy mà " Song thu đã khép cánh ngoài, tai còn đồng vọng mấy lời sắt đanh" (K 1073-1074)

2632 Sắc nước hương trời (thành ngữ) : cùng nghĩa với thành ngữ "Quốc sắc thiên hương 國色天香", dùng để chỉ người phụ nữ đẹp (Từ điển MDBG : national grace, divine fragrance (idiom); an outstanding beauty)

2633 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

2634 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (6)

2635 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)

2636 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2637 Giá 價 : giá cả, giá tiền, biểu hiện giá trị bằng tiền

2638 Đàn : xem chú thích câu [28](#) (2)

2639 Trong nguyệt trên mây : ý nói tuyệt sắc, như Hằng Nga trong cung nguyệt hay tiên nữ trên cung mây.

Lấy ý từ bài thơ Thanh bình điệu của Lý Bạch (李白; 701 - 762, biểu tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, là một trong những nhà thơ theo chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng nhất thời Thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung) :

Thanh bình điệu

清平調

Thanh bình điệu (Nhịp điệu thanh bình)

Vân tưởng y thường hoa tưởng dung

雲想衣裳花想容

Thoáng bóng mây hoa, nhớ bóng hồng

Xuân phong phất hạm lộ hoa nồng

春風拂檻露華濃

Gió xuân dìu dặt giọt sương trong

Nhược phi Quần ngọc sơn đầu kiến

若非群玉山頭見

Ví chẳng non ngọc không nhìn thấy,

Hội hướng Dao đài nguyệt hạ phùng

會向瑤臺月下逢

Dưới nguyệt đài Dao thử ngóng trông

Lý Bạch

李白

Ngô Tất Tố dịch

Nguồn : Wikipedia

Câu 1067 : ý nói "Sở Khanh khen Kiều đẹp như Hằng Nga, tiên nữ"

2640 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

2641 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

2642 Đọa đày : xem chú thích câu [662](#) (đày đọa)

2643 Bấy : xem chú thích câu [74](#)

2644 Tức gan : phát giận, nổi giận

2645 Riêng : từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính tách biệt, đơn nhất của sự vật, sự việc được nói đến.

Câu 1070 : ý nói "về phần ta (Sở Khanh), ta giận ông trời"

2646 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

2647 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

2648 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

2649 Lòng : chữ lòng ở đầu câu là Sở Khanh tự nói lòng mình còn chữ lòng ở cuối câu là Sở Khanh hỏi lòng Kiều, hai chữ chỉ riêng hai người

2650 Thuyền duyên : xem chú thích câu [819](#)

2651 Ví : giá, từ dùng để nêu một giả thiết, thường về điều không thể có hoặc khó có thể có

2652 Anh hùng 英雄 : (1) người tài giỏi xuất chúng (Hán điển : 才能超群出眾的人 ; Tài năng siêu quần xuất chúng đích nhân, nghĩa là "người có năng lực hơn hẳn mọi người").
 Anh : người tài năng xuất chúng. Hùng : người dũng mãnh tài giỏi hoặc quốc gia mạnh lớn. "**Thuyền duyên ví biết anh hùng**" (K 1071)

"Ra tay ²⁶⁵³ tháo cũi, sổ lồng ²⁶⁵⁴ như chơi !"
Song thu ²⁶⁵⁵ đã khép cánh ngoài,
Tai còn đồng vọng ²⁶⁵⁶ mấy lời sắt đanh ²⁶⁵⁷.

1075. Nghĩ người thôi lại ²⁶⁵⁸ nghĩ mình,
Cám lòng chua xót ²⁶⁵⁹, nhạt tình chơ vơ ²⁶⁶⁰.
Những là ²⁶⁶¹ lần lửa ²⁶⁶² nắng mưa,
Kiếp ²⁶⁶³ phong trần ²⁶⁶⁴ biết bao giờ ²⁶⁶⁵ mới ²⁶⁶⁶ thôi.
Đánh liều ²⁶⁶⁷ nhả một hai ²⁶⁶⁸ lời,

1080. Nhờ tay tế độ ²⁶⁶⁹ vượt người trầm luân ²⁶⁷⁰.

-
- (2) chỉ những người có những hành động cao cả (lớn lao về mặt tinh thần, đạo đức) hơn người. "**Anh hùng** mới biết **anh hùng**" (K 2277)
 - (3) người lập nên công trạng đối với nhân dân, đất nước. "Nguyễn Huệ là một anh hùng dân tộc"
 - (4) nhân vật thần thoại có tài năng và khí phách lớn, làm nên những việc phi thường. "Các anh hùng thần thoại Hy Lạp"
 - (5) danh hiệu của nhà nước dành cho cá nhân hoặc có thành tích xuất sắc trong chiến đấu. Ở các nước cộng sản lại có thêm anh hùng lao động

2653 Ra tay : xem chú thích câu [978](#)

2654 Tháo cũi sổ lồng (thành ngữ) hay phá cũi sổ lồng : mở cũi gỡ lồng ra để thả chim thú. Nghĩa rộng dùng để chỉ sự giải thoát cho người bị giam cầm hay bị ràng buộc, gò bó.
Câu 1071-1072 : ý nói "nếu người đẹp (thuyền duyên) biết tài năng của ta (anh hùng), thì ta đây sẽ là người giải thoát cho nàng"

Nguyên truyện : "Tuy nhiên, một hôm chợt lại nghe thấy tiếng Sở Khanh ngậm vịnh ở căn lầu láng-diêng, Kiều vô tình đứng dựa cửa sổ chăm chú nhìn sang. Thoạt tiên, Sở Khanh cố giả vờ như không nhìn thấy Kiều. Chờ cho Kiều nhìn mình hồi lâu, Sở Khanh mới quay đầu nhìn sang lầu Ngưng Bích. Thấy Kiều, Sở Khanh giả bộ sững sốt, đứng dậy chấp tay, gập lưng cúi đầu vái chào. Kiều vội vàng đáp lễ, chúc Sở Khanh vạn phúc, rồi co mình mà bước vào phòng. Sở Khanh bèn giả vờ trượt chân ngã, rồi đứng dậy nói lớn: "Không hiểu tại sao cô gái sắc nước thùy mị này lại bị rơi vào chốn lầu xanh, khiến người lương thiện khí giận đầy ngực, tóc râu dựng ngược. Nếu thương lượng với ta, chờ ta bắt chước "Côn Luân", đánh cắp con ngựa "Hồng Tiêu" rồi để nàng một người một ngựa giong-ruổi đi nơi khác, thì nàng mới thấy sự sốt sắng của ta. Chỉ khó một điều là ta không sao gặp nàng để bàn tính, hỏi kỹ mọi chuyện. Nàng bị nhốt trong lồng, không hiểu được ý tốt của ta, thì làm sao mà ra khỏi hổ lửa cho được! Người đẹp ơi là người đẹp! Tuy nói giai nhân đã thuộc Sa-Sắt-Lợi, nhưng lại may mắn gặp được nghĩa sĩ Cổ-Áp-Nha. Chỉ tiếc nếu hôm nay được gặp mặt nàng nói chuyện thì bây giờ mọi việc kể như đã được bàn tính xong!" Rồi Sở Khanh đóng cửa sổ mà vào phòng, tiếng thở dài than tiếc còn văng vẳng bên tai Kiều."

2655 Song thu : cửa sổ mùa thu (tả thời tiết khi ấy)

2656 Đồng vọng : vọng lại từ xa, vắng vắng

2657 Sắt đanh : ý nói vững bền, chắc chắn như sắt như đinh. Tục ngữ : lời nói như đinh đóng vào cột.
Câu 1073-1074 : ý nói "đã đóng cửa rồi mà vẫn còn nghe vắng vắng tiếng của Sở Khanh vọng lại"

2658 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

2659 Cám lòng chua xót : xúc động vì lòng Sở Khanh thương xót đến mình là kẻ lưu lạc

2660 Nhạt tình chơ vơ : Thúy Kiều thấy mình bết bơ vơ ở nơi đất khách (nhờ lòng thương xót của Sở Khanh)

2661 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

2662 Lần lửa : trì hoãn, lui lại thời gian sau

2663 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

2664 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (2). Kiếp phong trần : kiếp sống gian khổ như chịu cảnh gió bụi trên đường dài

2665 Biết bao giờ : không biết bao giờ, không biết khi nào (hư vấn)

2666 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2667 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)

2668 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3)

2669 Tế độ 濟度 : cứu vượt (chúng sanh). Tế : đưa đò qua sông. Độ : giúp đỡ. Theo Phật, thế gian là một biển khổ, Phật pháp như một con đò cứu vượt chúng sanh vượt qua biển khổ để đưa sang bên kia bờ giác ngộ.

Mảnh tiên²⁶⁷¹ kể hết xa gần²⁶⁷²,
 Nổi nhà²⁶⁷³ báo²⁶⁷⁴ đáp, nổi thân²⁶⁷⁵ lạc loài²⁶⁷⁶.
 Tan sương²⁶⁷⁷ vừa rạng ngày mai,
 Tiện hồng²⁶⁷⁸ nằng mới²⁶⁷⁹ nhắn lời gửi sang.

1085. Trời tây lẳng đẵng²⁶⁸⁰ bóng vàng²⁶⁸¹,
 Phúc thư²⁶⁸² đã thấy tin chàng đến nơi .
 Mở xem một bức tiên mai²⁶⁸³,
 Rành rành²⁶⁸⁴ tích việt²⁶⁸⁵ có hai chữ đề .

Hán điển : 以佛法救济众生脱离苦海 dĩ Phật pháp cứu tế chúng sinh thoát ly khổ hải nghĩa là lấy Phật pháp cứu độ chúng sinh khỏi đau khổ

- 2670 Trầm luân 沉淪 : chìm đắm. Trầm : chìm xuống, sâu kín. Luân : chìm đắm. Xem chú thích câu [1104](#)
 2671 Mảnh tiên : lá thư (tiên 箋 : giấy viết thư hoặc đề tự - Từ điển MDBG : letter / note-paper)
 2672 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)
 2673 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2). Nổi nhà : xem chú thích câu [538](#)
 2674 Báo 報 : đền, đáp lại, đáp trả (Từ điển MDBG : to recompense, to revenge)
 Báo đáp 報答 : đền ơn, đền đáp ơn huệ (Từ điển MDBG : to repay, to requite)
 Báo phục 報復 : trả lại điều thù oán. Báo 報 : trả lại, Phục 復 : đáp lại, (Từ điển MDBG : to make reprisals / to retaliate / revenge / retaliation). Có vài từ điển định nghĩa là "trả ơn và phục thù", e rằng không đúng
 Báo đền : đền ơn (thường nói về công ơn to lớn)
 Báo ân 報恩 : đền ơn (Từ điển MDBG : to pay a debt of gratitude / to repay a kindness)
 Báo thù 報讎 : báo cừ, trả thù (to take revenge / to avenge)
 2675 Nổi thân : như "nổi mình", xem chú thích câu [538](#)
 2676 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)
 2677 Tan sương : sáng sớm, sương vừa tan



- 2678 Tiên hồng 便鴻 : nhờ có chim hồng (một loại ngỗng trời) thuận đường mang thư, nhân tiện có người đưa thư. Theo nguyên truyện thì Thúy Kiều nhờ thằng tiểu đồng cầm của Sở Khanh đưa thư
 2679 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
 2680 Lẳng đẵng : di động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo
 2681 Bóng vàng : mặt trời
 2682 Phúc thư 覆書 : thư trả lời. Phúc 覆 : trả lời (Từ điển MDBG : to overturn).
 Câu 1085-1086 : ý nói "đến chiều đã có thư trả lời"
 2683 Tiên mai 箋梅 : giấy có vẽ hình hoa mai. Tiên : một loại giấy khô nhỏ ngày xưa dùng để viết thư, hay chép thơ văn
 2684 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)
 2685 Tích Việt : VNPF giảng : 昔 越 hai chữ ám hiệu của Sở Khanh hẹn ngày đi trốn. Theo phép chiết tự thì chữ 昔 (tích : xưa, cổ) tách ra thành 廿 一 日 (chấp nhất nhật, nghĩa là ngày 21), chữ 越 (việt) tách ra thành 戌 (việt là một loại vũ khí thời xưa, giống cái búa lớn) 走 (tẩu nghĩa là chạy trốn). Vì chữ 戌 (việt) có tự dạng gần giống 戌 (tuất) nên Nguyễn Du mới để cho Thúy Kiều đoán "tuất thì phải chăng?". Nói một cách khác, "Tích Việt", theo phép chiết tự hay tản tự, đọc là "chấp (hay trấp) nhất nhật việt tẩu" (không có nghĩa gì cả ?), nhưng Kiều đọc lầm thành "chấp nhất nhật tuất tẩu" và nghĩ là hẹn ngày 21 giờ tuất sẽ đi trốn. Giải thích này không đúng hẳn, xin chép lại nguyên truyện như sau.
Nguyên truyện : "忽然有悟道 : "是了, 是了, 他約我二十一日戌時越牆相見, Hột nhiên hữu ngộ đạo : "thị liễu, thị liễu, tha ước ngã nhị thập nhất nhật tuất thời việt tường tương kiến" nghĩa là " Đột nhiên giác ngộ: "Vâng, vâng, anh mời tôi vượt tường để gặp nhau giờ Tuất ngày 21.
 Ông Đàm Quang Hưng giải thích : "đột nhiên Kiều reo lên: "Đúng rồi! Đúng rồi!". Rồi Kiều tự cắt nghĩa: (a) bẻ chữ 昔 (tích) ra thì được 3 chữ 廿 一 日 (chấp nhất nhật) tức là "ngày 21"; (b) bẻ chữ 越 (việt) ra

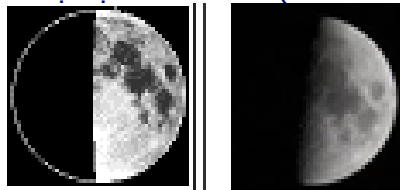
Lấy trong ý tứ²⁶⁸⁶ mà²⁶⁸⁷ suy:

1090. Ngày hai mươi mốt, tuất thì²⁶⁸⁸ phải²⁶⁸⁹ chẳng?
Chim hôm thoi thót²⁶⁹⁰ về rừng,
Giá²⁶⁹¹ trà mi²⁶⁹² đã ngậm trăng nửa vành²⁶⁹³.
Tường đông²⁶⁹⁴ lay động bóng cành,
Rẽ song²⁶⁹⁵, đã thấy Sở Khanh lên²⁶⁹⁶ vào.

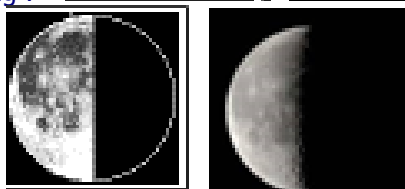
thì được 3 chữ 戌時越 (tuất thời việt) tức là "giờ tuất vượt" Vay "tích việt" nghĩa là [vào giờ tuất ngày 21 tháng này, sẽ vượt tường để sang gặp nhau].

Chú ý : chữ "nhị thập 二十" cũng như chữ "chập 卅" đều có nghĩa là 20 cả

- 2686 Ý tứ : (1) những suy nghĩ sâu lắng được gửi gắm trong lời nói, bài viết (nói tổng quát). "**Lấy trong ý tứ mà suy**" (K 1089)
(2) ý định kín đáo, không nói ra. "Chàng về xem **ý tứ** nhà" (K 1573)
(3) cẩn trọng trong cử chỉ, lời nói, tránh những sơ suất làm cho người khác hiểu lầm hoặc phật ý. "Sao không biết **ý tứ** gì" (K 1861)
- 2687 Mà : xem chú thích câu 4 (4)
- 2688 Tuất thì 戌時: giờ tuất, tức tám, chín giờ tối hiện nay
- 2689 Phải : xem chú thích câu 289 (3)
- 2690 Thoi thót : lẻ tẻ, rời rạc, không liền cùng một lúc
- 2691 Giá 架 : giàn, khung khuông. Giá trà mi : giàn trà mi
- 2692 Trà mi : xem chú thích câu 845
- 2693 Vành : (1) từ dùng để chỉ một số loại vật có hình tròn (vành trăng). Trăng nửa vành : trăng khuyết



(của ngày mồng 7



hay ngày 21
ngày 21) : **Giá trà mi đã ngậm trăng nửa vành** (K 1082)

- (2) vòng tròn bao quanh miệng hoặc phía ngoài một số vật : vành thúng, vành nón
- (3) niền, bộ phận vòng tròn bằng sắt thép, bằng gỗ của bánh xe : xe gãy vành (gãy niền)
- (4) phần bao quanh vị trí nào : những lô cốt vành ngoài của sở chỉ huy
- (5) căng tròn, mở tròn ra : vành mắt ra mà nhìn
- (6) cách, mảnh khoé : **Vành** ngoài bảy chữ, **vành** trong tám nghề (K 1210)
- (7) vòng, vật được tạo ra có hình một đường tròn, thường dùng làm đồ chơi, đồ trang sức, trang trí, v.v. : Còn nhiều kết cỏ ngậm **vành** về sau (K 1100)
- (8) chu vi của một vật được coi như là có hình tròn
- (9) vòng, phạm vi, về mặt giới hạn không gian và thời gian không thể vượt qua của hoạt động, sự việc nào đó : Chàng như con bướm lượn **vành** mà chơi (K 1326)

Câu 1091-1092 : hai câu này không phù hợp với sự vận hành của mặt trăng. Thật vậy, ngày 21 mặt trăng mọc vào khoảng 22 giờ chớ không phải lúc chạng vạng khi chim về tổ. Vì vậy mà từ điển Đào Duy Anh chú thích rằng không phải "ngậm trăng nửa vành" mà là "ngậm gương nửa vành", nghĩa là hoa trà mi đã chum lại một nửa (hoa, còn được gọi là gương hoa, nở ban ngày, ban đêm chum lại)

- 2694 Tường đông : xem chú thích câu 38

Câu 1093 : lấy ý từ câu "Cách tường hoa ảnh động" (Cách tường bên kia có bóng hoa lung lay) trong vở tuồng "Tây Sương Ký". Đoạn này mô tả cảnh Trương Quân Thụy nhận được thơ của Thôi Oanh Oanh và đêm tối chàng lần sang phòng nàng.

- 2695 Song : xem chú thích câu 173, ý nói Sở Khanh leo cửa sổ vào phòng TK
- 2696 Lên : xem chú thích câu 536

1095. Sượng sùng²⁶⁹⁷ đánh dạn²⁶⁹⁸ ra chào,
Lay thôi²⁶⁹⁹, nằng mới²⁷⁰⁰ rĩ tai²⁷⁰¹ ân cần²⁷⁰².
Rằng : "Tôi bèo bọt²⁷⁰³ chút thân²⁷⁰⁴,
"Lạc đàn²⁷⁰⁵ mang lấy nợ nần yển anh²⁷⁰⁶.
"Dám²⁷⁰⁷ nhờ cốt nhục tử sinh²⁷⁰⁸,

1100. "Còn nhiều kết cỏ ngậm vành²⁷⁰⁹ về sau" !

2697 Sượng sùng : lúng túng, ngại ngùng

2698 Đánh dạn : tự ép mình làm một việc gì mà mình không muốn làm vì ngại ngùng

2699 Lay thôi : xem chú thích câu [773](#)

2700 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2701 Rĩ tai : nói nhỏ vào tai. Rĩ : nói riêng rất nhỏ với người nào đó để người khác khỏi nghe thấy

2702 Ân cần : xem chú thích câu [423](#)

2703 Bèo bọt : hay bọt bèo là bọt nước và cánh bèo. Bọt nước dễ bị tan vỡ. Bèo cũng là loại thực vật trôi nổi, lênh đênh trên mặt sông. Do đó, chữ bọt bèo dùng để ví thân phận người hèn mọn, không nơi nương tựa, lưu lạc, lẻ loi

2704 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

2705 Lạc đàn : tách khỏi đàn của mình, tách rời gia đình, quen thuộc

2706 Yển anh : xem chú thích câu [45](#) (3). Nợ nần yển anh : cái nợ của người con gái phải bán thân vào chỗ lầu xanh làm gái làng chơi

2707 Dám : xem chú thích câu [336](#)

2708 Cốt nhục tử sinh 骨肉死生 : ơn cứu giúp trong cơn hoạn nạn, tựa như chết rồi cứu cho sống lại. Cốt nhục: xương thịt. Tử sinh: chết sống. Lấy từ lời nói của Tử Phùng : (Tả Truyện chép) : Ngô kiến Thân Thúc phu tử sở vị sinh tử nhi cốt nhục dã 吾見申叔夫子所謂生死而骨肉也, nghĩa là : ta xem Thân Thúc phu tử như là người đã làm sống lại kẻ đã chết, làm ra thịt non ở xương đã rụi. Ý nói đã chết rồi được người cứu sống lại, xương đã tàn rồi được làm cho ra thịt non, tức là nói ơn cứu tử

2709 Kết cỏ ngậm vành (thành ngữ) : chỉ sự báo đền ơn nghĩa. Thành ngữ HV "Kết thảo hàm hoàn 结草衔环 to repay sb's kind acts (idiom)"

Diễn tích : Kết cỏ :

Đời Xuân Thu (551-479 trước D.L.), tướng nước Tần là Đổ Hôi, đem quân sang đánh nước Tấn. Hôi vốn là một lực sĩ, thân cao to lớn, chuyên sử dụng cây Khai Sơn đại phủ (búa to) nặng 120 cân. Đã có lần ở Thanh Mi Sơn, Đổ đâm chết luôn 5 con hổ, lột da đem về. Và, cũng có lần, Đổ chỉ huy 300 quân mà phá vỡ được hơn 10 ngàn quân giặc ở Sa Nga Sơn. Uy danh càng lừng lẫy.

Tướng của nước Tấn là Ngụy Khỏa đem binh ra nghinh chiến. Đổ Hôi dẫn 300 quân xông vào mặt trận, múa cây Khai Sơn đại phủ tung hoành chém giết. Búa đến đâu là đầu rơi long lóc. Quân Tấn chết năm ngón ngang như rạ.

Ngụy Khỏa vội vàng rút quân, đóng chặt cửa thành, giữ lấy thể thủ. Mặc cho Đổ Hôi đến khiêu chiến, chửi rủa thậm tệ suốt cả mấy ngày. Vừa lúc ấy có em của Ngụy Khỏa là Ngụy Kỳ vâng lệnh vua Tấn đem binh tiếp ứng. Khỏa thuật cả việc lại. Kỳ không tin, hôm sau đem quân ra nghinh chiến.

Đổ Hôi lại múa búa, tả xông hữu đột, chém giết quân Tấn tơi bời, máu chảy tựa suối. Ngụy Kỳ thua to. May nhờ có Khỏa liều thân đem quân tiếp cứu mới về được thành.

Đêm hôm ấy, Ngụy Khỏa ngồi buồn rầu, nghĩ quanh nghĩ quẩn, không biết dùng mưu kế gì để phá địch. Đương mơ màng, bỗng nghe có tiếng người vắng vắng bên tai: "Thanh Thảo Pha! Thanh Thảo Pha!" Đến lúc tỉnh dậy, không hiểu nghĩa là sao, mà chớp mắt ngủ lại nghe như trước. Khỏa thuật lại cho Kỳ biết. Kỳ nói:

- Cách đây độ mười dặm (1 dặm bằng 576 thước tây), có một bãi cỏ tên "Thanh Thảo Pha", có lẽ thần minh mách bảo quân Tấn sẽ bị bại tại đó. Vậy tôi xin đem một toán quân mai phục sẵn, rồi anh lập kế dụ quân giặc đến. Bấy giờ hai bên đổ ra cùng đánh, chắc chắn sẽ thắng.

Khỏa bằng lòng.

Sáng ra, Ngụy Khỏa giả cách truyền lệnh rút quân. Quả nhiên, Đổ Hôi đem quân đuổi theo. Khỏa giao chiến qua loa một lúc rồi bỏ chạy, dụ Hôi đến Thanh Thảo Pha. Quân mai phục của Ngụy Kỳ ở hai bên, bất thần đổ ra hợp với quân của Khỏa vây chặt lấy Đổ Hôi. Hôi chẳng nao núng, múa búa tung hoành như vào chỗ không người. Nhưng bỗng nhiên, Đổ Hôi đi mỗi bước lại ngã chút một cái, như người bị trượt chỗ nước băng. Quân Tấn lấy làm ngạc nhiên, reo ầm cả lên.

Ngụy Khỏa ngẩng trông thấy một lão già, mặc áo vải chân đi thảo hài, đương kết cỏ lại làm vương chân Đổ Hôi. Bấy giờ, Khỏa và Kỳ xông lại bắt sống. Quân Tần mất tướng chỉ huy nên bỏ chạy tán loạn, bị

Lặng nghe, tùm tùm ²⁷¹⁰ gật đầu:
"Ta ²⁷¹¹ đây ²⁷¹² phải ²⁷¹³ mượn ²⁷¹⁴ ai ²⁷¹⁵ đâu ²⁷¹⁶ mà ²⁷¹⁷ rằng !
"Nàng ²⁷¹⁸ đà ²⁷¹⁹ biết đến ta ²⁷¹⁹ chẳng,

quân Tấn đuổi bắt giết gần hết.

Thấy Hồi có sức mạnh phi thường, sợ thoát thân được nên Khòa và Kỳ đồng ý đem giết chết, cắt lấy đầu đem về dâng vua Tấn.

Đêm hôm ấy, Ngụy Khòa nằm ngủ, mơ màng thấy ông lão kết cỏ ở Thanh Thảo Pha hiện đến, vái chào và nói:

- Tướng quân có biết tại sao Đổ Hồi bị bắt hay không? Vì tôi kết cỏ lại để làm cho Đổ Hồi vướng chân mà ngã đó.

Ngụy Khòa kinh sợ, chấp tay đáp lễ, nói:

- Tôi chưa được biết cụ bao giờ, sao cụ lại có lòng tốt quý giúp tôi như vậy. Tôi biết lấy gì mà trả ơn cụ! Ông lão nói:

- Tôi là cha của nàng Tố Cơ. Tướng quân theo lời trị mệnh của tiên nhân không chôn sống con tôi, mà còn tìm chỗ xứng đáng gả cho con tôi lấy chồng. Vậy tôi cảm ơn ấy mà giúp tướng quân. Sau này con cháu tướng quân vẫn được đời đời vinh hiển.

Nói xong biến mất.

Nguyên xưa, thân phụ của Ngụy Khòa là Ngụy Thù có một người thiếp yêu tên Tố Cơ. Mỗi khi Ngụy Thù đi đánh giặc thì thường dặn dò Ngụy Khòa: "Nếu cha chẳng may chết ở chiến trường, con nên tìm chỗ tử tế mà gả Tố Cơ để nàng khỏi phải khổ sở tấm thân. Cha đâu chết cũng được yên lòng!"

Nhưng đến lúc Ngụy Thù đau nặng, trước phút lâm chung, lại bảo Khòa:

- Tố Cơ là người thiếp yêu của cha. Khi cha chết rồi, con phải đem nàng mà chôn theo cha để cho cha ở tuổi vàng có người làm bạn.

Ngụy Thù chết. Ngụy Khòa an táng cho cha nhưng không bắt Tố Cơ chôn theo. Ngụy Kỳ hỏi tại sao không vâng lời cha trời lúc lâm chung thì Khòa đáp:

- Thân phụ lúc nào cũng dặn ta sau này nên gả Tố Cơ lấy chồng. Nhưng đến lúc gần mất, lại dặn phải đem chôn theo. Bởi vậy, kẻ hiếu tử nên theo trí mệnh, chớ không theo loạn mệnh.

Sau, Ngụy Khòa gả Tố Cơ cho một danh sĩ. Vì có ân đức ấy, nên linh hồn của thân phụ Tố Cơ hiện lên để kết cỏ báo ơn

Điển tích : Ngâm vành :

Đời Hậu Hán (25-219) có cậu bé tên Dương Bảo, một hôm đi chơi bên cạnh một khu rừng, thấy một con chim sẻ vàng óng ánh bị chim cắt đánh rơi xuống đất. Chim sẻ què chân, gãy cánh, gãy giữa, kêu la thảm thiết. Bảo đem về chăm sóc, nuôi nấng. Đến khi chim mạnh, lành thì cho bay đi.

Một hôm, có một chàng tuấn tú khôi ngô, mặc áo vàng đến, nói với Bảo:

- Tôi là sứ giả của bà Tây Vương Mẫu, chẳng may gặp nạn, may nhờ ông cứu, ơn ấy chẳng quên. Vậy xin dâng ông 4 vòng ngọc quý, chúng sẽ làm cho bốn đời nhà ông được hưởng phú quý, sang làm đến tước Tam Công.

Dương Bảo vừa nhận lấy vòng, chưa kịp tạ ơn thì chàng trai áo vàng biến mất. Quả nhiên về sau, bốn đời họ Dương đều sang cả đúng như lời.

Nguồn : Maxreading.com

Do đó, người ta thường nói "kết cỏ ngâm vành" để chỉ sự đền ơn trả nghĩa

2710 Tùm tùm : cười không mở miệng, chỉ thấy cử động đôi môi một cách kín đáo. Có bản chép "lẩm nhảm", tức là nói khẽ trong miệng, gần như không thành tiếng, có vẻ không hợp với tính tình khoe khoang của Sở Khanh

2711 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)

2712 Đây : xem chú thích câu [60](#) (4). Ta đây : lời tự xưng tự cho mình hơn hẳn mọi người

2713 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2). Cũng có thể đọc : "Ta đây đâu phải mượn ai mà rằng" ý nói : ta đây chớ không phải ai khác đâu mà nói như vậy

2714 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (1)

2715 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)

2716 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (2)

2717 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

2718 Đà : xem câu [70](#)

2719 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

"Bể trầm luân ²⁷²⁰, lấp cho ²⁷²¹ bằng ²⁷²² mới ²⁷²³ thôi" !

1105. Nàng rằng : "Muôn sự ơn người,
"Thế nào xin quyết một bài ²⁷²⁴ cho xong ²⁷²⁵".
Rằng : "Ta ²⁷²⁶ có ngựa truy phong ²⁷²⁷,
"Có tên dưới trướng ²⁷²⁸, vốn dòng kiện nhi ²⁷²⁹ .
"Thừa cơ ²⁷³⁰ lên ²⁷³¹ bước ra đi,
1110. "Ba mươi sáu chước ²⁷³², chước gì là hơn.
"Dù ²⁷³³ khi gió kếp, mưa đơn ²⁷³⁴,
"Có ta ²⁷³⁵ đây ²⁷³⁶ cũng ²⁷³⁷ chẳng cơn cơ ²⁷³⁸ gì" !
Nghe lời nàng đã sinh nghi,
Song đà ²⁷³⁹ quá đổi ²⁷⁴⁰, quản gì ²⁷⁴¹ được thân.

-
- 2720 Bể trầm luân : cảnh khổ, do chữ "trầm luân khổ hải" 沉淪苦海. Trầm : chìm xuống, sâu kín. Luân : chìm đắm. Khổ hải : biển khổ. Theo thuyết của nhà Phật, nỗi đau khổ của con người nơi cõi trần nhiều như nước bốn biển, nên ví cõi trần là biển khổ. Trầm luân khổ hải là chìm đắm trong biển khổ. Bể trầm luân là cõi trần.
- 2721 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 2722 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (2)
- 2723 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
- 2724 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)
- 2725 Cho xong : xem chú thích câu [244](#) (2)
- 2726 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)
- 2727 Truy phong 追風 : đuổi theo gió, tức chạy vùn vụt theo gió. Truy : Đuổi theo. Phong : Gió. Nghĩa bóng : chạy rất nhanh.
Thành ngữ "quất ngựa truy phong" xuất phát từ câu này, được dùng khi một người đã gây ra một việc gì đó rồi bỏ chạy mất hút, không chịu trách nhiệm với những gì mình đã làm, thường áp dụng khi một người nam phản bội trong liên hệ nam nữ
- 2728 Dưới trướng: do chữ "trướng hạ" 帳下, nguyên chỉ quân sĩ thuộc quyền chỉ huy của một vị soái.
Trướng : ngày xưa, quân đi đến đâu, căng vải lên làm rạp để nghỉ gọi là trướng. Hạ : bề dưới, bậc dưới.
Có tên dưới trướng : có tên trong danh sách tướng sĩ (chớ không phải có tên hầu dưới trướng)
- 2729 Kiến nhi 健儿 : người có sức khỏe (Từ điển MDBG : top athlete / heroic warrior)
- 2730 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ 乘機 : nhân cơ hội tốt (Từ điển MDBG : to seize the chance / opportunistic). Thừa : nhân, lợi dụng
- 2731 Lên : xem chú thích câu [536](#)
- 2732 Ba mươi sáu chước hay Ba mươi sáu kế : (三十六計, Tam thập lục kế; hay 三十六策, Tam thập lục sách) là một bộ sách tập hợp 36 sách lược quân sự của Trung Quốc cổ đại, ba mươi sáu kế bắt đầu xuất hiện từ thời Nam Bắc triều và tới thời nhà Minh thì được tập hợp thành sách: Ba mươi sáu chước chỉ chung các mưu chước. Các kế thường nói đến trong các truyện là :
- Khổ nhục kế (Câu tiễn),
- Vây Ngụy cứu Triệu (Tôn Tẫn),
- Giương đông kích tây (Gia Cát Lượng),
- Điều hổ ly sơn (Trương Phi)
- Tấu vi thượng sách (Đàm Công Tể)
Xem chi tiết Wikipedia [Ba mươi sáu kế](#)
- 2733 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)
- 2734 Gió kếp mưa đơn : thành ngữ diễn tả mưa gió tới bời, liên tiếp đổ xuống con người, dùng để chỉ những tai ương lớn nhỏ thường tập tới
- 2735 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)
- 2736 Đây : xem chú thích câu [60](#) (4). Ta đây : lời tự xưng tự cho mình hơn hẳn mọi người
- 2737 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 2738 Cơ cơ : xem chú thích câu [224](#)
- 2739 Đà : xem câu [70](#)

1115. **Cũng**²⁷⁴² **liều**²⁷⁴³ **nhắm mắt đưa chân**²⁷⁴⁴,
Mà²⁷⁴⁵ **xem con tạo**²⁷⁴⁶ **xoay vần đến đâu**²⁷⁴⁷.
Cùng nhau²⁷⁴⁸ **lên**²⁷⁴⁹ **bước xuống lầu**,
Song song²⁷⁵⁰ **ngựa trước, ngựa sau một đoàn**.
Đêm thu²⁷⁵¹ **khắc lậu**²⁷⁵² **canh tàn**²⁷⁵³,
1120. **Gió cây trúc lá, trăng ngàn ngậm gương**²⁷⁵⁴.
Lối mòn cỏ nhợt²⁷⁵⁵ **mù sương**,
Lòng quê²⁷⁵⁶ **đi một**²⁷⁵⁷ **bước đường**²⁷⁵⁸, **một đau**.
Tiếng gà xao xác²⁷⁵⁹ **gáy mau**²⁷⁶⁰,
Tiếng người đâu²⁷⁶¹ **đã mé sau dẫy dàng**²⁷⁶².

2740 **Quá đổi** : trên mức thường (theo chiều xấu), quá mức. Theo nguyên truyện thì họ Sở đã dụ Thúc Kiều hiến thân thì mới cứu cho, đó là việc "quá đổi"

2741 **Quản gì** : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

2742 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (3)

2743 **Liều** : xem chú thích câu [328](#) (1)

2744 **Nhắm mắt đưa chân** : thành ngữ ý nói nhắm mắt mà đi, nghĩa là phó mặc cho số phận, cho may rủi

2745 **Mà** : xem chú thích câu [4](#) (4)

2746 **Con tạo** : dịch từ chữ "Tạo nhi 造兒" hay "Hoá nhi 化兒", dùng để chỉ tạo hóa

2747 **Đâu** : xem chú thích câu [81](#) (6)

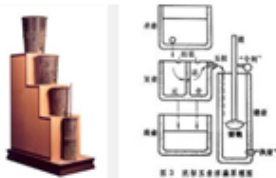
2748 **Nhau** : xem chú thích [câu 2](#) (1)

2749 **Lên** : xem chú thích câu [536](#)

2750 **Song song** : xem chú thích câu [450](#) (1)

2751 **Đêm thu** : đêm mùa thu. Các bản Nôm VNPF chép 晴秋 có thể đọc là "đêm thu" hay "đêm thu". Có nhiều bản La-tinh chép "đêm thu" nhưng ở đây có lẽ nên đọc "đêm thu" vì trước hết chữ này hợp nghĩa hơn và thứ đến những nơi nào phải đọc là "thâu" thì các bản Nôm chép 偷 hay 輸. Hơn nữa, nếu là "đêm thâu" thì ta có thể hiểu là "đêm dài (thâu) khắc lậu canh tàn" thì thấy không hợp lý lắm.

2752 **Khắc lậu** 刻漏 : ngày xưa dùng cái bình đồng, để nước dần dần rỏ xuống, để định thời giờ, gọi là khắc lậu. Theo đồng hồ bây giờ định cứ mười lăm phút là một khắc, bốn khắc là một giờ (Từ điển MDBG :



waterclock)

2753 **Canh tàn** : xem chú thích "tàn canh" câu [717](#).

Câu 1119 : ý nói "trong đêm thu, thời gian trôi qua trời đã gần sáng"

2754 **Ngậm gương** : xem chú thích câu [426](#). **Trăng ngàn ngậm gương** : mặt trăng bị che khuất một phần bởi



cây rừng mọc trên núi. Có lẽ nên viết "cây ngàn ngậm gương" vì gương cũng là trăng

2755 **Nhợt** : lợt, (màu sắc) phai đi, giảm độ sáng đi, không tươi. **Cỏ nhợt mù sương** : màu cỏ phai đi vì bị phủ sương mù

2756 **Lòng quê** : tấm lòng hướng về quê hương, hay lòng thương nhớ quê hương

2757 **Một** : xem chú thích câu [3](#) (7)

2758 **Bước đường** : xem chú thích câu [564](#)

2759 **Xao xác** : (tiếng động) rộn lên từ nhiều phía xen lẫn nhau

2760 **Gáy mau** : gáy dồn dập

2761 **Đâu** : xem chú thích câu [81](#) (6)

1125. Nàng càng²⁷⁶³ thốn thức²⁷⁶⁴ gan vàng²⁷⁶⁵,
 Sở Khanh đã rẽ²⁷⁶⁶ dây cương lối nào²⁷⁶⁷!
 Một mình²⁷⁶⁸ khôn biết làm sao²⁷⁶⁹,
 Dặm rừng²⁷⁷⁰ bước thấp, bước cao²⁷⁷¹ hãi hùng.
 Hóa nhi²⁷⁷² thật có nỡ lòng²⁷⁷³,
1130. Làm chi²⁷⁷⁴ dày tía, vò hồng²⁷⁷⁵, lảm nau²⁷⁷⁶ !
 Một đoàn²⁷⁷⁷ đổ đến trước sau²⁷⁷⁸,
 Vuốt²⁷⁷⁹ đầu²⁷⁸⁰ xuống đất, cánh đầu lên trời !
 Tú bà tốc thẳng²⁷⁸¹ đến nơi,
 Hăm hăm²⁷⁸² áp điệu²⁷⁸³ một hơi lại²⁷⁸⁴ nhà²⁷⁸⁵ .
1135. Hung hăng²⁷⁸⁶ chẳng nói chẳng tra,
 Đang tay²⁷⁸⁷ vùi liễu, giập hoa²⁷⁸⁸ tươi bời .
 Thịt da ai²⁷⁸⁹ cũng²⁷⁹⁰ là người,

-
- 2762 Dây dàng : xô xao ồn ào nổi lên
- 2763 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 2764 Thốn thức : xem chú thích câu [719](#)
- 2765 Gan vàng : lòng dạ, chữ vàng được dùng cho đẹp lời
- 2766 Rẽ : đi ngoặt sang đường khác
- 2767 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)
- 2768 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 2769 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)
- 2770 Dặm rừng : đường rừng, lối đi trong rừng
- 2771 Bước thấp bước cao : thành ngữ tả dáng đi không vững, chân bước không đều (do vội vàng hay sợ hãi điều gì)
- 2772 Hóa nhi : nghĩa là con Tạo, do bởi bốn chữ "Tạo hoá tiểu nhi 造化小兒", ví ông Tạo như là một đứa trẻ đã biến hoá nhiều việc bất ngờ như trò chơi, trò đùa của trẻ con
- 2773 Nỡ lòng : nỡ nào, đang tâm, làm những việc trái với tình cảm, đạo đức của con người
- 2774 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (2)
- 2775 Dày tía vò hồng : dày vò những đoá hoa màu tía màu hồng, ý nói làm khổ sở người con gái đẹp
- 2776 Lảm nau: lảm nao, có nghĩa là đến như thế sao
- 2777 Một đoàn : toán người nhà của Tú bà
- 2778 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (5)
- 2779 Vuốt : móng nhọn, sắc và cong của một số loài vật như hổ, báo.
Câu 1132 : ý nói "không có vuốt để đào đất mà chun xuống, không có cánh để bay lên trời, tức không có chỗ nào để trốn cả"
- 2780 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 2781 Tốc thẳng : xông nhanh thẳng tới. Tốc 速 : nhanh chóng
- 2782 Hăm hăm : vẻ mặt giận dữ lăm mà không nói năng gì
- 2783 Áp điệu 押調 : kèm giữ và đưa đi, áp giải, áp tống, (dùng sức mạnh mà đưa đi)
- 2784 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)
- 2785 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Một hơi lại nhà : một mạch về nhà, không dừng lại bất cứ nơi nào trên đường đi
- 2786 Hung hăng : có dáng vẻ sẵn sàng có những hành động thô bạo đối với người khác
- 2787 Đang tay : tự tay làm những việc mà người có tình cảm không thể làm
- 2788 Vùi liễu giập (dập) hoa :
 (1) đánh đập người con gái đẹp một cách tàn nhẫn, không gượng dậy nổi : "**Đang tay vùi liễu, giập hoa tươi bời**" (K 1136)
 (2) ví hành động đối xử thô bạo, hành hạ người phụ nữ trong quan hệ xác thịt. Vùi dập: bị làm cho bầm dập không sao gượng dậy nổi. Liễu hoa : ví người đàn bà con gái đẹp
- 2789 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)
- 2790 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

Lòng nào ²⁷⁹¹ hồng rựng, thắm rời ²⁷⁹² chẳng đau.
Hết lời thú phục ²⁷⁹³, khẩn cầu ²⁷⁹⁴,

1140. Uốn lưng thịt đỏ, cắt ²⁷⁹⁵ đầu máu sa.
Rằng: "Tôi chút phận ²⁷⁹⁶ đàn bà,
"Nước non ²⁷⁹⁷ lìa cửa, lìa nhà ²⁷⁹⁸, đến đây ²⁷⁹⁹.
"Bây giờ sống chết ở tay,
"Thân này đã đến thế này thì thôi ²⁸⁰⁰!

1145. "Nhưng tôi có sá chi ²⁸⁰¹ tôi,
"Phận tôi đành ²⁸⁰² vậy, vốn người để đâu ²⁸⁰³ ?
"Thân lươn ²⁸⁰⁴ bao quản ²⁸⁰⁵ lấm đầu ²⁸⁰⁶,
"Chút lòng trinh bạch ²⁸⁰⁷ từ sau xin chừa" !
Được lời ²⁸⁰⁸ mụ mới ²⁸⁰⁹ tùy cơ ²⁸¹⁰,

2791 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

2792 Hồng rựng thắm rời : "hồng thắm" là nói sắc đẹp của một bông hoa, ví với sắc đẹp của người con gái.
"Rựng" rời là nói tan nát từng cánh hoa không còn gì. Đây tả cảnh Thúy Kiều bị tan xương nát thịt

2793 Thú phục 首復: chịu nhận tội. Thú : nhận tội. Phục : báo đáp, trả lời

2794 Khẩn cầu 懇求: năn nỉ kêu xin (Từ điển MDBG : to entreat / entreaty). Khẩn : thỉnh cầu, cầu xin. Cầu : xin giúp, nhờ

2795 Cắt : (1) nhắc lên, đưa lên. Cắt đầu : ngẩng đầu, hướng mặt lên trên. "**Uốn lưng thịt đỏ, cắt đầu máu sa**" (K 1140)
(2) bắt đầu hoạt động để làm việc gì. "Cánh bằng tiện gió **cắt** lia đậm khơi" (K 2230)
(3) nhắc lên để bỏ ra khỏi người, không mang nữa. "Tắc riêng như **cắt** gánh đẩy đổ đi" (K 2424)
(4) cân được, đặt một vật lên cân nó nhắc được quả cân có một trong lượng nhất định. "Âm công **cắt** một đồng cân đã già" (K 2720)

2796 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

2797 Nước non : ý nói cách trở nước non, tức là nơi ở xa xôi

2798 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

2799 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2800 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

2801 Sá chi : xem "sá gì". Chú thích câu [308](#)

2802 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)

Câu 1146 : ý nói "nếu nàng có chết đi thì cái thân nàng đành chịu vậy chứ cái vốn của Tú bà (400 lượng vàng) sao lại để đâu mà không nghĩ đến"

2803 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)



2804 Thân lươn : ví thân phận con người có cuộc sống nhơ nhớp như thân con lươn chui rút ở trong chốn bùn nhơ bẩn

2805 Bao quản : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

2806 Lấm đầu : dơ đầu, đầu bị vấy bẩn. Thành ngữ "Thân lươn bao quản lấm đầu" ám chỉ người không có địa vị thì phải chịu đựng, nhẫn nhục

2807 Trinh bạch 貞白 : chỉ người đàn bà con gái giữ trinh tiết trong trắng (Từ điển MDBG : chaste) Trinh : trinh tiết. Bạch : trắng. Chút lòng trinh bạch : Thúy Kiều cũng tự nhận mình chỉ còn một chút lòng trinh bạch, chứ tấm thân nàng đâu còn có trong trắng nữa. Nàng đã ăn nằm với Mã Giám sinh và Sở Khanh rồi
Câu 1148 : ý nói "ngay cả một chút lòng trinh bạch còn lại từ đây cũng sẽ bỏ hẳn"

Nguyên truyện : "...Rồi mụ lại quất túi bụi vào thân Kiều vài ba chục roi nữa. Lần này, Kiều đau đến khó thở, nên khò khè mà nói: "Bà! Thiếp quả thực là không chịu nổi đòn! Bây giờ bà muốn thiếp sống thì thiếp sống, bà muốn thiếp chết thì thiếp chết, bà muốn thiếp tiếp khách thì thiếp tiếp khách!"

2808 Được lời : xem chú thích câu [353](#)

1150. Bắt người bảo lĩnh²⁸¹¹ làm tờ cung chiêu²⁸¹² .
 Bày vai²⁸¹³ có ả Mã Kiều,
 Xót²⁸¹⁴ nàng, ra mới²⁸¹⁵ đánh liêu²⁸¹⁶ chịu²⁸¹⁷ đoan.
 Mụ càng²⁸¹⁸ kể nhạt, kể khoan²⁸¹⁹,
 Gạn gùng²⁸²⁰ đến mực²⁸²¹ nồng nàn²⁸²² mới²⁸²³ tha .
1155. Vực²⁸²⁴ nàng vào nghỉ trong nhà²⁸²⁵,
 Mã Kiều lại²⁸²⁶ ngỏ²⁸²⁷ ý ra dặn lời:
 "Thôi đà²⁸²⁸ mắc lận²⁸²⁹ thì thôi²⁸³⁰ !
 "Đi đâu²⁸³¹ chẳng biết con người Sở Khanh^{2832?}
 "Bạc tình²⁸³³, nổi tiếng lâu xanh²⁸³⁴,
1160. "Một tay²⁸³⁵ chôn biết mấy cành phù dung²⁸³⁶ !

-
- 2809 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)
 2810 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2)
 2811 Bảo lĩnh hay bảo lãnh 保領: bảo đảm cho (một cá nhân hoặc tổ chức) làm một việc hoặc hưởng một quyền lợi có gắn với nghĩa vụ, chịu trách nhiệm nếu (cá nhân hoặc tổ chức ấy) sau này không thực hiện nghĩa vụ. Bảo : gánh vác, nhận lấy trách nhiệm. Lĩnh : nhận lấy
 2812 Cung chiêu : cũng như "chiêu cung" 招供 : nhận tội (Từ điển MDBG : to confess)
 2813 Bày vai : bầy vai, (người) cùng hàng với nhau trong quan hệ thứ bậc hoặc tuổi tác
 2814 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)
 2815 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)
 2816 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (1)
 2817 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (2). Chịu đoan : chấp nhận cam đoan. Đoan : cam đoan.
Câu 1152 : ý nói "Mã Kiều vì thương hại Thúy Kiều nên mới đánh liêu ra làm cam đoan"
 2818 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
 2819 Kể nhạt kể khoan (thành ngữ) : kể liên hồi lúc nói mau sa sả, lúc nói chậm khoan thai, từng ly từng tí.
 Nghĩa bóng : khiển trách
 2820 Gạn gùng : hỏi hết sức cặn kẽ
 2821 Mực : mức, chừng độ
 2822 Nồng nàn : gặt gao đến hết lý lẽ
 2823 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
 2824 Vực : xem chú thích câu [991](#) (1)
 2825 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)
 2826 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
 2827 Ngỏ : xem chú thích câu [524](#) (2)
 2828 Đà : xem câu [70](#)
 2829 Mắc lận : mắc lừa
 2830 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)
 2831 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)
 2832 Con người sở khanh : bốn chữ này đã trở thành thành ngữ chỉ con người bạc tình
 2833 Bạc tình 薄情 : thường dùng để chỉ việc không chung thủy trong tình yêu nam nữ (Từ điển MDBG : inconstant in love / fickle), nhưng ở đây phải hiểu theo nghĩa "không có tình cảm hợp với lẽ phải, với đạo lý làm người"
 2834 Lâu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)
 2835 Một tay : (1) một mình (làm việc gì, không có người khác tham dự vào). "**Một tay chôn biết mấy cành phù dung**" (K 1160)
 (2) người có nét riêng biệt nào đó có hàm ý khen hoặc chê). Thí dụ : một tay đàn lối lạc, một tay hèn hạ, một tay hào phú, một tay sợ vợ

"Đà đao ²⁸³⁷ lập sẵn ²⁸³⁸ chước ²⁸³⁹ dùng,
"Lạ gì ²⁸⁴⁰ một ²⁸⁴¹ cốt một đồng ²⁸⁴² xưa nay !
"Có ba mươi lạng trao tay ²⁸⁴³,
"Không dùng ²⁸⁴⁴ chi có chuyện này, trò kia !

1165. "Rời ra trở mặt tức thì,
"Bớt lời ²⁸⁴⁵, liệu chớ ²⁸⁴⁶ sân si ²⁸⁴⁷, thiệt đời !"
Nàng rằng : "Thề thốt ²⁸⁴⁸ nặng lời ²⁸⁴⁹,
"Có đâu ²⁸⁵⁰ mà ²⁸⁵¹ lại ²⁸⁵² ra người hiểm sâu ²⁸⁵³ !"
Còn đương suy trước, nghĩ sau,
1170. Mặt mo ²⁸⁵⁴ đã thấy ở đâu ²⁸⁵⁵ dẫn ²⁸⁵⁶ vào .
Sở Khanh lên tiếng rêu rao ²⁸⁵⁷:
"Rằng nghe mới ²⁸⁵⁸ có con nào ²⁸⁵⁹ ở đây ²⁸⁶⁰.

2836 Phù dung 芙蓉 : Phù dung là loại cây cao chừng thước rưỡi, lá to hoa đỏ, hoặc trắng vàng (Hibiscus



mutabilis)

Từ điển MDBG : hibiscus / cotton rose (Hibiscus mutabilis) / lotus / foo yung (type of omelet made of egg white).

Từ điển ĐDA chú thích "cây sen...", không phải cây phù du của ta", nhưng không đưa ra dẫn chứng
Chỉ người phụ nữ đẹp.

- 2837 Đà đao 拖刀 : một thể võ giả vờ thua chạy, chờ kẻ địch đuổi theo, gần đến rồi thừa thế quay lại chém.
Đây là một ngón mà Quan Công (Quan Vân Trường) đời Tam Quốc thường dùng. Nghĩa bóng : mưu mẹo để lừa người
- 2838 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)
- 2839 Chước : mưu kế
- 2840 Lạ gì : xem chú thích câu [5](#)
- 2841 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)
- 2842 Một cốt một đồng : bà cốt với con đồng là cùng một phường với nhau (ông đồng bà cốt : người mà thần linh hoặc hồn người chết nhập vào trong một lễ cầu xin, theo tín ngưỡng dân gian). Thành ngữ này chỉ những kẻ cùng bản chất xấu như nhau, bọn người chuyên dối trá lừa đảo. Đây nói Tú bà và Sở Khanh là cùng một bọn, liên kết với nhau để lừa Thúy Kiều
- 2843 Câu 1163 : ý nói "Tú Bà đã trả tiền trước cho Sở Khanh ba mươi lạng bạc để lường gạt Thúy Kiều"
- 2844 Không dùng : nếu không, không ngẫu nhiên hoặc vô cơ mà có
- 2845 Bớt lời : nói ít đi
- 2846 Liệu chớ : không nên
- 2847 Sân si : nổi giận
- 2848 Thề thốt : thề. Thề : đoan kết có thần minh chứng giám. Thốt : nói
- 2849 Nặng lời : xem chú thích câu [551](#) (1)
- 2850 Có đâu : không có lý gì
- 2851 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 2852 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 2853 Hiểm sâu : thâm hiểm, lòng dạ sâu độc, khó lường
- 2854 Mặt mo : mặt mẹt, chỉ kẻ trơ trẽn, đáng khinh (mặt như đeo mo, không biết xấu hổ)
- 2855 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (3)
- 2856 Dẫn : xem chú thích câu [61](#) (2)
- 2857 Rêu rao : nói to cho nhiều người biết, nhằm mục đích xấu
- 2858 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 2859 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)
- 2860 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

"Phao ²⁸⁶¹ cho ²⁸⁶² quyển gió rủ mây ²⁸⁶³,
"Hãy ²⁸⁶⁴ xem có biết mặt này là ai"

1175. Nàng rằng: "Thôi thể thì thôi ²⁸⁶⁵!
"Rằng không, thì cũng ²⁸⁶⁶ vâng lời là không!"
Sở Khanh quát mắng ùng ùng ²⁸⁶⁷,
Sấn vào, vừa rắp ²⁸⁶⁸ thị hùng ²⁸⁶⁹ ra tay ²⁸⁷⁰,
Nàng rằng: "Trời néo có hay ²⁸⁷¹ !
1180. "Quyển anh, rủ yển ²⁸⁷², sự này tại ai ²⁸⁷³ ?
"Đem người đẩy ²⁸⁷⁴ xuống giếng khơi ²⁸⁷⁵,
"Nói rồi, rồi lại ²⁸⁷⁶ ăn lời ²⁸⁷⁷ được ngay !
"Còn tiên tích việt ²⁸⁷⁸ ở tay,
"Rõ ràng mặt ấy, mặt này ²⁸⁷⁹ chứ ai" ²⁸⁸⁰?
1185. Lời ngay ²⁸⁸¹, đông mặt trong ngoài,
Kẻ chê bất nghĩa ²⁸⁸², người cười vô lương ²⁸⁸³ !

-
- 2861 Phao : đồn, đồn đại, vu, nói một cách không chính thức để làm lan truyền ra, thường là với dụng ý xấu (Thí dụ : Phao tin đồn thất thiệt)
- 2862 Cho : xem chú thích câu [94](#) (8)
- 2863 Quyển gió rủ mây (thành ngữ) : quyển rũ mây gió đi theo, ví việc dụ dỗ chuyện phong tình, trai gái
- 2864 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)
- 2865 Thôi thể thì thôi : đành vậy
- 2866 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 2867 Ùng ùng : mạnh mẽ, dữ dội
- 2868 Rắp : xem chú thích câu [666](#). Theo **nguyên truyện** thì Sở Khanh đã đánh TK : "... Sở Khanh chạy tới gần Kiều, rồi giơ cao tay, dùng toàn lực mà tát một cái vào mặt Kiều. Sở Khanh tát Kiều mạnh đến độ Kiều đứng không vững, thân bị chúi vào tường, té nhào xuống đất, lăn đi mấy vòng...."
- 2869 Thị hùng 示雄 : phô trương sức mạnh, cậy sức mạnh mà ra oai đánh đập người. Thị : bảo cho biết, bày ra cho xem. Hùng : mạnh mẽ, oai võ.
- 2870 Ra tay : xem chú thích câu [978](#)
- 2871 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)
Câu 1779 : ý nói "Nàng rằng : trời ơi, các người có biết không"
- 2872 Quyển anh rủ yển (thành ngữ) : tức là quyển rũ chim oanh chim yển, ý nói dụ dỗ, lừa gạt phụ nữ. Cũng như "quyển gió rủ mây"
- 2873 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Sở Khanh
- 2874 Đẩy : đẩy nhẹ cho rơi
- 2875 Giếng khơi (thơ) : giếng sâu, giếng khơi hay giếng khơi là giếng lấy nước phục vụ sinh hoạt, được đào và khơi sâu xuống lòng đất, có bờ thành xây vững chắc, thường là sâu.
Câu 1181 : ý nói "hãm hại người ta một cách thâm độc như đẩy ngã xuống giếng sâu rồi còn liệng đá theo"
- 2876 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 2877 Ăn lời : nuốt lời, không giữ lời
- 2878 Tiên tích việt : tờ giấy hoa tiên có viết hai chữ "tích việt" (xem câu 1087-1088)
- 2879 Mặt ấy, mặt này : Kiều xia xói vào mặt Sở Khanh mà nói, đối đáp lại tiếng "mặt này" của Sở Khanh ở trên (xem câu 1174)
- 2880 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)
- 2881 Lời ngay : lời nói thẳng, không gian dối
- 2882 Bất nghĩa 不義 : trái với đạo đức và lẽ phải, ăn ở xấu xa (Hán điển : 不合行為道德 ; Bất hợp hành vi đạo đức ; nghĩa là "hành vi không đúng với đạo đức"). Bất : dùng để phủ định (chẳng, không). Nghĩa : sự tình đúng với lẽ phải, thích hợp với đạo lý
- 2883 Vô lương 無良 : bất lương, không có lương tâm, không lương thiện, không có lòng lành, lòng tốt (Từ điển MDBG : bad, harmful). Vô : không có. Lương : tốt, lành, hay, giỏi.

Phụ tình²⁸⁸⁴ án²⁸⁸⁵ đã rõ ràng,
Dơ tuồng²⁸⁸⁶, nghi²⁸⁸⁷ mới²⁸⁸⁸ kiếm đường²⁸⁸⁹ tháo lui.
Buồng riêng, riêng những²⁸⁹⁰ sứt sùi²⁸⁹¹:

1190. "Nghĩ thân, mà²⁸⁹² lại²⁸⁹³ ngậm ngùi²⁸⁹⁴ cho²⁸⁹⁵ thân.
"Tiếc thay trong giá trắng ngần²⁸⁹⁶,
"Đến phong trần²⁸⁹⁷, cũng²⁸⁹⁸ phong trần như ai²⁸⁹⁹ !
"Tê²⁹⁰⁰ vui cũng²⁹⁰¹ một kiếp²⁹⁰² người,
"Hồng nhan²⁹⁰³ phải²⁹⁰⁴ giống ở đời mãi ru²⁹⁰⁵ ?
1195. "Kiếp²⁹⁰⁶ xưa đã vụng²⁹⁰⁷ đường²⁹⁰⁸ tu,
"Kiếp²⁹⁰⁹ này chẳng kéo²⁹¹⁰ đên bù²⁹¹¹ mới²⁹¹² xuôi²⁹¹³!

2884 Phụ tình 負情 : phản bội lại mỗi tình mà người ta dành cho mình. Phụ : làm trái ngược. Tình : Tình cảm, lòng yêu mến, quyến luyến giữa nam nữ.

2885 Án 按 : xem xét, khảo sát

2886 Dơ tuồng : xấu hổ về cái trò của mình

2887 Nghi : xem chú thích câu [894](#)

2888 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

2889 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

2890 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

2891 Sứt sùi : xem chú thích câu [222](#)

2892 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

2893 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

2894 Ngậm ngùi : xem chú thích câu [1057](#)

2895 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

2896 Trong giá trắng ngần (thành ngữ) : trong như (băng) giá, trắng như bạc (ngần là do chữ ngân). Dịch từ câu : Thanh như băng tuyết, bạch như ngân 清如冰雪,白如銀, dùng để chỉ sự trong trắng tột đỉnh. Thành ngữ HV tương tự : Băng thanh ngọc khiết 冰清玉洁 trong như giá, sạch như ngọc ; Hán điển : 比喻品行高潔 ; Tỉ dụ phẩm hạnh cao khiết, nghĩa là "chỉ tính nết cao thượng và trong sạch"

2897 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (3)

2898 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2899 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)

2900 Tê : xem chú thích câu [494](#)

2901 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2902 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1).
Câu 1193 : ý nói "Buồn vui dù sao vẫn là định mệnh"

2903 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

2904 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

2905 Ru : xem chú thích câu [346](#) (1).

Câu 1194 : ý nói "cuộc sống (khổ sở) của đàn bà không lẽ phải kéo dài suốt đời hay sao?". Thành ngữ : Tự cổ hồng nhan đa bạc mệnh 自古紅顏多薄命 nghĩa là từ xưa người phụ nữ có nhan sắc chịu nhiều nỗi đau khổ.

2906 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2907 Vụng : không khéo, kém

2908 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

Vụng đường tu : tu không khéo, không đúng tiêu chuẩn

2909 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

2910 Chẳng kéo : xem chú thích câu [862](#)

2911 Đền bù : như "đền bồi", xem chú thích câu [522](#)

2912 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

2913 Xuôi : ổn thoả, không gặp vướng mắc, trở ngại gì

Câu 1195-1196 : ý nói "kiếp trước đã không khéo tu nhân tích đức nên kiếp này e phải trả nợ đời cho yên chuyện"

"Dù sao ²⁹¹⁴ bình đã vỡ rồi ²⁹¹⁵,
"Lấy thân mà ²⁹¹⁶ trả nợ đời cho xong ²⁹¹⁷" !
Vừa tuần nguyệt sáng, gương trong ²⁹¹⁸,

1200. Tú bà ghé lại ²⁹¹⁹ thông dong ²⁹²⁰ dặn dò :
"Nghề chơi ²⁹²¹ cũng ²⁹²² lắm công phu ²⁹²³,
"Làng chơi ²⁹²⁴ ta ²⁹²⁵ phải ²⁹²⁶ biết cho ²⁹²⁷ đủ điều ²⁹²⁸."
Nàng rằng: "Mưa gió ²⁹²⁹ đập dùi ²⁹³⁰-,
Liều ²⁹³¹ thân, thì cũng ²⁹³² phải ²⁹³³ liều ²⁹³⁴ thể thôi!"

1205. Mụ rằng: "Ai ²⁹³⁵ cũng ²⁹³⁶ như ai,
"Người ta ²⁹³⁷ ai ²⁹³⁸ mất tiền hoài đến đây ²⁹³⁹.
"Ở trong còn lắm điều hay ²⁹⁴⁰,
"Nổi ²⁹⁴¹ đêm khếp mở, nổi ngày riêng chung ²⁹⁴².
"Này con thuộc lấy năm lòng,

2914 Dù sao : bất kể có thể nào thì sự tình cũng cứ hiển nhiên như thế, cũng đã xảy ra rồi

2915 Bình đã vỡ rồi : ý nói "tình duyên đã tan vỡ". Xem chú thích câu [70](#) (2). Cũng có thể hiểu "Thúy Kiều đã thất tiết với Mã Giám sinh và Sở Khanh rồi thì cũng không khác gì chiếc bình đã vỡ, còn gì nữa mà phải giữ gìn"

2916 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

2917 Cho xong : xem chú thích câu [244](#) (2)

2918 Nguyệt sáng gương trong : ý nói "đêm đẹp trời, mặt trăng sáng như tấm gương"

2919 Ghé lại : nghiêng về một bên để đặt sát vào hoặc để hướng về (Thí dụ : ghé tai nói thầm)

2920 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (2)

2921 Nghề chơi : nghề mại dâm

2922 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

2923 Công phu 功夫 hay 工夫 : chữ "công phu" có nhiều nghĩa (Từ điển MDBG : skill / art / kung fu / labor / effort), ở đây có nghĩa là "khả năng, trình độ đạt tới". Hán điển : 本領、造詣 ; Bản lãnh, tháo nghệ, nghĩa là "năng lực, kiến thức" (skill)

2924 Làng chơi : xem chú thích câu [810](#) (1)

2925 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

2926 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

2927 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2928 Đủ điều : xem chú thích câu [423](#)

2929 Mưa gió : xem chú thích câu [847](#) (1)

Mưa gió đập dùi : ý nói khách người qua kẻ lại không ngớt, đến hành dâm hết lớp này đến lớp khác

2930 Dập dùi : xem chú thích câu [47](#)

2931 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

2932 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

2933 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

2934 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

2935 Ai : xem chú thích câu [38](#) (5)

2936 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2937 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2)

2938 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

2939 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

2940 Hay : xem chú thích câu [111](#) (7)

2941 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

2942 Khếp mở, riêng chung : chỉ giọng nói tỉ tê, nửa khếp nửa mở, mỗi tình nỉ non, như riêng như chung, tức những mảnh khoé quyến rũ.

Câu 1208 : ý nói "khi tiếp khách ban đêm thì phải tỏ ra úp mở (nửa muốn che giấu, nửa muốn để lộ ra, có thể hiểu theo phương diện tình dục : khi mở rộng, khi khếp chặt), khi tiếp khách ban ngày thì nói chuyện tình tứ nỉ non với một người, khi thì làm cách vui chung với mọi người để không mất long ai"

2943 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (6)

2944 Vành ngoài bảy chữ : cách đối đãi bề ngoài với khách, là nghệ thuật khiêu gợi bằng ngôn ngữ, tình cảm, nói năng, hát xướng, bằng những cái liếc mắt đưa tình, bằng những ôm ấp nhẹ nhàng nũng nịu, một loại yêu đương da diết tinh thần. "Bảy chữ" là bảy việc ghi bằng bảy chữ để dễ nhớ. Bảy việc này là bảy việc làm ở ngoài để khách say mê:

1. **Khấp** là tức là khóc giả bộ thương yêu, quyến luyến khách không muốn rời.
2. **Tiểu** là cắt của mình một ít tóc và của khách một ít, trộn chung lại rồi chia hai; mỗi người buộc vào cánh tay để tỏ ý muốn kết tóc se tơ.
3. **Thích** là dùng mực xạ (mực tàu) xăm tên người khách vào bắp tay hoặc bắp đùi mình để khách trông thấy cho là mình chung tình.
4. **Thiếu** là đốt hương giả bộ thề nguyện rồi chích vào tay mình và tay khách để tỏ dạ chung tình.
5. **Giá** là hứa lấy khách làm chồng, giả đồ thề hẹn, bàn cách lấy nhau.
6. **Tẩu** là giả rủ khách đi trốn.
7. **Tử** làm ra bộ liều chết tỏ ra chung tình với khách để khách thương yêu, tin cẩn.

2945 Vành trong tám nghề : là tám cách ân ái với khách, là nghệ thuật chần gối :

1. Tiếp người "bé nhỏ" thì dùng cách **kích cô thôi hoa** (đánh trống giục hoa : kích thích cho mau "thua").

Điển tích này xuất phát từ thời Võ Tắc Thiên, khi mùa xuân hoa trong vườn thượng uyển không nở, bà cho quân lính đánh trống dồn dập ép hoa phải nở. Áp dụng vào nghệ thuật phòng the, nàng có thể giúp đỡ chàng nếu chàng "yếu sức" hay chàng chỉ "ngắn, nhỏ" mà thôi. Với tư thế "cưỡi ngựa", nàng ngồi lên người chàng, ép chặt vào chàng và chủ động tốc độ dồn dập để chàng mau đạt đến "mỹ mãn".

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

2. Tiếp người "to mập" thì dùng cách **kim liên song tảo** (sen vàng khóa chặt hai vế). Nếu chàng có "cậu bé" phồng phao, kéo quá dài cuộc yêu thường sẽ khiến cho nàng mệt mỏi. Chi bằng, nàng dùng chiêu "Kim liên song tảo", khếp chặt hai chân (cơ đùi thường khỏe hơn cơ vòng) để tăng thêm độ kích thích làm chàng mau chóng chạm đỉnh yêu đương.
(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)
3. Tiếp người "cuồng nhiệt" thì dùng cách **đại xiển kỳ cổ** (mở tung cờ trống : kích tướng). Mở tung cờ trống, tức là cả hai không ai nhường ai, dồn dập "tấn công" lẫn nhau. Nàng hãy cưỡng nhiệt đáp trả lại chàng bằng cách nẩy người hoặc ôm siết lấy chàng, không thụ động. Điều này rất thích hợp nếu chàng và nàng đều thích sự mạnh mẽ và tốc độ cao.
(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)
4. Tiếp người "chậm chạp" thì dùng cách **mạn đả khinh khảo** (chậm đánh khẽ rung). Nếu chàng và nàng ngược lại, thích nhẹ nhàng, từ tốn thì phương pháp này còn gọi là chậm đánh khẽ rung. Mỗi khi chàng "đi vào", nàng hãy chậm rãi giữ chàng lại lâu hơn một chút rồi "co chặt" và "mở ra". Lúc này, cảm giác gần gũi, đầm ấm sẽ khiến cả hai đều hạnh phúc.
(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)
5. Tiếp người "mới vỡ lòng" thì dùng cách **khẩn thuyên tam trật** (ôm chặt ba chân). Nếu chàng mắc vào trường hợp "chưa đi đến chợ đã rơi hết tiền", tức là mau chóng "kết thúc trận đấu" mà chưa thỏa mãn với cả hai, thì sau vài nhịp, nàng nên chủ động đổi tư thế để chàng dừng cảm xúc lại và kéo dài cuộc yêu. Nàng có thể vòng chân ôm chặt chàng, đồng thời "khóa chặt" cậu nhỏ, để chàng đủ thời gian cảm nhận cảm xúc êm dịu với nàng.
(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)
6. Tiếp người "thạo đời" thì dùng cách **tả tri hữu tri** (tạy mặt ôm, tay trái giữ). Khi chàng quá "ham" chiến đấu, khiến nàng bị tổn hao sức lực, hoặc làm đau nàng, thay vì có thể làm chàng "mất hứng" dù lời phàn nàn có nũng nịu đi chăng nữa, nàng có thể sử dụng cách này. Nàng chủ động ôm chàng và giữ chàng chậm lại, việc làm này của nàng cũng có thể khiến chàng cảm thấy cả hai hòa hợp và lắng nghe nhau, tăng thêm sự gắn bó giữa hai người.
(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)
7. Tiếp người "si tình" thì dùng cách **tỏa tâm truy hồn** (khóa lấy tâm, theo dõi thần hồn). Đây chính là lời khuyên nàng nên theo dõi cảm xúc của chàng và cộng hưởng cùng chàng. Khi nhận biết được chàng đang "tăng tốc", nàng có thể vận dụng cả "thân" lẫn "tính", tức là phối hợp với chàng tăng cao nhịp độ yêu, "siết" chàng nhiều hơn, nhanh hơn, đồng thời thể hiện cảm xúc của nàng thông qua nét mặt, hơi thở... khiến chàng thêm hào hứng và nồng nhiệt để "về đích" cùng nhau.
(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)
8. Tiếp người "lạnh lùng" thì dùng cách **nhiep thần nhiệm tảo** (thu hết tinh thần làm ra vẻ dún dẩy).

"Chơi cho ²⁹⁴⁶ liễu chán ²⁹⁴⁷, hoa chê,
"Cho ²⁹⁴⁸ lẩn lóc đá ²⁹⁴⁹, cho ²⁹⁵⁰ mê mẩn đời ²⁹⁵¹.
"Khi khóe hạnh ²⁹⁵², khi nét ngài ²⁹⁵³,
"Khi ngâm ngợi ²⁹⁵⁴ nguyệt, khi cười cợt ²⁹⁵⁵ hoa.

1215. "Điều là nghề nghiệp trong nhà ²⁹⁵⁶,
"Đủ ngần ²⁹⁵⁷ ấy nét ²⁹⁵⁸, mới ²⁹⁵⁹ là người soi" ²⁹⁶⁰.
Gót đầu ²⁹⁶¹ vâng dạy ²⁹⁶² mảy lời,

Với nam giới, thì khi yêu, người mình yêu luôn xinh đẹp nhất thế gian. Và chính vì đàn ông yêu bằng mắt, nên những thể hiện bên ngoài thông qua ngoại hình, hành động, cử chỉ, tư thế kêu gọi ... của nàng, đều có tác dụng khiến chàng say mê và ân ái thêm nồng nàn. Đừng quên dùng ngôn ngữ cơ thể trong cuộc yêu, đừng bỏ qua việc "tạo dáng" sao cho thật hấp dẫn với chàng, và đừng quên "nhịp điệu cơ thể" sẽ khiến chàng mê mẩn.

(nguồn : trang Hải Ngoại Phiếm Đàm)

Đây là những bí quyết nhà nghề của những ả lão luyện ở lầu xanh để làm khách làng chơi say mê.

2946 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2947 Chán : xem chú thích câu [514](#). Liễu chán hoa chê : liễu hoa chán chê, ý nói dâm dục bừa bãi cho đến chán thì thôi

2948 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2949 Lẩn lóc đá : chỉ sự ăn chơi cho thoải thuê, mê mệt đến độ chán ngán không còn muốn ăn chơi nữa.

Diễn tích : Xưa kia có một chàng thanh niên con nhà giàu, sau khi cha mẹ qua đời, anh ta không lo làm ăn mà chỉ lo đắm say tửu sắc đến nỗi khuynh gia bại sản. Bấy giờ anh ta mới hối hận, tìm đến người thân thích nhờ vả giúp đỡ để tu chỉnh làm ăn.

Một ngày nọ, anh ta ghé vào một cái quán bên đờn nghỉ chân, gặp một cụ già đầu râu đều bạc trắng đang ngồi ung dung uống rượu. Nhận thấy dáng mạo anh chàng nho nhã nhưng có vẻ nghèo túng, ông già mời anh ta cùng ngồi uống với mình. Nhân dịp ấy, anh chàng kể lể hoàn cảnh cho cụ già nghe. Cụ già nói:

- Chớ lo, lão sẽ có cách giúp anh làm lại cuộc đời. Nhưng trước hết, tối nay chúng ta hãy đến xóm bình khang chơi một bữa cho thỏa thích rồi ngày mai hẳn hay.

Chàng trai từ chối nhưng cụ già lại nói :

- Ấy, vì trước kia anh chưa bao giờ được ăn chơi chán chê nên cứ miệt mài ngày này sang ngày kia mà khuynh gia bại sản đấy. Tối nay anh cứ tha hồ ăn chơi một phen cho thật thoải thuê đi, cho thật mê mệt đi. Có như thế thì anh mới chán ngấy cái thú yên hoa, và có chán ngấy nó thì anh mới không nghĩ đến nó nữa để mà yên tâm làm ăn lập nghiệp.

Tối hôm ấy, hai người tìm đến một xóm bình khang, cùng nhau ăn nhậu vui say thoải thích. Đến nửa đêm, cụ già cáo say đi ngủ, để cho chàng trai tha hồ đùa bỡn, bày chuyện mây mưa với hàng chục kỹ nữ đẹp như tiên. Đến khuya, quá mệt mỏi, chàng trai lẩn khênh ra ngủ.

Sáng ra tỉnh dậy, anh chàng thấy mình nằm trên một đỉnh núi toàn là đá, hòn to hòn nhỏ lẩn lóc chung quanh anh ta.

2950 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

2951 Mê mẩn đời : làm cho không còn tỉnh táo, ý nói chiều đãi khách sao cho họ phải say mê thích thú đến mức không còn biết gì nữa

2952 Khóe hạnh : lấy ý từ chữ "Hạnh khẩu 杏口", có nghĩa là cười nụ. Khóe : từ văn học dùng để chỉ vẻ duyên dáng của mắt, của miệng,

2953 Nét ngài : ý nói "liếc mắt đưa tình"

2954 Ngâm ngợi : ngâm vịnh

2955 Cười cợt : cười để đùa bỡn hay để chế nhạo

Câu 1213-1214 : ý nói "khi cười nụ làm vẻ nhu mì, khi lẳng lơ liếc mắt đưa tình, khi trịnh trọng ngâm vịnh trăng sao, khi đùa bỡn tỏ ra kêu gọi"

2956 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

2957 Ngần : xem chú thích câu [752](#)

2958 Nét : xem chú thích câu [150](#)

2959 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

2960 Soi : xem chú thích câu [330](#) (4)

Người soi : người sành sỏi biết đủ mọi ngón chơi

2961 Gót đầu : xem chú thích câu [537](#)

Dường²⁹⁶³ chau nét nguyệt²⁹⁶⁴, dường phai vẻ hồng²⁹⁶⁵.
Những²⁹⁶⁶ nghe nói, đã thẹn thùng,

1220. Nước đời²⁹⁶⁷ lấm nổi²⁹⁶⁸ lạ lòng²⁹⁶⁹ khắt khe²⁹⁷⁰!
Xót²⁹⁷¹ mình cửa các, buông khuê²⁹⁷²,
Vỡ lòng²⁹⁷³, học lấy những²⁹⁷⁴ nghề nghiệp hay²⁹⁷⁵!
Khéo²⁹⁷⁶ là mặt dạn, mày dày²⁹⁷⁷,
Kiếp²⁹⁷⁸ người đã đến thế này thì thôi²⁹⁷⁹!

1225. Thương thay thân phận lạc loài²⁹⁸⁰,
Đẩu sao²⁹⁸¹ cũng²⁹⁸² ở tay người biết sao²⁹⁸³.
Lầu xanh²⁹⁸⁴ mới²⁹⁸⁵ rủ trướng đào²⁹⁸⁶,
Càng²⁹⁸⁷ treo giá²⁹⁸⁸ ngọc, càng cao phẩm người²⁹⁸⁹.
Biết bao²⁹⁹⁰ bướm lả, ong lơi²⁹⁹¹,

1230. Cuộc say đầy tháng²⁹⁹², trận cười²⁹⁹³ suốt đêm²⁹⁹⁴.

2962 Vâng dạy : nghe theo lời dạy

2963 Dường : xem chú thích câu [122](#) (3)

2964 Chau nét nguyệt : nhân lông mày (chau mày) vì ngỡ ngàng, e sợ trước những lời dạy của Tú bà

2965 Phai vẻ hồng : tái mặt đi vì ngỡ ngàng e sợ.

Câu 1218 : ý nói "Thúy Kiều chau mày, tái mặt vì ngỡ ngàng"

2966 Những : xem chú thích câu [4](#) (7)

2967 Nước đời : cõi đời

2968 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

2969 Lạ lòng : xem chú thích câu [349](#) (2)

2970 Khắt khe : cay nghiệt, hay bắt buộc, hành hạ người ta

2971 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

2972 Cửa các buông khuê : ý nói con nhà khuê các, sang trọng. Khuê các : xem chú thích câu [296](#)

2973 Vỡ lòng : bắt đầu học, cũng nói như "khai tâm"

2974 Những : xem chú thích câu [4](#) (8)

2975 Hay : xem chú thích câu [111](#) (1)

2976 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

2977 Mặt dạn mày dày : trơ trẽn, không còn biết xấu hổ gì nữa

2978 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

2979 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

2980 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)

2981 Đẩu sao : dù sao, xem chú thích câu [1197](#)

2982 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

2983 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

2984 Lầu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

2985 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

2986 Trướng đào : tấm màn che màu hồng

2987 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

2988 Treo giá : nói giá cao (bán ngọc thì phải nói giá cho cao thì người ta mới cho là ngọc tốt)

2989 Phẩm người : nhân phẩm, phẩm chất và giá trị con người.

Câu 1228 : ý nói "Thúy Kiều càng treo giá cao thì khách càng yêu chuộng (ý nói càng đông khách)"

2990 Biết bao : như "biết bao nhiêu", xem chú thích câu [674](#)

2991 Bướm lả ong lơi : bướm ong lả lơi, ý nói khách làng chơi (ong bướm) đùa cợt suông sã

2992 Đầy tháng : đủ cả tháng

2993 Trận cười : cuộc chơi bời

2994 Câu 1230 : ý nói "suốt tháng, thâu đêm là những cuộc rượu chè, đùa bỡn,"

Dập dìu²⁹⁹⁵ lá gió, cành chim²⁹⁹⁶,
Sớm²⁹⁹⁷ đưa Tống Ngọc²⁹⁹⁸, tối tìm Tràng Khanh²⁹⁹⁹.
Khi tình rượu, lúc tàn canh³⁰⁰⁰,
Giật mình³⁰⁰¹, mình lại³⁰⁰² thương mình xót xa³⁰⁰³.

1235. Khi sao³⁰⁰⁴ phong gấm rủ là³⁰⁰⁵,
Giờ sao tan tác³⁰⁰⁶ như hoa giữa đường³⁰⁰⁷!
Mặt sao dày gió dạn sương³⁰⁰⁸,
Thân sao bướm chán³⁰⁰⁹, ong chường bấy³⁰¹⁰ thân!
Mặc³⁰¹¹ người mưa Sở, mây Tần³⁰¹²,

2995 Dập dìu : xem chú thích câu [47](#)

2996 Lá gió cành chim : chỉ cảnh kỹ nữ tiếp khách làng chơi liên tiếp như lá cây đưa gió qua lại (đây chỉ là một cách nói, thật ra là gió đưa lá cây), như cành đón chim tới đậu.

Diễn tích : Tiết Đào là con gái Tiết Trinh, người huyện [Trường An](#), tỉnh Thiểm Tây; tư chất thông minh từ nhỏ, học giỏi và biết làm thơ từ năm lên sáu.

Năm Tiết Đào lên tám tuổi thì cha nàng đang làm quan ở Thành Đô thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Một hôm hai cha con đứng chơi ngoài sân, cạnh một cây ngô đồng già, Tiết Trinh cảm hứng ứng khẩu hai câu thơ vịnh cây ngô đồng :

Đình tiền nhất ngô đồng Ngô đồng đứng trước sân
Túng cán nhập vân trung Thân cây cao vút mây

thì Tiết Đào ứng khẩu nối đuôi liền:

Chi nghinh Nam Bắc điếu Cành đón chim Nam, Bắc
Diệp tống vãng lai phong. Lá đưa gió đi lại

Nghe thơ của con gái, Tiết Trinh thở dài nhủ thầm: "Thôi rồi nghiệp chường. Lời thơ như thế thì tất sau này nó sẽ là một đứa lãng mạn, lãng lơ".

Hai năm sau Tiết Trinh qua đời. Gia đình gặp khó khăn nên Tiết Đào làm ca kỹ kiếm tiền nuôi mẹ.

2997 Sớm : xem chú thích câu [976](#) (2)

2998 Tống Ngọc 宋玉 : người nước [Sở](#), đời Chiến Quốc, nổi tiếng là người đẹp trai, có tính lãng mạn, trăng hoa.

2999 Tràng Khanh 長卿 : người ở Thành Đô (xem lược đồ câu [10](#)), tên Tư Mã Tương Như, nổi tiếng là người phóng đãng (xem diễn tích câu [475](#)).

Câu 1232 : ý nói "sớm tối phải tiếp khách làng chơi"

3000 Tàn canh : xem chú thích câu [717](#)

3001 Giật mình : chợt tỉnh lại mà nhớ những việc đã qua

3002 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)

3003 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

3004 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3).

Câu 1235 : ý nói "khi xưa sang trọng biết bao"

3005 Phong gấm rủ là : ăn mặc sang trọng, thân thể được bọc bằng gấm, che bằng là (một thứ lụa mịn)

3006 Tan tác : rời rã, tả tơi mỗi nơi một mảnh, mỗi nơi một ít.

3007 Giữa đường : xem chú thích câu [93](#) (3)

Câu 1236 : ý nói "Thúy Kiều bị chà đạp như một đóa hoa rơi ngoài đường nhiều người qua lại"

3008 Dày gió dạn sương : cũng như "dày dạn gió sương". Dày dạn : từng trải, chịu đựng nhiều đến mức như đã quen với khó khăn, nguy hiểm. Gió sương : sương và gió; thường dùng để ví cảnh gian truân vất vả trong cuộc đời. Ý nói phải chịu nhiều nỗi gian nan, cực khổ. Nhưng ở đây có nghĩa như "mặt dạn mày dày", ý nói quen rồi với những cuộc đưa đón nên không còn biết xấu hổ nữa

3009 Chán : xem chú thích câu [514](#). Bướm chán ong chường : ong bướm chán chường, ý nói bướm ong (dân làng chơi) vì tự do tha hồ đi đến nên không còn thiết tha, thích thú gì nữa.

Câu 1238 : ý nói "Thúy Kiều phải sống một cuộc đời trụy lạc"

3010 Bấy : xem chú thích câu [74](#)

3011 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (1)

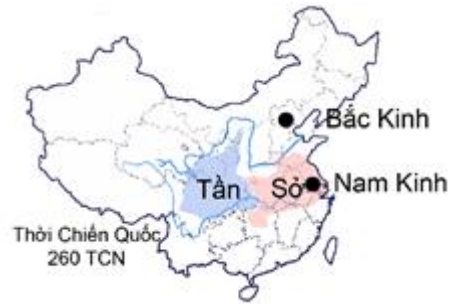
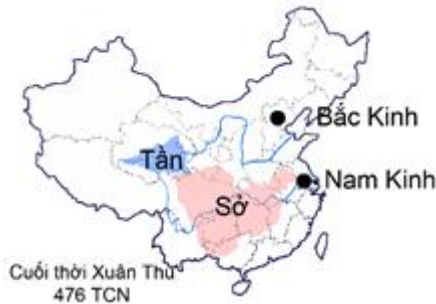
3012 Mưa Sở mây Tần : "Mưa Sở" tức nhắc đến Sở Tương Vương đi chơi đất Cao Đường gặp nữ thần núi Vu Sơn (xem diễn tích Đình Giáp non thần câu [439](#)). Ý nói sự tình tự ân ái giữa trai gái.

Còn "mây Tần", nhiều nhà nghiên cứu "Truyện Kiều" khi chú thích cho rằng : mây Tần không có điển

1240. Nhưng mình nào ³⁰¹³ biết có xuân ³⁰¹⁴ là gì!
 Đòi ³⁰¹⁵ phen ³⁰¹⁶ gió tựa, hoa kè ³⁰¹⁷,
 Nửa rèm tuyết ngậm ³⁰¹⁸, bốn bề ³⁰¹⁹ trắng thâu ³⁰²⁰.
 Cảnh nào ³⁰²¹ cảnh chẳng đeo sầu,
 Người buồn, cảnh có vui đâu ³⁰²² bao giờ ³⁰²³ !
1245. Đòi ³⁰²⁴ phen ³⁰²⁵ nét vẽ, câu thơ,
 Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa ³⁰²⁶,
 Vui là vui gượng kẻo mà ³⁰²⁷,
 Ai ³⁰²⁸ tri âm ³⁰²⁹ đó, mận mà ³⁰³⁰ với ai ?

như "mưa Sở", tác giả (Nguyễn Du) ghép vào cho đối để diễn ý "mây mưa", song nói mây Tần là vì văn xưa hay dùng Tần đối với Sở (theo "Từ điển truyện Kiều" của Đào Duy Anh) Và, đặt là mây Tần cho cân đối với mưa Sở khiến lời thơ thêm đẹp (theo "Truyện Kiều chú giải" của ông Lê văn Hoè).

Theo thiển ý thì có thể hiểu nguyên câu như sau : "Mặc người Tần Sở mây mưa" (đảo ngữ). Tần và Sở là hai nước to rộng nhất thời Chiến Quốc, chiếm hơn 2/3 đất của 7 chư hầu nhà Chu thời bấy giờ thời bấy



giờ

Tần Sở là những người từ khắp nơi đến.

Vậy câu 1239 phải hiểu là : Mặc cho các khách tứ xứ hành dâm

3013 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

3014 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4), ý nói cảm giác của những người đang yêu

Câu 1239-1240 : ý nói "Kiều hoàn toàn không để ý đến khách tứ xứ đến với nàng để hành dâm mua vui, riêng phần nàng thì không thấy hứng thú gì cả"

3015 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3016 Phen : xem chú thích câu [364](#). Đòi phen : nhiều phen, nhiều lần

3017 Gió tựa hoa kè : trai gái là lời, chỉ những cảnh chơi bời, trụy lạc ở chốn thanh lâu

3018 Nửa rèm tuyết ngậm : tuyết ngoài phủ lên cảnh vật mà ở trong nhà nhìn ra đã cao ngang của rèm, trông như tuyết ngậm lấy bức rèm

3019 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3)

3020 Trắng thâu : trắng sáng khắp mọi nơi. Ca dao : Chẳng nên tình trước nghĩa sau, Bến này dải bóng trắng thâu đợi thuyền. Bốn bề trắng thâu : ở quanh bốn bề nhà trắng khuya trong vắt rọi sáng vào.

Câu 1241-1244 : ý nói "trong những cuộc trụy lạc ở thanh lâu, Kiều vẫn buồn như cảnh đêm đông tuyết phủ"

3021 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

3022 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

3023 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (6)

3024 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3025 Phen : xem chú thích câu [364](#). Đòi phen : nhiều phen, nhiều lần

3026 Câu 1245-1246 : ý nói "nhiều khi Thúy Kiều giải khuây với các thú chơi tao nhã : cầm, kỳ, thi, họa"

3027 Kẻo mà : (1) nếu không thì. Ca dao : "Anh ơi buông áo em ra, để em đi chợ kẻo mà chợ trưa".

Câu 1247 : ý nói "phải gượng làm vui nếu không thì..." (thì có chuyện với Tú bà)

(2) để cho có.

Câu 1247 : ý nói "phải gượng vui vì bắt buộc phải tỏ vẻ vui"

3028 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1 hay 4). Thật ra chữ "ai" ở đây có thể hiểu theo 2 nghĩa.

Câu 1248 có thể hiểu là "người nào là tri âm để cùng chia sẻ tình cảm gắn bó, sâu đậm" hay cũng có thể hiểu là "không có người nào là tri âm để cùng chia sẻ tình cảm gắn bó, sâu đậm"

3029 Tri âm : xem chú thích câu [386](#)

3030 Mận mà : xem chú thích câu [23](#) (2)

Thờ ơ³⁰³¹ gió trúc, mưa mai³⁰³²,

1250. Ngẩn ngơ³⁰³³ trăm nỗi³⁰³⁴, giùi mài³⁰³⁵ một thân³⁰³⁶.
Ôm lòng³⁰³⁷ đòi³⁰³⁸ đoạn³⁰³⁹ xa gần³⁰⁴⁰,
Chẳng vò mà³⁰⁴¹ rồi, chẳng dần³⁰⁴² mà đau!
Nhớ ơn chín chữ³⁰⁴³ cao sâu³⁰⁴⁴,
Một ngày một³⁰⁴⁵ ngả bóng dàu³⁰⁴⁶ tà tà³⁰⁴⁷.

1255. Dặm ngàn³⁰⁴⁸, nước thăm³⁰⁴⁹, non xa,
Nghĩ đâu³⁰⁵⁰ thân phận con ra thế này!
Sân hòe³⁰⁵¹ đôi chút³⁰⁵² thơ ngây³⁰⁵³

3031 Thờ ơ : tỏ ra lạnh nhạt, không hề quan tâm, để ý tới, không hề có chút tình cảm gì

3032 Gió trúc mưa mai : gió thổi trên cành trúc, mưa điểm trên cây mơ, tượng trưng cho những cảnh đẹp ai cũng thích ngắm

Câu 1249 : ý nói "Kiều thờ ơ trước những cảnh đẹp bên ngoài"

3033 Ngẩn ngơ : xem chú thích câu [302](#)

3034 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3035 Giùi mài : tập trung tư tưởng vào công việc đến mức như không thể rời ra. Thí dụ : giùi mài kinh sử.

3036 Một thân : xem chú thích câu [677](#) (1).

Câu 1250 : ý nói "một mình thui thủi suy nghĩ không ngừng đến những sự việc không may đã xảy ra"

3037 Ôm lòng : giữ lấy ở trong lòng không để lộ ra

3038 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3039 Đoạn 段 : (1) khúc, phần của cái gì dài bị tách rời ra (thường là nhiều). "**Ôm lòng đòi đoạn xa gần**" (K 1251)

(2) khoảng thời gian ngắn (giai đoạn). "Đau đòi **đoạn** ngắt đòi thôi" (K 2997)

3040 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

3041 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

3042 Dần : đập liên tiếp cho đập, cho mềm ra.

Câu 1252 : ý nói "không ai đá động đến những trong lòng vẫn rối bời và đau đớn, tỉ như tơ bị rối dù không ai vò, ruột bị đau dù không ai dần"

3043 Chín chữ : do thành ngữ "chín chữ cù lao" (cù lao cử tự 劬勞九字), kể công lao của cha mẹ nuôi dưỡng con cái. đó là: 1.- Sinh : đẻ con. 2.- Cúc : nâng đỡ. 3.- Phủ : vuốt ve. 4.- Xúc : cho bú. 5.- Trưởng : nuôi cho lớn. 6.- Dục : dạy dỗ. 7.- Cố : trông nom. 8.- Phục : săn sóc. 9.- Phức : che đỡ. Nghĩa bóng : công lao của cha mẹ.

3044 Cao sâu : cao và sâu, nghĩa là to lớn, (cao như núi, sâu như biển)

3045 Một : xem chú thích câu [3](#) (7). Một ngày một ... : mỗi ngày càng ...

3046 Bóng dàu : lấy nghĩa từ chữ "tang du 桑榆" là loại cây giống cây dâu, mọc ở phương tây, khi mặt trời xuống đến đó thì lặn. Do đó, tang du dùng để chỉ cảnh trời chiều, mặt trời sắp lặn, hoặc chỉ cảnh người già gần ngày chết.

Bóng dàu : bóng mặt trời xế trên ngọn dâu, dùng để ví với lúc tuổi già xế bóng.

Câu 1254 : ý nói "cha mẹ của Thúy Kiều tuổi càng ngày càng già"

3047 Tà : xem chú thích câu [51](#)

3048 Dặm ngàn (hay dặm nghìn) : dịch từ chữ "Thiên lý 千里" là ngàn dặm. Dặm ngàn hay ngàn dặm dùng để chỉ đường xa thăm thẳm.

3049 Thăm : sâu hoặc xa lắm. Nước thăm non xa (nước non xa thăm) : chỉ nơi xa xôi hàm ý gian nan hiểm trở

3050 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)



3051 Sân hòe : sân có trồng cây hòe (Styphnolobium japonicum). Chỉ nhà cha mẹ hay anh em. Do tích Vương Hựu đời nhà Tống có trồng ba cây hòe trước sân nhà rất xum xuê, mà sau

Trân cam ³⁰⁵⁴, ai ³⁰⁵⁵ kẻ đỡ thay ³⁰⁵⁶ việc mình?
Nhớ lời nguyện ước ba sinh ³⁰⁵⁷,

1260. Xa xôi ³⁰⁵⁸ ai ³⁰⁵⁹ có thấu ³⁰⁶⁰ tình chẳng ai ?
Khi về hỏi liễu Chương đài ³⁰⁶¹,

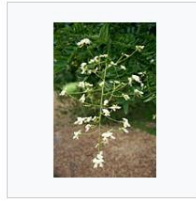
này các con ông đều làm quan vinh hiển



Vỏ cây



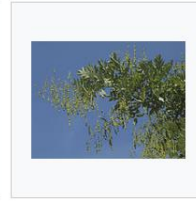
Lá cây



Cụm hoa



Hoa



Trái cây



3052 **Đôi chút** : hai đứa nhỏ, chỉ Thúy Vân và Vương Quan

3053 **Thơ ngây** : xem chú thích câu [227](#) (1)

3054 **Trân cam** 珍甘 : các loại thức ăn ngon ngọt, quý báu. Trân : Quý giá. Cam : Ngon ngọt. Ý chỉ sự phụng dưỡng cha mẹ

3055 **Ai** : xem chú thích câu [38](#) (1)

Câu 1257-1258 : ý nói "hai em còn bé thơ, không biết ai săn sóc cha mẹ thay cho mình"

3056 **Đỡ thay** : giúp làm việc gì thay thế cho người có trách nhiệm

3057 **Ba sinh** : xem chú thích câu [257](#). **Nguyện ước ba sinh** : lời thề ước đá vàng trăm năm

3058 **Xa xôi** : xem chú thích câu [312](#) (1)

3059 **Ai** : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Kim Trọng

3060 **Thấu** : hiểu biết đến

3061 **Liễu Chương Đài** : cây liễu ở phố Chương Đài, tên một phố ở thành Trường An bên Tàu. "Hỏi Liễu Chương Đài" là hỏi thăm cây liễu ở phố Chương Đài. Đây có nghĩa là hỏi thăm người tình nhân cũ (tức là nàng Kiều)

Điển tích : Đời vua Đường Huyền Tông có chàng tú tài Hàn Hủ, nổi tiếng là danh sĩ, lên kinh đô Trường An chuẩn bị thi tiến Sĩ. Chàng ta thuê phòng trọ ở phố Chương đài, phía Tây kinh thành.

Cạnh bên nhà trọ Hàn Hủ là nhà Liễu thị, một ca kỹ tài sắc đã làm đắm say lắm tao nhân mặc khách, nhưng không ai dám ngỏ tình, vì giai nhân đã có vị tướng quân họ Lý bảo bọc.

Nhờ ơn Lý tướng quân, Hàn Hủ được gá nghĩa cùng Liễu thị. Sau bốn năm chung sống, quan Tiết độ sứ Thanh Châu là Hầu Di Dật, từ lâu ngưỡng mộ tài năng của Hàn Hủ, đã tâu với vua xin chàng về làm tòng sự. Hàn Hủ phải về Thanh Châu nhận chức, hẹn với Liễu thị khi cuộc sống ổn định, sẽ trở về lại kinh đô rước nàng. Nhưng rồi công việc tất bật, sau ba năm Hàn Hủ không về kinh được, gởi cho nàng lá thư với nỗi phập phồng nàng kỹ nữ đã ôm cầm sang thuyền khác.

Chương Đài liễu, Chương Đài liễu 章臺柳! 章臺柳!

Tích nhật thanh thanh kim tại phủ 昔日青青今在否?

Túng sử trường điều tự cửu thù 縱使長條似舊垂,

Đã ứng phan chiết ta nhân thủ 也應攀折他人手

Liễu Chương đài, Liễu Chương đài

Còn chẳng thờ trước dáng xanh tươi

Thướt tha vẫn giống như năm nọ

Vin bé đành tay kẻ khác rồi!

Đọc thơ, Liễu thị hiểu là chồng âu lo mình phụ bạc. Nàng đáp thư:

Dương liễu chi, phương chi tiết, 楊柳枝芳菲節,

Khá hận niên niên tặng ly biệt. 可恨年年贈離別.

Nhất diệp tùy phong hốt báo thu 一葉隨風忽報秋,

Túng sử quân lai khởi kham chiết. 縱使君來豈堪折

Nhành dương liễu, trạc xuân xanh

Đeo nặng bao năm nỗi biệt tình

Chiếc lá gió đưa, thu đà tới

Chàng về chưa chắc được vin cành

Sau đó, Liễu thị xuống tóc vào nương cửa Phật, tránh lũ bướm ong quấy nhiễu.

Thương cho nàng. đã vào chùa mặc áo nâu sồng mà vẫn không yên câu kinh tiếng mõ. Phiên tướng Sa Tra Lợi đang tại chức Xạ Kỵ tướng quân của vua Đường Huyền Tông, xông vào thiên môn, bắt Liễu thị về làm thiếp.

Mười hai năm sau, Tiết độ sứ Hầu Di Dật về kinh công cán, Hàn Hủ tháp tùng. Về đến Tràng An, Hàn Hủ thăm dò tin tức mới biết vợ mình đã sa vào tay kẻ khác. Thế cô, phận nhỏ đành im tiếng. Một hôm, đang tâng bộ trên phố thì gặp một cỗ xe ngựa thông thả đi qua. Trên xe chợt có giọng đàn bà vọng ra :

- Có phải Hàn viên ngoại ở Thanh Châu đó không ?

Nghe giọng nói, Hàn Hủ rúng động, ấp úng chưa kịp trả lời, thì người trên xe tiếp :

- Ngày mai, thiếp cũng sẽ qua đường này. Xin chàng hãy đến đây cho thiếp trông thấy lần cuối.

Hôm sau, y hẹn, Hàn Hủ đứng chờ đợi tình. Chiếc xe đến, từ trên đó ném xuống chiếc khăn hồng bọc

Cành xuân³⁰⁶² đã bẻ cho³⁰⁶³ người chuyên³⁰⁶⁴ tay.
 Tình sâu mong trả nghĩa³⁰⁶⁵ dầy³⁰⁶⁶,
 Hoa kia đã chấp³⁰⁶⁷ cành này cho³⁰⁶⁸ chưa ?

1265. Mỗi³⁰⁶⁹ tình đòi³⁰⁷⁰ đoạn³⁰⁷¹ vò tơ³⁰⁷²,
 Giấc hương quan³⁰⁷³ luống³⁰⁷⁴ lần mơ³⁰⁷⁵ canh³⁰⁷⁶ dài .
 Song sa³⁰⁷⁷ vò võ³⁰⁷⁸ phương trời³⁰⁷⁹,
 Nay hoàng hôn³⁰⁸⁰ đã lại³⁰⁸¹ mai hôn hoàng³⁰⁸².

ngoài một hộp sáp thơm. Giọng đàn bà thốn thức :

- Cảm ơn chàng, em đã trông thấy tình quân lữ cuối. Vĩnh biệt phu quân.

Xe vút chạy nhanh mất hút. Đêm đó, Hàn Hủ phải dự tiệc với hàng quan chức ở kinh thành nơi một tửu lâu sang trọng. Trong tiệc, mọi người đều cười nói vui vẻ chỉ có mình Hàn Hủ mặt ủ mày ê. Có người gạn hỏi nguyên nhân; Hàn Hủ phải đem chuyện mình kể trong bàn tiệc. Hàn vừa dứt lời, viên tướng trẻ Hứa Tuấn ném mạnh chén rượu xuống đất, đánh "xoảng", cất giọng oang oang:

- Giữa kinh thành này mà cũng có quan triều đình làm loạn vậy sao ? Tiểu nhân này, tuy tài hèn sức mọn nhưng cũng xin được ra tay, đưa phu nhân về cho Hàn viên ngoại. Xin Hàn viên ngoại hãy viết ít chữ để làm tin với phu nhân.

Hàn Hủ chép lại bài thơ Liễu thị đã gởi cho mình mười lăm năm trước khi vào qui y cửa Phật. Hứa Tuấn nhận thư, phóng ngựa đến tư dinh của Sa Tra Lợi. Tướng Phiên này đang vắng nhà. Liễu thị đang sắp sửa nhờ ba thuốc lựa kết liễu đời mình. Hứa Tuấn đưa cho bà xem bài thơ của Hàn Hủ chép và đỡ bà lên ngựa, phóng như bay trở về tửu lầu đoàn tụ với Hàn Hủ.

3062 Cành xuân : cành liễu (gợi chuyện liễu Chương Đài). Nghĩa bóng : người yêu, chỉ Thúy Kiều

3063 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2) hay (7)

3064 Chuyên : chuyên từ tay người này sang tay người kia

Câu 1261-1262 : dựa trên điển tích Liễu Chương Đài. Ý nói "khi về hỏi người yêu còn đó hay không, thì người yêu đã thành "vợ khắp người ta" rồi, chuyên từ tay người này sang tay người khác"

3065 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

3066 Dầy : xem chú thích câu [407](#) (1)

3067 Chấp : ghép, xếp đặt cho thành đôi

Câu 1263-1264 : ý nói "Lòng vẫn mong đền đáp tình sâu của Kim Trọng, nhưng không biết Thúy Vân đã chấp duyên cùng Kim Trọng hay chưa"

3068 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

3069 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (1)

3070 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3071 Đoạn : xem chú thích câu [1251](#) (1)

3072 Vò tơ : bối rối, đốn đầu, không biết xử trí thế nào

3073 Giấc hương quan : Hương quan 鄉關: cái cổng ở làng quê, chỉ quê hương xứ sở. Giấc hương quan : giấc mộng về với quê hương xứ sở

3074 Luống : từ biểu thị mức độ nhiều, không phải chỉ một lần, mà nhiều lần, luôn luôn diễn ra không dứt

3075 Lần mơ : lần theo canh dài để tìm lại trong giấc mơ hình ảnh quê nhà

3076 Canh : xem chú thích câu [217](#)

3077 Song sa : xem chú thích câu [428](#)

3078 Vò võ : chơ vơ, lẻ loi

3079 Phương trời : nơi, chốn xa xôi.

3080 Hoàng hôn 黃昏 : trời nhá nhem, khi mặt trời sắp lặn, có ánh vàng vàng (Từ điển MDBG : evening, nightfall). Hoàng : màu vàng. Hôn : trời chạng vạng tối

3081 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

3082 Hôn hoàng : cũng như hoàng hôn, nói ngược lại cho thuận vắn. Cả câu : ý nói "từng ngày trôi qua, ngày nào cũng như ngày nào (hoàng hôn ngày mai nối tiếp hoàng hôn hôm nay)".

Câu 1268 : lấy ý từ câu thơ của Chu Thục Chân (nữ thi sĩ đời Tống) :

Thu dạ hữu cảm

秋夜有感

Cảm xúc đêm thu

Khốc tổn song mâu đoạn tận trường,

哭損雙眸斷盡腸

Lệ chảy sừng tròng dạ nát tan

Phạ hoàng hôn hậu đáo hôn hoàng.

怕黃昏後到昏黃

Sợ hoàng hôn hết lại hôn hoàng

Cánh kham tế vũ tân thu dạ,

更堪細雨新秋夜

Đêm thu vừa chớm mưa phơ phất

Lần lần tỏ bạc ác vàng ³⁰⁸³,

1270. Xót ³⁰⁸⁴ người trong hội đoạn tràng ³⁰⁸⁵ đòi ³⁰⁸⁶ cơn ³⁰⁸⁷ !
Đã cho ³⁰⁸⁸ lấy chữ hồng nhan ³⁰⁸⁹,
Làm cho ³⁰⁹⁰, cho ³⁰⁹¹ hại, cho tàn ³⁰⁹², cho cân ³⁰⁹³!
Đã đầy ³⁰⁹⁴ vào kiếp ³⁰⁹⁵ phong trần ³⁰⁹⁶,
Sao ³⁰⁹⁷ cho ³⁰⁹⁸ sỉ nhục ³⁰⁹⁹ một lần mới ³¹⁰⁰ thôi !

1275. Khách du ³¹⁰¹ bỗng có một ³¹⁰² người,
Kỳ Tâm ³¹⁰³ họ Thúc cũng ³¹⁰⁴ nòi thư hương ³¹⁰⁵.
Vốn người huyện Tích châu Thường ³¹⁰⁶,
Theo nghiêm đường ³¹⁰⁷ mở ngôi hàng Lâm Truy ³¹⁰⁸.
Hoa khôi ³¹⁰⁹ mộ ³¹¹⁰ tiếng Kiều nhi ³¹¹¹,

Nhất điểm tàn đăng bạn dạ trường. 一點殘燈伴夜長 Bồng lẻ canh khuya ngọn nến tàn
Nguồn : Thi Viện Mai Lăng dịch

3083 Thỏ bạc ác vàng : mặt trắng màu trắng, mặt trời màu vàng (xem chú thích câu [79](#)).

Câu 1269 : ý nói "ngày tháng từ từ trôi qua"

3084 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

3085 Đoạn tràng (đoạn trường) : xem chú thích câu [200](#)

3086 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

3087 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2).

Câu 1270 : ý nói "Thúy Kiều nhiều khi cũng nghĩ đến số phận của những người đồng cảnh ngộ đoạn trường như mình"

3088 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)

3089 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

3090 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3091 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3092 Tàn hại : gây nên những thiệt hại nặng nề

3093 Cho cân : cho xứng

Câu 1272 : ý nói "làm cho số hồng nhan phải tàn phai mới xứng đáng với số bạc mệnh". Ngày nay có lẽ sẽ viết : "Làm sao cho hại, cho tàn, cho cân"

3094 Đầy (hay đầy) 苔 : bắt phải chịu cảnh khổ sở, cực nhục

3095 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

3096 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (3)

3097 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4)

3098 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3099 Sỉ nhục : xấu xa, nhục nhã, đáng hổ thẹn

3100 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2).

Câu 1271-1274 : tả cách đối xử độc ác đến mức thậm tệ, không chút xót thương mà tạo hóa dành cho khách má hồng

3101 Khách : xem chú thích câu [67](#) (2). Khách du như du khách 遊客 : người khách từ phương xa đến (Từ điển MDBG : traveler, tourist). Du : đi xa. Khách : người từ nơi khác đến

3102 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

3103 Kỳ Tâm : tên tự của Thúc sinh

3104 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6)

3105 Thư hương : xem chú thích câu [1061](#)

3106 Huyện Tích, Châu Thường : tức huyện Vô Tích, phủ Thường Châu, thuộc tỉnh Giang Tô, nước Tàu (xem lược đồ câu 10)

3107 Nghiêm đường 嚴堂 : cha. Nghiêm : tiếng gọi cha mình (Từ điển MDBG : father). Đường : gian nhà chính (ở giữa), nhà lớn.

3108 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

3109 Hoa khôi 花魁 : đứng đầu trong các loài hoa, nghĩa bóng : người con gái xinh đẹp nổi tiếng vào bậc nhất. Hoa : bông, được dùng ví với người con gái đẹp. Khôi : đứng đầu.

1280. Thiếp hồng³¹¹² tìm đến hương khuê³¹¹³ gửi vào.
Trướng tô³¹¹⁴ giáp mặt hoa đào³¹¹⁵,
Vẻ³¹¹⁶ nào³¹¹⁷ chẳng mấn³¹¹⁸ nét nào chẳng ưa ?
Hải đường³¹¹⁹ mơn mớn³¹²⁰ cảnh tở,
Ngày xuân³¹²¹ càng³¹²² gió càng mưa³¹²³ càng nong³¹²⁴.

1285. Nguyệt hoa hoa nguyệt³¹²⁵ nảo nùng³¹²⁶,
Đêm xuân³¹²⁷ ai³¹²⁸ để cầm lòng³¹²⁹ được chẳng?
Lạ gì³¹³⁰ thanh khí³¹³¹ lẽ hăng³¹³²,
Một³¹³³ dây một buộc³¹³⁴ ai³¹³⁵ giằng cho³¹³⁶ ra .

3110 Mô : mến, thích

3111 Nhi 兒 : người còn trẻ.

Câu 1278-1279 : ý nói "Thúc sinh theo cha mở một tiệm ở Lâm Truy, chàng đã từng nghe tiếng và ngưỡng mộ vẻ đẹp của Thúy Kiều"

3112 Thiếp hồng : mảnh giấy đỏ đề tên người gửi, thường gọi là danh thiếp

3113 Hương khuê 香閣 : buồng thơm, tức phòng phụ nữ ở (thường có xông hương thơm). Hương : Thơm.
Khuê : Buồng của phụ nữ. Từ điển MDBG : a woman's rooms

3114 Trướng tô : do chữ "lưu tô trướng 流蘇帳" là cái màn có kết tua (thường là ngũ sắc). Lưu tô : tua (Từ



điển MDBG : tassel)

. Trướng : màn

3115 Hoa đào 花桃 : Trong văn chương, người ta thường ví người con gái có nhan sắc là Hoa đào hay Đào hoa 桃花 do ở Lệ Tình tập 麗情集 có kể lại câu chuyện tình và một bài thơ của thi gia đời Đường là Thôi Hộ (xem điển tích câu [2748](#)). Giáp mặt hoa đào : ý nói "được gặp mặt người đẹp (Thúy Kiều)"

3116 Vẻ : xem chú thích câu [18](#)

3117 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

3118 Mấn : xem chú thích câu [400](#) (2)

3119 Hải đường : xem chú thích câu [175](#)

3120 Mơn mớn : (cây, lá) non mướt và tươi tốt, đầy sức sống.

Câu 1283 : ví Kiều như một đóa hải đường rất tươi với vẻ sinh động, hấp dẫn

3121 Ngày xuân : những ngày mà hai người yêu thương nhau. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

3122 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

3123 Gió mưa : ẩn dụ việc ái ân

3124 Nong : xem chú thích câu [498](#) (2)

Câu 1284 : ý nói "Thúc sinh và Thúy Kiều càng ăn nằm với chàng càng yêu nàng hơn" (gió mưa có nghĩa là ái ân)

3125 Nguyệt hoa, hoa nguyệt : đây chỉ chuyện trăng hoa, ân ái. Hai chữ này được lập lại để nói là Thúc sinh và Thúy Kiều ái ân nhiều lần và thường xuyên

3126 Nảo nùng : (1) làm cho trong lòng tê mê, say sưa, mê mẩn ; "Nguyệt hoa hoa nguyệt nảo nùng"
(K 1285)

(2) buồn đau tê tái và day dứt

3127 Đêm xuân : những đêm mà ai người gần gũi, yêu thương nhau. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

3128 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

3129 Cầm lòng : nén giữ tình cảm, xúc động

3130 Lạ gì : xem chú thích câu [5](#)

3131 Thanh khí : xem chú thích câu [193](#)

3132 Lẽ hăng : lẽ thường

3133 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

3134 Một dây một buộc : gợi điển tích xích thằng buộc chân, ái tình là sợi dây vẫn vít

3135 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4).

Câu 1287-1288 : ý nói "hai người cùng đồng thanh đồng khí nên không ai tách ra được"

Sớm đào tối mạn³¹³⁷ lân la³¹³⁸,

1290. Trước còn trăng gió³¹³⁹ sau ra đá vàng³¹⁴⁰.
Dịp đầu³¹⁴¹ may mắn lạ đường³¹⁴²,
Lại³¹⁴³ vừa gặp khoảng xuân đường³¹⁴⁴ lại³¹⁴⁵ quê.
Sinh càng³¹⁴⁶ một tình mười mê³¹⁴⁷,
Ngày xuân lắm lúc đi về³¹⁴⁸ với xuân³¹⁴⁹.
1295. Khi gió gác khi trăng sân³¹⁵⁰,
Bầu tiên³¹⁵¹ chuốc³¹⁵² rượu câu thần³¹⁵³ nổi thơ³¹⁵⁴.

3136 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3137 Sớm tối : suốt cả ngày. Sớm đào tối mạn : chỉ tình trai gái gần gũi nhau, ý nói "Kiều và Thúc sinh gần gũi nhau sáng tối không rời". Mạn đào là hai loại trái cây thường được ví với trai và gái trong văn chương, như ca dao Việt Nam có câu :

*Gặp đây mạn mới hỏi đào,
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
Mạn hỏi thì đào xin thưa,
Vườn hồng có lối, nhưng chưa ai vào.*

3138 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (1)

3139 Trăng gió : chỉ quan hệ yêu thương hời hợt, chỉ lướt qua ở bên ngoài, không sâu đậm, dịch từ chữ "phong nguyệt 風月" (Từ điển MDBG : romance, petty)

3140 Đá vàng : xem chú thích câu [352](#).

Câu 1290 : ý nói "lúc đầu Thúc sinh chỉ tới chơi cho thỏa tình trăng gió, sau hóa ra khăng khít thề ước đá vàng trăm năm"

3141 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

3142 Lạ đường : lạ một cách khó tả

3143 Lại : xem chú thích câu [24](#) (2)

3144 Xuân đường : xem chú thích câu [534](#)

3145 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

3146 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

3147 Một tình mười mê : tình thì ít mà mê thì nhiều, ý nói mất ý thức, sáng suốt

3148 Đi về : xem chú thích câu [38](#)

3149 Câu 1294 : ý nói "Thúc Sinh ngày càng gặp Kiều thường hơn".

Trường hận ca : "Xuân tòng xuân du dạ chuyên dạ 春從春遊夜專夜 Đêm xuân tàn, xuân lại còn đêm (Tản Đà dịch). Nguồn : Thi Viện

3150 Câu 1295 : ý nói "khi hóng gió trên gác, khi ngắm trăng ngoài sân tức là tâm đầu ý hợp lắm"

3151 Bầu tiên : bầu rượu các vị tiên thường dùng, tức là bầu rượu ngon. Bầu là trái bầu, nơi cổ trái bầu có cái



eo, vỏ cứng, phơi khô rồi lấy ruột bầu bỏ ra, còn lại vỏ bầu dùng làm bình đựng rượu rất tốt



3152 Chuốc : rót mời

3153 Câu thần : chỉ câu thơ thật hay

3154 Nổi thơ : nổi câu thơ, do chữ "liên cú 連句" một lối chơi của các tao nhân mặc khách thời xưa, thường hai người, hoặc nhiều người nối lời nhau làm chung một bài thơ.

Khi hương sớm khi trà trưa ³¹⁵⁵,
Bàn vây ³¹⁵⁶ điểm nước ³¹⁵⁷ đường ³¹⁵⁸ tơ họa đàn.
Miệt mài ³¹⁵⁹ trong cuộc truy hoan ³¹⁶⁰,

1300. Càng ³¹⁶¹ quen thuộc nết ³¹⁶² càng dan díu ³¹⁶³ tình.
Lạ cho ³¹⁶⁴ cái sóng ³¹⁶⁵ khuynh thành ³¹⁶⁶,
Làm cho ³¹⁶⁷ đồ quán xiêu ³¹⁶⁸ đình như chơi .
Thúc sinh quen thói bốc rời ³¹⁶⁹,
Trăm nghìn ³¹⁷⁰ đồ ³¹⁷¹ một trận cười như không ³¹⁷².

3155 Sớm trưa : tối cũng như trưa, nghĩa là suốt ngày. Hương sớm, trà trưa : xông hương buổi sớm, uống trà buổi trưa, tức là hương trà suốt ngày



3156 Bàn vây : bàn cờ vây . Xem chi tiết tại :
http://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%9D_v%C3%A2y

3157 Điểm nước : tính nước (Người chơi cờ vây thường tính trước nhiều nước không chỉ cho một nhóm quân mà có thể cả chục nhóm quân nằm xen kẽ phức tạp trên bàn cờ)

3158 Đường : xem chú thích câu [178](#) (6). Đường tơ : dây đàn, chỉ cây đàn

3159 Miệt mài : mê say, ở trạng thái tập trung và bị lôi cuốn vào công việc đến mức như không thể rời ra

3160 Truy hoan 追歡 : theo đuổi thú ăn chơi, hưởng lạc.

Câu 1296-1298 : kể thú chơi "cầm kỳ thi tửu" của hai người.

Cầm kỳ thi tửu (Nguyễn Công Trứ - bài 1)

Trời đất cho ta một cái tài

Giặt lưng dành để tháng ngày chơi

Dở duyên với rượu khôn từ chén

Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời

Cầm kỳ thi tửu (Nguyễn Công Trứ - bài 2)

Đường ăn chơi mỗi vẻ mỗi hay

Đàn năm cung réo rắt tính tình đây

Cờ đôi nước rập rình xe ngựa đó

Thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ (nguyệt lộ : trăng và sương, chỉ cảnh đẹp thiên nhiên)

Cờ sẵn bàn son xe ngựa đó

Rượu ba chung tiêu sái cuộc yên hà (tiêu sái : tự nhiên, không bó buộc ; yên hà : khói và ráng chiều, chỉ cảnh đẹp thiên nhiên)

Đàn còn phím trúc tính tình đây

Thú xuất trần, tiên vẫn là ta

Ai say, ai tỉnh, ai thua được

Sánh Hoàng Thạch, Xích Tùng, ở cũng đáng!

Ta mặc ta mà ai mặc ai!

Thơ rằng :

Cầm tứ tiêu nhiên, kỳ tứ sảng (cung đàn hay, cuộc cờ thú)

Thi hoài lạc hỉ, tửu hoài nồng (Câu thơ vui, chén rượu nồng)

3161 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

3162 Nết : xem chú thích câu [150](#)

3163 Dan díu : (1) (trao gái) có quan hệ yêu đương, gắn bó với nhau (từ cũ)
(2) có quan hệ yêu đương không chính đáng (tằng tịu)

3164 Lạ cho : lạ thay, khó hiểu thay

3165 Sóng : lấy ý từ chữ "Thu ba 秋波" là sóng mùa thu, dùng để chỉ con mắt của người con gái đẹp, trong sáng như nước thu gợn sóng

3166 Khuynh thành : xem chú thích câu [258](#)

3167 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

3168 Xiêu : xem chú thích câu [499](#) (1). Đồ quán xiêu đình : như "khuynh thành", sắc đẹp phụ nữ làm người ta mê muội

3169 Bốc rời : ngày xưa người ta xâu tiền thành chuỗi, khi lấy ra phải đếm từng đồng. Thúc sinh cứ quen thói bốc tiền rời (không xâu thành chuỗi) từng nắm để tiêu. Ý nói tiêu hoang, tiêu không tiếc tiền, hoang phí. Có nhiều bản chép "bốc trời", đồng nghĩa với "bốc rời". Ông Nguyễn Văn Vĩnh chú thích rằng "bốc trời" do chữ Hán Việt "thảo thiên", nghĩa là bốc tận đến trời, nhưng không kiếm được chữ này.

3170 Trăm nghìn : trăm nghìn đồng tiền, ý nói là nhiều

3171 Đồ : trút, bỏ ra.

Câu 1304 : ý nói "trong một cuộc vui, Thúc sinh có thể bỏ ra rất nhiều tiền"

1305. Mụ càng³¹⁷³ tô lục chuốt hồng³¹⁷⁴,
 Máu³¹⁷⁵ tham hể thấy hơi đồng³¹⁷⁶ thì mê .
 Dưới trăng quỳên³¹⁷⁷ đã gọi hè,
 Đầu tường lửa lựu³¹⁷⁸ lập loè³¹⁷⁹ đâm bông.
 Buồng the³¹⁸⁰ phải³¹⁸¹ buổi thông dong³¹⁸²,
1310. Thang lan³¹⁸³ rủ bức trướng hồng tằm³¹⁸⁴ hoa .
 Rõ màu³¹⁸⁵ trong ngọc trắng ngà³¹⁸⁶!
 Dày dày³¹⁸⁷ sẵn³¹⁸⁸ đúc một tòa thiên nhiên³¹⁸⁹.
 Sinh càng³¹⁹⁰ tỏ nét³¹⁹¹ càng khen,
 Ngụ tình³¹⁹² tay thảo một thiên luật đường³¹⁹³.

3172 Như không : như không có chuyện gì, (tỏ ra) như chẳng có điều gì khác thường xảy ra cả

3173 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

3174 Tô lục chuốt hồng : tô son điểm phấn, tô điểm, trau chuốt cho đẹp, ý nói chăm nôm chu đáo cho Thúy Kiều

3175 Máu : đặc trưng tâm lý có tính chất cá nhân, khiến con người ta dễ hướng về một hoạt động nào đó một cách không còn biết suy nghĩ gì nữa (máu cờ bạc, máu tham)

3176 Hơi đồng : hơi tiền (ngày xưa tiền làm bằng kim loại đồng). Hơi đồng do chữ "Đồng khứu 銅嗅 mùi đồng", thường dùng để chỉ đồng tiền tanh hôi, có được bằng cách không lương thiện.

3177 Quyên : chim đỗ quyên, xem chú thích câu [566](#)



3178 Lửa lựu : hoa lựu khi nở trông đỏ chói như lửa, chỉ cảnh mùa hè

3179 Lập loè : có ánh sáng nhỏ phát ra, khi loé lên khi mờ đi, lúc ẩn lúc hiện, liên tiếp

3180 Buồng the : chỗ đàn bà ở

3181 Phải : xem chú thích câu [289](#) (1)

3182 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (3)

3183 Thang lan 湯蘭 : nước nấu sôi có bỏ hoa lan cho nước vừa nóng vừa thơm, dùng để người đẹp tắm
 Thang : nước sôi. Lan : hoa lan (Lan thảo, Hương thảo, Trạch lan, mần tưới). Xem chú thích "[cào thơm](#)"
 câu 7

3184 Tắm 浸 : ngâm, nhúng. Tắm hoa : tắm trong nước hoa (lan)

3185 Màu : xem chú thích câu [226](#)

3186 Trong ngọc trắng ngà : trong như ngọc, trắng như ngà, dùng để đề cao vẻ đẹp của phụ nữ.

3187 Dày dày : dáng dấp đầy đặn

3188 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)

3189 Một tòa thiên nhiên : một công trình xây dựng qui mô, ở trạng thái phô bày cả ra, nghĩa là hoàn toàn không có gì che phủ hoặc che giấu cả.

Câu 1312 : ý nói "Kiều lỏa thể để lộ một thân hình đầy đặn xinh đẹp"

3190 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

3191 Tỏ nét : nhìn rõ những đường nét của thân hình Thúy Kiều lúc đang tắm

3192 Ngụ tình : gửi tâm tình vào câu văn

3193 Luật đường : hay "Đường luật 唐律".

Thơ Đường luật hay Thơ luật Đường là thể thơ xuất hiện từ đời nhà Đường, nước Tàu. Thơ Đường luật còn được gọi là thơ cận thể để đối với thơ cổ thể. Hai loại thơ này có những quy tắc khác hẳn nhau [xem [cổ thi](#)].

Thơ Đường luật có một hệ thống quy tắc phức tạp được thể hiện ở 5 điều sau: Luật, Niêm, Vận, Đối và Bố cục.

* **Luật** : nghĩa là lần lượt những chữ thứ nhất, thứ 2, thứ 3,... của câu trên phải đối âm (bằng đối với trắc) với các chữ thứ nhất, thứ 2, thứ 3,... của câu kế . Nhưng làm được như thế thì rất khó, vì vậy người ta quy ước nhất tam ngũ bất luật (chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm không cần theo luật). Nếu một câu thơ Đường luật mà không theo quy định này thì được gọi "thất luật".

1315. **Nàng rằng** : **Vâng biết ý chàng**.
Lời lời ³¹⁹⁴ châu ngọc ³¹⁹⁵ hàng hàng ³¹⁹⁶ gấm thêu ³¹⁹⁷ .
Hay ³¹⁹⁸ hèn ³¹⁹⁹ lẽ ³²⁰⁰ cũng ³²⁰¹ nổi điều ³²⁰² ,

* **Niêm** : Các câu trong một bài thơ Đường luật giống nhau về luật thì được gọi là "những câu niêm với nhau" (niêm = giữ cứng, ở đây được hiểu là giữ giống nhau về luật). Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì trong cả hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Ở những câu theo nguyên tắc là cần phải niêm, nếu tác giả sơ suất mà làm thành không niêm thì bài đó bị gọi là "thất niêm"

* **Vần** : Vần là những chữ có cách phát âm giống nhau, hoặc gần giống nhau, được dùng để tạo âm điệu trong thơ. Trong một bài thơ Đường luật chuẩn, vần được dùng tại cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8. Những câu này được gọi là "vần với nhau". Nếu một bài thơ Đường luật mà chữ cuối của một trong các câu này không giống nhau về vần thì được gọi "thất vận".

Những chữ có vần giống nhau hoàn toàn gọi là "vần chính", những chữ có vần gần giống nhau gọi là "vần thông". Hầu hết thơ Đường luật dùng vần thanh bằng, nhưng cũng có các ngoại lệ.

* **Đối** : Nguyên tắc cố định của một bài thơ Đường luật là ý nghĩa của hai câu 3 và 4 phải "đối" nhau và hai câu 5, 6 cũng "đối" nhau. Đối thường được hiểu là sự tương phản (về nghĩa kể cả từ đơn, từ ghép, từ láy) bao gồm cả sự tương đương trong cách dùng các từ ngữ. Đối chữ: danh từ đối danh từ, động từ đối động từ. Đối cảnh: trên đối dưới, cảnh động đối cảnh tĩnh... Nếu một bài thơ Đường luật mà các câu 3, 4 không đối nhau, các câu 5, 6 không đối nhau thì bị gọi "thất đối".

* **Bố cục** : Bố cục một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật theo truyền thống thường được chia gồm 4 phần: Đề, Thực (hoặc Trạng), Luận, Kết. "Đề" gồm 2 câu đầu, trong đó câu đầu tiên gọi là câu phá đề, câu thứ 2 gọi là câu thừa đề, chuyển tiếp ý để đi vào phần sau. "Thực" gồm 2 câu tiếp theo, giải thích rõ ý đầu bài. "Luận" gồm 2 câu tiếp theo nữa, bình luận 2 câu thực. "Kết" là 2 câu cuối, kết thúc ý toàn bài, trong đó câu số 7 là câu "thúc" (hay "chuyển") và câu cuối là "hợp". Có người cho rằng Hai câu đề giới thiệu về thời gian, không gian, sự vật, sự việc. Hai câu thực trình bày, mô tả sự vật, sự việc. Hai câu luận diễn tả suy nghĩ, thái độ, cảm xúc về sự vật, hiện tượng. Hai câu kết khái quát toàn bộ nội dung bài theo hướng mở rộng và nâng cao.

Chuyên bên lẽ : Khác biệt giữa thơ Đường và thơ Đường luật.

Thơ Đường là thơ làm bởi các văn nhân đời Đường, bất luận đó là thơ cổ phong hay Đường luật.

Thơ Đường luật là thơ làm theo nguyên tắc cố định Đường luật, bất cứ ở nơi nào, thời nào

3194 Lời lời : mỗi lời

3195 Lời lời châu ngọc : mỗi lời đều đẹp như châu ngọc

3196 Hàng hàng : mỗi hàng

3197 Hàng hàng gấm thêu : mỗi câu đều đẹp như gấm thêu. Gấm thêu dịch từ chữ "Cẩm tú 錦繡", chữ dùng để ca tụng lời nói hoa mỹ hay văn chương đẹp đẽ. Đồng nghĩa với câu thành ngữ "Cẩm tâm tú khẩu" (xem chú thích câu [208](#)).

Hán điển : 錦繡 = 比喻美麗鮮明 ; Cẩm Tú = tỉ dụ mỹ lệ, tiên minh, nghĩa là "đẹp rực rỡ, lộng lẫy"

3198 Hay : xem chú thích câu [111](#) (8)

3199 Hèn : thấp kém. Td : tài hèn. Hay hèn : giỏi dở

3200 Lẽ : (đáng) lẽ, chữ đáng bị lược, có nghĩa là lẽ ra, theo như lẽ bình thường thì phải như thế này (nhưng thực tế đã xảy ra hoàn toàn khác)

3201 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3202 Nổi điều : Trong thơ ca, người ta thường dùng hai chữ "Nổi điều" để nói về họa thơ lại, một cách khiêm nhường. Nghĩa bóng : Bắt chước một cách vụng về, học đòi.

Câu 1317 : ý nói "giỏi hay dở đáng lẽ thiếp phải họa lại thơ chàng" (lời nói khiêm nhường, khách sáo)

Điển tích : Cuối đời Tam Quốc, Tư Mã Viêm là con trai Tư Mã Chiêu dút được nhà Ngụy, lập nên nhà Tấn. Nhưng đến đời con Tư Mã Viêm là Tấn Huệ Đế bất tài, nhu nhược; quyền hành lọt vào tay Giả hậu. Giả hậu là một người tính tình nhỏ nhen, hay đố kỵ ghen ghét. Bà thường xúi giục các quan lại giết hại lẫn nhau. Vì thế chẳng những chốn triều trung không yên mà bên ngoài cũng nhiều xáo trộn. Tiến oán than của trăm họ vang lên khắp nơi.

Triệu Vương Tư Mã Luân là dòng dõi tôn thất, thấy Hoàng đế hôn ám, Giả hậu tàn ác nên ông quyết tâm gây chính biến. Triệu Vương đem quân về kinh bắt giam Huệ đế, giết chết Giả hậu rồi tự lập làm vua. Khi Triệu Vương lên ngôi, phạm những ai đồng mưu với ông trong cuộc thoán nghịch, bắt luận thân phận sang hèn, đều được ông gia tăng phẩm tước, bổng lộc. Nhà vua mới lạm phong như thế nên trong ngoài triều đều bàn tán xôn xao.

Ngày xưa, các quan Ngự sử dùng lông đuôi con điều (martre)

Nỗi quê³²⁰³ nghĩ một hai³²⁰⁴ điều ngang ngang³²⁰⁵.
Lòng còn gửi áng mây³²⁰⁶ vàng³²⁰⁷.

1320. Họa vắn³²⁰⁸ xin hãy³²⁰⁹ chịu³²¹⁰ chàng hôm nay.
Rằng : "Sao³²¹¹ nói lạ lòng³²¹² thay !
"Cành kia chẳng phải³²¹³ cỗi này mà³²¹⁴ ra³²¹⁵?"
Nàng càng³²¹⁶ ủ dột³²¹⁷ thu ba³²¹⁸,
Đoạn trường³²¹⁹ lúc ấy nghĩ mà³²²⁰ buồn tênh³²²¹:

1325. "Thiếp như hoa đã lìa cành,



để gắn trên chóp mũ. Khi chức quan Ngự sử được phong quá nhiều, trong khi đuôi con điều không đủ để làm chóp mũ nữa, nên người đương thời có câu nói mỉa mai: Điều bất túc, cầu vĩ tục 貂不足, 狗尾續, nghĩa là đuôi con điều không đủ (để làm mũ), thì lấy đuôi chó mà thêm vào. Về sao câu nói ấy thành một thành ngữ "cầu vĩ tục điều 狗尾續貂" để chế giễu việc phong tước quá lạm.

Tuy nhiên, câu thành ngữ ấy đôi khi cũng dùng để bày tỏ ý khiêm nhường, như nhà thơ Chu Tất Đạt có câu : "公詩如貂不凡削, 我續狗尾句空著 Công thi như điều phi phạm tước; Ngã tục cầu vĩ cú không trừ" (Thơ của ông phi phạm như điều, Tôi nối đuôi chó (làm) câu rỗng không - Ngô Minh Trực dịch) . Câu thơ muốn bày tỏ sự vụng về của mình, chẳng khác nào dùng đuôi chó nối đuôi điều vậy.

3203 Nỗi quê : tâm trạng nhớ quê nhà

3204 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3)

3205 Ngang ngang : không bình thường, mà có gì đó là lạ, gây cảm giác khó chịu, khó nghe (Thí dụ : câu chuyên nghe ngang ngang)

3206 Áng mây : hay chòm mây, cụm mây.

3207 Mây vàng : áng mây màu vàng, chỉ sự nhớ nhà. Lấy ý từ Cổ Thi :

Thiên thượng hoàng vân ảnh, 天上黃雲影, Trên trời có đám mây vàng,
Du tử hà thời quy ? 遊子何時歸? Người du tử bao giờ trở lại?

Bản Nôm KOM 1902 chép "mây hàng" (thật ra phải viết là mây Hàng) và nêu ra điển tích nói về tướng Địch Nhân Kiệt lên núi Thái Hàng thấy đám mây trắng xa bèn chỉ xuống, nói "nhà cha mẹ ta ở dưới đó", mây Hàng là chỉ ý nhớ quê

Địch Nhân Kiệt (狄仁傑, 630-700), tự Hoài Anh, còn gọi là Lương Văn Huệ công, là một quan lại của nhà Đường cũng như của triều đại Võ Chu do Võ Tắc Thiên lập ra. Ông từng giữ chức tể tướng thời kỳ Võ Tắc Thiên trị vì. Ông là người làm quan có tiếng là liêm minh.

3208 Họa vắn (hay họa vận) : xem chú thích câu [1058](#)

3209 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (1)

3210 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (3)

3211 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

3212 Lạ lòng : xem chú thích câu [349](#) (2)

3213 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

3214 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

3215 Cành kia, cỗi này : chỉ Kiều và Tú bà.

3216 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

3217 Ủ dột : (nét mặt hoặc dáng điệu) lộ rõ vẻ buồn bã, rầu rĩ

3218 Thu ba 秋波 : Sóng mắt của giai nhân (Từ điển MDBG : autumn ripples / (fig.) luminous eyes of a woman / amorous glance). Thu : Mùa thu. Ba : Sóng nước. Sóng nước mùa thu đầy và trong trẻo nên trong văn chương người thường dùng để ví với sóng mắt người đàn bà con gái đẹp

3219 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

3220 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

3221 Buồn tênh : buồn vì cảm thấy như hụt hẫng, như thiếu vắng một cái gì không rõ rệt

"Chàng như con bướm lượn vành ³²²² mà ³²²³ chơi .
"Chúa xuân ³²²⁴ đành đã ³²²⁵ có nơi ³²²⁶,
"Vẫn ngày thôi chớ dài lời ³²²⁷ làm chi ³²²⁸".
Sinh rằng: "Từ thuở tương tri ³²²⁹,

1330. "Tắm riêng riêng những ³²³⁰ nặng vì nước non ³²³¹.
"Trăm năm ³²³² tính cuộc vuông tròn ³²³³,
"Phải ³²³⁴ dò cho ³²³⁵ đến ngọn nguồn ³²³⁶ lạch ³²³⁷ sông".
Nàng rằng : "Muôn đời ơn ³²³⁸ lòng.
"Chút e bên thú bên tông ³²³⁹ để đâu ³²⁴⁰.
1335. "Bình Khang ³²⁴¹ nấn ná ³²⁴² bấy lâu ³²⁴³,

3222 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (9). Lượn vành : lượn quanh

3223 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

3224 Chúa xuân : Chúa xuân là vị thần chủ tế mùa xuân. Theo ngũ hành thì mùa xuân thuộc mộc, hướng đông, nên chúa xuân còn gọi là "Đông quân 東君 Từ điển MBDG : Lord of the East", "Đông hoàng 東皇", hay "Chúa đông", tên vị Thần mặt trời và thần mùa xuân.

Chúa xuân còn dùng để chỉ vua hay người chồng

3225 Đành đã : đã đành (đảo ngược lại để đúng luật bằng trắc). xem chú thích câu [219](#).

3226 Có nơi : từ thành ngữ "có nơi có chốn" : đã ổn định về mặt tình duyên.

Câu 1327 : ý nói "Thức sinh đã có vợ rồi"

3227 Dài lời : nói nhiều nhưng vô ích.

Câu 1328 : ý nói "thời gian không có bao nhiêu, đừng bỏ phí đừng bằng những lời rườm rà, vô ích".

Nguyên truyện : "Kiều đáp: Thiếp như cánh hoa bị cắm vào bình, chàng như con bướm bay lượn vòng quanh. Chắc hẳn là chàng đã có nữ chủ, còn thiếp thì chỉ là cánh hoa tạm thời để cho chàng vờn chơi mà thôi ! Vậy thì chàng cần vận kỹ càng lai lịch của thiếp để làm chi?"

3228 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

3229 Tương tri : xem chú thích câu [460](#)

3230 Những : xem chú thích câu [4](#) (9)

3231 Nước non : xem chú thích câu [732](#)

Câu 1330 : ý nói "Ta (Thức sinh) nhất định trong lòng, muốn cùng nàng hẹn thề non nước, kết duyên vợ chồng"

3232 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2)

3233 Vuông tròn : xem chú thích câu [412](#)

3234 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

3235 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3236 Ngọn nguồn : nơi bắt đầu của dòng sông, dòng suối; thường dùng để chỉ nguyên do, gốc tích của sự việc, hiện tượng

3237 Lạch : (1) đường nước chảy hẹp, nông, ít dốc, thông ra sông, hồ (Td : khơi con lạch)

(2) chỗ sâu nhất trong dòng sông. Ca dao : "Lên non mới biết non cao, lội sông mới biết lạch nào cạn sâu"

Câu 1332 : ý nói "phải dò cho biết rõ lai lịch của nàng"

3238 Đôi ơn : mang nặng ơn (thường dùng để biểu thị một cách kính trọng lòng biết ơn sâu sắc đối với người trên). Muôn đời ơn lòng : xin cảm ơn người không biết bao nhiêu lần mà kể

3239 Thú, tông : Thú là "thú thiếp": lấy vợ lẽ, chỉ bên Thức sinh; tông "tông lương": trở về cuộc đời làm ăn lương thiện, tức bỏ chỗ lầu xanh để trở về, đi lấy chồng, chỉ bên Kiều.

Câu 1334 : ý nói 'Hai bên cùng gặp nhiều khó khăn'.

3240 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

3241 Bình Khang 平康 : làng ở ngoại thành Trường An đời nhà Đường, nơi có kỹ nữ ở. Sau biến nghĩa thành xóm yên hoa, xóm điếm. Bình Khang ở gần cửa Bắc nên cũng gọi là Bắc Lý. Hán điển : 妓院 ; Kỹ viện, nghĩa là "nhà thổ"

3242 Nấn ná : ở tạm bợ lại một chỗ trong một thời gian tương đối dài (thường để chờ đợi một cái gì). Thí dụ : Nấn ná để đợi tin

3243 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

"Yêu hoa yêu được một màu ³²⁴⁴ điểm trang.
"Rồi ra lạt phấn phai hương ³²⁴⁵,
"Lòng kia giữ được thường thường ³²⁴⁶ mãi chẳng ?
"Và trong thêm quế ³²⁴⁷ cung trăng,

1340. "Chủ trương ³²⁴⁸ đành ³²⁴⁹ đã chị Hằng ³²⁵⁰ ở trong.
"Bấy lâu ³²⁵¹ khăng khít ³²⁵² dài đồng ³²⁵³,
"Thêm người người cũng ³²⁵⁴ chia lòng riêng tây ³²⁵⁵.
"Về chi ³²⁵⁶ chút phận ³²⁵⁷ bèo mây ³²⁵⁸,
"Làm cho ³²⁵⁹ bể ái ³²⁶⁰ khi đầy khi vơi .
1345. "Trăm điều ngang ngựa ³²⁶¹ vì tôi,
"Thân sau ³²⁶² ai ³²⁶³ chịu ³²⁶⁴ tội trời ³²⁶⁵ ấy cho ³²⁶⁶ ?

3244 Màu : xem chú thích câu [226](#)

3245 Lạt phấn phai hương : chỉ người đàn bà đã hết nhan sắc

3246 Thường 常 : lâu dài, không thay đổi

Câu 1335-1338 : ý nói "Từ lúc chàng lui tới xóm Bình Khang đến giờ, chàng yêu thiếp vì còn phấn son lộng lẫy, mai sau hương sắc lạt phai không biết chàng có thay đổi hay không ?"

3247 Thêm quế : tương truyền, trên cung trăng có trồng cây quế, nên mặt trăng còn được gọi là "Thêm quế", "Cung quế", "Điện quế" hay "Bóng quế"

3248 Chủ trương 主張 : (1) có ý định, quyết định về đường lối, phương hướng hành động (Từ điển MDBG : to advocate, assertion), thường nói về công việc chung.
(2) lo liệu, sắp xếp mọi công việc (Từ điển MDBG : dominate ; decide ; take up the responsibility for making a decision) : "**Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong**" (K 1340)

3249 Đành : tắt của "đã đành", xem chú thích câu [219](#)

3250 Chị Hằng : tức Hằng Nga 姮娥 : tương truyền Hằng Nga là vợ Hậu Nghệ 后羿, ăn cắp thuốc trường sinh rồi bay lên mặt trăng, hóa làm tiên nữ. Hằng Nga cũng dùng để chỉ ánh sáng trăng. Còn gọi là Thường Nga 嫦娥 (hoặc 常娥), để tránh tên húy của Hán Văn Đế 文帝. Chữ: Ả Hằng, Chị Hằng, Thường Nga, Gương nga được dùng để chỉ mặt trăng hoặc người con gái đẹp. Ở đây chỉ Hoạn thư
Câu 1339-1340 : ý nói "ở nhà Thúc sinh, dĩ nhiên (đành) đã có vợ cả (chị Hằng) là người lo liệu mọi việc rồi", Kiều dùng lối thậm xưng đề cao nhà của Thúc Sinh (thêm quế cung trăng), và vợ của Thúc Sinh là Hằng Nga

3251 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

3252 Khăng khít : có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, không thể tách rời

3253 Dài đồng : xem chú thích "chữ đồng" câu 452.

Câu 1341 : ý nói "hai vợ chồng Thúc sinh và Hoạn thư đã gắn bó chặt chẽ với nhau từ bấy lâu nay"

3254 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3). Thêm người, người cũng... : chữ "người" đầu chỉ Kiều, chữ "người" sau chỉ Thúc sinh

3255 Riêng tây : xem chú thích câu [584](#). Lòng riêng tây : tình cảm của ca nhân mình

Câu 1342 : ý nói "thêm một vợ (thêm người), chàng (người) phải chia xẻ tình cảm của mình"

3256 Về chi : xem chú thích câu [503](#)

3257 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

3258 Phân bèo mây : chỉ thân phận con người không đáng kể như cánh bèo, đám mây trôi nổi, lưu lạc, không nơi nương tựa. Bèo trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bờ bến, còn mây lang thang bay trên bầu trời, chẳng bao giờ dừng lại.

3259 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

3260 Bể ái : do chữ "ái hải 愛海". Bể ái hay biển tình là chữ của nhà Phật, dùng để chỉ tình yêu mệnh mỏng như sóng biển, làm cho người trần thế bị chìm đắm không thoát được. Ở đây chỉ tình yêu của Thúc sinh dành cho Hoạn thư.

Câu 2344 : ý nói "làm cho tình yêu của Thúc sinh dành cho Hoạn thư đổi thay, khi mặn mà khi hờ hững".
(Khi đầy khi vơi : khi nhiều khi ít, khi mặn nồng, khi lạnh nhạt)

3261 Ngang ngựa : lộn xộn. Điều ngang ngựa : chuyện bất hòa, lủng củng (giữa Thúc sinh và Hoạn thư)

3262 Thân sau : thân tôi sau này

"Như chàng có vững tay co ³²⁶⁷,
"Mười phần cũng ³²⁶⁸ đắp điểm ³²⁶⁹ cho ³²⁷⁰ một vài ³²⁷¹.
"Thế trong đầu ³²⁷² lớn hơn ngoài ³²⁷³,

1350. "Trước hàm sư tử ³²⁷⁴ gửi người đấng la ³²⁷⁵.
"Cúi đầu luôn xuống mái nhà ³²⁷⁶,
"Giảm chua ³²⁷⁷ lại ³²⁷⁸ tội bằng ³²⁷⁹ ba lửa nồng ³²⁸⁰.

3263 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

3264 Chiu : xem chú thích câu [648](#) (2)

3265 Tội trời : tội lớn tà trời. Thành ngữ : tội ác tà trời

3266 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

Câu 1346 : ý nói "sau này ai sẽ chịu tội tà trời ấy cho tôi"

3267 Vững tay co : cái tay co vững, cứng tay, điều khiển, ý nói "nếu chàng có quyền lực đối với vợ cả" (Tay co : thanh gỗ đóng ngang miệng thùng để buộc dây thùng mà gánh hay cái cọc buộc mái chèo con thuyền)

3268 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

3269 Đắp điểm : che chở và giúp đỡ

3270 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3271 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

3272 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (5)

3273 Trong ngoài : chỉ vợ cả và Thúc sinh. Theo lễ giáo xưa : Nam ngoại, nữ nội (男 外 女 内 Đàng ông trong coi việc bên ngoài, đàn bà trông coi việc trong nhà).

Câu 1349 : ý nói "Nếu thế lực vợ cả lớn hơn thế lực chàng, một cách tế nhị để nói nếu chàng sợ vợ"

3274 Hàm sư tử : lấy từ thành ngữ "Sư Tử Hà Đông" dùng để chỉ người đàn bà tính hung dữ và hay ghen. Thành ngữ HV : Hà Đông sư hổng 河 東 獅 吼 ám chỉ một người vợ ghen dữ dội hay một người chồng sợ vợ

Diễn tích : Trần Quý Thường, bạn Tô Đông Pha, có người vợ họ Liễu tính hay ghen. Mỗi khi Tô Đông Pha đến chơi thường hay nghe tiếng bà quát tháo ầm ĩ. Tô Đông Pha mới làm bài thơ đùa bỡn Quý Thường như sau:

Thùy tự Long Khâu cư sĩ hiền	誰 似 龍 丘 居 士 賢	Ai hiền bằng cư sĩ Long Khâu
Đàm Không thuyết pháp dạ bất miên	談 空 說 法 夜 不 眠	Đọc kinh thuyết pháp suốt đêm thâu
Hốt văn Hà Đông sư tử hổng	忽 聞 河 東 獅 子 吼	Bỗng nghe sư tử Hà Đông rống
Trụ tượng lạc thủ tâm mang nhiên	拄 杖 落 手 心 茫 然	Kinh hoàng bỏ gậy rớt nơi đầu

Lê Phạm Trung Dung dịch

Tô Đông Pha dùng hai tiếng "Hà Đông" là mượn câu thơ của Đỗ Phủ. "Hà Đông nữ nhi thân tính Liễu" có nghĩa cô gái Hà Đông người họ Liễu vì vợ của Quý Thường cũng họ Liễu. Và tiếng sư tử do lời trong kinh Phật : sư tử là chúa loài thú, mỗi khi rống lên thì các thú đều khiếp đảm để vừa chỉ tính ghen của Liễu Thị vừa chỉ Quý Thường là tín đồ đạo Phật

Nguồn : VN Thư Quán

3275 Đấng la 藤 羅 : Đấng : loài thực vật mọc thành bụi quấn quýt, dây leo như cây mây, cây nho,.... La : lưới giăng. Đấng la là dây leo, những loại dây này chỉ sống nhờ vào những thân cây lớn, dùng để ví thân phận người vợ lẽ nương nhờ vào người vợ cả

3276 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

3277 Giảm chua : chỉ đàn bà ghen, sự ghen tuông của người vợ cả

Diễn tích 1 : Hoàng đế nước Kim rất yêu quý hai nàng cung phi là Lệ Cẩm tây cung và Ngọc Sương ái phi. Hoàng hậu lấy làm ghen tức nhưng vì thấy nhà vua quá sủng ái hai nàng, nên đành phải câm lặng. Khi nhà vua lâm trọng bệnh, trước giờ lâm chung, trở lại với hoàng hậu cùng quần thần là khi nhà vua chết, phải chôn sống hai nàng ái phi theo vua.

Vài hôm sau, nhà vua chết. Hoàng hậu tuân theo di ngôn của nhà vua, nhưng bà lại nghĩ rằng: nếu chôn hai vị phi tần tuyệt sắc nguyên vẹn này thì khi xuống âm cung, nhà vua lại cũng âu yếm say sưa hai nàng như trước. Cái cảnh giao hoan này như diễn ra trước mắt hoàng hậu càng làm cho máu ghen thêm sôi sục hơn nữa. Bà quát tháo ầm ĩ, truyền cung phi thị vệ khoét đôi mắt, xẻo mũi, cắt đôi má mơn mớn của hai nàng Lệ Cẩm và Ngọc Sương. Làm như thế cốt để xuống âm cung, nhà vua sẽ ghé thăm mà không dám nhìn đến nữa.

Nhưng, hoàng hậu ngắm nghĩa thấy hai nàng còn đẹp. Mất mắt, mất mũi, mất má đào nhưng nước da hai nàng vẫn trắng nõn nà, thân hình cân đối, diễm lệ làm bà vẫn còn ghen. Bà mới nghĩ ra một cách làm

"Ở trên còn có nhà thông ³²⁸¹,
"Lượng ³²⁸² trên trông xuống biết lòng có thương?"

1355. "Sá chi ³²⁸³ liễu ngõ hoa tường ³²⁸⁴?
"Lầu xanh ³²⁸⁵ lại ³²⁸⁶ phó ³²⁸⁷ ra phường lầu xanh.
"Lại ³²⁸⁸ càng ³²⁸⁹ dơ dáng đại hình ³²⁹⁰,
"Đành ³²⁹¹ thân phận thiệp ngại danh giá ³²⁹² chàng.
"Thương sao ³²⁹³ cho ³²⁹⁴ vẹn thì thương.
1360. "Tính sao ³²⁹⁵ cho ³²⁹⁶ vẹn mọi đường ³²⁹⁷ xin vâng".

hủy hoại tiêu mòn nhan sắc của hai nàng mới hả lòng. Bà đem ngâm hai nàng vào chum giấm chua rồi mới cho chôn theo nhà vua. Bấy giờ, hoàng hậu mới yên tâm.

Phi tần ngâm vào một chum giấm. Vì vậy, người làm vợ lẽ được đời gọi là làm bình giấm (hay thổ bình)

Điển tích 2 : Trong "Lư phu nhân truyện" có chép:

Đời nhà Đường (618-907), Phòng Huyền Linh làm đến chức Tế Tướng, có vợ là Lư Thị. Ông một niềm yêu mến vợ vô cùng, không lấy một tỳ thiếp nào cả. Người ngoài cho thế là tại ông sợ vợ ghen.

Vua Đường Thái Tông muốn thử Lư phu nhân, một hôm cho hoàng hậu gọi nàng vào và bảo:

- Theo phép thường, các quan to vẫn có tỳ thiếp. Quan nhà ta tuổi đã cao, vua muốn ban cho một người mỹ nhân.

Lư Thị nhất quyết không bằng lòng. Vua nổi giận, gắt:

- Nhà ngươi không ghen thì sống, ghen thì chết.

Đoạn sai người đưa cho một chén giấm, giả làm chén thuốc độc, phán rằng:

- Nếu vậy thì phải uống chén thuốc độc này.

Lư Thị không ngần ngại chút nào, cầm chén uống ngay.

Vua thấy thế, nói:

- Ta cũng phải sợ, huống chi là Huyền Linh.

Nguồn : Trang Web Wattpad (Thành Ngữ Điển Tích Sư Tâm bởi yaya2k2)

- 3278 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
3279 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)
3280 Lửa nòng : lấy ý từ chữ "Hỏa khanh 火坑" là hầm lửa nóng (Từ điển MDBG : pit of fire). Nghĩa bóng : địa ngục (Từ điển MDBG : fig. living hell), chốn bình khang
Câu 1349-1352 : ý nói "nếu chàng sợ vợ, bỏ lầu xanh vào làm lẽ thì phải luôn cúi trước mặt vợ cả thì cái thân phận làm lẽ còn cực khổ gấp ba lần làm gái làng chơi"
3281 Nhà thông hay nhà thung : cha, xem chú thích chữ "xuân đường" câu [354](#)
3282 Lượng : xem chú thích câu [646](#).
Câu 1353-1354 : ý nói "không biết cha chàng (Thúc ông) có lòng thương không"
3283 Sá chi : xem "sá gì". Xem chú thích câu [308](#)
3284 Liễu ngõ hoa tường (thành ngữ) : cây liễu ngoài ngõ, cây hoa bên tường, ai muốn bẻ hái gì cũng được, ý chỉ những người con gái không giữ phẩm giá, hoặc chỉ gái lầu xanh, ai bỏ tiền ra cũng chiếm được
3285 Lầu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)
3286 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)
3287 Phó : giao cho
3288 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
3289 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
3290 Dơ dáng đại hình (thành ngữ) : xấu hổ cả mặt mũi, xấu xa, để lộ vẻ trơ trẽn, lỗ bịch, đáng ghét
3291 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)
Câu 1353-1358 : ý nói "nếu cha chàng không thương thiệp thì lại đem bỏ thiệp về lầu xanh, như vậy xấu hổ cho thiệp đã đành nhưng còn chạm đến danh giá của chàng"
3292 Danh giá : sự coi trọng của xã hội, thường dựa trên địa vị, giá trị riêng của mỗi con người
3293 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4)
3294 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
3295 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4)
3296 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
3297 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

Sinh rằng : "Hay ³²⁹⁸ nói đề chừng ³²⁹⁹!
"Lòng đây ³³⁰⁰ lòng đây ³³⁰¹ chưa từng ³³⁰² hay sao ³³⁰³
"Đường ³³⁰⁴ xa chớ ngại Ngô Lào ³³⁰⁵,
"Trăm điều ³³⁰⁶ hãy ³³⁰⁷ cứ ³³⁰⁸ trông vào một ³³⁰⁹ ta ³³¹⁰.

1365. "Đã gần chi có điều xa ³³¹¹?
"Đá vàng ³³¹² đã quyết phong ba ³³¹³ cũng ³³¹⁴ liêu ³³¹⁵" .
Cùng nhau ³³¹⁶ căn vặn ³³¹⁷ đến điều ³³¹⁸,
Chỉ non thề bể ³³¹⁹ nặng gieo đến lời ³³²⁰.
Ni non ³³²¹ đem ngăn tình dài,

3298 Hay : xem chú thích câu [111](#) (9)

3299 Đề chừng : phỏng chừng, dựa vào những sự kiện không chắc chắn mà phỏng đoán

3300 Đây : xem chú thích câu [60](#) (4)

3301 Đây : (1) từ người nói dùng để gọi người đối thoại một cách thân mật, hoặc trích thượng, sỗ sàng; đối với đây (là từ người nói dùng để tự xưng). "**Lòng đây lòng đây chưa từng hay sao**" (K 1362)

(2) dùng để nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến. "Còn tình đầu nữa là thù **đây** thôi" (K 3156)

(3) thour ầy, khi ầy, thời điểm được nói đến. "Cuốn dây từ **đây** về sau cũng chừa" (K 3214)

3302 Chưa từng : chưa từng hiểu biết

3303 Hay sao : xem chú thích câu [672](#)

3304 Đường : xem chú thích câu [178](#) (2). Đường xa : chỉ tương lai

3305 Ngô Lào : ("Ngô": nước Tàu, "Lào": nước Ai Lao) hai nước xưa kia vì đường xá xa xăm, cách trở nên đi lại khó khăn.

Câu 1363 : ý Thúc sinh muốn khuyên Kiều đừng ngại gì cả, đừng nghĩ đến những chuyện khó khăn như từ Ngô sang Lào

3306 Trăm điều : mọi việc

3307 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

3308 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (2)

3309 Một : xem chú thích câu [3](#) (4)

3310 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2). Một ta : một mình ta đây

3311 Câu 1365 : ý nói "đã thân nhau thì còn nói xa xôi, quanh co làm gì"

3312 Đá vàng : xem chú thích câu [352](#)

3313 Phong ba 風波 : gió sóng (hay sóng gió). Từ điển MDBG : disturbance / crisis / disputes / restlessness

(1) cơn giận dữ mạnh như sóng gió ầm ầm nổi lên : "Thúc ông thôi cũng dẹp lời **phong ba**" (K 1470)

(2) cảnh vất vả, gian nan, nguy hiểm như chiếc thuyền bị sóng gió vùi dập : "**Đá vàng đã quyết phong ba cũng liêu**" (K 1366)

3314 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

Câu 1366 : ý nói "ta đã quyết cùng nàng nên duyên vợ chồng nên dù có gian nan, nguy hiểm ta vẫn cứ chấp nhận"

3315 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (1)

3316 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

3317 Căn vặn : (1) nói cho hết mọi lời,
(2) hỏi cặn kẽ

3318 Đến điều : kỹ lưỡng hết sức (đến đủ tất cả những điều)

3319 Chỉ non thề bể (thành ngữ) : đôi nam nữ thề nguyện chung thủy với nhau suốt đời. Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ núi và bể mà thề hẹn với nhau. Thành ngữ HV : "Hải thệ sơn minh 海誓山盟 ; Từ điển MDBG : to pledge undying love (idiom); oath of eternal love / to swear by all the Gods" tức là thề non hẹn biển.

3320 Đến lời : đủ mọi lời (như đủ điều). Nặng gieo đến lời : có đủ mọi lời hứa hẹn gắn bó sâu nặng

3321 Ni non : (1) tí tê, nhỏ to tâm sự : "**Ni non đem ngăn tình dài**" (K 1369)

(2) (âm thanh) nhẹ nhàng, êm ái, gợi cảm giác buồn thương : "**Ni non** thánh thót dễ say lòng người" (K 1780)

1370. Ngoài hiên thỏ³³²² đã non đoài³³²³ ngậm gương³³²⁴.
 Mượn³³²⁵ điều trúc viện³³²⁶ thừa lương³³²⁷,
 Rước về hầy³³²⁸ tạm giấu nàng một³³²⁹ nơi .
 Chiến hòa³³³⁰ sắp sẵn³³³¹ hai bài³³³²,
 Cậy tay thầy thợ³³³³ mượn³³³⁴ người dò la³³³⁵.
1375. Bản tin³³³⁶ đến mặt Tú Bà,
 Thua cơ³³³⁷ mù cũng³³³⁸ cầu hòa dám sao³³³⁹.
 Rõ ràng của³³⁴⁰ dẫn³³⁴¹ tay trao,
 Hoàn lương³³⁴² một thiếp³³⁴³ thân³³⁴⁴ vào cửa công³³⁴⁵.
 Công tư³³⁴⁶ đôi lẽ đều xong,

-
- 3322 Thỏ : mặt trắng. Theo truyền thuyết, có con thỏ trắng ở trên mặt trăng. Tục gọi mặt trăng là ngọc thỏ
- 3323 Đoài : xem chú thích câu [426](#)
- 3324 Ngậm gương : xem chú thích câu [426](#).
Câu 1370 : ý nói "mặt trăng đang lặn". Theo quan niệm dân gian VN, mặt trăng lặn vào buổi sáng. Sự thật không phải vậy, tùy theo chu kỳ, nơi chốn, mặt trăng có thể mọc hay lặn bất cứ giờ nào trong ngày.
Câu 1369-1370 : ý nói "hai người tâm sự với nhau cho đến sáng"
- 3325 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (2)
- 3326 Trúc viện 竹院: nhà làm bằng tre, trúc hoặc sân chung quanh có trồng tre, trúc
- 3327 Thừa lương 乘涼 : nghỉ mát, hóng mát (Từ điển MDBG : to cool off in the shade). Thừa : đi, ngồi.
 Lương : mát (lương phong : gió mát)
Câu 1371 : ý nói "Thúc sinh mượn cơ là đưa Kiều đi hóng mát"
- 3328 Hầy : xem chú thích câu [216](#) (3)
- 3329 Một : xem chú thích câu [3](#) (5). Giấu nàng một nơi : giấu nàng nơi nào đó, không nói rõ
- 3330 Chiến, hoà : ở đây, chiến là chuyện kiện cáo, hoà là lựa cách điều đình. Theo **nguyên truyện**, Thúc sinh đưa Kiều về ở nhà Vệ Hoa Dương, một tay hào phú xứ ấy, rồi một mặt cậy Hoa Dương rêu rao sẽ kiện Tú Bà về tội mua con gái nhà lương thiện về làm gái điếm, một mặt mượn Bộ Tần đến điều đình việc chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh.
- 3331 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (1)
- 3332 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)
- 3333 Thầy thợ : người khôn khéo biết thu xếp mọi việc cho tốt đẹp
- 3334 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (1). Dựa trên nguyên truyện, ở đây phải hiểu là "nhờ giúp" chứ không phải "mướn"
- 3335 Dò la : tìm biết một cách kín đáo bằng cách hỏi gián tiếp, nghe ngóng, v.v.
- 3336 Bản tin : đưa tin qua người trung gian
- 3337 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (4). Thua cơ : thua mưu mẹo của Thúc sinh
- 3338 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 3339 Dám sao : không dám làm gì cả
- 3340 Của : xem chú thích câu [308](#) (3)
- 3341 Dẫn : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 3342 Hoàn lương 還良 : trở về với cuộc sống lương thiện (nói những phụ nữ lầm lỡ bỏ nghề lầu xanh trở về sống cuộc đời yên lành); Hoàn : trở về. Lương : lương thiện, lành.
- 3343 Thiếp 帖 : dấu tích bản chữ (thư từ, thơ, văn, v.v.) viết trên giấy, lụa. Văn thư, văn cáo
- 3344 Thân 申 : trình bày, bày tỏ, thuật lại - Từ điển MDBG : to extend / to state / to explain
- 3345 Cửa công : nơi làm việc của quan lại thời xưa, dịch từ chữ "Công môn 公門" tức cửa vào công đường, nơi làm việc của các quan.
- 3346 Công tư : việc công và việc tư, tức việc xin quan cho về hoàn lương và việc trả tiền cho Tú bà để chuộc Thúy Kiều ra.
 Theo nguyên truyện thì Thúc sinh nhờ người một mặt phao tin là Thúy Kiều đã đệ đơn xin quan Huyện cho hoàn lương và sẽ kiện Tú bà đã mua gái nhà lành về làm đi, rồi một mặt khác cho Tú bà biết làThúc sinh sẵn sàng bỏ tiền ra chuộc lại Thúy Kiều. Rốt cuộc, Thúc sinh phải trả cho Tú bà số tiền đã bỏ ra mua Thúy Kiều, cộng thêm 50 lượng.

1380. Gót tiên³³⁴⁷ phút đã thoát vòng trần ai³³⁴⁸ .
 Một³³⁴⁹ nhà³³⁵⁰ sum họp trúc mai³³⁵¹ ,
 Càng³³⁵² sâu nghĩa³³⁵³ bể càng dài tình sông.
 Hương càng đượm³³⁵⁴ lửa càng nồng^{3355_3356} ,
 Càng sôi³³⁵⁷ vẻ ngọc³³⁵⁸ càng lồng³³⁵⁹ màu sen.
1385. Nửa năm hơi tiếng vừa quen³³⁶⁰ ,
 Sân ngô³³⁶¹ cảnh biếc đã chen lá vàng.
 Giậu thu³³⁶² vừa này giò sương³³⁶³ ,
 Gối yên³³⁶⁴ đã thấy xuân đường³³⁶⁵ đến nơi .
 Phong lôi³³⁶⁶ nổi trận bời bời³³⁶⁷ ,

3347 Gót tiên : gót chân người thiếu nữ đẹp như tiên, đây chỉ Thúy Kiều

3348 Trần ai 塵埃 : Bụi bậm. Trần : hạt bụi đất. Ai : loại bụi nhỏ. Nghĩa bóng : sự đau đớn, khổ sở, cõi thế gian. Theo Phật giáo, vòng trần ai là vòng luân hồi, tức là vòng khổ sở
Câu 1380 : ý nói "Thúy Kiều thoát khỏi cảnh lâu xanh"

3349 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

3350 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3351 Trúc mai : xem chú thích câu [708](#)

3352 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

3353 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

Câu 1382 : ý nói "tình nghĩa càng ngày càng sâu như biển, dài như sông"

3354 Đượm : thấm sâu, đậm vào bên trong, đậm đà

3355 Nồng : mặn mà (nói về tình cảm), nồng nàn

3356 Hương lửa : xem chú thích "[lửa hương](#)" câu 382

Câu 1383 : ý nói "tình vợ chồng giữa Thúc sinh và Thúy Kiều càng ngày càng sâu đậm, nồng nàn"

3357 Sôi : chuyển trạng thái đột ngột, trở thành có những biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ, tựa như có cái gì đang bùng lên, đang nổi lên

3358 Vẻ ngọc : xem chú thích câu [824](#)

3359 Lồng : bộc lộ phản ứng quá mạnh do bị tác động, kích thích cao độ mà không kiềm chế được

Câu 1384 : ý nói "từ ngày lấy Thúc sinh, Thúy Kiều càng thêm xinh đẹp (lồng màu sen) và càng lộ vẻ cao quý sang trọng (sôi vẻ ngọc)"

3360 Hơi tiếng vừa quen : bắt đầu quen và gắn bó với nhau trong quan hệ tình cảm (thường dùng để nói về tình cảm nam nữ), như thành ngữ "quen hơi bén tiếng"

3361 Sân ngô : sân có trồng cây ngô đồng, một loại cây có thân cao, cành lá xanh biếc, lá to bằng bàn tay,



hột ăn được, nhưng đến mùa thu thì lá rụng (firmiana simplex)

Có sách lầm ngô đồng với vòng đồng (Hura crepitans) hay Vòng nem (Erythrina variegata)

Câu 1386 : ý nói "trời vừa vào thu". Cổ thi có câu : ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu 梧桐一葉落,天下共知秋 một lá ngô đồng rụng, mọi người đều biết là mùa thu đến

3362 Giậu thu : hàng rào về mùa thu. Giậu : tấm tre nứa đan hoặc hàng cây nhỏ và rậm để ngăn sân, vườn

3363 Giò sương : giò hoa chịu được sương, ý chỉ hoa cúc. Giò : cọng hoa (Thí dụ : Giò huệ; Giò lan)

3364 Gối yên : cái gối dựa và cái yên ngựa. Ý nói người già ngồi trên yên ngựa có gối để tựa

3365 Xuân đường : xem chú thích câu [534](#)

3366 Phong lôi 風雷 : Phong : gió (thổi). Lôi : Sấm sét.

(1) trời nổi cơn sấm sét.

(2) cơn giận dữ như sấm sét : **Phong lôi nổi trận bời bời** (K 1389)

3367 Bời bời : xem chú thích câu [178](#)

1390. Nặng lòng³³⁶⁸ e ấp³³⁶⁹ tính bài³³⁷⁰ phân chia .
 Quyết ngay biện bạch³³⁷¹ một bề³³⁷²,
 Dạy cho³³⁷³ má phấn³³⁷⁴ lại³³⁷⁵ về lâu xanh³³⁷⁶.
 Thấy lời nghiêm huấn³³⁷⁷ rành rành³³⁷⁸,
 Đánh liều³³⁷⁹ sinh mới³³⁸⁰ lấy tình nài kêu .
1395. Rằng : "Con biết tội đã nhiều,
 "Dầu rằng sấm sét³³⁸¹ búa rìu³³⁸² cũng³³⁸³ cam³³⁸⁴ .
 "Trót³³⁸⁵ vì tay đã nhúng chàm³³⁸⁶,
 "Đại rồi còn biết khôn làm sao³³⁸⁷ đây³³⁸⁸.
 "Cùng nhau³³⁸⁹ và³³⁹⁰ tiếng một ngày³³⁹¹,
1400. "Ôm cầm³³⁹² ai³³⁹³ nữ³³⁹⁴ dứt dây cho đàn³³⁹⁵.
 "Lượng³³⁹⁶ trên quyết chẳng thương tình,

3368 Nặng lòng : xem chú thích câu [335](#)

3369 E ấp : lo lắng, ngại ngùng. Nặng lòng e ấp : Thúc ông trong lòng lấy làm lo lắng về việc để cho con lấy gái lâu xanh như thế, vì không những làm xấu thanh danh nhà mình, mà nhất là đối với Hoạn thư và gia đình (nhà quyền quý) cũng sẽ có chuyện lời thối

3370 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3371 Biện bạch : trình bày các lý lẽ cho rõ ràng

3372 Bề : xem chú thích câu [24](#) (6)

3373 Cho : xem chú thích câu [94](#) (9)

3374 Má phấn : chỉ Thúy Kiều

3375 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

3376 Lâu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

3377 Nghiêm huấn 嚴訓 : lời răn dạy và giáo huấn của cha. Nghiêm : cha. Huấn : lời dạy dỗ.

3378 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

3379 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)

3380 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

3381 Sấm sét : do chữ lôi đình 雷霆 (lôi : sấm, tiếng nổ rền trên bầu trời khi có dông ; đình : sét, Hiện tượng phóng điện trong không khí giữa không gian và một vật ở mặt đất, gây ra một tiếng nổ to), chỉ sự ra uy, như quát mắng đánh đập ; thường dùng để ví những tác động mạnh khủng khiếp

3382 Búa rìu : xem chú thích câu [661](#)

3383 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

Câu 1396 : ý nói "Dầu đánh mắng hay giết chết cũng xin chịu"

3384 Cam : xem chú thích câu [386](#) (1)

3385 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1)

3386 Tay đã nhúng chàm (thành ngữ) : trót làm điều đại dột, ý nói đã lỡ rồi, tay đã nhúng chàm rồi thì có rửa cũng không sạch; ví với việc đã trót lấy Thúy Kiều rồi

3387 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)

3388 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)

3389 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

3390 Và : và lại, từ biểu thị điều sắp nêu ra là thêm một lẽ khẳng định điều muốn nói, đàng khác

3391 Tiếng "một ngày" : lấy ý từ tục ngữ "vợ chồng một ngày nên nghĩa" ý nói "một ngày làm vợ chồng cũng nên nghĩa trăm năm".

Câu 1399 : ý nói "và lại đã nên nghĩa vợ chồng"

3392 Ôm cầm : kết duyên với nhau. Xem thêm chú thích câu [556](#)

3393 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

3394 Nữ : xem chú thích câu [510](#)

3395 Đàn : xem chú thích câu [28](#) (4)

Câu 1399-1400 : ý nói "và lại đã lấy nhau thành vợ chồng thì nữ nào đang tâm lia bỏ, cũng như đã ôm đàn mà gãy thì nữ nào lại làm cho đứt dây"

3396 Lượng : xem chú thích câu [646](#)

"Bạc đen³³⁹⁷ thôi có tiếc mình làm chi³³⁹⁸" .
Thấy lời sắt đá³³⁹⁹ tri tri³⁴⁰⁰ ,
Sốt gan³⁴⁰¹ ông mới³⁴⁰² cáo quì³⁴⁰³ cửa công³⁴⁰⁴ .

1405. Đắt bằng nổi sóng³⁴⁰⁵ ùng ùng,
Phủ đường³⁴⁰⁶ sai lá phiếu hồng³⁴⁰⁷ thôi tra³⁴⁰⁸ .
Cùng nhau³⁴⁰⁹ theo gót sai nha,
Song song³⁴¹⁰ vào trước sân hoa³⁴¹¹ lạy quì.
Trông lên mặt sắt³⁴¹² đen sì³⁴¹³ ,

1410. Lập nghiêm³⁴¹⁴ trước đã ra uy³⁴¹⁵ nặng lời³⁴¹⁶ :

-
- 3397 **Bạc đen** : đổi trắng thay đen, thay lòng đổi dạ (có bản chép "phụ lòng"). Theo ông Đào Duy Anh thì bạc đen là do đơn bạc (không giữ trọn vẹn tình nghĩa) biến thành
- 3398 **Làm chi** : xem chú thích câu [181](#) (1)
- 3399 **Sắt đá** : cứng cỏi, kiên quyết đến mức không gì lay chuyển được
- 3400 **Tri tri** (trơ trơ) : vững, trơ ra, không có gì lay chuyển nổi
- 3401 **Sốt gan** : tức giận cao độ
- 3402 **Mới** : xem chú thích câu [61](#) (6)
- 3403 **Cáo quì** : quì gối mà để đơn thưa trình. Cáo 告 là thưa trình, quì là quì gối. Lê xưa, ai vào quan thưa trình việc gì, phải quì gối trước công đường đầu đội lá đơn. (Có bản chép "cáo tì 告脾". Chữ tì 脾, theo nghĩa Hán Việt là "lá lách", theo nghĩa Nôm là "đè mạnh xuống hoặc áp mạnh vào một chỗ tựa chắc chắn, để có được một thế vững", cũng có thể miễn cưỡng giải rộng ra là "dựa vào")
- 3404 **Cửa công** : xem chú thích câu [1378](#)
- 3405 **Đắt bằng nổi sóng** : nghĩa là đang yên lặng bỗng nổi phong ba, ý chỉ những tai biến xảy ra đột ngột, bất ngờ không thể nào lường được. Thành ngữ HV : "Bình địa ba đào 平地波濤" hay "Bình địa phong ba 平地风波".
- Câu 1405** : ý nói "quan tri phủ nổi giận"
- 3406 **Phủ đường** 府堂 : chỗ quan tri phủ ngồi làm việc, ở đây chỉ quan phủ. Phủ : đơn vị hành chính thời phong kiến, cấp cao hơn huyện, trực tiếp dưới tỉnh. Đường : cung điện, phủ quan làm việc, chỗ để cử hành cúng tế.
- 3407 **Phiếu hồng** : tờ trát của quan sai đi bắt (viết trên giấy màu hồng ?, màu đỏ ?). Chữ "hồng" ở đây có lẽ viết cho đẹp văn mà thôi, vì tờ trát có lẽ viết trên giấy trắng. Cũng có thể vì trên tờ trát có dấu triện màu đỏ
- 3408 **Thôi tra** 催查 : đòi người bị cáo đến để xét hỏi. Thôi : đòi, giục. Tra : xét hỏi
- Câu 1406** : ý nói "quan tri phủ đưa một tờ trát sai người đi bắt Thúc sinh và Thúy Kiều về để tra hỏi"
- 3409 **Nhau** : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 3410 **Song song** : xem chú thích câu [450](#) (2)
- 3411 **Sân hoa** : sân phủ đường (chữ hoa ở đây chỉ đặt cho đẹp lời)
- 3412 **Mặt sắt** : do chữ Thiết diện ngự sử 鐵面御史 Ngự sử mặt sắt, nghĩa là mặt có vẻ cứng rắn trong ý chí, tình cảm, của những ông quan cương trực không vì tình riêng mà thay đổi lẽ công. Nghĩa rộng: Thiết diện Ngự sử có ý chỉ người chánh trực vô tư
- Điển tích** : Triệu Biện, người đất Tây An đời nhà Tống, làm quan Điện Trung Thị Ngự sử, nổi tiếng là một ông quan thiết diện vô tư. Mỗi khi đàn hạch các quan trong triều, Triệu Biện không kiêng nể gì những bậc quyền cao tước trọng hơn mình; hay những người được vua yêu mến. Ông được người đương thời quý mến gọi là Thiết diện Ngự sử
- Đời Tống cũng còn một ông quan Thiết diện vô tư thứ hai là Bao Chuẩn thường được gọi là Bao Công
- 3413 **Đen sì** : thật đen, ý muốn gợi lại hình ảnh Bao Công, nổi tiếng là một vị quan thanh liêm, chấp pháp nghiêm minh, không khiếp sợ quyền uy hay vị nể tư tình, dưới thời Tống Nhân Tông. Bao Công có màu da đen nên người đời cũng còn gọi là Bao Hắc Tử.
- Thành ngữ "Mặt sắt đen sì" chỉ người công chính không thiên tư. Thành ngữ HV : "Thiết diện vô tư 鐵面无私 (nghĩa đen : mặt sắt không thiên tư) chỉ người công bằng không thiên vị ; Từ điển MDBG : strictly impartial and incorruptible"
- 3414 **Lập nghiêm** : làm ra vẻ oai nghiêm
- 3415 **Ra uy** : ra oai, thị uy, tỏ sức mạnh, quyền thế làm cho người khác phải sợ

"Gã kia ³⁴¹⁷ đại nết ³⁴¹⁸ chơi bời ³⁴¹⁹,
"Mà ³⁴²⁰ con người ³⁴²¹ thế là người đong đưa ³⁴²².
"Tuồng ³⁴²³ chi hoa thài hương thừa ³⁴²⁴,
"Mượn ³⁴²⁵ màu son phấn đánh lừa ³⁴²⁶ con đen ³⁴²⁷.

1415. "Suy trong tình trạng nguyên đơn ³⁴²⁸,
"Bề nào ³⁴²⁹ thì cũng ³⁴³⁰ chưa yên bề ³⁴³¹ nào ³⁴³².
"Phép công ³⁴³³ chiếu ³⁴³⁴ án luận ³⁴³⁵ vào.
"Có hai đường ³⁴³⁶ ấy muốn sao ³⁴³⁷ mặc ³⁴³⁸ mình.
"Một là ³⁴³⁹ cứ ³⁴⁴⁰ phép gia hình ³⁴⁴¹,

1420. "Một là lại ³⁴⁴² cứ ³⁴⁴³ lâu xanh ³⁴⁴⁴ phó ³⁴⁴⁵ về".

3416 Nặng lời : xem chú thích câu [551](#) (2)

3417 Gã kia : chỉ Thúc sinh

3418 Nết : xem chú thích câu [150](#). Đại nết : có thói quen xấu

3419 Chơi bời : ham chơi những trò tiêu khiển không lành mạnh. Thí dụ : chơi bời trác táng

3420 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

3421 Con người : chỉ Thúy Kiều

3422 Đong đưa : (1) trại lơ, có vẻ lằng lơ, tỏ ra dễ dãi trong quan hệ nam nữ : "**Mà con người thế là người đong đưa**" (K 1412)
(2) tráo trở, không thật thà (Td : ăn nói đong đưa).
(3) đưa qua đưa lại (Td : cành cây đong đưa trước gió)

3423 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)

3424 Hoa thài hương thừa : ý nói đã không còn quý giá gì nữa, thứ con gái ở thanh lâu. Thừa : đồ dư, không cần thiết nữa, đồ bỏ đi. Chữ "hương thừa" ở đây khác nghĩa với chữ "hương thừa" ở câu 216

3425 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (2)

3426 Đánh lừa : gạt gẫm, xí gạt

3427 Con đen : xem chú thích câu [839](#). Ở đây có nghĩa là người khờ khạo

3428 Nguyên đơn 原單 : người đứng ra thưa kiện (chỉ Thúc ông)

3429 Bề nào : dù sao

3430 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

3431 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

Câu 1416 : ý nói "dù sao vẫn không có phương diện nào ổn thỏa cả, ý nói là Thúc Sinh đã không gian xếp tất cả mọi mặt (không báo cho gia đình biết trước là sẽ lấy vợ lẽ, vv và vv...)"

3432 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

3433 Phép công : luật pháp công cộng, áp dụng chung cho tất cả mọi

3434 Chiếu : xem chú thích câu [937](#) (2). Chiếu án 照案 : cứ theo quyết định. Án : quyết định liên hệ đến một bản kiện tụng

3435 Luận 論 : dựa vào lý lẽ, ý nghĩa mà suy ra.

Câu 1417 : ý nói "dựa theo luật pháp chung mà quyết định"

3436 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

3437 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

3438 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (2)

3439 Một là ... một là : hoặc là ... hoặc là

3440 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)

3441 Gia hình 加刑 : thi hành các hình phạt. Gia : thi hành ; (một nghĩa khác không thích hợp với trường hợp này : tăng thêm hình phạt. Gia : tăng thêm, làm. Hình: hình phạt). Cứ phép gia hình : dựa theo pháp luật mà trị tội

3442 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

3443 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (2)

3444 Lâu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)

3445 Phó 付 : giao cho.

Câu 1420 : ý nói "hoặc là trong mọi trường hợp (cứ) vẫn phải trả về lâu xanh"

Nàng rằng: "đã quyết một bề³⁴⁴⁶ !
"Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần³⁴⁴⁷.
"Đục trong³⁴⁴⁸ thân cũng³⁴⁴⁹ là thân³⁴⁵⁰.
"Yếu thơ³⁴⁵¹ vâng chịu³⁴⁵² trước sân lôi đình" !

1425. Dạy rằng: "Cứ³⁴⁵³ phép gia hình"³⁴⁵⁴ !
Ba cây³⁴⁵⁵ chập lại³⁴⁵⁶ một cành mẫu đơn³⁴⁵⁷.
Phận đành³⁴⁵⁸ chi dám³⁴⁵⁹ kêu oan³⁴⁶⁰,
Đào hoen quện³⁴⁶¹ má liễu tan tác³⁴⁶² mảy.
Một³⁴⁶³ sân lằm³⁴⁶⁴ cát đã đầy,

3446 Bề : xem chú thích câu [24](#) (6)

3447 Câu 1422 : ý nói : "Kiều đã quyết tình hoàn lương rồi, không muốn lại lần nữa mắc vào cảnh lầu xanh, như không muốn vương vào lưới nhện thêm một lần nữa". Câu này có lẽ phải hiểu là : "đã vương lấy tơ kia của con nhện này mấy lần"

3448 Đục trong : ý nói "dù đục hay trong, dù xấu hay tốt"

3449 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

3450 Thân : sinh mệnh, mạng sống

Câu 1423 : ý nói "dù xấu hay tốt, tôi vẫn là một sinh mệnh (hàm ý các ông muốn hành hạ thế nào thì cứ tự do, dù sao tôi cũng là một con người)"

3451 Yếu thơ : yếu ớt, thơ dại

3452 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (4)

3453 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)

3454 Gia hình : xem chú thích câu [1419](#). Theo **nguyên truyện** thì TK sẽ bị phạt đòn : "Tri phủ quay về phía Kiều mà nói: [Còn người! Nếu người không chịu trở về kỹ viện thì ta phải dùng hết phép quan!]. Kiều đáp: [Tiểu nhân thà chịu chết dưới phép quan, chứ nhất định không chịu trở về kỹ viện!]. Tri phủ gọi lính đem gông tới trước mặt Kiều, rồi nói: [Người sẽ bị đánh nhiều, bị đeo gông trong một tháng, rồi sau đó mới được miễn, không phải trở về kỹ viện!]. Kiều đáp: [Tiểu nhân xin được lãnh mọi hình phạt của Quan!]

Đọc đến đây, ta không khỏi bất mãn. Một con đĩ được người ta chuộc ra có tội vạ gì mà phải bị đòn.

3455 Ba cây : ba thứ đồ làm bằng gỗ để gông cùm kẻ có tội, do chữ tam mộc 三木 trong Hán thư mà dịch ra: "nữu 耒" (cái khoá tay), "già hay gia 枷" (cái gông cổ) và "giới 械" (cái cùm chân). Thời xưa, tội nhân phải bị gông cùm trước khi bị đánh đập.

3456 Lại : xem chú thích câu [24](#) (8)

3457 Mẫu đơn 牡丹: hay chi Thực dược (Paeonia suffruticosa : pivoine arbustive) nguồn gốc ở châu Á, miền



nam châu Âu và miền tây Bắc Mỹ, nghĩa bóng : người phụ nữ đẹp (ở đây chỉ Thúy Kiều)

Câu 1426 : ý nói "đem 3 đồ gông cùm (khóa tay, gông cổ, cùm chân) ra làm tội Thúy Kiều"

3458 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)

3459 Chi dám : xem chú thích câu [504](#)

3460 Kêu oan : giải bày nỗi oan ức, tỏ cho người khác (thường là người có thẩm quyền) biết là mình không có trách nhiệm về tội lỗi hay điều xấu mà mình bị gán cho

3461 Hoен quện : ý nói "nước mắt làm hoen cả má đào". Hoен : bắn từng chỗ do bị chất gì đó thấm vào và loang ra. Quện : có vết hoen (Thí dụ : Quện má hồng)

Đào hoен quện má : má đào hoен quện

3462 Tan tác : rã rời tả tơi, ý nói "mày liễu nhú cong lại vì đau đớn như muốn tả tơi rã rời"

Liễu tan tác mảy : mảy liễu tan tác

Câu 1428 : ý nói "Kiều bị đánh đau quá nên khóc nhiều (đào hoен quện má) và mặt mày nhăn nhó (liễu tan tác mảy), mà không kêu oan (Phận đành chi dám kêu oan)"

3463 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

3464 Lằm : bùn (Thí dụ : lội ao vớt lằm)

Câu 1429 : ý nói "nàng Kiều chịu hình phạt ở giữa sân, thân đầy bùn cát bẩn thỉu"

1430. Gương lờ³⁴⁶⁵ nước thủy³⁴⁶⁶ mai gãy vóc xương³⁴⁶⁷.
 Nghĩ tình chàng Thúc mà³⁴⁶⁸ thương,
 Nẻo³⁴⁶⁹ xa trông thấy lòng càng³⁴⁷⁰ xót xa³⁴⁷¹.
 Khóc rằng: "Oan khốc³⁴⁷² vì ta³⁴⁷³!
 Có nghe lời trước³⁴⁷⁴ chẳng đà³⁴⁷⁵ lụy³⁴⁷⁶ sau.
1435. "Cạn lòng³⁴⁷⁷ chẳng biết nghĩ sâu.
 "Để ai³⁴⁷⁸ trắng tui hoa sầu³⁴⁷⁹ vì ai"³⁴⁸⁰.
 Phủ đường³⁴⁸¹ nghe thoảng vào tai,
 Động lòng³⁴⁸² lại³⁴⁸³ gạn đến lời³⁴⁸⁴ riêng tây³⁴⁸⁵.

3465 Lờ : mờ, đục, không còn sáng, trong.

3466 Nước thủy : lớp thủy ngân trộn với thiếc tráng lên kính để làm gương, nghĩa bóng : nước sáng của gương. Gương lờ nước thủy : nhan sắc của người đẹp phai lạt đi

3467 Mai gãy vóc xương : lấy ý từ thành ngữ "xương mai" ví dáng vóc gãy guộc (tựa như cành mai khẳng khiu). Vóc xương : dáng gãy

Các bản Nôm LVD 1866, LNP 1870, LVD 1871, DMT 1872 chép 霜 (HV) và phiên âm là "sương" có nghĩa là (1) hơi nước bốc lên gặp lạnh đọng lại hoặc (2) trắng. Trong cả hai trường hợp đều khó tìm được một ý nghĩa thích đáng cho chữ "vóc sương".

Bản Nôm KOM 1902 chép 骨 (cốt 骨, nghĩa là xương + xương 昌, nghĩa là thích đáng, hay,;..) và phiên âm là "xương" (HV gọi là "cốt")

Ông Lê Văn Hòe chép "xương" và giải thích "thân thể nàng tiều tụy gãy vỡ xương xấu như cành mai"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh chép "sương" nhưng dịch sang tiếng Pháp là "os" (xương)

Ông Abel Des Michels chép "sương" và dịch sang tiếng Pháp là "rosée". Ngược lại câu "mai gãy vóc xương" ông dịch là "le Mai voit se flétrir sa taille délicate"

Từ điển ĐDA chép "mai gãy vóc sương" và chú thích "vóc gãy như cành mai bị sương tuyết phơi pha"

Câu 1430 : ý nói "Thúy Kiều đau đớn đến nổi mặt nguyên sáng như gương mà nay mờ sạm hẳn đi, thân hình gờ trở nên tiều tụy vì bị đánh đập".

Theo **nguyên truyện** thì khi Thúy Kiều sắp bị đòan thì Thúc sinh đã than thở tự trách mình. Quan huyện nghe được mới hỏi đầu đuôi, sau khi biết chuyện và biết nàng có học thức nên truyền cho làm bài thơ vịnh cái gông. Xem thơ thấy rõ là người có học nên quan huyện tha cho.

3468 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1).

Câu 1431 : ý nói "Chàng Thúc nghĩ đến tình cảnh của Thúy Kiều mà thương hại cho nàng" (không phải nghĩ tình mà thương chàng Thúc)

3469 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

3470 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

3471 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

3472 Oan khốc : xem chú thích câu [662](#)

3473 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

3474 Lời trước : tức là lời (Thúy Kiều) nói lúc trước (với Thúc sinh) : "Chút e bên thú bên tòng để đầu" và "Trăm điều ngang ngựa vì tôi, thân sau ai chịu tội trời ấy cho"

3475 Đà : xem câu [70](#)

3476 Lụy : xem chú thích câu [862](#) (1)

Câu 1434 : ý nói "nếu trước kia đã nghe lời Thúy Kiều thì bây giờ đâu có làm cho nàng bị khốn khổ"

3477 Cạn lòng : lòng nông cạn, không biết nghĩ sâu xa

3478 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3), chỉ Thúy Kiều

3479 Trắng tui hoa sầu : ý nói Thúy Kiều phải chịu cảnh tui sầu (trắng và hoa chỉ người đàn bà đẹp, Thí dụ : khuôn trắng, hoa khô)

3480 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3), chỉ Thúc sinh

3481 Phủ đường : xem chú thích câu [1406](#), ở đây chỉ quan tri phủ

3482 Động lòng : động tâm, cảm thấy thương xót

3483 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

3484 Đến lời : xem chú thích câu [1368](#)

3485 Riêng tây : xem chú thích câu [584](#)

Sụt sùi³⁴⁸⁶ chàng mới³⁴⁸⁷ thưa³⁴⁸⁸ ngay³⁴⁸⁹,

1440. Đầu đuôi kể lại³⁴⁹⁰ sự ngày cầu thân³⁴⁹¹:
"Nàng đà³⁴⁹² tính hết xa gần³⁴⁹³,
"Từ xưa nàng đã biết thân có rày³⁴⁹⁴.
"Tại tôi húng lấy một³⁴⁹⁵ tay,
"Để nàng cho³⁴⁹⁶ đến nỗi³⁴⁹⁷ này vì tôi" .
1445. Nghe lời nói cũng³⁴⁹⁸ thương lời,
Dẹp uy mới³⁴⁹⁹ dạy cho³⁵⁰⁰ bài³⁵⁰¹ giải vi³⁵⁰² .
Rằng : "Như hần³⁵⁰³ có thể thì
Trắng hoa³⁵⁰⁴ song cũng³⁵⁰⁵ thị phi³⁵⁰⁶ biết điều³⁵⁰⁷".
Sinh rằng: "Chút phận³⁵⁰⁸ bọt bèo³⁵⁰⁹ ,
1450. Theo đòi³⁵¹⁰ và³⁵¹¹ cũng³⁵¹² ít nhiều³⁵¹³ bút nghiên" ³⁵¹⁴.

3486 Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#)

3487 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

3488 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

3489 Thưa ngay : khai đúng sự thật (Phản nghĩa : khai gian)

3490 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

3491 Cầu thân : cầu làm thân, nói việc định lấy nhau

3492 Đà : xem câu [70](#)

3493 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

3494 Rày : xem chú thích câu [313](#)

3495 Một : xem chú thích câu [3](#) (4). Một tay : một mình

3496 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

3497 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (2)

3498 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

3499 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

3500 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

3501 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3502 Giải vi 解圍 : phá bỏ vòng vây do địch quân bao vây (giải vây), hoặc phá bỏ điều gì khó khăn (Từ điển MDBG : to lift a siege / to help sb out of trouble or embarrassment). Giải : cởi bỏ. Vi : vòng vây.

3503 Hần : xem chú thích câu [282](#) (2).

Câu 1447 : ý nói "nếu quả như thế thì"

3504 Trắng hoa : do chữ hoa nguyệt 花月 mà ra, ý chỉ sự chơi bời trai gái. Đây chỉ Thúy Kiều ở lầu xanh tức con người quen thói trắng hoa

3505 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

3506 Thị phi : xem chú thích câu [1016](#) (1)

3507 Biết điều : biết cư xử phải trái, hợp tình hợp lý

3508 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

3509 Bọt bèo : cũng như "bèo bọt", xem chú thích câu [1097](#)

3510 Theo đòi : chuyên chú, miệt mài với một công việc có tính chất lâu dài nào đó (Thí dụ : Theo đòi kinh sử)

3511 Và : người ấy (thường dùng theo nghĩa "anh ta, ông ta"), từ dùng trong đối thoại để chỉ người đã được nói đến trước đó với ý không coi trọng

3512 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

3513 Ít nhiều : chẳng nhiều thì ít, nhưng là có

Cười rằng : "đã thế thì nên ³⁵¹⁵!
"Mộc già ³⁵¹⁶ hãy ³⁵¹⁷ thử ³⁵¹⁸ một thiên ³⁵¹⁹ trình nghề" ³⁵²⁰.
Nàng vâng cất ³⁵²¹ bút tay đề ³⁵²²,
Tiên hoa ³⁵²³ trình trước án phê ³⁵²⁴ xem tường.

1455. Khen rằng : "Giá đáng thịnh Đường ³⁵²⁵!
"Tài này sắc ấy nghìn vàng ³⁵²⁶ chưa cân ³⁵²⁷!
"Thật là tài tử giai nhân ³⁵²⁸,
"Châu Trần ³⁵²⁹ còn có Châu Trần nào ³⁵³⁰ hơn?"

3514 Bút nghiên 筆研 : bút lông và nghiên mực của người viết chữ Hán thời trước; dùng để chỉ chung việc



học tập, sự nghiệp văn chương. Bút : cây viết (ở đây là bút lông). Nghiên :



dụng cụ dùng để mài mực . Theo đòi bút nghiên : chuyên chú học tập
Câu 1450 : văn xuôi "và cũng ít nhiều theo đòi bút nghiên", ý nói "Kiểu cũng có học hành, có biết ít nhiều chữ nghĩa"

3515 Nên : xem chú thích câu 33 (2). Đã thế thì nên : vậy thì tốt lắm



3516 Mộc già 木枷 : cái gông bằng gỗ . Quan phủ ra đề là "Cái gông" để Thúy Kiều vịnh

3517 Hãy : xem chú thích câu 216 (2)

3518 Thử : xem chú thích câu 640 (1)

3519 Thiên 篇 : bài văn

3520 Trình nghề : trình bày tài nghệ của mình

3521 Cất : xem chú thích câu 1140 (1). Cất bút : nhấc bút lên

3522 Đề : viết vào (tranh, tường, sách)

3523 Tiên hoa hay hoa tiên 花箋 : một thứ giấy khổ nhỏ, có hoa màu đẹp dùng để viết thơ hoặc đề thơ

3524 Án phê 案批 : Án: cái bàn. Phê: phán xét việc phải trái rồi dùng bút ký vào. Án phê là cái bàn của các quan ngồi để phê duyệt giấy tờ.

3525 Thịnh Đường : giai đoạn phồn thịnh nhất của triều đại nhà Đường, nước Tàu, trong lãnh vực thơ phú.

Giá đáng thịnh Đường : khen là thơ hay lắm

Thơ Đường có thể chia ra làm 4 giai đoạn: Sơ Đường (618 - 713), Thịnh Đường (713 - 766), Trung Đường (766 - 835), Vãn Đường (835 - 907).

Thời Sơ Đường, có "Sơ Đường Tứ kiệt" gồm Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương và Vương Bột.

Thời Thịnh Đường, có Lý Bạch, Đỗ Phủ

Thời Trung Đường, có Trần Tử Ngang, Bạch Cư Dị

Thời Vãn Đường, có Lý Thương Ẩn

3526 Nghìn vàng : xem chú thích câu 645

3527 Cân : bằng, không kém, ngang nhau

3528 Tài tử giai nhân : xem chú thích câu 47. Tài tử giai nhân (thành ngữ) : trai tài gái sắc, trai gái xứng đôi (Từ điển MDBG : gifted scholar, beautiful lady (idiom); pair of ideal lovers). Trong câu này có lẽ phải hiểu là Kiều vừa có tài lại có sắc chớ làm sao quan tri phủ biết Thúc sinh có tài

3529 Châu Trần 朱陳 : Châu Trần là hai họ đời đời kết hôn với nhau. Trong sách Tàu có viết : Châu Trần nhị tính, thế thế hôn nhân, nhân danh Châu Trần Thôn 朱陳二姓, 世世婚姻. 因名朱陳村, nghĩa là hai

- "Thôi đừng rước dữ cứu hờn ³⁵³¹,
1460. "Làm chi ³⁵³² lờ nhịp ³⁵³³ cho ³⁵³⁴ đờn ngang cung ³⁵³⁵.
 "Đã đưa đến trước cửa công ³⁵³⁶,
 "Ngoài thì là lý song trong là tình.
 "Dâu con trong đạo gia đình,
 "Thôi thì ³⁵³⁷ đẹp nổi ³⁵³⁸ bất bình ³⁵³⁹ là xong".
1465. Kíp truyền ³⁵⁴⁰ sắm sửa lễ công ³⁵⁴¹,
 Kiêu hoa ³⁵⁴² cất ³⁵⁴³ gió đuốc hồng ruổi sao ³⁵⁴⁴.
 Bày hàng cổ xúy ³⁵⁴⁵ xông xáo ³⁵⁴⁶,
 Song song ³⁵⁴⁷ đưa tới trướng đào sánh đôi .
 Thương vì hạnh ³⁵⁴⁸ trọng vì tài,
1470. Thúc ông thôi ³⁵⁴⁹ cũng ³⁵⁵⁰ đẹp lời phong ba ³⁵⁵¹.


họ Châu Trần đời đời lấy nhau, về sau nhân đó mà gọi thôn Châu Trần. Nghĩa bóng : việc hôn nhân, đẹp đôi xứng lứa

- 3530 Nào : xem chú thích câu [89](#) (4)
- 3531 Rước dữ cứu hờn (thành ngữ) : mua rước lấy điều dữ và cứu mang lấy sự hờn giận
- 3532 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)
- 3533 Lờ nhịp : không ăn nhịp với nhau ; nghĩa bóng : dang dở
- 3534 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 3535 Đờn (đàn) ngang cung : những tiếng đàn không ăn nhịp với nhau. Ngang : không thuận với
Câu 1460 : ý nói "làm dang dở cuộc nhân duyên ấy có ích gì"
- 3536 Cửa công : xem chú thích câu [1378](#)
- 3537 Thôi thì : xem chú thích câu [664](#)
- 3538 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (1)
- 3539 Bất bình (bất bằng) 不平 :
 (1) không bằng phẳng (Từ điển MDBG : uneven)
 (2) không được vừa lòng (Từ điển MDBG : indignant / dissatisfied) : "**Thôi thì đẹp nổi bất bình là xong**" (K 1464)
 (3) bất công, không theo lẽ phải (Từ điển MDBG : injustice / unfairness) : "Giữa đường dầu thấy **bất bằng** mà tha " (K 2430)
- 3540 Kíp truyền : vội ra lệnh (cho sai nha). Kíp : gấp đến mức phải làm ngay, không thể để chậm trễ. Truyền
 傳 : ra lệnh
- 3541 Công : xem chú thích câu [85](#) (2). Lễ công : lễ do nhà nước (quan huyện) tổ chức
- 3542 Kiêu hoa : xem chú thích câu [779](#)
- 3543 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (2). Cất gió : cất bước đi nhanh như gió, bắt đầu đi nhanh như gió, chỉ sự
 đi mau lẹ. Kiêu hoa cất gió : kiêu hoa nhắc lên đi mau như gió.
- 3544 Đuốc hồng ruổi sao : đuốc thắp sáng hồng cầm đi mau như đuổi theo sao (sao : thiên thể nhìn thấy như
 những điểm sáng lấp lánh trên bầu trời ban đêm). Ruổi : đi mau, chạy mau
- 3545 Cổ xúy 鼓吹 : đánh trống và thổi sáo. Nghĩa bóng : thúc giục khuyến khích, làm cho phấn khởi (Từ điển
 MDBG : to agitate for / to enthusiastically promote)
- 3546 Xông xáo : xem chú thích câu [64](#)
- 3547 Song song : xem chú thích câu [450](#) (2)
- 3548 Hạnh 行 : nết na
- 3549 Thôi : cũng đành coi như là không có chuyện gì nữa, không có gì phải nói nữa
- 3550 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 3551 Phong ba : xem chú thích câu [1366](#) (1)

Huệ lan ³⁵⁵² sức nức ³⁵⁵³ một ³⁵⁵⁴ nhà ³⁵⁵⁵,
 Tùng cay đặng lại ³⁵⁵⁶ mận mà ³⁵⁵⁷ hơn xưa
 Mảng ³⁵⁵⁸ vui rượu sớm cờ trưa ³⁵⁵⁹,
 Đào đà ³⁵⁶⁰ phai thắm ³⁵⁶¹ sen vừa nẩy xanh ³⁵⁶².

1475. Trưởng hồ ³⁵⁶³ vắng vẻ đêm thanh ³⁵⁶⁴,
 E tình ³⁵⁶⁵ nàng mới ³⁵⁶⁶ bày tình riêng chung:
 "Phận bồ ³⁵⁶⁷ tử vện chữ tòng ³⁵⁶⁸,



- 3552 Huệ lan 蕙蘭 : một loại hoa lan (Cymbidium faberi) , trổ bông giữa mùa thu và mùa xuân, thường có mùi thơm.

Có nhiều học giả giải thích là mùi thơm của hoa huệ và hoa lan. Cũng có nhiều bản chép "Huệ hương"



nghĩa là mùi thơm của hoa huệ. (Huệ còn gọi là dạ lai hương (thơm ban đêm) hoặc vũ lai hương (thơm lúc mưa), (danh pháp hai phần: Polianthes tuberosa), là một loài hoa đặc biệt, nở về đêm, có khả năng tỏa hương về ban đêm với mùi hương ngào ngạt)

- 3553 Sức nức : (mùi thơm) xông lên mạnh mẽ và lan toả khắp nơi
 3554 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
Câu 1471 : ý nói "vợ chồng Thúc sinh - Thúy Kiều lại được sum họp một nhà vui vẻ"
 3555 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)
 3556 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)
 3557 Mận mà : xem chú thích câu [23](#) (2)
 3558 Mảng : xem chú thích câu [535](#) (2)
 3559 Sớm trưa : xem chú thích câu [1297](#)
 3560 Đà : xem câu [70](#)
 3561 Đào đà phai thắm : ý nói mùa xuân đã qua, hoa đào nở vào mùa xuân nay đã phai đi, tức là đã hết xuân [thắm : (màu sắc) đậm và tươi (thường nói về màu đỏ)]
 3562 Sen vừa nẩy xanh : ý nói mùa hè đã đến, vì hoa sen nở vào mùa hè
 3563 Trưởng hồ : vách bằng giấy lấy hồ dán thành; đây chỉ chốn phòng the
 3564 Thanh : yên tĩnh. Đêm thanh : đêm yên tĩnh.
 3565 E tình : có sự e ngại trong lòng. Thúy Kiều nghĩ đến vợ cả của Thúc sinh là Hoạn thư mà lòng những e ngại
 3566 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)
 3567 Phận bồ : phận bồ liễu, (bồ liễu : dùng trong văn học cổ để ví người phụ nữ có thể chất yếu đuối, xem chú thích câu [746](#))
 3568 Chữ tòng : ý nói "người con gái lấy chồng phải theo chồng", lấy từ chữ "Tam tòng 三從" là ba điều phải theo. Đạo lý ngày xưa của người phụ nữ là phải giữ Tam tòng và Tứ đức.
 Tam tòng (có nguồn gốc từ Nghi lễ) là tại gia tòng phụ ⁽¹⁾, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha mẹ, có chồng theo chồng, chồng chết theo con.
⁽¹⁾ Có tài liệu ghi "vị giá tòng phụ 未嫁從父 chưa lấy chồng thì theo cha".
 Tứ đức gồm phụ công (婦功), phụ dung (婦容), phụ ngôn (婦言) và phụ hạnh ⁽²⁾ (婦行)[phụ : đàn bà, con gái đã lấy chồng]:
 Công: nữ công, gia chánh phải khéo léo. Tuy nhiên các nghề với phụ nữ ngày xưa chủ yếu chỉ là may, vá, thêu, dệt, bếp núc, buôn bán, với người phụ nữ giỏi thì có thêm cầm kỳ thi họa.
 Dung: dáng người đàn bà phải hòa nhã, gọn gàng, biết tôn trọng hình thức bản thân
 Ngôn: lời ăn tiếng nói khoan thai, dịu dàng, mềm mỏng
 Hạnh: Tính nết hiền thảo, trong nhà thì nết na, kính trên nhường dưới, chiều chồng thương con, ăn ở tốt

"Đổi thay nhạn yến³⁵⁶⁹ đã hòng³⁵⁷⁰ đầy niên³⁵⁷¹.
"Tin nhà³⁵⁷² ngày một³⁵⁷³ vắng tin,

1480. "Mặn³⁵⁷⁴ tình cát lữ³⁵⁷⁵ lạt tình tào khang³⁵⁷⁶.
"Nghĩ ra thật cũng³⁵⁷⁷ nên đường³⁵⁷⁸,

với anh em họ nhà chồng. Ra ngoài thì nhu mì chín chắn, không hợm hĩnh, cay nghiệt.

(2) Có tài liệu ghi phụ đứ

Câu 1477 : ý nói "từ khi thiếp về với chàng"



3569 Nhạn yến 雁燕 : Chim nhạn (ngỗng trời) và chim yến (én), hai loại chim này tùy theo mùa tiết mà bay đi, chim nhạn mùa đông bay đi, chim yến mùa xuân bay về, ý nói hết mùa này sang mùa khác, chỉ sự thay đổi thời tiết trong một năm. Thành ngữ "đổi thay nhạn yến" chỉ thời gian một năm, giống thành ngữ đông qua xuân tới

3570 Hòng : sắp sửa, gần tới lúc (Thí dụ : Trẻ đã hòng tới tuổi tôi)

3571 Đầy niên : đầy một năm

3572 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3573 Một : xem chú thích câu [3](#) (7). Ngày một : như "một ngày một"

3574 Mặn : xem chú thích câu [400](#) (1)



3575 Cát lữ 葛藟 (vitis flexuosa) : cây leo, bám vào các cây khác bằng tua cuốn, lá hình tim, trái chín



thường màu đen nhưng cũng có màu trắng, màu vàng hoặc màu tím, là một loại "nho rừng" (vigne sauvage). Trong văn chương VN cát lữ chỉ người vợ bé vì phải bám tựa vào vợ cả.

3576 Tào khang hay tao khang 糟糠:

- (1) thức ăn thô xấu, kham khổ. Tao : cặn bã, đồ vô dụng, thứ không có giá trị gì cả Khang : Trấu, vỏ hạt thóc, vỏ hạt cốc
- (2) chỉ người vợ từ thuở hàn vi, người vợ từng ăn cơm ăn tẩm với mình (cùng chịu cảnh nghèo hèn) không thể bỏ được, tức là người vợ đầu tiên hay vợ lớn
Hán điển : 比喻貧賤時共患難的妻子 ; tỉ dụ bản tiện thì cộng hoạn nạn đích thê tử, nghĩa là "chỉ người vợ từ thuở hàn vi"

Điển tích : Vua Hán Quang Vũ có người chị là Hồ Dương công chúa góa chồng. Nhà vua muốn chị mình bước thêm bước nữa nên đem tên các quan trong triều ra hỏi ý kiến chị. Hồ Dương Công chúa nói:

- Tổng Hoảng là người có nghị biểu khác thường mà tất cả những người khác không ai bì kịp.

Nhà vua biết ý chị mình muốn gả nghị với Tổng Hoảng nên bảo chị ngồi sau tấm màn rồi cho mời Tổng Hoảng đến. Nhà vua hỏi Tổng Hoảng :

- Tục ngữ có câu: "Giàu đổi bạn, sang đổi vợ" (Phú dịch giao, quý dịch thê) có phải như thế chăng ? Tổng Hoảng tâu:

- Muôn tâu, thần có nghe : "bạn hữu giao tiếp với nhau từ lúc còn nghèo hèn thì không nên quên, người vợ lấy trong lúc tẩm chăn thì không nên bỏ dưới thêm" (Bản tiện chi giao mạc khả vong, **tao khang** chi thê bất khả hạ đường 貧賤之交莫可忘, 糟糠之妻不可下堂,)

Câu 1480 : ý nói "mê vợ bé lạnh nhạt với vợ cả"

3577 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

3578 Nên đường : đáng lo

"Tắm hơi³⁵⁷⁹ ai³⁵⁸⁰ để³⁵⁸¹ giữ giàng³⁵⁸² cho³⁵⁸³ ta³⁵⁸⁴?
"Trộm nghe³⁵⁸⁵ kẻ lớn trong nhà³⁵⁸⁶,
"Ở vào khuôn phép³⁵⁸⁷ nói ra mỗi giường³⁵⁸⁸.

1485. "E thay những³⁵⁸⁹ dạ phi thường³⁵⁹⁰,
"Để dò rốn bể³⁵⁹¹ khôn lường đáy sông!
"Mà³⁵⁹² ta³⁵⁹³ suốt một³⁵⁹⁴ năm ròng³⁵⁹⁵,
"Thế nào³⁵⁹⁶ cũng³⁵⁹⁷ chẳng giấu xong được nào³⁵⁹⁸
"Bấy chầy³⁵⁹⁹ chưa tỏ tiêu hao³⁶⁰⁰,

1490. "Hoặc là trong có làm sao³⁶⁰¹ chẳng là !
"Xin chàng kíp³⁶⁰² liệu³⁶⁰³ lại³⁶⁰⁴ nhà³⁶⁰⁵,

-
- 3579 Tắm hơi : ("tắm": bọt ở dưới đáy nước nổi lên cho biết là có cá)
(1) tin tức lộ ra ngoài, bề sâu kín của câu chuyện, mưu sâu bị lộ ra : "**Tắm hơi ai để giữ giàng cho ta**" (K 1482), "Bây giờ mới rõ tắm hơi" (K 1873)
(2) dấu hiệu nhờ đó có thể biết về sự có mặt của một người nào hoặc một cái gì đó đang tìm kiếm, mong đợi. Thí dụ : Hẹn đến, mà chờ mãi chẳng thấy tắm hơi
- 3580 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
3581 Để : có khả năng là như vậy. Td : Chuyện vui thế, để gì không cười
3582 Giữ giàng : xem chú thích câu [519](#)
3583 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)
3584 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
3585 Trộm : xem chú thích câu [158](#) (2)
Trộm nghe : dùng để nói ra là một điều mình đã từng được nghe, được biết, nay xin mạn phép đem ra trao đổi với người đối thoại là người bề trên (hàm ý rất khiêm nhường)
- 3586 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3). Kẻ lớn trong nhà : người vợ cả (Hoạn Thư)
3587 Khuôn phép : nói chung những phép tắc, chuẩn mực cần phải theo trong quan hệ xã hội, gia đình. Ở vào khuôn phép : trong đời sống đối xử đúng theo phép tắc của xã hội, gia đình
3588 Mỗi giường : (như giường mỗi hay giềng mỗi) đầu mỗi chính (nói khái quát); dùng để chỉ khuôn phép, kỷ cương. Nói ra mỗi giường : lời nói đúng theo khuôn phép của xã hội, không hồ đồ (khiến cho mọi người trên dưới đều phải nghe theo)
- 3589 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
3590 Phi thường 非常 : khác thường, khác với người thường (Từ điển MDBG : unusual / extraordinary / extreme / very / exceptional). Ở đây, ý nói người sâu sắc, hiếm độc
3591 Rốn bể : chỗ sâu ở dưới biển, đáy biển
Câu 1486 : ý nói "nhiều khi dò được đáy biển mà không đo được lòng sông" nghĩa bóng : Nhiều khi việc sâu sắc thì hiểu được, còn việc nông cạn hơn lại không thể lường trước được (Không nên chủ quan, coi thường việc nhỏ)
- 3592 Mà : xem chú thích câu [4](#) (5)
3593 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
3594 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
3595 Ròng : liên tục trong suốt cả một khoảng thời gian dài
3596 Thế nào : tổ hợp dùng để chỉ bất cứ một tình trạng, trạng thái, tính chất, cách thức, mức độ nào
3597 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
3598 Nào : xem chú thích câu [89](#) (3)
3599 Bấy chầy : xem chú thích câu [386](#)
3600 Tiêu hao 消耗 : tin tức. Tiêu : tin tức. Hao : âm hao, chỉ tin tức. Hán điển : 音信 ; âm tín, nghĩa là "tin tức"
- 3601 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (3)
Câu 1490 : ý nói " Hay là trong nhà người ta (đã biết và) có mưu mẹo gì rồi"
3602 Kíp : xem chú thích câu [428](#)
3603 Liệu : xem chú thích câu [342](#)
3604 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)
3605 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

"Trước người đẹp ý sau ta ³⁶⁰⁶ biết tình ³⁶⁰⁷.
"Đêm ngày ³⁶⁰⁸ giữ mực ³⁶⁰⁹ giấu quanh ³⁶¹⁰,
"Rày ³⁶¹¹ lần mai lửa ³⁶¹² như hình chưa thông" ³⁶¹³.

1495. Nghe lời khuyên nhủ thông dong ³⁶¹⁴,
Đành lòng ³⁶¹⁵ sinh mới ³⁶¹⁶ quyết lòng hồi trang ³⁶¹⁷.
Rạng ³⁶¹⁸ ra gửi ³⁶¹⁹ đến xuân đường ³⁶²⁰,
Thúc ông cũng ³⁶²¹ vội giục ³⁶²² chàng ninh gia ³⁶²³.
Tiễn đưa một chén quan hà ³⁶²⁴,

1500. Xuân đình ³⁶²⁵ thoát ³⁶²⁶ đã dạo ³⁶²⁷ ra Cao Đình ³⁶²⁸.
Sông Tân ³⁶²⁹ một dải xanh xanh,
Loi thoi ³⁶³⁰ bờ liễu ³⁶³¹ mấy cảnh Dương Quan ³⁶³².

3606 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

3607 Tình : tình hình, sự kiện, hiện tượng có quan hệ với nhau, diễn ra trong một không gian, thời gian nào đó, cho thấy một tình trạng hoặc xu thế phát triển của sự vật.

Câu 1491-1492 : ý nói "xin chàng mau trở về nhà, trước làm đẹp lòng vợ, sau để biết tình hình"

3608 Đêm ngày : xem chú thích câu [910](#)

3609 Giữ mực : (1) một mực, trước sau không thay đổi
(2) giữ trong mức độ, không thái quá (không thích hợp với câu này)

3610 Giấu quanh : tìm đủ cách quanh co để giữ kín không cho người khác biết

3611 Rày : xem chú thích câu [313](#)

3612 Lần lửa : kéo dài thời gian để trì hoãn. Rày lần mai lửa : ngày này đến ngày khác cứ kéo dài thời gian để trì hoãn

3613 Thông : xong xuôi. Như hình chưa thông : hình như chưa dứt khoát

3614 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (4)

3615 Đành lòng : xem chú thích câu [1032](#)

3616 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

3617 Hồi trang : về quê. Các bản Nôm LVD 1899, LNP 1870, LVD 1871, DMT 1872, KOM 1902, Abel Des Michels đều viết 回裝 (Hồi : về, trở lại. Trang : quần áo, hành lý), vì thế nên VNPF giải thích "Hồi trang : sửa soạn đồ dùng quần áo để về nhà". Giải thích này có phần gượng gạo. Nhưng nếu chỉ đọc bản chữ La -Tinh, người ta cũng có thể hiểu "Hồi trang : trở về nhà ; hồi 回 : về, trở lại, trang 莊 : thôn xóm, ruộng nương, nhà cửa ở vùng quê, vườn trại hay nhà riêng. Không lẽ các bản Nôm đã chép sai 回裝 thay vì 回莊 ? hay chữ 裝 cũng có thể viết là 莊 ? nhưng tìm không thấy trong từ điển.

Ông Abel Des Michels dịch "Hồi trang : retourner dans sa maison"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch "Hồi trang : faire un tour au pays natal"

3618 Rạng : rạng sáng, mới tang tảng sáng

3619 Gửi : trình với ai việc gì đó có vẻ cung kính (Thí dụ : đi thưa về gửi)

3620 Xuân đình (hay xuân đường) : xem chú thích câu [534](#)

3621 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3622 Giục : xem chú thích câu [167](#)

3623 Ninh gia 寧家 : về thăm nhà, gia đình. Ninh : thăm hỏi, vấn an

3624 Chén quan hà : chén rượu tiễn biệt người đi xa. Quan hà : cửa ải và sông, chỉ việc tiễn biệt nhau

3625 Xuân đình : cái sân có trồng cây xuân, đây chỉ chỗ sân nhà của cha Thúc Sinh, tức Thúc ông, đại ý nói nơi sum họp vui vẻ

3626 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

3627 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (1)

3628 Cao Đình 皋亭 : là tên một ngọn núi ở Chiết Giang (xem [lược đồ](#) câu 10), nơi ngày xưa có nhiều bộ hành qua lại tấp nập, là chỗ tiễn đưa, chia biệt nhau.

Cổ thi : Cao đình tương biệt xứ 皋亭相別處, nghĩa là chỗ tiễn biệt nhau ở Cao Đình

3629 Sông Tân : sông Tân Hoài, thuộc tỉnh Giang Tô (xem [lược đồ](#) câu 10), quê của Thúc Sinh

3630 Loi thoi : lơ thơi và cao thấp không đều

Cầm tay dài ngắn thở than ³⁶³³,
Chia phôi ³⁶³⁴ ngừng chén hợp tan ³⁶³⁵ nghẹn lời.

1505. Nàng rằng : "Non nước xa khơi,
"Sao ³⁶³⁶ cho ³⁶³⁷ trong ấm thì ngoài mới ³⁶³⁸ êm ³⁶³⁹.
"Để lò ³⁶⁴⁰ yếm thắm tròn kim,
"Làm chi ³⁶⁴¹ bùng mắt bắt chim ³⁶⁴² khó lòng ³⁶⁴³!

-
- 3631 Bờ liễu : bờ sông có trồng liễu. Bờ : dải đất làm giới hạn cho một vùng nước hoặc để ngăn giữ nước
- 3632 Dương Quan 楊關 : tên một cửa ải thuộc tỉnh Cam Túc, phía Tây Bắc nước Tàu (xem lược đồ câu 10), gợi ý cảnh tổng biệt (tiễn người đi xa), chia ly (xem chú thích "chén khuyên" câu 983)
Câu 1501-1502 : ý nói "dải sông Tần màu nước xanh xanh, nơi tiễn chân (Dương Quan) bờ liễu lơ thơ cao thấp không đều" ; mượn ý của bài "Hoài thượng biệt hữu nhân" (trên sông Hoài, tiễn biệt người bạn) của Trịnh Cốc, thi hào đời nhà Đường:
Dương Tử giang đầu dương liễu xuân Sông Dương ngàn liễu đua tươi
Dương hoa sầu sát độ giang nhân Hoa dương buồn chết dạ người sang sông
Sổ thanh phong địch ly đình viễn Đình hôm tiếng sáo não nùng
Quần hưởng Tiêu tương ngã hưởng Tần Ai đi bến Sở, tôi trông đường Tần
(Bản dịch của Ngô Tất Tố)
- 3633 Dài ngắn thở than (hay than vắn thở dài) : kêu than, thở lộ nỗi buồn rầu, đau khổ của mình. Thở dài : thở ra một hơi dài khi có điều phiền muộn, bức bối ở trong lòng. Than : thốt ra lời cảm thương cho nỗi đau khổ, bất hạnh của mình. Vắn : chữ này được thêm vào để đối với chữ "dài".
Cụm từ "ngắn dài" hay "dài ngắn" thường được dùng để diễn tả nỗi buồn rầu, đau khổ (sùi sụt ngắn dài, giọt dài giọt ngắn"
- 3634 Chia phôi : xem chú thích câu 550
- 3635 Hợp tan : xem chú thích câu 660
- 3636 Sao : xem chú thích câu 59 (4)
- 3637 Cho : xem chú thích câu 94 (4)
- 3638 Mới : xem chú thích câu 61 (2)
- 3639 Ấm êm (hay êm ấm) : (quan hệ trong gia đình) thuận hoà, tốt đẹp
Câu 1506 : ý nói "làm sao cho thuận hòa với vợ lớn thì vợ lẽ mới yên thân"
- 3640 Lò : làm cho quá nóng
Câu 1507 : ý nói "việc Thúc sinh lấy vợ lẽ làm sao mà giấu cho được một khi Hoạn thư đã để tâm theo dõi". Tục ngữ có câu : Lò được yếm thắm, khó lò được tròn kim, ý nói cái yếm thắm tuy là màu đỏ nhưng có khi vô ý cũng không thấy, cái tròn kim tuy rằng nhỏ nhưng nhìn kỹ thì cũng nhận ra. Nghĩa rộng hơn: để gì giấu được dài lâu mọi chuyện dù lớn dù nhỏ.
- 3641 Làm chi : xem chú thích câu 181 (1)
- 3642 Bùng mắt bắt chim (thành ngữ) : lừa người và tự lừa dối mình.
Có nhiều giải thích khác nhau :
1. VNPF giải thích : "Bùng mắt bắt chim : mở mắt còn khó bắt được chim huống là bùng mắt, đây ý nói khó lòng mà làm được, mà giấu được." Giải thích này có vẻ giống như thành ngữ "bịt mắt bắt dê"
2. Một số trang Web tiếng Việt giải thích : "Bùng mắt bắt chim : bùng mắt lại thì không thể nào bắt được chim; ý nói không thể nào che giấu nổi việc có vợ lẽ". Bao nhiêu trang Web đều chép một câu y hệt như nhau không sai một chữ. Đây có lẽ là một người đọc truyện Kiều rồi đoán ra, rồi mấy người sau cứ "sao y bản chính".
3. Trang Web Kim Dung / Kỳ Duyên giải thích : "Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36): Vd. Bùng mắt bắt chim"
4. Thành ngữ "Bùng mắt bắt chim" có một thành ngữ HV tương tự "Yếm mục bộ tước 掩目捕雀" tức là che mắt bắt chim sè. Hán Điển : "掩目捕雀 = 掩耳盜鈴, 自欺欺人 ; Yếm mục bộ tước = Yếm nhĩ đạo linh, tự khi khi nhân" tức là "Che mắt bắt chim : Bịt tai trộm chuông, lừa dối người và tự lừa dối mình (tin vào lời nói dối của chính mình)". Nhiều trang Web Hán ngữ và Việt ngữ tham khảo đều chú thích tương tự.
5. Sau khi suy ngẫm các giải thích nêu trên, nhận thấy có lẽ giải thích 4. là thích hợp nhất. Giải thích 1 và 2 có lẽ chỉ dựa vào bối cảnh của bài thơ mà đoán ra mà thôi
- 3643 Khó lòng : không dễ.
Câu 1508 : ý nói "lừa người và tự dối mình làm chi, không dễ đâu", nghĩa là "không dễ gì lừa được người (Hoạn Thư)"

"Đôi ta ³⁶⁴⁴ chút nghĩa ³⁶⁴⁵ đèo bồng ³⁶⁴⁶,

1510. "Đến nhà ³⁶⁴⁷ trước liêu ³⁶⁴⁸ nói sòng ³⁶⁴⁹ cho ³⁶⁵⁰ minh.
"Dù ³⁶⁵¹ khi sóng gió ³⁶⁵² bất tình ³⁶⁵³,
"Lớn ra uy lớn tôi đành ³⁶⁵⁴ phận tôi.
"Hơn điều giấu ngược giấu xuôi ³⁶⁵⁵.
"Lại ³⁶⁵⁶ mang những ³⁶⁵⁷ việc tà trời ³⁶⁵⁸ đến sau.

1515. "Thương nhau ³⁶⁵⁹ xin nhớ lời nhau,
"Năm chầy ³⁶⁶⁰ cũng ³⁶⁶¹ chẳng đi đâu ³⁶⁶² mà ³⁶⁶³ chầy.
"Chén đưa nhớ bữa ³⁶⁶⁴ hôm nay,
"Chén mừng ³⁶⁶⁵ xin đợi ngày ³⁶⁶⁶ này năm sau"
Người lên ngựa kẻ chia bào ³⁶⁶⁷,

3644 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4). Đôi ta : hai chúng ta

3645 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

3646 Đèo bồng (hay đèo bồng) : mang lấy vào mình cái làm cho vương vẩn, bận bịu thêm (thường nói về tình cảm yêu đương). Ca dao : Vì cam cho quýt đèo bồng, Vì em nhan sắc cho lòng anh say.

3647 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

3648 Liêu : xem chú thích câu [342](#). Trước liêu : việc đầu tiên hết là phải tìm cách (nói thẳng ra cho rõ ràng)

3649 Nói sòng : nói thẳng, nói trắng ra, không quanh co giấu giếm

3650 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3651 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

3652 Sóng gió : xem chú thích câu [729](#) (2)

3653 Bất tình : bất ngờ, không thể đoán trước được

3654 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1)

3655 Giấu ngược giấu xuôi : giấu giếm bằng đủ mọi cách

3656 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

3657 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

3658 Tà trời : hết sức lớn và có những hậu quả không sao lường hết được

3659 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2).

Câu 1515 : "(Kiều bảo Thúc Sinh) nếu thương thiếp thì xin nhớ lời thiếp"

3660 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)

3661 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

3662 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (3)

3663 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

Câu 1516 : ý nói "một năm sẽ trôi qua rất nhanh"

3664 Bữa : (1) dịp ăn uống, (2) ngày, hôm (khoảng thời gian thuộc về một ngày). Ở đây có thể hiểu theo hai nghĩa

3665 Chén mừng : chén rượu chúc mừng (thường vì sự thành công)

3666 Ngày : có bản chép "đêm". Theo **nguyên truyện** thì Kiều và Thúc sinh chia tay nhau vào đêm hôm trước. Chữ "ngày này" không hẳn là chỉ ban ngày.

3667 Chia bào : buông áo. Thường thường trong khi ly biệt người ta hay nắm lấy áo nhau, tỏ tình quyến luyến
Bào : áo

1520. Rừng phong ³⁶⁶⁸ thu đã nhuộm màu quan san ³⁶⁶⁹.
 Dặm hồng ³⁶⁷⁰ bụi cuốn chinh an ³⁶⁷¹,
 Trông người đã khuất mấy ngàn dâu ³⁶⁷² xanh ³⁶⁷³.
 Người về chiếc ³⁶⁷⁴ bóng năm canh ³⁶⁷⁵,
 Kẻ đi muôn dặm một mình ³⁶⁷⁶ xa xôi ³⁶⁷⁷.
1525. Vàng trắng ai ³⁶⁷⁸ xẻ làm đôi,
 Nửa in gối chiếc ³⁶⁷⁹, nửa soi ³⁶⁸⁰ dặm trường ³⁶⁸¹.



3668 Rừng phong : cây phong (Acer), ở Trung Quốc có vùng mọc thành rừng, mùa thu lá



đỏ tươi khắp cảnh

- 3669 Quan san 關山: cửa ải và núi non (Từ điển MDBG : fortresses and mountains) ; thường dùng để chỉ nơi chốn (hay đường sá) xa xôi, cách trở
Câu 1520 : mượn ý từ câu thơ trong Tây Sương Ký : "Thu lai thùy nhiễm phong lâm thùy 秋來誰染楓林衆 Đem mùa thu ai đem nhuộm mất cái màu xanh của rừng phong". tả cảnh chia tay giữa Trương Quân Thụy và Thôi Oanh Oanh
- 3670 Dặm hồng : đường đi đầy gió bụi, đi một cách vất vả. Dặm : khoảng đường dài. Hồng : hồng trần là bụi đỏ.
- 3671 Chinh an 征鞍 : cũng đọc là chinh yên. Chinh : đi xa, đem binh đánh giặc. Yên : yên ngựa. Chinh yên tức là cái yên ngựa của người chiến sĩ, dùng để chỉ sự chiến tranh. hay người lính chiến đi xa nhà hoặc người đi xa nhà. Ở đây chỉ Thúc sinh, là người đi xa nhà
- 3672 Ngàn dâu : rừng dâu.
 Có tài liệu giải thích : "bởi chữ "Mạch thượng tang 陌上桑" là dâu trồng bên đường. Ngày xưa ở thôn quê bên Tàu người ta thường hay trồng dâu dọc theo hai bên lộ, nên đường đi dâu xanh thẳng tắp, gọi là ngàn dâu", e là không đúng. Thật ra, Mạch Thượng Tang (Dâu trên bờ ruộng) là tựa một bài ca đời Hán nói về chuyện một cô gái hái dâu tên Tân La Phu, không có liên quan gì đến chữ "ngàn dâu" cả. Chẳng qua chỉ vì khi dịch câu "Mạch thượng tang, mạch thượng tang" của ông Đặng Trần Côn, bà Đoàn Thị Điểm viết "**Ngàn dâu** xanh ngắt một màu" cho văn vẻ mà thôi, thay vì viết "Ruộng dâu..." (xem giải thích câu 1522 sau đây)
- 3673 Câu 1522 : mượn ý từ bản dịch "Chinh phụ ngâm khúc" của Đặng Trần Côn (1710-1745 ?), đoạn người chinh phu tiễn chồng lên đường.
- | | | |
|---------------------------------------|---------|--|
| Lang cổ thiếp hề Hàm Dương | 郎顧妾兮咸陽 | Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại |
| Thiếp cố lang hề Tiêu Tương | 妾顧郎兮瀟湘 | Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang |
| Tiêu Tương yên trở Hàm Dương thụ | 瀟湘煙阻咸陽樹 | Khói Tiêu Tương cách Hàm Dương |
| Hàm Dương thụ cách Tiêu. | 咸陽樹隔瀟湘江 | Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng |
| Tương cố bất tương kiến, | 相顧不相見 | Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy, |
| Thanh thanh mạch thượng tang . | 青青陌上桑 | Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu |
| Mạch thượng tang, mạch thượng tang, | 陌上桑陌上桑 | Ngàn dâu xanh ngắt một màu, |
| Thiếp ý quân tâm thùy đoán tràng ? | 妾意君心誰短長 | Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai. |
| Đặng Trần Côn | | Đoàn Thị Điểm dịch |
- 3674 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)
- 3675 Canh : xem chú thích câu [217](#). Năm canh : suốt đêm (ngày xưa người ta chia một đêm làm 5 canh)
- 3676 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 3677 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (2)
- 3678 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
- 3679 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)

Kể chi những ³⁶⁸² nỗi ³⁶⁸³ dọc đường ³⁶⁸⁴,
 Buồng trong ³⁶⁸⁵ này ³⁶⁸⁶ nỗi ³⁶⁸⁷ chủ trương ³⁶⁸⁸ ở nhà ³⁶⁸⁹:
 Vốn dòng họ Hoạn danh gia ³⁶⁹⁰,

1530. Con quan Lại bộ ³⁶⁹¹ tên là Hoạn thư.
 Duyên đăng ³⁶⁹² thuận nẻo ³⁶⁹³ gió đưa,
 Cùng chàng kết tóc xe tơ ³⁶⁹⁴ những ³⁶⁹⁵ ngày.
 Ở ăn thì nết ³⁶⁹⁶ cũng ³⁶⁹⁷ hay ³⁶⁹⁸,

3680 Soi : xem chú thích câu [330](#) (2)

3681 Dặm trường : đường xa. Dặm : đường phải đi, thường là xa. Trường : dài

Câu 1525-1526 : mượn ý từ

Phong Kiều Dạ Bạc

楓橋夜泊

Đêm ghé cầu gió (NMT dịch tựa)

Sơ tam, sơ tứ nguyệt môn lung

初三初四月 蒼朧

Mông ba mông bốn trăng mờ,

Bán tự ngân câu bán tự cung

半似銀鈎半似弓

Nửa dường móc bạc, nửa như cung trời.

Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn,

一片玉湖分兩斷

Một bình ngọc trắng chia hai,

Bán trầm thủy đế, bán phù không.

半沉水底半浮空

Nửa chìm đáy nước, nửa cài từng không.

Trương Kế

張繼

Trần Trọng San dịch

Nguồn : Thơ họa – Phan Quốc Tuấn

3682 Những : xem chú thích câu [4](#) (8)

3683 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

3684 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3). Doc đường : trên đường đi

3685 Buồng trong : chỉ người vợ chính thức

3686 Này : từ chỉ người, sự vật,... ở gần hoặc vào lúc mình đang nói

3687 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3688 Chủ trương : xem chú thích câu [1340](#) (2)

Câu 1527-1528 : ý nói "Bây giờ không nói đến hoàn cảnh của Thúc Sinh trong chuyến đi, mà hãy nói về vợ ông ấy là người đảm đương công việc gia đình ở quê nhà"

3689 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3690 Danh gia 名家 : gia đình có tiếng (Từ điển MDBG : renowned)

3691 Lại bộ 吏部 : bộ trong chính phủ xưa trông coi việc bổ dụng, thuyên chuyển hoặc cách chức các quan lại (Từ điển MDBG : Ministry of Appointments in Imperial China)

3692 Duyên đăng : có duyên với Đăng Vương Các, nghĩa bóng : chỉ vận thời, duyên may, tình cờ gặp gỡ
 Thơ cổ có câu : "Thời lai phong tống Đăng Vương các 時來，風送滕王閣", nghĩa là lúc thời vận đến thì gió đưa đến gác Đăng Vương

Diễn tích : Vương Bột tự Tử An, người đất Long Môn (xem [lược đồ](#) câu 10). Sáu tuổi đã biết làm văn. Mười sáu, mười bảy tuổi nổi danh hạ bút nên văn. Vương nổi tiếng là một thi sĩ cao danh thời Sơ Đường. Con của vua Cao Tông nhà Đường bấy giờ làm Thái Sử ở Hồng Châu, được phong là Đăng Vương, có dựng một cái gác bên sông Tâm Dương gọi là "Đăng Vương Các". Lúc Diêm Bá Dư ra giữ chức Đô Đốc Hàng Châu, đặt tiệc tại gác Đăng Vương để thiết tân khách. Muốn khoe tài chàng rể, bảo làm trước một bài tự, rồi mời tất cả các nhà quyền quý, các mặc khách tao nhân xa gần đến dự; và yêu cầu mỗi người làm một bài tự ngay bữa tiệc.

Wang Bột lúc bấy giờ, tuổi vừa 15, 16. Hay tin ấy, nhưng vì đường xá xa xôi có mấy trăm dặm, không đến họp được, lấy làm tiếc. Một ông già khuyên chàng cứ sửa soạn thuyền buồm, tự nhiên sẽ có gió thổi. Quả nhiên đêm đó có gió lớn. Vương cho thuyền khởi hành, và hôm sau tới Đăng Vương các vừa kịp lúc vào tiệc.

Tiếng "duyên đăng" hay "các đăng" đều dùng để chỉ vận thời, duyên may, tình cờ.gặp gỡ

Câu 1531 : ý nói "Thúc Sinh may mắn làm rể danh gia họ Hoạn, quan Thượng thư bộ Lại"

3693 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

3694 Kết tóc xe tơ : duyên nợ hay kết duyên vợ chồng. Kết tóc do tục lệ xưa, trong ngày thành hôn, đem hiệp cần, đôi vợ chồng mới cưới thường kết tóc cho nhau. Xe tơ chỉ việc xe duyên cho nên vợ chồng, xem diễn tích câu [333](#).

3695 Những : xem chú thích câu [4](#) (8). Những ngày : nhiều ngày lắm rồi, tức là từ lâu rồi

3696 Nết : xem chú thích câu [150](#)

3697 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

Nói điều ràng buộc³⁶⁹⁹ thì tay cũng³⁷⁰⁰ già³⁷⁰¹.

1535. Từ nghe vườn mới³⁷⁰² thêm hoa³⁷⁰³,
Miệng người³⁷⁰⁴ đã lắm tin nhà³⁷⁰⁵ thì không³⁷⁰⁶.
Lửa tâm³⁷⁰⁷ càng³⁷⁰⁸ dập càng nồng,
Trách người đen bạc³⁷⁰⁹ ra lòng trắng hoa³⁷¹⁰:
"Ví bằng³⁷¹¹ thú thật cùng ta³⁷¹²,
1540. "Cũng³⁷¹³ dung³⁷¹⁴ kẻ dưới³⁷¹⁵ mới³⁷¹⁶ là lượng³⁷¹⁷ trên.
"Đại chi chẳng giữ lấy nền³⁷¹⁸,
"Tốt chi³⁷¹⁹ mà³⁷²⁰ rước tiếng ghen vào mình?
"Lại³⁷²¹ còn bưng bít giấu quanh³⁷²²,
"Làm chi³⁷²³ những³⁷²⁴ thói trẻ ranh³⁷²⁵ nực cười !
1545. "Tính rằng cách mặt khuất lời,
"Giấu ta³⁷²⁶ ta cũng³⁷²⁷ liệu³⁷²⁸ bài³⁷²⁹ giấu cho³⁷³⁰ !

3698 Hay : xem chú thích câu [111](#) (8)

3699 Ràng buộc : đặt trong tình thế có những điều bắt buộc phải làm, trong quan hệ với người khác, khiến cho hành động mất tự do

3700 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

3701 Già : có trình độ cao hơn mức bình thường về mặt nào đó, do đã từng trải hay do có công phu rèn luyện.
Câu 1534 : ý nói "Hoạn thư rất khéo léo trong việc ăn nói để thắt buộc, cho người khác vào khuôn phép của mình"

3702 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

3703 Vườn mới thêm hoa : ý nói "Thức sinh vừa có thêm vợ lẽ"

3704 Miệng người : lời người ngoài đồn đãi, bàn tán

3705 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3706 Câu 1536 : ý nói "người ngoài bàn tán nhiều (miệng người đã lắm) mà không có tin tức gì của Thúc sinh (tin nhà thì không)"

3707 Lửa tâm : lửa lòng, cơn giận dữ

3708 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

Câu 1537 : ý nói "càng nén lòng càng giận"

3709 Đen bạc : khi đen khi trắng, thay lòng đổi dạ, bạc bẽo, phụ bạc, không chung thủy

3710 Trắng hoa : xem chú thích câu [1448](#). Ý trách Thúc sinh chơi bời trai gái

3711 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (3)

3712 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)

3713 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

3714 Dung 容 : chấp nhận, cho phép, tha thứ (Từ điển MDBG : to tolerate)

3715 Kẻ dưới : người có địa vị thấp hơn mình

3716 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

3717 Lượng : xem chú thích câu [646](#)

3718 Nền : nền nếp (nề nếp), toàn bộ những quy định và thói quen để duy trì sự ổn định, trật tự, có tổ chức trong công việc hoặc sinh hoạt (Thí dụ : giữ gìn nền nếp gia phong)

3719 Tốt chi : không tốt chi (hình thức hư vấn)

3720 Mà : xem chú thích câu [4](#) (10)

3721 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

3722 Giấu quanh : xem chú thích câu [1493](#)

3723 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

3724 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

3725 Trẻ ranh : trẻ con ranh mãnh, tinh nghịch, có ý ghét

3726 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)

3727 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

3728 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

"Lo gì việc ấy mà ³⁷³¹ lo,
"Kiến trong miệng chén ³⁷³² có bò đi đâu ³⁷³³ ?
"Làm cho ³⁷³⁴ nhìn chẳng được nhau ³⁷³⁵,

1550. "Làm cho ³⁷³⁶ đây đọa ³⁷³⁷ cắt ³⁷³⁸ đầu chẳng lên!
"Làm cho ³⁷³⁹ trông thấy nhãn tiền ³⁷⁴⁰ ,
"Cho ³⁷⁴¹ người thăm ván bán thuyền ³⁷⁴² biết tay" ³⁷⁴³.
Nổi lòng ³⁷⁴⁴ kín chẳng ai ³⁷⁴⁵ hay ³⁷⁴⁶ ,
Ngoài tai để mặc ³⁷⁴⁷ gió bay mái ngoài.

1555. Tuần ³⁷⁴⁸ sau bỗng thấy hai người,
Mách tin ý cũng ³⁷⁴⁹ liệu ³⁷⁵⁰ bài ³⁷⁵¹ tâng công ³⁷⁵².
Tiểu thư ³⁷⁵³ nổi giận ùng ùng:
"Gớm ³⁷⁵⁴ tay thêu dệt ³⁷⁵⁵ ra lòng trêu người ³⁷⁵⁶!

Câu 1546 : ý nói "chàng đã muốn giấu ta thì ta cũng sẽ có cách làm cho chàng biết tay, tức sẽ có thủ đoạn nham hiểm hơn"

3729 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3730 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2). Ở đây có ý nói là "cho xem"

3731 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

3732 Kiến trong miệng chén : thành ngữ "kiến bò miệng chén có bò đi đâu" có ý nói lẩn quẩn, không có đường thoát thân (con kiến chỉ bò quanh quẩn bên miệng chén, không đi chỗ khác được)
Thành ngữ HV tương tự : "bất năng tự bạt 不能自拔 không tài nào tự giải thoát"

3733 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

3734 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3735 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

3736 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3737 Đây đọa : xem chú thích câu [662](#)

3738 Cắt : xem chú thích câu [1140](#) (1)

3739 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3740 Nhãn tiền 眼前 : việc xảy ra ngay trước mắt (nói về việc không hay). Nhãn : Con mắt. Tiền : Trước.
(before one's eyes / now / at present)

3741 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3742 Thăm ván bán thuyền (thành ngữ) : có ý chê những người quá vội vàng, chưa có cái mới mà đã coi rẻ cái cũ. Thăm ván bán thuyền là mới đi thăm hỏi ván định mua về để đóng thuyền, mà đã lo bán thuyền cũ rồi. Ở đây chỉ Thúc sinh

Thành ngữ tương tự : Hỉ tân yếm cựu 喜新厌旧 Được mới nới cũ. Từ điển MDBG : lit. to like the new, and hate the old (idiom); fig. enamored with new people (e.g. new girlfriend), bored with the old

3743 Biết tay : (làm cho người nào đó) thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh (của đối phương) mà sợ

3744 Nổi lòng : tâm tư, tình cảm sâu kín trong lòng

3745 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

3746 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

3747 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (3)

Câu 1554 : ý nói "việc Thúc sinh lấy vợ lẽ, người ngoại cuộc (gió ngoài) kẻ nói qua người nói lại mà Hoạn thư cứ gác bỏ ngoài tai, làm như không biết gì, như gió thổi ngoài mái nhà thì không có ảnh hưởng gì"

3748 Tuần : mười ngày gọi là một tuần

3749 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3750 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

3751 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

3752 Tâng công : nịnh nọt hoặc tỏ ra bộ tích cực để được coi là làm việc đáng khen

3753 Tiểu thư 小姐 : tiếng gọi chung những người đàn bà con gái nhà phú quý (Từ điển MDBG : young lady / miss / (slang) prostitute). Tiểu : người còn nhỏ tuổi. Thư : tiếng gọi người đàn bà, con gái.

3754 Gớm : từ biểu thị ý trách móc hay ngạc nhiên

"Chồng tao nào phải ³⁷⁵⁷ như ai ³⁷⁵⁸,

1560. "Điều này hẳn ³⁷⁵⁹ miệng những ³⁷⁶⁰ người thị phi" ³⁷⁶¹!
Vội vàng xuống lệnh ra uy ³⁷⁶²,
Đứa ³⁷⁶³ thì vả miệng đứa thì bẻ răng.
Trong ngoài kín mít như bưng ³⁷⁶⁴.
Nào ³⁷⁶⁵ ai còn dám ³⁷⁶⁶ nói năng ³⁷⁶⁷ một lời ³⁷⁶⁸!

1565. Buồng đào ³⁷⁶⁹ khuya sớm ³⁷⁷⁰ thành thơi ³⁷⁷¹,

3755 Thêu dệt : thêu và dệt (nói khái quát); dùng để ví hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo, để làm cho từ chỗ không có gì cũng trở thành có chuyện, thường là với dụng ý không tốt (Td : thêu dệt nên bao điều dối trá)

3756 Trêu người : xem chú thích câu [258](#)

3757 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)

3758 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)

3759 Hẳn : xem chú thích câu [282](#) (2)

3760 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

3761 Thị phi : xem chú thích câu [1016](#) (2)

3762 Ra uy (ra oai) : tỏ quyền lực cho mọi người phải sợ

3763 Đứa : từ dùng để chỉ từng cá nhân người thuộc hạng dưới hay ngang hàng. Đứa ở đây chỉ những người bộ hạ của Hoạn Thư.

Câu 1562 : ý nói "một người bị vả miệng một người bị bẻ răng" (việc này thoạt đầu có vẻ vô lý vì cùng một tội mà người bị phạt nặng người bị phạt nhẹ, xin đọc nguyên truyện sẽ rõ hơn).

Nguyên truyện : *Một hôm, có một gia nô, từ Lâm Truy về Vô Tích, báo với Hoạn tiều thư: [Thưa tiều thư! Tướng công ở Lâm Truy đã cưới một cô vợ bé...]. Không chờ cho nó nói xong, tiều thư cắt ngang mà mắng át: [Cái thằng nô tài này! Mà muốn chết đây mà! Nếu tướng công cưới vợ bé, thì lẽ nào ông lại không nói với tao? Đây chắc hẳn là vì mày bị ông mắng chửi, mà hận ông, nên mày mới về đây, tới trước mặt tao mà bịa chuyện để ly gián vợ chồng tao, cho mày được hả dạ! Tao muốn đem mày lên quan để xin quan trừng trị, nhưng vì tướng công không có mặt ở nhà, nên tao không tiện đem mày lên quan. Vậy bây giờ tao hãy tạm phạt mày 30 cái vả miệng!].*

...

Một hôm, có bà vú họ Lý, tức mẹ Lý, nói với tiều thư: [Tiều thư à! Già này e chuyện tướng công cưới vợ bé là chuyện có thực!]. Tiều thư đáp: [Tôi tin ở Thúc sinh lắm, ảnh quyết không giấu tôi đâu! Huống chi đàn ông cưới vợ bé cũng không phạm chi nhiều tới luật pháp, mà tôi cũng không phải là bậc cha mẹ của ảnh, thì ảnh đâu có cần phải khổ công mà giấu tôi! Bà vú à! Chuyện ấy là do từ miệng ai nói ra vậy?]. Bà vú đáp: [Tiều thư à! Thực ra thì chuyện ấy là do từ miệng gia nô Thúc Sô từ Lâm Truy về đây nói ra!].

...

Rồi tiều thư sai gia nô Thúc Năng đi gọi Thúc Sô lên trình diện tiều thư. Thúc Sô tới trình diện. Tiều thư nói: [Mày là thằng nô tài nói xấu ông chủ nhà. Ta sẽ sai chúng nhổ 4 cái răng cửa của mày đi!]. Lệnh ban xuống nặng như núi, ai dám chằng tuân? Lũ gia nhân kẻ thì đi lấy búa, kẻ thì đi lấy kim, kẻ thì trói tay Thúc Sô, kẻ thì trói chân, ra tay cùng lúc. Thúc Sô hét lên một tiếng, ngất lịm dưới đất, lâu lắm mới tỉnh.

3764 Bưng : (1) bịt kín (thí dụ: Bưng trống [căng da bịt hai mặt tang trống]; Bưng tai [bịt kín tai;* tránh nghe chuyện không muốn nghe]).

(2) ngăn chặn không cho ai hay biết (Thí dụ : Bưng bít; Bưng miệng)

3765 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

3766 Nào ai còn dám : không còn người nào dám. Dám : xem chú thích câu [336](#)

3767 Nói năng : nói để trao đổi, tiếp xúc với nhau (nói khái quát)

3768 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

3769 Buồng đào : nơi có treo màn bông hoa đào, chỉ buồng ngủ của phụ nữ nhà giàu sang trọng, lấy từ chữ "Đào phòng 桃房".

3770 Khuya sớm : như sớm khuya, xem chú thích câu [1037](#)

3771 Thành thơi : ở trạng thái thoải mái, hoàn toàn không phải vướng bận hay lo nghĩ gì. Thí dụ : đầu óc thành thơi

Ra vào ³⁷⁷² một mực ³⁷⁷³ nói cười như không ³⁷⁷⁴,
Đêm ngày ³⁷⁷⁵ lòng những ³⁷⁷⁶ dặn lòng ³⁷⁷⁷.
Sinh đà ³⁷⁷⁸ về đến lầu hồng ³⁷⁷⁹ xuống yên ³⁷⁸⁰.
Lời tan hợp ³⁷⁸¹ nổi ³⁷⁸² hàn huyền ³⁷⁸³,

1570. Chữ tình càng ³⁷⁸⁴ mặn chữ duyên càng nồng ³⁷⁸⁵.
Tẩy trần ³⁷⁸⁶ vui chén thông dong ³⁷⁸⁷,
Nổi lòng ³⁷⁸⁸ ai ³⁷⁸⁹ ở trong lòng mà ³⁷⁹⁰ ra.
Chàng về xem ý tứ ³⁷⁹¹ nhà ³⁷⁹²,
Sự mình cũng ³⁷⁹³ rấp ³⁷⁹⁴ lân la ³⁷⁹⁵ giải bày ³⁷⁹⁶.
1575. Mấy phen ³⁷⁹⁷ cười nói tình say,
Tóc tơ ³⁷⁹⁸ bất động mảy may ³⁷⁹⁹ sự tình.

3772 Ra vào : khi ra khi vào ; nghĩa bóng : cách ăn ở, cư xử trong đời sống hàng ngày

3773 Một mực : trước sau không thay đổi

3774 Như không : xem chú thích câu [1304](#)

3775 Đêm ngày : xem chú thích câu [910](#)

3776 Những : xem chú thích câu [4](#) (5)

3777 Lòng những dặn lòng : luôn luôn tự nhủ, tự bảo, tự khuyên mình

Câu 1565-1567 : ý nói "Hoạn thư ngày đêm vẫn tự khuyên mình làm như không có chuyện gì". Có bản chép "Đêm ngày lòng những nhủ lòng", cũng có bản chép "Đêm ngày lòng những giận lòng" (ý nói Hoạn Thư giận Thúc Sinh đêm ngày)

3778 Đà : xem câu [70](#)

3779 Lầu hồng : chỉ nơi ở của phụ nữ giàu sang, quý phái. Đây chỉ nhà Hoạn Thư. Dịch từ chữ "Hồng lâu 紅樓". Ngày xưa, những nhà quyền quý thường lấy màu đỏ, màu son sơn nhà cửa để dành riêng cho con gái ở.

Hán điển : 紅樓 Hồng lâu : (1) 女子的居處 ; nữ tử đích cư xử, nghĩa là "nơi cư trú của phụ nữ"
(2) 朱色的樓臺 ; chu sắc đích lầu đài, nghĩa là "lầu đài màu đỏ"
(3) 泛指妓院 ; phiếm chỉ kỹ viện, nghĩa là "chỉ nhà chứa"

3780 Xuống yên : xuống (yên) ngựa

3781 Lời tan hợp : lời nói phát biểu nổi vui mừng sau bao ngày gặp lại

3782 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3783 Hàn huyền : xem chú thích câu [394](#)

3784 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

3785 Mặn nồng : đậm đà, thắm thiết (Thí dụ : tình cảm mặn nồng)

3786 Tẩy trần 洗塵 : nghĩa đen là rửa cho sạch bụi ; nghĩa bóng là nói người đi xa mới về còn dính bụi đường, được người thân đặt một tiệc rượu để tiếp rước mừng rỡ, gọi là tiệc rượu tẩy trần, và dâng lên ly rượu gọi là ly rượu tẩy trần [Từ điển MDBG : give a dinner of welcome (to a visitor or a returnee from afar)]

3787 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (3)

3788 Nổi lòng : xem chú thích câu [1553](#)

3789 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

3790 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

Câu 1572 : ý nói "chuyện trong lòng của mỗi người không ai biết được". Nổi lòng ai ở trong lòng mà ra : nổi lòng (của người ta) ai ở trong lòng (họ) mà (đoán) ra được

3791 Ý tứ : xem chú thích câu [1089](#) (2). Ý tứ nhà : ý nghĩ kín đáo, không nói ra của Hoạn thư

3792 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

3793 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3794 Rấp : xem chú thích câu [666](#)

3795 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (2)

3796 Giải bày : nói hết ra cho người khác rõ điều chứa chất trong lòng

3797 Phen : xem chú thích câu [364](#)

3798 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

Nghĩ ³⁸⁰⁰đà ³⁸⁰⁰ bưng kín miệng bình ³⁸⁰¹,
Nào ³⁸⁰² ai ³⁸⁰³ có khảo ³⁸⁰⁴ mà ³⁸⁰⁵ mình đã xưng ³⁸⁰⁶?
Những là ³⁸⁰⁷ e ấp ³⁸⁰⁸ dùng dăng ³⁸⁰⁹,

1580. Rút dây sợ ³⁸¹⁰nữ ³⁸¹⁰ động rừng ³⁸¹¹ lại ³⁸¹² thôi.
Có khi vui chuyện mua cười,
Tiểu thư ³⁸¹³ lại ³⁸¹⁴ giờ ³⁸¹⁵ những ³⁸¹⁶ lời đầu đầu ³⁸¹⁷.
Rằng: Trong ngọc đá vàng thau ³⁸¹⁸,
Mười phần ta ³⁸¹⁹ đã tin nhau ³⁸²⁰ cả mười.

-
- 3799 Mây may : phần, lượng rất nhỏ, hoàn toàn không đáng kể (thường dùng để nhấn mạnh ý phủ định). Ví dụ : không một chút mây may thương xót
Câu 1575-1576 : ý nói "dù tình hay say, Hoạn Thư vẫn cười nói như không có chuyện gì"
- 3800 Đà : xem câu [70](#)
- 3801 Bưng kín miệng bình (thành ngữ): từ thành ngữ "thủ khẩu như bình 守口如瓶 giữ miệng kín như bình bị nút" (to guard one's mouth like a closed bottle (idiom); tight-lipped / reticent / not breathing a word)
- 3802 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 3803 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 3804 Khảo 拷 : truy hỏi gắt gao, kể cả đe dọa, tra tấn để bắt phải nói, phải khai ra (to examine under torture)
- 3805 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 3806 Xưng 稱 : tự nói ra những điều về bản thân mình cho người khác biết. Thành ngữ "ai khảo mà xưng" hay "bất đả tự chiêu 不打自招" : không ai khảo tra, xét hỏi nhưng tự mình nói ra sự thật mà mình có thể giấu kín hay không nên nói ra (Từ điển MDBG : to confess without being pressed / to make a confession without duress)
- 3807 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)
- 3808 E ấp : xem chú thích câu [1390](#)
- 3809 Dùng dăng : xem chú thích câu [133](#)
- 3810 Nữ : xem chú thích câu [844](#)
- 3811 Rút dây động rừng (thành ngữ) : nghĩa đen : rút một sợi dây leo làm rung chuyển đến cả một khu rừng. Nghĩa bóng : đá động đến điều gì làm ảnh hưởng đến điều khác, nhiều hơn hay quan trọng hơn. Ý nói "nói đến chuyện lấy Kiều sẽ làm Hoạn thư giận dữ"
- 3812 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
Câu 1574-1580 : ý nói "Thúc sinh dò la để nói chuyện mình đã lấy Thúy Kiều, nhưng thấy hình như Hoạn thư không biết nên quyết định không đề cập đến"
- 3813 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)
- 3814 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 3815 Giờ : đổi lối hành động
- 3816 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 3817 Đầu đầu : linh tinh, không có mục đích, không nghĩa lý, không liên quan đến tình cảnh hiện tại
- 3818 Ngọc đá vàng thau : ngọc có thể lẫn với đá, vàng có thể lẫn với thau, nghĩa bóng : sự lừa dối lẫn nhau hoặc sự phân biệt thực giả mọi việc ở đời
Ca dao : Trách cha, trách mẹ nhà chàng
Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau
Thực vàng chẳng phải thau đầu
Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng
Trong ngọc đá vàng thau : trong việc phân biệt ngọc và đá, vàng và thau, nghĩa là trong việc phân biệt thực giả mọi việc ở đời
- 3819 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
- 3820 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
Câu 1583-1584 : ý Hoạn thư muốn nói là mọi việc thực giả hoặc gian dối nàng đâu có nghi ngờ vì hai vợ chồng đã hoàn toàn tin nhau

1585. Khen cho ³⁸²¹ những ³⁸²² chuyện đông dài ³⁸²³,
 Bướm ong ³⁸²⁴ lại ³⁸²⁵ đặt những ³⁸²⁶ lời nọ kia.
 Thiếp dù ³⁸²⁷ bụng ³⁸²⁸ chẳng hay ³⁸²⁹ suy ³⁸³⁰,
 Đã dơ ³⁸³¹ bụng nghĩ ³⁸³² lại ³⁸³³ bia miệng ³⁸³⁴ cười!
 Thấy lời thủng thỉnh ³⁸³⁵ như chơi,

1590. Thuận lời chàng cũng ³⁸³⁶ nói xuôi đờ đòn ³⁸³⁷.
 Những là ³⁸³⁸ cười phấn cợt ³⁸³⁹ son,
 Đền khuya chung bóng trắng tròn sánh vai.
 Thú quê thuần hức ³⁸⁴⁰ bén ³⁸⁴¹ mùi,

3821 Khen cho : (1) hay thay (với hàm ý mỉa mai). "**Khen cho những chuyện đông dài**" (K 1585)
 (2) nói lên sự đánh giá tốt với ý vừa lòng. "**Khen** cho con mắt tinh đời" (K 2201)

3822 Những : xem chú thích câu 4 (1)

3823 Đông dài : hết cái này đến cái khác một cách không mạch lạc và không có hệ thống (thường là không đúng đắn),

3824 Bướm ong : nghĩa bóng, những chuyện chơi bời, trai gái

3825 Lại : xem chú thích câu 24 (5)

3826 Những : xem chú thích câu 4 (1)

3827 Dù : xem chú thích câu 333 (1)

3828 Bụng : ý nghĩ, tình cảm sâu kín của con người. Có bản chép "vụng". Như vậy thì câu này có thể hiểu là "nếu thiếp vụng về, không suy nghĩ đúng đắn"

3829 Hay : xem chú thích câu 111 (8)

3830 Suy 推 : vận dụng trí tuệ để từ cái đã biết đi đến cái chưa biết hoặc đoán cái chưa xảy ra. Td : Từ đó suy ra.

Câu 1587 : ý nói "nếu thiếp không suy nghĩ cho đúng đắn (hay suy : có khả năng cao để suy xét, khéo suy, suy xét khéo léo)"

3831 Dơ : xem chú thích câu 852

3832 Bụng nghĩ : đồng ý với "bụng"

3833 Lại : xem chú thích câu 24 (5)

3834 Bia miệng : tiếng xấu để lại, lưu truyền từ đời này sang đời khác

Ca dao : Trăm năm bia đá cũng mòn

Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ

Câu 1588 : ý nói "đã xấu hổ trong bụng mà lại làm cho thiên hạ cười chê"

3835 Thủng thỉnh : thủng thẳng, chậm rãi, từ từ, tỏ ra như không có gì cần phải vội vàng cả. Ý nói "lời nói thản nhiên, như không có việc gì quan trọng"

3836 Cũng : xem chú thích câu 12 (3)

3837 Đờ đòn : đờ cho khỏi bị đánh, nghĩa bóng : lảng đi cho qua việc. Nói xuôi đờ đòn : nói chiều theo ý của người đối thoại để lảng đi cho qua việc

3838 Những là : xem chú thích câu 158 (1)

3839 Cợt : đùa, trêu. Cười phấn cợt son : cười cợt phấn son, ý nói Thúc sinh tìm mọi cách để làm cho Hoạn thư vui vẻ

3840 Thuần hức : nghĩa bóng : thú vui chơi nơi quê nhà. Thuần 蓴 là một thứ rau (có nhiều tài liệu dịch là rau



nhút hay rau rút

Brasenia, nhưng một số nhà khoa học lại đặt họ này trong



bộ Súng, Nymphaeales). Hức là một thứ cá. Tiếng Hán-Việt là "lư" 鱸 (common perch (*)). Hán Việt từ điển giải thích : "loài cá thân dẹp, miệng to vảy nhỏ, lưng hơi xanh,

Giếng vàng³⁸⁴² đã rụng một vài³⁸⁴³ lá ngô³⁸⁴⁴.

1595. Chạnh³⁸⁴⁵ niềm nhớ cảnh giang hồ³⁸⁴⁶,
Một màu quan tái³⁸⁴⁷ mấy mùa gió trắng³⁸⁴⁸.
Tình riêng chưa dấm³⁸⁴⁹ rỉ rã³⁸⁵⁰,
Tiểu thư³⁸⁵¹ trước đã liệu³⁸⁵² chừng nhủ qua³⁸⁵³:
"Cách năm³⁸⁵⁴ mây bạc³⁸⁵⁵ xa xa,

1600. "Lâm Truy³⁸⁵⁶ cũng³⁸⁵⁷ phải³⁸⁵⁸ tính mà³⁸⁵⁹ thần hôn"³⁸⁶⁰.

bụng trắng, tính hung dữ, ăn tôm cá để sống, ở gần biển, mùa hè từ biển bơi ngược vào sông, mùa đông bơi ngược từ sông ra biển, thịt ăn được."

(*) Có vài tài liệu tiếng Việt dịch là "cá rô", nhưng xin đừng lầm với cá rô đồng mà ta thường gọi ngắn



gọn là cá rô

Điển tích : Trương Hàn đời nhà Tấn, đang lúc làm quan ở xa, thấy cơn gió thu, sức nhớ đến canh rau thuần và chả cá hức ở quê nhà, bèn bỏ quan mà về. Vì thế, người ta thường dùng hai chữ thuần hức để chỉ thú vui chơi nơi quê nhà

3841 Bén : bắt đầu quen, bắt đầu gắn bó

3842 Giếng vàng : màu vàng biểu hiệu cho mùa thu

3843 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

3844 Lá ngô : lá cây ngô đồng (xem chú thích "sân ngô" câu 1386)

Câu 1593-1594 : ý nói "Thức sinh ở quê nhà vừa bắt đầu quen mùi rau cá thì trời đã bắt đầu sang thu"

Cổ thi : Ngô đồng nhất diệp lạc, 梧桐一葉落, Một lá ngô đồng rụng

Thiên hạ cộng tri thu: 天下共知秋 Ai cũng biết thu sang

3845 Chạnh : xem chú thích câu [265](#)

3846 Giang hồ 江湖 : (1) chỉ sự phiêu lưu rày đây mai đó (thường để chỉ đời sống tự do, phóng túng).
Giang : con sông, hồ : cái hồ, chỉ người không có định sở, rày đây mai đó [Từ điển MDBG : itinerant (esp. entertainer, swindler, etc)]. "**Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ**" (K 1595)

(2) có nghĩa là gái trặc nết, lẳng loạn, hay gái bán thân

3847 Quan tái 關塞 : Quan tái là cửa ải đóng ở vùng biên giới xa xôi. (Từ điển MDBG : border fort, esp. defending narrow valley). Nghĩa bóng : chỉ chốn xa xôi. Quan : cửa biên giới. Tái : chỗ canh phòng ngoài biên giới.

3848 Mấy mùa gió trắng : mấy tháng

Câu 1595-1596 : ý nói "nhớ đến chốn xa xôi, xa cách đã mấy tháng qua (mấy mùa gió trắng)"

3849 Dấm : xem chú thích câu [336](#)

3850 Rỉ rã : hé răng, mở miệng ra nói

3851 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

3852 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

3853 Qua : (làm việc gì) một cách nhanh, thường là không kỹ, không chi tiết. Thí dụ : chỉ nghe qua cũng đủ hiểu

3854 Cách năm : đã cách một năm rồi

3855 Mây bạc : dịch từ chữ "bạch vân", nghĩa bóng : lòng nhớ cha mẹ

Điển tích : Dịch Nhân Kiệt đời Đường đi làm quan ở Tinh Châu, xa cha mẹ ở tận Hà Dương. Một hôm Nhân Kiệt lên núi Thái Hàng thấy một đám mây trắng bủa với người tả hữu rằng: "Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy". Sau mây trắng được dùng để chỉ lòng nhớ cha mẹ.

Địch Nhân Kiệt (狄仁傑, 630-700), tự Hoài Anh, còn gọi là Lương Văn Huệ công, là một quan lại của nhà Đường. Ông từng giữ chức tể tướng thời kỳ Võ Tắc Thiên trị vì. Ông là người làm quan có tiếng là liêm minh.

Câu 1599 : ý nói "cách xa cha mẹ đã cả năm rồi"

3856 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#). Nơi cha của Thúc sinh mở cửa hàng

3857 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

3858 Phải : xem chú thích câu [289](#) (8)

Được lời ³⁸⁶¹ như cỏi tắc son ³⁸⁶²,
Vó câu ³⁸⁶³ thẳng ruồi ³⁸⁶⁴ nước non quê người ³⁸⁶⁵.
Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.

1605. Roi câu ³⁸⁶⁶ vừa gióng ³⁸⁶⁷ dăm trường ³⁸⁶⁸,
Xe hương ³⁸⁶⁹ nằng cũng ³⁸⁷⁰ thuận đường ³⁸⁷¹ quy ninh ³⁸⁷².
Thưa ³⁸⁷³ nhà huyền ³⁸⁷⁴ hết mọi tình,
Nỗi ³⁸⁷⁵ chàng ở bạc nỗi mình ³⁸⁷⁶ chịu ³⁸⁷⁷ đen.
Nghĩ rằng: " Giận lấy hờn ghen ³⁸⁷⁸,
1610. "Xấu chàng mà ³⁸⁷⁹ có ai ³⁸⁸⁰ khen chi mình!
"Vậy nên ³⁸⁸¹ ngảnh ³⁸⁸² mặt làm thình,
"Mưu cao ³⁸⁸³ vốn đã rắp ranh ³⁸⁸⁴ những ³⁸⁸⁵ ngày.

3859 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

3860 Thần hôn : xem chú thích [918](#)

3861 Được lời : xem chú thích câu [353](#)

3862 Tắc son : tấm lòng son của mình, tấm lòng như màu son, không bao giờ phai lợt, thay đổi. (Tắc : một cách vắn tắt của chữ "tắc lòng" tức là tấm lòng nhỏ mọn, hàm ý khiêm nhường)

3863 Vó câu : bước chân ngựa (vó : móng chân của một số loài thú, như trâu, bò, ngựa, sabot)

3864 Ruồi : xem chú thích câu [894](#)

3865 Nước non quê người : đất người (không phải quê mình), vì quê của Thúc sinh không phải ở Lâm Truy

3866 Roi câu : cái roi để đánh con ngựa thúc cho nó đi mau

3867 Gióng : thúc giục, ý nói thúc ngựa đi

3868 Dăm trường : xem chú thích câu [1526](#)

3869 Xe hương : Do chữ "hương xa" 香車, chỉ xe của phụ nữ

3870 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

3871 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

3872 Quy ninh 歸寧 : (con gái ở nhà chồng) về thăm hỏi cha mẹ [Từ điển MDBG : (of a married woman) to visit one's parents]. Quy : trở về. Ninh : thăm hỏi, vấn an

3873 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

3874 Nhà huyền : xem chú thích câu [224](#)

3875 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3876 Nỗi mình : xem chú thích câu [538](#)

3877 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (4). Chịu đen : chịu đựng phần thiệt thòi

3878 Giận lấy hờn ghen : Ông Nguyễn Khắc Bảo (Hội viên Hội Ngôn ngữ học Việt nam) giải thích : "Câu thơ diễn tả suy tính của Hoạn Thư là: Nếu mình giận đối một cách cứng nhắc, hung dữ và hờn ghen gay gắt, cãi cọ nhau âm ỹ, nghĩa là làm cả bốn việc: Giận, lấy, hờn và ghen thì câu chuyện sẽ từ "bé xé ra to" tạo nên cảnh "xấu chàng hổ ai". Hậu quả nhỡ tiền là tự mình sẽ chuốc lấy tiếng cười của thiên hạ về sự ghen tuông lông lộn quá đáng ấy. Và lại về mặt thi pháp thì bốn từ này đã đối nhau rất chỉnh: Giận lấy/hờn ghen, giận/hờn, lấy/ghen phù hợp với văn phong trác tuyệt của thi hào..."

Cũng có bản chép "Ngứa ghẻ hờn ghen", nghĩ rằng không thích hợp bằng vì 2 câu 1609-1610 đọc chung sẽ trở thành vô nghĩa

Ngứa ghẻ hờn ghen (thành ngữ) : hai điều khó chịu nhất. Ý nói Hoạn thư bực tức trong lòng mà không nói ra được nên trong người khó chịu như ngứa ghẻ hờn ghen

Tục ngữ : đau như đau đẻ, ngứa như ngứa ghẻ, tức như tức đòn ghen

3879 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)

3880 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

3881 Nên : xem chú thích câu [33](#) (5)

3882 Ngảnh : ngoảnh, quay mặt về một phía nào đó. Thí dụ : ngoảnh mặt đi, không nhìn

3883 Mưu cao : kế, mẹo hơn hẳn mức trung bình

3884 Rắp ranh : định sẵn, chuẩn bị sẵn để thực hiện việc gì (thường là không tốt) khi có dịp. Thí dụ : rắp ranh làm phản

3885 Những : xem chú thích câu [4](#) (8). Những ngày : từ lâu

"Lâm Truy³⁸⁸⁶ đường³⁸⁸⁷ bộ tháng chầy³⁸⁸⁸,
"Mà³⁸⁸⁹ đường³⁸⁹⁰ hải đạo³⁸⁹¹ sang ngay thì gần.

1615. "Dọn thuyền lựa mặt gia nhân³⁸⁹²,
"Hãy³⁸⁹³ đem dây xích³⁸⁹⁴ buộc chân³⁸⁹⁵ nàng về.
"Làm cho³⁸⁹⁶ cho mệt cho mê,
"Làm cho³⁸⁹⁷ đau đớn³⁸⁹⁸ ê chề³⁸⁹⁹ cho coi³⁹⁰⁰!
"Trước cho³⁹⁰¹ bỏ³⁹⁰² ghét những³⁹⁰³ người,

1620. "Sau cho³⁹⁰⁴ để một trò cười về sau".
Phu nhân³⁹⁰⁵ khen chước³⁹⁰⁶ rất màu³⁹⁰⁷,
Chiều³⁹⁰⁸ con mới³⁹⁰⁹ dạy mặc đầu³⁹¹⁰ ra tay³⁹¹¹.

3886 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#) (xem [lược đồ](#) câu 10)

3887 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

3888 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)

Câu 1613 : ý nói "đường bộ đi đến Lâm Truy dài đến một tháng". Vô Tích - Lâm Truy : khoảng 750 km (622 km đường chim bay)

3889 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

3890 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

3891 Hải đạo 海道 : con đường biển. Hải : Biển. Đạo : Con đường

3892 Gia nhân 家人 : người nhà, đầy tớ, bộc dịch.

Hán điển : (1) 一家的人 : nhất gia đích nhân, nghĩa là "người ở cùng nhà (trong gia đình)" - (2) 僕役 bộc dịch, nghĩa là "đầy tớ"

3893 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

3894 Dây xích : dây bằng kim loại gồm nhiều vòng, nhiều khúc giống nhau, móc nối liên tiếp với nhau,



(dây lòi tói),



(dây "sên")

3895 Buộc chân : xem chú thích câu [904](#)

3896 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4). Cho : tất cả bản Nôm tham khảo đều chép 朱 thì phải đọc là "cho", nhưng nếu viết "Làm sao cho mệt cho mê" thì có lẽ dễ hiểu hơn.

3897 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3898 Đau đớn : xem chú thích câu [4](#)

3899 Ê chề : đau đớn, tủi nhục, chán chường, v.v., đến mức như không còn chịu đựng nổi, không còn thấy thiết gì nữa.

Bản Nôm LVD 1886 chép 啜从 và đọc là "ê tông". Không tìm ra nghĩa của chữ "ê tông"

Bản Nôm LNP 1870 chép 啜唳 và đọc là "ê tông". Có lẽ phải đọc là "ê dề"

Bản Nôm LVD 1871 chép 啜從 và đọc "ê tông"

Bản Nôm DMT 1872 và KOM 1902 chép 啜提 và đọc là "ê chề".

Ông Nguyễn Văn Vĩnh, ông Đào Duy Anh chép "ê chề". Ông Abel Des Michels chép "ê hề", có lẽ đánh máy sai.

3900 Cho coi : để thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh (của đối phương) mà sợ

3901 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3902 Bỏ : bỏ lại (một cách tương xứng cái đã bỏ ra hoặc đã chịu đựng). Thí dụ : nói cho bỏ tức. Bỏ ghét : để bỏ lại lòng ghét giận

3903 Những : xem chú thích câu [4](#) (8). Những người : nhiều người

3904 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

3905 Phu nhân 夫人 : từ dùng để gọi vợ của người có địa vị cao trong xã hội (Từ điển MDBG : lady / madam / Mrs). Đây chỉ vợ của Quan Lại bộ Thượng thư, mẹ của Hoạn thư

3906 Chước : xem chú thích câu [1161](#)

3907 Màu : tài tình và có cái gì đó cao siêu, huyền diệu không thể giải thích, nắm bắt được, vì ngoài sức hiểu biết của con người (Thí dụ : phép màu, chước màu)

3908 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)

Sửa sang buồm gió lèo³⁹¹² mây,
Khuyến ứng³⁹¹³ lại³⁹¹⁴ chọn một bầy côn quang³⁹¹⁵.

1625. Dẫn dò hết các mọi đường³⁹¹⁶,
Thuận phong³⁹¹⁷ một lá³⁹¹⁸ vượt sang bến Tề³⁹¹⁹.
Nàng³⁹²⁰ từ chiếc³⁹²¹ bóng song the,
Đường³⁹²² kia nổi³⁹²³ nọ như chia mối³⁹²⁴ sầu.
Bóng dậu³⁹²⁵ đã xế³⁹²⁶ ngang đầu,

1630. Biết dậu³⁹²⁷ ấm lạnh³⁹²⁸ biết dậu ngọt bù³⁹²⁹.
Tóc thề³⁹³⁰ đã chằm ngang vai,

3909 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

3910 Mặc dậu : xem chú thích câu [78](#) (2)

3911 Ra tay : xem chú thích câu [978](#)

3912 Lèo : dây buộc từ cánh buồm đến chỗ lái để điều khiển buồm theo hướng gió. Chữ "mây" thêm vào để đối với chữ "gió" và cho đẹp lời

3913 Khuyến ứng 犬鷹 : chó và chim ưng, là hai con vật mà người đi săn thường dùng để săn thú rừng. Nghĩa bóng : bộn tay sai, bộ hạ hung hăng đặc lực. Khuyến : chó. Ứng : chim ưng, chim cắt. Theo **nguyên truyện** Khuyến, Ứng là tên của hai gia nhân nhà họ Hoạn.

3914 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

3915 Côn quang 棍橈 : chỉ hạng người vô lại, cầm gậy gộc lưu manh trộm cướp, làm tay sai cho người. Côn : gậy gộc. Quang : cái suốt ngang (như suốt ngang cửa)

3916 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1)

3917 Thuận phong 順風 : xuôi theo chiều gió. Thuận : nương theo, tiện thế.

3918 Một lá : một lá buồm,

3919 Bến Tề : Bến : chỗ bờ sông, thường có bậc lên xuống, để tắm giặt, lấy nước hay nơi quy định cho tàu thuyền, xe cộ dừng lại để hành khách lên xuống, xếp dỡ hàng hoá
Kiều lúc ấy đang ở Lâm Truy, Lâm Truy nguyên là kinh đô nước Tề xưa, nên gọi là bến Tề
Suốt thời Xuân Thu và Chiến Quốc, nước Tề là một nước chư hầu mạnh do khả năng đương đầu với những kẻ thù lớn bên cạnh như Sở và Tần. Kinh đô nước này đóng tại Doanh Khâu (nay là trấn Lâm Truy của quận Lâm Truy, địa cấp thị Truy Bác, tỉnh Sơn Đông). Lãnh thổ nước Tề đại khái bao gồm tỉnh Sơn Đông và một ít đất lân cận

3920 Nàng : Thúy Kiều

3921 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)

3922 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1). Đường kia nổi nọ : việc này việc khác, tâm trạng này tâm trạng khác, ngụ ý nhiều tâm trạng khác nhau

3923 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

3924 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)

3925 Bóng dậu : xem chú thích câu [1254](#)

3926 Xế : xem chú thích câu [185](#)

3927 Biết dậu : xem chú thích câu [306](#) (4)

3928 Ấm lạnh: do chữ "ôn sảng" (đông ôn hạ sảng 冬溫夏清) mùa đông giá lạnh chuẩn bị chăn đệm ấm áp cho cha mẹ, mùa hè nóng nực lo liệu giường chiếu mát mẻ cho cha mẹ. Sau dùng để khen ngợi con cái hiếu thảo đối với song thân. Ý nói "Thúy Kiều lo lắng cho cha mẹ ở nhà không biết có được săn sóc đàng hoàng không"

3929 Ngọt bù : do chữ "cam chi" 甘旨 (cam : ngọt, chi : thức ăn ngon). Thường dùng để nói việc phụng thờ cha mẹ. Ý nói "Thúy Kiều lo cho cha mẹ ở nhà không biết có được phụng dưỡng đầy đủ không"

3930 Tóc thề : tóc cắt lúc thề nguyện với Kim Trọng.

Site "informatik.uni-leipzig.de" chú thích :

" Tại sao gọi là tóc thề ?

Nguyên xưa, các đôi trai gái yêu nhau hoặc có những đôi đã nên vợ nên chồng, đang mặn nồng đắm thắm bỗng vì một lý do gì đó làm cho tình duyên dang dở, đôi lứa xa nhau. Họ quyết một lòng, dẫu cho sông cạn đá mòn, năm tháng chờ đợi vẫn một lòng thủy chung. Trước khi lưu luyến chia tay, họ cắt trao cho nhau một mớ tóc để làm tin và luôn giữ trong mình như kỷ vật. Mớ tóc đó gọi là tóc thề. Chỗ tóc bị cắt đó dần mọc lại và dài dần, mái tóc mới mọc đó gọi là tóc thề."

Nào ³⁹³¹ lời non nước ³⁹³² nào lời sắt son ³⁹³³.
Sẵn bìm ³⁹³⁴ chút phận ³⁹³⁵ cón con ³⁹³⁶,
Khuôn duyên ³⁹³⁷ biết có vuông tròn ³⁹³⁸ cho chẳng ³⁹³⁹?

1635. Thân sao ³⁹⁴⁰ nhiều nãi ³⁹⁴¹ bất bằng ³⁹⁴²,
Liều ³⁹⁴³ như cung Quảng ³⁹⁴⁴ ả Hằng ³⁹⁴⁵ nghĩ nao ³⁹⁴⁶!
Đêm thu gió lọt song đào ³⁹⁴⁷,
Nửa vầng ³⁹⁴⁸ trăng khuyết ba sao ³⁹⁴⁹ giữa trời.

"Tóc thề đã chấm ngang vai", tóc bị cắt ngắn nay đã mọc đến ngang vai, có nghĩa là một thời gian dài đã trôi qua.

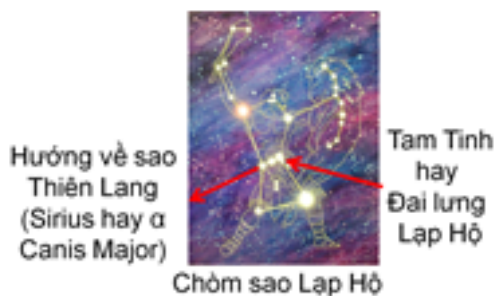
Ngày nay, "tóc thề" có nghĩa là "tóc của thiếu nữ dài chấm ngang vai", có lẽ lấy nguồn từ câu 1631 [Câu 1631](#) : ý nói "nhiều thời gian đã đi qua" (mái tóc thề đã mọc lại và đã chấm ngang vai)

- 3931 [Nào](#) : xem chú thích câu [89](#) (1)
3932 [Lời non nước](#) : như "lời nước non", xem chú thích câu [732](#)
3933 [Lời sắt son](#) : lời sắt son là lời thề nguyện gắn bó giữa trai gái hay vợ chồng, giữ hai người bạn tâm giao, nguyện giữ lòng bền chặt như sắt đá, mối tình tươi thắm như màu son
3934 [Sẵn bìm](#) : dây sẵn dây bìm là loại dây mọc lan hay mọc leo lên gửi thân vào một cây khác, nên thường được ví với phận người vợ bé, vợ mọn. Nghĩa bóng : chỉ người lẽ mọn
3935 [Chút phận](#) : xem chú thích câu [227](#)
3936 [Cón con](#) : nhỏ bé hết sức, chẳng đáng kể
3937 [Khuôn duyên](#) : duyên số vợ chồng do trời định. Khuôn lấy ý từ chữ "Hồng quân 洪鈞" là cái khuôn lớn, chỉ đấng Tạo hoá. Duyên mỗi liên lạc gắn bó giữa trai gái.
3938 [Vuông tròn](#) : xem chú thích câu [412](#)
3939 [Cho chẳng](#) : xem chú thích câu [1024](#)
3940 [Sao](#) : xem chú thích câu [59](#) (3)
3941 [Nãi](#) : xem chú thích câu [109](#) (3)
3942 [Bất bằng](#) (bất bình) 不平 : xem chú thích câu [1464](#) (2 hay 3)
3943 [Liều](#) : xem chú thích câu [328](#) (1)
3944 [Cung Quảng](#) hay Quảng Hàn cung 廣寒宮 : chỉ cung trăng.
Điển tích : Đường Minh Hoàng, một đêm rằm tháng tám nhờ một vị đạo sĩ tên Thần Tiên Chủ dùng phép đưa lên chơi trên cung trăng, thấy có một tấm biển treo "Quảng Hàn Cung" và "Thanh Hư Phủ", rồi lại được xem tiên nữ mặc đủ sắc áo múa hát dưới gốc cây quế.
3945 [Ả Hằng](#) : chị Hằng, xem chú thích câu [1340](#)
3946 [Nghĩ nao](#) : hãy nghĩ lại xem nào
[Câu 1635](#) : Có nhiều giải thích khác nhau, nhưng phần đông không diễn tả được ý nghĩa của từ "liều", và từ "nghĩ nao", ngoại trừ ông Lê Văn Hòe, nên xin chép lại giải thích của ông ấy như sau : "Kiểu nghĩ thử liều sống cô độc như chị Hằng trên cung trăng xem ra làm sao". Ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng dịch cùng nghĩa : "Mieux vaut tout abandonner et vivre seule comme la belle Hằng-Nga dans le Palais Quảng Hàn de la lune. O ! comme ma condition est triste"
3947 [Song đào](#) : xem chú thích câu [446](#)
3948 [Vành](#) : xem chú thích câu [1092](#) (1)
3949 [Sao](#) : xem chú thích câu [59](#) (7)
[Câu 1638](#) : tả cảnh về ban đêm lúc đã khuya, khi ấy trên trời trăng hạ huyền (thời gian vào khoảng đầu tuần cuối cùng của tháng âm lịch, mặt trăng đã khuyết thành hình bán nguyệt, thường là ngày 22 hoặc 23 âm lịch) đã lên cao trên bầu trời quang đấng khiến người ta có thể thấy rõ Tam Tinh (ba sao)
[Ba sao](#) : do chữ trong Kinh Thi : Tam tinh tại thiên, 三星在天, ba sao ở trời.
Tam tinh là ba ngôi sao trong những ngôi sao sáng nhất, hợp thành mảng sao Đại lưng Lạp Hộ (hay Liệp Hộ), Đại lưng Tráng Sĩ hay Đại lưng Orion (ceinture ou baudrier d'Orion) thuộc chòm sao Lạp Hộ (Orion). Đó là Zéta Orionis hay Alnitak, Epsilon Orionis hay Alnilam, và Delta Orionis hay Mintaka.

Nén hương đến trước Thiên đài ³⁹⁵⁰,

1640. Nổi lòng ³⁹⁵¹ khẩn chữa ³⁹⁵² cạn lời vân vân.
Dưới hoa dây ³⁹⁵³ lũ ác nhân ³⁹⁵⁴,
Âm âm khốc quỷ kinh thần ³⁹⁵⁵ mọc ra.
Đầy sân gươm tuốt sáng lò,
Thất kinh ³⁹⁵⁶ nàng chữa ³⁹⁵⁷ biết là làm sao ³⁹⁵⁸.

1645. Thuốc mê đầu ³⁹⁵⁹ đã rưới vào,
Mơ màng như giấc chiêm bao biết gì.
Vực ³⁹⁶⁰ ngay lên ngựa tức thì,
Phòng đào ³⁹⁶¹ viện sách ³⁹⁶² bốn bề ³⁹⁶³ lửa dong ³⁹⁶⁴.



Chú ý : Từ điển truyện Kiều của ông Đào Duy Anh cho rằng Tam tinh thuộc chòm sao Thần Nông. Thật ra Thần Nông là một chòm sao thuộc văn hóa Việt Nam, là một phần của chòm sao Thiên Yết nhưng không đầy đủ các ngôi sao nên không đúng với chòm sao Thiên Yết (Scorpius), không liên quan gì đến chòm sao Lạp Hộ (Nguồn : Wikipedia).

Đối với người Tàu cổ đại thì Lạp Hộ là một trong 28 tú (宿) (nhị thập bát tú) dọc theo hoàng đạo. Nó được biết đến như là sao Sâm (參), có nghĩa là "ba" (3) thường dùng trong văn chương, có lẽ nó được đặt tên như thế vì có 3 ngôi sao thuộc vành đai Orion. (Sao Sâm hay Sâm Tú hoặc Sâm Thủy Viên là tên gọi của một trong số 28 chòm sao Tàu cổ đại (nhị thập bát tú), xin đừng lầm với Sâm Thương là sao Mai và Sao Hôm tức là Kim tinh

Từ điển MDBG : 三星 (tam tinh) : three major stars of the Three Stars 參宿 (sam tú : sao Sâm) Chinese constellation / the belt of Orion / three spirits 福, 祿 and 壽 (Phúc Lộc Thọ) associated with the Three Stars 參宿 Chinese constellation

3950 Thiên đài 天臺 : bệ cao thờ ở ngoài sân, thường gọi là bàn thờ ông Thiên. Có bản chép là Phật đài, nhưng xét kỹ thì "Thiên đài" đúng hơn. Phật đài : 佛臺 : thường muốn thờ đức Phật, người ta phải xây một cái đài cao để dựng tượng Phật trên đó, nếu đài xây trong chùa thì gọi là điện Phật, nếu đài xây ngoài chùa thì gọi là "Phật đài".

3951 Nổi lòng : xem chú thích câu [1553](#)

3952 Chữa : xem câu [119](#)

3953 Dây : nổi lên, rục lên, bốc lên

3954 Ác nhân 惡人 : người hung ác (evil person / vile creature / ugly man)

3955 Khốc quỷ kinh thần hay quỷ khốc thần kinh 鬼哭神惊 (thành ngữ) : quỷ phải khóc, thần phải sợ. Ngb : rất ghê sợ. Trang Web Chinabaiké giải thích : 形容极度惊恐 ; hình dung cực độ kinh khủng : nghĩa là "mô tả sự sợ hãi đến mức mất bình tĩnh"

3956 Thất kinh : sợ đến mức mắt hết cả tinh thần, hồn vía

3957 Chữa : xem câu [119](#)

3958 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)

3959 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (3)

3960 Vực : xem chú thích câu [991](#) (2)

3961 Phòng đào : dịch từ chữ "Đào phòng 桃房" là buồng đào. Phòng đào là buồng có treo màn hoa đào, chỉ nơi người đàn bà, con gái ở

3962 Viện sách 院冊 : nhà riêng để chứa sách vở (phải có nhiều loại sách), hoặc phòng để học hành gọi là viện sách

3963 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3)

Sấn thây³⁹⁶⁵ vô chủ bên sông,

1650. Đem vào để đó³⁹⁶⁶ lộn sòng³⁹⁶⁷ ai³⁹⁶⁸ hay³⁹⁶⁹?
Tôi đòi³⁹⁷⁰ phách lạc hồn bay³⁹⁷¹,
Pha càn³⁹⁷² bụi cỏ gốc cây ẩn mình.
Thúc ông nhà³⁹⁷³ cũng³⁹⁷⁴ gần quanh,
Chợt trông ngọn³⁹⁷⁵ lửa thất kinh³⁹⁷⁶ rụng rời³⁹⁷⁷.
1655. Tớ thầy chạy thẳng đến nơi,
Tơi bờ tưới lửa³⁹⁷⁸ tìm người lao xao³⁹⁷⁹.
Gió cao ngọn³⁹⁸⁰ lửa càng³⁹⁸¹ cao,
Tôi đòi tìm đủ³⁹⁸² nằng nào³⁹⁸³ thấy đâu³⁹⁸⁴.
Hốt hơ hốt hải³⁹⁸⁵ nhìn nhau³⁹⁸⁶,
1660. Giếng sâu bụi rậm trước sau³⁹⁸⁷ tìm quàng³⁹⁸⁸.
Chạy vào chốn cũ phòng hương³⁹⁸⁹,
Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn.
Tình ngay³⁹⁹⁰ ai³⁹⁹¹ biết mưu gian,

-
- 3964 Dong 烱 (火 hỏa, nghĩa là lửa + 冬 đông, nghĩa là mùa đông) : để cháy trong khoảng thời gian tương đối lâu
- 3965 Sấn thây : nhân tiện có xác chết (thây ma)
- 3966 Để đó : xem chú thích câu [276](#)
- 3967 Lộn sòng (lộn sòng) : tráo vào làm cho không còn phân biệt được thật giả, phải trái, tốt xấu. Thí dụ : đánh lộn sòng hàng thật với hàng giả
- 3968 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 3969 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)
- 3970 Tôi đòi : nói chung kẻ hầu hạ trong nhà, đầy tớ, tôi tớ
- 3971 Phách lạc hồn bay (thành ngữ) : sợ hãi đến mức mất hết cả tinh thần, hồn vía. Thành ngữ HV : "hồn phi phách tán 魂飛魄散" (Từ điển MDBG : lit. the soul flies away and scatters (idiom) / fig. to be frightened stiff / spooked out of one's mind / terror-stricken)
- 3972 Pha càn : nhảy bừa vào, chạy vội vào. Pha : xông pha. Càn : vượt thẳng qua bất chấp mọi trở ngại gặp phải (Thí dụ : xe tăng càn qua bãi mìn)
- 3973 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)
- 3974 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)
- 3975 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)
- 3976 Thất kinh : xem chú thích câu [1644](#)
- 3977 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)
- 3978 Tưới lửa : tưới nước vào lửa để chữa lửa
- 3979 Lao xao : xem chú thích câu [629](#)
- 3980 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)
- 3981 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1).
Câu 1657 : ý nói "Gió lớn làm cho ngọn lửa cao hơn"
- 3982 Tim đủ : tìm khắp nơi
- 3983 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
Câu 1658 : ý nói "tôi đòi tìm khắp (đủ) mọi nơi nhưng không thấy nằng đâu cả"
- 3984 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)
- 3985 Hốt hơ hốt hải : dáng vẻ vội vàng, hoảng sợ lộ rõ ở nét mặt, bộ dạng
- 3986 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 3987 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (2)
- 3988 Quàng : (làm việc gì) một cách nhanh, vội vã (thường là cốt cho chóng xong để còn làm việc khác)
- 3989 Phòng hương : dịch từ chữ chữ "Hương khuê 香闈" nghĩa là buồng xông hương thơm, chỉ phòng của phụ nữ sang quý
- 3990 Tình ngay : trong lòng có những ý nghĩ ngay thẳng, không gian dối

Hắn ³⁹⁹² nàng thối lại ³⁹⁹³ còn bàn rằng ai ³⁹⁹⁴!

1665. Thúc ông sùi sụt ³⁹⁹⁵ ngắn dài,
Nghĩ con ³⁹⁹⁶ vắng vẻ thương người ³⁹⁹⁷ nết na ³⁹⁹⁸.
Di hài ³⁹⁹⁹ nhặt gói về nhà ⁴⁰⁰⁰,
Nào ⁴⁰⁰¹ là khâm liệm ⁴⁰⁰² nào là tang trai ⁴⁰⁰³.
Lễ thường ⁴⁰⁰⁴ đã đủ một hai ⁴⁰⁰⁵,

1670. Lục trình ⁴⁰⁰⁶ chàng cũng ⁴⁰⁰⁷ đến nơi bấy giờ ⁴⁰⁰⁸.
Bước vào chốn cũ lầu thơ ⁴⁰⁰⁹,
Tro than một đống nắng mưa bốn tường.
Sang nhà ⁴⁰¹⁰ cha tới trung đường ⁴⁰¹¹,
Linh sàng ⁴⁰¹² bài vị ⁴⁰¹³ thờ nàng ở trên.

1675. Hỡi ôi nói hết sự duyên ⁴⁰¹⁴,

3991 Ài : xem chú thích câu [38](#) (4)

Câu 1663 : ý nói "vì mọi người đều có ý nghĩ ngay thẳng nên không ngờ là xác chết không phải là Kiều"

3992 Hắn : xem chú thích câu [282](#) (2)

3993 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

3994 Ài : xem chú thích câu [38](#) (6).

Câu 1664 : ý nói "thôi đúng là nàng rồi đừng có bàn thêm là ai khác nữa"

3995 Sùi sụt : như Sut sụt : xem chú thích câu [222](#). Sùi sụt ngắn dài : vừa khóc nhỏ vừa thổ lộ nỗi buồn rầu, đau khổ của mình, xem chú thích câu [1503](#)

3996 Con : chỉ Thúc sinh

3997 Người : chỉ Thúy Kiều

3998 Nết na : có cách ăn ở tốt, lễ phép, ngoan ngoãn

3999 Di hài 遺骸 : xác thân của người chết còn để lại [(dead) human remains]. Di : để lại. Hài: xương cốt hình thể con người.

4000 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4001 Nào : xem chú thích câu [89](#) (1)

4002 Khâm liệm 衾殮 : Khâm : chần vải. Liệm : lấy chần vải bọc thân người chết

4003 Tang trai 喪齋 : thường trong đám tang, người ta mong muốn hồn người đã khuất được siêu thoát, nên người ta hay ăn chay và mời thầy đến tụng kinh, gọi là tang trai. Tang : đám ma. Trai : làm chay.

4004 Lễ thường : lễ làm theo phong tục tập quán (thường : bình thường)

4005 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3).

Câu 1669 : ý nói "nghĩ thức xem như đầy đủ (không linh đình : một hai)"

4006 Lục trình 陸程 : đi đường bộ. Lục : đường bộ. Trình : đoạn đường

4007 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (7)

4008 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#).

Câu 1670 : ý nói "ngay lúc ấy (lúc "lễ thường đã đủ một hai") chàng đi đường bộ đến"

4009 Lầu thơ : phòng đọc sách, phòng văn

4010 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4011 Trung đường 中堂 : nhà chính giữa. Trung : giữa, ở giữa. Đường : gian nhà chính (ở giữa),

4012 Linh sàng 靈床 : giường dùng để thờ người mới chết, tục gọi là giường thờ (Từ điển MDBG : bed kept as it was when the deceased was alive). Linh : người chết. Sàng : Giường.

4013 Bài vị 牌位 : còn gọi là Thần vị, Linh vị, Thần chủ, hay Mộc chủ, là một tấm giấy hoặc gỗ dày, có để đặt đứng được. Trên mặt giấy hoặc gỗ có viết tên họ, ngày sinh, ngày mất ...của người chết (Từ điển MDBG : memorial tablet). Bài vị được người xưa quan niệm là đặt trên bàn thờ để linh hồn người quá cố nương tựa vào đó. Bài : tấm bảng. Vị : chỗ ngồi.

4014 Sự duyên : câu chuyện từ đầu đến cuối, kể hết đầu đuôi ngọn ngành. Sự : việc xảy ra, biến cố, Duyên : căn nguyên, gốc rễ

Câu 1675 : ý nói "Thúc ông kể hết lại câu chuyện cho Thúc sinh nghe"

Tơ tình ⁴⁰¹⁵ dứt ruột lửa phiền cháy gan!
Gieo mình vật vã ⁴⁰¹⁶ khóc than:
"Con người thế ấy thác oan ⁴⁰¹⁷ thế này.
"Chắc rằng mai trúc ⁴⁰¹⁸ lại ⁴⁰¹⁹ vầy ⁴⁰²⁰,

1680. "Ai ⁴⁰²¹ hay ⁴⁰²² vĩnh quyết ⁴⁰²³ là ngày đưa nhau ⁴⁰²⁴!"
Thương càng ⁴⁰²⁵ nghĩ nghĩ càng đau,
Dễ ai ⁴⁰²⁶ lấp thắm ⁴⁰²⁷ quạt sâu ⁴⁰²⁸ cho ⁴⁰²⁹ khuây.
Gần miền nghe có một ⁴⁰³⁰ thầy,
Phi phù trí quý ⁴⁰³¹ cao tay ⁴⁰³² thông huyền ⁴⁰³³.
1685. Trên tam đảo ⁴⁰³⁴ dưới cửu tuyền ⁴⁰³⁵,
Tìm đâu ⁴⁰³⁶ thì cũng ⁴⁰³⁷ biết tin rõ ràng.
Sấm sanh ⁴⁰³⁸ lẽ vật rước sang,
Xin tìm cho ⁴⁰³⁹ thấy mặt nàng hỏi han ⁴⁰⁴⁰.
Đạo nhân ⁴⁰⁴¹ phục ⁴⁰⁴² trước tĩn đàn ⁴⁰⁴³,

4015 Tơ tình : tình yêu vương vấn như tơ

4016 Vật vã : lẩn lộn vì đau đớn

4017 Thác oan : xem chú thích câu [748](#)

4018 Mai trúc : như "trúc mai", xem chú thích câu [708](#)

4019 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3)

4020 Vầy : sum họp (Thí dụ : Vầy duyên cá nước)

4021 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

4022 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

4023 Vĩnh quyết 永 決 : cách biệt mãi mãi, tức là ly biệt với người chết, Vĩnh : dài, mãi mãi. Quyết : ly biệt.

4024 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

4025 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

4026 Dễ ai : không dễ gì có người nào

4027 Lấp thắm : chôn lấp nỗi buồn thắm

4028 Quạt sâu: quạt để xua tan nỗi sâu đau

4029 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4030 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

4031 Phi phù trí quý 非符致鬼 : thổi bùa bay, gọi quỷ đến. Phi phù trí quý : đốt lá bùa thổi bay đi để gọi quỷ đến.

4032 Cao tay : có khả năng xử lý, ứng phó tài tình hơn người khác trước những việc nan giải

4033 Thông huyền 通 玄 : hiểu biết thông suốt các lẽ huyền bí của Trời Đất. Thông : thông suốt, hiểu thấu, suốt, chung, khắp các nơi, không bị trở ngại. Huyền : sâu kín, huyền diệu.

4034 Tam đảo 三 島 : Chỉ ba hòn núi ở biển Bột Hải 渤海, tương truyền là nơi thần tiên ở, gồm Bồng Lai 蓬萊, Phương Trượng 方丈 và Doanh Châu 瀛洲. Cũng chỉ cảnh tiên

4035 Cửu tuyền 九 泉 : cõi âm phủ. Người xưa có quan niệm rằng ở âm phủ có chín ngọn suối màu vàng, nên mới gọi là "cửu tuyền" hay "chín suối" hay "suối vàng" (the nine springs / the underworld of Chinese mythology). Cửu : chín. Tuyền : suối. Cửu tuyền là "chín suối"

Câu 1685 : ý nói "sẽ tìm khắp mọi nơi có hồn người chết (trên thiên đàng và địa ngục)"

4036 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (7)

4037 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

4038 Sấm sanh : xem chú thích câu [77](#)

4039 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4040 Hỏi han : xem chú thích câu [714](#)

4041 Đạo nhân 道人 : cũng như đạo sĩ (Từ điển MDBG : Taoist devotee), chỉ ông thầy pháp

4042 Phục : cúi người sát đất

4043 Tĩn đàn 淨 壇 : bàn thờ thanh khiết để cúng tế. Tĩn hay Tịnh : sạch sẽ. Đàn : đài đắp đất hay bằng gỗ để cúng tế.

1690. Xuất thần ⁴⁰⁴⁴ giây phút chưa tàn nén hương.
Trở về minh bạch ⁴⁰⁴⁵ nói tường:
"Mặt nàng chẳng thấy việc nàng đã tra.
"Người này nặng kiếp ⁴⁰⁴⁶ oan gia ⁴⁰⁴⁷,
"Còn nhiều nợ lắm sao ⁴⁰⁴⁸ ðà ⁴⁰⁴⁹ thoát cho ⁴⁰⁵⁰ !
1695. "Mệnh cung ⁴⁰⁵¹ ðang ⁴⁰⁵² mắc nạn to,
"Một năm nữa mới ⁴⁰⁵³ thăm dò ðược tin.
"Hai bên giáp mặt chiến chiến ⁴⁰⁵⁴,
"Muốn nhìn mà ⁴⁰⁵⁵ chẳng dám ⁴⁰⁵⁶ nhìn lạ thay!"
Điều ðâu ⁴⁰⁵⁷ nói lạ ðường này ⁴⁰⁵⁸,
1700. Sự nàng ðã thế lời thầy ðám ⁴⁰⁵⁹ tin!
Chẳng qua ⁴⁰⁶⁰ ðồng cốt ⁴⁰⁶¹ quàng xiên ⁴⁰⁶²,
Người ðâu ⁴⁰⁶³ mà ⁴⁰⁶⁴ lại ⁴⁰⁶⁵ thấy trên cõi ⁴⁰⁶⁶ trần?
Tiếc hoa ⁴⁰⁶⁷ những ⁴⁰⁶⁸ ngậm ngùi ⁴⁰⁶⁹ xuân ⁴⁰⁷⁰,

-
- 4044 Xuất thần 出神 : hồn bay ra khỏi xác (Từ điển MDBG : entranced). Xuất : rời bỏ, ly khai. Thần : hồn
- 4045 Minh bạch : rõ ràng, rành mạch
- 4046 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)
- 4047 Oan gia 冤家 : Oan : thù giận, thù oán. Gia : người.
(1) người có mối thù giận với mình từ kiếp trước : **Người này nặng kiếp oan gia** (K 1693)
(2) tai vạ ở ðâu bỗng ðưng phải gánh chịu một cách oan uổng : Khéo **oan gia**, của phá gia (K 2097)
(3) tiếng gọi âu yếm ðối với tình nhân.
(4) phỉếm chỉ người mình yêu thương oan trái, chỉ ðem lại khổ ñão cho mình mà không bỏ ðược.
- 4048 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)
Câu 1694 : ý nói "còn nhiều nợ phải trả, không thể ra khỏi vòng vương vítu bây giờ ðược, tức là nàng chưa chết". Cũng có bản chép "Con nhiều nợ lắm sao ðà **thác** cho"
- 4049 Ðà : xem câu [70](#)
- 4050 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4). Ở ðây ý nói "cho ðược", như lòng mong ước
- 4051 Mệnh cung 命宮 : cung mệnh tức là cung ðể xem số mệnh của người ðến xem bói toán. Mệnh : Bản mạng. Cung : chỉ một phần trong bảng trang quẻ tử vi.
- 4052 Ðang : xem chú thích câu [350](#) (2)
- 4053 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 4054 Chiến chiến : Tiếng cổ, có nghĩa là rành rành, hoặc liên liên
- 4055 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 4056 Dám : xem chú thích câu [336](#)
- 4057 Ðâu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 4058 Dường này : như vậy, thế này
- 4059 Dám : xem chú thích câu [542](#)
- 4060 Chẳng qua : xem chú thích câu [598](#)
- 4061 Ðồng cốt : người cho mượn xác ðể các vong linh, hoặc quỷ thần nhập vào mà tiếp xúc với con người (thường nói "ông ðồng bà cốt")
- 4062 Quàng xiên : bậy bạ, không ðúng
- 4063 Ðâu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 4064 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)
- 4065 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)
- 4066 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi trần : tắt của "cõi trần ai" tức là nơi bụi bậm, chỉ thế giới hiện tại, nơi con người ðang sống
- 4067 Tiếc hoa : tiếc thương người ðẹp (Thúy Kiều)
- 4068 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 4069 Ngậm ngùi : xem chú thích câu [1057](#)
- 4070 Ngậm ngùi xuân : buồn bã cho mối tình (xuân) của mình ngăn ngùi. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)

Thân này dễ lại ⁴⁰⁷¹ mấy lần gặp tiên.

1705. Nước trôi hoa rụng ⁴⁰⁷² đã yên ⁴⁰⁷³,
Hay đâu ⁴⁰⁷⁴ địa ngục ⁴⁰⁷⁵ ở miền nhân gian ⁴⁰⁷⁶.
Khuyến ửng ⁴⁰⁷⁷ đã đặt ⁴⁰⁷⁸ mưu gian,
Vực ⁴⁰⁷⁹ nàng đưa xuống để an dưới thuyền.
Buồm cao lèo thẳng ⁴⁰⁸⁰ cánh suyền ⁴⁰⁸¹,

1710. Đè chừng ⁴⁰⁸² huyện Tích bằng miền ⁴⁰⁸³ vượt sang.

4071 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

4072 Nước trôi hoa rụng : tình cảnh đau buồn, thảm họa

* VNPF giải thích : "ý nói Thúy Kiều đã chết như đóa hoa rụng bị nước cuốn trôi đi mất".

* Từ điển tratu.coviet giải thích : "cảnh tàn tạ của người phụ nữ sống cảnh giang hồ" và dẫn chứng bằng truyện Kiều : "Nước trôi hoa rụng đã yên, Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian"

Thành ngữ HV tương tự : "lạc hoa lưu thủy 落花流水 hoa rụng nước trôi"

* Từ điển Hán-Anh MDBG giải thích : "to be in a sorry state / to be utterly defeated"

* Hán điển : 比喻好时光的消逝 ; tỉ dụ hào thời quang đích tiêu thệ, nghĩa là "những khoảnh khắc tốt đẹp đã tiêu tan"

Những sự khác biệt nêu trên cho ta thấy rằng nhiều tài liệu VN chỉ phỏng theo câu chuyện mà đoán nên nhiều khi có nhiều sai lạc.

4073 Yên : người ngoại.

Câu 1705 : có bản chép "Đành rằng nàng đã cứu nguyên"

4074 Hay đâu : không ngờ

4075 Địa ngục 地獄 : nhà giam ở dưới Âm Phủ, nơi trị tội linh hồn những người chết mà lúc sinh tiền làm điều hung ác. Địa : đất. Ngục : nhà giam

Theo kho tàng văn hóa dân gian: Thập Điện Diêm Vương là 10 vua cai quản cõi âm, nơi sẽ trừng phạt kẻ có tội. Trong điện có gương Nghiệt kính đài. Tất cả những hành vi của người chết lúc còn tại thế sẽ hiện ra trong gương. Chiều theo bản án của Diêm Vương ghi chép, linh hồn có tội sẽ bị quỷ sứ điệu đi thụ hình tại các ngục. Tổng cộng có 8 cửa ngục lớn, và 128 cửa ngục nhỏ. Mỗi cửa ngục lại có kiểu trừng phạt riêng: mổ bụng, moi tim, đùn trong vạc dầu sôi, chặt tay, chặt chân, cưa người,...Kiểu nào cũng đáng sợ và đau khổ ghê gớm. Ngoài ra Diêm Vương còn có Bồ kinh Sở để phạt các sư sãi tụng kinh không đủ, phải vào đó tụng bù.

Điện Diêm Vương thứ 10 (Thập Điện Chuyển Luân Vương) cai quản việc chuyển kiếp đầu thai. Tại điện này có cầu Nại Hà bắc qua sông Vong Xuyên hình cầu vồng, rất trơn. Ven sông Vong Xuyên, có một tảng đá, gọi là Tam Sinh Thạch. Những kẻ giết người, gian ác phải leo qua cầu, dưới sông đầy thuốc luồng, cá sấu; hai đầu cầu lại lại có bầy chó ngao sẵn sàng cắn xé. Những linh hồn được đi đầu thai trở lại làm người đều phải qua Vong Đài (đài quên), uống canh Quên Lãng (cháo lú) của Mạnh bà để quên hết chuyện kiếp trước. Canh Mạnh Bà khiến người quên đi hết thầy, Tam Sinh Thạch ghi lại kiếp trước kiếp này của con người

Nguồn : Wikipedia

Câu 1705-1706 : ý nói "Thức sinh nay đã người ngoại sau thảm họa ấy, có ngờ đâu địa ngục lại ở chính nơi cõi trần này". Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "Il se remettait peu à peu de la terrible catastrophe.

Comment pouvait-il supposer que l'enfer fût dans ce monde même !"

4076 Nhân gian : (Văn chương) cõi đời, nơi loài người đang ở

4077 Khuyến ửng : xem chú thích câu [1624](#)

4078 Đặt : được việc. Đã đặt mưu gian : đã thành công trong việc thực hành mưu chước xảo trá.

Các bản Nôm VNPF trừ bản KOM 1902 đều chép 担 nhưng phiên âm là "đắt" (chữ 担, HV đọc là đảm, có nghĩa là phụ trách, Nôm có nhiều âm đọc là dẫn, dẫn, đảm, đảm, đảm,...). Bản KOM 1902 chép 担 (Nôm đọc là **đắt**). Ông Abel Des Michels chép 担 (Nôm đọc là **đắt**, đất, dứt,... , HV đọc là thản). Phải chăng các bản Nôm VNPF nói trên đã lầm chữ 担 với chữ 担

4079 Vực : xem chú thích câu [991](#) (1)

4080 Lèo thẳng : dây lèo (dây buộc để điều khiển cánh buồm) căng thẳng vì cánh buồm căng gió

4081 Cánh suyền : cánh buồm đi nhanh

4082 Đè chừng : xem chú thích câu [123](#)

4083 Bằng miền : đi thẳng đến miền

Câu 1710 : ý nói "nhắm huyện Vô Tích mà đi thẳng đến"

Dờ ðò, ⁴⁰⁸⁴ lên trước sảnh đường ⁴⁰⁸⁵,
 Khuyển ứng ⁴⁰⁸⁶ hai đũa nọp nàng dâng công ⁴⁰⁸⁷.
 Vực ⁴⁰⁸⁸ nàng tạm xuống môn phòng ⁴⁰⁸⁹,
 Hãy còn ⁴⁰⁹⁰ thêm thiếp ⁴⁰⁹¹ giấc nồng ⁴⁰⁹² chưa phai.

1715. Hoàng lương ⁴⁰⁹³ chợt tỉnh hồn mai ⁴⁰⁹⁴,
 Cửa nhà ⁴⁰⁹⁵ đầu ⁴⁰⁹⁶ mất, lâu đài ⁴⁰⁹⁷ nào ⁴⁰⁹⁸ đây ⁴⁰⁹⁹ ?
 Bàng hoàng ⁴¹⁰⁰ dở ⁴¹⁰¹ tỉnh dở say,

4084 Dờ ðò : dờ ðò lên bộ (Lúc trước nói "thuyền" sao bây giờ lại là "ðò" ? ðò : thuyền chở khách. Chữ "ðò" ở đây không hợp lý). Có nhiều bản Nôm chép 也 艘 hay 楮 渡 và đọc là "giã ðò". VNPF giải thích tương tự như "dờ ðò"

4085 Sảnh đường 廳 堂 : nhà ở của quan to, thời trước, đây là nhà ở của cha mẹ Hoạn thư. Sảnh : chỗ quan ngồi xử sự (thời xưa). Đường : cung điện, phủ quan làm việc

4086 Khuyển ứng : xem chú thích câu [1624](#)

4087 Dâng công : báo lên cấp trên việc mình đã làm để được khen thưởng

4088 Vực : xem chú thích câu [991](#) (1)

4089 Môn phòng 門 房 : buồng ở gần cổng. Hán điển : 大門左右的房舍 ; Đại môn tả hữu đích phòng xá, nghĩa là "phòng trọ hai bên cổng (chỗ ở của tôi tớ)"

4090 Hãy còn : xem chú thích câu [300](#)

4091 Thêm thiếp : nửa ngủ nửa thức ; ngủ mơ màng, không say

4092 Giấc nồng : giấc ngủ ngon

Câu 1714 : ý nói "Kiều vừa mới tỉnh một giấc ngủ say"



4093 Hoàng lương 黄 糧 : kê vàng hay bo bo (sorgho)

Trong văn chương, dùng để chỉ giấc mơ hay ví cuộc đời ngắn ngủi như giấc chiêm bao.

Điển tích : Theo Chấm trung ký, ngày xưa Lữ Sinh đến trú ngụ ở thành Hàm Đan (*), gặp đạo sĩ là Lữ ông. Lữ Sinh than vãn về cảnh khốn cùng của mình. Lữ ông bèn lấy trong túi ra một cái gối và bảo: "Gối đầu lên đây con được vinh hiển như ý con muốn." Khi đó người chủ trọ đương nấu một nồi kê. Lữ Sinh gối đầu lên chiếc gối mà ngủ, mộng thấy mình lấy được vợ đẹp, thi đỗ tiến sĩ, làm quan to, đánh phá được quân giặc, được làm tể tướng, con cháu đầy đàn. Chợt tỉnh mộng, thấy nồi kê vẫn chưa chín. Lữ Sinh ngạc nhiên hỏi: "Có lẽ mình nằm mộng chăng?" Lữ ông nói: "Việc đời thì cũng như mộng vậy thôi." Từ đó dùng điển này để chỉ vinh hoa phú quý ở cõi đời như một giấc mộng.

(*) Hàm Đan thuộc tỉnh Hà Bắc, cách Bắc Kinh khoảng 400 km đường chim bay, về hướng Tây Nam Nam. Hàm Đan là kinh đô nước Triệu thời Chiến Quốc. Trong sử Tàu, Hàm Đan được biết đến vì trận Hàm Đan (Hàm Đan chi chiến, 259 TCN-257 TCN) là cuộc chiến tranh diễn ra vào thời Chiến Quốc do nước Tần phát động tiến công vào kinh đô Hàm Đan của Nước Triệu nhằm tận diệt quốc gia này. Trận chiến này có sự tham gia của bốn nước Chư hầu là Ngụy, Triệu, Sở và Tần với kết quả là liên quân ba nước đánh bại quân Tần. Đây cũng là một trong những trận thua nặng nề nhất của quân đội nước Tần.

4094 Hồn mai hay mai hồn 梅 魂 : chỉ giấc mơ. do chữ "Quế phách mai hồn 桂 魄 梅 魂 Vía quế hồn mai".

Điển tích : Triệu Sư Hùng đời Đường, đi chơi đến La Phù, vào một quán ở giữa rừng, có người con gái đến mời uống rượu, Sư Hùng say ngủ cho tới sáng. Khi tỉnh dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây mai, lòng bùi ngùi mới nhận ra rằng việc vào quán uống rượu với người đẹp chỉ là một giấc mộng

Chú thích : Hồn là cái linh phụ vào phần khí của người, là phần khinh thanh (Từ điển MDBG : immortal soul, i.e. that can be detached from the body), người ta chết thì bay lên không; còn phách là cái linh phụ vào phần hình của người, là phần trọng trọc (Từ điển MDBG : mortal soul, i.e. attached to the body), khi người ta chết thì tiêu xuống đất

4095 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Cửa nhà hay nhà cửa : nhà ở (khái quát)

4096 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

4097 Lâu đài : nhà có quy mô to lớn, cao rộng, đẹp và sang trọng

4098 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)

4099 Đây : xem chú thích câu [60](#) (2)

4100 Bàng hoàng : ngẩn người ra, choáng váng đến mức như không còn ý thức được gì nữa, tâm thần rối loạn

Sảnh đường ⁴¹⁰² mảng ⁴¹⁰³ tiếng đòi ngay lên hầu.
Nha hoàn ⁴¹⁰⁴ trên dưới ⁴¹⁰⁵ giục ⁴¹⁰⁶ mau,

1720. Hãi hùng nàng mới ⁴¹⁰⁷ theo sau một ⁴¹⁰⁸ người.
Ngược trông tòa rộng dãy dài,
Thiên Quan Trùng Tế ⁴¹⁰⁹ có bài ⁴¹¹⁰ treo trên.
Ban ngày sáp thắp hai bên ⁴¹¹¹,
Giữa giường thất bảo ⁴¹¹² ngồi trên một ⁴¹¹³ bà.

1725. Gạn gùng ⁴¹¹⁴ ngọn hỏi ngành tra ⁴¹¹⁵,
Sự mình nàng phải ⁴¹¹⁶ cứ ⁴¹¹⁷ mà ⁴¹¹⁸ gửi thưa ⁴¹¹⁹.
Bất tình ⁴¹²⁰ nổi trận mây mưa ⁴¹²¹,
Mắng rằng : "Những ⁴¹²² giống bơ thờ ⁴¹²³ quen thân ⁴¹²⁴!

4101 Dở : xem chú thích câu [430](#) (1)

4102 Sảnh đường : xem chú thích câu [1711](#)

4103 Mảng : xem chú thích câu [535](#) (1). Mảng tiếng : chột nghe tiếng

4104 Nha hoàn 丫鬟 (cũng đọc là A hoàn) : Nha : chỗ xòe, chia ra, trạnh ra của một vật nào đó, hình giống cái nạng (丫). Hoàn : búi tóc. Nha hoàn là đứa đầy tớ gái, tì nữ. Ngày xưa những đứa đầy tớ gái đều bới



tóc cột trái đào, tẽ ra hai bên (丫)

4105 Trên dưới : tất cả, không trừ một ai

4106 Giục : xem chú thích câu [167](#)

4107 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

4108 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

4109 Thiên quan trùng tế 天官冢宰 : tên gọi của chức quan cao nhất trong triều đình cổ Tàu. Tên gọi này thay đổi theo triều đại : (1) Thiên-Quan-Trùng-Tể đầu đời Chu = (2) Thái-Tể (cuối đời Chu) = (3) Thừa-Tướng (đời Hán) = (4) Tế-Tướng (các đời sau) = (5) Thủ-tướng (cuối đời Thanh).

Trong đời nhà Minh, thượng thư bộ Lại đương nhiên kiêm chức Thiên-Quan-Trùng-Tể, tức Tế-tướng. Cha của Hoàn thư làm Bộ Lại thượng thư nên kiêm chức Thiên Quan Trùng Tế

4110 Bài 牌 : xem chú thích câu [132](#) (6) (bản Nôm LVĐ 1886 chép là "bài 排 : bè hàng", có lẽ không đúng)
Câu 1722 : ý nói "có bảng đề chữ "Thiên Quan Trùng Tế" treo ở trên"

4111 Câu 1723 : ý nói "tuy ban ngày nhưng vẫn có nền (đèn cây) thắp hai bên"

4112 Giường thất bảo : Thất bảo 七寶 : Hay thất báu là bảy món rất quý báu như vàng, bạc, lưu ly 琉璃 (sách VN gọi lưu ly là ngọc, thật ra lưu ly là một loại chai, pátê de verre, colored glass / ceramic glaze dùng làm đồ trang trí hay nữ trang), xa cừ, mã não (瑪瑙 agate), trân châu (琥珀 ambre), và san hô.
Giường thất bảo là loại giường có khảm đồ thất bảo, ý nói giường quý giá

4113 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

4114 Gạn gùng : xem chú thích câu [1154](#)

4115 Ngọn hỏi ngành tra : tra hỏi ngọn ngành, tra hỏi đầu đuôi mọi việc (ngọn ngành : đầu đuôi, cùng với chi tiết tỉ mỉ của sự việc)

4116 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4117 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)

4118 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

4119 Gửi thưa : trình bày với người trên

4120 Bất tình 不情 : không hợp tình lý, không hợp thường tình người ta. Bất : không. Tình : ý niệm tự nhiên hoặc trạng thái tâm lý do sự vật bên ngoài kích thích mà phát sinh. Hán điển : 不講情理, 不近情理 : bất giảng tình lý, bất cận tình lý, nghĩa là "không hợp tình hợp lý"

4121 Trận mây mưa : cơn giận dữ nổi lên đột ngột như mây kéo mưa sa

4122 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

4123 Bơ thờ : lêu lổng, không có gốc gác, cầu bơ cầu bất, sống lang bạt

"Con này chẳng phải ⁴¹²⁵ thiện nhân ⁴¹²⁶,

1730. "Chẳng phường trốn chúa ⁴¹²⁷ thì quân lộn chồng ⁴¹²⁸.
"Ra tuồng ⁴¹²⁹ mèo mả gà đồng ⁴¹³⁰,
"Ra tuồng ⁴¹³¹ lúng túng chẳng xong ⁴¹³² bề ⁴¹³³ nào ⁴¹³⁴.
"Đã đem mình bán cửa tao ⁴¹³⁵,
"Lại ⁴¹³⁶ còn khùng khỉnh ⁴¹³⁷ làm cao ⁴¹³⁸ thế này.
1735. "Nào ⁴¹³⁹ là gia pháp ⁴¹⁴⁰ nọ bay ⁴¹⁴¹!
"Hãy ⁴¹⁴² cho ⁴¹⁴³ ba chục biết tay ⁴¹⁴⁴ một lần".
Nha hoàn ⁴¹⁴⁵ trên dưới ⁴¹⁴⁶ dạ rân ⁴¹⁴⁷,
Dầu rằng trăm miệng không phân lẽ nào ⁴¹⁴⁸.

-
- 4124 Quen thân : tính xấu thành thói quen (thường dùng ở cuối câu làm tiếng mỉa mai). Thí dụ : hỡn lão quen thân!
- 4125 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)
- 4126 Thiện nhân 善人: người lương thiện (Từ điển MDBG : philanthropist / charitable person / well-doer).
Thiện : người có đức hạnh, người tốt lành. Nhân : người
- 4127 Phường trốn chúa : bọn nô tỳ bỏ chủ trốn đi, bọn bất lương
Tục Tàu xưa (và nay ?), những người giàu có thường bỏ tiền ra mua con gái về làm tôi đòi. Nếu không có tiền chuộc ra thì phải làm nô lệ suốt đời. Bọn nô tỳ bỏ trốn bị coi như bất lương, nếu bị bắt lại thì bị hành hình khổ sở
- 4128 Quân lộn chồng : bọn đàn bà bỏ chồng một cách không đàng hoàng, không chính đáng
Thành ngữ "Trốn chúa lộn chồng" chỉ người đàn bà hư hỏng, bỏ chồng theo trai
- 4129 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)
- 4130 Mèo mả gà đồng (thành ngữ) : chỉ hạng người trai thì vô lại đi hoang, du thủ du thực, gái thì lang chạ, dâm đảng. Mèo mả là loại mèo hoang, sống ngoài nghĩa địa. Gà đồng tức là loại gà rừng, không ai nuôi, sống lang thang ngoài đồng nội.
- 4131 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (2)
- 4132 Chẳng xong : xem chú thích câu [652](#) (2)
- 4133 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)
- 4134 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)
- 4135 Câu 1733 : theo nguyên truyện, Hoạn phu nhân man trá nói gạt là Thúy Kiều bị chồng đem bán cho nhà họ Hoạn để làm tôi tớ
- 4136 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)
- 4137 Khùng khỉnh : có vẻ kiêu căng
- 4138 Làm cao : làm ra vẻ có giá trị cao
- 4139 Nào : xem chú thích câu [89](#) (9)
- 4140 Gia pháp 家法 : phép tắc trong nhà hay hình cụ để trừng phạt gia nhân, tôi tớ. Các danh gia vọng tộc có nhiều tôi tớ, nên trong nhà có những thứ hình cụ dùng để trừng phạt những tôi tớ phạm lỗi, cũng gọi là gia pháp. Gia : nhà. Pháp: phép tắc.
Hán điển : (1) 家长统治本家或本族人的法度 Gia trưởng thống trị bốn gia hoặc bốn tộc nhân đích pháp độ, nghĩa là phép tắc trong nhà, trong gia đình
(2) 家长责打家人或孩子的用具 Gia trưởng trách đả gia nhân hoặc hài tử đích dụng cụ, nghĩa là dụng cụ dùng để hình phạt tôi tớ hoặc trẻ con
- 4141 Nọ bay : tụi bay, chỉ bọn đây tớ
- 4142 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)
- 4143 Cho : xem chú thích câu [94](#) (9)
- 4144 (Cho) biết tay : để thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh (của đối phương) mà sợ
- 4145 Nha hoàn : xem chú thích câu [1719](#)
- 4146 Trên dưới : xem chú thích câu [1719](#)
- 4147 Rân (hay rân) : vang xa, lan rộng khắp trong không gian hoặc thân thể
- 4148 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)
Câu 1738 : ý nói "dầu Thúy Kiều có 100 miệng cũng không phân giải, bày tỏ cho rõ lẽ được"

Trúc côn ⁴¹⁴⁹ ra sức đập vào,

1740. Thịt nào ⁴¹⁵⁰ chẳng nát gan nào chẳng kinh.
Xốt ⁴¹⁵¹ thay đào lý ⁴¹⁵² một cành,
Một ⁴¹⁵³ phen ⁴¹⁵⁴ mưa gió ⁴¹⁵⁵ tan tành ⁴¹⁵⁶ một phen.
Hoa nô ⁴¹⁵⁷ truyền dạy đổi tên ⁴¹⁵⁸,
Buồng the ⁴¹⁵⁹ dạy ép vào phiên thị tỳ ⁴¹⁶⁰.

1745. Ra vào ⁴¹⁶¹ theo lũ thanh y ⁴¹⁶²,
Dãi đầu ⁴¹⁶³ tóc rối da chì ⁴¹⁶⁴ quần bao ⁴¹⁶⁵.
Quản gia ⁴¹⁶⁶ có một ⁴¹⁶⁷ mụ nào ⁴¹⁶⁸,
Thấy người thấy nét ⁴¹⁶⁹ ra vào ⁴¹⁷⁰ mà ⁴¹⁷¹ thương.
Khi chè chén khi thuốc thang ⁴¹⁷²,

1750. Đem lời phương tiện ⁴¹⁷³ mở đường ⁴¹⁷⁴ hiếu sinh ⁴¹⁷⁵.

4149 Trúc côn 竹棍: gậy tre. Trúc : trúc, tre. Côn : gậy, que

4150 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

4151 Xốt : xem chú thích câu [335](#) (3)

4152 Đào lý : dùng để ví với người con gái, ở đây chỉ Thúy Kiều

4153 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

4154 Phen : xem chú thích câu [364](#)

4155 Mưa gió : xem chú thích câu [847](#) (2)

4156 Tan tành : xem chú thích câu [582](#)

4157 Hoa nô 花奴 : đứa tớ gái. Hoa : chỉ con gái. Nô : thời xưa, kẻ phạm tội bị đưa vào nhà quan làm tạp dịch gọi là nô, sau chỉ người đầy tớ

4158 Câu 1743 : Hoạn phu nhân bắt Thúy Kiều phải đổi tên là Hoa nô (đứa tớ gái). Thật là nham hiểm, tên mình đã không được giữ, mà lại không được có tên khác

4159 Buồng the : xem chú thích câu [1309](#)

4160 Phiên thị tỳ : Thị tỳ (侍婢 : đầy tớ gái) ở nhà quyền quý rất nhiều, chia ra từng ban và từng phiên mà hầu hạ, nên gọi là phiên thị tỳ"

4161 Ra vào : xem chú thích câu [1566](#)

4162 Thanh y 青衣 : áo xanh, áo của người nghèo hèn ngày xưa thường mặc. Từ đó, chữ "Thanh y" dùng để gọi người đầy tớ gái (Từ điển MDBG : servant). Thanh : (1) màu xanh, (2) màu lam, (3) màu đen. Y : áo

4163 Dãi đầu : vất vả, gian truân (nói khái quát)

4164 Da chì : chỉ da màu sẫm như chì của người không có sức khỏe tốt

4165 Quần bao : xem chú thích câu [553](#) (2)

Câu 1746 : ý nói "Thúy Kiều phải làm con hầu thì không có thì giờ mà chải chuốt, tóc rối không gỡ, da màu sẫm như chì (vì dơ, do không tắm gội), nhưng nàng cũng nhẫn nhục chịu đựng hoàn cảnh ấy".
Thành ngữ "đầu bù tóc rối" hay "bồng đầu cấu diện 蓬头垢面 tóc rối mặt dơ, Từ điển MDBG : messy hair and dirty face / bad appearance"

4166 Quản gia 管家 : người phụ việc được tín nhiệm cho coi sóc tất cả công việc trong nhà (Từ điển MDBG : housekeeper). Trong gia đình quan lại phong kiến đời xưa thường dùng những người đàn bà đứng tuổi trông coi việc nhà và cai quản số hầu gái, gọi là quản gia. Quản : trông coi. Gia: nhà.

4167 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)

4168 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)

4169 Nét : xem chú thích câu [150](#)

4170 Ra vào : xem chú thích câu [1566](#)

4171 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

4172 Thuốc thang : chữa bệnh bằng thuốc

Câu 1749 : ý nói "săn sóc : có lúc thì cho chén trà chén cháo, có lúc thì lo thuốc lo thang"

4173 Phương tiện 方便 : nhân tiện, lợi dụng, tùy cơ, tùy nghi làm, tiện nghi hành sự (Từ điển MDBG : convenient / to help out / to make things easy for people / convenience / suitable). Lời phương tiện : chỉ lời chỉ bảo cho Thúy Kiều về cách giữ gìn cư xử cho hợp với phép nhà họ Hoạn để tránh mọi sự trừng phạt khác

Dạy rằng : "May rủi đã đành ⁴¹⁷⁶,
"Liều bõ ⁴¹⁷⁷ mình giữ lấy mình cho hay ⁴¹⁷⁸.
"Cũng ⁴¹⁷⁹ là oan nghiệp ⁴¹⁸⁰ chi đây ⁴¹⁸¹,
"Sa cơ ⁴¹⁸² mới ⁴¹⁸³ đến thế này chẳng đứng ⁴¹⁸⁴.

1755. "Ở đây ⁴¹⁸⁵ tai vách mạch rừng ⁴¹⁸⁶,
"Thấy ai ⁴¹⁸⁷ người cũ ⁴¹⁸⁸ cũng ⁴¹⁸⁹ đừng nhìn chi.
"Kèo khi sấm sét ⁴¹⁹⁰ bất kỳ ⁴¹⁹¹,
"Con ong cái kiến ⁴¹⁹² kêu gì được oan ⁴¹⁹³."
Nàng càng ⁴¹⁹⁴ giọt ngọc ⁴¹⁹⁵ như chan ⁴¹⁹⁶,
1760. Nỗi lòng ⁴¹⁹⁷ luống những ⁴¹⁹⁸ bàn hoàn ⁴¹⁹⁹ niềm tây ⁴²⁰⁰:
"Phong trần ⁴²⁰¹ kiếp ⁴²⁰² đã chịu ⁴²⁰³ đây ⁴²⁰⁴,

4174 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

4175 Hiếu sinh 好生 : thích sự sống, nghĩa là có lòng nhân ái, muốn cứu sống cho người, tránh cho người ta con đường khổ sở chết chóc. Hiếu : ham thích. Sinh : sự sống. Mở đường hiếu sinh : làm cho Thúy Kiều không chán đời để cố mà sống

4176 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

4177 Liều bõ : như bõ liễu, xem chú thích câu [746](#)

4178 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (2)

4179 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

4180 Oan nghiệp 冤業 : những điều mà kiếp này mình phải chịu do tội lỗi ở kiếp trước gây thành. Từ điển MDBG : sin (in Buddhism) / enmity leading to sin. Nghiệp : xem chú thích câu [997](#)

4181 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)

4182 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (5). Sa cơ 沙机 : ngb, thất thế, rơi vào tình thế khổ cùng, không may

4183 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4184 Đứng : bồng không, không duyên cớ. Chẳng đứng : không phải tự nhiên mà có Câu 1753-1754 : ý nói "bị sa cơ đến thế này chẳng phải là không duyên cớ (chẳng đứng), có lẽ là vì oan nghiệp từ kiếp trước"

4185 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

4186 Tai vách mạch rừng (thành ngữ) : bởi câu tục ngữ "Vách có tai rừng có mạch". Tai vách mạch rừng tức là kín như vách cũng có thể nghe được, rậm như rừng cũng có mạch nhỏ (lối đi), ý nói chuyện gì cũng không thể giữ bí mật, bởi ở đâu dù nơi vắng vẻ, cũng có người nghe, biết được cả. Cũng có bản chép "tai vách mạch dừng" (dừng : thanh bằng tre nứa cài ngang, dọc để trát vách). Các bản Nôm chép 稜 có thể đọc là "rừng" hay "dừng". Theo thiển ý thì câu "vách có tai, dừng có mạch" đúng hơn vì "vách" và "dừng" vật tương đương. Trong trường hợp này thì "mạch" phải hiểu là đường vữa giữa các viên gạch xây

4187 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)

4188 Người cũ : chỉ Thúc sinh. Mụ quản gia cũng chỉ dám dặn như vậy, không dám nói rõ tên ra, sợ bị liên lụy

4189 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

4190 Sấm sét : xem chú thích câu [1396](#)

4191 Bất kỳ : xem chú thích câu [616](#)

4192 Con ong cái kiến : nghĩa bóng chỉ người hèn mọn (như những con vật nhỏ nhoi, ong kiến)

4193 Kêu oan : xem chú thích câu [1427](#). Kêu gì được oan : kêu oan gì được

4194 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4195 Giọt ngọc : dịch từ chữ "Ngọc lệ 玉淚" tức là giọt nước mắt trong và long lanh như hạt ngọc.

4196 Chan (hay chan chan) : ở trạng thái tràn đầy, tràn trề, không biết bao nhiêu mà kể

4197 Nỗi lòng : xem chú thích câu [1553](#)

4198 Luống những : xem chú thích câu [464](#)

4199 Bàn hoàn : xem chú thích câu [711](#)

4200 Niềm tây : xem chú thích câu [316](#)

4201 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (2)

4202 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

"Lầm than ⁴²⁰⁵ lại ⁴²⁰⁶ có thứ này bằng ⁴²⁰⁷ hai.
"Phận sao ⁴²⁰⁸ bạc chẳng vừa thôi ? (!)
"Khăng khăng ⁴²⁰⁹ buộc mãi lấy người hồng nhan ⁴²¹⁰.

1765. "Đã đành ⁴²¹¹ túc trái tiền oan ⁴²¹²,
"Cũng ⁴²¹³ liễu ⁴²¹⁴ ngọc nát hoa tàn mà ⁴²¹⁵ chi ?"
Những là ⁴²¹⁶ nương náu ⁴²¹⁷ qua thì ⁴²¹⁸.
Tiểu thư ⁴²¹⁹ phải ⁴²²⁰ buổi mới ⁴²²¹ về ninh gia ⁴²²².
Mẹ con ⁴²²³ trò chuyện lân la ⁴²²⁴,

1770. Phu nhân mới ⁴²²⁵ gọi nàng ra dạy lời:
"Tiểu thư ⁴²²⁶ dưới trướng ⁴²²⁷ thiếu người,
"Cho ⁴²²⁸ về bên ấy theo đòi ⁴²²⁹ lâu trang" ⁴²³⁰.

4203 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (4)

4204 Đầy (hay đày) : xem chú thích câu [1273](#).

Câu 1761 : bản Nôm chép 潜, có thể đọc là "đầy hay đày" (đày đọa) hay đầy (mức độ cao). Như vậy câu này có thể hiểu như sau : (1) Kiếp đã chịu đựng nhiều (đầy : mức độ cao) phong trần,
(2) kiếp đã chịu đựng đọa đày vào chốn phong trần (theo câu 1762, có lẽ nên hiểu theo nghĩa này)

4205 Lầm than : bùn và than (tro), nghĩa bóng : cực khổ. Tiếng HV tương tự "đồ thán 塗炭 ; Từ điển MDBG : extreme distress / in utter misery " ; đồ : bùn, thán : than

4206 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

Câu 1762 : ý nói "cái cảnh làm tôi đòi này thật là khổ bằng hai cái cảnh ở thanh lâu"

4207 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

4208 Sao : xem chú thích câu [59](#) (1 hay 3)

Câu 1763 : (1) Phận sao bạc chẳng vừa thôi ? : ý nói "số phận hẩm hiu chưa đủ hay sao ?"
(2) Phận sao bạc chẳng vừa thôi ! : ý nói " số phận hẩm hiu thật là chưa đủ !"

4209 Khăng khăng : cứ giữ chặt lấy không buông ra, một mực, nhất định, nhất mực, nhất quyết

4210 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

4211 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

4212 Túc trái tiền oan 夙債前冤 : oan trái từ trước, nghĩa là nợ nần và oán thù từ kiếp trước, kiếp này phải đền trả. Túc trái : nợ từ kiếp trước. Tiền oan : oan nghiệt cũ, hay oan nghiệt từ kiếp trước

4213 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4214 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2). Liều ngọc nát hoa tàn : nghĩa bóng : liều chết, tự tử

Câu 1766 : ý nói "như vậy thì kết liễu cuộc đời làm chi ?"

4215 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4). Mà chi : có ích gì

4216 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

4217 Nương náu : lánh thân ở nơi nào đó một thời gian để được che chở, giúp đỡ

4218 Qua thì : cho qua thì giờ, cho xong chuyện

4219 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4220 Phải : xem chú thích câu [289](#) (1)

4221 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4222 Ninh gia : xem chú thích câu [1498](#)

4223 Mẹ con : Hoạn phu nhân và Hoạn thư

4224 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (2)

4225 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4226 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4227 Dưới trướng : trong nhà

4228 Cho : xem chú thích câu [94](#) (7)

4229 Theo đòi : xem chú thích câu [1450](#)

4230 Lâu trang : xem chú thích câu [362](#)

Câu 1772 : ý nói "cho về làm con hầu riêng cho Hoạn thư"

Lãnh lời nàng mới ⁴²³¹ theo sang,
 Biết đâu ⁴²³² địa ngục ⁴²³³ thiên đàng ⁴²³⁴ là đâu ⁴²³⁵.

1775. Sớm khuya ⁴²³⁶ khăn mặt lược đầu,
 Phận con hầu giữ con hầu dấm ⁴²³⁷ sai.
 Phải ⁴²³⁸ đêm êm ả chiều trời ⁴²³⁹,
 Trúc tơ ⁴²⁴⁰ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
 Lĩnh lời nàng mới ⁴²⁴¹ lựa dây ⁴²⁴²,

4231 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4232 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)

4233 Địa ngục : xem chú thích câu [1706](#)

4234 Thiên đàng 天堂 : Thiên đường hay Thiên đàng là cõi Trời, hoàn toàn an vui hạnh phúc Thiên: Ông Trời, từng Trời, cõi Trời. Đường: Đàng: cái nhà, cõi.

Câu 1774 : ý nói "không biết nhà Hoạn thư sẽ là địa ngục hay thiên đàng"

4235 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

4236 Sớm khuya : xem chú thích câu [1037](#)

Câu 1775 : ý nói "suốt ngày đêm lo việc trang điểm cho Hoạn thư"

4237 Dấm : xem chú thích câu [542](#)

4238 Phải : xem chú thích câu [289](#) (1)

4239 Chiều trời : về trời, chiều hướng phát triển trong không gian một lúc nào đó. "Chiều trời bằng làng bóng hoàng hôn" (Bà Huyện Thanh Quan). Không nên lầm với "trời chiều"

Câu 1777 : ý nói "phải một đêm yên tĩnh"

4240 Trúc tơ : do chữ ty trúc 絲竹 : ty là tơ để làm dây đàn, trúc là tre để làm ống sáo. Hai chữ này thường được dùng để chỉ các thứ nhạc khí nói chung.

Wikipedia : Bát âm. Theo cổ nhân quan niệm, chịu sự ảnh hưởng của Hán hóa, bát âm là tám chất liệu âm thanh gọi chung cho tám chủng loại nhạc cụ khác nhau, đại diện cho âm nhạc (cổ truyền).

Tám loại đó là:









Thạch- Thổ- Kim- Mộc- Trúc- Bào- Ti- Cách.

Tương ứng với Bát quái:

Cấn- Khôn- Đoài- Chấn- Khảm- Tốn- Ly- Càn.

Tuy tên gọi tám loại giống với Trung Quốc nhưng bát âm Việt Nam lại khác biệt khá nhiều:

- Thạch là các nhạc khí chế tác bằng đá như đàn đá, khánh đá.
- Thổ là các nhạc khí làm bằng đất như trống đất của dân tộc Cao Lan.
- Kim là nhạc khí có dây bằng sắt như đàn tranh.
- Mộc là các nhạc khí bằng gỗ như song loan, mõ.
- Trúc là nhạc khí dùng hơi thổi, chế tác từ cây trúc như tiêu, sáo.
- Bào là nhạc khí làm bằng vỏ quả bầu như đàn tính, đàn bầu.
- Ti là dây tơ, dùng cho các loại đàn dây như đàn hồ, đàn nhị...
- Cách là da, dùng gọi các loại trống mặt bịt bằng da như trống cái, trống đế, trống chầu.

							
Đàn đá	Trống đất	Đàn tranh	Song loan	Sáo trúc	Tính tẩu hay Đàn tính	Đàn hồ (tên khác : đàn gáo, đàn cò)	Trống đế

Như vậy, danh từ bát âm dùng để phân loại nhạc khí theo chất liệu. Khi nhạc khí ngày một phát triển thì bát âm không còn chính xác như quan niệm cổ nữa. Một cây đàn khi gảy lên, âm thanh của nó đã mang tính tổng hợp của nhiều nguyên liệu chế tác.

4241 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4242 Lựa dây : lên dây, điều chỉnh dây đàn cho hòa hợp với nhau

1780. Ni non⁴²⁴³ thánh thót⁴²⁴⁴ dễ say lòng người.
Tiểu thư⁴²⁴⁵ xem cũng⁴²⁴⁶ thương tài,
Khuôn uy⁴²⁴⁷ đường⁴²⁴⁸ cũng⁴²⁴⁹ bớt vài bốn phân.
Cửa người đầy đọa⁴²⁵⁰ chút thân⁴²⁵¹,
Sớm năn nỉ⁴²⁵² bóng đêm ân hận⁴²⁵³ lòng.

1785. Lâm Truy⁴²⁵⁴ chút nghĩa⁴²⁵⁵ đèo bông⁴²⁵⁶,
Nước bèo để chữ tương phùng⁴²⁵⁷ kiếp⁴²⁵⁸ sau.
Bốn phương⁴²⁵⁹ mây trắng⁴²⁶⁰ một⁴²⁶¹ màu,
Trông vời⁴²⁶² cố quốc⁴²⁶³ biết đâu⁴²⁶⁴ là nhà⁴²⁶⁵.
Lần lần thảng trợn ngày qua,

1790. Nỗi⁴²⁶⁶ gần nào⁴²⁶⁷ biết đường⁴²⁶⁸ xa⁴²⁶⁹ thế này.

4243 Ni non : xem chú thích câu [1369](#)

4244 Thánh thót : (1) (âm thanh) cao, ngân vang và trong trẻo, lúc to lúc nhỏ, nghe êm ái : "**Ni non thánh thót dễ say lòng người**" (K 1780)
(2) từ mô phỏng tiếng nước nhỏ từng giọt thông thả : "Cây quỳnh thánh thót sương rơi, Đào râu râu ủ liểu hơi gãy (Hoa Tiên truyện)" - "Giọt châu **thánh thót** quện bào" (K 3015)

4245 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4246 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

4247 Khuôn uy : khuôn phép, oai quyền (của Hoạn thư)

4248 Đường : xem chú thích câu [122](#) (1)

4249 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4250 Đày đọa : xem chú thích câu [662](#)

4251 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

4252 Năn nỉ : phần năn, tâm sự. Thí dụ : Kê bên năn nỉ bày tình, Nỗi nhà thuở trước, nỗi mình ngày xưa (Bích câu kỳ ngộ).

4253 Ân hận : bần khoăn, day dứt và tự trách mình đã để xảy ra việc không hay.

Câu 1784 : ý nói "ban thì ngày tâm sự cái bóng, ban đêm thì day dứt trong lòng, nghĩa là sống cô đơn khổ sở một mình"

4254 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

4255 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

4256 Đèo bông : xem chú thích câu [1509](#)

4257 Nước bèo tương phùng : lấy ý từ câu thơ của Vương Bột : "*Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 萍水相逢, 盡是他鄉之客, nghĩa là bèo nước gặp gỡ nhau, đều là khách lạ tha hương " chỉ sự tình cờ mà gặp nhau (Từ điển MDBG : strangers coming together by chance)

4258 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

Câu 1785-1786 : ý nói "Thúy Kiều nghĩ rằng tình nghĩa vẫn vương giữa mình với Thúc Sinh muốn nối lại thì họa chẳng chỉ ở kiếp khác"

4259 Bốn phương : xem chú thích câu [10](#)

4260 Mây trắng : lòng nhớ cha mẹ, xem chú thích chữ "mây bạc", câu 1599

4261 Một : xem chú thích câu [3](#) (9)

Câu 1787 : ý nói "khắp mọi nơi chỉ có màu mây trắng, ẩn dụ nhìn đâu cũng nhớ cha mẹ". Lấy ý từ thơ cổ "Hồi đầu tứ cố bạch vân đề 回頭四顧白雲低, Ngô Minh Trực dịch : "ngoảnh mặt lại nhìn chung quanh chỉ thấy toàn mây trắng buông xuống"

4262 Vời : xa lăm (xa vời)

4263 Cố quốc 故國 : người đi xa nước nhà đã lâu, thì gọi nước mình là cố quốc (mother land). Cố : xưa cũ.

Quốc : nước. Trông vời cố quốc : trông về quê mẹ xa xăm

4264 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)

Câu 1787-1788 : ý nói "nhìn phương nào cũng nhớ gia đình, cha mẹ"

4265 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

4266 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3). Nỗi gần : hoàn cảnh hiện tại (của Thúy Kiều)

4267 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

Lâm Truy⁴²⁷⁰ từ thuở uyên bay⁴²⁷¹,
Buồng không thương kẻ⁴²⁷² thảng ngày chiếc⁴²⁷³ thân.
Mày ai⁴²⁷⁴ trăng mới⁴²⁷⁵ in ngần⁴²⁷⁶,
Phần thừa hương cũ⁴²⁷⁷ bội⁴²⁷⁸ phần xót xa⁴²⁷⁹.

1795. Sen tàn cúc lại⁴²⁸⁰ nở hoa,
Sầu dài ngày ngắn đông đà⁴²⁸¹ sang xuân⁴²⁸².
Tìm đâu⁴²⁸³ cho⁴²⁸⁴ thấy cố nhân⁴²⁸⁵?
Lấy câu vận mệnh khuây⁴²⁸⁶ dân nhớ thương.
Chạnh⁴²⁸⁷ niềm nhớ cảnh gia hương⁴²⁸⁸,
1800. Nhớ quê chàng lại⁴²⁸⁹ tìm đường⁴²⁹⁰ thăm quê.
Tiểu thư⁴²⁹¹ đón cửa⁴²⁹² giải giề⁴²⁹³,
Hàn huyền⁴²⁹⁴ vừa cạn mọi bề⁴²⁹⁵ gần xa⁴²⁹⁶.

Câu 1790 : ý nói "hoàn cảnh của Thúy Kiều làm nàng không biết được chuyện ở nơi khác (đường xa , ý nói Lâm Truy) như thế này, như được kể sau đây"

4268 Đường : xem chú thích câu [178](#) (7)

4269 Đường xa : chỗ xa xăm, chỗ khác

4270 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

4271 Uyên bay : ý nói Thúy Kiều không còn nữa (con chim uyên đã bay mất).

4272 Kẻ : chỉ Thúc sinh.

4273 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)

Câu 1791-1792 : ý nói "từ ngày Thúy Kiều mất đi, thương cho Thúc sinh chiếc bóng một mình"

4274 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Thúy Kiều

4275 Trăng mới : trăng đầu tháng, trăng thượng tuần

4276 In ngần : in rõ các nét

Câu 1793 : ý nói "Thúc sinh trông thấy mặt trăng lưỡi liềm đầu tháng giống như lông mày người gái đẹp mà tưởng nhớ đến Kiều"

4277 Phần thừa hương cũ : đây nói phần hương của nàng Kiều còn xót lại lại. Thực ra đó chỉ là tâm tưởng thôi chứ phòng của nàng Kiều đã bị đốt ra tro rồi

4278 Bội 倍 : được nhân lên nhiều lần (hơn nhiều so với một mức nhất định)

4279 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

4280 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

4281 Đà : xem câu [70](#)

4282 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (1)

Câu 1795-1796 : ý nói "quanh năm suốt tháng Thúc sinh buồn không dứt" (sen tàn cúc lại nở hoa : hết hè sang thu. Sen nở vào mùa hè, cúc nở vào mùa thu)

4283 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

4284 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4285 Cố nhân 故人 : người (thân) cũ (Từ điển MDBG : old friend)

4286 Khuây : nguôi đi, vơi đi nỗi buồn đau, thương nhớ

Câu 1798 : ý nói "Thúc sinh tự an ủi rằng cái chết của Thúy Kiều là do sự xoay vần theo mệnh trời (vận mệnh) không cưỡng lại được

4287 Chạnh : xem chú thích câu [265](#)

4288 Gia hương 家鄉 : làng quê của gia đình mình (Từ điển MDBG : hometown / native place). Gia : nhà. Hương : làng quê

4289 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

4290 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3) hay (4)

4291 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#). Ở đây chỉ Hoạn thư

4292 Đón cửa : ra tận cửa để chào mừng

4293 Giải giề : xem chú thích câu [575](#). Ở đây có thể hiểu là : hỏi thăm vồn vã, vui mừng trò chuyện khi gặp nhau

4294 Hàn huyền : xem chú thích câu [394](#)

Nhà hương ⁴²⁹⁷ cao cuốn bức là ⁴²⁹⁸,
Buồng trong truyền gọi nàng ra lạy mừng.

1805. Bước ra một ⁴²⁹⁹ bước một dừng,
Trông xa nàng đã tỏ chùng nẻo ⁴³⁰⁰ xa ⁴³⁰¹;
Phải ⁴³⁰² chẳng nằng quáng đèn lò ⁴³⁰³,
Rõ ràng ngồi đó chẳng là Thúc Sinh ⁴³⁰⁴?
Bây giờ tình mới ⁴³⁰⁵ rõ tình,
1810. Thôi thôi đã mắc vào vành ⁴³⁰⁶ chẳng sai.
Chước ⁴³⁰⁷ đâu ⁴³⁰⁸ có chước lạ đời?
Người đâu ⁴³⁰⁹ mà ⁴³¹⁰ lại ⁴³¹¹ có người tinh ma ⁴³¹²?
Rõ ràng thật lừa đôi ta ⁴³¹³,
Làm ra con ở chúa nhà ⁴³¹⁴ đôi nơi ⁴³¹⁵.
1815. Bề ⁴³¹⁶ ngoài thôn thốt ⁴³¹⁷ nói cười,
Mà ⁴³¹⁸ trong nham hiểm ⁴³¹⁹ giết người không dao ⁴³²⁰.

4295 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

4296 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (2)

4297 Nhà hương : do chữ Hương khuê 香闈 : chỗ phụ nữ ở. Hương : thơm, có liên quan tới phụ nữ, con gái.
Khuê : chỗ phụ nữ ở (Từ điển MDBG : lady's chamber)

4298 Bức là : bức màn bằng là (Là : hàng tơ nỡ dệt thưa và mỏng)

4299 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)

4300 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

4301 Câu 1806 : ý nói "trông từ xa nàng đã đoán rõ việc đã thấy ở đằng xa"

4302 Phải : xem chú thích câu [289](#) (3)

4303 Nằng quáng đèn lò : bị nắng hay đèn làm chói mắt mà không nhìn rõ được.

4304 Câu 1808 : Rõ ràng ngồi đó chẳng phải là Thúc Sinh hay sao ?

Câu 1807-1808 : ý nói "Thúy Kiều trông thấy rõ ràng người ngồi đó là Thúc sinh, đâu có phải bị nắng quáng đèn lò mà nhìn lầm"

4305 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

Câu 1809 : ý nói "bây giờ mới biết rõ sự tình"

4306 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (6)

4307 Chước : xem chú thích câu [1161](#)

4308 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4309 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4310 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

4311 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

4312 Tinh ma 精魔 : tinh quái, quái ác. Tinh : yêu, quái. Ma : ác độc, hiểm quái (Bản nôm LVD 1886 chép là 麻, có lẽ không đúng)

4313 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4). Lừa đôi ta : hai vợ chồng chúng ta (Kiều và Thúc sinh)

4314 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4). Chúa nhà : chủ nhà

4315 Câu 1813-1814 : ý nói "lúc trước Thúy Kiều và Thúc sinh là vợ chồng bây giờ mỗi người ở một địa vị sang hèn khác nhau, người làm chủ nhà người làm đầy tớ"

4316 Bề : xem chú thích câu [24](#) (2)

4317 Thôn thốt : (nói cười) có vẻ tử tế, ngọt ngào, nhưng chỉ ở ngoài miệng, không thật lòng

4318 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

4319 Nham hiểm 巖險 : nham : Sườn núi. Hiểm : Khó khăn, cản trở. Nham hiểm chỉ sự hiểm trở của núi non.
Nghĩa rộng là ác ngầm, sâu cay, hiểm độc

4320 Giết người không dao : Giết người không cần dao, ý chỉ người nham hiểm, sâu cay, bề ngoài cười vui nhưng bên trong thâm độc. Giết người không dao chỉ người sâu cay độc địa.

Điển tích : Tể tướng nhà Đường là Lý Lâm Phủ đối nhân xử thế rất là ôn tồn, cung kính, lúc nào cũng tươi cười, nhã nhặn, nhưng bên trong rất nham hiểm thâm độc, ai trái ý là hãm hại ngay. Thế gian lưu

Bây giờ đất thấp trời cao ⁴³²¹,
Ăn ⁴³²² làm sao ⁴³²³ nói làm sao bây giờ?
Càng ⁴³²⁴ trông mặt càng ngắn ngo ⁴³²⁵,

1820. Ruột tằm ⁴³²⁶ đòi ⁴³²⁷ đoạn ⁴³²⁸ như tơ rỗi bời.
Sợ uy dám ⁴³²⁹ chẳng vâng lời,
Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều ⁴³³⁰.
Sinh đà ⁴³³¹ phách lạc hồn xiêu ⁴³³²:
"Thương ơi chẳng phải ⁴³³³ nàng Kiều ở đây ⁴³³⁴?"
1825. "Nhân ⁴³³⁵ làm sao ⁴³³⁶ đến thế này?
"Thôi thôi ta ⁴³³⁷ đã mắc ⁴³³⁸ tay ai ⁴³³⁹ rồi !"
Sợ quen ⁴³⁴⁰ dám ⁴³⁴¹ hở ra lời,
Không ngăn giọt ngọc ⁴³⁴² sụt sùi ⁴³⁴³ nhỏ sa.

truyền : Đường Lý Lâm Phủ tiểu trung hữu đao 唐李林甫笑中有刀, nghĩa là đời nhà Đường, Lý Lâm Phủ có giọng cười chứa gươm đao

- 4321 Đất thấp trời cao : ví tình cảnh trở trêu, người ở địa vị thấp hèn khó có thể giẫy bầy, kêu oan được lên trên, ý nói không có cách gì kêu cứu được
- 4322 Ăn nói : xem chú thích câu [885](#)
- 4323 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)
Câu 1818 : ý nói "nói năng, cư xử như thế nào ?"
- 4324 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 4325 Ngắn ngo : xem chú thích câu [302](#)
- 4326 Ruột tằm : Tằm là loài vật ăn lá dâu, nhả ra tơ. Tơ càng nhả ra nhiều chừng nào thì ruột của nó héo hơn, nên chữ "Ruột tằm" thường được dùng để ví với lòng người bối rối, đốn đau, không biết xử trí thế nào.
Ca dao : Ruột tằm bối rối vô tơ. Biết rằng có đợi có chờ được chẳng. Thành ngữ : Rối như ruột tằm, nghĩa là trong lòng lo nghĩ không biết tính thế nào
- 4327 Đòi : xem chú thích câu [222](#)
- 4328 Đoạn : xem chú thích câu [1251](#) (1)
- 4329 Dám : xem chú thích câu [542](#)
- 4330 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (5).
Câu 1822 : ý nói "TK cúi đầu quì xuống lạy bên (khép nép) sân có trồng mai"
- 4331 Đà : xem câu [70](#)
- 4332 Phách lạc hồn xiêu : như "phách lạc hồn bay", xem chú thích câu [1651](#)
- 4333 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)
Câu 1824 : ý nói : "Thương ơi, chẳng phải nàng Kiều ở đây hay sao ?"
- 4334 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)
- 4335 Nhân 因 : (1) nguyên do, duyên cớ : **Nhân làm sao đến thế này** (K 1825)
(2) thừa dịp thuận tiện, thích hợp để làm việc nào đó : "**Nhân** khi bàn bạc gần xa" (K 2487)
- 4336 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (1)
- 4337 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)
- 4338 Mắc : vướng phải
- 4339 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Hoạn Thư
- 4340 Sợ quen : quen sợ, chàng Thúc là một tay sợ vợ.
Theo **nguyên truyện** thì Thúc sinh danh là Thúc Thủ (束守, Thủ : Tiết tháo, đức hạnh) tự là Kỳ Tâm (其心), nhưng cũng có thể viết là束手 (thúc thủ : bó tay) 枝心 (kỳ tâm : tư tưởng tán loạn). Cả hai lối viết đều phát âm như nhau, dù đọc theo Hán-Việt hay Quan Thoại. Chắc rằng đây là lỗi chơi chữ của tác giả Thanh Tâm Tài Nhân
- 4341 Dám : xem chú thích câu [542](#)
- 4342 Giọt ngọc : xem chú thích câu [1759](#)
- 4343 Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#)

Tiểu thư ⁴³⁴⁴ trông mặt hỏi tra:

1830. "Mới ⁴³⁴⁵ về có việc chi mà ⁴³⁴⁶ động dong ⁴³⁴⁷?
Sinh rằng hiếu phục ⁴³⁴⁸ vừa xong,
Suy lòng trắc dĩ ⁴³⁴⁹ đau lòng chung thiên ⁴³⁵⁰.
Khen rằng : "Hiếu tử ⁴³⁵¹ đã nên ⁴³⁵²!"
Tẩy trần ⁴³⁵³ mượn ⁴³⁵⁴ chén giải phiền ⁴³⁵⁵ đêm thu.

1835. Vợ chồng chén tạc chén thù ⁴³⁵⁶,
Bắt nằng đứng chực ⁴³⁵⁷ trì hồ ⁴³⁵⁸ hai nơi.
Bắt khoan bắt nhật ⁴³⁵⁹ đến lời ⁴³⁶⁰,
Bắt quì tận mặt bắt mời tận tay.
Sinh càng ⁴³⁶¹ như đại như ngậy ⁴³⁶²,

1840. Giọt dài giọt ngắn ⁴³⁶³ chén đầy chén vơi.
Ngảnh đi ⁴³⁶⁴ chợt nói chợt cười,

4344 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4345 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

4346 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

4347 Động dong hay động dung 動容 : đổi sắc mặt, biến sắc. Thường chỉ có ý xúc động (Từ điển MDBG : to be emotionally moved)

4348 Hiếu phục 孝服 Hiếu : tang cha mẹ. Phục : áo quần. Hiếu phục là lễ mặc áo quần tang chế (Từ điển MDBG : mourning clothes). Hiếu phục vừa xong : vừa mãn tang. Theo **nguyên truyên** thì đó là việc mãn tang mẹ Thúc sinh

4349 Trắc dĩ 陟屺 : nghĩa bóng : nhớ mẹ. Trắc : leo lên. Dĩ : núi trọc, không có cây cối mọc. Ý lấy từ Kinh Thi : Trắc bỉ dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề 陟彼屺兮, 占望母兮, nghĩa là trèo lên núi trọc kia trông ngóng mẹ.

4350 Chung thiên 終天 : Chung : cả, suốt, trọn. Thiên : ngày, trời. Chung thiên : suốt ngày, suốt đời ; Từ điển MDBG : all day long / all one's life

4351 Hiếu tử 孝子 : 1. Người con có hiếu (Từ điển MDBG : filial son). 2. Người đang có tang cha mẹ

4352 Nên : xem chú thích câu [33](#) (2)

4353 Tẩy trần : xem chú thích câu [1571](#)

4354 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (2)

4355 Giải phiền 解煩: làm cho khuây khoả sự phiền não

4356 Chén tạc chén thù (thành ngữ) : Chủ mời khách uống gọi là thù 酬, khách rót lại chủ gọi là tạc 酢. Chén thù chén tạc là chén mời đi chén mời lại, chỉ sự giao tiếp qua lại với nhau một cách niềm nở, vui vẻ. Thành ngữ VN : Chén chú chén bác, chén chú chén anh : mô tả việc ăn uống thân mật với nhau Thành ngữ HV : "quang trừ giao thác 觥籌交錯 Chén rượu, thè phạt rượu qua lại" : mô tả nhiều người cùng uống trong cảnh sống động [Từ điển MDBG : to drink and gamble together in a large group (idiom) / a big (drinking) party]

4357 Chực : xem chú thích câu [1003](#)

4358 Trì hồ 持葫: bưng bầu rượu. Trì : cầm giữ, nắm lấy. Hồ : hồ lô 葫蘆 là trái bầu, nơi cổ trái bầu có cái eo, vỏ cứng, phơi khô rồi lấy ruột bầu bỏ ra, còn lại vỏ bầu dùng làm bình đựng rượu rất tốt (xem chú thích "bầu tiên" câu 1296).

Câu 1836 : ý nói "Thúy Kiều phải hầu rượu cho hai người (hai nơi : mỗi người ở một nơi)"

4359 Bắt khoan bắt nhật : Khoan : thưa thớt ; Nhật : dồn dập. Ý nói "tìm mọi cách bắt bẻ từng li từng tí một cách khắt khe"

4360 Đến lời : xem chú thích câu [1368](#)

4361 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4362 Ngậy : đờ người ra, không còn biết nói năng, cử động gì

4363 Giọt dài giọt ngắn : xem chú thích câu [1503](#)

4364 Ngảnh đi : quay mặt về phía khác

Cáo⁴³⁶⁵ say chàng đã giạm⁴³⁶⁶ bài⁴³⁶⁷ lảng⁴³⁶⁸ ra.
Tiểu thư⁴³⁶⁹ vội thét : "Con Hoa!
Khuyên chàng chẳng cạn thì ta⁴³⁷⁰ có đờn".

1845. Sinh càng⁴³⁷¹ nát ruột tan hồn⁴³⁷²,
Chén mời⁴³⁷³ phải⁴³⁷⁴ ngậm bồ hòn⁴³⁷⁵ ráo ngay.
Tiểu thư⁴³⁷⁶ cười nói tỉnh say⁴³⁷⁷,
Chưa xong cuộc rượu lại⁴³⁷⁸ bày trò chơi.
Rằng: "Hoa nỏ đủ mọi tài,

1850. "Bản đàn thử⁴³⁷⁹ dạo⁴³⁸⁰ một bài⁴³⁸¹ chàng nghe".
Nàng đà⁴³⁸² tán hoán⁴³⁸³ tê mê⁴³⁸⁴,
Vâng lời ra trước bình the⁴³⁸⁵ vắn⁴³⁸⁶ đàn.
Bốn dây⁴³⁸⁷ như khóc như than,
Khiến người trên⁴³⁸⁸ tiệc cũng⁴³⁸⁹ tan nát lòng.

4365 Cáo : viện cớ để từ chối, để xin khỏi phải làm một việc gì

4366 Giạm (hay đạm) : ướm thử xem có ứng thuận hay không

4367 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

4368 Lảng : chuyển sang chuyện khác, nhằm tránh vấn đề nào đó

4369 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4370 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1)

Câu 1844 : ý nói "mời chàng mà chàng không cạn ly thì có đờn với ta"

4371 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4372 Nát ruột tan hồn : tình trạng đau đớn đến nỗi tinh thần bị rối loạn

4373 Chén mời : chén Hoạn thư mời Thúc sinh do Thúy Kiều rót

4374 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4375 Ngậm bồ hòn : ám chỉ người có việc buồn khổ mà không nói ra được (Thí dụ : ngậm bồ hòn làm ngọt).



Cây bồ hòn thoạt nhìn trông rất giống cây nhãn, cũng cùng tầm cao, cùng lá kép và có cùng những chùm trái tròn tương tự nhau. Trái bồ hòn vị rất đắng. Xem kỹ mới thấy khác biệt, lá Bồ hòn nhọn mũi hơn và có cánh dọc theo lá, trái thì khác rõ hơn.

4376 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4377 Tỉnh say : nửa tỉnh nửa say. Theo ông Nguyễn Văn Vĩnh, thái độ đặc thù của người Á Đông là mượn rượu uống cho say để nói những điều không thể (hay không dám) nói khi mình tỉnh. Thật ra người nói không say.

4378 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4379 Thử : xem chú thích câu [640](#) (1)

4380 Dạo : xem chú thích câu [274](#) (2)

4381 Bài : xem chú thích câu [132](#) (1)

4382 Đà : xem câu [70](#)

4383 Tán hoán (hay hoán tán 渙散) : tán loạn, tan tác (Từ điển MDBG : disorganized)

4384 Tê mê : ở trạng thái tạm thời mất hết cảm giác và ý thức do chịu một tác động nào đó

4385 Bình the : bình phong có căng the (vải thưa)

4386 Vắn : làm cho quay. Thí dụ : vắn kim đồng hồ, vắn vòi nước. Ở đây muốn nói là vắn khóa đàn để lên dây đàn

4387 Bốn dây : xem chú thích câu [472](#)

4388 Trên : thường người ta nói "trong tiệc", nhưng chữ "trên" ở đây thật là tế nhị. Ý nói Hoạn thư và Thúc sinh ngồi ở trên, còn Thúy Kiều là tôi đòi ngồi ở dưới

1855. Cùng chung một tiếng tơ đồng ⁴³⁹⁰,
 Người ngoài ⁴³⁹¹ cười nụ ⁴³⁹² người trong ⁴³⁹³ khóc thầm.
 Giọt châu ⁴³⁹⁴ lã chã ⁴³⁹⁵ khôn cầm ⁴³⁹⁶,
 Cúi đầu chàng những ⁴³⁹⁷ gạt thăm giọt Tương ⁴³⁹⁸.
 Tiểu thư ⁴³⁹⁹ lại ⁴⁴⁰⁰ thét lấy nàng ⁴⁴⁰¹:
1860. "Cuộc vui gảy khúc đoan trường ⁴⁴⁰² ấy chi ?
 "Sao ⁴⁴⁰³ không biết ý tứ ⁴⁴⁰⁴ gì?
 "Cho ⁴⁴⁰⁵ chàng buồn bã tội thì tại người".
 Sinh càng ⁴⁴⁰⁶ thảm thiết ⁴⁴⁰⁷ bồi hồi ⁴⁴⁰⁸,
 Vội vàng gượng nói gượng cười cho qua ⁴⁴⁰⁹.
1865. Giọt rờng ⁴⁴¹⁰ canh ⁴⁴¹¹ đã điểm ba,
 Tiểu thư ⁴⁴¹² nhìn mặt đường ⁴⁴¹³ đà ⁴⁴¹⁴ cam tâm ⁴⁴¹⁵.
 Lòng riêng khắp khởi ⁴⁴¹⁶ mừng thầm :

-
- 4389 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 4390 Tơ đồng : cây đàn làm bằng gỗ ngô đồng. Tơ : dây tơ, tức dây đàn, còn dùng để chỉ cây đàn. Đồng : gỗ ngô đồng làm thành cây đàn. Tiếng tơ đồng : tiếng đàn
- 4391 Người ngoài : người ngoài cuộc, chỉ Hoạn thư
- 4392 Cười nụ : cười hơi chúm môi lại (như búp hoa chưa nở), không thành tiếng, tỏ ý thích thú một mình hoặc để làm duyên hay để tỏ tình ý một cách kín đáo
- 4393 Người trong : người trong cuộc, chỉ Thúy Kiều và Thúc sinh
- 4394 Giọt châu : đồng nghĩa với "châu sa", xem chú thích câu [82](#)
- 4395 Lã chã : xem chú thích câu [875](#)
- 4396 Cầm : nén giữ lại bên trong, không để biểu hiện ra (nói về tình cảm)
- 4397 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)
- 4398 Giọt tương : nước mắt (Xem chú thích "Mạch Tương", câu [238](#))
- 4399 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)
- 4400 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 4401 Thét lấy nàng : quát, mắng vào mặt nàng (lấy nàng ra mà mắng)
- 4402 Khúc đoan trường : khúc đàn buồn bã nghe muốn đứt ruột
- 4403 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 4404 Ý tứ : xem chú thích câu [1089](#) (3)
- 4405 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 4406 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 4407 Thảm thiết 慘切 : đau đớn như cắt ruột (Từ điển MDBG : desolate). Thảm : bi thương, đau đớn, thê lương. Thiết : cắt, thái
- 4408 Bồi hồi : xem chú thích câu [131](#) (1 hay 2)
- 4409 Cho qua : cho yên chuyện
- 4410 Giọt rờng : tức giọt nước trong hồ chạm hình rờng. "Giọt rờng", "khắc lậu" (xem chú thích câu [1119](#)) đều là vật để đo lường thời gian (ấn định thì giờ) ngày xưa
- 4411 Canh : xem chú thích câu [217](#). Canh ba là giờ tý, tức là từ 23 giờ đến 1 giờ
- 4412 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#).
- 4413 Dường : xem chú thích câu [122](#) (2)
- 4414 Đà : xem câu [70](#)
- 4415 Cam tâm 甘心 : như "Cam" : xem chú thích câu [386](#) (2). Có nhiều bản La-tinh chép là "can tâm", như vậy là không đúng vì bản Nôm viết 甘心. Hơn nữa chữ "can tâm" không có nghĩa gì hết. Hán điển : 滿意 ; 滿足 ; 滿意 ; 滿意, nghĩa là "vừa lòng"
- Câu 1866 : ý nói "nhìn mặt tiểu thư thấy nàng có vẻ đã vừa lòng"
- 4416 Khắp khởi : mừng hí hửng trong lòng, nhưng không để lộ ra ngoài

"Vui này đã bỏ ⁴⁴¹⁷ đau ngằm ⁴⁴¹⁸ xưa nay".
Sinh thì gan héo ruột đầy ⁴⁴¹⁹,

1870. Nổi lòng ⁴⁴²⁰ càng ⁴⁴²¹ nghĩ càng cay đắng lòng.
Người vào chung gối ⁴⁴²² loan phòng ⁴⁴²³,
Nàng ra tựa bóng ⁴⁴²⁴, đèn chong ⁴⁴²⁵ canh ⁴⁴²⁶ dài:
"Bây giờ mới ⁴⁴²⁷ rõ tầm hơi ⁴⁴²⁸,
"Máu ⁴⁴²⁹ ghen đâu ⁴⁴³⁰ có lạ đời nhà ⁴⁴³¹ ghen ⁴⁴³² !

1875. "Chước ⁴⁴³³ đâu ⁴⁴³⁴ rẽ thùy chia yên ⁴⁴³⁵,
"Ai ⁴⁴³⁶ ra đường ⁴⁴³⁷ nấy ai ⁴⁴³⁸ nhìn được ai ⁴⁴³⁹.
"Bây giờ một vực một trời ⁴⁴⁴⁰,
"Hết điều khinh trọng ⁴⁴⁴¹ hết lời thị phi ⁴⁴⁴².

4417 Bỏ : xem chú thích câu [1619](#)

Câu 1869 : ý nói "cái vui này bù lại sự đau đớn giấu kín từ trước đến ngày hôm nay"

4418 Ngằm : kín đáo, không cho người khác biết. Đau ngằm : đau lòng một cách thầm kín

4419 Gan héo ruột đầy : ý nói buồn bã đến héo cả lá gan và uất ức đầy cả ruột

4420 Nổi lòng : xem chú thích câu [1553](#)

4421 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

4422 Chung gối : chung chăn gối, tức là nam nữ ngủ chung với nhau

4423 Loan phòng 鸞房 : phòng có màn gối thêu loan phượng, là phòng riêng của vợ chồng. Loan : Chim loan.
Phòng : Buồng

4424 Tựa bóng : tựa vào bóng của chính mình, tức là chỉ có một mình

4425 Chong : để cháy sáng trong khoảng thời gian tương đối lâu. Thí dụ : chong đèn suốt đêm

4426 Canh : xem chú thích câu [217](#)

Câu 1872 : ý nói "Kiều ngồi bên bóng đèn suốt đêm dài"

4427 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

4428 Tầm hơi : xem chú thích câu [1482](#)

4429 Máu : xem chú thích câu [1306](#)

4430 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4431 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (6)

4432 Lạ đời nhà ghen : người có tính ghen chưa từng thấy trên đời. Nhà : từ dùng để chỉ cá nhân người khác một cách thân mật hoặc với ý coi thường

4433 Chước : xem chú thích câu [1161](#)

4434 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (5)

4435 Rẽ thùy chia yên (thành ngữ) : chia rẽ vợ chồng, đôi lứa. Thùy : tên gọi tắt của thùy điểu 翠鳥, chim phi thùy 翡翠 (chim bó cá)



; Yên : chim yên ương 鴛鴦 (vịt Nhật Bản, Từ điển MDBG : mandarin ducks / affectionate couple), được coi là biểu tượng của hạnh phúc và chung thủy trong hôn nhân.

4436 Ai : xem chú thích câu [38](#) (5)

4437 Đường : xem chú thích câu [178](#) (8)

4438 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

4439 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

4440 Một vực một trời (thành ngữ : một trời một vực) : hơn kém nhau nhiều, ví sự khác nhau quá xa, quá rõ rệt. Ý nói "một bên Thúy Kiều bị đày làm con ở như rớt xuống vực sâu, một bên Thúc sinh bị Hoạn thư bắt lên vai ông chủ như ở ngôi cao ví như trên trời, hai bên không còn sánh với nhau được nữa"

4441 Khinh trọng 輕重 : nặng nhẹ, cân nhắc xem nặng hay nhẹ (Từ điển MDBG : whether sth is slight or serious), mức độ nghiêm trọng (Từ điển MDBG : degree of seriousness) Khinh : Nhẹ, xem nhẹ. Trọng : Nặng, xem nặng.

4442 Thị phi : xem chú thích câu [1016](#) (1)

"Nhẹ như bấc⁴⁴⁴³ nặng như chì⁴⁴⁴⁴,

1880. "Gỡ cho⁴⁴⁴⁵ ra nữa còn gì là duyên⁴⁴⁴⁶.
"Lỡ làng⁴⁴⁴⁷ chút phận⁴⁴⁴⁸ thuyền duyên⁴⁴⁴⁹,
"Bể sâu sóng cả⁴⁴⁵⁰ có tuyền⁴⁴⁵¹ được vay"⁴⁴⁵²!
Một mình⁴⁴⁵³ âm ỉ⁴⁴⁵⁴ đêm chầy⁴⁴⁵⁵,
Đĩa dầu⁴⁴⁵⁶ vơi nước mắt đầy năm canh⁴⁴⁵⁷.

1885. Sớm trưa hầu hạ đài doanh⁴⁴⁵⁸,
Tiểu thư⁴⁴⁵⁹ chạm mặt⁴⁴⁶⁰ đề tình⁴⁴⁶¹ hỏi tra.
Lựa lời⁴⁴⁶² nàng mới⁴⁴⁶³ thừa qua⁴⁴⁶⁴:

Câu 1878 : ý nói "Thúy Kiều và Thúc sinh bây giờ ở hai địa vị khác nhau, không thể tâm tình để bàn tán về những việc phải trái (thị phi) ở đời, cũng không thể nhỏ to tâm sự (khinh trọng)"



- 4443 Bấc : ruột phơi khô của thân cây bấc đèn. Cây bấc đèn , còn có tên là đăng tâm thảo 燈心草 (Medulla funci caulis), là loại cỏ sống lâu năm, thân tròn cứng, mọc thành cụm dày cao độ 35-100cm, đường kính của thân chừng 1-2mm, mặt ngoài thân có màu xanh nhạt, có vạch dọc. Ruột cây bấc cấu tạo bởi những tế bào hình ngôi sao để hở nhiều lỗ khuyết lớn. Mọc hoang và được trồng ở những nơi ẩm ướt ở nước ta (Nam Định, Hà Nam...). Mùa thu cắt toàn cây về, rạch dọc để lấy lõi riêng ra, bó thành từng bó, phơi khô mà dùng, còn gọi là đăng tâm thảo hay đăng tâm hoặc bấc đèn để làm bấc đèn dầu ta hay để làm thuốc
- Câu 1879 : ý nói "cách ăn nói của Hoạn thư thật thâm trầm nham hiểm, khi thì nhẹ như bấc, khi thì nặng như chì, không làm sao mà lường được"
- 4444 Câu 1879 : ý nói "có lúc nàng nghe những lời không đâu (nhẹ như bấc : không va chạm đến tình cảm của nàng), có lúc có những câu khắc nghiệt (nặng như chì) làm nàng đau khổ"
- 4445 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 4446 Câu 1880 : ý nói "nếu Thúy Kiều có gỡ ra được khỏi tay Hoạn thư đi nữa thì duyên phận cũng chẳng còn gì, vì phải lâu lắm mới gỡ ra được"
- 4447 Lỡ làng : xem chú thích câu [754](#) (3)
- 4448 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)
- 4449 Thuyền duyên : xem chú thích câu [819](#)
- 4450 Bể sâu sóng cả : bể sâu sóng lớn, chỉ tình hình nguy hiểm
- 4451 Tuyền 全 (toàn) : trọn vẹn
- 4452 Vay : thán từ (hélas)
Câu 1882 : ý nói "Thúy Kiều đã sa vào tay Hoạn thư, người có lòng sâu hiểm, thì cũng như đi trên chiếc thuyền nhỏ giữa bể sâu sóng lớn khó an toàn được"
- 4453 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 4454 Âm ỉ : ngấm ngấm, không dữ dội, nhưng kéo dài. Ở đây có ý nói là âm thầm nghĩ đi nghĩ lại một điều gì đó (to ruminare)
- 4455 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)
- 4456 Dầu : xem chú thích câu [251](#) (1)
- 4457 Canh : xem chú thích câu [217](#). Năm canh : suốt đêm
Câu 1884 : ý nói "chong đèn thức khóc suốt đêm"
- 4458 Đài doanh (dinh) 臺 營 : toà nhà cao, dinh thự, chỗ quan hoặc người quý phái ở
- 4459 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)
- 4460 Chạm mặt : gặp một cách bất ngờ
- 4461 Đề tình : đoán theo tình ý
- 4462 Lựa lời : tùy trường hợp mà nói để đáp ứng tốt
- 4463 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

Phải khi⁴⁴⁶⁵ mình lại⁴⁴⁶⁶ xót xa⁴⁴⁶⁷ nỗi mình⁴⁴⁶⁸.
Tiểu thư⁴⁴⁶⁹ hỏi lại⁴⁴⁷⁰ Thúc Sinh:

1890. "Cây chàng tra lấy thực tình cho⁴⁴⁷¹ nao"⁴⁴⁷²!
Sinh đà⁴⁴⁷³ rất ruột như bào⁴⁴⁷⁴,
Nói ra chẳng tiện trông vào chẳng đang⁴⁴⁷⁵!
Những⁴⁴⁷⁶ e lại⁴⁴⁷⁷ lụy⁴⁴⁷⁸ đến nàng,
Đánh liều⁴⁴⁷⁹ mới⁴⁴⁸⁰ sẽ⁴⁴⁸¹ lựa đường⁴⁴⁸² hỏi tra.

1895. Cúi đầu quỳ trước sân hoa,
Thân cung⁴⁴⁸³ nàng mới⁴⁴⁸⁴ dâng qua một tờ.
Diện tiền⁴⁴⁸⁵ trình với Tiểu thư⁴⁴⁸⁶,
Thoạt xem đường⁴⁴⁸⁷ có ngăn ngõ⁴⁴⁸⁸ chút tình.

4464 Thưa qua : nói sơ lược, những nét chính, ít chi tiết

4465 Phải khi : gặp cơ hội

4466 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3)

4467 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

4468 Nỗi mình : xem chú thích câu [538](#).

Câu 1888 : ý nói "Kiều có (gặp) cơ hội nói sơ qua số phận hẩm hiu của mình".

4469 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4470 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4471 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

4472 Nao : nào, ý nhấn mạnh thêm về điều vừa nêu ra với người đối thoại, với ý thuyết phục hay ra lệnh (Thí dụ : để tôi thử xem nào)

4473 Đà : xem câu [70](#)

4474 Rất ruột như bào : đau đớn như bị một vật gì sắc bén cạo vào ruột. (Bào : làm nhẵn mặt gỗ bằng cái bào, xát vào, cạo xát làm cho mòn)

4475 Đang : xem chú thích câu [350](#) (1). Chẳng đang : chẳng đành lòng, chẳng nỡ lòng

4476 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

4477 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4478 Lụy : xem chú thích câu [862](#) (1)

4479 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)

4480 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4481 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (2)

4482 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4). Lựa đường : chọn chiều, hướng, lối, sao cho việc làm đạt kết quả tốt nhất

4483 Thân cung 親 供 : tự mình thú nhận, khai ra. Thân : tự mình, trực tiếp. Cung : khai nhận, thú nhận. Hán Điển : 官吏親自書寫的履歷表 ; quan lại thân tự thư tả dịch lý lịch biểu, nghĩa là "văn bản xưng cung lý lịch"

Theo **nguyên truyện** thì Thúy Kiều làm tờ khai như sau : "*Con ở này sinh tại Bắc kinh. Vì cha thiếp gặp nạn vu oan, nên thiếp bị rơi vào kỹ viện ở tận Lâm Truy, rồi lấy được một người chồng ở đó. Nhân khi chồng thiếp có việc phải đi xa, thiếp bị bắt đưa vào làm nha đầu nhà quan. Về đây tới, chân con ở, làm nha đầu được mấy xuân thu, Mặt đầy bụi, tóc rối bù, gương lược vùi chôn nhiều năm tháng. Từng thương mệnh bạc, muốn dùng dao cắt đứt tơ tình, Lệ đầm má hồng, mảnh ngọc vỡ thoa vàng thuốc lạnh. Nghĩ quê đường xa, đêm đêm canh điểm vỡ tâm sầu, Nhớ chồng chẳng gặp, ngày ngày đàn ca, rơi huyết lệ. Ban bố lòng nhân, ngoài vòng lệ luật, xin cho thiếp quy Kinh, quy Pháp, rồi quy Phật. Đòi đời hưởng đức, chúc tiểu thư nhiều Phúc, nhiều Thọ, lại nhiều Trai. Vạch gan lấy máu, xin khai sự thật".*

4484 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

4485 Diện tiền 面 前 : trước mặt (Từ điển MDBG : in front of / facing / presence)

4486 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4487 Dường : xem chú thích câu [122](#) (2)

4488 Ngăn ngõ : xem chú thích câu [302](#)

Liền tay trao lại ⁴⁴⁸⁹ Thúc Sinh,

1900. Rằng: "Tài nên ⁴⁴⁹⁰ trọng mà ⁴⁴⁹¹ tình nên thương!
"Ví chẳng có số giàu sang,
"Giá này dẫu đúc nhà vàng ⁴⁴⁹² cũng nên ⁴⁴⁹³!
"Bể trần ⁴⁴⁹⁴ chìm nổi ⁴⁴⁹⁵ thuyền duyên ⁴⁴⁹⁶,
"Hữu tài thương nổi ⁴⁴⁹⁷ vô duyên ⁴⁴⁹⁸ lạ đời!"
1905. Sinh rằng: "Thật có như lời,
"Hong nhan ⁴⁴⁹⁹ bạc mệnh ⁴⁵⁰⁰ một người nào ⁴⁵⁰¹ vay ⁴⁵⁰²!
"Nghìn xưa ⁴⁵⁰³ âu ⁴⁵⁰⁴ cũng ⁴⁵⁰⁵ thế này,
"Từ bi ⁴⁵⁰⁶ âu liêu ⁴⁵⁰⁷ bớt tay ⁴⁵⁰⁸ mới ⁴⁵⁰⁹ vừa" ⁴⁵¹⁰.
Tiểu thư ⁴⁵¹¹ rằng : "ý trong tờ,
1910. "Rắp ⁴⁵¹² đem mệnh bạc ⁴⁵¹³ xin nhờ cửa Không ⁴⁵¹⁴.

4489 [Lại](#) : xem chú thích câu [24](#) (15)

4490 [Nên](#) : xem chú thích câu [33](#) (5)

4491 [Mà](#) : xem chú thích câu [4](#) (9)

[Câu 1900](#) : ý nói "nên coi trọng tài và thương hại tình cảnh của nàng"

4492 [Nhà](#) : xem chú thích câu [11](#) (4). [Nhà vàng](#) : do chữ "Kim ốc 金屋" hay thành ngữ "kim ốc tọng kiều 金屋藏娇, tức là nhà quý báu, lộng lẫy dành cho người đẹp ở. Còn có thể dùng để chỉ người con gái quý phái (Từ điển MDBG : a golden house to keep one's mistress (idiom); a magnificent house built for a beloved woman)

4493 [Cũng nên](#) : có lẽ thế, tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán, có phần hơi khẳng định.

[Câu 1901-1902](#) : ý nói "nếu nàng có số tốt thì chắc cũng được nuông chiều nhiều lắm (đúc nhà vàng)"

4494 [Bể trần](#) : cõi đời. Bể : vùng nước rộng bao la. Trần 塵 : bụi bặm, chỉ cõi thế gian (theo thuyết nhà Phật, trần : bụi đất, chỉ cõi trần, cõi của nhân loại)

4495 [Chìm nổi](#) : như "bèo nổi mây chìm", xem chú thích câu [770](#)

4496 [Thuyền duyên](#) : xem chú thích câu [819](#)

4497 [Nổi](#) : xem chú thích câu [109](#) (3)

4498 [Vô duyên](#) : xem chú thích câu [74](#) (2)

[Câu 1904](#) : ý nói "Nàng (Thúy Kiều) là người có tài nhưng thương cho số phận không may khác thường"

4499 [Hong nhan](#) : xem chú thích câu [65](#)

4500 [Bạc mệnh](#) : xem chú thích câu [34](#) (2)

4501 [Nào](#) : xem chú thích câu [89](#) (3)

4502 [Vay](#) : xem chú thích câu [1882](#)

4503 [Nghìn xưa](#) : thời gian rất lâu trong quá khứ, cách đây hàng nghìn năm. HV Thiên cổ 千古 : nghìn xưa, rất lâu đời. Từ điển MDBG : for all eternity / throughout all ages

4504 [Âu](#) : xem chú thích câu [201](#)

4505 [Cũng](#) : xem chú thích câu [12](#) (9)

[Câu 1906-1007](#) : ý nói "mỏng manh là số phận của những người có nhan sắc, không phải chỉ một người này ; từ xưa đến nay, bao giờ cũng như thế"

4506 [Từ bi](#) 慈悲 : có lòng yêu và thương người, theo quan niệm của đạo (Từ điển MDBG : mercy) Phật. Từ : thương yêu kẻ dưới. Bi : thương xót

4507 [Liêu](#) : xem chú thích câu [342](#)

4508 [Bớt tay](#) : rời tay, nhẹ tay, không đối đãi qua khắt khe

4509 [Mới](#) : xem chú thích câu [61](#) (6)

4510 [Vừa](#) : ở mức đủ để thỏa mãn được yêu cầu

[Câu 1908](#) : ý nói "vậy hãy mở rộng lòng thương người nhẹ tay cho phải lẽ"

4511 [Tiểu thư](#) : xem chú thích câu [1557](#)

4512 [Rắp](#) : xem chú thích câu [666](#)

4513 [Mệnh bạc](#) : hay bạc mệnh, xem chú thích câu [34](#) (2)

4514 [Cửa Không](#) : do chữ "không môn 空門" là cửa Không, chỉ cửa Phật, cửa chùa, nơi tu hành. Giáo lý của Phật chủ trương tất cả đều "không" (ngã không, tâm không, Pháp không,...).

"Thôi thì thôi ⁴⁵¹⁵ cũng ⁴⁵¹⁶ chiều ⁴⁵¹⁷ lòng,
"Cũng ⁴⁵¹⁸ cho ⁴⁵¹⁹ khỏi lụy ⁴⁵²⁰ trong vòng bước ra.
"Sẵn ⁴⁵²¹ Quan âm các ⁴⁵²² vườn ta ⁴⁵²³,
"Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa ⁴⁵²⁴.

1915. "Có cổ thụ ⁴⁵²⁵, có sơn hồ ^{4526_4527},
"Cho ⁴⁵²⁸ nàng ra đó giữ chùa chép ⁴⁵²⁹ kinh".
Tàng tàng ⁴⁵³⁰ trời mới ⁴⁵³¹ bình minh ⁴⁵³²,
Hương hoa, ngũ cúng ⁴⁵³³, sắm sanh ⁴⁵³⁴ lễ thường ⁴⁵³⁵.
Đưa nàng ⁴⁵³⁶ đến trước Phật đường,
1920. Tam qui ⁴⁵³⁷, ngũ giới ⁴⁵³⁸, cho ⁴⁵³⁹ nàng xuất gia ⁴⁵⁴⁰.

Hán điển : (1) 佛 教 別 稱 ; Phật giáo biệt xưng, nghĩa là tên "khác của đạo Phật"
(2) 僧 團 ; Tăng đoàn, nghĩa là "đoàn thể các đệ tử Phật"

- 4515 Thôi thì thôi : xem chú thích câu [981](#)
4516 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
4517 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)
4518 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
4519 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
4520 Lụy : xem chú thích câu [862](#) (2). Khỏi lụy : có bản chép "cho nghĩ" (cho hẳn), hay "nghĩ nghĩ" (đưa ra ý kiến), hay "nghĩ nghĩ" (hẳn nghĩ đến việc).
Câu 1912 : ý nói "cho Thúy Kiều thoát ra tình cảnh hiện tại, ra khỏi vòng khổ sở"
4521 Sẵn : xem chú thích câu [29](#) (4)
4522 Quan Âm các 觀 音 閣 : cái gác để thờ Đức Quan Âm Bồ Tát. Quan Âm : Quan Âm Bồ Tát. Các : cái gác.
4523 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
4524 Câu 1914 : Cây trăm thước tức cây Bồ đề. Hoa bốn mùa là hoa sen. Trong Kinh Phật có câu: Bồ đề bách xích thụ, liên tọa tứ thời hoa 菩提百尺樹,蓮座四時花, nghĩa là bồ đề cây trăm thước, toà sen hoa bốn mùa. Đại ý cả câu chỉ sự tu hành, không phải tả vườn của Hoạn thư
4525 Cổ thụ 古 樹 : cây to sống đã lâu năm
4526 Sơn hồ : núi giả và hồ đào ra để làm cảnh
4527 Câu 1915 : câu này tả vườn của Hoạn thư
4528 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)
4529 Chép : cũng có bản ghi "tụng", nhưng theo nguyên truyện thì phải là "chép". Hơn nữa, chữ "chép" thích hợp hơn với câu 1986-1987 "... Tìm hoa quá bước, xem người **chép** kinh. Khen rằng : Bút pháp đã tinh..."
4530 Tàng tàng : tang tàng sáng, vừa mới bắt đầu sáng. Có bản chép "tâng tâng" : gọi tả dáng vẻ bật lên rơi xuống một cách nhẹ nhàng, liên tiếp
4531 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
4532 Bình minh 平 明 : lúc trời vừa sáng (dawn)
4533 Ngũ cúng : năm vật cúng Phật, tức hương, hoa, đăng (đèn), trà, quả (trái cây). Cúng : dâng lễ vật lên thần thánh hoặc linh hồn người chết, thường có thắp hương, khăn vái, theo tín ngưỡng hoặc phong tục cổ truyền
4534 Sắm sanh : xem chú thích câu [77](#)
4535 Lễ thường : xem chú thích câu [1669](#)
4536 Nàng : phần đông các bản đều chép "nàng", duy chỉ có bản LVĐ 1866 và 1871 là chép "chàng 拏". Cũng không hẳn là sai hay vô lý vì ta có thể nghĩ rằng Hoạn thư nham hiểm đến độ bắt Thúc sinh phải chứng kiến cảnh người yêu đi tu.
Nguyên truyện : "... Hoạn tiểu thư biết lòng dạ Thúc sinh để cả ở Thúy-Kiều, nên Thúc sinh không muốn nói tới chuyện cho Kiều đi tu. Sáng ra, khi ngủ dậy, tiểu thư đi tắm gội, mặc y phục đẹp, rồi rủ Thúc sinh cùng tiễn Kiều ra Quan Âm Các... Hoạn tiểu thư đứng song song với Thúc sinh mà lạy Đức Bồ Tát, mỗi người lạy 2 lạy... "
4537 Tam qui 三 皈 : còn gọi là qui y Tam Bảo 三 寶 tức là :
1. Qui y (theo về nương theo) Phật, suốt đời phụng thờ Phật làm Thầy, không được quy y với trời thần quỷ vật

2. Qui y Pháp, suốt đời lấy chánh pháp làm phương châm tu hành, không được quy y với ngoại đạo tà giáo

3. Qui y Tăng, suốt đời theo Tăng già (một nhóm ít nhất 4 người xuất gia bất luận nam nữ, Từ điển MDBG : sangha / the monastic community) làm gương mẫu, không được bè đảng với kẻ tàn ác.

4538 **Ngũ giới** 五戒 : năm giới cấm của Phật giáo:

Nhất bất sát sanh	一 不 殺 生	Không sát hại sinh vật.
Nhì bất du đạo	二 不 遊 盜	Không trộm cướp.
Tam bất tà dâm	三 不 邪 淫	Không được tà dâm
Tứ bất tửu nhục	四 不 酒 肉	Không uống rượu ăn thịt (1)
Ngũ bất vọng ngữ	五 不 妄 語	Không nói dối (2)

(1) Thật ra, không phải môn phái nào cũng cấm ăn thịt. Theo vài truyền thuyết mà phần đông các môn phái Phật giáo Tàu và VN không đề cập đến thì Phật Thích Ca cũng ăn thịt và ông chết vì trúng độc sau khi ăn thịt.

Trích từ Bouddha-Wikipedia.org : "...Cảm thấy cái chết đã gần kề, ông bảo đệ tử A-nan-đa chuẩn bị một chiếc giường giữa hai cây tha-la (Sal-Shorea robusta) và viên tịch vào tuổi tám mươi tại Kusinara trong vùng Uttar Pradesh hiện nay. Ông cũng trấn an người thợ rèn Chunda, người đã nấu bữa ăn cuối cùng cho ông, vì người thợ này nghĩ là mình đã đầu độc ông sau khi thấy những triệu chứng mà ông mắc phải. Tên của món ăn là sūkaramaddavam, bao gồm "thịt lợn" (sukara) và "mỹ vị" (maddavam). Thật ra bản chất chính xác của món ăn này, thịt lợn hoặc nấm vẫn chưa được biết rõ. Dù sao, nếu ăn chay là một lý tưởng Phật giáo, các tăng ni đi xin ăn được khuyến khích phải chấp nhận tất cả những gì người ta cho, dù là thịt".

(2) Gần đây, trong giới Việt kiều tại hải ngoại, có một số người tự nguyện xuất gia nhưng không vào chùa ở được vì kỷ luật khắc khe, cuộc sống ràng buộc nên bỏ chùa về nhà sống. Khi xuất gia tu tại chùa gọi là tu sĩ, tu tại gia gọi là cư sĩ. Các "cư sĩ đầu trục" ấy hẳn phải phạm vào tội nói dối vì ăn mặc như tu sĩ, tự xưng là ni cô hay ti khâu, nhưng họ không phải là tu sĩ, tự cho mình đã "xuất gia" mà vẫn còn lo đến tiền bạc, vẫn còn lên mạng liên lạc khắp nơi, vẫn nghe nhạc, v.v. ("Xuất gia có nghĩa lìa xa gia đình, lìa bỏ nhà cửa sự nghiệp, cha mẹ, vợ chồng, con cái, dứt đường ái ân, không còn thiết tha lưu luyến mùi đời thế tục, để vào ở hẳn trong chùa hay tu viện sống suốt đời độc thân, qui y thọ giới, hằng ngày tu thiền, tụng kinh, niệm Phật, học kinh, đọc sách, để thanh lọc tâm ý". Nguồn : Thư Viện Hoa Sen)

4539 **Cho** : xem chú thích câu 94 (10)

4540 **Xuất gia** 出家 : đi tu, do thành ngữ "xuất gia hành đạo" 出家行道 : rời khỏi gia đình để đi làm việc đạo, tức là bỏ nhà vào chùa tu. Từ điển MDBG : to leave home (to become a Buddhist monk or nun)

4541 **Áo xanh** : lấy từ chữ "**Thanh y** 青衣" là áo xanh, áo các hầu gái (người nghèo) mặc

4542 **Cà sa** 袈裟 : hay "Ca sa", áo ca sa còn gọi là Pháp y, Giải thoát y, Phước điền y hay Điều phục y. Các sư theo Nam Tông mặc áo ca sa màu vàng nhạt hoặc thẫm. Còn các sư Bắc Tông thường mặc áo màu nâu hoặc đen nhạt. Áo ca sa cũng có loại do nhiều mảnh vải hình chữ nhật kết lại với nhau thành chiếc áo như những thửa ruộng, nên còn gọi là bá nạp y, hay cát tiết y (áo cắt vụn).

Cà sa - dịch từ tiếng Phạn là kasaya tên đầy đủ là cà sa duê, theo nghĩa đó, kasaya không có ý nghĩa là áo, y phục mà có nghĩa là bạc màu, cấu cặn hay hư hoại. Sách chữ Hán dịch kasaya là đạm (màu nhạt), trục hay trục (đục, dơ bẩn, ô nhiễm, rác bẩn), hoặc còn dịch chữ này là hoại sắc, bất chính sắc, hư nát, dính bẩn... Tóm lại, **chiếc áo cà sa của người Phật tử xuất gia, nguyên thủy làm bằng những mảnh vải vụn, tượng trưng cho những gì nghèo nàn, thô sơ, giản dị và khiêm nhường nhất.** Nhiều nhà sư thời nay thường đặt may áo với những mảnh lụa màu mè chọn lọc có phẩm chất tốt.



HT Thích Thắng Hoan ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL. 2557 DL 2013 TẠI MIỀN NAM CALIFORNIA, áo nhà sư mặc, theo định nghĩa trên đây, không phải là áo cà sa như nhiều người lầm tưởng. Thế sao gọi là "**vô sắc**" ?

4543 **Pháp danh** 法名 : theo Phật giáo, là tên do vị Hòa Thượng trụ trì đặt cho đệ tử khi mới qui y vào Phật đạo. Từ điển MDBG : name in religion (of Buddhist or Daoist within monastery)

Sớm khuya ⁴⁵⁴⁶ sắm đủ dầu đèn ⁴⁵⁴⁷,
Xuân, Thu ⁴⁵⁴⁸, cắt sẵn ⁴⁵⁴⁹ hai tên hương trà ⁴⁵⁵⁰.

1925. Nàng từ lính ⁴⁵⁵¹ gót vườn hoa,
Đường ⁴⁵⁵² gần rừng tía ⁴⁵⁵³, đường xa bụi hồng ⁴⁵⁵⁴.
Nhân duyên ⁴⁵⁵⁵ đâu ⁴⁵⁵⁶ lại ⁴⁵⁵⁷ còn mong,
Khỏi điều thẹn phẫn, tủi hồng thì thôi ⁴⁵⁵⁸.
Phật tiền ⁴⁵⁵⁹ thăm lấp sầu vùi ⁴⁵⁶⁰,
1930. Ngày pho ⁴⁵⁶¹ thủ tự ⁴⁵⁶², đêm nôi ⁴⁵⁶³ tâm hương ⁴⁵⁶⁴.
Cho hay ⁴⁵⁶⁵ giọt nước cành dương ⁴⁵⁶⁶,

4544 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4545 Trạc Tuyền : là pháp danh do Hoạn thư đặt cho Kiều.

Nguyên truyện : "...nay thừa dịp được tiểu thư nhờ đặt đạo hiệu cho Kiều, Thúc sinh liền quay đầu một vòng mà nhìn lên tường. Thấy trên bức hoành có đề hai chữ "Trạc Tuyền"[=濯泉= suối rửa Tâm], Thúc sinh liền đưa tay chỉ mà hỏi tiểu thư:[Lấy đạo hiệu là "Trạc Tuyền" được không?]. Tiểu thư mừng quá, bèn khẩn lại câu đang khẩn dõ:[..... Nay đệ tử xin đặc biệt cúng dường đạo cô Trạc Tuyền, một tay chép kinh..."]

4546 Sớm khuya : xem chú thích câu [1037](#)

4547 Dầu đèn : dầu và đèn, ý nói những vật cần thiết cho việc thờ cúng

4548 Xuân Thu : Xuân Hoa, Thu Nguyệt, là tên hai đứa hầu gái được cắt ra để lo việc thắp hương, pha trà.

Nguyên truyện : "... Tiểu thư dặn dò hai nha đầu Xuân-Hoa và Thu-Nguyệt:[Chép kinh không phải là loại công việc nhàn hạ, hai đứa bay phải hầu hạ ân cần. Nước trà, thực phẩm không thể thiếu hụt. Thay nước, thắp hương, nấu trà, quét nhà, đều là bổn phận của hai đứa bay. Nếu ta điều tra ra mà thấy có chuyện hầu hạ không được chu đáo, thì nhất định là mỗi đứa bay phải chịu 30 roi đòn phạt]. Xuân-Hoa, Thu-Nguyệt luôn miệng vâng vâng dạ dạ..."

4549 Cắt sẵn : chuẩn bị cắt trước để có thể dùng ngay được

4550 Hai tên hương trà : hai người lo thắp hương, nấu trà. Xem chú thích "[Xuân Thu](#)" trước đây

4551 Lính : tránh đi nơi khác để không phải gặp người nào hay cái gì đó coi là không hay cho mình

4552 Đường : xem chú thích câu [122](#) (3)

4553 Rừng tía : tức là rừng tre tía (sắc tím), do nghĩa từ chữ "Tử trúc lâm 紫竹林 (rừng tre tím)" là nơi ngụ của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Rừng tía chỉ nơi tu hành : Cõi Phật hay cửa chùa

4554 Bụi hồng : xem chú thích câu [250](#)

4555 Nhân duyên : xem chú thích câu [201](#) (2). Có nhiều bản Nôm chép 因緣 (Theo Phật giáo, Nhơn duyên 因緣 là cái nguyên do chánh), theo thiên ý thì không đúng vì ở đây phải hiểu là "姻緣 duyên nợ vợ chồng".
Câu 1927 : ý nói Thúy Kiều "không còn nghĩ đến chuyện tình duyên nữa"

4556 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

4557 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

4558 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

Câu 1928 : ý nói "đi tu cho Hoạn thư khỏi làm nhục, làm khổ mình là được rồi"

4559 Phật tiền : trước bàn thờ Phật,

4560 Thăm lấp sầu vùi : lấp kín những nỗi thảm, vùi sâu các mối sầu, ý nói làm cho hết nỗi sầu thảm (buồn rầu thảm thương)

4561 Pho : từ dùng để chỉ từng đơn vị bộ sách hay bức tượng lớn và quý

4562 Thủ tự 手字 : chữ viết bằng tay. Thủ : tay. Tự : chữ. Ngày pho thủ tự : ban ngày Thúy Kiều phải chép pho kinh. Có những tài liệu giải thích : Thủ tự 守寺 (thay vì 手字 theo như bản Nôm) : gìn giữ và lo việc hương khói trong chùa. Thủ : gìn giữ. Tự : cái chùa. Giải thích này có lẽ không đúng với ý nghĩ của tác giả. Hơn nữa, như vậy thì chữ "pho" không có nghĩa

4563 Nôi : đồ dùng bằng đất nung hay kim loại, lòng sâu, để đun nấu thức ăn

4564 Tâm hương 心香 : nén hương lòng, tức là lấy tấm lòng thành làm nén hương dâng lên cầu khẩn. Tâm : lòng. Hương : nhang, vật phẩm làm bằng nguyên liệu có tinh dầu, khi đốt toả khói thơm, thường dùng trong việc cúng lễ. Nôi tâm hương : nôi hương, đốt để tụng niệm cầu nguyện.

4565 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (1)

Lửa lòng ⁴⁵⁶⁷ tưới tắt mọi đường ⁴⁵⁶⁸ trần duyên ⁴⁵⁶⁹.
Nâu sồng ⁴⁵⁷⁰ từ trở màu ⁴⁵⁷¹ thiên ⁴⁵⁷²,
Sân thu trắng đã vài phen ⁴⁵⁷³ đứng đầu,

1935. Cửa thiên ⁴⁵⁷⁴, then nhật ⁴⁵⁷⁵, lưới mau ^{4576_4577},
Nói lời trước mặt, rơi châu ⁴⁵⁷⁸ vắng người.
Gác kinh ⁴⁵⁷⁹ viện sách ⁴⁵⁸⁰ đôi nơi,

4566 Giọt nước cành dương : tức là giọt nước cam lồ và cành dương liễu. Nghĩa bóng : cứu khổ, giải nạn và độ cho tất cả chúng sinh

Điển tích : Vào đời Tần, con trai ông Thạch Lặc bệnh chết đi, có Phật Đồ Trùng người nước Thiên Trúc (Ấn Độ), lấy cành dương (Dương chi) nhúng vào nước rồi rưới vào người, tức thời sống lại. Giọt nước cành dương tức là nước Cam lộ thủy trong Tịnh bình và cành dương liễu của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát dành để cứu khổ, giải nạn và độ cho tất cả chúng sanh.

Cam: ngọt. Lô hay Lộ: rượu thơm (Td : mai quế lộ 梅桂露 rượu thơm mai quế) hay chất lỏng có mùi thơm (Td : quả tử lộ 果子露 nước trái cây.)

Cam lồ hay Cam lộ là rượu tiên hay nước tiên (nectar), Hán văn gọi là Cam lồ thủy, là thứ nước huyền diệu do các Đấng Tiên, Phật luyện thành, mùi vị thơm ngon, có công dụng rất màu nhiệm. Khi một người được rưới nước Cam lồ thì người đó được tiêu trừ bệnh tật, sạch hết tai ương, dù người đó sắp chết cũng sống lại mạnh khỏe.



Đức Quan Âm Bồ Tát, tay trái cầm Tịnh bình chứa nước Cam lồ, tay mặt cầm cành dương liễu nhúng vào Tịnh bình để rải nước Cam lồ cứu giúp chúng sanh.

4567 Lửa lòng : do chữ "tâm hỏa" 心火, chỉ mọi thứ dục vọng 慾望 (ham muốn, mong ước, Từ điển MDBG : desire) do lòng người sinh ra. Người ta thường ví dục vọng như ngọn lửa thiêu đốt trong lòng người.

4568 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

4569 Trần duyên : xem chú thích câu [993](#).

Câu 1931-1932 : ý nói "việc tu hành đã làm tắt dục vọng trong lòng Kiều"

4570 Nâu sồng : Nâu : màu nâu . Sồng : màu dà , màu nâu tối. Nâu sồng là màu nâu và màu dà. Hai màu này tối, không đẹp, được Phật giáo chọn để nhuộm quần áo cho các tăng ni mặc thường ngày, để tỏ ý không khoe đẹp, tiết kiệm, thể hiện hạnh tốt của người tu hành phế đời hành đạo. "Nâu sồng" chỉ người tu hành, hay việc tu hành

4571 Màu : xem chú thích câu [226](#)

4572 Thiên 禪 : yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo. Đạo Phật lấy thanh tịnh xét tỏ chân lý làm tôn chỉ nên gọi là "thiên"

4573 Phen : xem chú thích câu [364](#).

Câu 1933-1934 : ý nói "vài tháng đã trôi qua kể từ ngày Kiều xuất gia"

4574 Cửa thiên : dịch từ chữ "Thiên môn 禪門". Thiên : gọi đầy đủ là Thiên-na (禪那, phiên âm từ tiếng Phạn dhyaana chỉ sự thanh tịnh. Đây là một thuật ngữ được nhiều tôn giáo xuất thân từ Ấn Độ giáo, như Phật giáo, sử dụng để chỉ những phương pháp tu tập khác nhau, nhưng với một mục đích duy nhất là: đạt kinh nghiệm "Tĩnh giác", "Giải thoát", "Giác ngộ". Môn : cửa. Tại Trung Quốc và các nước chịu ảnh hưởng Trung Quốc, Thiên môn có nghĩa là cửa thiên, dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự. Có bản chép "Quan phòng 關防 (tức là đóng cửa canh giữ)" : theo **nguyên truyện** thì Hoạn thư canh giữ không cho Kiều trốn đi và cũng không cho Thúc sinh gặp mặt.

4575 Nhật : (giữa các phần cách đều nhau và nối tiếp nhau) có khoảng cách ngắn hơn nhiều so với mức bình thường

4576 Mau : sát với nhau, có khoảng cách (giữa các yếu tố, các đơn vị) ngắn hơn bình thường

4577 Câu 1935 : ý nói "Kiều bị canh giữ chặt chẽ". Theo **nguyên truyện** thì Hoạn thư canh giữ không cho Kiều trốn đi và cũng không cho Thúc sinh gặp mặt. Nhưng cũng có nhiều tài liệu giải thích là "mười giờ luật sa di phải giữ cho chặt chẽ". Giải thích này có lẽ không đúng vì không phù hợp với nguyên truyện, mà tác giả lại làm thơ dựa theo nguyên truyện.

4578 Châu : xem chú thích câu [82](#)

Câu 1936 : ý nói "Kiều trước mặt mọi người thì nói năng bình thản, nhưng khi vắng người thì khóc một mình"

4579 Gác kinh : cái gác viết kinh

Trong gang tấc lại ⁴⁵⁸¹ gặp mười quan san ⁴⁵⁸².
Những là ⁴⁵⁸³ ngậm thở ngùi than ⁴⁵⁸⁴,

1940. Tiểu thư ⁴⁵⁸⁵ phải ⁴⁵⁸⁶ buổi vấn an ⁴⁵⁸⁷ về nhà ⁴⁵⁸⁸.
Thừa cơ ⁴⁵⁸⁹, sinh mới ⁴⁵⁹⁰ lên ⁴⁵⁹¹ ra,
Xăm xăm đến mé vườn hoa với nàng.
Sụt sùi ⁴⁵⁹² giờ ⁴⁵⁹³ nổi ⁴⁵⁹⁴ đoạn tràng ⁴⁵⁹⁵,
Giọt châu ⁴⁵⁹⁶ tầm tã ⁴⁵⁹⁷ đẫm ⁴⁵⁹⁸ tràng ⁴⁵⁹⁹ áo xanh ⁴⁶⁰⁰:

1945. "Đã cam ⁴⁶⁰¹ chịu ⁴⁶⁰² bạc với tình,
"Chúa xuân ⁴⁶⁰³ để tội một mình ⁴⁶⁰⁴ cho ⁴⁶⁰⁵ hoa ⁴⁶⁰⁶!
"Thấp cơ ⁴⁶⁰⁷ thua trí đàn bà,
"Trông vào đau ruột nói ra ngại lời.

4580 Viên sách : xem chú thích câu [1648](#)

4581 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

4582 Quan san : xem chú thích câu [1520](#)

Câu 1937-1938 : ý nói "người ở gác kinh (Kiều), kẻ nơi viên sách (Thúc sinh), gần nhau nhưng xa cách bằng mười đường đi quan ải"

4583 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

4584 Ngậm thở ngùi than : ngậm ngùi than thở, buồn rầu than thở

4585 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#)

4586 Phải : xem chú thích câu [289](#) (1)

4587 Vấn an 問安 : đến thăm hỏi bậc trên (Từ điển MDBG : to pay one's respects / to give regards to) Vấn : Hỏi thăm. An : Bình yên.

4588 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

4589 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ : xem chú thích câu [1109](#)

4590 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4591 Lên : xem chú thích câu [536](#)

4592 Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#)

4593 Giờ : mở một vật đang được gấp hoặc đang gói bọc ra, ở đây có nghĩa là bày tỏ

4594 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (1)

4595 Đoạn tràng (đoạn trường) : xem chú thích câu [200](#)

4596 Giọt châu : đồng nghĩa với "châu sa", xem chú thích câu [82](#)

4597 Tầm tã : (trời mưa hay nước mắt tuôn rơi) nhiều và kéo dài mãi không dứt

4598 Đẫm : ướt đến mức sũng nước (đầy nước đến mức nước chảy cả ra ngoài vì không thấm vào được nữa)

4599 Tràng : vạt trước của áo. Tục ngữ : Áo rách phải giữ lấy tràng

4600 Áo xanh : lấy từ chữ "Thanh khâm 青襟" là áo xanh, chỉ thứ áo xanh mà các nho sĩ ngày xưa thường mặc

Tỳ bà hành	琵琶行	Tỳ bà hành
...Toạ trung khắp hạ thùy tối đa...	座中泣下誰最多	Lệ ai chan chứa hơn người
Giang Châu Tư Mã thanh sam thấp	江州司馬青衫濕	Giang châu Tư Mã đượm mùi áo xanh.
Bạch Cư Dị	白居易	Phan Huy Thực dịch

Nguồn : Thi Viện

4601 Cam : xem chú thích câu [386](#) (1)

4602 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (1)

4603 Chúa xuân : xem chú thích câu [1327](#). Ở đây chỉ Thúc sinh

4604 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

4605 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

4606 Hoa : chỉ Thúy Kiều.

Câu 1946 : ý nói "Thúc sinh không bảo vệ được cho Thúy Kiều, đã để tội cho nàng một mình phải gánh chịu cảnh đày đọa"

4607 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (6). Thấp cơ : cơ mưu kém cỏi

"Vi ta ⁴⁶⁰⁸ cho ⁴⁶⁰⁹ lụy ⁴⁶¹⁰ đến người,

1950. "Cát lằm ⁴⁶¹¹ ngọc trắng ⁴⁶¹², thiết đời xuân xanh ⁴⁶¹³!
"Quản chi ⁴⁶¹⁴ lên thác xuống ghềnh ⁴⁶¹⁵,
"Cũng ⁴⁶¹⁶ toan ⁴⁶¹⁷ sống thác với tình cho xong ⁴⁶¹⁸.
"Tông đường ⁴⁶¹⁹ chút chữa ⁴⁶²⁰ cam lòng ⁴⁶²¹,
"Nghiến răng ⁴⁶²² bẻ một chữ đồng ⁴⁶²³ làm hai.

1955. "Thẹn mình đá nát vàng phai ⁴⁶²⁴,
"Trăm thân để chuộc một lời ⁴⁶²⁵ được sao" ⁴⁶²⁶?

4608 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

4609 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

4610 Lụy : xem chú thích câu [862](#) (1)

4611 Lằm : xem chú thích câu [1429](#)

4612 Cát lằm ngọc trắng : ví Thúy Kiều bị hành hạ như ngọc trắng bị vùi dưới bùn cát. Cát lằm : cát và bùn

4613 Xuân xanh : xem chú thích câu [36](#) (2)

4614 Quản chi : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

4615 Lên thác xuống ghềnh (thành ngữ) : ví cảnh gian truân vất vả, nguy nan

4616 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4617 Toan : xem chú thích câu [858](#)

4618 Cho xong : xem chú thích câu [244](#) (2)

4619 Tông đường 宗堂 : (1) nhà thờ tổ tiên của dòng họ

(2) còn dùng để chỉ người thừa kế thờ phụng.

Tông: Nơi thờ phụng tổ tiên dòng họ. Đường : Nhà, phòng dành riêng cho một việc.

4620 Chữa : xem câu [119](#)

4621 Cam lòng : như "Cam" : xem chú thích câu [386](#) (2)

4622 Nghiến răng : (cắn chặt răng) chỉ tình hình cố gượng hay cố nén đau đớn, tức giận

4623 Chữ đồng : xem chú thích câu [452](#).

Câu 1952-1954 : ý nói "Thúc sinh còn chưa có con trai để nối dõi tông đường nên phải ở lại với Hoạn thư mà không thể bỏ trốn với Thúy Kiều được, nên đành phải cắn răng (cam chịu) chia cắt mối tình với Thúy Kiều (bẻ một chữ đồng làm hai : không giữ lời thề chung thủy).

Đây chỉ là lời nói của những người không thật tình, Kiều hãy còn trẻ vẫn có thể có con được

4624 Đá nát vàng phai : (thành ngữ) không giữ được lời thề (vàng đá)

4625 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

4626 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

Câu 1556 : ý nói "một lời là lời Thúc sinh đã nói với Thúy Kiều: "Trăm điều hãy cứ trông vào một ta". Nay lời ấy đã không giữ được thì dẫu có đem trăm mạng người ra cũng không chuộc lại được"

Lấy ý từ hai câu cuối của bài thơ Hoàng Điếu : " Như khả thực hề, Nhân bách kỳ thân" Ngô Minh Trực dịch nghĩa : "Nếu mà chuộc được, xin đem trăm thân đền bù"

Điển tích : Tần Mục công (659 TCN – 621 TCN), còn gọi là Tần Mâu công, là vị vua thứ 14 của nước Tần, chư hầu nhà Chu trong Lịch sử Trung Quốc. Ông là người đã đưa nước Tần từ vị trí một chư hầu xa xôi hẻo lánh ở phía Tây bắc Trung Quốc vươn lên địa vị bá chủ thời Xuân Thu. Là người trọng nhân tài, Tần Mục công đã thu phục và sử dụng nhiều danh thần như Bách Lý Hề, Kiến Thúc, Công Tôn Chi, Phi Báo. Những công lao của Mục công đã giúp ông được xưng tụng trong sử sách là một trong Ngũ Bá tiêu biểu nhất của thời Xuân Thu.

Năm 621 TCN, Tần Mục công qua đời. Ông làm vua tất cả 39 năm, được an táng ở đất Ung. Ông bắt chôn sống tể tướng theo ông có 177 người, trong đó có 3 vị lương thần họ Tử Xa là Yêm Túc, Trọng Hành, Chăm Hồ. Người nước Tần thương xót họ làm bài thơ Hoàng điếu.

Hoàng Điếu 黃鳥 Chim hoàng ly (Tạ Quang Phát dịch)

Giao giao hoàng điếu, 交交黃鳥 Chim hoàng ly bay qua bay lại,

Chỉ vu cúc, 止于棘 Đậu cùng nhau trên mấy cành gai.

Thùy tùng Mục công ? 誰從穆公 Chết theo Tần Mục là ai ?

Tử xa Yêm Túc 子車奄息 Tử Xa Yêm Túc, chàng trai nước Tần.

Duy thử Yêm Túc, 維此奄息 Yêm Túc này đem thân chôn sống,

Bách phu chi đặc 百夫之特 Trong trăm người anh dũng trội cao,

Nàng rằng: "Chiếc bách ⁴⁶²⁷ sóng đào ⁴⁶²⁸,
 "Nổi chìm ⁴⁶²⁹ cũng ⁴⁶³⁰ mặc ⁴⁶³¹ lúc nào ⁴⁶³² rủi may!
 "Chút thân ⁴⁶³³ quần quai ⁴⁶³⁴ vững lầy,

1960. "Sống thừa ⁴⁶³⁵ còn tưởng đến rày ⁴⁶³⁶ nửa sao ⁴⁶³⁷?
 "Cũng ⁴⁶³⁸ liều ⁴⁶³⁹ một giọt mưa ⁴⁶⁴⁰ rào,
 "Mà ⁴⁶⁴¹ cho ⁴⁶⁴² thiên hạ trông vào cũng ⁴⁶⁴³ hay ⁴⁶⁴⁴ !
 "Xót ⁴⁶⁴⁵ vì cầm đã bén ⁴⁶⁴⁶ dây ⁴⁶⁴⁷,
 "Chẳng trăm năm ⁴⁶⁴⁸ cũng ⁴⁶⁴⁹ một ngày ⁴⁶⁵⁰ duyên ta ⁴⁶⁵¹.

1965. "Liệu ⁴⁶⁵² bài ⁴⁶⁵³ mở cửa cho ⁴⁶⁵⁴ ra,

Lâm kỳ huật (huyệt),	臨 其 穴	Vừa kể bên huyệt bước vào.
Chuy chuy kỳ lật	惴 惴 其 栗	Dáng người thiếu não, ưu sầu hoảng kinh.
Bỉ thương giả hân (thiên),	彼 蒼 者 天	Vút từng cao trời xanh kia hỡi!
Tiên ngã lương nhân.	殲 我 良 人	Nữ giết người hiền giỏi nước ta.
Như khả thực hề!	如 可 贖 兮	Nếu cùng chuộc được chàng ra,
Nhân bách kỳ thân	人 百 其 身	Trăm thân đổi mạng, ai mà tiếc đâu!
Nguồn : Thi Viện		

- 4627 Chiếc bách : chiếc thuyền bằng gỗ bách. Do Kinh Thi có câu: Phiếm bỉ bách chu tại bỉ trung hà 泛 彼 柏舟, 在 彼 中 河, nghĩa là chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi giữ dòng sông kia. Chiếc bách dùng để thân phận người đàn bà linh đình như chiếc thuyền gỗ bách nổi trôi trên mặt nước. Thành ngữ "chiếc bách giữa dòng" : mô tả người yếu ớt giữa cuộc đời đầy bất trắc
- 4628 Sóng đào : sóng to, sóng lớn. Đào 濤: sóng lớn (Từ điển MDBG : big wave)
- 4629 Nổi chìm : như "bèo nổi mây chìm", xem chú thích câu [770](#)
- 4630 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 4631 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (1)
- 4632 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7). Lúc nào rủi may : lúc rủi lúc may, không biết lúc nào
- 4633 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)
- 4634 Quần quai : vắn mình, vật vã vì quá đau đớn
- 4635 Sống thừa : cuộc sống không có ích lợi gì cho ai hết.
- 4636 Rày : xem chú thích câu [313](#)
- 4637 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 4638 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 4639 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)
- 4640 Giọt mưa : xem chú thích "hạt mưa" câu [619](#). Mưa rào : mưa hạt to và nhiều, mau tạnh, thường do các đám mây giông gây ra
- 4641 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
- 4642 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 4643 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
Câu 1961-1962 : ý nói "Thúy Kiều muốn nói thân mình như hạt mưa sa, rơi vào đâu thì ở yên đó, cũng muốn ở luôn Quan Âm các để cho thiên hạ trông vào thấy cái cảnh trở trêu ấy"
- 4644 Hay : xem chú thích câu [111](#) (4)
- 4645 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)
- 4646 Bén : xem chú thích câu [1593](#)
- 4647 Cầm đã bén dây : đàn đã quen dây, ví với vợ chồng đã êm xuôi, hoà thuận với nhau, ý nói chúng ta (Thúy Kiều và Thúc sinh) đã yêu nhau
- 4648 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (2)
- 4649 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 4650 Một ngày : xem chú thích câu [1399](#) (tiếng "một ngày")
- 4651 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
- 4652 Liệu : xem chú thích câu [342](#)
- 4653 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

"Ấy là tình nặng ấy là ân sâu" !
 Sinh rằng : "Riêng tưởng bấy lâu ⁴⁶⁵⁵,
 "Lòng người nham hiểm ⁴⁶⁵⁶ biết đâu ⁴⁶⁵⁷ mà ⁴⁶⁵⁸ lường.
 "Nửa khi ⁴⁶⁵⁹ giông tố ⁴⁶⁶⁰ phũ phàng ⁴⁶⁶¹,

1970. "Thiệt riêng đó ⁴⁶⁶² cũng ⁴⁶⁶³ lại ⁴⁶⁶⁴ càng ⁴⁶⁶⁵ cực ⁴⁶⁶⁶ đây ⁴⁶⁶⁷.
 "Liệu ⁴⁶⁶⁸ mà ⁴⁶⁶⁹ xa chạy cao bay ⁴⁶⁷⁰,
 "Ái ân ta ⁴⁶⁷¹ có ngần ⁴⁶⁷² này mà thôi ⁴⁶⁷³!
 "Bây giờ kẻ ngược người xuôi ⁴⁶⁷⁴,
 "Biết bao giờ ⁴⁶⁷⁵ lại ⁴⁶⁷⁶ nổi lời nước non ⁴⁶⁷⁷?
1975. "Dẫu rằng sông cạn đá mòn ⁴⁶⁷⁸,
 "Con tằm đến thác cũng ⁴⁶⁷⁹ còn vương tơ" ⁴⁶⁸⁰!

Câu 1965-1966 : ý nói "Kiều xin Thúc sinh vì mỗi tình thâm thiết hãy tìm cách cho nàng trốn thoát, ấy cũng là ơn sâu"

- 4654 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
 4655 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)
 4656 Nham hiểm : xem chú thích câu [1816](#)
 4657 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (5)
 4658 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
 4659 Nửa khi : nửa rồi, rồi ra, sau này, trong tương lai
 4660 Giông tố (hay dông tố) : trận gió to, kèm theo mưa tầm tã, thường dùng để ví cảnh gian nan, đầy thử thách, hoặc việc xảy ra dữ dội, mãnh liệt
 4661 Phũ phàng : xem chú thích câu [85](#)
 4662 Đó : chỉ Thúy Kiều
 4663 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
 4664 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
 4665 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
 4666 Cực : vất vả và khổ tâm
 4667 Đây : xem chú thích câu [60](#) (4). Đây : chỉ Thúc sinh
 4668 Liệu : xem chú thích câu [342](#)
 4669 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
 4670 Xa chạy cao bay (thành ngữ) : chạy trốn đi thật xa (để tránh điều nguy hiểm). Thành ngữ "cao chạy xa bay" hay "viễn tẩu cao phi 远走高飞. Từ điển MDBG : to go far / to escape to faraway places
 4671 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)
 4672 Ngần : xem chú thích câu [752](#)
 4673 Mà thôi : xem chú thích câu [842](#)
 4674 Kẻ ngược người xuôi (thành ngữ) : xa cách, ly biệt mỗi người mỗi nơi.
 Một nghĩa khác của thành ngữ "kẻ ngược người xuôi" : người đi lại đông đúc (Thí dụ : kẻ ngược người xuôi vội vã như chiều ba mươi tết)
 4675 Biết bao giờ : xem chú thích câu [1078](#)
 4676 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)
 4677 Lời nước non : xem chú thích câu [732](#)
 4678 Sông cạn đá mòn (thành ngữ) : việc đời thay đổi nhiều
 4679 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)
 4680 Câu 1976 : lấy ý từ câu thơ của Lý Thường Ẩn đời nhà Đường: Xuân tàn áo tử ty phương tận 春蠶到死絲方盡, nghĩa là "con tằm mùa xuân đến chết mới hết nhả tơ". Ý nói tình cảm yêu đương vương vấn, khó dứt bỏ.
- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----------------------------------|
| Vô đề | 無題 | Vô đề (không có tựa) |
| Tương kiến thì nan biệt diệc nan, | 相見時難別亦難 | Khó thay khi hợp khi tan, |
| Đông phong vô lực bách hoa tàn. | 東風無力百花殘 | Gió đông yếu ớt để tàn trăm hoa. |
| Xuân tàn áo tử ty phương tận, | 春蠶到死絲方盡 | Con tằm đến chết hết tơ, |
| Lạp cự thành hôi lệ thủy can. | 蠟炬成灰淚始乾 | Sáp cây chảy cạn, lệ đà ráo ngay. |

Cùng nhau ⁴⁶⁸¹ kể lẽ sau xưa ⁴⁶⁸²,
Nói rồi lại ⁴⁶⁸³ nói, lời chưa hết lời.
Mặt trông tay chẳng nỡ ⁴⁶⁸⁴ rời,

1980. Hoa tì ⁴⁶⁸⁵ đã động tiếng người nẻo ⁴⁶⁸⁶ xa.
Nhận ngừng ⁴⁶⁸⁷ nuốt tủi, lảng ⁴⁶⁸⁸ ra,
Tiểu thư ⁴⁶⁸⁹ đâu ⁴⁶⁹⁰ đã rẽ hoa bước vào.
Cười cười, nói nói ⁴⁶⁹¹ ngọt ngào,
Hỏi : "Chàng mới ⁴⁶⁹² ở chốn nào ⁴⁶⁹³ lại ⁴⁶⁹⁴ chơi" ?

1985. Dối quanh Sinh mới ⁴⁶⁹⁵ liệu lời ⁴⁶⁹⁶ :
"Tìm hoa quá bước ⁴⁶⁹⁷, xem người chép kinh".
Khen rằng : "Bút pháp ⁴⁶⁹⁸ đã tinh,
"So vào với thiếp Lan Đình ⁴⁶⁹⁹ nào ⁴⁷⁰⁰ thua !

Hiếu kính dẫn sâu vân mấn cải,
Dạ ngâm ứng giác nguyệt quang hàn.
Bồng Lai thử khứ vô đa lộ,
Thanh điều ân cần vị thám khan.
Lý Thương Ẩn

曉鏡但愁雲鬢改
夜吟應覺月光寒
蓬萊此去無多路
青鳥殷勤為探看
李商隱

Sáng soi mái tóc đổi thay,
Đêm ngâm dưới nguyệt, mới hay lạnh lùng.
Một đường đi đến non Bồng,
Chim xanh đưa đón cậy lòng dò thăm
Trần Trọng Kim dịch

4681 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

4682 Sau xưa : trước sau, nghĩa bóng : mọi chuyện, mọi nơi

4683 Lại : xem chú thích [câu 24](#) (4)

4684 Nỡ : xem chú thích [câu 510](#)

4685 Hoa tì 花婢 : người hầu gái ở các nhà quyền quý xưa, cũng gọi là hoa nô

4686 Nẻo : xem chú thích [câu 141](#) (1)

4687 Nhận ngừng : VNPF chú thích : "nén chặn sự cảm động và ngừng ngay sự tâm tình, làm ra vẻ tự nhiên. Vì chữ nhận ngừng hơi khó hiểu và không được thông dụng nên bản Hồ Đắc Hàm đã chép là "Ngại ngần nuốt tủi lảng ra" và hai bản Bùi Khánh Diễm - Tản Đà đã chép là: "Ngập ngừng nuốt tủi lảng ra". Từ điển Nôm của ông Trần Văn Kiệm giải thích : "nhận ngừng" = cố dẹp xúc động"

4688 Lảng : bỏ đi, tránh đi chỗ khác một cách lảng lẽ, không muốn cho người khác nhận thấy

4689 Tiểu thư : xem chú thích [câu 1557](#)

4690 Đâu : xem chú thích [câu 81](#) (6)

4691 Cười cười nói nói : hình dung cái vẻ vừa cười vừa nói một cách ngọt ngào

4692 Mới : xem chú thích [câu 61](#) (3)

4693 Nào : xem chú thích [câu 89](#) (6)

4694 Lại : xem chú thích [câu 24](#) (15)

4695 Mới : xem chú thích [câu 61](#) (10)

4696 Liệu lời : lựa lời nói sao cho thuận lợi


4697 Quá bước : đi xa hơn hạn độ đã dự tính

4698 Bút pháp 筆法 : Bút : viết. Pháp : phép. Bút pháp là cách viết chữ, cách hành văn

4699 Thiếp Lan Đình : bản văn có chữ viết rất đẹp

Điển tích : Ở phía Tây nam tỉnh Triết Giang, Trung Quốc, trên sông Lam Chử có một cái đình, gọi là Lan Đình. Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn tụ họp ở đây ngâm thơ uống rượu, có làm bài "Lan đình tập tự". Vương Hy Chi vốn là người viết chữ rất đẹp, nên những bản văn (thiếp) ghi chép bài "Lan Đình Tập Tự" được người đời sau truyền tụng là "Thiếp Lan Đình"

Trong các bản bút thiếp của Vương để lại có bản "Lan đình tập tự" viết ngày 3 tháng 3 năm Vĩnh Hoà thứ chín (337) đời nhà Tấn được hậu thế quý trọng cho làm mẫu mực để tập theo. Những bản "Lan đình tập tự" có lưu hành, nhưng có lẽ là những bản phỏng theo. Bản chính đã thất lạc từ đời nhà Đường (618-907). Ngày nay, trong các lối chữ Hán có lối chữ "Lan đình" tức là lối chữ phỏng theo chữ viết của Vương Hy Chi trong "Lan đình tập tự".

Mẫu chữ Lan Đình :  (Nguồn : Wikipedia)

4700 Nào : xem chú thích [câu 89](#) (2)

"Tiếc thay lưu lạc⁴⁷⁰¹ giang hồ⁴⁷⁰²,

1990. "Nghìn vàng⁴⁷⁰³, thật cũng⁴⁷⁰⁴ nên⁴⁷⁰⁵ mua lấy tài" !
Thiên trà⁴⁷⁰⁶ cạn chén hồng mai⁴⁷⁰⁷,
Thong dong⁴⁷⁰⁸ nổi gót⁴⁷⁰⁹ thư trai⁴⁷¹⁰ cùng về.
Nàng càng⁴⁷¹¹ e lệ⁴⁷¹² ủ ê⁴⁷¹³,
Rỉ tai, hỏi lại⁴⁷¹⁴ hoa tì⁴⁷¹⁵ trước sau⁴⁷¹⁶.

1995. Hoa rằng: "Bà đã đến lâu,
"Rón chân⁴⁷¹⁷ đứng nép độ⁴⁷¹⁸ đầu⁴⁷¹⁹ nửa⁴⁷²⁰ giờ.
"Rành rành⁴⁷²¹ kể tóc chân tơ⁴⁷²²,
"Mấy lời nghe hết đã dư⁴⁷²³ tỏ⁴⁷²⁴ tường⁴⁷²⁵.
"Bao nhiêu đoạn⁴⁷²⁶ khổ, tình thương,

2000. "Nỗi⁴⁷²⁷ ông vật vã⁴⁷²⁸, nỗi nàng thở than.
"Ngán tôi đứng lại⁴⁷²⁹ một bên,

4701 Lưu lạc : xem chú thích câu [1056](#)

4702 Giang hồ : xem chú thích câu [1595](#) (1). Lưu lạc giang hồ 流落江湖 (thành ngữ) : chỉ sự cơ cực, xa lìa quê hương, lang thang nơi xứ lạ. Hán điển : 形容穷困潦倒, 漂泊异乡 ; hình dung cùng khổ lao đảo phiêu bạt dị hương, nghĩa là "mô tả nổi cơ cực, lang thang ở vùng đất xa lạ".
Thành ngữ HV tương tự : "Phiêu bạt giang hồ 漂泊江湖"

4703 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)

4704 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4705 Nên : xem chú thích câu [33](#) (5)

4706 Thiên trà 禪茶 : nước trà của nhà chùa

4707 Hồng mai 紅枚 : cây màu đỏ. Hồng : đỏ. Mai : thân cây. Cũng có bản nôm chép "梅, mai : cây mơ".
VNPF chú thích "các sách thường giảng là nước gổ mai già, sắc nước đỏ hồng nên gọi là hồng mai", có lẽ vi lẫn lộn hai chữ mai : 枚 và 梅

4708 Thong dong : xem chú thích câu [693](#) (2)

4709 Nổi gót : người này đi sau người kia

4710 Thư trai 書齋 : nhà hay phòng riêng dành cho thư sinh đọc sách, viết văn (Từ điển MDBG : study room).
Thư: Sách. Trai: nhà hay phòng riêng để đọc sách.

4711 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4712 E lệ : xem chú thích câu [146](#) (2)

4713 Ủ ê : buồn rầu âm thầm, ngấm ngấm và dai dẳng

4714 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4715 Hoa tì : xem chú thích câu [1980](#)

4716 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (1)

4717 Rón chân : đi nhẹ trên đầu ngón chân để không gây ra tiếng động

4718 Độ : xem chú thích câu [694](#) (2)

4719 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)

4720 Nửa : rất nhiều tài liệu tham khảo chép "nửa", nhưng không tìm được nghĩa của "nửa giờ" nên xin phép sửa lại là "nửa" vì chữ Nôm 𠂔 (nữ 女 + bán 半) đều đọc là "nửa" hay "nửa"

4721 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

4722 Kể tóc chân tơ : mọi chi tiết, từng li từng tí.

4723 Dư : xem chú thích câu [106](#) (1)

4724 Tỏ 𤇀 (hỏa 火 + tố 訴) : rõ ràng

4725 Tường 詳 : biết rõ

4726 Đoạn : xem chú thích câu [1251](#) (1)

4727 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

4728 Vật vã : vật mình lẫn lộn vì đau khổ

4729 Lại : xem chú thích câu [24](#) (6)

Chán⁴⁷³⁰ tai rồi mới⁴⁷³¹ bước lên trên lầu".
Nghe thôi kinh hãi⁴⁷³² biết đâu⁴⁷³³:
"Đàn bà thế ấy thấy âu⁴⁷³⁴ một⁴⁷³⁵ người !

2005. "Ấy mới⁴⁷³⁶ gan ấy mới tài,
"Nghĩ càng⁴⁷³⁷ thêm nỗi⁴⁷³⁸ sờn gai⁴⁷³⁹ rụng rời⁴⁷⁴⁰!
"Người đâu⁴⁷⁴¹ sâu sắc nước đời⁴⁷⁴²,
"Mà⁴⁷⁴³ chàng Thúc phải⁴⁷⁴⁴ ra người bó tay⁴⁷⁴⁵!
"Thực tang⁴⁷⁴⁶ bắt được đường này⁴⁷⁴⁷,

2010. "Máu⁴⁷⁴⁸ ghen ai⁴⁷⁴⁹ cũng⁴⁷⁵⁰ chau⁴⁷⁵¹ mày nghiêng răng⁴⁷⁵².
"Thế mà⁴⁷⁵³ im chẳng đãi đặng⁴⁷⁵⁴,
"Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng !
"Giận đâu⁴⁷⁵⁵ ra dạ thế thường⁴⁷⁵⁶,
"Cười đầu mới⁴⁷⁵⁷ thực khôn lường hiểm sâu !

4730 Chán : xem chú thích câu [514](#). Chán tai : nghe nhiều đến nỗi không muốn nghe nữa

4731 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4732 Kinh hãi : kinh sợ, hãi hùng

4733 Xiết đâu : không biết bao nhiêu mà kể

4734 Âu : xem chú thích câu [201](#)

4735 Một : xem chú thích câu [3](#) (4)

Câu 2004 : ý nói "đàn bà thế ấy có lẽ là người duy nhất"

4736 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8). Không đúng luật bằng trắc

4737 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2). (Càng) nghĩ càng thêm nỗi sờn gai rụng rời

4738 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

4739 Sờn gai : sờn gai ốc, kinh sợ đến nỗi da gà

4740 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

4741 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

4742 Nước đời : xem chú thích câu [1220](#)

4743 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

4744 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4745 Bó tay : chịu bất lực, không thể làm gì được. Bó tay chữ Hán là "thúc thủ", tên của Thúc sinh. Xem chú thích "sợ quen" câu 1828

4746 Thực tang hay thật tang 實贓 : cũng như "quả tang 果贓". Quả : thật. Tang : vật mà kẻ gian đã lấy, vật đem hối lộ. Quả tang tức là tang vật có thật trước mắt. Nghĩa bóng : (bị bắt gặp, bị phát hiện) ngay trong khi đang làm việc gì vụng trộm, phạm pháp

4747 Đường này : xem chú thích câu [1699](#)

4748 Máu : xem chú thích câu [1306](#)

4749 Ai : xem chú thích câu [38](#) (5)

4750 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

4751 Chau : xem chú thích câu [488](#)

4752 Chau mày nghiêng răng : nhíu lông mày lại và nghiêng răng tỏ sự giận dữ, bực tức lắm mà không nói ra

4753 Thế mà : xem chú thích câu [60](#)

4754 Đãi đặng : (1) giải bày ; Ca dao : "Cá buồn cá lội tung tăng, Em buồn em biết đãi đặng cùng ai?".

(2) nói năng, làm âm ỉ lên. Cả hai nghĩa đều có thể áp dụng trong câu này

4755 Đâu : VNPF chú thích : "chữ đâu có thể hiểu là "thế ru" hoặc cũng có thể coi như tiếng thêm lót như Tản Đà đã ghi chú"

4756 Thế thường : thường tình

4757 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8)

Câu 2013-2014 : ý nói " thấy việc như vậy nếu Hoạn thư tức giận là thường tình, nhưng vẫn tươi cười vui vẻ thì thật là nham hiểm không thể lường được". Lấy ý từ câu của Ngự Triều Ân (đời Đường)

怒者常情,

Nộ giả thường tình,

Giận là tình thường,

笑者不可測也

Tiểu giả bất khả trắc dã

Cười mới là không thể lường được vậy

2015. "Thân ta ⁴⁷⁵⁸ ta phải ⁴⁷⁵⁹ lo âu ⁴⁷⁶⁰,
"Miệng hùm nọc rắn ⁴⁷⁶¹ ở đâu ⁴⁷⁶² chốn này!
"Ví chẳng ⁴⁷⁶³ chấp cánh cao bay ⁴⁷⁶⁴,
"Rào cây ⁴⁷⁶⁵ lâu cũng ⁴⁷⁶⁶ có ngày bẻ hoa ⁴⁷⁶⁷!
"Phận bèo ⁴⁷⁶⁸ bao quản ⁴⁷⁶⁹ nước sa ⁴⁷⁷⁰,

2020. "Lênh đênh ⁴⁷⁷¹ đâu ⁴⁷⁷² nữa cũng ⁴⁷⁷³ là lênh đênh.
"Chín e ⁴⁷⁷⁴ quê khách ⁴⁷⁷⁵ một mình ⁴⁷⁷⁶,
"Tay không chưa dễ tìm vành ⁴⁷⁷⁷ ấm no" ⁴⁷⁷⁸!
Nghĩ đi nghĩ lại ⁴⁷⁷⁹ quanh co,
Phật tiền ⁴⁷⁸⁰ sẵn có ⁴⁷⁸¹ mọi đồ kim ngân ⁴⁷⁸².

2025. Bên mình giặt để hộ thân ⁴⁷⁸³,

鱼朝恩

Ngư Triều Ân

N.M.T dịch

có nghĩa là giặt ấy là tình thường, cười ấy mới không sao lường được

4758 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

4759 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4760 Lo âu : lo lắng, ở trong trạng thái phải bận tâm, không yên lòng về việc gì đó vì cho rằng có thể xảy ra điều không hay. Nhưng ở đây nên hiểu theo nghĩa "lo liệu" tức là tìm cách thu xếp, sắp đặt, chuẩn bị sẵn để đáp ứng với yêu cầu của công việc

4761 Miệng hùm nọc rắn : nguy hiểm chết người (nghĩa bóng).

Miệng hùm, nọc rắn: Hai thứ này tuy độc nhưng còn chưa độc bằng bụng người đàn bà. Thơ cổ có câu rằng: 猛虎口中剑长蛇尾上针两般犹未毒最毒妇人心 "Mãnh hổ khẩu trung kiếm, trường xà vĩ thượng châm. Lưỡng ban do vị độc, tối độc phụ nhân tâm. (Cái gươm ở trong miệng con hổ dữ, cái kim ở trên đuôi con rắn dài; hai thứ đó còn chưa độc, rất độc thời là bụng người đàn bà)".

4762 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

4763 Ví chẳng : nếu không

4764 Chấp cánh cao bay (thành ngữ) : đi trốn, xa lánh chỗ mình đang ở

4765 Rào cây : cầm cọc chung quanh để giữ cho cây khỏi bị phá hoại. Tục ngữ : Ăn cây nào, rào cây nấy

4766 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

4767 Câu 2018 : nghĩa là "cây tuy có rào bao nhiêu nhưng cũng sẽ bị bẻ hoa", ý nói "Kiều dù có để phòng bao nhiêu có ngày cũng sẽ bị Hoạn thư ám hại"

4768 Phận bèo : chỉ thân phận con người như cánh bèo, trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bờ bến

4769 Bao quản : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

4770 Sa 蹉 : rơi

4771 Lênh đênh : chỉ sự bênh bồng trôi nổi không có chỗ nương tựa nhất định, lưu lạc khắp bốn phương

4772 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

4773 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

Câu 2019-2020 : ý nói "Thúy Kiều nghĩ thân phận của mình như cánh bèo trên mặt nước, ở đâu thì cũng là lênh đênh cả, không còn gì đáng lo sợ nữa"

4774 Chín e : rất sợ. Chín 參 : rất

4775 Khách : xem chú thích câu [67](#) (5)

4776 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

4777 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (6)

4778 Ấm no : đầy đủ về vật chất, như đủ ăn, đủ mặc

4779 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

4780 Phật tiền : xem chú thích câu [1929](#)

4781 Sẵn có : đã có từ trước

4782 Kim ngân 金銀 : vàng bạc, chỉ các đồ thờ (chuông, khánh, lư hương,...) bằng vàng, bạc hay mạ vàng, bạc hay có lẫn vàng, bạc

4783 Hộ thân 護身 : để giúp đỡ cho bản thân khi gặp khó khăn. Hộ : che chở, bảo vệ, giúp đỡ. Thân : tự kỷ, chính mình

Lần nghe canh ⁴⁷⁸⁴ đã một phần trống ba ⁴⁷⁸⁵.
Cất ⁴⁷⁸⁶ mình qua ngọn ⁴⁷⁸⁷ tường hoa ⁴⁷⁸⁸,
Lần đường ⁴⁷⁸⁹ theo bóng trắng tà ⁴⁷⁹⁰ về tây.
Mịt mù ⁴⁷⁹¹ dậm cát đôi cây ⁴⁷⁹²,

2030. Tiếng gà điểm nguyệt dấu giày cầu sương ⁴⁷⁹³.
Canh ⁴⁷⁹⁴ khuya thân gái dậm trường ⁴⁷⁹⁵,
Phần e đường sá ⁴⁷⁹⁶, phần thương dải dẫu ⁴⁷⁹⁷!
Trời đông vừa rặng ngàn dâu ⁴⁷⁹⁸,
Bơ vợ ⁴⁷⁹⁹ nào ⁴⁸⁰⁰ đã biết đâu ⁴⁸⁰¹ là nhà ⁴⁸⁰²!
2035. Chùa đầu ⁴⁸⁰³ trông thấy nẻo ⁴⁸⁰⁴ xa,
Rành rành ⁴⁸⁰⁵ Chiêu Ân Am ⁴⁸⁰⁶ ba chữ bài ⁴⁸⁰⁷,
Xăm xăm gõ mái cửa ngoài.

4784 Canh : xem chú thích câu [217](#)

4785 Trống ba : trống báo hiệu đầu canh ba (23 giờ)

4786 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (1). Cất mình : đưa mình lên cao, nhảy

4787 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (4)

4788 Tường hoa : tường nhà ngăn cách với ngoài đường, và có hoa ở chân tường. Cũng có khi được dùng cho đẹp lời

4789 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

4790 Tà : xem chú thích câu [51](#)

4791 Mịt mù : ở trạng thái không nhìn thấy gì, do bị bao phủ bởi một lớp bụi hay không khí, hơi nước, v.v. dày đặc

4792 Dậm cát đôi cây : con đường đi qua bãi cát và đôi có cây mọc

4793 Điểm nguyệt cầu sương : quán nhỏ dưới đêm trăng và cầu ván còn đắm ướt sương đêm, ý nói "trời sáng sớm hãy còn sương". Điểm nguyệt : Quán dưới đêm trăng (Có bản viết "điểm cỏ"). Cầu sương : Cầu ướt sương đêm

Câu này mượn ý từ câu 3-4 của bài thơ Thương Sơn tảo hành của Ôn Đình Quân :

Thương Sơn tảo hành

商山早行

Đi sớm tại Thương Sơn

Thần khởi động chinh đạc

晨起動徵鐸

Bình minh rộn rã tiếng chuông

Khách hành bi cố hương

客行悲故鄉

Người đi lòng nhớ cố hương vô vàn

Kê thanh mao điểm nguyệt

雞聲茅店月

Điểm tranh gà giục trăng tàn

Nhân tích bản kiều sương

人跡板橋霜

Khách qua cầu ván, sương loang dấu giày

Hộc điệp lạc sơn lộ

槲葉落山路

Đường non, lá hộc rụng đầy

Chỉ hoa minh dịch tường

枳花明驛牆

Trên tường nhà trạm ánh ngời hoa gai

Nhân tư Đỗ Lăng mộng

因思杜陵夢

Mộng Đỗ Lăng tưởng nhớ hoài

Phù nhạn mãn hồi đường

鳧雁滿回塘

Vịt trời, hồng nhạn đậu dài trên đê

Ôn Đình Quân

溫庭筠

Bản dịch của Phụng Hà

4794 Canh : xem chú thích câu [217](#)

4795 Dậm trường : xem chú thích câu [1526](#)

4796 Đường sá : xem chú thích câu [843](#)

4797 Dải dẫu : xem chú thích câu [1746](#)

4798 Ngàn dâu : xem chú thích câu [1522](#)

4799 Bơ vợ : xem chú thích câu [523](#)

4800 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

4801 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)

4802 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

4803 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

4804 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (1)

4805 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

4806 Chiêu Ân Am : am đón người đi ở ẩn

4807 Chữ bài : chữ đề (ba chữ Chiêu Ân Am đề rành rành)

Trụ trì ⁴⁸⁰⁸ nghe tiếng, rước mời vào trong.
Thấy màu ⁴⁸⁰⁹ ăn mặc nâu sồng ⁴⁸¹⁰,

2040. Giác Duyên sư trưởng lành lòng ⁴⁸¹¹ liền thương.
Gạn gùng ⁴⁸¹² ngành ngọn ⁴⁸¹³ cho ⁴⁸¹⁴ tường,
Lạ lùng ⁴⁸¹⁵ nằng hầy ⁴⁸¹⁶ tìm đường ⁴⁸¹⁷ nói quanh ⁴⁸¹⁸:
"Tiểu thiền ⁴⁸¹⁹ quê ở Bắc Kinh,
"Qui sư, qui Phật ⁴⁸²⁰, tu hành bấy lâu ⁴⁸²¹.

2045. "Bản sư ⁴⁸²² rồi cũng ⁴⁸²³ đến sau,
"Dạy đưa pháp bảo ⁴⁸²⁴ sang hầu sư huynh" ⁴⁸²⁵.

-
- 4808 **Trụ trì** 住持 : Trụ : ở, ngừng, giữ yên, nương dựa. Trì : gìn giữ. Trụ trì là ở và gìn giữ.
Sư trụ trì là vị sư làm chủ chùa, ở tại chùa, điều khiển các công việc trong chùa. Sư trụ trì cũng được gọi là: Chủ tăng, Thủ tọa.
- 4809 **Màu** : xem chú thích câu [226](#)
- 4810 **Nâu sồng** : xem chú thích câu [1933](#)
- 4811 **Lành lòng** : lòng lành (đạo ngữ), có lòng thương người, từ tâm
- 4812 **Gạn gùng** : xem chú thích câu [1154](#)
- 4813 **Ngành ngọn** (hay ngọn ngành) : tận cùng mọi chi tiết của sự việc. Ngành : cành nhỏ. Ngọn : nơi xuất phát của những vật chuyển động thành làn, luồng (ngọn suối)
- 4814 **Cho** : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 4815 **Lạ lùng** : xem chú thích câu [349](#) (1)
- 4816 **Hầy** : xem chú thích câu [216](#) (3)
- 4817 **Đường** : xem chú thích câu [178](#) (4)
- 4818 **Nói quanh** : vòng vo, tránh nói sự thật
Câu 2042 : ý nói "vì lạ chưa quen nên trước hết nằng tìm đường nói quanh"
- 4819 **Tiểu thiền** 小禪 : Cũng như tiểu ni, tiểu tăng, là người đi tu nhỏ mọn (lời nói khiêm nhường, khách sáo).
Tiểu : khiêm từ, để nói về những thứ thuộc về mình hoặc có liên quan tới mình. Thiền : yên lặng nghĩ ngợi để tìm lẽ đạo, ở đây chỉ người tu đạo Phật
- 4820 **Qui sư, qui Phật** : hai việc trong tam qui 三歸 (ba sự nương theo) của nhà Phật :
- Qui y Phật là bỏ tà sư mà theo về với chánh sư.
- Qui y Pháp là bỏ tà pháp mà theo về chánh pháp.
- Qui y Tăng là bỏ kẻ tà gian mà theo người chơn chánh (ở đây viết qui y sư, nhiều người tưởng lầm là qui y Tăng tức phải nghe lời thầy chùa)
Người muốn nhập môn vào đạo Phật, phải đến chùa làm lễ Qui y. Trong ngôn ngữ thường ngày, "qui y" có nghĩa là đi tu, như vậy không đúng hẳn.
Câu này đại ý nói là Kiều đã qui y tu hành từ lâu rồi
- 4821 **Bấy lâu** : xem chú thích câu [324](#)
- 4822 **Bản sư** 本師 hay Bản sư : thầy của mình, thầy tôi. Bản : của mình, của tôn giáo mình, của địa phương mình. Sư : thầy.
Phật Thích Ca là Tổ và khai sáng ra Phật Giáo, nên những tín đồ theo đạo Phật đều gọi là Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
- 4823 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 4824 **Pháp bảo hay pháp bửu** 法寶 : Bảo hay Bửu là quý báu.
Pháp bảo hay Pháp bửu có 4 nghĩa sau đây:
1. Pháp : là một trong Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng. Pháp bảo là ngôi Pháp quý báu.
2. Pháp : là phép thuật huyền diệu. Pháp bảo (Pháp bửu) hay Bửu pháp là những vật có phép thuật huyền diệu của các Đấng thiêng liêng.
3. Pháp : Giáo lý. Pháp bửu là giáo lý quý báu.
4. Pháp : là những món cần dùng. Trong các chùa Phật, các vị sư xem các món sau đây rất quý báu như : tượng Phật, kinh điển, chuông mõ, áo cà sa, cây tích trượng, bình bát, nên gọi các thứ ấy là pháp bảo của chùa.
Hán điển : 佛教用語, 指佛说的法, 又指和尚用的衣鉢、錫杖等 ; Phật giáo dụng ngữ, chỉ Phật thuyết đích pháp, hựu chi hòa thượng dụng đích y bát, tích trượng đặng, nghĩa là "giáo lý trong Phật giáo, cũng dùng để chỉ các đồ dùng của tu sĩ như bát, tích, trượng v.v".
Ở đây "pháp bảo" chỉ các đồ thờ mà Thúy Kiều đã lấy ở nhà Hoạn thư.

Rày ⁴⁸²⁶ vâng diện hiến ⁴⁸²⁷ rành rành ⁴⁸²⁸,
Chuông vàng khánh ⁴⁸²⁹ bạc bên mình giờ ra.
Xem qua sứ mới ⁴⁸³⁰ dạy qua:

2050. "Phải ⁴⁸³¹ ni Hằng Thủy ⁴⁸³² là ta ⁴⁸³³ hậu tình ⁴⁸³⁴.
"Chỉ e đường sá ⁴⁸³⁵ một mình ⁴⁸³⁶,
"Ở đây ⁴⁸³⁷ chờ đợi sứ huynh ⁴⁸³⁸ ít ngày" ⁴⁸³⁹.
Gửi thân được chốn am mây ⁴⁸⁴⁰,
Muối dưa ⁴⁸⁴¹ đắp đổi ⁴⁸⁴² tháng ngày thông dong ⁴⁸⁴³.
2055. Kệ kinh ⁴⁸⁴⁴ câu cũ ⁴⁸⁴⁵ thuộc lòng,

4825 Sứ huynh 師兄: vị sứ đàn anh, lời xưng hô giữa các vị sứ với nhau (Trong Phật giáo ở Trung-quốc, từ triều Minh trở về trước, các nữ tu trẻ tuổi được gọi là đạo cô, ni cô, các nữ tu trọng tuổi được gọi là đạo bà. Họ xưng hô với nhau y như các nam tu, bằng các danh xưng sứ phụ, sứ thúc, đạo huynh, tiểu đạo. Sau triều Minh, các nam tu mới có thêm các danh xưng sứ huynh, sứ đệ, và các nữ tu mới bắt đầu có các danh xưng sứ mẫu, sứ tỉ, sứ muội). Ở đây sứ huynh chỉ sứ Giác Duyên, sứ huynh của sứ Hằng Thủy Câu 2045-2046 : ý nói "Kiều nói là thầy của mình sai đem bảo pháp sang hầu sứ huynh của bà ấy là Giác Duyên"

4826 Rày : xem chú thích câu [313](#)

4827 Diện hiến 面獻 : dâng ngay trước mặt

4828 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

4829 Khánh : khánh nhà chùa, làm bằng đồng, trong rỗng, hình như cái bát, các nhà sứ đánh lên khi bắt đầu



hoặc chấm dứt nghi lễ

4830 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4831 Phải : xem chú thích câu [289](#) (6)

4832 Hằng Thủy : tên hiệu một vị sứ nữ khác mà Kiều mạo xưng là thầy học mình và cũng là người quen biết của sứ Giác Duyên.

Theo **nguyên truyện**, khi vào gặp ni sứ Giác Duyên, thấy ni sứ nói có quen sứ huynh Hằng Thủy ở tỉnh Trấn Giang thì Kiều nhận liền ngay là phải.

4833 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

4834 Hậu tình 厚情 : lấy cái tình cảm tốt đẹp mà đối xử một cách nồng hậu. Hậu : đối xử đậm đà, nồng hậu. Tình : sự thân ái, giao tiếp

4835 Đường sá : xem chú thích câu [843](#)

4836 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

4837 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

4838 Sứ huynh : xem chú thích câu [2046](#). Ở đây sứ huynh chỉ sứ Hằng Thủy

4839 Câu 2052 : ý nói "sứ Giác Duyên bảo Kiều ở lại chờ sứ huynh của bà, tức là sứ phụ Hằng Thủy của Thúy Kiều". Theo **nguyên truyện** thì sau đó Kiều và Giác Duyên kết duyên huynh đệ

4840 Am mây : tức là "vân am 雲庵", một cái am được dựng nơi cao vút trên mây, hẻo lánh, tĩnh mịch, có ý cách biệt với người đời. Am : ngôi chùa nhỏ, miếu nhỏ, nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ẩn dật

4841 Muối dưa : (ăn uống) chỉ có ở mức đơn giản, tối thiểu, không có những thức ăn ngon, đắt tiền

4842 Đắp đổi : xem chú thích câu [383](#). Muối dưa đắp đổi : hết ăn dưa lại ăn muối, hết ăn muối lại ăn dưa, ý nói ăn uống kham khổ

4843 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (1)

4844 Kệ kinh 偈經 : Kệ là những bài thơ ngắn hay dài để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một đoạn kinh, hoặc để ca ngợi công đức Phật, hoặc để cầu nguyện, hoặc là một bài dùng để kệ chuông, kệ trống. Kinh là nền tảng của một triết thuyết hay một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo. Kinh kệ là chữ dùng chung trong việc tụng kinh và khai kệ trong thời công phu

Hương đèn việc cũ, trai phòng ⁴⁸⁴⁶ quen tay.
 Sớm khuya ⁴⁸⁴⁷ lá bối ⁴⁸⁴⁸ phướn mây ⁴⁸⁴⁹,
 Ngọn ⁴⁸⁵⁰ đèn khêu ⁴⁸⁵¹ nguyệt, tiếng chày nện sương ⁴⁸⁵².
 Thấy nàng thông tuệ ⁴⁸⁵³ khác thường,

2060. Sư càng ⁴⁸⁵⁴ nể mặt ⁴⁸⁵⁵, nàng càng vững chân.
 Cửa thuyền vừa tiết cuối xuân ⁴⁸⁵⁶,

4845 Cũ : vốn đã có từ lâu hoặc vốn đã quen biết. Câu cũ : các câu kinh kệ đã biết từ lâu. Có bản chép "câu cú", không đúng vì các bản Nôm chép là 齋 房 thì phải đọc là "cũ"

4846 Trai phòng 齋 房 : phòng để người tu tĩnh dưỡng, giữ tâm hồn trong sạch. Trai phòng còn chỉ phòng ăn, hay phòng học. Trai : giữ trong sạch, ngăn tham dục. (kiêng rượu, kiêng thịt, ngủ nhà riêng,...). Phòng : Cái buồng

4847 Sớm khuya : xem chú thích câu [1037](#)

4848 Lá bối : lá cây bối đa 貝 多 hoặc bối-đa-la thụ 貝 多 羅 樹 (hay cây ké mọc ở miền nam Ấn Độ và Sri-



Lanka cao khoảng 12m). Ngày xưa ở xứ Ấn Độ khi chưa có giấy viết, kinh điển của Phật giáo được ghi chép trên lá bối, nên cũng gọi là "Bối kinh", "Bối văn", "Bối điệp kinh" hay "Bối điệp". Talipot palm (*Corypha umbraculifera*). Lá bối ở đây chỉ kinh Phật

4849 Phướn mây : ý nói "lá phướn dài gập gió bay cao làm cho có cảm tưởng như lá phướn rợp mây". Phướn :



cờ hình dài, đẹp, phần cuối thường hay xẻ như đuôi cá, thương treo trước cửa chùa

4850 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

4851 Khêu : (1) trêu chọc, chế giễu. Các bản Nôm chép 挑 và phiên âm là "khêu". Nhưng nếu đọc theo HV thì phải phiên âm là "khiêu", có nghĩa là "trêu chọc, chế giễu". Từ điển MDBG 挑: to raise (to provoke) "**Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương**" (K 2058)
 Từ điển Đào Duy Anh đọc "khêu", nhưng giải thích là "khêu gợi, khêu chọc"
Ngọn đèn khêu nguyệt : ý nói "ngọn đèn vẫn sáng trong đêm như trêu chọc chị Hằng"
 Ông Đào Duy Anh giải thích : "ngọn đèn khêu ở dưới bóng trăng, cũng có ý là trêu chọc mặt trăng"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "Elle (Thúy Kiều) réglait la mèche des lampes selon la clarté de la lune..."

Ông Abel des Michels dịch : "Elle hausait la mèche des lampes..." và không đá động gì đến mặt trăng

ông René Crayssac viết : " Elle donnait aussi ses soins à la lumière, De la lampe élevant la flamme, par degrés, Lorsque la lune au ciel lentement apparaît ..."

(2) làm cho bắc đèn sáng lên. "Lá màn rủ thấp ngọn đèn **khêu** cao" (K 2602)

(3) gợi lên, làm dậy lên yếu tố tinh thần, tình cảm nào đó đang ở trạng thái chìm lắng. "Lửa phỉn càng dập càng **khêu** mỗi phỉn" (K 2806)

4852 Tiếng chày nện sương : tiếng chày đánh vào chuông vào lúc sáng sớm khi sương còn đọng trên đầu cây ngọn cỏ, tức là tiếng chuông trong sương sớm

Câu 2058 : ý nói "thức khuya và dậy sớm để lo công việc trong chùa"

4853 Thông tuệ 聰 慧 : thông minh và sáng suốt (Từ điển MDBG : bright / witty / intelligent). Thông : nghe rõ, sáng tai, thông minh. Tuệ : trí não sáng suốt hiểu biết.

4854 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

4855 Nể mặt : ngại làm trái ý, mất lòng vì tôn trọng hay sợ

4856 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (1)

Bóng hoa đầy đất, vẻ ngân⁴⁸⁵⁷ ngang trời.
Gió quang mây tạnh thành thơi,
Có người đàn việt⁴⁸⁵⁸ lên chơi cửa Già⁴⁸⁵⁹.

2065. Giở đồ chuông khánh⁴⁸⁶⁰ xem qua,
Khen rằng : "Khéo⁴⁸⁶¹ giống của⁴⁸⁶² nhà⁴⁸⁶³ Hoạn nương⁴⁸⁶⁴" !
Giác Duyên thực ý lo lường⁴⁸⁶⁵,
Đêm thanh⁴⁸⁶⁶ mới⁴⁸⁶⁷ hỏi lại⁴⁸⁶⁸ nàng trước sau⁴⁸⁶⁹.
Nghĩ rằng khôn nổi⁴⁸⁷⁰ giấu màu⁴⁸⁷¹,

2070. Sự mình nàng mới⁴⁸⁷² gót đầu⁴⁸⁷³ bày ngay:

4857 Vẻ ngân : ánh trắng sáng như bạc (nghĩa thông dụng), lấy ý từ câu "Thanh dạ vô trần, nguyệt sắc như ngân 清夜無塵月色如銀 Đêm trong không bụi, trăng màu (trắng) như bạc (Ngô Minh Trực dịch)", trong bài Hành Hương Tử của Tô Thức.

Cũng có thể hiểu là ánh sáng của sông Ngân (Ngân hà). Có lẽ ở đây nên hiểu là sông ngân vắt ngang (ở giữa chùng và làm gián đoạn) trời

4858 Đàn việt 檀越 : nhà Phật gọi các người cúng dường cầu được qua cõi khổ là đàn việt (phiên âm từ tiếng Phạn, một cổ ngữ của Ấn Độ, Danapati). Đàn việt còn có nghĩa là những người đi vắng cảnh chùa

4859 Cửa già : chữ Già tức Già lam 伽藍 (phiên âm chữ Phạn "samgharama", gọi tắt là lam), từ gọi chung cảnh chùa, chùa chiền, nơi tu học hay thiền định. Cửa Già hay Cửa Già lam được dùng để chỉ chùa chiền, Phật tự.

4860 Khánh : xem chú thích câu [2048](#)

4861 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (3).

Nguyên truyện : "Một hôm, Chiêu Ân Am tổ chức lễ Vu Lan. Các quan, các phu nhân, các tiểu thư tới tham dự chật ních cả am. Vì Kiều muốn lánh mặt nên cáo bệnh mà ở yên trên lầu. Trong đám quan khách, có một vị phu nhân họ Thường, vì vui câu chuyện mà bám theo đạo cô Giác Duyên tới phòng đạo cô. Thấy trong phòng đạo cô có bày chuông vàng, khánh bạc, Thường phu nhân sững sốt hỏi: [Thưa đạo cô! Mấy vật này ở đâu tới đây? Chỉ có ở gác thờ Quan Âm Bồ Tát tại nhà họ Thúc mới có mấy vật giống như thế này mà thôi! Nghe nói mấy vật ấy là của mấy người nước ngoài đem biếu quan thượng thư bộ Lại họ Hoạn. Khi Hoạn tiểu thư xuất giá, tiểu thư đem mấy vật ấy về nhà chồng để cúng Phật. Cả phủ Thường Châu này, ai cũng cho mấy vật ấy là những kỳ quan trong phủ. Chúng tôi là bạn thân của nhà họ Thúc nên mới được coi, đâu biết ở quý am cũng có mấy vật này giống như thế! Vậy thì mấy vật ở nhà họ Thúc đâu có chi là lạ mà gọi là kỳ quan!"

4862 Cửa : xem chú thích câu [308](#) (2)

4863 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4864 Nương 娘 : thiếu nữ

4865 Lo lường : lo liệu, sắp đặt để thu xếp công việc cho ổn thỏa

4866 Thanh : xem chú thích câu [2068](#)

4867 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

4868 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4869 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (1)

4870 Nổi : từ biểu thị khả năng thực hiện của một việc khó khăn, nặng nề. Khôn nổi : không thể, không có khả năng

Các bản Việt-Nôm tham khảo đều chép "nổi". Về phần chữ Nôm thì phần đông các bản chép 洩, nhưng cũng có bản chép 餽. Khi tham khảo các bản Việt-Nôm thì thấy phần đông chữ 洩 được phiên âm là "nổi" và chữ 餽 được phiên âm là "nổi". Một mặt khác, không có bản Việt-Nôm nào giải thích chữ này. Bản dịch của ông Nguyễn Văn Vĩnh và ông Abel des Michels đều hiểu theo nghĩa "nổi". Vì thế ở đây đã sửa lại là "nổi" vì thấy thích hợp hơn

4871 Giấu màu : giấu kín như có phép màu nhiệm (giải thích của VNPF). Bản Nôm viết 牽. Chữ này có thể đọc là "màu" như màu sắc hay "màu" như màu nhiệm. Ông Nguyễn Văn Vĩnh chép "màu" nhưng lại hiểu nghĩa là "màu" và dịch "giấu màu" là che đậy sự thật (cacher la vérité). Ông Abel des Michels cũng dẫn giải tương tự. Một số từ điển Việt giải thích "giấu tài năng của mình". Từ điển Đào Duy Anh chú thích "giấu kín"

4872 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

4873 Gót đầu : xem chú thích câu [537](#)

"Bây giờ sự đã đường này⁴⁸⁷⁴,
"Phận hèn dù⁴⁸⁷⁵ rủi, dù may, tại người".
Giác Duyên nghe nói rụng rời⁴⁸⁷⁶,
Nửa thương, nửa sợ, bồi hồi⁴⁸⁷⁷ chẳng xong⁴⁸⁷⁸.

2075. Rỉ tai nàng mới⁴⁸⁷⁹ giải lòng⁴⁸⁸⁰:
"Ở đây⁴⁸⁸¹ cửa Phật là không hẹp gì;
"E chẳng những⁴⁸⁸² sự bất kỳ⁴⁸⁸³,
"Để nàng cho⁴⁸⁸⁴ đến thể⁴⁸⁸⁵ thì cũng⁴⁸⁸⁶ thương!
"Lánh xa, trước liệu⁴⁸⁸⁷ tìm đường⁴⁸⁸⁸,
2080. "Ngồi chờ nước đến⁴⁸⁸⁹, nên⁴⁸⁹⁰ đường⁴⁸⁹¹ còn quê"⁴⁸⁹²!
Có nhà⁴⁸⁹³ họ Bạc bên kia,
Am mây⁴⁸⁹⁴ quen lối đi về⁴⁸⁹⁵ đầu hương⁴⁸⁹⁶.
Nhấn sang, dấn hết mọi đường⁴⁸⁹⁷,
Dọn nhà⁴⁸⁹⁸ hãy⁴⁸⁹⁹ tạm cho⁴⁹⁰⁰ nàng trú chân⁴⁹⁰¹.
2085. Những⁴⁹⁰² mừng được chốn an thân⁴⁹⁰³,
Vội vàng nào⁴⁹⁰⁴ kịp tính gần tính xa⁴⁹⁰⁵.

4874 Dường này : xem chú thích câu [1699](#)

4875 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1). Bất luận rủi hay may

4876 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

4877 Bồi hồi : xem chú thích câu [131](#) (2)

4878 Chẳng xong : xem chú thích câu [652](#) (3)

4879 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

4880 Giải lòng : xem chú thích câu [876](#)

Câu 2075 : Rỉ tai nàng (Thúy Kiều), (Giác Duyên) mới bày tỏ nỗi lòng mình

4881 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

4882 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

4883 Bất kỳ : xem chú thích câu [616](#)

4884 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4885 Để nàng cho đến thể : để cho nàng gặp những chuyện không hay (chuyện bất kỳ)

4886 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4887 Liệu : xem chú thích câu [342](#). Trước liệu : lo tính trước

4888 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

4889 Ngồi chờ nước đến : theo câu tục ngữ "Nước đến tròn (đít) mới nhảy" nghĩa là không biết lo xa, định trước. Có nhiều tài liệu chép "nước đến chân mới nhảy", vậy là không đúng

4890 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

4891 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

4892 Quê : quê mùa đại dột.

Câu 2080 : ý nói "ngồi chờ nước đến tròn mới nhảy là khờ dại"

4893 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (6)

4894 Am mây : xem chú thích câu [2053](#)

4895 Đi về : xem chú thích câu [38](#)

4896 Đầu hương : đầu và hương, dùng để chỉ việc thờ cúng. Đi về đầu hương : thường lên chùa cúng Phật (đi về : đi đi về về, qua lại, tới lui)

4897 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1)

4898 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4899 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (3)

4900 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4901 Trú chân : dừng chân ở tạm

4902 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)

4903 An thân : khiến thân mình được yên ổn

4904 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

Nào ⁴⁹⁰⁶ ngờ cũng ⁴⁹⁰⁷ tổ bợm già ⁴⁹⁰⁸,
Bạc bà học với Tú bà đồng môn ⁴⁹⁰⁹!
Thấy nàng mặt phấn tươi son ⁴⁹¹⁰,

2090. Mừng thầm được mỗi ⁴⁹¹¹ bán buôn có lời.
Hư không ⁴⁹¹² đặt để ⁴⁹¹³ nên ⁴⁹¹⁴ lời,
Nàng đã ⁴⁹¹⁵ nhón nhác ⁴⁹¹⁶ rưng rờ ⁴⁹¹⁷ lảm phen ⁴⁹¹⁸.
Mụ càng ⁴⁹¹⁹ xua đuổi cho ⁴⁹²⁰ liền ⁴⁹²¹,
Lấy lời hung hiểm ⁴⁹²² ép duyên ⁴⁹²³ Châu Trần ⁴⁹²⁴.

2095. Rằng: "Nàng muôn dậm một thân ⁴⁹²⁵,
"Lại ⁴⁹²⁶ mang lấy tiếng dữ gần, lành xa ⁴⁹²⁷.
"Khéo ⁴⁹²⁸ oan gia ⁴⁹²⁹, của ⁴⁹³⁰ phá gia ⁴⁹³¹,
"Còn ai ⁴⁹³² dám ⁴⁹³³ chứa vào nhà ⁴⁹³⁴ nữa đây ⁴⁹³⁵!

4905 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (2). Tình gần tính xa : tình đủ mọi chuyện, mọi chi tiết

4906 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2). Nào ngờ : không ngờ

4907 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

4908 Bợm già : kẻ lão luyện trong nghề lừa bịp, có nhiều mảnh khoé

4909 Đồng môn 同門 : bạn học cùng một trường một thầy. Đồng : cùng, giống nhau. Môn : cửa, chỉ trường học. Hán điển : 亦指同师受业者 ; Diệc chỉ đồng sư thụ nghiệp giả, nghĩa là "cùng học một thầy" ; hay là 同乡里的人 ; Đồng hương lý đích nhân, nghĩa là "người ở cùng làng"

4910 Mặt phấn tươi son : ý nói mặt đẹp trắng và mịn như trát phấn, môi hồng như thoa son,

4911 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (4)

4912 Hư không (cũng có người nói "như không") : (sự việc xảy ra) không có hoặc không rõ lý do.

4913 Đặt để : bịa đặt, bịa chuyện.

Câu 2091 : ý nói "bịa chuyện không có thật để dọa Kiều"

4914 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

4915 Đã : xem câu [70](#)

4916 Nhón nhác : có vẻ sợ hãi, luống cuống, quay nhìn chỗ này chỗ khác để tìm lối thoát

4917 Rưng rờ : xem chú thích câu [582](#) (2)

4918 Phen : xem chú thích câu [364](#)

4919 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4920 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

4921 Liền : ngay tức khắc.

Câu 2093 : ý nói Bạc bà (giả vờ) xua đuổi Thúy Kiều (xem câu 2095-2099)

4922 Hung hiểm : ác độc nham hiểm

4923 Ép duyên : ép phải lấy người mà người bị ép không muốn lấy

4924 Châu Trần : xem chú thích câu [1458](#). Ép duyên Châu Trần : ép việc hôn nhân

4925 Một thân : xem chú thích câu [677](#) (2)

4926 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

4927 Dữ gần lành xa : ý nói ở gần thì có người biết tiếng dữ (việc ăn trộm chuông khánh của nhà Hoạn thư) chỉ có ở xa là không ai biết nên có thể coi là lành.

Có tài liệu giải thích rằng câu ấy lấy ý từ câu tục ngữ "Tiếng lành đồn gần, tiếng dữ đồn xa", ý muốn nói là việc Thúy Kiều sẽ bị đồn đãi xa, vì vậy phải đi trốn nơi xa hơn để không ai biết đến. Nếu vậy thì phải viết "lành gần dữ xa"

4928 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

4929 Oan gia : xem chú thích câu [1693](#) (2)

4930 Của : xem chú thích câu [308](#) (4)

4931 Phá gia 破家 : làm cho nhà (gia đình) tan rã (Từ điển MDBG : to destroy one's family)

Câu 2097 : ý Bạc bà muốn quy trách nhiệm cho Thúy Kiều rằng không khéo nhà họ Bạc lại bị tội oan vì chứa chấp nàng, và nàng có thể là hạng người làm tan rã gia đình họ

4932 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

4933 Ai dám : không người nào dám. Dám : xem chú thích câu [336](#)

"Kíp⁴⁹³⁶ toan⁴⁹³⁷ kiểm chốn xe dây⁴⁹³⁸,

2100. "Không dưng⁴⁹³⁹ chưa để mà⁴⁹⁴⁰ bay đường trời⁴⁹⁴¹!
"Nơi gần thì chẳng tiện nơi,
"Nơi xa thì chẳng có người nào⁴⁹⁴² xa.
"Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà⁴⁹⁴³,
"Cùng trong thân thích⁴⁹⁴⁴ ruột rà⁴⁹⁴⁵, chẳng ai⁴⁹⁴⁶.
2105. "Cửa hàng buôn bán châu Thai⁴⁹⁴⁷,
"Thực thà có một⁴⁹⁴⁸, đơn sai⁴⁹⁴⁹ chẳng hề⁴⁹⁵⁰.
"Thế nào⁴⁹⁵¹ nằng cũng⁴⁹⁵² phải⁴⁹⁵³ nghe,
"Thành thân⁴⁹⁵⁴ rồi sẽ⁴⁹⁵⁵ liệu⁴⁹⁵⁶ về châu Thai.
"Bấy giờ⁴⁹⁵⁷ ai⁴⁹⁵⁸ lại⁴⁹⁵⁹ biết ai⁴⁹⁶⁰,
2110. "Dầu lòng⁴⁹⁶¹ bể rộng sông dài⁴⁹⁶² thênh thênh⁴⁹⁶³.

4934 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

4935 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)

4936 Kíp : xem chú thích câu [428](#)

4937 Toan : xem chú thích câu [858](#)

4938 Xe dây : xe chỉ, xe dây, xe tơ đều có ý muốn nói duyên nợ hay kết duyên vợ chồng. Xem điển tích "chỉ hồng" câu [333](#)

Câu 2099 : ý nói "Kiều nên tìm chỗ lấy chồng"

4939 Không dưng : xem chú thích câu [1164](#)

4940 Mà : xem chú thích câu [4](#) (10)

4941 Bay đường trời : thoát khỏi hoạn nạn

Câu 2100 : ý nói "Nếu không khó mà thoát khỏi hoạn nạn"

4942 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)

4943 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

4944 Thân thích 親戚 : chỉ chung bà con bên nội và bên ngoại (Từ điển MDBG : a relative). Thân : họ hàng, bà con bên nội. Thích : bà con bên ngoại

4945 Ruột rà : ruột thịt, cùng dòng máu, ý nói người thân rất gần

4946 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6). Chẳng ai : không ai khác, không phải người xa lạ

4947 Châu Thai hay Thai Châu thị 台州市: Chỗ Bạc Hạnh buôn bán, thuộc tỉnh Chiết Giang cách Vô Tích 400 km (xem lược đồ câu 10). Châu 州 : khu vực hành chính. Ghi chú: Ngày xưa chia đất ra từng khu, lấy núi sông làm mốc, gọi là châu

4948 Một : xem chú thích câu [3](#) (4)

4949 Đơn sai : thiếu trung thực, không giữ đúng như lời.

4950 Chẳng hề : , chưa bao giờ, không bao giờ. Hề : từ dùng để khẳng định ý phủ định về sự việc không bao giờ xảy ra hoặc để xảy ra. Đơn sai chẳng hề : chưa từng gạt ai

4951 Thế nào : chỉ bất cứ một tình trạng, trạng thái, tính chất, cách thức, mức độ nào

4952 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

4953 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

4954 Thành thân : lấy nhau, thành vợ chồng

4955 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

4956 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

4957 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#)

4958 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

4959 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

4960 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1). Ai lại biết ai : không người nào biết là người nào, ý nói "không còn ai (người nào) biết Thúy Kiều là Trạc Tuyền nữa"

4961 Dầu lòng : xem chú thích câu [690](#)

4962 Bể rộng sông dài : một khoảng không gian rộng lớn, một vùng bao la

4963 Thênh thênh : rộng rãi hoặc nhẹ nhàng đến mức gây cảm giác ung dung, thanh thản và thoải mái hết mức (thường trên phương diện trừu tượng).

"Nàng dù⁴⁹⁶⁴ quyết chẳng thuận tình,
 "Trái lời nẻo⁴⁹⁶⁵ trước lụy⁴⁹⁶⁶ mình đến sau".
 Nàng càng⁴⁹⁶⁷ mặt ủ⁴⁹⁶⁸ mày chau⁴⁹⁶⁹,
 Càng⁴⁹⁷⁰ nghe mụ⁴⁹⁷¹ nói, càng đau như dằm⁴⁹⁷².

2115. Nghĩ mình túng đất, sẩy chân⁴⁹⁷³,
 Thế cùng⁴⁹⁷⁴ nàng mới⁴⁹⁷⁵ xa gần⁴⁹⁷⁶ thở than :
 "Thiếp như con én lạc đàn⁴⁹⁷⁷,
 "Phải⁴⁹⁷⁸ cung rày⁴⁹⁷⁹ đã sợ lờn⁴⁹⁸⁰ cây cong⁴⁹⁸¹!

Câu 2009-2010 : ý nói "Thúy Kiều được thoải mái tự do muốn đi đâu thì đi chẳng còn lo sợ gì nữa vì không có ai biết tung tích của nàng"

4964 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)

4965 Nẻo : xem chú thích câu [141](#) (2)

4966 Lụy : xem chú thích câu [862](#) (1)

Câu 2112 : ý nói "nếu trước không nghe lời ta thì sau sẽ vướng vào vòng khổ sở"

4967 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

4968 Ủ : (nét mặt) lộ vẻ buồn bã, rầu rĩ

4969 Chau : xem chú thích câu [488](#)

4970 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

4971 Mụ : xem chú thích câu [623](#)

4972 Dằm : đập liên tiếp nhiều lần, thường bằng sống dao, cho dập, cho mềm ra (Thí dụ : ruột đau như dằm), đánh đau (Thí dụ : bị dằm cho một trận)

4973 Sẩy chân : hụt chân, bước lỡ chân bị hẫng (bị hụt và đột ngột rơi vào khoảng không) không kịp giữ lại.
Túng đất, sẩy chân : gặp bước đường không may trong cuộc đời, mà không có chỗ nương thân

4974 Thế cùng : ở tình trạng không còn có lối thoát, không còn biết làm sao được nữa

4975 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

4976 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

4977 Lạc đàn : xem chú thích câu [1098](#). Con én lạc đàn : ý nói "cô đơn, không thân thích"

4978 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2). Phải cung : bị bắn cung

4979 Rày : xem chú thích câu [313](#)

4980 Lờn : sợ hãi; sợ; sợ hãi, xấu hổ, không thoải mái; không cảm thấy bình an; bị làm phiền
 Phần đông các bản La-tinh đều ghi "làn".

Các từ điển tiếng Việt đã tra đều giải thích : "làn : từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật cùng loại di chuyển nối tiếp nhau liên tục và đều đặn, tạo thành như một lớp dài rộng, có bề mặt phẳng (làn đạn), hoặc lớp mỏng, nhẵn ở mặt ngoài (làn da)

Từ điển Đào Duy Anh giải thích : "Làn : chỉ cái sóng hay cái gì hình cong cong, khom khom"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh ghi "làn" và dịch là "traits, dessin, ombre, image"

Ông Abel des Michels ghi "làn mây cung" và dịch là "la portée de l'arc"

Bản VNPF LVĐ 1866, LVĐ 1871 không chép chữ Nôm nhưng ghi là "làn"

Bản VNPF LNP 1870 chép 攔 [扌 tâm + 闌 lan (như lan can)] và ghi là "lờn". Từ điển VNPF dịch :

apprehensive; fearful; afraid, ashamed, uneasy in mind; not feeling at peace; disturbed (sợ hãi; sợ; sợ hãi, xấu hổ, không thoải mái; không cảm thấy bình an; bị làm phiền)

Bản VNPF DMT 1872 chép 磬 và ghi là "bàn". Chữ 磬 này theo Hán hay Nôm đều có nghĩa là tảng đá lớn

Bản VNPF KOM 1902 chép 欄 và ghi là "làn". Chữ này HV đọc là "lan (chuồng nuôi giữ gia súc, lan can, bảng yết thị, ... ", Nôm đọc là "lan (mộc lan), lang (lớp lang), lờn (bao lờn), lán (lán trại) hoặc ràn (ràn bò hay chuồng bò)"

Trước những mâu thuẫn này, xin mạn phép sửa chữ "làn" thành "lờn" vì cảm thấy thích hợp nhất

- 4981 Câu 2118 : ý nói "khi đã bị nạn một lần rồi thì người ta trở nên sợ bóng sợ gió, thấy cái gì na ná với nguyên nhân gây ra tai nạn cũ thì vội lánh xa". Lấy ý từ câu "Kinh cung chi diểu kiến khúc mộc nhi cao phi 驚弓之鳥見曲木而高飛 (con chim sợ cây cung thấy khúc cây cong thì vội bay cao).

Thành ngữ Hán : 驚弓之鳥, kinh cung chi diểu chỉ một người hay sợ bóng gió vì đã bị nạn một lần

Điển tích : Trong thời kỳ Chiến Quốc có một cung thủ thiện xạ tên là Đại Lỗ.

Một ngày nọ khi Đại Lỗ tháp tùng Vua nước Ngụy trên một dải đất cao họ thấy những con chim đang bay trên đầu. Đại Lỗ nói: "Thần không cần tên. Thần chỉ cần giương cung và con chim sẽ rơi xuống và chết." Vua nước Ngụy nói: "Khanh có thể làm được thật chứ?" Đại Lỗ nói, "Bẩm, thần có thể."

"Cùng đường ⁴⁹⁸² dù ⁴⁹⁸³ tính chữ tòng ⁴⁹⁸⁴,

2120. "Biết người, biết mặt, biết lòng làm sao ⁴⁹⁸⁵?
"Nửa khi ⁴⁹⁸⁶ muôn một ⁴⁹⁸⁷ thế nào ⁴⁹⁸⁸,
"Bán hùm, buôn sói ⁴⁹⁸⁹, chắc vào lưng đầu ⁴⁹⁹⁰ !
"Dù ⁴⁹⁹¹ ai ⁴⁹⁹² lòng có sở cầu ⁴⁹⁹³,
"Tâm minh ⁴⁹⁹⁴ xin quyết với nhau ⁴⁹⁹⁵ một lời ⁴⁹⁹⁶.

2125. "Chứng minh ⁴⁹⁹⁷ có đất, có Trời,

Một lát sau một con ngỗng hoang bay từ phương đông tới. Đại Lỗ giường cung của ông ta và giả vờ bắn. Con chim lớn rơi xuống đất, Vua nước Ngụy nói, "Khanh đã không dùng đến tên; làm thế nào mà con chim đó lại có thể chết?" Đại Lỗ nói. "Bởi vì đây là một con chim bị thương.". Vua hỏi, "Làm sao mà khanh biết điều đó?". Đại Lỗ đáp, "Con ngỗng hoang này bay khá chậm và tiếng kêu của nó thật thảm hại; bay chậm bởi vì nó đã bị thương bởi một mũi tên, và âm thanh thê lương của nó cho thần biết được rằng nó đang sợ hãi vì nó bị đã tách khỏi đàn. Khi nó nghe thấy tiếng giường cung, nó trở nên hoảng sợ và cố gắng bay cao hơn. Vì vậy, vết thương cũ của nó bị toát ra, nên nó rơi xuống đất."

Sau này, người ta sử dụng thành ngữ "kinh cung chi điểu 驚弓之鳥 con chim sợ cung ; Từ điển MDBG : lit. a bird startled by the mere twang of a bow (idiom) / fig. sb who frightens easily, due to past experiences" để mô tả người đã bị làm cho sợ hãi và trở nên bồn loạn khi gặp phải một tình huống tương tự trước đó đã xảy ra.

Thành ngữ tương tự : Trượt vỏ dưa, thấy vỏ dưa cũng sợ

- 4982 Cùng đường hay đường cùng : không còn lối thoát, không còn biết làm sao được nữa (nên thường đành phải làm liều, làm bừa)
- 4983 Dù : xem chú thích câu [333](#) (1)
- 4984 Chữ tòng : xem chú thích câu [1477](#). Ở đây dùng nghĩa bóng có nghĩa là "lấy chồng"
- 4985 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6).
Câu 2020 : dịch từ thành ngữ : "Họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm 画虎画皮难画骨, 知人知面不知心 vẽ cọp vẽ được da nhưng khó vẽ được xương, biết người biết mặt nhưng không biết lòng (Ngô Minh Trực dịch)"
- 4986 Nửa khi : xem chú thích câu [1969](#)
- 4987 Muôn một : nếu lỡ ra. Thí dụ : Muôn một có làm sao tôi xin chịu trách nhiệm
- 4988 Thế nào : chỉ một tình trạng, sự tình không hay, nhưng khó nói rõ ra. Thí dụ : Đạo này cậu ta thế nào ấy
- 4989 Bán hùm buôn sói : buôn bán những vật không thuộc quyền sở hữu của mình, chỉ người gian ác, hay lừa lọc, dịch từ câu "Mại lang mại hổ, tả khoán vô bằng 賣狼買虎寫券毋憑 bán sói mua hùm, viết văn tự không bằng cứ (sách Kỳ Quan) "
- 4990 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (4)
Chắc vào lưng đầu : chắc gì được tiền để cất vào lưng quần. Ngb : không thể tin tưởng được. Ông Đào Duy Anh giải thích : "Lưng là chỗ dựa, chỗ tin. Tác giả dùng từ lưng ở đây không phải theo ý nghĩa lưng vốn của việc buôn bán, nhưng cũng có ý chơi chữ với từ lưng vốn liên hệ với việc bán hùm buôn sói ở trên. Ý nói nếu là kẻ bán hùm buôn sói, không phải là kẻ buôn bán lương thiện, thì tôi lấy gì làm chỗ dựa cho chắc."
- Câu 1222 : ý nói "không thể tin tưởng những người buôn bán hay lừa lọc, không có bằng cứ rõ rệt (vì hùm sói ở trong rừng chưa săn bắn được thì làm sao có thể coi là những món hàng để đem ra mua bán).
- 4991 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)
- 4992 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Bạc Hạnh
- 4993 Sở cầu 所求: cái mà mình đang tìm kiếm, cầu xin, ở đây ý "muốn cưới Kiều làm vợ" Sở : (trợ từ) kết hợp với động từ thành danh từ : cái mà, điều mà. Cầu : xin.
- 4994 Tâm minh 心盟 : thề thốt thật lòng. Tâm : lòng. Minh : thề thốt
- 4995 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)
- 4996 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2).
Câu 2124 : ý nói "xin hãy thề nguyện giữ thủy chung với tôi"
- 4997 Chứng minh 證明 : nhận thực rõ ràng (Từ điển MDBG : to prove / to testify / to confirm the truth of).
Chứng : Nhận thực, làm bằng cứ. Minh : sáng.

"Bấy giờ⁴⁹⁹⁸ vượt bể ra khơi⁴⁹⁹⁹ quản gì"⁵⁰⁰⁰.
Được lời⁵⁰⁰¹ mụ mới⁵⁰⁰² ra đi,
Mách tin họ Bạc tức thì sắm sanh⁵⁰⁰³.
Một⁵⁰⁰⁴ nhà⁵⁰⁰⁵ dọn dẹp linh đình⁵⁰⁰⁶,

2130. Quét sân, đặt trác⁵⁰⁰⁷, rửa bình, thắp nhang.
Bạc sinh quì xuống vội vàng,
Quá lời⁵⁰⁰⁸ nguyện hết Thành hoàng⁵⁰⁰⁹, Thổ công⁵⁰¹⁰.
Trước sân lòng đã giải lòng⁵⁰¹¹,
Trong màn làm lễ tơ hồng⁵⁰¹² kết duyên⁵⁰¹³.

2135. Thành thân⁵⁰¹⁴ mới⁵⁰¹⁵ rước xuống thuyền,
Thuận buồm⁵⁰¹⁶ một lá, xuôi miền châu Thai.
Thuyền vừa đỗ bến thành thời,
Bạc sinh lên trước tìm nơi mọi ngày⁵⁰¹⁷.
Cũng⁵⁰¹⁸ nhà⁵⁰¹⁹ hành viện⁵⁰²⁰ xưa nay,

4998 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#)

4999 Vượt bể ra khơi : đối phó với trở ngại, khó khăn

5000 Quản gì : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

Câu 2125-2126 : ý nói "một khi đã có trời đất chứng minh cho lời thề của Bạc Hạnh thì dầu phải đối phó với trở ngại, khó khăn nàng cũng chẳng ngại gì"

5001 Được lời : xem chú thích câu [353](#)

5002 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

5003 Sắm sanh : xem chú thích câu [77](#)

5004 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

5005 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

5006 Linh đình : (hội hè, cỗ bàn) được tổ chức rất to và sang trọng, với nhiều hình thức có tính chất phô trương

5007 Trác 桌: cái bàn, cái đàng (bàn gỗ nhỏ, kiểu cổ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ).



5008 Quá lời : vượt ra ngoài mức độ ăn nói thông thường, ý nói Bạc Hạnh khấn nguyện với trời đất rồi còn quá lời khấn nguyện thêm cả với thành hoàng, thổ công

5009 Thành Hoàng 城隍 : một vị Thần trông coi khu vực một làng hay một thành (Từ điển MDBG : deity in Chinese mythology).

5010 Thổ Công 土公 : một vị Thần coi đất đai ở khu vực nhỏ nơi nào đó.

5011 Giải lòng : xem chú thích câu [876](#). Lòng đã giải lòng : giải bày với nhau, chỉ sự thề nguyện

5012 Lễ tơ hồng : lễ cưới

5013 Kết duyên : (Trang trọng) lấy nhau làm vợ chồng

Câu 2134 : tả thật khéo léo và tế nhị đêm động phòng ghi trong **nguyên truyện** : "*Trai thì lâu nay chỉ quen với gái mai dâm, gái thì lâu nay chỉ nắm một mình nên cả hai cùng như cá gặp nước*". Cứ theo nguyên truyện thì Thúy Kiều chẳng những lãng mạn, đa tình mà lại còn đa dâm nữa. Nguyễn Du có ít nhiều lý tưởng hóa Thúy Kiều

5014 Thành thân 成親 : lấy nhau, thành vợ thành chồng. Từ điển MDBG : to get married

5015 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

5016 Thuận buồm : con thuyền đi xuôi theo luồng gió. Cũng có thể hiểu "công việc diễn ra trôi chảy, trót lọt, không gặp trắc trở gì (Thuận buồm xuôi gió)"

5017 Câu 2138 : ý nói "Bạc sinh lên trước tìm đến nơi hàng ngày thường lui tới, tức là nhà thổ"

5018 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

2140. Cũng⁵⁰²¹ phường bán thịt⁵⁰²², cũng tay buôn người⁵⁰²³.
 Xem người định giá vừa rồi,
 Mỗi⁵⁰²⁴ hàng một, đã ra mười, thì buồng⁵⁰²⁵.
 Mượn⁵⁰²⁶ người thuê kiệu rước nường⁵⁰²⁷,
 Bạc⁵⁰²⁸ đem mặt bạc⁵⁰²⁹, kiếm đường⁵⁰³⁰ cho⁵⁰³¹ xa!
2145. Kiệu hoa⁵⁰³² đặt trước thềm hoa,
 Bên trong thấy một⁵⁰³³ mụ⁵⁰³⁴ ra vội vàng.
 Đưa nàng vào lạy gia đường⁵⁰³⁵,
 Cũng⁵⁰³⁶ thần mày trắng⁵⁰³⁷, cũng phường lâu xanh⁵⁰³⁸!
 Thoắt⁵⁰³⁹ trông nàng đã biết tình,
2150. Chim lồng⁵⁰⁴⁰ khốn lẽ⁵⁰⁴¹ cất⁵⁰⁴² mình bay cao.
 Chém cha⁵⁰⁴³ cái số hoa đào⁵⁰⁴⁴,
 Gỡ ra, rồi lại⁵⁰⁴⁵ buộc vào như chơi!
 Nghĩ đời mà⁵⁰⁴⁶ chán⁵⁰⁴⁷ cho⁵⁰⁴⁸ đời,

-
- 5019 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)
- 5020 Hành viện 行院 : nhà buôn hương bán phấn, tức nơi chứa gái, chỉ chốn lâu xanh, nhà thổ. Từ nguyên : mại hoa hành viện 賣花行院 (Từ điển MDBG : brothel) nhà bán hoa
- 5021 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5022 Phường bán thịt : chỉ bọn buôn người, chứa gái điếm
- 5023 Tay buôn người : chỉ bọn mua con gái về ép phải làm điếm. Thành ngữ "Bán thịt buôn người" hay "phiến mại nhân khẩu 販賣人口 ; Từ điển MDBG : trafficking in human beings"
- 5024 Mỗi : xem chú thích câu [81](#) (4)
- 5025 Buông : không giữ nữa, ở đây có nghĩa là chịu bán.
Câu 2142 : ý nói "họ Bạc bán Kiều với giá gấp 10 lần giá vốn"
- 5026 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (1 hay 3). Nếu theo nghĩa (1) thì hiểu là "nhờ người thuê kiệu giùm", nếu theo nghĩa (3) thì hiểu là "mướn người và thuê kiệu"
- 5027 Nường : nàng, phụ nữ trẻ tuổi (thường là xinh đẹp, được yêu quý, tôn trọng)
- 5028 Bạc : chỉ Bạc Hạnh
- 5029 Bạc : bạc bẽo
- 5030 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)
- 5031 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 5032 Kiệu hoa : xem chú thích câu [779](#)
- 5033 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)
- 5034 Mụ : xem chú thích câu [623](#)
- 5035 Gia đường : xem chú thích câu [949](#)
- 5036 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5037 Thần mày trắng : Bởi chữ "Bạch mi thần 白眉神" là vị thần có cặp lông mày trắng.
 Xem chú thích "Tương trắng đôi lông mày" câu 930
- 5038 Lâu xanh : xem chú thích câu [809](#) (3)
- 5039 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)
- 5040 Chim lồng : lấy từ thành ngữ "cá chậu chim lồng", tức là cá bị nhốt trong chậu, chim bị giam vào lồng, chỉ người bị giam giữ hay bị ràng buộc, không được tự do
- 5041 Khốn lẽ : cũng như khôn lẽ, xem chú thích câu [730](#)
Câu 2150 : ý nói "chim bị nhốt trong lồng không thể nào bay cao được"
- 5042 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (1). Cất mình : đưa mình lên cao, nhảy
- 5043 Chém cha : tiếng nguyền rủa, tỏ ý tức giận
- 5044 Hoa đào : ở đây có nghĩa là "đào hoa". Trang web <http://vietsciences.free.fr> chú thích : "Theo thuật số đời xưa thì đào hoa làm một hung tặc, chiếu vào cung mệnh con trai thì bệnh tật, chiếu vào cung mệnh con gái thì phải làm gái làng chơi."
- 5045 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 5046 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

Tài tình⁵⁰⁴⁹ chi lắm, cho⁵⁰⁵⁰ trời đất ghen !

2155. Tiếc thay nước đã đánh phèn⁵⁰⁵¹,
Mà⁵⁰⁵² cho⁵⁰⁵³ bùn lại⁵⁰⁵⁴ vẫn⁵⁰⁵⁵ lên mấy lần!
Hồng quân⁵⁰⁵⁶ với khách⁵⁰⁵⁷ hồng quân⁵⁰⁵⁸,
Đã xoay đến thế, còn vẫn⁵⁰⁵⁹ chưa⁵⁰⁶⁰ tha.
Lỡ⁵⁰⁶¹ từ lạc bước⁵⁰⁶² bước ra,

2160. Cái thân liệu⁵⁰⁶³ những⁵⁰⁶⁴ từ nhà⁵⁰⁶⁵ liệu đi.
Đầu xanh⁵⁰⁶⁶ đã tội tình chi?
Má hồng⁵⁰⁶⁷ đèn⁵⁰⁶⁸ quá nửa thì⁵⁰⁶⁹ chưa thôi.
Biết thân chạy chẳng khỏi trời⁵⁰⁷⁰,

5047 Chán : xem chú thích câu [514](#). Chán đời : không còn tin tưởng ở tương lai

5048 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

5049 Tài tình : (1) tài hoa và tình cảm
(2) tỏ ra có tài nghệ đến mức đáng khâm phục
Ở đây có thể hiểu theo 2 nghĩa

5050 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

5051 Nước đã đánh phèn : nước đã đánh phèn cho trong. Ở các vùng quê Việt Nam, người ta dùng nước sông có nhiều phù sa. Thay vì lọc nước, người ta đánh phèn cho phù sa lắng xuống làm cho nước trong.



Phèn hay phèn chua : là một hợp chất hóa học, cụ thể là kali sulfat nhôm ngậm nước (kali alum hay còn gọi là phèn chua) với công thức hóa học là $KAl(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$.

5052 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

5053 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)

5054 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

5055 Vẫn : cuộn nổi chất bẩn lên làm mất đi sự trong lắng vốn có

Câu 2155-2156 : ý nói "tiếc cho đời Kiều đã được an lành lại bị làm cho nhớ nhức thêm mấy lần"

5056 Hồng quân 洪鈞 : Tạo Hóa, hay Hóa Công, ví như người thợ dùng cái bàn xoay to lớn nặn ra vạn vật. Hồng : to lớn. Quân : cái bàn xoay của người thợ nặn đồ gốm. Hồng quân là cái bàn xoay lớn của người thợ nặn đồ gốm. Hán điển : 造化, 自然 ; Tạo hóa, tự nhiên, nghĩa là "tự nhiên giới tạo ra muôn vật"

5057 Khách : xem chú thích câu [67](#) (6)

5058 Hồng quân : xem chú thích câu [35](#)

5059 Xoay vẫn : thay đổi lần lượt theo lẽ tự nhiên

Câu 2157-2158 : ý nói "tạo hóa không thương đàn bà, đã làm cho đau khổ như thế đó lại còn không tha cho"

5060 Chưa : xem câu [119](#)

5061 Lỡ : để hay làm xảy ra điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận

5062 Lạc bước : tách rời khỏi gia đình

5063 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

5064 Những : xem chú thích câu [4](#) (7)

Câu 2159-2160 : ý nói "từ ngày tai biến phải lìa khỏi gia đình, Thúy Kiều đã đành lòng chấp nhận số phận của mình"

5065 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

5066 Đầu xanh : tuổi còn nhỏ, người trẻ tuổi

5067 Má hồng : xem chú thích câu [6](#)

5068 Đèn : tắt của "đèn tội", nghĩa là chịu hình phạt vì đã phạm tội

5069 Nửa thì : ý nói "nửa thời xuân xanh" (của người phụ nữ)

5070 Chạy chẳng khỏi trời : trốn tránh cũng không khỏi được, theo quan niệm mọi việc đều do tiền định hay sự định đoạt của trời

Cũng⁵⁰⁷¹ liêu⁵⁰⁷² mặt phấn⁵⁰⁷³ cho rồi⁵⁰⁷⁴ ngày xanh.

2165. Lăn⁵⁰⁷⁵ đầu⁵⁰⁷⁶ gió mát trắng thanh⁵⁰⁷⁶,
Bồng⁵⁰⁷⁷ đầu⁵⁰⁷⁷ có khách⁵⁰⁷⁸ biên⁵⁰⁷⁹ đình⁵⁰⁷⁹ sang chơi,
Râu⁵⁰⁸⁰ hùm, hàm⁵⁰⁸⁰ én, mày⁵⁰⁸⁰ ngài⁵⁰⁸⁰,
Vai⁵⁰⁸¹ năm⁵⁰⁸¹ tấc⁵⁰⁸¹ rộng, thân⁵⁰⁸¹ mười⁵⁰⁸¹ thước⁵⁰⁸¹ cao⁵⁰⁸¹.

5071 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

5072 Liêu : xem chú thích câu [328](#) (2)

5073 Mặt phấn : mặt trát phấn, ý nói "thân phận người con gái giang hồ"

5074 Cho rồi : cho xong, để khỏi phải rầy rà, phiền phức

Câu 2164 : ý nói "thôi chịu làm đi cho yên thân"

5075 Lăn đầu : lăn lừa, ý nói "thời gian dài đã qua đi"

5076 Thanh : trong (sáng). Gió mát trắng thanh (thành ngữ) hay "trắng thanh gió mát" hay "gió mát trắng trong" : chỉ cảnh thiên nhiên tươi đẹp về ban đêm. Thành ngữ HV tương tự : "Thanh phong minh nguyệt - 清風明月 = Trăng thanh gió mát".

Đời người thắm thoát (Cao Bá Quát)

... Cao sơn lưu thủy thi thiên trực

Minh nguyệt thanh phong tứ nhất thuyền...

5077 Bồng đầu : không rõ từ nơi nào

5078 Khách : xem chú thích câu [67](#) (4). Ở đây hiểu theo nghĩa (4) cho có chút gì thơ mộng, thật ra ông này cũng đến mua dâm

5079 Biên đình 邊庭 : sở quan ở biên giới. Biên : ranh giới, chỗ hai nước hoặc hai khu đất tiếp cận nhau.

Đình : phòng chính, tòa án. Ý nói nơi biên ải xa xôi

5080 Râu hùm, hàm én, mày ngài : tướng mạo của người anh hùng : râu oai như râu hùm, hàm mở rộng như chim én, mày cong và to như con tằm. Chú ý : khi nói về đàn ông thì "mày ngài" là mày cong và to như



con tằm (tằm mi 蠶眉), khi nói về đàn bà thì "mày ngài" là mày nhỏ mà dài như



râu con ngài (ngà mi 蛾眉) (ngài : bướm do tằm biến thành)

Thật ra phải nói "Râu hùm, hàm én, mày tằm". Có lẽ vì câu này mà nhiều người nhầm lẫn "mày ngài" và "mày tằm" rồi cho rằng lông mày của Thúy Vân rậm và to (Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang - K 20).

Nguyên truyện tả Từ Hải : "鐵面劍眉, 虎頭燕頤 *thiết diện kiếm mi, hổ đầu yến hạp*" tức là mặt sắt mày gươm, đầu hùm hàm én

Hán Điển :

鐵面 thiết diện : 喻人剛強正直 ; dụ nhân cương cường chính trực, nghĩa là "chỉ người có ý chí và ngay thẳng"

劍眉 kiếm mi : 筆直且末端翹起如劍的眉型 ; bút trực tả mặt đoan kiêu khởi như kiếm đích mi hình, nghĩa "là lông mày nhọn, thẳng và xẻch"

虎頭 hổ đầu : 形容貴人之相 ; hình dung quý nhân chi tướng, nghĩa là "mô tả người có tướng mạo cao sang"

燕頤 yến hạp : 形容相貌威武 ; hình dung tướng mạo uy vũ, nghĩa là "mô tả người có vẻ oai phong"

5081 Câu 2168 : ý nói "người cao lớn, vạm vỡ".

Ở xứ Tàu xưa, chiều dài của một tấc và một thước cũng thay đổi theo từng thời đại và cũng không có sự thống nhất trong cả nước. Thường có thể coi 1 tấc ≈ 6 cm, 1 thước ≈ 64 cm. Nếu tính như vậy thì Từ Hải cao 6 m và vai rộng 0,3 m (rộng ở đây có lẽ nên hiểu là "chiều dày" chứ không phải là chiều ngang),

Đường đường⁵⁰⁸² một đấng⁵⁰⁸³ anh hào⁵⁰⁸⁴,

2170. Côn quyền⁵⁰⁸⁵ hơn sức lược thao⁵⁰⁸⁶ gồm tài⁵⁰⁸⁷.
Đội trời đạp đất⁵⁰⁸⁸ ở đời,
Họ Từ tên Hải⁵⁰⁸⁹, vốn người Việt Đông⁵⁰⁹⁰.

có lẽ không có người nào như vậy. Có rất nhiều tài liệu bàn đến chiều cao của Từ Hải, nhưng không có tài liệu nào đưa đến một kết quả ổn thỏa.

Từ điển ĐDA chú thích rằng "có ý kiến cho rằng thời Minh một thước chỉ ăn 2 tấc". Nếu như vậy thì Từ Hải chỉ cao 1,2 m.

- 5082 **Đường đường** : đàng hoàng, uy nghiêm, khiến mọi người phải kính trọng
- 5083 **Đấng** : từ dùng để suy tôn cá nhân nào đó đến mức cao nhất do có công lao, sự nghiệp lớn hoặc có những phẩm chất vượt trội
- 5084 **Anh hào** 英豪 : do hai từ "Anh hùng (người có tài năng và dũng khí hơn hẳn người thường, làm nên những việc được người đời ca tụng)" và "Hào kiệt (người có tài cao, chí lớn, hơn hẳn người thường)" ghép nên để chỉ kẻ tài giỏi, có sức mạnh hơn người.
- 5085 **Côn quyền** 棍拳 : chỉ người có võ nghệ. Côn : gậy. Quyền : nắm tay. Côn quyền là những môn võ đánh bằng côn, gậy hay bằng tay không. **Côn quyền hơn sức** : mạnh hơn những người có võ nghệ khác
- 5086 **Lược thao** hay thao lược 韜略 : tài làm tướng dùng binh giỏi. Thao : binh pháp. Lược : mưu sách, kế hoạch. Thành ngữ lấy từ "lục thao tam lược 六韜三略" là hai bộ Binh thư. "Lục thao" là sáu phép dùng để định thiên hạ, do Khương Thượng tự Tử Nha, người đời Thương- Châu (1134- 247 trước DL) soạn ra:
- **Văn**, thao dạy cách thu phục nhân tâm,
- **Võ**, thao dạy cách định thiên hạ, giữ nước,
- **Long**, thao dạy cách kén chọn tướng,
- **Hổ**, thao dạy cách hành quân, tiến thoái động tĩnh theo thiên lý.
- **Báo**, thao dạy cách chiến đấu với địch, theo trạng thái biến hóa của địch.
- **Khuyển**, thao dạy cách huấn luyện quân sĩ.
Còn "Tam lược" là mưu lược đánh trận của Hoàng Thạch Công, người đời Tần- Hán (221 trước DL 196 sau DL) biên soạn, về sau truyền lại cho Trương Lương :
- **Tướng** lược là mưu lược làm tướng,
- **Quân** lược là mưu lược của quân sĩ,
- **Trận** lược là mưu lược đánh trận.
- 5087 **Gồm tài** : có nhiều tài năng. Nhiều bản La-tinh viết "gôm tài" (Nôm : 謙才), nhưng nếu theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của trang 390 thì phải viết là "gôm tài"
- 5088 **Đội trời đạp đất** : nghĩa đen "sống trong cõi đời" nghĩa bóng dịch chỉ người có tính hiên ngang, không luồn cúi, đầu phục ai. Thành ngữ HV : "Đái thiên lý địa 戴天履地" ; Hán điển : 頭頂著天, 腳踏著地。比喻生存於人世間 ; Đầu đỉnh trước thiên, cước đạp trước địa. Tỉ dụ sinh tồn ư nhân thế gian, nghĩa là "đầu đội trời, chân đạp đất. Tức là sống trong cõi người"
- 5089 **Từ Hải** : là một nhân vật có thật, (? – 1556), người huyện Hấp, phủ Huy Châu, tỉnh Nam Trực Lệ. Ban đầu làm tăng ở chùa Hồ Bào, hiệu là Minh Sơn. Về sau, ông theo chú là Từ Bích Khê (tức Từ Duy Học) gia nhập thương đoàn của Uông Trực, lấy kỹ nữ nổi tiếng ở Tần Hoài là Vương Thúy Kiều làm vợ. Từ Hải cùng Trần Đông, Ma Diệp theo lệnh của Uông Trực, cầu kết với Uy khấu (*), tổ chức lực lượng chống lại quan quân nhà Minh; lấy Chá Lâm, Sạ Phổ làm căn cứ. Năm Gia Tĩnh thứ 35 (1556), Từ, Trần, Ma đưa hơn vạn cướp biển, chia làm 3 cánh tấn công Giang, Chiết. Tổng đốc quân vụ Giang, Chiết là Hồ Tông Hiến sai La Long Văn nắm vùng, thi hành kế phản gián, thúc đẩy mâu thuẫn giữa Từ Hải và Trần Đông. Có lần con tin mà Hồ Tông Hiến phái đến là Hạ Chánh tố cáo với Từ Hải: "Trần Đông cùng người ta có ước, nên muốn đầu độc ngài đấy!" Từ Hải không biết là kế, bắt đầu không tin Trần Đông. Hồ Tông Hiến đã tiếp kiến Từ Hải tại đốc phủ Bình Hồ và tặng cho ông một lượng lớn của cải. Vì thế, Từ Hải bắt sống Trần Đông, đầu hàng Hồ Tông Hiến.
Hồ Tông Hiến an trí lực lượng của Từ Hải và Trần Đông ở Trầm Trang, phụ cận Sa Phổ, chia làm Đông – Tây doanh. Ông ta sai Trần Đông tiêu diệt Từ Hải, Từ Hải đâm đầu xuống nước tự vẫn. Hồ Tông Hiến cho chém Trần Đông, Ma Diệp, Tân Ngũ Lang tại giáo trường Gia Hưng Bắc, gửi đầu của bọn họ và Từ Hải về Bắc Kinh.
Quân của Hồ Tông Hiến bắt được 2 thị nữ xưng họ Vương, một người tên Thúy Kiều, một người tên Lục Châu, vốn xuất thân từ ca kỹ, sai chỉ chỗ Từ Hải trầm mình. Hai thị nữ khóc và chỉ chỗ Hải trầm mình; quân của Hồ Tông Hiến bèn nhảy xuống sông, chém Từ Hải lấy thủ cấp mang về.
Khi bị giải về Bắc Kinh, Kiều đã trầm mình tự tử.

Giang hồ⁵⁰⁹¹ quen thú vẫy vùng⁵⁰⁹²,
Gươm đàn nửa gánh⁵⁰⁹³, non sông một chèo⁵⁰⁹⁴.

2175. Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
Tấm lòng nhi nữ⁵⁰⁹⁵ cũng⁵⁰⁹⁶ xiêu⁵⁰⁹⁷ anh hùng⁵⁰⁹⁸.
Thiếp danh⁵⁰⁹⁹ đưa đến lầu hồng⁵¹⁰⁰,
Hai bên cùng liếc hai lòng cùng ưa.
Tử rằng: "Tâm phúc⁵¹⁰¹ tương cờ⁵¹⁰²

2180. "Phải⁵¹⁰³ người trắng gió⁵¹⁰⁴ vật vờ⁵¹⁰⁵ hay sao⁵¹⁰⁶?
"Bấy lâu⁵¹⁰⁷ nghe tiếng má đào⁵¹⁰⁸,
"Mắt xanh⁵¹⁰⁹ chẳng để ai⁵¹¹⁰ vào có không?

(*) Uy khấu hay Oa khấu hay người Oa, dịch nghĩa là "Hải tặc Nhật Bản", hay còn gọi là "giặc lùn", là từ dùng để chỉ cướp biển với nhiều nguồn gốc xuất xứ, đánh phá cướp bóc vùng bờ biển Trung Quốc và Triều Tiên từ thế kỷ thứ 13 trở đi. Ban đầu, Uy khấu gồm chủ yếu binh lính, ronin (samurai không còn chủ tướng, vì ông ta chết hay bị mất quyền lực, trong thời kì Phong kiến ở Nhật Bản), thương nhân và những kẻ buôn lậu từ Nhật Bản; tuy nhiên trong những thế kỷ kế tiếp, phần lớn số cướp biển xuất xứ từ Trung Quốc

Nguồn : Wikipedia

5090 Việt Đông : chỉ tỉnh Quảng Đông (nước Tàu) ở về phía đông sông Việt, nên gọi là Việt Đông (xem [lược đồ](#) câu 10). Bài thơ này viết theo nguyên truyện nên nói là Tử Hải là người Việt Đông. Tử Hải thật trong đời là người phủ Huy Châu, tỉnh An Huy thuộc Nam Trực Lệ. Nam Trực Lệ là phần đất ở xung quanh Nam Kinh gồm Thượng Hải, Giang Tô, An Huy. Trực Lệ nghĩa là "trực tiếp bị kiểm soát" và biểu thị cho vùng đất nằm dưới quyền kiểm soát trực tiếp của triều đình trung ương Tàu.

5091 Giang hồ : xem chú thích câu [1595](#) (1)

5092 Vẫy vùng hay vùng vẫy : hoạt động một cách tự do, tùy thích, không chịu một sự kiểm chế nào cả

5093 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (1) hay (2)

5094 Câu 2174 : nói chí tung hoành của đảng nam nhi. Lấy ý từ câu thơ của Hoàng Sào đời nhà Đường:

Bán kiên cung kiếm bằng thiên tủng, 半肩弓劍憑天縱 Nửa vai cung kiếm nhờ trời cho
Nhất trạo giang sơn tận địa duy, 一棹江山盡地維 Một mái chèo đi khắp non sông

5095 Nhi nữ 兒女 : đàn bà, con gái

5096 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

5097 Xiêu (lòng) : làm cho mềm lòng vì bị quyến rũ

5098 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1 hay 2)

5099 Thiếp danh hay danh thiếp 名帖 : tấm giấy ghi tên tuổi, địa chỉ, chức vị, dùng trong việc giao thiệp hàng ngày (Từ điển MDBG : name card / business card)

5100 Lầu hồng : nơi chứa gái giang hồ, ca nhi kỹ nữ. Khác với chữ "lầu hồng" ở câu [1568](#).

5101 Tâm phúc 心腹 : người thân thiết, trung thành, có thể hiểu thấu lòng dạ (Tâm phúc) của mình, và mình có thể bộc lộ những nỗi niềm thầm kín trong lòng, người tin cậy (Từ điển MDBG : trusted aide / confidant / reliable agent / to confide). Tâm : tấm lòng. Phúc : ruột.

5102 Tương cờ (tương kỳ 相期) : cùng ước hẹn với nhau

Tâm phúc tương kỳ : lấy lòng thành mà hẹn ước, đối đãi với nhau

Câu 2179 : ý nói "Tử Hải muốn cùng Kiều kết thành đôi lứa tri kỷ chứ không phải là cái tình yêu đương trăng gió tạm bợ"

5103 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

5104 Trắng gió : xem chú thích câu [1290](#)

5105 Vật vờ : (cuộc sống) không ổn định, không chắc chắn, hoàn toàn tùy theo sự đưa đẩy của hoàn cảnh

5106 Hay sao : xem chú thích câu [672](#)

5107 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

5108 Má đào : xem chú thích câu [997](#)

5109 Mắt xanh : dịch từ chữ "Thanh nhãn 青眼" là mắt xanh, chỉ sự đặc biệt được lưu ý và ưa mến. Từ điển MDBG : to make firm eye contact with sb / fig. to favor / to respect / good graces / to think highly of sb
Điển tích : Nguyễn Tịch đời nhà Tấn, một trong Trúc Lâm Thất Hiền, khi tiếp khách, gặp người đáng trọng hay tri kỷ thì mắt Nguyễn Tịch lên màu xanh, người bình thường hay đáng khinh ghét thì mắt hiện màu trắng.

"Một⁵¹¹¹ đời được mấy anh hùng⁵¹¹²,
"Bổ chi⁵¹¹³ cá chậu, chim lồng⁵¹¹⁴ mà⁵¹¹⁵ chơi!"

2185. Nàng rằng: "Người dạy quá lời,
"Thân này còn dám⁵¹¹⁶ xem ai⁵¹¹⁷ làm thường!
"Chút riêng⁵¹¹⁸ chọn đá thử vàng⁵¹¹⁹,
"Biết đâu⁵¹²⁰ mà⁵¹²¹ gửi can tràng⁵¹²² vào đâu⁵¹²³ ?
"Còn như vào trước ra sau⁵¹²⁴,
2190. "Ai⁵¹²⁵ cho⁵¹²⁶ kén chọn vàng thau⁵¹²⁷ tại mình"⁵¹²⁸.
Từ rằng: "Lời nói hữu tình⁵¹²⁹,
"Khiến người lại⁵¹³⁰ nhớ câu Bình Nguyên Quân⁵¹³¹.

Có sách chép : Khi tiếp khách, nếu khách thuộc hạng người ông thích, ông vừa lòng thì nhìn thẳng để lộ tròng mắt xanh (tròng đen) ; trái lại tiếp người ông không ưa thích thì ông nhìn ngang (lườm) để lộ lòng mắt trắng

- 5110 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4).
Câu 2182 : ý nói "nàng chưa thấy ai là người vừa ý phải không?"
- 5111 Một : xem chú thích câu [3](#) (6).
Câu 2183 : ý nói "cả đời tìm được bao nhiêu anh hùng, ngụ ý trong đời người, anh hùng rất hiếm"
- 5112 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1)
- 5113 Bổ chi : không đáng chi
- 5114 Cá chậu chim lồng : cá rọng trong chậu, chim nhốt trong lồng. Nghĩa bóng : tình cảnh tù túng, mất tự do. Ở đây chỉ những người tầm thường, không có chí lớn nên phải sống cảnh "cá chậu chim lồng" trong thời phong kiến lúc ấy.
Thành ngữ "cá chậu chim lồng" hay "trì ngư lộng diều 池 鱼 笼 鸟, Từ điển MDBG : metaphor internment, loss of freedom"
- 5115 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4).
Câu 2183-2184 : ý nói "trong đời đâu có bao nhiêu anh hùng, có đáng chi hạng người tầm thường (cá chậu chim lồng) ấy mà phải tiếp xúc với họ"
- 5116 Còn dám : không còn dám. Dám : xem chú thích câu [336](#)
- 5117 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6).
Câu 2186 : ý nói "thân này không dám xem thường bất cứ ai"
- 5118 Chút riêng : như "tắc riêng", xem chú thích câu [242](#)
- 5119 Chọn đá thử vàng : thành ngữ ý nói "cân nhắc, thử thách kỹ để biết ai tốt, ai trung thành". Phải hiểu theo nghĩa "chọn đá, thử vàng" chứ không phải "chọn cục đá để thử vàng". Thử : xem chú thích câu [640](#) (3).
Câu 2187 : ý nói "giả sử như trong lòng muốn kén chọn người tốt, người tri kỷ, tâm đầu ý hợp"
- 5120 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)
- 5121 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
- 5122 Can tràng 肝 腸 : hay "cang trường", là gan ruột, dùng để chỉ những người có khí phách anh hùng hoặc những tâm sự thâm kín từ trong gan ruột.
Câu 2188 : ý nói "Biết đâu (biết ai) để mà gửi tâm tư và tình cảm"
- 5123 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)
- 5124 Vào trước ra sau : ý chỉ việc "đưa người cửa trước, rước người cửa sau" tức là làm điếm, xem chú thích câu [946](#)
- 5125 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 5126 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)
- 5127 Kén chọn vàng thau : lựa chọn kẻ tốt người xấu
- 5128 Tại mình : Tùy theo ý mình.
Câu 2189-2190 : ý nói "đã là gái làng chơi thì đâu có quyền kén chọn kẻ tốt người xấu như mình muốn"
- 5129 Hữu tình : có tình ý, chứa đựng nhiều tình cảm
- 5130 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)
- 5131 Câu Bình Nguyên Quân : tức là câu nói của Bình Nguyên Quân tự nhận thiếu sót trong việc xét người, phỏng dịch từ Đường thi :

Hàm Đan thiếu niên hành
Hàm Đan thành nam du hiệp tử,
Tự căng sinh trưởng Hàm Đan lý.
Thiên trường tung bác gia nhưng phú,
Kỷ xứ báo cừu thân bất tử.
Trạch trung ca tiểu nhật phân phân,
Môn ngoại xa mã trường như vân.
Vị (1) tri can đảm hướng thù thị,
Lệnh nhân khước (2) ức Bình nguyên quân.

邯鄲少年行
邯鄲城南遊俠子
自矜生長邯鄲裏
千矜縱博家仍富
幾度報仇身不死
宅中歌笑日紛紛
門外車馬如雲屯
未知肝膽向誰是
今人卻憶平原君

Bài hát về chàng trẻ tuổi tại Hàm Đan
Có chàng du hiệp ở Hàm Đan,
Tự khoe sinh trưởng tại thành nam.
Ngàn phen thua bạc nhà còn của,
Mấy chốn giết người thân vẫn toàn.
Sáo đàn ngày đêm rộn trong cửa,
Xe ngựa như mây giăng chật sân.
**Chưa hay gan ruột cùng ai tỏ,
Khiến người lại nhớ Bình Nguyên**

quân.

Quân bất kiến tức kim giao thái bạc,
Hoàng kim dụng tận hoàn sơ tác.
Dĩ tư cảm thán từ cựu du,
Canh ư thời sự vô sở cầu.
Thả dữ thiếu niên ẩm mỹ tửu,
Vãng lai xạ lạp Tây sơn đầu.

君不見今人交態
黃金用盡還疏索
以茲感激辭舊遊
更於時事無所求
且與少年飲美酒
往來射獵西山頭
高適

Anh chẳng thấy lòng người hay khinh bạc
Vàng vòng tiêu hết bạn thừa thốt.
Người xưa giờ đây chẳng muốn gặp,
Chuyện đời bỏ hết không mong cầu.
Cùng bọn thiếu niên uống rượu tốt,
Lại qua săn bắn nơi non sâu.

Cao Thích

Cao Tự Thanh dịch

Nguồn : Thi Viện

(1) Có bản trên Web Tàu và Web VN viết "Bất 不" tức là "không"

(2) Hán Việt từ điển phiên âm là "tức"

Điển tích : Nguyên đời Chiến Quốc (479-221 trước D.L.), con của Vũ Linh Vương nước Triệu tên Thắng, làm Tướng quốc và được phong đất Bình Nguyên nên thường gọi là Bình Nguyên Quân.

Cũng như Mạnh Thường Quân (người nước Tề), Tín Lăng Quân (người làm tướng nước Ngụy), Bình Nguyên Quân người rất hiếu khách. Trong nhà bao giờ cũng có thực khách đến hàng ngàn người.

Khi quân nước Tần vây kinh đô nước Triệu là Hàm Đan, vua nước Triệu phải sai Bình Nguyên Quân đến nước Sở cầu cứu bằng cách liên minh. Bình Nguyên Quân định chọn lấy 20 người đủ sức khỏe, mưu mẹo trong số thực khách cùng đi. Nhưng chỉ chọn được 19 người. Một thực khách trên Mao Toại bước ra, tình nguyện đi cho đủ số. Bình Nguyên Quân hỏi :

- Tiên sinh ở nhà này được bao lâu?

Mao Toại đáp:

- Đã được 3 năm.

Bình Nguyên Quân nói:

- Phàm bực hiền sĩ ở đời chẳng khác gì cái dùi ở trong cái túi, bao giờ mũi nhọn cũng thò ra ngoài. Tiên sinh ở đây đã đến 3 năm mà tôi chưa từng thấy người chung quanh tôi khen ngợi điều gì, thế là tiên sinh không có đặc tài thì xin mời tiên sinh ở lại nhà.

Mao Toại nói:

- Chính ngày nay tôi mới xin làm cái dùi trong cái túi đó. Nếu tôi sớm được như cái dùi trong túi thì chẳng những chỉ thò mũi nhọn ra, mà lại còn nhảy tuột cả ra ngoài nữa.

Nghe lời đáp lạ lùng, Bình Nguyên Quân bằng lòng cho đi. Mười chín thực khách kia nhìn nhau có vẻ xem thường, cười thầm.

Đến nước Sở, Bình Nguyên Quân cùng vua Sở bàn việc liên minh, giải bày lợi hại, từ sáng sớm mãi đến trưa mà vẫn chưa ngã ngũ ra sao. Mười chín thực khách kia bèn bảo Mao Toại rằng:

- Xin mời tiên sinh lên đi.

Mao Toại cầm kiếm, bước lên thềm, nói với Bình Nguyên Quân rằng:

- Việc liên minh lợi hại thế nào, chỉ nói vài lời cũng quyết định được, thế mà bàn bạc từ sáng đến trưa vẫn chưa ra bề nào là có làm sao?

Vua nước Sở hỏi ai, thì Bình Nguyên Quân cho biết đó là người nhà. Vua Sở quát:

- Sao không lui xuống? Ta đương nói chuyện với chủ người, lên đây làm gì?

Mao Toại vẫn cầm kiếm, tiến lên, đĩnh đạc nói:

- Nhà vua sở dĩ quát tháo mắng tôi là vì cậy nước Sở có đất rộng người nhiều. Nhưng từ chỗ nhà vua đến chỗ tôi đứng chỉ trong 10 bước, thì tính mạng của nhà vua là ở trong tay tôi. Cậy thế nào được đất rộng người nhiều kia? Hiện có chủ tôi ngồi đó mà nhà vua quát tháo tôi thì còn lễ độ gì? Và tôi có nghe rằng: vua Thang chỉ nhờ khoảng đất 70 dặm mà làm vua thiên hạ; vua Văn chỉ nhờ một vùng 100 dặm mà khuất phục được chư hầu, có phải đâu là vì nhiều sĩ tốt? Nay nước Sở nếu biết giữ được thế, trấn được huy thì sẵn đất vuông 5 ngàn dặm, dưới cờ kể có 100 vạn quân, đủ sức để làm bá vương đó. Sức mạnh như thế, đáng lẽ thiên hạ không sao địch nổi, thế mà thẳng nhãi Bạch Khởi, tướng của nước Tần, chỉ đem có vài vạn quân đánh nhau với nước Sở, trận đầu đã chiếm được đất Yên Sinh, trận thứ hai lại

"Lại⁵¹³² đây⁵¹³³ xem lại⁵¹³⁴ cho⁵¹³⁵ gần,
"Phông⁵¹³⁶ tin được một vài⁵¹³⁷ phần hay không⁵¹³⁸?"

2195. Thưa⁵¹³⁹ rằng : "Lượng⁵¹⁴⁰ cả bao dong⁵¹⁴¹,
"Tấn Dương⁵¹⁴² được thấy mây rồng⁵¹⁴³ có phen⁵¹⁴⁴.
"Rộng thương⁵¹⁴⁵ cỏ nội⁵¹⁴⁶ hoa hèn,
"Chút thân⁵¹⁴⁷ bèo bọt⁵¹⁴⁸ dám⁵¹⁴⁹ phiền mai sau!"
Nghe lời vừa ý gật đầu,

2200. Cười rằng : "Tri kỷ⁵¹⁵⁰ trước sau⁵¹⁵¹ mấy người!

đốt mất Di Lăng, trận thứ ba phạm đến cả lăng tẩm của tiên vương nước Sở. Đó là mối thù muôn đời, ngay nước Triệu chúng tôi còn hổ thẹn thay, thế mà nhà vua không biết cảm giận. Vậy ngày nay, liên minh chính là vì nước Sở chứ không phải vì nước Triệu. Chủ tôi ngồi đó, nhà vua quát tháo tôi là nghĩa làm sao?

Vua Sở gật gù bảo:

- Phải, phải! Công việc nước tôi, đúng như lời tiên sinh nói. Vậy tôi xin đem cả nước để liên minh.

Đoạn tất cả tôi chúa đều uống máu ăn thề. Mao Toại cười nói với bọn 19 người:

- Đối với sự thành công này, các ông chỉ là theo đuôi, vấy máu ăn phần đó thôi. Thực hiện được cuộc liên minh, Bình Nguyên Quân trở về nước Triệu, nói:

- Thôi, ta không còn dám xét đoán người nữa. Xưa nay ta đã từng xét thiên hạ, kể số nhiều thì đến hàng ngàn người, mà ít thì cũng hàng trăm, vẫn tự hào rằng chưa hề bỏ sót ai cả. Thế mà đến nay tự biết mình trước kia đã không nhận rõ đặc tài của Mao tiên sinh. Khi sang nước Sở, Mao tiên sinh đã làm cho nước Triệu được vô cùng tôn kính. Mới biết tiên sinh đã khéo dùng ba tấc lưỡi mạnh hơn trăm vạn quân. Thôi, từ đây ta không dám xét người nữa.

Ông liền cất Mao Toại lên hàng Thượng khách. Tuy dùng người mà Bình Nguyên Quân vẫn tự nhận đã thiếu sót trong việc xét người. Lời nói đó thật tri bỉ tri kỷ (biết người biết ta) vậy

Câu 2192 : ý nói "Từ Hải khen Kiều xét người giỏi hơn Bình Nguyên Quân"

5132 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

5133 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

5134 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

5135 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5136 Phông : liệu chừng, xét xem độ bao nhiêu

5137 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

5138 Hay không : xem chú thích câu [182](#)

5139 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

5140 Lượng : xem chú thích câu [646](#)

5141 Bao dong 包容 : độ lượng, khoan thứ, rộng lượng, rộng lòng tha thứ cho người có lỗi lầm (Từ điển MDBG : to pardon / to forgive / to show tolerance)

5142 Tấn Dương 晉陽 : nơi vua Đường Cao Tổ dấy binh đánh nhà Tùy, lên ngôi dựng nên nghiệp đế. Đất Tấn Dương nay thuộc huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, nước Tàu. (xem [lược đồ](#) câu 10)

5143 Mây rồng : bởi chữ "Long vân hội 龍雲會", tức hội rồng mây, chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt

5144 Phen : xem chú thích câu [364](#). Có phen : có khi

Câu 2196 : ý nói "Tin chắc rằng Từ Hải sẽ dựng nên nghiệp đế như Đường Cao Tổ"

5145 Rộng thương : rộng lòng thương

5146 Nội : đồng nội, đồng ruộng, đồng quê. Cỏ nội hoa hèn : ý khiêm nhường, ví mình như hoa dại mọc trong đồng ruộng

5147 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

5148 Bèo bọt : Xem chú thích câu [1097](#)

5149 Dám : xem chú thích câu [542](#)

5150 Tri kỷ 知己 : người biết được mình, biết được chí hướng và lòng dạ của mình (Từ điển MDBG : intimate friend). Tri : biết. Kỷ : mình.

Điển tích : Người ta cho rằng Quán Trọng và Bảo Thúc Nha là hai người bạn tri kỷ. Bởi vì Bảo Thúc Nha rất hiểu về Quán Trọng: Khi chia của, Quán Trọng lấy phần hơn, Thúc Nha không cho là tham, mà biết là vì Quán Trọng nghèo. Mưu tính công việc, gặp lúc khốn cùng, Thúc Nha không cho Quán Trọng là ngu

"Khen cho ⁵¹⁵² con mắt tinh đời ⁵¹⁵³,
 "Anh hùng ⁵¹⁵⁴ đoán ⁵¹⁵⁵ giữa trần ai ⁵¹⁵⁶ mới ⁵¹⁵⁷ già ⁵¹⁵⁸!
 "Một lời ⁵¹⁵⁹ đã biết tên ta ⁵¹⁶⁰,
 "Muôn chung nghìn tử ⁵¹⁶¹ cũng ⁵¹⁶² là có nhau" ⁵¹⁶³!

2205. Hai bên ý hợp tâm đầu ⁵¹⁶⁴,
 Khi thân ⁵¹⁶⁵ chẳng lọ ⁵¹⁶⁶ là cầu mới ⁵¹⁶⁷ thân!
 Ngó ⁵¹⁶⁸ lời nói với bằng nhân ⁵¹⁶⁹,
 Tiền trăm lại ⁵¹⁷⁰ cứ ⁵¹⁷¹ nguyên ngân ⁵¹⁷² phát hoàn ⁵¹⁷³.
 Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,

mà biết đó là thời chưa có lợi. Ba lần ra làm quan, ba lần bỏ chức mà về, Thúc Nha không cho Quản Trọng là bất tài, mà cho rằng Quản Trọng chưa gặp thời. Ba lần ra trận ba lần lui lại đằng sau, Thúc Nha không cho là hèn nhất mà biết Quản Trọng còn có mẹ già phải phụng dưỡng. Vì vậy, người đời cho Quản Trọng và Bào Thúc Nha là đôi tri kỷ

- 5151 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (2)
Câu 2220 : ý nói "trong cõi trần (trước sau : các phía, khắp nơi) không có bao nhiêu người tri kỷ"
- 5152 Khen cho : xem chú thích câu [1585](#) (2)
- 5153 Tinh đời : có nhiều khả năng trong việc nhận xét, đánh giá con người, việc đời
- 5154 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1 hay 2)
- 5155 Đoán : xem chú thích câu [414](#)
- 5156 Trần ai : xem chú thích câu [1380](#). Chỉ lúc người anh hùng còn ẩn náu, chưa có danh vụ gì để phân biệt với người thường
- 5157 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
- 5158 Già : tỏ ra hiểu biết hơn người, có trình độ cao hơn mức bình thường về mặt nào đó.
Câu 2202 : ý nói "nhận ra người anh hùng lúc còn trong cảnh hàn vi mới là tay già dặn", ý khen "Kiều biết xét người, đã nhìn ra người anh hùng (Tử Hải) trong thuở hàn vi (trần ai)"
- 5159 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)
- 5160 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2).
Câu 2203 : ý nói "một lời nói của nàng cho thấy là nàng hiểu biết ta"
- 5161 Muôn chung nghìn tử : thành ngữ chỉ người được hưởng muôn học thóc, nghìn cỗ xe, ý nói người giàu có cao sang. Muôn chung : được ăn muôn chung thóc. Nghìn tử : có nghìn cỗ xe bốn ngựa. Chung 鐘 : đơn vị đo lường xưa = 10斛 斛 : 100 đấu 升 = 1000 thăng 升. Theo từ điển MDBG Chinese-English, 1斛 = 50 lít. Các đơn vị đo lường xưa thường thay đổi theo triều đại, khó mà biết chính xác được.
- 5162 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5163 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
Câu 2204 : ý nói "nếu mai sau ta có giàu sang thì nàng vẫn là bạn đời của ta"
- 5164 Ý hợp tâm đầu hay tâm đầu ý hợp 心投意合 : hòa hợp cao độ về tình cảm và tư tưởng. (dùng để nói về sự hòa hợp giữa vợ chồng). Tâm : lòng dạ. Đầu : hợp nhau. Ý : tư tưởng, ý muốn. Hợp : hòa hợp. Thành ngữ HV tương tự : 情投意合 tình đầu ý hợp (Từ điển MDBG : to have an affinity with each other (idiom) / to find each other congenial)
- 5165 Thân : quý mến
- 5166 Chẳng lọ : không cứ phải như thế. Ở đây phải đọc là "chẳng lọ _ là cầu" chứ không phải "chẳng lọ là _ cầu", nếu phong sẽ phải hiểu là "khi thân phải cầu mới thân" vì "lọ là" có nghĩa là "không cần thiết".
Là : từ dùng đệm làm cho lời nói có sắc thái tự nhiên hoặc có sắc thái nhận định chủ quan của người nói
- 5167 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
Câu 2206 : ý nói "khi quý mến nhau không cần (là) phải xin xỏ, cầu cạnh"
- 5168 Ngó : xem chú thích câu [524](#) (2)
- 5169 Bằng nhân : xem chú thích câu [621](#)
- 5170 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)
- 5171 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (2)
- 5172 Nguyên ngân : số bạc mà nhà chứa đã bỏ ra mua Thúy Kiều lúc đầu
- 5173 Phát hoàn 發還 : trả lại. Phát : gửi đi. Hoàn : trở về.
Câu 2208 : ý nói "trả lại mấy trăm lạng, số bạc mà nhà chứa đã bỏ ra mua Thúy Kiều lúc đầu"

2210. Đặt giường thất bảo⁵¹⁷⁴, vây màn bát tiên⁵¹⁷⁵.
Trai anh hùng⁵¹⁷⁶, gái thuyền quyên⁵¹⁷⁷,
Phi nguyên⁵¹⁷⁸ sánh phượng⁵¹⁷⁹, đẹp duyên cưỡi rồng⁵¹⁸⁰.

5174 Giường thất bảo : xem chú thích [1724](#)

5175 Màn bát tiên : Bát tiên 八仙 : tám vị Tiên tu luyện đắc đạo ở núi Bồng Lai là: 1-Lý Thiết Quả. 2-Hồn Chung Ly. 3-Lữ Đồng Tân. 4-Hàn Tương Tử. 5-Trương Quả Lão. 6-Lâm Thái Hoà. 7-Tào Quốc Cự. 8-Hà Tiên Cô.

Màn bát tiên là tấm màn có thêu hình bát tiên, tức tám vị tiên ở núi Bồng lai

5176 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1)

5177 Thuyền quyên : xem chú thích câu [819](#). Trai anh hùng, gái thuyền quyên : trai tài gái sắc, trai gái xứng đôi

5178 Phi nguyên (phi nguyên 菲願) : thỏa lòng mong đợi

5179 Sánh phượng : sánh đôi với chim Phượng Hoàng, ý nói có người chồng xứng đáng

Điển tích (Tả Truyện) : Ý Thị làm quan đại phu nước Trần, muốn gả con gái cho Kính Trọng bèn bói một quẻ. Vợ Ý Thị xem quẻ bói và đoán rằng: "Cát thị vị phượng hoàng vu phi, hòa mình tương tương, hữu quý chi hậu, tương dục vu Khương, ngũ thể kỳ xương, tịnh vu chính khanh, bát thể chi hậu, mạc chi dự kinh", nghĩa là : Tốt, đó là quẻ chim Phượng, chim Hoàng cùng bay, tiếng hát nghe vang vang, con cháu họ Quý (Họ Kính Trọng, tức họ vua nước Trần) sẽ được nuôi dạy trong nhà họ Khương (họ vua nước Tề) năm đời thịnh vượng, đều ở hàng quan khanh, trải 8 đời không ai hơn được cả.

5180 Câu 2212 : ý nói "đẹp duyên vợ chồng"

Điển tích : Đời Chu Tương Vương (651-617 trước D.L.), Tần Mục Công làm bá chủ các nước ở tây phương. Nhà vua có một người con gái. Lúc mới sinh, gặp có kẻ dâng viên ngọc phác, Tần Mục Công sai thợ giũa, thành một viên ngọc sắc biếc và đẹp lắm.

Đến khi cô gái đầy tuổi tôi, trong cung bày đồ toái bàn, nàng nhặt ngay viên ngọc, rồi ngắm nghía mãi, mới đặt tên nàng là Lộng Ngọc.

Lớn lên, Lộng Ngọc nhan sắc đẹp tuyệt trần. Tính trời thông minh, nàng có tài thổi ống sinh hay lắm, không học ai mà thành âm điệu. Tần Mục Công sai thợ làm ống sinh bằng ngọc để cho nàng thổi. Nàng thổi ống sinh ấy, tiếng trong như tiếng chim phượng.

Tần Mục Công cưng lắm, lập cái lầu để cho nàng ở, tên là Phượng Lâu. Trước lầu có xây một đài gọi là Phượng Đài. Năm Lộng Ngọc lên 15, Tần Mục Công muốn tìm một người giai tử, Lộng Ngọc thề: nếu có người nào có tài thổi ống sinh họa được với nàng thì mới chịu lấy làm chồng.

Tần Mục Công sai sứ đi tìm, nhưng không có ai cả.

Một hôm, Lộng Ngọc ngồi trên lầu, vén rèm ngắm cảnh. Bấy giờ trời quang mây tạnh, vầng trăng sáng tỏ như gương, nàng truyền cho thị nữ đốt một lò hương rồi đem ống sinh ra thổi. Bỗng nghe tiếng tiêu từ đâu họa lại, lúc gần lúc xa. Lộng Ngọc lấy làm lạ, dùng ống sinh lại không thổi nữa, lắng tai nghe giọng tiêu ấy chỉ còn dư âm vắng vắng. Lộng Ngọc ngẩn ngơ, lưỡng lự thao thức canh chầy, đoạn đặt ống sinh ở đầu giường rồi nằm ngủ.

Giữa lúc ấy, nàng bỗng thấy trên trời về phía tây nam, cửa mở rộng, hào quang ngũ sắc rực rỡ như ban ngày, có một chàng thiếu niên, mũ lông áo bạc, cưỡi con chim phượng từ trên trời sa xuống, đứng trước Phượng Đài. Chàng bảo nàng:

- Ta đây là chủ núi Hoa Sơn, Ngọc Hoàng Thượng Đế cho ta kết duyên với nàng. Đến ngày Trung Thu này thì đôi ta gặp nhau. Ấy là duyên số đã định sẵn như vậy.

Nói xong, chàng đưa tay rút ống ngọc tiêu bên mình, rồi đứng tựa lan can mà thổi. Con chim phượng đứng bên cũng giương cánh ra vừa hót vừa múa. Tiếng phượng hót cùng với tiếng tiêu xướng họa hòa nhau như một theo điệu cung thương, nghe rất thâm trầm. Lộng Ngọc mê mẩn tâm thần hỏi: Khúc tiêu này là khúc tiêu gì? Chàng thiếu niên đáp: Đây là khúc "Hoa sơn ngâm". Nàng lại hỏi: Khúc này có học được không? Chàng đáp: Khi cả hai kết duyên rồi thì có gì không học được. Đoạn chàng bước đến gần đưa tay cầm lấy tay nàng...

Lộng Ngọc giật mình tỉnh dậy. Sáng lại, nàng thuật lại điềm chiêm bao cho cha nghe. Tần Mục Công liền sai người cứ theo hình dáng người trong mộng đó dò tìm đến núi Hoa Sơn. Có người nông phu chỉ rằng: Từ rằm tháng bảy vừa qua, có một chàng trẻ tuổi lạ mặt đến làm nhà ở đỉnh núi, hằng ngày thường xuống chợ mua rượu uống, chiều lại thổi chơi một khúc ngọc tiêu, ai nghe cũng rất lấy làm thích.

Người của Tần Mục Công mừng rỡ tìm đến, trông thấy chàng thiếu niên mũ lông áo bạc, cốt cách thần tiên, vái chào hỏi tên họ. Chàng xưng là Tiêu Sử. Người của nhà vua thuật lại sự tình và yêu cầu Tiêu Sử về triều. Sau mấy lần từ chối không được, Tiêu Sử cùng theo về triều ra mắt Tần Mục Công. Tần Mục Công thấy Tiêu Sử dung mạo thanh nhã, có vẻ bằng lòng, cho ngồi bên cạnh, hỏi:

- Ta nghe nhà ngươi có tài thổi ống tiêu tất có tài thổi ống sinh nữa.



(Chú thích : Sinh 笙 : hay sanh hay sênh
lỗ, trong có màng đồng thổi ra tiếng.)

. Ngày xưa làm bằng quả bầu, khoét 13

Tiêu Sử đáp:

- Tôi chỉ biết thổi ống tiêu, chứ không biết thổi ống sinh.

Vua bảo:

- Ta định tìm một người có tài thổi ống sinh, nay nhà ngươi chỉ biết thổi ống tiêu, vậy không thể làm rể ta được.

Đoạn bảo người đưa Tiêu Sử ra.

Lộng Ngọc sai nội thị tâu với Tần Mục Công: Tiêu với sinh cũng là một loài, người ta có tài thổi ống tiêu thì sao không bảo dạo chơi một khúc để cho người ta được phô tài.

Tần Mục Công lấy làm phải, truyền Tiêu Sử thổi nghe.

Tiêu Sử mới thổi qua một khúc thì thấy có gió mát hây hấy. Đến khúc thứ nhì thì mây che bốn mặt. Đến khúc thứ ba thì có đôi bạch hạc múa lượn trên không, đồng thời có đôi khổng tước bay đến rồi các giống chim đua nhau kêu hót..., một lúc mới tan. Tần Mục Công rất lấy làm bằng lòng. Lộng Ngọc đứng bên rèm trông thấy vui sướng nói: "Người ấy thật đáng làm chồng ta!"

Tần Mục Công lại hỏi Tiêu Sử:

- Nhà ngươi có biết ống sinh và ống tiêu có từ đời nào không?

Tiêu Sử thưa:

- Ống sinh làm ra từ đời Nữ Oa; ống tiêu làm ra từ đời Phục Hi.

Tần Mục Công bảo kể rõ nguyên ủy Tiêu Sử nói:

- Nghề tôi vốn ở ống tiêu, vậy tôi xin kể nguồn gốc ống tiêu. Ngày xưa vua Phục Hi ghép ống trúc làm ống tiêu, chế theo hình chim phượng. Tiếng thổi cũng giống tiếng chim phượng. Thứ lớn ghép liền 23 ống, dài 1 thước 4 tấc gọi là Nhĩ Tiêu; thứ nhỏ ghép liền 16 ống, dài 2 thước 1 tấc gọi là Tụng Tiêu. Cả hai thứ gọi chung là Tiêu Quán. Còn một thứ không đáy gọi là Đồng Tiêu. Về sau vua Huỳnh Đế sai Linh Luân lấy trúc ở Côn Khê chế làm ống địch, ống này có 7 lỗ, cầm ngang mà thổi, tiếng cũng giống chim phượng, trông rất giản tiện. Người đời sau thấy ống Tiêu Quán phiền phức quá nên chỉ dùng ống địch. Thứ dài gọi là tiêu, thứ ngắn gọi là địch. Bởi vậy, ống tiêu ngày nay không giống ống tiêu ngày xưa.

Tần Mục Công lại hỏi:

- Sao nhà ngươi thổi ống tiêu mà lại có các giống chim bay đến?

Tiêu Sử thưa:

- Ống tiêu dẫu mỗi đời mỗi khác nhưng tiếng thổi bao giờ cũng giống tiếng chim phượng. Chim phượng là chúa các giống chim, vậy khi nghe tiếng chim phượng tất nhiên các giống chim đều kéo nhau đến cả. Ngày xưa vua Thuấn chế ra khúc nhạc tiêu thiêu mà chim phượng còn bay đến, huống chi là các giống chim khác.

Tiêu Sử ứng đối lưu loát. Tần Mục Công rất lấy làm bằng lòng, sai quan Thái Sử chọn ngày để làm lễ thành hôn.

Tiêu Sử kết hôn cùng Lộng Ngọc, được phong làm Trung Đại Phu. Tuy làm quan nhưng Tiêu Sử không dự gì đến quyền chính, ngày ngày vui chơi ở Phượng Lâu. Lại không ăn cơm, chỉ thỉnh thoảng uống mấy chén rượu. Lộng Ngọc học được phép tiên của chồng cũng không ăn cơm. Tiêu Sử lại dạy vợ thổi tiêu.

Ở nhau được non nửa năm, nhân một đêm trăng sáng vắng vạc, vợ chồng đem tiêu ra thổi. Bỗng thấy một con phượng xuống đậu bên tả, và một con rồng xuống phủ phục bên hữu. Tiêu Sử bảo Lộng Ngọc:

- Ta vốn là tiên ở thượng giới, Ngọc Hoàng Thượng Đế thấy sử sách trần gian nhiều chỗ tán loạn, vậy nên giáng sinh ta xuống họ Tiêu ở nhà Chu để san định lại. Người nhà Chu thấy ta có công về việc sử sách mới gọi ta là Tiêu Sử, đến nay đã hơn trăm năm rồi. Ngọc Hoàng cho ta làm chủ ở núi Họa Sơn, vì ta cùng nàng có tiền duyên nhau, nhờ khúc ngọc tiêu mà được cùng nhau tác hợp, nhưng cũng không nên ở mãi chốn trần gian này. Nay rồng và phượng đã đến đón, vậy chúng ta cùng nhau đi.

Lộng Ngọc định vào từ biệt cha. Tiêu Sử ngăn:

- Không nên! Đã là thần tiên thì chớ nên vì chút tình riêng mà quyến luyến.

Đoạn Tiêu Sử cưỡi rồng, Lộng Ngọc cưỡi phượng cùng bay lên trời.

5181 Hương lửa : xem chú thích "lửa hương" câu 382

Trượng phu ⁵¹⁸² thoát ⁵¹⁸³ đã động lòng bốn phương ⁵¹⁸⁴.

2215. Trông vời ⁵¹⁸⁵ trời bể ⁵¹⁸⁶ mênh mang ⁵¹⁸⁷,
Thanh gương, yên ngựa ⁵¹⁸⁸ lên đàng thẳng rong.
Nàng rằng : "Phận gái chữ tòng ⁵¹⁸⁹,
"Chàng đi thiếp cũng ⁵¹⁹⁰ quyết lòng xin đi"
Từ rằng: "Tâm phúc ⁵¹⁹¹ tương tri ⁵¹⁹²,
2220. "Sao ⁵¹⁹³ chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình ⁵¹⁹⁴?
"Bao giờ ⁵¹⁹⁵ mười vạn tinh binh ⁵¹⁹⁶,
"Tiếng chiêng ⁵¹⁹⁷ dậy đất ⁵¹⁹⁸, bóng tinh ⁵¹⁹⁹ rợp đường ⁵²⁰⁰,
"Làm cho ⁵²⁰¹ rõ mặt phi thường ⁵²⁰²,

-
- 5182 Trượng phu 丈夫 : (1) chỉ chung đàn ông con trai (nghĩa quen ở VN). Hán điển : 身高一丈的男子 ; thân cao nhất trượng đích nam tử, nghĩa là người đàn ông cao lớn (成年男子高八尺左右, thành niên nam tử cao bát xích tả hữu, nghĩa là "nam giới trưởng thành cao khoảng tám xích"). Chú thích : "xích" = đơn vị đo chiều dài, thay đổi tùy thời đại. Đời Hán = 23,09 cm, đời Tùy và Đường = 24,6 hay 29,4 cm, ...
(2) người đàn ông tài giỏi, có chí khí. Hán điển : 英武有志節的男子 ; anh vũ hữu chí tiết đích nam tử, nghĩa là "người đàn ông dũng cảm có nhiều tham vọng"
(3) tiếng vợ gọi chồng. Hán điển : 稱謂。婦人稱與自己有婚姻關係的男子 ; xưng vị phụ nhân xưng dữ tự ki hữu hôn nhân quan hệ đích nam tử, nghĩa là "tiếng vợ gọi chồng". "**Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương**" (K 2114). Ở đây cũng có thể hiểu theo nghĩa (2).

Trượng : - tiếng tôn xưng người lớn tuổi, - chỉ người chồng. Phu : đàn ông, chồng.

5183 Thoát : xem chú thích câu [166](#)

5184 Bốn phương : xem chú thích câu [10](#). Động lòng bốn phương : có ý muốn đi tung hoành khắp nơi (Tứ phương chí chí)

5185 Trông vời : nhìn ra phương xa, về suy tư, nghĩ ngợi

5186 Trời bể : trời và biển (nói khái quát); thường dùng để ví cái rộng lớn, bao la (thường là cái trừu tượng). Ở đây nên hiểu là "một vùng bao la"

5187 Mênh mang : mênh mông, rộng lớn đến mức gây cảm giác mông lung, mờ mịt

5188 Thanh gương, yên ngựa : ý nói chỉ có một mình với con ngựa và thanh gương

5189 Chữ tòng : xem chú thích câu [1477](#)

5190 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

5191 Tâm phúc : xem chú thích câu [2179](#)

5192 Tương tri : xem chú thích câu [460](#). Tâm phúc tương tri : biết nhau từ trong thâm tâm, hiểu rõ bụng dạ của nhau

5193 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

5194 Nữ nhi thường tình : tình cảm, bản tính thông thường của đàn bà, con gái (cho là yếu đuối, ủy mị, v.v., theo quan niệm phong kiến)

5195 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (3)

5196 Tinh binh 精兵 : binh ròng, tức là binh lính được lựa chọn toàn những người hùng mạnh, đặc sắc (Từ điển MDBG : elite troops). Tinh : thuần, ròng. Binh : quân lính.

5197 Chiêng : chỉ chung chiêng trống (chính cổ 鈺鼓 chiêng trống)

5198 Dậy đất : xem chú thích câu [590](#)

5199 Tinh : chữ nói tắt của "tinh kỳ" . Tinh kỳ 旌旗 : dùng để gọi chung các loại cờ trong quân đội (Từ điển MDBG : gonfanon / banner), tượng trưng cho nghi vệ và đội ngũ quân lính ngày xưa. Tinh : tên một loại cờ. Kỳ : Lá cờ

Câu 2222 : ý nói "thể binh nhiều và mạnh lắm"

5200 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

5201 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5202 Phi thường : xem chú thích câu [1485](#)

"Bấy giờ⁵²⁰³ ta⁵²⁰⁴ sẽ⁵²⁰⁵ rước nàng nghi gia⁵²⁰⁶,

2225. "Bằng⁵²⁰⁷ nay bốn bề⁵²⁰⁸ không nhà⁵²⁰⁹,
"Theo càng⁵²¹⁰ thêm bận, biết là đi đâu⁵²¹¹ !
"Đành lòng⁵²¹² chờ đó ít lâu,
"Chầy⁵²¹³ chẳng là một năm sau vội gì?"
Quyết lời rút áo ra đi,
2230. Cánh bằng⁵²¹⁴ tiên gió cất⁵²¹⁵ lia dâm khơi.
Nàng thì chiếc⁵²¹⁶ bóng song mai⁵²¹⁷,
Đêm thâu đặng đặng⁵²¹⁸, nhật cài⁵²¹⁹ then mây⁵²²⁰ .
Sân rêu chẳng vẽ dấu giầy⁵²²¹,
Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phân⁵²²².
2235. Đoái thương muôn dặm tử phần⁵²²³

5203 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#)

5204 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

5205 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

5206 Nghi gia 宜家 : thành gia thất. Nghi : nên. Gia : nhà, gia đình, chỉ việc vợ chồng. Do chữ "nghi kỳ gia thất" của Kinh Thi, xem chú thích "yêu đào" câu [503](#)

5207 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (3)

5208 Bốn bề : lấy từ thành ngữ "ngũ hồ tứ hải 五湖四海", có nhiều giải thích từ nguyên khác nhau, nhưng đại khái chỉ "khắp mọi nơi, toàn thiên hạ". Từ điển MDBG : all parts of the country
Bốn bề không nhà : không có chỗ đứng chân

5209 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

5210 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

5211 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

5212 Đành lòng : xem chú thích câu [1032](#)

5213 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (1). Chầy chẳng : có muộn chẳng nữa

5214 Cánh bằng : cánh chim bằng, theo truyền thuyết là loài chim lớn nhất. ◇Trang Tử 莊子: Bắc minh hữu ngư, kì danh vi côn, côn chi đại bất tri kì ki thiên lí dã, hóa nhi vi điểu, kì danh vi bằng, bằng chi bối bất tri kì ki thiên lí dã. Nộ nhi phi, kì dục nhược thủy thiên chi vân 北冥有魚, 其名為鯢, 鯢之大不知其幾千里也, 化而為鳥, 其名為鵬, 鵬之背不知其幾千里也. 怒而飛, 其翼若垂天之雲 (Tiêu dao du 逍遙遊) Bể bắc có loài cá, tên nó là côn, bề lớn của côn không biết mấy nghìn dặm, hóa mà làm chim, tên nó là bằng, lưng của bằng không biết mấy nghìn dặm. Vùng dậy mà bay, cánh nó như đám mây rủ ngang trời.

Trang Tử cũng có câu : bằng phi cửu vạn lý 鵬飛九萬里 chim bằng bay (cao) 9 vạn lý

Nghĩa bóng : người anh hùng có cơ hội vùng vẫy. Td : Thỏa chí anh bằng

5215 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (2)

5216 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (2)

5217 Song mai : cửa sổ, có cây mai ở bên cạnh.

Câu 2231 : lấy ý từ thơ Tô Đông Pha "Độc lập vô tình tự. Ý song điểm mai hoa 獨立無情緒. 倚窗點梅花 Một mình buồn chẳng nói. Tựa cửa ngắm hoa mai".

5218 Đặng đặng : vô tận, không biết bao giờ mới hết (thường nói về thời gian)

5219 Nhật cài : cài chặt, cài cẩn thận

5220 Then mây : then cửa. Chữ "mây" được thêm vào cho đẹp lời và hợp vần

5221 Câu 2233 : ý nói "không ai lui tới"

5222 Liễu gãy vài phân : có thể hiểu theo nghĩa đen hoặc nghĩa bóng tức là "Kiều gãy đi vì buồn bã"

5223 Tử phần : làng xóm, chỉ quê nhà, do chữ "tang tử 桑梓" (cây dâu và cây thị, nghĩa bóng : quê nhà) và chữ "phần du 粉榆" (làng xóm, quê nhà).

◇Tang tử lấy từ Kinh Thi : "Duy tang dữ tử tất cung kính chỉ 惟桑與梓必恭敬只 nghĩ đến cây dâu hay cây thị, ắt phải cung kính vậy", nghĩa là cây của cha mẹ trồng thì phải kính, vì thế gọi quê cha đất tổ là tang tử.

Hồn quê⁵²²⁴ theo ngọn⁵²²⁵ mây Tần⁵²²⁶ xa xa;
 Xót⁵²²⁷ thay huyền cỗi⁵²²⁸ xuân già⁵²²⁸,
 Tấm lòng thương nhớ, biết là có người⁵²²⁹.
 Chốc là⁵²³⁰ mười mấy năm trời,

2240. Còn ra⁵²³¹ khi đã da mồi⁵²³² tóc sương⁵²³³.
 Tiếc thay chút nghĩa⁵²³⁴ cũ càng⁵²³⁵,
 Dấu lia ngó⁵²³⁶ ý còn vương tơ lòng⁵²³⁷!

Phần Du ở ấp Phong là làng của Hán Cao Tổ. Khi đã lên ngôi vua, Cao Tổ có về quê cũng lễ. Người đời sau mới dùng chữ đó để chỉ quê hương

5224 Hồn quê : lòng nhớ quê hương

5225 Ngọn : xem chú thích câu 53 (4)

5226 Mây Tần : mây ở núi Tần Lĩnh, gợi lòng nhớ quê: Do câu thơ của Hàn Dũ như sau :

Tả thiên chí lam quan thị diệt tôn Tương Nhất phong triều tấu cửu trùng thiên, Tịch biếm Triều Dương lộ bát thiên. Dục vi thánh minh trừ tệ sự, Khẳng tương suy hủ tích tàn niên. Vân hoành tần lãnh gia hà tại, Tuyết ủng lam quan mã bất tiền. Tri nhữ viễn lai ưng hữu ý, Hào thân ngô cốt chướng giang biên	左遷至藍關示姪孫湘 一封朝奏九重天 夕貶潮陽路八千 欲為聖明除弊事 肯將衰朽惜殘年 雲橫秦嶺家何在 雪擁藍關馬不前 知汝遠來應有意 好收吾骨瘴江邊	Tả thiên chí lam quan thị diệt tôn Tương Sáng dâng tấu sớm trước thềm hoa Chiều biếm Triều Châu vạn dặm xa Thánh chúa những mong từ việc hại Bệnh thần nào dám tiếc thân già Mây che Tần Lĩnh (1) nhà khôn thấy Tuyết phủ Lam Quan ngựa khó qua Cháu đến từ xa chừng có ý Sông này thu nhật năm xương ta Lý Tứ dịch
---	---	---

Nguồn : Trang Hoa Sơn

(1) Tần Lĩnh là một dãy núi chính chạy theo hướng đông-tây ở nam bộ tỉnh Thiểm Tây, nước Tàu



(xem thêm [lược đồ](#) câu 10)

(2) Hàn Dũ là người tôn sùng Nho giáo, đả kích Phật giáo, vì cho rằng Phật giáo xóa bỏ nghĩa vua tôi, cha con, chồng vợ. Ông cũng là một trong những nhà văn lớn đời Đường.

Năm Nguyên Hòa thứ 14 (819), lúc ấy ông đang làm Hình Bộ Thị Lang (quan phó giúp việc cho Hình Bộ Thượng Thư, tương đương với Bộ Trưởng bộ Tư Pháp bây giờ), nhân việc Đường Hiến Tông cho rước xương Phật vào cung để thờ, Hàn dâng biểu can gián. Vua Hiến Tông cả giận hạ lệnh đem Hàn Dũ ra xử tử. May nhờ có các quan như Bùi Độ và Thôi Quần hết sức kêu xin, Hàn mới thoát khỏi tội chết, bị giáng chức xuống làm thứ sử ở Triều Châu, một nơi xa xôi hẻo lánh, khổ sở.

5227 Xót : xem chú thích câu 335 (2)

5228 Huyền cỗi xuân già : cha mẹ già. Xuân huyền : cha mẹ, xem chú thích câu 759. Cỗi : (cây cỗi) già, không còn sức phát triển

5229 Người : xem chú thích câu 1032

5230 Chốc là : mới chốc lát mà đã là

5231 Còn ra : nếu còn sống

5232 Da mồi : da trở đồi mồi. Những người lớn tuổi da trên thân thể bắt đầu ứng hiện ra những điểm thâm tựa như da con đồi mồi. Da mồi chỉ người già như câu thành ngữ "Tóc bạc da mồi".

5233 Tóc sương : tóc bạc trắng như sương

5234 Nghĩa : xem chú thích câu 774 (1)

5235 Cũ càng : như "cũ", thuộc về thời gian đã qua, nay không còn nữa hoặc không thích hợp nữa. Nghĩa cũ càng : nghĩa xưa

5236 Ngó : mầm non của một số loài cây, mọc từ dưới bùn, dưới nước lên. Thí dụ : (ngó cần, ngó sen)

Duyên em ⁵²³⁸ dù ⁵²³⁹ nổi chỉ hồng ⁵²⁴⁰,
May ra khi đã tay bằng tay mang ⁵²⁴¹.

2245. Tắc lòng ⁵²⁴² cổ quốc ⁵²⁴³ tha hương ⁵²⁴⁴,
Đường ⁵²⁴⁵ kia nổi ⁵²⁴⁶ nọ ngổ ngang ⁵²⁴⁷ bời bời ⁵²⁴⁸.
Cánh hồng ⁵²⁴⁹ bay bổng ⁵²⁵⁰ tuyệt vời,
Đã mòn con mắt ⁵²⁵¹ phương trời ⁵²⁵² đăm đăm.
Đêm ngày ⁵²⁵³ luống những ⁵²⁵⁴ âm thầm,

2250. Lửa binh ⁵²⁵⁵ đầu ⁵²⁵⁶ đã âm ỉ một ⁵²⁵⁷ phương,

5237 Tơ lòng : lòng yêu thương như những sợi dây tơ ràng buộc, vẫn vít lấy với nhau

Còn vương tơ lòng : vẫn còn yêu

Câu 2242 : ý nói "ý định chấp nhận cách biệt Kim Trọng ví như ngó sen bị bẻ, tuy nó gãy rồi nhưng vẫn còn vương vẫn vì mấy sợi tơ (lòng)". Ý lấy từ thành ngữ HV "Ngẫu đoạn ty liên 藕断丝连 cái ngó sen tuy bẻ gãy nhưng cái tơ nó vẫn còn liền với nhau (Từ điển MDBG : lit. lotus roots may break, but the fiber remains joined (idiom); lovers part, but still long for one another)"

5238 Em : chỉ Thúy Vân

5239 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

5240 Nổi chỉ hồng : nổi duyên (cùng Kim Trọng)

5241 Tay bằng tay mang (thành ngữ) : như "tay bằng tay bẻ", chỉ nổi vất vả của người đàn bà đông con

5242 Tắc lòng : xem chú thích câu [451](#)

5243 Cổ quốc : xem chú thích câu [1788](#)

5244 Tha hương : xem chú thích câu [532](#)

5245 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1). Đường kia nổi nọ : việc này việc khác, tâm trạng này tâm trạng khác, ngụ ý nhiều tâm trạng khác nhau

5246 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)

5247 Ngổ ngang : xem chú thích câu [49](#) (2)

5248 Bời bời : xem chú thích câu [178](#)

5249 Cánh hồng : các bản Nôm tham khảo chép 翺 鴻 nên phải hiểu là cánh chim hồng học (hồng HV 鴻



thiên nga, không nên lầm với chim hồng là con ngỗng trời), ví với người anh hùng có chí lớn như cánh chim hồng học bay cao. Duy có bản LVD 1866 chép 翺 紅 (hồng HV 紅 màu đỏ), nhưng lại giải thích là cánh chim hồng. Theo thiên ý thì 翺 鴻 đúng hơn. Xem thêm chú thích "cánh hồng" câu [2970](#)

Điển tích : Trần Thiệp thời hàn vi đi cày thuê cho người ta, lúc ngồi nghỉ, nói với các bạn cày: Nếu được phú quý không bao giờ quên nhau. Những người cày khác cười mà nói : Nếu còn cày thuê thì làm sao giàu sang được? Trần Thiệp thờ dài nói : Ta hồ, yến tước an tri hồng học chí chí tai 嗟乎, 燕雀安知鴻鵠之志哉!, nghĩa là than ôi, loài chim én chim sẻ sao biết được chí chim hồng chim học.

Trần Thắng tên chữ là Thiệp (陳勝; ? - 208 TCN) là thủ lĩnh đầu tiên đứng lên khởi nghĩa chống lại nhà Tần, người khởi đầu cho phong trào lật đổ nhà Tần trong lịch sử Trung Quốc. Trong cuộc khởi nghĩa, tự xưng là Trần vương chỉ ở ngôi được 6 tháng thì bị phản và giết chết vì đối xử không hợp nhân tâm, ngay cả những bạn cày xưa cũng bỏ ông mà đi.

5250 Bay bổng : bay cao lên không trung

5251 Mòn con mắt : Nghĩa bóng : trông chờ đã lâu lắm mà không thấy

5252 Phương trời : xem chú thích câu [1267](#)

5253 Đêm ngày : xem chú thích câu [910](#)

5254 Luống những : xem chú thích câu [464](#)

Câu 2249 : ý nói "ngày đêm luôn sống một mình với nỗi phiền muộn ngấm ngấm"

5255 Lửa binh : do chữ binh hoả (兵火) nghĩa là giặc giã. Hán điển : 兵火 = 戰爭 ; Binh hoả = chiến tranh

5256 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (6)

Ngất⁵²⁵⁸ trời sát khí⁵²⁵⁹ mơ màng⁵²⁶⁰,
Đầy sông kinh ngạc⁵²⁶¹, chật đường⁵²⁶² giáp binh⁵²⁶³.
Người quen kẻ thuộc chung quanh
Nhũ nàng hầy⁵²⁶⁴ tạm lánh mình một⁵²⁶⁵ nơi.

2255. Nàng rằng: "Trước đã hẹn lời,
"Dầu trong nguy hiểm dám rời ước xưa"⁵²⁶⁶.
Còn đường dùng dăng⁵²⁶⁷ ngấn ngơ⁵²⁶⁸
Mái ngoài đã thấy bóng cờ tiếng la⁵²⁶⁹.
Giáp binh⁵²⁷⁰ kéo đến quanh nhà⁵²⁷¹,
2260. Đồng thanh⁵²⁷² cùng gửi⁵²⁷³: nào⁵²⁷⁴ là phu nhân
Hai bên mười vị tướng quân⁵²⁷⁵,
Đặt gươm, cởi giáp⁵²⁷⁶, trước sân khấu đầu⁵²⁷⁷.

5257 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

5258 Ngất : xem chú thích câu [571](#) (1)

5259 Sát khí 殺氣 : cái khí dữ dội của cảnh chém giết, thường được dùng để chỉ cảnh binh đao sát phạt (Từ điển MDBG : murderous spirit / aura of death / to vent one's anger). Sát : Giết. Khí : Không khí

5260 Mơ màng : thấy phảng phất, không rõ ràng, trong trạng thái không hoàn toàn tỉnh táo

5261 Kinh ngạc 鯨鱷 : chỉ bọn giặc cướp. Kinh : cá voi. Ngạc : cá sấu. Hai loài cá có thân mình to lớn và hung tợn

5262 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

5263 Giáp binh 甲兵 : binh lính trang bị bằng áo giáp. Giáp : áo giáp, một loại áo chống tên đạn, mặc ra trận. Binh : quân lính

5264 Hầy : xem chú thích câu [216](#) (3)

5265 Một : xem chú thích câu [3](#) (5)

5266 Ước xưa : lời của Từ Hải trước khi ra đi đã dặn Thúy Kiều ở lại chờ ngày nghi gia.

Câu 2256 : ý nói "dù hiểm nguy Kiều cũng không rời nơi mình đang sống để mong gặp lại Từ Hải như lời ước xưa"

5267 Dùng dăng : dùng dăng, lưỡng lự, chưa dứt khoát nên ở hay đi

5268 Ngấn ngơ : xem chú thích câu [302](#)

5269 La 鑼: thanh la, phèng la, nhạc cụ bằng đồng, giống như một đĩa (gong)



. Có bản chép "loa"

5270 Giáp binh : xem chú thích câu [2252](#)

5271 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

5272 Đồng thanh 同聲 : cất cùng một tiếng nói. Nghĩa bóng : cùng một lòng một ý với nhau. Đồng : cùng. Thanh : tiếng

5273 Gửi : thưa gửi, xưng gọi, nói năng với người trên một cách có lễ độ, phép tắc

5274 Nào : xem chú thích câu [89](#) (1)

5275 Tướng quân 將軍 : vị tướng coi về binh lính gọi là tướng quân (Từ điển MDBG : general / high-ranking military officer). Tướng : người giữ chức cao trong quân đội. Quân : binh chủng.

5276 Cởi giáp : VNPF chú thích "Kinh Lễ có nói : Người đội mũ trụ và mặc áo giáp thì không lạy ai bao giờ, cho nên mười vị tướng quân phải bỏ gươm ra và cởi giáp rồi mới làm lễ". Nhưng nghĩ cho cùng, mặc áo giáp khó có thể lạy được

5277 Khấu đầu 叩頭 : rạp đầu xuống đất mà lạy (Từ điển MDBG : to kowtow, traditional greeting, esp. to a superior, involving kneeling and pressing one's forehead to the ground). Khấu : lạy sát đầu xuống đất. Đầu: cái đầu.

Cung nga⁵²⁷⁸, thể nữ⁵²⁷⁹ nổi sau,
Răng : Vâng lệnh chỉ⁵²⁸⁰ rước châu⁵²⁸¹ vu qui⁵²⁸².

2265. Sẵn sàng⁵²⁸³ phượng liễn⁵²⁸⁴ loan nghi⁵²⁸⁵,
Hoa quan⁵²⁸⁶ giáp giới⁵²⁸⁷ hà y⁵²⁸⁸ rở ràng⁵²⁸⁹.
Dựng cờ, nổi trống lên đàng,
Trúc tở⁵²⁹⁰ nổi trước, kiệu vàng theo sau.
Hỏa bài⁵²⁹¹ tiền lộ⁵²⁹² ruổi⁵²⁹³ mau,

2270. Nam đình⁵²⁹⁴ nghe động trống châu⁵²⁹⁵ đại doanh⁵²⁹⁶.

5278 Cung nga 宮娥 : đồng nghĩa với cung nữ 宮女, chỉ những người con gái ở trong cung vua. Cung : nơi vua ở (Cung : nhà cửa, phòng ốc. Ngày xưa nhà giàu hay nghèo đều gọi là cung. Từ đời Tần, Hán trở đi, chỉ có nhà vua ở mới gọi là cung). Nga : người con gái đẹp

5279 Thể nữ 採女 : Thể : lựa chọn. Nữ : người con gái. Vào đời nhà Hán, những người con gái trong cung được gọi là thể nữ, tức là những người đẹp được lựa trong dân gian. Thời bấy giờ có ba bậc : mỹ nhân, cung nhân và thể nữ. Danh từ "cung nga, thể nữ", gọi chung là những người con gái hầu hạ ở trong cung vua, được dùng có ý xem Từ Hải như một vị đế vương

5280 Lệnh chỉ 令旨. ra lệnh bằng chỉ thị của vua hay của quan tướng, ở đây là lệnh của Từ Hải, vị lãnh đạo của đoàn quân. Lệnh : điều cấp trên truyền xuống cho cấp dưới phải thi hành. Chỉ : Sắc dụ, mệnh lệnh vua ban hay của bề trên

5281 Châu 朝 : vợ của vua chúa. Ý nói Kiều được tôn trọng như một vị vương phi (vì Từ Hải là một Đại Vương) Từ điển Anthony Trần Văn Kiệm : Châu 朝 = vợ vua chúa

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : Châu = Votre Majesté (chữ dùng để xưng hô với một vương phi)

Ông Abel Des Michels dịch : Châu = Madame (viết hoa), theo ý của ông thì Kiều là một vương phi vì ông dịch cả câu : "Nous allons selon l'ordre du Prince conduire Madame à son époux"

Ông René Crayssac dịch cả câu : "...nous venons vous prendre en solennel cortège et vous conduire auprès de votre auguste époux", như thế ta có thể cho rằng ông hiểu "châu là vương phi"

Ông Đào Duy Anh giải thích : "Rước châu : rước một cách tôn kính" vì theo ông chữ châu 朝 (Nôm) do chữ Hán triều 朝 chỉ bề tôi đến hầu vua chúa"

5282 Vu qui : xem chú thích câu [651](#)

5283 Sẵn sàng : xem chú thích câu [279](#)

5284 Phượng liễn 鳳輦 : xe có chạm hình chim phượng. Phượng : chim phượng. Liễn : (1) xe dùng sức người kéo hoặc đẩy. (2) xe của vua đi. (3) xe của quý tộc hoặc nhà giàu (Từ điển MDBG : handcart / emperor's carriage)

5285 Loan nghi 鸞儀 : màn có thêu chim loan. Loan : chim loan. Nghi : nghi môn, loại màn treo phủ.



5286 Hoa quan 花冠 : mũ giáp hoa, loại mũ dành cho các bậc hiền tài

5287 Giáp giới : lóng lánh

5288 Hà y 霞衣 : áo có sắc rực rỡ như màu ráng trời. Hà : ráng, màu đỏ do mây phản chiếu ánh mặt trời. Y : áo

5289 Rở ràng : (1) sáng một cách rực rỡ, đẹp đẽ : "y phục rở ràng" - "mặt mày rở ràng" - "**Hoa quan chấp chới hà y rở ràng**" (K 2266)

(2) vẻ vang, rạng rỡ : "Nở nang mặt **rở ràng** mẹ cha" (K 2482)

5290 Trúc tở : xem chú thích câu [1778](#)

5291 Hỏa bài 火牌 : một cái thẻ quân lính hay trạm dịch đi đến đâu đều phải xuất trình để làm tin. Hỏa : thuộc về binh lính (nghĩa khác : lửa, khẩn cấp,...). Bài : tấm thẻ. Ở đây có nghĩa là "người cầm hỏa bài"

5292 Tiền lộ 前路 : con đường trước mặt

5293 Ruổi : xem chú thích câu [894](#).

Câu 2269 : ý nói "có một người cầm hỏa bài mở đường để được ưu tiên đi cho nhanh"

5294 Nam đình : triều đình phương Nam do Từ Hải lập ra

Kéo cờ lũy, phát súng thành ⁵²⁹⁷,
Từ công ⁵²⁹⁸ ra ngựa, thân nghênh ⁵²⁹⁹ cửa ngoài.
Rỡ ⁵³⁰⁰ mình, lạ về ⁵³⁰¹ cần đai ⁵³⁰²,
Hãy ⁵³⁰³ còn hàm én mày ngài như xưa.

2275. Cười rằng : "Cá nước duyên ư ⁵³⁰⁴,
"Nhớ lời nói những ⁵³⁰⁵ bao giờ ⁵³⁰⁶ hay không ⁵³⁰⁷?
"Anh hùng ⁵³⁰⁸ mới ⁵³⁰⁹ biết anh hùng,
"Rày ⁵³¹⁰ xem phỏng ⁵³¹¹ đã cam lòng ⁵³¹² ấy ⁵³¹³ chưa"?
Nàng rằng: "Chút phận ⁵³¹⁴ ngây thơ ⁵³¹⁵,
2280. "Cũng ⁵³¹⁶ may dây cát ⁵³¹⁷ được nhờ bóng cây ⁵³¹⁸.

-
- 5295 Trống châu : tiếng trống để ra lệnh cho ba quân. Không nên lầm với trống điểm theo nhịp hát trong các buổi hát tuồng, hát ả đào thời trước
- 5296 Đại doanh hay đại bản doanh 大本營 : bộ chỉ huy tối cao của quân đội thời chiến tranh (Từ điển MDBG : headquarters)
- 5297 Câu 2271 : ý nói "cờ dựng trên lũy (tường bao quanh thành), súng bắn từ thành"
- 5298 Công : xem chú thích câu [85](#) (3). Từ công : ông (họ) Từ
- 5299 Thân nghênh 身迎 : đích thân ra nghênh tiếp
- 5300 Rỡ : sáng ngời một cách đẹp đẽ (rỡ ràng)
- 5301 Về : xem chú thích câu [18](#)
- 5302 Cần đai 巾帶 : phẩm phục của các quan nơi triều đình, dùng để chỉ quan nơi triều đình. Cần : cái khăn



bịt trên đầu

. Đai : cái vòng cứng choàng ngang bụng bên



ngoài cái áo của quan đại thần .

Câu 2273 : ý nói "Thúy Kiều ngạc nhiên khi thấy Từ Hải rứt rở trong áo mao cần đai"

- 5303 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (1)
- 5304 Cá nước duyên ư : lấy từ thành ngữ "Ngư thủy duyên hài 魚水緣諧", cá nước có duyên hoà hợp với nhau, ý nói đẹp duyên vợ chồng. Từ điển MGBD : 魚水 (ngư thủy) = fish and water (metaphor for an intimate relationship or inseparability)
- 5305 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 5306 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (1). Những bao giờ : các ngày xưa ấy
- 5307 Hay không : xem chú thích câu [182](#)
- 5308 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (2)
- 5309 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)
Câu 2277 : ý nói "chỉ có tấm lòng cao cả (Thúy Kiều) mới phân biệt được người cao cả (Từ Hải)"
- 5310 Rày : xem chú thích câu [313](#)
- 5311 Phỏng : xem chú thích [2194](#)
- 5312 Cam lòng : như "Cam" : xem chú thích câu [386](#) (2)
- 5313 Ấy : từ dùng để gọi một cách thân mật người thuộc hàng bạn bè còn ít tuổi, thường không biết tên hoặc tránh gọi tên. Thí dụ : ấy ơi! giúp tớ một tay!
- 5314 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)
- 5315 Ngây thơ : xem chú thích câu [227](#) (2)
- 5316 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

"Đến bây giờ mới⁵³¹⁹ thấy đây⁵³²⁰,
"Mà⁵³²¹ lòng đã chắc những⁵³²² ngày một hai"⁵³²³.
Cùng nhau⁵³²⁴ trông mặt cả cười⁵³²⁵,
Dan tay⁵³²⁶ về chốn trướng mai⁵³²⁷ tự tình⁵³²⁸.

2285. Tiệc bày thưởng tướng khao binh⁵³²⁹
Om thòm⁵³³⁰ trống trận, rập rình⁵³³¹ nhạc quân.
Vinh hoa⁵³³² bỏ⁵³³³ lúc phong trần⁵³³⁴,
Chữ tình ngày lại⁵³³⁵ thêm xuân⁵³³⁶ một⁵³³⁷ ngày.
Trong quân có lúc vui vầy,
2290. Thông dong⁵³³⁸ mới⁵³³⁹ kể sự ngày hàn vi⁵³⁴⁰:
Khi Vô Tích⁵³⁴¹, khi Lâm Truy⁵³⁴²,
Nơi thì lừa đảo⁵³⁴³, nơi thì xót thương⁵³⁴⁴.

-
- 5317 Cát 葛 : Sắn dây (xem chú thích câu [902](#))
- 5318 Câu 2280 : ý nói "Kiều ví mình như sắn dây bám nhờ sự che chở của cây là Từ Hải"
- 5319 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)
- 5320 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)
- 5321 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 5322 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 5323 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (4)
Câu 2282 : ý nói "mà lòng đã chắc một hai (từ) thuở ban đầu"
- 5324 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 5325 Cả cười : cười to
- 5326 Dan tay : xem chú thích câu [52](#)
- 5327 Trướng mai : chỉ phòng của vợ chồng (màn không nhất thiết có thêu hoa mai, chữ "mai" được dùng cho đẹp lời và hợp vần)
- 5328 Tự tình : xem chú thích câu [142](#)
- 5329 Khao binh 犒兵 : thưởng công binh lính bằng cách thết tiệc đãi rượu thịt. Khao : Thết tiệc để đãi rượu thịt. Binh : Quân lính
- 5330 Om thòm : om sòm, um sùm, ầm ĩ, gây náo động
- 5331 Rập rình : từ gợi tả tiếng nhạc nhịp nhàng, khi trầm khi bổng
- 5332 Vinh hoa 榮華 : vẻ vang, rạng rỡ (Từ điển MDBG : glory and splendor)
- 5333 Bỏ : xem chú thích câu [1619](#)
- 5334 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (2)
- 5335 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 5336 Xuân : thuộc về tuổi trẻ, coi là tươi đẹp, tràn đầy sức sống. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (1). Thêm xuân : có thể hiểu là nồng nàn và sâu sắc hơn
- 5337 Một : xem chú thích câu [3](#) (7)
Câu 2288 : ý nói "**một** ngày là **một** chữ tình thêm xuân, nghĩa là tình yêu của hai người ngày càng đậm đà"
- 5338 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (3)
- 5339 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)
- 5340 Hàn vi 寒微 : trong cảnh nghèo hèn vất vả, không có thể lực (Từ điển MDBG : of humble origin). Hàn : lạnh. Vi : nhỏ.
- 5341 Vô Tích 无锡 : nơi Thúy Kiều bị Hoạn thư bắt về hành hạ. Thành phố (xem [lược đồ](#) câu 10) thuộc tỉnh Giang Tô, cách Lâm Truy khoảng 660 km theo đường bộ, cách Bắc Kinh khoảng 1070 km
- 5342 Lâm Truy : nơi Thúy Kiều bị Tú bà đánh đập, lừa gạt bắt phải tiếp khách. Xem chú thích câu [920](#)
- 5343 Lừa đảo : dùng mưu gian để người khác phải làm theo ý mình (Kiều bị Mã Giám sinh, Sở Khanh, Bạc Hạnh lừa gạt)
- 5344 Xót thương : cảm thấy đau đớn, xót xa trước nỗi bất hạnh của người khác (Kiều đã được Mã Kiều, bà quản gia, sư Giác Duyên thương xót)

Tấm thân rày⁵³⁴⁵ đã nhẹ nhàng,
Chút còn ân oán⁵³⁴⁶ đôi đàng chưa xong.

2295. Từ Công⁵³⁴⁷ nghe nói thủy chung⁵³⁴⁸,
Bất bình⁵³⁴⁹ nổi trận đùng đùng sấm⁵³⁵⁰ vang.
Nghiêm quân⁵³⁵¹ tuyển tướng⁵³⁵² sẵn sàng⁵³⁵³,
Dưới cờ⁵³⁵⁴ một lệnh vôi vàng ruổi sao⁵³⁵⁵.
Ba quân⁵³⁵⁶ chỉ ngọn⁵³⁵⁷ cờ đào⁵³⁵⁸,
2300. Đạo ra Vô Tích⁵³⁵⁹, đạo vào Lâm Truy^{5360_5361},
Mấy người phụ bạc⁵³⁶² xưa kia,
Chiếu danh⁵³⁶³ tầm nã⁵³⁶⁴ bắt về hỏi tra.
Lại⁵³⁶⁵ sai lệnh tiễn⁵³⁶⁶ truyền qua,
Giữ giàng⁵³⁶⁷ họ Thúc một nhà⁵³⁶⁸ cho⁵³⁶⁹ yên .

5345 Rày : xem chú thích câu [313](#)

5346 Ân oán 恩 怨 : ơn nghĩa và oán hận. Ân: ơn nghĩa. Oán: thù hận

5347 Từ công : xem chú thích câu [2272](#)

5348 Thủy chung 始 終 : mở đầu và kết cuộc, đầu đuôi (câu chuyện). Từ điển MDBG : from beginning to end / all along

5349 Bất bình : xem chú thích câu [1464](#) (2)

5350 Sấm : (1) tiếng nổ rền vang do hiện tượng phóng điện giữa hai đám mây gây ra khi trời có dông (sấm vang chớp giạt) ; thường dùng để ví những tác động mạnh khủng khiếp
(2) lời dự đoán có tính chất bí ẩn về sự kiện lớn trong tương lai có quan hệ đến đời sống của một xã hội, một dân tộc, theo thuật lí số (sấm Trạng Trình)

5351 Nghiêm quân 嚴 軍: chỉnh đốn hàng ngũ quân lính

5352 Tuyển tướng 選 相: lựa chọn tướng tá giỏi

5353 Sẵn sàng : xem chú thích câu [279](#)

5354 Dưới cờ : dưới quyền chỉ huy của một vị tướng quân, vì cờ biểu hiệu cho quyền uy của chủ tướng

5355 Ruổi sao : do chữ tinh trì 星 馳 (rapidly), ý nói đi nhanh như sao đổi ngôi

5356 Ba quân : trong chế độ quân chủ Tàu, vua thì có sáu đạo quân (lục quân 六 軍), chư hầu thì ba đạo quân (tam quân 三 軍). Về sau, chữ "Ba quân" (Tam quân) dùng để gọi chung quân đội.

5357 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

5358 Đào : có màu hồng hoặc màu đỏ tươi. Ca dao : Thân em như tấm lụa đào, Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ?

5359 Vô Tích : xem chú thích câu [2291](#)

5360 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

5361 Câu 2300 : theo **nguyên truyện** thì Từ Hải xuất 5000 quân vào chiếm Lâm Truy và 5000 quân khác vào chiếm Vô Tích

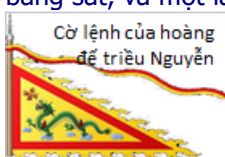
5362 Phụ bạc 負 薄 : đối xử tệ bạc, không kể gì đến tình nghĩa (thường nói về tình nghĩa yêu đương, vợ chồng)

5363 Chiếu : xem chú thích câu [937](#) (2). Chiếu danh 照 名 : căn cứ theo tên

5364 Tầm nã 尋 拿 : tìm bắt khắp nơi. Tầm : tìm. Nã : bắt, lùng bắt

5365 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

5366 Lệnh tiễn 令 箭 : Theo quan chế nhà Thanh, lệnh tiễn là một cây cờ lệnh, thân là một mũi tên nhọn làm bằng sắt, và một lá cờ bằng lụa, hình tam giác, trong có đề chữ lệnh và quan hàm của người ra lệnh.



Nghĩa bóng : mệnh lệnh của bề trên (Từ điển MDBG : arrow banner of command (archaic used as symbol of military authority) / fig. instructions from one's superiors)

5367 Giữ giàng : xem chú thích câu [519](#)

2305. Mụ quản gia ⁵³⁷⁰, vãi ⁵³⁷¹ Giác Duyên,
 Cũng ⁵³⁷² sai lệnh tiền ⁵³⁷³ đem tin rước mời .
 Thê sư ⁵³⁷⁴ kể hết mọi lời ⁵³⁷⁵ ,
 Lòng lòng ⁵³⁷⁶ cũng ⁵³⁷⁷ giận, người người ⁵³⁷⁸ chấp uy ⁵³⁷⁹ !
 Đạo trời ⁵³⁸⁰ báo phục ⁵³⁸¹ chìn ghê ⁵³⁸² ,
2310. Khéo thay ⁵³⁸³ ! Một mẻ ⁵³⁸⁴ tóm về đây nơi ⁵³⁸⁵ ,
 Quân trung ⁵³⁸⁶ gươm lớn giáo dài,
 Vệ ⁵³⁸⁷ trong thị lập ⁵³⁸⁸ , cơ ⁵³⁸⁹ ngoài song phi ⁵³⁹⁰ .

-
- 5368 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)
 5369 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
 5370 Quản gia : xem chú thích câu [1747](#)
 5371 Vãi : sư nữ. Cũng có nghĩa khác : người đàn bà theo đạo Phật, ở giúp việc cho nhà chùa hoặc người đàn bà có tuổi chuyên đi chùa lễ Phật.
 5372 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
 5373 Lệnh tiền : xem chú thích câu [2303](#)
 5374 Thê sư 誓師 : lúc sắp ra trận, tập họp binh sĩ lại để chỉ thị răn bảo, gọi là thê sư. Nói một cách khác, đó là lễ tuyên cáo và hiểu dụ quân sĩ trước lúc ra quân (Từ điển MDBG : to vow before one's troops). Thê : Tập họp binh lính lại răn bảo và ra mệnh lệnh. Sư : Quân lính.
 Theo **nguyên truyện** thì Từ Hải xuất 5.000 quân đi chiếm Lâm Truy để trả thù cho Thúy Kiều. Vì thế nên có lễ thê sư. Trước khi xuất quân, Từ Hải sai người đến Lâm Truy canh không cho Mã giám sinh, Tú bà và Sở Khanh chạy trốn chờ khi chiếm Lâm Truy xong mới bắt. Cũng cho người canh gác cẩn thận nhà Thúc sinh và Thúc ông. Cũng sai người đi Vô Tích bắt Hoạn bà, Hoạn thư, Ưng, Khuyển, bà quản gia và sư Giác Duyên giải về Lâm Truy.
 5375 Câu 2307 : theo **nguyên truyện** thì Từ Hải mời Thúy Kiều làm lễ thê sư vì lý do của việc xuất quân là để báo thù cho Kiều. Trong lễ ấy Kiều đã kể mọi gian truân của mình ("kể hết mọi lời")
 5376 Lòng lòng : bụng dạ của mọi người
 5377 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
 5378 Người người : tất cả mọi người, không trừ một ai
 5379 Chấp uy : chấp hành uy lệnh, lãnh trách nhiệm và thi hành đúng theo lệnh đã ra.
Câu 2308 : ý nói "sau khi nghe nỗi gian truân của Kiều mọi người đều cảm giận (lòng lòng cũng giận) sự gian ác của những người đã dày dạn Kiều và đồng lòng theo mệnh lệnh để xuất quân (người người chấp uy)"
 5380 Đạo trời : cái lẽ hợp với khuôn phép của trời
 5381 Báo phục : xem chú thích chữ "báo", câu 1082
 5382 Chìn ghê : rất đáng sợ. Chìn 參 : rất
 5383 Khéo thay : hay thay
 5384 Mẻ : nói chung những vật cùng loại được làm ra, sản xuất ra trong cùng một lần, một đợt (Thí dụ : mẻ lưới nhiều cá). Một mẻ tóm về : chỉ tất cả những người bị bắt chung một lần. Thành ngữ HV tương tự : "Nhất võng đả tận 一网打盡 một lưới bắt được hết" xuất xứ từ "Đông hiên bút lục" của Ngụy Thái triều nhà Tống
 5385 Tóm về đây nơi : tóm về đây đủ để ở một nơi
 5386 Quân trung hay Trung quân 中軍 :
 (1) Thời xưa, quân đội tổ chức thành tam quân 三軍 gồm: trung quân, tả quân và hữu quân (中軍, 左軍, 右軍). Hoặc thượng quân, trung quân và hạ quân (上軍, 中軍, 下軍).
 (2) Trung quân là đội quân ở giữa do chủ帥 chỉ huy trực tiếp, vì vậy cũng chỉ dinh trại (ở giữa) của chủ帥.
 5387 Vệ : như thị vệ 侍衛, lính theo hầu và hộ vệ vua (Từ điển MDBG : Imperial bodyguard)
 5388 Thị lập 侍立 : đứng hầu (Từ điển MDBG : to stand by in attendance). Thị : trực, hầu. Lập : đứng.
 5389 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (7)
 5390 Song phi 雙披: dàn làm hai hàng.
Câu 2312 : ý nói "bên trong thị vệ đứng hầu, bên ngoài quân lính dàn ra hai hàng"

Sấn sàng⁵³⁹¹ tề chỉnh uy nghi⁵³⁹²,
Mác đồng⁵³⁹³ chặt đất, tinh kỳ⁵³⁹⁴ rợp sân.

2315. Trưởng hùm⁵³⁹⁵ mở giữa trung quân⁵³⁹⁶,
Từ Công⁵³⁹⁷ sánh với phu nhân cùng ngồi.
Tiên nghiêm⁵³⁹⁸ trống chửi⁵³⁹⁹ dứt hồi
Điểm danh⁵⁴⁰⁰ trước dẫn chực⁵⁴⁰¹ ngoài cửa viên⁵⁴⁰².
Từ rằng : "ân, oán hai bên,

2320. "Mặc⁵⁴⁰³ nàng xử quyết báo đền⁵⁴⁰⁴ cho⁵⁴⁰⁵ minh".
Nàng rằng : "Nhờ cậy uy linh⁵⁴⁰⁶,
"Hãy⁵⁴⁰⁷ xin báo đáp⁵⁴⁰⁸ ân tình cho⁵⁴⁰⁹ phu⁵⁴¹⁰.

5391 Sấn sàng : xem chú thích câu [279](#)

5392 Uy nghi 威儀 hay oai nghi : vẻ tôn nghiêm đáng nể sợ (Từ điển MDBG : majestic presence / awe-inspiring manner) Uy : vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. Nghi : hình thức bề ngoài.

5393 Mác đồng : Các bản Nôm LVD 1866, LNP 1870, LVD 1871, DMT 1872 và KOM 1902 của VNPF, chép "bác đồng" và chú thích : "súng lớn bằng đồng". Bác : súng đại bác. Đồng 銅 : chất đồng.

Bản Nôm chép 博 : bác, cũng có thể đọc là "mác" có nghĩa là "giáo mác (mũi nhọn có cán dài)", 銅 : đồng tức là kim loại đồng, cũng có thể đọc là "đồng" có nghĩa là "giáo ngắn và nhọn dùng làm vũ khí



thời xưa." Từ điển Trần Văn Kiệm chú thích "Bác : quân và vũ khí". Tóm lại, "Bác đồng" cũng có thể đọc là "mác đồng" có nghĩa là "thương giáo" ý nói "quân sĩ cầm vũ khí đứng chặt đất". Nghĩa này có lẽ thích hợp hơn "bác đồng" vì súng đại bác đâu mà xếp chặt đất, mà nếu có cũng không xếp chặt đất làm gì.

5394 Tinh kỳ 旌旗 : dùng để gọi chung các loại cờ trong quân đội (Từ điển MDBG : gonfanon / banner), tượng trưng cho nghi vệ [vật trang hoàng nơi cung thất, dinh thự hay dùng khi vua quan đi đường, như tàn, cờ, quạt, binh khí, v.v. (nói khái quát)] và đội ngũ quân lính ngày xưa. Tinh : tên một loại cờ. Kỳ : Lá cờ.

5395 Trưởng hùm : nơi làm việc của các tướng soái. Dịch từ chữ "Hổ trưởng 虎帳". Hổ (hay hùm) : biểu hiện con nhà võ. Trưởng : ngày xưa, quân đi đến đâu, căng vải lên làm rạp để nghỉ gọi là trưởng. Nên nơi vị tướng soái đóng quân gọi là trưởng hùm hay hổ trưởng.

Điển tích : Từ Tri Ngạc khi trấn đất Nhuận Châu, thường lên núi Mạt Sơn dọn đất trống, kết da hổ làm màn che, rồi cùng các thuộc hạ họp ở dưới gọi là Hổ trưởng.

5396 Trung quân : xem chú thích câu [2311](#) (2)

5397 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5398 Tiên nghiêm 先嚴 : là hiệu lệnh báo trước để mọi người biết mà chuẩn bị cho tề chỉnh

5399 Chửi : xem câu [119](#)

5400 Điểm danh 點名 : kiểm tra tên họ người trong danh sách mà làm dấu xem có hay vắng mặt (Từ điển MDBG : roll call) Điểm : kiểm điểm, xét. Danh : tên.

5401 Chực : xem chú thích câu [1003](#). Dẫn chực : dắt đến chờ sẵn

5402 Cửa viên : cửa doanh trại, do chữ "viên môn" 轅門 (viên : càn xe, tay xe, môn : cửa). Ngày xưa quân đội đến chỗ nào nghỉ thì xếp xe vòng xung quanh làm hàng rào, dành một chỗ ra vào, hai bên để xe dõc xuống càn xe chống lên làm hiệu nên cửa doanh trại của quân đội gọi là "viên môn".

Câu 2318 : ý nói "kêu tên từng người bị bắt, đã dẫn đến trước còn đứng chực ngoài doanh trại"

5403 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (2)

5404 Báo đền : xem chú thích chữ "báo", câu 1082

5405 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5406 Uy linh 威靈 hay oai linh : vẻ tôn nghiêm có tánh cách thiêng liêng khiến người ta đem lòng kính sợ (authority / prestige / supernatural spirit). Uy : vẻ tôn nghiêm khiến người ta kính sợ, sợ hãi. Linh : thiêng liêng

5407 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (3)

Báo ân⁵⁴¹¹ rồi sẽ⁵⁴¹² trả thù.
Từ rằng : "Việc ấy phó cho⁵⁴¹³ mặc⁵⁴¹⁴ nàng".

2325. Cho⁵⁴¹⁵ gươm⁵⁴¹⁶ mời đến Thúc lang,
Mặt như chàm đỏ⁵⁴¹⁷, mình dường⁵⁴¹⁸ giẽ run⁵⁴¹⁹.
Nàng rằng : "Nghĩa⁵⁴²⁰ trọng nghìn non,
"Lâm Truy⁵⁴²¹ người cũ, chàng còn nhớ không?
"Sâm Thương⁵⁴²² chẳng vẹn chữ tòng⁵⁴²³,

5408 Báo đáp : xem chú thích chữ "[báo](#)", câu 1082

5409 [Cho](#) : xem chú thích câu [94](#) (4)

5410 [Phụ](#) 孚 : làm cho người ta tin phục (Từ điển MDBG : to trust / to believe in). [Cho phụ](#) : để người ta phải nể sợ.

5411 Báo ân : xem chú thích chữ "[báo](#)", câu 1082

5412 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

5413 [Cho](#) : xem chú thích câu [94](#) (6)

5414 [Mặc](#) : xem chú thích câu [38](#) (2)

5415 [Cho](#) : xem chú thích câu [94](#) (9)

5416 [Gươm](#) : lính hầu có đeo gươm

5417 [Chàm đỏ](#) : mặt xanh như màu chàm đỏ vào (chàm : cây bụi thuộc họ đậu, lá cho một chất màu lam sẫm,



dùng để nhuộm, in, vẽ)

5418 [Dường](#) : xem chú thích câu [122](#) (2)

5419 [Giẽ run](#) : run như chim giẽ (chim giẽ hay giẽ giun hay giẽ run hay rẽ giun Gallinago gallinago: Rẽ giun có loại là chim di cư có loại là chim bản địa. Ở miền bắc từ tháng 8 dương lịch nhiều nhất là tháng 10 tháng 12 đến tháng 3 rẽ giun rải rác có khi tập chung vài chục con ở khắp đồng ruộng. Rẽ giun nặng khoảng 100g một con thịt ngon, Rẽ giun ăn giun đất, ốc nhỏ ở những ruộng nước lấp xấp sâu lằm khoảng 5 cm ruộng mới cày xới, với luống đất đã cày lật lên chúng tìm giun ở đó, chúng cũng ăn ở các nơi đồng lúa



chín hoặc mới gặt có nước

Từ điển ĐDA chú thích : "Chúng tôi thấy cây run của TVK là đúng, một là ở trên chữ chàm đỏ, đỏ là động từ thì ở dưới phải là chữ run cũng là động từ mới đổi được ; hai là có câu tục ngữ "run như cây sậy" nghĩa là run như con chó (cây) xuống nước lạnh, lên đứng bên lửa để sậy cho khô lông, vừa sậy vừa run rất mạnh, còn như mình dường giẽ giun thì không có nghĩa"

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch : "...et le corps fuyant comme une bécassine traquée par le chasseur"

5420 [Nghĩa](#) : xem chú thích câu [774](#) (1)

5421 [Lâm Truy](#) : nơi Kiều làm vợ lẽ cho Thúc sinh. Xem chú thích câu [920](#)

5422 [Sâm Thương](#) 參商 : Sao Sâm và sao Thương, còn gọi là sao Hâm, sao Mai, hai ngôi sao ấy lặn mọc không bao giờ thấy nhau. Dùng để chỉ sự xa cách hai nơi.

Vào buổi chiều tà khi chạng vạng nhìn về phía Tây, ai cũng có thể trông thấy một ngôi sao rất sáng gọi là sao Hâm. Vào lúc tảng sáng khi gần như tắt cả các vì sao khác đã tắt, chúng ta cũng nhìn thấy một ngôi sao rất sáng ở phía Đông vẫn còn ở trên trời gọi là sao Mai. Trong suy nghĩ của người xưa, hai ngôi sao này là hai ngôi sao khác nhau và có sự cách trở lớn về không thời gian : kẻ bên đông, người bên tây.

"Sao hôm sao mai" với ý nghĩa này đã được sử dụng để so sánh với hai con người mà trong hoàn cảnh nào đó phải xa biệt nhau. Thành ngữ có nghĩa gần với thành ngữ này là "mặt trăng, mặt trời" cũng chỉ hai đối tượng gần như không bao giờ xuất hiện cùng với nhau trong điều kiện bình thường.

Tuy vậy, sự thật là sao Hâm và sao Mai chỉ là một ngôi sao duy nhất, sao Kim (được gọi là Venus – thần sắc đẹp và tình yêu). Sao Kim có khối lượng và kích thước gần tương đương với Trái Đất nên vẫn thường được gọi là anh em sinh đôi với Trái Đất nhưng gần Mặt Trời hơn, khí hậu khắc nghiệt hơn rất nhiều nên không có bất cứ sinh vật nào có thể tồn tại được trong môi trường như vậy. Sao Kim và Trái Đất đều

2330. "Tại ai ⁵⁴²⁴, há ⁵⁴²⁵ dám ⁵⁴²⁶ phụ lòng cổ nhân ⁵⁴²⁷?
 "Gấm trăm cuốn bạc nghìn cân,
 "Tạ lòng dễ xứng, báo ân ⁵⁴²⁸ gọi là ⁵⁴²⁹!
 "Vợ chàng quý quái tinh ma ⁵⁴³⁰,

quay xung quanh Mặt Trời nhưng do vòng quay của sao Kim nhỏ hơn Trái Đất (gần Mặt Trời hơn) dẫn tới khi Mặt Trời chưa mọc, ta thấy nó ở bên Đông, chiều đến Mặt Trời chưa lặn thì chúng ta đã thấy nó đằng Tây. Vì vậy mà dân gian xưa đã nhầm lẫn và coi đó là hai ngôi sao khác hẳn nhau.

Cho tới nay, hầu như ai cũng đã nhận thức được đây là một ngôi sao duy nhất nhưng thành ngữ "Sao hôm sao mai" vẫn được sử dụng trong tiếng Việt để chỉ "sự xa cách giữ hai con người do cảnh ngộ khác nhau gây nên".

Nguồn : Báo Mới

Diễn tích 1 : Vua Cao Tổ có hai người con, con trưởng là Yên Bá, con thứ là Thật Trầm. Hai người ở chung thì cứ tranh đua, gây sự nhau mãi. Vua bèn cho Yên Bá sang xứ Thương Khâu ở phương đông mà làm vua đất Thương; còn Thật Trầm sang xứ Đại Hạ làm chúa đất Sâm. Do tích này, người ta mới đặt hai ngôi sao lặn mọc khác nhau tên là sao Sâm và sao Thương

Diễn tích 2 : Sâm Thương, tên gọi trong dân gian là sao Hôm, sao Mai, là hai vì sao chẳng bao giờ trông thấy nhau, một đằng Đông buổi tối, một phía Tây ban sáng. Truyện Thần tiên kể rằng:

Hàng năm, tại Thiên đình có hội Bàn Đào, tiên ông tiên nữ tề tựu dâng lễ vật, hái đào tiên chúc tụng Ngọc Hoàng. Tiên đồng Bảo Sâm theo hầu một tiên ông, ngọc nữ Thanh Thương theo hầu một tiên cô. Hai trẻ tình cờ, gặp gỡ, quen biết nhau rồi sinh tình. Trước ngày mở hội, đôi trẻ có chút thời gian bên nhau tình tự.

Một nhân vật thứ ba, tiểu đồng Trường Quang, cũng tình cờ gặp gỡ Thanh Thương, nhưng tình chỉ sinh một hướng, Thanh Thương đã yêu đậm Bảo Sâm mất rồi. Bị tình lỡ, Trường Quang sầu thảm.

Đến ngày Bàn Đào khai hội, đàn ca xướng hát rộn ràng. Các tiểu đồng, ngọc nữ nhịp nhàng như vũ điệu, tay bưng khay, tay nâng chén ngọc hầu rượu các tiên ông tiên bà.

Thanh Thương, là ngọc nữ hát hay múa đẹp nhất, nên được chọn dâng chén cho Ngọc Hoàng. Nhưng tâm hồn nàng để lạc đầu đầu, đôi mắt cứ dõi tìm Bảo Sâm, nên sẩy tay đánh rơi cả khay ngà chén ngọc. Thanh âm ngọc vỡ tan hoang. Từ bàn dưới nhìn lên, Bảo Sâm thấy tai hoạ đang giáng xuống cho người yêu cũng sững hồn, khay chén trên tay cũng đánh xoảng rơi xuống đất. Đàn ca xướng hát thanh thoát, bỗng nín bặt.

Ngọc Hoàng xử tội ngay đôi trẻ:

- Đôi tiên đồng, ngọc nữ còn non tuổi mà lại dám bày trò yêu đương nơi cõi, tội đáng đày xuống trần gian cho làm một kiếp thú, sống trong núi thẳm rừng sâu, kiếp sau mới được đầu thai làm người ở luôn dưới cõi trần...

Trường Quang không phạm lỗi chi cũng run lập cập khi Ngọc Hoàng đang xử tội người yêu. Khi vừa nghe lời kết tội đày xuống trần gian làm thú, không nén được đau thương, Trường Quang đã thét lớn: "Thanh Thương ơi, Thanh Thương ơi, ta nguyện theo nàng xuống trần gian. Ngọc Hoàng thêm giận, ừ thì muốn theo thì ta cho thỏa ước mơ, truyền cho đầy tiểu đồng tình dại này đi chung một chuyến.

Các tiên ông tiên bà, thương cho ba trẻ tình si, chỉ vì thương yêu mà chuốc họa. Họ đồng thanh xin Ngọc Hoàng nương tay, chớ đày xuống trần gian, mà hãy cho ở lưu lạc đầu đó trên trời.

Lời cầu xin của các tiên, Ngọc Hoàng nguôi ngoai cơn giận, phán lại lần cuối cho chúng làm hai ngôi sao, tuy ở chung cùng trời, nhưng không bao giờ được gặp nhau.

Nàng Thanh Thương làm sao Thương, là sao hôm, chỉ mọc lên ở hướng đông lúc về đêm; Bảo Sâm trở thành sao Sâm, là sao mai, mọc ở phía tây lúc trời hừng sáng.

Còn Trường Quang, sẽ được như ý, suốt đời tìm kiếm tình yêu, thì biến thành sao "vượt" (hay sao băng), bay đi xẹt lại trọn kiếp mà kiếm tìm..

5423 Chữ tòng : xem chú thích câu [1477](#)

5424 Ài : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Hoạn Thư

5425 Há : từ biểu thị ý như muốn hỏi, nhưng thật ra là để khẳng định rằng không có lẽ nào lại như thế

5426 Dám : xem chú thích câu [336](#). Há dám : không lẽ nào lại dám

5427 Cổ nhân : xem chú thích câu [1797](#)

5428 Báo ân : xem chú thích chữ "báo", câu 1082

5429 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (1)

5430 Quý quái tinh ma hay yêu ma quỷ quái 妖魔鬼怪 (thành ngữ ; Hán điển : 怪異鬼物的總稱。比喻邪惡之人 ; Quỷ dị quỷ vật đích tổng xưng, tỉ dụ tà ác chi nhân, nghĩa là "nói chung những vật quỷ quái, chỉ người tà ác") : yêu quỷ, chuyên phá hoại người, nên ta hay dùng tiếng này để mắng nhiếc, nguyền rủa. Nghĩa bóng : kẻ xảo quyệt, tàn ác

"Phen ⁵⁴³¹ này kẻ cắp bà già gặp nhau ⁵⁴³²!

2335. "Kiến bò miệng chén chưa lâu ⁵⁴³³,
"Mưù sâu ⁵⁴³⁴ cũng ⁵⁴³⁵ trả nghĩa ⁵⁴³⁶ sâu cho ⁵⁴³⁷ vừa".
Thúc Sinh trông mặt bấy giờ ⁵⁴³⁸,
Mồ hôi chàng đã như mưa ướn đằm ⁵⁴³⁹.
Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,

2340. Sợ thay mà ⁵⁴⁴⁰ lại ⁵⁴⁴¹ mừng thầm cho ⁵⁴⁴² ai ⁵⁴⁴³.
Mụ già ⁵⁴⁴⁴, sư trưởng ⁵⁴⁴⁵ thứ hai,
Thoắt ⁵⁴⁴⁶ đưa đến trước vôi mời lên trên.
Đặt tay mở mặt cho ⁵⁴⁴⁷ nhìn:
"Hoa Nô kia với Trạc Tuyền cũng ⁵⁴⁴⁸ tôi.

2345. "Nhớ khi lỡ bước ⁵⁴⁴⁹ sẩy vời ⁵⁴⁵⁰,
"Non vàng chưa dễ đến bồi ⁵⁴⁵¹ tấm thương ⁵⁴⁵².

5431 Phen : xem chú thích câu [364](#).

5432 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

Kẻ cắp bà già gặp nhau : Ý nghĩa câu này là một kẻ đã ghê gớm còn gặp kẻ cao tay hơn. Giống nghĩa câu vò quít dày, móng tay nhọn.

Có nhiều giải thích khác nhau :

1. bà già cao tuổi, nhiều kinh nghiệm, tinh tường, lắm mưu mẹo, nên kẻ trộm thường thua trí.
2. Các bà già hay... thức khuya, đi ăn trộm mà mò vào nhà có bà già thì coi như trộm gặp xui xẻo, không lấy được gì
3. Bà già rất ...ghê gớm, chưa bị ăn cắp đã vu cho trộm là ăn cắp rồi. Còn chữ ăn trộm là : nhà bà có 7 con gà xám, 8 con gà vàng, trộm hủy trộm hoang giờ còn có chục rưỡi (1 chục=10 con, chục rưỡi=15 con). Tóm lại chưa trộm được gì đã bị chữ.

5433 Câu 2335 : ý nhắc lại cảnh "Kiến trong miệng chén" khi Kiều bị Hoạn thư hành hạ trước đó không lâu

5434 Mưù sâu : kẻ, mẹo ác độc

5435 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

5436 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (2)

Câu 2336 : ý nói "đổi với mưu sâu của Hoạn thư lúc trước sẽ trả thù theo đúng mức"

5437 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5438 Bấy giờ : xem chú thích câu [962](#)

5439 Đằm : ướt nhiều đến sưng nước

5440 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

5441 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

5442 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

5443 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Thúy Kiều.

Câu 2339-2340 : ý nói "Thúc sinh mừng cho Thúy Kiều, sợ cho Hoạn thư"

5444 Mụ già : chỉ bà quản gia nhà họ Hoạn

5445 Sư trưởng : sư Giác Duyên

5446 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

5447 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5448 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

5449 Lỡ bước : gặp việc không may

5450 Sẩy vời : lỡ hụt chân rơi vào vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển (Vời : vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển), nghĩa bóng : bị sa vào cảnh khổ.

Có sách giảng : "Sẩy vời" là ngã khỏi địa vị mình. "Vời" tức "vì" đọc trại ra. "Vị" dịch chữ "vị" là địa vị, ngôi bậc té nhào, ngã xuống, ý nghĩa cũng gần như sa cơ thất thế

5451 Đền bồi : xem chú thích câu [522](#)

5452 Câu 2346 : ý nói "một núi vàng cũng không xứng đáng với lòng thương của bà quản gia và sư Giác Duyên"

"Nghìn vàng ⁵⁴⁵³ gọi chút ⁵⁴⁵⁴ lễ thường ⁵⁴⁵⁵,
Mà ⁵⁴⁵⁶ lòng hiếu mẫu ⁵⁴⁵⁷ mấy vàng cho ⁵⁴⁵⁸ cân" ⁵⁴⁵⁹ ?
Hai người, trông mặt tần ngần ⁵⁴⁶⁰,

2350. Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.
Nàng rằng : "Xin hãy ⁵⁴⁶¹ dẫn ⁵⁴⁶² ngài,
Xem cho ⁵⁴⁶³ rõ mặt, biết tôi báo thù ⁵⁴⁶⁴" !
Kíp truyền ⁵⁴⁶⁵ chư tướng hiển phù ⁵⁴⁶⁶,

5453 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)

5454 Gọi chút : xem chú thích câu [388](#)

5455 Lễ thường : xem chú thích câu [1669](#)

5456 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

5457 Hiếu mẫu 漂母 : bà già giặt lụa, ý gợi chuyện Hàn Tín và hiếu mẫu. Lòng hiếu mẫu : lòng tốt giúp người trong lúc hoạn nạn. Hiếu : đập sợi ở trong nước (giã vải). Mẫu : tiếng gọi người đàn bà lớn tuổi. **Điển tích** (Sử Ký) : Lúc còn hàn vi, Hàn Tín ngồi cầu dưới thành. Gần đó, có nhiều bà làm nghề giặt hàng lụa (Hiếu mẫu), trong đó có bà thấy Hàn Tín đói, mới cho cơm ăn, giúp hơn mười ngày như vậy. Tín nói rằng : Tôi nguyện sẽ đền đáp ơn nặng của bà. Nghe vậy, bà giận nói : Làm người trượng phu, không kiếm đủ miếng ăn, tôi thấy thương tình cấp dưỡng, chứ đâu phải mong đền đáp? Sau này, Hàn Tín được phong vương, mời bà hiếu mẫu đến tặng nghìn vàng

5458 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5459 Câu 2348 : ý nói "bao nhiêu vàng cũng không xứng với lòng tốt giúp người của bà quản gia và sư Giác Duyên (cho cân : cho xứng)"

5460 Tần ngần : xem chú thích câu [102](#)

5461 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (2)

5462 Dẫn hay r dẫn : nán, cố kéo dài thời gian ở lại nơi nào đó hoặc làm việc gì đó, khi đáng lẽ phải rời đi hoặc phải thôi. Thí dụ : ngủ r dẫn

5463 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5464 Báo thù : xem chú thích chữ "báo", câu 1082

5465 Kíp truyền : xem chú thích câu [1465](#)

5466 Hiển phù 獻浮 : dâng nộp tù binh

Chuyện bên lề : Tháng 11 Nhâm Tuất (1802), sau khi thống nhất đất nước, Gia Long tổ chức lễ Hiến phù (Lễ dâng tù ở Thái Miếu), thực chất là trả thù những người theo Tây Sơn. Cuộc trả thù rất tàn khốc, có một không hai trong lịch sử.

Đại Nam thực lục chính biên ghi lại: "Sai Nguyễn Văn Khiêm là Đô thống chế dinh túc trực và Nguyễn Đăng Hựu làm Tham tri Hình bộ áp dẫn Nguyễn Quang Toàn và em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì cho năm voi xé xác (dùng 5 con voi chia buộc vào đầu và hai tay hai chân rồi cho voi xé, đó là một thứ cực hình), đem hài cốt Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Văn Nhạc giã nát rồi vất đi, còn xương đầu lâu Nhạc, Huệ, Toàn và mộc chủ (tấm gỗ nhỏ viết tên tuổi người chết, để thờ trên bàn thờ, còn gọi là Thần chủ) của vợ chồng Huệ thì đều giam ở nhà Đờ ngoại (năm Minh Mạng thứ 2 đổi giam vào ngục thất cấm cố mãi mãi). Còn đồ đảng là bọn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đều xử trị hết phép, bêu đầu cho mọi người biết".

Về cái chết của Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân sử sách ghi không thống nhất. Chính sử của nhà Nguyễn chỉ ghi vắn tắt là "xử trị hết phép" chứ không cho biết "hết phép" là như thế nào. Có tài liệu ghi rằng, Trần Quang Diệu bị lột da còn Bùi Thị Xuân bị quấn vải tấm đầu rồi thiêu sống. Có lẽ tài liệu của giáo sĩ Bissachère là đáng tin cậy hơn cả vì ông là người có mặt tại Phú Xuân trong thời gian diễn ra lễ Hiến phù tháng 11/1802.

Tài liệu của giáo sĩ de la Bissachère : "... Ông (chỉ Trần Quang Diệu chồng của Bà Bùi Thị Xuân) có một người con gái 14, 15 tuổi, thanh tú kiêu diễm, cũng bị tội; khi cô ấy thấy con voi khổng lồ tiến sát để tung mình lên, cô thất thanh kêu lên với mẹ : "mẹ ơi ! cứu con !" Bà mẹ chính là vị tướng (tức Bùi Thị Xuân) đã chỉ huy đạo binh, liền nói : "Mẹ cứu mẹ không nổi, làm sao cứu con được, con hãy đành lòng chết chung với cha con, gia đình con, còn hơn là sống với những hạng người này..." Nhiều người chứng kiến đều ước muốn cứu cô ấy, khi thấy voi thúc ngà tung cô lên khỏi mặt đất hai lần, họ đều ngảnh mặt đi không dám nhìn

Đến lượt hành hình người nữ anh hùng tức là vợ quan Thiệu phó (hay Trần Quang Diệu), bà tiến ngay đến trước mặt voi để khiêu khích nó, và khi Bà đã đến gần, người ta kêu Bà quỳ xuống cho voi để húc vào, nhưng bà không nghe cứ đi thẳng đến con voi. Người ta kể rằng, mặc dầu con voi đã bị khiêu khích rất mạnh, phải thúc nó, nó mới tung bà lên, vì đường như nó vẫn còn nhìn nhận Bà như một trong

Lại⁵⁴⁶⁷ đem các tích⁵⁴⁶⁸ phạm tù⁵⁴⁶⁹ hậu tra⁵⁴⁷⁰ .

2355. Dưới cờ⁵⁴⁷¹, gương tuốt nắp ra,
Chính danh⁵⁴⁷² thủ phạm⁵⁴⁷³ tên là Hoạn thư .
Thoạt trông nàng đã chào thưa⁵⁴⁷⁴:
"Tiểu thư⁵⁴⁷⁵ cũng⁵⁴⁷⁶ có bây giờ đến đây⁵⁴⁷⁷ ?
"Đàn bà để có mây tay⁵⁴⁷⁸ ,
2360. "Đời xưa mấy mặt⁵⁴⁷⁹, đời này mấy gan⁵⁴⁸⁰?
Dễ dàng là thói hồng nhan⁵⁴⁸¹,
"Càng⁵⁴⁸² cay nghiệt⁵⁴⁸³ lắm càng oan trái⁵⁴⁸⁴ nhiều" !
Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu⁵⁴⁸⁵,
Khẩu đầu⁵⁴⁸⁶ dưới trướng, liệ⁵⁴⁸⁷u điều kêu ca⁵⁴⁸⁸ .

những chủ cũ của nó. Trước khi hành hình, người phụ nữ can đảm này, đã nhờ người đem vào trong ngục cho mình nhiều tấm lụa. Bà dùng lụa ấy quấn chặt lấy bắp vế, đùi và khắp thân thể, rồi ngoài mới mặc áo để tránh sự loã lồ trong lúc bị hành hình (...)

Người ta nói rằng chỉ có Bà gan dạ ấy cùng với chồng Bà và em út vua Tây Sơn (tức Nguyễn Quang Bàn) là không đổi sắc mặt lúc bị xử tử, bao nhiêu người khác đều tái mặt đi vì run sợ"

(Phạm Đình Khiêm dịch)

Đọc đến đây ta không khỏi thắc mắc về thuyết nhân quả. Gia Long độc ác như thế, tại sao hậu duệ của ông vẫn được đông đảo và huy hoàng

- 5467 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 5468 Tích 跡 : dấu vết (Từ điển MDBG : trace / vestige / sign / indication), ý nói hành vi trong quá khứ
- 5469 Phạm tù : Phạm 犯 : kẻ có tội. Tù 囚 : người có tội bị bắt giam (có bản chép "phạm đồ")
- 5470 Hậu tra 後查 : chờ để tra xét, tra xét sau
- 5471 Dưới cờ : xem chú thích câu [2298](#)
- 5472 Chính danh : đúng là người hay việc nào đó
- 5473 Thủ phạm : kẻ can tội chính trong vụ phạm pháp, chính tên có tội nặng nhất đứng đầu hàng phạm nhân, khác với các tòng phạm chỉ là những tên đồng lõa. Các Hán điển không dùng chữ "thủ phạm" mà dùng chữ "chủ phạm 主 犯 tội nhân chính"
Đây Hoạn thư là thủ phạm (chủ phạm), còn tòng phạm là các tên tay sai như bọn Khuyển, Ưng.
- 5474 Chào thưa : chào hỏi lễ pháp
- 5475 Tiểu thư : xem chú thích câu [1557](#). Ở đây có nghĩa mỉa mai
- 5476 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5477 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)
- 5478 Mây tay : mấy người có bản lĩnh, ở đây ý nói ghê gớm đáng sợ
- 5479 Mấy mặt : như "mấy tay", xem trên đây
- 5480 Mấy gan : như "mấy tay", xem trên đây.
Câu 2359-2360 : ý nói "đàn bà không có bao nhiêu người như Hoạn thư, tự xưa đến nay không có bao nhiêu người có bản lĩnh đáng sợ như thế"
- 5481 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#).
Câu 2361 : ý nói "ăn ở dễ dãi là thái độ bình thường của phụ nữ"
Câu 2361 : ý nói "đàn bà thường ăn ở dễ dãi với mọi người" hay "dễ dãi với mọi người là đức tính mà đàn bà phải có"
- 5482 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 5483 Cay nghiệt : khắt khe, độc ác trong đối xử, làm cho người khác phải khổ sở
- 5484 Oan trái 冤 債 : Oan : sự thù hận. Trái : Nợ. Theo thuyết luân hồi nhân quả của đạo Phật, kiếp trước nếu ta gây tạo những điều ác cho người khác, thì kiếp sau phải trả nợ lại điều mình đã làm, đó gọi là oan trái.
Câu 2362 : ý nói "càng độc ác bao nhiêu thì nợ (oan trái) càng nhiều bấy nhiêu"
- 5485 Hồn lạc phách xiêu : như "phách lạc hồn bay", xem chú thích câu [1651](#)
- 5486 Khẩu đầu : xem chú thích câu [2262](#)
- 5487 Liệu : xem chú thích câu [342](#)

2365. Rằng: "Tôi chút dạ ⁵⁴⁸⁹ đàn bà,
 "Ghen tuông thì cũng ⁵⁴⁹⁰ người ta ⁵⁴⁹¹ thường tình,
 "Nghĩ cho ⁵⁴⁹² khi gác viết kinh ⁵⁴⁹³,
 "Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo ⁵⁴⁹⁴.
 "Lòng riêng riêng những ⁵⁴⁹⁵ kính yêu ⁵⁴⁹⁶;
2370. "Chồng chung, chưa để ai ⁵⁴⁹⁷ chiều ⁵⁴⁹⁸ cho ⁵⁴⁹⁹ ai ⁵⁵⁰⁰.
 "Trót ⁵⁵⁰¹ lòng gây việc chông gai ⁵⁵⁰²,
 "Còn nhờ lượng bể ⁵⁵⁰³ thương bài ⁵⁵⁰⁴ nào ⁵⁵⁰⁵ chẳng"?
 Khen cho ⁵⁵⁰⁶ : "Thật đã nên ⁵⁵⁰⁷ rằng,
 "Khôn ngoan ⁵⁵⁰⁸ đến mực nói năng phải lời ⁵⁵⁰⁹,
2375. "Tha ra thì cũng ⁵⁵¹⁰ may đời,
 "Làm ra thì cũng ⁵⁵¹¹ ra người nhỏ nhen ⁵⁵¹².
 "Đã lòng tri quá ⁵⁵¹³ thì nên" ⁵⁵¹⁴.
 Truyền quân lệnh ⁵⁵¹⁵ xuống tướng tiền ⁵⁵¹⁶ tha ngay ⁵⁵¹⁷.

-
- 5488 Kêu ca : van xin, năn nỉ
 5489 Chút dạ : bụng dạ nhỏ mọn, không quan trọng, không đáng kể
 5490 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
 5491 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (1)
 5492 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)
 5493 Khi gác viết kinh : ý nhắc lại việc bắt quả tang Thúc sinh ra thăm Thúy Kiều ở gác viết kinh tại Quan Âm các mà không làm khó dễ
Câu 2367 : ý nói "hãy nghĩ đến khi tôi cho nàng ra gác chép kinh", cũng có thể hiểu "nghĩ dùm tôi khi tôi cho nàng ra gác chép kinh"
 5494 Khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo : ý nhắc lại việc Thúy Kiều bỏ trốn, lấy trộm chuông vàng khánh bạc mà không cho người đuổi theo
 5495 Những : xem chú thích câu [4](#) (3)
 5496 Câu 2369 : ý nói "trong thâm tâm tôi tôi cũng kính yêu bà lắm"
 5497 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
 5498 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)
 5499 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)
 5500 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)
 5501 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1). Trót lòng : lỡ có lòng
 5502 Việc chông gai : nổi khó, việc khó khăn
 5503 Lượng bể : lòng cảm thông, rộng rãi, to lớn như biển
 5504 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)
 5505 Nào : xem chú thích câu [89](#) (5)
 5506 Khen cho : xem chú thích câu [1585](#) (2)
 5507 Nên : xem chú thích câu [33](#) (2)
Câu 2373 : ý nói "Kiều khen Hoạn thư xứng đáng (phù hợp) với lời đồn"
 5508 Khôn ngoan : có khả năng suy xét trong cách xử sự, biết tránh cho mình những điều không hay
 5509 Phải lời : xem chú thích câu [683](#)
 5510 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
 5511 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
 5512 Nhỏ nhen : bụng dạ hẹp hòi
 5513 Tri quá 知過: biết lỗi, từ mình biết nhận rằng mình có lỗi. Tri : biết. Quá : lỗi, việc làm trái lẽ
 5514 Nên : xem chú thích câu [33](#) (2)
 5515 Quân lệnh 軍令 : mệnh lệnh trong quân đội. Quân : Quân đội. Lệnh : Mệnh lệnh.
 5516 Trướng tiền : trước trướng (màn), tức trước chỗ ngồi xử án, nơi Từ Hải đặt bộ chỉ huy
 5517 Câu 2378 : theo **nguyên truyện** thì Thúy Kiều truyền lệnh đem Hoạn thư ra, lột trần áo xiêm, chỉ để cho một cái khố, treo ngược hai chân lên xà nhà, đầu chúc xuống đất rồi sai đánh 100 roi ngựa, toàn thân chẳng còn miếng da nào lành lặn. Chú thích : đeo khố mà treo ngược hai chân lên xà nhà thì cũng như ở trường.

Tạ lòng lạy trước sân mây,

2380. Cửa viên⁵⁵¹⁸ lại⁵⁵¹⁹ dặt một dây dẫn vào⁵⁵²⁰,
Nàng rằng: "Lồng lộng⁵⁵²¹ trời cao,
Hại nhân, nhân hại⁵⁵²² sự nào⁵⁵²³ tại ta"⁵⁵²⁴
Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,
Bên là Ứng, Khuyến, bên là Sở Khanh.
2385. Tú Bà cùng Mã Giám Sinh,
Các tên tội ấy đáng tình còn sao^{5525?}
Lệnh quân truyền xuống nội đao⁵⁵²⁶,
Thê sao⁵⁵²⁷ thì lại⁵⁵²⁸ cứ⁵⁵²⁹ sao⁵⁵³⁰ gia hình⁵⁵³¹,
Máu rơi thịt nát tan tành⁵⁵³²,
2390. Ai ai⁵⁵³³ trông thấy hồn kinh phách rời⁵⁵³⁴.
Cho hay⁵⁵³⁵ muôn sự tại trời,
Phụ người, chẳng bỏ⁵⁵³⁶ khi người phụ ta⁵⁵³⁷!
Mấy người bạc ác tinh ma,
Mình làm mình chịu⁵⁵³⁸ kêu⁵⁵³⁹ mà⁵⁵⁴⁰ ai⁵⁵⁴¹ thương.

Về phần Kế thị (mẹ Hoạn thư) Kiều truyền lệnh đem ra nọc đánh 30 roi. Quân lính sắp ra tay thì Hoạn thư xin chịu đòn thay và mẹ quản gia cũng xin tình nguyện chịu đòn thay cho chủ mẫu. Thúy Kiều nể lời mẹ quản gia tha tội cho, nhưng Kế thị phần thì đã chịu gian lao trong sự giam cầm, phần thì quá sợ đã chết ngay tức thì.

5518 Cửa viên : xem chú thích câu [2318](#)

5519 Lại : xem chú thích câu [24](#) (13)

5520 Một dây dẫn vào : dặt một lỗ người nối tiếp nhau như một sợi dây (dây : gồm nhiều vật cùng loại nối tiếp thành hình dài)

5521 Lồng lộng : (khoảng không gian) cao rộng và thoáng đãng, đến mức cảm thấy như vô cùng tận

5522 Hại nhân, nhân hại (tục ngữ Hán 害人害人) : làm hại người thì sẽ bị người làm hại lại

5523 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5524 Ta : xem chú thích câu [74](#) (1). Sự nào tại ta : sự việc không phải tại vì ta

5525 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

Câu 2385 : ý nói "các tên tội phạm xứng đáng với tình cảnh (hình phạt), không làm thế nào khác được"

5526 Nội đao : quân đao phủ trong quân đội, (đao phủ : người chuyên việc thi hành án tử hình, thời trước)

5527 Sao : xem chú thích câu [59](#) (2)

5528 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

5529 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (1)

5530 Sao : có thể thời ND "sao" = vậy, như thế. Ngày nay chúng ta có thể hiểu và viết "Thê sao cứ vậy mà ta gia hình"

5531 Gia hình : xem chú thích câu [1419](#).

Câu 2388 : ý nói "ngày trước ai thê như thế nào (thê sao) thì bây giờ sẽ bị hành hình thế ấy, như vậy (cứ sao gia hình)". Theo **nguyên truyện** thì kẻ bị lột da, kẻ bị tẩm dầu, ... bị xử theo lời thê của mỗi người mà chết cả

5532 Tan tành : xem chú thích câu [582](#)

5533 Ai ai : mọi người

5534 Hồn kinh phách rời : như "phách lạc hồn bay", xem chú thích câu [1651](#)

5535 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (1)

5536 Bỏ : xem chú thích câu [1619](#). Chẳng bỏ : không thể thỏa mãn, không bù lại

5537 Ta : xem chú thích câu [74](#) (8)

5538 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (2)

5539 Kêu : kêu ca, nói ra điều buồn bực, chê trách để tỏ thái độ không bằng lòng (nói khái quát)

5540 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8). Kêu mà ai thương : kêu ca cũng không có ai thương hại

2395. Ba quân đông mặt pháp trường⁵⁵⁴²,
 Thanh thiên, bạch nhật⁵⁵⁴³ rõ ràng cho⁵⁵⁴⁴ coi .
 Việc nàng báo phục⁵⁵⁴⁵ vừa rồi⁵⁵⁴⁶,
 Giác Duyên vội vả gởi lời từ qui⁵⁵⁴⁷ .
 Nàng rằng: "Thiên tải nhất thì⁵⁵⁴⁸ ,
2400. "Cổ nhân⁵⁵⁴⁹ đã dễ mấy khi⁵⁵⁵⁰ bàn hoàn⁵⁵⁵¹ .
 "Rồi đây⁵⁵⁵² bèo hợp mây tan⁵⁵⁵³ ,
 "Biết đâu⁵⁵⁵⁴ hạc nội mây ngàn⁵⁵⁵⁵ là đâu⁵⁵⁵⁶" !
 Sư rằng: "Cũng⁵⁵⁵⁷ chẳng bao⁵⁵⁵⁸ lâu,
 "Trong năm năm lại⁵⁵⁵⁹ gặp nhau⁵⁵⁶⁰ đó mà⁵⁵⁶¹ .
2405. "Nhớ ngày hành cước⁵⁵⁶² phương xa,
 "Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri⁵⁵⁶³ .
 "Bào cho⁵⁵⁶⁴ hội ngộ⁵⁵⁶⁵ chi kỳ⁵⁵⁶⁶ ,

- 5541 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 5542 Pháp trường 法場 : chỗ để hành hình người có tội (Từ điển MDBG : execution ground)
- 5543 Thanh thiên bạch nhật 青天白日 : (thành ngữ) giữa ban ngày dưới bầu trời xanh (Từ điển MDBG : in broad daylight). Ý nói việc xảy ra giữa ban ngày ban mặt, tức là rõ ràng không có điều gì mờ ám. Thanh thiên : Trời xanh. Bạch nhật : Ban ngày.
- 5544 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 5545 Báo phục : xem chú thích chữ "báo", câu 1082
- 5546 Vừa rồi : vừa xong
- 5547 Từ qui 辭歸 : cáo biệt đi về. Từ : cáo biệt, từ giả, chia tay. Qui : về, trở về
- 5548 Thiên tải nhất thì 千載一時 : cơ hội hiếm có (nghìn năm mới có một lần). Thiên tải : nghìn năm. Nhất thì : một lúc. Hán Điển : 千年才有一次好時機, 形容機會十分難得 ; thiên niên tải nhất thứ hảo thời cơ, hình dung cơ hội thập phần nan đắc, nghĩa là "cơ hội tốt ngàn năm một lần, chỉ cơ hội hiếm có"
- 5549 Cổ nhân : xem chú thích câu [1797](#)
- 5550 Mấy khi : xem chú thích câu [338](#)
- 5551 Bàn hoàn : xem chú thích câu [711](#)
Câu 2400 : ý nói "ít có cơ hội gặp lại người xưa nên không khỏi bịn rịn"
- 5552 Rồi đây : sau này
- 5553 Bèo hợp mây tan : ví sự gặp gỡ hay biệt ly không biết trước được (tựa như bèo và mây, hợp đấy rồi lại tan ngay đấy)
- 5554 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)
- 5555 Hạc nội mây ngàn : Hạc nội : chim hạc ở ngoài đồng nội (đồng ruộng, đồng quê). Mây ngàn: đám mây bay trên rừng núi. Nghĩa bóng : rày đây mai đó, nơi ở không nhất định. Dịch từ thành ngữ "đã hạc sơn vân 野鶴山雲" : con hạc ở ngoài đồng, đám mây ở trên núi.
- 5556 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)
- 5557 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)
- 5558 Bao : xem chú thích câu [79](#)
- 5559 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 5560 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 5561 Mà : xem chú thích câu [4](#) (7)
Câu 2404 : ý nói "trong 5 năm nữa sẽ gặp lại nhau"
- 5562 Hành cước 行腳 : hành cước là đi bộ. Người tu hành đi bộ, hoặc các tăng ni du hành thập phương khất thực hay cầu pháp, hoặc đi sang chùa khác để tụng niệm đều được gọi là "Hành cước". Từ điển MDBG : [(of a monk) to travel / itinerant]
- 5563 Tiên tri 先知 : nói cho biết trước các việc sẽ xảy ra, người biết trước việc tương lai (Từ điển MDBG : phophesy, prophet). Tiên : trước, đời trước, tổ tiên, người đã chết. Tri : biết
- 5564 Cho : xem chú thích câu [94](#) (8)
- 5565 Hội ngộ : xem chú thích câu [376](#)

"Năm nay là một, nữa thì năm năm⁵⁵⁶⁷.
"Mới⁵⁵⁶⁸ hay⁵⁵⁶⁹ tiên định⁵⁵⁷⁰ chẳng lầm,

2410. "Đã tin điều trước ắt⁵⁵⁷¹ nhằm⁵⁵⁷² việc sau.
"Còn nhiều ân ái⁵⁵⁷³ với nhau⁵⁵⁷⁴,
"Cơ duyên⁵⁵⁷⁵ nào⁵⁵⁷⁶ đã hết đâu⁵⁵⁷⁷ vội gì"?
Nàng rằng: "Tiên định tiên tri,
"Lời sư đã dạy ắt⁵⁵⁷⁸ thì chẳng sai .

2415. "Họa⁵⁵⁷⁹ bao giờ⁵⁵⁸⁰ có gặp người⁵⁵⁸¹,
"Vì tôi cậy hỏi một lời⁵⁵⁸² chung thân"⁵⁵⁸³ .
Giác Duyên vâng dặn ân cần⁵⁵⁸⁴,
Tạ từ thoát⁵⁵⁸⁵ đã dờn⁵⁵⁸⁶ chân cỗi⁵⁵⁸⁷ ngoài
Nàng từ ân oán rạch ròi⁵⁵⁸⁸,

2420. Bể oan⁵⁵⁸⁹ dường⁵⁵⁹⁰ đã với với cạnh⁵⁵⁹¹ lòng.

5566 Hội ngộ chi kỳ 會 遇 之 期 : kỳ hẹn gặp gỡ nhau

5567 Câu 2408 : ý nói "gặp nhau một lần năm nay (năm nay là một), còn gặp một lần nữa trong 5 năm tới (nữa thì năm năm)"

5568 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8)

5569 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

5570 Tiên định 前 定 : đã định sẵn từ trước

5571 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

5572 Nhằm : trúng

Câu 2410 : ý nói "Sư Tam Hợp đã nói là năm nay sẽ gặp nhau thì quả đúng như vậy, vì vậy việc sư nói là sẽ gặp nhau trong 5 năm nữa sẽ không sai"

5573 Ân ái 恩 愛 : quý mến nhau, tình thân thiết (thường chỉ tình yêu vợ chồng)

5574 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

5575 Cơ duyên 機 緣 : duyên nợ mà trời đã định sẵn. Cơ : nguyên nhân làm cho sự vật phát động hay biến hóa. Duyên : theo Phật giáo, duyên là mỗi dây ràng buộc từ kiếp trước

5576 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5577 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (2)

5578 Ắt : xem chú thích câu [118](#)

5579 Họa : may ra, chỉ một giả thiết

5580 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (3)

5581 Người : sư Tam Hợp

5582 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

5583 Chung thân 終 身 : trọn đời (Từ điển MDBG : all one's life), ý nói Kiều muốn hỏi số phận của mình suốt đời ra sao. Câu 2416 : Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch "xin nói với người là tôi nghĩ đến người trọn đời (veuillez lui dire que je vous ai priée de l'assurer que je penserais à elle jusqu'à mon dernier jour)", chú thích này có lẽ không đúng, vì Kiều chưa bao giờ gặp sư Tam Hợp. Và lại hai chữ "cậy hỏi" không thích hợp với nghĩa này.

Theo **nguyên truyện** thì Thúy Kiều nói với sư Giác Duyên như sau : "*Nếu sư huynh có gặp lại đạo cô thì xin hỏi giúp thiếp xem kết cuộc đời thiếp sẽ ra sao?*"

5584 Ân cần : xem chú thích câu [423](#)

5585 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

5586 Dờn : xem chú thích câu [260](#) (1)

5587 Cỗi : xem chú thích câu [1](#) (1)

5588 Rạch ròi : xem chú thích câu [1016](#)

5589 Bể oan : (1) nỗi oan ức
(2) nỗi thù hận

5590 Dường : xem chú thích câu [122](#) (1)

5591 Cạnh : bên.

Câu 2420 : ý nói "nỗi oan ức (bể oan) cạnh cánh bên lòng hình như đã giảm đi ít nhiều (với với)

Tạ ân lạy trước Từ công ⁵⁵⁹²:
"Chút thân ⁵⁵⁹³ bồ liễu ⁵⁵⁹⁴ nào ⁵⁵⁹⁵ mong có rày ⁵⁵⁹⁶!
"Trộm ⁵⁵⁹⁷ nhờ sấm sét ⁵⁵⁹⁸ ra tay ⁵⁵⁹⁹,
"Tắc riêng ⁵⁶⁰⁰ như cát ⁵⁶⁰¹ gánh ⁵⁶⁰² đầy đổ đi !

2425. "Chạm xương chếp dạ ⁵⁶⁰³ xiết chi ⁵⁶⁰⁴,
Để đem gan óc đền nghì ⁵⁶⁰⁵ trời mây ⁵⁶⁰⁶!
Tử rằng : Quốc sĩ ⁵⁶⁰⁷ xưa nay,
Chọn người tri kỷ ⁵⁶⁰⁸ một ngày được chẳng?
Anh hùng ⁵⁶⁰⁹ tiếng đã gọi rằng ⁵⁶¹⁰,

2430. Giữa đường ⁵⁶¹¹ dẫu thấy bất bằng ⁵⁶¹² mà ⁵⁶¹³ tha !
Huống chi ⁵⁶¹⁴ việc cũng ⁵⁶¹⁵ việc nhà ⁵⁶¹⁶,

5592 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5593 Chút thân : xem chú thích câu [897](#)

5594 Bồ liễu: xem chú thích câu [746](#)

5595 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5596 Rày : xem chú thích câu [313](#)

5597 Trộm : xem chú thích câu [158](#) (2)

5598 Sấm sét : xem chú thích câu [1396](#)

5599 Ra tay : xem chú thích câu [978](#)

5600 Tắc riêng : xem chú thích câu [242](#)

5601 Cát : xem chú thích câu [1140](#) (3). Thí dụ : lòng như vừa cát được gánh nặng

5602 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (1)

5603 Chạm xương chếp dạ, như khắc xương ghi dạ : do chữ minh tâm khắc cốt 銘心刻骨(minh tâm: ghi chặt trong lòng, khắc cốt: chạm trở vào xương), ý nói ơn sâu của Từ Hải xin ghi vào lòng, khắc vào xương không bao giờ quên. (Từ điển MDBG : engraved in one's heart and carved in one's bones; to remember a benefactor as long as one lives / undying gratitude)

5604 Xiết chi : làm sao cho hết

5605 Nghì : xem chú thích câu [708](#)

Đem gan óc đền nghì : lấy nghĩa từ thành ngữ "Can não đồ địa 肝腦塗地 ; Từ điển MDBG : to offer one's life in sacrifice" nghĩa là đem gan và óc bôi xuống đất, ý muốn nói lấy cái chết để đền ơn nghĩa. "Đem gan óc đền nghì" là đem gan óc mà báo đáp ơn nghĩa, ý muốn nói dù chết thảm cũng không từ

5606 Trời mây : ý nói Thúy Kiều coi Từ Hải cao cả như trời mây

Nghì trời mây : nghĩa cao cả như trời mây

5607 Quốc sĩ 國士 : người được cả nước tôn là học giả có tài ba lỗi lạc. Quốc : Nước. Sĩ : Kê sĩ, hay học giả có tài ba. Hán Điển: 全國所推崇景仰的人 ; toàn quốc sở suy sùng cảnh ngưỡng đích nhân, nghĩa là "người được cả nước kính phục"

5608 Tri kỷ : xem chú thích câu [2200](#).

Câu [2427-2428](#) : ý nói "từ xưa đến nay, ngay cả đến những học giả tài ba không phải khi nào cũng chọn được người tri kỷ"

5609 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (2)

5610 Câu 2429 : ý nói "đã mang là tiếng anh hùng"

5611 Giữa đường : xem chú thích câu [93](#) (4)

5612 Bất bằng (bất bình) 不平 : xem chú thích câu [1464](#) (3)

5613 Mà : xem chú thích câu [4](#) (10). Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha : dẫu giữa đường (ý nói là dẫu không liên can gì) thấy bất công khó mà bỏ qua. Lấy ý từ thành ngữ "打抱不平 打抱不平 打抱不平" nghĩa là thấy chuyện bất công, khảng khái can thiệp để bênh vực người chịu thiệt thòi ; Từ điển MDBG : to come to the aid of sb suffering an injustice / to fight for justice

Cổ ngữ cũng có câu : Lộ kiến bất bình, bạt đao tương trợ 路見不平, 拔刀相助, nghĩa là trên đường thấy việc bất bình, rút đao tương trợ ; ý nói người anh hùng nghĩa hiệp, giữa đường đi mà thấy điều gì không công bằng thì tốt gươm ra mà giúp sức cho người bị áp bức

5614 Huống chi : biểu thị ý sắp nói đến có tính chất khảng định

5615 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

Lọ là ⁵⁶¹⁷ thâm tạ ⁵⁶¹⁸ mới ⁵⁶¹⁹ là tri ân ⁵⁶²⁰ .
Xót ⁵⁶²¹ nằng còn chút song thân ⁵⁶²² ,
Bấy nay ⁵⁶²³ kẻ Việt người Tần ⁵⁶²⁴ cách xa .

2435. Sao ⁵⁶²⁵ cho ⁵⁶²⁶ muôn dặm một ⁵⁶²⁷ nhà ⁵⁶²⁸ ,
Cho ⁵⁶²⁹ người ⁵⁶³⁰ thấy mặt là ta ⁵⁶³¹ cam lòng ⁵⁶³² .
Vội truyền sửa tiệc quân trung ⁵⁶³³ ,
Muôn binh nghìn tướng hội đồng ⁵⁶³⁴ tẩy oan ⁵⁶³⁵ .
Thừa cơ ⁵⁶³⁶ trúc chẻ ngói tan ⁵⁶³⁷ ,

5616 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (2)

5617 Lọ là : không cần

5618 Thâm tạ 深謝 : tạ ơn một cách sâu sắc. Thâm : sâu. Tạ : nói cho biết

5619 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

5620 Tri ân 知恩 : biết ơn của người khác đối với mình. Tri : Biết, hiểu biết. Ân : ơn, điều tốt mang lại lợi ích làm cho người nào đó

5621 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

5622 Song thân : xem chú thích câu [862](#)

5623 Bấy nay : xem chú thích câu [314](#)

5624 Kẻ Việt người Tần : Việt : một xứ ở Đông nam nước Tàu. Tần : một xứ ở Tây bắc nước Tàu.



Cú ý : Đất Việt trên giản đồ này bao gồm nước Việt của Việt Câu Tiễn ở phía Bắc (kinh đô : Cối Kê) và đất của các chi Việt khác

5625 Sao : xem chú thích câu [59](#) (4).

5626 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5627 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)

Câu 2435 : ý nói "làm sao cho những người xa cách nhau muôn dặm họp cùng chung lại một nhà"

5628 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

5629 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5630 Người : chỉ cha mẹ Thúc Kiêu

5631 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

5632 Cam lòng : như "Cam" : xem chú thích câu [386](#) (2).

5633 Quân trung : xem chú thích câu [2311](#) (2)

5634 Hội đồng 會同 : cùng họp lại với nhau để làm một việc gì (Từ điển MDBG : to handle sth jointly).

Ngày xưa chư hầu triều kiến thiên tử hoặc hội họp với nhau gọi là hội đồng. Hội : gặp mặt. Đồng : cùng làm chung

5635 Tẩy oan 洗冤 : rửa sạch nỗi oan ức (Từ điển MDBG : to wash out a grievance / fig. to right a wrong / to redress an injustice). Tẩy : Rửa sạch. Oan : Oan ức, tức việc không có mà bị nghi rằng có.

Câu 2437-2438 : ý nói "Từ Hải cho mở tiệc để khao quân đã vì phu nhân (Thúc Kiêu) mà rửa oan"

5636 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ : xem chú thích câu [1109](#)

5637 Trúc chẻ ngói tan : thể quân mạnh, đánh đến đâu đối phương tan đến đấy, như "chẻ tre", nghĩa là thể thẳng đồn dập và dễ dàng (ví dễ như chẻ thanh tre), như "ngói tan", nghĩa là thể thẳng đồn dập và dễ dàng (ví dễ như đập ngói).

Từ HV tương tự : "Ngoã giải 瓦解 : ngói tan", (Từ điển MDBG : to collapse / to disintegrate / to crumble),

2440. Bình uy⁵⁶³⁸ từ ấy sấm⁵⁶³⁹ ran trong ngoài⁵⁶⁴⁰.
Triều đình⁵⁶⁴¹ riêng một⁵⁶⁴² góc trời⁵⁶⁴³,
Gồm hai vắn vỡ rạch⁵⁶⁴⁴ đôi sơn hà.
Đòi⁵⁶⁴⁵ phen⁵⁶⁴⁶ gió quét mưa sa⁵⁶⁴⁷,
Huyện thành⁵⁶⁴⁸ đập đổ⁵⁶⁴⁹ năm tòa cõi⁵⁶⁵⁰ nam .

2445. Phong trần⁵⁶⁵¹ mài một lưỡi gươm⁵⁶⁵²,
Những⁵⁶⁵³ loài giá áo túi cơm⁵⁶⁵⁴ sá gì⁵⁶⁵⁵ !
Nghênh ngang⁵⁶⁵⁶ một⁵⁶⁵⁷ cõi⁵⁶⁵⁸ biên thùy⁵⁶⁵⁹,
Thiếu gì⁵⁶⁶⁰ cô quả⁵⁶⁶¹, thiếu gì bá vương⁵⁶⁶²!

5638 Bình uy 兵威 : oai thế của quân đội

5639 Sấm : xem chú thích câu [2296](#) (1)

5640 Ran : xem chú thích câu [1737](#)

Sấm ran trong ngoài : nổi tiếng như sấm nổ vang khắp nơi (trong ngoài), ai ai (trong ngoài) cũng biết đến uy danh

5641 Triều đình 朝廷 : nơi vua tôi bàn chính sự, sau được dùng để chỉ thời đại ở thời quân chủ (Từ điển MDBG : court / imperial household / dynasty). Triều : chỗ các quan vào chầu vua, thời đại của nước quân chủ. Đình : sân, cung điện

5642 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

5643 Góc trời : xem chú thích câu [910](#)

5644 Rạch : làm cho đứt thành đường trên bề mặt, bằng vật sắc. Rạch đôi sơn hà : chia đất nước ra làm hai. Câu 2441-2442 : ý nói "Từ Hải chiếm một vùng đất, chia đôi đất nước, lập triều đình riêng có vắn vỡ bá quan hẳn hoi"

5645 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

5646 Phen : xem chú thích câu [364](#). Đòi phen : nhiều phen, nhiều lần

5647 Gió quét mưa sa : (giặc) đánh thật mãnh liệt, quét sạch uy quyền của triều đình

5648 Huyện thành : công trình xây đắp kiên cố bao quanh huyện trọng yếu để phòng thủ

5649 Đập đổ : phá đi, làm cho hỏng, cho sụp đổ

5650 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi nam : phương nam.

Câu 2444 : ý nói "ở phương nam đã chiếm được 5 thành (hay năm huyện). **Nguyên truyện** : "... Quan quân của đốc phủ thua rồi, binh của Từ Hải thừa thắng, thẳng tiến chiếm đất dành dân. Không quá 3 ngày, chiếm liền 5 huyện, quân uy vang dậy...."

5651 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (1)

5652 Mài gươm : cọ xát vào vật cứng làm cho gươm bén. Nghĩa bóng : chuẩn bị việc chinh chiến

5653 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

5654 Giá áo túi cơm : tức là cái giá máng áo, cái đỡ đựng cơm, hai vật phụ thuộc để máng áo và đựng cơm. Nghĩa bóng : chỉ những hạng người không ra gì. Từ HV tương tự : "Y giá phạn nang 衣架飯囊" Hán Điển : 比喻庸碌無能的人 ; tỉ dụ dung lục vô năng đích nhân, nghĩa là "chỉ người không có năng lực",

5655 Sá gì : xem chú thích câu [308](#)

5656 Nghênh ngang : tỏ ra không kiêng sợ gì ai, ngang nhiên làm những việc biết rằng mọi người có thể phản đối

5657 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

5658 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1)

5659 Biên thùy 邊陲 : vùng đất ở biên giới (Từ điển MDBG : border area / frontier). Biên : ranh giới, chỗ hai nước hoặc hai khu đất tiếp cận nhau. Thùy : biên giới

5660 Thiếu gì : dùng để khẳng định số lượng rất nhiều, cần bao nhiêu cũng có

5661 Cô quả : tiếng khiêm xưng của vua chúa đời xưa. Từ Hải cũng xưng cô xưng quả, làm vương làm bá một phương chứ không kém gì ai.

Trích từ chữ "Cô lậu quả vắn 孤陋寡聞", tức là người quê mùa, ít nghe thấy, ít hiểu biết.. Nghĩa bóng : kiến thức ít ỏi. Khác với "cô quả" trích từ chữ "Cô nhi quả phụ 孤兒寡婦", tức là trẻ mồ côi và đàn bà góa, hai đối tượng cần được sự giúp đỡ.

Theo **nguyên truyện** thì Từ Hải đã mắng Hoa Nhân (sứ giả của Hồ Tôn Hiến) rằng : "... *Tuy ta ở miền hóa ngoại (miền bên ngoài miền đã được khai hóa), không mở mang được bờ cõi, nhưng vẫn có thể xưng bá xưng vương. Nay người tới đây để khuyên ta hàng ...*"

Trước cờ ai ⁵⁶⁶³ **dám** ⁵⁶⁶⁴ **tranh cường** ⁵⁶⁶⁵,

2450. Năm năm hùng cứ ⁵⁶⁶⁶ **một** ⁵⁶⁶⁷ **phương hải tần** ⁵⁶⁶⁸.
Có quan tổng đốc ⁵⁶⁶⁹ **trọng thần** ⁵⁶⁷⁰,
Là Hồ Tôn Hiến ⁵⁶⁷¹ **kinh luân** ⁵⁶⁷² **gồm** ⁵⁶⁷³ **tài**.
Đẩy xe ⁵⁶⁷⁴ **vàng chỉ** ⁵⁶⁷⁵ **đặc sai** ⁵⁶⁷⁶,
Tiện nghi ⁵⁶⁷⁷ **phủ** ⁵⁶⁷⁸ **tiểu** ⁵⁶⁷⁹ **việc ngoài** ⁵⁶⁸⁰ **đồng nhung** ⁵⁶⁸¹.

-
- 5662 **Bá vương** 霸王 : người làm nên nghiệp bá, nghiệp vương (nói khái quát), chiếm cứ một phương trong chế độ phong kiến. Ngày xưa gọi người lấy được thiên hạ là vương. Đứng đầu các chư hầu là bá
Câu 2448 : ý nói "chẳng thiếu gì cơ hội xưng cô, xưng quả, xưng bá, xưng vương".
Ông Đào Duy Anh chép "Kém gì cô quả, kém gì bá vương", có lẽ hợp lý hơn. Ông cho rằng chữ kém 劍 (HV đọc là "kiếm") bị đọc lầm là hiểm 險 (HV đọc là "hiểm"), rồi bị thay là thiếu
Các bản Nôm VNPF đều chép 少 thì phải đọc là "thiếu". Ông Nguyễn Văn Vĩnh chép "thiếu gì" và hiểu theo nghĩa "không thiếu gì" Ông dịch "Où il ne manquait pas de grands seigneurs, de comtes et de princes puissants". Ông Abel des Michels cũng chép "thiếu gì" và dịch "au sein de pays de frontière, qui l'empêchait d'agir en empereur, en roi"
- 5663 **Ài** : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 5664 **Ài dám** : xem chú thích câu [2098](#)
- 5665 **Tranh cường** 爭強 : đua tranh trên phương diện sức mạnh. Tranh : tranh đấu, đối kháng. Cường : mạnh, khỏe, có sức lực
- 5666 **Hùng cứ** 雄據 : lấy sức mạnh mà chiếm giữ
- 5667 **Một** : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 5668 **Hải tần** 海濱 : bờ biển. Hải : Biển. Tần : bờ nước
- 5669 **Tổng đốc** 總督 : chức quan được thiết lập năm Cảnh Thái thứ 3 (1452) thời Minh Đại Tông, đứng đầu một vùng hành chính gồm nhiều tỉnh thành (Từ điển MDBG : governor-general / viceroy / governor). Tổng đốc coi mọi mặt về dân sự lẫn quân sự trong địa hạt mình quản lý. Chức Tổng đốc được áp dụng tại Trung Quốc (hai triều Minh - Thanh) và một số nước Đông Á lân cận Trung Quốc, trong đó có Việt Nam (triều nhà Nguyễn).
- 5670 **Trọng thần** 重臣 : quan lớn trong triều (Từ điển MDBG : important minister / major figure in government). Trọng : có giá trị cao, quan yếu. Thần : bầy tôi, quan ở trong nước quân chủ.
- 5671 **Hồ Tôn Hiến** (1512 - 1565): là một nhân vật có thật, tự là Nhữ Trinh, hiệu Mai Lâm là nhân vật chính trị và nhà quân sự thời Minh, người Tích Khê, phủ Huy Châu, nam Trực Lệ (nay là huyện Tích Khê, tỉnh An Huy). Hồ Tôn Hiến có công giúp Minh Thế Tông đánh dẹp Nụy khấu (giặc lùn, hay Oa khấu tức là cướp biển Nhật Bản), lập kế dụ hàng loại được Uông Trục, Từ Hải, Trần Đông, Ma Diệp. Sau đó vì thông đồng với gian thần Nghiêm Tung mà bị hạ ngục, rồi tự vẫn ở trong ngục.
- 5672 **Kinh luân** 經綸: có tài sắp xếp chính sự, kinh bang tế thế (Hán Điển : statemanship). Kinh : sách vở có giá trị đặc thù, vốn được coi trọng là phép tắc, khuôn mẫu. Luân : sắp xếp tơ tằm
- 5673 **Gồm** : tóm vào một mối. **Kinh luân gồm tài** : nắm hết các tài sắp xếp chính sự
- 5674 **Đẩy xe** : Từ chữ "Thôi Cốc" 推轂: Đẩy trục bánh xe Giúp sức cho người khác nên việc, phó thác việc lớn cho người. Đời xưa, khi sai tướng đi đánh giặc, vua thường tự mình đẩy vào xe của viên tướng một cái, để tỏ ý tôn trọng và nói lời từ biệt : có câu "khổ dĩ nội quả nhân chế chi, khổ dĩ ngoại tướng quân chế chi 闔以內寡人制之、闔以外將軍制之 ; nghĩa là từ cổng thành ngoài trở vào thì quả nhân soi xét, từ cổng thành ngoài trở ra thì tướng quân soi xét" (Sử kí 史記)
- 5675 **Chỉ** : lệnh bằng văn bản của vua, chúa
- 5676 **Đặc sai** : cử làm một công tác đặc biệt.
Câu 2453 : ý nói "vua nhà Minh sai Hồ Tôn Hiến đi đánh Từ Hải là một công tác đặc biệt (đặc sai), rất quan trọng (vì quan trọng nên phải "đẩy xe")"
- 5677 **Tiện nghi** 便宜 : thuận lợi thích đáng, ý nói tùy tiện mà làm không phải tuân trình trước, không phải đợi lệnh vua (Từ điển MDBG : convenient). Tiện : thuận tiện, tiện lợi. Nghi : nên, thích đáng
- 5678 **Phủ** 撫 : vỗ về.
Có nhiều bản Nôm chép "bát 八". Chữ bát viết như thế này chỉ có hai nghĩa : (1) tám, số 8, (2) bát nháo : lộn xộn, lung tung.
- 5679 **Tiểu** 勦: chặn đánh, diệt hết. Có nhiều bản chữ La-tinh chép "tiểu" (dấu hỏi), vậy là sai

2455. Biết Từ là đấng anh hùng ⁵⁶⁸²,
 Biết nàng cũng ⁵⁶⁸³ dự quân trung ⁵⁶⁸⁴ luận bàn.
 Đóng quân làm chước ⁵⁶⁸⁵ chiêu an ⁵⁶⁸⁶,
 Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng ⁵⁶⁸⁷.
 Lại ⁵⁶⁸⁸ riêng một lễ với nàng,
2460. Hai tên thể nữ ⁵⁶⁸⁹ ngọc vàng nghìn cân.
 Tin vào gởi trước trung quân ⁵⁶⁹⁰,
 Từ công ⁵⁶⁹¹ riêng hãy ⁵⁶⁹² mười phân ⁵⁶⁹³ hồ đồ ⁵⁶⁹⁴ :
 "Một tay ⁵⁶⁹⁵ gây dựng cơ đồ ⁵⁶⁹⁶,
 "Bấy lâu ⁵⁶⁹⁷ bể Sở sông Ngô ⁵⁶⁹⁸ tung hoành ⁵⁶⁹⁹!

5680 Việc ngoài : công việc ngoài biên thù

5681 Đồng nhung 董戎 : trông coi, đốc suất việc quân. Đồng : đốc trách, quản lí, coi sóc (Từ điển MDBG : to supervise / to direct / director). Nhung : binh khí, binh lính (Từ điển MDBG : generic term for weapons (old) / army (matters) / military affairs).

Câu 2454 : ý nói "vua giao cho Hồ Tôn Hiến toàn quyền tùy theo tình hình mà đánh hoặc đàm"

5682 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1)

5683 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

5684 Quân trung : xem chú thích câu [2311](#) (2)

Câu 2456 : ý nói "Kiều cũng dự vào việc bàn luận chỉ huy quản lý tại quân trung"

5685 Chước : xem chú thích câu [1161](#)

5686 Chiêu an 招安 : kêu gọi bọn giặc cướp bãi binh, hàng phục để đất nước được yên ổn (Từ điển MDBG : to enlist enemy or rebel soldiers by offering amnesty)

5687 Thuyết hàng 說降 : đem điều lợi hại ra nói để dẫn dụ người chịu thua. Thuyết : dùng lời nói để dẫn dụ người ta theo ý mình. Hàng : chịu khuất phục, chịu thua.

Câu 2458 : ý nói "Hồ Tôn Hiến sai người (theo **nguyên truyện** thì người ấy họ La làm quan trung dưới quyền họ Hồ) đem vàng bạc gấm vóc đưa cho Từ Hải để dụ hàng"

5688 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

5689 Thể nữ : xem chú thích câu [2263](#).

Câu 2459-2460 : ý nói "ngoài vàng bạc gấm vóc cho Từ Hải, Hồ còn đem tặng cho Thúy Kiều vàng ngọc và 2 thể nữ". Theo **nguyên truyện** thì 2 thể nữ này có nhiệm vụ biện giải, phân tích dụ Kiều khuyên Từ Hải phải hàng.

5690 Trung quân : xem chú thích câu [2311](#) (2)

5691 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5692 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (3)

5693 Mười phân : xem chú thích câu [524](#)

5694 Hồ đồ 糊涂 : không phân biệt được rõ ràng (Từ điển MDBG : muddled / silly / confused). Mười phân hồ đồ : hoàn toàn không cân nhắc được đúng sai, hoài nghi.

Câu 2462 : ý nói "Trước hết Từ công hoàn toàn hồ nghi"

5695 Một tay : xem chú thích câu [1160](#) (1)

5696 Cơ đồ 基圖 : sự nghiệp tạo lập được

5697 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

5698 Bể Sở sông Ngô : tức là bể nước Sở, sông nước Ngô, ý muốn nói khắp các miền đất nước. Nghĩa bóng : khắp nơi, khắp chốn. Thật ra khi nhìn lại lược đồ thời Xuân Thu thì có lẽ phải nói "bể Ngô sông Sở".



2465. "Bó thân ⁵⁷⁰⁰ về với triều đình,
"Hàng thần ⁵⁷⁰¹ lơ láo ⁵⁷⁰² phận mình ra đâu ⁵⁷⁰³?
"Áo xiêm ⁵⁷⁰⁴ ràng buộc ⁵⁷⁰⁵ lấy nhau ⁵⁷⁰⁶,
"Vào luồn ra cúi ⁵⁷⁰⁷ công hầu ⁵⁷⁰⁸ mà ⁵⁷⁰⁹ chi?
"Sao ⁵⁷¹⁰ bằng ⁵⁷¹¹ riêng một ⁵⁷¹² biên thù ⁵⁷¹³,

2470. "Sức này đã dễ làm gì được nhau ⁵⁷¹⁴?
"Chọc trời khuấy nước ⁵⁷¹⁵ mặc dầu ⁵⁷¹⁶,
"Đọc ngang ⁵⁷¹⁷ nào ⁵⁷¹⁸ biết trên đầu có ai" ⁵⁷¹⁹?
Nàng thời thật dạ tin người,
Lễ nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu ⁵⁷²⁰.

2475. Nghĩ mình mặt nước cánh bèo ⁵⁷²¹,
Đã nhiều lưu lạc ⁵⁷²² lại ⁵⁷²³ nhiều gian truân ⁵⁷²⁴.
Bằng ⁵⁷²⁵ nay chịu ⁵⁷²⁶ tiếng ⁵⁷²⁷ vương thần ⁵⁷²⁸,

5699 Tung hoành 縱橫 : xông pha, ngang dọc khắp nơi, không ai cản trở (Từ điển MDBG : able to move unhindered). Tung : đường dọc, từ nam chí bắc. Hoành : đường ngang, từ đông sang tây

5700 Bó thân : chịu từng phục

5701 Hàng thần 降臣 : người chịu khuất phục, đầu hàng về làm bề tôi. Hàng : Chịu khuất phục, chịu thua.
Thần : Bề tôi

5702 Lơ láo : có vẻ ngờ ngàng, lơ lửng khi cảm thấy xung quanh xa lạ với mình

5703 Ra đâu : ra sao, như thế nào

5704 Áo xiêm : đồ mặc của người quyền quý thời phong kiến

5705 Ràng buộc : xem chú thích câu [1534](#)

5706 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)

Câu 2470 : ý nói "bị mất tự do vì chức tước quan lại"

5707 Vào luồn ra cúi : nịnh bợ, quì lụy (để cầu cạnh danh lợi, bổng lộc)

5708 Công hầu 公侯 : những tước quan đại thần lớn nhất trong triều đình, có quyền hành lớn, sự nghiệp lớn.
Thuở xưa, vua đặt ra 5 tước : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam để phong tước cho những người có công lớn với triều đình. Còn tước Vương thì đứng trên 5 tước này

5709 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4). Mà chi : có ích gì

5710 Sao : xem chú thích câu [59](#) (6)

5711 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

5712 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

5713 Biên thù : xem chú thích câu [2447](#)

5714 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)

5715 Chọc trời khuấy nước : thành ngữ chỉ người có tính ngang tàng, vùng vẫy và làm náo động khắp mọi nơi không sợ quyền uy, thế lực. Thành ngữ HV : "tứ vô kỵ đạn 肆无忌憚 phóng túng không e dè kiêng sợ (absolutely unrestrained / unbridled / without the slightest scruple)"

5716 Mặc dầu : xem chú thích câu [78](#) (2)

5717 Đọc ngang : tung hoành, hoạt động một cách mạnh mẽ, không ai ngăn cản được

5718 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5719 Ài : xem chú thích câu [38](#) (4)

5720 Xiêu : xem chú thích câu [499](#) (2).

Câu 2473-2474 : ý nói "trong khi Từ Hải không muốn hàng (xem câu 2462-2472), thì Kiều nhẹ dạ nghe lời dụ dỗ của 2 thế nữ mà họ Hồ đã hiển dưng"

5721 Mặt nước cánh bèo : chỉ cánh bèo linh đình trên mặt nước, ý nói thân phận con người bèo bọt trôi nổi nơi đất khách quê người một cách gian khổ

5722 Lưu lạc : xem chú thích câu [1056](#)

5723 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)

5724 Gian truân 艱屯 : vất vả, gian nan

5725 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (3)

5726 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (1)

5727 Tiếng : lời bàn tán, khen chê trong xã hội (tiếng tốt, tiếng xấu)

Thênh thênh⁵⁷²⁹ đường⁵⁷³⁰ cái thanh vân⁵⁷³¹ hẹp gì!
Công tư⁵⁷³² vẹn cả hai bề⁵⁷³³,

2480. Dàn dả⁵⁷³⁴ rồi sẽ⁵⁷³⁵ liệu⁵⁷³⁶ về cố hương.
Cũng⁵⁷³⁷ ngôi mệnh phụ⁵⁷³⁸ đường đường⁵⁷³⁹,
Nở nang⁵⁷⁴⁰ mày mặt⁵⁷⁴¹ rỡ ràng⁵⁷⁴² mẹ cha.
Trên vì nước dưới vì nhà⁵⁷⁴³,
Một⁵⁷⁴⁴ là đặc hiếu⁵⁷⁴⁵ hai là đặc trung⁵⁷⁴⁶.

2485. Chẳng hơn⁵⁷⁴⁷ chiếc bách⁵⁷⁴⁸ giữa dòng,
E dè sóng vỗ hải hùng nước sa.
Nhân⁵⁷⁴⁹ khi bàn bạc⁵⁷⁵⁰ gần xa⁵⁷⁵¹,
Thừa cơ⁵⁷⁵² nàng mới⁵⁷⁵³ bàn ra nói vào⁵⁷⁵⁴.
Rằng: Ơn Thánh để⁵⁷⁵⁵ đời dào⁵⁷⁵⁶,

-
- 5728 Vương thần 王臣: bề tôi của nhà vua. Vương : vua. Thần : bề tôi. Chiu tiếng vương thần: miễn cưỡng mang tiếng là bề tôi của vua
- 5729 Thênh thênh : rộng rãi hoặc nhẹ nhàng đến mức gây cảm giác ung dung, thanh thản và thoải mái hết mức
- 5730 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3) hay (8)
- 5731 Thanh vân 青雲 : mây xanh, nghĩa bóng : người có địa vị cao (Tận mây xanh). Sau đó người ta dùng để chỉ việc đi thi, lập công danh (Từ điển MDBG : clear sky / fig. high official position / noble)
- 5732 Công tư : việc công (việc nước : việc đánh nhau với triều đình) và việc cá nhân của mình (việc được làm quan)
- 5733 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)
- 5734 Dàn dả : biểu thị cách thức diễn biến, phát triển dần dần từng bước một (của một quá trình, một sự việc)
- 5735 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)
- 5736 Liệu : xem chú thích câu [342](#)
- 5737 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 5738 Mệnh phụ 命婦 : người đàn bà có tước phong. Thường chỉ vợ các quan to đời xưa, được vua ban sắc mệnh phong cho làm phu nhân. Hán điển : 受有封號的婦人 ; Thụ hữu phong hiệu đích phu nhân, nghĩa là "người vợ được phong tước"
- 5739 Đường đường 堂堂 : đàng hoàng, uy nghiêm, khiến mọi người phải kính trọng (Từ điển MDBG : grand / magnificent / stately / majestic appearance)
- 5740 Nở nang : rạng rỡ
- 5741 Mày mặt : mặt mày, mặt con người, nói khái quát
- 5742 Rỡ ràng : xem chú thích câu [2266](#) (2)
- 5743 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 5744 Một...hai : xem chú thích câu [478](#)
- 5745 Đặc hiếu 得好 : tròn đạo hiếu với cha mẹ (lòng kính yêu, hết lòng chăm sóc cha mẹ)
- 5746 Đặc trung 得忠 : tròn đạo trung với vua (một lòng một dạ với vua)
Câu 2484 : ý nói "vừa tròn đạo hiếu với cha mẹ, vừa tròn đạo trung với vua"
- 5747 Chẳng hơn : còn hơn
- 5748 Chiếc bách : xem chú thích câu [1957](#)
- 5749 Nhân : xem chú thích câu [1825](#) (2)
- 5750 Bàn bạc : bàn, trao đổi ý kiến về một việc chung, nhằm đi đến một mục đích
- 5751 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (2)
- 5752 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (2). Thừa cơ : xem chú thích câu [1109](#)
- 5753 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 5754 Bàn ra nói vào hay bàn ra tán vào : bàn tán với nhiều ý kiến khác nhau, trái ngược nhau, ý nói "tìm mọi cách để thuyết phục"
- 5755 Thánh đế 聖帝 : tiếng tôn xưng vua chúa. Thánh : Tiếng tôn xưng vua chúa. Đế : Vua.
- 5756 Đời dào : nhiều, đầy đủ

2490. Tươi ra đã khắp thắm vào đã sâu.
 Bình thành ⁵⁷⁵⁷ công đức ⁵⁷⁵⁸ bấy lâu ⁵⁷⁵⁹,
 Ai ai ⁵⁷⁶⁰ cũng ⁵⁷⁶¹ đội trên đầu xiết bao ⁵⁷⁶².
 Ngắm ⁵⁷⁶³ tử gây việc binh đao,
 Đồng xương Vô định ⁵⁷⁶⁴ đã cao bằng ⁵⁷⁶⁵ đầu.
2495. Làm chi ⁵⁷⁶⁶ để tiếng ⁵⁷⁶⁷ về sau,
 Nghìn năm ai ⁵⁷⁶⁸ có khen đâu ⁵⁷⁶⁹ Hoàng Sào ⁵⁷⁷⁰!

- 5757 **Bình thành** : thường dùng để chỉ trường hợp mọi việc được an bài. Do chữ "Địa bình thiên thành" 地平天成 lấy trong sách Kinh Thư : Làm cho thủy thổ được điều hòa gọi là "Địa bình", khiến cho ngũ hành (Thủy, hỏa, kim, mộc, thổ) theo thứ tự mà ổn định gọi là "Thiên thành". Đó là nói công đức trị lũ lụt của vua Vũ Ý nói công đức to lớn của vua lo sửa sang việc nước, ra ơn cho dân.
- 5758 **Công đức** 功德 : công nghiệp và đức hạnh (Từ điển MDBG : achievements and virtue), thường được hiểu theo ý " công lao và ân đức đối với xã hội"
 Thuật ngữ Phật giáo : chỉ chung những việc tốt lành, giúp sự tu hành tinh tiến, lợi ích chúng sinh.
Điển tích : ...Khi Đức Đạt Ma Tổ Sư được rước vào Kim Lăng, vua Lương Võ Đế hỏi rằng:
 - Từ khi lên ngôi, trăm cất chùa, chếp kinh, độ tăng không xiết kể, thế có Công đức chăng?
 Tổ Sư nói:
 - Các việc làm ấy thiệt không có Công đức.
 Vua Lương Võ Đế hỏi:
 - Bởi sao không có Công đức?
 - Ấy chỉ là cái Tiểu quả của cõi Trời và cõi người mà thôi. Chính là cái nhân hữu lậu (*) cũng như bóng theo hình, tuy có mà chẳng phải thật.
 Vua Võ Đế hỏi:
 - Thế nào mới thiệt là Công đức?
 - Cái trí thiệt sạch toàn sáng, huyền vi; cái tánh thể tự nhiên, trống không vắng lặng. Ấy là Công đức.
 Công đức ở nơi bốn tánh mình chớ chẳng phải cầu nơi công nghiệp thế gian...
 (Cao Đài từ điển)
 (*) : Theo Phật giáo, thân người có Cửu lậu (cửu khiểu) là 9 lỗ tiết ra chất dơ dáy: 2 tai, 2 mắt, 2 mũi, 1 miệng, 1 đại tiện, 1 tiểu tiện. Thân con người cũng bị thấm trược vì phiền não, vì tham, sân, si. Cho nên Lậu được xem là Phiền não.
 Hữu lậu là có phiền não, do còn mê dục, nên lưu chuyển trong vòng trần tục.
- 5759 **Bấy lâu** : xem chú thích câu [324](#)
- 5760 **Ai ai** : xem chú thích câu [2390](#)
- 5761 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5762 **Xiết bao** : xem chú thích câu [310](#)
- 5763 **Ngắm** : xem chú thích câu [297](#)
- 5764 **Vô định** 無定 : lấy ý từ bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Lũng Tây hành (隴西行). Lũng Tây là tên quận, miền đất từ Lũng Sơn sang phía tây, thuộc tỉnh Cam Túc ngày nay (xem [lược đồ](#) câu 10)
 Thệ tảo Hung nô bất cố thân 誓掃匈奴不顧身 Đánh Hung Nô quyết liều thân
 Ngủ thiên điều cảm táng Hồ trần 五千貂錦喪胡塵 Năm ngàn tướng sĩ vùi quân đất Hồ
 Khả lân Vô Định hà biên cốt 可憐無定河邊骨 Sông Vô Định đồng xương khô
 Do thị thâm khuê mộng lý nhân 猶是深閨夢裡人 Người còn trong mộng mấy cô khuê phòng
 Trần Đào 陳陶 Trần Trọng Kim dịch
 Vô Định là tên một con sông ở tỉnh Thiểm Tây (xem [lược đồ](#) câu 10) chảy vào sông Hoàng hà. Nước sông chảy xiết cuốn theo cát trôi đi, nên lòng sông có chỗ sâu có chỗ cạn, do vậy người ta mới gọi là Vô Định Hà (Vô định : không biết rõ). Từ thời xưa nơi bờ sông này đã nhiều lần là bãi chiến trường giữa quân Hán và Hung-Nô, xương người chết chồng chất bên bờ sông. Có tài liệu cho là con sông này không có thật. Nhưng thật ra con sông này là một phụ lưu của sông Hoàng Hà và chính phù sa của nó làm nghẽn sông Hoàng Hà.
Đồng xương Vô Định : nghĩa bóng : xương những kẻ chết trận không ai chôn. Cũng có tài liệu giải thích "đồng xương vô định" là đồng xương không rõ là của ai, có lẽ không đúng
- 5765 **Bằng** : xem chú thích câu [1026](#) (1)
- 5766 **Làm chi** : xem chú thích câu [181](#) (1)
- 5767 **Để tiếng** : để lại tiếng tăm (ý kiến tốt của người đời) hay tai tiếng (ý kiến xấu của người đời) cho đời sau
- 5768 **Ai** : xem chú thích câu [38](#) (4)

Sao ⁵⁷⁷¹ bằng ⁵⁷⁷² lộc trọng quyền cao ⁵⁷⁷³,
Công danh ⁵⁷⁷⁴ ai ⁵⁷⁷⁵ dẫu lối nào ⁵⁷⁷⁶ cho ⁵⁷⁷⁷ qua ⁵⁷⁷⁸?
Nghe lời nài nói mận mà ⁵⁷⁷⁹,

5769 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

5770 Hoàng Sào 黃巢 : một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa cuối đời Đường, đã từng vây hãm kinh đô Trường An, tung hoành trong mười năm trời, sau vì thất thế nên đã tự sát tại Lang Hồ cốc.
Điển tích : Nguyên nhà Đường từ đời vua Đại Tông (763-765) đến Hy Tông (874-888) thì quốc thế càng suy vi. Phiên trấn hoành bạo ở ngoài, hoạn quan chuyên chính bên trong. Phiên trấn thì nắm quyền thường phạt sinh sát nhân dân trong tay; hoạn quan thì thiện tiện phế lập vua chúa. Chính cuộc đã nguy như thế làm cho mỗi loạn trong dân gian ngày càng tăng gia nguy ngập. Những bần cố nông phải bỏ trốn lưu lạc. Một số có ít đất ruộng bị kiềm tính cũng bỏ quê quán mà thành lưu vong, hoặc tụ họp làm trộm cướp, hoặc làm điền hộ ở các trang viên.
Lúc bấy giờ ở Tào Châu, làng Xích Tướng có một người tên Hoàng Sào tự Cự Thiên, vốn con của một nhà bán muối. Sào rất thông minh, văn võ đều giỏi nhưng vẻ người rất xấu (Tương truyền khi sanh Hoàng Sào ra có tướng mạo kỳ dị, nên cha mẹ ông mới đem bỏ ở tổ chim. Ba ngày sau ra thăm, thấy chim tha môi đút cho ăn và ấp cho ấm, nên cha mẹ lại đem về nuôi). Năm Càn Phủ thứ ba (876) đời vua Hy Tông, Hoàng Sào đi thi đỗ được Võ cử Trạng nguyên. Vua thấy hình dung "cổ quái" của Sào nên không dùng, đuổi Sào đi.
Hoàng Sào ra khỏi triều môn trở về, giữa đường ghé quán nghỉ, lòng đầy căm tức, thẳng lên Thái Hành Sơn chiêu binh mãi mã
Sào chiêu mộ được trăm muôn binh thêm một số tướng tá văn võ kiêm toàn: Châu Ôn, Thượng Nhượng, Liễu Ngạn Chương, Liễu Ngạn Tùy, Các Tùng Châu, Đặng Thiên Vương, Mạnh Tuyết Hải. Hoàng Sào đặt Thượng Nhượng làm quân sư và các tướng toàn Tổng binh. Thế lực rất mạnh.
Hoàng Sào tự hiệu là Xung thiên đại tướng quân, đem hơn 10 vạn quân đoạt được nhiều châu khác và vượt qua sông Dương Tử, xuống cướp miền Giang Nam, ra phía đông đến Chiết Giang, lại đánh Phúc Châu, Kiến Ninh, rồi thẳng đường xuống đoạt Quảng Châu. Ở đây, Hoàng Sào giết hại rất nhiều nhân dân trong thành thị, cùng 20 vạn người ngoại quốc buôn bán, gồm những giáo đồ Hồi Hồi, Cơ Đốc, Bái Hỏa và người Do Thái, người Hy Lạp.
Sau vì miền nam có bệnh dịch, Hoàng Sào kéo quân lên bắc. Năm 880, vây hãm Đông Đô rồi chiếm lấy Trường An, cướp phá và giết chóc những người quý tộc, quan lại và phú hào, số không kể xiết. Vua Hy Tông bấy giờ phải bỏ hoàng thành chạy vào đất Thục (hay Ba Thục, nay là Tứ Xuyên, xem [lược đồ](#) câu 10). Hoàng Sào tự xưng là Đại Tề hoàng đế. Thật là thỏa chí bình sinh.
Hoàng Sào trước muốn cứu muôn dân ra khỏi cảnh lầm than tang tóc, nhưng đến khi thực hành thì lại chẳng cứu muôn dân mà còn gây thảm họa chết chóc cho nhân dân nhiều thêm nữa. Tướng Châu Ôn là bộ hạ của Hoàng Sào lại đầu hàng quan triều. Trong số hơn 50 vạn quân của Sào, một số chán ghét Sào bỏ chạy theo Châu Ôn. Còn vua Hy Tông sau khi trốn chạy vào Tứ Xuyên, nhờ người Tây Đột Quyết (Turkic ethnic group) là Lý Khắc Dụng đem quân cứu viện. Triều Đường được trung hưng.
Năm 884, Hoàng Sào bị Lý Khắc Dụng đánh bại rồi bị tên bộ hạ ám hại tại Biện Châu. Có sách chép là Hoàng Sào đánh trận bị thương nặng trở về tư dinh, đâm cổ tự tử.
Hoàng Sào trước là một anh hùng, nhưng sự nghiệp không bền vì hiếu sát, làm mất lòng dân và tướng sĩ, từ anh hùng trở thành giặc loạn

5771 Sao : xem chú thích câu [59](#) (6)

5772 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

5773 Lộc trọng quyền cao : chỉ người có địa vị và quyền lực. Lộc 祿 : lương bổng. Trọng 重 : giá trị cao.
Quyền 權 : thế lực. Cao 高 : cao, trái với thấp. Cũng có bản viết "chức trọng quyền cao". Thành ngữ HV tương tự : "Vị cao quyền trọng 位高权重"

5774 Công danh 功名 : (1) Sự nghiệp và thanh danh ; Từ điển MDBG : rank / achievement / fame / glory.
(2) Chỉ khoa bảng và chức quan (dưới thời đại khoa cử ngày xưa) ; Từ điển MDBG : scholarly honor (in imperial exams)

5775 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

5776 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)

5777 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

5778 Câu 2498 : ý nói "công danh không có lối nào khác hơn là về với triều đình"

5779 Mận mà : xem chú thích câu [23](#) (có thể hiểu theo 2 nghĩa)

2500. **Thế công** ⁵⁷⁸⁰ **Từ mới** ⁵⁷⁸¹ **trở ra thế hàng** ⁵⁷⁸².
Chỉnh nghi ⁵⁷⁸³ **tiếp sứ vội vàng,**
Hẹn kỳ thúc giáp ⁵⁷⁸⁴ **quyết đường** ⁵⁷⁸⁵ **giải binh** ⁵⁷⁸⁶.
Tin lời thành hạ yêu minh ⁵⁷⁸⁷,
Ngọn ⁵⁷⁸⁸ **cờ ngơ ngác** ⁵⁷⁸⁹ **trống canh** ⁵⁷⁹⁰ **trễ tràng.**
2505. **Việc binh bỏ chẳng giữ giàng** ⁵⁷⁹¹,
Vương sư ⁵⁷⁹² **dòm đã tỏ tường thực hư.**
Hồ công ⁵⁷⁹³ **quyết kế** ⁵⁷⁹⁴ **thừa cơ** ⁵⁷⁹⁵,
Lễ tiên binh hậu ⁵⁷⁹⁶ **khắc cờ** ⁵⁷⁹⁷ **tập công** ⁵⁷⁹⁸.
Kéo cờ chiêu phủ ⁵⁷⁹⁹ **tiên phong** ⁵⁸⁰⁰,

5780 **Thế công** : tình trạng đang tấn công hay có thể tấn công được

5781 **Mới** : xem chú thích câu [61](#) (7)

5782 **Thế hàng** : tình trạng đang đầu hàng hay có thể đầu hàng

5783 **Chỉnh nghi** 整儀 : sửa sang hình dung và lễ nghi bên ngoài cho được tề chỉnh. Chỉnh : sửa sang, sắp đặt. Nghi : lễ tiết, hình thức

5784 **Thúc giáp** 束甲 : xếp áo giáp để bó cột lại đem cất, ý muốn nói không còn chiến đấu nữa, tức hưu chinh, giải binh, đình chiến. Thúc : bó, cột lại. Giáp : áo của binh sĩ mặc

5785 **Đường** : xem chú thích câu [178](#) (4)

5786 **Giải binh** 解兵 : đình chiến, giải tán binh lính. Giải : cởi bỏ. Binh : quân lính

5787 **Thành hạ yêu minh** 城下要盟 : bắt (người thất thế) thề nguyện dưới chân thành, nói việc ăn thề xin hòa dưới chân thành vì địch đánh, sức quân không chống nổi. Đây là nói lễ ước hẹn "Thúc giáp giải binh" ra hàng. Thành hạ : dưới thành. Yêu minh : bắt buộc người phải thề ước với mình..

Tả truyện : "Sở phạt Giảo đại bại chí, vi thành hạ chí minh nhi hoàn." (Nước Sở đánh nước Giảo, đánh cho Giảo bại to, bắt Giảo phải ăn thề ở chân thành rồi rút quân về.)

"Thành hạ yêu minh chư hầu sở thậm si" = sự thề ở dưới chân thành là điều cực kỳ xấu hổ của các nước chư hầu (vì trong thành không chống cự được nữa, phải xin ăn thề ngay nơi đó)

5788 **Ngọn** : xem chú thích câu [53](#) (3)

5789 **Ngơ ngác** : cử động như mất hồn, thiếu sinh khí



5790 **Trống canh** : trống đánh để cầm canh (báo hiệu từng canh một) ; thường dùng để chỉ khoảng thời gian một canh (giữa hai hồi trống là một canh)

5791 **Giữ giàng** : xem chú thích câu [519](#)

5792 **Vương sư** 王師: quân của nhà vua. Vương : vua. Sư : quân đội

5793 **Công** : xem chú thích câu [85](#) (3). **Hồ công** : ông (họ) Hồ

5794 **Quyết kế** 決計 : trong lòng nhất định bày một mưu mẹo, hay một kế hoạch gì đó. Quyết : nhất định. Kế : mưu kế

5795 **Cơ** : xem chú thích câu [276](#) (2). **Thừa cơ** : xem chú thích câu [1109](#)

Câu 2507 : ý nói "Hồ công quyết định nhân cơ hội Từ Hải trễ tràng việc quân để đánh"

5796 **Lễ tiên binh hậu** : phía trước thì đàn nghi lễ để chiêu hàng, phía sau thì phục sẵn binh mã để tấn công

5797 **Khắc cờ** 克期 (khắc kỳ, đọc khắc cờ cho có vần) : ấn định kỳ hạn (Từ điển MDBG : to set a date / to set a time frame / within a certain time limit)

5798 **Tập công** 襲攻 : tập kích, đánh lén, đánh úp. Tập : đánh bất ngờ. Công : đánh, kích

5799 **Chiêu phủ** 招撫 : chiêu an, kêu gọi kẻ chống đối đầu hàng để cho yên ổn (Từ điển MDBG : to enlist enemy or rebel soldiers by offering amnesty / to bring to negotiated surrender). Chiêu : kêu gọi. Phủ : phủ dụ, an ủi, vỗ về

5800 **Tiên phong** 先鋒 : toán quân ra trận như một mũi nhọn đi trước nhất (Từ điển MDBG : herald / pioneer). Tiên : trước (nói về thời gian hoặc thứ tự).. Phong : mũi nhọn, bộ phận sắc bén của binh khí

2510. Lễ nghi⁵⁸⁰¹ dàn trước bác đồng⁵⁸⁰² phục sau⁵⁸⁰³.
 Từ công⁵⁸⁰⁴ hờ hững⁵⁸⁰⁵ biết đâu⁵⁸⁰⁶,
 Đại quan⁵⁸⁰⁷ lễ phục⁵⁸⁰⁸ ra đầu⁵⁸⁰⁹ cửa viên⁵⁸¹⁰.
 Hồ công⁵⁸¹¹ ám hiệu⁵⁸¹² trận tiền⁵⁸¹³,
 Ba bề⁵⁸¹⁴ phát súng bốn bên kéo cờ.
2515. Đương khi bất ý⁵⁸¹⁵ chẳng ngờ,
 Hùm thiêng⁵⁸¹⁶ khi đã sa cơ⁵⁸¹⁷ cũng⁵⁸¹⁸ hèn⁵⁸¹⁹!
 Tử sinh⁵⁸²⁰ liều⁵⁸²¹ giữa trận tiền⁵⁸²²,
 Dạn dày⁵⁸²³ cho⁵⁸²⁴ biết gan liền⁵⁸²⁵ tướng quân⁵⁸²⁶!
 Khí thiêng⁵⁸²⁷ khi đã về thần⁵⁸²⁸,

-
- 5801 Lễ nghi 禮儀 hay nghi lễ : cách thức bày tỏ sắp đặt bên ngoài để chứng tỏ sự đối xử tốt đẹp, để nói lên lòng kính trọng. Từ điển MDBG : etiquette / ceremony
- 5802 Bác đồng : súng đại bác (ở đây có lẽ phải đọc "bác đồng" thay vì "mác đồng"), xem chú thích câu [2314](#)
- 5803 Câu 2510 : cùng một ý với "lễ tiên binh hậu"
- 5804 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)
- 5805 Hờ hững : không chú ý đề phòng
- 5806 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (2)
- 5807 Đại quan 大冠: mũ lớn
- 5808 Lễ phục 禮服 : áo lễ. Đại quan lễ phục : ý nói "Từ Hải đội mũ cao, mặc áo lễ, không mặc đồ chiến phục"
- 5809 Ra đầu : ra đầu hàng
- 5810 Cửa viên : xem chú thích câu [2318](#)
- 5811 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)
- 5812 Ám hiệu 暗號 : dấu hiệu, khẩu lệnh bí mật (Từ điển MDBG : secret signal (sign) / countersign / password)
- 5813 Trận tiền 陣前 : mặt trận, chiến trường
- 5814 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3). Ba bề bốn bên (thành ngữ) : khắp nơi, khắp mọi hướng
- 5815 Bất ý 不意 : ngoài dự liệu, ngoài những việc đoán trước việc có thể xảy ra để ứng phó (Từ điển MDBG : unexpectedly / unawareness / unpreparedness)
- 5816 Thiêng : có phép lạ như của thần linh, làm được những điều khiến người ta phải kính sợ. Hùm thiêng : tỷ dụ anh hùng.
- 5817 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (5). Sa cơ : xem chú thích câu [1754](#). Hùm thiêng khi đã sa cơ : anh hùng thất thế
- 5818 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 5819 Hèn : kém, chẳng ra gì về khả năng
- 5820 Tử sinh 死生: (1) hy sinh mạng sống. Tử : hy sinh tính mạng (vì người nào, vì việc nào đó). Sinh : sự sống "Tử sinh liều giữa trận tiền" (K 2517)
 (2) hay sinh tử, tức là sống chết. Td : sinh tử có nhau. "Gọi là đấp điểm cho người tử sinh" (K 2562)
 (3) thầy, thi thể. Tử : chết. Sinh : mạng sống. "Năm xương biết gởi tử sinh chốn nào" (K 2608)
- 5821 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)
- 5822 Trận tiền : xem chú thích câu [2513](#).
Câu 2517 : ý nói "Từ Hải liều sống chết giữa mặt trận"
- 5823 Dạn dày : dày dặn, đã từng trải, từng chịu đựng nguy hiểm khó khăn đến mức đã quen đi
- 5824 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)
- 5825 Gan liền : gan lì, gan đến mức như trơ ra, không còn biết sợ là gì
- 5826 Tướng quân : xem chú thích câu [2261](#)
- 5827 Khí thiêng : linh hồn
- 5828 Về thần : trở về cõi tinh thần, nghĩa bóng : chết
Câu 2519 : ý nói "Từ Hải đã chết (linh hồn đi theo thần thánh)"

2520. Nhơn nhờn⁵⁸²⁹ còn đứng chôn chân⁵⁸³⁰ giữa vòng!
 Trơ như đá vững như đồng⁵⁸³¹,
 Ai⁵⁸³² lay chẳng chuyển ai rung chẳng đời⁵⁸³³.
 Quan quân truy sát⁵⁸³⁴ đuổi dài⁵⁸³⁵.
 Âm ầm sát khí⁵⁸³⁶ ngất⁵⁸³⁷ trời ai⁵⁸³⁸ đang⁵⁸³⁹.
2525. Trong hào ngoài lũy tan hoang,
 Loạn quân⁵⁸⁴⁰ vừa dặt tay nàng đến nơi.
 Trong vòng tên đá⁵⁸⁴¹ bồi bồi⁵⁸⁴²,
 Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ⁵⁸⁴³.
 Khóc rằng: Trí dũng⁵⁸⁴⁴ có thừa⁵⁸⁴⁵,
2530. Bồi nghe lời thiếp nên⁵⁸⁴⁶ cơ hội⁵⁸⁴⁷ này!
 Mặt nào⁵⁸⁴⁸ trông thấy nhau⁵⁸⁴⁹ đây⁵⁸⁵⁰?
 Thà liều⁵⁸⁵¹ sống thác một⁵⁸⁵² ngày với nhau⁵⁸⁵³!
 Dòng thu⁵⁸⁵⁴ như giội⁵⁸⁵⁵ cơn⁵⁸⁵⁶ sâu,
 Dứt lời nàng cũng⁵⁸⁵⁷ gieo đầu⁵⁸⁵⁸ một bên.

-
- 5829 Nhơn nhờn : tỏ ra trơ lì, không có chút gì kiêng sợ hoặc xấu hổ
- 5830 Chôn chân : ở chặt ở một nơi, không di chuyển
- 5831 Trơ như đá, vững như đồng (thành ngữ) : Không nhúc nhích như bia đá, không lay chuyển được như tượng đồng. Nghĩa bóng : ý chí kiên quyết. Ở đây phải hiểu theo nghĩa đen
- 5832 Ai : xem chú thích câu [38](#) (2)
- 5833 Đời : xem chú thích câu [260](#) (1)
- 5834 Truy sát 追 殺 : đuổi theo mà giết
- 5835 Đuổi dài : đuổi theo xa lắm
- 5836 Sát khí : xem chú thích câu [2251](#)
- 5837 Ngất : xem chú thích câu [571](#) (1)
- 5838 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)
- 5839 Đang : xem chú thích câu [350](#) (3)
- 5840 Loạn quân 亂 軍 : binh lính thua trận, chạy lộn xộn. Hán điển : 混亂或潰散的軍隊 Hỗn loạn hoặc hội tán đích quân đội, nghĩa là binh lính hỗn loạn hoặc tan vỡ
- 5841 Tên đá : tên và đá (ngày xưa bắn đá thay vì bắn đạn)
- 5842 Bồi bồi : xem chú thích câu [178](#)
- 5843 Trơ trơ : xem chú thích câu [541](#). Thành ngữ "chết đứng như Từ Hải" do tích này
- 5844 Trí dũng 智 勇: trí khôn và sức mạnh
- 5845 Thừa : dư, có trên mức bình thường, trên mức cần thiết
- 5846 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)
- 5847 Cơ hội : hoàn cảnh (thường được coi như thuận lợi gặp được để thực hiện điều mong muốn, không hợp với câu này)
- 5848 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8). Mặt nào : còn mặt nào (hình thức hư vấn)
- 5849 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 5850 Đây : xem chú thích câu [60](#) (2)
- 5851 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)
- 5852 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)
- 5853 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 5854 Dòng thu : dòng nước mát, từ chữ "Thu thủy 秋水" là dòng nước mùa thu. Nước mùa thu trong suốt thường được ví với mắt người đàn bà đẹp
- 5855 Giội : đổ nhiều và mạnh từ trên cao xuống. Có nhiều bản La-tinh chép "dội", có nghĩa là (cơn đau hoặc tình cảm) nổi lên mạnh mẽ, vậy thì không đúng
- 5856 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (1)
- 5857 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 5858 Gieo đầu : xem chú thích câu [666](#)

2535. Lạ thay oan khí⁵⁸⁵⁹ tương triền⁵⁸⁶⁰!
 Nàng vừa phục xuống Từ liền ngã ra.
 Quan quân kẻ lại người qua⁵⁸⁶¹,
 Xót⁵⁸⁶² nàng sẽ⁵⁸⁶³ lại⁵⁸⁶⁴ vực⁵⁸⁶⁵ ra dần dần.
 Đem vào đến trước trung quân⁵⁸⁶⁶,
2540. Hồ công⁵⁸⁶⁷ thấy mặt ân cần⁵⁸⁶⁸ hỏi han⁵⁸⁶⁹.
 Rằng : "Nàng chút phận⁵⁸⁷⁰ hồng nhan⁵⁸⁷¹,
 "Gặp cơn⁵⁸⁷² binh cách⁵⁸⁷³ nhiều nàn⁵⁸⁷⁴ cũng⁵⁸⁷⁵ thương!
 "Đã hay⁵⁸⁷⁶ thành toán⁵⁸⁷⁷ miếu đường⁵⁸⁷⁸,
 "Giúp công⁵⁸⁷⁹ cũng⁵⁸⁸⁰ có lời nàng mới⁵⁸⁸¹ nên⁵⁸⁸².
2545. "Bây giờ sự đã vẹn tuyền⁵⁸⁸³,
 "Mặc lòng⁵⁸⁸⁴ nghĩ lấy muốn xin bề⁵⁸⁸⁵ nào"⁵⁸⁸⁶?
 Nàng càng⁵⁸⁸⁷ giọt ngọc⁵⁸⁸⁸ tuôn dào,

5859 Oan khí 冤氣 : oan ức (Từ điển MDBG : unfair treatment / injustice)

5860 Tương triền 相纏 : quấn quít nhau. Tương : lẫn nhau, với nhau, cho nhau. Triền : quấn, bó, ràng rịt, quấn quanh. Oan khí tương triền : khí oan ức quấn quít nhau, nghĩa là linh cảm thấy sự oan ức, ý nói "Giữa Từ Hải và Thúy Kiều hình như cùng chung một uất ức"

5861 Qua lại : đi qua đi lại (trở về chỗ cũ) liên tục

5862 Xót : xem chú thích câu [335](#) (2)

5863 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (2)

5864 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

5865 Vực : xem chú thích câu [991](#) (1)

5866 Trung quân : xem chú thích câu [2311](#) (2)

5867 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5868 Ân cần : xem chú thích câu [423](#)

5869 Hỏi han : xem chú thích câu [714](#)

5870 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

5871 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

5872 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

5873 Binh cách 兵革: chiến tranh. Cũng chỉ khí giới, quân trang, quân lữ, quân sự, hoặc binh tướng, v.v.

5874 Nàn : âm khác của "nạn" hay dùng ở thi văn : nghèo nàn ; mắc nàn; tai nàn

5875 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

5876 Hay : xem chú thích câu [111](#) (8)

5877 Thành toán 成算 : mưu kế đã thành rồi. Thành : xong. Toán : mưu kế.

5878 Miếu đường 廟堂 : nơi thờ phụng tổ tiên, hoặc chỉ nơi tôn miếu của nhà vua, đồng nghĩa với thái miếu 太廟, thế miếu 世廟, tông miếu 宗廟, tất cả đều chỉ nơi thờ tự tổ tiên dòng họ của nhà vua. Miếu đường còn dùng để chỉ triều đình (Từ điển MDBG : imperial ancestral temple / imperial court / temple). Miếu : nơi thờ phụng tổ tiên. Đường : nhà thờ

5879 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

5880 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

5881 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

5882 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

Câu 2543-2544 : ý nói "đã biết rằng ta thành công trong nhiệm vụ mà triều đình giao phó, ấy cũng là nhờ có nàng giúp lời mới nên việc"

5883 Ven tuyền : vẹn toàn, có được đầy đủ các mặt, không bị thiếu đi một mặt nào

5884 Mặc lòng : tùy ý

5885 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1)

Câu 2546 : ý nói "muốn xin việc gì (phương diện nào) thì cũng sẽ được như ý muốn"

5886 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)

5887 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

5888 Giọt ngọc : xem chú thích câu [1759](#)

Ngập ngừng mới⁵⁸⁸⁹ gửi thấp cao⁵⁸⁹⁰ sự lòng.
Rằng: "Từ là đấng anh hùng⁵⁸⁹¹,

2550. "Dọc ngang⁵⁸⁹² trời rộng vẫy vùng⁵⁸⁹³ bể khơi⁵⁸⁹⁴!
"Tin tôi nên⁵⁸⁹⁵ quá nghe lời,
"Đem thân bách chiến⁵⁸⁹⁶ làm tôi triều đình.
"Ngỡ là phu quý phụ vinh⁵⁸⁹⁷,
"Ai⁵⁸⁹⁸ ngờ một phút tan tành⁵⁸⁹⁹ thịt xương!

2555. "Năm năm trời bể⁵⁹⁰⁰ ngang tàng⁵⁹⁰¹,
"Đem mình đi bỏ chiến trường⁵⁹⁰² như không⁵⁹⁰³.
"Khéo⁵⁹⁰⁴ khuyên kẻ lấy làm công⁵⁹⁰⁵,
"Kể bao nhiêu lại⁵⁹⁰⁶ đau lòng bấy nhiêu⁵⁹⁰⁷!
"Xét mình công⁵⁹⁰⁸ ít tội nhiều,

2560. "Sống thừa⁵⁹⁰⁹ tôi đã nên⁵⁹¹⁰ liều⁵⁹¹¹ mình tôi!
"Xin cho⁵⁹¹² thiên thổ⁵⁹¹³ một doi⁵⁹¹⁴,

5889 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

5890 Thấp cao : xem chú thích câu [237](#)

5891 Anh hùng : xem chú thích câu [1071](#) (1)

5892 Dọc ngang : xem chú thích câu [2472](#)

5893 Vẫy vùng : xem chú thích câu [2173](#)

5894 Bể khơi : biển rộng, đại dương

5895 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

5896 Bách chiến 百戰 : nói người đã từng đánh hằng trăm trận. Nghĩa rộng : chỉ người quen việc chinh chiến. Bách : trăm. Chiến : đánh trận. Ở đây có thể hiểu là "bách chiến bách thắng" tức là người vô địch
Thành ngữ "bách chiến bách thắng 百战百胜; Từ điển MDBG : to emerge victorious in every battle / to be ever-victorious"

5897 Phu quý phụ vinh 夫貴婦榮 : chồng quyền quý cao sang thì vợ được vẻ vang vinh hiển

5898 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

5899 Tan tành : xem chú thích câu [582](#)

5900 Trời bể : xem chú thích câu [2215](#)

5901 Ngang tàng 昂藏 : chứa đựng trong con người cái tính cách hiên ngang, không sợ sệt (Từ điển MDBG : courageous). Ngang : ngẩng cao. Tàng : chứa đựng.

5902 Chiến trường : xem chú thích câu [473](#)

5903 Như không : xem chú thích câu [1304](#)

5904 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (5)

5905 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

Câu 2557 : ý nói "ông (Hồ Tôn Hiến) lựa lời bảo tôi đó là công của tôi để tôi yên lòng"

5906 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

5907 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

5908 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)

5909 Sống thừa : xem chú thích câu [1960](#)

5910 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

5911 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

Câu 2560 : ý nói "vì đời sống vô vọng này đáng lẽ tôi đã phải quyên sinh"

5912 Cho : xem chú thích câu [94](#) (3)

5913 Thiên thổ 淺土 : miếng đất nhỏ. Thiên (hay tiên) : nông, cạn, chật, nhỏ, hẹp. Thổ : đất. Thiên thổ một doi : mượn từ thành ngữ "thiên thổ nhất đôi 淺土一堆 một đồng đất nhỏ"

5914 Doi : dải đất lồi ra dọc sông, cửa sông hay ven biển. Bản Nôm chép 堆. Chữ này có thể đọc là "doi" (doi đất), hay "đôi" (đống, Td đôi tích : chất đống), hay "đồi" (đồi núi). Không hiểu tại sao các bản La-tinh đều chép "một doi". Có lẽ nếu chép "một đôi" thì nhiều quá không hợp với tình cảnh, hoặc "một đôi" thì có thể làm với "một cặp" thì không có nghĩa. Nhưng khi đọc lại thành ngữ "thiên thổ nhất đôi 淺土一堆 một đồng đất nhỏ" (xem chú thích "thiên thổ" trên đây) thì có lẽ nên đọc "thiên thổ một đôi"

"Gọi là ⁵⁹¹⁵ đắp điểm ⁵⁹¹⁶ cho ⁵⁹¹⁷ người tử sinh" ⁵⁹¹⁸.
Hồ công ⁵⁹¹⁹ nghe nói thương tình,
Truyền cho ⁵⁹²⁰ cảo táng ⁵⁹²¹ di hình ⁵⁹²² bên sông.

2565. Trong quân mở tiệc hạ công ⁵⁹²³,
Xôn xao ⁵⁹²⁴ ti trúc ⁵⁹²⁵ hội đồng ⁵⁹²⁶ quân quan.
Bắt nàng thị yến ⁵⁹²⁷ dưới màn,
Dở ⁵⁹²⁸ say lại ⁵⁹²⁹ ép cung đàn nhật tấu ⁵⁹³⁰.
Một cung ⁵⁹³¹ gió thảm mưa sầu ⁵⁹³²,

2570. Bốn dây ⁵⁹³³ nhỏ máu năm đầu ngón tay!
Ve ngâm vượn hót nào ⁵⁹³⁴ tày,
Lọt tai Hồ cũng ⁵⁹³⁵ nhẵn mày rơi châu ⁵⁹³⁶.
Hỏi rằng : "Này khúc ở đâu ⁵⁹³⁷ ?
"Nghe ra muôn oán nghìn sầu lảm thay" !

2575. Thưa ⁵⁹³⁸ rằng: "Bạc Mệnh ⁵⁹³⁹ khúc này,

5915 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (1)

5916 Đắp điểm : che chở, giúp đỡ

5917 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

5918 Tử sinh : xem chú thích câu [2517](#) (2)

Người tử sinh : người đã cùng thể sống chết có nhau (vợ chồng)

5919 Công : xem chú thích câu [85](#) (3)

5920 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)

5921 Cảo táng 稿葬 : lấy rơm bó xác người lại rồi đem chôn cất. Nghĩa bóng : chôn đơn sơ. Cảo : cọng rơm.
Táng : chôn cất

5922 Di hình 遺形 : cái xác mà người ta để lại sau khi chết đi, sau khi hồn xuất. Đồng nghĩa với chữ di hài.
Di : để lại. Hình : hình hài, tức là cái xác, cái thân

5923 Ha công 賀功 : mừng công nghiệp đã hoàn thành. Còn có nghĩa là mừng thắng trận. Hạ : chúc mừng.
Công : công nghiệp

5924 Xôn xao : xem chú thích câu [64](#)

5925 Ti trúc 絲竹 : Ti : chỉ nhạc khí dùng dây. Trúc: chỉ loại nhạc khí làm bằng trúc như ống sáo, ống tiêu Ti trúc là đàn và sáo, gọi chung các loại nhạc khí (Có nhiều bản chép "tơ trúc")

5926 Hội đồng : xem chú thích câu [2438](#)

5927 Thị yến 侍宴 : hầu hạ bên bàn tiệc

5928 Dở : xem chú thích câu [430](#) (2). Dở say : vì say nên có những hành vi bất bình thường (có người chú thích là "giả say")

5929 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

5930 Nhật tấu : hai chữ 日奏 (nhật tấu) có thể đọc là "nhật tấu" có nghĩa là gảy đàn trong suốt buổi tiệc (nhật : mau và liên tiếp), vì thế nên "bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay, câu 2570" (thật ra phải đọc là "nhật tấu", nhưng ở đây đọc theo thanh bằng cho đúng luật "lục bát" và hợp vần
Có nhiều bản phiên âm là "nhật tấu" (lấy ý từ câu "Bình nhật vẫn tấu") thì có nghĩa là gảy theo những bài vẫn chơi hàng ngày, như thế không giải thích được câu 2570

5931 Cung : cung đàn, nhịp điệu một bản nhạc

5932 Gió thảm mưa sầu : gió mưa gợi cảnh đau buồn

5933 Bốn dây : xem chú thích câu [472](#)

Câu 2570 : ý nói "đầu ngón tay nhỏ máu vì đàn liên tiếp trong suốt buổi tiệc"

5934 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

5935 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

5936 Châu : xem chú thích câu [82](#)

5937 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

5938 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)

5939 Bạc Mệnh : xem chú thích câu [34](#) (1)

"Phổ⁵⁹⁴⁰ vào đàn ấy những⁵⁹⁴¹ ngày còn thơ.
"Cung cầm lựa những⁵⁹⁴² ngày xưa,
"Mà⁵⁹⁴³ gương bạc mệnh⁵⁹⁴⁴ bây giờ là đây⁵⁹⁴⁵ !
Nghe càng⁵⁹⁴⁶ đắm⁵⁹⁴⁷ ngắm càng say,

2580. Lạ cho⁵⁹⁴⁸ mặt sắt⁵⁹⁴⁹ cũng⁵⁹⁵⁰ ngây⁵⁹⁵¹ vì tình!
Dạy rằng : "Hương lửa ba sinh⁵⁹⁵²,
"Dây loan⁵⁹⁵³ xin nối cầm lảnh⁵⁹⁵⁴ cho⁵⁹⁵⁵ ai"⁵⁹⁵⁶.
Thưa⁵⁹⁵⁷ rằng: "Chút phận⁵⁹⁵⁸ lạc loài⁵⁹⁵⁹,

-
- 5940 Phổ : soạn thêm phần nhạc để từ một bài thơ làm thành một bài nhạc, hoặc đặt thêm phần lời cho một bản nhạc đã có sẵn làm thành một bài hát
- 5941 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 5942 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)
- 5943 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 5944 Bạc mệnh : xem chú thích câu [34](#) (2). Gương bạc mệnh : ý nói "cuộc đời bạc mệnh của Thúy Kiều thật là rất mực nên được coi như một thí dụ điển hình"
- 5945 Đây : xem chú thích câu [60](#) (6)
- 5946 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 5947 Đắm say (hay say đắm) : ham mê đến mức lý trí không còn biết gì nữa. Thí dụ : Say đắm tửu sắc, say hoa đắm nguyệt
Câu 2579 : ý nói "họ Hồ đắm đuối vì tiếng đàn, say mê vì sắc đẹp"
- 5948 Lạ cho : xem chú thích câu [1301](#)
- 5949 Mặt sắt : xem chú thích câu [1409](#)
- 5950 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)
Câu 2580 : mỉa mai Hồ Tôn Hiến chỉ là loại quan lại "mặt sắt ngu si" chỉ biết ngây dại trước sắc đẹp của giai nhân mà thôi
- 5951 Ngây : xem chú thích câu [1839](#)
- 5952 Hương lửa ba sinh : chỉ lời nguyện có hiệu lực đến ba đời người. Thường dùng để chỉ lời thề nguyện của đôi nam nữ yêu nhau, trong ba kiếp sống thế nào cũng phải gặp nhau và kết thành vợ chồng, ý nói duyên nợ vợ chồng từ kiếp xưa để lại.
Hương lửa : xem chú thích "[lửa hương](#)" câu 382
Điển tích : Sách "Quần ngọc chú" ghi lại chuyện Tinh Lang đi chơi chùa Nam Huệ Tự. Ở chùa, Tinh Lang nằm chơi một lúc đã ngủ thiếp đi không hay biết gì. Trong giấc ngủ, Tinh Lang mơ thấy mình đi chơi Non Bồng. Ở chốn ấy, Tinh Lang gặp một ông thầy ngồi niệm kinh, trước mặt có một cây hương đang cháy. Do tò mò, Tinh Lang bèn hỏi về nguyên do cây hương này. Thầy tăng đáp lại rằng, trước đó đã có một người lên chùa và thắp cây hương này để khẩn nguyện, cầu phúc. Nay cây hương vẫn còn cháy mà người ấy đã sinh được ba kiếp rồi. Kiếp đầu tiên là vua Huyền Tôn, kiếp thứ hai là vua Hiến Tôn ở đời Đường, và kiếp thứ ba là Tinh Lang. Nghe đến tên mình, Tinh Lang giật mình tỉnh giấc, lòng nửa tin nửa ngờ. Về sau, điển tích này được lưu truyền rộng rãi trong dân gian và dần dà đã hình thành nên thành ngữ "tam sinh hương lửa" hay "hương lửa ba sinh" để chỉ lời nguyện có hiệu lực đến ba đời người
- 5953 Dây loan : dây đàn
- 5954 Cầm lảnh : tức cây đàn đứt dây, nay trở lại nguyên vẹn, ý nói chấp nối lại mối tình lỡ
- 5955 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)
- 5956 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1 hay 3).
Câu 2582 : ý nói "nàng muốn tái giá cùng ai ?, nghĩa (1) của chữ ai" Họ Hồ muốn kết duyên cùng Thúy Kiều nên nói xa xôi gợi ý Kiều lấy hẳn làm chồng.
Cũng có thể hiểu "nàng muốn tái giá với ta không ?, nghĩa (3) của chữ ai". Nghĩa này có vẻ hợp lý hơn vì chữ "xin", Hồ xin nàng tái giá với mình. **Nguyên truyện** : "*Lúc đó đốc phủ rượu say lòng động, dùng tay vuốt nước mắt cho Kiều mà nói : "Nếu nàng không tui thân thì ta với nàng chung sống đến già". Rồi mượn rượu mà là lời đùa cợt..."*
- 5957 Thưa : xem chú thích câu [119](#) (2)
- 5958 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)
- 5959 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)

"Trong mình nghĩ đã có người thác oan ⁵⁹⁶⁰ .

2585. "Còn chi nữa ⁵⁹⁶¹ cánh hoa tàn ⁵⁹⁶² ,
"Tơ lòng ⁵⁹⁶³ đã đứt dây đàn Tiểu Lân ⁵⁹⁶⁴ .
"Rộng thương còn mảnh ⁵⁹⁶⁵ hồng quần ⁵⁹⁶⁶ ,
"Hơi tàn ⁵⁹⁶⁷ được thấy gốc phần ⁵⁹⁶⁸ là may" ⁵⁹⁶⁹ !
Hạ công ⁵⁹⁷⁰ chén đã quá say,

2590. Hồ công ⁵⁹⁷¹ đến lúc rạng ngày ⁵⁹⁷² nhớ ra.
Nghĩ mình phương diện quốc gia ⁵⁹⁷³ ,
Quan trên nhắm xuống người ta ⁵⁹⁷⁴ trông vào .
Phải ⁵⁹⁷⁵ tuồng ⁵⁹⁷⁶ trắng gió ⁵⁹⁷⁷ hay sao ⁵⁹⁷⁸ ,

5960 Thác oan : xem chú thích câu [748](#)

5961 Chi nữa : xem chú thích câu [855](#).

Câu 2585 : ý nói "cánh hoa tàn (Kiều) không còn đáng kể (đã mất hết rồi)"

5962 Hoa tàn : lấy từ thành ngữ "hoa tàn nhị rữa" chỉ người đàn bà đã trải phong trần, không còn sắc đẹp.
Thành ngữ HV : "tàn hoa bại liễu 殘花敗柳 liễu rữa hoa tàn"

5963 Tơ lòng : xem chú thích câu [2242](#)

5964 Câu 2586 : gợi ý cảnh đau lòng của người đàn bà nhớ người yêu

Điển tích : Tiểu Lân 小憐 họ Phùng, hiệu Tục Mệnh, vợ vua Tề Hậu Chủ đời nam Bắc triều. Nàng thông minh, giỏi ca vũ, nổi tiếng đàn hay. Sau khi Tề bị Chu diệt, Tiểu Lân bị bắt về Chu. Chu Vũ Đế đem gả cho Đại vương Đạt. Đạt thương yêu lắm, nhưng biết Tiểu Lân vẫn một lòng thủy chung với Hậu Chủ, nên không nỡ ép duyên.

Một hôm, Đạt muốn nghe Tiểu Lân đàn; tỳ bà, nửa chừng đứt dây, nàng cảm xúc làm bài thơ tỏ ý thương xót người chồng cũ :

Tuy mông kim nhật sủng	雖蒙今日寵	Thánh thượng có lòng thương
Do ức tích thơi duyên	猶憶昔時憐	Nhưng tình cũ đong đầy
Dục tri tâm đoạn tuyệt,	欲知心斷絕,	Thiếp tơ lòng đứt đoạn,
Ứng khán tất thượng huyền	應看膝上弦,	Như dây đàn đứt ngang

5965 Mảnh : xem chú thích câu [173](#) (2)

5966 Hồng quần : xem chú thích câu [35](#)

Câu 2587 : ý nói "nếu ông có rộng lòng thương người đàn bà yếu đuối (mảnh) còn sống sót này (còn)"

5967 Hơi tàn : hơi thở của người sắp chết

5968 Gốc phần : gốc cây phần, chỉ xóm làng quê hương. Phần 粉 : tên một loài cây, còn gọi là cây phần du 粉



榆 (tiếng Pháp : orme, tiếng La Tinh : Ulmus) . Phần du chỉ làng xóm, quê nhà. Ghi chú : Đời xưa mới lập nên một làng nào đều trồng một thứ cây thổ ngơi để làm ghi. Phía đông ấp phong nhà Hán có làng Phần Du, làng vua Hán Cao Tổ, đời sau nhân thế gọi làng mình là phần du.

5969 Câu 2583-2588 : Kiều ví mình thân góa bụa như Tiểu Lân và xin Hồ tha cho về quê nhà. Câu 2588 : ý nói "trước khi chết được thấy quê hương là may mắn"

5970 Hạ công : xem chú thích câu [2565](#)

5971 Công : xem chú thích câu [85](#) (3).

5972 Rạng ngày : khi trời mới sáng

5973 Phương diện quốc gia : quan to của nhà nước, phương diện là một mình chống giữ một mặt, sau được dùng để gọi các quan to ở cõi ngoài, vị quan đảm đang công việc một vùng đất nước

5974 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2)

5975 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

5976 Tuồng : xem chú thích câu [507](#) (1)

5977 Trắng gió : xem chú thích câu [1290](#)

5978 Hay sao : xem chú thích câu [672](#)

Sự này biết tính thế nào được đây ⁵⁹⁷⁹?

2595. Công nha ⁵⁹⁸⁰ vừa buổi rạng ngày,
Quyết tình Hồ mới ⁵⁹⁸¹ đoán ⁵⁹⁸² ngay một bài ⁵⁹⁸³ .
Lệnh quan ai dám ⁵⁹⁸⁴ cãi lời,
Ép tình mới ⁵⁹⁸⁵ gán cho ⁵⁹⁸⁶ người thổ quan ⁵⁹⁸⁷ .
Ông tơ ⁵⁹⁸⁸ thực nhẽ đa đoan ⁵⁹⁸⁹ !

2600. Xe tơ ⁵⁹⁹⁰ sao khéo ⁵⁹⁹¹ vợ quàng vợ xiên ⁵⁹⁹²?
Kiệu hoa ⁵⁹⁹³ áp ⁵⁹⁹⁴ thẳng xuống thuyền,
Lá màn rủ thấp ngọn ⁵⁹⁹⁵ đèn khêu ⁵⁹⁹⁶ cao ⁵⁹⁹⁷ .
Nàng càng ⁵⁹⁹⁸ ủ liễu phai đào ⁵⁹⁹⁹ ,
Trăm phần nào ⁶⁰⁰⁰ có phần nào ⁶⁰⁰¹ phần tươi

2605. Đành ⁶⁰⁰² thân cát lấp sóng vùi ⁶⁰⁰³ ,
Cướp công ⁶⁰⁰⁴ cha mẹ thiệt đời thông minh ⁶⁰⁰⁵ !
Chân trời mặt bể ⁶⁰⁰⁶ lênh đênh ⁶⁰⁰⁷ ,
Năm xương biết gửi tử sinh ⁶⁰⁰⁸ chốn nào ⁶⁰⁰⁹ ,

5979 Đây : xem chú thích câu [60](#) (2)

5980 Công nha 公衙 : như công sở 公所, tức là cơ quan nhà nước. Nha : sở quan, chỗ quan lại làm việc ngày xưa

5981 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)

5982 Đoán : phán đoán, có ý kiến đối với người hay việc, sau khi suy nghĩ và so sánh

5983 Bài : xem chú thích câu [132](#) (4)

Đoán ngay một bài : quyết định liền sau đó một kể

5984 Ai dám : xem chú thích câu [2098](#)

5985 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

5986 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

5987 Thổ quan 土官 : vị quan do triều đình lựa chọn trong dân bản xứ, chứ không bổ quan ở các nơi khác đến. (hệ thống áp dụng dưới triều Nguyên, Minh, Thanh)

5988 Ông tơ : xem chú thích câu [549](#)

5989 Đa đoan : xem chú thích câu [715](#)

5990 Xe tơ : xe duyên ; xe chỉ, xe dây, xe tơ, xe dây đều có ý muốn nói duyên nợ hay kết duyên vợ chồng. Xem điển tích "chỉ hồng" câu [333](#)

5991 Sao khéo : từ có ý trách một việc làm, diễn biến ác nghiệt, trở trêu

5992 Vợ quàng vợ xiên : gom lấy một cách bừa bãi. Vợ : lấy vợ vàng, không lựa chọn. Quàng xiên : bậy bạ (Thí dụ : ăn nói quàng xiên)

5993 Kiệu hoa : xem chú thích câu [779](#)

5994 Áp : dùng sức mạnh mà dẫn đi

5995 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

5996 Khêu : xem chú thích câu [2058](#) (2)

5997 Câu 2602 : tả phòng hoa chúc đêm tân hôn

5998 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1)

5999 Ủ liễu phai đào : liễu thường được ví với dáng vẻ và đào thường được ví với gương mặt của người con gái. Ủ liễu phai đào chỉ dáng người con gái héo rữa, khuôn mặt buồn rầu nhợt nhạt

6000 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

6001 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

6002 Đành : xem chú thích câu [28](#) (1). Đành thân : cái thân mình bắt buộc phải chấp nhận

6003 Cát lấp sóng vùi : nghĩa bóng, chỉ thân người lưu lạc, chìm đắm trong đau khổ

6004 Công : xem chú thích câu [85](#) (4). Cướp công cha mẹ : không trả được công ơn của cha mẹ

6005 Thiệt đời thông minh : thiệt hại đến một người thông minh

6006 Chân trời mặt bể : như "gốc bể bên trời", xem chú thích câu [899](#)

6007 Lênh đênh : xem chú thích câu [2020](#)

6008 Tử sinh : xem chú thích câu [2517](#) (3)

Duyên đầu ⁶⁰¹⁰ ai ⁶⁰¹¹ dứt tơ đào ⁶⁰¹²,

2610. Nợ ⁶⁰¹³ đầu ⁶⁰¹⁴ ai ⁶⁰¹⁵ đã dặt vào tận tay !
Thân sao ⁶⁰¹⁶ thân đến thế này ?
Còn ngày nào ⁶⁰¹⁷ cũng ⁶⁰¹⁸ dư ⁶⁰¹⁹ ngày ấy thôi ⁶⁰²⁰!
Đã không biết sống là vui,
Tấm thân nào ⁶⁰²¹ biết thiệt thòi là thương !
2615. Một mình ⁶⁰²² cay đắng trăm đường ⁶⁰²³,
Thôi thì ⁶⁰²⁴ nát ngọc tan vàng ⁶⁰²⁵ thì thôi ⁶⁰²⁶!
Mảnh ⁶⁰²⁷ trăng đã gác non đoài ⁶⁰²⁸,
Một mình ⁶⁰²⁹ luống những ⁶⁰³⁰ đứng ngồi chưa xong ⁶⁰³¹.
Triều ⁶⁰³² đầu ⁶⁰³³ nổi tiếng ùng ùng,
2620. Hỏi ra mới ⁶⁰³⁴ biết rằng sông Tiền đường ⁶⁰³⁵.
Nhớ lời thần mộng ⁶⁰³⁶ rõ ràng,

-
- 6009 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)
Câu 2608 : ý nói "không biết chôn thân nơi nào"
- 6010 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 6011 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
- 6012 Tơ đào : xem chú thích "chỉ hồng", câu [333](#)
- 6013 Nợ : nợ đây tức là việc "ép tình mới gán cho người thổ quan".
- 6014 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (5)
- 6015 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
Câu 2610 : ý nói "tai vạ không biết từ đâu gieo đến cho mình"
- 6016 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 6017 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)
- 6018 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 6019 Dư : xem chú thích câu [106](#) (1)
- 6020 Câu 2612 : ý nói "còn sống sót ngày nào thì ngày ấy chỉ là một ngày thừa (dư, có thêm một cách vô ích) mà thôi"
- 6021 Nào : thế nào (chữ "thế" bị lược), làm sao
Câu 2613-2614 : ý nói "bởi vì sống không còn là niềm vui thì làm sao còn biết thương hại đến thân phải hứng chịu thiệt thòi "
- 6022 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 6023 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1)
- 6024 Thôi thì : xem chú thích câu [664](#)
- 6025 Nát ngọc tan vàng : người ta thường ví thân như là vàng ngọc, vì vậy thành ngữ "Nát ngọc tan vàng" có nghĩa là chết (thân vàng ngọc bị tan nát)
- 6026 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)
- 6027 Mảnh : xem chú thích câu [173](#) (1)
- 6028 Đoài : xem chú thích câu [426](#)
Câu 2617 : ý nói "đã gần sáng, trăng sắp lặn"
- 6029 Một mình : xem chú thích câu [177](#)
- 6030 Luống những : xem chú thích câu [464](#)
- 6031 Đứng ngồi chưa xong : đứng ngồi không yên, vì bồn chồn, lo lắng
- 6032 Triều 潮 : con nước, thủy triều. Ở đây có ý nói sóng triều chớ không phải thủy triều bình thường.
Câu 2619 : ý nói "sóng triều lên ở cửa sông Tiền Đường (xem chú thích câu [1000](#)) nổi tiếng ùng ùng"
- 6033 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 6034 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 6035 Sông Tiền Đường : xem chú thích câu [1000](#)
- 6036 Thần mộng : xem chú thích câu [1017](#) (1). Gợi lại lời Đạm Tiên dặn trong chiêm bao, lúc Kiều tự vẫn ở nhà Tú Bà : "Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau"

Này thôi hết kiếp⁶⁰³⁷ đoạn trường⁶⁰³⁸ là đây⁶⁰³⁹!
Đạm Tiên nàng nhé⁶⁰⁴⁰ có hay⁶⁰⁴¹ ?
Hẹn ta⁶⁰⁴² thì đợi dưới này rước ta .

2625. Dưới đèn sấn⁶⁰⁴³ bức tiên hoa⁶⁰⁴⁴,
Một thiên tuyệt bút⁶⁰⁴⁵ gọi là⁶⁰⁴⁶ để sau⁶⁰⁴⁷.
Cửa bông⁶⁰⁴⁸ vội mở rèm châu⁶⁰⁴⁹,
Trời cao sông rộng một⁶⁰⁵⁰ màu⁶⁰⁵¹ bao la⁶⁰⁵².
Rằng: "Từ công⁶⁰⁵³ hậu đãi ta⁶⁰⁵⁴,

2630. "Chút vì việc nước⁶⁰⁵⁵ mà⁶⁰⁵⁶ ra phụ lòng.
"Giết chồng mà⁶⁰⁵⁷ lại⁶⁰⁵⁸ lấy chồng,
"Mặt nào⁶⁰⁵⁹ còn đứng ở trong cõi⁶⁰⁶⁰ đời ?
"Thôi thì⁶⁰⁶¹ một⁶⁰⁶² thác cho rồi⁶⁰⁶³,
Tấm lòng phó mặc⁶⁰⁶⁴ trên trời dưới sông !

6037 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

6038 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#). Kiếp đoạn trường : số mệnh phải làm gái điếm

6039 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3), (5) hay (6)

6040 Nhé : từ biểu thị ý nhấn mạnh một cách thân mật để người đối thoại chú ý đến lời nói của mình. Có bản viết "nhẽ". Bản Nôm chép 哢, có thể đọc là "nhé" hay "nhẽ". Cũng có bản chép "hời", đồng nghĩa với "nhẽ"

6041 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

6042 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

6043 Sấn : xem chú thích câu [29](#) (4)

6044 Tiên hoa : xem chú thích câu [1454](#)

6045 Tuyệt bút 絕筆 : (1) văn hoặc thi được viết ra lúc cuối cùng trước khi chết (Từ điển MDBG : words written on one's deathbed / an artist's final work / swansong
(2) ngọn bút tuyệt diệu, ý nói thi văn hay tuyệt

Tuyệt 絕 : (1) đứt, cắt đứt... (Tđ : đoạn tuyệt) ; Bút : bức họa, bài văn
(2) cao vượt, siêu việt, xuất chúng, trác việt, có một không hai

6046 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (1)

6047 Để sau : dành lại cho tương lai, để lại cho đời sau (lưu truyền)

6048 Bông : mũi thuyền, phiếm chỉ thuyền. Cửa bông : cửa thuyền

6049 Rèm châu : xem chú thích câu [1057](#)

6050 Một : xem chú thích câu [3](#) (9). Trời cao sông rộng chỉ toàn là vẻ bao la

6051 Màu : xem chú thích câu [226](#)

6052 Bao la 包羅 : rộng lớn đến mức như bao trùm lên tất cả. Hán điển : 包括網羅, 含蓋一切 ; Bao quát võng la. Hàm cái nhất thể, nghĩa là "bao quát, bao gồm tất cả"

6053 Công : xem chú thích câu [85](#) (3).

6054 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

6055 Việc nước : theo **nguyên truyện** thì việc Kiều khuyên Từ Hải là vì nhà nước

6056 Mà : xem chú thích câu [4](#) (1)

6057 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6058 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

6059 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6060 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi đời : thế giới hiện tại, nơi con người đang sống

6061 Thôi thì : xem chú thích câu [664](#)

6062 Một : xem chú thích câu [3](#) (4).

Câu 2633 : ý nói "đành chấp nhận con đường duy nhất là chết đi"

6063 Cho rồi : xem chú thích câu [2164](#)

6064 Mặc : xem chú thích câu [38](#) (2)

2635. Trông vời⁶⁰⁶⁵ con nước⁶⁰⁶⁶ mênh mông⁶⁰⁶⁷,
 Đem mình gieo xuống giữa dòng trường giang⁶⁰⁶⁸.
 Thổ quan theo vớt vôi vàng,
 Thời⁶⁰⁶⁹ đà⁶⁰⁷⁰ đắm ngọc chìm hương⁶⁰⁷¹ mất rồi !
 Thương thay cũng⁶⁰⁷² một kiếp⁶⁰⁷³ người,
2640. Hại thay mang lấy sắc tài làm chi⁶⁰⁷⁴!
 Những là⁶⁰⁷⁵ oan khổ⁶⁰⁷⁶ lưu ly⁶⁰⁷⁷,
 Chờ cho⁶⁰⁷⁸ hết kiếp⁶⁰⁷⁹ còn gì là thân !
 Mười lăm năm bấy nhiêu lần⁶⁰⁸⁰,
 Làm gương cho⁶⁰⁸¹ khách⁶⁰⁸² hồng quần⁶⁰⁸³ thử⁶⁰⁸⁴ soi⁶⁰⁸⁵ !
2645. Đòi người đến thế thì thôi⁶⁰⁸⁶,
 Trong cơ⁶⁰⁸⁷ âm cực dương hồi⁶⁰⁸⁸ khôn hay⁶⁰⁸⁹.

6065 Vời : (1) vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển.
 (2) xa lắm. Trông vời : trông ra xa

6066 Con nước : tiếng quen gọi của dân chài lưới để chỉ nước thủy triều lên xuống. Thí dụ : con nước lớn

6067 Mênh mông : rộng lớn đến mức như không có giới hạn

6068 Trường giang 長江 : sông dài, chỉ sông Tiền Đường, là dòng sông lớn nhất của tỉnh Chiết Giang, chảy ra vịnh Hàng Châu. Có nhiều bản chữ La-Tinh viết "Trường Giang" (chữ hoa), như vậy là không đúng, vì Trường Giang là sông Dương Tử.

6069 Thời : do chữ "thì" đọc trại ra để khỏi kỵ húy vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Hồng Nhậm hay Nguyễn phúc Thì), biểu thị mối quan hệ tiếp nối giữa hai sự việc, sự việc này xảy ra xong là tiếp ngay đến sự việc kia.

Thời đà : thì đã

6070 Đà : xem câu [70](#)

6071 Đắm ngọc chìm hương : ý nói "Kiều đã chìm mất rồi". Phụ nữ thường được coi quý như ngọc, thơm như hương

6072 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6073 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)

6074 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

6075 Những là : xem chú thích câu [158](#) (2)

6076 Oan khổ : đau khổ vì bị oan ức

6077 Lưu ly : xem chú thích câu [953](#)

6078 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6079 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1). Ý nói "hết kiếp đoạn trường"

6080 Bấy nhiêu lần : ý nói Thúy Kiều đã phải chịu nhiều lần oan khổ lưu ly ("thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần")

6081 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

6082 Khách : xem chú thích câu [67](#) (6)

6083 Hồng quần : xem chú thích câu [35](#)

6084 Thử : xem chú thích câu [640](#) (2)

Câu 2643-2644 : ý nói "những oan khổ lưu ly của Kiều trong 15 năm qua là một trường hợp điển hình mà giới quần hồng phải biết qua"

6085 Soi : xem chú thích câu [330](#) (3)

6086 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

6087 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (3)

6088 Âm cực dương hồi 陰極陽回 : Hết suy đến thịnh, hết khổ đến sướng.

Theo Dịch học, âm dương là hai nguyên lý tác dụng hỗ tương nhau mà sinh thành ra vạn vật và tạo ra hiện tượng trong trời đất. Âm cực dương hồi là khí Âm đến hồi cực thịnh thì khí Dương trở lại, ý muốn nói hết hồi suy đến hồi thịnh, hết khổ tới sướng. Câu này cũng có nghĩa như câu "bĩ cực thái lai"

6089 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

Mấy người hiếu nghĩa ⁶⁰⁹⁰ xưa nay,
Trời làm chi ⁶⁰⁹¹ đến lâu ngày càng ⁶⁰⁹² thương !
Giác Duyên từ tiết ⁶⁰⁹³ giả nàng,

2650. Đeo bầu ⁶⁰⁹⁴ quảy níp ⁶⁰⁹⁵ rộng đường ⁶⁰⁹⁶ vân du ⁶⁰⁹⁷.
Gặp bà Tam Hợp đạo cô ⁶⁰⁹⁸,
Thong dong ⁶⁰⁹⁹ hỏi hết nhỏ to sự nàng ⁶¹⁰⁰:
"Người sao ⁶¹⁰¹ hiếu nghĩa ⁶¹⁰² đủ đường ⁶¹⁰³,
"Kiếp ⁶¹⁰⁴ sao ⁶¹⁰⁵ rặt ⁶¹⁰⁶ những ⁶¹⁰⁷ đoạn trường ⁶¹⁰⁸ thể thôi" !
2655. Sư rằng: "Phúc họa đạo trời ⁶¹⁰⁹,
"Cội nguồn ⁶¹¹⁰ cũng ⁶¹¹¹ ở lòng người mà ⁶¹¹² ra.
"Có trời mà ⁶¹¹³ cũng ⁶¹¹⁴ tại ta ⁶¹¹⁵,

-
- 6090 Hiếu nghĩa 孝義 : (1) có hiếu hạnh và tiết nghĩa : "**Mấy người hiếu nghĩa xưa nay**" (K 2647). Gợi ý
Thúy Kiều là người hiếu nghĩa
(2) ưa làm việc nghĩa, giúp người trong lúc hoạn nạn
- 6091 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (3)
- 6092 Càng : xem chú thích câu [23](#) (1).
Câu 2647-2648 : ý nói "Đáng thương thay người hiếu nghĩa (Thúy Kiều) bị số trời làm cơ cực bấy lâu nay"
- 6093 Tiết 節 : ngày lễ, ngày hội (mang ý nghĩa đặc thù: sinh nhật, kỷ niệm, khánh hạ, v.v.).
Câu 2649 : ý nói "Giác Duyên từ khi từ giả nàng trong ngày lễ (hiến phù) "



- 6094 Bầu : quả bầu khô rút ruột đi để đựng nước
- 6095 Níp : có từ điển giải thích "Hòm, tráp (đồ dùng hình hộp nhỏ bằng gỗ) đựng sách vở, quần áo" cũng có từ điển giải thích "Túi đeo vai; tay nải". Nghĩa thứ hai có lẽ đúng hơn vì người ta thường quảy tay nải hơn là quảy tráp
- 6096 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)
- 6097 Vân du 雲遊 : đi đây đi đó như đám mây trôi, (nhà sư hay đạo sĩ) đi khắp nơi. Vân : Mây. Du : đi chơi.
Hán điển : 行跡無定, 任意遨遊。多指僧、道、尼等的遊歷 ; Hành tung vô định, nhậm ý ngao du. Đa chỉ tăng, đạo, ni đẳng đích du lịch, nghĩa là "chỉ việc du lịch của tăng ni, đạo gia, tùy ý rong chơi không nơi cố định"
- 6098 Đạo cô 道姑 : phụ nữ xuất gia tu hành (theo đạo Lão) ; Hán điển : 信奉道教的女人 ; tín phụng đạo giáo đích nữ nhân, nghĩa là "Một phụ nữ tin vào Đạo giáo (đạo Lão)"
- 6099 Thong dong : xem chú thích câu [693](#) (2)
- 6100 Nhỏ to sự nàng : từng chi tiết lớn nhỏ liên quan đến đời nàng
- 6101 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)
- 6102 Hiếu nghĩa : xem chú thích câu [2647](#)
- 6103 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)
- 6104 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1)
- 6105 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)
- 6106 Rặt : chỉ toàn một thứ, một loại, không có những thứ khác lẫn vào
- 6107 Những : xem chú thích câu [4](#) (8)
- 6108 Đoạn trường : đau đớn, khổ sở, xem chú thích câu [200](#)
- 6109 Phúc họa đạo trời : ý nói người ở đời gặp phúc hay gặp họa đều do ý trời, không phải ngẫu nhiên
- 6110 Cội nguồn : nguồn gốc sự việc
- 6111 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 6112 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)
- 6113 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)
- 6114 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

"Tu là cõi ⁶¹¹⁶ phúc tình là dây oan ⁶¹¹⁷.
"Thúy Kiều sắc sảo ⁶¹¹⁸ khôn ngoan,

2660. "Vô duyên ⁶¹¹⁹ là phận hồng nhan ⁶¹²⁰ đã đành ⁶¹²¹,
"Lại ⁶¹²² mang lấy một chữ tình,
"Khư khư ⁶¹²³ mình buộc lấy mình vào trong.
"Vây nên ⁶¹²⁴ những ⁶¹²⁵ chốn thông dong ⁶¹²⁶,
"Ở không yên ổn ngồi không vững vàng ⁶¹²⁷.

2665. "Ma đưa lối quỷ đem đường ⁶¹²⁸,
"Lại ⁶¹²⁹ tìm những ⁶¹³⁰ chốn đoạn trường ⁶¹³¹ mà ⁶¹³² đi.
"Hết nạn ấy đến nạn kia ⁶¹³³,
"Thanh lâu ⁶¹³⁴ hai lượt thanh y ⁶¹³⁵ hai lần ⁶¹³⁶.
"Trong vòng giáo dựng gươm trần ⁶¹³⁷,

6115 Ta : xem chú thích câu [74](#) (8)

Câu 3657 : ý nói số phận con người do trời định nhưng cũng tùy thuộc vào mình một phần nào (Đức năng thắng số, nhân định thắng thiên 德能勝數人定勝天)

6116 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1)

6117 Dây oan : ý nói dây oan nghiệt 冤孽 (Oan : thù giận. Nghiệt : cái mầm ác, nghiệp ác). Dây oan nghiệt là những sợi dây ràng buộc làm cho người ta không thoát được kiếp luân hồi. Theo các nhà tu đạo Phật : "Ta vì lợi lộc cho mình mà làm điều ác độc hại người, khiến người ta thù giận mình. Sự thù giận đó tạo thành sợi dây vô hình ràng buộc chơn thần mình (Chơn thần hay chơn thân là cái xác thân chân thật, không hư hoại, vĩnh viễn trường tồn. Đó là cái xác thân thiêng liêng, tức là Nhị xác thân). Sợi dây đó được gọi là dây oan hay dây oan nghiệt. Chừng nào cái oan nghiệt đó được đền trả thì sợi dây ấy mới tiêu mất, còn nếu chưa đền trả thì sợi dây oan nghiệt ấy vẫn còn hoài để ràng buộc chơn thần mình. Mắt thường không thể thấy được sợi dây oan nghiệt, người có huệ nhãn mới có thể nhìn thấy được (??!).

Khi mình chết, sợi dây oan nghiệt vẫn còn, ràng buộc chơn thần mình không cho xuất ra khỏi thể xác để siêu thăng, chơn thần buộc phải luân hồi trở lại để đền trả trong kiếp sau".

6118 Sắc sảo : có khả năng nhận xét, ứng phó nhanh, tinh tường và thông minh

6119 Vô duyên : xem chú thích câu [74](#) (2)

6120 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#)

6121 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)

6122 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

6123 Khư khư : từ gợi tả vẻ một mực giữ chặt lấy, không chịu rời ra, không muốn cho ai động đến

6124 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

6125 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

6126 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (1)

6127 Câu 2664 : phải đọc là "ở" "không yên ổn" (ở chẳng yên ổn) chứ không phải "ở không" "yên ổn", "ngồi" "không vững vàng" (ngồi chẳng vững vàng) chứ không phải "ngồi không" "vững vàng"

6128 Đưa lối đem đường : chỉ lối đưa đường (thành ngữ), vạch cho cách thức phải theo

6129 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

6130 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

6131 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

6132 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

6133 Câu 2660-2667 : ý nói "TK không có duyên phận tốt, lại mang lấy chuyện tình, nên khi tìm được chỗ an nhàn nàng không được hưởng mà phải chịu hết nạn này đến nạn khác"

6134 Thanh lâu 青樓 : nơi chứa kỹ nữ (xem chú thích chữ "[lầu xanh](#)")

6135 Thanh y : xem chú thích câu [1745](#).

6136 Câu 2678 : ý nói "Thúy Kiều làm gái điếm một lần ở Lâm Truy, một lần ở Châu Thai và làm gái hầu một lần ở nhà Hoạn bà, một lần ở nhà Hoạn Thư"

6137 Giáo dựng gươm trần : giáo đặt cho đứng thẳng, gươm rút ra khỏi vỏ, chỉ tình trạng sẵn sàng chiến đấu
Câu 2669 : ý nói "trong lúc giặc giã"

2670. "Kề răng hùm sói ⁶¹³⁸ gởi thân tôi đòi.
 "Giữa dòng nước dẫy ⁶¹³⁹ sóng đòi ⁶¹⁴⁰,
 "Trước hàm rồng cá ⁶¹⁴¹ gieo mỗi thủy tinh ⁶¹⁴².
 "Oan ⁶¹⁴³ kia theo mãi với tình,
 "Một mình ⁶¹⁴⁴ mình biết một mình mình hay ⁶¹⁴⁵.
2675. "Làm cho ⁶¹⁴⁶ sống đọa ⁶¹⁴⁷ thác đày ⁶¹⁴⁸⁻⁶¹⁴⁹,
 "Đoạn trường ⁶¹⁵⁰ cho ⁶¹⁵¹ hết kiếp ⁶¹⁵² này mới ⁶¹⁵³ thôi"!
 Giác Duyên nghe nói rụng rời ⁶¹⁵⁴:
 "Một đời nằng né thương ôi còn gì"!
 Sư rằng: "Song chẳng hề chi ⁶¹⁵⁵,
2680. "Nghiệp duyên ⁶¹⁵⁶ cân lại ⁶¹⁵⁷ nhắc đi còn nhiều.
 "Xét trong tội nghiệp ⁶¹⁵⁸ Thúy Kiều,
 "Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm,
 "Lấy tình thâm ⁶¹⁵⁹ trả nghĩa thâm ⁶¹⁶⁰,
 "Bán mình đã động hiếu tâm ⁶¹⁶¹ đến trời !

6138 Kề răng hùm sói : ý nói "sống với bọn người ác độc, (ám chỉ Từ Hải là giặc cướp)"

6139 Nước dẫy (hay nước dẫy) : nước dâng lên cao

6140 Đòi : tung lên nhiều lần liên tiếp

6141 Rồng cá : thường luồng, (hoặc 蛟龍; Hán Việt: giao long) là tên gọi của dân gian trong truyền thuyết Việt Nam để chỉ thủy quái (water monster) hay quái vật dữ ở nước thuộc lớp bò sát (Reptilia) đạt kích cỡ khổng lồ, có thể hại bất cứ sinh vật nào bơi dưới bao gồm cả người. Thời xưa, thường luồng được quan niệm có hình thù như con rắn khổng lồ nhưng có 4 chân, có mào, có lẽ chúng giống loài cá sấu khổng lồ thời cổ đại. (Nguồn : Wikipedia)

6142 Thủy tinh : thần nước.

Câu 2671-2672 : nói đến việc Thúy Kiều trâm mình tại sông Tiền Đường khi sóng triều lên

6143 Oan : xem chú thích câu [590](#)

6144 Một mình : xem chú thích câu [177](#)

6145 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

6146 Cho : xem chú thích câu [94](#) (2)

6147 Đọa 墮 : phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở

6148 Đày : bắt phải chịu cảnh khổ sở, cực nhục. Thí dụ : trời đày

6149 Sống đọa thác đày (thành ngữ) : phải chịu nhiều đau khổ, đắng cay

6150 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

6151 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6152 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6153 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

6154 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

6155 Chẳng hề chi : không có ảnh hưởng gì. Hề : có quan hệ trực tiếp làm chịu ảnh hưởng, chịu tác động

6156 Nghiệp duyên 業緣 : nhân quả do kiếp trước để lại báo ứng cho kiếp sau này. Nghiệp : xem chú thích câu [997](#). Duyên : dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước

6157 Lại : xem chú thích câu [24](#) (14)

Câu 2680 : ý nói "nghiệp duyên của Thúy Kiều cần phải được cân nhắc lại nhiều lần"

6158 Tội nghiệp : tội lỗi đã làm ở kiếp trước, tạo thành cái hậu quả xấu phải chịu ở kiếp sau (theo quan niệm của đạo Phật)

6159 Tình thâm : xem chú thích câu [609](#)

6160 Nghĩa thâm : nghĩa sâu, nghĩa dày (nghĩa : quan hệ tình cảm thủy chung, phù hợp với những quan niệm đạo đức)

6161 Hiếu tâm 孝心 : lòng hiếu thảo. Hiếu : đạo lý thờ phụng cha mẹ. Tâm : lòng. Hán điển : 孝順父母尊長的心意 ; Hiếu thuận phụ mẫu tôn trưởng đích tâm ý, nghĩa là "lòng hiếu thảo và phục tùng cha mẹ, bậc trên"

Câu 2689 : ý nói "lòng hiếu thảo bán mình chuộc cha đã động đến trời"

2685. "Hại một người⁶¹⁶² cứu muôn người⁶¹⁶³,
 "Biết đường⁶¹⁶⁴ khinh trọng⁶¹⁶⁵ biết lời phải chẳng⁶¹⁶⁶.
 "Thửa⁶¹⁶⁷ công đức⁶¹⁶⁸ ấy ai⁶¹⁶⁹ bằng⁶¹⁷⁰?
 "Túc khiên⁶¹⁷¹ đã rửa láng láng⁶¹⁷² sạch rồi!
 "Khi nên⁶¹⁷³ trời cũng⁶¹⁷⁴ chiều⁶¹⁷⁵ người,
2690. "Nhẹ nhàng nợ trước đền bồi⁶¹⁷⁶ duyên sau⁶¹⁷⁷.
 "Giác Duyên dù⁶¹⁷⁸ nhớ nghĩa⁶¹⁷⁹ nhau⁶¹⁸⁰,
 "Tiền Đường⁶¹⁸¹ thả một bè lau rước người.
 "Trước sau⁶¹⁸² cho⁶¹⁸³ vẹn một lời⁶¹⁸⁴,
 "Duyên ta⁶¹⁸⁵ mà⁶¹⁸⁶ cũng⁶¹⁸⁷ phúc trời chi không"⁶¹⁸⁸!

6162 Hại một người : hại Từ Hải

6163 Cứu muôn người : vì Từ Hải chết, tránh được giặc giã gây chết chóc cho muôn người

6164 Đường : xem chú thích câu [178](#) (1)

6165 Khinh trọng : xem chú thích câu [1878](#)

6166 Phải chẳng : vừa phải, có thể chấp nhận được. Thí dụ : Giá cả phải chăng, lời nói phải chăng.

6167 Thửa : dịch nghĩa chữ Kỳ 其 là tiếng trợ từ để chỉ cái gì thuộc về ai, hay là để thay việc, người hay vật nói trước đó [Từ điển MDBG : his / her / its / theirs / that / such / it (refers to sth preceding it)]. Thửa công đức ấy : công đức ấy của nàng (Thúy Kiều)

6168 Công đức : xem chú thích câu [2491](#)

6169 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)

6170 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

6171 Túc khiên 夙愆 : là tội lỗi sẵn có, tức là tội lỗi từ kiếp trước. Túc : vốn sẵn có. Khiên : lỗi lầm.

6172 Láng láng : ở trạng thái nhẹ nhõm, khoan khoái, rất dễ chịu

Câu 2688 : ý nói "tất cả tội lỗi trước đã được rửa sạch khiến long được khoan khoái"

Nhưng các ông Nguyễn Văn Vĩnh, Abel Des Michels và René Crayssac đều hiểu là "hoàn toàn : tất cả).

Ông Nguyễn Văn Vĩnh giải thích : "láng-láng : adverbe, superlatif de sạch". Vì thế đành chấp nhận nghĩa của câu 2688 như sau : "Tất cả tội lỗi trước (túc khiên) đã được hoàn toàn rửa sạch rồi".

Ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch hai câu 2687-2688 như sau : "Ce seul mérite est inégalable. Par lui elle a complètement soldé le passif de son bilan moral"

Ông Abels Des Michels : "Ces mérites, ces vertus, qui pourrait les égaler ? Elle a lavé jusqu'à la dernières de ses taches antérieures".

Ông René Crayssac : "Tout est lavé de son existence passée, Les fautes d'autrefois sont toutes effacées."

Ông Đào Duy Anh giải thích : "Láng láng : hình dung tình trạng sạch sẽ, trong sạch, không vương chút bợn nào"

6173 Khi nên : lúc gặp vận nên việc, thành công

6174 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

6175 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)

6176 Đền bồi : xem chú thích câu [522](#)

6177 Câu 2690 : ý nói "cái nợ trước (túc khiên) đã được rửa sạch nên sẽ nhẹ nhàng được sum hợp kết duyên với chàng Kim sau này"

6178 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

6179 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

6180 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6181 Tiền Đường : xem chú thích câu [1000](#)

6182 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (3)

6183 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6184 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

6185 Ta : xem chú thích câu [74](#) (8)

6186 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6187 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6188 Chi không : chứ chẳng không đâu (Từ điển Đào Duy Anh).

Câu 2691-2694 : lời Tam Hợp nói : "Giác Duyên nếu có nhớ đến tình nghĩa với Thúy Kiều thì nên đến

2695. Giác Duyên nghe nói mừng lòng,
 Lân la ⁶¹⁸⁹ tìm thú ⁶¹⁹⁰ bên sông Tiền Đường ⁶¹⁹¹,
 Đánh tranh ⁶¹⁹² chụm ⁶¹⁹³ nóc thảo đường ⁶¹⁹⁴,
 Một gian nước biếc mây vàng ⁶¹⁹⁵ chia đôi ⁶¹⁹⁶.
 Thuê năm ⁶¹⁹⁷ ngư phủ ⁶¹⁹⁸ hai người,
2700. Đóng thuyền ⁶¹⁹⁹ chực ⁶²⁰⁰ bến kết chài ⁶²⁰¹ giăng sông ⁶²⁰².

sông Tiền Đường thả bè lau chờ vớt nạng, cho trọn lời hứa (là sẽ gặp nhau, xem câu 2047-2408 : "Bảo cho hội ngộ chi kỳ, Năm nay là một nữa thì năm năm). Đó là duyên của mình mà cũng là số trời chứ chẳng phải không có nguyên do đâu". **Nguyên truyện** : "*Đạo cô (Tam Hợp) đáp : ... Nhà người (Giác Duyên) với thị đã có tình chị em thì nên chờ đến lúc thị hết kiếp ở sông Tiền Đường, thả một bè lau để cứu vớt thị, giúp cho thị nổi lại được lời thề ban đầu, thì cũng là một cách làm phúc vậy*"

6189 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (1)

6190 Thú 趣 : đi mau tới chỗ đã định (mục đích). Chữ thú này còn có nghĩa là "điều vui thích (danh từ)", nhưng nghĩa này không thích hợp

6191 Sông Tiền Đường : xem chú thích câu [1000](#)



6192 Đánh tranh : xếp tranh lại từng phen để lợp mái nhà (nhà tranh).

6193 Chụm : dựng tạm. Thí dụ : chụm túp lều nghỉ qua đêm

6194 Thảo đường 草堂 : nhà lợp bằng cỏ tranh, bằng cỏ

6195 Mây vàng : chữ "vàng" ở đây dùng cho đẹp lời, "mây vàng" đối với "nước biếc", không cùng nghĩa với chữ "mây vàng" ở câu [1319](#)

6196 Câu 2698 : gợi ý một cách bóng bẩy cái am nhỏ Vân Thủy của sư Giác Duyên lập bên sông Tiền Đường, trên có mây (mây vàng), dưới có nước (nước biếc)

6197 Thuê năm : thuê cả năm

6198 Ngư phủ 漁父 : ông lão đánh cá. Ngư : người bắt cá, đánh cá, có liên lạc đến việc đánh cá (Từ điển MDBG : fisherman / to fish). Phủ : tiếng gọi tôn các người có tuổi.

Câu 2699 : ý nói "thuê 2 người đánh cá cả năm"

6199 Đóng thuyền : đậu thuyền trong một thời gian dài ("đóng" ở đây có nghĩa như đóng quân). **Nguyên truyện** : "... Giác Duyên mua một thuyền đánh cá nhỏ, thuê người kết một lưới cá, thuê hai ngư nhân lực lưỡng, giỏi nghề bơi lội, bảo họ ngày đêm đi tuần trên sông Tiền Đường, chỉ dùng lưới cá để vớt người rơi sông, chứ không dùng để bắt cá."

6200 Chực : xem chú thích câu [1003](#)

6201 Kết chài : đan lưới đánh cá. Chài : lưới hình nón, mép dưới có chì, chóp buộc vào một dây dài, dùng để



quăng xuống nước chụp lấy cá mà bắt

. Chữ "chài" ở đây nên hiểu



theo nghĩa rộng là lưới đánh cá, chứ nếu quả thật dùng chài thì chắc khó mà vớt được người. Hơn nữa, câu 2705 viết "Ngư ông kéo lưới vớt người", cho thấy là tác giả không phân biệt "chài" và "lưới"

6202 Giăng sông : căng lưới ra chặn ngang sông

Một lòng ⁶²⁰³ chẳng quản ⁶²⁰⁴ mấy công ⁶²⁰⁵,
Khéo thay ⁶²⁰⁶ gặp gỡ ⁶²⁰⁷ cũng ⁶²⁰⁸ trong chuyển vần ⁶²⁰⁹!
Kiều từ gieo xuống duềnh ngân ⁶²¹⁰,
Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi.

2705. Ngự ông ⁶²¹¹ kéo lưới vớt người,
Ngẫm ⁶²¹² lời Tam Hợp ⁶²¹³ rõ mười ⁶²¹⁴ chẳng ngoa ⁶²¹⁵!
Trên mũi lướt mướt ⁶²¹⁶ áo là ⁶²¹⁷,
Tuy dầm ⁶²¹⁸ hơi nước chưa lòa ⁶²¹⁹ bóng gương ⁶²²⁰.
Giác Duyên nhận thật mặt nàng,

2710. Nàng còn thêm thiếp giấc vàng ⁶²²¹ chưa phai.
Mơ màng phách quế hồn mai ⁶²²²,
Đạm Tiên thoát ⁶²²³ đã thấy người ngày xưa.
Rằng : Tôi đã có lòng chờ,
Mất công ⁶²²⁴ mười mấy năm thừa ⁶²²⁵ ở đây ⁶²²⁶.

2715. Chị sao ⁶²²⁷ phận mỏng phúc dày ⁶²²⁸,

6203 Một lòng : để hết tâm trí vào việc gì

6204 Chẳng quản : như "quản bao". xem chú thích câu [553](#) (1)

6205 Công : xem chú thích câu [85](#) (4). Chẳng quản mấy công : không nề hà bao nhiêu công sức

6206 Khéo thay : may thay

6207 Gặp gỡ : xem chú thích câu [93](#)

6208 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (7)

6209 Chuyển vần : vận động xoay chuyển theo lối tuần hoàn; thường dùng trong văn học cổ để ví sự đổi thay của tự nhiên và cuộc đời.

Câu 2702 : ý nói "may thay chuyện gặp gỡ cũng là chuyện đổi thay của cuộc đời"

6210 Duềnh ngân : dòng nước chảy mạnh sủi bọt trắng như bạc. Duềnh : vùng nước sâu. Ngân: trắng như bạc

6211 Ngự ông 漁翁 : ông lão đánh cá. Ngự : bắt cá, đánh cá, có liên lạc đến việc đánh cá. Ông : người đàn ông lớn tuổi (cũng như ngư phủ)

6212 Ngẫm : xem chú thích câu [297](#)

6213 Lời Tam Hợp : lời đạo cô Tam Hợp bảo sư Giác Duyên thả bè trên sông Tiền Đường để cứu Thúy Kiều, xem câu [2691-2694](#)

6214 Rõ mười : lấy từ thành ngữ "hai năm rõ mười" (hai lần 5 là 10), rõ ràng rành, không còn nghi ngờ gì nữa hoặc không còn chối cãi được nữa

6215 Ngoa : xem chú thích câu [826](#)

6216 Lướt mướt : (ướt, khóc) nhiều đến mức dầm dìa những nước

6217 Áo là : áo bằng tơ nỡn.

Câu 2707 : ý nói "Thúy Kiều được vớt lên để trên mũi thuyền, áo còn ướt sũng"

6218 Dầm : ngâm hoặc chịu thấm ướt trong một thời gian tương đối lâu. Ca dao : Anh đi anh nhớ quê nhà, Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương

6219 Lòa : nhìn không còn rõ nét. Thí dụ : gương lòa

6220 Bóng gương : vẻ mặt tươi sáng. Bóng 擘 : hình ánh sáng rọi tới. Thí dụ : Bóng nguyệt xế màn. Gương : vẻ mặt.

Câu 2708 : ý nói "Thúy Kiều tuy dầm nước nhưng vẻ mặt hãy còn tươi"

6221 Giấc vàng : như "giấc kê vàng" hay "giấc hoàng lương", xem chú thích câu [1715](#)

6222 Phách quế hồn mai : xem chú thích "hồn mai" câu [1715](#)

6223 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

6224 Mất công : mắc công, bỏ thời gian và công sức ra làm việc gì một cách vô ích, không có hiệu quả

6225 Mười mấy năm thừa : mười mấy năm hơn, hơn mười mấy năm. Mấy : đứng sau các số từ "mười, mười, trăm, ngàn,..." chỉ một số lượng không rõ thêm vào số từ đã nêu ra

6226 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

6227 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

Kiếp⁶²²⁹ xưa đã vậ lòng này để ai⁶²³⁰!
 Tâm thành⁶²³¹ đã thấu đến trời,
 Bán mình là hiếu cứu người là nhân⁶²³².
 Một niềm⁶²³³ vì nước vì dân,

2720. Âm công⁶²³⁴ cất⁶²³⁵ một đồng cân⁶²³⁶ đã già⁶²³⁷!
 Đoạn trường⁶²³⁸ sổ rút tên ra,
 Đoạn trường thưa phải⁶²³⁹ nghênh mà⁶²⁴⁰ giã nhau⁶²⁴¹⁻⁶²⁴².

Câu 2715 : ý nói "(số) phận chị mỏng (manh) biết bao nhưng phúc chị dày (dặn) biết bao"

- 6228 Dày : xem chú thích câu [407](#) (1)
 6229 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)
 6230 Lòng này để ai : tấm lòng (của Thúy Kiều) để mấy ai bằng
 6231 Tâm thành : thành tâm 誠心, tấm lòng thành thật. Thành : thành thật, không dối. Tâm : tấm lòng
 6232 Nhân 仁 : lòng thương người
 6233 Một niềm : hết lòng, (làm việc gì) với tất cả khả năng và sự nhiệt tình
 6234 Âm công 陰功 : điều phúc đức cho người mà người tục không thấy được, chỉ có Thần linh mới biết (Tù điển MDBG : hidden merits).
 Âm công cũng dùng để nói những việc làm phúc đức mà ông cha truyền lại cho con cháu về sau.
 6235 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (4).
 6236 Đồng cân (đồng hay tiền) : đơn vị cũ đo khối lượng, bằng 1/10 lạng, tức khoảng 3,78 gram.
 Hệ đo lường cổ VN :
- | | | | | | |
|--------|---------|-----------|-----------------|---------|----------|
| 1 tấn | 10 tạ | 604,50 kg | 1 lạng | 10 đồng | 37,8 g |
| 1 quân | 5 tạ | 302,25 kg | 1 đồng hay tiền | 10 phân | 3,78 g |
| 1 tạ | 10 yến | 60,45 kg | 1 phân | 10 ly | 0,378 g |
| 1 bình | 5 yến | 30,225 kg | 1 ly | 10 hào | 37,8 mg |
| 1 yến | 10 cân | 6,045 kg | 1 hào | 10 ty | 3,78 mg |
| 1 cân | 16 lạng | 604,5 g | 1 ty | 10 hốt | 0,378 mg |
| 1 nén | 10 lạng | 378 g | 1 hốt | 10 vi | 0,038 mg |

Nguồn : Wikipedia

- 6237 Già : có số lượng, mức độ vượt quá mức xác định nào đó một chút.
Câu 2720 : ý nói "ý nói công đức của Kiều cân nặng hơn một đồng cân, tức là công đức rất nhiều"
 6238 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)
Câu 2721 : ý nói "từ đây tên Thúy Kiều đã được rút ra khỏi sổ Đoạn Trường, tức là sẽ khỏi bị làm gái điếm nữa"
 6239 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)
 6240 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)
 6241 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1). Giã nhau : giã từ nhau
 6242 Câu 2722 : Câu này có nhiều bản chép khác nhau làm cho khó hiểu.
 Bản LNP 1870 : 斷腸 詩 沛 漉 糜 者 饒 Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau
 Bản LVD 1871 : 斷腸 疎 沛 迎 糜 者 饒 Đoạn trường thơ phải nghênh mà trả nhau (Chú ý : chữ 疎 cũng có thể đọc là "thưa" và câu ấy đọc lại là "Đoạn trường thưa phải nghênh mà trả nhau")
 Bản DMT 1872 : 斷腸 疎 沛 迎 糜 者 饒 Đoạn trường thơ phải nghênh mà giã nhau
 Bản KOM 1902 : 斷腸 疎 沛 漉 糜 者 饒 Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau (Chú ý : chữ 疎 cũng có thể đọc là "thưa" và câu ấy đọc lại là "Đoạn trường thưa phải nghênh mà trả nhau")
 Trả nhau : trả lại cho nhau 10 bài thơ Đoạn Trường. Thúy Kiều đã đưa cho Đạm Tiên 10 bài thơ thì bây giờ trả lại, còn Đạm Tiên thì không có đưa gì cho Kiều cả nên không có gì để trả, vì vậy chữ "trả nhau" không hợp với câu chuyện.
 Một điều nên chú ý là "trả" hay "giã" (đưa lại cái đã nhận) viết Nôm là 者. Còn "giã" (giã từ) viết Nôm là 舂, 遣, 措 hoặc 嗜. Giả thiết rằng có sự nhầm lẫn giữa các chữ 者, 舂, 遣, 措 và 嗜 thì câu 2722 có thể đọc "Đoạn trường thưa phải nghênh mà giã nhau" như ông Abel Des Michels đã ghi. Lúc ấy câu 2722 có thể hiểu là "thưa rằng : tôi, kẻ bị đày vào sổ đoạn trường phải đến nghênh tiếp nàng để giã từ nhau"
 Theo **nguyên truyện** thì Đạm Tiên nói với Thúy Kiều như sau : "... Hôm qua, Hội Đoạn Trường đã xoá tên thư thư đi rồi! Giáo chủ sai thiếp đem 10 bài "Đoạn Trường Thi" tới đây để trả lại thư thư. Thiếp chờ

Còn nhiều hưởng thụ⁶²⁴³ về lâu,
Duyên xưa tròn trặn⁶²⁴⁴ phúc sau dồi dào⁶²⁴⁵!

2725. Nàng nghe ngơ ngẩn⁶²⁴⁶ biết sao⁶²⁴⁷,
Trạc Tuyền! nghe tiếng gọi vào bên tai.
Giật mình thoát⁶²⁴⁸ tỉnh giấc mai⁶²⁴⁹,
Bằng khuâng⁶²⁵⁰ nào⁶²⁵¹ đã biết ai⁶²⁵² mà⁶²⁵³ nhìn.
Trong thuyền nào⁶²⁵⁴ thấy Đạm Tiên,

2730. Bên mình chỉ thấy Giác Duyên ngồi kê.
Thấy nhau⁶²⁵⁵ mừng rỡ trăm bề⁶²⁵⁶,
Dọn thuyền mới⁶²⁵⁷ rước nàng về thảo lư⁶²⁵⁸.
Một⁶²⁵⁹ nhà⁶²⁶⁰ chung chạ⁶²⁶¹ sớm trưa,
Gió trắng mát mặt⁶²⁶² muối dưa⁶²⁶³ chay lòng⁶²⁶⁴.

2735. Bồn bề⁶²⁶⁵ bát ngát mênh mông⁶²⁶⁶,
Triều dâng⁶²⁶⁷ hôm sớm⁶²⁶⁸ mây lồng trước sau⁶²⁶⁹.

thư thư ở đây đã mấy năm nay rồi mà chẳng thấy thư thư đâu cả! ..." Không lẽ chữ "nhau" còn có một nghĩa thứ tư (người đối diện) mà không ai đề cập đến.

Khi ấy câu 2722 có thể hiểu là "trả lại cho người 10 bài thơ Đoạn Trường". Rất nhiều tài liệu hiểu theo nghĩa này nhưng không ai định nghĩa chữ "nhau"

- 6243 Hưởng thụ 享受 : nhận được và dùng hả hê (Từ điển MDBG : to enjoy). Ở đây có ý nói "nhận được nhiều phúc trạch"
- 6244 Tròn trặn 論陣 : tròn đều và đầy đặn. Cũng có bản chép "Đầy đặn 苔彈" có nghĩa là đầy đủ không thiếu sót
- 6245 Dồi dào : xem chú thích câu [2489](#)
- 6246 Ngơ ngẩn : xem chú thích câu [486](#)
- 6247 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)
- 6248 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)
- 6249 Giấc mai : giấc mơ, hồn mai, xem chú thích "[hồn mai](#)" câu 1715
- 6250 Bằng khuâng : xem chú thích câu 259
- 6251 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 6252 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3)
- 6253 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)
- 6254 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 6255 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)
- 6256 Bề : xem chú thích câu [24](#) (1). Trăm bề : mọi mặt
Câu 2730 : ý nói "Giác Duyên và Thúy Kiều bị tràn ngập bởi niềm vui khi gặp lại nhau"
- 6257 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 6258 Thảo lư 草廬 : nhà, chòi lợp bằng cỏ (người VN thường nói lợp bằng "tranh" = mao 茅) Thảo: Cỏ. Lư: Căn nhà đơn sơ, giấ lậu (Từ điển MDBG : hut)
- 6259 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)
- 6260 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)
- 6261 Chung chạ : xem chú thích câu [958](#) (2)
- 6262 Mát mặt : cảm thấy có phần dễ chịu về mặt đời sống vật chất hay tinh thần. Gió trắng mát mặt : nhờ gió trắng mà vui thú
- 6263 Muối dưa : xem chú thích câu [2054](#)
- 6264 Chay lòng : giữ lòng trong sạch, xa hẳn thế tục, ngăn tham dục. Chay : đọc trại của chữ "trai 齋" : giữ trong sạch
- 6265 Bề : xem chú thích câu [24](#) (3). Bồn bề : khắp nơi ở chung quanh
- 6266 Mênh mông : xem chú thích câu [2635](#)
- 6267 Triều dâng : nước lớn, nước thủy triều dâng lên
- 6268 Hôm sớm : xem chú thích câu [933](#). Ở đây phải hiểu là triều dâng lúc sáng lúc tối, lập đi lập lại không ngừng

Nạn xưa trút sạch lâu lâu ⁶²⁷⁰,
Duyên xưa ⁶²⁷¹ chưa để biết đâu ⁶²⁷² chốn này.
Nỗi ⁶²⁷³ nằng tai nạn đã đây,

2740. Nỗi ⁶²⁷⁴ chàng Kim Trọng bấy chầy ⁶²⁷⁵ mới ⁶²⁷⁶ thương.
Từ ngày muôn dậm phù tang ⁶²⁷⁷,
Nửa năm ở đất Liêu dương lại ⁶²⁷⁸ nhà ⁶²⁷⁹.
Vội sang vườn Thúy ⁶²⁸⁰ dò la,
Nhìn phong cảnh cũ nay đà ⁶²⁸¹ khác xưa.

2745. Đầy vườn cỏ mọc lau thưa ⁶²⁸²,
Song trắng quanh quẽ ⁶²⁸³ vách mưa rã rời ⁶²⁸⁴.
Trước sau ⁶²⁸⁵ nào ⁶²⁸⁶ thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông ⁶²⁸⁷.

6269 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (2)

6270 Lâu lâu hay lâu lâu : rất sạch, không còn vướng lại, sót lại điều gì

6271 Duyên xưa : duyên với Kim Trọng

6272 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (4)

Câu 2738 : ý nói "không còn mong gì gặp lại Kim Trọng nữa"

6273 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6274 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6275 Bấy chầy : xem chú thích câu [386](#)

6276 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

6277 Phù tang 扶喪 : đi đưa đám tang, chịu tang. Phù : Đi theo để giúp đỡ. Tang : Đám tang

Câu 2741 : ý nói "từ ngày đi chịu tang ở phương xa"

6278 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

6279 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

6280 Vườn Thúy : nếu chỉ đọc câu này ta có thể nghĩ chính nghĩa là cái vườn có hiên "Lãm Thúy" chỗ Kim Trọng trọ học lúc trước, nơi hai người đi về tình tự. Nhưng khi đọc các câu kế tiếp thì phải hiểu là vườn nhà Thúy Kiều

6281 Đà : xem câu [70](#)

6282 Cỏ mọc lau thưa : ý nói vườn bỏ hoang, không ai chăm sóc

6283 Quanh quẽ : vắng vẻ và im lặng làm cho người có cảm giác cô đơn, buồn bã. Song trắng quanh quẽ : cửa sổ xưa kia đẹp để có ánh trăng chiếu vào nay trở nên quanh quẽ

6284 Rã rời : rã ra, rời ra thành từng phần, từng mảng, không còn có quan hệ gì với nhau. Vách mưa rã rời : bức vách bị mưa gió lâu ngày đã bị hư lờ, rã rời cả

6285 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (2)

6286 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

6287 Gió đông : gió thổi từ hướng đông, nghĩa là gió mùa xuân.

Câu 2748 : phỏng dịch từ câu "Đào hoa y cựu tiếu đông phong" (xem điển tích), ý nói người xưa không còn nữa

Điển tích : Do bài thơ của Thôi Hộ, một thi gia đời Đường. Nhân ngày lễ thanh minh Thôi Hộ đi thăm mộ, đến một xóm trồng toàn hoa đào (Đào hoa trang), gõ cửa một nhà xin giải khát. Người con gái trong nhà; mở cửa mời chén trà và có ý nhìn Thôi Hộ bằng một vẻ hữu tình. Năm sau đi lễ thanh minh, lại ghé thì không thấy người con gái ấy. Thôi Hộ bèn đề vào gốc đào một bài thơ:

Khứ niên kim nhật thử môn trung,	去年今日此門中	Cửa này năm ngoái thấy bên trong
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.	人面桃花相映紅	Vẻ thắm đào tươi ánh má hồng
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,	人面不知何處去	Nay chẳng thấy người đâu đó tá?
Đào hoa y cựu tiếu đông phong	桃花依舊笑東風	Hoa đào nay cợt với gió đông

Qua năm thứ ba, Thôi Hộ đi thanh minh lại ghé lần nữa, cửa nhà đóng bên trong có tiếng khóc. Hỏi thăm mới được biết rằng người con gái ấy đã vì bài thơ của Hộ để, mà đau tương tư, nay mới chết và chưa liệm. Thôi Hộ xin vào thăm. Nhìn người mang nặng tình yêu đã vì chàng mà phải vóc liễu tiếu tụy, chết một cách đau đớn, chàng quá cảm động, quỳ bên giường, cầm lấy tay nàng. Chàng áp mặt chàng vào mặt nàng, khóc nức nở... không ngờ nước mắt và hơi ấm của chàng thi sĩ rỏ trên mặt và ủ ấp người

Xập xè⁶²⁸⁸ én liệng⁶²⁸⁹ rường không⁶²⁹⁰,

2750. Cỏ lan⁶²⁹¹ mặt đất rêu phong⁶²⁹² dẫu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy,
Đi về⁶²⁹³ này những⁶²⁹⁴ lối này năm xưa.
Chung quanh lặng ngắt như tờ⁶²⁹⁵,
Nỗi niềm⁶²⁹⁶ tâm sự bây giờ hỏi ai⁶²⁹⁷?

2755. Láng giếng⁶²⁹⁸ có kẻ sang chơi,
Lân la⁶²⁹⁹ sẽ⁶³⁰⁰ hỏi một hai⁶³⁰¹ sự tình.
Hỏi ông ông mắc tụng đình⁶³⁰²,
Hỏi nàng nàng đã bán mình chuộc cha.
Hỏi nhà⁶³⁰³ nhà đã dờ⁶³⁰⁴ xa,

2760. Hỏi chàng Vương với cùng là Thúy Vân.
Đều là sa sút khó khăn,
May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi⁶³⁰⁵.
Điều đâu⁶³⁰⁶ sét đánh lưng⁶³⁰⁷ trời,

nàng có mãnh lực kỳ diệu thế nào, khiến nàng từ từ mở mắt ra, đắm đắm tha thiết nhìn chàng. Nàng thiêu nữ Đào Hoa trang sống lại, và kết duyên với chàng thi sĩ tài danh Thôi Hộ.

6288 Xập xè (hay xập xòe) : từ gọi tả dáng vẻ xoè ra gập lại liên tiếp, đều đặn của vật mỏng hình cánh, thường gây ra tiếng động nhẹ

6289 Liệng : nghiêng cánh bay theo đường vòng

6290 Én liệng rường không : én bay liệng ở quanh ngôi nhà bỏ trống. Rường : xà ngang phía trên của vì kèo để đỡ xà nhà. Ý nói nhà bỏ hoang

6291 Lan : mở rộng dẫn phạm vi ra trên một bề mặt

6292 Phong : bọc kín, phủ kín.

Câu 2750 : lấy ý từ hai câu trong bài Trường Can hành kỳ của Lý Bạch (李白; 701 - 762, biểu tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, là một trong những nhà thơ theo chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng nhất thời Thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung). Ý nói "không có người qua lại, ra vào

Môn tiền trì hành tích 門前遲行跡 Trước cổng dấu chân xưa

Nhất nhất sinh lục đài 一一生綠苔 Rêu xanh đà phủ kín (Ngô Minh Trực dịch)

Nguồn : Thi Viện

6293 Đi về : xem chú thích câu [38](#)

6294 Những : xem chú thích câu [4](#) (4)

Câu 2752 : ý nói "chỉ còn có lối đi về khi trước"

6295 Lặng ngắt như tờ : xem chú thích câu [71](#)

6296 Nỗi niềm : xem chú thích chữ "nỗi" câu [109](#) (1)

6297 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)

6298 Láng giếng : người, nhà hay nước ở nhà bên cạnh

6299 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (2)

6300 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (2)

Câu 2756 : ý nói "tìm cách làm quen để hỏi một cách kín đáo một vài điều khó hiểu"

6301 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3)

6302 Tụng đình 訟廷 : nơi làm việc của quan xử án, toà án (đây nói vụ kiện cáo do thẳng bán tơ gây ra).

Tụng : kiện thưa. Đình : nơi làm việc. Mắc tụng đình : vướng phải chuyện kiện tụng

6303 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

6304 Dờ : xem chú thích câu [260](#) (1)

6305 Lần hồi : dằn dả cho qua ngày tháng

6306 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

6307 Lưng : lưng chừng, khoảng ở giữa, không ở trên cao, cũng không ở dưới thấp. Thí dụ : cánh điều lơ lửng trên lưng trời

Thoắt ⁶³⁰⁸ nghe chàng thoắt rụng rời ⁶³⁰⁹ xiết bao ⁶³¹⁰!

2765. Vội han ⁶³¹¹ di trú ⁶³¹² nơi nao,
Đánh đường ⁶³¹³ chàng mới ⁶³¹⁴ tìm vào tận nơi.
Nhà ⁶³¹⁵ tranh vách đất tả tơi,
Lau treo rèm nát ⁶³¹⁶ trúc cài phen thưa ⁶³¹⁷.
Một ⁶³¹⁸ sân đất cỏ dầm mưa,
2770. Càng ⁶³¹⁹ ngao ngán ⁶³²⁰ nỗi ⁶³²¹ càng ngơ ngẩn ⁶³²² dường ⁶³²³!
Đánh liều ⁶³²⁴ lên tiếng ngoài tường ⁶³²⁵,
Chàng Vương nghe tiếng vội vàng chạy ra.
Đặt tay vội rước vào nhà ⁶³²⁶,
Mái sau viên ngoại ⁶³²⁷ ông bà ra ngay.
2775. Khóc than kể hết niềm tây ⁶³²⁸:
Chàng ôi biết nỗi ⁶³²⁹ nước ⁶³³⁰ này cho ⁶³³¹ chưa?
Kiều nhi phận mỏng như tờ ⁶³³²,
Một lời ⁶³³³ đã lỗi ⁶³³⁴ tóc tơ ⁶³³⁵ với chàng!
Gặp cơn ⁶³³⁶ gia biến ⁶³³⁷ lạ dường ⁶³³⁸,

6308 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

6309 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

6310 Xiết bao : xem chú thích câu [310](#)

6311 Han : hỏi (hỏi han)

6312 Di trú 移住 : dời đi ở chỗ khác

6313 Đánh đường : xem chú thích câu [442](#)

6314 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6315 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

6316 Lau treo rèm nát : treo một cái rèm lau nát, ý nói "rèm làm bằng cây lau và cũng hư hỏng tới mức tồi tệ", ngụ ý là nghèo lắm

6317 Trúc cài phen thưa : phen (đồ đan bằng tre, nứa, cứng và dày, dùng để che) đan bằng tre một cách sơ sài (thưa : có nhiều khoảng trống, khoảng hở hơn so với bình thường), ngụ ý là nghèo lắm

6318 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

6319 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

6320 Ngao ngán : xem chú thích câu [252](#)

6321 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6322 Ngơ ngẩn : xem chú thích câu [486](#)

6323 Dường : xem chú thích câu [122](#) (2)

Câu 2770 : ý nói "nỗi càng ngao ngán, dường càng ngẩn ngơ", nghĩa là "thấy hoàn cảnh càng đau khổ càng lộ vẻ thần thờ"

6324 Liều : xem chú thích câu [328](#) (1)

6325 Tường : vách (xây bằng gạch, đất, đá)

6326 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)

6327 Viên ngoại : xem chú thích câu [11](#)

6328 Niềm tây : xem chú thích câu [316](#)

6329 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6330 Nước : chiều hướng ở mức độ khó có thể chịu đựng hơn

6331 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)

6332 Như tờ : như tờ giấy, ý nói rất mỏng

6333 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

6334 Lỗi : sai lầm trong cư xử, hành động

6335 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (2)

6336 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

6337 Gia biến 家變 : tai biến của gia đình

2780. Bán mình nó phải ⁶³³⁹ tìm đường ⁶³⁴⁰ cứu cha.
 Dừng dẳng ⁶³⁴¹ khi bước chân ra,
 Cực trăm nghìn nỗi ⁶³⁴² dặn ba bốn lần.
 Trót ⁶³⁴³ lời hẹn với lang quân ⁶³⁴⁴,
 Mượn ⁶³⁴⁵ con em nó, Thúy Vân, thay lời ⁶³⁴⁶.
2785. Gọi là ⁶³⁴⁷ trả chút nghĩa ⁶³⁴⁸ người,
 Sầu này dằng dặc ⁶³⁴⁹ muôn đời chưa quên!
 Kiếp ⁶³⁵⁰ này duyên đã phụ duyên ⁶³⁵¹,
 Dạ dài ⁶³⁵² còn biết ⁶³⁵³ sẽ ⁶³⁵⁴ đền ⁶³⁵⁵ lai sinh ⁶³⁵⁶.
 Mấy lời ký chú ⁶³⁵⁷ đình ninh ⁶³⁵⁸,
2790. Ghi lòng để dạ cất ⁶³⁵⁹ mình ra đi.
 Phận sao ⁶³⁶⁰ bạc bẫy ⁶³⁶¹ Kiều nhi!
 Chàng Kim về đó con thì đi đâu ⁶³⁶² ?
 Ông bà càng ⁶³⁶³ nói càng đau,
 Chàng càng nghe nói càng đau như dưa ⁶³⁶⁴.
2795. Vật mình ⁶³⁶⁵ vẩy gió ⁶³⁶⁶ tuôn mưa ⁶³⁶⁷,

6338 Lạ đường : xem chú thích câu [1291](#)

6339 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

6340 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

6341 Dừng dẳng : xem chú thích câu [133](#)

6342 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

6343 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1). Trót lời : lỡ có lời

6344 Lang quân 郎君 : tiếng vợ gọi chồng, ở đây chỉ Kim Trọng. Lang : mỹ xưng dùng cho đàn ông. Quân : tiếng tôn xưng : thê thiếp gọi chồng. Như : phu quân 夫君 (my husband and master, archaic)

6345 Mượn : xem chú thích câu [204](#) (1)

6346 Thay lời : thay mặt mà giữ lời, ý nói làm việc mà Thúy Kiều đã có lời hứa với Kim Trọng, tức là kết duyên cùng Kim Trọng thay TK

6347 Gọi là : xem chú thích câu [76](#) (1)

6348 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

6349 Dằng dặc : kéo dài mãi như không có giới hạn.

Câu 2786 : lấy ý từ câu "Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ 此恨綿綿無絕期 Giận này dặc dặc dễ hầu có nguôi (Tản Đà dịch)" trong bài Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị

6350 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6351 Duyên đã phụ duyên : trái với lời ước hẹn không kết duyên (trở thành vợ chồng) với nhau được

6352 Dạ dài : xem chú thích câu [747](#)

6353 Còn biết : có biết không

6354 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)

6355 Đền : xem chú thích câu [228](#)

6356 Lai sinh 來生 : đời sống khi được đầu thai trở lại, chỉ kiếp sau. (Từ điển MDBG : next life). Lai : trở lại. Sinh : đời sống.

Câu 2788 : ý nói "khi chết đi (dạ dài) không biết có đầu thai để được trả nợ ở kiếp sau hay không"

6357 Ký chú 記註 : dặn dò để ghi nhớ. Ký : nhớ, ghi chép. Chú : giải thích, ghi chép

6358 Đình ninh : xem chú thích câu [450](#) (1)

6359 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (2). Cất mình : như cất bước, bắt đầu cuộc đi xa

6360 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

6361 Bẫy : xem chú thích câu [74](#)

6362 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

6363 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

6364 Dầu như dưa : héo úa như củ cải phơi khô để làm dưa. (Dầu : héo úa, không còn tươi)

6365 Vật mình : lặn lội vì đau đớn

Dầm dề⁶³⁶⁸ giọt ngọc⁶³⁶⁹ thần thờ⁶³⁷⁰ hồn mai⁶³⁷¹!
Đau đòi⁶³⁷² đoạn⁶³⁷³ ngắt⁶³⁷⁴ đòi thôi⁶³⁷⁵,
Tĩnh ra lại⁶³⁷⁶ khóc khóc rồi lại mê.
Thấy chàng đau nỗi⁶³⁷⁷ biệt ly,

2800. Nhẫn gừng⁶³⁷⁸ ông mới⁶³⁷⁹ vỗ về giải khuyên:
"Bây giờ ván đã đóng thuyền⁶³⁸⁰,
"Đã đành⁶³⁸¹ phận bạc⁶³⁸² khôn đền⁶³⁸³ tình chung⁶³⁸⁴!
"Quá thương chút nghĩa⁶³⁸⁵ đèo bông⁶³⁸⁶,
"Nghìn vàng⁶³⁸⁷ thân ấy⁶³⁸⁸ để hòng bỏ sao"⁶³⁸⁹?

2805. Dỗ dành khuyên giải trăm chiều⁶³⁹⁰,
Lửa phiền càng⁶³⁹¹ dập càng khêu⁶³⁹² mối⁶³⁹³ phiền.
Thề xưa giờ đến kim hoàn⁶³⁹⁴,
Của⁶³⁹⁵ xưa lại⁶³⁹⁶ giờ đến đàn với hương⁶³⁹⁷.
Sinh càng⁶³⁹⁸ trông thấy càng thương.

-
- 6366 Vẫy gió : vùng tay vật chân làm như vẫy gió. Vẫy : đưa lên đưa xuống hay đưa qua đưa lại một cách đều đặn và liên tiếp
- 6367 Tuôn mưa : nước mắt rơi như mưa
- 6368 Dầm dề : xem chú thích câu [226](#) (2)
- 6369 Giọt ngọc : xem chú thích câu [1759](#)
- 6370 Thần thờ : thờ người ra, không còn cảm xúc gì
- 6371 Hồn mai : hồn vía. Chữ "mai" dùng cho đẹp lời và thuận vần
- 6372 Đòi : xem chú thích câu [222](#)
- 6373 Đoạn : xem chú thích câu [1251](#) (2)
- 6374 Ngắt : xem chú thích câu [571](#) (2)
- 6375 Thôi : khoảng thời gian hoặc không gian tương đối dài và liên tục, trong đó diễn ra một hoạt động nào đó
- 6376 Lại : xem chú thích câu [24](#) (4)
- 6377 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)
- 6378 Nhẫn gừng : nén lòng cầm nước mắt lại. Nhẫn 忍 : nhịn, chịu đựng
- 6379 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)
- 6380 Ván đã đóng thuyền : chỉ việc đã xong rồi, không còn hy vọng thay đổi được nữa. Cổ Thi : Mộc dĩ thành chu nhân dĩ khứ 木已成舟人已去, nghĩa là ván đã đóng thuyền, người đã rời xa
- 6381 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)
- 6382 Phận bạc : xem chú thích câu [753](#)
- 6383 Đền : xem chú thích câu [228](#)
- 6384 Tình chung : xem chú thích câu [792](#)
- 6385 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)
- 6386 Đèo bông : xem chú thích câu [1509](#)
- 6387 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)
- 6388 Thân ấy : chỉ Kim Trọng
- 6389 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 6390 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (5). Trăm chiều : nhiều cách
- 6391 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 6392 Khêu : xem chú thích câu [2058](#) (2)
- 6393 Mối : xem chú thích câu [81](#) (1)
- 6394 Kim hoàn 金環 : vòng vàng (xuyến vàng Kim Trọng đã cho Thúy Kiều làm tin lúc mới gặp nhau)
- 6395 Của : xem chú thích câu [308](#) (1)
- 6396 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 6397 Đàn với hương : đàn mà Kim Trọng đưa cho Thúy Kiều để gảy và hương thề của hai người
- 6398 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

2810. Gan càng tức tối ruột càng xót xa ⁶³⁹⁹.
 Rằng: "Tôi trót ⁶⁴⁰⁰ quá chân ⁶⁴⁰¹ ra,
 "Để cho ⁶⁴⁰² đến nỗi ⁶⁴⁰³ trôi hoa dạt bèo ⁶⁴⁰⁴.
 "Cùng nhau ⁶⁴⁰⁵ thề thốt đã nhiều,
 "Những ⁶⁴⁰⁶ điều vàng đá ⁶⁴⁰⁷ phải ⁶⁴⁰⁸ điều nói không ⁶⁴⁰⁹!
2815. "Chưa chẵn gối ⁶⁴¹⁰ cũng ⁶⁴¹¹ vợ chồng,
 "Lòng nào ⁶⁴¹² mà ⁶⁴¹³ nỡ ⁶⁴¹⁴ dứt lòng cho đang ⁶⁴¹⁵?
 "Bao nhiêu cửa ⁶⁴¹⁶, mấy ngày đàng,
 "Còn tôi tôi một ⁶⁴¹⁷ gặp nàng mới ⁶⁴¹⁸ thôi!"
 Nỗi ⁶⁴¹⁹ thương nói chẳng hết ⁶⁴²⁰ lời,
2820. Tạ từ sinh mới ⁶⁴²¹ sụt sùi ⁶⁴²² trở ra.
 Vội về sửa chốn vườn hoa,
 Rước mời viên ngoại ⁶⁴²³ ông bà cùng sang.
 Thần hôn ⁶⁴²⁴ chăm chút ⁶⁴²⁵ lễ thường ⁶⁴²⁶,
 Dưỡng thân ⁶⁴²⁷ thay tấm lòng nàng ngày xưa.

6399 Xót xa : xem chú thích câu [788](#)

6400 Trót : xem chú thích câu [556](#) (1)

6401 Quá chân : đi quá xa, đi xa hơn hạn độ đã dự tính

6402 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6403 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (2)

6404 Trôi hoa dạt bèo : cũng như "hoa trôi bèo dạt", xem chú thích câu [219](#). Ý nói Kiều trôi dạt nơi xứ người

6405 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6406 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

6407 Vàng đá (hay đá vàng) : xem chú thích câu [352](#) (điều vàng đá : điều quan trọng)

6408 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2).

6409 Nói không : nói mà không có ý nghĩa gì

Câu 2814 : có thể hiểu là "những lời vàng đá nào phải là những lời nói không !" (chữ "nào" bị lược và cuối câu là chấm than !), nhưng cũng có thể hiểu là "những lời vàng đá có phải là những lời chúng ta nói không chẳng ?" (chữ "có" và "chúng ta" bị lược, cuối câu là chấm hỏi ?). Điều này cho ta thấy rõ rằng các chấm phết mà những người sau thêm vào khi chép lại có thể làm sai nghĩa của tác giả.

6410 Chẵn gối : tức là cái chẵn, cái gối, để chỉ việc ân ái giữa nam nữ

6411 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6412 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6413 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

6414 Nỡ : xem chú thích câu [510](#)

6415 Đang : xem chú thích câu [350](#) (1)

6416 Cửa : xem chú thích câu [308](#) (3)

6417 Một : xem chú thích câu [3](#) (10)

6418 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

Câu 2817-2718 : ý nói "dù phải tốn bao nhiêu cửa, phải đi bao nhiêu ngày, tôi phải gặp nàng mới thôi"

6419 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

Câu 2819 : ý nói "không có lời nào nói cho hết nỗi thương đau, ngụ ý thương đau thật nhiều không tả được"

6420 Chẳng hết : còn thừa trong phạm vi vừa nói đến. Chẳng hết lời : còn nhiều điều chưa nói

6421 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6422 Sụt sùi : xem chú thích câu [222](#)

6423 Viên ngoại : xem chú thích câu [11](#)

6424 Thần hôn : xem chú thích [918](#)

6425 Chăm chút : chăm nom, săn sóc

6426 Lễ thường : xem chú thích câu [1669](#)

6427 Dưỡng thân : nuôi cha mẹ.

2825. Đính ninh ⁶⁴²⁸ mài lệ chép thơ ⁶⁴²⁹,
 Cắt người tìm tòi ⁶⁴³⁰ đưa tờ nhắn nhe ⁶⁴³¹.
 Biết bao ⁶⁴³² công ⁶⁴³³ muốn của ⁶⁴³⁴ thuê,
 Lâm Thanh ⁶⁴³⁵ mấy độ ⁶⁴³⁶ đi về ⁶⁴³⁷ dậm khơi.
 Người một nơi hỏi một nơi ⁶⁴³⁸,
2830. Mênh mông ⁶⁴³⁹ nào ⁶⁴⁴⁰ biết bể trời ⁶⁴⁴¹ nơi nao?
 Sinh cang ⁶⁴⁴² thảm thiết ⁶⁴⁴³ khát khao ⁶⁴⁴⁴,
 Như nung gan sắt như bào lòng son ⁶⁴⁴⁵.
 Ruột tằm ⁶⁴⁴⁶ ngày một ⁶⁴⁴⁷ héo don ⁶⁴⁴⁸,
 Tuyết sương ⁶⁴⁴⁹ ngày một ⁶⁴⁵⁰ hao mòn hình ve ⁶⁴⁵¹.
2835. Thần thờ lúc tỉnh lúc mê,
 Máu theo nước mắt ⁶⁴⁵² hồn lìa chiêm bao ⁶⁴⁵³.

Câu 2824 : ý nói "Kim Trọng thay Kiều phụng dưỡng vợ chồng Vương ông như cha mẹ mình"

- 6428 Đính ninh : xem chú thích câu [450](#) (2)
- 6429 Chép thơ : viết thư, cho người nhà cầm thư đi các nơi hỏi thăm tin tức của Thúy Kiều. Mài lệ chép thư : lấy nước mắt mài mực để viết thư, ý nói "vừa khóc vừa viết"
- 6430 Tìm tòi : theo câu thơ mà đoán thì có nghĩa là tìm kiếm. Các ông Nguyễn Văn Vĩnh, Michel Des Abels và René Crayssac đều hiểu như vậy. Ông Đào Duy Anh giải thích : "Tìm tòi : tức là tìm tòi"
- 6431 Nhắn nhe : gửi tin
- 6432 Biết bao : như "biết bao nhiêu", xem chú thích câu [674](#)
- 6433 Công : xem chú thích câu [85](#) (4)
- 6434 Của : xem chú thích câu [308](#) (3). Của thuê : tiền trả để thuê người hay vật gì
- 6435 Lâm Thanh : xem chú thích câu [626](#). Kim Trọng cho người cầm thư về Lâm Thanh hỏi thăm tin tức của Thúy Kiều vì khi Mã Giám sinh đến Bắc Kinh mua Kiều có khai gian quê ở huyện Lâm Thanh thay vì Lâm Truy
- 6436 Độ : xem chú thích câu [694](#) (3)
- 6437 Đi về : xem chú thích câu [38](#)
- 6438 Câu 2829 : Kim Trọng tìm Kiều ở Lâm Thanh trong khi nàng lúc đầu thì ở Lâm Truy (trong kỷ viên của Tú bà hay làm bé cho Thúc sinh) cách đó 230 km, sau đó bị Hoạn thư bắt về Vô Tích cách đó 780 km và kết cục về ở với sư Giác Duyên ở Hàng Châu cách đó 1030 km.
- 6439 Mênh mông : xem chú thích câu [2635](#)
- 6440 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)
- 6441 Bể trời : như "trời bể", xem chú thích câu [2215](#)
Câu 2830 : ý nói "trời bể mênh mông không biết ở nơi nào"
- 6442 Cang : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 6443 Thảm thiết : xem chú thích câu [1863](#)
- 6444 Khát khao : mong muốn rất tha thiết
- 6445 Sắt son : thủy chung, không bao giờ đổi thay, không bao giờ phai nhạt (tựa như lúc nào cũng đỏ như son, rắn như sắt)
Gan sắt : ý chí cứng rắn. Lòng son : tình cảm (tấm lòng) thủy chung
Câu 2832 : ý nói "nóng lòng sốt ruột" (Bào lòng son : như bị một vật gì sắc bén cạo vào ruột, chỉ sự đau lòng)
- 6446 Ruột tằm : xem chú thích câu [1820](#)
- 6447 Một : xem chú thích câu [3](#) (7). Ngày một : như "một ngày một"
- 6448 Héo don : héo quắt (teo lại, sặt lại do khô héo hoặc gãy mòn) lại, không còn sức sống
- 6449 Tuyết sương : tuyết và sương; dùng để chỉ nỗi gian nan, vất vả phải chịu đựng
- 6450 Một : xem chú thích câu [3](#) (7). Ngày một : như "một ngày một"
- 6451 Hình ve : mình gầy như con ve nhẹ bổng, ý nói Kim Trọng nhớ nàng Kiều mà thân thể hao mòn hẳn đi
- 6452 Máu theo nước mắt : khóc đến nỗi nước mắt có lẫn cả máu
Điển tích : Đời chiến quốc bên Tàu, có người nước Sở tên Biện Hoà tìm được ở núi Kim sơn một viên ngọc quý đem dâng vua Lê Vương, vua trao cho thợ xem thử, thợ bảo là đá. Biện Hoà bị khép tội khi quân và bị chặt một chân. Đời vua sau là Bảo Vương, Hoà cũng đem dâng như trước và lại bị chặt thêm chân nữa. Đến khi Sở Văn vương lên ngôi, Biện Hoà lại muốn đem dâng, nhưng hai bên chân đều bị chặt

Xuân huyên ⁶⁴⁵⁴ lo sợ biết bao ⁶⁴⁵⁵,
Quá ra khi đến thế nào mà ⁶⁴⁵⁶ hay ⁶⁴⁵⁷!
Vội vàng sắm sửa chọn ngày,

2840. Duyên Vân sớm ⁶⁴⁵⁸ đã xe dây ⁶⁴⁵⁹ cho ⁶⁴⁶⁰ chàng.
Người yếu điệu ⁶⁴⁶¹ kẻ văn chương,
Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì ⁶⁴⁶²,
Tuy rằng vui chữ vu qui ⁶⁴⁶³,
Vui nào ⁶⁴⁶⁴ đã cất ⁶⁴⁶⁵ sầu kia được nào ⁶⁴⁶⁶!

2845. Khi ăn ở, lúc ra vào,
Càng ⁶⁴⁶⁷ âu ⁶⁴⁶⁸ duyên mới ⁶⁴⁶⁹ càng dào ⁶⁴⁷⁰ tình xưa .
Nỗi nàng ⁶⁴⁷¹ nhớ đến bao giờ ⁶⁴⁷²,
Tuôn châu ⁶⁴⁷³ đòi ⁶⁴⁷⁴ trăn, vò tơ ⁶⁴⁷⁵ trăm vòng.
Có khi vắng vẻ thư phòng,

2850. Đốt lò hương giở phím đồng ⁶⁴⁷⁶ ngày xưa .

cả, không thể đi được, bèn ôm viên đá ngọc ở trong bọc, lăn khóc ở chân núi Kinh Sơn, ba ngày ba đêm, khóc hết cả nước mắt rồi máu chảy ra, có người hỏi, Hòa đáp : "Không phải tôi muốn dâng công mà chỉ vì không có kẻ nhìn ra ngọc quý ". Sở văn Vương nghe được liền sai người đập đá ra, quả thấy ngọc ở trong. Từ đó đặt là ngọc Biện Hòa.

6453 Hồn lìa chiêm bao : mơ màng như hồn lìa khỏi xác lúc chiêm bao

6454 Xuân huyên : xem chú thích câu [759](#)

6455 Biết bao : như "biết bao nhiêu", xem chú thích câu [674](#)

6456 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4).

Câu 2838 : ý nói "làm sao mà biết được khi nào tâm trạng của chàng Kim trở nên quá mức chịu đựng".

Nguyên truyện : "Kim khóc liên miên, bỏ cả ăn uống. Vương ông thấy thế, sợ Kim ngã bệnh, đành bảo Kim nạp sinh lễ hỏi cưới Thúy-Vân. Rồi Vương ông chọn ngày lành tháng tốt, cho Kim với Vân thành thân."

6457 Hay : xem chú thích câu [111](#) (3)

6458 Sớm : xem chú thích câu [976](#) (3)

6459 Xe dây : như xe tơ, xem chú thích câu [2600](#)

6460 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

6461 Yếu điệu : (người phụ nữ) có dáng người dịu dàng, thùy mị

6462 Xuân đương vừa thì : còn ở vào thời xuân, còn trẻ. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)

6463 Vu qui : xem chú thích câu [651](#)

6464 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6465 Cất : xem chú thích câu [1140](#) (4).

Câu 2844 : ý nói "vui này không cần được, không so sánh được với sầu kia, nghĩa là vui này không xóa được sầu kia"

6466 Nào : xem chú thích câu [89](#) (3)

6467 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

6468 Âu : âu yếm, xem chú thích câu [500](#)

6469 Mới : xem chú thích câu [61](#) (4)

6470 Dào : dạt dào, tràn đầy do dâng lên nhiều và liên tục. Thí dụ : tình cảm dạt dào

6471 Nỗi nàng : xem chú thích câu [246](#)

6472 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (1)

6473 Châu : xem chú thích câu [82](#)

6474 Đòi : xem chú thích câu [222](#)

6475 Vò tơ : xem chú thích câu [1265](#)

6476 Phím đồng : cây đàn làm bằng loại gỗ cây ngô đồng (xem chú thích "[sân ngô](#)" câu 1386). Phím : Phím đàn chỉ cây đàn. Đồng : gỗ ngô đồng

Bẻ bai⁶⁴⁷⁷ rủ rỉ⁶⁴⁷⁸ tiếng tơ⁶⁴⁷⁹,
Trầm bay nhạt khói gió đưa lay rèm⁶⁴⁸⁰.
Đường⁶⁴⁸¹ như bên nóc trước thềm,
Tiếng kiêu⁶⁴⁸² đồng vọng⁶⁴⁸³ bóng xiêm⁶⁴⁸⁴ mơ màng⁶⁴⁸⁵,

2855. Bời lòng tạc đá ghi vàng⁶⁴⁸⁶,
Tưởng nàng nên⁶⁴⁸⁷ lại⁶⁴⁸⁸ thấy nàng về đây⁶⁴⁸⁹.
Những là⁶⁴⁹⁰ phiền muộn đêm ngày⁶⁴⁹¹,
Xuân thu⁶⁴⁹² biết đã đổi thay mấy lần?
Chế khoa⁶⁴⁹³ gặp hội trường văn⁶⁴⁹⁴.

2860. Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân⁶⁴⁹⁵ một ngày .

6477 Bẻ bai : (1) du dương, réo rắt
(2) bắt bẻ và chê bai (ở đây có lẽ nên hiểu theo nghĩa (1)
(3) Từ điển truyện Kiều Đào Duy Anh chú thích : "Bẻ bai : tức là bẻ bàng nói chệch ra, có ý tủi
thẹn". Nghĩa này không hợp lắm

6478 Rủ rỉ : nói nhỏ nhẹ, chậm rãi, vừa đủ để cho nhau nghe, về thân mật

6479 Tiếng tơ : tiếng đàn

6480 Câu 2852 : ý nói "gió thổi qua bức rèm làm cho khói của bình đốt trầm nhạt đi"

6481 Đường : xem chú thích câu [122](#) (1)

6482 Kiêu 嬌 : người con gái đẹp. Cả 5 bản chữ Nôm tham khảo trên Website của VNPF đều chép 嬌 nhưng
phiên âm là "Kiêu" (chữ hoa), ngoại trừ bản Kiều Oánh Mậu do Nguyễn Thế & Phan Anh Dũng khảo chú.
Chữ "Kiêu" (hoa) không đúng vì tên Thúy Kiều viết là 翠翹

6483 Đồng vọng : vọng lại từ xa

6484 Xiêm : đồ mặc che nửa thân trước trong y phục của người quyền quý thời cổ. Nhưng ở đây có lẽ phải
hiểu là "áo xiêm hay xiêm y", tức là đồ mặc của phụ nữ, ý nói hình bóng Thúy Kiều

6485 Mơ màng : thấy phảng phất trong giấc ngủ

6486 Tạc đá ghi vàng : không phai, không quên

6487 Nên : xem chú thích câu [33](#) (3)

6488 Lại : xem chú thích câu [24](#) (9)

6489 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

6490 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

6491 Đêm ngày : xem chú thích câu [910](#)

6492 Xuân thu 春秋 : Xuân thu là hai trong bốn mùa, dùng để tiêu biểu cho một năm.

Câu 2858 : ý nói "nhiều năm đã trôi qua"

6493 Chế khoa : dưới nhà Đường, khoa thi đặc biệt do ý vua đặc định (không phải là khoa thường tổ chức
đúng kỳ lệ), gọi là chế cử khoa 制舉科. Gọi tắt là chế cử 制舉 hoặc chế khoa 制科

6494 Hội trường văn : khoa thi. Trường văn hay văn trường 文場. Hoa điển : 科舉考試的場所 ; khoa
cử khảo thí đích trường sở, tức là "khảo trường hay trường thi"

6495 Bảng xuân : do chữ xuân bảng, bảng thi về mùa xuân. Chiếm bảng xuân : tức là thi đỗ kỳ thi Hội, đỗ cử
nhân

Vào thời phong kiến, các khoa thi đại khái được tổ chức như sau (việc tổ chức thay đổi ít nhiều tùy theo
thời đại, VN tuy dựa theo quy định thi cử của Tàu nhưng cũng có khác đi một ít):

- **Thi Hương** : là kỳ thi sơ khởi nhất, được tổ chức ở các trường tại địa phương. Thi Hương được tổ chức
vào tháng 8 âm lịch nên khi đỗ cử nhân được gọi là "thu bảng" hay "bảng thu"
Qua được 3 kỳ đầu (hay còn gọi là ba trường) thì đỗ cấp tú tài (tức sinh đồ - tên dân gian là ông Đồ,
ông Tú)
Qua được cả 4 kỳ thì đỗ cấp cử nhân (tức hương cống - ông Cống, ông Cử).
Đỗ tú tài thì không được triều đình bổ dụng nhưng đối với trong làng, trong tổng thì địa vị đương sự
thăng từ hạng thường dân lên hạng chức sắc, có chân trong hội đồng kỳ mục, được miễn sưu dịch, và
khi có cỗ bàn trong đình thì được ngồi chiếu trên. Đỗ cử nhân thì ngoài việc được phép dự thi Hội, còn
được bổ nhiệm làm quan trong những ngạch thuộc cửu phẩm, được vua ban áo mũ và làng xã phải
phục dịch đón tiếp vinh quy.
- **Thi Hội** : khoa thi này được gọi là "Hội thi cử nhân" hoặc "Hội thi cống sĩ" (các cử nhân, cống sĩ, tức là
người đã đỗ thi Hương ở các địa phương, tụ hội lại ở kinh đô để thi) do đó gọi là thi Hội. Thí sinh đỗ cả

Cửa trời ⁶⁴⁹⁶ rộng mở đường mây ⁶⁴⁹⁷,
Hoa chào ngõ hạnh ⁶⁴⁹⁸ hương bay dặm phần ⁶⁴⁹⁹.
Chàng Vương nhớ đến xa gần ⁶⁵⁰⁰,
Sang nhà ⁶⁵⁰¹ Chung lão tạ ân chu tuyền ⁶⁵⁰².

2865. Tình xưa ân trả nghĩa đền ⁶⁵⁰³,
Gia thân ⁶⁵⁰⁴ lại ⁶⁵⁰⁵ mới ⁶⁵⁰⁶ kết duyên Châu Trần ⁶⁵⁰⁷.
Kim tử nhẹ bước thanh vân ⁶⁵⁰⁸,
Nỗi ⁶⁵⁰⁹ nàng càng ⁶⁵¹⁰ nghĩ xa gần ⁶⁵¹¹ càng thương.
Ấy ai ⁶⁵¹² dặn ngọc thề vàng ⁶⁵¹³,
2870. Bây giờ kim mã ⁶⁵¹⁴ ngọc đường ⁶⁵¹⁵ với ai ⁶⁵¹⁶?

4 kỳ được công nhận là trúng cách thi Hội, nhưng không có học vị gì. Nếu không tiếp tục thi Đình thì vẫn chỉ có học vị hương cống hoặc cử nhân. Kỳ thi Hội diễn ra vào mùa xuân năm kế tiếp của kỳ thi Hương nên khi đỗ được gọi là "xuân bảng" hay "bảng xuân".

- **Thi Đình** : là một khóa thi cử về nho học cao cấp nhất do triều đình phong kiến tổ chức để tuyển chọn người có tài, học rộng. Người thi đỗ được cấp bằng và có thể nhờ đó mà được vào làm quan chức trong triều chính. Sau khi thí sinh đỗ kỳ thi Hội thì mới được dự thi kỳ thi Đình. Đỗ thi Đình thì được học vị tiến sĩ. Đỗ đầu thi Đình gọi là đình nguyên hay điện nguyên hay trạng nguyên, đỗ nhì là bảng nhãn, đỗ ba là thám hoa, gọi chung là tam khôi.

Nguồn : Wikipedia

- 6496 Cửa trời : do chữ thiên môn 天門 là cửa trời, cái cửa bước vào cõi trời, ở đây ý nói cửa nhà vua (thiên tử)
- 6497 Đường mây : con đường lên mây, ý nói con đường công danh, dịch từ chữ "vân trình 雲程" hay "vân lộ 雲路". Vân : Mây. Trình : con đường. Lộ : đường cái, đường đi lại. Hán điển : 雲路 : 青雲之路。比喻顯達的仕途 ; Vân lộ : Thanh vân chi lộ. Tỉ dụ hiển đạt đích sĩ đồ, nghĩa là "con đường lập công danh (lên mây xanh, Thanh vân : xem chú thích câu [2478](#)). Chỉ con đường làm quan vinh hiển"
- 6498 Ngõ hạnh : đường vào khu vườn hạnh (Hạnh viên), nay thuộc phía tây sông Khúc Giang, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, nơi tập trung hội yến của các tân khoa tiến sĩ (xem thêm [lược đồ](#) câu 10). Dùng để chỉ sự thi cử, đỗ đạt
- 6499 Dặm phần : đường đi có trồng những cây phần, chỉ đường đi ở làng xóm, quê hương (xem chú thích "gốc phần" câu [2588](#)). Hương bay dặm phần : vinh qui, trở về làng một cách vẻ vang sau khi thi đỗ (thường nói về người thi đỗ khoa thi đình)
- 6500 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)
- 6501 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (5)
- 6502 Chu tuyền (chu toàn) : Làm cho được tròn vẹn
- 6503 Ân trả nghĩa đền : trả đền ân nghĩa, đáp lại tình nghĩa thăm thiết, gắn bó do có chịu ơn sâu với nhau
- 6504 Gia thân : làm cho thân hơn (gia : tăng thêm)
- 6505 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)
- 6506 Mới : xem chú thích câu [61](#) (6)
- 6507 Châu Trần : xem chú thích câu [1458](#).
Câu 2865-2866 : ý nói "Vương Quan cưới con gái của Chung lão"
Nguyên truyện : "...Năm ấy, cả Kim lẫn Vương cùng được nhận làm phụ học sinh. Nhớ tới cái ơn của ông công sai già ngày trước tên là Chung Sự đã giúp đỡ cha mình, Vương bèn tới chào hỏi và cảm ơn. Chung ông muốn gả con gái cho Vương. Vương xin vâng. Thế là hai nhà họ Vương, Chung trở thành thông gia..."
- 6508 Thanh vân : xem chú thích câu [2478](#). Nhe bước thanh vân : thi đỗ ra làm quan
- 6509 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)
- 6510 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)
- 6511 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)
- 6512 Ai : xem chú thích câu [38](#) (3). Chỉ Thúy Kiều
- 6513 Dặn ngọc thề vàng : những lời dặn dò, thề thốt quý như vàng ngọc
- 6514 Kim mã : đồng nghĩa với "kim môn", xem chú thích câu [410](#)

Ngon⁶⁵¹⁷ bèo chân sóng lạc loài⁶⁵¹⁸,
Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly⁶⁵¹⁹.
Vâng ra ngoại nhậm⁶⁵²⁰ Lâm truy⁶⁵²¹,
Quan san⁶⁵²² nghìn dặm thê nhi⁶⁵²³ một⁶⁵²⁴ đoàn.

2875. Cầm đường⁶⁵²⁵ ngày tháng thanh nhàn,
Sớm khuya⁶⁵²⁶ tiếng hạc tiếng đàn⁶⁵²⁷ tiêu dao⁶⁵²⁸.
Phòng xuân⁶⁵²⁹ trướng rủ hoa đào⁶⁵³⁰,
Nàng Vân năm bổng chiêm bao thấy nàng.
Tình ra mới⁶⁵³¹ rĩ cùng chàng,

-
- 6515 Ngọc đường 玉堂 : nhà ngọc, tức là dùng để chỉ nhà phú quý. Đời Tống Thái Tông, vua đề ở dinh Hàn Lâm ba chữ Ngọc đường thự. Đời sau bèn dùng những chữ Kim mã ngọc đường để nói chung cảnh quan gia phú quý
- 6516 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)
Câu 2870 : ý nói "bây giờ vinh hiển, giàu sang với ai đây, (vì người thê xưa không có mặt)"
- 6517 Ngon : xem chú thích câu [53](#) (1)
- 6518 Lạc loài : xem chú thích câu [971](#)
Câu 2871 : ý nói Kim Trọng nghĩ đến hoàn cảnh bơ vơ của Thúy Kiều như bèo trên ngọn sóng"
- 6519 Lưu ly : xem chú thích câu [953](#)
- 6520 Ngoại nhậm 外任 : nhậm chức quan ở các tỉnh ngoài Kinh đô. Ngoại: Ngoài. Nhậm: Gánh vác, nhận
- 6521 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)
- 6522 Quan san : xem chú thích câu [1520](#)
- 6523 Thê nhi 妻兒 : thê tử 妻子, vợ con. Thê : vợ. Nhi : con trẻ
- 6524 Một : xem chú thích câu [3](#) (1 hay 5)
- 6525 Cầm đường 琴堂 : nơi làm việc của quan huyện. Cầm : cây đàn. Đường : ngôi nhà.
Câu 2875 : ý nói "Kim Trọng làm quan giỏi, biết phân bổ công việc", lấy ý từ điển tích sau đây
Điển tích (sách Lã Thị Xuân Thu) : Mật Tử Tiễn, học trò của Khổng Tử, làm Tri huyện Đan Phụ. Thường ngày, nơi huyện đường, ông chỉ đàn hát, vậy mà dân trong hạt đều an cư lạc nghiệp. Sau đó triều đình có phái Vu Mã Tử Kỳ đến thay thế Tử Tiễn. Tử Kỳ làm việc suốt cả ngày, không lúc nào rỗi rảnh, như vậy trong hạt mới được yên ổn. Gặp Tử Tiễn, Tử Kỳ mới hỏi: Công việc ở huyện tôi phải làm một cách cực lực, dân tình mới được yên ổn, còn ông, tôi thấy chỉ đánh đàn mà thôi, sao mọi việc lại chu tất hết ? Tử Tiễn mỉm cười đáp: Tôi không làm nhưng điều hành thuộc hạ làm, còn ông tự làm lấy. Ai biết dùng người thì người đó khoẻ, ai không biết dùng người thì tự làm lấy, ắt phải mệt. Do câu chuyện trên người sau mới gọi nơi làm việc của quan huyện là "Cầm đường".
- 6526 Sớm khuya : xem chú thích câu [1037](#)
- 6527 Tiếng hạc tiếng đàn : Bối chữ "Nhất cầm nhất hạc 一琴一鶴" là cây đàn và chim hạc, chỉ cảnh làm quan thanh nhàn nhờ biết dùng người để phân bổ công việc.
Câu 2876 : cùng ý với câu 2875, lấy ý từ điển tích sau đây
Điển tích : Triệu Biện là người Tây An thời nhà Tống (nay thuộc huyện Cù tỉnh Chiết Giang). Ông đỗ tiến sĩ năm 27 tuổi, làm quan trong suốt 3 đời vua là Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông, Tống Thần Tông, được thăng đến chức Ngự Sử. Danh tiếng về đức tính cương trực công chính, thương yêu dân chúng và sự tu dưỡng bản thân của ông được nhân dân truyền tụng.
Về sau do ông động chạm đến những kẻ quyền quý nên bị giáng chức làm quan lại tại một số địa phương. Ông không hề quan tâm đến chuyện được mất của cá nhân mình, mà dù làm quan tại đâu ông cũng đều thương dân, tạo phúc cho dân chúng một vùng. Ông suốt đời thanh liêm, mỗi lần đi nhậm chức thì đều cưỡi ngựa một mình, chỉ mang theo một cây đàn cầm và một con hạc trắng. Hằng ngày thường ngồi gảy đàn cho hạc múa xem rất thông dong, nhưng công việc trong huyện vẫn điều hoà, đời sống của dân được yên ổn, sung túc. Vì Triệu Biện biết dùng người để phân bổ công việc
"Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao" là thế
- 6528 Tiêu dao 逍遙 : an nhàn tự tại, ung dung, không bó buộc. Hán điển : 自由自在、不受拘束 ; Tự do tự tại, bất thụ câu thúc, nghĩa là "tự do thoải mái, không bị ràng buộc"
- 6529 Phòng xuân : buồng ngủ của vợ chồng. Xuân : xem chú thích câu [39](#) (4)
- 6530 Trướng rủ hoa đào : màn có thêu hoa đào
- 6531 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

2880. Nghe lời chàng cũng⁶⁵³² hai đường⁶⁵³³ tin nghi.
 Nọ Lâm Thanh với Lâm Truy,
 Khác nhau⁶⁵³⁴ một chữ hoặc khi có lầm.
 Trong cơ⁶⁵³⁵ thanh khí⁶⁵³⁶ tương tâm⁶⁵³⁷,
 Ở đây⁶⁵³⁸ hoặc có giai âm⁶⁵³⁹ chẳng là?
2885. Thăng đường⁶⁵⁴⁰ chàng mới⁶⁵⁴¹ hỏi tra,
 Họ Đô có kẻ lại⁶⁵⁴² già thừa⁶⁵⁴³ lên:
 Sự này đã ngoại⁶⁵⁴⁴ mười niên,
 Tôi đà⁶⁵⁴⁵ biết mặt biết tên rành rành⁶⁵⁴⁶.
 Tú bà cùng Mã Giám sinh,
2890. Đi mua người ở Bắc kinh đưa về.
 Thúy Kiều tài sắc⁶⁵⁴⁷ ai⁶⁵⁴⁸ bì,
 Có nghề đàn lại⁶⁵⁴⁹ đủ nghề văn thơ .
 Kiên trinh⁶⁵⁵⁰ chẳng phải⁶⁵⁵¹ gan vừa,
 Liều⁶⁵⁵² mình thế ấy phải lừa⁶⁵⁵³ thế kia .
2895. Phong trần⁶⁵⁵⁴ chịu⁶⁵⁵⁵ đã ê chề⁶⁵⁵⁶,
 Tơ duyên⁶⁵⁵⁷ sau lại⁶⁵⁵⁸ xe⁶⁵⁵⁹ về Thúc lang .

6532 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

6533 Đường : xem chú thích câu [178](#) (5)

6534 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6535 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (5)

6536 Thanh khí : xem chú thích câu [193](#)

6537 Tương tâm 相尋 : tìm nhau

6538 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

6539 Giai âm 佳音 : tin tức tốt đẹp. Giai : tốt đẹp. Âm : tin tức. Hán điển : 好消息 ; Hao tiêu tức, nghĩa là "tin tức tốt"

6540 Thăng đường 升堂 : ra ngồi làm việc ở công đường, các quan ngày xưa ra nơi văn phòng làm việc để tiếp xúc với dân chúng như thân đơn từ hay xử kiện...Thăng : lên. Đường : nơi làm việc của quan.

6541 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6542 Lại : xem chú thích câu [24](#) (10)

6543 Thừa : xem chú thích câu [119](#) (2)

6544 Ngoại : xem chú thích câu [627](#)

6545 Đà : xem câu [70](#)

6546 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

6547 Tài sắc : xem chú thích câu [63](#)

6548 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

6549 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

6550 Kiên trinh 堅貞 : kiên quyết giữ gìn trinh tiết, nghĩa là lòng trong sạch bền vững của người đàn bà (faithful / chaste / loyal to the end). Kiên : cứng rắn, cương quyết. Trinh : tiết trinh, tức là lòng trong sạch của người đàn bà hay người vợ

6551 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2). Chẳng phải gan vừa : không phải lòng dạ tầm thường. Vừa : không lớn không nhỏ, không cao không thấp, không ít không nhiều

6552 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

6553 Phải lừa : chỉ việc bị Sở Khanh lừa đưa đi trốn. Phải : gặp, chịu tác động của cái không hay

6554 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (2)

6555 Chịu : xem chú thích câu [648](#) (4)

6556 Ê chề : xem chú thích câu [1618](#)

6557 Tơ duyên : xem chú thích câu [720](#)

6558 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

Câu 2896 : ý nói "sau đó lấy Thúc lang làm chồng"

Phải tay vợ cả ⁶⁵⁶⁰ phũ phàng ⁶⁵⁶¹,
Bắt về Vô Tích ⁶⁵⁶² toan ⁶⁵⁶³ đường ⁶⁵⁶⁴ bẻ hoa.
Rút ⁶⁵⁶⁵ mình nàng phải ⁶⁵⁶⁶ trốn ra ⁶⁵⁶⁷,

2900. Chẳng may lại ⁶⁵⁶⁸ gặp một ⁶⁵⁶⁹ nhà ⁶⁵⁷⁰ Bạc kia.
Thoắt ⁶⁵⁷¹ buồn về thoắt bán đi,
Mây trôi bèo nổi thiếu gì ⁶⁵⁷² là nơi!
Bồng đầu ⁶⁵⁷³ lại ⁶⁵⁷⁴ gặp một người,
Hơn đời trí dũng nghiêng trời uy linh ⁶⁵⁷⁵ .

2905. Trong tay mười vạn tinh binh ⁶⁵⁷⁶,
Kéo về đóng chặt một ⁶⁵⁷⁷ thành Lâm Truy ⁶⁵⁷⁸ .
Tóc tơ ⁶⁵⁷⁹ các tích mọi khi,
Oán thì trả oán ân thì trả ân .
Đã nên ⁶⁵⁸⁰ có nghĩa có nhân ⁶⁵⁸¹,

2910. Trước sau ⁶⁵⁸² trọn vẹn xa gần ⁶⁵⁸³ ngợi khen .
Chưa từng được họ được tên,
Sự này hỏi Thúc sinh viên mới ⁶⁵⁸⁴ tường.
Nghe lời Đô nói rõ ràng,

6559 Xe : xem câu [48](#) (6)

6560 Phải tay vợ cả : vướng vào tay vợ cả (Hoạn thư). Phải : gặp, chịu tác động của cái không hay

6561 Phũ phàng : xem chú thích câu [85](#)

6562 Vô Tích : xem chú thích câu [2291](#)

6563 Toan : xem chú thích câu [858](#)

Câu 2898 : ý nói "Hoạn thư cũng định hãm hại Thúy Kiều"

6564 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

6565 Rút : tâm trí không yên (bứt rút khó chịu)

6566 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

6567 Trốn ra : tức trốn khỏi Quan Âm các của nhà Hoạn thư

6568 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

6569 Một : xem chú thích câu [3](#) (5). Một nhà Bạc kia : chỉ Bạc bà và Bạc Hạnh

6570 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (6)

6571 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

Câu 2901 : ý nói "vừa mua về là bán đi ngay, không một chút chần chừ"

6572 Thiếu gì : xem chú thích câu [2448](#)

6573 Bồng đầu : xem chú thích câu [2166](#)

6574 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

6575 Uy linh : xem chú thích câu [2321](#)

Nghiêng trời uy linh : uy linh to lớn đến trời cũng phải sợ mà nghiêng đầu

6576 Tinh binh : xem chú thích câu [2221](#)

6577 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

6578 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

6579 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

6580 Nên : xem chú thích câu [33](#) (4)

6581 Nhân nghĩa 仁義 : lòng thương người và sự ăn ở theo lẽ phải (benevolence and righteousness). Nhân nghĩa là khái niệm đạo đức của Khổng học. Nhân là lòng thương người, Nghĩa là việc làm chính đáng theo lẽ phải, theo đạo nghĩa.

Câu 2909 : ý nói "Thúy Kiều xử sự đúng tiêu chuẩn của nhân nghĩa"

6582 Trước sau : xem chú thích câu [548](#) (3)

6583 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (1)

6584 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

Tức thì đưa thiếp ⁶⁵⁸⁵ mời chàng Thúc sinh .

2915. Nỗi ⁶⁵⁸⁶ nàng hỏi hết phân minh,
Chồng con ⁶⁵⁸⁷ đầu ⁶⁵⁸⁸ tá ⁶⁵⁸⁹ tính danh ⁶⁵⁹⁰ là gì?
Thúc rằng: Gặp buổi loạn ly ⁶⁵⁹¹,
Trong quân tôi hỏi thiếu gì ⁶⁵⁹² tóc tơ ⁶⁵⁹³ .
Đại vương tên Hải họ Từ,
2920. Đánh quen trăm trận sức dư ⁶⁵⁹⁴ muôn người
Gặp nàng khi ở châu Thai,
Lạ gì ⁶⁵⁹⁵ quốc sắc ⁶⁵⁹⁶ thiên tài ⁶⁵⁹⁷ phải duyên ⁶⁵⁹⁸.
Vầy vùng ⁶⁵⁹⁹ trong bấy nhiêu ⁶⁶⁰⁰ niên,
Làm nên ⁶⁶⁰¹ động địa kinh thiên ⁶⁶⁰² ùng ùng.
2925. Đại quân đồn đóng cõi ⁶⁶⁰³ đông,
Về sau chẳng biết vân mông ⁶⁶⁰⁴ làm sao ⁶⁶⁰⁵.
Nghe tường ngành ngọn ⁶⁶⁰⁶ tiêu hao ⁶⁶⁰⁷,
Lòng riêng chàng luống ⁶⁶⁰⁸ lao đao ⁶⁶⁰⁹ thần thờ ⁶⁶¹⁰.
Xót ⁶⁶¹¹ thay chiếc ⁶⁶¹² lá bơ vơ ⁶⁶¹³,

6585 Thiếp : danh thiếp (名帖 : tấm giấy ghi tên tuổi, địa chỉ, chức vị. dùng trong việc giao thiệp hàng ngày)

6586 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (3)

6587 Chồng con : chồng và con, dùng để chỉ gia đình, nhà cửa

6588 Đầu : xem chú thích câu [81](#) (6)

6589 Tá : từ biểu thị ý thương cảm khi hỏi (vừa có nghĩa nghi vấn, vừa có nghĩa cảm thán, nay ít dùng)

6590 Tính danh 姓名 : họ và tên (Từ điển MDBG : surname and name). Tính : họ. Danh : tên

6591 Loạn ly 亂離 : giặc giã rồi loạn gây cảnh ly tán. Hán điển : 遭戰亂而離散逃亡 ; Tao chiến loạn nhi ly tán đào vong, nghĩa là "trốn mỗi người một ngã vì chiến tranh hỗn loạn"

6592 Thiếu gì : xem chú thích câu [2448](#)

6593 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

6594 Dư : xem chú thích câu [106](#) (2)

6595 Lạ gì : xem chú thích câu [5](#)

6596 Quốc sắc : xem chú thích câu [163](#)

6597 Thiên tài : xem chú thích câu [163](#)

6598 Phải duyên : nên duyên vợ chồng (vì cảm thấy yêu một cách khó cưỡng lại nổi)

6599 Vầy vùng : xem chú thích câu [2173](#)

6600 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

6601 Nên : xem chú thích câu [33](#) (2)

6602 Động địa kinh thiên 動地驚天 : làm một việc lớn lao, to tát có thể lay chuyển, kinh hoàng trời đất.

Động địa : làm chuyển động đất. Kinh thiên : làm kinh hoàng trời. Hán điển : 形容聲勢極大 ; Hình dung thanh thế cực đại, nghĩa là "mô tả thế lực vĩ đại"

6603 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi đông : hướng đông

6604 Vân mông : tiếng cổ, nghĩa là tin tức, manh mối

6605 Làm sao : xem chú thích câu [687](#) (6)

6606 Ngành ngọn : xem chú thích câu [2041](#)

6607 Tiêu hao : xem chú thích câu [1489](#)

6608 Luống : xem chú thích câu [1266](#)

6609 Lao đao : choáng váng, mất thăng bằng, ý nói lòng bị lay động

6610 Thần thờ : xem chú thích câu [2796](#)

6611 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)

6612 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1). Chiếc lá : ngụ ý bị chia lìa, lá rụng lìa cành

6613 Bơ vơ : xem chú thích câu [523](#)

2930. Kiếp⁶⁶¹⁴ trần biết giữ⁶⁶¹⁵ bao giờ⁶⁶¹⁶ cho⁶⁶¹⁷ xong !
 Hoa trôi nước chảy⁶⁶¹⁸ xuôi dòng,
 Xót⁶⁶¹⁹ thân chìm nổi⁶⁶²⁰ đau lòng hợp tan⁶⁶²¹!
 Lời xưa⁶⁶²² đã lỗi⁶⁶²³ muôn vàn⁶⁶²⁴,
 Mảnh⁶⁶²⁵ hương⁶⁶²⁶ còn đó phím đàn còn đây⁶⁶²⁷,
2935. Đàn cầm khéo⁶⁶²⁸ ngẩn ngơ⁶⁶²⁹ đây,
 Lửa hương⁶⁶³⁰ biết có kiếp⁶⁶³¹ này nữa thôi ?
 Bình bông⁶⁶³² còn chút xa xôi⁶⁶³³,
 Đỉnh chung⁶⁶³⁴ sao⁶⁶³⁵ nỡ⁶⁶³⁶ ăn ngồi cho⁶⁶³⁷ an !

- 6614 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (1). Kiếp trần : số phận như nhuộm (trần : bụi bặm)
- 6615 Giữ : xả, làm cho sạch đồ giặt bằng cách rung, lắc mạnh nhiều lần cho rơi nước hay bụi bẩn sau khi nhúng trong nước
- 6616 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (5)
- 6617 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)
- 6618 Hoa trôi nước chảy : cũng như "nước chảy hoa trôi", xem chú thích câu [754](#)
- 6619 Xót : xem chú thích câu [335](#) (3)
- 6620 Chìm nổi : như "bèo nổi mây chìm", xem chú thích câu [770](#)
- 6621 Hợp tan : xem chú thích câu [660](#)
- 6622 Lời xưa : lời thề xưa
- 6623 Lỗi lỗi : hành động không đúng với lời hứa
- 6624 Muôn vàn : xem chú thích câu [750](#)
- 6625 Mảnh : xem chú thích câu [173](#) (3)
- 6626 Mảnh hương : có nhiều bản Nôm chép "mảnh gương", như vậy thì sai vì lúc thề với nhau chỉ có hương chứ không có gương (xem câu 740 : Phím đàn với **mảnh hương** nguyên ngày xưa). Theo "**nguyên truyện**" thì: "*Kim Trọng cùng Thúy Vân ngâm một khúc thơ lưu biệt của Thúy Kiều, gảy một khúc đàn hồ cầm của Thúy Kiều và đốt một ít hương thừa của Thúy Kiều*". Vậy "mảnh hương" đúng hơn.
- 6627 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)
- 6628 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)
- 6629 Ngẩn ngơ : xem chú thích câu [302](#)
- 6630 Lửa hương : xem chú thích "lửa hương" câu 382
- 6631 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)
Câu 2936 : ý nói "nhân duyên không biết có được kiếp này hay không"



- 6632 Bình bông 萍蓬 : Bình: Cây bèo . Bông: Cỏ bông . Bèo là một loại cây trôi lênh đênh trên mặt nước, không có chỗ nhất định. Mùa thu cỏ bông chết khô, mỗi khi có gió thổi, bay đi đây đi đó, chẳng biết dừng lại nơi nào. "Bình bông" được dùng để chỉ sự trôi nổi, phiêu bạt không biết đâu là nơi nhất định.
- 6633 Xa xôi : xem chú thích câu [312](#) (2)
- 6634 Đỉnh chung : nhà quyền quý sang trọng. Đỉnh 鼎 : cái vạc, ngày xưa đúc bằng kim loại, ba chân hai tai,



dùng để nấu ăn . Chung : cái chuông để đánh báo hiệu giờ ăn. Ngày xưa nhà quyền quý dùng chuông để báo hiệu cho khách về ăn cơm. Đỉnh chung chỉ sự vinh hoa phú quý. Ý lấy từ câu "Chung minh đỉnh thực 鐘鳴鼎食 liệt đỉnh nhi thực 列鼎而食". nghĩa là : tới giờ ăn thì phải đánh chuông để gọi người về ăn và khi ăn thì phải bày vạc lớn ra mà ăn. Ông Huỳnh Chương Hưng có chú thích như sau : " "Đỉnh" là loại dùng để nấu thịt, đựng thịt, nhìn chung có bụng tròn 3 chân, cũng có loại hình chữ nhật 4 chân, đó là "phương đỉnh" 方鼎. Bên trái và bên phải

Rấp ⁶⁶³⁸ mong treo ấ từ quan ⁶⁶³⁹,

2940. Mấy sông cũng ⁶⁶⁴⁰ lội mấy ngàn ⁶⁶⁴¹ cũng pha ⁶⁶⁴².
Dẫn ⁶⁶⁴³ mình trong áng ⁶⁶⁴⁴ can qua ⁶⁶⁴⁵,
Vào sinh ra tử ⁶⁶⁴⁶ họa là ⁶⁶⁴⁷ thấy nhau ⁶⁶⁴⁸.
Nghĩ điều trời thăm ⁶⁶⁴⁹ vực ⁶⁶⁵⁰ sâu ⁶⁶⁵¹,
Bóng chim tầm cá ⁶⁶⁵² biết đâu ⁶⁶⁵³ mà ⁶⁶⁵⁴ nhìn!

2945. Những là ⁶⁶⁵⁵ nấn ná ⁶⁶⁵⁶ đợi tin,
Nắng mưa biết đã mấy phen ⁶⁶⁵⁷ đổi dời
Năm mây ⁶⁶⁵⁸ bỗng thấy chiếu ⁶⁶⁵⁹ trời,
Khâm ban ⁶⁶⁶⁰ sắc chỉ ⁶⁶⁶¹ đến nơi rành rành ⁶⁶⁶².

nơi miệng đỉnh có quai, có thể xuyên "huyền" 鉉, "huyền" là cây đòn dùm để khiêng đỉnh. Phần dưới của đỉnh có thể đốt lửa, có mấy loại thịt thì chia mấy loại đỉnh để nấu, sau khi nấu chín từ trong đỉnh lấy ra ăn, cho nên nói "liệt đỉnh nhi thực" 列鼎而食 (bày đỉnh ra ăn).

6635 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)

6636 Nỡ : xem chú thích câu [510](#)

6637 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6638 Rấp : xem chú thích câu [666](#). Rấp mong : toan muốn

6639 Treo ấ từ quan : treo trả cái ấ tại công đường mà bỏ về, không làm quan nữa

6640 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (5)

6641 Ngàn : rừng. Thành ngữ : vượt suối băng ngàn

6642 Pha : xem chú thích câu [30](#) (2)

6643 Dẫn : xem chú thích câu [898](#). Dẫn mình : lao vào hoạt động hay công việc nào đó, bất chấp gian nan, nguy hiểm

6644 Áng : (1) bãi đất phẳng (áng cỏ),
(2) đơn vị có vẻ đẹp lộng lẫy (áng mây hồng),
(3) cuộc (áng can qua)

6645 Can qua 干戈 : chiến tranh. Can : cái mộc, một loại binh khí làm bằng da để che thân. Qua : cây giáo hay cây mác. Nơi nào có các loại binh khí như can qua là nơi đó có loạn lạc, giặc giã. Hán điển : 比 喻 兵 事、戰 亂 ; Tỉ dụ binh sự, chiến loạn, nghĩa là "nói về vấn đề quân sự, chiến tranh"

6646 Vào sinh ra tử (thành ngữ) : xông pha vào nơi nguy hiểm

6647 Họa là : xem chú thích câu [94](#)

6648 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6649 Thăm : xem chú thích câu [979](#)

6650 Vực : xem chú thích câu [991](#) (3)

6651 Điều trời thăm vực sâu : điều ở trên trời cao dưới vực sâu, ý nói những điều khó biết, khó hiểu

6652 Bóng chim tầm cá : ví những cái rất xa vời, vô vọng, khó có thể tìm thấy được.

Thành ngữ "Bóng chim tầm cá" hay "yếu vô tiêu tức 杳無消息 ặt không tin tức" hay "yếu vô âm tín 杳无音信 không có tin tức gì", Từ điển MDBG : to disappear without a trace, to have no news whatever"

6653 Biết đâu : xem chú thích câu [306](#) (1)

6654 Mà : xem chú thích câu [4](#) (8)

6655 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

6656 Nấn ná : xem chú thích câu [1135](#)

6657 Phen : xem chú thích câu [364](#)

Câu 2946 : ý nói "mấy năm (mấy mùa mưa nắng) đã trôi qua"

6658 Năm mây: do chữ "Ngũ vân", ý nói tờ chiếu có vẽ mây năm sắc, chiếu của vua

6659 Chiếu : xem chú thích câu [937](#) (2). Chiếu trời : lệnh của vua (có vẽ mây năm sắc), vì vua là thiên tử

6660 Khâm ban 欽 頒 : nhà vua ban cho. Khâm : kính, lời tôn xưng, dùng nói với bậc trên. Ban : cho

6661 Sắc chỉ 敕 旨 : mệnh lệnh của vua ban xuống cho dân chúng. Sắc : bản văn của vua hay vị nguyên thủ nói với dân chúng. Chỉ : mệnh lệnh của vua

Kim thì cải nhậm ⁶⁶⁶³ Nam Bình ⁶⁶⁶⁴,

2950. Chàng Vương cũng ⁶⁶⁶⁵ cải nhậm thành Châu Dương ⁶⁶⁶⁶.
Sắm xanh xe ngựa vội vàng,
Hai nhà ⁶⁶⁶⁷ cùng thuận một ⁶⁶⁶⁸ đường ⁶⁶⁶⁹ phó quan ⁶⁶⁷⁰ .
Xảy nghe thế giặc ⁶⁶⁷¹ đã tan,
Sóng êm ⁶⁶⁷² Phúc kiến ⁶⁶⁷³ lửa tàn ⁶⁶⁷⁴ Chiết Giang.

2955. Được tin Kim mới ⁶⁶⁷⁵ rủ Vương,
Tiện đường ⁶⁶⁷⁶ cùng lại ⁶⁶⁷⁷ tìm nàng sau xưa ⁶⁶⁷⁸.
Hàng Châu ⁶⁶⁷⁹ đến đó bây giờ,
Thật tin ⁶⁶⁸⁰ hỏi được tóc tơ ⁶⁶⁸¹ rành rành ⁶⁶⁸².
Rằng: "Ngày hôm nọ giao binh ⁶⁶⁸³,

2960. "Thất cơ ⁶⁶⁸⁴Từ đã thu linh ⁶⁶⁸⁵ trận tiền ⁶⁶⁸⁶.
"Nàng Kiều công ⁶⁶⁸⁷ cả chẳng đèn ⁶⁶⁸⁸,
"Lệnh quan lại ⁶⁶⁸⁹ bắt ép duyên thổ tử ⁶⁶⁹⁰.

6662 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

6663 Cải nhậm 改任 : thay đổi để nhận lãnh một chức vụ khác, hay đổi đi làm việc nơi khác. Cải : thay đổi, sửa đổi. Nhậm : gánh vác

6664 Nam Bình : Tên huyện, thuộc tỉnh Phúc Kiến (nước Tàu), xem [lược đồ](#) câu 10

6665 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

6666 Châu dương : Tức Dương Châu, tên phủ thuộc tỉnh Giang Tô (nước Tàu), ở phía trên sông Tiền Đường và Hàng Châu, xem [lược đồ](#) câu 10

6667 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

6668 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)

6669 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

6670 Phó quan 赴官 : đi đến nhận chức quan. Phó : đi đến, đến dự. Quan : người giữ một chức việc cho nhà nước

6671 Giặc : kẻ tổ chức thành lực lượng vũ trang, chuyên đi cướp phá, làm rối loạn an ninh, gây tai họa cho cả một vùng, một nước. Trong thời phong kiến, chỉ người nổi lên dùng bạo lực tìm cách lật đổ những người cầm quyền (Được làm vua, thua làm giặc)

6672 Sóng êm : đã hết sóng, ý nói đã hết loạn

6673 Phúc Kiến, Chiết Giang : hai tỉnh phía đông nam Trung Quốc, nơi Từ Hải chiếm giữ và lập chủ quyền riêng, xem [lược đồ](#) câu 10

6674 Lửa tàn : lửa đã tắt lụi, ý nói đã hết chiến tranh

6675 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)

6676 Đường : xem chú thích câu [178](#) (3)

6677 Lại : xem chú thích câu [24](#) (15)

6678 Sau xưa : xem chú thích câu [1977](#)

6679 Hàng Châu : tên phủ, nay là thủ phủ tỉnh Chiết Giang, xem [lược đồ](#) câu 10

6680 Thật tin : tin đích xác hỏi được

6681 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

6682 Rành rành : xem chú thích câu [124](#)

6683 Giao binh 交兵 : quân lính hai bên đánh nhau (Từ điển MDBG : in a state of war). Giao : giao chiến, tức hai bên đánh nhau. Binh : Quân lính

6684 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (4). Thất cơ 失機 : lầm lẫn trong khi toan tính công việc khiến cho phải thất bại. Thất : lầm lẫn

6685 Thu linh 鱗靈 : thu hồn phách, tức là chết.

6686 Trận tiền : xem chú thích câu [2513](#)

6687 Công : xem chú thích câu [85](#) (4). Công cả : công lớn

6688 Đèn : xem chú thích câu [228](#)

6689 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

"Nàng đà ⁶⁶⁹¹ gieo ngọc trầm châu ⁶⁶⁹²,
"Sông Tiền Đường ⁶⁶⁹³ đó ấy mồ hồng nhan" ⁶⁶⁹⁴!

2965. Thương ôi! không hợp mà ⁶⁶⁹⁵ tan,
Một ⁶⁶⁹⁶ nhà ⁶⁶⁹⁷ vinh hiển riêng oan ⁶⁶⁹⁸ một ⁶⁶⁹⁹ nàng!
Chiêu hồn ⁶⁷⁰⁰ thiết vị ⁶⁷⁰¹ lễ thường ⁶⁷⁰²,
Giải oan ⁶⁷⁰³ lập một đàn tràng ⁶⁷⁰⁴ bên sông.

6690 **Thổ tù** 土 酋: người tù trưởng ở địa phương

6691 **Đà** : xem câu [70](#)

6692 **Gieo ngọc trầm châu** : Nghĩa bóng : chỉ người đẹp gieo mình xuống sông tự tử. Gieo ngọc : ném ngọc xuống. Trầm châu : bỏ chìm hạt châu. Nghĩa đen : ném ngọc quý, châu báu xuống sông..

Diễn tích : Đỗ Thập Nương, một danh kỹ đất Bắc Kinh vào đời vua Vạn Lịch nhà Minh. Nàng tên thật là Đỗ Mỹ, thứ mười nên trong kỹ viện gọi nàng là Đỗ Thập Nương. Tài sắc Đỗ Thập Nương đứng vào bậc nhất đám kỹ nữ ở kinh đô nên nàng được mọi người xưng tụng là Hoa khôi vương tử, bậc nhất đám kỹ nữ ở kinh đô.

Trong số khách làng chơi bấy giờ có Lý Giáp tự Cam Tiến là học trò trường Quốc tử giám Bắc Ung (tức trường Giám ở Bắc Kinh) cũng đem lòng đắm say Đỗ Thập Nương. Lý Giáp vốn người phủ Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang và là con trai lớn của quan Bồi Chính tỉnh ấy.

Đỗ Thập Nương thấy Lý công tử là người thật thà trung hậu nên cũng dành cho chàng cảm tình đặc biệt. Đỗ thị một phần cũng chán ngán cuộc đời "đưa người cửa trước, rước người cửa sau" nên muốn nhân cơ hội này kết nghĩa với Lý Giáp để hoàn lương.

Lý Giáp được Liễu Ngộ Xuân giúp vay mượn được tiền chuộc Thập Nương ra khỏi kỹ viện.

Trước khi ra đi, chị em trong kỹ viện đem tặng cho Thập Nương một số nữ trang để trong rương để tỏ lòng mến ái.

Trên đường về quê, Lý Giáp phần sợ cha mẹ không chấp thuận, phần bị Tôn Phủ, một tên bán muối, dụ dỗ, bèn định đem đổi Đỗ thị lấy ngàn vàng.

Biết được chuyện ấy, nàng lấy chìa khóa mở rương, bên trong có rất nhiều hộp nhỏ. Thập nương lần lượt mở các chiếc hộp ra, mọi người thấy toàn là châu ngọc quý báu. Nàng cầm tất cả những của quý ấy vất cả xuống sông. Mọi người đều tỏ ý tiếc rẻ nhưng không làm sao ngăn cản nàng được. Rồi nàng quay sang Lý Giáp nói tiếp :

- Thiếp bao nhiêu nạn trải qua cuộc phong trần, gom góp được chút của cải để làm kế phòng thân. Từ khi gặp chàng, hải thệ minh sơn, bạc đầu không xa cách. Trước khi rời kinh đô, thiếp giá làm tặng vật của chị em, của không dưới vạn lạng; định cho chàng mang về gặp cha mẹ để gia đình chàng thấy thiếp có lòng thành mà thu nạp thiếp. Nào ngờ chàng lòng dạ không vững chắc, nghe xảo ngôn của kẻ gian tâm, nửa đường bỏ rơi thiếp. Nay trước mặt mọi người thiếp mở rương cho tất cả đều thấy và cho chàng biết rằng số ngàn lạng mà chàng cần, chẳng khó khăn gì. Quả chàng là kẻ đôi mắt không người. Mệnh số thiếp chẳng ra gì, phong trần chìm nổi. Tưởng thoát được khỏi chốn yên hoa là an phận tòng lương, ngờ đâu nửa đường bị chàng ruồng bỏ vậy là thiếp không phụ chàng mà chàng đã phụ thiếp.

Dứt lời, Đỗ Thập Nương ôm hộp ngọc nhảy xuống sông. Mọi người hô cấp cứu nhưng dòng sâu nước cuốn, người ngọc đã chìm đắm mất rồi

6693 **Sông Tiền Đường** : xem chú thích câu [1000](#)

6694 **Hồng nhan** : xem chú thích câu [65](#)

6695 **Mà** : xem chú thích câu [4](#) (2)

6696 **Một** : xem chú thích câu [3](#) (6)

6697 **Nhà** : xem chú thích câu [11](#) (3)

6698 **Oan** : xem chú thích câu [590](#)

6699 **Một** : một mình, xem chú thích câu [177](#)

6700 **Chiêu hồn** 招 魂 : kêu gọi linh hồn người chết trở về. Chiêu : lấy tay vẫy gọi, mời, khiến đến với mình. Hồn : linh hồn người chết.

6701 **Thiết vị** 設 位 : đặt bài vị viết tên hiệu người chết mà thờ cúng. Thiết : sắp bày ra, tổ chức. Vị : bài vị, linh vị

6702 **Lễ thường** : xem chú thích câu [1669](#)

6703 **Giải oan** 解 冤 : cởi bỏ hết các oan nghiệt, thù giận. Giải oan hay cắt giải oan kết có nghĩa là làm cho đoạn dứt những điều oan ức của những người đã chết tức tối, chết oan, chết không đi đầu thai được, như những người tự tử, những người lính chết trận, những người chết bị tai nạn giao thông, chết bị cướp dâm, giặc giết v.v...

Ngọn⁶⁷⁰⁵ triều non bạc⁶⁷⁰⁶ trùng trùng⁶⁷⁰⁷,

2970. Vời trông⁶⁷⁰⁸ còn tưởng cánh hồng⁶⁷⁰⁹ lúc gieo.
Tình thâm⁶⁷¹⁰ bể thẳm⁶⁷¹¹ lạ điều,
Nào⁶⁷¹² hồn tinh vệ⁶⁷¹³ biết theo chốn nào⁶⁷¹⁴?
Cơ duyên⁶⁷¹⁵ đâu⁶⁷¹⁶ bỗng lạ sao⁶⁷¹⁷,
Giác Duyên đâu⁶⁷¹⁸ bỗng tìm vào đến nơi.

2975. Trông lên linh vị⁶⁷¹⁹ chữ bài⁶⁷²⁰,
Thất kinh⁶⁷²¹ mới⁶⁷²² hỏi: Những⁶⁷²³ người đâu⁶⁷²⁴ ta⁶⁷²⁵?

6704 Đàn tràng 壇場 : Đàn: Chỗ cao ráo sạch sẽ dùng làm nơi cúng tế, chỉ một cuộc cúng tế cầu nguyện.
Tràng: hay Trường: chỗ đất rộng có nhiều người tụ họp. Đàn tràng hay Đàn trường là chỗ cúng tế hay cuộc cúng tế có đông người tham dự

6705 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (1)

6706 Ngọn triều non bạc : ngọn triều là ngọn nước tức là sóng, non bạc là đồi trắng, ý nói sóng cao như non có bọt màu trắng tức là sóng to lắm

6707 Trùng trùng : liên tiếp nhau, chồng tiếp lên nhau, hết lớp này đến lớp khác, tựa như không bao giờ hết

6708 Vời trông : trông ra xa

6709 Cánh hồng : các bản Nôm tham khảo đều chép 翺鴻 (hồng HV 鴻 thiên nga, ví với người anh hùng có chí lớn như cánh chim hồng hộc bay cao) duy có bản LVĐ (1866) chép 翺紅, nhưng lại giải thích là cánh chim hồng "chỉ hình ảnh Thúy Kiều lúc gieo mình xuống sông như cánh chim hồng". Theo điển ý thì 翺紅 có nghĩa là người đẹp đúng hơn (Hán Việt : hồng 紅 có nghĩa là người đẹp, như "ôi hồng ý thúy 偎紅



倚翠 kê dựa người đẹp"). Thật vậy, thiên nga khi đáp xuống nước thì đáp xà xà



chớ không gieo mình như chim diên (Morus bassanus) "cánh hồng" câu [2247](#)

bao giờ. Xem thêm chú thích

6710 Tình thâm : xem chú thích câu [609](#)

6711 Bể thẳm : bể khổ

6712 Nào : xem chú thích câu [89](#) (9)

6713 Tinh vệ 精衛 : một loại chim trong huyền thoại, thường ngậm gỗ đá ở núi Tây Sơn về lấp biển Đông Hải.
Nghĩa bóng : chỉ người tức giận hay người có chí kiên nhẫn

Điển tích : Con gái vua Viêm Đế tên là Nữ Oa, ngày xưa vượt biển chết chìm, hoá ra chim tinh vệ, cứ ngày ngày ngậm đá ở núi tây về lấp biển đông cho hả cơn giận. Sách còn nói là "Tinh vệ hàm thạch 精衛啣石", nghĩa là chim tinh vệ ngậm đá. (mythological bird, reincarnation of drowned daughter Nüwa of Fiery Emperor)

6714 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6).

6715 Cơ duyên : xem chú thích câu [2412](#)

6716 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

6717 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

6718 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (3)

6719 Linh vị 靈位 : cũng như bài vị, Từ điển MDBG : memorial tablet (xem chú thích câu [1674](#))

6720 Chữ bài : xem chú thích câu [2036](#)

6721 Thất kinh : xem chú thích câu [1644](#)

6722 Mới : xem chú thích câu [61](#) (10)

6723 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

Với nàng thân thích gần xa ⁶⁷²⁶,
Người còn sao ⁶⁷²⁷ bỗng làm ma ⁶⁷²⁸ khóc người?
Nghe tin ngỡ ngác rụng rời ⁶⁷²⁹,

2980. Xúm quanh kẻ lẽ rộn ⁶⁷³⁰ lời hỏi tra,
Này chồng này mẹ này cha,
Này là em ruột này là em dâu ⁶⁷³¹.
Thật tin ⁶⁷³² nghe đã bấy lâu ⁶⁷³³,
Pháp sư ⁶⁷³⁴ dạy thế, sự đâu ⁶⁷³⁵ lạ thường!
2985. Sư rằng: "Nhân quả ⁶⁷³⁶ với nàng,
"Lâm Truy ⁶⁷³⁷ buổi trước Tiên Đường ⁶⁷³⁸ buổi sau ⁶⁷³⁹.
"Khi nàng gieo ngọc trầm châu ⁶⁷⁴⁰,
"Đón nhau ⁶⁷⁴¹ tôi đã gặp nhau rước về,
"Cùng nhau ⁶⁷⁴² nương cửa bồ đề ⁶⁷⁴³,
2990. "Thảo am ⁶⁷⁴⁴ đó cũng ⁶⁷⁴⁵ gần kề chẳng xa.
"Phật tiền ⁶⁷⁴⁶ ngày bạc ⁶⁷⁴⁷ lân la ⁶⁷⁴⁸,

6724 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (3)

6725 Ta : xem chú thích câu [74](#) (7)

6726 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (3)

6727 Sao : xem chú thích câu [59](#) (1)

6728 Làm ma : làm lễ tiễn đưa người chết

6729 Rụng rời : xem chú thích câu [582](#) (2)

6730 Rộn : (âm thanh, thường là tiếng người) nổi lên liên tiếp, sôi nổi

6731 Em dâu : vợ của Vương Quan, con Chung lão

6732 Thật tin : xem chú thích câu [2958](#)

6733 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

6734 Pháp sư 法師 : người thông hiểu kinh Phật [Từ điển MDBG : one who has mastered the sutras (Buddhism)], thường dùng để chỉ những tăng ni cao cấp

6735 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

6736 Nhân quả : xem chú thích câu [995](#). Nhân quả với nàng : giữa tôi và nàng có liên hệ nhân quả, có duyên nợ với nhau

6737 Lâm Truy : xem chú thích câu [920](#)

6738 Sông Tiên Đường : xem chú thích câu [1000](#)

6739 Câu 2985-2986 : ý nói: "Giác Duyên với Thúy Kiều có nhân duyên kết quả với nhau, cho nên Giác Duyên trước đã gặp nàng ở huyện Lâm Truy, sau lại vớt nàng ở sông Tiên Đường"

6740 Gieo ngọc trầm châu : xem chú thích câu [2963](#)

6741 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (3)

6742 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)



6743 Bồ đề : một loại cây cao, to lá bầu tròn (Ficus religiosa), hạt dùng xỏ xâu làm chuỗi để niệm Phật. Bồ-đề 菩提 là danh từ dịch âm từ bodhi tiếng Phạn, dịch nghĩa là Tỉnh thức, Giác ngộ 覺悟. Lúc thành đạo, chính Thích Ca Mâu Ni đã ngồi thiền dưới gốc cây này, nên về sau người ta gọi cây ấy là cây bồ đề. Cửa bồ đề : chỉ cửa Phật.

6744 Thảo am 草庵 : miếu nhỏ lợp cỏ (người VN thường nói là "tranh" = mao茅) dành cho người xuất gia tu hành ở. Thảo : Cỏ. Am : miếu, chùa nhỏ để thờ Phật.

6745 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

6746 Phật tiền : xem chú thích câu [1929](#)

"Đăm đăm⁶⁷⁴⁹ nằng cũng⁶⁷⁵⁰ nhớ nhà⁶⁷⁵¹ khôn khuây".
Nghe tin nở mặt nở mày⁶⁷⁵²,
Mừng nào⁶⁷⁵³ lại⁶⁷⁵⁴ quá mừng này nữa chẳng?

2995. Từ phen⁶⁷⁵⁵ chiếc⁶⁷⁵⁶ lá lia rừng,
Thăm tìm luống những⁶⁷⁵⁷ liệu chừng⁶⁷⁵⁸ nước mây⁶⁷⁵⁹.
Rõ ràng hoa rụng hương bay⁶⁷⁶⁰,
Kiếp⁶⁷⁶¹ sau họa thấy kiếp này hẳn⁶⁷⁶² thôi.
Minh dương⁶⁷⁶³ đôi ngả chắc rồi,

3000. Cõi⁶⁷⁶⁴ trần mà⁶⁷⁶⁵ lại⁶⁷⁶⁶ thấy người cửu nguyên⁶⁷⁶⁷!
Cùng nhau⁶⁷⁶⁸ lạy tạ Giác Duyên,
Bộ hành⁶⁷⁶⁹ một⁶⁷⁷⁰ lũ theo liền một khi⁶⁷⁷¹.

6747 Ngày bạc : VNPF giải thích "dịch từ chữ "bạch nhật". Thơ Lý Bạch (李白; 701 - 762, biểu tự Thái Bạch 太白, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, là một trong những nhà thơ theo chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng nhất thời Thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung) có câu:

"Bạch nhật hà đoan đoan, bách niên khổ dị mẫn" = ngày bạc sao lại ngắn, trăm năm khổ dễ qua.

Sách "Gia huấn" có câu: "Bạch nhật mạc nhàn quá, thanh xuân bất tái lai" = ngày bạc chớ lãng qua, tuổi xuân không trở lại.

Chữ ngày bạc như vậy có nghĩa là ngày thường, ngày nào cũng như ngày nào sống đạm bạc ở chỗ thảo am.

6748 Lân la : xem chú thích câu [287](#) (1)

6749 Đăm đăm : chăm chăm, có sự tập trung chú ý hay tập trung suy nghĩ rất cao, hướng về một phía hay một cái gì đó

6750 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

6751 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

6752 Nở mặt nở mày : vui mừng, mãn nguyện thể hiện ra trên nét mặt

6753 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6754 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

6755 Phen : xem chú thích câu [364](#). Từ phen : từ khi

6756 Chiếc : xem chú thích câu [309](#) (1)

Câu 2995 : ý nói "từ khi Thúy Kiều rời khỏi gia đình"

6757 Luống những : xem chú thích câu [464](#)

6758 Liệu chừng : tính toán khả năng một cách đại khái

6759 Nước mây : ý nói khắp nơi. Khấp bốn biển, bốn phương trời. Từ điển ĐDA : "nước ở mặt đất, mây ở trên trời, khó gặp nhau", nghĩa này có vẻ không hợp

Câu 2996 : ý nói "thường tìm khắp nơi nhưng không có chỗ nào nhất định"

6760 Câu 2997 : ý nói "tin chắc rằng nàng (Thúy Kiều) đã chết rồi"

6761 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6762 Hẳn : xem chú thích câu [282](#) (3)

Câu 2998 : ý nói "họa may còn gặp lại kiếp sau chớ kiếp này thì thôi, không còn hy vọng gì"

6763 Minh dương 冥陽 : âm phủ và dương gian. Minh : địa ngục, âm phủ. Dương : cõi đời đang sống, nhân gian.

6764 Cõi : xem chú thích câu [1](#) (1). Cõi trần : thế giới hiện tại, nơi con người đang sống

6765 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6766 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

6767 Cửu nguyên 九淵 : Cửu : chín. Nguyên : nguồn suối. cửu nguyên, cũng như cửu tuyền (xem chú thích câu [1685](#)) là chín suối, chỉ cõi địa ngục hay âm phủ.

Câu 3000 : ý nói "ở cõi trần mà lại gặp người đã chết"

6768 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6769 Bộ hành : xem chú thích câu [46](#)

6770 Một : xem chú thích câu [3](#) (6).

Bẻ lau vạch cỏ tìm đi,
Tình thâm ⁶⁷⁷² luống ⁶⁷⁷³ hãy ⁶⁷⁷⁴ hồ nghi ⁶⁷⁷⁵ nửa phần.

3005. Quanh co theo dải giang tân ⁶⁷⁷⁶,
Khỏi rùng lau đã tới sân Phật đường.
Giác Duyên lên tiếng gọi nàng,
Buồng trong vội dạo ⁶⁷⁷⁷ sen vàng ⁶⁷⁷⁸ bước ra.
Trông xem đủ mặt một ⁶⁷⁷⁹ nhà ⁶⁷⁸⁰:

3010. Xuân già ⁶⁷⁸¹ còn khỏe, huyên già ⁶⁷⁸² còn tươi.
Hai em phương trưởng ⁶⁷⁸³ hòa hai ⁶⁷⁸⁴,
Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa!
Tưởng bây giờ là bao giờ ⁶⁷⁸⁵,
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao!

3015. Giọt châu ⁶⁷⁸⁶ thánh thót ⁶⁷⁸⁷ quẹn ⁶⁷⁸⁸ bào ⁶⁷⁸⁹,
Mừng mừng tủi tủi ⁶⁷⁹⁰ xiết bao ⁶⁷⁹¹ là tình!
Huyên ⁶⁷⁹² già dưới gối gieo mình ⁶⁷⁹³,
Khóc than mình kể sự tình đầu đuôi:
"Từ con lưu lạc ⁶⁷⁹⁴ quê người,

3020. "Bèo trôi sóng vỗ ⁶⁷⁹⁵ chốc mười lăm năm!

6771 Một khi : (1) tức thì. "**Bộ hành một lũ theo liền một khi**" (3002). Ý nói "Cả bọn tức thì đi bộ theo Giác Duyên"

(2) khi mà

6772 Tình thâm : xem chú thích câu [609](#)

6773 Luống : xem chú thích câu [1266](#)

6774 Hãy : xem chú thích câu [216](#) (1)

6775 Hồ nghi 狐疑: cảm thấy có điều không rõ ràng, nên còn nghi ngờ, không tin là đúng sự thật. Hồ : chồn, cáo, tính cáo đa nghi, cho nên người hay ngờ vực gọi là hồ nghi. Từ điển MDBG : suspicious / in doubt

6776 Giang tân 江濱 : ven sông. Giang : sông lớn, sông cái. Tân : bến, bờ, ven nước.

6777 Dao : xem chú thích câu [274](#) (1)

6778 Sen vàng : xem chú thích câu [190](#)

6779 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

6780 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

6781 Xuân già : cha già (xem xuân đường, chú thích câu [534](#))

6782 Huyên già : mẹ già (xem nhà huyên, chú thích câu [224](#))

6783 Phương trưởng 芳長 : khôn lớn

6784 Hòa hai : cả hai

6785 Bao giờ : xem chú thích câu [70](#) (2).

Câu 3013 : ý nói "tự hỏi bây giờ là khi nào"

6786 Giọt châu : đồng nghĩa với "châu sa", xem chú thích câu [82](#)

6787 Thánh thót : xem chú thích câu [1780](#)

6788 Quẹn : hoen, bẩn từng chỗ do bị chất gì đó thấm vào và loang ra

6789 Bào 袍 : áo rộng khoác ngoài, áo dài chấm gót, vạt áo trước

6790 Mừng mừng tủi tủi : vừa mừng vừa buồn khi nhớ đến cảnh đau xót

6791 Xiết bao : xem chú thích câu [310](#)

6792 Huyên : mẹ, xem chú thích "nhà huyên" câu [224](#)

6793 Câu 3017 : ý nói "Kiều quỳ gối trước mẹ già (Gieo mình dưới gối huyên già)"

6794 Lưu lạc : xem chú thích câu [1056](#)

6795 Bèo trôi sóng vỗ : lênh đênh khốn khổ như cánh bèo, bị sóng giời làm cho khi nổi khi chìm

"Tính rằng sông nước cát lằm⁶⁷⁹⁶,
Kiếp⁶⁷⁹⁷ này ai⁶⁷⁹⁸ lại⁶⁷⁹⁹ còn cầm⁶⁸⁰⁰ gập đây⁶⁸⁰¹ !
Ông bà trông mặt cầm tay,
Dung quang⁶⁸⁰² chẳng khác chi ngày bước ra.

3025. Bấy chầy⁶⁸⁰³ dãi nguyệt đầu hoa⁶⁸⁰⁴,
Mười phần xuân⁶⁸⁰⁵ có gầy ba bốn phần.
Nỗi⁶⁸⁰⁶ mừng biết lấy chi cân?
Lời tan hợp⁶⁸⁰⁷ chuyện xa gần⁶⁸⁰⁸ thiếu đâu⁶⁸⁰⁹ !
Hai em hỏi trước han⁶⁸¹⁰ sau,

3030. Đứng trông chàng cũng⁶⁸¹¹ trở sầu làm tươi.
Quây⁶⁸¹² nhau⁶⁸¹³ lạy trước Phật đài⁶⁸¹⁴,
Tái sinh⁶⁸¹⁵ trần tạ⁶⁸¹⁶ lòng người⁶⁸¹⁷ từ bi⁶⁸¹⁸.
Kiệu hoa⁶⁸¹⁹ giục giã⁶⁸²⁰ tức thì,
Vương ông dạy rước cùng về một nơi.

3035. Nàng rằng: "Chút phận⁶⁸²¹ hoa rơi,
"Nửa đời nếm trái⁶⁸²² mọi mùi đắng cay.

6796 Lằm : xem chú thích câu [1429](#). Sông nước cát lằm : ý nói "bị chìm dưới sông nước và bị vùi lấp trong cát bùn, tức bị chết chìm"

6797 Kiếp : xem chú thích câu [65](#) (2)

6798 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

6799 Lại : xem chú thích câu [24](#) (12)

6800 Còn cầm : còn mong gì

6801 Đây : xem chú thích câu [60](#) (1)

6802 Dung quang 容光 : vẻ đẹp. Dung : vẻ mặt, diện mạo. Quang : ánh sáng.

6803 Bấy chầy : xem chú thích câu [386](#)

6804 Dãi nguyệt đầu hoa : chịu đựng những nỗi vất vả đau đớn trong trường hoa nguyệt, chỉ tình cảnh khổ sở của gái lầu xanh. Dãi dầu : chịu đựng, vất vả, gian truân. Nguyệt hoa hay trăng hoa : chỉ quan hệ trai gái lẳng nhăng, không đứng đắn

6805 Xuân : người trẻ tuổi [xem chú thích câu [39](#) (3)], chỉ Thúy Kiều

Xuân có gầy ba bốn phần : Kiều gầy đi ba bốn phần. Từ điển ĐDA : "sắc đẹp có giảm đi ba bốn phần"

6806 Nỗi : xem chú thích câu [109](#) (1)

6807 Lời tan hợp : xem chú thích câu [1569](#)

6808 Xa gần (như Gần xa) : xem chú thích câu [45](#) (2)

6809 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (4)

6810 Han : xem chú thích câu [2765](#). Hỏi han : xem chú thích câu [714](#). Hỏi trước han sau : hỏi han rồi rút từ đầu đến đuôi

6811 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

6812 Quây : quay quần, tụ tập lại trong một không khí thân mật, đầm ấm

6813 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

6814 Phật đài 佛臺 : thường muốn thờ đức Phật, người ta phải xây một cái đài cao để dựng tượng Phật trên đó, nếu đài xây trong chùa thì gọi là điện Phật, nếu đài xây ngoài chùa thì gọi là "Phật đài"
Câu 3031 : ý nói "quay quần cùng nhau lạy trước Phật đài"

6815 Tái sinh : xem chú thích câu [707](#)

6816 Trần tạ 陳謝 : bày tỏ lòng tạ ơn. Trần : bày tỏ. Tạ : tỏ lòng biết ơn

6817 Người : ở đây có nghĩa là ngài, chỉ Phật

6818 Từ bi : xem chú thích câu [1908](#)

6819 Kiệu hoa : xem chú thích câu [779](#). Ở đây chữ "hoa" được thêm vào cho đẹp lời, không phải là kiệu rước dâu

6820 Giục giã : xem chú thích câu [694](#)

6821 Chút phận : xem chú thích câu [227](#)

6822 Nếm trái : nếm qua, trải qua

"Tính rằng mặt nước chân mây⁶⁸²³,
"Lòng nào⁶⁸²⁴ còn tưởng có rày⁶⁸²⁵ nữa không?
"Được rày⁶⁸²⁶ tái thế tương phùng⁶⁸²⁷.

3040. "Khát khao⁶⁸²⁸ đã thỏa⁶⁸²⁹ tấm lòng lâu nay!
"Đã đem mình bỏ am mây⁶⁸³⁰,
"Tuổi này gởi với cỏ cây⁶⁸³¹ cũng⁶⁸³² vừa
"Mùi thiên⁶⁸³³ đã bén⁶⁸³⁴ muối dưa⁶⁸³⁵,
"Màu thiên ăn mặc đã ưa nâu sồng⁶⁸³⁶.

3045. "Sự đời đã tắt lửa lòng⁶⁸³⁷,
"Còn chen vào chốn bụi hồng⁶⁸³⁸ làm chi⁶⁸³⁹!
"Dở dang⁶⁸⁴⁰ nào⁶⁸⁴¹ có hay gì⁶⁸⁴²,
"Đã tu tu trót⁶⁸⁴³ quá thì⁶⁸⁴⁴ thì thôi⁶⁸⁴⁵!
"Trùng sinh⁶⁸⁴⁶ ân nặng bề trời⁶⁸⁴⁷,

3050. "Lòng nào⁶⁸⁴⁸ nỡ⁶⁸⁴⁹ dứt nghĩa⁶⁸⁵⁰ người⁶⁸⁵¹ ra đi" ?

6823 Mặt nước chân mây : chỉ sự bênh bồng, trôi nổi nơi đất khách xa xôi. Mặt nước chỉ sự lênh đênh, trôi nổi.
Chân mây là nói nơi chân trời, xa thăm

6824 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6825 Rày : xem chú thích câu [313](#)

6826 Rày : xem chú thích câu [313](#)

6827 Tái thế tương phùng 再世相逢 : sống lại để gặp lại nhau. Tái thế : sống lại. Tương phùng : gặp gỡ nhau

6828 Khát khao (hay khao khát) : mong muốn rất tha thiết

6829 Thỏa : hoàn toàn hài lòng như ý mong đợi

Câu 3040 : ý nói "tấm lòng mong muốn tha thiết gặp lại gia đình nay đã được thỏa mãn"

6830 Am mây : xem chú thích câu [2053](#)

6831 Gởi với cỏ cây : ký thác, giao cho cỏ cây, ngụ ý đi tu hay đi ở ẩn

6832 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

6833 Mùi thiên : phỏng từ chữ "Thiên vị 禪味" là mùi thiên, (1) Chỉ phong vị (đặc tính) nhà chùa hay nhà Phật (2) Chỉ thức ăn chay của nhà chùa

6834 Bén : xem chú thích câu [1593](#)

6835 Muối dưa : xem chú thích câu [2054](#)

6836 Nâu sồng : xem chú thích câu [1933](#)

6837 Lửa lòng : xem chú thích câu [1932](#)

6838 Bụi hồng : xem chú thích câu [250](#)

6839 Làm chi : xem chú thích câu [181](#) (1)

6840 Dở dang : xem chú thích câu [700](#) (1), ý nói cuộc đời hay cuộc tình của mình (Thúy Kiều) không trọn vẹn

6841 Nào : xem chú thích câu [89](#) (2)

6842 Hay gì : xem chú thích câu [1014](#) (1)

6843 Trót : xem chú thích câu [556](#) (2)

6844 Quá thì : tắt của "quá lứa lỡ thì", tức là đã lớn tuổi, quá tuổi lấy chồng mà vẫn chưa có chồng

6845 Thì thôi : xem chú thích câu [179](#)

6846 Trùng sinh 重生 : làm cho sống lại một lần nữa (Từ điển MDBG : rebirth). Trùng : lại một lần nữa. Sinh : sống.

6847 Bề trời : như "trời bề", xem chú thích câu [2215](#). Ân nặng bề trời : ân rất lớn

6848 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6849 Nỡ : xem chú thích câu [510](#)

6850 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

6851 Người : chỉ sư Giác Duyên.

Câu 2049 -3050 : ý nói "ơn cứu mạng của Giác Duyên rất lớn nên không có lòng nào nỡ ra đi dứt nghĩa với người"

Ông rằng: Bỉ thử nhất thì ⁶⁸⁵²,
Tu hành thì cũng ⁶⁸⁵³ phải ⁶⁸⁵⁴ khi tòng quyền ⁶⁸⁵⁵.
Phải ⁶⁸⁵⁶ điều cầu Phật cầu Tiên,
Tình kia hiểu nọ ai ⁶⁸⁵⁷ đền ⁶⁸⁵⁸ cho ⁶⁸⁵⁹ đây ⁶⁸⁶⁰?

3055. Độ sinh ⁶⁸⁶¹ nhờ đức cao dày ⁶⁸⁶²,
Lập am rồi sẽ ⁶⁸⁶³ rước thầy ở chung ⁶⁸⁶⁴.
Nghe lời nàng cũng ⁶⁸⁶⁵ chiều ⁶⁸⁶⁶ lòng,
Giã ⁶⁸⁶⁷ sư giã cảnh đều cùng bước ra.
Một ⁶⁸⁶⁸ nhà ⁶⁸⁶⁹ về đến quan nha ⁶⁸⁷⁰,
3060. Đoàn viên ⁶⁸⁷¹ vôi mở tiệc hoa vui vầy.
Tàng tàng ⁶⁸⁷² chén cúc ⁶⁸⁷³ dờ ⁶⁸⁷⁴ say,
Đứng lên Vân mới ⁶⁸⁷⁵ giải bày ⁶⁸⁷⁶ một hai ⁶⁸⁷⁷.

-
- 6852 Bỉ thử nhất thì : Do câu "Bỉ nhất thì, thử nhất thì" (彼一時, 此一時 bây giờ là một thì, bây giờ là một thì) ý nói xưa kia là một thì, bây giờ là một thì, hoàn cảnh khác nhau không thể câu nệ được, ý nói "lúc trước đi tu là phải, bây giờ lấy chồng là phải"
- 6853 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)
- 6854 Phải : xem chú thích câu [289](#) (8)
- 6855 Tòng quyền : xử sự cho thích hợp với tình thế, trích từ thành ngữ "ngộ biến tòng quyền", xem chú thích câu [600](#)
- 6856 Phải : xem chú thích câu [289](#) (6)
- 6857 Ai : xem chú thích câu [38](#) (1)
- 6858 Đền : xem chú thích câu [228](#)
- 6859 Cho : xem chú thích câu [94](#) (1)
- 6860 Đây : xem chú thích câu [60](#) (5)
Câu 3053-3054 : ý nói "giã sư Thúy Kiều đi tu rồi, thì ai đáp lại mỗi tình của Kim Trọng và trả hiếu cho nàng"
- 6861 Độ sinh 度生 : cứu giúp người sống, tức là giúp đỡ về phần vật chất cho đời sống bớt khổ, và an ủi giúp đỡ tinh thần cho được an vui bằng cách dẫn dắt vào đường đạo đức. Chỉ ơn cứu giúp của Giác Duyên.
Độ : Cứu giúp. Sinh : người sống
- 6862 Cao dày : (Từ cũ, Văn chương) trời cao và đất dày; dùng để chỉ đáng thiêng liêng, theo quan niệm thời xưa (trời thăm đất dày), ở đây muốn nói "công ơn, công đức lớn lao như trời đất"
- 6863 Sẽ : xem chú thích câu [342](#) (1)
- 6864 Câu 3056 : ý nói "sẽ làm ngôi chùa riêng, mời Giác Duyên về ở chung"
- 6865 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)
- 6866 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)
- 6867 Giã : từ giã. Ca dao : Ra về giã nước giã non, Giã người giã cảnh kẻo còn nhớ nhung.
- 6868 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)
- 6869 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)
- 6870 Quan nha 官衙 : nơi công sở làm việc của quan. Quan : người xử lý việc nước. Nha : nha sở, nơi làm việc của quan. Như chữ "nha môn 衙門" vì ngày xưa trước quân trưởng đều cắm cờ có tua như cái răng lớn, nguyên viết là nha môn 牙門
- 6871 Đoàn viên 團圓 : gia đình, thân thuộc cùng gặp gỡ, sum họp lại với nhau (Từ điển MDBG : to have a reunion). Đoàn : kết hợp, tụ tập. Viên : đầy đủ, hoàn chỉnh, trọn vẹn
- 6872 Tàng tàng : xem chú thích câu [424](#)
- 6873 Chén cúc : do chữ "Cúc tửu 菊酒" là rượu quý cất bằng hoa cúc, thơm ngon dành cho bậc văn nhân tài tử hay hạng khách hào hoa phong nhã.
- 6874 Dờ : xem chú thích câu [430](#) (1)
Câu 3061 : ý nói "uống đã ngà ngà say, chệnh choáng hơi men"
- 6875 Mới : xem chú thích câu [61](#) (7)
- 6876 Giải bày : nói hết ra cho người khác rõ điều chứa chất trong lòng
- 6877 Một hai : xem chú thích câu [27](#) (3). Một hai : một hai lời, vài lời

Rằng: "Trong tác hợp⁶⁸⁷⁸ cơ trời⁶⁸⁷⁹.
"Hai bên gặp gỡ⁶⁸⁸⁰ một lời⁶⁸⁸¹ kết giao⁶⁸⁸².

3065. "Gặp cơn⁶⁸⁸³ bình địa ba đào⁶⁸⁸⁴,
"Vây đem duyên chị buộc vào cho⁶⁸⁸⁵ em .
"Cũng⁶⁸⁸⁶ là phận cải duyên kim⁶⁸⁸⁷,
"Cũng⁶⁸⁸⁸ là máu chảy ruột mềm⁶⁸⁸⁹ chớ sao⁶⁸⁹⁰?
"Những là⁶⁸⁹¹ rày⁶⁸⁹² ước mai ao,

3070. "Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu⁶⁸⁹³ tình !
"Bây giờ gương vỡ lại⁶⁸⁹⁴ lành⁶⁸⁹⁵,

6878 Tác hợp 作合: kết thành vợ chồng (to get married), làm môi giới

6879 Cơ : xem chú thích câu [276](#) (3). Cơ trời : xem chú thích câu [715](#).

Tác hợp cơ trời : do chữ : "Thiên tác địa hợp 天作地合" hay "Thiên tác chi hợp 天作之合", ý nói nhân duyên là do trời đất xếp đặt. Hán điển : 天作之合 : 婚姻是天意撮合的 ; Thiên tác chi hợp : Hôn nhân thị thiên ý toát hợp đích, nghĩa là "hôn nhân là do ý trời làm nên"

6880 Gặp gỡ : xem chú thích câu [93](#)

6881 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

6882 Kết giao : giao ước kết hợp với nhau

6883 Cơn : xem chú thích câu [165](#) (2)

6884 Bình địa ba đào 平地波濤 : đất bằng nổi sóng, chỉ tai biến thành linh. Bình địa : đất bằng. Ba đào : sóng to. Thành ngữ "Bình địa ba đào" hay "bình địa phong ba 平地风波, Từ điển MDBG : Metaphor accident or sudden changes "

6885 Cho : xem chú thích câu [94](#) (6)

6886 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6887 Phận cải duyên kim : tình duyên, tình vợ chồng, xem chú thích câu [769](#)

6888 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6889 Máu chảy ruột mềm : ý nói "giữa bà con ruột thịt có sự tương quan mật thiết, như máu với ruột, hễ máu chảy thì ruột mềm"

6890 Chớ sao : không (làm) khác hơn được

6891 Những là : xem chú thích câu [158](#) (1)

6892 Rày : xem chú thích câu [313](#)

Rày ước mai ao : ước ao hôm nay và ngày mai, nghĩa là ước ao hàng ngày

6893 Biết bao nhiêu : xem chú thích câu [674](#)

6894 Lại : xem chú thích câu [24](#) (7)

6895 Gương vỡ lại lành (thành ngữ) : trong văn chương VN,, thành ngữ "Gương vỡ lại lành" được dùng để chỉ sự hàn gắn, chắp nối lại mối tình, hôn nhân cũ

Điển tích : Thời Nam Bắc triều, Trần Hậu Chủ là một hôn quân, ham mê tửu sắc, không màng chi việc triều chính. Trong lúc đó, nước Tùy ở phương Bắc đang trỗi dậy, thanh thế lớn nhanh; Từ Văn Đế Dương Kiên ngấp nghé mưu toan diệt Trần.

Em gái Trần Hậu Chủ là quận chúa Lạc Xương, một giai nhân tuyệt sắc, có chồng là nho sĩ Từ Đức Ngôn. Tuy sống trong phú quý hoàng cung, nhưng vợ chồng Từ Đức Ngôn cứ phập phồng lo sợ, một ngày nào đó ngoại xâm sẽ giày xéo giang sơn nhà Trần.

Ngày đó không xa, quân Tùy đã tràn vào như thác lũ. Đức Ngôn vội vàng thu quén ít tiền bạc, định đưa cả gia đình bỏ trốn khỏi kinh thành. Nhưng Lạc Xương đã ngăn lại:

- Chàng là bậc nam nhi, gặp lúc loạn ly, phải xả thân cứu quốc. Thiếp sẽ luôn ở bên chàng, thà chết vinh hơn là sống nhục.

- Đúng, ta phải ở lại góp sức diệt giặc. Nhưng nàng, một nhan sắc không khỏi bị nhục khi giặc tràn vào. Vậy nàng hãy vâng lời ta, một mình trốn đi.

Lạc Xương thuận theo lời chồng, rồi cầm lấy chiếc gương hàng ngày mình vẫn soi bóng, đập vỡ làm đôi:

- Chàng hãy cầm lấy nửa mảnh gương này, thiếp giữ một nửa. Nước sẽ mất, nhà sẽ tan, nhưng tình đôi ta không có gì có thể chia cắt được. Chúng mình phải sống cho nhau; hẹn chàng, đến ngày thượng nguyên (ngày thượng nguyên là ngày rằm tháng giêng còn gọi là Tết Nguyên Tiêu), không được năm nay, thì qua năm khác, qua năm nữa..., vợ chồng mình đem mảnh gương này ra chợ Tràng An bán. Nếu trời thương cho vợ chồng mình còn gặp nhau, thì hai mảnh gương sẽ được ghép khít vào , gương vỡ lại

"Khuôn thiêng⁶⁸⁹⁶ lựa lọc⁶⁸⁹⁷ đã dành có nơi.
 "Còn duyên may lại⁶⁸⁹⁸ còn người,
 "Còn vắng trắng bạc còn lời nguyên xưa.

3075. "Quả mai ba bảy⁶⁸⁹⁹ đương vừa,

lành, đôi ta sum vầy.

Vợ chồng búi ngùi chia tay.

Chưa đầy một tháng, kinh thành nước Trần thất thủ, vua tôi lưu lạc tán loạn. Tướng Tỳ là Việt Công xua quân, tha hồ càn quét. Lạc Xương, từ ngày chia tay chồng đã chạy thoát gần đến biên giới an toàn, nhưng vì lo âu cho chồng, nên lại quay trở về kinh thành dò la tin tức, không may lọt vào vòng vây của giặc. Một nhan sắc giữa rừng gươm, hỏi ra lại là dòng dõi trâm anh thế phiệt, thì làm sao Việt Công lại không rúng động. Tên tướng Tỳ liền giành lấy cánh hoa này, đem về ép làm hầu thiếp. Lạc Xương kháng cự mãnh liệt, hoặc là giữ được tiết hạnh hoặc chọn lấy cái chết. Cũng may, Việt Công không phải là tên võ biên háo sắc, hạ tiện nên đã không cố ép liễu nài hoa. Nghĩ rằng rồi thời gian, giai nhân sẽ xiêu lòng nên cho nàng cấm cung, có đàn cung nữ hầu hạ, canh giữ ngày đêm.

Rồi xuân đến, lời hẹn hò Tết nguyên tiêu hãy tìm đến nhau, nhưng giờ này đôi duyên ương lưu lạc nơi nào. Phần nàng, bị vây tròng trong cung cấm, làm sao đem mảnh gương tìm ra chợ đây?

Phần Từ Đức Ngôn, từ khi kinh thành thất thủ, bôn ba chạy đi khắp nơi; dịp lúc xuân về, chàng hồi hộp đem mảnh gương vỡ ra chợ, giả vờ bán.

Trong cung cấm. Lạc Xương may mắn đã thuyết phục được một nàng hầu, nên đúng ngày rằm tháng giêng nàng đã nhờ hầu nữ này cầm mảnh gương ra chợ Tràng An tìm Đức Ngôn. Đến chợ, hầu nữ thấy đám đông đang đứng vây quanh một anh chàng, trêu chọc thảng điên đang đòi bán một tấm gương vỡ với giá ngàn vàng.

Biết là gặp được người đang tìm, cô hầu đưa ngay nửa mảnh gương cho thảng điên. Hai mảnh gương ghép khít vào nhau, Từ Đức Ngôn bật khóc như đứa trẻ. Chàng hôn hít tấm gương rồi viết vào mặt sau, bài thơ gửi người tình:

鏡與人俱去	Kính dữ nhân câu khứ	Theo người gương chịu chia ly
鏡歸人不歸	Kính quy nhân bất quy	Nay gương trở lại người đi nơi nào
無復嫦娥影	Vô phục thường nga ảnh	Hẳng nga cô quạnh xiết bao
空留明月輝	Không lưu minh nguyệt huy	Vắng trắng hiu hắt biết sao hỏi người

Ngô Minh Trực dịch

Nàng hầu lật bật đem gương về. Lạc Xương đọc được thơ, ôm lấy hai mảnh gương vào lòng mà khóc tức tưởi. Việt Công tình cờ đi vào, trông thấy, gạn hỏi sự tình. Lạc Xương phải tình thật, kể lại hết chuyện tình của mình. Nghe xong chuyện, Việt Công giả vờ nghiêm giọng thét to:

- Gương đã vỡ..

Lạc Xương hoảng hốt:

- Nhưng...

Sắc diện của Việt Công bỗng hiền hòa, đôn hậu:

- Nhưng ... giờ nay lại lành. Ta cảm phục mối tình của hai người. Dù lòng dạ lang sói cũng phải động lòng...

Rồi Việt Công sai quân hầu lập tức chạy ra chợ rước Từ Đức Ngôn vào thành, đãi đằng trọng thể, trao trả hạnh phúc cho tình yêu.

Từ câu chuyện tình duyên này, ở nước Tàu có câu thành ngữ : Phá kính trùng viên 破鏡重圓 (Gương vỡ lại lành, Từ điển MDBG : a shattered mirror put back together (idiom) / (of marriage) to pick up the pieces and start anew / for a separated couple to reconcile and reunite)

6896 Khuôn thiêng : xem câu thích câu [343](#)

6897 Lựa lọc : chọn. Có rất nhiều bản chép "lừa lọc", nhưng bản Nôm viết 撿滌 thì phải đọc là "lựa lọc". VNPF chú thích : "Lừa lọc : ("lừa": do chữ "lựa" chuyển thanh) lựa đi lọc lại, ý nói trời khéo khuôn xếp cho". Thật ra không cần phải chuyển âm, chỉ vì đọc sai mà thôi.

6898 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

6899 Quả mai ba bảy : chỉ con gái sắp lấy chồng. Lấy ý từ bài thơ **Phiếu hữu mai** 標有梅 (Mai rụng) trong Kinh Thi nói về sự hôn nhân phải cập thời. Nay ta gọi con gái sắp lấy chồng là **phiếu mai** là vì cứ đó

Phiếu hữu mai (1)	標有梅	Mai rụng (1)
Mai tử thực liễu	梅子熟了	Quả mai đã chín rồi
Tam thành lạc liễu địa	三成落了地	Ba phần rớt xuống đất;
Ái ngã đích nam nhân nha	愛我的男人呀	Người đàn ông thật lòng yêu tôi ơi!
Bất yếu tái trì nghi	不要再遲疑	Đừng do dự nhiều lần.

"Đào non ⁶⁹⁰⁰ sớm ⁶⁹⁰¹ liệu ⁶⁹⁰² xe tơ ⁶⁹⁰³ kịp thì".
 Dứt lời nàng vội gạt đi:
 "Sự muôn năm cũ ⁶⁹⁰⁴ kể chi bây giờ?
 "Một lời ⁶⁹⁰⁵ tuy có ước xưa,

3080. "Xét mình dải gió đầu mưa ⁶⁹⁰⁶ đã nhiều .
 "Nói càng ⁶⁹⁰⁷ hổ thẹn ⁶⁹⁰⁸ trăm chiều ⁶⁹⁰⁹,
 "Thà cho ⁶⁹¹⁰ ngọn ⁶⁹¹¹ nước thủy triều chảy xuôi" ⁶⁹¹²!
 Chàng rằng: "Nói cũng ⁶⁹¹³ lạ đời,
 "Dầu lòng kia vậy còn lời ấy ⁶⁹¹⁴ sao ⁶⁹¹⁵?

3085. "Một lời ⁶⁹¹⁶ đã trót ⁶⁹¹⁷ thâm giao ⁶⁹¹⁸,
 "Dưới dầy cỏ đất trên cao có trời ⁶⁹¹⁹!

Mai tử thực liễu	梅子熟了	Quả mai đã chín rồi
Thất thành lạc liễu địa	七成落了地	Bảy phần rớt xuống đất;
Ái ngã đích nam nhân nha	愛我的男人呀	Người đàn ông thật lòng yêu tôi ơi !
Chính thị hảo nhật tử	正是好日子	Hôm nay chính thị là ngày tốt.
Mai tử thực liễu	梅子熟了	Quả mai đã chín rồi
Trang tiến liễu khuông lý	裝進了筐裡	Hành lý hãy cho vào giỏ.
Ái ngã đích nam nhân nha	愛我的男人呀	Người đàn ông thật lòng yêu tôi ơi !
Khoái lai thú ngã vi thê	快來娶我為妻	Mau đến cưới tôi về làm vợ
		Ngô Minh Trực dịch

(1) Bài thơ này chỉ tìm được bài chữ Hán, tôi phải tự phiên âm Hán Việt và dịch ra, có thể có sai lầm



Quả mai hay quả mơ : prunus

- 6900 **Đào non** : như "yêu đào", xem chú thích câu [503](#). Kiểu đã quá 30, gọi "đào non" thì không đúng lắm.
 Tàn Đà cũng bàn như vậy
- 6901 **Sớm** : xem chú thích câu [976](#) (3)
- 6902 **Liệu** : xem chú thích câu [342](#)
- 6903 **Xe tơ** : xem chú thích câu [2600](#)
- 6904 **Muôn năm cũ** : cũ 10 ngàn năm, ý nói "việc đã cũ lắm rồi"
- 6905 **Một lời** : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 6906 **Dải gió đầu mưa** (thành ngữ) : như dải gió dầm mưa, chịu nhiều gian lao vất vả trong cuộc sống. Ý nói Thúy Kiều như một đóa hoa tàn nhị rửa vì những trận mây mưa của khách làng chơi.
 Thành ngữ HV : trất phong mộc vũ 栉风沐雨 (gỡ tóc bằng gió, gội đầu bằng mưa) ; Từ điển MDBG : lit. to comb one's hair in the wind and wash it in the rain (idiom) / fig. to work in the open regardless of the weather
- 6907 **Càng** : xem chú thích câu [23](#) (1)
- 6908 **Hổ thẹn** : tự cảm thấy mình xấu xa, không xứng đáng (nói khái quát)
- 6909 **Chiều** : xem chú thích câu [114](#) (5). **Trăm chiều** : rất nhiều
- 6910 **Cho** : xem chú thích câu [94](#) (10)
- 6911 **Ngọn** : xem chú thích câu [53](#) (1)
- 6912 **Câu 3082** : ý nói "thà cho trôi qua luôn, đừng nhắc đến làm gì nữa"
- 6913 **Cũng** : xem chú thích câu [12](#) (8)
- 6914 **Lời ấy** : lời thề xưa giữa hai người
- 6915 **Sao** : xem chú thích câu [59](#) (2)
- 6916 **Một lời** : xem chú thích câu [112](#) (2)
- 6917 **Trót** : xem chú thích câu [556](#) (1)
- 6918 **Thâm giao** 深交 : (bạn bè) thân thiết lâu năm. Thâm : sâu, kín đáo, sâu sắc, rất, quá. Giao : bạn bè qua lại với nhau. Trái với Thâm giao là Sơ giao: bạn bè mới quen biết
- 6919 **Câu 3086** : ý nói "dưới có đất dầy trên có trời cao", nghĩa là có trời đất chứng giám. Có bản chép "Dưới trời có đất trên cao có trời" e rằng vô nghĩa

"Dầu rằng vật đổi sao dời⁶⁹²⁰,
"Tử sinh⁶⁹²¹ phải⁶⁹²² giữ lấy lời tử sinh⁶⁹²³!
"Duyên⁶⁹²⁴ kia có phụ chi tình,

3090. "Mà⁶⁹²⁵ toan⁶⁹²⁶ sẽ gánh⁶⁹²⁷ chung tình⁶⁹²⁸ làm hai" ?
Nàng rằng: "Gia thất⁶⁹²⁹ duyên hài⁶⁹³⁰,
"Chút lòng ân ái⁶⁹³¹ ai ai⁶⁹³² cũng⁶⁹³³ lòng⁶⁹³⁴.
"Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
"Hoa thơm phong nhị⁶⁹³⁵ trăng vòng⁶⁹³⁶ tròn gương⁶⁹³⁷.

6920 Dời : xem chú thích câu [260](#) (1). Vật đổi sao dời : vạn vật trong vũ trụ hay việc đời luôn đổi thay, dịch từ thành ngữ "Vật hoán tinh di 物換星移" xuất phát từ bài thơ Đằng Vương Các của Vương Bột
Hán điển : 景物變更, 群星移易. 借喻岁月消逝, 世事变异 ; Cảnh vật biến canh, quần tinh di dịch. Tá dụ tuế nguyệt tiêu thê, thế sự biến di, nghĩa là "cảnh vật thay đổi, sao trời di chuyển. Ý nói năm tháng trôi qua, việc đời đổi khác"

Đằng Vương Các

Đằng Vương cao các lâm giang chữ
Bội ngọc minh loan bãi ca vũ
Họa đồng triều phi Nam phổ vân
Châu liêm mộ quyển Tây sơn vũ
Nhàn vân đàm ảnh nhật du du
Vật hoán tinh di kỷ độ thu
Các trung để tử kim hà tại?
Hạ ngoại Trường giang không tự lưu
Vương Bột

滕王閣

滕王高閣臨江渚
佩玉鳴鸞罷歌舞
畫棟朝飛南浦雲
珠簾暮捲西山雨
閒雲潭影日悠悠
物換星移幾度秋
閣中帝子今何在
檻外長江空自流
王勃

Gác Đằng Vương

Bên sông đây gác Đằng Vương
Múa ca đã hết, ngọc vàng nào ai?
Cột rồng Nam phổ mây bay
Rèm châu mưa cuốn ngàn Tây sớm chiều
In đậm, mây vẫn vợ trời
Tang thương **vật đổi, sao dời** mấy đầu
Đằng vương trong gác giờ đâu?
Trường giang nước vẫn chảy mau mé ngoài
Bản dịch của Trần Trọng San

Nguồn : trang Web Hoa Sơn Trang

6921 Tử sinh : xem chú thích câu [2517](#) (2)

6922 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

6923 Lời tử sinh : lời thề sống chết có nhau.

Câu 3085-3088 : ý nói "khi đã thề có trời đất chứng kiến thì dù sự đời thay đổi sống chết cũng phải giữ lấy lời thề ấy"

6924 Duyên : phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hoà hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời.

Câu 3089 : ý nói "ta có phụ nàng bao giờ đâu"

6925 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

6926 Toan : xem chú thích câu [858](#)

6927 Gánh : xem chú thích câu [563](#) (2). Gánh chung tình : mỗi tình gom đúc lại mang nặng trong lòng

6928 Chung tình 鍾情 : tình yêu (nồng nàn) gom đúc lại dành cho một người (như tình chung), khác nghĩa với "chung tình 終情" : tình yêu chung thủy. Chung : tụ hợp, tích tụ. Tình : tình cảm, tình yêu giữa nam nữ hoặc tình vợ chồng yêu thương nhau

6929 Gia thất 家室 : vợ chồng. Hán điển : "家室 : 家族, 夫婦, 房舍 ; Gia thất : gia tộc, phu phụ, phòng xá"

6930 Duyên hài 緣諧 : tình duyên hòa hợp. Duyên : phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hoà hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời. Hài : Hòa hợp, điều hòa. Gia thất duyên hài : đẹp duyên vợ chồng, vợ chồng hòa hợp với nhau.

6931 Ân ái : xem chú thích câu [2411](#)

6932 Ai ai : xem chú thích câu [2390](#)

6933 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

6934 Lòng : có lòng, ý nói có lòng yêu thích.

Câu 3092 : ý nói "mọi người đều có trong lòng một chút ít tình yêu, ngụ ý thiếp vẫn còn yêu chàng"

6935 Phong nhị 封蕊 : nhụy hay nhị hoa còn nguyên, nói người con gái còn trinh trắng. Phong : đóng kín.

Nhị : nhụy hoa

6936 Trăng vòng : vành trăng

3095. "Chữ trinh đáng giá nghìn vàng ⁶⁹³⁸,
 "Đuốc hoa ⁶⁹³⁹ chẳng thẹn với chàng mai xưa ⁶⁹⁴⁰.
 "Thiếp từ ngộ biến ⁶⁹⁴¹ đến giờ.
 "Ong qua bướm lại ⁶⁹⁴² đã thừa ⁶⁹⁴³ xấu xa.
 "Bấy chầy ⁶⁹⁴⁴ gió táp mưa sa ⁶⁹⁴⁵.
3100. "Mấy trắng cũng ⁶⁹⁴⁶ khuyết mấy hoa cũng tàn ⁶⁹⁴⁷.
 "Còn chi là cái hồng nhan ⁶⁹⁴⁸,
 "Đã xong ⁶⁹⁴⁹ thân thể ⁶⁹⁵⁰ còn toan ⁶⁹⁵¹ nổi ⁶⁹⁵² nào ⁶⁹⁵³ ?
 "Nghĩ mình chẳng hổ mình sao ⁶⁹⁵⁴,
 "Dám ⁶⁹⁵⁵ đem trần cấu ⁶⁹⁵⁶ dự vào bổ kinh ⁶⁹⁵⁷ !

-
- 6937 Trăng vòng trong gương : mặt trăng tròn, tỷ dụ người con gái còn trinh trắng
Câu 3093-3094 : ý nói "con gái lấy chồng phải như là hoa còn phong nhị, trăng hãy còn tròn, tức là trinh tiết còn nguyên vẹn"
- 6938 Nghìn vàng : xem chú thích câu [645](#)
- 6939 Đuốc hoa : xem chú thích câu [850](#)
- 6940 Mai xưa : VNPF giải thích : buổi đầu tiên, tức đêm động phòng hoa chúc. Đào Duy Anh : "tức là buổi đầu (xưa tức là sơ)".
 Ông Abel Des Michels thì có vẻ không đá động đến chữ "mai xưa". (Pourrais-je, à la leur de la torche nuptiale, vous laisser voir sans honte, que j'ai perdu la fleur de ma virginité)
 Ông Nguyễn Văn Vĩnh chú thích "mai = matin", "xưa = jadis", nhưng không dịch chữ "mai" (Que je n'ai donc pas à rougir devant la torche fleurie, à l'égard de mon bien aimé de jadis)
 Các bản Nôm VNPF LVD 1886, LVD 1871, DMT 1872 chép 初. nhưng phiên âm là xưa. Thật ra chữ này Nôm đọc là "xưa", HV đọc là "sơ" có nghĩa là "ban đầu, lúc đầu". Theo thiển ý thì nên đọc là "sơ", như thế vẫn rất chuẩn với câu sau và dễ hiểu. Trong trường hợp ấy, chữ "mai" có nghĩa là thời điểm trong tương lai gần
 Ngược lại các bản LNP 1872 và KOM 1902 chép 暮 (sơ 初 + cổ 古) thì phải đọc là "xưa"
Câu 3096 : ý nói "nếu còn trinh tiết thì đêm hợp hôn mới không hổ thẹn cùng chàng"
- 6941 Ngộ biến 遇變 : gặp tai họa bất ngờ. Ngộ: gặp. Biến: tai họa bất ngờ
- 6942 Qua lại : xem chú thích câu [2537](#). Ong qua bướm lại (thành ngữ) : ý nói "hiến thân cho hết người này đến người khác (vì phải làm kỹ nữ) như cái hoa bị hết bướm đến ong hút nhị"
- 6943 Thừa : nhiều lắm
- 6944 Bấy chầy : xem chú thích câu [386](#)
- 6945 Gió táp mưa sa : ví những tai họa, khó khăn liên tục, dồn dập tới. Ca dao : "Ai làm gió táp mưa sa, Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn."
- 6946 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)
- 6947 Câu 3100 : ý nói bây giờ không còn trinh tiết nữa
- 6948 Hồng nhan : xem chú thích câu [65](#).
Câu 3099-3101 : ý nói "từ ngày gặp tai họa, không có chi còn nguyên vẹn cả (bao nhiêu trắng cũng khuyết, bao nhiêu hoa cũng tàn), đừng nói chi đến một cái thân phận người đàn bà này, ngụ ý Kiều đã mất trinh tiết rồi".
- 6949 Xong : hết, không còn gì
- 6950 Thân thể : cuộc đời và sự nghiệp của một người (thường là người có danh tiếng). Đã xong thân thể : có thể hiểu là cuộc đời không còn giá trị nữa
 Hán điển : (1) 人生的境遇 ; Nhân sinh đích cảnh ngộ, nghĩa là "cảnh huống cùng những sự tình gặp phải trong đời người
 (2) 身分來歷 ; Thân phận lai lịch, nghĩa là "nguồn gốc của địa vị cá nhân trong xã hội"
- 6951 Toan : xem chú thích câu [858](#)
- 6952 Nổi : xem chú thích câu [109](#) (3)
- 6953 Nào : xem chú thích câu [89](#) (6)
- 6954 Sao : xem chú thích câu [59](#) (5)
- 6955 Dám : xem chú thích câu [542](#)
- 6956 Trần cấu 塵垢 : vật nhỏ mọn nhớp nhúa. Trần : bụi bặm. Cấu : cáu bẩn, nhớp nhúa.

3105. "Đã hay ⁶⁹⁵⁸ chàng nặng vì tình,
 "Trông hoa đèn ⁶⁹⁵⁹ chẳng thẹn mình lằm ru ⁶⁹⁶⁰.
 "Từ rày ⁶⁹⁶¹ khép cửa phòng thu ⁶⁹⁶²,
 "Chẳng tu thì cũng ⁶⁹⁶³ như tu mới là ⁶⁹⁶⁴!
 "Chàng dù ⁶⁹⁶⁵ nghĩ đến tình xa ⁶⁹⁶⁶,
3110. "Đem tình cầm sắt ⁶⁹⁶⁷ đổi ra cầm cờ ⁶⁹⁶⁸.
 "Nói chi kết tóc xe tơ ⁶⁹⁶⁹,

6957 Bổ kinh : vợ hiền, xem chú thích câu [505](#).

Câu 3104 : ý nói "không dám đem tấm thân nhớp nhúa mà làm vợ"

6958 Hay : xem chú thích câu [111](#) (5)

6959 Hoa đèn : như đuốc hoa. xem chú thích câu [850](#)

6960 Ru : xem chú thích câu [346](#) (1).

Câu 3105-3106 : ý nói "dù biết rằng tình chàng còn nặng, nhưng đêm tân hôn nhìn hoa đèn không khỏi hổ thẹn cho mình"

6961 Rày : xem chú thích câu [313](#)

6962 Phòng thu : phòng của người phụ nữ đã luống tuổi, trái với phòng xuân là phòng của người con gái

6963 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (4)

6964 Mới là : coi như là

6965 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

6966 Tình xa : mối tình của thời xa xưa



6967 Cầm sắt 琴瑟 : đàn cầm



và đàn sắt

là hai loại đàn có âm thanh hoà

hợp nhau. người xưa coi tiếng đàn cầm sắt là nhã nhạc chánh thanh 雅樂正聲 (nhạc dùng để ca tụng trong những dịp thiên tử và chư hầu triều hội hay yến tiệc).

Đàn sắt còn gọi là ngũ thập huyền : theo truyền thuyết, khi Tố Nữ gảy đàn sắt tế trời theo lệnh vua Phục Hy, đàn này có 50 dây. Nhưng vì tiếng đàn quá ai oán náo nùng, Phục Hy cấm không cho sử dụng đàn này nữa. Sau đó, vì dân chúng vẫn không chịu tuân lệnh, Phục Hy mới cho phép dùng nửa số dây, từ đó đàn sắt chỉ có 25 dây.

Nghĩa bóng : đôi vợ chồng hòa hợp. Tình cầm sắt : tình vợ chồng

Người ta thường dùng hai câu sau đây để chúc tụng đôi vợ chồng thương yêu, hòa hợp: Loan phượng hòa minh, sắt cầm hảo hiệp 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合.

Kinh thi : Thê tử hảo hợp như cổ sắt cầm. (Vợ con hoà hợp như gảy đàn sắt, đàn cầm)

6968 Cầm cờ hay cầm kỳ : do thành ngữ Cầm kỳ thi họa 琴棋書畫 (đánh đàn, chơi cờ, làm thơ, vẽ tranh) chỉ các thú văn nghệ phong nhã của tao nhân mặc khách (chỉ chung các văn nhân). Nghĩa bóng : tình bạn
 Có vài bạn đọc hỏi làm sao hai vợ chồng thật sự có thể sống một tình yêu platonic được. Thật ra việc này ngày nay khó thể tưởng tượng được. Hơn nữa, chúng ta cũng không biết tâm lý của người xưa để có thể hiểu chuyện này.

Theo ý của tôi, câu "Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ" chỉ là một lời nói khéo của Kiều để thủ tiết với Từ Hải. Theo ý kiến cá nhân thì không có ai xứng đáng hơn Từ Hải, người đã đem lại cho Kiều không những một tình yêu chân thật, chín chắn mà còn cho nàng vinh quang, phú quý, quyền huy. Không phải Kiều đã tự trăm mình ở sông Tiền Đường để thủ tiết cùng Từ Hải hay sao? Thật ra có lẽ tình yêu bỗng bột Kiều dành cho Kim Trọng không còn nữa. Nhưng ảnh hưởng của gia đình đã buộc nàng phải trở lại nhà và chấp nhận kết hôn cùng Kim Trọng thay vì vào cửa Phật.

Một số học giả xưa cho rằng Nguyễn Du xuất thân từ một gia đình đã từng làm trọng thần trong triều Lê mà ông làm quan cho triều Nguyễn, câu trên thể hiện việc ông phò nhà Nguyễn nhưng lòng vẫn hướng về nhà Lê.

6969 Kết tóc xe tơ : xem chú thích câu [1532](#).

"Đã buồn cả ruột⁶⁹⁷⁰ mà⁶⁹⁷¹ dơ⁶⁹⁷² cả đời" !
Chàng rằng: "Khéo⁶⁹⁷³ nói nên⁶⁹⁷⁴ lời,
"Mà⁶⁹⁷⁵ trong lẽ phải⁶⁹⁷⁶ có người có ta⁶⁹⁷⁷!

3115. "Xưa nay trong đạo đàn bà,
"Chữ trinh kia cũng⁶⁹⁷⁸ có ba bảy đường⁶⁹⁷⁹,
"Có khi biến⁶⁹⁸⁰ có khi thường,
"Có quyền⁶⁹⁸¹ nào phải⁶⁹⁸² một⁶⁹⁸³ đường⁶⁹⁸⁴ chấp kinh⁶⁹⁸⁵ .
"N như nàng lấy hiểu làm trinh,
3120. "Bụi nào⁶⁹⁸⁶ cho⁶⁹⁸⁷ đục được mình ấy vay⁶⁹⁸⁸!
"Trời còn để có hôm nay,
"Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời⁶⁹⁸⁹ .
"Hoa tàn mà⁶⁹⁹⁰ lại⁶⁹⁹¹ thêm tươi⁶⁹⁹²,

Câu 3111 : ý nói "đừng nói đến chuyện kết duyên vợ chồng"

6970 Buồn cả ruột : buồn nhiều lắm

6971 Mà : xem chú thích câu [4](#) (9)

6972 Dơ : xem chú thích câu [852](#)

6973 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

6974 Nên : xem chú thích câu [33](#) (1)

6975 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

6976 Lẽ phải : điều thường thấy ở đời, được coi là hợp với quy luật, với đạo lý

6977 Ta : xem chú thích câu [74](#) (4)

6978 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

6979 Đường : Ông Đào Duy Anh chú thích : "vẻ, dáng, sắc thái do chữ dạng mà ra". Có nhiều bản La-tinh chép "đường" theo ông Đào Duy Anh và vài học giả khác là sai. "Đường" hay "đường" đều có ý nghĩa, nhưng có lẽ chữ "đường" thâm thúy hơn
Chữ Nôm 莪 có thể đọc là "dáng, dạng hay đường"

6980 Biến 變 : cách ứng phó những sự phi thường.

6981 Quyền 權 : quyền biến, sự ứng biến, thích ứng, tuy trái với đạo thường mà phải lẽ (ngộ biến tùng quyền)

6982 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2)

6983 Một : xem chú thích câu [3](#) (4)

6984 Đường : xem chú thích câu [178](#) (4)

6985 Chấp kinh 執經 : giữ đạo thường

Câu 3117-3118 : ý nói "giữ theo đạo thường, lẽ thường không phải chỉ có một cách"

6986 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

6987 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

6988 Vay : xem chú thích câu [1882](#)

6989 Câu 3122 : ý nói " đã hết những ngày khổ cực, u ám". Sương ở đầu ngõ đã tan nên trời sáng lại, mây đã tan mặt trời lại chói chan

6990 Mà : xem chú thích câu [4](#) (2)

6991 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

6992 Hoa tàn mà lại thêm tươi : ý nói điều dữ hóa lành

Câu 3123 : ý nói "điều xấu trở thành tốt"

Diễn tích: Trong sách Tam ngôn truyện. Thời Tống Nhân Tông có chàng Thu Tiên uyên bác, nhưng không màng công danh, sống ẩn nhẫn cùng hoa thơm cỏ lạ.

Vợ mất sớm, không có con, thừa tự được mấy mẫu đất, chàng không canh tác màu (màu : cây dùng làm lương thực, Td : hoa màu), mà chỉ trồng hoa. Cơm không đủ ăn, áo không có mặc, được đồng nào chàng dành để mua những giống hoa quý. Vườn hoa của Thu Tiên đẹp nổi tiếng ở đất Giang Nam.

Bấy giờ trong thành Bình Giang có tên Trương Ủy ngang tàng, độc ác, chẳng coi ai ra gì. Một hôm hắn ta cùng bọn thủ hạ đi ngang qua nhà của Thu Tiên, nhìn thấy vườn hoa quý bặt ngàn màu sắc rực rỡ.

Trương Ủy chẳng cần hỏi han chủ nhân, sai bọn thuộc đạp đổ hàng giậu, xông thẳng vào trong tha hồ bẻ, ngắt hoa. Thu Tiên quá đau lòng, nhưng càng van xin thì tên Trương Ủy và thuộc hạ càng làm tới:

- Mà không biết ta là ai à? Hôm nay có ta đây đặt chân đến vườn hoa này là vinh hạnh cho mày đấy. A

"Trăng tàn ⁶⁹⁹³ mà ⁶⁹⁹⁴ lại ⁶⁹⁹⁵ hơn mười rằm xưa ⁶⁹⁹⁶.

3125. "Có điều chi nữa ⁶⁹⁹⁷ mà ⁶⁹⁹⁸ ngờ,
"Khách ⁶⁹⁹⁹ qua đường ⁷⁰⁰⁰ để hững hờ chàng Tiêu" ⁷⁰⁰¹ !

kìa, loại hoa mẫu đơn kia mới đẹp làm sao. Thật là uổng phí loài hoa quý phải yên phận trên mảnh đất của tên ngốc nghếch này. Khu vườn này phải thuộc về ta.

Nói xong, tên côn đồ lại giang tay bắt hết những cánh hoa mẫu đơn. Vì quá thương yêu hoa, Thu Tiên đã phải chấp tay van xin:

- Xin công tử hãy nương tay, đừng hủy hoại hoa tội nghiệp. Loài mẫu đơn này đơn này tôi đã phải ngày đêm chăm sóc, nâng niu.

Trương Uy cười ha hả, bóp nghiêng cánh hoa trong tay:

- Mày yêu hoa, mày chăm sóc nâng niu. Ta yêu trăng hoa ta thích dày vò tan nát. Vườn hoa này phải là của ta. Ta cho mày ít thời gian để lo cuốn gói đi ở nơi khác. Ta sẽ trở lại đây sau hai ngày nữa, không để tao phải trông cây các mặt thẳng yêu hoa ngu si như mày.

Bọn Trương Uy bỏ đi Thu Tiên nằm vật xuống lẫn lộn, người xác xơ còn hơn cả những cánh hoa tươi tắn trên đất. Chàng khóc tức tưởi như chàng thư sinh đánh mất mối tình đầu. Bỗng có ai đó khẽ động trên vai. Thu Tiên quay lại; một tiểu thư kiều diễm đang nhìn chàng đầy thương cảm.

- Xin hỏi tiểu thư từ đâu đến đây?

- Thiếp ở cách đây không xa. Nghe chàng khóc thương cho loài hoa, thiếp xin đến đây được chia sẻ nỗi niềm. Hoa đã rơi rụng hết rồi. Nhưng xin chàng chớ quá âu sầu. Chàng đã yêu hoa như thế thì muốn **hoa tàn mà lại thêm tươi** cũng chẳng khó gì...

Đang lúc buồn bã, người đẹp lại nói chuyện phong thần, Thu Tiên càng rầu rĩ thêm. Tiểu thư biết Thu Tiên không tin, cũng chẳng phân giải; nàng nói Thu Tiên hãy thu nhặt những cánh hoa tàn gom lại, rồi đi gánh nước. Thu Tiên miễn cưỡng làm theo. Khi đôi thùng nước quay lại, thì kỳ diệu thay cả vườn hoa bừng sống lại, nở rộ hương sắc. Người đẹp đã biến mất.

Thu Tiên quá đỗi mừng rỡ, chàng đưa tay nựng từng cánh hoa mà cứ tưởng như trong mơ. Nàng ấy chắc hẳn là từ cõi trần tiên về đây ban phép lành cho chàng.

Lòng thành, Thu Tiên thắp nén hương, quỳ xuống van vái:

- Xin tạ ơn tiên nữ giáng trần thương cho kẻ trần gian này....

Lâng lâng với niềm vui dào dạt, chàng nằm xuống giữa hai luống hoa, kê đầu bên một gốc mẫu đơn rồi ngủ thiếp đi giữa áng mây chiều. Chập chùng trong giấc mơ, Thu Tiên thấy mình đang gối đầu trên chân một thiếu nữ; đúng là tiểu thư lúc ban ngày. Nàng cúi xuống thủ thỉ bên tai chàng... thiếp nào đâu phải là tiên nữ, mà chỉ là một kiếp hoa. Cảm ơn chàng đã nâng niu đời hoa. Từ đây thiếp sẽ mãi ở bên chàng. Sẽ không có kẻ phàm phu nào đến quấy nhiễu chàng nữa. Chàng nặng tình với hoa, thì thiếp mãi bên chàng, mãi bên chàng....

Tiếng nói nhỏ nhỏ dần, nhỏ dần rồi cùng với hình dáng yêu kiều hút vào lòng đất.

Thu Tiên chợt tỉnh giấc mơ hoa; đầu chàng đang kê sát một gốc mẫu đơn, thoang thoang tỏa hương thơm dịu dạt. Trên cao xa lắt, ánh sao hôm đang lấp lánh.

6993 Trăng tàn : trăng hạ tuần, đã khuyết nhiều

6994 Mà : xem chú thích câu 4 (2)

6995 Lại : xem chú thích câu 24 (11)

6996 Câu 3124 : ý nói "điều xấu trở nên tốt hơn lúc ban đầu"

6997 Chi nữa : xem chú thích câu 855.

Câu 3125 : ý nói "không có điều chi hết làm cho phải đặt nghi vấn"

6998 Mà : xem chú thích câu 4 (4)

6999 Khách : xem chú thích câu 67 (4)

7000 Đường : xem chú thích câu 178 (1). Khách qua đường : những người nào đó qua lại ngoài đường, những người không quen biết

7001 Câu 3126 : ý nói "nữ nào lại hững hờ không nhận người yêu cũ hay sao" hay cũng có thể hiểu "tại sao Kiều lại cố ý làm cho chàng phải coi nàng như chàng Tiêu nhìn người cũ một cách hững hờ"

Điển tích :

(1) Chàng Tiêu (Tiêu Lang), người đời nhà Đường, có người vợ rất đẹp tên Lục Châu. Nhà nghèo nên Lục Châu bị người bắt đem dâng cho Quách Tử Nghi, một trọng thần đương triều. Lục Châu trở thành một nàng hầu sủng ái của Quách Tử Nghi. Lòng thương nhớ vợ không nguôi, nhưng từ đó, chàng Tiêu trông thấy vợ lấy làm tủi thẹn cho phận mình rồi, cứ đứng đưng như khách qua đường

(2) Thôi Giao, đời Khai Nguyên, đã đỗ tú tài, nhưng vì gia cảnh túng thiếu, nên tuy chàng đã nặng tình với một thiếu nữ kiều diễm, và được nàng yêu lại, mà hai người vẫn không lấy được nhau. Thiếu nữ ấy

Nghe chàng nói đã hết điều ⁷⁰⁰²,
Hai thân thì cũng ⁷⁰⁰³ quyết theo một bài ⁷⁰⁰⁴.
Hết lời ⁷⁰⁰⁵ khôn lẽ ⁷⁰⁰⁶ chối lời,

3130. Cúi đầu nàng những ⁷⁰⁰⁷ vắn dài thở than.
Nhà ⁷⁰⁰⁸ vừa mở tiệc đoàn viên ⁷⁰⁰⁹,
Hoa soi ⁷⁰¹⁰ ngọn ⁷⁰¹¹ đuốc ⁷⁰¹² hồng chen bức là.
Cùng nhau ⁷⁰¹³ giao bái ⁷⁰¹⁴ một ⁷⁰¹⁵ nhà ⁷⁰¹⁶,
Lễ ⁷⁰¹⁷ ã đủ lễ đôi ã xứng đôi ⁷⁰¹⁸.

về sau bị người ta bắt đem bán cho một vị quan Liên Sứ tên là Vu Địch làm thị tì. Nàng được Vu Liên Sứ yêu thương lắm.

Một hôm, gặp lại người yêu cũ, Thôi Giao tặng cho nàng bài thơ như sau :

Công tử Vương tôn trực hậu trần	公子王孫逐後塵	Vương tôn theo mãi bụi trần gian,
Lục châu thủy lệ trích la cân	綠珠垂淚滴羅巾	Khăn lụa Lục Châu thấm lệ tràn.
Hầu môn nhất nhập thâm tụ hải	侯門一入深似海	Cửa quan đã vướng sâu tựa bể,
Tùng thử Tiêu lang thị lộ nhân	從此蕭郎是路人	Chàng Tiêu từ đó khách qua đàng Phụng Hà dịch

Bài thơ của Thôi Giao tặng nàng hầu của Vu Liên Sứ, bị một người thù ghét chàng, mang ra viết lại nguyên văn trên vách tường của phủ đường, cố để hãm hại chàng.

Tới khi Vu Liên Sứ đi qua, liếc trông thấy bài thơ, liền đứng lại ngâm đọc vài lượt, rồi sai lính triệu Thôi Giao tới phủ đường ngay, làm ai cũng lo cho số phận của chàng.

Thôi Giao lo sợ vô cùng. Nhưng biết lẫn trốn đi đâu bây giờ, chàng tú tài si tình đành phải vào hầu họ Vu, và cúi đầu quỳ xuống để chịu tội.

Không ngờ, Vu Liên Sứ lại cầm tay Thôi Giao đỡ lên, hỏi :

Những câu thơ đó của thầy làm phải không ? Sao thầy tiếc gì một lá thơ mà không chịu viết cho tôi, để tôi biết chuyện ?

Nói xong, Vu Liên Sứ liền cho mời người yêu của Thôi Giao ra, tặng nàng thêm tiền bạc và nữ trang, rồi dạy nàng trang sức xiêm y rất lộng lẫy để về với người tình cũ.

Nhờ lòng quân tử của Vu Liên Sứ, Thôi Giao từ ngày đó được sum họp với người yêu

7002 Hết điều : hết lời, dùng tất cả mọi lý lẽ để thuyết phục

7003 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

7004 Theo một bài : theo một lối, một cách, cùng một đường lối

7005 Hết lời : nói hết mọi lý lẽ

7006 Khôn lẽ : xem chú thích câu [730](#)

7007 Những : xem chú thích câu [4](#) (8)

7008 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

7009 Đoàn viên : xem chú thích câu [3060](#)

7010 Soi : xem chú thích câu [330](#) (2)

7011 Ngọn : xem chú thích câu [53](#) (3)

7012 Hoa soi ngọn đuốc : ngọn đuốc soi sáng hoa dùng để trang điểm phòng đêm tân hôn (cũng có thể hiểu người đẹp như hoa là Thúy Kiều. Hồng chen bức là: màu đỏ của y phục cô dâu chọi vào những tấm màn lụa.

Câu 3132 : tả cảnh tân hôn

7013 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7014 Giao bái 交拜 : lạy lẫn nhau (Từ điển MDBG : to kneel and kowtow to one another / formal kowtow as part of traditional wedding ceremony). Theo phong tục xưa ở Tàu, khi rước dâu về, chàng rể và cô dâu lạy trời đất trước, gọi là nhất bái thiên địa, kế lạy ông bà, gọi nhị bái Cao đường, rồi hai vợ chồng cùng quay mặt lạy nhau, gọi là phu thê giao bái. Giao bái xong vợ chồng mới dự tiệc hợp cẩn

7015 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

7016 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

7017 Đã : xem [câu 70](#)

7018 Xứng đôi : (traí gái lấy nhau) không có sự chênh lệch đáng kể về mọi mặt

3135. Động phòng ⁷⁰¹⁹ diu dặt ⁷⁰²⁰ chén mời ⁷⁰²¹,
 Bâng khuâng ⁷⁰²² duyên mới ⁷⁰²³ ngậm ngùi ⁷⁰²⁴ tình xưa .
 Những ⁷⁰²⁵ từ sen ngó đào tơ ⁷⁰²⁶,
 Mười lăm năm mới ⁷⁰²⁷ bây giờ là đây ⁷⁰²⁸!
 Tình duyên ấy hợp tan ⁷⁰²⁹ này,
3140. Bi hoan ⁷⁰³⁰ mấy nỗi ⁷⁰³¹ đêm chầy ⁷⁰³² trăng cao.
 Canh ⁷⁰³³ khuya bức gấm rủ thao ⁷⁰³⁴,
 Dưới đèn tỏ rạng má đào ⁷⁰³⁵ thêm xuân ⁷⁰³⁶.
 Tình nhân lại ⁷⁰³⁷ gặp tình nhân,
 Hoa xưa ong cũ ⁷⁰³⁸ mấy phen chung tình ⁷⁰³⁹.
3145. Nàng rằng : "Phận thiếp đã đành ⁷⁰⁴⁰,
 "Có làm chi nữa ⁷⁰⁴¹ cái mình bỏ đi !

-
- 7019 Động phòng 洞房 : phòng, nơi kín đáo của đôi vợ chồng mới cưới, hay gọi phòng hoa chúc (Từ điển MDBG : secret inner room / bridal room), còn là một lễ trong lễ cưới để hai vợ chồng vào hợp cẩn (Ngày xưa, vợ chồng mới cưới chuốc rượu với nhau gọi là lễ hợp cẩn 合卺). Động : sâu kín. Phòng : buồng. Chữ "động phòng" này đã bị (được) người VN biến thành một động từ có nghĩa là vợ chồng liên hệ tình dục với nhau lần đầu tiên đêm tân hôn. Ở đây nghĩa này không thích hợp. Người Tàu hiểu chữ "động phòng hoa chúc" như sau : cây đuốc thắp sáng phòng đêm tân hôn. Hán điển : 深室中點燃著彩飾的蠟燭。後用於指新婚；Thâm thất trung điểm nhiên trú thái sức lạp chúc hậu dụng ư chỉ tân hôn, nghĩa là "đèn cây thắp sáng để trang điểm phòng kín đêm tân hôn"
- 7020 Điu dặt : (1) liên tiếp, hết phần nọ đến phần kia. "**Động phòng diu dặt chén mời**" (K 3135)
 (2) lúc nhanh lúc chậm một cách nhịp nhàng và êm nhẹ (thường nói về âm thanh). "Phím đàn **diu dặt** tay tiên" (K 3195)
- 7021 Chén mời : chén đẹp (Mời : đẹp và sang, thường nói về quần áo. Thí dụ : bộ quần áo mời)
Câu 3135 : ý nói "trong phòng hoa chúc hai người cùng thưởng thức rượu (lễ hợp cẩn)"
- 7022 Bâng khuâng : xem chú thích câu [259](#)
- 7023 Mới : xem chú thích câu [61](#) (4)
- 7024 Ngậm ngùi : xem chú thích câu [1057](#)
- 7025 Những : xem chú thích câu [4](#) (7)
- 7026 Sen ngó đào tơ : còn trẻ như ngó sen mới mọc, như cành đào đang tơ. Những từ sen ngó đào tơ : ngay từ khi còn trẻ
- 7027 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)
- 7028 Đây : xem chú thích câu [60](#) (3)
Câu 3138 : ý nói "mười lăm năm đã trôi qua, đến ngày hôm nay mới được giây phút này"
- 7029 Hợp tan : xem chú thích câu [660](#)
- 7030 Bi hoan 悲歡 : buồn vui
- 7031 Mấy nỗi : chẳng lâu gì, chẳng bao lâu (sẽ xảy ra điều thường không hay nào đó)
- 7032 Chầy : xem chú thích câu [217](#) (2)
Câu 3140 : ý nói "Kim Trọng, Thúy Kiều cùng nhau kể kể những chuyện vui buồn, chẳng bao lâu thì đêm đã khuya, trăng đã lên cao"
- 7033 Canh : xem chú thích câu [217](#)
- 7034 Thao : tua kết bằng tơ. Bức gấm rủ thao : kéo dây thao cho bức màn gấm rủ xuống, ý nói hai người rủ màn đi nằm
- 7035 Má đào : xem chú thích câu [997](#)
- 7036 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3)
- 7037 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3)
- 7038 Hoa xưa ong cũ : "hoa" chỉ nàng Kiều; "ong" chỉ chàng Kim, ý nói đôi tình nhân cũ lại gặp nhau
- 7039 Chung tình : xem chú thích câu [3090](#)
- 7040 Đã đành : xem chú thích câu [219](#)
- 7041 Chi nữa : xem chú thích câu [855](#)
Câu 3146 : ý nói "không có làm gì được hết với cái thân đáng bỏ này, nghĩa là cái thân này không còn giá trị nữa"

"Nghĩ chàng nghĩa ⁷⁰⁴² cũ tình ghi ⁷⁰⁴³,
"Chiều ⁷⁰⁴⁴ lòng gọi có ⁷⁰⁴⁵ xướng tùy ⁷⁰⁴⁶ mây may ⁷⁰⁴⁷.
"Riêng lòng đã thẹn lắm thay,

3150. "Cũng ⁷⁰⁴⁸ ðà ⁷⁰⁴⁹ mặt dạn mày dầy ⁷⁰⁵⁰ khó coi ⁷⁰⁵¹ !
"Những như ⁷⁰⁵² âu yếm ⁷⁰⁵³ vành ngoài ⁷⁰⁵⁴,
"Còn toan ⁷⁰⁵⁵ mở mắt ⁷⁰⁵⁶ với người cho qua ⁷⁰⁵⁷.
"Lại ⁷⁰⁵⁸ như những ⁷⁰⁵⁹ thói người ta ⁷⁰⁶⁰,
"Vết hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa ⁷⁰⁶¹.

3155. "Khéo ⁷⁰⁶² là giờ nhuốc bày trò ⁷⁰⁶³,
"Còn tình ðâu ⁷⁰⁶⁴ nữa là thù ðấy ⁷⁰⁶⁵ thôi ⁷⁰⁶⁶!
"Người yêu ta ⁷⁰⁶⁷ xấu với người,
"Yêu nhau ⁷⁰⁶⁸ thì lại ⁷⁰⁶⁹ bằng ⁷⁰⁷⁰ mưởi phụ nhau !

7042 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

7043 Nghĩa cũ tình ghi : ghi nhớ tình nghĩa xưa

7044 Chiều : xem chú thích câu [114](#) (4)

7045 Gọi có : coi như là có

7046 Xướng tùy 唱隨 : tình nghĩa vợ chồng hòa hợp. Do câu "Phu xướng phụ tùy 夫唱婦隨", chồng bảo vợ vâng. Xướng : ðề ra, phát khởi. Tùy : thuận theo.

7047 Mây may : xem chú thích câu [1576](#)

7048 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

7049 Ðà : xem câu [70](#)

7050 Mặt dạn mày dầy : xem chú thích câu [1223](#)

7051 Khó coi : xấu xa, có đạo đức kém, ðến mức tồi tệ, ðáng khinh bỉ

7052 Những như : về phần, còn như

7053 Âu yếm : xem chú thích câu [500](#)

7054 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (6). Vành ngoài : cách ðối xử bề ngoài

7055 Toan : xem chú thích câu [858](#)

7056 Mở mắt : ngửa mặt nhìn mọi người xung quanh

7057 Cho qua : xem chú thích câu [1864](#)

Câu 3145-3152 : ý Kiều nói "phận thiếp không còn giá trị gì nữa, vì nghĩa cũ mà chiều lòng chàng, cư xử bề ngoài như vợ chồng (tức là không có liên hệ tình dục) để giữ thể diện với người ngoài cho yên chuyện"

7058 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

7059 Những : xem chú thích câu [4](#) (1)

7060 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2)

7061 Câu 3154 : ý nói "ăn nằm với Kiều là "cái mình bỏ ði" thì cũng như là vết hương rơi dưới đất, hái hoa tàn ở cuối mùa"

7062 Khéo : xem chú thích câu [2](#) (6)

7063 Giờ nhuốc bày trò (hay giờ duốc bày trò) : làm chuyện xấu xa. Nhuốc (hay duốc) : sự xấu xa (như nhuốc)

7064 Ðâu : xem chú thích câu [81](#) (2)

7065 Ðấy : xem chú thích câu [1362](#) (2)

7066 Câu 3153-3156 : ý Kiều nói "nếu chàng muốn chuyện xác thịt với thiếp như người ðời ðã từng làm nhục thiếp về thể xác thì ðâu có phải vì chàng yêu thiếp mà vì chàng hận thù thiếp ðấy thôi"

Sách Tả truyện : "Giai ngẫu viết phối, oán ngẫu viết cừ 佳耦曰妃, 怨耦曰仇 Hôn nhân tốt lứa gọi là sánh ðôi, hôn nhân sầu hận gọi là thù ðịch (Ngô Minh Trực ðịch)"

7067 Ta : xem chú thích câu [74](#) (2)

7068 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (2)

7069 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

7070 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

"Cửa nhà ⁷⁰⁷¹ dù ⁷⁰⁷² tính về sau,

3160. "Thì còn em đó lọ cầu chị đây ⁷⁰⁷³.
"Chữ trinh ⁷⁰⁷⁴ còn một chút ⁷⁰⁷⁵ này,
"Chẳng cầm cho ⁷⁰⁷⁶ vững lại ⁷⁰⁷⁷ giày cho ⁷⁰⁷⁸ tan !
"Còn nhiều ân ái ⁷⁰⁷⁹ chan chan ⁷⁰⁸⁰,
"Hay gì ⁷⁰⁸¹ vầy ⁷⁰⁸² cánh hoa tàn ⁷⁰⁸³ mà ⁷⁰⁸⁴ chơi" ?

3165. Chàng rằng: "Gắn bó ⁷⁰⁸⁵ một lời ⁷⁰⁸⁶,
"Bồng không ⁷⁰⁸⁷ cá nước chim trời ⁷⁰⁸⁸ lờ nhau ⁷⁰⁸⁹.
"Xót ⁷⁰⁹⁰ người lưu lạc ⁷⁰⁹¹ bấy lâu ⁷⁰⁹²,
"Tưởng thề thốt nặng nề ⁷⁰⁹³ đau đớn ⁷⁰⁹⁴ nhiều !
"Thương nhau ⁷⁰⁹⁵ sinh tử đã liều ⁷⁰⁹⁶,

3170. "Gặp nhau ⁷⁰⁹⁷ còn chút bấy nhiêu ⁷⁰⁹⁸ là tình.
"Chừng ⁷⁰⁹⁹ xuân tơ liễu còn xanh,
"Nghĩ rằng chưa thoát khỏi vành ái ân ⁷¹⁰⁰.
"Gương trong chẳng chút ⁷¹⁰¹ bụi trần,

7071 Cửa nhà : con cái nối dòng

7072 Dù : xem chú thích câu [333](#) (2)

7073 Đây : xem chú thích câu [60](#) (6)

Câu 3159-3160 : ý nói "nếu Kim Trọng nghĩ đến việc sinh con đẻ cái để nối dõi tông đường về sau thì đã có em (Thúy Vân), không cần đến chị (Thúy Kiều)

7074 Trinh 貞 : tiết hạnh, lòng chung thủy và nết ăn ở của người phụ nữ đối với chồng

7075 Một chút : xem chú thích câu [556](#)

7076 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

7077 Lại : xem chú thích câu [24](#) (11)

7078 Cho : xem chú thích câu [94](#) (4)

7079 Ân ái : xem chú thích câu [2411](#)

7080 Chan chan : ở trạng thái tràn đầy, tràn trề, không biết bao nhiêu mà kể

7081 Hay gì : xem chú thích câu [1014](#) (2)

7082 Vầy : dùng tay, chân quấy hoặc vò, giã lung tung, làm cho bị bẩn, bị nhàu nát

7083 Hoa tàn : xem chú thích câu [2585](#)

7084 Mà : xem chú thích câu [4](#) (4)

7085 Gắn bó : xem chú thích câu [341](#)

7086 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (2)

7087 Bồng không : xem chú thích câu [236](#)

7088 Cá nước chim trời : chim trên trời, cá dưới nước; ví sự xa cách, khó có thể gặp gỡ, sum họp được với nhau. Ca dao : Chim trời cá nước chi đây, Cá lội đặng cá, chuồn bay đặng chuồn

7089 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1). Lờ nhau : không gặp nhau

7090 Xót : xem chú thích câu [335](#) (1)

7091 Lưu lạc : xem chú thích câu [1056](#)

7092 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

7093 Nặng nề : xem chú thích câu [33](#) (3)

7094 Đau đớn : xem chú thích câu [4](#)

7095 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7096 Liều : xem chú thích câu [328](#) (2)

7097 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7098 Bấy nhiêu : xem chú thích câu [840](#)

7099 Chừng : mức, hạn được xác định tương đối, đại khái. Chừng xuân : cỡ tuổi

Câu 3170 : ý nói "tuổi hãy còn trẻ"

7100 Vành : xem chú thích câu [1092](#) (9). Vành ái ân : vòng yêu thương, ý nói chuyện vợ chồng chung chăn gối

7101 Chẳng chút : không có tí nào

"Một lời⁷¹⁰² quyết hẳn⁷¹⁰³ muôn phần kính thêm !

3175. "Bấy lâu⁷¹⁰⁴ đáy bể mò kim⁷¹⁰⁵,
"Là nhiều vàng đá⁷¹⁰⁶ phải⁷¹⁰⁷ tìm trăng hoa⁷¹⁰⁸.
"Ai⁷¹⁰⁹ ngờ lại⁷¹¹⁰ hạp một⁷¹¹¹ nhà⁷¹¹²,
"Lọ là⁷¹¹³ chần gối⁷¹¹⁴ mới⁷¹¹⁵ ra sắt cằm" !
Nghe lời sửa áo cài trâm,

3180. Khẩu đầu⁷¹¹⁶ lay tạ cao thâm⁷¹¹⁷ nghìn trùng⁷¹¹⁸:
"Thân tàn gạn đục khơi trong⁷¹¹⁹,
"Là nhờ quân tử⁷¹²⁰ khác lòng người ta⁷¹²¹.
"Mấy lời tâm phúc⁷¹²² ruột rà⁷¹²³,
"Tương tri⁷¹²⁴ đường ấy⁷¹²⁵ mới⁷¹²⁶ là tương tri !

3185. "Chờ che đùm bọc thiếu chi,

7102 Một lời : xem chú thích câu [112](#) (1)

7103 Hẳn : xem chú thích câu [282](#) (2). Quyết hẳn : quyết định dứt khoát.

Câu 3173-3174 : ý Kim Trọng nói : "tâm hồn nàng trong sáng như tấm gương không chút bụi, ta đây quyết định tôn trọng lời nói ấy (lời Thúy Kiều từ chối việc ái ân)"

7104 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

7105 Đáy bể mò kim : làm một việc rất khó khăn, mất nhiều công phu (nhưng không chắc là sẽ thành công). Thành ngữ HV : "Hải đề lao châm" 海底捞针 (cũng nói là Đại hải lao châm 海底捞针, to fish the needle from the sea)

7106 Vàng đá (hay đá vàng) : xem chú thích câu [352](#)

7107 Phải : xem chú thích câu [289](#) (2). Phải ở đây có nghĩa là "nào phải" ; chữ "nào" bị lược

7108 Trăng hoa : xem chú thích câu [1448](#). Ý nói liên hệ xác thịt.

Câu 3175-3176 : ý nói "bấy lâu nay ta tìm nàng vì lời thề vàng đá năm xưa, chớ không phải để thỏa dục tình"

7109 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

7110 Lại : xem chú thích câu [24](#) (1)

7111 Một : xem chú thích câu [3](#) (8)

7112 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

7113 Lọ là : xem chú thích câu [2432](#)

7114 Chần gối : xem chú thích câu [2815](#)

7115 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

7116 Khẩu đầu : xem chú thích câu [2262](#)

7117 Cao thâm 高深: cao sâu (Từ điển MDBG : profound), ý nói Kiều cảm tạ cái nghĩa cao ơn sâu của Kim Trọng

7118 Nghìn trùng : sâu xa. Thí dụ : Họa đê nghĩa nặng ơn sâu nghìn trùng (Quan Âm Thị Kính). Trùng : tầng, lớp giống nhau chồng chất lên nhau

7119 Gạn đục khơi trong (thành ngữ) : loại bỏ cặn để nước trong trở lại; nghĩa bóng : loại bỏ cái xấu để khơi dậy điều tốt. Gạn đục : gạn lọc chất cặn để (nước) bớt đục. Khơi trong : làm cho (nước) trong trở lại. Thành ngữ HV : "Kích trọc dương thanh 激浊扬清 ; Từ điển MDBG : lit. drain away filth and bring in fresh water (idiom); fig. dispel evil and usher in good / eliminate vice and exalt virtue

7120 Quân tử : xem chú thích câu [308](#)

7121 Người ta : xem chú thích câu [1](#) (2).

Câu 3181-3182 : ý nói "tấm thân Thúy Kiều đã bị xấu xa nay được trong sạch nhờ lòng của Kim Trọng không như những người khác"

7122 Tâm phúc : xem chú thích câu [2179](#)

7123 Ruột rà : xem chú thích câu [2104](#). Ở đây ý nói "thân thích như trong một gia đình" chứ Kim Trọng và Thúy Kiều không phải là ruột thịt

7124 Tương tri : xem chú thích câu [460](#)

7125 Đường ấy : như thế, đúng như việc đó

7126 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8)

"Trăm năm ⁷¹²⁷ danh tiết ⁷¹²⁸ cũng ⁷¹²⁹ vì đêm nay !"
Thoắt ⁷¹³⁰ thôi tay lại ⁷¹³¹ cầm tay,
Càng ⁷¹³² yêu vì nét ⁷¹³³ càng say vì tình.
Thêm nền giá nổi hương bình ⁷¹³⁴,

3190. Cùng nhau ⁷¹³⁵ lại ⁷¹³⁶ chuốc chén quỳnh ⁷¹³⁷ giao hoan ⁷¹³⁸ .
Tình xưa lai láng khôn hàn ⁷¹³⁹ ,
Thông dong ⁷¹⁴⁰ lại ⁷¹⁴¹ hỏi ngón ⁷¹⁴² đàn ngày xưa .
Nàng rằng : "Vì mấy đường ⁷¹⁴³ tơ,
"Lắm người ⁷¹⁴⁴ cho đến ⁷¹⁴⁵ bây giờ mới ⁷¹⁴⁶ thôi !
3195. "Ăn năn thì sự đã rồi !
"Nể lòng ⁷¹⁴⁷ người cũ vâng lời một phen" ⁷¹⁴⁸ .
Phím đàn dìu dặt ⁷¹⁴⁹ tay tiên,
Khói trầm ⁷¹⁵⁰ cao thấp, tiếng huyền ⁷¹⁵¹ gần xa ⁷¹⁵² .

7127 Trăm năm : xem chú thích câu [1](#) (3)

7128 Danh tiết 名節 : danh dự và tiết tháo (Từ điển MDBG : reputation and integrity). Danh dự của chàng, tiết tháo của nàng

7129 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (6).

Câu 3186 : ý nói "danh dự và tiết tháo của hai người còn truyền lại dài lâu vì chuyện xảy ra ngày hôm nay"

7130 Thoắt : xem chú thích câu [166](#)

7131 Lại : xem chú thích câu [24](#) (3)

Câu 3187 : ý nói "chợt buông tay ra rồi chợt cầm tay lại"

7132 Càng : xem chú thích câu [23](#) (2)

7133 Nét : xem chú thích câu [150](#)

7134 Câu 2189 : ý nói "thức khuya" vì vậy nên phải thêm nền trên giá, nổi (thêm) hương trong bình

7135 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

7136 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

7137 Chén quỳnh : chén rượu [quỳnh tương](#) (xem chú thích câu 453), chén rượu quý, ngon

7138 Giao hoan 交歡 : (1) vui vẻ với nhau, chung vui ; "Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan"
(K 3190)

(2) chỉ việc trai gái ăn nằm với nhau

(Từ điển MDBG : to have cordial relations with each other / to have sexual intercourse). Ở đây có nghĩa là chung vui. Giao : qua lại với nhau. Hoan : vui vẻ

7139 Khôn hàn : không hạn chế (chữ "hàn" là bởi chữ "hạn" đọc trại ra cho hợp vần)

7140 Thông dong : xem chú thích câu [693](#) (3)

7141 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

7142 Ngón : tài nghệ, sở trường riêng. Ngón đàn : tài đàn

7143 Đường : xem chú thích câu [178](#) (6). Đường tơ : dây đàn, chỉ cây đàn

7144 Lắm người : làm cho người dơ bẩn như vùi vào bùn (lắm : bùn)

7145 Cho đến : để đạt đến một điểm (không gian hay thời gian)

7146 Mới : xem chú thích câu [61](#) (9)

7147 Nể lòng : xem chú thích câu [350](#)

7148 Phen : xem chú thích câu [364](#)

7149 Dìu dặt : xem chú thích câu [3135](#) (2)

7150 Trầm 沉 : lặng lẽ, ít hoạt động, không có biểu hiện sôi nổi bên ngoài. Từ điển MDBG : to submerge / to immerse / to sink / to keep down / to lower / to drop / deep / profound / heavy. Khói trầm cao thấp : khói lừng lờ, khi cao khi thấp có vẻ trầm lặng, như trạng thái bình thản của Thúy Kiều

7151 Tiếng huyền : tiếng đàn. Huyền 弦 : dây đàn

7152 Gần xa : xem chú thích câu [45](#) (1)

Khúc đầu ⁷¹⁵³ đằm ấm dương hòa ⁷¹⁵⁴,

3200. Ấy là hồ điệp ⁷¹⁵⁵ hay là ⁷¹⁵⁶ Trang sinh ⁷¹⁵⁷ .
Khúc đầu ⁷¹⁵⁸ êm ái xuân tình ⁷¹⁵⁹ ,
Ấy hồn Thục đế ⁷¹⁶⁰ hay ⁷¹⁶¹ mình đồ quyền ^{7162?}
Trong sao ⁷¹⁶³ châu nhỏ ⁷¹⁶⁴ duềnh quyền ⁷¹⁶⁵ ,
Ấm sao ⁷¹⁶⁶ hạt ngọc Lam Điền ⁷¹⁶⁷ mới ⁷¹⁶⁸ đồng ⁷¹⁶⁹!

7153 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

7154 Dương hòa : khí dương ấm áp. Hán điển : 溫暖和暢的春氣 ; ôn hoãn hòa sướng đích xuân khí, nghĩa là "không khí mùa xuân ấm áp"

7155 Hồ điệp 蝴蝶 : con bướm bướm. Nghĩa bóng : Chỉ giấc mộng. Do chữ Hồ điệp mộng, hay Trang Châu mộng.

Câu 3200 : ý nói "ngơ ngẩn như trong mơ"

Điển tích : Trang Châu nằm mơ thấy mình hóa ra bướm, tỉnh giấc lại thấy mình rõ ràng là Trang Châu, mới tự nghĩ : không biết bướm đã hóa Trang Châu, hay Trang Châu hóa bướm.

- 7156 Hay là : (1) hoặc, từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến, có điều này thì không có điều kia, và ngược lại. "**Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh**" (K 3200)
(2) biểu thị sự điều sắp nói đáng nghi ngờ, chưa hay không thể tin được. "**Hay là khổ tận đến ngày cam lai**" (K 3210)

7157 Trang sinh : xem điển tích "hồ điệp" câu 3200

7158 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (1)

7159 Xuân tình 春情 : rung động vì tình yêu. Hán điển : 男女相互爱恋的感情 ; Nam nữ tương hổ ái luyện đích cảm tình, nghĩa là "cảm xúc của tình yêu trai gái" (amorous feelings)

7160 Thục đế 蜀帝 : Tương truyền, Vọng đế hay Thục đế Đồ Vũ thông dâm với vợ Biệt Linh và sau đó truyền ngôi lại cho Biệt Linh, rồi bỏ nước mà ra đi. Sau chết, Thục Đế hoá thành chim Đồ quyền (cũng gọi là Đồ vũ) ngày đêm kêu mãi vì nhớ nhà nhớ nước

7161 Hay : xem chú thích câu [111](#) (2)

7162 Đồ quyền : chim cu, xem chú thích câu [566](#)

Đoạn tả tiếng đàn này từ câu 3199 đến câu 3204 mượn ý từ bài thơ thất ngôn bát cú "Cầm sắt" của Lý Thương Ẩn (đời Đường).

Cầm sắt

錦瑟

Cầm sắt

...

...

...

Trang sinh hiểu mộng mê hồ điệp
Vọng đế (*) xuân tâm thác đồ quyền
Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ
Lam Điền nhật hoãn ngọc sinh yên

莊生曉夢迷蝴蝶
望帝春心託杜鵑
滄海月明珠有淚
藍田日暖玉生煙

Trang Chu sáng sớm mơ thành bướm
Xuân tình Thục đế gửi chim quyền
Biển xanh trắng sáng châu rơi lệ
Lam Điền nắng ấm ngọc sinh sương

...

...

...

Lý Thương Ẩn

李商隱

Ngô Minh Trực dịch

(*) Có nhiều bản Việt ngữ chép là Thục đế, nhưng các bản Hoa ngữ chép là Vọng đế (望帝)

Câu 3199-3202 : ý nói "Kim Trọng nghe tiếng đàn ấm áp, êm ái mà say sưa không còn phân biệt mơ hay thật (hồ điệp hay Trang sinh), người nọ (Thục đế) hay vật kia (đồ quyền)"

7163 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

7164 Nhỏ : rơi thành từng giọt

7165 Duềnh (doành) quyền : dòng sông đẹp. Châu nhỏ duềnh quyền : mượn ý câu thơ "Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ 滄海月明珠有淚 Biển xanh trắng sáng châu rơi lệ " trong bài Cầm sắt để tả tiếng đàn nghe thật trong.

Câu 3203 : ý nói "tiếng đàn trong sáng biết bao, như hạt ngọc trai rơi xuống dòng sông đẹp"

7166 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3)

7167 Lam điền : ý lấy từ điển tích "Lam điền chủng ngọc 藍田種玉, tức là trồng ngọc tại Lam Điền", có nghĩa là hôn nhân tốt đẹp (Từ điển MDBG : a marriage made in heaven)

Huyện Lam Điền thuộc tỉnh Thiểm Tây (xem [lược đồ](#) câu 10) cách Tây An khoảng 35 cây số, nổi tiếng về ngọc bích (jade) . Ngọc Lam Điền, được khai thác từ hơn 10.000 năm, gồm nhiều loại : thúy ngọc 翠玉

3205. Lọt tai nghe suốt năm cung ⁷¹⁷⁰,
 Tiếng nào ⁷¹⁷¹ là chẳng nỡ nùng ⁷¹⁷² xông xao ⁷¹⁷³ .
 Chàng rằng: "Phổ ấy tay nào,
 "Xưa sao ⁷¹⁷⁴ sâu thẳm nay sao vui vầy!
 "Tẻ ⁷¹⁷⁵ vui bởi tại lòng này,
3210. "Hay là ⁷¹⁷⁶ khổ tận đến ngày cam lai" ⁷¹⁷⁷ ?
 Nàng rằng: "Vì chút nghề chơi,
 "Đoạn trường ⁷¹⁷⁸ tiếng ấy hại người bấy lâu ⁷¹⁷⁹!
 "Một phen ⁷¹⁸⁰ tri kỷ ⁷¹⁸¹ cùng nhau ⁷¹⁸²,



(émeraude), mặc ngọc 墨玉



(jade noir), thái ngọc 彩玉



(jade de



(jade blanc)



(topaze jaune)

couleur), bạch ngọc 白玉

và hoàng ngọc 黄玉 (topaze jaune)
Điển tích (Sưu Thần Ký) : Dương Bá Ung ở huyện Lam Điền, một hôm có một người bộ hành đến nhà xin nước uống. Uống xong nước, lấy cho Bá Ung một thặng hạt giống ngọc và nói: Trồng hạt ngọc này, sẽ sinh ra ngọc tốt. Ung Bá đem trồng sau mọc lên năm cây ngọc, nơi đất đó gọi là ngọc điền. Ba Ung nhờ có ngọc lấy được vợ đẹp. Từ đó, Lam Điền trở thành một ước lệ cho tình duyên đôi lứa, mà kết cuộc đẹp nhất là nên duyên vợ chồng.

Hạt ngọc Lam điền mới đông: mượn ý câu thơ "Lam điền nhật hoãn ngọc sinh yên 藍田日暖玉生烟 Lam Điền nắng ấm ngọc sinh sương" để tả tiếng đàn thật ấm.

Câu 3204 : ý nói "tiếng đàn ấm áp biết bao, như khi trời vừa ứng nắng, lúc ngọc Lam Điền mới vừa đông"

Điển tích (Ngọc sinh yên) : Theo Lục dị truyện, con gái Ngô Phù Sai là Tử Ngọc yêu người lính hầu là Hàn Trọng nhưng không được Ngô vương chấp thuận, mang mối bi tình xuống tuyến đài. Một sáng, khi Ngô vương đang dùng lược chải tóc, nhìn ra vườn thấy có viên ngọc lớn màu tím chiếu sáng, phu nhân nghe nói chạy ra vườn, khi vừa ôm chầm hòn ngọc thì ngọc tan thành khói biến mất. Lại có thuyết cho rằng tứ thơ trong câu này lấy từ ý câu sau đây của nhà thơ Đái Thúc Luân (732-789) thời Trung Đường : "Cảnh, đối với nhà thơ, tựa như viên ngọc quý bốc tan thành khói khi Lam Điền ứng nắng, chỉ có thể đứng nhìn từ xa chứ không được lại gần " (thi gia chi cảnh như Lam Điền nhật hoãn lương ngọc sinh yên, khả vọng nhi bất khả trí ư mi tiếp chi tiền giã)

Nguồn : Thi Viện - Vĩnh Sính

7168 Mới : xem chú thích câu [61](#) (3)

7169 Đông : chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn

7170 Năm cung : năm âm thanh chính trong nền âm nhạc cổ

7171 Nào : xem chú thích câu [89](#) (8)

7172 Nỡ nùng : xem chú thích câu [1285](#) (1)

7173 Xông xao : xem chú thích câu [64](#)

7174 Sao : xem chú thích câu [59](#) (3).

Câu 3208 : ý nói "ngày trước sâu thẳm biết bao, hôm nay vui vầy biết bao"

7175 Tẻ : xem chú thích câu [494](#)

7176 Hay là : xem chú thích câu [3200](#) (2)

7177 Khổ tận cam lai 苦盡甘來 : hết đắng đến ngọt, ý muốn nói hết khổ đến sướng (Từ điển MDBG : bitterness finishes, sweetness begins (idiom); the hard times are over, the good times just beginning)

7178 Đoạn trường : xem chú thích câu [200](#)

7179 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

7180 Phen : xem chú thích câu [364](#)

7181 Tri kỷ : xem chú thích câu [2200](#)

7182 Nhau : xem chú thích [câu 2](#) (1)

"Cuốn ⁷¹⁸³ dây từ ⁷¹⁸⁴ đây về sau cũng ⁷¹⁸⁵ chừa".

3215. Chuyện trò chưa cạn ⁷¹⁸⁶ tóc tơ,
Gà ⁷¹⁸⁷ đà gáy sáng trời vừa rạng ⁷¹⁸⁸ đông.
Tình riêng chàng ⁷¹⁸⁹ lại nói ⁷¹⁹⁰ sòng,
Một ⁷¹⁹¹ nhà ai ⁷¹⁹² cũng ⁷¹⁹³ lạ ⁷¹⁹⁴ lòng ⁷¹⁹⁵ khen lao,
Cho ⁷¹⁹⁶ hay ⁷¹⁹⁷ thực ⁷¹⁹⁸ nữ chí ⁷¹⁹⁹ cao.
3220. Phải ⁷²⁰⁰ người ⁷²⁰¹ tối ⁷²⁰² mạn ⁷²⁰³ sớm ⁷²⁰⁴ đào như ai ⁷²⁰⁵ ?
Hai ⁷²⁰⁶ tình ⁷²⁰⁷ ven ⁷²⁰⁸ về ⁷²⁰⁹ hòa ⁷²¹⁰ hai,
Chẳng ⁷²¹¹ trong ⁷²¹² chẵn ⁷²¹³ gối ⁷²¹⁴ cũng ⁷²¹⁵ ngoài ⁷²¹⁶ cầm ⁷²¹⁷ thơ.
3225. Ba ⁷²¹⁸ sinh ⁷²¹⁹ đã ⁷²²⁰ phỉ ⁷²²¹ mưòi ⁷²²² nguyên,
Duyên ⁷²²³ đôi ⁷²²⁴ lứa ⁷²²⁵ cũng ⁷²²⁶ là ⁷²²⁷ duyên ⁷²²⁸ bạn ⁷²²⁹ bầy.

7183 Cuốn : quấn, cuộn những vật có hình sợi hay dài mỏng thành nhiều vòng bao quanh vật gì.

Câu 3214 : ý nói "Kiều quấn dây đàn lại và sẽ không bao giờ chơi đàn nữa"

7184 Đay : xem chú thích câu [1362](#) (3)

7185 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (8)

7186 Tóc tơ : xem chú thích câu [228](#) (1)

Câu 3215 : ý nói "nói chưa hết chuyện"

7187 Đà : xem câu [70](#)

7188 Lại : xem chú thích câu [24](#) (5)

7189 Nói sòng : nói thẳng, nói trắng ra, không quanh co giấu giếm

7190 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

7191 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

7192 Ai : xem chú thích câu [38](#) (5)

7193 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

7194 Lạ lòng : xem chú thích câu [349](#) (3)

7195 Khen lao : khen ngợi

7196 Cho hay : xem chú thích câu [243](#) (1)

7197 Thực nữ 淑女 : người con gái hiền lành nề nếp (Từ điển MDBG : wise and virtuous woman lady). Thực : hiền lành trinh thuận. Nữ : người con gái.

7198 Chí cao 志高 : nói người có chí hướng hơn người. Chí : điều mà trong lòng muốn hướng đến. Cao : vượt hơn người

7199 Phải : xem chú thích câu [289](#) (10)

7200 Tối mạn sớm đào : như "sớm đào tối mạn", xem chú thích câu [1289](#)

7201 Ai : xem chú thích câu [38](#) (6)

7202 Hai tình : tình cầm cờ và tình cầm sắt tức tình bạn và tình vợ chồng

7203 Ven về : đầy đủ, không thiếu sót gì. Có bản chép "ven cả"

7204 Hòa hai : cả hai (Hòa : tất cả)

7205 Chẵn gối : xem chú thích câu [2815](#)

7206 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

7207 Cầm thơ : đàn và làm hoặc ngâm thơ. Nghĩa bóng : sinh hoạt của người trí thức xưa. Xem tiếp hai câu [3223-3224](#).

7208 Ba sinh : xem chú thích câu [257](#)

7209 Phỉ nguyện : thỏa lòng mong đợi.

Câu 3225 : ý nói "mọi sự ước nguyện (mười nguyện) về tình duyên vợ chồng đã được thỏa ý"

7210 Đôi lứa : đôi trai gái có quan hệ tình yêu hoặc hôn nhân. Thí dụ : đẹp duyên đôi lứa

7211 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (1)

7212 Bạn bầy : bạn bè, bạn (nói chung)

Nhớ lời lập một am mây ⁷²¹³,
Khiến người thân thích rước thầy Giác Duyên .
Đến nơi đóng cửa cài then,

3230. Rêu trùm kẽ ngạch ⁷²¹⁴ cỏ len mái nhà ⁷²¹⁵,
Sư đà ⁷²¹⁶ hái thuốc phương xa,
Mây bay hạc lánh ⁷²¹⁷ biết là tìm đâu ⁷²¹⁸ ?
Nặng vì chút nghĩa ⁷²¹⁹ bấy lâu ⁷²²⁰,
Trên am cứ ⁷²²¹ giữ hương dầu ⁷²²² hôm mai ⁷²²³.

3235. Một ⁷²²⁴ nhà ⁷²²⁵ phúc lộc ⁷²²⁶ gồm hai,
Ngàn năm dằng đặc quan giai ⁷²²⁷ lần lần ⁷²²⁸.
Thừa gia ⁷²²⁹ chẳng hết ⁷²³⁰ nàng Vân,
Một cây cù mộc ⁷²³¹ một sân quế hòe ⁷²³² .

7213 Am mây : xem chú thích câu [2053](#)

7214 Kề ngạch : kê ở ngạch cửa. Kề : chỗ tiếp giáp không khít nhau làm thành khoảng trống nhỏ (Td : kẽ răng)

Câu 3230 : ý nói " nhà bỏ hoang đã từ lâu nên rêu mọc trong kẽ ngạch, cỏ len đến tận mái nhà"

7215 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (4)

7216 Đà : xem câu [70](#)

7217 Mây bay hạc lánh (thành ngữ) : nghĩa bóng : chỉ những người tu hành đi ẩn ở một nơi xa xôi

7218 Đâu : xem chú thích câu [81](#) (6)

7219 Nghĩa : xem chú thích câu [774](#) (1)

7220 Bấy lâu : xem chú thích câu [324](#)

7221 Cứ : xem chú thích câu [233](#) (3)

7222 Hương dầu : như dầu hương, xem chú thích câu [2082](#)

7223 Hôm mai : sáng tối, nghĩa là mỗi ngày.

Câu 3234 : ý nói "vẫn lo việc thờ phụng trong am của Giác Duyên mỗi ngày"

7224 Một : xem chú thích câu [3](#) (6)

7225 Nhà : xem chú thích câu [11](#) (3)

7226 Phúc lộc 福 祿 : Phúc : những điều may mắn, tốt đẹp. Lộc: tài lộc, tức là tiền bạc, của cải. Phúc lộc là may mắn tốt đẹp và giàu có

7227 Quan giai 官 階 : thứ bậc trong quan trường, tức cấp bậc chức quan (Từ điển MDBG : official rank).

Quan : Người thi hành việc nước. Giai : Thứ bậc

7228 Câu 3236 : ý nói "dòng dõi Kim Trọng nối tiếp nhau làm quan"

7229 Thừa gia 承 家 : đảm đương coi sóc việc nhà, cũng có nghĩa là sang dòng nối dõi tông đường.

7230 Chẳng hết : còn thừa trong phạm vi vừa nói đến

Câu 3237 : ý nói "nàng Vân thừa sức đảm đương việc nối dõi tông đường, tức là sanh nhiều con". Cũng có thể hiểu là "nàng Vân dư sức lo việc nhà" nhưng nghĩa này không đúng vì câu sau đề cập đến "một sân quế hòe"

7231 Cù mộc 樛 木 : cây có cành cong và rủ xuống. Kinh Thi có câu: Nam hữu cù mộc, cát lũy luy chi 南有 樛 木, 葛 藟 累 之, nghĩa là phương nam có cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó. Văn học cổ thường dùng "cù mộc" để chỉ người vợ cả và "cát lũy" để chỉ người vợ nhỏ phải bám dựa vào người vợ cả



7232 Quế hòe 桂 槐 : Quế : Cây quế

, một loại cây có vị



ngọt, mùi thơm, dùng làm thuốc. Hòe : Cây hòe

Phong lưu⁷²³³ phú quý⁷²³⁴ ai⁷²³⁵ bì,

3240. Vườn xuân⁷²³⁶ một cửa⁷²³⁷ để bia⁷²³⁸ muôn đời
Ngẫm⁷²³⁹ hay⁷²⁴⁰ muôn sự tại trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắt phong trần⁷²⁴¹ phải⁷²⁴² phong trần,
Cho⁷²⁴³ thanh cao⁷²⁴⁴ mới⁷²⁴⁵ được phần thanh cao

3245. Có đâu⁷²⁴⁶ thiên vị⁷²⁴⁷ người nào⁷²⁴⁸,
Chữ tài chữ mệnh dồi dào⁷²⁴⁹ cả hai,
Có tài mà⁷²⁵⁰ cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
Đã mang lấy nghiệp⁷²⁵¹ vào thân,

(Chinese scholar tree (Sophora japonica) / Japanese pagoda tree), một loại cây thường trồng ở sân chùa.
Nghĩa bóng : chỉ viễn cảnh con cháu phát đạt

Diễn tích :

Quê do tích Đậu Võ Quân đời Tống, có năm người con kế tiếp nhau thi đỗ, làm quan to, người đương thời gọi "Yên Sơn ngũ quế"

Hoè bởi điển Vương Hựu đời Tống, tự tay trồng ba cây hoè ở sân nhà và nói : Con cháu ta sau này thế nào cũng có đứa làm đến chức Tam công (còn gọi là Tam hoè 三槐). Quả nhiên, con Vương Hựu là Vương Đán là quan Tể tướng, thiên hạ gọi Tam hoè Vương thị

Tam công (三公) dùng để chỉ ba chức quan cao cấp nhất trong triều đình phong kiến Trung Quốc.

Tam công có xuất xứ từ nhà Chu, gồm ba chức quan là thái sư (太師), thái phó (太傅), thái bảo (太保). Bắc Ngụy gọi là tam sư.

Đến thời tiền Hán (Tây Hán), tam công bao gồm thừa tướng (sau đổi thành đại tư đồ) quản lý về hành chính, thái úy (太尉) (sau đổi thành đại tư mã) quản lý về quân sự, và ngự sử đại phu (御史大夫) (sau đổi thành đại tư không) phụ trách giám sát.

Thời hậu Hán (Đông Hán) các chức danh này được đổi tên thành tư mã (司馬), tư đồ (司徒), tư không (司空), nên còn được gọi là tam tư.

Về sau, với sự hình thành của lục bộ (binh, hình, hộ, lại, lễ, công) thì tam công dần trở thành các chức danh danh dự, mang màu sắc là các cố vấn cao cấp của triều đình

7233 Phong lưu : xem chú thích câu [35](#)

7234 Phú quý 富貴 : giàu có, sang trọng (Từ điển MDBG : riches and honor). Phú : giàu có. Quý : sang trọng

7235 Ai : xem chú thích câu [38](#) (4)

7236 Xuân : xem chú thích câu [39](#) (3). Vườn xuân : ngôi vườn tươi đẹp. Cũng có thể nghĩ là chữ "xuân" được dùng cho đẹp lời

7237 Một cửa : một nhà

7238 Bia : tấm đá lớn có khắc chữ để ghi lại việc người đời cần ghi nhớ hoặc để làm mộ chí. Câu 3240 : ý nói chuyện Kim Trọng, Thúy Kiều được người sau ghi nhớ

7239 Ngẫm : xem chú thích câu [297](#)

7240 Hay : xem chú thích câu [111](#) (7). Ngẫm hay : nghĩ cho kỹ

7241 Phong trần : xem chú thích câu [986](#) (2)

7242 Phải : xem chú thích câu [289](#) (5)

7243 Cho : xem chú thích câu [94](#) (10)

7244 Thanh cao 清高 : trong sạch và cao thượng (Từ điển MDBG : noble and virtuous). Thanh : Trong sạch, rõ, sạch sẽ. Cao : cao thượng

7245 Mới : xem chú thích câu [61](#) (2)

7246 Có đâu : không lý gì

7247 Thiên vị 偏爲 : (cách đối xử) nghiêng về một phía, không công bằng, không vô tư

7248 Nào : xem chú thích câu [89](#) (7)

7249 Dồi dào : xem chú thích câu [2489](#)

Câu 3245-3246 : ý nói "ở đời không có người nào mà trời lại thiên vị cho cả tài lẫn mệnh"

7250 Mà : xem chú thích câu [4](#) (3)

7251 Nghiệp : xem chú thích câu [997](#)

3250. Cũng⁷²⁵² đừng trách lẫn⁷²⁵³ trời gần trời xa⁷²⁵⁴.
Thiên căn⁷²⁵⁵ ở tại lòng ta⁷²⁵⁶,

Chữ tâm kia mới⁷²⁵⁷ bằng⁷²⁵⁸ ba chữ tài.
Lời quê⁷²⁵⁹ chấp nhật⁷²⁶⁰ đông dài⁷²⁶¹,
Mua vui cũng⁷²⁶² được một vài⁷²⁶³ trống canh⁷²⁶⁴.

Nguyễn Du



7252 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (2)

7253 Trách lẫn : trách một cách lằm lẩn. Trách : nói ra những lời không bằng lòng về người có quan hệ gần gũi nào đó, cho là đã có hành vi, thái độ không đúng, không hay, không tốt đối với mình hoặc có liên quan đến mình

7254 Câu 3250 : có thể đọc là "cũng đừng trách lẫn gần xa tại trời" ý nói "đừng trách mọi chuyện tại trời". Gần xa : đủ mọi chuyện

7255 Thiên căn 善根 : cội lành, gốc lành

7256 Ta : xem chú thích câu [74](#) (8)

7257 Mới : xem chú thích câu [61](#) (8)

7258 Bằng : xem chú thích câu [1026](#) (1)

7259 Lời quê : lời mộc mạc, giản dị, tự nhiên, tình cảm chân thật

7260 Chấp nhật : nhật nhạnh từ nhiều nơi rồi chấp nối lại (thường nói về việc viết văn)

7261 Đông dài : xem chú thích câu [1585](#)

7262 Cũng : xem chú thích câu [12](#) (3)

7263 Một vài : xem chú thích câu [42](#)

7264 Trống canh : xem chú thích câu [2504](#). Vài trống canh : vài giờ